

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Tập 13 của bộ Toàn tập C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ bao gồm các tác phẩm của hai nhà kinh điển viết trong thời gian từ tháng Giêng 1859 đến tháng Hai 1860. Mở đầu là tác phẩm "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", một trong những tác phẩm trong đó C.Mác đã cách mạng hoá khoa kinh tế chính trị, như V.I. Lê-nin đã nhận xét. Phần còn lại là những bài của hai ông phân tích tình hình kinh tế và chính trị của nhiều nước; phong trào giải phóng dân tộc tại các nước bị áp bức ở Trung Âu, Đông Âu và tại các thuộc địa; cuộc đấu tranh chống chế độ Bô-na-pác-tơ ở trong và ngoài nước Pháp; cuộc đấu tranh để thống nhất nước Đức và I-ta-li-a theo con đường dân chủ và cách mạng; chính sách xâm lược của Anh đối với Ấn Độ và Trung Quốc; cuộc chiến tranh xâm lược của Tây Ban Nha tại Ma-rốc... Trên cơ sở đó, hai ông nêu lên sách lược đấu tranh của giai cấp vô sản ở mỗi nước nhằm đạt tới một cao trào mới của phong trào dân chủ và cách mạng.

Tập này được dịch dựa vào bản tiếng Nga bộ Toàn tập C.Mác và Ph. Ăng-ghe-nơ, tập 13 do Nhà xuất bản sách chính trị quốc gia Liên Xô xuất bản tại Mát-xcơ-va năm 1959. Ngoài phần chính văn, chúng tôi còn in kèm theo phần chú thích và các bản chỉ dẫn, do Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin Liên Xô (trước đây) biên soạn để bạn đọc tham khảo.

Đồng thời với việc xuất bản bộ Toàn tập của C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ, chúng tôi sẽ tổ chức biên soạn sách giới thiệu nội dung mỗi tập và các tư tưởng cơ bản trong tác phẩm chính của hai nhà kinh điển.

Tháng 8 - 1993

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

LỜI TỰA

Tôi xem xét hệ thống kinh tế tư sản theo thứ tự sau đây: *tư bản, sở hữu ruộng đất, lao động làm thuê, nhà nước, ngoại thương, thị trường thế giới*. Trong ba mục đầu, tôi nghiên cứu điều kiện sinh hoạt kinh tế của ba giai cấp lớn hợp thành xã hội tư sản hiện đại; còn mối liên hệ lẫn nhau giữa ba mục sau thì rất rõ ràng. Phần thứ nhất trong quyển một, bàn về tư bản, gồm mấy chương như sau: 1) hàng hoá; 2) tiền hay lưu thông giản đơn; 3) tư bản nói chung. Hai chương đầu cấu thành nội dung của quyển sách này. Toàn bộ các tài liệu mà tôi hiện có ở trong tay đều là những tập chuyên luận được viết vào những thời kỳ cách quãng nhau rất xa, không phải để xuất bản mà để cho bản thân hiểu rõ vấn đề, việc chỉnh lý lại các chuyên luận đó cho có hệ thống theo đề cương nói trên, sẽ tùy ở hoàn cảnh bên ngoài.

Tôi đã bỏ đi lời nói đầu tổng quát² mà tôi đã thảo ra, vì sau khi suy nghĩ kỹ, tôi thấy nếu nói trước những kết luận còn phải được chứng minh thì chỉ có hại, và bạn đọc nào nói chung muốn đi theo tôi thì phải quyết tâm đi từ cái riêng đến cái chung. Tuy nhiên, ở đây, nói sơ qua vài điều về quá trình tôi nghiên cứu kinh tế chính trị, có lẽ cũng thích hợp.

Đối tượng chuyên nghiên cứu của tôi vốn là luật học, thế nhưng tôi chỉ nghiên cứu nó như là một môn học phụ bên cạnh triết học và sử học. Năm 1842 - 1843, khi làm biên tập viên tờ "Rheinische Zeitung"³, lần đầu tiên tôi phải nói lên ý kiến của mình về cái gọi là lợi ích vật chất và điều đó đã làm tôi lúng túng. Các cuộc thảo luận tại Hội đồng dân biểu tỉnh Ranh về vấn đề ăn trộm gỗ và vấn đề phân nhỏ tài sản ruộng đất, cuộc luận chiến chính thức giữa ông Phôn Sa-pơ, tỉnh trưởng tỉnh Ranh hồi ấy, với tờ

"Rheinische Zeitung", về tình cảnh nông dân vùng Mô-đen, cuối cùng là những cuộc tranh luận về tự do buôn bán và thuế quan bảo hộ lần đầu tiên thúc đẩy tôi nghiên cứu những vấn đề kinh tế⁴. Mặt khác, hồi ấy, lúc mà thiện ý muốn "tiến lên" thường thường vượt quá xa sự am hiểu vấn đề, thì trên tờ "Rheinische Zeitung" có những tiếng vang của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản Pháp, với chút ít màu sắc triết học. Tôi phản đối cái lối tài tử ấy, nhưng đồng thời trong một cuộc luận chiến với tờ "Allgemeine Zeitung"⁵ ở Au-xbuốc, tôi đã thú nhận thẳng ra rằng những hiểu biết của tôi lúc đó không cho phép tôi dám xét đoán gì về chính ngay nội dung của các trào lưu Pháp cả. Do đó tôi lại càng sẵn lòng lợi dụng ảo tưởng của những người lãnh đạo tờ "Rheinische Zeitung" hy vọng hủy được bản án tử hình đối với tờ báo đó bằng cách làm cho nó có thái độ ôn hoà hơn, để rút khỏi vũ đài xã hội và trở về phòng nghiên cứu của mình.

Tác phẩm thứ nhất mà tôi đã viết để giải quyết những điều băn khoăn đã ám ảnh tôi, là một sự phân tích phê phán triết học pháp quyền của Hê-ghe; lời nói đầu của tác phẩm này đã được đăng năm 1844 trên báo "Deutsch-Französische Jahrbücher" xuất bản tại Pa-ri⁶. Những công việc nghiên cứu của tôi đã dẫn tôi đến kết quả là: không thể lấy bản thân những quan hệ pháp quyền cũng như những hình thái nhà nước, hay lấy cái gọi là sự phát triển chung của tinh thần của con người, để giải thích những quan hệ và hình thái đó, mà trái lại, phải thấy rằng những quan hệ và hình thái đó bắt nguồn từ những điều kiện sinh hoạt vật chất, mà toàn bộ đã được Hê-ghe, theo cách của người Anh và người Pháp thế kỷ XVIII, gọi gộp chung lại là "xã hội công dân", và việc giải phẫu xã hội công dân này thì phải tìm ở trong khoa kinh tế chính trị. Tôi đã bắt đầu nghiên cứu khoa này khi ở Pa-ri và tiếp tục nghiên cứu ở Bruy-xen, nơi tôi đã di cư đến theo lệnh của ông Ghi-đô trục xuất tôi khỏi Pa-ri. Kết quả chung mà tôi đã đạt được và đã trở thành kim chỉ nam cho mọi sự nghiên cứu sau này của tôi, có thể trình bày vắn tắt như sau. Trong sự sản xuất xã hội ra đời sống của mình, con người có những quan hệ nhất định, tất yếu, không tuỳ thuộc vào ý muốn của họ – tức

những quan hệ sản xuất, những quan hệ này phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất của họ. Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý và chính trị và những hình thái ý thức xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hiện thực đó. Phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định các quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung. Không phải ý thức của con người quyết định tồn tại của họ; trái lại, tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ. Tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có, hay - đây chỉ là biểu hiện pháp lý của những quan hệ sản xuất đó - mâu thuẫn với những quan hệ sở hữu, trong đó từ trước đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là những hình thức phát triển của các lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội. Cơ sở kinh tế thay đổi thì toàn bộ cái kiến trúc thượng tầng đồ sộ cũng bị đảo lộn ít nhiều nhanh chóng. Khi xét những cuộc đảo lộn ấy, bao giờ cũng cần phân biệt cuộc đảo lộn vật chất - mà người ta có thể xác nhận với một sự chính xác của khoa học tự nhiên - trong những điều kiện kinh tế của sản xuất, với những hình thái pháp lý, chính trị, tôn giáo, nghệ thuật hay triết học, tóm lại, với những hình thái tư tưởng trong đó con người ý thức được cuộc xung đột ấy và đấu tranh để giải quyết cuộc xung đột ấy. Nếu ta không thể nhận định về một người căn cứ vào ý kiến của chính người đó đối với bản thân, thì ta cũng không thể nhận định về một thời đại đảo lộn như thế căn cứ vào ý thức của thời đại ấy. Trái lại, phải giải thích ý thức ấy bằng những mâu thuẫn của đời sống vật chất, bằng sự xung đột hiện có giữa các lực lượng sản xuất xã hội và những quan hệ sản xuất xã hội. Không một hình thái xã hội nào diệt vong trước khi tất cả những lực lượng sản xuất mà hình thái xã hội đó tạo địa bàn đầy đủ cho phát triển, vẫn chưa phát triển, và những quan hệ sản xuất mới, cao hơn, cũng không bao giờ xuất hiện

trước khi những điều kiện tồn tại vật chất của những quan hệ đó chưa chín muồi trong lòng bản thân xã hội cũ. Cho nên, nhân loại bao giờ cũng chỉ đặt ra cho mình những nhiệm vụ mà nó có thể giải quyết được, vì khi xét kỹ hơn, bao giờ người ta cũng thấy rằng bản thân nhiệm vụ ấy chỉ nảy sinh khi những điều kiện vật chất để giải quyết nhiệm vụ đó đã có rồi, hay ít ra cũng đang ở trong quá trình hình thành. Về đại thể, có thể coi các phương thức sản xuất châu Á, cổ đại, phong kiến và tư sản hiện đại là những thời đại tiến triển dần dần của hình thái kinh tế - xã hội. Các quan hệ sản xuất tư sản là hình thức đối kháng cuối cùng của quá trình sản xuất xã hội, đối kháng không phải với ý nghĩa là đối kháng cá nhân, mà với ý nghĩa là đối kháng nảy sinh từ những điều kiện sinh hoạt xã hội của các cá nhân; nhưng những lực lượng sản xuất phát triển trong lòng xã hội tư sản đồng thời cũng tạo ra những điều kiện vật chất để giải quyết đối kháng ấy. Cho nên với hình thái xã hội tư sản, thời kỳ tiền sử của xã hội loài người đang kết thúc.

Phri-đrich Ăng-ghe-n - mà tôi đã thường xuyên trao đổi ý kiến bằng thư từ từ khi ông cho đăng trên tờ "Deutsch-Französische Jahrbücher" bản sơ thảo thiên tài của mình để phê phán các phạm trù kinh tế⁷ - cũng đã đi tới kết luận ấy bằng con đường khác (xin xem cuốn: "Tình cảnh của giai cấp lao động mới ở Anh"⁸ của ông). Mùa xuân năm 1845, khi Ăng-ghe-n tới Bruy-xen thì chúng tôi liền quyết định cùng nhau đề xuất các quan điểm của chúng tôi đối lập với những quan điểm tư tưởng của triết học Đức, trên thực tế cũng là để thanh toán cái lương tri triết học trước đây của chúng tôi. Ý định đó đã được thực hiện dưới hình thức một bản phê phán nền triết học sau Hê-ghe-n. Bản thảo này, - chia thành hai tập dày, khổ bằng 1/8 tờ in⁹ - đã được gửi từ lâu tới nhà xuất bản ở Ve-xơ-pha-li, thì chúng tôi được biết là vì tình hình đã thay đổi nên không in được. Chúng tôi lại càng vui lòng để bản thảo đó cho sự phê phán gặm nhấm của chuột, vì mục đích chính của chúng tôi - làm sáng tỏ vấn đề cho bản thân - đã đạt được rồi. Hồi ấy, trong số những tác phẩm trong đó chúng tôi trình bày với công chúng các quan điểm của mình

về mặt này hay mặt khác, tôi chỉ xin kể cuốn "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" do Ăng-ghe-n và tôi cùng chung nhau viết, và cuốn "Diễn văn về tự do buôn bán"¹⁰ do tôi xuất bản. Các điểm có tính chất quyết định trong quan điểm của chúng tôi lần đầu tiên đã được trình bày một cách khoa học, tuy chỉ là dưới hình thức luận chiến, trong tác phẩm của tôi "Sự khốn cùng của triết học"¹¹ xuất bản năm 1847, nhằm chống Pru-đông. Việc in tác phẩm về "Lao động làm thuê"¹² viết bằng tiếng Đức, trong đó tôi tập hợp các bài giảng của tôi tại Hội công nhân Đức¹³ ở Bruy-xen, đã phải ngừng lại vì cuộc Cách mạng tháng Hai và vì tôi bị trục xuất khỏi nước Bỉ nhân cuộc cách mạng đó.

Việc xuất bản báo "Neue Rheinische Zeitung"¹⁴ vào năm 1848 - 1849 và những sự kiện tiếp theo sau đó đã làm gián đoạn công việc nghiên cứu kinh tế của tôi, mà mãi tới năm 1850 tôi mới lại tiếp tục được ở Luân Đôn. Những tài liệu cực kỳ phong phú về lịch sử khoa kinh tế chính trị và Viện bảo tàng Anh thu thập được, việc Luân Đôn là địa điểm quan sát thuận lợi để nghiên cứu xã hội tư sản, và cuối cùng, việc xã hội tư sản hình như đã bước vào một giai đoạn phát triển mới cùng với sự phát hiện ra mỏ vàng ở Ca-li-phoóc-ni-a và ở Ô-xơ-rây-li-a - tất cả những cái đó đã thúc đẩy tôi bắt tay nghiên cứu vấn đề từ đầu và nghiên cứu kỹ những tài liệu mới với thái độ phê phán. Công việc nghiên cứu đó một phần tự nó đã dẫn tới những vấn đề mới thoát nhìn thì hoàn toàn không ăn nhập gì với môn học, nhưng tôi đã phải dành một thời gian tương đối dài để nghiên cứu các vấn đề đó. Nhưng thời gian tôi chi phối được lúc đó đã đặc biệt bị rút ngắn vì sự cần thiết cấp bách phải làm việc để sống. Việc cộng tác từ tám năm nay của tôi với báo "New-York Daily Tribune"¹⁵, một tờ báo Anh - Mỹ hàng đầu (tôi chỉ viết những bài tin cho báo theo đúng nghĩa của nó trong trường hợp ngoại lệ mà thôi) đã làm phân tán hết sức công việc nghiên cứu của tôi. Tuy vậy, những bài về các sự kiện kinh tế nổi bật ở Anh và ở lục địa đã chiếm một phần khá lớn trong công việc tôi làm cho tờ báo, đến nỗi tôi

buộc phải tìm hiểu cả những chi tiết thực tiễn nằm ngoài phạm vi khoa kinh tế chính trị đúng theo nghĩa của nó.

Những nét sơ lược trên đây về tiến trình nghiên cứu của tôi trong lĩnh vực kinh tế chính trị học chỉ cho thấy rằng các quan điểm của tôi, dù có bị người ta xét đoán như thế nào chẳng nữa và dù cho chúng có ít nhất trí như thế nào chẳng nữa với những thiên kiến tự tư tự lợi của các giai cấp thống trị, - thì chúng vẫn là kết quả của những sự nghiên cứu trung thực trong nhiều năm. Thế nhưng, trước ngưỡng cửa của khoa học, cũng như trước ngưỡng cửa của địa ngục, cũng phải đề ra yêu cầu sau đây:

"Qui si convien lasciare ogni sospetto;
Oghi viltà convien che qui sta morta"^{1*}

Luân Đôn, tháng Giêng 1859

Các Mác

1* - "Ở đây hãy vứt bỏ mọi nghi ngờ;
Và ở đây mọi sợ hãi phải tiêu tan"

(Đăng-tơ. "Thân khúc").

QUYỂN THỨ NHẤT
VỀ TƯ BẢN

PHẦN THỨ NHẤT

TƯ BẢN NÓI CHUNG

CHƯƠNG I

HÀNG HOÁ

Thoạt nhìn, của cải trong chế độ tư sản biểu hiện ra là một đồng hàng hoá khổng lồ và từng hàng hoá là hình thái tồn tại đơn giản nhất của nó. Nhưng mỗi hàng hoá lại thể hiện dưới hai mặt là *giá trị sử dụng* và *giá trị trao đổi*¹⁾.

Theo lối nói của các nhà kinh tế học Anh, thì hàng hoá trước hết là "một vật nào đó, cần thiết, có ích cho đời sống hoặc làm cho đời sống dễ chịu", là một đối tượng của nhu cầu của con người, là một tư liệu sinh hoạt hiểu theo nghĩa rộng nhất. Phương thức tồn tại ấy của hàng hoá với tư cách là giá trị sử dụng nhất trí với phương thức tồn tại tự nhiên, có thể sờ mó được của nó. Chẳng hạn, lúa mì là một giá trị sử dụng đặc biệt, khác với các giá trị sử dụng của bông, thuỷ tinh, giấy v.v.. Giá trị sử dụng chỉ có giá trị đối với việc tiêu dùng và chỉ được thực hiện trong quá trình tiêu dùng mà thôi. Cùng một giá trị sử dụng có thể được sử dụng nhiều cách khác nhau. Tuy

1) Aristot. d. Rep. L. 1. C.9 (edit I. Bekkeri, Oxoni, 1837) [A-ri-stốt. "Chính trị", q.I, ch.9, tr.13 (Nhà xuất bản I. Béch-cơ. Ốc-xphốt 1837): Mỗi đối tượng chiếm hữu đều có hai công dụng... Một công dụng là riêng có của vật đó, còn công dụng kia thì không phải là riêng có của vật đó; ví như một chiếc dép có thể dùng để đi, lại còn dùng làm vật trao đổi. Trong hai trường hợp, dép đều là đối tượng sử dụng, vì người dùng dép trao đổi với người cần dép, lấy tiền hay lương thực chẳng hạn, thì anh ta cũng sử dụng đến dép với tư cách là dép, nhưng đó không phải là cái công dụng vốn có của dép, vì dép không phải được làm ra để trao đổi. Đối với các đối tượng chiếm hữu khác cũng đều như vậy".

nhiên, tổng số các khả năng sử dụng có ích của nó đều bao hàm trong phương thức tồn tại của nó với tư cách là một vật có những thuộc tính nhất định. Hơn nữa, giá trị sử dụng không những được quy định về chất, mà còn được quy định về lượng nữa. Tuỳ theo các đặc điểm tự nhiên của chúng, các giá trị sử dụng khác nhau có những thước đo khác nhau: ví dụ một đấu lúa mì, một tập giấy, một ác-sin^{1*} v.v..

Dù hình thái xã hội của của cải như thế nào đi nữa, các giá trị sử dụng bao giờ cũng tạo nên nội dung của của cải ấy, nội dung này lúc đầu không liên quan gì đến cái hình thái xã hội ấy. Mùi vị của lúa mì chẳng chỉ rõ ai là người đã trồng ra nó cả: người nông nô Nga, người tiểu nông Pháp hay nhà tư sản Anh. Giá trị sử dụng tuy là đối tượng của các nhu cầu xã hội, do đó nó được đặt vào trong mối liên hệ xã hội, nhưng nó không biểu hiện một quan hệ sản xuất xã hội nào cả. Ví dụ, hàng hoá đó, với tư cách là một giá trị sử dụng, là một hạt kim cương. Nhìn vào hạt kim cương, người ta không nhận ra được nó là một hàng hoá. Khi nó được dùng như một giá trị sử dụng, cho nhu cầu của thẩm mỹ hay của kỹ thuật, trên ngực người kỹ nữ hay trong tay người thợ cắt kính, thì nó là kim cương chứ không phải là hàng hoá. Đối với hàng hoá, một điều kiện tất yếu của nó phải là một giá trị sử dụng, nhưng đối với giá trị sử dụng, có là hàng hoá hay không, cũng không quan hệ gì cả. Khi giá trị sử dụng chẳng quan hệ gì tới mọi quy định kinh tế về hình thức, nghĩa là khi giá trị sử dụng được coi là giá trị sử dụng, thì nó không thuộc lĩnh vực của khoa kinh tế chính trị¹⁾. Giá trị sử dụng chỉ thuộc về lĩnh vực này khi bản thân nó là một quy định về hình thức. Trực tiếp thì giá trị sử dụng là cái cơ sở vật chất trong đó biểu hiện một quan hệ kinh tế nhất định, *giá trị trao đổi*.

1) Chính vì lẽ đó mà có những cây bút người Đức chuyên cóp nhặt văn của người khác bàn luận [một cách say mê] con amore về giá trị sử dụng, gọi nó là "của cải". Ví dụ xem: L.Stein: "System der Staatwirtschaften" Bd.I, den Abschnitt von den "Cütera" [L.Stainơ: "Hệ thống các khoa học chính trị"]. t.I, phần nói về "của cải"]. Phải tìm những tri thức về "của cải" trong "những cuốn chỉ nam thương phẩm học".

1* - Đơn vị đo chiều dài của Nga bằng 0^m, 71.

Trước hết giá trị trao đổi biểu hiện thành một *quan hệ về lượng*, theo đó các giá trị sử dụng có thể trao đổi được lẫn nhau. Trong một quan hệ như thế, các giá trị sử dụng đại biểu cho cùng một lượng trao đổi. Ví dụ, một quyển sách của Prô-péc-xi và tám ôn-xơ thuốc lá hít có thể có một giá trị trao đổi giống nhau, mặc dù những giá trị sử dụng của thuốc lá và khúc bi thường có tính chất rất khác nhau. Về mặt là giá trị trao đổi, thì một giá trị sử dụng có giá trị ngang với một giá trị sử dụng khác, miễn là các giá trị sử dụng đó được lấy theo những tỷ lệ đúng đắn. Giá trị trao đổi của một lâu đài có thể thể hiện trong một số lượng hộp xi đánh giày nhất định. Ngược lại, các chủ xưởng sản xuất xi đánh giày ở Luân Đôn đã biểu hiện giá trị của hàng ngàn hộp xi của họ bằng các lâu đài. Như vậy, hàng hoá hoàn toàn không phụ thuộc gì vào hình thức tồn tại tự nhiên của chúng và vào bản chất đặc thù của những nhu cầu mà chúng thoả mãn với tư cách là giá trị sử dụng, lấy theo những số lượng nhất định chúng sẽ bằng nhau, thay thế lẫn nhau trong trao đổi, đóng vai những vật ngang giá, và do đó, chúng đại biểu cho cùng một thể thống nhất mặc dù bề ngoài chúng muôn màu muôn vẻ.

Các giá trị sử dụng đều trực tiếp là tư liệu sinh hoạt. Nhưng, ngược lại, bản thân các tư liệu sinh hoạt ấy lại là sản phẩm của đời sống xã hội, là kết quả của sức sống đã tiêu phí của con người, chúng là *lao động được vật hoá*. Về mặt là lao động xã hội vật thể hoá, tất cả mọi hàng hoá đều là kết tinh của cùng một thể thống nhất. Tính chất của thể thống nhất ấy, tức là của lao động thể hiện trong giá trị trao đổi, chính là điều mà bây giờ chúng ta phải xem xét.

Giả thiết rằng 1 ôn-xơ vàng, 1 tấn sắt, 1 quác-tơ lúa mì và 20 ác-sin lựa đại biểu cho những giá trị trao đổi bằng nhau. Với tư cách là những vật ngang giá, trong đó sự khác nhau về chất của giá trị sử dụng đã mất đi, chúng đại biểu cho một khối lượng ngang nhau của một lao động giống nhau. Lao động được vật hoá với những lượng bằng nhau trong các sản phẩm đó, phải là một thứ lao động giống nhau, không phân biệt, giản đơn, thể hiện ra trong vàng, sắt, lúa mì hay lựa, đối với thứ lao động đó cũng chẳng quan hệ gì cả,

cũng như đối với dưỡng khí nằm ở trong rỉ sắt, không khí, nước nho hay là máu người ta, điều đó đối với nó cũng chẳng quan hệ gì cả. Nhưng khai thác vàng, lấy sắt ở mỏ, trồng lúa mì và dệt lụa là những loại lao động khác nhau về chất. Trên thực tế, sự khác nhau về vật thể giữa các giá trị sử dụng thể hiện ra trong quá trình sản xuất dưới hình thức sự khác nhau trong hoạt động sáng tạo ra các giá trị sử dụng ấy. Lao động sáng tạo ra giá trị trao đổi không phân biệt đối với chất liệu riêng biệt của các giá trị sử dụng, nên nó cũng không phân biệt đối với hình thức riêng biệt của bản thân lao động. Hơn nữa, những giá trị sử dụng khác nhau là những sản phẩm của hoạt động của những cá nhân khác nhau, tức là kết quả của các loại lao động có cá tính khác nhau. Nhưng, là những giá trị trao đổi, các giá trị trao đổi có đại diện cho thứ lao động giống nhau, không có những sự phân biệt nghĩa là thứ lao động trong đó không còn cá tính của các người lao động. Cho nên lao động tạo ra giá trị trao đổi là *lao động chung trừu tượng*.

Nếu như 1 ôn-xơ vàng, 1 tấn sắt, 1 quắc-tơ lúa mì và 20 ác-sin lụa là những lượng giá trị trao đổi bằng nhau, hay là những vật ngang giá, thì 1 ôn-xơ vàng, $\frac{1}{2}$ tấn sắt, 3 bu-sen lụa mì và 5 ác-sin lụa là những giá trị trao đổi có lượng hoàn toàn khác nhau, và sự khác nhau về lượng đó là sự khác nhau duy nhất mà nói chung các giá trị trao đổi có, với tư cách là giá trị trao đổi. Là những giá trị trao đổi có lượng khác nhau, các giá trị trao đổi đại diện cho một cái gì nhiều hơn hay ít hơn, cho những số lượng lớn hay nhỏ của thứ lao động giản đơn, giống nhau, chung, trừu tượng, cấu thành thực thể của giá trị trao đổi. Vấn đề đặt ra là: đo lường các lượng đó như thế nào? Hay nói cho đúng hơn: phương thức tồn tại về lượng của bản thân thứ lao động ấy là như thế nào, vì những sự khác nhau về lượng của hàng hoá với tư cách là giá trị trao đổi chỉ là những sự khác nhau về lượng của lao động đã vật hoá trong hàng hoá. Phương thức tồn tại về lượng của vận động là thời gian, cũng vậy, phương thức tồn tại về lượng của lao động là thời gian lao động. Khi chất lượng của lao động được xác định rồi, thì sự khác nhau duy nhất

riêng có của lao động là sự khác nhau về độ dài của bản thân lao động. Với tư cách là thời gian lao động, lao động được đo bằng những đơn vị đo lường tự nhiên của thời gian: giờ, ngày, tuần lễ v.v.. Thời gian lao động chính là phương thức tồn tại sinh động của lao động, không kể hình thức, nội dung, cá tính của nó như thế nào; thời gian lao động chính là phương thức tồn tại sinh động của lao động về lượng, đồng thời cũng là thước đo nội tại của phương thức đó. Thời gian lao động được vật hóa trong các giá trị sử dụng của hàng hoá, là cái thực thể làm cho các giá trị sử dụng trở thành những giá trị trao đổi, vì vậy trở thành những hàng hoá, đồng thời nó cũng đo những lượng nhất định của giá trị của hàng hoá. Những lượng so sánh của các giá trị sử dụng khác nhau mà trong đó thời gian lao động giống nhau được vật hoá, là những vật ngang giá, hay là tất cả các giá trị sử dụng đều là những vật ngang giá theo những tỷ lệ trong đó các giá trị sử dụng này chứa đựng những lượng giống nhau về thời gian lao động đã chi phí, đã được vật hoá. Với tư cách là những giá trị trao đổi, tất cả các hàng hoá chỉ là những lượng nhất định của *thời gian lao động đã kết đọng lại*.

Để hiểu giá trị trao đổi do thời gian lao động quy định cần phải nắm vững những luận điểm cơ bản sau đây: lao động được quy thành lao động giản đơn, có thể nói là lao động không có chất lượng; phương thức đặc thù nhờ đó lao động tạo ra giá trị trao đổi, do đó sản xuất ra hàng hoá, là *lao động xã hội*; cuối cùng là sự khác nhau giữa lao động tạo ra giá trị sử dụng và lao động tạo ra giá trị trao đổi.

Muốn đo giá trị trao đổi của hàng hoá bằng thời gian lao động bao hàm trong những hàng hoá đó, thì phải quy các loại lao động khác nhau thành lao động không có sự phân biệt, giống nhau giản đơn, - tóm lại, thành lao động giống nhau về chất và do đó chỉ khác nhau về lượng mà thôi.

Việc quy như thế là một sự trừu tượng hoá, nhưng đó là sự trừu tượng hoá diễn ra hàng ngày trong quá trình sản xuất xã hội. Việc quy mọi hàng hoá thành thời gian lao động không phải là một sự trừu tượng hoá lớn hơn, đồng thời nó cũng không phải là một sự

trừu tượng hoá kém hiện thực hơn việc quy mọi thể hữu cơ thành không khí. Thực ra, lao động được đo bằng thời gian như thế không thể hiện ra như là lao động của những chủ thể khác nhau, mà ngược lại, những cá nhân lao động khác nhau thể hiện ra là những khí quan đơn giản của lao động đó. Nói cách khác, lao động như nó biểu hiện ra trong các giá trị trao đổi, có thể gọi là lao động *nói chung của con người*. Sự trừu tượng hoá đó của lao động nói chung của con người *tồn tại* trong thứ lao động trung bình mà mỗi cá nhân trung bình của một xã hội nhất định có thể thực hiện được, đó là sự chi phí sản xuất nhất định về bắp thịt, thần kinh, óc v.v. của con người. Đó là thứ lao động *giản đơn*¹⁾ mà mỗi cá nhân trung bình đều có thể học được và phải thực hiện dưới một hình thức này hay một hình thức khác. Bản thân tính chất của thứ lao động trung bình đó thay đổi tùy theo các nước và các thời đại văn minh, nhưng trong mỗi xã hội đang tồn tại thì nó thể hiện ra như là cái đã được xác định. Lao động giản đơn là bộ phận lớn hơn cả trong toàn khối lượng lao động của xã hội tư sản, như người ta có thể thấy rõ khi tham khảo bất kỳ thống kê nào. *A* sản xuất sắt trong 6 giờ và vải trong 6 giờ, và *B* cũng sản xuất sắt trong 6 giờ và vải trong 6 giờ, hay là *A* sản xuất sắt trong 12 giờ và *B* sản xuất vải trong 12 giờ, thì đấy rõ ràng chỉ là cách sử dụng khác nhau của *cùng một* thời gian lao động *giống nhau* mà thôi. Nhưng lao động phức tạp cao hơn mức trung bình vì nó là lao động có cường độ lớn hơn và có tỷ trọng cao hơn thì sao? Lao động loại này được quy thành lao động giản đơn cộng lại, thành lao động giản đơn được nâng lên lũy thừa, thành thử một ngày lao động phức tạp chẳng hạn bằng ba ngày lao động giản đơn. Ở đây chưa phải lúc xét các quy luật chi phối việc quy lao động phức tạp thành lao động giản đơn. Nhưng rõ ràng là việc quy như thế đã xảy ra, vì với tư cách là giá trị trao đổi, một sản phẩm do lao động phức tạp nhất làm ra là vật ngang giá - theo một tỷ lệ nhất định - của

1) Các nhà kinh tế học Anh gọi nó là "Unskilled labour" ["lao động không có chuyên môn"].

một sản phẩm do lao động giản đơn trung bình làm ra và, do đó nó ngang với một số lượng nhất định của lao động giản đơn này.

Việc quy định giá trị trao đổi bằng thời gian lao động còn giả định là một lượng lao động *ngang nhau*, đã được vật hoá trong một hàng hoá nhất định, ví dụ một tấn sắt, không kể đó là lao động của *A* hay là của *B*, hoặc là những cá nhân khác nhau dùng một số lượng thời gian lao động bằng nhau để sản xuất ra cùng một giá trị sử dụng nhất định giống nhau về lượng và chất. Nói cách khác, người ta giả định là thời gian lao động chứa đựng trong một hàng hoá nào đó là thời gian *cần thiết* để sản xuất ra hàng hoá đó, nghĩa là thời gian lao động cần có để sản xuất ra cũng một hàng hoá giống như thế trong các điều kiện sản xuất chung đó.

Qua sự phân tích về giá trị trao đổi, thì các điều kiện của lao động tạo ra giá trị trao đổi là những *tính quy định xã hội* của lao động hay là những tính quy định của *lao động xã hội*, nhưng không phải là xã hội nói chung, mà là xã hội thuộc loại đặc thù. Đó là một loại đặc thù của tính chất xã hội. Trước hết, tính chất giản đơn, không có những sự phân biệt, của lao động, là sự *ngang nhau* giữa lao động của các cá nhân khác nhau, là mối quan hệ lẫn nhau giữa lao động của họ với tư cách là lao động ngang nhau, do chỗ thực tế đem tất cả các loại lao động quy thành lao động cùng loại. Chừng nào lao động của mỗi cá nhân được thể hiện thành giá trị trao đổi, thì chừng ấy lao động đó mang tính chất xã hội của sự ngang nhau đó, và nó chỉ được thể hiện trong giá trị trao đổi trong chừng mực nó được đem so sánh với lao động của tất cả các cá nhân khác, với tư cách là lao động ngang nhau.

Hơn nữa, trong giá trị trao đổi, thời gian lao động của từng cá nhân trực tiếp thể hiện thành *thời gian lao động chung* và *tính chất chung* đó của lao động cá nhân trực tiếp thể hiện thành *tính chất xã hội* của nó. Thời gian lao động biểu hiện trong giá trị trao đổi là thời gian lao động của một cá nhân, nhưng của một cá nhân hoàn toàn không khác gì với cá nhân khác; đó là thời gian lao động của tất cả các cá nhân, vì họ thực hiện một lao động ngang nhau; vì

vậy, thời gian lao động của người này để sản xuất ra một hàng hoá nhất định là thời gian lao động *cần thiết* mà bất cứ một người nào khác cũng sẽ phải chi phí để sản xuất ra cùng một hàng hoá đó. Đó là thời gian lao động của một cá nhân, là thời gian lao động *của anh ta*, nhưng chỉ với tư cách là thời gian lao động chung cho tất cả mọi người, cho nên đối với nó, không cần biết nó là thời gian lao động của cá nhân *nào* cả. Với tư cách là thời gian lao động chung, thời gian lao động đó *thể hiện* trong sản phẩm chung, trong *vật ngang giá chung*, trong một lượng nhất định của thời gian lao động đã được vật hoá; đối với lượng thời gian lao động đã được vật hoá này thì chẳng kể hình thái nhất định của giá trị sử dụng trong đó nó trực tiếp thể hiện thành sản phẩm của một cá nhân là như thế nào, - lượng thời gian đó có thể tuỳ ý biến thành bất cứ một hình thái giá trị sử dụng nào khác, trong đó nó thể hiện ra là sản phẩm của bất cứ một cá nhân nào khác. Nó chỉ là một đại lượng *xã hội*, bởi vì nó là một đại lượng *chung*. Muốn cho kết quả lao động của cá nhân trở thành một giá trị trao đổi, thì kết quả lao động của cá nhân đó phải là một *vật ngang giá chung*, nghĩa là thời gian lao động của cá nhân phải thể hiện thời gian lao động chung, hoặc thời gian lao động chung phải thể hiện thời gian lao động của cá nhân. Mọi việc xảy ra tựa hồ như là các cá nhân khác nhau đã kết hợp thời gian lao động của họ thành một khối và đã làm cho những lượng khác nhau của thời gian lao động mà họ đã tập thể chỉ phối mang cái hình thái những giá trị sử dụng khác nhau. Cho nên, trên thực tế thời gian lao động của mỗi cá nhân riêng lẻ là thời gian lao động mà xã hội cần đến để sản xuất một giá trị sử dụng nhất định, nghĩa là để thoả mãn một nhu cầu nhất định. Nhưng đây chỉ nói đến cái hình thái đặc thù trong đó lao động có tính chất xã hội. Ví dụ, một thời gian lao động nhất định của một người kéo sợi được vật hoá thành 100 pao sợi lanh. Giả dụ là 100 ác-sin vải, sản phẩm của người thợ dệt, cũng đại diện cho một số lượng thời gian lao động như vậy. Vì hai sản phẩm này đại diện cho cùng một số lượng thời gian lao động chung giống nhau và do đó chúng là những vật ngang giá của mọi giá trị sử dụng chứa đựng cũng ngần ấy thời gian lao động nên chúng là những vật ngang giá đối với nhau. Chỉ vì thời gian lao động của

người kéo sợi và thời gian lao động của người thợ dệt biểu hiện thành thời gian lao động chung, nên sản phẩm của họ biểu hiện thành những vật ngang giá chung; ở đây, lao động của người thợ dệt trở thành lao động cho người kéo sợi và lao động của người kéo sợi trở thành lao động cho người thợ dệt, lao động của người này trở thành lao động cho người kia, nghĩa là lao động của họ có được cái hình thái tồn tại xã hội đối với cả hai. Trái lại, trong nền sản xuất gia trưởng nông thôn, người kéo sợi và người dệt vải cùng sống dưới một mái nhà, khi phụ nữ kéo sợi và nam giới dệt vải để phục vụ nhu cầu của gia đình họ chẳng hạn, thì sợi và vải là những sản phẩm *xã hội*, kéo sợi và dệt vải là lao động *xã hội* trong phạm vi gia đình. Nhưng tính chất xã hội của những sản phẩm đó không phải ở chỗ sợi với tư cách là vật ngang giá chung được đổi lấy vải với tư cách là vật ngang giá chung, hoặc là ở chỗ cả hai sản phẩm đó được đổi cho nhau với tư cách là những biểu hiện của cùng một thời gian lao động chung. Trái lại, mối liên hệ gia đình cùng với sự phân công lao động nguyên thủy của nó đã in cái dấu xã hội độc đáo của nó lên sản phẩm của lao động. Hoặc giả chúng ta lấy tô lao dịch và tô hiện vật ở thời trung cổ. Ở đây, cái cấu thành mối liên hệ xã hội là lao động nhất định của từng cá nhân dưới hình thức tự nhiên của nó, tính đặc thù, chứ không phải tính chất chung của lao động. Hoặc giả cuối cùng, chúng ta lấy lao động tập thể dưới hình thái nguyên thủy của nó, như ta thấy trong thời kỳ đầu lịch sử của mọi dân tộc văn minh¹⁾. Ở đây tính chất xã hội của lao động rõ ràng không phải do lao động của cá nhân mang hình thái trừu tượng của tính chất chung, hoặc

1) Gần đây lưu truyền một thành kiến buồn cười cho rằng hình thái sở hữu công xã nguyên thủy là một hình thái sở hữu đặc thù của dân tộc Xla-vơ, thậm chí còn là một hình thái riêng của người Nga. Hình thái đó là hình thái nguyên thủy mà chúng ta có thể thấy ở người La Mã, Giéc-manh, Ken-tơ; ở Ấn Độ, ngày nay vẫn còn thấy cả một loạt những mẫu khác nhau của hình thái đó, mặc dù một bộ phận chỉ còn ở trạng thái tàn tích mà thôi. Nếu nghiên cứu kỹ hơn các hình thái sở hữu công xã ở châu Á và đặc biệt là ở Ấn Độ, thì có thể thấy các hình thái tan rã khác nhau của chế độ sở hữu công xã là do các hình thái khác nhau của chế độ sở hữu công xã nguyên thủy đó ra. Do đó, chẳng hạn, có thể từ các hình thái sở hữu công xã khác nhau ở Ấn Độ, suy ra các loại hình thái sở hữu tư nhân khác nhau, độc đáo, của người La Mã và của người Giéc-manh.

do sản phẩm của lao động cá nhân mang hình thái vật ngang giá chung tạo nên. Chính chế độ công xã [Gemein weesen], tiền đề của sản xuất, không cho phép lao động cá nhân trở thành lao động tư nhân và không cho phép sản phẩm của lao động cá nhân trở thành sản phẩm tư nhân; trái lại, chế độ công xã đã làm cho lao động cá nhân trực tiếp trở thành chức năng của một thành viên của cơ cấu xã hội. Lao động thể hiện trong giá trị trao đổi được coi là lao động của một cá nhân riêng lẻ. Nó trở thành lao động xã hội vì nó mang hình thái của cái đối lập trực tiếp với nó, hình thái của tính chất chung trừu tượng.

Sau hết, lao động tạo ra giá trị trao đổi có đặc trưng là: mối quan hệ xã hội giữa người với người thể hiện ra có thể nói là sai lệch, cụ thể là thành quan hệ xã hội giữa vật với vật. Chỉ vì một giá trị sử dụng được đem so với một giá trị sử dụng khác với tư cách là giá trị trao đổi, nên lao động của các cá nhân khác nhau mới quan hệ với nhau với tư cách là lao động ngang nhau và chung. Cho nên, nếu nói giá trị trao đổi là quan hệ giữa người với người là đúng¹⁾, thì cũng phải nói thêm rằng: nó là mối quan hệ nằm dưới cái vỏ vật chất. Cũng như một pao sắt và một pao vàng, mặc dù các thuộc tính vật lý và hoá học của chúng khác nhau, đều đại diện cho một trọng lượng *như nhau*, các giá trị sử dụng của hai hàng hoá chứa đựng một thời gian lao động giống nhau cũng vậy, chúng cũng đại diện cho *một giá trị trao đổi giống nhau*. Do đó, giá trị trao đổi thể hiện ra thành một tính quy định xã hội của các giá trị sử dụng, một tính quy định vốn có của các giá trị sử dụng với tư cách là những vật, và nhờ có tính quy định đó mà trong quá trình trao đổi, các giá trị sử dụng thay thế lẫn nhau theo những tỷ số nhất định và hình thành những vật ngang giá, cũng giống như các đơn chất trong

1) "Của cải là mối quan hệ giữa hai con người" (Galiani. "Della Moneta". p.211, quyển III, Văn tập Cu-xtô-đi "Scrittori classici italiani di economia politica. Parte moderna". Milano, 1803 [Ga-li-a-ni. "Bàn về tiền tệ", tr.221. q.III, Văn tập của Cu-xtô-đi. "Những nhà kinh điển của khoa học kinh tế chính trị I-ta-li-a. Những nhà kinh tế học hiện đại". Mi-la-nô 1803]).

hoá học kết hợp với nhau theo những tỷ lệ nhất định và hình thành những đương lượng hoá học. Chỉ có thói quen của đời sống hàng ngày mới làm cho người ta coi việc quan hệ sản xuất xã hội mang hình thái vật thể là một việc bình thường và dĩ nhiên, thành thử, ngược lại, quan hệ giữa người với người trong lao động của họ, biểu hiện thành một quan hệ giữa vật với vật và giữa các vật đó với con người. Trong hàng hoá, sự thần bí hoá này còn rất giản đơn. Tất cả mọi người đều ít nhiều cảm thấy là quan hệ giữa các hàng hoá với nhau, với tư cách là giá trị trao đổi, thực ra là mối quan hệ giữa các cá nhân trong hoạt động sản xuất của họ cho nhau. Trong những quan hệ sản xuất cao hơn thì cái bề ngoài giản đơn đó sẽ mất đi. Tất cả mọi ảo tưởng của chủ nghĩa tiền tệ đều do người ta không thấy rằng tiền tệ đại biểu một quan hệ sản xuất xã hội, nhưng dưới hình thái một vật tự nhiên có những thuộc tính nhất định. Những nhà kinh tế học hiện đại ngạo mạn chế giễu các ảo tưởng của chủ nghĩa tiền tệ cũng để lộ một ảo tưởng giống như vậy khi họ nghiền cứu các phạm trù kinh tế cao hơn, ví dụ như phạm trù tư bản. Ảo tưởng đó bộc lộ ra trong sự kinh ngạc ngây thơ của họ khi cái mà họ vừa mới xác định một cách thô sơ là một vật lại bỗng nhiên biến thành quan hệ xã hội trước mắt họ, và sau đó khi cái mà họ vừa mới xếp vào loại quan hệ xã hội lại trên người họ dưới hình thái một vật.

Vì trên thực tế, giá trị trao đổi chẳng qua là quan hệ giữa lao động của cá nhân với tư cách là lao động ngang nhau và chung, chẳng qua là biểu hiện - dưới hình thái vật thể - của một hình thái lao động xã hội đặc thù, nên nói rằng lao động là nguồn gốc *duy nhất* của giá trị trao đổi, và do đó là nguồn duy nhất của của cải trong chừng mực của cải là do các giá trị trao đổi hợp thành, thì như vậy là một cách nói lặp lại. Cũng là lặp lại khi nói rằng bản

thân vật chất trong giới tự nhiên không có giá trị trao đổi¹⁾ bởi vì nó không chứa đựng lao động và bản thân giá trị trao đổi không chứa đựng vật chất của giới tự nhiên. Nhưng khi Uy-li-am Pét-ti gọi "lao động là cha của của cải và đất là mẹ của nó"¹⁶, hoặc giám mục Bóc-eli hỏi:

"Bốn yếu tố và lao động của con người thêm vào đó há chẳng phải là nguồn gốc thực sự của của cải sao?"²⁾

hoặc nữa là khi người Mỹ T.Cu-ơ giải thích dưới một hình thức phổ cập rằng:

"Trong một chiếc bánh mì, nếu vứt bỏ số lao động đã hao phí vào chiếc bánh đó, - lao động của người thợ làm bánh, của người thợ xay bột, của người làm ruộng v.v. thì còn lại cái gì? Còn lại vài bông cỏ dại chẳng dùng được gì cho con người cả"³⁾.

trong tất cả những lời suy luận đó, không phải người ta nói đến lao động trừu tượng với tư cách là nguồn gốc của giá trị trao đổi, mà nói đến lao động cụ thể với tư cách là nguồn gốc của của cải vật chất, tóm lại là lao động sản xuất ra giá trị sử dụng. Khi giả định giá trị sử dụng của hàng hoá, tức là người ta đã giả định tính chất hữu ích đặc biệt, tính chất hợp lý của lao động hao phí trong hàng hoá; nhưng, đứng về phương diện hàng hoá, mọi sự quan tâm đến lao động với tư cách là lao động có ích cũng đồng thời kết thúc với những nhận xét đó. Điều làm chúng ta quan tâm trong bánh mì, với tư cách là giá trị sử dụng, là những thuộc tính của nó với tư cách là một thức ăn, chứ không phải là lao động của người làm ruộng, của

1) "Trong trạng thái tự nhiên của nó, vật chất bao giờ cũng không có giá trị". Mac Culloch. "Discours sur l'origine de l'économie politique etc". traduit par Prévost. Genève. 1825. p.57 [Mác Cu-lóc "Luận về nguồn gốc của kinh tế chính trị học v.v..." Bản dịch của Prê-vô, Gio-ne-vơ, 1825, tr. 57. Điều này cho thấy rằng ngay một người như Mác Cu-lóc cũng vượt khỏi cái bấu vịn giáo của "những nhà tư tưởng" Đức, họ tuyên bố rằng "vật thể" và nửa tá thực thể khác nữa là những yếu tố của giá trị. Ví dụ, xem I. Stai-nơ, sách đã dẫn, t.I. tr.170.

2) Beckeley "The Querist". London, 1750 [Bóc-eli. "Người chất vấn". Luân Đôn, 1750: "Whether the four elements and man's labour therein be not the true source of wealth?"

3) Th.Cooper. "Lectures on the elements of Political Econmy" London. 1831 (Columbia. 1826). p.99 [T.Cu-ơ. "Những bài giảng về các nguyên lý kinh tế chính trị học". Luân Đôn. 1831 (Cô-lông-bi, 1826). tr.99].

người thợ xay bột, của người thợ làm bánh v.v.. Nếu nhờ một sự phát minh nào đó mà lao động ấy giảm đi 19/20, thì chiếc bánh mì vẫn có một tác dụng như trước. Nếu chiếc bánh mì có rơi từ trên trời xuống, thì nó cũng không mất một chút nào giá trị sử dụng của nó cả. Trong lúc lao động tạo ra giá trị trao đổi được thực hiện trong tính chất ngang nhau của các hàng hoá với tư cách là những vật ngang giá chung, thì lao động với tư cách là hoạt động sản xuất có mục đích được thực hiện trong tính chất muôn màu muôn vẻ vô tận của giá trị sử dụng của các hàng hoá. Trong lúc lao động tạo ra giá trị trao đổi là lao động *chung trừu tượng* và *ngang nhau*, thì lao động tạo ra giá trị sử dụng lại là lao động cụ thể và đặc thù, lao động này, tùy theo hình thái và vật liệu, được chia ra thành những loại lao động muôn màu muôn vẻ khác nhau.

Về lao động tạo ra giá trị sử dụng, nói rằng nó là nguồn *duy nhất* của của cải mà nó sản xuất ra, nghĩa là nguồn duy nhất của của cải vật chất, thì không đúng. Vì lao động đó là hoạt động nhằm làm cho các yếu tố vật chất thích ứng với một mục đích nào đó, nên nó cần phải lấy vật chất làm tiền đề. Trong những giá trị sử dụng khác nhau, tỷ lệ giữa lao động và vật chất tự nhiên cũng rất khác nhau, nhưng bao giờ giá trị sử dụng cũng bao hàm một thực thể tự nhiên nào đó. Là hoạt động có mục đích nhằm đoạt lấy những yếu tố của tự nhiên dưới một hình thái này hay một hình thái khác, lao động là điều kiện tự nhiên của sự tồn tại của người, tức là điều kiện tự nhiên của sự trao đổi chất giữa con người với tự nhiên, điều kiện này không liên quan gì tới mọi hình thái xã hội. Trái lại, lao động tạo ra giá trị trao đổi là một hình thái đặc thù xã hội của lao động. Ví dụ, trong tính quy định vật chất của áo, với tư cách là một hoạt động sản xuất đặc biệt, lao động của người thợ may sản xuất ra áo chứ không phải sản xuất ra giá trị trao đổi của nó. Nó sản xuất ra giá trị trao đổi không phải với tư cách là lao động của người thợ may, mà với tư cách là lao động chung trừu tượng, nhưng lao động chung trừu tượng này lại thuộc về một mối liên hệ xã hội mà người thợ may chẳng hề tạo ra. Ví dụ, trong công nghiệp gia đình cổ đại,

phụ nữ sản xuất áo mà không sản xuất ra giá trị trao đổi của áo. Nhà lập pháp Mô-i-dơ, cũng như viên chức thuế quan A-đam Xmit, đều biết rõ lao động với tư cách là một nguồn của của cải vật chất¹⁾.

Bây giờ chúng ta hãy xét một vài quy định rõ ràng hơn rút ra từ việc quy giá trị trao đổi thành thời gian lao động.

Là giá trị sử dụng, hàng hoá có tác dụng như một nguyên nhân [Urouchlich]. Ví dụ, lúa mì có tác dụng làm thức ăn. Một chiếc máy thay thế lao động theo những tỷ lệ nhất định. Cái tác dụng của hàng hoá nhờ đó hàng hoá chỉ là một giá trị sử dụng, một vật phẩm tiêu dùng, - tác dụng này có thể gọi là sự phục vụ của hàng hoá, sự phục vụ mà hàng hoá đem lại với tư cách là giá trị sử dụng. Nhưng với tư cách là giá trị trao đổi thì hàng hoá bao giờ cũng chỉ được xét về mặt kết quả mà thôi. Ở đây vấn đề không phải là sự phục vụ mà hàng hoá đem lại, là sự phục vụ²⁾ mà trong quá trình sản xuất ra hàng hoá người ta đã đem lại cho nó. Vì vậy, giá trị trao đổi của một chiếc máy chẳng hạn, không phải do số lượng thời gian lao động mà chiếc máy đó thay thế quy định, mà do số lượng thời gian lao động đã chi phí để sản xuất ra chiếc máy đó và, do đó, cần thiết để sản xuất ra chiếc máy khác cùng loại.

Cho nên nếu số lượng lao động cần thiết để sản xuất hàng hoá không thay đổi, thì giá trị trao đổi của hàng hoá sẽ không thay đổi. Nhưng điều kiện dễ dàng hoặc khó khăn trong sản xuất lại luôn luôn thay đổi. Khi sức sản xuất của lao động tăng lên, người ta sản xuất ra cũng một giá trị sử dụng như vậy trong một thời gian ngắn hơn. Khi sức sản xuất của lao động giảm xuống, người ta sẽ cần nhiều

1) Ph. Li-xơ, một người không bao giờ có thể hiểu được - nói chung đầu óc thực dụng ích kỷ của ông ta không thể hiểu được - sự khác nhau giữa lao động dùng để tạo ra một cái hữu ích, một giá trị sử dụng, với lao động tạo ra một hình thái xã hội nhất định của của cải, tức giá trị trao đổi, vì vậy Li-xơ cho rằng các nhà kinh tế học Anh hiện đại chỉ là những kẻ chép lại Mô-i-dơ của nước Ai Cập cổ đại mà thôi.

2) Chúng ta hiểu rằng phạm trù "phục vụ" ("service") đã "phục vụ" như thế nào cho các nhà kinh tế học kiểu Gi.B. Xây và Ph.Ba-xi-át là những người mà lý luận giáo hoạt, đúng như Man-tut đã từng nhận xét, chỗ nào cũng bỏ qua cái hình thái đặc thù nhất định của các quan hệ kinh tế.

thời gian hơn để sản xuất ra cũng một giá trị sử dụng như thế. Cho nên, số lượng thời gian lao động bao hàm trong một hàng hoá nào đó, nghĩa là giá trị trao đổi của hàng hoá đó, là một lượng khả biến; nó tăng hoặc giảm tỷ lệ nghịch với sự tăng lên hay giảm xuống của sức sản xuất của lao động. Trong công nghiệp chế tạo, sức sản xuất của lao động được sử dụng theo một tỷ lệ định trước, còn trong nông nghiệp và công nghiệp khai thác thì sức sản xuất của lao động còn phụ thuộc vào những điều kiện tự nhiên mà con người không thể kiểm soát được. *Cùng một* lao động như vậy có thể khai thác được nhiều hay ít các loại kim loại tùy theo trong vỏ trái đất có ít hoặc nhiều các loại kim loại đó. *Cùng một* lao động như vậy, nhưng trong năm được mùa, nó có thể vật hoá trong hai bu-sen lúa mì, còn trong năm mất mùa, nó thể vật hoá trong một bu-sen thôi. Ở đây, trạng thái nghèo nàn hay phong phú, cũng như các điều kiện của hàng hoá, vì những cái đó quyết định sức sản xuất, phụ thuộc vào các điều kiện tự nhiên, của một lao động thực tế đặc biệt.

Dưới những thể tích không bằng nhau, các giá trị sử dụng khác nhau bao hàm một thời gian lao động giống nhau hoặc là một giá trị trao đổi ngang nhau. Nếu giá trị sử dụng của một hàng hoá chứa đựng một số lượng thời gian lao động nhất định có thể tích càng nhỏ so với các giá trị sử dụng khác, thì *giá trị trao đổi đặc thù* của nó càng lớn. Nếu như chúng ta thấy rằng trong những thời đại văn minh khác nhau, cách xa nhau, giữa một số giá trị sử dụng nào đó hình thành một loạt giá trị trao đổi đặc thù, giữa những giá trị trao đổi đặc thù này với nhau, nếu chúng không giữ đúng cùng một tỷ số, thì ít nhất cũng giữ một tỷ lệ chung theo một trật tự lên hoặc xuống, ví dụ như vàng, bạc, đồng, sắt hoặc lúa mì, lúa mạch, lúa đại mạch, lúa kiều mạch, - thì cái đó chẳng qua chỉ chứng tỏ là sự phát triển tiến bộ của các lực lượng sản xuất xã hội ảnh hưởng một cách đồng đều hoặc gần như đồng đều đến thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra các thứ hàng hoá khác nhau đó mà thôi.

Giá trị trao đổi của một hàng hoá không thể hiện ra trong giá trị sử dụng của bản thân nó. Tuy nhiên, với tư cách là sự vật hoá của

thời gian lao động xã hội chung, giá trị sử dụng của một hàng hoá này được đặt vào trong những quan hệ nhất định với các giá trị sử dụng của các hàng hoá khác. Như vậy, giá trị trao đổi của hàng hoá này thể hiện ra trong các giá trị sử dụng của những hàng hoá khác. Về thực chất, vật ngang giá là giá trị trao đổi của một hàng hoá biểu hiện ra trong giá trị sử dụng của một hàng hoá khác nào đó. Ví dụ, khi người ta nói 1 ác-sin vải bằng $\frac{1}{2}$ pao cà phê, thì giá trị trao đổi của vải được biểu hiện ra trong giá trị sử dụng của cà phê, trong một số lượng nhất định của giá trị sử dụng đó. Khi đã có tỷ lệ đó, thì người ta có thể dùng cà phê để biểu hiện giá trị của bất kỳ một số lượng vải nào. Đương nhiên, giá trị trao đổi của một hàng hoá, ví dụ của vải, không phải chỉ biểu hiện ra trong tỷ lệ mà theo đó một hàng hoá đặc thù khác, như cà phê chẳng hạn, làm thành vật ngang giá của nó. Số lượng thời gian lao động chung được thể hiện trong một ác-sin vải đồng thời cũng được thực hiện trong muôn ngàn các lượng giá trị sử dụng khác nhau của tất cả các hàng hoá khác. Giá trị sử dụng của mỗi hàng hoá khác, trong phạm vi tỷ lệ mà nó đại biểu cho cùng một số lượng thời gian lao động như thế, đều là vật ngang giá của một ác-sin vải ấy. Do đó, giá trị trao đổi của *hàng hoá cá biệt này* chỉ biểu hiện một cách đầy đủ trong rất nhiều đẳng thức trong đó giá trị sử dụng của tất cả các hàng hoá khác được coi là vật ngang giá của nó. Chỉ có trong tổng số các đẳng thức này, hoặc là chỉ có trong toàn bộ các tỷ lệ khác nhau, theo đó một hàng hoá nào đó có thể trao đổi với bất cứ một hàng hoá nào khác, thì hàng hoá này mới có được cái hình thức biểu hiện đầy đủ của nó là *vật ngang giá chung*. Ví dụ, loạt đẳng thức dưới đây:

1 ác-sin vải = $\frac{1}{2}$ pao chè,

1 ác-sin vải = 2 pao cà phê,

1 ác-sin vải = 8 pao bánh mì,

1 ác-sin vải = 6 ác-sin vải hoa.

có thể biểu hiện thành:

1 ác-sin vải = $\frac{1}{8}$ pao chè + $\frac{1}{2}$ pao cà phê + 2 pao bánh mì + $1\frac{1}{2}$ ác-sin vải hoa.

Cho nên, nếu chúng ta đã có được tổng số các đẳng thức trong đó giá trị của một ác-sin vải được biểu hiện ra một cách đầy đủ, thì chúng ta sẽ có thể biểu hiện giá trị trao đổi của nó dưới hình thức một dãy số. Trên thực tế, dãy số này là vô tận, vì rằng phạm vi của hàng hoá không bao giờ khép lại hẳn, mà không ngừng mở rộng ra. Thế nhưng, nếu một hàng hoá nào đó lấy giá trị sử dụng của tất cả các hàng hoá khác để đo giá trị trao đổi của mình, thì ngược lại, tất cả các hàng hoá khác cũng lấy giá trị sử dụng của loại hàng hoá đó, - loại hàng hoá đã đo bản thân nó trong các hàng hoá khác, - để đo giá trị trao đổi của chúng¹⁾. Nếu như giá trị trao đổi của một ác-sin vải biểu hiện bằng $\frac{1}{2}$ pao chè, hoặc 2 pao cà phê, hoặc 6 ác-sin vải hoa, hoặc 8 pao bánh mì, v.v.; thì cà phê, chè, vải hoa, bánh mì v.v. là ngang nhau trong những tỷ lệ theo đó chúng ngang với một lượng thứ ba, tức là vải, và do đó, vải làm thước đo chung đối với giá trị trao đổi của những thứ này. Mỗi hàng hoá với tư cách là thời gian lao động chung đã vật hoá, nghĩa là với tư cách là một số lượng thời gian lao động chung nhất định, lần lượt biểu hiện giá trị trao đổi của mình bằng những lượng giá trị sử dụng nhất định của tất cả các hàng hoá khác, và ngược lại, giá trị trao đổi của tất cả các hàng hoá khác lại được đo bằng giá trị sử dụng của một thứ hàng hoá đặc thù này. Nhưng, với tư cách là giá trị trao đổi, mỗi hàng hoá đồng thời là một thứ hàng hoá đặc thù dùng làm thước đo chung đối với giá trị trao đổi của tất cả các hàng hoá khác, đồng thời nó cũng chỉ là một trong nhiều hàng hoá, trong toàn bộ phạm vi những hàng hoá này, mỗi hàng hoá khác đều trực tiếp biểu hiện giá trị trao đổi của mình.

1) "Một đặc tính nữa của thước đo là tỷ lệ của nó với những vật được đo như thế nào để cho vật được đo hầu như trở thành thước đo của vật dùng để đo. Montanari. "Della Moneta". p.41 trong văn tập của Cu-xtô-đi, Vol III. Parte antica [Mông-ta-na-ri. "Bàn về tiền tệ", tr. 41, trong văn tập của Cu-xtô-đi, quyển III. Các nhà kinh tế học thời cổ].

Lượng giá trị của một hàng hoá không phụ thuộc vào chỗ ngoài nó ra, có ít hay nhiều hàng hoá loại khác. Nhưng dãy đẳng thức thể hiện giá trị trao đổi của hàng hoá này dài hay ngắn lại do loại hàng hoá khác nhiều hay ít quyết định. Dãy đẳng thức đại biểu cho giá trị của cà phê chẳng hạn, biểu hiện phạm vi khả năng trao đổi của cà phê, biểu hiện những giới hạn trong đó cà phê được dùng làm giá trị trao đổi. Tương ứng với giá trị trao đổi của một hàng hoá với tư cách là sự vật hoá thời gian lao động xã hội chung, là sự biểu hiện tính ngang giá của nó bằng một số vô tận những giá trị sử dụng khác nhau.

Chúng ta đã thấy rằng giá trị trao đổi của một hàng hoá thay đổi tùy theo số lượng thời gian lao động trực tiếp bao hàm trong bản thân nó. Giá trị trao đổi đã thực hiện của nó, nghĩa là được biểu hiện bằng giá trị sử dụng của những hàng hoá khác, tất nhiên cũng phụ thuộc vào tỷ lệ thay đổi của thời gian lao động dùng để sản xuất ra mọi hàng hoá khác. Ví dụ, nếu như thời gian lao động cần thiết để sản xuất một đấu lúa mì không thay đổi, trong khi đó thời gian cần thiết để sản xuất ra một hàng hoá khác lại tăng lên gấp đôi, thì giá trị trao đổi của một đấu lúa mì biểu hiện bằng các vật ngang giá của nó sẽ giảm đi một nửa. Trên thực tế, kết quả cũng sẽ giống như thế nếu thời gian lao động cần thiết để sản xuất một đấu lúa mì giảm đi một nửa, còn thời gian lao động cần thiết để sản xuất các hàng hoá khác vẫn không thay đổi. Giá trị của các hàng hoá là do cái tỷ lệ theo đó các hàng hoá có thể được sản xuất ra trong cùng một thời gian lao động quyết định. Để thấy rõ tỷ lệ đó có thể biến đổi như thế nào, chúng ta lấy ví dụ hai hàng hoá *A* và *B*. *Trường hợp thứ nhất*. Giả dụ thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hoá *B* không thay đổi. Trong trường hợp đó, giá trị trao đổi của *A*, biểu thị bằng *B*, sẽ giảm đi hoặc tăng lên tỷ lệ với thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra *A* giảm hay tăng. *Trường hợp thứ hai*. Giả dụ thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra *A* không thay đổi. Giá trị trao đổi của *A* biểu thị bằng *B*, sẽ tăng hoặc giảm tỷ lệ nghịch với tình hình tăng hoặc giảm của thời gian lao động cần thiết

để sản xuất ra *B*. *Trường hợp thứ ba*: thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra *A* và *B* tăng giảm theo một tỷ lệ giống nhau. Trong trường hợp đó, biểu hiện của sự ngang giá giữa *A* và *B* không thay đổi. Nếu do một hoàn cảnh nào đó, sức sản xuất của mọi loại lao động đều hạ thấp theo một mức độ như nhau, thành thử để sản xuất ra mọi hàng hoá đều cần dùng nhiều thời gian lao động hơn theo một tỷ lệ như nhau, thì giá trị của *tất cả* các hàng hoá đều sẽ tăng lên, biểu hiện cụ thể của giá trị trao đổi của chúng sẽ không thay đổi, và của cải thực tế của xã hội sẽ giảm bớt vì phải dùng nhiều thời gian lao động hơn để sản xuất ra cũng một khối lượng giá trị sử dụng như vậy. *Trường hợp thứ tư*: thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra *A* và *B* tăng lên hoặc giảm xuống, nhưng với mức độ khác nhau hoặc là thời gian lao động cần để sản xuất ra *A* tăng lên, nhưng thời gian lao động để sản xuất ra *B* lại giảm xuống, hoặc ngược lại. Tất cả các trường hợp đó đều có thể quy một cách giản đơn ra trường hợp sau này: thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một hàng hoá không thay đổi, trong khi thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra các hàng hoá khác thì tăng hay giảm.

Giá trị trao đổi của mọi hàng hoá biểu hiện ra bằng giá trị sử dụng của mọi hàng hoá khác, hoặc thành số nguyên hoặc thành phân số của giá trị sử dụng đó. Với tư cách là giá trị trao đổi, mỗi hàng hoá đều chia cắt được cũng giống như thời gian lao động đã vật hoá trong hàng hoá đó. Tính chất ngang giá giữa hàng hoá với nhau không phụ thuộc vào việc giá trị sử dụng của các hàng hoá đó có thể chia cắt được hay không được về mặt vật lý, cũng như trong việc cộng các giá trị trao đổi của hàng hoá, người ta không cần biết đến sự thay đổi hình thái cụ thể mà các giá trị sử dụng của những hàng hoá này phải trải qua khi chúng được biến thành *một* hàng hoá mới duy nhất.

Từ trước đến giờ, hàng hoá được xét dưới hai mặt, mặt giá trị sử dụng và mặt giá trị trao đổi, mỗi lần xét theo một mặt. Nhưng với tư cách là hàng hoá thì hàng hoá là sự *thống nhất* của giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, đồng thời, chỉ có trong quan hệ với các hàng

hoá khác, thì nó mới là hàng hoá. Quan hệ *thực tế* giữa các hàng hoá với nhau là *quá trình trao đổi* của các hàng hoá đó. Đó là một quá trình xã hội mà các cá nhân độc lập với nhau tham gia vào đó và họ tham gia vào quá trình xã hội đó chỉ với tư cách là người sở hữu hàng hoá mà thôi; sự tồn tại của họ đối với nhau là sự tồn tại của hàng hoá của họ, cho nên về thực chất, họ chỉ là những đại biểu có ý thức của quá trình trao đổi mà thôi.

Hàng hoá là giá trị sử dụng như lúa mì, vải, kim cương, máy móc v.v.; nhưng với tư cách là hàng hoá, nó đồng thời lại *không phải* là giá trị sử dụng. Nếu nó là giá trị sử dụng đối với người sở hữu nó, nghĩa là trực tiếp là một phương tiện để thoả mãn những nhu cầu của bản thân người đó, thì nó sẽ không phải là hàng hoá. Đối với người sở hữu nó, thì nói cho đúng hơn, nó *không phải là giá trị sử dụng*, mà chỉ là người thể hiện yếu tố vật chất của giá trị trao đổi, hoặc chỉ giản đơn là *một phương tiện trao đổi* thôi; với tư cách là đại biểu tích cực của giá trị trao đổi, giá trị sử dụng trở thành một phương tiện trao đổi. Đối với người sở hữu nó, hàng hoá là giá trị sử dụng chỉ với tư cách là giá trị trao đổi¹⁾. Cho nên trước tiên hàng hoá phải *trở thành* giá trị sử dụng cho người khác. Do chỗ hàng hoá không phải là giá trị sử dụng đối với người sở hữu nó, nên hàng hoá là giá trị sử dụng đối với người sở hữu các hàng hoá khác. Nếu không, lao động của người sở hữu nó là lao động vô ích, và do đó kết quả của lao động ấy không phải là hàng hoá. Mặt khác, hàng hoá lại phải trở thành giá trị sử dụng *đối với bản thân người sở hữu nó*, vì bản thân tư liệu sinh hoạt của người sở hữu nó ở ngoài hàng hoá đó, trong giá trị sử dụng của các hàng hoá của những người khác. Muốn *trở thành* giá trị sử dụng, hàng hoá phải đối diện với một nhu cầu nhất định mà nó là đối tượng thoả mãn. Cho nên, giá trị sử dụng của các hàng hoá *trở thành* giá trị sử dụng bằng cách thay đổi vị trí một cách phổ biến, chuyển từ tay những người dùng chúng làm

1) A-ri-xtốt quan niệm giá trị trao đổi chính là dưới hình thái nhất định này (xem đoạn dẫn ở đầu chương này).

phương tiện trao đổi sang tay những người dùng chúng làm vật phẩm tiêu dùng. Chỉ có thông qua việc *chuyển nhượng* phổ biến đó của hàng hoá thì lao động bao hàm trong hàng hoá mới biến thành lao động có ích. Trong mối quan hệ này - mối quan hệ có *tính chất một quá trình* - của các hàng hoá với nhau với tư cách là những giá trị sử dụng, thì hàng hoá chưa có một hình thái kinh tế mới nhất định nào cả. Ngược lại, cái hình thái nhất định làm cho hàng hoá mang tính chất hàng hoá cũng biến đi. Ví dụ, khi chuyển từ tay người thợ làm bánh sang tay người tiêu dùng, bánh mì không thay đổi phương thức tồn tại của nó với tư cách là bánh mì. Trái lại, chỉ người tiêu dùng mới coi bánh mì là giá trị sử dụng, là một loại thức ăn nhất định, còn ở trong tay người làm bánh mì thì nó lại là đại biểu cho một quan hệ kinh tế, một vật cảm tính - siêu cảm tính. Do đó, sự biến đổi hình thái duy nhất mà hàng hoá trải qua trong quá trình trở thành giá trị sử dụng là việc vứt bỏ cái phương thức tồn tại hình thức trong đó đối với người sở hữu hàng hoá thì chúng không phải là giá trị sử dụng, còn đối với người không sở hữu thì nó lại là giá trị sử dụng. Muốn trở thành giá trị sử dụng, hàng hoá phải được chuyển nhượng một cách phổ biến, phải bước vào quá trình trao đổi, nhưng sự tồn tại của hàng hoá để trao đổi lại là sự tồn tại của hàng hoá với tư cách là giá trị trao đổi. Do đó, muốn được thực hiện với tư cách là giá trị sử dụng thì hàng hoá phải được thực hiện với tư cách là giá trị trao đổi.

Nếu xét trên góc độ giá trị sử dụng, một hàng hoá cá biệt lúc đầu là một vật độc lập, thì ngược lại, khi coi là giá trị trao đổi, một hàng hoá cá biệt ngay từ đầu đã được xét trong mối quan hệ với mọi hàng hoá khác. Tuy nhiên, quan hệ này vẫn chỉ là một quan hệ về mặt lý luận, chỉ có trong ý nghĩ mà thôi. Quan hệ đó chỉ trở thành quan hệ thực tế trong quá trình trao đổi. Thật vậy, mặt khác, hàng hoá là một giá trị trao đổi, vì người ta đã chi phí một lượng thời gian lao động nhất định để sản xuất ra nó, do đó, vì nó là *thời gian lao động* đã vật hoá. Nhưng dưới hình thức thể hiện trực tiếp của nó, hàng hoá chỉ là thời gian lao động cá nhân đã vật hoá, có một nội dung

riêng biệt, chứ không phải là thời gian lao động *chung*. Cho nên, nó *không* phải trực tiếp là giá trị trao đổi mà còn phải *trở thành* giá trị trao đổi đã. Trước hết, chỉ có khi nào nó đại diện cho thời gian lao động dùng vào một việc có ích nhất định, tức là thời gian lao động bao hàm trong một giá trị sử dụng nào đó, thì nó mới có thể là sự vật hoá của thời gian lao động chung. Đó là một điều kiện vật chất mà chỉ có với điều kiện đó, thì thời gian lao động bao hàm trong hàng hoá mới được thừa nhận là thời gian lao động chung, xã hội. Do đó, nếu hàng hoá chỉ có thể trở thành giá trị sử dụng khi nào nó được thực hiện với tư cách là giá trị trao đổi, thì mặt khác, nó chỉ có thể thực hiện với tư cách là giá trị trao đổi khi nào qua sự chuyển nhượng, nó thể hiện ra là một giá trị sử dụng. Hàng hoá, với tư cách là giá trị sử dụng, chỉ có thể được chuyển nhượng đối với người coi nó là giá trị sử dụng, nghĩa là đối tượng của một nhu cầu riêng biệt. Mặt khác, hàng hoá chỉ được chuyển nhượng để lấy một hàng hoá khác, hay là, nếu chúng ta đứng về phía người sở hữu hàng hoá khác này, thì chúng ta sẽ thấy rằng người này cũng chỉ có thể chuyển nhượng hàng hoá của mình, nghĩa là thực hiện được hàng hoá của anh ta bằng cách đem hàng hoá của mình tiếp xúc với các nhu cầu riêng biệt mà hàng hoá này là đối tượng thoả mãn. Do đó, trong sự chuyển nhượng phổ biến của hàng hoá với tư cách là *giá trị sử dụng*, thì các hàng hoá được đem liên hệ với nhau tuỳ theo sự khác nhau về thực thể của chúng, với tư cách là những vật đặc thù, nhờ có những thuộc tính đặc thù của chúng mà chúng thoả mãn được những nhu cầu riêng biệt. Nhưng với tư cách là những giá trị sử dụng đơn thuần như vậy, thì các hàng hoá đó là những vật không liên quan gì với nhau cả và thậm chí không có quan hệ gì với nhau cả. Với tư cách là giá trị sử dụng, hàng hoá chỉ có thể trao đổi được với nhau khi chúng có quan hệ với những nhu cầu riêng biệt. Nhưng, sở dĩ hàng hoá có thể trao đổi được chỉ vì chúng là những vật ngang giá, còn hàng hoá là những vật ngang giá chỉ vì chúng là những số lượng thời gian lao động đã vật hoá ngang nhau, chính điều đó làm

cho hoàn toàn không cần phải xét đến những thuộc tính tự nhiên của hàng hoá với tư cách là giá trị sử dụng, và do đó, không cần xét đến quan hệ của hàng hoá với các nhu cầu riêng biệt. Trái lại, với tư cách là giá trị trao đổi, một hàng hoá phát sinh tác dụng ở chỗ, với tư cách là vật ngang giá, nó thay thế một số lượng nhất định của bất kỳ hàng hoá nào khác, chẳng kể nó có là giá trị sử dụng đối với người sở hữu hàng hoá khác hay không. Nhưng đối với người sở hữu hàng hoá khác, nó chỉ là hàng hoá khi nào đối với người đó nó là giá trị sử dụng, còn đối với bản thân người sở hữu nó, nó chỉ biến thành giá trị trao đổi khi nào nó là hàng hoá đối với người khác. Cho nên cùng một mối quan hệ phải là mối quan hệ giữa các hàng hoá với tư cách là những đại lượng căn bản giống nhau và chỉ khác nhau về lượng; quan hệ ấy phải là quan hệ ngang nhau của những hàng hoá với tư cách là những vật trong đó thời gian lao động chung được vật hoá, và đồng thời quan hệ ấy lại phải là quan hệ của các hàng hoá với tư cách là những vật khác nhau về chất, là các giá trị sử dụng đặc thù thoả mãn những nhu cầu riêng biệt, nói tóm lại, phải là một quan hệ trong đó các hàng hoá được phân biệt với tư cách là các giá trị sử dụng thực tế. Nhưng sự ngang nhau và sự không ngang nhau đó lại bài trừ lẫn nhau. Như thế không những ta thấy có một vòng luẩn quẩn, vì muốn giải quyết một vấn đề này thì phải giải quyết một vấn đề khác, hơn nữa ta còn thấy có một tổng thể những yêu cầu mâu thuẫn với nhau, vì việc thoả mãn một điều kiện này trực tiếp gắn liền với việc thoả mãn một điều kiện khác, trái ngược với nó.

Quá trình trao đổi hàng hoá phải là sự phát triển, đồng thời phải là sự giải quyết những mâu thuẫn này, nhưng những mâu thuẫn này lại không thể biểu hiện ra trong quá trình trao đổi dưới cái hình thức giản đơn ấy. Chúng ta chỉ mới thấy bản thân các hàng hoá quan hệ với nhau với tư cách là những giá trị sử dụng như thế nào, nghĩa là hàng hoá xuất hiện trong *bản thân* quá trình trao đổi với tư cách là giá trị sử dụng như thế nào. Trái lại, như chúng ta đã xét cho đến nay, giá trị trao đổi chỉ mới tồn tại trong sự trừu tượng hoá của

chúng ta, hoặc, nếu người ta muốn, chỉ tồn tại trong sự trừu tượng hoá của người sử hữu hàng hoá cá biệt; đối với người này, hàng hoá với tư cách là giá trị sử dụng đang nằm ở trong kho, còn với tư cách là giá trị trao đổi thì nó đang nằm ở trong lương tâm của anh ta. Nhưng trong bản thân quá trình trao đổi, hàng hoá phải tồn tại không chỉ với tư cách là những giá trị sử dụng, mà còn phải tồn tại với tư cách là những giá trị trao đổi đối với nhau nữa, và phương thức tồn tại này của chúng phải thể hiện ra thành mối quan hệ của bản thân những hàng hoá đó đối với nhau. Khó khăn mà chúng ta gặp phải đầu tiên là: muốn biểu hiện thành giá trị trao đổi, thành lao động chung đã vật hoá, thì hàng hoá trước tiên phải được chuyển nhượng, phải được bán đi với tư cách là giá trị sử dụng, trong lúc đó, thì ngược lại, muốn chuyển nhượng hàng hoá với tư cách là giá trị sử dụng thì phải có sự tồn tại của hàng hoá với tư cách là giá trị trao đổi. Nhưng chúng ta giả định rằng khó khăn này đã được giải quyết. Giả dụ là hàng hoá đã vứt bỏ cái giá trị sử dụng đặc thù của nó, và thông qua việc chuyển nhượng giá trị sử dụng này, hàng hoá đã thoả mãn cái điều kiện vật chất: phải là lao động có ích cho xã hội chứ không phải là lao động đặc thù của một cá nhân cho bản thân họ. Khi đó, trong quá trình trao đổi, hàng hoá phải trở thành một giá trị trao đổi đối với các hàng hoá khác, phải trở thành vật ngang giá chung, phải là sự vật hoá của thời gian lao động chung, do đó hàng hoá không phải chỉ có tác dụng hạn chế của một giá trị sử dụng đặc thù, mà phải có khả năng trực tiếp biểu hiện bằng tất cả mọi giá trị sử dụng với tư cách là những vật ngang giá của nó. Nhưng mỗi hàng hoá đều là *cái* hàng hoá mà thông qua sự chuyển nhượng giá trị sử dụng đặc thù của mình, phải biểu hiện ra là sự vật hoá trực tiếp của thời gian lao động chung. Nhưng mặt khác, trong quá trình trao đổi, đối diện với nhau chỉ có những hàng hoá đặc thù, nghĩa là chỉ có lao động của những cá nhân riêng lẻ thể hiện ra trong những giá trị sử dụng đặc thù. Thời gian lao động chung tự nó là một sự trừu tượng. Bản thân sự trừu tượng này không tồn tại đối với các hàng hoá.

Chúng ta hãy xét tổng số các đẳng thức mà trong đó giá trị trao đổi của một hàng hoá biểu hiện cụ thể ra, ví dụ:

$$1 \text{ ác-sin vải} = 2 \text{ pao cà phê,}$$

$$1 \text{ ác-sin vải} = \frac{1}{2} \text{ pao chè,}$$

$$1 \text{ ác-sin vải} = 8 \text{ pao bánh mì v.v..}$$

Những đẳng thức này chỉ nói lên rằng một số lượng thời gian lao động xã hội chung ngang nhau được vật hoá trong một ác-sin vải, trong hai pao cà phê, trong 1/2 pao chè v.v.. Nhưng, trên thực tế, lao động cá nhân biểu hiện ra trong các giá trị sử dụng đặc thù này trở thành lao động chung, và dưới hình thái đó, trở thành lao động xã hội chỉ vì những giá trị sử dụng đó được trao đổi thực sự với nhau tỷ lệ với thời gian lao động dài hay ngắn chứa đựng trong những giá trị sử dụng đó. Có thể nói là thời gian lao động xã hội tồn tại trong những hàng hoá này dưới dạng tiềm tàng và chỉ lộ ra trong quá trình trao đổi hàng hoá. Điểm xuất phát không phải là lao động cá nhân với tư cách là lao động xã hội, mà trái lại, là lao động đặc thù của các tư nhân, chỉ trong quá trình trao đổi, nhờ đã vứt bỏ tính chất ban đầu của nó, lao động này mới được coi là lao động xã hội chung. Cho nên lao động xã hội chung không phải là tiền đề có sẵn, mà là một kết quả đang trong quá trình hình thành. Do đó, lại phát sinh một khó khăn mới là: một mặt, hàng hoá phải bước vào quá trình trao đổi với tư cách là thời gian lao động chung đã vật hoá, và mặt khác, bản thân sự vật hoá thời gian lao động của các cá nhân, với tư cách là thời gian lao động chung, lại chỉ là sản phẩm của quá trình trao đổi mà thôi.

Mỗi một hàng hoá phải thông qua sự chuyển nhượng giá trị sử dụng của nó, tức là chuyển nhượng sự tồn tại ban đầu của nó để có được sự tồn tại tương ứng với tư cách là giá trị trao đổi. Vì vậy, trong quá trình trao đổi, hàng hoá phải có một phương thức tồn tại hai mặt. Mặt khác, phương thức tồn tại thứ hai của hàng hoá với tư cách là giá trị trao đổi chỉ có thể là một hàng hoá khác, vì đứng đối diện với nhau trong quá trình trao đổi chỉ là những hàng hoá. Một

vấn đề được đặt ra: như thế nào mà một hàng hoá đặc thù lại trực tiếp biểu hiện ra thành thời gian lao động *chung được vật hoá*, hoặc là - điều này cũng vậy thôi - làm thế nào để trực tiếp làm cho thời gian lao động cá nhân được vật hoá trong một hàng hoá đặc thù mang tính chất chung? Biểu hiện thực tế của giá trị trao đổi của một hàng hoá, nghĩa là của giá trị trao đổi của mỗi hàng hoá với tư cách là vật ngang giá chung được thể hiện ra trong tổng số vô cùng tận những đẳng thức, chẳng hạn:

$$\begin{aligned} 1 \text{ ác-sin vải} &= 2 \text{ pao cà phê,} \\ 1 \text{ ác-sin vải} &= \frac{1}{2} \text{ pao chè,} \\ 1 \text{ ác-sin vải} &= 8 \text{ pao bánh mì,} \\ 1 \text{ ác-sin vải} &= 6 \text{ ác-sin vải hoa,} \\ 1 \text{ ác-sin vải} &= \text{v.v...} \end{aligned}$$

Sự thể hiện này sẽ mang tính chất lý luận chừng nào hàng hoá chỉ được quan niệm trên *tư tưởng* là một số lượng nhất định thời gian lao động chung đã được vật hoá. Muốn cho phương thức tồn tại của một hàng hoá đặc thù, với tư cách là vật ngang giá chung, từ chỗ là một sự trừu tượng hoá thuần túy trở thành một kết quả *xã hội* của bản thân quá trình trao đổi thì chỉ cần đảo ngược các vế trong loạt đẳng thức trên. Ví dụ:

$$\begin{aligned} 2 \text{ pao cà phê} &= 1 \text{ ác-sin vải,} \\ \frac{1}{2} \text{ pao chè} &= 1 \text{ ác-sin vải,} \\ 8 \text{ pao bánh mì} &= 1 \text{ ác-sin vải,} \\ 6 \text{ ác-sin vải hoa} &= 1 \text{ ác-sin vải.} \end{aligned}$$

Trong khi cà phê, chè, bánh mì, vải hoa, tóm lại, tất cả mọi hàng hoá, đều dùng vải để biểu hiện thời gian lao động chứa đựng trong bản thân những hàng hoá đó, thì ngược lại, giá trị trao đổi của vải cũng sẽ thể hiện ra trong tất cả mọi hàng hoá khác với tư cách là những vật ngang giá của nó, và thời gian lao động được vật hoá trong bản thân vải, sẽ trực tiếp trở thành thời gian lao động chung, thời gian lao động này thể hiện ra một cách ngang nhau trong những

lượng khác nhau của tất cả các hàng hoá khác. Ở đây, vải trở thành *vật ngang giá chung* nhờ *tác động phổ biến* của tất cả mọi hàng hoá khác đối với nó. Với tư cách là giá trị trao đổi, mỗi hàng hoá đã trở thành thước đo giá trị của tất cả các hàng hoá khác. Còn ở đây thì, ngược lại, do chỗ tất cả các hàng hoá đều lấy một hàng hoá đặc thù để đo giá trị trao đổi của chúng, nên loại hàng hoá được tách riêng ra đó trở thành phương thức tồn tại thích hợp của giá trị trao đổi, tức là phương thức tồn tại của giá trị trao đổi với tư cách là vật ngang giá chung. Cái đây vô tận hoặc một tập hợp vô tận các đẳng thức, trong đó mỗi một hàng hoá thể hiện giá trị trao đổi của nó, nay rút lại còn là một đẳng thức duy nhất chỉ gồm hai vế. Đẳng thức: 2 pao cà phê = 1 ác-sin vải, bây giờ là biểu thức đầy đủ của giá trị trao đổi của cà phê, vì trong biểu thức đó giá trị trao đổi của cà phê trực tiếp biểu hiện thành vật ngang giá của một số lượng nhất định mọi hàng hoá khác. Do đó, giờ đây, trong bản thân quá trình trao đổi, các hàng hoá tồn tại hoặc xuất hiện với tư cách là giá trị trao đổi đối với nhau dưới hình thức vải. Với tư cách là những giá trị trao đổi, tất cả các hàng hoá đều chỉ quan hệ với nhau như là những lượng khác nhau của thời gian lao động chung đã vật hoá - điều đó giờ đây biểu hiện như thế này: tất cả các hàng hoá, với tư cách là những giá trị trao đổi, chỉ đại diện cho những lượng khác nhau của *cùng một* vật là vải. Do đó, thời gian lao động chung lại biểu hiện thành một vật riêng biệt, thành một hàng hoá tồn tại bên cạnh và ở ngoài mọi hàng hoá khác. Nhưng đồng thời, đẳng thức trong đó một hàng hoá này biểu hiện thành giá trị trao đổi đối với một hàng hoá khác, ví dụ: 2 pao cà phê = 1 ác-sin vải, là một đẳng thức còn phải được thực hiện. Chỉ có thông qua sự chuyển nhượng hàng hoá với tư cách là giá trị sử dụng, tùy theo tình hình là trong quá trình trao đổi, hàng hoá này có phải là một vật có thể thoả mãn được một nhu cầu nào đó hay không, thì hàng hoá đó mới thực sự từ hình thức tồn tại của nó là cà phê chuyển hoá thành hình thức tồn tại của nó là vải, và do đó mới mang hình thái vật ngang giá chung và thực sự trở thành giá trị trao đổi đối với tất cả mọi hàng hoá khác. Ngược

lại, do chỗ mọi hàng hoá thông qua việc chuyển nhượng của chúng với tư cách là những giá trị sử dụng, biến thành vải, nên vải sẽ trở thành hình thái chuyển hoá của tất cả mọi hàng hoá khác, và chỉ với tư cách là kết quả của việc tất cả mọi hàng hoá khác chuyển hoá thành vải nên vải mới trực tiếp trở thành *sự vật hoá của thời gian lao động chung*, nghĩa là trở thành sản phẩm của sự chuyển nhượng phổ biến, của sự xoá bỏ các dạng lao động cá biệt. Như vậy, nếu các hàng hoá phải có một phương thức tồn tại hai mặt để có thể biểu hiện thành những giá trị trao đổi với nhau, thì cái hàng hoá được tách ra làm vật ngang giá chung lại có một giá trị sử dụng hai mặt. Ngoài giá trị sử dụng đặc thù của nó với tư cách là một hàng hoá đặc thù ra, hàng hoá đó còn có một giá trị sử dụng chung. Bản thân giá trị sử dụng này của nó là một sự quy định về hình thức, nghĩa là nó bắt nguồn từ vai trò đặc thù của hàng hoá đó do tác động phổ biến của hàng hoá khác đối với hàng hoá này trong quá trình trao đổi. Là đối tượng của một nhu cầu riêng biệt, giá trị sử dụng của mỗi hàng hoá có một giá trị khác nhau trong tay những người khác nhau: chẳng hạn, ở trong tay người chuyển nhượng hàng hoá đó thì nó có một giá trị, còn ở trong tay người mua hàng hoá đó, thì nó lại có một giá trị khác. Hàng hoá được chọn làm vật ngang giá chung giờ đây là một đối tượng của nhu cầu chung, nhu cầu do bản thân quá trình trao đổi đẻ ra, và đối với tất cả mọi người, hàng hoá đó có một giá trị sử dụng giống nhau: nó mang giá trị trao đổi, là phương tiện trao đổi chung. Như vậy, trong hàng hoá này đã giải quyết được mâu thuẫn chứa đựng trong bản thân của hàng hoá với tư cách là hàng hoá: là một giá trị sử dụng đặc thù, đồng thời lại là vật ngang giá chung. Vì vậy cũng là giá trị sử dụng đối với mỗi người là giá trị sử dụng chung. Cho nên giờ đây, trong khi tất cả mọi hàng hoá khác đều biểu hiện giá trị trao đổi của chúng bằng một đẳng thức trên ý niệm còn cần phải được thực hiện - với cái hàng hoá được tách riêng, thì giá trị sử dụng của hàng hoá được tách riêng này, tuy là thực tế tồn tại, nhưng trong bản thân quá trình lại biểu hiện ra chỉ là một sự tồn tại thuần túy hình thức, sự tồn tại này còn phải được

thực hiện bằng cách chuyển hoá thành những giá trị sử dụng thực tế. Lúc đầu, hàng hoá biểu hiện ra là hàng hoá nói chung, là thời gian lao động chung được vật hoá trong một giá trị sử dụng đặc thù. Trong quá trình trao đổi, tất cả mọi hàng hoá quan hệ với các hàng hoá được tách riêng này, như là với một hàng hoá nói chung, như là *hàng hoá* của mọi hàng hoá, như là với cái hình thái tồn tại của thời gian lao động chung trong một giá trị sử dụng đặc thù. Cho nên với tư cách là những hàng hoá *đặc thù*, tất cả mọi hàng hoá đều đối lập với một hàng hoá đặc thù được coi là hàng hoá *chung*^{1*}. Như vậy, việc những người sở hữu hàng hoá coi lao động của nhau như là lao động xã hội chung được thể hiện ra như sau: họ coi hàng hoá của họ như là những giá trị trao đổi; mối quan hệ giữa các hàng hoá với nhau với tư cách là những giá trị trao đổi được thể hiện ra trong quá trình trao đổi thành một quan hệ chung của những hàng hoá này đối với một hàng hoá đặc thù được coi là hình thái biểu hiện thích hợp của giá trị trao đổi của chúng; ngược lại, quan hệ này lại biểu hiện thành quan hệ đặc thù của cái hàng hoá đặc thù này đối với tất cả mọi hàng hoá khác, và do đó, biểu hiện thành tính chất xã hội nhất định của một vật, tựa hồ như do tự nhiên sinh ra. Do đó, cái hàng hoá đặc thù biểu hiện hình thái tồn tại thích hợp của giá trị trao đổi của tất cả mọi hàng hoá, hay giá trị trao đổi của các hàng hoá dưới hình thái một hàng hoá đặc thù, được tách riêng ra, chính là *tiền tệ*. Tiền tệ là sự kết tinh của giá trị trao đổi của các hàng hoá, mà các hàng hoá đã tạo ra trong bản thân quá trình trao đổi. Vì thế cho nên, nếu trong quá trình trao đổi, các hàng hoá trở thành những *giá trị sử dụng* đối với nhau, vì chúng vứt bỏ mọi sự quy định về hình thức, và quan hệ với nhau dưới dạng vật chất trực tiếp của chúng thì muốn thể hiện thành những *giá trị, trao đổi* đối với nhau, những hàng hoá đó phải mang lấy một sự quy định mới về hình thức, phải phát triển thành hình thái tiền tệ. Tiền tệ không

1* Chú thích của Mác ghi ở trong bản riêng cuốn sách của ông: "Chúng ta cũng thấy câu này ở Giê-nô-vê-di".

phải là một biểu tượng, cũng như sự tồn tại của một giá trị sử dụng dưới hình thái hàng hoá cũng không phải là một biểu tượng. Việc quan hệ sản xuất xã hội biểu hiện dưới hình thái một vật tồn tại ở ngoài các cá nhân, và việc những quan hệ nhất định của họ trong quá trình sản xuất ra đời sống xã hội của họ, biểu hiện thành các thuộc tính đặc thù của một vật, - đó là một sự lộn ngược; sự thần bí hoá không phải tưởng tượng, sự thần bí hoá hiện thực tâm thường đó chính là đặc điểm của mọi hình thái xã hội của lao động tạo ra giá trị trao đổi. Chẳng qua là ở trong tiền tệ, điều đó biểu hiện ra nổi bật hơn ở trong hàng hoá mà thôi.

Các thuộc tính vật lý cần thiết đối với loại hàng hoá đặc thù trong đó sẽ kết tinh cái hình thái tồn tại tiền tệ của mọi hàng hoá, trong chừng mực những thuộc tính đó trực tiếp do bản chất của giá trị trao đổi dễ ra, là: tính chất phân chia được dễ dàng theo ý muốn, tính chất thuần nhất của các bộ phận và không có sự khác nhau giữa tất cả các bản của loại hàng hoá này. Với tư cách là sự vật chất hoá của thời gian lao động chung, hàng hoá đặc thù này phải có tính chất đồng nhất và chỉ có thể có những sự khác nhau về lượng mà thôi. Một thuộc tính cần thiết khác mà hàng hoá này phải có là: giá trị sử dụng của nó phải lâu bền vì nó phải không ngừng tồn tại trong quá trình trao đổi. Các kim loại quý có những thuộc tính này với một mức độ tuyệt diệu. Vì tiền tệ không phải là một sản phẩm của ý thức hoặc của một thỏa ước, mà được hình thành một cách tự nhiên trong quá trình trao đổi, nên đã có rất nhiều các loại hàng hoá khác nhau, ít nhiều không thích hợp lắm, đã thay thế nhau làm chức năng tiền tệ. Tới một giai đoạn phát triển nhất định của quá trình trao đổi thì phát sinh sự cần thiết phải phân các hàng hoá ra làm hai cực theo công dụng của chúng: giá trị trao đổi và giá trị sử dụng, thành thử một loại hàng hoá, chẳng hạn, được dùng làm phương tiện trao đổi, đồng thời loại kia thì được chuyển nhượng với tư cách là giá trị sử dụng; sự cần thiết đó dẫn tới tình hình là ở khắp nơi, một hoặc thậm chí mấy loại hàng hoá có giá trị sử dụng phổ biến nhất, lúc đầu ngẫu nhiên đã đóng vai trò tiền tệ. Nếu những hàng hoá đó

thậm chí không phải là đối tượng trực tiếp của một nhu cầu trước mắt, thì việc, về mặt vật chất, chúng là bộ phận của cái quan trọng nhất, cũng đảm bảo cho chúng có được một tính chất phổ biến hơn là các giá trị sử dụng còn lại.

Trao đổi hiện vật trực tiếp - hình thức ban đầu của quá trình trao đổi - là bước đầu của việc biến các giá trị sử dụng thành hàng hoá hơn là của việc chuyển hàng hoá thành tiền tệ. Giá trị trao đổi còn chưa có một hình thái độc lập nào cả, mà còn trực tiếp gắn với giá trị sử dụng. Điều đó biểu hiện ở hai mặt. Với toàn bộ kết cấu của sản xuất, bản thân sản xuất nhằm tạo ra giá trị sử dụng chứ không phải là tạo ra giá trị trao đổi, và do đó, chỉ khi nào sản xuất vượt quá số cần thiết cho tiêu dùng, thì ở đây số giá trị sử dụng thặng dư mới không còn là giá trị sử dụng nữa mà trở thành phương tiện trao đổi, trở thành hàng hoá. Mặt khác, mặc dù được phân làm hai cực, những giá trị sử dụng đó chỉ trở thành hàng hoá trong giới hạn của giá trị sử dụng trực tiếp mà thôi, thành thử những hàng hoá, do người sở hữu hàng hoá đem ra trao đổi, phải là những giá trị sử dụng đối với cả hai bên, nhưng mỗi hàng hoá lại phải là giá trị sử dụng đối với người không sở hữu hàng hoá đó. Thực vậy, mới đầu quá trình trao đổi hàng hoá không phải xuất hiện trong nội bộ các công xã nguyên thủy¹⁾ mà xuất hiện ở những nơi công xã chấm dứt, ở các ranh giới của công xã, ở một số ít điểm mà công xã tiếp xúc với những công xã khác. Ở đó, bắt đầu có trao đổi hiện vật và từ đó nó thâm nhập vào trong nội bộ công xã, làm tan rã dần công xã. Cho nên những giá trị sử dụng đặc biệt trở thành hàng hoá trong việc trao đổi hiện vật giữa các công xã như nô lệ, súc vật, kim loại,

1) Khi nói tới gia đình tư nhân với tư cách là hình thái ban đầu của việc giao tiếp. A-ri-xtốt cũng nhận xét như vậy. Những hình thái ban đầu của gia đình chính là gia đình thị tộc, và chính gia đình tư nhân chỉ xuất hiện trên sự tan rã lịch sử của gia đình thị tộc. "Trong hình thái đầu tiên của việc giao tiếp (tức là trong gia đình) rõ ràng chẳng có cần đến điều đó (tức là cần đến trao đổi)" (A-ri-xtốt. "Chính trị", q.1, ch.9, Nhà xuất bản Béch-cơ, Ốc-xphốt, 1837, tr.14).

thường thường hình thành ra tiền tệ đầu tiên ngay trong bản thân công xã. Chúng ta đã thấy rằng cái loạt vật ngang giá của một hàng hoá càng dài, hoặc phạm vi trao đổi của nó càng lớn, thì giá trị trao đổi của hàng hoá đó biểu hiện ra là giá trị trao đổi đối với một mức độ càng lớn. Do đó, việc mở rộng dần sự trao đổi hiện vật, sự tăng thêm số những hành vi trao đổi, số mặt hàng được trao đổi tăng lên, tất cả những cái đó phát triển hàng hoá với tư cách là giá trị trao đổi, tất nhiên sẽ dẫn tới việc sáng tạo ra tiền tệ, và do đó có tác dụng làm tan rã việc trao đổi hiện vật trực tiếp. Các nhà kinh tế học thường tìm nguồn gốc của tiền tệ ở trong các khó khăn bên ngoài mà việc trao đổi hiện vật đã gặp phải khi nó phát triển lên, nhưng họ lại quên rằng những khó khăn ấy do sự phát triển của giá trị đẻ ra, và do đó, do sự phát triển của lao động xã hội với tư cách là lao động chung đẻ ra. Ví dụ hàng hoá với tư cách là giá trị sử dụng không thể chia cắt được tùy theo ý muốn, nhưng với tư cách là giá trị trao đổi thì hàng hoá phải chia cắt được theo ý muốn. Hoặc giả, hàng hoá của *A* có thể là giá trị sử dụng đối với *B*, nhưng hàng hoá của *B* lại không phải là giá trị sử dụng đối với *A*. Hoặc giả, những người sở hữu hàng hoá có thể cần dùng tới những hàng hoá không thể chia cắt được, nhằm được đem ra trao đổi với nhau theo những tỷ lệ giá trị không ngang nhau. Nói cách khác, với lý do nghiên cứu việc trao đổi hiện vật giản đơn, các nhà kinh tế học hiểu được một số mặt nào đó có mâu thuẫn, ẩn giấu trong hình thái tồn tại của hàng hoá với tư cách là sự thống nhất trực tiếp của giá trị sử dụng và giá trị trao đổi. Mặt khác, những nhà kinh tế học này lại kiên quyết giữ ý kiến cho rằng sự trao đổi hiện vật là hình thức thích hợp của quá trình trao đổi hàng hoá, hình thức này chỉ có một vài chỗ bất tiện nào đó về mặt kỹ thuật, và tiền tệ là một biện pháp được nghĩ ra một cách khôn ngoan để xoá bỏ những chỗ bất tiện này. Xuất phát từ quan điểm hết sức nông cạn này, một nhà kinh tế học hóm hỉnh người Anh nói có lý rằng tiền tệ chỉ là một công cụ vật chất, giống như chiếc tàu biển hoặc máy hơi nước, chứ không phải là biểu

hiện của một quan hệ sản xuất xã hội nào cả, và do đó, tiền tệ không phải là một phạm trù kinh tế. Cho nên, theo ông ta, chỉ vì nhầm lẫn mà tiền tệ được nghiên cứu trong kinh tế chính trị học, môn này thật ra chẳng có ăn nhập gì với môn kỹ thuật học cả¹⁾.

Thế giới hàng hoá giả định rằng phải có một sự phân công lao động phát triển, hoặc nói cho đúng hơn, sự phân công lao động này trực tiếp thể hiện ở tính chất muôn hình muôn vẻ của các giá trị sử dụng, các giá trị sử dụng này đối lập với nhau với tư cách là những hàng hoá đặc thù, chứa đựng những loại lao động cũng muôn hình muôn vẻ như vậy. *Phân công lao động*, với tư cách là một tổng thể các hình thức hoạt động sản xuất đặc thù, là trạng thái chung của lao động xã hội, xét về mặt vật chất của nó với tư cách là lao động sản xuất ra giá trị sử dụng. Nhưng xét trên góc độ các hàng hoá và ngay trong quá trình trao đổi, thì sự phân công lao động như vậy chỉ tồn tại ở trong kết quả của nó mà thôi, tức là trong sự tách biệt của bản thân các hàng hoá.

Trao đổi hàng hoá là cái quá trình trong đó sự trao đổi vật chất của xã hội, - tức là sự trao đổi sản phẩm đặc thù của các cá nhân riêng biệt - đồng thời, lại là sự sáng tạo ra những quan hệ sản xuất xã hội nhất định giữa các cá nhân với nhau trong sự trao đổi vật chất đó. Các quan hệ đang phát triển giữa các hàng hoá với nhau được kết tinh lại dưới hình thái các quy định khác nhau của vật ngang giá chung, và như vậy, quá trình trao đổi đồng thời cũng là quá trình hình thành tiền tệ. Toàn bộ quá trình đó, biểu hiện ra thành sự diễn biến của nhiều quá trình khác nhau chính là *lưu thông*.

1) "Về thực chất, tiền tệ chẳng qua chỉ là công cụ để tiến hành mua và bán" (nhưng xin hỏi dưới danh từ mua và bán ông định nói cái gì?) và đối với khoa kinh tế chính trị, việc nghiên cứu tiền tệ cũng chỉ như việc nghiên cứu tàu bè, máy hơi nước hoặc bất kỳ những công cụ nào khác dùng để làm cho việc sản xuất và phân phối của cải được tiện lợi mà thôi". (Th. Hodgskin. "Popular Political economy, etc." London, 1827, p.178 - 179 [T. Hốt-xkin. "Kinh tế chính trị học phổ thông..." Luân Đôn, 1827, tr.178-179]).

A- LỊCH SỬ CỦA SỰ PHÂN TÍCH HÀNG HOÁ

Việc quy hàng hoá thành lao động dưới hai hình thái của nó, - quy giá trị sử dụng thành lao động thực tế, hay là hoạt động sản xuất có mục đích, và quy giá trị trao đổi thành thời gian lao động, hay lao động xã hội ngang nhau, - là kết quả cuối cùng có tính chất phê phán của các công trình nghiên cứu tiến hành trên một thế kỷ rưỡi của khoa kinh tế chính trị cổ điển, khoa kinh tế chính trị cổ điển này ở Anh bắt đầu từ Uy-li-am Pét-ti, ở Pháp từ Boa-ghin-be¹⁾ và kết thúc ở Anh với Ri-các-đô và ở Pháp với Xi-xmôn-đi.

Pét-ti quy giá trị sử dụng thành lao động, nhưng ông không hề có ảo tưởng về việc tự nhiên quy định sức sáng tạo của lao động. Ngay từ đầu, *Pét-ti* đã quan niệm lao động thực tế trong toàn bộ tổng thể xã hội của nó như là sự *phân công lao động*²⁾. Quan điểm đó về nguồn gốc của cải vật chất không ở tình trạng ít nhiều vô hiệu chẳng hạn như ở Hốp-xơ, một người đương thời với ông ta. Quan niệm đó đã dẫn *Pét-ti* tới cái *số học chính trị* một hình thức đầu tiên, trong đó môn kinh tế chính trị học tách ra thành một môn khoa học độc lập. Tuy nhiên *Pét-ti* xét giá trị trao đổi dưới cái hình thái mà giá trị trao đổi *biểu hiện* ra trong quá trình trao đổi hàng hoá,

1) Một sự nghiên cứu so sánh tác phẩm và các tính cách của *Pét-ti* và *Boa-ghin-be*, ngoài việc soi rọi sự đối lập xã hội giữa nước Anh và nước Pháp cuối thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XVIII, còn cho phép trình bày nguồn gốc của sự đối lập dân tộc tồn tại giữa kinh tế chính trị học nước Anh và nước Pháp. Sự đối lập đó cuối cùng cũng lại biểu hiện ra giữa *Ri-các-đô* và *Xi-xmôn-đi*.

2) *Pét-ti* cũng đã vạch rõ ý nghĩa của sự *phân công lao động* với tư cách là sức sản xuất, và điều đó được phát triển trên một diện rộng hơn ở *A-đam Xmit*. Xin đọc "An Essay concerning the multiplication of mankind etc. ". 3 edition, 1686, p.35-36. ("Thử bản về sự sinh sôi nảy nở của loài người v.v.", xuất bản lần thứ 3, 1886, tr.35-36). Trong tác phẩm này, để nói rõ những ưu thế của sự phân công lao động đối với sản xuất. *Pét-ti* không những chỉ lấy việc chế tạo đồng hồ bỏ túi như sau này *Xmit* lấy việc chế tạo kim băng làm ví dụ, mà còn đứng trên quan điểm những xí nghiệp công xưởng lớn để quan sát một thành thị và cả một nước. Báo "Spectator"¹⁷ số ra ngày 26 tháng Mười một 1711, đã từng nói tới "Sự minh họa ấy của ông Uy-li-am Pét-ti tuyệt diệu". Như vậy, *Mác Cu-lốc* đã sai khi cho rằng báo "Spectator" đã nhầm ông *Pét-ti* với một tác giả khác trẻ hơn ông 40 tuổi. (Xin đọc *Mác*

với tư cách là tiền tệ, còn bản thân tiền tệ được ông coi là hàng hoá đương tồn tại, như vàng hoặc bạc. Bị các quan niệm của chủ nghĩa tiền tệ chi phối, ông tuyên bố rằng loại lao động thực tế đặc biệt, dùng để khai thác vàng và bạc, là lao động tạo ra giá trị trao đổi.

Culloch. "The Literature of Political Economy, a classified catalogue". London, 1845, p.102 [*Mác Cu-lốc* "Tài liệu về kinh tế chính trị học - một bảng mục lục có sắp xếp". Luân Đôn, 1845, tr.102]. *Pét-ti* cảm thấy mình là người đặt nền móng cho một môn khoa học mới. Ông nói rằng phương pháp của ông "không phải là phương pháp theo lối cũ". Ông nói rằng không phải ông đã đem sắp xếp một chuỗi những từ ở cấp so sánh và cấp tuyệt đối và những lý lẽ thuần túy lý luận, mà ông đã quyết định nói terms of number, weight or measure [bằng những con số, trọng lượng và thước đo], chỉ dùng những luận cứ rút ra từ kinh nghiệm do cảm giác đem lại, và chỉ xét những nguyên nhân as have visible foundations in nature [có cơ sở có thể thấy được trong giới tự nhiên] mà thôi. Ông để lại cho người khác nghiên cứu những nguyên nhân những mutable minds, opinions, "appetites and passions of particular men [những tư tưởng, ý kiến, khẩu vị và những sự say mê thường hay thay đổi của cá nhân] ("Political Arithmetic etc.", Lond. 1699. Preface). ["Số học chính trị v.v.", Luân Đôn, 1699. Lời tựa]. Sự mạnh dạn thiên tài của ông biểu hiện ra, chẳng hạn ở chỗ: ông đề nghị di toàn bộ dân cư vùng Ai-rơ-len và miền núi Xcốt-len, cùng với những động sản của họ, tới vùng tự do của nước Anh. Như vậy, có thể tiết kiệm được thời gian lao động tăng năng suất lao động, và "quốc vương cùng thần dân sẽ trở nên phú cường hơn" ("Số học chính trị", chương 4). Hoặc, chẳng hạn, trong một chương của "Số học chính trị" trong đó ông ta chứng minh rằng nước Anh có sứ mệnh chinh phục thị trường thế giới, khi Hà Lan đang còn đóng vai trò thống trị với tư cách là một nước buôn bán, và nước Pháp hình như đang trở thành một cường quốc thống trị về mặt buôn bán, rằng "thần dân của Anh hoàng có những phương tiện đầy đủ và thích ứng để tiến hành toàn bộ việc buôn bán của thế giới" (sách đã dẫn, ch.10), rằng "những chương ngại ngăn trở sự vĩ đại của nước Anh chỉ là ngẫu nhiên, có thể gạt bỏ được", tr.247 và tiếp theo). Tất cả các tác phẩm của ông đều tràn đầy hài hước độc đáo. Ví dụ, *Pét-ti* nêu ra rằng việc Hà Lan chinh phục thị trường thế giới - bấy giờ Hà Lan có một nước kiểu mẫu đối với các nhà kinh tế học Anh, cũng đúng như nước Anh ngày nay đối với các nhà kinh tế học ở lục địa - là hoàn toàn tự nhiên, và "không phải là người Hà Lan có một trí thông minh và óc xét đoán thần kỳ gì như một số người đã gán cho họ" (sách đã dẫn, tr.175-176). Ông ta bảo vệ tự do tín ngưỡng, coi đó là điều kiện của mậu dịch, "vì rằng người nghèo sẽ còn cần cù và coi lao động và sự cần mẫn là nghĩa vụ đối với thần thánh, nếu người ta còn để cho họ nghĩ rằng tuy họ có ít của cải hơn, nhưng họ lại có nhiều trí tuệ hơn và hiểu được những công việc thần linh nhiều hơn, những cái này được họ coi là tài sản riêng của người nghèo". Do đó, mậu dịch "không gắn với một thứ tôn giáo nhất định nào, nói cho đúng hơn, bao giờ cũng gắn với cái bộ phận dị giáo trong dân cư" (sách đã dẫn, tr.183-186).

Ông ta chủ trương thu một thứ thuế đặc biệt để đài thọ cho bọn kẻ cắp, vì đối với xã hội, tự nộp thuế cho bọn kẻ cắp còn tốt hơn là để chúng đi thu lấy (sách đã dẫn, tr.199). Trái lại, ông ta

Thực vậy, ông nghĩ rằng lao động dưới chủ nghĩa tư bản không phải để sản xuất ra giá trị sử dụng trực tiếp, mà là sản xuất ra hàng hóa, - tức là một giá trị sử dụng, có thể thông qua sự chuyển nhượng của nó trong quá trình trao đổi, biểu hiện thành vàng và bạc, tức là tiền tệ, tức là giá trị trao đổi, tức là lao động chung đã vật hóa. Tuy thế, ví dụ của ông ta chứng tỏ rõ ràng rằng không phải thừa nhận được lao động là nguồn gốc của cải vật chất là đã nhận thức được cái hình thái xã hội nhất định trong đó lao động trở thành nguồn gốc của giá trị trao đổi.

Còn *Boa-ghin-be*, nếu không phải là cố ý, thì trên thực tế, đã quy giá trị trao đổi của hàng hóa thành thời gian lao động, ông lấy tỷ lệ chính xác phân phối thời gian lao động của các cá nhân vào các ngành sản xuất cá biệt, để xác định "giá trị chân chính" (*la juste valeur*) và coi cạnh tranh tự do là quá trình xã hội xác lập cái tỷ lệ chính xác đó. Nhưng đồng thời, và trái hẳn với Pét-ti, ông phản đối tiền tệ một cách điên cuồng, cho rằng do sự xâm nhập của nó, tiền tệ đã phá hoại sự cân bằng tự nhiên hoặc tính chất nhịp nhàng của trao đổi hàng hóa và giống như vị thần Mô-lô-khơ hoang đường, tiền tệ đòi hỏi phải hy sinh tất cả mọi của cải tự nhiên cho nó. Và mặc

lên án những thứ thuế đem chuyển của cải ở trong tay những người làm lụng sang tay những người "chẳng làm việc gì cả ngoài việc chè chén, uống ca, chơi bời, nhảy múa và *nghe nhạc*". Tác phẩm của Pét-ti hầu như là một cuốn sách hiếm và chỉ tìm được rải rác trong những lần xuất bản cũ và xấu; điểm đó càng lạ vì rằng U.Pét-ti không chỉ là cha đẻ của kinh tế chính trị học nước Anh, mà còn là ông tổ của Hãng-ri Pét-ti, biệt hiệu là bá tước Ne-xtơ-rơ, người lãnh đạo khôn ngoan của đảng Vích nước Anh. Tất nhiên họ Len-xđao-nơ không thể xuất bản Pét-ti toàn tập mà không nêu tiểu sử của tác giả lên trước, mà như vậy thì có thể áp dụng nhận xét sau đây, nhận xét này đúng đối với Origines [nguồn gốc] của đa số họ nổi tiếng khác của đảng Vích: the less said of them the better [càng nói ít càng tốt]. Một nhà tư tưởng mạnh dạn, nhưng lại là một nhà giải phẫu trong quân đội chẳng có một lý tưởng gì, có thể theo Crôm-oen đi cướp bóc Ai-ơ-len, cũng như có thể quỳ gối xin Sác-lơ II danh hiệu tòng nam tước vì đã tiến hành cuộc cướp bóc đó. - một chân dung ông tổ như vậy đem ra triển lãm thật không tiện chút nào cả. Và lại trong phần lớn tác phẩm đã xuất bản khi còn sống, Pét-ti đã cố gắng chứng minh thời đại phồn vinh của nước Anh là ở dưới thời vua Sác-lơ II, đó là quan điểm mà những kẻ cha truyền con nối lợi dụng cuộc "glorious revolution" ["cách mạng quang vinh"] cho là tà thuyết.

dầu, một mặt, cuộc luận chiến chống lại tiền tệ này gắn liền với những hoàn cảnh lịch sử nhất định, vì Boa-ghin-be công kích lòng tham vàng một cách mù quáng và phá hoại của triều đình Lu-xi XIV, của các viên quan thu thuế và bọn quý tộc triều đình này¹⁾, còn Pét-ti thì lại tán dương lòng tham vàng đó, coi nó là một động lực mạnh mẽ thúc đẩy dân tộc phát triển công nghiệp và đi chinh phục thị trường thế giới, - nhưng ở đây đồng thời cũng đã bộc lộ một sự đối lập về nguyên tắc, sâu sắc hơn, tái hiện ra như là một sự tương phản thường xuyên tồn tại giữa kinh tế chính trị học đặc biệt kiểu Anh với kinh tế chính trị học đặc biệt kiểu Pháp²⁾. Thực vậy, Boa-ghin-be chỉ chú ý đến nội dung vật chất của của cải, đến giá trị sử dụng, sự tiêu dùng³⁾ và ông coi hình thái tư sản của lao động, coi việc sản xuất ra giá trị sử dụng với tư cách là hàng hóa và quá trình trao đổi hàng hóa là hình thái xã hội bình thường trong đó lao động cá nhân đạt tới mục đích ấy. Cho nên ở nơi nào ông ta gặp tính chất đặc thù của của cải tư bản chủ nghĩa, ví dụ như ở trong tiền tệ, thì ông ta liền cho rằng có sự can thiệp của nhân tố ngoại

1) Ngược lại với các "bí thuật tài chính" hồi bấy giờ. Boa-ghin-be nói: "Khoa học tài chính chỉ là sự hiểu sâu những lợi ích của nông nghiệp và thương nghiệp". *Le détail de la France* 1967. Nhà xuất bản Eugène Daire "Economistes financiers du XVIIIe siècle". Paris, 1843, vol. I, p.241 ["Thương nghiệp bán lẻ của nước Pháp". 1697. Nhà xuất bản O-ghen De-rơ: "Các nhà kinh tế tài chính thế kỷ XVIII, Pa-ri, 1842, t.1 tr.24].

2) Nhưng không phải kinh tế chính trị học *ro-man* bởi vì những người I-ta-li-a, với hai trường phái Na-pơ và Mi-la-nô của họ, đã diễn lại cái tính chất trái ngược nhau giữa chính trị học Anh và kinh tế chính trị học Pháp, còn những người Tây Ban Nha thời đại trước đây thì chỉ là những người theo chủ nghĩa trọng thương hay là những người theo chủ nghĩa trọng thương biến tướng, như Út-ta-ri-xơ hay như Hô-ve li-a-nốt (xem Obras của ông ta, Barcelona, 1839 -40 [Văn tập, Bác-xê-lô-nét, 1839-40]), cùng với A-đam Xmit, đã đi theo con đường "trung dung".

3) Sự giàu có thật sự... là sự hưởng thụ hoàn toàn không chỉ đối với những tư liệu sinh hoạt cần thiết, mà còn hưởng thụ tất cả những cái sang trọng và có thể đem lại thích thú cho cảm giác nữa". Boisguillbert. "Dissertation sur la nature de la richesse etc." L.c., p.403 [Boa-ghin-be. "Bàn về bản chất của sự giàu có" v.v... sách đã dẫn, tr.403]. Nhưng nếu Pét-ti là một kẻ phiêu lưu nông nổi, khao khát cướp bóc và nhu nhược, thì trái lại Boa-ghin-be, tuy là một trong những viên quản lý tài chính của Lu-i XIV, nhưng lại đứng về phía các giai cấp bị áp bức một cách vừa nhiệt tình, vừa dững dưng.

lai lẫn át và khi ông ta công kích gay gắt lao động tư bản chủ nghĩa dưới một hình thái này của nó, thì đồng thời lại rơi vào không tưởng, tán dương nó dưới một hình thái khác¹⁾. Ví dụ của Boa-ghin-be chứng minh cho ta thấy rằng, có thể coi thời gian lao động là thước đo lượng giá trị của hàng hóa, tuy có lẫn lộn lao động đã vật hóa trong giá trị trao đổi của hàng hóa và được đo bằng thời gian với hoạt động tự nhiên trực tiếp của các cá nhân.

Sự phân tích đầu tiên có ý thức và rõ ràng tới mức gần như nhạt nhẽo về giá trị trao đổi, quy nó thành thời gian lao động, là do một con người ở Tân thế giới, nơi mà quan hệ sản xuất tư sản được nhập cảng vào cùng với những kẻ mang quan hệ đó, đã được nảy nở một cách nhanh chóng trên một miếng đất mà truyền thống lịch sử thiếu thốn đã được bù lại bằng một lớp mùn dồi dào. Con người đó là *Ben-gia-min Phran-clin*; trong tác phẩm đầu tiên thời thanh niên của mình, viết vào năm 1729 và xuất bản năm 1731, ông đã nêu ra quy luật cơ bản của môn kinh tế chính trị hiện đại²⁾. Phran-clin khẳng định cần phải tìm một thước đo giá trị khác ngoài những kim loại quý. Thước đo đó là lao động.

"Giá trị của bạc, cũng giống như giá trị của tất cả mọi vật khác, đều có thể đo bằng lao động. Giả dụ có một người sản xuất lúa, một người khác khai thác và đãi bạc. Đến cuối năm hoặc đến cuối một thời kỳ nhất định nào khác, thành phẩm lúa và thành phẩm bạc là giá cả tự nhiên đối với nhau, nếu lúa là 20 bu-sen, bạc là 20 ôn-xơ, thì lao động đã hao phí để sản xuất ra một bu-sen lúa ngang với số lao động đã chi phí để sản xuất ra một ôn-xơ bạc. Nhưng, nếu như nhờ tìm thấy một mỏ mới ở gần, dễ khai thác và giàu hơn mà từ nay một người có thể sản xuất tới 40 ôn-xơ bạc cũng dễ dàng như 20 ôn-xơ trước đây, và nếu lao động cần thiết để sản xuất ra 20 bu-sen lúa vẫn như trước, thì khi ấy giá trị của 2 ôn-xơ bạc sẽ không lớn hơn lao động bỏ ra để sản xuất một bu-sen lúa, và như vậy, một bu-sen lúc trước đây đáng giá 1 ôn-xơ bạc, bây giờ *caeteris paribus*¹⁾ sẽ có giá trị bằng 2 ôn-xơ

1) Chủ nghĩa xã hội Pháp mà đại biểu là Pru-dông, cũng mắc phải cái bệnh di truyền dân tộc đó.

2) Franklin B. The Works of etc., ed. by J. Sparks, vol. II. Boston, 1836: "A modest inquiry into the nature and necessity of a paper currency" [B. Phran-clin. Toàn tập, do Gi. Xpác-xơ biên tập, tập II. Bô-xtôn, 1836: "Công trình nghiên cứu khiêm tốn về bản chất và sự cần thiết của tiền giấy"].

1) Giả định những điều kiện khác như nhau.

bạc. Do đó phải dùng *cái số lượng lao động* mà nhân dân một nước có thể mua được để tính của cải nước đó"²⁾.

Đối với Phran-clin, thời gian lao động ngay từ đầu biểu hiện dưới hình thái phiến diện về mặt kinh tế với tư cách là thước đo giá trị. Việc sản phẩm thực tế chuyển hóa thành những giá trị trao đổi theo ông là một việc tất nhiên, và do đó, vấn đề chỉ là ở chỗ tìm ra một thước đo để đo giá trị của chúng mà thôi.

Ông ta nói: "Vì nói chung mua bán chẳng qua là trao đổi lao động với lao động, nên dùng lao động để đo giá trị của tất cả các vật là đúng nhất"³⁾.

Nếu ở đây thay thế từ "lao động" bằng lao động thực tế thì lập tức chúng ta thấy ngay rằng đã có sự lẫn lộn lao động dưới hình thái này với lao động dưới hình thái khác. Vì mua bán là trao đổi, ví dụ trao đổi lao động của thợ giấy, lao động của công nhân mỏ, lao động của công nhân kéo sợi, lao động của họa sĩ, v.v... chẳng hạn, thế thì lấy lao động của họa sĩ để đo giá trị của giấy phải chăng lại là đúng nhất? Ý của Phran-clin thì trái hẳn lại: giá trị của giấy, quặng mỏ, sợi, tranh v.v... là do lao động trừu tượng quyết định, lao động này không có chất lượng đặc biệt nào và vì vậy chỉ có thể đo được về lượng⁴⁾. Nhưng vì ông không phát triển khái niệm lao động chứa đựng trong giá trị trao đổi với tư cách là lao động xã hội chung trừu tượng do việc chuyển nhượng phổ biến của lao động cá nhân sinh ra, nên tất nhiên ông không hiểu được rằng tiền tệ là hình thái tồn tại trực tiếp của lao động bị chuyển nhượng này. Cho nên theo ông thì giữa tiền tệ và lao động tạo ra giá trị trao đổi không có mối liên hệ nội tại nào; nói cho đúng hơn, ông ta coi tiền tệ là một công cụ từ ngoài đưa vào trao đổi vì sự tiện lợi về mặt kỹ thuật mà thôi¹⁾.

2) Sách đã dẫn, tr.265. "Thus a riches of a country are to be valued by the quantity of labour its inhabitants are able to purchase".

3) "Trade in general being nothing else but the exchange of labour for labour, the value of all things is, as I have said before, most justly measure by labour". (Sách đã dẫn, tr.267).

4) Lc: "Remarks and facts relative to the American paper money, 1764 [Sách đã dẫn: "Những nhận xét và sự kiện liên quan đến tiền giấy của Mỹ". 1764].

1) Xem: "Paper on American Politics" ["Những bài viết về các vấn đề chính sách của

Sự phân tích về giá trị trao đổi của Phran-clin không có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển chung của khoa học, bởi vì ông ta chỉ nghiên cứu một số vấn đề cá biệt của khoa kinh tế chính trị nhân có những nhiệm vụ thực tiễn nhất định mà thôi.

Sự đối lập giữa lao động thực tế có ích với lao động tạo ra giá trị trao đổi đã làm châu Âu quan tâm trong thế kỷ XVIII dưới hình thức vấn đề sau đây: loại lao động thực tế nào là nguồn gốc của của cải của chủ nghĩa tư bản? Như thế, người ta đã giả dụ rằng không phải bất kỳ loại lao động nào được thực hiện thành giá trị sử dụng hoặc sản xuất ra sản phẩm đều vì vậy mà trực tiếp tạo ra của cải. Tuy nhiên theo phái trọng nông cũng như theo những người phản đối họ, thì điểm tranh luận nóng hổi lại không phải là xem loại lao động nào tạo ra *giá trị*, mà là loại lao động nào tạo ra *giá trị thặng dư*. Cho nên, họ đã xét vấn đề dưới một hình thức phức tạp trước khi giải quyết nó dưới hình thức đơn giản; cũng giống như sự phát triển lịch sử của tất cả mọi ngành khoa học chỉ dẫn tới điểm xuất phát thực sự của nó sau khi phải đi qua rất nhiều đường quanh co khúc khuỷu. Khác với các kiến trúc sư khoa học không chỉ vẽ những lâu đài trên không mà họ còn xây dựng một số tầng ở trước khi đặt nền móng cho toà lâu đài. Ở đây chúng ta không cần bàn nhiều tới phái trọng nông, và chúng ta bỏ qua một loạt nhà kinh tế học I-ta-li-a, với những ý kiến ít nhiều chính xác của họ, đã đi đến gần việc phân tích hàng hóa một cách đúng đắn²⁾, chúng ta nói ngay đến người Anh đầu tiên đã nghiên cứu toàn bộ hệ thống kinh tế chính trị học tư bản, tức ông *Giêm-xơ Xti-u-át*¹⁾. Ở Xti-u-át, các phạm trù trừu tượng của khoa kinh tế

Mỹ"]. "Những nhận xét và sự kiện liên quan đến tiền giấy của Mỹ". 1764 (sách đã dẫn).

2) Xem chẳng hạn Galiani "Della Moneta", vol. III, trong "Scrittori classici italiani di economia politica (do Custadi xuất bản) Parte moderna. Milana, 1803. Ga-li-a-ni. "Về tiền tệ" trong Văn tập Cu-xtô-đi. "Các nhà kinh tế chính trị học cổ điển I-ta-li-a. Các nhà kinh tế học hiện nay", t.III, Mi-la-nô, 1803. Ông nói: Fatica (lao động) là cái duy nhất đem lại giá trị cho vật phẩm", tr.74. Người miền Nam thường dùng chữ fatica để chỉ lao động.

1) Tác phẩm của Xti-u-át "An inquiry into the principles of political economy, being an

chính trị hãy còn ở trong quá trình phân hóa với nội dung vật chất của chúng, do đó, chúng biểu hiện ra còn bấp bênh, chưa được cố định lại, trường hợp phạm trù giá trị trao đổi cũng vậy. Ở chỗ này, ông nói rằng *giá trị thực tế* (what a workman can perform in a day¹⁾) là do thời gian lao động quyết định, nhưng bên cạnh lại đề ra tiền công và nguyên liệu²⁾ một cách rất lạ. Ở một chỗ khác, ông vật lộn với nội dung vật chất của hàng hóa một cách lạ lùng hơn nữa. Ông gọi vật liệu tự nhiên chứa đựng trong một hàng hóa, ví dụ bạc trong một đồ vật bằng bạc, là *giá trị nội tại* (intrinsic worth) của hàng hóa, còn thời gian lao động bao hàm trong hàng hóa thì ông ta gọi là *giá trị sử dụng* (useful value) của hàng hóa.

Ông nói: "Bản thân giá trị nội tại là một cái có thực... Còn giá trị sử dụng thì trái lại, phải được tính theo lao động đã hao phí để sản xuất ra nó. Lao động bỏ ra để biến đổi vật liệu, là một phần thời gian của một người v.v..."³⁾.

Chỗ phân biệt Xti-u-át với các nhà kinh tế học trước và sau ông là ở chỗ ông đã phân rất rõ sự khác nhau giữa lao động xã hội đặc thù biểu hiện trong giá trị trao đổi với lao động thực tế tạo ra giá trị sử dụng. Ông nói: Tôi gọi loại lao động thông qua việc chuyển nhượng (alienation) bản thân mà tạo ra vật ngang giá chung (universal equivalent) là *công nghiệp*. Ông không những phân biệt lao động với tư cách là công nghiệp với lao động thực tế, mà còn phân biệt cả với các hình thức xã hội khác của lao động. Theo ông, loại lao động này là hình thức tư sản của lao động, đối lập với các hình thức lao

essay on the science of domestic policy in free nations" ["Nghiên cứu về những nguyên lý kinh tế chính trị học, hay là khái luận về khoa học của chính sách đối nội trong những nước tự do"], lần đầu tiên xuất bản năm 1767, làm 2 tập, in quarto, ở Luân Đôn, mười năm trước cuốn "Sự giàu có của các dân tộc" của A-đam Xmit ở đây tôi trích dẫn theo cuốn của Nhà xuất bản Đu-blin năm 1770.

2) Xti-u-át, như trên, t.I, tr.181-183.

3) Xti-u-át, như trên, t.I, tr.361-362: "represents portion of a man's time".

1* - cái mà một người lao động có thể sản xuất ra trong một ngày.

động cổ đại và trung cổ. Điều mà ông quan tâm đặc biệt là sự khác nhau giữa lao động tư sản và lao động phong kiến là thứ lao động mà ông đã quan sát trong giai đoạn suy tàn của nó trên lục địa. Đương nhiên, Xtiut-át biết rất rõ là ở các thời đại trước chủ nghĩa tư bản, sản phẩm đã mang hình thái hàng hóa, và hàng hóa cũng đã mang hình thái tiền tệ, nhưng ông chứng minh rất tỉ mỉ rằng hàng hóa, với tư cách là hình thái cơ bản sơ đẳng của của cải, và việc chuyển nhượng với tư cách là hình thái chiếm hữu thống trị, chỉ thuộc về thời kỳ sản xuất của chủ nghĩa tư bản mà thôi, cho nên tính chất của lao động tạo ra giá trị trao đổi là tính chất đặc thù tư bản chủ nghĩa¹⁾.

Sau khi lần lượt tuyên bố là các hình thức đặc thù của lao động thực tế như nông nghiệp, công nghiệp, hàng hải, thương nghiệp v.v.. là những nguồn gốc thực sự của của cải, A-đam Xmit tuyên bố rằng lao động nói chung, lao động dưới hình thái xã hội chung, với tư cách là sự phân công lao động, là nguồn gốc duy nhất của của cải vật chất, hoặc của các giá trị sử dụng. Nếu như ở đây Xmit hoàn toàn không nhìn thấy yếu tố tự nhiên, thì trong lĩnh vực của cải xã hội thuần túy, trong lĩnh vực giá trị trao đổi, yếu tố tự nhiên đó đuổi theo ông. Tuy rằng A-đam lấy thời gian lao động bao hàm trong hàng hóa để xác định giá trị của hàng hóa, nhưng rồi ông lại đưa tính hiện thực của sự quy định giá trị này vào những thời đại trước A-đam. Nói cách khác, cái điều mà đối với ông là đúng trên quan điểm hàng hóa giản đơn, thì đến khi hàng hóa được thay bằng những hình thức

1) Do đó, ông coi nông nghiệp theo chế độ gia trưởng trực tiếp hướng vào việc tạo ra giá trị sử dụng cho người có ruộng đất, là một sự "lạm dụng", không phải ở Xpác-tơ hay ở La Mã, hay thậm chí ở A-ten, mà ở những nước công nghiệp hồi thế kỷ XVIII. Thứ ["abusive agriculture"] ["Nông nghiệp có tính chất lạm dụng"], đó không phải là một "Trade" ["hoạt động công nghiệp"] mà "chỉ là một kế sinh nhai" thôi. Cũng như nông nghiệp tư bản chủ nghĩa trực xuất những nhân khẩu thừa ra khỏi nông thôn, công nghiệp tư bản chủ nghĩa trực xuất những cánh tay thừa ra khỏi công xưởng.

cao hơn, phức tạp hơn như tư bản, lao động làm thuê, địa tô v.v... đối với ông ta lại trở nên không rõ. Đó là điều mà ông đã biểu thị ra khi nói rằng trong *paradise lost*^{1*)} của giai cấp tư sản, người ta đối diện với nhau chưa phải với tư cách là nhà tư bản, người công nhân làm thuê, địa chủ, người phéc-mi-ê, người cho vay nặng lãi v.v... mà chỉ với tư cách là những người sản xuất hàng hóa giản đơn và những người trao đổi hàng hóa giản đơn, - ở trong cái thiên đàng đã mất đó, giá trị hàng hóa được đo bằng thời gian lao động chứa đựng trong hàng hóa. Ông thường xuyên lẫn lộn việc lấy thời gian lao động chứa đựng trong hàng hóa để quy định giá trị hàng hóa, với việc lấy giá trị của lao động để quy định giá trị hàng hóa; ông tỏ ra không triệt để khi phân tích chi tiết và đã lâm sự ngang bằng khách quan do quá trình xã hội lập lên một cách cưỡng bức giữa các lao động không ngang nhau với sự san bằng có tính chất chủ quan đối với lao động cá nhân¹⁾. Xmit định lấy *phân công lao động* để chứng minh sự biến chuyển của lao động thực tế sang lao động tạo ra giá trị trao đổi nghĩa là sang lao động tư bản chủ nghĩa dưới hình thức cơ bản của nó. Nhưng trao đổi tư nhân lấy phân công lao động làm tiền đề là đúng chừng nào, thì cho rằng phân công lao động lấy trao đổi tư nhân làm tiền đề lại là sai chừng đó. Ví dụ, ở những

1) Thí dụ A-đam Xmit nói: "Bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu, những lượng lao động ngang nhau đều phải có một giá trị ngang nhau đối với người lao động. Với một tình hình sức khỏe bình thường, thể lực bình thường và hoạt động bình thường, và với một trình độ khéo léo trung bình mà họ có, thì bao giờ họ cũng vẫn phải bỏ ra một phần như vậy trong sự nghỉ ngơi, tự do và hạnh phúc của họ. Như vậy, dù cho số lượng hàng hóa mà họ nhận được để bù đắp lại lao động của họ là như thế nào, thì giá tiền mà họ phải trả bao giờ cũng vẫn như thế. Thật ra, với giá tiền đó, khi thì có thể mua được ít hàng hóa hơn, khi thì nhiều hàng hóa hơn, nhưng đó chỉ là vì giá trị của chúng thay đổi, chứ không phải là vì giá trị của lao động cho phép mua những hàng hóa đó thay đổi. Cho nên, chỉ riêng lao động thì không bao giờ nó thay đổi chính ngay giá trị của nó. Như vậy, lao động là giá cả thực tế của hàng hóa" v.v...

1*) - Thiên đàng đã mất.

người Pê-ru sự phân công lao động đã rất phát triển mặc dù không có trao đổi tư nhân, tức không có trao đổi sản phẩm dưới hình thái hàng hóa.

Trái hẳn với A-đam Xmit, *Đa-vít Ri-các-đô* đã nêu ra hết sức rõ ràng nguyên tắc thời gian lao động quy định giá trị hàng hóa và vạch rõ là quy luật này cũng chi phối cả những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa mà thoát nhìn hình như mâu thuẫn nhiều nhất với quy luật đó. Việc nghiên cứu của Ri-các-đô hoàn toàn đóng khung trong *lượng giá trị*, và về mặt này ít nhất ông cũng nghĩ là sự thực hiện của quy luật này phụ thuộc vào những tiền đề lịch sử nhất định, cho nên ông ta mới nói rằng sự quy định lượng giá trị bằng thời gian lao động chỉ thực tế đối với những hàng hóa.

"Mà số lượng có thể do công nghiệp làm tăng lên theo ý muốn và việc sản xuất ra chúng bị một sự cạnh tranh vô hạn độ chi phối"¹⁾.

Trên thực tế, điều đó chỉ có nghĩa là muốn cho quy luật giá trị phát triển đầy đủ, xã hội phải có nền sản xuất công nghiệp lớn và cạnh tranh tự do, nghĩa là phải có xã hội tư sản hiện đại. Vả lại Ri-các-đô coi hình thái lao động tư bản chủ nghĩa là hình thái tự nhiên vĩnh viễn của lao động xã hội. Đối với người đánh cá và người đi săn thời nguyên thủy, thì ông bắt họ, với tư cách là người sở hữu hàng hóa, trực tiếp trao đổi cá và thú săn được theo tỷ lệ thời gian lao động đã vật hóa trong những giá trị trao đổi đó. Ở đây, Ri-các-đô đã phạm sai lầm về nhận thức thời đại khi trình bày người đánh cá và người đi săn nguyên thủy trong lúc tính toán công cụ lao động của họ, đã dựa vào những bảng lợi tức hàng năm mà Sở giao dịch Luân Đôn dùng năm 1817. "Hình bình hành của ông Ô-oen"¹⁸ hình như là hình thái xã hội duy nhất mà ông ta biết, ngoài chủ nghĩa tư bản. Ri-các-đô tuy bị hạn chế bởi tầm mắt tư sản, nhưng về mặt lý luận ông phân tích nền kinh tế tư bản chủ nghĩa - nền kinh tế

1) David Ricardo: "On the principles of political economy and taxation", 3 edition. London, 1821, p.3 [Ri-các-đô, Đa-vít. "Những nguyên lý của kinh tế chính trị học và của việc đánh thuế" xuất bản lần thứ ba. Luân Đôn, 1821, tr.3].

mà trong bề sâu của nó biểu hiện hoàn toàn khác hẳn với mặt ngoài của nó - một cách sâu sắc đến nỗi huân tước Brum đã có thể nói:

"Ông Ri-các-đô hình như là rơi từ ở một hành tinh khác xuống".

Trong một cuộc luận chiến trực tiếp với Ri-các-đô, *Xi-xmôn-đi* nhấn mạnh tính chất đặc thù xã hội của lao động tạo ra giá trị trao đổi¹⁾, và chỉ rõ là việc quy lượng giá trị thành thời gian lao động *cần thiết* thành

"tỷ lệ giữa nhu cầu toàn xã hội với số lượng lao động đủ để thỏa mãn nhu cầu đó"²⁾ "là nét tiêu biểu của sự tiến bộ về kinh tế của chúng ta".

Xi-xmôn-đi không lệ thuộc vào quan niệm của Boa-ghin-be cho rằng lao động tạo ra giá trị trao đổi bị tiền tệ làm cho sai lệch đi, nhưng cũng giống như Boa-ghin-be đã tố cáo tiền tệ, ông ta tố cáo tư bản đại công nghiệp. Nếu với Ri-các-đô, môn kinh tế chính trị học đã tàn nhẫn rút ra những kết luận cuối cùng của nó và kết thúc với việc đó, thì Xi-xmôn-đi bổ sung kết luận đó, biểu hiện sự hoài nghi của môn kinh tế chính trị học đối với bản thân nó.

Vì với tư cách là người đã hoàn chỉnh môn kinh tế chính trị học cổ điển, Ri-các-đô đã trình bày và phát triển một cách triệt để nhất quy luật thời gian lao động quy định giá trị trao đổi nên dĩ nhiên là cuộc luận chiến do những nhà kinh tế học gây ra đã nhằm chống lại ông ta. Nếu trong đại bộ phận của cuộc tranh luận đó, ta gạt bỏ cái hình thức phi lý³⁾ ra, thì sự luận chiến này quy lại thành mấy điểm dưới đây:

1) Sismondi. "Étude sur l'économie politique" t.2, p.162, Bruxelles, 1838 (Xi-xmôn-đi. "Khái luận kinh tế chính trị học", t.2, Bruy-xen. 1838. tr. 162. "Sự buôn bán đã quy tất cả thành sự đối lập giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi" v.v..

2) Xi-xmôn-đi, như trên, tr.163-164 và tiếp theo.

3) Cuộc luận chiến đó mang một hình thái vô lý hơn cả trong những lời chú thích do Gi.B. Xây viết cho bản dịch ra tiếng Pháp của tác phẩm của Ri-các-đô, do Công-xăng-xi-ô dịch; nó mang một hình thái câu kỳ rởm hơn cả trong cuốn "Theory of Exchange"¹⁹. London, 1858 ["Học thuyết về sự trao đổi"] Luân Đôn, 1858 do ông Ma-clê-ốt vừa cho xuất bản mới đây.

Thứ nhất: Bản thân lao động có một giá trị trao đổi và những loại lao động khác nhau có những giá trị trao đổi khác nhau. Lấy giá trị trao đổi làm thước đo của giá trị trao đổi là tạo ra một vòng luẩn quẩn, vì rằng bản thân giá trị trao đổi dùng để đo lường lại cần phải có một thước đo. Điều bác bỏ này quy lại là vấn đề sau đây: biết thời gian lao động là thước đo nội tại của giá trị trao đổi, hãy thử lấy đó làm cơ sở để chứng minh tiên công. Lý luận về lao động làm thuê giải đáp vấn đề này.

Thứ hai: Nếu giá trị trao đổi của sản phẩm bằng thời gian lao động bao hàm trong sản phẩm, thì giá trị trao đổi của một ngày lao động sẽ bằng sản phẩm của một ngày lao động. Nói cách khác, tiền công phải bằng sản phẩm của lao động¹⁾. Nhưng tình hình thực tế hoàn toàn ngược hẳn lại. Ergo^{1*}, điều bác bỏ này quy lại thành vấn đề sau đây: tại sao sản xuất tiến hành trên cơ sở giá trị trao đổi, là cái chỉ do thời gian lao động quyết định, lại dẫn tới kết quả là giá trị trao đổi của lao động lại nhỏ hơn giá trị trao đổi của sản phẩm lao động? Chúng ta sẽ giải quyết vấn đề này khi nghiên cứu tư bản.

1) Lời các nhà kinh tế học tư sản bác bỏ Ri-các-đô sau này được những người xã hội chủ nghĩa lặp lại. Thừa nhận rằng công thức đó là đúng về mặt lý luận, họ lên án thực tiễn là đã mâu thuẫn với lý luận, và kêu gọi xã hội tư sản thực hiện trong thực tiễn các kết luận tưởng tượng rút từ nguyên lý lý luận của mình. Ít ra, những người xã hội chủ nghĩa Anh cũng đã theo cách đó để đem cái công thức giá trị trao đổi của Ri-các-đô chống lại khoa kinh tế chính trị. Riêng có ông Pru-đông là không những đã lấy cái nguyên tắc cơ bản của xã hội cũ làm nguyên tắc của một xã hội mới, mà đồng thời ông ta còn tự cho mình là người đã phát minh ra cái công thức trong đó Ri-các-đô đã tổng kết khoa kinh tế chính trị cổ điển Anh. Sự thật đã chứng minh rằng khi ông Pru-đông lại "phát hiện ra" cái công thức đó ở phía bên này bờ biển Măng-sơ, thì ở nước Anh, lúc đó thậm chí chẳng còn ai lý giải công thức của Ri-các-đô theo lối không tưởng nữa (Xem tác phẩm của tôi "Misere de la Philosophie etc." Paris. 1847 ["Sự khốn cùng của triết học v.v.."] Paris 1847 chương nói về la valear constituée [Giá trị cấu thành]).

1* - Do đó.

Thứ ba: Tùy theo biến động của quan hệ giữa cung và cầu, giá cả thị trường của hàng hóa hạ xuống thấp hơn hoặc nâng lên cao hơn giá trị trao đổi của hàng hóa. Do đó, giá trị trao đổi của hàng hóa là do quan hệ giữa cung và cầu quyết định, chứ không phải do thời gian lao động bao hàm trong hàng hóa quyết định.

Trên thực tế, kết luận kỳ cục này chỉ nêu lên vấn đề sau đây: trên cơ sở giá trị trao đổi, giá cả thị trường - khác với giá trị trao đổi - đã hình thành như thế nào, hoặc nói cho đúng hơn, quy luật giá trị trao đổi chỉ được thực hiện ở trong cái đối lập lại bản thân nó như thế nào? Vấn đề này sẽ được giải quyết trong lý luận về cạnh tranh.

Thứ tư: Mâu thuẫn cuối cùng và có vẻ kỳ lạ nhất, mặc dầu thông thường nó không được nêu ra dưới hình thức những ví dụ kỳ quái, là vấn đề sau đây: nếu giá trị trao đổi chẳng qua là thời gian lao động bao hàm trong hàng hóa, thế thì những hàng hóa không chứa đựng lao động làm sao có thể có giá trị trao đổi được, hay nói cách khác, những cái hoàn toàn do các lực lượng tự nhiên tạo ra, thì do đâu mà có được giá trị trao đổi? Vấn đề này sẽ được giải quyết trong lý luận về địa tô.

CHƯƠNG II

TIỀN TỆ, HAY LƯU THÔNG GIẢN ĐƠN

Trong một cuộc tranh cãi ở nghị viện về các đạo luật ngân hàng của ông Rô-bốt Pin năm 1844 và 1845²⁰, Glát-xtôn đã nhận xét rằng ngay tình yêu cũng không làm cho nhiều người bị mất trí như việc nghiền ngẫm về bản chất tiền tệ. Glát-xtôn nói về người Anh và nói với người Anh. Ngược lại, người Hà Lan - những người từ lâu đã có một "trí thông minh thần kỳ" về các việc đầu cơ tiền tệ, tuy Pét-ti không tin như vậy, - lại không bao giờ để mất cái trí thông minh của họ ngay cả khi suy luận trừu tượng về tiền tệ.

Một khi người ta đã hiểu rằng nguồn gốc của tiền tệ là ở ngay trong hàng hóa, thì người ta đã khắc phục được cái khó khăn chính trong sự phân tích tiền tệ. Khi đã đồng ý điều đó, thì vấn đề chỉ là quan niệm rõ các hình thái nhất định vốn có của tiền tệ dưới dạng thuần túy của chúng mà thôi. Vấn đề có khó khăn hơn một chút do chỗ, với tư cách là quan hệ tiền tệ, tất cả mọi quan hệ tư bản chủ nghĩa đều xuất hiện dưới cái vỏ vàng hay bạc, do đó hình như hình thái tiền tệ có một nội dung khác nhau vô cùng tận, không thuộc bản thân hình thái đó.

Trong phần nghiên cứu tiếp sau đây, chúng ta cần nhớ một điều là chúng ta chỉ nghiên cứu các hình thái tiền tệ trực tiếp sinh ra từ trao đổi hàng hóa, chứ không nghiên cứu các hình thái tiền tệ thuộc về một giai đoạn cao hơn của quá trình sản xuất, như tiền tín dụng chẳng hạn. Để cho giản đơn, chúng ta sẽ giả dụ rằng ở đầu vàng cũng là hàng hóa tiền tệ.

1. THUỐC ĐO GIÁ TRỊ

Có thể nói rằng, quá trình đầu tiên của lưu thông là quá trình chuẩn bị về mặt lý luận cho lưu thông trên thực tế. Hàng hóa, tồn

tại với tư cách là giá trị sử dụng, trước hết tự tạo lấy cái hình thái, trong đó, trên ý niệm, chúng thể hiện thành những giá trị trao đổi đối với nhau, thành những lượng nhất định của thời gian lao động chung đã vật hóa. Hành vi cần thiết đầu tiên của quá trình đó, như chúng ta đã thấy, là việc các hàng hóa chọn trong ngành của chúng một thứ hàng hóa đặc biệt, ví dụ *vàng*, coi nó là sự vật chất hóa trực tiếp của thời gian lao động chung hay là vật ngang giá chung. Chúng ta hãy trở lại một chút về cái hình thái trong đó hàng hóa biến vàng thành tiền tệ:

1 tấn sắt	=	2 ôn-xơ vàng;
1 quác-tơ lúa mì	=	1 ôn-xơ vàng;
1 tạ cà phê	=	$\frac{1}{4}$ ôn-xơ vàng;
1 tạ bồ tạt	=	$\frac{1}{2}$ ôn-xơ vàng;
1 tấn đồ Bra-xin	=	$1\frac{1}{2}$ ôn-xơ vàng;
Y hàng hóa	=	X ôn-xơ vàng.

Trong loạt đẳng thức này, sắt, lúa mì, cà phê, bồ tạt v.v.. đối với nhau thể hiện thành sự vật chất hóa của cùng một loại lao động đồng nhất, cụ thể là của loại lao động đã vật chất hóa trong vàng, trong đó mọi đặc điểm của các loại lao động thực tế, biểu hiện ở trong các giá trị sử dụng khác nhau của những hàng hóa đó đều biến mất. Với tư cách là giá trị thì các hàng hóa này là đồng nhất; những hàng hóa đó là sự vật chất hóa của *cùng một* lao động, hoặc của *cùng một* sự vật chất hóa của lao động, là vàng. Với tư cách là sự vật hóa của cùng một lao động đồng nhất, chúng chỉ có *một* sự khác nhau, một sự khác nhau về lượng, hay chúng biểu hiện thành những giá trị có lượng khác nhau, vì các giá trị sử dụng của chúng chứa đựng một số lượng thời gian lao động *không ngang nhau*. Với tư cách là những hàng hóa cá biệt, các hàng hóa đồng thời lại quan hệ với nhau như là sự vật hóa của thời gian lao động chung, bởi vì các hàng hóa có quan hệ với bản thân thời gian lao động chung như với một hàng hóa được tách riêng ra, tức là vàng. Cũng cái quan hệ có

tính chất một quá trình ấy - qua mối quan hệ đó các hàng hóa biểu hiện thành giá trị trao đổi đối với nhau - biểu hiện thời gian lao động bao hàm trong vàng thành thời gian lao động chung, một số lượng nhất định của thời gian lao động chung đó biểu hiện thành những lượng sắt, lúa mì, cà phê v.v.. khác nhau, - tóm lại, biểu hiện thành những giá trị sử dụng của tất cả mọi hàng hóa, hay là trực tiếp thể hiện ra trong một chuỗi vô tận những vật ngang giá bằng hàng hóa. Trong lúc các hàng hóa biểu hiện một cách phổ biến giá trị trao đổi của chúng ở vàng, thì vàng trực tiếp dùng mọi hàng hóa để biểu hiện giá trị trao đổi của nó. Khi các hàng hóa tự phú cho bản thân chúng cái hình thái giá trị trao đổi đối với nhau, thì chúng cũng phú cho vàng cái hình thái vật ngang giá chung, tức là tiền tệ.

Vì *tất cả* mọi hàng hóa đều đo giá trị trao đổi của chúng ở vàng, theo tỷ lệ là một lượng vàng nhất định và một lượng hàng hóa nhất định đều chứa đựng một thời gian lao động ngang nhau, nên vàng trở thành *thước đo các giá trị*; và lúc đầu chỉ do cái chức năng thước đo giá trị này, - với chức năng này, vàng đo giá trị của bản thân nó trực tiếp trong tất cả các vật ngang giá bằng hàng hóa, - nên vàng trở thành vật ngang giá chung, tức là tiền tệ. Mặt khác, từ nay giá trị trao đổi của mọi hàng hóa đều biểu hiện bằng vàng. Trong biểu hiện này của giá trị, phải phân biệt yếu tố chất và yếu tố lượng. Giá trị trao đổi của hàng hóa tồn tại như là sự vật chất hóa của cùng một thời gian lao động đồng nhất; lượng giá trị của hàng hóa được biểu hiện ra một cách đầy đủ vì trong chính cái tỷ lệ mà các hàng hóa được đem so ngang với vàng, thì các hàng hóa cũng được đem so ngang với nhau. Một mặt, ở đây biểu hiện tính chất *chung* của thời gian lao động chứa đựng trong hàng hóa, mặt khác, biểu hiện lượng của thời gian lao động đó trong vật ngang giá của hàng hóa là vàng. Giá trị trao đổi của các hàng hóa, biểu hiện ra như vậy với tư cách là sự ngang giá chung và đồng thời với tư cách là mức độ của sự ngang giá đó trong một hàng hóa đặc thù, hoặc trong một

đẳng thức duy nhất liên hệ các hàng hóa với một hàng hóa đặc thù - đó là *giá cả*. Giá cả là hình thức chuyển hóa trong đó giá trị trao đổi của các hàng hóa *thể hiện* ra trong quá trình lưu thông.

Cho nên, thông qua cũng một quá trình, mà trong quá trình này, các hàng hóa biểu hiện giá trị của chúng thành giá cả tính bằng vàng, các hàng hóa biến vàng thành thước đo giá trị, tức là thành tiền tệ. Nếu như các hàng hóa đo giá trị của chúng một cách phổ biến bằng bạc, lúa mì hoặc đồng, tức là biểu hiện giá trị của chúng thành giá cả tính bằng bạc, lúa mì hoặc đồng, thì bạc, lúa mì, hoặc đồng sẽ biến thành thước đo giá trị, và do đó biến thành vật ngang giá chung. Muốn xuất hiện với tư cách là những giá cả ở trong lưu thông, thì các hàng hóa phải là những giá trị trao đổi trước khi đi vào lưu thông. Vàng biến thành thước đo giá trị chỉ vì tất cả các hàng hóa đều lấy vàng để định giá trị trao đổi của chúng. Nhưng tính chất phổ biến của quan hệ đang ở trong trạng thái quá trình này (tính chất của vàng với tư cách là thước đo giá trị chỉ do quá trình này sinh ra) lại giả định là: từng hàng hóa đều tự do bằng vàng, theo thời gian lao động chứa đựng trong bản thân hàng hóa đó và ở trong vàng, do đó, chính lao động là thước đo thực sự của hàng hóa và vàng, nói cách khác, nghĩa là thông qua việc trao đổi hiện vật trực tiếp, hàng hóa và vàng được đem so với nhau với tư cách là những giá trị trao đổi. Sự so sánh đó diễn ra như thế nào trên thực tiễn, vấn đề đó không thể nghiên cứu trong phạm vi lưu thông giản đơn được. Tuy vậy, rõ ràng là ở những nước sản xuất ra vàng và bạc, một thời gian lao động nhất định trực tiếp thể hiện ra trong một số lượng vàng và bạc nhất định, còn ở những nước không sản xuất ra vàng, cũng không sản xuất ra bạc, thì người ta cũng đạt tới một kết quả như vậy bằng cách đi đường vòng, bằng cách trực tiếp hoặc gián tiếp trao đổi hàng hóa nước mình, tức là bằng cách trao đổi một phần nhất định trong lao động trung bình nước mình lấy một lượng nhất định của thời gian lao động đã vật chất hóa ở trong vàng và bạc của các nước có mỏ vàng và mỏ bạc. Muốn cho vàng có thể dùng làm thước đo giá trị, thì vàng phải là một giá trị

có thể *thay đổi*, vì chỉ với tư cách là sự thể hiện của thời gian lao động thì vàng mới có thể biến thành vật ngang giá của các hàng hóa khác, nhưng cũng một thời gian lao động như nhau lại thể hiện thành những khối lượng không ngang nhau của cùng những giá trị sử dụng giống nhau, tùy theo sự thay đổi của sức sản xuất của lao động thực tế. Khi biểu hiện giá trị trao đổi của bất kỳ hàng hóa nào bằng giá trị sử dụng của một thứ hàng hóa khác cũng như khi dùng vàng để đánh giá tất cả mọi hàng hóa khác, người ta chỉ giả định rằng vàng, trong lúc đó, đại biểu cho một lượng thời gian lao động nhất định. Quy luật về giá trị trao đổi trình bày ở trên cũng thích dụng đối với những sự thay đổi của giá trị của vàng. Nếu giá trị trao đổi của các hàng hóa vẫn không thay đổi, thì các giá cả của chúng tính bằng vàng chỉ có thể tăng lên một cách phổ biến khi giá trị trao đổi của vàng hạ xuống. Nếu giá trao đổi của vàng giữ nguyên không thay đổi, thì giá cả tính bằng vàng chỉ có thể tăng lên một cách phổ biến, khi giá trị trao đổi của tất cả hàng hóa đều tăng lên. Trong trường hợp các giá cả hàng hóa giảm xuống một cách phổ biến, thì ngược lại. Nếu giá trị của một ôn-xơ vàng sụt xuống hoặc tăng lên do thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một ôn-xơ vàng thay đổi, thì giá trị đó sụt xuống hoặc tăng lên *đồng đều* đối với tất cả mọi hàng hóa khác, do đó, đối với mọi hàng hóa, giá trị của một ôn-xơ vàng vẫn đại biểu cho một lượng thời gian lao động *nhất định*. Cũng những giá trị trao đổi ấy nay tính bằng những lượng vàng lớn hơn hoặc nhỏ hơn trước, nhưng các giá trị trao đổi ấy vẫn được tính theo lượng giá trị của chúng, cho nên giá trị của chúng vẫn giữ một tỷ lệ như cũ đối với nhau. Tỷ số 2:4:8 vẫn giống như tỷ số 1:2:4 hay 4:8:16. Sự thay đổi của lượng vàng dùng để đánh giá các giá trị trao đổi do giá trị của vàng thay đổi gây ra không hề ngăn cản vàng làm chức năng thước đo giá trị, cũng như giá trị của bạc 15 lần kém hơn giá trị của vàng không hề ngăn cản việc gạt bạc ra khỏi chức năng đó. Vì thời gian lao động là thước đo của vàng và hàng hóa và vì chỉ trong chừng mực tất cả mọi hàng hóa đều dùng vàng để đo bản thân chúng, thì vàng mới trở thành thước đo giá trị, cho nên cái quan

niệm cho rằng tiền làm cho các hàng hóa có thể đo lường với nhau được chỉ đơn thuần là cái vẻ ngoài của quá trình lưu thông mà thôi¹⁾. Ngược lại, chỉ có tính chất có thể đo chung được của hàng hóa, với tư cách là thời gian lao động đã vật hóa, mới làm cho vàng trở thành tiền mà thôi.

Hình thái thực tế của hàng hóa khi bước vào quá trình trao đổi, là hình thái giá trị sử dụng của chúng. Chúng còn phải biến thành vật ngang giá chung thực sự thông qua việc chuyển nhượng. Việc xác định giá cả hàng hóa chỉ là sự chuyển hóa hàng hóa, trên ý niệm, thành vật ngang giá chung, là sự đem so ngang với vàng, còn phải được thực hiện. Nhưng vì trong giá cả của chúng, hàng hóa chỉ được chuyển hóa thành vàng ở trong ý niệm hoặc chỉ được chuyển hóa thành vàng thuần túy tưởng tượng, vì trên thực tế hình thái tồn tại tiền tệ của hàng hóa chưa tách khỏi hình thái tồn tại hiện thực của chúng, cho nên tạm thời vàng chỉ được chuyển hóa thành tiền ở

1) Thực ra, A-ri-xtốt hiểu rằng giá trị trao đổi của hàng hóa là tiền đề của giá cả hàng hóa: "... Rõ ràng là trước khi tiền tệ thì đã trao đổi rồi, vì đem đổi năm cái giường lấy một cái nhà hay là lấy một số tiền bằng giá trị của năm cái giường thì cũng chẳng có gì khác nhau cả". Nhưng, mặt khác, vì chỉ trong giá cả, các hàng hóa mới có được hình thái giá trị trao đổi đối với nhau, nên theo ý ông, sở dĩ các hàng hóa trở nên có thể đo lường chung được là nhờ tiền tệ. "Tất cả mọi vật phải có giá cả, nhờ thế, bao giờ cũng sẽ có trao đổi và do đó, có xã hội. Thực vậy, với tư cách là một thước đo, tiền tệ làm cho các vật có thể đo lường chung được và sau đó làm cho chúng ngang nhau. Vì rằng nếu không có trao đổi thì không có xã hội, nếu không có sự bằng nhau thì sẽ không có trao đổi, nếu không thể đo lường chung được thì sẽ không thể có sự bằng nhau". A-ri-xtốt cũng không hề tự giấu giếm là các vật khác nhau đó, được đo bằng tiền, là những đại lượng hoàn toàn không có thước đo chung. Ông tìm kiếm sự thống nhất của các hàng hóa với tư cách là những giá trị trao đổi là ở chỗ nào và vì ông là người Hy Lạp thời cổ, nên ông không thể tìm ra được điều đó. Ông thoát ra khỏi điều lúng túng đó, bằng cách giả định rằng bản thân các đồ vật là không thể đo chung được, nhưng nhờ tiền tệ chúng có thể đo chung được, trong chừng mực cái đó cần thiết cho các nhu cầu thực tiễn. "Sự thật, những vật khác nhau đến như vậy không thể nào đo lường chung được nhưng do nhu cầu của thực tiễn, người ta đã làm việc đó" (Arist "Ethi Nicom". L.5, C.8, édit. Bekkeri, Oxonii 1837 [A-ri-xtốt. "Đạo đức học Ni-cô-mác", quyển V, chương VIII, Nhà xuất bản Béch-cơ, Ốc-xphốt, 1837]).

trong ý niệm mà thôi, vàng vẫn chỉ là thước đo giá trị, và trên thực tế, những số lượng vàng nhất định vẫn chỉ làm tên gọi cho những số lượng thời gian lao động nhất định. Trong mỗi trường hợp, cái hình thái nhất định trong đó vàng kết tinh thành tiền đều phụ thuộc vào phương thức nhất định mà hàng hóa dùng để biểu hiện giá trị trao đổi lẫn cho nhau.

Bây giờ các hàng hóa đối diện nhau với tư cách là những vật có hai mặt: trên thực tế thì với tư cách là những giá trị sử dụng, trong ý niệm với tư cách là những giá trị trao đổi. Đối với nhau, bây giờ các hàng hóa biểu hiện cái hình thái hai mặt của lao động chứa đựng trong chúng, lao động cụ thể đặc thù tồn tại thực tế trong giá trị sử dụng của chúng, còn lao động trừu tượng chung thì mang một hình thái tồn tại tưởng tượng trong giá cả của chúng, - trong hình thái tồn tại này, các hàng hóa là sự vật chất hóa đồng nhất và chỉ khác nhau về lượng của cùng một thực thể giá trị.

Một mặt, sự khác nhau giữa giá trị trao đổi và giá cả hình như chỉ là trên danh nghĩa: ví dụ, A-đam Xmit nói: lao động là giá cả thực sự và tiền tệ là giá cả danh nghĩa của hàng hóa. Đáng lẽ lấy 30 ngày lao động để đo giá trị của 1 quắc-tơ lúa mì, thì bây giờ người ta lấy 1 ôn-xơ vàng để tính, nếu 1 ôn-xơ vàng là sản phẩm của 30 ngày lao động. Nhưng mặt khác, sự khác nhau này tuyệt nhiên không phải chỉ là sự khác nhau về tên gọi, vì tất cả mọi phong ba uy hiếp hàng hóa trong quá trình lưu thông, thực tế đều tập trung trong sự khác nhau này. 30 ngày lao động được chứa đựng trong một quắc-tơ lúa mì, do đó không cần phải biểu hiện nó thành thời gian lao động. Nhưng vàng lại là một thứ hàng hóa khác với lúa mì và chỉ trong lưu thông mới có thể lộ rõ là một quắc-tơ lúa mì trên thực tế có trở thành một ôn-xơ vàng giống như giá cả của nó đã tuyên bố trước đây hay không. Tất cả cái đó phụ thuộc ở chỗ lúa mì có được xác nhận là giá trị sử dụng hay không, lượng thời gian lao động chứa đựng ở trong đó có phải là lượng thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một quắc-tơ lúa mì hay không. Hàng hóa với tư cách là hàng hóa, là một giá trị trao đổi, nó có một giá cả. Trong sự khác

nhau đó giữa giá trị trao đổi và giá cả, người ta thấy rằng lao động cá nhân đặc thù chứa đựng trong hàng hóa còn phải trải qua quá trình chuyển nhượng để biểu hiện thành vật đối lập của nó, tức là biểu hiện thành lao động chung trừu tượng không có tính riêng, thành lao động xã hội chỉ dưới hình thái đó, nghĩa là biểu hiện thành tiền. Lao động có thể biểu hiện được ra như thế hay không, đấy hình như là một việc ngẫu nhiên. Vì vậy, mặc dù là trong giá cả, giá trị trao đổi của hàng hóa mới chỉ có được một sự tồn tại khác với bản thân nó chỉ ở trong ý niệm mà thôi, còn sự tồn tại hai mặt của lao động chứa đựng ở trong hàng hóa mới chỉ đang tồn tại với tư cách là một sự khác nhau trong phương thức biểu hiện, và vì vậy, mặt khác, sự vật chất hóa của thời gian lao động chung tức là vàng, chỉ mới đối lập với hàng hóa thực tế với tư cách là thước đo giá trị tưởng tượng, - nhưng trong phương thức tồn tại của giá trị trao đổi với tư cách là giá cả, hay của vàng với tư cách là thước đo giá trị, đã bao hàm, ở trạng thái tiềm tàng, sự cần thiết phải chuyển nhượng hàng hóa lấy vàng thật và đã bao hàm khả năng không thể chuyển nhượng được, tóm lại đã bao hàm ở trạng thái tiềm tàng toàn bộ mâu thuẫn sinh ra do chỗ sản phẩm là hàng hóa, hay do chỗ muốn có hiệu lực xã hội, lao động đặc thù của cá nhân tư nhân phải biểu hiện thành cái đối lập trực tiếp của nó, thành lao động chung trừu tượng. Vì vậy những nhà không tưởng chỉ muốn có hàng hóa chứ không muốn có tiền tệ, chỉ muốn có sản xuất dựa trên cơ sở trao đổi tư nhân nhưng lại không có các điều kiện cần thiết cho nên sản xuất đó, đã tỏ ra triệt để khi họ "thủ tiêu" tiền tệ không những dưới hình thái cụ thể, sờ mó được của nó mà ngay cả dưới hình thái không tưởng và hư ảo của nó là thước đo giá trị. Trong cái thước đo giá trị vô hình đã ẩn náu tiền tệ hiện thực.

Một khi đã có cái quá trình làm cho vàng trở thành thước đo giá trị và giá trị trao đổi trở thành giá cả rồi, thì tất cả mọi hàng hóa, xét về mặt giá cả, chỉ còn là những lượng vàng tưởng tượng lớn nhỏ khác nhau mà thôi. Với tư cách là những số lượng khác nhau của cùng một vật - tức là vàng - hàng hóa được đem so sánh với nhau,

đối chiếu với nhau và đo lường lẫn nhau; như vậy, về mặt kỹ thuật, nảy ra sự cần thiết phải đem hàng hóa so sánh với một lượng vàng nhất định coi là *đơn vị đo lường*, đơn vị đo lường này trở thành thước đo vì nó chia ra làm nhiều phần bằng nhau, các phần này lại phân ra làm nhiều phần nhỏ bằng nhau nữa¹⁾. Nhưng bản thân những lượng vàng ấy được đo theo trọng lượng. Do đó, tiêu chuẩn thước đo đã có sẵn trong thước đo trọng lượng chung của các kim khí, vì vậy nên trong mọi nền lưu thông bằng tiền kim khí, các thước đo trọng lượng này ngay từ đầu cũng đã được dùng làm tiêu chuẩn giá cả. Vì đối với nhau, các hàng hóa không còn là những giá trị trao đổi cần phải đo bằng thời gian lao động nữa, mà là những lượng cùng tên được đo bằng vàng, nên vàng đã từ chỗ là *thước đo giá trị* trở thành *tiêu chuẩn giá cả*. Do đó, sự so sánh những giá cả hàng hóa với nhau, với tư cách là những lượng vàng khác nhau, đã kết tinh thành những ký hiệu phù hợp với một số lượng vàng tưởng tượng, các ký hiệu đó đại biểu cho lượng vàng này như là một thước đo được chia thành những phần bằng nhau. Vàng có hình thái quy định hoàn toàn khác nhau tùy theo nó được dùng làm thước đo giá trị hay được dùng làm tiêu chuẩn giá cả; lẫn lộn những hình thái quy định ấy đã làm nảy sinh ra những lý thuyết hết sức vô lý. Với tư cách là thời gian lao động đã vật hóa, vàng là thước đo giá trị, với tư cách là một trọng lượng kim khí nhất định, vàng là tiêu chuẩn giá cả. Vàng trở thành thước đo là vì, với tư cách là giá trị trao đổi, vàng quan hệ với các hàng hóa như là với những giá trị trao đổi; còn với tư cách là tiêu chuẩn giá cả, thì một số lượng vàng nhất định được dùng làm đơn vị đối với những số lượng vàng khác. Vàng là thước đo giá trị vì giá trị của nó có thể biến đổi được; vàng là tiêu chuẩn giá cả vì nó được cố định làm đơn vị trọng lượng không thay

1) Một sự kiện kỳ lạ là ở Anh một ôn-xơ vàng, với tư cách là đơn vị đo lường của tiền tệ, không được chia thành những phần bằng nhau, sự kiện đó có thể được giải thích như sau: "Lúc đầu, chế độ tiền tệ của chúng ta đã thích ứng với việc chỉ dùng bạc, do đó một ôn-xơ bạc bao giờ cũng có thể chia làm một số lượng tiền đúc bằng nhau nào đấy; nhưng do về sau vàng được đưa vào hệ thống tiền tệ đã thích ứng riêng với bạc rồi, nên một ôn-xơ vàng không thể được chia thành một số lượng chẵn những đồng tiền bằng nhau". Maclaren. History of the Currency". P.16. London. 1858 [Ma-cla-ron. "Lịch sử phương tiện lưu thông" Luân Đôn, 1858, tr.161].

đổi. Ở đây cũng như trong mọi sự quy định thước đo các đại lượng cùng tên gọi, tính cố định và tính xác định của các tỷ lệ của thước đo là một yếu tố quyết định. Sự cần thiết phải xác định một lượng vàng nhất định làm đơn vị đo lường và xác định những phần bằng nhau làm những phần chia nhỏ của đơn vị đó đã làm nảy sinh ra một quan niệm cho rằng giữa một lượng vàng nhất định - giá trị của nó tất nhiên là có thể biến đổi - và các giá trị trao đổi của hàng hóa đã xác lập một tỷ lệ giá trị cố định; người ta không nhận thấy rằng trước khi vàng mang hình thái tiêu chuẩn giá cả thì giá trị trao đổi của hàng hóa đã chuyển hóa thành giá cả, tức chuyển thành một lượng vàng rồi. Bất luận giá trị của vàng thay đổi như thế nào, giữa những lượng vàng khác nhau bao giờ cũng có một tỷ lệ giá trị giống nhau. Nếu giá trị của vàng có hạ xuống 1000 phần trăm; thì giá trị của 12 ôn-xơ vàng cũng vẫn lớn gấp 12 lần một ôn-xơ vàng như trước, xét về mặt giá cả, thì vấn đề chỉ là tỷ lệ giữa những lượng vàng khác nhau mà thôi. Mặt khác, giá trị của một ôn-xơ vàng sụt xuống hoặc tăng lên không hề thay đổi trọng lượng của nó, cho nên trọng lượng của những phần nhỏ bằng nhau của vàng cũng chẳng hề thay đổi, do đó, dầu giá trị của vàng có thay đổi như thế nào chăng nữa, thì vàng dùng làm tiêu chuẩn giá cả cố định vẫn có cùng một tác dụng¹⁾.

Cái quá trình lịch sử mà dưới đây chúng ta sẽ phải căn cứ vào bản chất của lưu thông kim khí để giải thích, đã dẫn tới hiệu quả là

1) "Tiền tệ có thể biến đổi không ngừng về mặt giá trị, nhưng vẫn có thể làm thước đo giá trị cũng tốt như trường hợp giá trị của nó không thay đổi vậy. Giả dụ giá trị của tiền tệ giảm xuống... Trước khi sụt giá, giả dụ một ghi-nê có thể mua được ba bu-sen lúa mì hoặc 6 ngày lao động, còn sau khi sụt giá, một ghi-nê chỉ còn có thể mua được hai bu-sen lúa mì hoặc 4 ngày lao động. Trong hai trường hợp đó, khi có được tỷ lệ giữa lúa mì và lao động với tiền tệ, thì có thể xác định được tỷ lệ giữa lúa mì và lao động; nói cách khác, chúng ta có thể khẳng định rằng một bu-sen lúa mì giá 2 ngày lao động. Đây là tất cả những gì mà thước đo giá trị có thể đem lại cho chúng ta, và sau cũng như trước khi giá trị giảm xuống, nó cũng có tác dụng như vậy. Một vật có thể làm thước đo giá trị hay không điều đó hoàn toàn không phụ thuộc vào những sự thay đổi trong giá trị của bản thân nó" (Bailey. "Money and its Vicissitudes"), London, 1837, p.9-10 [Bây-li. "Tiền tệ và những sự lên xuống của nó", Luân Đôn, 1837, tr.9-10].

các kim khí quý, trong chức năng của chúng dùng làm tiêu chuẩn giá cả, vẫn giữ lại được tên gọi trọng lượng như cũ để đại biểu cho một trọng lượng biến đổi và giảm xuống không ngừng. Chính vì thế đồng pao của Anh biểu thị ít hơn $\frac{1}{2}$ trọng lượng trước đây của nó, đồng pao Xcốt-len trước khi thống nhất²¹ chỉ còn biểu thị $\frac{1}{36}$ của nó, đồng pao của Pháp chỉ bằng $\frac{1}{74}$, đồng ma-ra-vê-di của Tây Ban Nha không bằng $\frac{1}{1000}$, còn đồng rây của Bồ Đào Nha còn biểu thị một phần bé hơn nhiều nữa. Cho nên trong quá trình lịch sử, tên gọi tiền tệ của những trọng lượng kim khí đã tách rời khỏi tên gọi trọng lượng chung của kim khí¹⁾. Vì một mặt, sự quy định đơn vị đo lường, các phần nhỏ bằng nhau của đơn vị đo lường và các tên gọi chung của chúng thuần túy do người đặt ra, và mặt khác, ở trong phạm vi lưu thông, sự quy định này phải có tính chất phổ biến và bắt buộc, cho nên nó phải do *pháp luật* quy định. Do đó, mặt thuần túy hình thức của công việc này là thuộc về phần các chính phủ²⁾. Kim loại nào được dùng làm vật liệu tiền tệ là do điều kiện xã hội quy định. Ở những nước khác nhau, tiêu chuẩn giá cả do pháp luật quy định tất nhiên là không giống nhau. Ví dụ ở Anh, một ôn-xơ, với

1) "Các loại tiền đúc mà hiện nay chỉ còn cái tên gọi trên ý niệm, là những loại tiền đúc xưa nhất ở mỗi dân tộc; có hồi các loại tiền tệ đó là những tiền tệ thực tế" (điều khẳng định cuối cùng này không đúng dưới một hình thức rộng rãi như vậy), "và vì chúng là những loại tiền tệ thực tế, nên người ta đã dùng chúng để tính toán" (Galiani, "Della Moneta", I.c., p. 153 [Ga-li-a-ni. "Bàn về tiền tệ". Sách đã dẫn, tr.153]).

2) Ông Mui-lơ lãng mạn nói: "Theo quan điểm của chúng ta thì mọi vua chúa độc lập đều có quyền đưa ra tiền kim khí vào lưu thông, có quyền quy định cho đồng tiền đó một giá trị danh nghĩa xã hội, một mức độ giá trị, một thị giá và một tên gọi (S.228, Zueiter Teil. A.H.Müller "Die Elemente des Staatskunst. Berlin, 1809 [tr.288, Phần thứ hai. A.H. Mui-lơ "Những nguyên lý của nghệ thuật quản lý nhà nước". Béc-lin, 1809]. Về cái tên gọi thì ngài cố vấn của triều đình đã có lý; ông ta chỉ quên mất cái *nội dung* thôi. Ví dụ đoạn sau đây sẽ chỉ rõ rằng các "quan niệm" của ông ta mơ hồ đến mức nào: "Tất cả mọi người đều rõ là việc xác định đúng đắn giá cả tiền tệ có một tầm quan trọng lớn lao như thế nào, nhất là ở một nước như nước Anh, ở đây chính phủ đúc tiền không tính chi phí *một cách rộng rãi vô chừng* (Ông Mui-lơ hình như cho rằng các quan chức trong chính phủ Anh đã bỏ tiền túi của họ để trang trải chi phí đúc tiền), không đánh thuế đúc tiền, v.v.. Do đó, nếu chính

tư cách là đơn vị trọng lượng kim khí, được phân ra thành penyweights, grain và carats troy^{1*} còn một ôn-xơ vàng dùng làm đơn vị đo lường của tiền tệ thì lại phân thành $3\frac{7}{8}$ xu-vơ-ranh, một xu-vơ-ranh phân thành 20 si-linh, một si-linh lại phân thành 12 pen-ni, thành thử 100 pao vàng 22 ca-ra (1 200 ôn-xơ) = 4 672 xu-vơ-ranh và 10 xi-linh. Song trên thị trường thế giới, nơi mà ranh giới quốc gia đã biến mất, thì những tính chất dân tộc ấy của các thước đo tiền tệ cũng tiêu tan, nhường chỗ cho thước đo trọng lượng chung của kim khí.

Do đó, hiện nay người ta dùng tên gọi tiền tệ của bản vị vàng để biểu thị giá cả của một hàng hóa, hay một lượng vàng mà hàng hóa ở trên ý niệm đã chuyển hóa thành. Ở Anh người ta không nói rằng một quác-tơ lúa mì bằng một ôn-xơ vàng, mà nói rằng một quác-tơ lúa mì bằng 3 pao xtéc-linh 17 si-linh $10\frac{1}{2}$ pen-ni. Do đó, cũng những tên gọi ấy được dùng để biểu hiện tất cả mọi giá cả. Cái hình thái đặc biệt mà hàng hóa đem lại cho giá trị trao đổi của chúng, lại biến

phủ ấy định giá cả tiền tệ của vàng cao hơn giá thị trường rất nhiều, nếu chính phủ ấy quy định giá cả tiền tệ của một ôn-xơ vàng bằng 3 pao 19 si-linh, chứ không phải 3 pao 17 si-linh $10\frac{1}{2}$ pen-ni thì tất cả vàng sẽ chạy về Sở đúc tiền, số bạc nhận được ở đó sẽ được đổi trên thị trường lấy vàng rẻ hơn, vàng đó sẽ được đem tới Sở đúc tiền, và chế độ tiền tệ sẽ rơi vào tình trạng hỗn loạn" (tr.280, 281 sách đã dẫn). Bản thân ông Mui-lơ đã rơi vào "tình trạng hỗn loạn" để giữ trật tự ở Sở đúc tiền nước Anh. Si-linh và pen-ni chẳng qua chỉ là những tên gọi của những phần nhất định của một ôn-xơ vàng, những tên gọi đó do các ký hiệu bạc và đồng đại biểu, thế mà ông ta lại tưởng tượng rằng ôn-xơ vàng được đánh giá bằng vàng, bạc và đồng và ông ta ban cho người Anh ba standard of value [tiêu chuẩn giá trị]. Thực ra, việc sử dụng bạc làm thước đo tiền tệ bên cạnh vàng chỉ được bãi bỏ trên hình thức từ năm 1816 bằng đạo luật ban hành vào năm thứ 56 của triều Gióoc-giơ III, chương 68. Nhưng về thực chất thì nó đã bị bãi bỏ, từ năm 1734 bằng đạo luật ban hành vào năm thứ 14 của triều Gióoc-giơ II, chương 42 và trong thực tiễn lại còn sớm hơn nhiều nữa. Hai điều đã đặc biệt làm cho A.Mui-lơ có khả năng hiểu kinh tế chính trị học một cách gọi là *cao siêu* hơn. Một mặt là việc ông ta hoàn toàn không hiểu gì về các sự kiện kinh tế và mặt khác, là thái độ thuần túy tài tử, mơ mộng của ông ta đối với triết học.

1* - Pen-ni-uét, granh và ca-ra tơ-rôi.

thành *tên gọi tiền tệ*, nhờ những tên gọi tiền tệ này các hàng hóa nói với nhau là chúng giá bao nhiêu. Còn tiền tệ thì trở thành *tiền tệ để tính toán*¹⁾.

Mỗi khi một loại của cải nào đó được đánh giá về mặt giá trị trao đổi²⁾, thì ở trong óc người ta, trên giấy tờ, trong lời nói, hàng hóa được chuyển hóa thành tiền để tính toán. Để thực hiện sự chuyển hóa đó, cần phải có vật liệu vàng, nhưng chỉ cần có trong tưởng tượng mà thôi. Để đánh giá 1000 kiện bông bằng một số lượng ôn-xơ vàng nhất định, và sau đó để thể hiện bản thân số lượng ôn-xơ đó thành những danh hiệu tính toán của ôn-xơ, tức là thành pao xtéc-linh, si-linh và pen-ni thì không cần đến một nguyên tử vàng thực tế nào cả. Cho nên Xcốt-len, trước khi có đạo luật về ngân hàng của ngài Rô-bốt Pin vào năm 1845, trong lưu thông chẳng có một ôn-xơ vàng nào cả, mặc dù là một ôn-xơ vàng, - với tư cách là tiêu chuẩn tính toán của Anh, biểu hiện thành 3 p.xt. 17 si-linh 10^{1/2}_p. - được pháp luật quy định dùng làm thước đo giá cả. Thí dụ, bạc được dùng làm thước đo giá cả trong việc trao đổi hàng hóa giữa xứ Xi-bi-ri và Trung Quốc, mặc dù việc buôn bán đó trên thực tế chỉ là một sự trao đổi hiện vật mà thôi. Do đó, đối với vàng, với tư cách là tiền để tính toán, thì đơn vị đo lường của nó, hoặc những phần nhỏ của nó, có được thực sự đúc ra hay không cũng không quan hệ gì cả. Ở Anh, vào thời Vin-hem đi chinh phục, một pao xtéc-linh, lúc bấy giờ bằng một pao bạc nguyên chất, và đồng si-linh, bằng 1/20 của một pao, chỉ tồn tại với tư cách tiền để tính toán, còn đồng pen-ni, bằng 1/240 của một pao bạc, lại là đồng tiền đúc bằng bạc lớn nhất hồi bấy giờ. Trái lại, ở nước Anh hiện nay chẳng còn đồng si-linh và

1) "Khi người ta hỏi A-na-ca-rít-xơ: "Người Hy Lạp dùng tiền để làm gì, ông ta đã trả lời: "để tính toán" (Athen, "Deipnosophistae", L.IV, 49, v. 2, ed. Schweighauser, 1802 [A-tê-nây. "Những cuộc tọa đàm của các nhà khoa học", gồm 15 tập, q.IV, 49, t.2, Nhà xuất bản Svai-hôi-dơ; 1802, tr.120]).

2) *Gác-ni-ê* một trong những người Pháp đầu tiên dịch A-đam Xmit, đã có cái ý nghĩ lạ lùng muốn quy định cái tỷ lệ giữa tiền để tính toán và tiền thật đã được dùng. Theo ý ông, tỷ lệ đó là 10: 1 (G.Garnier. "Histoire de la monnaie depuis les temps de la plus haute antiquité etc" t.I, p.78. [Gác-ni-ê, Gi. "Lịch sử tiền tệ từ thời thượng cổ v.v.", t.I, tr.78]).

đồng pen-ni nữa, tuy rằng đó là những danh hiệu để tính toán được pháp luật quy định, của những phần nhất định của một ôn-xơ vàng. Nói chung, tiền tệ với tư cách là tiền để tính toán có thể chỉ tồn tại trong ý niệm, còn tiền tệ tồn tại thực sự thì lại được đúc ra theo một tiêu chuẩn khác hẳn. Cho nên trong nhiều thuộc địa của Anh ở Bắc Mỹ, tiền tệ được lưu hành cho đến cuối thế kỷ XVIII đều là tiền Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, trong lúc đó ở khắp nơi, tiền để tính toán thì lại giống như ở Anh¹⁾.

Vì vàng với tư cách là tiêu chuẩn giá cả cũng thể hiện ra dưới những danh hiệu tính toán giống như giá cả hàng hóa, - ví dụ một ôn-xơ vàng, cũng giống như một tấn sắt được biểu hiện ra bằng 3 pao xtéc-linh 17 si-linh 10^{1/2} pen-ni, - cho nên người ta đã gọi các danh hiệu để tính toán đó của vàng là *giá cả tiền tệ* của vàng. Do đó đã sinh ra một quan niệm kỳ quái cho rằng vàng có thể tính được bằng bản thân vật liệu của vàng và khác với tất cả những hàng hóa khác, vàng được nhà nước ấn định cho giá cả *cố định*. Người ta đã lẫn lộn việc quy định các danh hiệu tính toán cho những trọng lượng vàng nhất định với việc quy định giá trị của các trọng lượng đó²⁾. Khi vàng ở nơi nào đó được dùng làm yếu tố để quy định giá cả, và do đó, được dùng làm tiền để tính toán thì không những nó không có giá cả *cố định*, mà nói chung, nó *không có một* giá cả nào hết. Muốn cho vàng có một giá cả, nghĩa là muốn cho nó được biểu hiện

1) Ở Mê-ri-lân, năm 1723, người ta ban hành một đạo luật coi thước lá là tiền tệ hợp pháp, nhưng giá trị của thước lá thì lại được tính ra tiền vàng Anh, một pao thước lá một pen-ni. Đạo luật này làm người ta nhớ tới các leges barbarorum 22 - trong các đạo luật này, ngược lại, những số tiền nhất định được tính thành bò đực, bò cái v.v.. Trong trường hợp ấy, vật liệu thực sự của tiền để tính toán không phải là vàng, là bạc, mà là bò đực và bò cái.

2) Ví dụ trong cuốn "Familiarwords" ("Những chữ thông dụng" của ông *Đa-vít Uốc-các-tơ*, chúng ta thấy có câu: "Giá trị của vàng phải được đo bằng bản thân vàng, nhưng làm sao một thực thể nào đó lại có thể làm thước đo giá trị của bản thân mình bằng những vật khác? Giá trị của vàng phải được xác định bằng trọng lượng của bản thân nó, trọng lượng đó lại mang một danh hiệu giả - thành thử một ôn-xơ vàng phải trị giá bằng mấy pao và mấy phần của pao. Nhưng đó là giả mạo một thước đo chứ không phải là quy định tiêu chuẩn của nó".

trong một hàng hóa *đặc thù* với tư cách là một vật ngang giá *chung* thì loại hàng hóa đặc thù này phải làm nhiệm vụ đặc biệt trong quá trình lưu thông, giống như vàng vậy. Thế nhưng hai loại hàng hóa mà gạt bỏ tất cả những hàng hóa khác thì chúng cũng gạt bỏ lẫn nhau. Vì vậy, ở nơi nào mà vàng và bạc đều tồn tại song song với tư cách là tiền tệ theo pháp luật quy định, nghĩa là làm thước đo giá trị, thì người ta đã hoàn công coi chúng là *một vật chất duy nhất và giống nhau*. Giả định rằng một thời gian lao động giống nhau được vật hóa một cách cố định trong một tỷ lệ bạc và vàng giống nhau, có nghĩa là giả định rằng về thực chất, bạc và vàng là một vật chất giống nhau, và bạc - một thứ kim loại giá trị thấp hơn - là một phân số cố định của vàng. Từ thời Ê-đu-a III trị vì tới thời kỳ Gióoc-giơ II, lịch sử lưu thông tiền tệ của Anh là một chuỗi những sự hỗn loạn liên tiếp, gây ra bởi sự xung đột giữa tỷ lệ giá trị của vàng và bạc do pháp luật quy định với các biến động thực tế trong giá trị của vàng và bạc. Khi thì vàng được đánh giá quá cao, khi thì bạc được định giá quá cao. Thứ kim loại được đánh giá quá thấp bị rút khỏi lưu thông, đem đúc lại thành thoi và xuất ra nước ngoài. Bấy giờ tỷ lệ giữa giá trị của hai loại kim loại lại được pháp luật thay đổi, nhưng chẳng bao lâu, giá trị danh nghĩa mới lại xung đột với tỷ lệ giữa các giá trị thực tế, giống như giá trị danh nghĩa cũ. Ở thời đại chúng ta hiện nay, ngay một sự giảm giá rất ít và nhất thời của vàng so với bạc do nhu cầu về bạc của Ấn Độ và Trung Quốc, cũng gây ra một hiện tượng giống như vậy ở nước Pháp trên một quy mô hết sức lớn, tức là bạc được đem xuất ra ngoài và bị vàng gạt ra khỏi lưu thông. Ở Pháp, trong những năm 1855, 1856 và 1857, số vàng nhập vượt quá xuất tới 41 580 000 pao xtéc-linh, còn số bạc xuất vượt quá nhập tới 34 704 000 pao xtéc-linh. Trên thực tế, ở những nước như nước Pháp, nơi mà theo pháp luật, hai thứ kim loại ấy đều là thước đo giá trị và cả hai đều có hiệu lực bắt buộc trong việc thanh toán, - hơn nữa, mỗi người có thể tùy ý giả bằng thứ kim loại này hay kim loại kia, - thì thứ kim loại nào giá trị tăng lên sẽ là một đối tượng đầu cơ, và cũng như mọi hàng hóa khác, giá cả của nó sẽ được tính bằng thứ kim loại được đánh giá quá cao, trong khi đó thì chỉ có thứ kim loại được đánh giá cao này là được

dùng làm thước đo giá trị mà thôi. Toàn bộ kinh nghiệm lịch sử trong lĩnh vực này tóm lại một cách giản đơn là: ở những nơi nào pháp luật quy định hai hàng hóa làm chức năng thước đo giá trị, thì trên thực tế bao giờ cũng chỉ có một hàng hóa là giữ được chức năng ấy mà thôi¹⁾.

B. CÁC HỌC THUYẾT VỀ ĐƠN VỊ THƯỚC ĐO CỦA TIỀN TỆ

Do việc hàng hóa dưới hình thái giá cả chỉ được chuyển hóa thành vàng trên ý niệm và do đó vàng chỉ chuyển hóa thành tiền trên ý niệm, nên đã sinh ra học thuyết *đơn vị thước đo tiền tệ trên ý niệm*. Vì trong việc xác định giá cả, vàng và bạc chỉ là vàng và bạc trên ý niệm, chỉ làm chức năng tiền tệ để tính toán, nên người ta đã cho rằng các chữ pao xtéc-linh, si-linh, pen-ni, ta-le, phrăng v.v. không phải để chỉ những phần trọng lượng vàng hay bạc, hay là chỉ lao động đã vật hóa bằng một cách nào đó, mà trái lại, chỉ những nguyên tử giá trị trên ý niệm. Vậy nếu giá trị của một ôn-xơ bạc đã tăng lên chẳng hạn, thì nó sẽ bao hàm nhiều nguyên tử ấy hơn, và do đó, sẽ phải được đánh giá và được đúc thành một số lượng si-linh lớn hơn. Học thuyết này lại được truyền bá trong thời gian cuộc khủng hoảng thương nghiệp gần đây ở nước Anh và thậm chí còn được bảo vệ trước nghị viện trong hai bản báo cáo đặc biệt đính theo bản báo cáo của Ủy ban Ngân hàng năm 1858, nhưng nó đã xuất hiện từ cuối thế kỷ XVII. Khi vua Uy-li-am III lên ngôi ở Anh, giá cả tiền tệ của một ôn-xơ bạc là 5 si-linh 2 pen-ni, hay $\frac{1}{62}$ của một ôn-xơ bạc được gọi là một pen-ni và 12 pen-ni được gọi là một si-linh.

1) "Với tư cách là thước đo trong thương nghiệp, tiền tệ cũng như mọi thước đo khác, phải được giữ ổn định càng lâu càng tốt. Nhưng ở nơi nào tiền tệ gồm hai thứ kim loại và tỷ lệ giá trị của hai thứ kim loại đó lại thường xuyên thay đổi, thì điều đó sẽ không thể nào thực hiện được" (John Locke. "Some Considerations on the Lowering of Interest etc"., 1691, p.65, trong "Works" của ông ta, 7 ed., London. 1768, vol II [Giốn Lốc-cơ. "Vài ý kiến về việc giảm lợi tức", v.v., 1691 tr.65, trong Toàn tập của ông ta, t.II, xuất bản lần thứ 7, Luân Đôn, 1768].

Căn cứ theo tiêu chuẩn đó, một cục bạc có trọng lượng 6 ôn-xơ chẳng hạn được đúc thành 31 đồng tiền mang danh hiệu si-linh. Nhưng *giá cả thị trường* của một ôn-xơ bạc lại tăng cao hơn *giá cả tiền tệ* của nó, từ 5 si-linh 2 pen-ni lên tới 6 si-linh 3 pen-ni; và muốn mua một ôn-xơ bạc nguyên chất cần phải trả 6 si-linh 3 pen-ni. Nếu giá cả tiền tệ chỉ là một danh hiệu để tính toán của những phần nhỏ bằng nhau của một ôn-xơ bạc, thì làm sao giá cả thị trường của một ôn-xơ bạc lại có thể vượt quá giá cả tiền tệ của nó? Điều bí ẩn đó dễ giải đáp thôi. Trong số 5 600 000 p.xt. đồng tiền bằng bạc đang lưu hành lúc đó, thì bốn triệu pao là gồm những đồng tiền đã mòn và bị cắt xén đi. Một cuộc kiểm tra đã cho biết rằng 57 200 p.xt. tiền đúc bằng bạc đáng phải cân nặng 220 000 ôn-xơ thì lại chỉ cân nặng có 141 000 ôn-xơ. Sở đúc tiền vẫn đúc tiền theo tiêu chuẩn như cũ, nhưng các đồng si-linh nhẹ hơn đang thực tế nằm trong lưu thông lại đại biểu cho những phần nhỏ bằng nhau bé hơn của một ôn-xơ, ít hơn là theo tên gọi của chúng. Vậy trên thị trường người ta phải trả cho một ôn-xơ bạc chưa đúc bằng một số lượng si-linh nhiều hơn, vì những si-linh này có trọng lượng ít hơn. Khi có quyết định đúc lại tất cả các đồng tiền sau một sự rối loạn xảy ra như vậy, *secretary to the treasury*^{1*} *Lao-xơ* đã khẳng định rằng giá trị của một ôn-xơ bạc đã tăng lên và vì vậy từ nay một ôn-xơ bạc phải được đúc thành 6 si-linh 3 pen-ni chứ không phải 5 si-linh 2p, như trước nữa. Như vậy, trên thực tế ông ta đã khẳng định rằng, vì giá trị của một ôn-xơ đã tăng lên nên giá trị của các phần nhỏ bằng nhau của nó đã giảm xuống. Nhưng lý luận sai lầm của *Lao-xơ* chỉ để che giấu một mục tiêu thực tiễn đúng đắn mà thôi. Những món nợ của nhà nước đã vay theo những đồng si-linh nhẹ, có lẽ nào lại phải trả bằng những si-linh nặng? Lẽ ra phải nói rằng: anh hãy trả lại 4 ôn-xơ bạc cho số 5 ôn-xơ mà anh đã nhận được trên danh nghĩa, mà thực tế thì chỉ là 4 ôn-xơ thôi, thì ông ta nói ngược lại: hãy trả 5 ôn-xơ trên danh

1* - Bộ trưởng tài chính

nghĩa, nhưng giảm hàm kim lượng của 5 ôn-xơ đó xuống còn 4 ôn-xơ thôi, và cái mà cho tới nay vẫn gọi là $\frac{4}{5}$ si-linh, thì anh hãy gọi nó là một si-linh. Như vậy, trên thực tiễn *Lao-xơ* nắm lấy hàm kim lượng, còn về mặt lý thuyết thì lại nắm lấy cái danh hiệu để tính toán. Ngược lại, những người phản đối ông ta - những người này chỉ nắm lấy cái danh hiệu để tính toán, do đó, họ tuyên bố rằng một si-linh đã mất từ 25 - 50% trọng lượng là một si-linh có trọng lượng bình thường, - lại cho rằng họ chỉ chú ý tới hàm kim lượng mà thôi. *Giôn Lốc-cơ*, người bảo vệ giai cấp tư sản mới dưới mọi hình thức của nó, bảo vệ các nhà công nghiệp chống lại công nhân và dân nghèo, bảo vệ các thương gia chống lại bọn cho vay nặng lãi theo kiểu cũ, bảo vệ bọn quý tộc tài chính chống lại những con nợ của nhà nước, thậm chí ông ta còn chứng minh trong một tác phẩm rằng lý trí tư sản là lý trí bình thường của loài người, - chính *Giôn Lốc-cơ* cũng đã chấp nhận sự thách thức của *Lao-xơ*. *Giôn Lốc-cơ* thắng, và tiền vay theo 10 hay 14 si-linh một ghi-nê phải trả lại theo 20 si-linh một ghi-nê¹⁾. *Huân tước Giêm-xơ Xtiu-át* tả lại toàn bộ câu chuyện kinh doanh ấy một cách mỉa mai như sau:

"Chính phủ đã kiếm được rất nhiều lợi về các khoản thuế, các chủ nợ vớ bở về

1) *Lốc-cơ* đặc biệt nói rằng: "Các ông hãy gọi một cua-ron cái mà trước đây được gọi là một nửa cua-ron. Giá trị của nó vẫn sẽ do hàm lượng kim loại quyết định. Nếu các ông có thể lấy bớt $\frac{1}{20}$ trọng lượng của một đồng tiền bằng bạc mà không làm giảm bớt giá trị của nó, thì các ông cũng rất có thể lấy bớt $\frac{19}{20}$ trọng lượng của đồng tiền đó. Theo lý luận đó thì một đồng phác-thinh, - nếu người ta trao cho nó cái tên cua-ron, - sẽ mua được một số lượng hương liệu, lụa hay các hàng hóa khác như là một đồng cua-ron bao hàm một lượng bạc sáu mươi lần lớn hơn. Tất cả cái điều mà các ông có thể làm được là trao một số lượng bạc nhỏ hơn bằng cái dấu hiệu và cái tên gọi của một số lượng lớn hơn. Nhưng người ta dùng bạc chứ không phải dùng tên gọi để thanh toán nợ và mua hàng hóa. Nếu việc nâng giá trị của đồng tiền theo ý của các ông chẳng qua chỉ là việc gọi những phần nhỏ bằng nhau của một cục bạc bằng những danh hiệu tùy tiện, ví dụ gọi một phần tám của một ôn-xơ bạc là một pen-ni, thì trên thực tế các ông có thể nâng giá trị của đồng tiền lên cao mấy cũng được"²³. Đồng thời *Lốc-cơ* đã trả lời *Lao-xơ* rằng, giá cả thị trường của bạc vượt quá giá cả tiền tệ của nó "không phải là do giá trị của bạc tăng lên, mà là do trọng lượng của các đồng

tư bản và lợi tức, còn nhân dân - kẻ duy nhất bị lừa đảo - cũng vui vẻ bởi vì Standard (tiêu chuẩn giá trị của bản thân họ) của họ không hề bị giảm xuống"¹⁾.

Xtiu-át nghĩ rằng thương nghiệp càng phát triển lên, thì nhân dân sẽ càng sáng suốt hơn. Ông ta đã nhầm. Vào khoảng 120 năm sau đó, một quid pro quo^{1*} như vậy lại xảy ra.

Linh mục *Bóc-cli*, kẻ đại diện cho chủ nghĩa duy tâm thần bí trong triết học Anh, đã đem lại cho học thuyết về đơn vị đo tiền tệ trên ý niệm một tính chất lý luận, tức là đã làm điều mà ông "bộ trưởng quốc khố" có óc thực tiễn đã bỏ qua. Ông ta hỏi:

"Sao lại không nên coi các danh hiệu pao, pao xtéc-linh, cua-ron v.v. là những *danh hiệu tỷ lệ* đơn thuần (nghĩa là tỷ lệ bản thân giá trị trừu tượng)? Phải chăng vàng, bạc, hoặc tiền giấy, có gì khác hơn là những tờ phiếu hay ký hiệu để tính toán, ghi chép và kiểm soát (các tỷ lệ giá trị đó)? Cái quyền lực cho phép chi phối hoạt động công nghiệp của những kẻ khác (lao động xã hội), đó chẳng phải là của cải hay sao?

Và trên thực tế đồng tiền có phải là cái gì khác hơn một con tem hay một dấu hiệu để chuyển dịch và ghi chép cái quyền lực đó, và việc những con tem đó làm bằng vật liệu gì

tiền bằng bạc giảm xuống". Ông ta nói: 77 si-linh đã bị mòn và đã bị cắt xén cũng chẳng nặng hơn 62 si-linh bình thường một chút nào cả. Cuối cùng, ông ta nhấn mạnh một cách có lý rằng, ở Anh, giá thị trường của bạc thoi có thể lên cao hơn giá cả tiền tệ một ít, không dính dáng gì đến tình hình lượng bạc trong tiền đúc đang lưu thông bị giảm xuống, bởi vì người ta được phép xuất cảng bạc thoi nhưng lại cấm xuất cảng tiền đúc bằng bạc (Xem sách đã dẫn, tr.54 - 116, trích rải rác ở nhiều đoạn). Lốc-cơ hết sức cố tránh đụng tới vấn đề nóng bỏng là vấn đề các món nợ của nhà nước, cũng như ông ta thận trọng tránh đề cập tới một vấn đề kinh tế tế nhị. Vấn đề như sau: tỷ suất hối đoái, cũng như tỷ lệ giữa bạc thoi và đồng tiền bạc, chứng tỏ là những đồng tiền đang nằm trong lưu thông mất giá không phải tỷ lệ với mức bạc trong những đồng tiền đó giảm xuống thực sự. Chúng ta sẽ quay lại vấn đề này một cách tổng quát trong chương nói về các phương tiện lưu thông. Ni-cô-lai Béc-bôn trong A discourse concerning coining the new money lighter, in answer to Mr. Locke's considerations etc". London, 1696 ["Bản về việc đúc những đồng tiền mới nhẹ hơn, để trả lời cuốn "Vài nhận xét" của O. Lốc-cơ" v.v., Luân Đôn, 1696] đã định đưa Lốc-cơ vào chỗ nguy hiểm nhưng không thành công.

1) Xtiu-át, sách đã dẫn, t.II, tr.156.

1* - sự nhầm lẫn

há lại có một tầm quan trọng lớn đến thế ư?"¹⁾.

Ở đây có một sự lẫn lộn, một mặt, giữa thước đo giá trị với tiêu chuẩn giá cả, và mặt khác, giữa vàng hay bạc với tư cách là thước đo giá trị, giữa vàng hay bạc với tư cách là phương tiện lưu thông. Do chỗ các kim loại quý có thể thay thế được bằng những ký hiệu trong hành vi lưu thông, nên Bóc-cli kết luận rằng các ký hiệu đó cũng không đại biểu *cho cái gì cả*, nghĩa là chúng chỉ đại biểu cho cái khái niệm giá trị trừu tượng mà thôi.

Học thuyết về đơn vị đo tiền tệ trên ý niệm đã được ông *Giêm-xơ Xtiu-át* phát triển một cách đầy đủ đến mức các môn đệ của ông ta - các môn đệ không có ý thức bởi vì họ không biết đến Giêm-xơ Xtiu-át chẳng tìm được một công thức nào mới, thậm chí cũng chẳng tìm được một ví dụ nào mới cả.

Ông ta nói: "Tiền tệ để tính toán chẳng qua là một tiêu chuẩn tùy tiện với những phần bằng nhau, được phát minh ra để đo lường giá trị tương đối của các vật cần bán. Tiền tệ để tính toán khác hẳn với tiền đúc (money coin), tức là giá cả²⁾; tiền tệ để tính toán có thể tồn tại được ngay cả khi trên thế giới không có một thực thể nào làm vật ngang giá theo tỷ lệ cho tất cả mọi hàng hóa. Đối với giá trị của các đồ vật, tiền tệ để tính toán cũng đảm nhiệm cái chức năng giống như là độ, phút, giây v.v., đối với các giác độ hoặc các tỷ lệ xích đối với các bản đồ địa lý v.v.. Trong tất cả các sự phát minh đó, bao giờ một tên gọi nào đó cũng được dùng làm đơn vị. Vì ích lợi của tất cả các quy định đó chỉ là *chỉ rõ tỷ lệ*, nên ích lợi của đơn vị tiền tệ cũng chỉ như vậy mà thôi. Cho nên đơn vị tiền tệ không thể đại biểu cho một tỷ lệ nhất

1) "Người chất vấn". Phần "Querries on money" ["Các vấn đề về tiền tệ"] thật ra được viết rất khéo. Vả lại, Bóc-cli nhận xét một cách có lý rằng chính sự phát triển các thuộc địa Bắc Mỹ "làm sáng tỏ như ban ngày là vàng và bạc chẳng phải là cần thiết đối với sự giàu có của một quốc gia, như những người phạm tục tất cả mọi hạng vẫn tưởng".

2) Ở đây *giá cả* có nghĩa là một vật ngang giá thực tế theo như cách nói của nhà kinh tế học Anh ở thế kỷ XVII.

định, không thay đổi, so với bất kỳ một phần nào đấy của giá trị, nghĩa là đơn vị tiền tệ không thể được cố định ở trong một số lượng vàng, bạc nhất định nào đó, hay trong một số lượng hàng hóa nào khác nhất định. Một khi đã xác định được đơn vị đó rồi, thì chúng ta có thể dùng phép nhân để tìm ra giá trị lớn nhất. Vì giá trị của hàng hóa phụ thuộc vào toàn bộ các hoàn cảnh có ảnh hưởng tới hàng hóa, cũng như phụ thuộc vào sở thích hay thay đổi của con người, cho nên phải coi giá trị các hàng hóa chỉ thay đổi trong mối quan hệ lẫn nhau giữa chúng mà thôi. Tất cả những gì vi phạm và gây lầm lẫn trong việc dùng một tiêu chuẩn chung nhất định và không thay đổi để quy định một cách chính xác những sự biến đổi của các tỷ lệ tất nhiên cũng sẽ ảnh hưởng tai hại tới thương nghiệp. Tiền chỉ là một *tiêu chuẩn trên ý niệm* có những phần phân chia bằng nhau. Nếu người ta hỏi tôi rằng cái gì phải được dùng làm đơn vị đo giá trị của một trong những phần như vậy, thì tôi trả lời bằng câu hỏi khác: vậy thì lượng bình thường của một độ, một phút, một giây là bao nhiêu? Chúng chẳng có cái lượng bình thường nào, nhưng một khi người ta đã xác định được một bộ phận nào đấy thì, theo bản chất của tiêu chuẩn, tất cả những phần còn lại phải được tính theo bộ phận đó. Ví dụ về loại tiền tệ trên ý niệm ấy là tiền ngân hàng ở Am-xtéc-đam và tiền ở Ăng-gô-la, trên bờ biển châu Phi¹⁾.

Xtiu-át chỉ hạn chế ở những *biểu hiện* của tiền tệ trong lưu thông với tư cách là *tiêu chuẩn giá cả* và là *tiền tệ để tính toán*. Nếu theo thị giá, giá cả của những hàng hóa khác nhau được tính là 15 si-linh, 20 si-linh, 36 si-linh, thì khi so sánh lượng giá trị của chúng, thực tế tôi chẳng hề quan tâm tới hàm lượng bạc của si-linh cũng như không quan tâm tới cái tên gọi của nó. Tỷ lệ giữa các con số 15: 20: 36 giờ đây nói lên tất cả và con số 1 đã trở thành đơn vị đo lường duy nhất. Biểu hiện thuần túy trừu tượng của tỷ lệ nói chung chỉ là bản thân cái tỷ lệ trừu tượng của các con số. Vì vậy, để cho được triệt để, Xtiu-át không những không thể nói đến vàng và bạc mà còn phải không nói đến danh hiệu tiền đúc do pháp luật quy định nữa. Không hiểu sự chuyển hóa của thước đo giá trị thành tiêu chuẩn giá cả, nên tất nhiên Xtiu-át cho rằng một số lượng vàng nhất định

1) Xtiu-át, sách đã dẫn, t.II, tr.102-107.

dùng làm đơn vị thước đo, đã được đem so sánh - với tư cách là thước đo - không phải với những lượng vàng khác, mà với những giá trị với tư cách là giá trị. Vì sự chuyển hóa của giá trị trao đổi của hàng hóa thành giá cả đã làm cho hàng hóa thể hiện thành những lượng cùng tên gọi, nên ông ta phủ định đặc điểm chất lượng của cái thước đo đã làm cho các hàng hóa đó mang cùng một tên gọi; vì trong sự so sánh những lượng vàng khác nhau đó, lượng vàng dùng làm đơn vị thước đo là do người ta thỏa thuận đặt ra, nên ông ta cho rằng, nói chung, không nên ấn định các lượng đó. Lẽ ra phải gọi độ là $\frac{1}{360}$ của một vòng tròn, thì ông ta cũng có thể gọi độ là $\frac{1}{180}$ của một vòng tròn; khi ấy thì góc vuông sẽ đo bằng 45 độ chứ không phải là 90 và các góc nhọn và góc tù cũng sẽ được đo một cách tương ứng như vậy. Tuy vậy, thước đo của góc trước sau cũng vẫn là thứ nhất, một hình toán học xác định về mặt chất, tức là hình tròn, và thứ hai, một phần nhất định của hình tròn về mặt lượng. Còn về những ví dụ kinh tế của Xtiu-át, cái thì đập lại ông ta, cái thì chẳng chứng minh điều gì cả. Thực vậy, tiền ngân hàng ở Am-xtéc-đam chỉ là một danh hiệu để tính toán đối với các đồng đư-blông Tây Ban Nha mà thôi, các đồng đư-blông này nằm lì trong các hầm của ngân hàng, nên chẳng mòn đi chút nào, cũng chẳng nhẹ đi chút nào cả, còn đồng tiền luôn luôn lưu hành thì mòn đi do những sự cọ sát với ngoại giới. Còn đối với những kẻ duy tâm ở châu Phi thì chúng ta đành phải phó mặc chúng trôi theo số phận của chúng cho tới khi những nhà du lịch cung cấp cho chúng ta những tài liệu chính xác hơn trong những cuốn sách miêu tả có tính chất phê phán của họ¹⁾. Người ta có thể coi tiền giấy của Pháp

1) Nhân cuộc khủng hoảng thương nghiệp gần đây, trong một số giới ở Anh, người ta đã ca tụng ăm ỉ các đồng tiền trên ý niệm của châu Phi, lần này vùng có đồng tiền đó đã được di chuyển từ bờ biển vào trong vùng Bắc-ba-ri. Người ta giải thích rằng sở dĩ dân tộc Bắc-ba-ri không có khủng hoảng thương nghiệp và công nghiệp là vì họ có đơn vị đo trên ý niệm dưới hình thái những "Bars" [thỏi kim khí] của họ. Sao không nói rằng thương nghiệp và công nghiệp là *conditio sine qua non* [điều kiện tất yếu] của những cuộc khủng hoảng thương nghiệp và công nghiệp như thế có phải giản đơn hơn không?

gần như là những đồng tiền trên ý niệm theo ý nghĩa của Xtiut-át: "*Tài sản quốc dân. Tiền giấy 100 phrăng*". Ở đây, thực ra người ta đã nói rõ cái giá trị sử dụng mà đồng tiền giấy phải biểu hiện, đó là những ruộng đất bị tịch biên; nhưng người ta đã quên xác định mặt số lượng của đơn vị đo và do đó chữ "phrăng" trở thành một từ không có nghĩa. Thực vậy, một phrăng tiền giấy đại biểu cho một phần ruộng đất lớn hay nhỏ, điều đó do kết quả của việc bán đấu giá công khai quyết định. Tuy nhiên, trong thực tiễn, đồng phrăng tiền giấy đã lưu hành như một ký hiệu giá trị của những đồng tiền bằng bạc, cho nên phải dựa vào cái tiêu chuẩn bạc đó để tính sự mất giá của nó.

Trong thời kỳ Ngân hàng Anh đình chỉ việc đổi tiền ngân hàng lấy vàng, các thông cáo chiến sự chưa chắc đã nhiều hơn những học thuyết về tiền tệ. Giấy bạc ngân hàng giảm giá và giá cả thị trường của vàng tăng lên quá giá cả tiền tệ của nó, điều đó đã làm thức tỉnh cái học thuyết thước đo tiền tệ trên ý niệm ở một số người bào chữa cho ngân hàng. Huân tước Ca-xlê-ri đã tìm ra công thức mơ hồ cổ điển cho cái quan niệm mơ hồ đó, khi ông ta định nghĩa đơn vị đo tiền tệ là "a sense of value in reference to currency as compared with commodities"^{1*}. Vài năm sau khi ký kết Hoà ước Pa-ri, khi hoàn cảnh cho phép phục hồi lại việc đổi giấy bạc ngân hàng lấy vàng, thì cũng cái vấn đề mà Lao-xơ đã nêu ra dưới thời Uy-li-am III lại được đặt ra, dưới một hình thức hầu như không thay đổi. Những món nợ khổng lồ của nhà nước và một khối nợ tư nhân, chứng khoán cố định v.v. tích lại trong hơn hai mươi năm trời đều đã vay bằng những giấy bạc ngân hàng mất giá. Có nên trang trải các món nợ đó bằng những

1* - "một quan niệm về giá trị bất nguồn từ việc so sánh tiền tệ với hàng hóa".

giấy bạc ngân hàng mà 4 672 pao xtéc-linh 10 si-linh đại biểu không phải trên danh nghĩa mà thực sự cho 100 pao vàng 22 ca-ra không? *Tô-mát Át-vút*, một chủ ngân hàng ở Bóc-minh-hêm, đã bước lên diễn đài, như là Lowndes redivivus^{1*}. Át-út cho rằng các chủ nợ phải thu về đúng số si-linh mà trên danh nghĩa người ta đã vay của họ. Nhưng nếu theo giá trị cũ của tiền kim khí, $\frac{1}{78}$ ôn-xơ vàng chẳng hạn, được gọi là một si-linh, thì nay phải đặt tên cho $\frac{1}{90}$ ôn-xơ chẳng hạn, là một si-linh. Các môn đồ của Át-út được gọi là trường phái Bóc-minh-hêm của những "little Shillingmen"^{2*}. Cuộc tranh cãi về thước đo tiền tệ trên ý niệm bắt đầu năm 1819 còn kéo dài đến năm 1845 giữa ông Rô-béc Pin và Át-út; tất cả điều hay ho của Át-út về phần nói về chức năng của tiền tệ với tư cách là thước đo, được trình bày đầy đủ trong lời trích dẫn sau đây:

Trong cuộc tranh luận với Phòng Thương mại Bóc-minh-hêm ông Rô-béc Pin hỏi: giấy bạc ngân hàng một pao xtéc-linh của ông đại biểu cho cái gì? Một pao xtéc-linh là cái gì?... Hay là, ngược lại, phải hiểu đơn vị đo giá trị hiện nay như thế nào? 3 pao xtéc-linh 17 si-linh 10 $\frac{1}{2}$ p., có phải chỉ một *ôn-xơ vàng* hay là chỉ *giá trị* của nó? Nếu đó là bản thân một *ôn-xơ vàng*, thì sao không gọi thẳng tên nó ra và sao không nói là: ôn-xơ, pen-ni - trọng lượng và granh thay cho pao xtéc-linh, si-linh và pen-ni? Như vậy, chúng ta sẽ quy lại chế độ trao đổi hiện vật trực tiếp... Hay chúng chỉ *giá trị*? Nếu một ôn-xơ = 3 p. xt. 17 si-linh, 10 $\frac{1}{2}$ p., thì tại sao trong những thời kỳ khác nhau, khi thì nó bằng 5 p. xt. 4 si-linh, khi thì bằng 3 pao xtéc-linh 17 si-linh 9 pen-ni?... Cái thành ngữ pao xtéc-linh () chỉ *giá trị* chứ không phải chỉ giá trị được cố định trong một trọng lượng vàng không thay đổi. Đồng pao xtéc-linh là một *đơn vị trên ý niệm*... *Lao động* là thực thể mà chi phí sản xuất quy thành, lao động trao cho vàng, cũng như cho sắt, cái

1* - Lao-xơ sống lại.

2* - phái đồng si-linh nhỏ.

giá trị tương đối của vàng và sắt. Cho nên bất luận dùng danh hiệu tính toán nào để chỉ lao động của một người trong một ngày hay trong một tuần, thì cái danh hiệu đó cũng biểu hiện giá trị của hàng hóa được sản xuất ra¹⁾.

Trong mấy chữ cuối cùng này quan niệm mơ hồ về thước đo tiền tệ trên ý niệm đã tiêu tan và nội dung tư tưởng thật sự của nó đã lộ rõ ra. Những tên gọi tính toán của vàng: pao xtéc-linh, si-linh v.v., phải là những tên gọi của những số lượng thời gian lao động nhất định. Vì thời gian lao động là thực thể và là thước đo nội tại của giá trị, nên do đó, trên thực tế, các tên gọi đó sẽ đại biểu cho bản thân những tỷ lệ giá trị. Nói cách khác, thời gian lao động được công nhận là đơn vị đo thật sự của tiền tệ. Như thế là chúng ta đã ra khỏi phạm vi trường phái Bóc-minh-hêm, nhưng nhân đây chúng ta nhận xét qua rằng học thuyết thước đo tiền tệ trên ý niệm lại có một tầm quan trọng mới trong cuộc tranh cãi về giấy bạc ngân hàng có thể đổi hay không thể đổi lấy vàng được. Nếu tên gọi của tiền giấy dựa trên vàng hay trên bạc, thì việc giấy bạc ngân hàng có thể đổi được, nghĩa là khả năng của nó có thể đổi lấy vàng hay bạc, vẫn là một quy luật kinh tế, mặc dù luật pháp quy định như thế nào đi nữa. Ví dụ một tờ giấy bạc ta-le của nước Phổ, mặc dù pháp luật quy định không đổi lấy vàng được, nó vẫn lập tức mất giá nếu như trong lưu thông bình thường nó trị giá ít hơn một ta-le bằng bạc, nghĩa là nếu như trên thực tiễn nó không thể đổi lấy vàng bạc được. Vì vậy, ở Anh phái triệt để bảo vệ nguyên tắc tiền giấy không đổi lấy vàng được đã tìm chỗ lẫn tránh trong cái học thuyết thước đo tiền tệ trên ý niệm. Nếu như các tên gọi tính toán của tiền tệ như pao xtéc-linh, si-linh v.v. là những tên gọi để chỉ một số lượng nhất định những nguyên tử giá trị, những nguyên tử này được một hàng hóa hút vào hoặc nhả ra với một số lượng khi thì lớn hơn khi thì nhỏ hơn trong

1) "The currency question, the Gemini letters" London, 1844, p.266-272 passim ["Vấn đề lưu thông tiền tệ, thư từ của anh em sinh đôi". Luân Đôn, 1844, tr.266 - 272, trích rải rác ở nhiều đoạn].

quá trình trao đổi hàng hóa đó với những hàng hóa khác, thì một tờ giấy bạc Ngân hàng Anh năm pao chẳng hạn sẽ chẳng lệ thuộc gì vào cái tỷ lệ của nó đối với vàng cũng như chẳng lệ thuộc gì vào tỷ lệ của nó đối với sắt và bông. Vì tên gọi của tờ giấy bạc ngân hàng đó không chỉ có nghĩa là đặt nó về mặt lý luận ngang với một lượng vàng nhất định hay một lượng hàng hóa nhất định nào khác, nên cái yêu cầu có thể đổi nó lấy vàng, nghĩa là trên thực tiễn, đặt nó ngang với một lượng nhất định của một vật đặc thù nào đó, đã bị bản thân cái khái niệm giấy bạc ngân hàng đó gạt bỏ rồi.

Học thuyết coi thời gian lao động là đơn vị đo trực tiếp của tiền tệ lần đầu tiên được Giôn Grây¹⁾ phát triển một cách có hệ thống. Ông ta đề nghị một ngân hàng quốc gia trung ương, với sự giúp đỡ của các chi nhánh của nó, sẽ chứng nhận thời gian lao động dùng để sản xuất ra các loại hàng hóa. Khi trao đổi hàng hóa của mình, người sản xuất nhận được chứng từ chính thức về giá trị của hàng hóa đó, nghĩa là một giấy biên nhận về một số thời gian lao động bao hàm ở trong hàng hóa của anh ta²⁾, còn các giấy bạc ngân hàng 1 tuần lao động, 1 ngày lao động, 1 giờ lao động v.v. đó đồng thời được dùng làm phiếu để nhận một vật ngang giá dưới hình thái bất cứ một hàng hóa nào trong số hàng hóa khác nằm trong các kho của

1) John Gray "The social system. A treatise on the principle of exchange" Edinburgh, 1831. [Giôn Grây. "Chế độ xã hội. Bàn về nguyên lý trao đổi". Ê-đin-bóc 1831]. Xem cùng tác giả này: "Lectures on the Nature and use of money" Edinburgh, 1848. ["Những bài giảng về bản chất và sự tiêu dùng tiền tệ", Ê-đin-bóc 1848]. Sau cuộc Cách mạng tháng Hai, Grây đã gửi cho chính phủ lâm thời Pháp một bản ký sự trong đó ông ta đã dạy cho chính phủ lâm thời rằng nước Pháp không cần có một "organisation of labour" ["tổ chức lao động"] mà cần có một "organisation of exchange" ["tổ chức trao đổi"], phương án của tổ chức trao đổi đó đã được trình bày toàn bộ trong cái chế độ tiền tệ mà ông ta đã nghĩ ra. Ông Grây chất phác không ngờ rằng 16 năm sau khi cuốn "Chế độ xã hội" của ông được xuất bản, thì Pru-đông, con người có nhiều óc sáng tạo ấy - đã nhận bản quyền về điều phát hiện đó.

2) Grây. "Chế độ xã hội v.v.." tr.63: "Tiền tệ phải chỉ là một tờ giấy biên nhận, hay là một tờ giấy chứng nhận rằng người có tờ giấy đó đã góp một giá trị nào đó vào kho tàng của cái quốc gia, hoặc là đã nhận được quyền chi phối giá trị đó, từ một người nào đó đã cống hiến giá trị đó vào kho tàng của cái quốc gia ấy".

ngân hàng¹⁾. Đó là nguyên tắc cơ bản của Grây, được ông nghiên cứu kỹ một cách tỉ mỉ và về mọi mặt thích ứng với các thể chế hiện hành của nước Anh. Grây nói: với chế độ đó,

"việc bán để lấy tiền bất cứ lúc nào cũng sẽ dễ dàng như hiện nay dùng tiền để mua; sản xuất sẽ là cái nguồn đều đặn và không bao giờ cạn của nhu cầu"²⁾.

Các kim loại quý sẽ mất cái địa vị "đặc quyền" của chúng so với các hàng hóa khác và

"sẽ giữ cái vị trí thích hợp của chúng trên thị trường bên cạnh bơ, trứng, dạ và vải, còn giá trị của chúng cũng sẽ không làm cho chúng ta quan tâm hơn là giá trị của "kim cương"³⁾.

"Chúng ta nên bảo tồn cái thước đo tưởng tượng của giá trị, tức là vàng, và do đó làm cản trở sự phát triển của các lực lượng sản xuất của đất nước, hay là chúng ta phải sử dụng cái thước đo tự nhiên của giá trị, tức là lao động và giải phóng các lực lượng sản xuất của đất nước?"⁴⁾.

Nếu thời gian lao động là thước đo nội tại của giá trị, thì tại sao bên cạnh nó lại còn có một thước đo khác, ở bên ngoài? Tại sao giá trị trao đổi lại phát triển thành giá cả? Tại sao tất cả mọi hàng hóa lại đo giá trị của chúng bằng một hàng hóa đặc thù, hàng hóa này do đó trở thành hình thức tồn tại thích hợp của giá trị trao đổi, thành tiền tệ? Đó là vấn đề mà Grây phải giải quyết. Đáng lẽ phải giải quyết vấn đề ấy, thì Grây lại tưởng tượng rằng các hàng hóa có thể quan hệ trực tiếp với nhau với tư cách là các sản phẩm của lao động xã hội. Nhưng các hàng hóa chỉ có thể quan hệ với nhau với tư cách là cái mà chúng thực tế đại biểu. Hàng hóa trực tiếp là những sản

1) "Khi một giá trị nhất định đã được vật hóa trong một sản phẩm rồi, thì giá trị đó có thể được đem gửi vào trong một ngân hàng và có thể được lấy ra khỏi ngân hàng khi người ta yêu cầu chỉ với điều kiện được mọi người công nhận là người nào đã gửi một tài sản nào đó trong cái ngân hàng quốc gia dự kiến đó, có thể rút từ ngân hàng đó ra một giá trị tương đương dưới bất cứ một hình thức nào khác chứ không bắt buộc phải lấy cái sản phẩm mà người ấy đã gửi vào ngân hàng". (Sách đã dẫn, tr.67-68).

2) Sách đã dẫn, tr.16.

3) Grây. "Những bài giảng về bản chất và sự tiêu dùng tiền tệ", tr.182.

4) Sách đã dẫn, tr.169.

phẩm của các lao động tư nhân độc lập và riêng lẻ, thông qua sự chuyển nhượng của chúng trong quá trình trao đổi tư nhân, các lao động tư nhân này phải chứng minh tính chất của chúng là lao động xã hội chung; nói cách khác, trên cơ sở nền sản xuất hàng hóa, chỉ nhờ có sự chuyển nhượng phổ biến của các lao động cá thể thì lao động mới trở thành lao động xã hội. Nhưng nếu Grây coi thời gian lao động bao hàm trong hàng hóa là thời gian lao động *xã hội trực tiếp* thì ông ta coi thời gian lao động đó là thời gian lao động đã xã hội hóa hay là thời gian lao động của những cá nhân trực tiếp liên hiệp lại với nhau. Trong trường hợp đó, thực tế là một hàng hóa đặc thù như vàng hay bạc sẽ không thể đối lập với các hàng hóa khác với tư cách là hiện thân của lao động chung, giá trị trao đổi sẽ không biến thành giá cả; nhưng đồng thời giá trị sử dụng cũng sẽ không trở thành giá trị trao đổi, sản phẩm sẽ không trở thành hàng hóa, và do đó, bản thân cái cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng sẽ bị thủ tiêu. Nhưng Grây hoàn toàn không nghĩ như thế. Grây cho rằng *các sản phẩm phải được sản xuất ra với tư cách là hàng hóa, nhưng lại được trao đổi không phải với tư cách là hàng hóa*. Grây trao cho ngân hàng quốc gia nhiệm vụ thực hiện cái nguyện vọng tốt lành đó. Một mặt, thông qua ngân hàng, xã hội làm cho các cá nhân không phụ thuộc vào các điều kiện của trao đổi tư nhân, và mặt khác, xã hội bắt các cá nhân đó tiếp tục sản xuất trên cơ sở trao đổi tư nhân. Trong lúc đó, cái lô-gich nội tại bắt buộc Grây phải lần lượt gạt bỏ các điều kiện của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mặc dù ông ta chỉ muốn "cải cách" đồng tiền do trao đổi hàng hóa sinh ra mà thôi. Do đó, ông ta biến tư bản thành tư bản nhà nước¹⁾, biến sở hữu ruộng đất thành sở hữu nhà nước²⁾, và nếu xem xét kỹ

1) "Các việc kinh doanh của mỗi nước phải được tiến hành cho tư bản nhà nước" (Giôn Grây. "Chế độ xã hội" tr.171).

2) "Ruộng đất phải biến thành sở hữu nhà nước" (Sách đã dẫn, tr.298).

hoạt động ngân hàng của ông ta, thì có thể thấy rằng chẳng những ngân hàng ấy một tay nhận hàng hóa và tay kia cấp giấy chứng nhận về số lao động đã cung cấp, mà còn điều tiết cả bản thân nền sản xuất nữa. Trong tác phẩm cuối cùng của ông ta "Những bài giảng về bản chất và sự tiêu dùng tiền tệ", trong đó ông ta rứt rứt cố gắng hình dung tiền tệ lao động của mình như là một sự cải cách thuần túy tư sản, Grây lại sa vào những điều vô nghĩa rõ ràng hơn nữa.

Mọi hàng hóa đều trực tiếp là tiền tệ. Đó là học thuyết của Grây, rút ra từ sự phân tích không đầy đủ, và vì vậy mà sai lầm, về hàng hóa. Sự cấu tạo "hữu cơ" của "tiền tệ lao động", của "ngân hàng nhà nước" và của "những kho hàng" chẳng qua chỉ là một ảo tưởng trong đó giáo điều được trình bày một cách giả dối như là một quy luật chi phối vũ trụ. Cái giáo điều cho rằng hàng hóa trực tiếp là tiền tệ, hoặc lao động đặc thù của tư nhân bao hàm trong hàng hóa trực tiếp là lao động xã hội, dĩ nhiên không trở thành một chân lý vì có một ngân hàng nào đấy tin vào giáo điều đó và hoạt động theo đúng giáo điều đó. Trái lại, trong trường hợp như thế, sự phá sản sẽ đảm nhiệm lấy cái vai trò phê phán thực tiễn. Cái điều còn ẩn giấu trong tác phẩm của Grây mà chính bản thân ông ta cũng còn chưa rõ, là: tiền tệ lao động, về mặt kinh tế, là một câu kêu trống rỗng che đậy một nguyện vọng tốt lành muốn xóa bỏ tiền tệ, cùng với tiền tệ, xóa bỏ giá trị trao đổi, cùng với giá trị trao đổi, xóa bỏ hàng hóa và cùng với hàng hóa, xóa bỏ hình thức sản xuất tư sản, - điều đó, một vài tác giả theo chủ nghĩa xã hội ở nước Anh, viết trước hoặc sau Grây¹⁾ đã nói thẳng ra rồi. Nhưng chỉ có ông Pru-đông và trường phái của ông ta mới được cái vinh dự làm nhiệm vụ nghiêm túc tuyên truyền việc đánh đổ *tiền tệ* và tôn *hàng hóa* lên thành cái thực chất của

1) Ví dụ, xem W.Thompson. "An inquiry into the distribution of Wealth etc" London, 1824 [U.Tôm-xon "Nghiên cứu về những nguyên lý của sự phân phối của cải v.v. "Luân Đôn, 1824; Bray. "Labours wrongs and labours remedy", Leeds, 1839 [Brây. "Những sự bất công đối với lao động và các phương sách để gạt bỏ những sự bất công đó". Lít-xơ 1839].

chủ nghĩa xã hội, và do đó, biến chủ nghĩa xã hội thành một sự không hiểu biết gì về mối liên hệ tất yếu giữa hàng hóa và tiền tệ¹⁾.

2. PHƯƠNG TIỆN LƯU THÔNG

Trong quá trình xác định giá cả, sau khi hàng hóa đã có được cái hình thái khiến cho nó có thể lưu thông được, và sau khi vàng đã có được cái tính chất tiền tệ của nó, thì sự lưu thông liền làm cho những mâu thuẫn nằm sẵn trong quá trình trao đổi hàng hóa biểu lộ ra, đồng thời nó cũng giải quyết những mâu thuẫn đó. Sự trao đổi hàng hóa thật sự, tức là sự trao đổi chất của xã hội, diễn ra dưới hình thức một sự biến đổi hình thái trong đó bộc lộ tính chất hai mặt của hàng hóa với tư cách là giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, nhưng đồng thời sự biến đổi hình thái của chính bản thân hàng hóa cũng kết tinh lại dưới những hình thái tiền tệ nhất định. Miêu tả sự biến đổi hình thái đó, tức là miêu tả sự lưu thông. Như chúng ta đã thấy, muốn trở thành một giá trị trao đổi phát triển, hàng hóa giả định phải có một thế giới hàng hóa và một sự phân công lao động thật sự phát triển; lưu thông cũng vậy, nó cũng giả định phải có những hành vi trao đổi về mọi mặt và những hành vi trao đổi này phải tái diễn không ngừng. Hai nữa, nó giả định rằng các hàng hóa đi vào quá trình trao đổi với tư cách là hàng hóa *có giá cả nhất định*, hay nói một cách khác, nó giả định rằng trong quá trình trao đổi, các hàng hóa *biểu hiện* - cái nọ đối với cái kia - dưới hình thức tồn tại hai mặt: trên thực tế với tư cách là giá trị sử dụng, và trên ý niệm - trong giá cả - với tư cách là giá trị trao đổi.

Trong những phởnáo nhiệt nhất ở Luân Đôn, các cửa hàng chen chúc nhau và trong các tủ kính của chúng bày la liệt tất cả những

1) Có thể coi cuốn sách: Alfred Darimon "De la réforme des banques" Paris, 1836 [An-phrết Đa-ri-mông. "Về cải cách các ngân hàng", Pa-ri, 1856] là bản trình bày cô đọng cái lý thuyết về tiền tệ có tính chất kịch này.

của cải của thế giới: khăn san Ấn Độ, súng lục Mỹ, đồ sứ Trung Quốc, coóc-xê Pa-ri, da lông thú của Nga và hương liệu của các nước nhiệt đới; nhưng tất cả các vật hưởng thụ có tính chất thế tục đó đều mang trên trán của chúng những mảnh giấy trắng trắng tai hại, trên đó ghi những con số A-rập kèm theo những chữ ngắn gọn vắn tắt, £., s., p.^{1*}. Đó là hình ảnh của những hàng hóa khi xuất hiện trong lưu thông.

a) Sự biến đổi hình thái của hàng hóa.

Khảo sát kỹ, ta thấy quá trình lưu thông có hai hình thái tuần hoàn khác nhau. Nếu ta dùng chữ *H* để chỉ hàng hóa, chữ *T* để chỉ tiền, ta có thể biểu hiện hai hình thái đó như sau:

H - T - H

T - H - T

Trong phần này, chúng ta sẽ chỉ bàn đến hình thái thứ nhất, tức hình thái lưu thông hàng hóa trực tiếp.

Vòng tuần hoàn *H - T - H* phân ra thành: sự vận động *H - T* đổi hàng hóa lấy tiền, tức là *bán*; sự vận động ngược lại *T - H*, đổi tiền lấy hàng hóa, tức là *mua*; và sau hết, sự thống nhất cả hai sự vận động đó, *H - T - H*, đổi hàng hóa lấy tiền nhằm mục đích đổi tiền lấy hàng hóa, hay là *bán* để *mua*. Nhưng kết quả trong đó bản thân quá trình kết thúc, là *H - H*, đổi hàng hóa lấy hàng hóa, tức là việc trao đổi chất thực tế.

Nếu lấy hàng hóa thứ nhất làm điểm xuất phát, thì *H - T - H* là sự chuyển hóa hàng hóa đó thành vàng và sự chuyển hóa vàng trở lại thành hàng hóa, hay là một sự vận động trong đó lúc đầu hàng hóa tồn tại với tư cách là một giá trị sử dụng đặc thù, rồi sau trút bỏ phương thức tồn tại đó để mang - với tư cách là một giá trị trao đổi hay vật ngang giá chung - một phương thức tồn tại đã dứt

1* - Pao xtéc-linh, si-linh, pen-ni.

khỏi mọi mối liên hệ với phương thức tồn tại tự nhiên của nó; rồi lại trút bỏ cả phương thức tồn tại này để cuối cùng tồn tại với tư cách là giá trị sử dụng thực tế, nhằm thỏa mãn một nhu cầu của cá biệt. Dưới hình thái cuối cùng này, hàng hóa chuyển từ lưu thông vào tiêu dùng. Như vậy, toàn bộ lưu thông *H - T - H* trước hết là cả một loạt những sự chuyển hóa mà mỗi một hàng hóa cá biệt đều phải trải qua để trở thành một giá trị sử dụng trực tiếp đối với người sở hữu hàng hóa đó. Sự chuyển hóa thứ nhất diễn ra trong nửa đầu của lưu thông, tức là *H - T*; sự chuyển hóa thứ hai diễn ra trong nửa thứ hai của lưu thông, tức là *T - H*, và toàn bộ lưu thông hình thành curriculum vitae^{1*} của hàng hóa. Nhưng lưu thông *H - T - H* chỉ là toàn bộ quá trình chuyển hóa hình thái của một hàng hóa cá biệt trong chừng mực nó đồng thời cũng là tổng số những sự chuyển hóa hình thái một phía nhất định của những hàng hóa khác, vì mỗi sự chuyển hóa hình thái của hàng hóa thứ nhất đều là sự chuyển hóa của hàng hóa đó thành một hàng hóa khác, do đó, đều là sự chuyển hóa của cái hàng hóa khác thành hàng hóa thứ nhất, và do đó là sự chuyển hóa ở cả hai phía diễn ra trong cùng một giai đoạn của lưu thông. Đối với hai quá trình trao đổi trong đó lưu thông *H - T - H* được phân ra, trước hết chúng ta cần nghiên cứu riêng từng quá trình một.

H - T, hay việc *bán*: *H*, hàng hóa, đi vào quá trình lưu thông nhưng với tư cách là một giá trị sử dụng đặc thù, một tấn sắt chẳng hạn, mà còn với tư cách là giá trị sử dụng có một giá cả nhất định, chẳng hạn 3p. xt. 17 si-linh 10^{1/2} p., hay một ôn-xơ vàng. Giá cả đó, một mặt vừa biểu hiện số lượng thời gian lao động chứa đựng trong sắt, nghĩa là biểu hiện lượng giá trị của nó, đồng thời cũng biểu hiện cái nguyện vọng thiết tha của sắt muốn trở thành vàng, nghĩa là muốn đem lại cho thời gian lao động chứa đựng trong bản thân sắt cái hình thái thời gian lao động xã hội chung. Nếu việc thay đổi thực thể đó không thành công, thì tấn sắt chẳng những không còn là một

1* - đường đời

hàng hóa nữa, mà cũng không còn là một sản phẩm nữa, vì tấn sắt là hàng hóa chỉ vì nó không phải là giá trị sử dụng đối với người sở hữu nó: nói cách khác, lao động của người này sở dĩ là lao động thực tế chỉ là do chỗ nó là lao động có ích đối với kẻ khác, còn đối với bản thân người đó nó chỉ có ích do chỗ nó là lao động trừu tượng chung. Như vậy, nhiệm vụ của sắt hay của người sở hữu số sắt đó là phát hiện ra trong thế giới hàng hóa đâu là cái chỗ sắt thu hút được vàng. Nhưng cái khó khăn đó, cái salto mortale^{1*} của hàng hóa sẽ được khắc phục, nếu như việc bán diễn ra thật sự như chúng ta giả định ở đây khi phân tích lưu thông giản đơn. Khi tấn sắt được thực hiện làm giá trị sử dụng bằng cách chuyển nhượng đi, - nghĩa là được chuyển từ tay người mà ở đó nó không phải là giá trị sử dụng, sang tay người mà ở đó nó là giá trị sử dụng - thì đồng thời nó cũng thực hiện được giá cả của nó, và từ chỗ chỉ là số vàng tưởng tượng, bây giờ nó đã trở thành vàng thật sự. Thay vào tên gọi: một ôn-xơ vàng hay 3 p. xt. 17 si-linh 10 1/2 p. bây giờ ta có một ôn-xơ vàng thật sự, nhưng tấn sắt thì đã dời chỗ đi nơi khác. Nhờ việc bán, *H - T*, nên không chỉ hàng hóa (trong giá cả của nó - hàng hóa này trước đây được chuyển thành vàng trên ý niệm), được chuyển hóa thật sự thành vàng, mà cả vàng nữa, với tư cách là thước đo giá trị nó chỉ là tiền trên ý niệm và về thực chất chỉ biểu hiện cái tên gọi tiền tệ của bản thân hàng hóa, thì nó cũng chuyển hóa thành tiền tệ thật sự¹⁾. Nếu trước đây, vàng đã trở thành vật ngang giá chung trên ý niệm, vì tất cả mọi hàng hóa đều lấy vàng làm thước đo giá trị của chúng, thì giờ đây, với tư cách là sản phẩm của sự chuyển nhượng phổ biến của hàng hóa để lấy vàng (và việc bán *H - T*

1) "Có hai thứ tiền tệ, tiền tệ trên ý niệm và tiền tệ thực tế; và tiền tệ được dùng theo hai cách: để đánh giá các vật và để mua các vật. Dùng để đánh giá, thì thứ tiền tệ trên ý niệm cũng thích dụng như tiền tệ thực tế vậy và có lẽ còn thích dụng hơn nữa... Cách sử dụng nữa của tiền tệ là để mua những vật mà nó đã đánh giá... Các giá cả được xác định và các khế ước được ký kết trên cơ sở tiền tệ trên ý niệm, và đều thực hiện bằng tiền thực tế". (Ga-li-a-ni. Sách đã dẫn, tr.112 và tiếp theo).

1* - bước nhảy nguy hiểm.

chính là cái quá trình chuyển dịch phổ biến đó) - vàng trở thành thứ hàng hóa có thể tuyệt đối chuyển nhượng được, tức là trở thành tiền tệ thật sự. Nhưng trong việc bán, vàng sở dĩ thật sự trở thành tiền tệ chỉ vì các giá trị trao đổi của các hàng hóa dưới hình thái giá cả của chúng - đã là vàng trên ý niệm rồi.

Trong việc bán *H - T*, cũng như trong việc mua *T - H*, hai hàng hóa chạm trán với nhau; đối diện mỗi hàng hóa đều là thể thống nhất của giá trị trao đổi và giá trị sử dụng; nhưng trong hàng hóa, giá trị trao đổi của nó chỉ tồn tại trên ý niệm, dưới hình thái giá cả; còn trong vàng thì, mặc dù bản thân vàng là một giá trị sử dụng thật sự, nhưng giá trị sử dụng của nó chỉ tồn tại với tư cách là cái mang giá trị trao đổi, và do đó, chỉ tồn tại với tư cách là giá trị sử dụng trên hình thức thôi, không ăn nhập với một nhu cầu cá biệt thực tế nào cả. Như vậy, sự đối lập giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi được phân bố trên hai cực đối lập của biểu thức *H - T*, thành thử hàng hóa đối lập với vàng với tư cách là giá trị sử dụng, một giá trị sử dụng còn phải thực hiện giá trị trao đổi trên ý niệm của nó - tức là giá cả - trong vàng; còn vàng lại đối lập với hàng hóa với tư cách là giá trị trao đổi, giá trị trao đổi này chỉ vật chất hoá giá trị sử dụng trên hình thức của nó trong hàng hóa mà thôi. Chỉ bằng cách phân đôi hàng hóa thành hàng hóa và vàng như vậy và hơn nữa, chỉ bằng cách đối lập hai mặt như vậy, trong đó mỗi số hạng ở đầu cực này thể hiện trên ý niệm, cái đối lập với nó trên thực tế ở đầu cực kia, và ngược lại, - tức là chỉ nhờ chỗ các hàng hóa biểu hiện thành hai cực đối lập nhau nên những mâu thuẫn nằm trong quá trình trao đổi của hàng hóa mới được giải quyết.

Từ trên tới đây, chúng ta đã xét *H - T* với tư cách là việc bán, là sự chuyển hóa hàng hóa thành tiền. Nhưng nếu chúng ta đứng ở đầu cực kia mà nhìn, thì cũng một quá trình đó, trái lại, biểu hiện ra là *T - H*, tức là việc mua, là việc chuyển hóa tiền thành hàng hóa. Bán tất nhiên cũng đồng thời là cái ngược lại với nó, tức là mua; hành vi đó là bán hay mua, tùy theo chỗ người ta đứng về phía này hay về phía kia để xét quá trình. Nói cách khác, trên thực tế,

quá trình đó chỉ phân biệt ở chỗ trong $H - T$, hành vi xuất phát từ cực hàng hóa, tức là từ người bán, còn trong $T - H$, thì hành vi xuất phát từ cực tiền tệ, tức là từ người mua. Như vậy, khi chúng ta coi sự chuyển hóa hình thái thứ nhất của hàng hóa - tức là sự chuyển hàng hóa thành tiền - là kết quả của việc hoàn thành giai đoạn thứ nhất của lưu thông, tức $H - T$, thì đồng thời chúng ta giả định rằng một hàng hóa khác đã chuyển hóa thành tiền và, do đó, đã ở giai đoạn lưu thông thứ hai, tức $T - H$. Thế là các giả thiết của chúng ta đã dẫn chúng ta đến một cái vòng luẩn quẩn. Bản thân sự lưu thông là cái vòng luẩn quẩn đó. Trong $H - T$, nếu chúng ta không coi T là hình thái chuyển hóa đã diễn ra của một hàng hóa khác nào đó, thì chúng ta sẽ tách hành vi trao đổi đó khỏi quá trình lưu thông. Nhưng ở ngoài quá trình lưu thông, thì hình thái $H - T$ cũng biến mất, và lúc đó chỉ có hai H khác nhau đối diện với nhau mà thôi, chẳng hạn như sắt và vàng: sự trao đổi giữa sắt và vàng không phải là một hành vi lưu thông đặc biệt, mà là sự trao đổi trực tiếp vật lấy vật. Ở nguồn sản xuất ra nó, vàng cũng là hàng hóa như mọi hàng hóa khác. Ở đây, giá trị tương đối của nó và giá trị tương đối của sắt hay của bất cứ hàng hóa nào khác, được biểu hiện ra bằng những số lượng theo đó những hàng hóa ấy được trao đổi với nhau. Nhưng trong quá trình lưu thông thì hành vi đó được giả định là đã hoàn thành rồi; bản thân giá trị của vàng đã được định trước ở trong giá cả của hàng hóa rồi. Cho nên, không gì sai lầm hơn là cho rằng *trong quá trình lưu thông*, vàng và hàng hóa đi vào quan hệ trao đổi trực tiếp vật lấy vật, và do đó, giá trị tương đối của vàng và hàng hóa đã được xác định qua việc trao đổi của chúng với tư cách là những hàng hóa giản đơn. Nếu ta thấy hình như trong quá trình lưu thông, vàng được trao đổi như một hàng hóa giản đơn lấy hàng hóa, thì cái ảo tưởng đó chẳng qua chỉ do chỗ trong các giá cả, một lượng hàng hóa nhất định đã được coi là ngang với một lượng vàng nhất định, nghĩa là lượng hàng hóa đó đã được đem so với vàng coi là tiền tệ, là vật ngang giá chung, và vì vậy hàng hóa có thể trao đổi được trực tiếp với vàng. Vì giá cả của một hàng hóa được thực

hiện trong vàng, nên hàng hóa trao đổi với vàng với tư cách là hàng hóa, với tư cách là sự vật chất hóa đặc thù của thời gian lao động; nhưng vì *giá cả* của hàng hóa được thực hiện trong vàng, nên hàng hóa trao đổi với vàng với tư cách là tiền tệ chứ không phải với tư cách là hàng hóa, nghĩa là hàng hóa trao đổi với vàng với tư cách là sự vật chất hóa chung của thời gian lao động. Nhưng trong cả hai trường hợp, số lượng vàng để đổi lấy hàng hóa trong quá trình lưu thông không phải do sự trao đổi quyết định; trái lại, sự trao đổi do giá cả của hàng hóa quyết định, nghĩa là do giá trị trao đổi của hàng hóa tính bằng vàng quyết định¹⁾.

Trong quá trình lưu thông, vàng biểu hiện ra trong tay mọi người như là kết quả của việc bán $H - T$. Nhưng vì $H - T$, việc bán, cũng đồng thời là $T - H$, việc mua, nên trong khi H , hàng hóa - điểm xuất phát của quá trình -, hoàn thành sự chuyển hóa hình thái thứ nhất của nó, thì cái hàng hóa khác tạo thành cực đối lập T hoàn thành sự chuyển hóa hình thái thứ hai của nó, và do đấy, đi qua nửa sau của lưu thông, trong khi đó hàng hóa thứ nhất còn ở nửa đầu con đường của nó.

Điểm xuất phát của quá trình lưu thông thứ hai, tức tiền, là kết quả của quá trình thứ nhất, tức việc bán. Thay thế cho hàng hóa dưới cái hình thái ban đầu của nó, là vật ngang giá của nó bằng vàng. Kết quả đó trước hết có thể tạo thành một điểm dừng lại của quá trình, vì dưới cái hình thái thứ hai này, hàng hóa có được một sự tồn tại bền vững riêng của nó. Trước đây, hàng hóa không phải là giá trị sử dụng ở trong tay người sở hữu của nó, bây giờ nó lại nằm ở trong tay người đó dưới một hình thái lúc nào cũng có thể sử dụng được, bởi vì lúc nào nó cũng có thể trao đổi được, còn nó sẽ lại đi vào lưu thông lúc nào và ở điểm nào của thế giới hàng hóa,

1) Đương nhiên, không phải vì thế mà giá cả thị trường của các hàng hóa không thể cao hơn hay thấp hơn giá trị của chúng. Nhưng nhận xét đó không đáng đến lưu thông giản đơn và thuộc về một lĩnh vực hoàn toàn khác lĩnh vực sau này chúng ta sẽ xét đến khi nghiên cứu mối quan hệ giữa giá trị và giá cả thị trường.

cái đó tùy ở tình hình quyết định. Việc hàng hóa nằm dưới trạng thái con nhộng vàng hình thành một giai đoạn độc lập trong đời sống của hàng hóa, và nó có thể nằm trong giai đoạn này một thời gian dài hay ngắn. Trong sự trao đổi vật lấy vật, thì sự trao đổi một giá trị sử dụng đặc thù trực tiếp gắn liền với sự trao đổi một giá trị sử dụng đặc thù khác; còn cái tính chất chung của lao động tạo ra giá trị trao đổi lại biểu hiện ra ở chỗ là các hành vi mua và bán đều cách xa nhau và tách rời nhau một cách tùy tiện.

$T-H$, việc mua, là sự vận động ngược lại của $H-T$, và đồng thời là sự chuyển hóa hình thái thứ hai hay cuối cùng của hàng hóa. Với tư cách là vàng, hay dưới cái hình thái của nó là vật ngang giá chung, hàng hóa có thể được biểu hiện trực tiếp bằng giá trị sử dụng của tất cả các hàng hóa khác; các hàng hóa này, trong giá cả của chúng, đều hướng đến vàng như hướng đến kiếp sau của chúng, nhưng đồng thời chúng cũng chỉ rõ số lượng tiền đúc cần thiết để cho thể xác của chúng - tức giá trị sử dụng - có thể chuyển sang phía tiền tệ, còn linh hồn của chúng - tức giá trị trao đổi - thì chuyển vào trong bản thân vàng. Sản phẩm chung của sự chuyển nhượng của hàng hóa là cái hàng hóa có thể tuyệt đối chuyển nhượng được. Để chuyển vàng thành hàng hóa, không có một giới hạn nào về chất lượng, mà chỉ có một giới hạn về số lượng thôi, giới hạn này do số lượng hay đại lượng giá trị của bản thân vàng quyết định. "Có tiền mua tiền cũng được". Nếu trong sự vận động $H-T$, hàng hóa thông qua sự chuyển nhượng của nó với tư cách là giá trị sử dụng mà thực hiện giá cả của bản thân nó và giá trị sử dụng của tiền của kẻ khác, thì trong sự vận động $T-H$, hàng hóa thông qua sự chuyển nhượng của nó với tư cách là giá trị trao đổi mà thực hiện giá trị sử dụng của bản thân nó và giá cả của hàng hóa. Nếu trong khi thực hiện giá cả của nó, hàng hóa đồng thời chuyển hóa vàng thành tiền tệ thực tế, thì do sự chuyển hóa trở lại của nó, hàng hóa khiến cho vàng có được cái phương thức tồn tại thuần túy có tính chất tạm thời của vàng là tiền tệ. Vì sự lưu thông hàng hóa giả định là sự phân công lao động đã phát triển, do đó những nhu cầu của từng

người riêng lẻ có rất nhiều mặt, ngược lại với tính chất một mặt của sản phẩm của anh ta, cho nên hành vi mua $T-H$, khi thì biểu hiện ra thành một đẳng thức với một hàng hóa làm vật ngang giá, khi thì lại chia nhỏ ra thành một loạt hàng hóa làm vật ngang giá, cái loạt hàng hóa vật ngang giá này do phạm vi các nhu cầu của người mua lớn hay nhỏ và lượng số tiền của anh ta có nhiều hay ít quyết định. Vì bán cũng đồng thời là mua, mua cũng đồng thời là bán, nên $T-H$ cũng đồng thời là $H-T$, nhưng ở đây hành vi đó xuất phát từ phía của vàng, tức từ người mua.

Bây giờ, nếu nhìn trở lại toàn bộ quá trình lưu thông $H-T-H$, ta sẽ thấy rằng trong quá trình đó hàng hóa trải qua cả một loạt các chuyển hóa hình thái của nó. Nhưng trong khi nó bắt đầu nửa lưu thông thứ nhất và hoàn thành sự chuyển hóa hình thái thứ nhất của nó, thì đồng thời một hàng hóa thứ hai cũng đi vào nửa lưu thông thứ hai, hoàn thành sự chuyển hóa hình thái thứ hai của nó rồi bước ra khỏi lưu thông; và ngược lại, trong khi hàng hóa thứ nhất đi vào nửa lưu thông thứ hai, hoàn thành sự chuyển hóa hình thái thứ hai của nó rồi bước ra khỏi lưu thông, thì đồng thời một hàng hóa thứ ba lại đi vào lưu thông, đi qua nửa chặng đầu con đường của nó và hoàn thành sự chuyển hóa hình thái thứ nhất của nó. Như vậy, toàn bộ quá trình lưu thông $H-T-H$, với tư cách là toàn bộ sự chuyển hóa hình thái của một hàng hóa, bao giờ cũng đồng thời là bước kết thúc toàn bộ sự chuyển hóa hình thái của một hàng hóa thứ hai và là bước khởi đầu của toàn bộ sự chuyển hóa hình thái của một hàng hóa thứ ba, như vậy là cả một loạt không có bắt đầu cũng không có kết thúc. Muốn cho rõ ràng hơn và để phân biệt các hàng hóa, chúng ta sẽ biểu hiện chữ H một cách khác nhau ở hai cực, chẳng hạn như $H' - T - H''$. Trên thực tế, khâu thứ nhất $H' - T$ đã giả định rằng T là kết quả của một khâu $H - T$ khác, và như vậy bản thân nó cũng chỉ là khâu cuối của $H - T - H'$; còn khâu thứ hai $T - H''$ trong kết quả của nó là $H'' - T$ và như vậy bản thân nó là khâu thứ nhất của $H'' - T - H'''$, v.v.. Ngoài ra, người ta lại còn thấy rằng cái khâu cuối $T - H$,

mặc dù T chỉ là kết quả của *một* việc bán, nhưng nó vẫn có thể được biểu hiện bằng $(T - H') + (T - H'') + (T - H''') + \text{v.v.}$; nghĩa là nó có thể chia nhỏ ra thành rất nhiều việc mua, tức là thành rất nhiều việc bán, nghĩa là thành rất nhiều khâu đầu tiên trong những chuyển hóa hình thái mới toàn bộ của hàng hóa. Như vậy, nếu toàn bộ sự chuyển hóa hình thái của một hàng hóa cá biệt biểu hiện ra không chỉ là một khâu của một sợi dây chuyển hóa hình thái không có bắt đầu cũng không có kết thúc, mà là của rất nhiều sợi dây như vậy, thì quá trình lưu thông của thế giới hàng hóa, - vì mỗi hàng hóa cá biệt đều thực hiện sự lưu thông $H - T - H$, - biểu hiện ra là một cuộn dây vô cùng rối ren của sự vận động đó, sự vận động luôn luôn kết thúc và luôn luôn lại bắt đầu ở không biết bao nhiêu là điểm khác nhau. Nhưng đồng thời mỗi việc bán hay việc mua cá biệt lại tồn tại với tư cách là một hành vi cô lập và riêng rẽ; còn cái hành vi khác bổ sung cho nó thì có thể ở cách xa trong thời gian và trong không gian, cho nên không cần thiết phải trực tiếp nối liền ngay với nó với tư cách là cái tiếp tục của nó. Vì mỗi quá trình lưu thông cá biệt $H - T$ hay $T - H$, - tức là sự chuyển hóa một hàng hóa này thành giá trị sử dụng và một hàng hóa khác thành tiền, tức giai đoạn thứ nhất và giai đoạn thứ hai của lưu thông - đều tạo thành một điểm dừng lại riêng biệt cho cả hai phía, nhưng mặt khác vì tất cả mọi hàng hóa đều bắt đầu sự chuyển hóa hình thái thứ hai của chúng và đều đứng ở điểm xuất phát của nửa sau của lưu thông, dưới cái hình thái chung của chúng là vật ngang giá chung, tức là vàng, cho nên trong lưu thông thực tế, bất kỳ một hành vi $T - H$ nào cũng đều có thể gắn liền với bất kỳ một hành vi $H - T$ nào, và cái chương thứ hai trong đường đời của một hàng hóa cũng có thể gắn liền với chương thứ nhất của đường đời của một hàng hóa khác. Chẳng hạn A bán sắt đi lấy 2 p.xt., tức là hoàn thành hành vi $H - T$, hay sự chuyển hóa hình thái thứ nhất của hàng hóa - sắt; nhưng anh ta hoãn việc mua vào một thời gian sau. Đồng thời B , hai tuần trước đây đã bán 2 quác-tơ tiểu mạch lấy 6 p.xt., bây giờ với 6 p.xt., ấy, anh ta mua một bộ quần áo ở hiệu "Mô-dét và con",

tức là anh ta hoàn thành hành vi $T - H$, hay sự chuyển hóa hình thái thứ hai của hàng hóa tiểu mạch. Ở đây hai hành vi $T - H$ và $H - T$ đó chỉ biểu hiện ra là những khâu của một sợi dây, bởi vì dưới hình thái T , vàng, thì hàng hóa nọ cũng giống như hàng hóa kia, và người ta không sao có thể biết được số vàng đó là sắt đã chuyển hóa hình thái, hay là tiểu mạch đã chuyển hóa hình thái. Như vậy, trong quá trình lưu thông thực tế, $H - T - H$ là một số vô cùng tận những khâu lộn xộn, tồn tại một cách ngẫu nhiên bên cạnh nhau và nối tiếp nhau, của những sự chuyển hóa hình thái toàn bộ khác nhau. Như vậy, quá trình lưu thông thực tế *biểu hiện* ra không phải thành sự chuyển hóa hình thái toàn bộ của hàng hóa, không phải là sự vận động của nó qua các giai đoạn đối lập nhau; mà chỉ biểu hiện ra là sự kết hợp giản đơn của rất nhiều việc mua và bán cùng tiến hành song song với nhau hay kế tiếp nhau một cách ngẫu nhiên. Như vậy, tính quy định của quá trình đó về mặt hình thái đã biến mất, và lại càng biến mất hẳn đi khi mà mỗi hành vi cá biệt của lưu thông, chẳng hạn như việc bán, đồng thời là cái đối lập với nó, tức là việc mua, và ngược lại. Mặt khác, quá trình lưu thông là sự vận động của những chuyển hóa hình thái của thế giới hàng hóa, và vì vậy, nó phải phản ánh sự vận động đó trong toàn bộ sự vận động của nó. Trong phần sau, chúng ta sẽ nghiên cứu xem quá trình lưu thông phản ánh sự vận động đó như thế nào. Ở đây thì chỉ cần nhận xét rằng, trong $H - T - H$, về mặt hình thái, hai đầu cực là H không có cùng một quan hệ đối với T . H thứ nhất có quan hệ với tiền như là một hàng hóa đặc thù quan hệ với thứ hàng hóa phổ biến, trong khi đó thì tiền có quan hệ với H thứ hai như là một hàng hóa phổ biến quan hệ với một hàng hóa cá biệt. Như vậy $H - T - H$, về mặt lô-gich trừu tượng có thể quy thành hình thức tam đoạn luận $DT - PB - CB$ trong đó cái đặc thù là cực thứ nhất, cái phổ biến là số hạng ở giữa và cái cá biệt là cực cuối cùng.

Những người sở hữu hàng hóa đi vào quá trình lưu thông chỉ với tư cách là người nắm hàng hóa trong tay. Ở trong quá trình đó, họ chạm trán với nhau dưới hình thức đối lập là người mua và người

bán, người này chẳng hạn là đường bánh nhân cách hóa, người kia là vàng nhân cách hóa. Khi đường bánh trở thành vàng, thì người bán trở thành người mua. Những vai trò xã hội nhất định đó tuyệt nhiên không phải là do cá tính nói chung của con người mà ra, mà do những quan hệ trao đổi giữa những con người sản xuất ra sản phẩm của mình dưới hình thái hàng hóa. Mỗi quan hệ tồn tại giữa người mua và người bán cũng không phải là những mối quan hệ thuần túy cá nhân, vì chỉ khi nào tính chất lao động cá nhân của họ bị phủ định, tức là khi lao động đó - coi như *không phải* là lao động của một cá nhân riêng biệt - biến thành tiền, thì lúc đó giữa hai bên, người mua và người bán, mới có mối quan hệ nói trên. Cho nên, nếu quan niệm những vai trò kinh tế tư sản đó của người mua và người bán là những hình thái xã hội vĩnh cửu của cá tính của con người là một quan niệm phi lý bao nhiêu, thì sự than phiền rằng những vai trò kinh tế đó là nguyên nhân thủ tiêu cá tính ấy cũng là không đúng bấy nhiêu¹⁾. Những vai trò kinh tế đó là sự biểu hiện

1) Đoạn văn bản sau đây, trích trong cuốn "Lecons sur l'industrie et les finances" Paris. 1832 ["Những bài giảng về công nghiệp và tài chính" Pa-ri, 1832] của ông I-xắc Pê-rây-ra cho ta thấy rằng ngay cả cái hình thức rất hời hợt của tính đối kháng biểu hiện trong việc mua bán cũng đã làm cho những con người có tâm hồn cao thượng bị tổn thương sâu sắc biết chừng nào. Với cương vị là người sáng lập ra "Crédit Mobilier"²⁴ và là người nắm mọi quyền hành định đoạt trong nhà tín dụng ấy, chính ông I-xắc này đã mang cái tiếng đáng buồn là con cáo già của Sở giao dịch Pa-ri, - sự việc đó cũng cho ta thấy rằng lời phê bình kinh tế chính trị học một cách đầy tình cảm của ông có một ý nghĩa như thế nào. Ông Pê-rây-ra, lúc đó là đồ đệ của Xanh Xi-mông, đã nói: "Vì mọi người, trong lao động của họ, hay trong sự tiêu dùng của họ, đều sống riêng rẽ, cách biệt nhau, nên giữa họ với nhau có sự trao đổi sản phẩm do mỗi người làm ra. Từ sự cần thiết phải trao đổi để ra sự cần thiết phải quy định giá trị tương đối của các vật phẩm. Cho nên ý niệm giá trị và ý niệm trao đổi gắn liền với nhau, và trong cái hình thức thực tế của chúng, hai ý niệm đó biểu hiện chủ nghĩa cá nhân và tính đối kháng... Chỉ vì có việc mua bán, nói cách khác, chỉ vì có đối kháng giữa các thành viên khác nhau của xã hội, nên mới cần phải xác định giá trị của các sản phẩm. Chỉ ở đâu có việc mua bán, nghĩa là chỉ ở đâu mỗi cá nhân phải *đấu tranh* để có được những vật cần thiết cho việc duy trì sự sống của mình, thì ở đó mới cần phải quan tâm đến giá cả, đến giá trị", (Sách đã dẫn, tr.2,3 và những trang tiếp theo).

tất yếu của cá tính ở một giai đoạn nhất định của quá trình sản xuất xã hội. Và chẳng, trong sự đối lập giữa người mua và người bán, bản chất đối kháng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa hãy còn biểu hiện ra một cách rất hời hợt và hình thức thôi, sự đối lập đó cũng vốn có ở những hình thái xã hội tiền tư bản chủ nghĩa, vì nó chỉ đòi hỏi các cá nhân quan hệ với nhau với tư cách là những người sở hữu hàng hóa mà thôi.

Bây giờ nếu ta xét kết quả của hành vi $H - T - H$, thì ta sẽ thấy rút cục lại kết quả đó chỉ là sự trao đổi chất $H - H$. Hàng đổi lấy hàng, giá trị sử dụng đổi lấy giá trị sử dụng, và sự chuyển hóa hàng hóa thành tiền hay hàng hóa dưới hình thái tiền tệ chỉ dùng để làm môi giới cho sự trao đổi chất đó. Như vậy, tiền chỉ biểu hiện là *phương tiện trao đổi* hàng hóa, chứ không phải là phương tiện trao đổi nói chung; tiền biểu hiện là một phương tiện trao đổi được đánh dấu bằng quá trình lưu thông, tức là *phương tiện lưu thông*¹⁾.

Vì quá trình lưu thông hàng hóa rút cục lại chỉ là $H - H$ và do đó hình như chỉ là một sự trao đổi vật lấy vật qua sự trung gian của tiền, hay nói cách khác là, nói chung, $H - T - H$ không chỉ phân ra thành hai quá trình riêng rẽ mà đồng thời còn biểu hiện cả sự thống nhất của hai quá trình đó đang vận động, - cho nên nếu như muốn kết luận rằng giữa việc mua và việc bán chỉ có sự thống nhất thôi, chứ không có sự phân ra, thì đó là một cách suy nghĩ mà việc phê phán nó thuộc lĩnh vực lô-gích học, chứ không phải là thuộc lĩnh vực kinh tế chính trị học. Sự phân chia thành việc mua và việc bán trong quá trình trao đổi phá vỡ những cái giới hạn có tính chất địa phương, nguyên thủy, cổ kính và ngây thơ, vô lý của việc trao đổi chất của xã hội, sự phân chia ấy đồng thời cũng là cái hình thái chung của sự tan vỡ các yếu tố gắn liền với nhau của quá trình trao

1) "Tiền tệ chỉ là phương tiện và phương thức, trong lúc đó các hàng hóa có ích cho đời sống lại là mục đích cuối cùng". (Boa-gin-be. Thương nghiệp bán lẻ của nước Pháp. 1697, trong cuốn "Các nhà kinh tế học tài chính của thế kỷ XVIII" của Ô-gien Đe-rơ, q.I, Pa-ri, 1843, tr.210).

đổi chất đó và là hình thái chung của sự đối lập giữa chúng với nhau; nói tóm lại, sự phân chia ấy là cái khả năng phổ biến có thể nổ ra các cuộc khủng hoảng thương nghiệp, nhưng đó chỉ vì sự đối lập giữa hàng hóa và tiền tệ là cái hình thái trừu tượng và phổ biến của tất cả mọi sự đối lập chứa đựng trong lao động dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Vì vậy có thể có lưu thông tiền tệ mà không có những cuộc khủng hoảng; nhưng các cuộc khủng hoảng không thể nổ ra mà lại không có lưu thông tiền tệ. Tuy nhiên, nói như vậy chỉ có nghĩa là: ở đâu lao động dựa trên sự trao đổi tư nhân chưa phát triển tới giai đoạn phát sinh tiền tệ, thì dĩ nhiên ở đó càng không có khả năng để ra những hiện tượng giả định rằng quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa đã hoàn toàn phát triển rồi. Cho nên ta có thể đánh giá được đích đáng toàn bộ sự sâu sắc của thứ phê phán cho rằng với việc xóa bỏ "đặc quyền" của các kim loại quý và với cái gọi là "chế độ tiền tệ hợp lý", người ta sẽ xóa bỏ được những "thiếu sót" của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Mặt khác, muốn có một thí dụ về lối biện hộ trong kinh tế học, chúng ta chỉ cần nhắc lại một học thuyết đã từng được quảng cáo là cực kỳ sáng suốt. *Giêm-xơ Min*, bố đẻ ra nhà kinh tế học Anh nổi tiếng là Giôn xtiut-át Min, nói:

"Đối với tất cả mọi hàng hóa, không bao giờ lại thiếu người mua cả. Người nào đưa một hàng hóa ra bán là muốn nhận trở lại được một hàng hóa khác, và như vậy người đó là người mua do chỗ người đó là người bán. Cho nên, do một tính tất yếu siêu hình, những người mua và người bán của tất cả mọi hàng hóa, gộp chung lại, phải thăng bằng với nhau. Cho nên, nếu đối với hàng hóa này có nhiều người bán hơn là người mua, thì đối với hàng hóa khác phải có nhiều người mua hơn là người bán ¹⁾.

Min đã xác lập sự thăng bằng đó bằng cách biến quá trình lưu

1) Hồi tháng Mười một 1807, ở Anh, ta thấy xuất bản một tác phẩm của Uy-li-am Spen-xơ nhan đề là "Britain independent of commerce" ["Nước Anh không phụ thuộc vào thương nghiệp"], mà tư tưởng chủ yếu đã được Uy-li-am Cốp-bét, trong "Political register" ["Tạp chí chính trị"], phát triển dưới một tên gọi kịch liệt hơn; "Perish commerce" ["Đã đảo

thông thành sự trao đổi trực tiếp vật lấy vật, rồi ông ta lại lén lút đưa vào sự trao đổi trực tiếp vật lấy vật ấy những nhân vật mua và bán mượn của quá trình lưu thông. Nói theo cách nói mơ hồ của Min, thì có những lúc tất cả các hàng hóa đều không thể bán được, chẳng hạn như ở Luân Đôn và Hăm-buốc, trong cuộc khủng hoảng thương nghiệp hồi năm 1857-1858, ta thấy đã có những lúc quả thật là đối với *riêng một* thứ hàng hóa, tức là *tiền*, có nhiều người mua hơn là người bán, còn đối với *tất cả các hình thái khác của tiền*, tức là hàng hóa, lại có nhiều người bán hơn là người mua. Sự thăng bằng siêu hình giữa mua và bán rút cục là ở chỗ mỗi việc bán là một việc mua và mỗi việc mua là một việc bán; song cái đó thật chẳng có gì là đặc biệt an ủi đối với những người có hàng hóa trong tay mà lại không thể bán đi được, và do đó cũng không thể mua được¹⁾.

thương nghiệp"]]. Để đáp lại, năm 1808, Giêm-xơ Min đã xuất bản cuốn "Defence of Commerce"²⁵ ["Bảo vệ thương nghiệp"] trong đó đã có nêu cái lý lẽ trình bày trên đây mà chúng tôi đã trích trong cuốn "Elements of Political economy" ["Nguyên lý kinh tế chính trị học"] của ông Gi-B-Xây, khi bút chiến với Xi-xmôn-di và Man-tút, về các cuộc khủng hoảng thương nghiệp, đã vớ ngay lấy cái biện pháp thông minh đó; và vì không thể nói được rằng "prince de la science" ["ông hoàng khoa học"] đáng tức cười này đã làm cho khoa kinh tế chính trị học giàu thêm được một tư tưởng gì mới, cho nên những kẻ sùng bái ông ta ở trên lục địa đã âm ỉ ca tụng ông ta là người đã tìm được cái kho tàng quý báu là thuyết thăng bằng siêu hình giữa mua và bán; nhưng công lao của ông chỉ là cái tính chất cũng vô tư như nhau khi ông xuyên tạc những người đương thời của ông: Man-tút, Xi-xmôn-di và Ri-các-đô.

1- Những thí dụ sau đây giúp chúng ta thấy được các nhà kinh tế học đã biểu hiện các tính quy định khác nhau về mặt hình thức của hàng hóa như thế nào: "Có tiền trong tay, chúng ta chỉ cần làm một việc trao đổi là có được cái vật mà chúng ta muốn có; còn như các sản phẩm thừa khác trong tay, thì chúng ta phải làm hai việc trao đổi, mà việc trao đổi thứ nhất (để có tiền) thì vô cùng khó khăn hơn việc trao đổi thứ hai". (G.Opdyke "A treatise on political economy" New York, 1851, p.287 -288 [Gi.Ốp-đây-ơ. "Bàn về kinh tế chính trị học" Niu Ốc. 1851, tr.287 - 288]). "Nếu tiền tệ có thể dễ bán hơn, thì đó chính là kết quả trực tiếp hay hậu quả tự nhiên của sự thật là hàng hóa khó bán hơn" (Th.Corbet. "An inquiry into the causes and modes of the Wealth of individuals etc". London, 1841. p.117. [T.Cốp-bét. "Nghiên cứu về những nguyên nhân và hình thái của cải của cá nhân v.v..". Luân Đôn,

Sự tách rời bán và mua ra thành hai việc khiến cho ngoài việc mậu dịch theo đúng nghĩa của danh từ này ra, còn có thể có rất nhiều giao dịch giả tạo trước khi có sự trao đổi cuối cùng giữa những người sản xuất hàng hoá và tiêu dùng hàng hoá. Sự việc ấy cho phép rất nhiều kẻ ăn bám xen vào quá trình sản xuất thu lợi từ sự tách rời đó. Nhưng như thế cũng lại chỉ có nghĩa là một khi đã có tiền tệ với tư cách là hình thái chung của lao động dưới chế độ tư bản, thì những mâu thuẫn chứa đựng trong lao động đó cũng có *khả năng* phát triển lên.

b) Lưu thông tiền tệ

Sự lưu thông thực tế biểu hiện ra trước hết là một khối gồm nhiều việc mua và việc bán diễn ra một cách ngẫu nhiên và song song với nhau. Trong việc mua cũng như trong việc bán, hàng hoá và tiền bao giờ cũng đối lập với nhau ở trong cùng một mối quan hệ: người bán ở phía hàng hoá, người mua ở phía tiền tệ. Vì vậy, tiền tệ là phương tiện lưu thông, bao giờ cũng xuất hiện với tư cách là *phương tiện để mua*, vì vậy những sự khác nhau về công dụng của nó trong các giai đoạn đối lập nhau của sự biến đổi hình thái của hàng hoá, trở nên không thể nhận ra được.

Tiền chuyển sang tay người bán ngay trong cái hành vi hàng hoá chuyển sang tay người mua. Như vậy, hàng hoá và tiền vận động ngược chiều với nhau, và sự chuyển dịch đó, - sự chuyển dịch làm cho hàng hoá chuyển sang phía bên này, còn tiền chuyển sang phía bên kia, - diễn ra cùng một lúc lại không biết bao nhiêu là điểm trên toàn thể bề mặt của xã hội tư sản. Nhưng cái bước thứ nhất

1841, tr.117]. "Tiền có khả năng là bao giờ cũng có thể đổi được lấy cái mà nó đo". (Bosanquet. "Metallic, paper and credit currency etc". London, 1842, p.100 [Bô-dăng-kết. "Tiền kim khí, tiền giấy và tiền tín dụng v.v..". Luân Đôn 1842, tr.100]).

"Tiền bao giờ cũng có thể mua được các hàng hóa khác, còn các hàng hóa khác thì không phải bao giờ cũng có thể mua được tiền" (Th.Tooke "An Inquiry into the currency principle", 2 ed. London, 1844, p.10 [T.Tu-cơ "Nghiên cứu về nguyên tắc lưu thông tiền tệ", xuất bản lần thứ 2 Luân Đôn, 1841, tr.10]).

của hàng hoá trong lưu thông, đồng thời cũng là bước cuối cùng của nó¹⁾. Dù là nó thay đổi chỗ, do vàng bị nó hút đến ($H - T$) hay vì bản thân nó bị vàng hút đến ($H - H$) thì chỉ riêng một sự vận động đó, chỉ riêng một sự chuyển dịch đó, cũng đã làm cho hàng hoá rời khỏi lĩnh vực lưu thông để vào lĩnh vực tiêu dùng. Lưu thông là một sự vận động liên tục của hàng hoá, nhưng là những hàng hoá luôn luôn mới, và mỗi hàng hoá chỉ vận động một lần thôi. Mỗi hàng hoá đều bước vào nửa thứ hai của cuộc lưu thông của nó không phải dưới hình thái hàng hoá đó, mà dưới hình thái một hàng hoá khác, tức hình thái vàng. Như vậy, sự vận động của cái hàng hoá đã chuyển hoá hình thái rồi là sự vận động của vàng. Cũng một đồng tiền, hay cũng một khối vàng đó, đã một lần đổi chỗ với một hàng hoá trong hành vi $H - T$, thì bây giờ, ngược lại, chính nó lại biểu hiện ra là điểm xuất phát của $T - H$ và như vậy, lại đổi chỗ một lần thứ hai, với một hàng hoá khác. Giống như trước đây nó đã chuyển từ tay người mua B sang tay người bán A , bây giờ nó lại chuyển từ tay A - hiện giờ đã trở thành người mua - sang tay C . Như vậy, sự vận động về mặt hình thái của một hàng hoá, sự chuyển hoá của hàng thành tiền và tiền trở lại thành hàng hoá, nói cách khác, sự vận động chuyển hoá hình thái toàn bộ của hàng hoá biểu hiện ra là sự vận động bề ngoài của cùng một đồng tiền đổi chỗ hai lần với hai hàng hoá khác nhau. Dù những việc mua và những việc bán diễn ra bên cạnh nhau một cách phân tán và ngẫu nhiên đến đâu chẳng nữa, thì trong lưu thông thực tế, bao giờ người bán cũng đối diện với người mua, và đồng tiền thế chỗ cho hàng hoá đã bán đi, thì trước khi đến tay người mua, đã phải đổi chỗ một lần với một hàng hóa khác rồi. Mặt khác, sớm hay muộn nó cũng lại sẽ chuyển từ tay người bán đã trở thành người mua, sang tay một người bán khác, và do đổi chỗ nhiều lần

1) Cùng một hàng hoá có thể được mua đi bán lại nhiều lần. Như vậy, nó lưu thông không phải với tư cách là một hàng hoá đơn thuần, mà nó lưu thông trong một tính quy định còn chưa có nếu xét trên góc độ phương tiện lưu thông giản đơn, về phương diện sự đối lập đơn thuần giữa hàng hoá và tiền.

mãi như thế, nên tiền biểu hiện sự liên kết của những sự chuyển hoá hình thái của hàng hoá. Như vậy là cũng những đồng tiền đó luôn luôn di chuyển - đồng này di chuyển nhiều hơn, đồng kia ít hơn - từ điểm này qua điểm khác của lưu thông theo một hướng ngược lại với hướng vận động của hàng hoá, vạch thành một đường vòng cung lưu thông hoặc dài hoặc ngắn. Những sự vận động khác nhau đó của cùng một đồng tiền chỉ có thể kế tiếp nhau trong thời gian, trong lúc đó thì ngược lại, tính chất nhiều và tính chất phân tán của các việc mua và bán lại thể hiện ra trong những sự thay đổi chỗ chỉ một lần, trong cùng một lúc, diễn ra cạnh nhau trong không gian, giữa hàng hoá và tiền.

Lưu thông hàng hoá $H - T - H$, dưới hình thái giản đơn của nó, diễn ra như sau: tiền chuyển từ tay người mua sang tay người bán; và từ tay người bán, bây giờ trở thành người mua, tiền lại chuyển sang tay người bán khác. Đến đây kết thúc sự chuyển hoá hình thái của hàng hoá và do đó cả sự vận động của tiền tệ, vì sự vận động của tiền tệ là biểu hiện của sự chuyển hoá hình thái nói trên. Nhưng vì những giá trị sử dụng mới phải luôn luôn được sản xuất ra với tư cách là hàng hoá, và do đó chúng luôn luôn được ném vào lưu thông, nên $H - T - H$ cứ luôn luôn được những người sở hữu hàng hoá đó lặp lại và đổi mới. Tiền mà họ đã bỏ ra khi họ là người mua, bây giờ lại trở về tay họ khi họ lại xuất hiện với tư cách là người bán hàng hoá. Như vậy là sự lưu thông hàng hoá diễn đi diễn lại một cách không ngừng, được phản ánh trong việc tiền tệ không những luân chuyển không ngừng từ tay người này sang tay người khác trên toàn bộ bề mặt xã hội tư sản, mà đồng thời còn vạch cả một loạt những vòng tuần hoàn nhỏ khác nhau, xuất phát từ vô số điểm khác nhau rồi quay trở về cũng những điểm đó để lại bắt đầu sự vận động như thế.

Do sự biến đổi hình thái của các hàng hoá biểu hiện ra là một sự đơn thuần đổi chỗ của đồng tiền và do tính liên tục của sự vận động của lưu thông chỉ do đồng tiền biểu hiện ra mà thôi - vì hàng hoá bao giờ cũng chỉ bước có một bước theo hướng ngược lại với hướng

của đồng tiền, còn đồng tiền thì bao giờ cũng bước bước thứ hai hộ cho hàng hoá và chỗ nào hàng hoá nói là A thì đồng tiền nói là B , - nên toàn bộ sự vận động *hình như* lấy tiền làm điểm xuất phát, dù rằng hàng hoá, khi bán đi, rời khỏi tiền rồi khỏi chỗ của nó, và do đó hàng hoá cũng làm cho tiền vận động chẳng khác gì tiền làm cho bản thân hàng hoá vận động trong hành vi mua. Hơn nữa, vì tiền bao giờ cũng đối diện với hàng hoá dưới hình thái *phương tiện* để mua, nhưng với tư cách là phương tiện để mua, tiền chỉ làm cho hàng hoá vận động bằng cách thực hiện giá cả của hàng hoá, - nên toàn bộ sự vận động của lưu thông biểu hiện ra như sau: tiền đổi chỗ với hàng hoá bằng cách thực hiện giá cả của hàng hoá trong nhiều hành vi riêng biệt của lưu thông được tiến hành hoặc cùng một lúc và song song với nhau, hoặc kế tiếp nhau, khi một đồng tiền lần lượt thực hiện giá cả của những hàng hoá khác nhau. Chẳng hạn, nếu xét $H-T-H'-T-H''-T-H'''$ v.v., mà không chú ý đến các mặt chất là những mặt không còn có thể nhận thấy được nữa trong quá trình lưu thông thực tế, thì chúng ta nhận thấy chỉ có một thao tác đơn điệu mà thôi. Sau khi đã thực hiện giá cả của H , T lần lượt thực hiện các giá cả của $H'-H''$ v.v... và các hàng hoá $H'-H''-H'''$ v.v.. bao giờ cũng bước vào cái chỗ mà tiền đã rời bỏ. Vì vậy, hình như tiền đã làm cho hàng hoá lưu thông khi thực hiện giá cả của hàng hoá. Trong cái chức năng thực hiện giá cả đó, tiền lưu thông không ngừng, khi thì chỉ đổi chỗ thôi, khi thì chạy một vòng cung lưu thông, khi thì vạch một vòng tuần hoàn nhỏ mà điểm xuất phát trùng với điểm hồi quy. Là phương tiện lưu thông, tiền có sự lưu thông riêng của nó. Cho nên sự vận động hình thái của những hàng hoá đang ở trong quá trình lưu thông, có vẻ như là một sự vận động riêng của tiền tệ là cái làm môi giới cho sự trao đổi giữa các hàng hoá vốn không có sự vận động. Vậy, sự vận động của quá trình lưu thông hàng hoá biểu hiện ra dưới dạng vận động của tiền tệ với tư cách là phương tiện lưu thông - dưới dạng *lưu thông tiền tệ*.

Nếu những người sở hữu hàng hoá coi các sản phẩm của lao động tư nhân của họ là những sản phẩm của lao động xã hội, khi họ

chuyển hoá một vật - tức là vàng - thành một phương thức tồn tại trực tiếp của thời gian lao động chung, và do đó, thành tiền tệ, thì giờ đây, đối với họ sự vận động toàn diện của chính họ, - sự vận động mà nhờ đó họ đã làm cho sự trao đổi chất của lao động của họ có thể thực hiện được - lại biểu hiện ra thành sự vận động riêng có của vật đó, thành sự lưu thông của vàng. Đối với những người sở hữu hàng hoá, bản thân sự vận động xã hội, một mặt là một sự tất yếu ở bên ngoài, mặt khác, chỉ là một quá trình trung gian về mặt hình thức, quá trình này cho phép mỗi người có thể, với cái giá trị sử dụng mà họ đã ném vào lưu thông, rút ra được từ trong lưu thông những giá trị sử dụng khác có một lượng giá trị như thế. Giá trị sử dụng của hàng hoá bắt đầu từ lúc nó ra khỏi lưu thông, còn giá trị sử dụng của tiền tệ với tư cách là phương tiện lưu thông lại chính là sự lưu thông của nó. Sự vận động của hàng hoá trong lưu thông chỉ là một yếu tố nhất thời, trong lúc đó sự vận động không ngừng trong lưu thông lại trở thành chức năng của tiền tệ. Cái chức năng riêng có đó của tiền trong quá trình lưu thông khiến cho tiền, với tư cách là phương tiện lưu thông, có một tính quy định mới về hình thái mà giờ đây chúng ta cần phải nói đến một cách chi tiết hơn.

Trước hết, ai cũng thấy ngay rằng lưu thông tiền tệ là một sự vận động bị cắt nhỏ đến vô cùng tận, bởi vì trong sự vận động đó, ta thấy phản ánh tình hình quá trình lưu thông bị chia nhỏ thành vô số những việc mua và bán và các giai đoạn bổ sung lẫn nhau của sự chuyển hoá hình thái của hàng hoá muốn tách rời nhau như thế nào cũng được. Quả thật, trong những vòng luân chuyển nhỏ của tiền, trong đó điểm xuất phát và điểm hồi quy chạm với nhau, chúng ta thấy có một sự vận động quay trở về, một sự vận động vòng tròn thật sự; nhưng có bao nhiêu hàng hoá thì có bấy nhiêu điểm xuất phát như vậy, và chỉ vì có rất nhiều điểm xuất phát không kể xiết, cho nên những vòng luân chuyển ấy vượt ra ngoài mọi sự kiểm soát, mọi sự đo lường và tính toán. Cái thời gian từ lúc rời điểm xuất phát đến lúc quay về điểm xuất phát cũng khó xác định được như thế. Cho nên trong một trường hợp nhất định nào đó, một vòng luân

chuyển như thế có diễn ra hay không, điều đó cũng không quan trọng. Không có hiện tượng kinh tế nào quen thuộc hơn hiện tượng này: một người có thể là tay này bỏ tiền ra mà tay kia không thu về. Tiền từ vô số điểm khác nhau đi ra và quay trở về vô số điểm khác nhau; nhưng việc điểm xuất phát trùng với điểm hồi quy là một việc ngẫu nhiên, vì trong sự vận động $H - T - H$ không đòi hỏi điều kiện là nhất định người mua cứ phải trở lại thành người bán. Nhưng lưu thông tiền tệ lại càng mang ít khả năng biểu hiện một sự vận động đi từ một trung tâm toả ra khắp các điểm ở ngoại vi, rồi lại từ tất cả các điểm ở ngoại vi quay trở về trung tâm đó. Cái mà người ta gọi là vòng tuần hoàn của tiền tệ, như chúng ta vẫn tưởng tượng một cách láng máng, chung quy là: ở tất cả mọi điểm người ta đều thấy tiền tệ hiện ra rồi biến đi, tiền tệ chuyển dịch không ngừng. Ở một hình thái lưu thông tiền tệ trung gian cao hơn, chẳng hạn như lưu thông giấy bạc ngân hàng, thì chúng ta sẽ thấy rằng, những điều kiện phát hành tiền tệ đã bao gồm những điều kiện tiền quay trở về. Trái lại, trong lưu thông tiền tệ giản đơn, thì việc chính người mua lại trở thành người bán chỉ là một việc ngẫu nhiên. Ở nơi nào mà trong lưu thông tiền tệ giản đơn có những vòng tuần hoàn thật sự biểu hiện ra một cách thường xuyên, thì những vòng tuần hoàn ấy chỉ là sự phản ánh của những quá trình sản xuất sâu sắc hơn. Thí dụ, hôm thứ sáu, người chủ xưởng nhận tiền của chủ ngân hàng, thứ bảy anh ta dùng tiền ấy trả công cho công nhân; công nhân lại trả ngay một phần lớn số tiền đó cho các chủ hiệu tạp hoá v.v.. rồi thứ hai chủ hiệu tạp hoá lại đem tiền trả lại cho chủ ngân hàng.

Chúng ta đã thấy rằng, trong những việc mua và bán được tiến hành trong không gian một cách xen kẽ với nhau và song song với nhau, tiền thực hiện cùng một lúc một số lượng nhất định về giá cả và chỉ đổi chỗ với hàng hoá có một lần mà thôi. Nhưng mặt khác, vì sự vận động của toàn bộ những chuyển hoá hình thái của các hàng hoá và sự nối tiếp liên tục của những chuyển hoá hình thái ấy biểu hiện trong sự vận động của tiền tệ, nên cũng những đồng tiền ấy

lại thực hiện những giá cả của nhiều hàng hoá khác nhau và do đó quay một số vòng nào đó. Nếu chúng ta xét quá trình lưu thông ở một nước nào đó trong một khoảng thời gian nhất định, một ngày chẳng hạn, thì chúng ta sẽ thấy rằng số lượng vàng cần thiết để thực hiện các giá cả, và do đó, để lưu thông hàng hoá, là do hai nhân tố quyết định; một mặt, do tổng số các giá cả ấy, mặt khác, do số bình quân những vòng mà những đồng tiền đó đã quay. Số những vòng đó - hay tốc độ lưu thông của tiền tệ - lại được quyết định bởi (hay nó chỉ biểu hiện) tốc độ bình quân mà các hàng hoá trải qua các giai đoạn chuyển hoá hình thái của chúng, tốc độ bình quân mà những chuyển hoá hình thái ấy nối tiếp với nhau như những khâu của một cái xích, tốc độ bình quân mà các hàng hoá đã trải qua các quá trình chuyển hoá hình thái của chúng, được thay thế trong quá trình lưu thông bằng những hàng hoá mới. Cho nên, nếu như trong quá trình xác định giá cả, giá trị trao đổi của tất cả mọi hàng hoá đều được chuyển hoá trên ý niệm thành một số lượng vàng có một lượng giá trị ngang như thế, và nếu như trong cả hai hành vi riêng lẻ của lưu thông là $T - H$ và $H - T$, cũng một tổng số giá trị ấy lại tồn tại dưới hai hình thái: một mặt là hàng hoá, và mặt khác là vàng, - thì như vậy phương thức tồn tại của vàng là phương tiện lưu thông được quyết định không phải bởi mối quan hệ riêng lẻ của nó với các hàng hoá cá biệt ở trạng thái tĩnh, mà bởi phương thức tồn tại ở trạng thái động của nó trong thế giới hàng hoá đang vận động; phương thức tồn tại của vàng làm phương tiện lưu thông được quyết định bởi chức năng của vàng là biểu hiện sự thay đổi hình thái của hàng hoá bằng sự đổi chỗ của vàng, do đó biểu hiện tốc độ mau thay đổi hình thái của hàng hoá bằng tốc độ đổi chỗ của vàng. Như vậy, sự có mặt thực tế của vàng trong quá trình lưu thông, nghĩa là cái khối lượng vàng thực tế đang lưu thông là do phương thức tồn tại chức năng của vàng trong bản thân tổng quá trình quyết định.

Tiền đề của lưu thông tiền tệ là lưu thông hàng hoá, cụ thể là: tiền tệ làm cho hàng hoá lưu thông, những hàng hoá này đã có giá cả rồi, nghĩa là trên ý niệm hàng hoá đã được sánh ngang với

những số lượng vàng nhất định. Khi quy định giá cả của bản thân hàng hoá, thì lượng giá trị của số lượng vàng dùng làm đơn vị đo lường, hay là giá trị của vàng, cũng đã được giả định là đã biết trước rồi. Khi đã giả định như thế rồi, thì số lượng vàng cần thiết cho lưu thông trước hết do tổng số giá cả hàng hoá cần được thực hiện quyết định. Nhưng tổng số giá cả này lại được quyết định: 1) bởi mức giá cả, tức là cái mức tương đối cao hay thấp của giá trị trao đổi của hàng hoá tính bằng vàng, và 2) bởi khối lượng hàng hoá đang lưu thông theo những giá cả nhất định, tức là bởi tổng số những việc mua và những việc bán theo những giá cả nhất định¹⁾. Nếu một quác-tơ lúa mì giá 60 si-linh, thì muốn lưu thông số lúa mì đó, hay muốn thực hiện giá cả của số lúa mì đó, người ta phải cần đến một số vàng nhiều gấp hai lần khi giá lúa mì chỉ có 30 si-linh. Muốn lưu thông 500 quác-tơ lúa mì theo giá 60 si-linh, thì phải cần đến một số vàng nhiều hơn gấp hai lần khi lưu thông 250 quác-tơ cũng theo giá như thế. Sau hết, muốn lưu thông 10 quác-tơ lúa mì theo giá 100 si-linh, thì chỉ cần đến một số vàng nhỏ hơn gấp hai lần khi lưu thông 40 quác-tơ lúa mì theo giá 50 si-linh. Do đó, thấy rằng số vàng cần thiết để lưu thông hàng hoá có thể giảm xuống mặc dù giá cả tăng lên, nếu như khối lượng hàng hoá nằm trong lưu thông giảm xuống theo một tỷ lệ lớn hơn tỷ lệ tăng lên của tổng số giá cả; và ngược lại, khối lượng phương tiện lưu thông có thể tăng lên, nếu khối lượng hàng hoá nằm trong lưu thông giảm xuống, nhưng tổng số giá cả của chúng lại tăng lên với một tỷ lệ lớn hơn. Chẳng hạn, những công trình nghiên cứu tỉ mỉ và tuyệt vời của người Anh đã

1) Khối lượng tiền không quan trọng, "miễn sao có đủ tiền để duy trì giá cả thích ứng với các hàng hoá". Bo-a-ghin-be. Sách đã dẫn, tr.209. "Nếu việc lưu thông 400tr. pao xtéc-linh hàng hoá đòi hỏi phải có một khối lượng vàng là 40tr.pao, và nếu tỷ lệ $\frac{1}{10}$ này là cái mức phù hợp, thì trong trường hợp đó, nếu vì những nguyên nhân tự nhiên mà giá trị của hàng hoá trong lưu thông tăng lên đến 450tr., thì khối lượng vàng tất phải tăng lên đến 45tr. để có thể giữ vững được cái mức phù hợp đó". W.Blake. "Observations on the effects, produced by the expenditure of government etc". London, 1823, p.80 [U-blây-cơ. "Bàn về ảnh hưởng của việc chi tiêu của chính phủ v.v...", Luân Đôn, 1823, tr.80].

chứng minh rằng: Ở Anh, trong những thời kỳ đầu giá ngũ cốc mới tăng lên, thì khối lượng tiền lưu thông tăng lên, vì tổng số giá cả của cái khối lượng ngũ cốc đã giảm xuống, giờ đây lại lớn hơn là tổng số giá cả trước đây của cái khối lượng lớn hơn hiện nay: nhưng đồng thời sự lưu thông của khối lượng các hàng hoá khác vẫn không bị ảnh hưởng trong một thời gian nhất định, theo những giá cả như cũ. Trái lại, ở thời kỳ sau, thì khối lượng tiền lưu thông giảm xuống, hoặc vì ngoài ngũ cốc ra, thì những hàng hoá khác bán theo giá cả cũ bây giờ ít đi; hoặc vì bây giờ người ta vẫn bán một số lượng hàng hoá như trước, nhưng theo giá hạ hơn.

Nhưng, như chúng ta đã thấy, số lượng tiền lưu thông không phải chỉ do tổng số giá cả hàng hoá cần được thực hiện quyết định, mà còn do tốc độ lưu thông của tiền tệ quyết định, hay nói cách khác, còn do khoảng thời gian trong đó tiền tệ hoàn thành việc thực hiện giá cả đó, quyết định. Nếu một đồng xu-vơ-ranh đã mua được 10 lần trong cùng một ngày, - mỗi hàng hoá mua theo giá một xu-vơ-ranh, - thì như vậy nó đã đổi tay 10 lần nó đã làm được đúng cái công việc của 10 xu-vơ-ranh trong đó mỗi xu-vơ-ranh chỉ lưu thông có một lần trong một ngày¹⁾. Như vậy tốc độ luân chuyển của vàng có thể bù cho số lượng của nó, hay là phương thức tồn tại của vàng trong quá trình lưu thông, không chỉ được quyết định bởi phương thức tồn tại của nó với tư cách là vật ngang giá ở bên cạnh hàng hoá, mà còn bởi phương thức tồn tại của nó ở trong lòng sự vận động chuyển hoá hình thái của hàng hoá. Tuy nhiên, tốc độ lưu thông của tiền tệ chỉ bù cho số lượng của nó tới một giới hạn nào đó thôi, bởi vì trong mỗi một lúc nhất định, thì những việc mua và bán, vốn phân tán một cách vô cùng tận, đều được tiến hành song song trong không gian.

Nếu tổng số giá cả các hàng hoá trong lưu thông tăng lên, nhưng tăng lên theo một tỷ lệ thấp hơn là tỷ lệ tăng lên của tốc độ luân

chuyển của tiền, thì khối lượng phương tiện lưu thông giảm xuống. Ngược lại, nếu tốc độ luân chuyển giảm xuống với một tỷ lệ lớn hơn tỷ lệ giảm xuống của tổng số giá cả của khối lượng hàng hoá đang nằm trong lưu thông, thì khối lượng phương tiện lưu thông tăng lên. Số lượng phương tiện lưu thông tăng lên trong khi giá cả giảm xuống một cách phổ biến hay số lượng phương tiện lưu thông giảm xuống trong lúc giá cả tăng lên một cách phổ biến, - đó là một trong những hiện tượng đã được xác định một cách rõ nhất trong lịch sử giá cả của hàng hoá. Nhưng những nguyên nhân khiến cho mức giá cả tăng lên và đồng thời khiến cho tốc độ luân chuyển của tiền tệ tăng lên với tỷ lệ còn lớn hơn nữa, cũng như sự vận động ngược lại, - không nằm trong phạm vi nghiên cứu về lưu thông giản đơn. Để thí dụ, ta có thể nêu rằng đặc biệt trong những thời kỳ tín dụng phồn thịnh, tốc độ luân chuyển của tiền tệ tăng nhanh hơn giá cả hàng hoá; còn như khi tín dụng giảm đi, thì giá cả các hàng hoá giảm xuống chậm hơn tốc độ lưu thông. Tính chất bề ngoài và hình thức của sự lưu thông tiền tệ giản đơn bộc lộ chính ngay ở sự việc là: tất cả các nhân tố quyết định số lượng của phương tiện lưu thông như: khối lượng hàng hoá đang lưu thông, giá cả, sự tăng lên hay hạ xuống của giá cả, số lượng những việc mua và bán tiến hành cùng một lúc, tốc độ luân chuyển của tiền tệ, - đều tùy thuộc vào quá trình chuyển hoá hình thái của thế giới hàng hoá; quá trình này lại tùy thuộc vào tính chất chung của phương thức sản xuất, vào dân số, vào mối quan hệ giữa thành thị và nông thôn, vào sự phát triển của phương tiện vận tải, vào trình độ phân công lao động cao hay thấp, vào tín dụng v.v.. - tóm lại, vào những hoàn cảnh nằm ở ngoài sự lưu thông tiền tệ giản đơn và chỉ phản ánh sự lưu thông đó mà thôi.

Như vậy, với một tốc độ lưu thông nhất định, thì khối lượng phương tiện lưu thông chỉ do giá cả của hàng hoá quyết định. Cho nên giá cả cao hay hạ, không phải vì trong lưu thông có một lượng tiền nhiều hay ít, mà trái lại trong lưu thông có một lượng tiền nhiều hay ít là vì giá cả cao hay hạ. Đó là một trong những quy luật kinh tế quan trọng nhất, và có lẽ thành tích duy nhất của

1) "Chính tốc độ luân chuyển của tiền, chứ không phải số lượng kim khí, làm cho người ta có cảm tưởng là có nhiều hay có ít tiền" (Ga-li-a-ni. Sách đã dẫn.tr.99).

phái kinh tế chính trị học Anh sau Ri-các-đô là đã lấy lịch sử giá cả hàng hoá để chứng minh điều đó một cách chi tiết. Nếu kinh nghiệm chỉ ra rằng, trong một nước nào đó, mức lưu thông tiền kim khí, hay khối lượng vàng hay bạc trong lưu thông, tuy có những sự lên xuống nhất thời, đôi khi có những hiện tượng dồn vào hay rút ra rất mạnh¹⁾, nhưng nếu xét trên những thời gian khá dài, thì khối lượng đó vẫn như thế, và những sự chênh lệch với mức trung bình chỉ là những biến động rất nhỏ, - thì hiện tượng đó chỉ là do tính chất mâu thuẫn của những điều kiện quyết định khối lượng tiền tệ trong lưu thông gây nên mà thôi. Sự biến đổi song song của những điều kiện đó triệt tiêu ảnh hưởng của chúng và khiến cho sự vật giữ nguyên tình trạng cũ.

Quy luật: với một tốc độ luân chuyển của tiền tệ và tổng số giá cả các hàng hoá nhất định, thì số lượng phương tiện lưu thông là một đại lượng xác định, - quy luật đó còn có thể nêu như sau: khi giá trị trao đổi của hàng hoá và tốc độ trung bình của những sự chuyển hoá hình thái của chúng là những số xác định, thì số lượng vàng lưu thông do giá trị của bản thân nó quyết định. Vì vậy, nếu giá trị của vàng - nghĩa là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra vàng - tăng lên hay giảm xuống, thì giá cả hàng hoá sẽ lên hay xuống theo tỷ lệ ngược lại, và trong khi tốc độ lưu thông vẫn y

1) Nước Anh, hồi năm 1858, đã cho ta một thí dụ về sự giảm sút phi thường của khối lượng tiền kim khí trong lưu thông xuống dưới mức trung bình, như ta sẽ thấy qua đoạn trích dưới đây trong tờ "Economist"²⁶ ở Luân Đôn "Do ngay bản chất của hiện tượng" (tức là tính chất xé nhỏ của lưu thông giản đơn) "nên không thể xác định chính xác số lượng tiền mặt nằm trong lưu thông trên thị trường và trong tay các giai cấp không dính dáng với ngân hàng. Nhưng có lẽ sự hoạt động hay không hoạt động của các sở đúc tiền của các nước buôn bán lớn là một trong những dấu hiệu đáng tin cậy nhất chứng tỏ những sự lên xuống của số lượng tiền đó. Người ta sẽ đúc ra nhiều tiền khi cần đến nhiều tiền, và sẽ đúc ra ít tiền khi chỉ cần đến ít tiền... Ở Sở đúc tiền ở Anh số tiền đúc ra hồi năm 1855 là 9 245 000 p.xt; năm 1856 là 6 476 000 p.xt; năm 1857 là 5 293 858 p.xt; Năm 1858, Sở đúc tiền hầu như chả có công việc gì để làm cả". "Economist" ngày 10 tháng Bảy 1858. Đồng thời trong hầm của Ngân hàng có chừng 18 triệu pao xtéc-linh vàng.

nguyên như cũ, thì tương ứng với việc các giá cả tăng lên hay giảm xuống một cách phổ biến như thế, khối lượng vàng cần thiết để lưu thông cùng một khối lượng hàng hoá như thế cũng sẽ tăng lên hay giảm xuống. Nếu thước đo giá trị cũ được thay thế bằng một kim loại khác có giá trị cao hơn hay thấp hơn, thì cũng sẽ xảy ra sự thay đổi như trên. Ví dụ, khi Hà Lan vì ân cần quan tâm đến các chủ nợ của nhà nước và vì sợ những hậu quả của việc phát hiện ra các mỏ vàng ở Ca-li-phoóc-ni-a và ở Ô-xtrây-li-a, nên đã thay tiền vàng bằng tiền bạc, thì lúc đó nó đã phải cần một số bạc nhiều gấp 14, 15 lần số vàng mà trước kia nó phải cần đến để lưu thông cũng một khối lượng hàng hoá như thế.

Vì số lượng vàng lưu thông tùy thuộc vào tổng số giá cả luôn luôn biến đổi của các hàng hoá và vào tốc độ lưu thông luôn luôn biến đổi cho nên khối lượng phương tiện lưu thông bằng tiền kim khí phải có khả năng rút bớt hay tăng thêm, nghĩa là tùy theo nhu cầu của quá trình lưu thông mà vàng phải, khi thì đi vào quá trình đó với tư cách là phương tiện lưu thông, khi thì rút ra khỏi quá trình đó. Quá trình lưu thông, tự nó thực hiện những điều kiện ấy như thế nào, sau đây chúng ta sẽ thấy.

c) Tiền đúc. Ký hiệu giá trị

Với chức năng của nó là phương tiện lưu thông, vàng nhận được một Façon^{1*} riêng của nó, nó trở thành *tiền đúc*. Để cho sự lưu thông của nó không gián đoạn vì những khó khăn về kỹ thuật, nó được đúc thành tiền dựa theo bản vị tiền kế toán. Những mẫu vàng mà nét khác và hình dạng chỉ rõ chúng chứa đựng những trọng lượng vàng thể hiện trong những tên gọi của tiền kế toán như pao xtéc-linh, si-linh, v.v. - đó là tiền đúc. Việc định giá cả tiền đúc, cũng như kỹ thuật đúc tiền là do nhà nước đảm nhiệm. Tiền với tính cách là tiền đúc, cũng như với tính cách là tiền kế toán có tính chất *địa phương*

1* - hình thức

và tính chất *chính trị*; chúng nói bằng những ngôn ngữ khác nhau và mang những trang phục dân tộc khác nhau. Vì vậy, lĩnh vực trong đó tiền được lưu thông với tư cách là tiền đúc, là một lĩnh vực lưu thông hàng hoá *nội địa* bị hạn chế trong những biên giới của một quốc gia, nó tách biệt với lưu thông *chung* của thế giới hàng hoá.

Tuy nhiên, sự khác nhau giữa vàng thoi và vàng đúc thành tiền không lớn hơn sự khác nhau giữa cái tên tiền đúc và cái tên trọng lượng của nó. Cái mà trong trường hợp thứ hai biểu hiện thành sự khác nhau về tên gọi, thì trong trường hợp thứ nhất chỉ biểu hiện thành sự khác nhau về hình thức bên ngoài. Đồng tiền vàng có thể được ném vào lò đúc và do đó lại chuyển hoá trở lại thành vàng sans phrase^{1*}, cũng như, ngược lại, chỉ cần gửi thoi vàng đến Sở đúc tiền là có thể khiến vàng mang ngay hình thái tiền đúc. Việc chuyển hoá và chuyển hoá trở lại từ một hình thái này sang một hình thái khác chỉ là những hoạt động thuần túy kỹ thuật.

Cứ 100 pao hoặc 1 200 ôn-xơ vàng 22 ca-ra, thì Sở đúc tiền Anh sẽ đưa lại cho người ta 4 672 $\frac{1}{2}$ pao xtéc-ling hoặc đồng xu-vơ-ranh vàng; nếu đặt những đồng xu-vơ-ranh đó lên một đĩa cân và ở đĩa cân bên kia đặt 100 pao vàng thoi, thì hai bên nặng ngang nhau; như vậy chúng tỏ rằng đồng xu-vơ-ranh chẳng qua chỉ là một trọng lượng vàng nhất định được chỉ bằng cái tên gọi đó trong giá cả tiền tệ Anh, dưới cái bộ mặt riêng của nó và cái dấu riêng của nó. 4 672 $\frac{1}{2}$ đồng xu-vơ-ranh vàng đó được tung vào lưu thông từ nhiều điểm khác nhau và một khi đã bị cuốn vào vòng lưu thông, thì mỗi ngày chúng thực hiện một số vòng quay nhất định, có đồng quay nhiều vòng hơn, có đồng quay ít vòng hơn. Nếu số vòng quay trung bình hàng ngày của mỗi ôn-xơ là 10 thì 1 200 ôn-xơ vàng sẽ thực hiện một tổng số giá cả hàng hoá là 12 000 ôn-xơ hoặc 46 725 xu-vơ-ranh. Một ôn-xơ vàng dù có quay lên lộn xuống thế nào đi nữa thì nó cũng không bao giờ nặng bằng 10 ôn-xơ vàng được. Nhưng ở đây, trong

1* - ngay lập tức

quá trình lưu thông, thì thực tế 1 ôn-xơ lại nặng bằng 10 ôn-xơ. Trong quá trình lưu thông, tiền đúc ngang với số lượng vàng mà nó chứa đựng nhân với số vòng mà nó đã quay. Như vậy là ngoài sự tồn tại thực tế của nó dưới hình thức một mẫu vàng có một trọng lượng nhất định, tiền đúc còn có một sự tồn tại trên ý niệm do chức năng của nó đẻ ra. Song, đồng xu-vơ-ranh dù quay một vòng hoặc mười vòng thì trong mỗi lần mua hoặc bán riêng biệt nó cũng chỉ phát huy tác dụng như một đồng xu-vơ-ranh thôi. Tình hình đó cũng giống như trong hôm tác chiến, do chỗ kịp thời xuất hiện tại mười địa điểm khác nhau, một viên tướng thay cho mười viên tướng, nhưng ở mỗi nơi thì cũng vẫn một viên tướng ấy mà thôi. Trong lưu thông tiền tệ các phương tiện lưu thông trở thành tiền trên ý niệm do chỗ tốc độ thay thế cho số lượng tiền tệ, - việc đó chỉ liên quan đến sự tồn tại về mặt chức năng của tiền đúc trong quá trình lưu thông, chứ không dính dáng gì đến sự tồn tại của từng đồng tiền cá biệt.

Nhưng, lưu thông tiền tệ là một sự vận động bên ngoài, còn đồng xu-vơ-ranh, tuy bản thân nó non olet^{1*}, lại lui tới trong một xã hội khá phức tạp. Do cọ xát vào đủ mọi thứ tay, túi xách, túi áo, ví bao, hòm, rương, tiền đúc bị mòn dần đi, bỏ lại nơi này một nguyên tử vàng, nơi kia một nguyên tử vàng khác, và bị mài nhẵn trong quá trình luân lưu khắp nơi nên nó ngày càng mất nội dung của nó. Trong khi sử dụng, người ta làm nó mòn dần đi. Chúng ta hãy quan sát đồng xu-vơ-ranh vào lúc mà tính chất thuần khiết tự nhiên của nó chưa bị suy suyển mấy.

"Một chủ lò bánh mì hôm nay vừa nhận được ở ngân hàng một đồng xu-vơ-ranh mới toanh, ngày mai anh ta mang nó đến trả cho người xay bột, đồng xu-vơ-ranh đó không còn thật sự (verettable) như cũ nữa; đồng xu-vơ-ranh của anh ta nhẹ hơn so với khi anh ta mới nhận ở ngân hàng"¹⁾.

1) Dodd. "Curiosities of Industry. etc" London, 1854. [Đốt. "Những đặc điểm của công nghiệp v.v..". Luân Đôn. 1854, tr. 16].

1* - không toả mùi.

"Rõ ràng là tiền đúc, do chính ngay bản chất của sự vật, ắt sẽ mất giá hết đồng này đến đồng khác, dầu chỉ do sự hao mòn thường ngày và không sao tránh khỏi. Đứng về mặt vật chất mà nói, thì trong một lúc nào đó, dù chỉ là trong một ngày cũng không thể loại trừ những đồng tiền đã bị nhệ đi ra khỏi lưu thông được"¹⁾.

Giây-cốp cho rằng năm 1809, ở châu Âu có 380 triệu pao xtéc-linh, đến năm 1829, nghĩa là 20 năm sau, do bị hao mòn nên 19 triệu pao xtéc-linh đã hoàn toàn biến mất²⁾. Như vậy, nếu hàng hoá, sau bước đầu tiên đi vào lưu thông, lại ra khỏi lưu thông ngay, thì tiền đúc sau khi đi vào lưu thông được vài bước, lại đại biểu cho một hàm lượng kim khí lớn hơn so với hàm lượng kim khí mà nó thực tế chứa đựng. Khi tốc độ lưu thông không thay đổi, nếu tiền đúc càng lưu thông được lâu, hoặc là cũng trong một thời gian như thế, nhưng tiền đúc lưu thông càng nhanh, thì sự tồn tại của nó với tư cách là tiền đúc lại càng tách rời khỏi phương thức tồn tại của nó về mặt là vàng hay bạc. Cái còn lại là *magni nominis um-bra*³⁾. Thẻ xác của đồng tiền chỉ còn là một cái bóng. Nếu lúc đầu quá trình lưu thông làm cho đồng tiền nặng thêm, thì nay quá trình đó lại làm cho đồng tiền nhẹ đi, nhưng trong mỗi việc mua hay bán riêng lẻ, đồng tiền vẫn tiếp tục có giá trị theo số lượng vàng ban đầu. Tuy đã trở thành một đồng xu-vơ-ranh *ma* một đồng vàng *ma*, đồng xu-vơ-ranh vẫn tiếp tục làm chức năng tiền vàng hợp pháp. Trong lúc sự cọ xát với thế giới bên ngoài làm cho những chất khác mất tính chất lý tưởng của chúng đi, thì tiền đúc do hậu quả của thực tiễn lại được lý tưởng hoá; thẻ xác vàng hay bạc của tiền trở thành

1) "The currency question reviewed etc, by a banker" Edinburgh, 1854, p. 69 etc. ["Vấn đề lưu thông tiền tệ, xét dưới con mắt của một chủ ngân hàng v.v..". E-đin-bóc. 1845. tr. 69]. "Nếu một đồng ê-qui hơi mòn một chút mà lại bị coi là không còn giá trị bằng một đồng ê-qui mới nguyên, thì lưu thông sẽ luôn luôn bị gián đoạn, và sẽ không còn có việc thanh toán nào là không sinh ra lỗi thời khiếu nại" (Gi.Gác-ni-ê. Sách đã dẫn, t.I, tr.24).

2) W.Jacob. "An historical inquiry into the production and consumption of the Precious Metals" London, 1831, Vol, II, ch.XXVI, p.322. (U. Giây-cốp "Nghiên cứu lịch sử việc sản xuất và tiêu dùng các kim loại quý". Luân Đôn, 1831, T.II, ch.XXVI, tr. 322].

3) Bóng của một cái danh lớn.

thuần túy bề ngoài. Lần thứ hai này, việc tiền kim khí lại biến thành tiền trên ý niệm, do bản thân quá trình lưu thông gây ra, tức là việc hàm lượng danh nghĩa tách rời hàm lượng vật chất của tiền kim khí, một phần bị các chính phủ lợi dụng, và một phần bị các tư nhân quỷ quyệt lợi dụng làm tiền đúc giả mạo bằng đủ mọi cách. Toàn bộ lịch sử của tiền đúc, từ đầu thời trung cổ cho đến cuối thế kỷ XVIII, chung quy là lịch sử của những sự giả mạo tiền đúc có tính chất hai mặt và đối kháng đó, và tuyển tập tập hợp nhiều tác phẩm của các nhà kinh tế học I-ta-li-a, do Cu-xtô-di xuất bản, phần lớn xoay quanh vấn đề này.

Song, sự tồn tại giả tưởng của vàng trong phạm vi chức năng của nó lại xung đột với sự tồn tại thực tế của nó. Trong lưu thông, đồng tiền vàng này mất đi ít hàm lượng kim khí của nó hơn đồng tiền vàng kia, và vì vậy, đồng xu-vơ-ranh này, trên thực tế giờ đây lại có giá trị hơn đồng xu-vơ-ranh kia. Nhưng vì trong sự tồn tại chức năng của chúng, với tư cách là tiền đúc, chúng cùng có một giá trị như nhau và đồng xu-vơ-ranh thực tế có $\frac{1}{4}$ ôn-xơ có giá trị không lớn hơn đồng xu-vơ-ranh chỉ có cái bề ngoài là $\frac{1}{4}$ ôn-xơ, - cho nên những đồng tiền đúng cân lượng, nằm trong tay những kẻ sở hữu thiếu lương tâm, đã phải trải qua những thủ thuật mỗ xẻ, và người ta bắt chúng phải chịu một cách nhân tạo cái số phận mà tác động tự nhiên của bản thân lưu thông đã bắt các đồng tiền khác có một trọng lượng kém hơn phải chịu. Người ta đeo bớt và làm những đồng tiền vàng giả mạo, còn cái chỗ mỗ vàng thừa ra thì được đưa vào lò nấu chảy lại. Nếu đem đặt trên một đĩa cân, 4 672 $\frac{1}{2}$ xu-vơ-ranh vàng chỉ cân nặng trung bình 800 ôn-xơ chứ không phải là 1200 ôn-xơ nữa, nên ở trên thị trường vàng, chúng chỉ còn mua được 800 ôn-xơ vàng thôi; nói cách khác, giá thị trường của vàng cao hơn giá tiền tệ của nó. Bất cứ đồng tiền nào, dù trọng lượng của nó còn nguyên vẹn chẳng nữa, thì dưới hình thái tiền đúc của nó, cũng sẽ trị giá kém hơn so với dưới hình thái vàng thoi. Đối với những đồng xu-vơ-ranh mà trọng lượng còn nguyên vẹn thì người ta sẽ chuyển chúng trở lại

dưới hình thái vàng thoi, vì dưới hình thái này, nhiều vàng thì giá trị nhiều hơn là ít vàng. Khi mà hàm lượng kim khí bị giảm xuống và tình trạng đó đã lan rộng đến một số đồng xu-vơ-ranh đủ để gây thành cái hiện tượng là giá thị trường của vàng, trong một thời gian lâu, cao hơn giá tiền tệ của nó, thì những tên dùng để tính toán của tiền đúc tuy vẫn là những tên gọi cũ, nhưng giờ đây chúng sẽ chỉ một số lượng vàng ít hơn. Nói cách khác, bản vị tiền tệ sẽ thay đổi và tiền vàng vẫn sẽ được đúc theo cái bản vị mới đó. Do chỗ vàng trở thành phương tiện lưu thông trên ý niệm, nên ngược lại vàng đã làm thay đổi những tỷ lệ do pháp luật quy định, tỷ lệ mà theo đó vàng đã được dùng làm bản vị của giá cả. Sau một thời gian nhất định, một cuộc cách mạng như thế sẽ lại tái diễn cho nên vàng, trong chức năng của nó là bản vị của giá cả cũng như trong chức năng của nó là phương tiện lưu thông, - đều sẽ ở trong trạng thái biến động thường xuyên, hơn nữa, sự biến động ở một hình thái này sẽ dẫn đến sự biến động ở một hình thái khác và ngược lại. Điều đó giải thích cái hiện tượng đã nói trên, tức là trong lịch sử của tất cả các dân tộc hiện đại, người ta vẫn giữ cái tên tiền tệ cũ đối với một hàm lượng kim khí ngày càng giảm bớt. Mâu thuẫn giữa vàng với tư cách là tiền đúc và vàng với tư cách là bản vị của giá cả, cũng trở thành mâu thuẫn giữa vàng với tư cách là tiền đúc và vàng với tư cách là vật ngang giá chung, - với tư cách là vật ngang giá chung này, vàng không những lưu thông trong nước mà còn lưu thông cả trên thị trường thế giới nữa. Với tư cách là thước đo giá trị, vàng bao giờ cũng giữ nguyên trọng lượng của nó vì nó chỉ được dùng với tư cách là vàng trên ý niệm. Trong hành vi riêng lẻ $H - T$, vàng với tư cách là vật ngang giá liền ra khỏi trạng thái động của nó để quay về trạng thái tĩnh; nhưng trong tiền đúc thì thực thể tự nhiên của nó luôn luôn xung đột với chức năng của nó. Hoàn toàn không thể tránh được sự chuyển hoá của đồng xu-vơ-ranh vàng thành vàng ma, nhưng pháp luật lại tìm cách ngăn cản không cho đồng xu-vơ-ranh đó giữ

mãi cái chức năng của nó là tiền đúc, bằng cách rút nó khỏi lưu thông khi thực thể của nó đã giảm xuống một mức độ nào đó. Ví dụ, theo luật pháp Anh, một đồng xu-vơ-ranh mà trọng lượng đã mất đến quá 0,747 hạt vàng, thì không còn là đồng xu-vơ-ranh hợp pháp nữa. Ngân hàng Anh, riêng chỉ trong khoảng từ 1844 đến 1848, đã cân 48 triệu đồng xu-vơ-ranh vàng; trong khi cân vàng ngân hàng đó đã dùng một cái máy của ông Cô-tơn, thứ máy này không những có thể phát hiện được sự chênh lệch tới $\frac{1}{100}$ hạt vàng giữa hai đồng xu-vơ-ranh, mà còn - hết như một đồng vật có tri giác - vớt ngay đồng xu-vơ-ranh không đủ trọng lượng xuống một tấm ván để rồi được chuyển sang một cái máy khác có nhiệm vụ cắt vụn đồng xu-vơ-ranh đó một cách tàn nhẫn theo kiểu phương Đông.

Trong điều kiện đó, tiền vàng nói chung sẽ không thể lưu thông được, nếu sự lưu thông của nó không bị hạn chế trong những phạm vi nhất định mà trong đó nó bị hao mòn chậm hơn. Vì một đồng tiền vàng được coi là có giá trị bằng $\frac{1}{4}$ ôn-xơ vàng lưu thông, trong lúc đó nó chỉ nặng bằng $\frac{1}{5}$ ôn-xơ thôi, nên trên thực tế nó trở thành một ký hiệu đơn thuần hoặc một sự tượng trưng đơn thuần của $\frac{1}{20}$ ôn-xơ vàng; như vậy là do bản thân quá trình lưu thông, bất cứ đồng tiền vàng nào cũng biến thành một ký hiệu đơn thuần hoặc một sự tượng trưng đơn thuần của thực thể của nó. Nhưng không một vật nào có thể là vật tượng trưng của bản thân nó được. Quả nho vẽ không phải là tượng trưng của quả nho thật, mà là hình ảnh của quả nho. Và một đồng xu-vơ-ranh đã nhẹ đi rồi thì lại càng không thể tượng trưng cho một đồng xu-vơ-ranh với trọng lượng bình thường, cũng như một con ngựa gầy không thể tượng trưng cho một con ngựa béo được. Như vậy, vì vàng trở thành tượng trưng cho bản thân nó, nhưng nó lại không thể dùng làm tượng trưng cho bản thân nó, nên trong những phạm vi lưu thông trong đó nó hao mòn nhanh nhất, nghĩa là trong những phạm vi lưu thông trong đó việc mua và bán luôn luôn diễn đi diễn lại trên quy mô hết sức nhỏ, nó có một phương thức tồn tại tượng trưng dưới hình thái bạc hay đồng, khác

với phương thức tồn tại của nó dưới hình thái vàng. Trong những phạm vi này, luôn luôn có một bộ phận nhất định trong toàn bộ khối lượng tiền vàng lưu thông với tư cách là tiền đúc, mặc dầu đó không phải bao giờ cũng là cùng những đồng tiền vàng ấy. Bộ phận vàng này được thay thế bằng những ký hiệu bằng bạc hoặc đồng. Như vậy là trong một nước, trong khi chỉ một hàng hoá đặc biệt có thể làm chức năng thức đo giá trị và do đó, làm chức năng tiền tệ, thì bên cạnh tiền tệ còn có nhiều hàng hoá khác có thể dùng làm tiền đúc. Những phương tiện lưu thông bổ trợ đó, như những ký hiệu bằng bạc hoặc bằng đồng chẳng hạn, đại biểu cho những bộ phận nhất định của tiền đúc bằng vàng ở trong lưu thông. Bởi vậy, hàm lượng bạc và hàm lượng đồng của bản thân những ký hiệu đó không phải do tỷ lệ giá trị giữa bạc với vàng và giữa đồng với vàng quyết định, mà là do pháp luật quy định một cách tùy tiện. Chúng chỉ có thể được phát hành với số lượng trong đó những bộ phận nhỏ của đồng tiền vàng mà chúng đại biểu sẽ lưu thông một cách liên tục để bảo đảm hoặc cho việc đổi chác những đồng tiền vàng lớn hơn, hoặc cho việc thực hiện giá cả của những hàng hoá ít tiền tương đương. Trong phạm vi lưu thông hàng hoá bán lẻ, những ký hiệu bạc hoặc đồng lại thuộc những phạm vi đặc biệt. Do bản chất của sự vật, tốc độ lưu thông của chúng tỷ lệ nghịch với giá cả mà chúng thực hiện được trong mỗi lần mua và mỗi lần bán riêng biệt, hay là tỷ lệ nghịch với lượng của bộ phận tiền đúc bằng vàng mà chúng đại biểu. Nếu xét phạm vi to lớn của ngành buôn bán lẻ hàng ngày trong một nước như nước Anh, thì sẽ thấy rằng tổng số lượng tiền tệ bổ trợ chiếm trong lưu thông tương đối không nhiều lắm, điều đó chứng tỏ trình độ lưu thông của tiền tệ bổ trợ là nhanh chóng và liên tục biết nhường nào. Thí dụ, trong một bản báo cáo của Nghị viện vừa mới công bố gần đây, chúng ta thấy rằng năm 1857, Sô đúc tiền Anh đã đúc được 4859000 p.xt. vàng, còn về bạc thì đã đúc được một số lượng mà giá trị danh nghĩa là 733 000 p.xt., còn giá trị kim khí là 363 000 pao xtéc-linh. Tổng số vàng đúc ra thành tiền trong mười năm, tính đến

31 tháng Chạp 1857, là 55 239 000 p.xt., và tổng số bạc đúc ra tiền chỉ có 2 434 000 pao xtéc-linh thôi. Tiền đồng năm 1857 chỉ chiếm một giá trị danh nghĩa là 6 720 p.xt., còn giá trị về đồng là 3 492 p.xt., trong đó có 3 136 p.xt. bằng đồng pen-ni, 2 464 p.xt. bằng đồng nửa pen-ni và 1120 bằng đồng phác-tinh. Tổng giá trị tiền đồng đúc ra trong mười năm gần đây là 141 477 p.xt. theo giá trị danh nghĩa, còn giá trị kim khí là 73 503 p.xt.. Nếu người ta ngăn cản không cho tiền vàng được giữ mãi cái chức năng tiền đúc của nó, bằng cách dùng pháp luật để quy định rằng lượng vàng hao hụt đến một mức nào đó thì đồng vàng sẽ mất tư cách tiền tệ của nó, thì trái lại, người ta lại ngăn cản không cho những ký hiệu bạc hay đồng chuyển từ lĩnh vực lưu thông của chúng sang lĩnh vực lưu thông của tiền vàng để rồi cố định ở đấy với tư cách là tiền tệ, bằng cách quy định mức giá cả mà chúng thực hiện theo pháp luật. Thí dụ ở Anh, người ta chỉ nhận thanh toán bằng tiền đồng với mức tối đa là 6 pen-ni và bạc với mức tối đa là 40 si-linh. Nếu những ký hiệu bạc và đồng đã được phát hành với một số lượng lớn hơn số lượng cần thiết cho nhu cầu trong lĩnh vực lưu thông của chúng, thì giá cả hàng hoá sẽ không vì thế mà tăng lên, nhưng những ký hiệu đó sẽ được tích lũy lại trong tay những người bán lẻ, và cuối cùng những người này sẽ buộc phải bán chúng đi, như kim loại. Chẳng hạn như năm 1798, tiền đồng ở Anh, do những tư nhân chỉ ra, bị tích lũy với 20350 p.xt. ở trong tay những chủ tiệm buôn nhỏ, những người này tìm cách đưa những đồng tiền đồng đó lại trở về lưu thông nhưng không được, nên cuối cùng họ đành phải đưa ra bán trên thị trường đồng như hàng hoá¹⁾.

Những ký hiệu bạc và đồng, đại biểu cho tiền vàng trong những

1) David Buchana. "Observations on the subjects treated of in Doctor Smith's Inquiry on the wealth of nations, etc.". Edinburgh, 1814, p.3. [Đa-vít Bu-kê-nen." Những nhận xét về những đối tượng được nghiên cứu trong cuốn "Nghiên cứu về của cải của các dân tộc v.v." của bác sĩ Xmit. Ê-đin-bóc, 1814, tr.3].

lĩnh vực nhất định của lưu thông trong nước có một hàm lượng bạc và đồng do pháp luật quy định, nhưng một khi đã đi vào lưu thông, chúng cũng bị hao mòn như tiền vàng, và vì chúng lưu thông nhanh và liên tục, nên chúng trở thành những vật thể trên ý niệm, những vật thể mà còn nhanh hơn vàng nữa. Nhưng nếu ở đây người ta bắt đầu quy định một giới hạn về giảm hàm lượng kim khí mà quá giới hạn đó những ký hiệu bạc và đồng sẽ mất tính chất tiền tệ của chúng, thì trong một bộ phận nhất định của lĩnh vực lưu thông riêng của chúng, tất nhiên chúng lại phải được thay thế bằng một thứ tiền tượng trưng khác như sắt hay chì chẳng hạn, và việc một thứ tiền tượng trưng này được một thứ tiền tượng trưng khác đại diện sẽ là một quá trình vô tận. Bởi vậy, ở tất cả các nước có nền lưu thông phát triển, bản thân sự tất yếu của nền lưu thông tiền tệ bắt buộc phải làm cho tư cách tiền đúc của những ký hiệu bạc và đồng hoàn toàn không lệ thuộc vào mức độ hao mòn kim loại của chúng. Như vậy bộc lộ một điều chứa sẵn trong bản chất của sự vật, cụ thể là chúng tượng trưng cho tiền vàng không phải vì chúng được chế tạo bằng bạc hay đồng, cũng không phải vì chúng có một giá trị, mà vì chúng không có một giá trị nào cả.

Do đó, những vật tương đối không có giá trị, như *giấy* chẳng hạn, có thể làm chức năng tượng trưng của tiền vàng. Sở dĩ tiền hỗ trợ thường là những ký hiệu bằng kim khí, bạc, đồng v.v., điều đó phần lớn là vì ở đa số nước, những kim loại ít giá trị đã được lưu thông với tư cách là tiền tệ, chẳng hạn như bạc ở Anh, đồng ở nước Cộng hoà La Mã cổ đại, ở Thụy Điển, ở Xcốt-len v.v., mãi cho đến khi quá trình lưu thông hạ chúng xuống thành tiền lẻ và thay thế chúng bằng một kim loại quý hơn. Vả lại do chính ngay bản chất sự vật, tượng trưng tiền tệ- trực tiếp do nền lưu thông bằng tiền kim khí dễ ra - lúc đầu cũng là một thứ kim khí. Cũng như cái bộ phận vàng đáng lẽ phải thường xuyên lưu thông với tư cách là tiền lẻ, bây giờ lại được thay thế bằng những ký hiệu bằng kim khí, - thì cái bộ phận vàng xưa nay vẫn bị lĩnh vực lưu thông trong nước thu hút làm tiền đúc, và do đó nó phải lưu thông không ngừng, cũng vậy, bây giờ bộ

phận này cũng có thể được thay thế bằng những ký hiệu không có giá trị. Ở mỗi nước, khối lượng tiền tệ lưu thông không bao giờ sụt xuống thấp hơn một mức nhất định, mức đó được xác định qua kinh nghiệm. Cho nên sự khác nhau giữa hàm lượng kim loại trên danh nghĩa của đồng tiền kim khí và hàm lượng kim loại thực tế của đồng tiền kim khí, lúc đầu vốn không thấy rõ, nhưng dần dần có thể đi đến chỗ tách hẳn chúng ra. Cái tên tiền tệ của đồng tiền tách khỏi thực thể của nó để tồn tại ở ngoài thực thể ấy, trên những tờ giấy bạc không có giá trị. Cũng như giá trị trao đổi của hàng hoá, do quá trình trao đổi của chúng mà kết tinh lại thành tiền vàng, thì tiền vàng cũng vậy, trong lưu thông nó cũng biến dần thành cái tượng trưng của bản thân nó, lúc đầu dưới hình thái đồng tiền đúc bằng vàng đã bị mòn, rồi sau dưới hình thái những đồng tiền kim khí hỗ trợ, và cuối cùng, dưới hình thái những ký hiệu không có giá trị, tức là tiền giấy, đơn thuần là một thứ *ký hiệu giá trị*.

Nhưng tiền vàng sản sinh ra các đại biểu của nó, trước hết là tiền kim khí rồi đến tiền giấy, chỉ vì tiền vàng vẫn tiếp tục làm chức năng tiền đúc, mặc dù đã mất đi một phần kim khí. Tiền vàng lưu thông không phải vì nó đã mòn đi, mà nó đã mòn đi cho đến khi biến thành vật tượng trưng, vì nó đã lưu thông rất lâu. Trong quá trình lưu thông, chỉ vì bản thân tiền vàng trở thành ký hiệu đơn thuần của chính giá trị của nó, nên chúng mới có thể được thay bằng những ký hiệu giá trị đơn thuần.

Vì sự vận động $H - T - H$ là thể thống nhất đang diễn biến dưới hình thái một quá trình, của giai đoạn $H - T$ và $T - H$ là những giai đoạn trực tiếp chuyển hoá cái nọ thành cái kia, hoặc vì hàng hoá trải qua quá trình chuyển hoá hình thái toàn bộ của nó, hàng hoá phát triển giá trị trao đổi của nó thành giá cả và tiền, để rồi lại vứt bỏ ngay cái hình thái đó, và chuyển hoá trở lại thành hàng hoá, hay nói cho đúng hơn, thành giá trị sử dụng. Thành thử hàng hoá *chỉ* đạt tới *sự độc lập bề ngoài* của giá trị trao đổi của nó mà thôi. Mặt khác, chúng ta đã thấy rằng vàng, trong chừng mực nó chỉ làm chức năng tiền đúc, hay thường xuyên nằm trong lưu thông, thì

trên thực tế, nó chỉ là một khâu nối tiếp những sự chuyển hoá hình thái của các hàng hoá, và chỉ là *hình thái tiền tệ ngắn ngủi của hàng hoá*; vàng chỉ thực hiện giá cả của những hàng hoá này để sau đó thực hiện giá cả của những hàng hoá khác, nhưng không ở đâu vàng lại xuất hiện ra là hình thái đứng im của giá trị trao đổi hay thậm chí biểu hiện ra là một hàng hoá đứng im. Tính hiện thực mà giá trị trao đổi của hàng hoá nhận được trong quá trình đó và tính hiện thực mà vàng đại biểu trong quá trình lưu thông của vàng, chỉ là tính hiện thực của một tia lửa điện. Tuy đó đích thật là vàng, nhưng ở đây nó chỉ làm chức năng vàng giả tưởng, cho nên người ta có thể lấy những ký hiệu của vàng để thay thế cho vàng trong chức năng đó.

Ký hiệu giá trị - như tiền giấy, chẳng hạn - làm chức năng tiền đúc, là ký hiệu của số lượng vàng được biểu hiện bằng cái tên tiền tệ của nó, do đó là *ký hiệu của vàng*. Một lượng vàng nhất định tự nó không biểu hiện một tỷ lệ giá trị, cũng như ký hiệu thay thế vàng không biểu hiện một tỷ lệ giá trị. Vì một lượng vàng nhất định, với tư cách là thời gian lao động vật hóa, có một lượng giá trị nhất định, nên ký hiệu của vàng cũng đại biểu cho giá trị. Nhưng lượng giá trị mà ký hiệu đó đại biểu, trong tất cả mọi trường hợp, đều là do giá trị của số lượng vàng mà nó đại biểu quyết định. Đối với hàng hoá, thì ký hiệu giá trị đại biểu cho *tính hiện thực của giá cả của chúng*, nó là *signum pretii*^{1*} và là ký hiệu giá trị của hàng hoá chỉ vì giá trị đó của chúng biểu hiện trong giá cả của chúng. Trong quá trình $H - T - H$, vì quá trình đó chỉ biểu hiện ra một thể thống nhất đang ở trong quá trình diễn biến hay sự chuyển biến trực tiếp từ sự chuyển hoá hình thái nọ sang sự chuyển hoá hình thái kia - trong lĩnh vực lưu thông trong đó ký hiệu giá trị đang hoạt động, nên quá trình $H - T - H$ biểu hiện ra như vậy đó, - thì giá trị trao đổi của hàng hoá chỉ có được trong giá cả một sự tồn tại trên ý niệm thôi, còn trong tiền tệ thì nó chỉ có được một sự tồn tại có tính chất đại

1* - ký hiệu giá cả

biểu, tượng trưng thôi. Như vậy, giá trị trao đổi *chỉ* biểu hiện ra là một giá trị tưởng tượng, hay là một giá trị được biểu hiện ra dưới hình thái một vật, nhưng nó không có một *tính hiện thực* nào cả, nếu có chẳng là trong bản thân hàng hoá vì một lượng thời gian lao động nhất định đã được vật hoá trong hàng hoá đó. Bởi vậy, *hình như* ký hiệu giá trị *trực tiếp* đại biểu cho giá trị hàng hoá bằng cách biểu hiện ra không phải với tư cách là ký hiệu của vàng mà với tư cách là ký hiệu của giá trị trao đổi, giá trị này chỉ biểu hiện trong giá cả, nhưng chỉ tồn tại trong bản thân hàng hoá thôi. Nhưng cái biểu hiện bề ngoài đó là giả dối. Ký hiệu giá trị chỉ trực tiếp là *ký hiệu của giá cả*, do đó là *ký hiệu của vàng*; và chỉ qua một con đường vòng nó mới trở thành ký hiệu của giá trị của hàng hoá. Vàng không bán cái hình bóng của nó như Pi-e Slê-min²⁷; trái lại, vàng mua bằng cái hình bóng của nó. Như vậy, ký hiệu giá trị chỉ phát sinh tác dụng trong chừng mực mà trong quá trình lưu thông nó đại biểu cho giá cả của một hàng hoá đối với một hàng hoá khác hoặc chừng nào nó *đại biểu cho vàng* đối với mỗi người có hàng hoá. Một vật nào đó, tương đối không có giá trị, như một mẫu da, một mảnh giấy v.v., chẳng hạn, trở thành ký hiệu của vật liệu tiền tệ, thì lúc đầu là do thói quen, như vật đó có thể mãi mãi đóng vai trò đó chỉ khi sự tồn tại có tính chất tượng trưng của nó được ý chí chung của những người có hàng hóa đảm bảo, nghĩa là khi nó có được một sự tồn tại do luật pháp quy định, và do đó, có thị giá cưỡng bức. Tiền giấy của nhà nước với thị giá cưỡng bức là hình thái hoàn thành của *ký hiệu giá trị* và là hình thái tiền giấy duy nhất trực tiếp nảy sinh từ lưu thông của tiền kim khí, hay từ sự lưu thông hàng hoá giản đơn. *Tiền tín dụng* thuộc một lĩnh vực cao hơn của quá trình sản xuất xã hội và do những quy luật hoàn toàn khác chi phối. Về thực chất, tiền giấy tượng trưng không khác chút nào với tiền hỗ trợ bằng kim khí; có khác chẳng là ở chỗ tiền giấy có phạm vi lưu thông rộng hơn. Nếu sự phát triển thuần túy về mặt kỹ thuật của bản vị giá cả hoặc của giá cả của tiền đúc, và tiếp đó là sự chuyển biến bên ngoài của vàng thoi thành tiền vàng đã dẫn đến sự can thiệp của nhà nước,

và do đó, dẫn tới chỗ tách một cách rõ ràng sự lưu thông trong nước khỏi sự lưu thông hàng hoá chung, thì hiện tượng tách rời đó được hoàn thành nhờ sự phát triển của tiền đúc thành ký hiệu của giá trị. Với tư cách là phương tiện lưu thông đơn thuần, tiền tệ nói chung chỉ có thể có một sự tồn tại độc lập trong phạm vi lưu thông trong nước thôi.

Bản trình bày của chúng tôi đã cho thấy rằng sự tồn tại của vàng dưới dạng tiền đúc làm ký hiệu của giá trị, bị tách rời khỏi bản thân thực thể vàng, - sự tồn tại đó phát sinh từ bản thân quá trình lưu thông chứ không phải do một quy ước nào hoặc do sự can thiệp của nhà nước mà có. Nước Nga cho ta thấy một ví dụ nổi bật về sự phát sinh tự nhiên của ký hiệu giá trị. Trong thời kỳ mà ở Nga, da và da lông thú được dùng làm tiền tệ, thì do mâu thuẫn giữa những vật liệu không dễ được lâu và không tiện lợi đó với chức năng của chúng là phương tiện lưu thông, nên để ra cái tập quán là người ta thay chúng bằng những miếng da thuộc nhỏ có đóng dấu, do đó những miếng da ấy trở thành những lệnh trả tiền có thể đổi lấy da và da lông thú được. Về sau, - dưới cái tên là đồng cô-pếch - chúng biến thành những ký hiệu đơn thuần của những phần nhỏ của đồng rúp bạc, và một số địa phương còn dùng những miếng da thuộc nhỏ đó cho mãi đến năm 1700, khi mà Pi-ốt Đại đế ra lệnh dùng tiền đồng lẻ do nhà nước phát hành để thay thế chúng¹⁾. Nhưng tác giả thời cổ đại chỉ mới nhận thấy những hiện tượng của sự lưu thông bằng tiền kim khí, nhưng cũng đã coi tiền vàng là tượng trưng hoặc ký hiệu giá trị.

1) Henry Storch. "Cours d'économie politique etc, avec des notes par J.B. Say". Paris, 1823. t.IV, P. 70 [Hen-rích Stóc-sơ. "Giáo trình về kinh tế chính trị v.v., có chú giải của Gi. B. Xây" Pa-ri. 1823. tập IV, tr. 79. Stóc-sơ đã cho xuất bản tác phẩm của mình ở Pê-téc-bua, bằng tiếng Pháp. Gi. B. Xây cho tái bản ngay tác phẩm đó ở Pa-ri có bổ sung thêm những lời gọi là "chú giải" của mình, nhưng thực ra những chú giải này không chứa đựng gì khác ngoài những câu sáo ngữ. Stóc-sơ không lấy gì làm hài lòng đối với điều bổ sung của "ông hoàng của khoa học" vào tác phẩm của mình (xem "Considérations sur la nature du revenu national", Paris, 1824["Suy nghĩ về bản chất của thu nhập quốc dân", Pa-ri, 1824] của ông)].

Đó là trường hợp Pla-tôn¹⁾ và A-ri-xtốt²⁾. Ở những nước mà tín dụng hoàn toàn không được phát triển, chẳng hạn như ở Trung Quốc, tiền giấy được cưỡng bức lưu hành rất sớm³⁾. Những người về sau này ủng hộ tiền giấy cũng đã chỉ ra một cách rõ ràng trong bản thân quá trình lưu thông nảy sinh ra sự chuyển biến tiền kim

1) Plato. De Rep., L.II: "νόμισμα εὐμβολον τῆς ἀλλαγῆς", "Opere omnia, etc... ed. G.Stallbaumius, London, 1850, p.304 [Pla-tôn. "Nước cộng hòa", quyển II: "Tiền tệ là một ký hiệu để trao đổi". Tuyển tập, v.v., Nhà xuất bản G.Stan-bau-mi-út, Luân Đôn, 1850, tr. 304]. Pla-tôn chỉ nghiên cứu khái niệm tiền tệ trong hai tính quy định của nó là thước đo giá trị và ký hiệu giá trị, nhưng ngoài ký hiệu giá trị được dùng để lưu thông trong nước, ông còn đòi một ký hiệu giá trị khác dùng để giao dịch với Hy Lạp và với các nước khác. (Xem cả quyển V bộ "Pháp Luật" của ông).

2) A-ri-xtốt. "Đạo đức học Ni-cô-mác". q.5, ch.8: "Tiền tệ trở thành phương tiện trao đổi phổ biến là do quy ước. Cho nên nó được gọi là νόμισμα vì nó không phải do tự nhiên mà là do pháp luật (νόμος) mà có, và chúng ta có quyền thay chúng và làm cho nó trở thành vô dụng". A-ri-xtốt hiểu tiền tệ rộng và sâu hơn Pla-tôn rất nhiều. Trong đoạn văn sau đây, A-ri-xtốt đã trình bày rất đúng rằng do sự trao đổi vật lấy vật giữa các công xã mà nảy ra sự tất yếu phải làm cho một hàng hóa đặc thù nào đó, tức là một thực thể đã có sẵn một giá trị nội tại, có tính chất tiền tệ: "khi những sự phục vụ lẫn nhau bằng cách nhập khẩu những thứ mình thiếu và xuất khẩu những thứ mình thừa ngày càng mở rộng ra trên những khoảng cách rất xa nhau, thì tất nhiên người ta phải dùng đến tiền tệ... Người ta đồng ý với nhau là trong việc trao đổi với nhau chỉ nên đưa ra và thu về một vật vốn có một giá trị nội tại và tiện sử dụng... như sắt và bạc hoặc một vật nào khác tương tự chẳng hạn. A-ri-xtốt: "Chính trị", q.I, ch.9. Mi-sen Sơ-va-li-ê, vì không đọc A-ri-xtốt, hoặc vì không hiểu A-ri-xtốt, nên đã dẫn ra đoạn văn đó để chứng minh rằng theo A-ri-xtốt, phương tiện lưu thông tất nhiên phải được cấu thành bằng một thực thể vốn có một giá trị nội tại. Trái lại, A-ri-xtốt đã nói rõ ràng, tiền tệ với tư cách là phương tiện lưu thông giản đơn, dường như tồn tại chỉ do quy ước hoặc do pháp luật quy định, như cái tên gọi (νόμισμα) của nó đã chỉ rõ; điều đó cũng còn được sự kiện này chứng minh: trên thực tế sở dĩ tiền tệ có giá trị sử dụng của nó với tư cách là tiền tệ, đó chỉ là do chức năng của nó, chứ không phải do nó có sẵn một giá trị sử dụng nội tại. "Tiền tệ hầu như là một vật không đáng kể hoàn toàn do quy ước, còn do bản chất tự nhiên của nó thì không có giá trị gì cả, vì ngoài lưu thông ra thì nó không có chút giá trị nào cả và không dùng được làm gì cả". (Sách đã dẫn [tr.15]).

3) Mandeville, Sir John. "Voyages and Travels". London, ed. 1705, p.105 [Mân-đơ-vin-lơ, Giôn "Du lịch bằng đường bộ và đường thủy", xuất bản ở Luân Đôn. 1705. tr. 105]: "Vị hoàng đế (Trung Quốc) ấy có thể tha hồ muốn chi tiêu bao nhiêu cũng được mà không cần tính toán, vì ông ta không chi tiêu và không làm một thứ tiền nào khác ngoài thứ tiền làm bằng

khí thành ký hiệu của giá trị. Đó là trường hợp Ben-gia-min Phran-clin¹⁾ và giám mục Bóc-eli²⁾.

Muốn được lưu thông thành tiền tệ thì phải dùng bao nhiêu ram giấy cắt nhỏ ra thành những tờ giấy bạc? Đặt câu hỏi như vậy, thật là vô lý. Những ký hiệu không có giá trị trở thành những ký hiệu giá trị chỉ vì chúng đại biểu cho vàng ở trong quá trình lưu thông, và chúng đại biểu cho vàng chỉ vì bản thân vàng đi vào lưu thông dưới dạng là tiền đúc, số lượng đó do giá trị của bản thân nó quyết định, nếu giá trị trao đổi của hàng hoá và tốc độ chuyển hoá hình thái của hàng hoá là những lượng xác định. Những giấy bạc mang tên đồng 5 p.xt. chỉ có thể lưu thông với một số lượng ít hơn năm lần số giấy bạc mang tên là đồng 1 p.xt. và nếu tất cả các khoản thanh toán đều tiến hành bằng giấy bạc một si-linh, thì tất cả lưu hành số giấy bạc một đồng si-linh 20 lần nhiều hơn số giấy bạc một đồng pao xtéc-linh. Nếu tiền vàng được đại biểu bằng các loại giấy

da hoặc giấy có đóng dấu. Khi thứ tiền đó trải qua một thời gian lưu thông khá lâu bị rách nát đi, người ta mang đến ngân khố của nhà vua để đổi lấy tiền mới. Thứ tiền đó được lưu hành trong toàn quốc và khắp các tỉnh... họ không đúc tiền bằng vàng hoặc bằng bạc", cho nên, theo Man-đơ-vin-lơ, "ông ta tha hồ tiêu pha và tiêu pha một cách vô hạn độ".

1) Benjamin Franklin. "Remarks and facts relative to the American paper money". 1764, p.348. 1.c. [Ben-gia-min Phran-clin. "Bình luận và sự thật về tiền giấy ở Mỹ". 1764. tr. 348, sách đã dẫn]: "Hiện nay, ngay đối với đồng tiền bằng bạc ở Anh, một phần giá trị của nó là do vai trò phương tiện thanh toán hợp pháp của nó, đó là phần giá trị tiêu biểu cho sự chênh lệch giữa trọng lượng thực tế của đồng tiền đó và tên gọi của nó. Do bị mòn đi, nên phần lớn các đồng một si-linh và đồng sáu pen-ni hiện nay đang lưu hành đã mất 5%, 10% và 20% trọng lượng của chúng, một số đồng pen-ni còn mất đến 50%. Sự chênh lệch đó giữa hàm lượng kim loại *thực tế* và hàm lượng kim loại *danh nghĩa* không được bù lại bằng một giá trị nội tại nào cả, thậm chí không được bù lại bằng tiền giấy, không được bù lại bằng cái gì cả. Đồng tiền bằng bạc trị giá 3 pen-ni lưu thông như 6 pen-ni chỉ vì nó là phương tiện thanh toán hợp pháp, và tất cả mọi người đều biết rằng có thể bán nó đi một cách dễ dàng theo một giá trị cũng như thế".

2) Bóc-eli. Sách đã dẫn: "Nếu người ta cứ giữ cái tên gọi của đồng tiền sau khi chất kim thuộc của nó đã bị tiêu ma hết rồi, thì thương nghiệp chẳng vẫn tiếp tục được duy trì hay sao?".

bạc có tên gọi khác nhau, như giấy bạc 5 đồng p.xt, giấy bạc 1 đồng p.xt. và giấy bạc 10 đồng si-linh chẳng hạn, thì số lượng các loại ký hiệu giá trị khác nhau đó không những sẽ được quyết định bởi số lượng vàng cần thiết cho toàn bộ lưu thông, mà còn được quyết định bởi số lượng vàng cần thiết cho lĩnh vực lưu thông của mỗi loại giấy bạc riêng biệt nữa. Nếu 14 triệu đồng pao xtéc-linh bằng vàng (con số đó được đạo luật Ngân hàng Anh qui định, nhưng không phải đối với tiền đúc mà là đối với tiền tín dụng) là mức lưu thông thấp nhất trong một nước, thì có thể đưa vào lưu thông 14 triệu giấy bạc, mỗi tờ giấy bạc đó là ký hiệu giá trị của một đồng pao xtéc-linh. Nếu giá trị của vàng tăng hay giảm do thời gian lao động cần thiết cho việc sản xuất vàng tăng hay giảm, trong khi giá trị trao đổi của một khối lượng hàng hoá như thế không thay đổi, thì số lượng giấy bạc một đồng pao xtéc-linh lưu thông sẽ tăng hay giảm tỷ lệ nghịch với sự biến động của giá trị của vàng. Nếu người ta lấy bạc thay cho vàng làm thước đo giá trị và giả dụ rằng tỷ lệ giữa giá trị của bạc và vàng là 1: 15, đồng thời lại giả dụ rằng mỗi tờ giấy bạc giờ đây đại biểu cho cùng một số lượng bạc như là số lượng vàng mà trước đây nó đã đại biểu, thì giờ đây người ta sẽ phải đưa vào lưu thông không phải là 14 triệu giấy bạc một đồng pao xtéc-linh như trước nữa, mà là 210 triệu giấy bạc một đồng pao xtéc-linh. Như vậy, số lượng giấy bạc là do số lượng tiền vàng mà nó đại biểu trong lưu thông quyết định và vì tiền giấy là ký hiệu giá trị chỉ trong chừng mực chúng thay cho tiền vàng, cho nên giá trị của chúng chỉ do *số lượng* của chúng quyết định. Như vậy, trong khi số lượng vàng trong lưu thông do giá cả hàng hoá quyết định, thì trái lại giá trị của giấy bạc trong lưu thông, chỉ do số lượng của chính nó quyết định mà thôi.

Hình như sự can thiệp của nhà nước, tức là kẻ phát hành tiền giấy được lưu hành cưỡng bức - và ở đây chúng ta chỉ bàn đến thứ tiền giấy đó thôi - thủ tiêu quy luật kinh tế. Nhà nước, trong khi ấn định giá cả tiền tệ, hình như chỉ làm cái việc là đặt cho một trọng lượng vàng nhất định một cái tên gọi là trong khi đúc tiền, chỉ làm cái việc là đóng lên vàng con dấu của mình, thì bây giờ, do sức

mạnh thần diệu của con dấu ấy, nhà nước đã biến giấy thành vàng. Vì giấy bạc được lưu hành cưỡng bức, nên không ai có thể ngăn cản nhà nước tùy ý muốn đưa vào lưu thông bao nhiêu giấy bạc thì đưa và muốn in lên trên những tờ giấy ấy cái tên tiền tệ nào thì in, như 1 pao xtéc-linh, 5 pao xtéc-linh, 20 pao xtéc-linh. Một khi giấy bạc đã được đưa vào lưu thông thì không thể nào quẳng được chúng ra ngoài lưu thông, vì có những mốc biên giới của quốc gia giữ chúng lại, và vì ở ngoài lưu thông thì giấy bạc mất hết giá trị, cả giá trị sử dụng lẫn giá trị trao đổi. Bị tách khỏi sự tồn tại chức năng của chúng, thì chúng biến thành những mảnh giấy vô giá trị. Song cái quyền lực đó của nhà nước chỉ thuần túy có tính chất bề ngoài. Nhà nước có thể ném vào lưu thông một số lượng bất kỳ giấy bạc nào đó và muốn gọi chúng là tiền gì thì gọi, nhưng sự kiểm soát của nhà nước cũng chấm dứt với động tác máy móc đó. Một khi đã bị lưu thông lôi cuốn đi, thì ký hiệu giá trị, hay tiền giấy, liền bị chi phối bởi những quy luật nội tại của nó.

Nếu tổng số vàng cần thiết cho lưu thông hàng hoá là 14 triệu pao xtéc-linh mà nhà nước ném vào lưu thông 210 triệu giấy bạc, mỗi tờ giấy bạc mang tên gọi là 1 pao xtéc-linh, thì 210 triệu giấy bạc đó sẽ trở thành những đại biểu cho một tổng số vàng là 14 triệu pao xtéc-linh. Như thế chẳng khác nào nhà nước đã biến những tờ giấy bạc 1 pao xtéc-linh thành những đại biểu cho một kim loại khác có giá trị 15 lần ít hơn, hay đại biểu cho số lượng vàng mà trọng lượng 15 lần nhỏ hơn trước. Thế là không có gì thay đổi cả, ngoài cái tên gọi của bản vị giá cả; dĩ nhiên tên gọi này cũng có tính chất quy ước thôi, dù cho tên gọi này bị thay đổi một cách trực tiếp do sự biến đổi của hàm lượng kim loại của đồng tiền, hay gián tiếp do số lượng giấy bạc đã tăng lên theo mức độ phù hợp với một bản vị mới, thấp hơn. Vì cái tên gọi "pao xtéc-linh" giờ đây chỉ một số lượng vàng 15 lần ít hơn, nên giá cả của tất cả các hàng hoá đều sẽ cao lên gấp 15 lần và 210 triệu giấy bạc 1 pao bây giờ thực tế cũng cần thiết như 14 triệu trước kia. Số lượng vàng mà mỗi ký hiệu giá trị cá biệt đại biểu sẽ giảm đi theo cùng tỷ lệ tăng lên của tổng số ký

hiệu giá trị. Như vậy giá cả tăng lên chỉ là sự phản ứng của quá trình lưu thông, quá trình lưu thông này buộc các ký hiệu giá trị phải bằng số lượng vàng mà chúng thay thế trong lưu thông.

Trong lịch sử làm giả mạo tiền tệ của các chính phủ Anh và Pháp, đã nhiều lần chúng ta thấy rằng giá cả tăng lên không theo mức độ giảm chất lượng của tiền đúc bằng bạc. Sở dĩ có tình trạng như thế chỉ vì tỷ lệ số lượng tiền đúc đã tăng lên một cách không tương xứng với tỷ lệ số lượng tiền đúc đã bị giả mạo, nghĩa là vì số lượng tiền đúc được phát hành với một hàm lượng kim loại thấp hơn đã không đủ để giá trị trao đổi của các hàng hoá từ nay về sau có thể tính theo kim thuộc ấy với tư cách là thước đo giá trị và có thể thực hiện bằng những tiền đúc phù hợp với đơn vị đo lường thấp hơn đó. Điều ấy đã giải quyết cái khó khăn mà cuộc tranh luận trước đây giữa Lốc-cơ và Lao-xơ không giải quyết được. Tỷ lệ mà theo đó ký hiệu giá trị - vô luận là tiền giấy hoặc tiền vàng và tiền bạc giả mạo - thay thế cho trọng lượng vàng và bạc tính theo giá cả tiền tệ, tỷ lệ đó do số lượng ký hiệu giá trị được đưa vào lưu thông quyết định, chứ không phải do vật liệu của bản thân ký hiệu giá trị đó quyết định. Điều khiến người ta khó hiểu tỷ lệ đó là ở chỗ: tiền tệ, với hai chức năng của nó là thước đo giá trị và là phương tiện lưu thông, bị chi phối bởi những quy luật không những trái ngược nhau mà có lẽ còn mâu thuẫn với cái tính chất đối lập của hai chức năng đó. Đối với chức năng của tiền tệ là thước đo giá trị, trong đó tiền tệ chỉ được dùng làm tiền kế toán, còn vàng chỉ là vàng trong ý niệm, thì vật liệu tự nhiên làm ra tiền tệ có một ý nghĩa quyết định. Giá trị trao đổi, nếu được thể hiện ra bằng bạc hoặc dưới hình thái giá bạc, thì dĩ nhiên là hoàn toàn khác với giá trị trao đổi được tính bằng vàng hoặc biểu hiện dưới hình thái giá vàng. Trái lại, với chức năng của tiền tệ là phương tiện lưu thông, trong đó tiền không phải chỉ tồn tại trong tưởng tượng, mà còn phải tồn tại như là một vật có thực bên cạnh các hàng hoá khác, thì vật liệu làm ra tiền tệ trở thành cái không có quan hệ gì cả, mà tất cả đều do số lượng tiền tệ quyết định. Đối với đơn vị đo lường thì cái có ý nghĩa quyết định là:

đơn vị đó là một pao vàng, bạc hoặc đồng; trái lại, chỉ có số lượng tiền đúc, không kể vật liệu làm ra đơn vị ấy là gì, mới làm cho chúng thể hiện thích đáng mỗi một đơn vị đo lường đó. Nhưng điều không phù hợp với lý trí thông thường của người ta là đối với tiền chỉ tồn tại trong tưởng tượng, thì tất cả đều do thực thể của vật liệu làm ra tiền tệ quyết định, còn đối với tiền đúc tồn tại một cách cụ thể thì tất cả đều do tỷ lệ số lượng trong ý niệm quyết định.

Như vậy, việc giá cả của hàng hoá cao lên hay hạ xuống tùy thuộc khối lượng giấy bạc tăng lên hay giảm xuống (hiện tượng này xảy ra ở nơi nào giấy bạc là phương tiện lưu thông duy nhất) chẳng qua chỉ là việc quá trình lưu thông vận dụng một cách cưỡng bức cái quy luật đã bị sức mạnh ở ngoài vi phạm một cách máy móc, quy luật theo đó số lượng vàng trong lưu thông do những giá cả hàng hoá quyết định, còn số lượng ký hiệu giá trị nằm trong lưu thông thì do số lượng tiền vàng mà chúng thay thế trong lưu thông quyết định. Vì vậy, mặt khác, bất cứ một khối lượng giấy bạc nào cũng đều được quá trình lưu thông thu hút hết và dường như được tiêu hoá hết, bởi vì ký hiệu giá trị, dù nó đại biểu cho một hàm lượng vàng nào khi gia nhập lưu thông, rút cục vẫn quy thành ký hiệu của số lượng vàng có thể lưu thông thay cho ký hiệu giá trị đó.

Trong sự lưu thông của các ký hiệu giá trị, tất cả các quy luật của nền lưu thông tiền tệ thực tế đều bị đảo ngược và bị xáo trộn. Nếu như vàng lưu thông vì nó có giá trị, thì tiền giấy có giá trị vì nó lưu thông. Một khi đã biết giá trị trao đổi của hàng hoá, nếu như số lượng vàng trong lưu thông do giá trị của bản thân vàng quyết định, thì giá trị của tiền giấy lại do số lượng của tiền giấy trong lưu thông quyết định. Nếu như số lượng vàng trong lưu thông tăng lên hay giảm xuống cùng với sự tăng lên hay giảm xuống của giá cả hàng hoá, thì giá cả của hàng hoá có lẽ tăng lên hay hạ xuống theo sự biến đổi của số lượng tiền giấy trong lưu thông. Nếu như lưu thông hàng hoá chỉ có thể thu hút được một số lượng tiền vàng nhất định và do đó, tình trạng số tiền lưu thông cứ hết thu hẹp lại rồi lại tăng lên, là một quy luật tất yếu, thì tiền giấy có lẽ có thể đi vào trong

lưu thông với bất cứ số lượng nào. Nếu như nhà nước phát hành tiền đúc mà lại bớt đi dù chỉ có $\frac{1}{100}$ hạt vàng so với hàm lượng kim loại danh nghĩa của nó, như thế là nhà nước làm cho đồng tiền vàng và đồng tiền bạc bị hụt bớt giá trị đi và do đó làm rối loạn hoạt động chức năng phương tiện lưu thông của những đồng tiền ấy, thì trái lại nhà nước vẫn làm một công việc hoàn toàn đúng khi phát hành thứ giấy bạc không có giá trị và không đáng gì đến kim loại ngoài cái tên tiền tệ của chúng. Nếu như đồng tiền vàng rõ ràng là chỉ đại biểu cho giá trị của hàng hoá trong chừng mực bản thân giá trị này được đánh giá bằng vàng hay được biểu hiện ra bằng giá cả thì hình như ký hiệu giá trị đại biểu trực tiếp cho giá trị của hàng hoá. Cho nên rất dễ hiểu là tại sao những nhà quan sát chỉ độc căn cứ vào lưu thông của tiền giấy được lưu thành cưỡng bức để nghiên cứu các hiện tượng của lưu thông tiền tệ, không thể hiểu đúng tất cả các quy luật nội tại của lưu thông tiền tệ. Thật vậy, trong lưu thông của các ký hiệu giá trị, các quy luật đó không những bị đảo ngược, mà còn không thấy được, vì tiền giấy, nếu được phát hành với số lượng thích đáng, sẽ thực hiện những vận động không phải là những vận động riêng của nó với tư cách là ký hiệu giá trị, trong khi đó sự vận động riêng của tiền giấy, đáng lẽ phải trực tiếp phát sinh từ sự chuyển hoá hình thái của hàng hoá, thì lại phát sinh từ chỗ vi phạm cái tỷ lệ thích đáng giữa tiền giấy và vàng.

3. TIỀN TỆ

Khác với tiền đúc và là kết quả của quá trình lưu thông dưới hình thái $H - T - H$, tiền tệ trở thành điểm xuất phát của quá trình lưu thông dưới hình thái $T - H - T$, tức là quá trình đổi tiền lấy hàng hoá để rồi đổi hàng hoá lấy tiền. Trong công thức $H - T - H$, hàng hoá là điểm xuất phát và là điểm kết thúc của cuộc vận động, còn trong công thức $T - H - T$ thì tiền là điểm xuất phát và là điểm kết thúc của cuộc vận động. Trong công thức đầu, tiền là môi giới cho việc trao đổi hàng hoá; còn trong công thức sau, hàng hoá làm

môi giới cho việc tiền biến thành tiền. Trong công thức đầu, tiền là phương tiện đơn thuần, còn trong công thức thứ hai thì tiền biểu hiện là mục đích cuối cùng của lưu thông; hàng hoá trong công thức đầu là mục đích cuối cùng, thì trong công thức sau, nó lại là phương tiện đơn thuần. Vì bản thân tiền tệ đã là kết quả của lưu thông $H - T - H$, nên trong công thức $T - H - T$ kết quả lưu thông đồng thời lại biểu hiện ra là điểm xuất phát của lưu thông. Trong lúc trong công thức $H - T - H$, nội dung thực tế của quá trình là sự trao đổi chất, thì nội dung thực tế của quá trình thứ hai $T - H - T$ lại là bản thân sự tồn tại của hình thức hàng hoá, do quá trình thứ nhất đẻ ra.

Trong công thức $H - T - H$, hai cực là hàng hoá có cùng một lượng giá trị như nhau, nhưng đồng thời là những giá trị sử dụng khác nhau về chất. Sự trao đổi hàng hoá $H - H$ là sự trao đổi chất thực sự. Ngược lại, trong công thức $T - H - T$, hai cực là vàng, đồng thời là vàng có cùng một lượng giá trị như nhau. Việc đổi vàng lấy hàng hoá để rồi đổi hàng hoá lấy vàng, hoặc nếu chúng ta xét kết quả $T - T$, tức là vàng đổi lấy vàng, thì hình như đây là một chuyện vô lý. Nhưng nếu chúng ta đem $T - H - T$ diễn tả thành công thức *mua để bán*, - cái đó chẳng qua chỉ là vàng đổi lấy vàng thông qua một sự vận động trung gian, - thì chúng ta sẽ lập tức nhận ngay được rằng công thức này là hình thức thống trị của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, trên thực tiễn người ta không phải đơn thuần mua để bán, mà là mua rẻ để bán đắt. Người ta đổi tiền lấy hàng hoá là để lại đổi chính hàng hoá ấy lấy một số lượng tiền nhiều hơn, thành thử T và T ở hai cực nếu không khác nhau về chất, thì khác nhau về lượng. Sự khác nhau về lượng như vậy giả định có *sự trao đổi của những vật không phải là vật ngang giá*, trong khi đó hàng hoá và tiền tệ chỉ là những hình thái đối lập của bản thân hàng hoá, do đó, chỉ là những hình thái tồn tại khác nhau của cùng một lượng giá trị như nhau. Cho nên ở dưới các hình thái tiền tệ và hàng hoá, tuần hoàn $T - H - T$ che đậy những quan hệ sản xuất phát triển hơn và, trong phạm vi lưu thông giản đơn, nó

chẳng qua chỉ là sự phản ánh của một vận động phức tạp hơn. Vì vậy, khác với phương tiện lưu thông chúng ta phải nghiên cứu tiền tệ từ hình thái trực tiếp của lưu thông hàng hoá $H - T - H$.

Vàng, tức là hàng hoá đặc biệt dùng làm thước đo giá trị và phương tiện lưu thông, trở thành *tiền* mà không cần phải có sự can thiệp tiếp theo của xã hội. Ở Anh, bạc vừa không phải là thước đo giá trị, vừa không phải là phương tiện lưu thông chủ yếu, nó không trở thành tiền, cũng như vàng ở Hà Lan, một khi mất địa vị là thước đo giá trị thì vàng không còn là tiền nữa. Do đó, một hàng hoá biến thành tiền tệ trước hết vì nó là sự thống nhất giữa thước đo giá trị và phương tiện lưu thông, nói khác đi, sự thống nhất giữa thước đo giá trị và phương tiện lưu thông là tiền tệ. Nhưng với tư cách là sự thống nhất như vậy, vàng lại có một sự tồn tại độc lập khác với sự tồn tại của nó ở trong hai chức năng này. Là thước đo giá trị, vàng chỉ là tiền tệ trong ý niệm và chỉ là vàng trong ý niệm; là phương tiện lưu thông giản đơn, vàng chỉ là tiền tệ tượng trưng và là vàng tượng trưng; nhưng dưới hình thức thực thể kim thuộc giản đơn, vàng là tiền tệ, hoặc tiền tệ là vàng thực sự.

Bây giờ chúng ta hãy nghiên cứu hàng hoá - vàng ở dưới trạng thái tĩnh, coi là tiền tệ trong mối quan hệ của nó với các hàng hoá khác. Trong giá cả của chúng, tất cả mọi hàng hoá đều đại biểu cho một số vàng nhất định; do đó chúng chỉ là vàng trong tưởng tượng hoặc là tiền trong tưởng tượng, chỉ là *những đại biểu của vàng*, trong lúc đó, ngược lại, với tư cách là ký hiệu giá trị, tiền chỉ là đại biểu đơn thuần của giá cả hàng hoá¹⁾. Như vậy, vì tất cả các hàng hoá chỉ là tiền tệ trong tưởng tượng, nên tiền là hàng hoá thực tế duy nhất. Ngược lại với hàng hoá là cái chẳng qua chỉ thể hiện sự tồn tại tại độc lập của giá trị trao đổi hay của lao động xã hội chung, của

1) "Không những các kim loại quý là đại biểu cho các vật... mà ngược lại, các vật... là những đại biểu của vàng và bạc". A. Genovesi. "Lezioni di Economia civile" (1765), p.281 [A. Giê-nô-ve-di. "Những bài giảng về kinh tế quốc dân"] (1765), tr. 281, trong Cu-xtô-đi. Những nhà kinh tế học hiện đại, t.VIII.

của cải trừu tượng, vàng là *hình thái tồn tại vật chất của của cải trừu tượng*. Đúng về mặt giá trị sử dụng mà xét, thông qua mối quan hệ của nó với một nhu cầu đặc thù, mỗi hàng hoá chỉ thể hiện một yếu tố của của cải vật chất, một mặt cá biệt của của cải. Còn tiền tệ thì thỏa mãn bất kỳ một nhu cầu nào, vì nó có thể trực tiếp đổi lấy đối tượng của bất kỳ nhu cầu nào. Giá trị sử dụng của bản thân tiền tệ được thực hiện trong một loạt vô tận những giá trị sử dụng cấu thành vật ngang giá của tiền tệ. Ở trong cái thực thể kim thuộc cứng rắn của nó, tiền tệ đã chứa đựng mầm mống của tất cả mọi của cải vật chất được phơi bày ra ở trong thế giới hàng hoá. Do đó, nếu trong giá cả của chúng, hàng hoá đại biểu cho vật ngang giá chung hoặc đại biểu cho của cải trừu tượng tức là vàng, thì trong giá trị sử dụng của vàng, vàng đại biểu cho giá trị sử dụng của tất cả mọi hàng hoá. Do đó, *vàng là đại biểu cụ thể của của cải vật chất*. Vàng là cái "précis de toutes les choses"^{1*} (*Boa-ghin-be*), là cái toát yếu của của cải xã hội. Về mặt hình thức, vàng vừa là hiện thân trực tiếp của lao động chung, đồng thời về mặt nội dung vàng lại là tổng thể của tất cả mọi lao động hiện thực. Vàng là của cải phổ biến dưới cái hình thức cá biệt của nó¹⁾. Trong vai trò làm môi giới cho lưu thông, vàng chịu đủ mọi điều không may: nó bị đeo gót, thậm chí bị dất mỏng đến mức chỉ còn là một mảnh giấy tượng trưng đơn thuần. Nhưng với tư cách tiền tệ, vàng lại có được tầm cỡ vàng của nó. Từ chỗ là kẻ nô bộc, nó trở thành người chủ²⁾;

1) Pét-ti: "Vàng và bạc là "universal wealth" ["của cải phổ biến"], "Sở học chính trị", tr. 242.

2) E.Misselden. "Free trade of the means to make trade flourish etc". London, 1622 [E.Mi-sen-đen. "Tự do buôn bán hay là con đường làm cho thương mại phồn vinh v.v". Luân Đôn, 1622]. Mi-sen-đen viết: "Đối tượng tự nhiên của thương mại là hàng hoá, which merchants form the end of the trade have stiled comodities (mà sau khi sản xuất ra, thương nhân thừa nhận là vật hữu ích). Đối tượng nhân tạo của thương mại là tiền tệ, nó được gọi of sinewes of warre and of state. [dây thần kinh của chiến tranh và của quốc gia]. Mặc dù về mặt bản

1*i - "kết quả của mọi vật"

từ chỗ là kẻ giúp việc, nó đã trở thành vị thần của hàng hoá¹⁾.

a) Cất trữ tiền tệ

Với tư cách là tiền tệ, do chỗ hàng hoá làm gián đoạn quá trình biến đổi hình thái của vàng, lúc đầu vàng tách khỏi phương tiện lưu thông và ngưng đọng lại trong trạng thái con nhộng vàng. Tình trạng đó xảy ra mỗi khi hành vi bán không chuyển hoá thành hành vi mua. Như vậy, vàng có một đời sống độc lập với tư cách là tiền, việc đó trước hết là một biểu hiện rõ rệt của sự kiện: quá trình lưu thông hay sự chuyển hoá hình thái của hàng hoá tách ra thành hai hành vi cá biệt, tồn tại một cách độc lập với nhau. Một khi sự vận động của tiền đúc bị gián đoạn, thì bản thân tiền đúc trở thành tiền. Trong tay người bán hàng hoá có được tiền đúc do bán hàng hoá của mình đi, thì tiền đúc là tiền, chứ không phải là tiền đúc; một khi rời khỏi tay người bán, nó lại biến thành tiền đúc. Mỗi người đều là người bán thứ hàng hoá riêng mà họ sản xuất ra và là người mua tất cả mọi hàng hóa khác mà họ cần dùng cho đời sống trong xã hội. Nếu việc người đó xuất hiện làm người bán phụ thuộc vào thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hoá của họ, thì việc người đó xuất hiện làm người mua lại do sự lặp đi lặp lại không ngừng những nhu cầu sinh sống của họ quyết định. Muốn có thể mua mà không

chất của sự vật lẫn về thời gian, tiền xuất hiện sau hàng hoá, yet for as much as it is now in use has become the chiefe [nhưng hiện nay trên thực tiễn nó đã có một ý nghĩa quan trọng bậc nhất] (tr.7). Mi-sen-đen ví hàng hoá và tiền tệ như là "hai đứa con trai của ông già Gia-cốp, ông đặt bàn tay phải lên mình đứa con nhỏ và bàn tay trái lên đứa lớn" (Sách đã dẫn) Boisguillebert. "Dissert sur la nature des richesses etc." L.c. (p.395, 399). [Boa-ghin-be. "Bàn về bản chất của của cải v.v.", sách đã dẫn (tr. 395, 399)]... và giờ đây kẻ nô lệ của thương mại đã biến thành người chủ của thương mại... Tai họa của các dân tộc chỉ là do ở chỗ người ta đã biến kẻ nô lệ trước đây thành chủ nhân, hay nói cho đúng hơn, thành một bạo chúa".

1) *Boa-ghin-be*: "Người ta đã biến những kim loại này (vàng và bạc) thành một vật để sùng bái, và quyền mất mục đích và ý định của việc đưa vàng và bạc vào thương mại, - tức là để làm vật đảm bảo ở trong trao đổi và trong việc trao đổi lẫn cho nhau các sản vật, - người ta hầu như đã để cho chúng trút bỏ nhiệm vụ đó để tôn chúng lên thành những vị *thần linh*; vì các vị thần linh đó, người ta đã hy sinh, và hiện nay vẫn đang hy sinh nhiều tài sản, đồ vật quý báu và thậm chí cả sinh mạng con người nữa, hơn là thời cổ ngu muội đã hy sinh cho các vị thần linh giả đó". (Sách đã dẫn, tr. 395).

bán thì người đó tất phải đã từng bán mà không mua. Trong thực tế, quá trình lưu thông $H - T - H$ là thể thống nhất của hành vi bán và mua ở trạng thái một quá trình, vì sự lưu thông đó đồng thời là quá trình tách rời thường xuyên giữa bán và mua. Muốn cho tiền luôn luôn lưu thông với tư cách là tiền đúc, thì tiền đúc phải không ngừng đọng lại dưới hình thái tiền. Muốn cho tiền đúc không ngừng lưu thông, thì luôn luôn phải có một số lượng tiền đúc, hoặc nhiều hoặc ít, được giữ lại trong các quỹ dự trữ tiền đúc, những quỹ này xuất hiện ở khắp nơi trong lĩnh vực lưu thông và đồng thời quyết định lưu thông; sự hình thành, phân phối, thanh toán đi và lập lại những quỹ dự trữ này thay đổi không ngừng, sự tồn tại của các quỹ dự trữ này không ngừng biến đi, sự biến đi của các quỹ dự trữ này không ngừng diễn ra. A-đam Xmit đã thể hiện sự chuyển hoá không ngừng của tiền đúc thành tiền và của tiền thành tiền đúc như sau: mỗi người sở hữu hàng hoá, ngoài hàng hoá riêng mà họ bán ra, phải thường xuyên có dự trữ một số nhất định về hàng hoá chung dùng để mua. Chúng ta đã thấy rằng trong quá trình lưu thông $H - T - H$, bộ phận thứ hai $T - H$ phân thành một loạt hành vi mua, những hành vi mua này không phải thực hiện ngay một lúc, mà nối tiếp nhau trong thời gian, thành thử một bộ phận của T được lưu thông với tư cách là tiền đúc, trong lúc đó một bộ phận khác nằm lại dưới hình thái tiền. Ở đây, tiền thực ra chỉ là *tiền đúc tiềm tàng*, và các bộ phận cấu thành khác nhau của khối lượng tiền đúc đang nằm trong lưu thông bao giờ cũng thay nhau xuất hiện khi thì dưới hình thức này, khi thì dưới hình thức kia. Do đó, sự chuyển hoá đầu tiên này của phương tiện lưu thông thành tiền tệ là một giai đoạn thuần tuý kỹ thuật của bản thân lưu thông tiền tệ¹⁾.

Hình thái của cái thứ nhất xuất hiện một cách tự nhiên là hình thái sản phẩm thừa hay sản phẩm dôi ra, nghĩa là cái phần sản phẩm

1) Qua sự chuyển hoá lần đầu của tiền tệ, của cái perpetuum mobile này, thành trạng thái bất động, tức là qua việc phủ định sự tồn tại của nó dùng làm chức năng phương tiện lưu thông, Bo-ghin-be lập tức cảm thấy rằng tiền tệ tiến lên thể độc lập đối với hàng hoá. Ông nói: Tiền tệ phải "ở trong sự vận động không ngừng, chỉ có khi nào nó chuyển động thì nó mới có thể như vậy, một khi nó không chuyển động nữa thì tất cả mọi cái đều chết" ("Thương nghiệp bán lẻ của Pháp", tr. 213). Ông không hiểu rằng sự ngưng đọng lại đó của

không cần phải trực tiếp làm giá trị sử dụng, hoặc nữa đó là việc nắm những sản phẩm mà giá trị sử dụng vượt khỏi phạm vi những nhu cầu tối cần thiết. Khi nghiên cứu sự chuyển hoá của hàng hoá thành tiền tệ, chúng ta thấy rằng: ở giai đoạn sản xuất còn chưa phát triển, chính số sản phẩm thừa hay dôi ra đó cấu thành lĩnh vực trao đổi hàng hoá. Những sản phẩm thừa trở thành sản phẩm có thể trao đổi được, tức là thành hàng hoá. Hình thức tồn tại thích hợp của những sản phẩm thừa đó là vàng và bạc, đó là hình thái đầu tiên trong đó của cải được xác nhận là của cải xã hội trừu tượng. Hàng hoá không những có thể bảo tồn được dưới hình thức vàng và bạc, nghĩa là không những có thể bảo tồn được ở trong vật liệu tiền tệ, mà vàng và bạc lại là của cải dưới hình thức được bảo tồn chắc chắn. Mỗi giá trị sử dụng, với tư cách là giá trị sử dụng, đều là để được tiêu dùng, tức là để được tiêu huỷ đi. Nhưng giá trị sử dụng của vàng, với tư cách là tiền tệ, lại là ở chỗ dùng làm một vật mang giá trị trao đổi, và với tư cách là một nguyên liệu vô định hình, trở thành sự vật chất hoá của thời gian lao động chung. Dưới dạng cái kim loại không có hình thức rõ rệt đó, giá trị trao đổi có được một hình thức bất diệt. Vàng hay bạc ngưng đọng lại dưới trạng thái như vậy là *tiền tệ cất trữ*. Ở các dân tộc chỉ có lưu thông bằng kim khí, như các dân tộc cổ đại, thì cất trữ tiền tệ là một quá trình có tính chất phổ biến từ cá nhân đến nhà nước bảo vệ cái kho vàng quốc gia của nó. Trong thời đại cổ hơn nữa, ở châu Á và Ai Cập, các kho tàng đó đặt dưới sự bảo vệ của vua và tầng lớp, thường là cái chứng tỏ quyền lực của họ. Ở Hy Lạp và La mã, việc gây dựng những kho tàng của nhà nước, - được coi là một hình thức của thừa khi nào cũng an toàn và bao giờ cũng sẵn sàng để sử dụng - đã trở thành một nhiệm vụ chính trị. Việc các kho tàng đó bị các kẻ xâm lược di chuyển nhanh chóng từ một nước này sang nước khác và việc chúng đột nhiên được bỏ vào lưu thông, là một đặc điểm của nền kinh tế cổ đại.

tiền tệ là điều kiện của sự vận động của tiền tệ. Trên thực tế, ông ta muốn rằng hình thái giá trị của hàng hoá thể hiện ra là một hình thức hoàn toàn nhất thời của trao đổi vật chất của hàng hoá, mà không bao giờ cố định lại coi như mục đích tự nó.

Với tư cách là *thời gian lao động vật hoá*, vàng bảo đảm cho lượng giá trị của bản thân nó, và vì nó là sự vật chất hoá của thời gian lao động *chung*, nên quá trình lưu thông bảo đảm cho vàng có thể thường xuyên hoạt động với tư cách là giá trị trao đổi. Chỉ một sự kiện là người sở hữu hàng hoá có thể bảo tồn hàng hoá dưới hình thái giá trị trao đổi của nó hay là duy trì bản thân giá trị trao đổi dưới hình thái hàng hoá, - chỉ riêng một sự kiện đó thôi cũng làm cho việc trao đổi hàng hoá nhằm mục đích thu hồi chúng dưới hình thái chuyển hoá của vàng trở thành động cơ của bản thân lưu thông. Sự chuyển hoá hình thái của hàng hoá *H - T* diễn ra là nhằm bản thân sự chuyển hoá hình thái của hàng hoá, với mục đích biến hàng hoá từ chỗ là một của cải tự nhiên đặc thù thành của cải xã hội chung. Đáng lẽ là một sự trao đổi chất thì sự thay đổi hình thái trở thành một mục đích tự nó. Từ chỗ là hình thức đơn thuần của vận động, giá trị trao đổi biến thành nội dung của vận động. Hàng hoá được giữ lại với tư cách là của cải, là hàng hoá chỉ vì nó được giữ lại trong phạm vi lĩnh vực lưu thông, và nó được duy trì ở trạng thái lưu động đó chỉ vì nó ngưng đọng lại dưới hình thái bạc và vàng. Nó tiếp tục sự vận động với tư cách là vật kết tinh của quá trình lưu thông. Tuy nhiên, chỉ chừng nào không dùng làm phương tiện lưu thông thì bản thân vàng và bạc mới cố định lại dưới hình thái tiền tệ. Vàng bạc trở thành tiền tệ với tư cách không phải là phương tiện lưu thông. Do đó, việc rút hàng hoá từ lưu thông ra dưới hình thái vàng, là biện pháp duy nhất để thường xuyên giữ hàng hoá trong lĩnh vực lưu thông.

Người sở hữu hàng hoá chỉ có thể thu hồi từ trong lưu thông dưới hình thái tiền tệ cái mà anh ta trao cho lưu thông dưới hình thái hàng hoá. Cho nên, đứng trên quan điểm lưu thông hàng hoá mà xét, thì điều kiện thứ nhất của cất trữ tiền tệ là: không ngừng bán, không ngừng ném hàng hoá vào lưu thông. Mặt khác, với tư cách là phương tiện lưu thông, tiền tệ không ngừng biến đi trong bản thân quá trình lưu thông, vì nó thường xuyên được thực hiện thành các

giá trị sử dụng và bị tiêu tan đi trong việc tiêu dùng nhất thời. Vì vậy tiền tệ phải được lôi ra khỏi dòng thác tàn phá của lưu thông, hay là hàng hoá phải được giữ lại trong sự chuyển hoá hình thái đầu tiên của nó, để không cho tiền tệ thực hiện cái chức năng của nó là phương tiện để mua. Người sở hữu hàng hoá, nay đã trở thành người cất trữ tiền tệ, phải ra sức bán thật nhiều và mua thật ít, đúng như ông già Ca-tô đã dạy *patrem familias vendacem, non emacem esse*²⁸. Nếu cần cù lao động là điều kiện tích cực của cất trữ tiền tệ, thì tiết kiệm là điều kiện tiêu cực của nó. Vật ngang giá của hàng hoá được rút ra khỏi lưu thông dưới hình thức những hàng hoá hoặc giá trị sử dụng đặc thù càng ít, thì nó được rút ra khỏi lưu thông càng nhiều dưới hình thức tiền tệ hoặc giá trị trao đổi¹⁾. Do đó, muốn chiếm hữu của cải dưới hình thức chung thì phải hy sinh của cải nằm dưới cái thực thể thực tế của nó. Cho nên động cơ tích cực thúc đẩy cất trữ tiền tệ là *tính keo kiệt*, đối với nó nhu cầu không phải là hàng hoá với tư cách là giá trị sử dụng, mà là giá trị trao đổi với tư cách là hàng hoá. Muốn chiếm được số dôi ra dưới hình thức chung của nó, thì phải coi các nhu cầu đặc thù là xa xỉ và không cần thiết. Ví dụ năm 1593, Nghị viện Tây Ban Nha đã đệ lên Phi-líp II một bản tường trình có nói như sau:

Năm 1586, Nghị viện Va-li-a-dô-lít đã từng yêu cầu Bệ hạ từ nay về sau không cho phép nhập vào Vương quốc nển, hàng thuỷ tinh, đồ trang sức, dao v.v., là những thứ đưa từ ngoài vào nhằm đổi những vật vô dụng đối với đời sống con người đó lấy vàng, coi người Tây Ban Nha như là người *In-di-an* vậy.

Kể cất trữ tiền tệ coi khinh các sự hưởng thụ trần tục, nhất thời và phù du, để theo đuổi những kho tàng vĩnh cửu, là thứ vừa không sợ mệt, lại không sợ gỉ, hoàn toàn có tính chất thiên đường, đồng thời lại hoàn toàn có tính chất hạ giới.

Trong tác phẩm nêu trên, Mi-sen-đen nói: "Chúng ta sở dĩ thiếu vàng, nguyên nhân chung cuối cùng là vì nước ta tiêu dùng quá nhiều hàng hoá nước ngoài, đáng lẽ những

1) "Dự trữ hàng hoá càng tăng lên, thì dự trữ dưới hình thức tiền tệ cất trữ (in treasure) càng ít". Mi-sen-đen. Sách đã dẫn, tr.23.

hàng đó phải là commodities^{1*} đối với chúng ta, thì chúng lại tỏ ra là discommodities^{2*}, vì nếu không nhập những trò chơi đó (toys) thì chúng ta có thể đưa về rất nhiều của báu. Ở nước ta, chúng ta tiêu dùng một số lượng quá nhiều rượu nho của Tây Ban Nha, của Pháp, của miền sông Ranh và Cận Đông; nho khô của Tây Ban Nha, nho của vùng Cận Đông, những loại vải mỏng và phin nôn của miền E-nô, tơ lụa của I-ta-li-a, đường, thuốc lá của vùng Tây Ấn, hương liệu của Đông Ấn, đối với chúng ta không phải là *tuyệt đối cần thiết*, nhưng chúng ta vẫn phải mua những thứ này bằng vàng nguyên chất¹⁾.

Vàng và bạc là những của cải bất diệt, vì giá trị trao đổi của chúng tồn tại trong một kim loại không thể hủy diệt được, và nhất là vì người ta cản trở không cho vàng và bạc, với tư cách là phương tiện lưu thông, mang hình thái tiền tệ là hình thái thuần túy nhất thời của hàng hoá. Như vậy nội dung tạm thời đã bị hy sinh cho hình thức vĩnh cửu.

"Nếu bằng cách đánh thuế, người ta thu tiền tệ của một người chỉ dùng tiền vào việc chè chén và đem trao cho một người sử dụng nó vào việc cải tạo ruộng đất, đánh cá, khai mỏ, chế tạo, hoặc thậm chí dùng vào may mặc quần áo, thì đối với xã hội điều đó bao giờ cũng vẫn có lợi, vì ngay cả quần áo vẫn bền hơn là thức ăn và thức uống. Nếu dùng tiền để mua đồ đạc trong nhà thì cái lợi đó lại càng lớn hơn nữa nếu tiền được dùng để dựng nhà cửa v.v., nhưng lợi nhất là nhập khẩu vàng bạc vào trong nước, vì chỉ có những thứ đó mới không bao giờ bị hư hỏng và lúc nào, chỗ nào, cũng đều được coi là của cải; còn tất cả các thứ khác chỉ là của cải pro hic et nunc [ở một nơi nhất định và thời gian nhất định]²⁾.

Rút tiền tệ ra khỏi luồng lưu thông và bảo vệ nó khỏi việc trao đổi chất của xã hội cũng thể hiện ra ở bề ngoài trong việc *chôn cất* tiền dưới đất, thành thử cái của cải xã hội, với tư cách là một kho tàng bất diệt được chôn ở dưới đất, trở thành một mối quan hệ tư nhân hết sức bí mật đối với người sở hữu hàng hoá. Bác sĩ Béc-ni-ê, một người đã từng sống một thời gian tại triều đình Au-răng-dép ở Đê-li kể lại rằng, thương nhân, đặc biệt là những người dị giáo không theo Hồi giáo, đã nắm hầu hết toàn bộ thương mại và tiền tệ, họ đã bí mật chôn sâu tiền của họ xuống đất, và họ

"tin chắc rằng, vàng bạc mà họ chôn lúc còn sống sẽ phục vụ cho họ sau khi chết, ở

1) Sách đã dẫn, tr. 11-13 và những trang sau.

2) Pét-ti, "Sổ học chính trị", tr. 196.

1*- những vật có ích

2*- những vật có hại

thế giới bên kia"¹⁾.

Hơn nữa, chừng nào sự khắc khổ của kẻ cất trữ tiền tệ kết hợp với sự tích cực cần cù, thì về mặt tôn giáo, kẻ cất trữ tiền tệ đó thực chất là một tín đồ của đạo Tin lành hơn, và hơn nữa là một tín đồ của thanh giáo.

"Không thể phủ nhận rằng mua bán là việc cần thiết, không có nó thì không thể được; người ta có thể mua theo đạo lý của đạo Cơ Đốc, đặc biệt là đối với những vật phẩm phục vụ cho nhu cầu và cho lễ nghi, vì ngay những vị giáo trưởng cũng bán và mua cả súc vật, lòng cừu, lúa mì, bơ, sữa và những thứ khác. Những cái đó là những tặng vật của Thượng đế rút ra từ đất đai và chia cho loài người. Nhưng những hàng hoá mà ngoại thương chuyển từ Can-cút-ta, Ấn Độ và các nơi khác tới, như lụa quý, đồ vàng và hương liệu, là những thứ chỉ phục vụ cho sự xa hoa và không có ích gì, lại còn bòn rút lấy tiền của nước nhà và nhân dân, - nên ngoại thương đó, chúng ta không thể dung thứ nếu chúng ta có một chính phủ và nhà vua. Nhưng hiện nay tôi không muốn viết về điểm này, vì tôi cho rằng khi chúng ta không còn có tiền nữa, thì cuối cùng lối buôn bán đó tự nhiên sẽ chấm dứt; cũng như sự xa hoa và chè chén: nếu không có nhu cầu và sự cùng khổ bức bách chúng ta, thì văn chương và thuyết giáo cũng đều vô dụng"²⁾.

Trong những thời kỳ có những sự rung chuyển trong sự trao đổi

1) Francois Bernier. "Voyage contenant la description des états du Grand Mogol", tome I, conf. p.312-314 [Phrăng-xoa Béc-ni-ê. "Cuộc du hành qua các nước Đại Mô-gôn", t.I, xem tr.312 -314], Pa-ri, 1830.

2) Dr. Martin Luther. "Bücher vom Kaufhandel und Wucher". 1524 [Bác sĩ Mác-tin Lu-the] "Bản về thương nghiệp và nạn cho vay nặng lãi". Năm 1524. Cũng ở đây Lu-the nói: "Do ý muốn của Thượng Đế, người Đức chúng ta phải đổ vàng bạc của chúng ta ra nước ngoài, để làm giàu cho toàn thế giới, còn bản thân chúng ta thì vẫn là những kẻ ăn mày. Nếu nước Đức không mua vải của Anh thì nước Anh chắc chắn có ít vàng hơn, nếu chúng ta không mua hương liệu của Bồ Đào Nha, thì vua Bồ Đào Nha cũng sẽ có ít vàng hơn. Nếu anh tính xem chỉ riêng một kỳ chợ phiên ở Phran-phước tổ chức một cách không cần thiết và không có lý do đã vận chuyển ra khỏi Đức bao nhiêu tiền, thì anh sẽ lấy làm lạ tại sao ở Đức hãy còn lưu lại một số tiền không đáng kể. Phran-phước là cái lỗ thủng vàng bạc, thông qua đó tất cả những thứ được tạo ra và mọc lên, tất cả những thứ được đúc ra và biến thành tiền đúc ở nước ta, đều rút ra khỏi đất nước Đức; nếu cái lỗ hồng ấy được bịt lại thì nay sẽ không còn nghe thấy những lời than vãn rằng ở đâu cũng chỉ có nợ nần mà chẳng có tiền, rằng nông thôn và thành thị đều bị nạn cho vay nặng lãi làm cho điêu tàn. Nhưng hãy cứ để cho tất cả cái đó diễn ra như nó phải diễn ra: người Đức chúng ta vẫn phải là người Đức! Chúng ta quyết không lùi bước, tất nhiên là như vậy".

chất của xã hội thì ngay ở trong xã hội tư bản phát triển cũng xảy ra chuyện tiền tệ được chôn giấu dưới hình thức tiền tệ cất trữ. Mỗi liên hệ xã hội - đối với người sở hữu hàng hoá, mỗi liên hệ này là ở hàng hoá, và hình thức tồn tại phù hợp của hàng hoá là tiền tệ - ở dưới hình thức chắc nịch của nó thoát ra khỏi sự vận động của xã hội. Cái *nervus rerum*^{1*} xã hội bị chôn vùi cùng với cái thể xác mà nó là dây thần kinh.

Nếu tiền tệ cất trữ không luôn luôn được lôi cuốn vào lưu thông, thì nó chỉ là kim thuộc vô dụng, linh hồn tiền tệ của tiền tệ cất trữ sẽ rời nó mà đi, nó sẽ biến thành tro tàn của lưu thông, biến thành *caput mortuum*^{2*} của lưu thông. Tiền tệ, hay giá trị trao đổi đã trở thành độc lập, xét về chất, là hình thức tồn tại của của cải trừu tượng, nhưng mặt khác, bất kỳ một số tiền nhất định nào cũng đều là một lượng giá trị có hạn về lượng. Giới hạn về lượng của giá trị trao đổi mâu thuẫn với tính chất chung về chất của nó, và kẻ cất trữ tiền tệ cảm thấy giới hạn đó là một chướng ngại, chướng ngại này trên thực tế đồng thời cũng biến thành một chướng ngại về chất, hay nó làm cho tiền tệ cất trữ chỉ trở thành một đại biểu có tính chất hạn chế của của cải vật chất. Tiền tệ, với tư cách là vật ngang

Trong tác phẩm nêu trên, *Mi-sen-den* muốn giữ vàng và bạc lại ít ra là ở trong phạm vi các nước theo đạo Cơ Đốc: "Do việc buôn bán với các nước không theo Đạo Cơ Đốc như Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Tư và vùng Đông Ấn, nên tiền đã giảm bớt. Việc buôn bán này đại bộ phận đều tiến hành bằng tiền mặt, song hoàn toàn khác với việc buôn bán giữa các nước theo đạo Cơ Đốc. Vì rằng ở các nước theo đạo Cơ Đốc, việc buôn bán tuy cũng dùng tiền mặt, nhưng tiền vẫn thường xuyên được giữ lại ở trong các nước theo đạo Cơ Đốc. Cố nhiên trong việc buôn bán giữa các nước theo đạo Cơ Đốc, tiền tệ có vào có ra, có lên có xuống, vì có khi nơi này tiền nhiều hơn, nơi kia ít hơn tùy theo tình hình nước này thiếu, nước kia thừa; tiền tệ vào, ra, chu chuyển trong phạm vi các nước theo đạo Cơ Đốc nhưng luôn luôn ở trong biên giới các nước đó. Còn tiền tệ dùng buôn bán với các dân tộc không theo đạo Cơ Đốc ở trong các nước nói trên, thì đi hẳn và không bao giờ trở về nữa".

1* - Nghĩa đen là dây thần kinh của sự vật, nghĩa bóng là động lực của mọi sự vật.

2* - Nghĩa đen là cái đầu chết, ở đây có nghĩa là đi hải.

giá chung, như chúng ta đã thấy, trực tiếp biểu hiện ra bằng một đẳng thức, trong đó bản thân tiền tệ là một vế, còn một loạt vô hạn hàng hoá là vế kia của đẳng thức. Lượng của giá trị trao đổi quyết định mức độ mà tiền tệ đến gần được cái loạt vô hạn này trong việc thực hiện của nó, nghĩa là tiền tệ phù hợp với cái khái niệm giá trị trao đổi của nó đến mức độ nào. Sự vận động của giá trị trao đổi, với tư cách là giá trị trao đổi có tính chất tự động, nói chung chỉ có thể là sự vận động để vượt qua cái giới hạn về lượng của nó. Nhưng một khi một giới hạn về lượng của tiền tệ cất trữ bị vượt qua, thì một giới hạn mới lại được dựng lên, lại phải được xoá bỏ. Vật chướng ngại không phải là một giới hạn nhất định nào đó của tiền tệ cất trữ, mà là bất cứ một giới hạn nào của tiền tệ cất trữ. Do đó, việc cất trữ tiền tệ không có một giới hạn nội tại nào, không có một mức độ nào, mà là một quá trình vô tận, quá trình này mỗi lần đạt tới kết quả lại có động cơ để bắt đầu lại. Nếu tiền tệ cất trữ tăng lên chỉ vì nó được bảo tồn, thì ngược lại, nó được bảo tồn chỉ vì nó được tăng lên.

Tiền tệ không chỉ là *một* trong những đối tượng của dục vọng làm giàu mà là đối tượng *duy nhất* của dục vọng làm giàu. Về thực chất, dục vọng này là *auri sacra fames*^{1*}. Khác với dục vọng theo đuổi một số của cải tự nhiên nhất định hay những giá trị sử dụng nhất định, như quần áo, đồ trang sức, bầy súc vật v.v., dục vọng làm giàu chỉ có thể phát sinh khi nào bản thân của cải chung đã cá thể hoá trong một vật đặc biệt, và do đó có thể bảo tồn được dưới hình thức một hàng hoá cá biệt. Do đó tiền tệ vừa là đối tượng, vừa là nguồn gốc của dục vọng làm giàu¹⁾. Thực chất vấn đề là ở chỗ chính giá trị trao đổi và do đó sự tăng lên của giá trị trao đổi, trở thành mục

1) "Tiền tệ chính là nguồn gốc của tính keo kiệt... dần dần nó biến thành một sự điên rồ: đó không còn là tính keo kiệt nữa, mà là sự thèm khát vàng". Plin. "Hist. nat". L.XXXIII, c.III, [sect. 14] [Pli-ni-út. "Lịch sử tự nhiên", q. XXXIII, ch.III, tiết 14].

1* - lòng thèm khát vàng đáng nguyên rủa

tiêu. Tính keo kiệt giam giữ tiền tệ cất trữ lại, không để cho tiền tệ trở thành phương tiện lưu thông, nhưng lòng thèm khát vàng thì bảo tồn cái linh hồn tiền tệ của tiền tệ cất trữ, bảo tồn cái nguyện vọng thường xuyên của nó muốn đi vào lưu thông.

Hoạt động tạo nên tiền tệ cất trữ, một mặt, là rút tiền khỏi lưu thông bằng cách không ngừng lập lại hành vi bán, và mặt khác, là thu cất một cách giản đơn, tức *tích lũy*. Thực ra chỉ có trong phạm vi lưu thông giản đơn, cụ thể là dưới hình thức cất trữ tiền tệ, mới có việc tích lũy của cải với tư cách là của cải, còn những hình thức tích lũy khác, mà sau này chúng ta sẽ thấy, được gọi nhầm là tích lũy chỉ vì chúng giống tích lũy tiền tệ giản đơn. Hoặc giả tất cả những hàng hoá khác được tích lũy lại dưới hình thái giá trị sử dụng; trong trường hợp đó phương thức tích lũy do đặc điểm của giá trị sử dụng của chúng quyết định. Tích lũy lúa mì chẳng hạn, đòi hỏi phải có những thiết bị đặc biệt. Tích lũy cừu, ta sẽ trở thành người chăn cừu, tích lũy nô lệ và ruộng đất làm cho những quan hệ thống trị và phụ thuộc trở nên cần thiết v.v.. Việc lập các dự trữ của cải đặc biệt đòi hỏi phải có những quá trình đặc biệt, khác với hành vi giản đơn của bản thân tích lũy, và phát triển các mặt đặc biệt của cá tính. Hoặc giả, của cải dưới hình thái hàng hoá được tích lũy lại như là giá trị trao đổi, lúc đó việc tích lũy biểu hiện ra là một công việc thương mại hay là một hoạt động kinh tế đặc thù. Con người thực hiện hoạt động này trở thành người buôn bán lương thực, người buôn bán súc vật v.v.. Vàng và bạc là tiền tệ không phải do một hoạt động nào đó của cá nhân người tích lũy chúng, mà do vàng bạc là những sự kết tinh của quá trình lưu thông diễn ra không cần có sự giúp đỡ của người tích lũy vàng bạc. Người đó không cần phải làm gì khác ngoài việc đem thu cất vàng bạc, xếp hết lượng này đến lượng khác, - đó là một hoạt động không có nội dung gì cả, nếu hoạt động này được đem áp

dụng đối với mọi hàng hoá khác thì sẽ làm cho chúng mất giá¹⁾.

Kẻ cất giữ tiền tệ của chúng ta là kẻ chịu khổ nhục vì giá trị trao đổi, là người khổ hạnh ngồi trên đồng vàng bạc của mình. Anh ta chỉ quan tâm tới của cải dưới cái hình thức xã hội của nó và vì vậy anh ta giấu cái của cải đó không cho xã hội thấy. Anh ta thèm khát hàng hoá dưới cái hình thái bao giờ cũng sẵn sàng đi vào lưu thông và vì vậy anh ta đã rút hàng hoá đó ra khỏi lưu thông. Anh ta mơ ước giá trị trao đổi, vì vậy anh ta không trao đổi. Hình thái lưu động và hình thái ngưng đọng của của cải, thuốc trường sinh và đá thử vàng, xung đột dữ dội với nhau như trong thuật luyện vàng. Anh ta thèm khát vô hạn sự hưởng thụ trong tưởng tượng, nên anh ta đã từ bỏ mọi sự hưởng thụ. Vì muốn thoả mãn mọi nhu cầu của xã hội, nên anh ta chỉ mới thoả mãn chút ít những nhu cầu tự nhiên cần thiết của mình. Vì anh ta giữ của cải lại dưới hình thức vật thể kim thuộc của nó, nên anh ta đã biến của cải thành một ảo ảnh thuần tuý. Về thực chất, tích lũy tiền vì tiền chính là hình thức dã man của sản xuất vì sản xuất, nghĩa là phát triển các lực lượng sản xuất

1) Vậy là Hô-ra-xơ chẳng hiểu gì về triết học của việc cất trữ tiền tệ, khi ông ta viết (xem Satir L. II, Satir 3. [Sách trào phúng quyển II, bài 3]):

"Đàn không gãy nhưng mua chất đồng.

Chẳng học đàn, chẳng đắm đuối nàng thơ;

Chẳng phải thợ giấy nhưng vẫn sắm dao, khuôn,

Cũng sắm bướm, nhưng lại ghét nghề bướm;

Thì bị gọi điên cuồng cũng đáng. Vì như thế

Có khác gì kẻ chôn tiền không sử dụng

Sợ phạm đến tiền như phạm đến thánh thần?"

Ông Xê-nô-ô hiểu vấn đề này hơn: "Tiền tệ có lẽ là vật duy nhất mà ai cũng muốn có, và sở dĩ như vậy vì tiền tệ là một của cải *trừu tượng* và khi có tiền người ta có thể thoả mãn mọi nhu cầu của mình, chẳng kể những nhu cầu đó thuộc về loại nào". "Principes fondamentaux de L'économie politique", traduit par la comte Jean Arrivabene, Paris, 1836, p. 221 ["Nguyên lý cơ bản về kinh tế chính trị học" do bá tước Giảng A-ri-va-ben dịch, Paris, 1836, tr.221]; hoặc như Stóóc-sơ: "Vì tiền đại biểu cho tất cả mọi của cải khác, nên người ta chỉ việc tích lũy tiền lại là có thể có được tất cả mọi thứ của cải trên đời". (Sách đã dẫn, t.2, tr. 135).

của lao động xã hội quá phạm vi những nhu cầu thông thường. Sản xuất hàng hoá càng ít phát triển, thì việc giá trị trao đổi lần đầu được tách rời ra một cách độc lập dưới hình thái tiền tệ đó - tức là việc cất trữ tiền tệ - càng có ý nghĩa quan trọng, vì thế mà nó có một vai trò to lớn ở các dân tộc cổ đại, ở châu Á tới tận ngày nay, và ở trong các dân tộc công nghiệp hiện đại, là nơi mà giá trị trao đổi chưa bao quát hết tất cả mọi quan hệ sản xuất. Sau đây chúng ta sẽ xét ngay cái chức năng kinh tế đặc thù của việc cất trữ tiền tệ trong phạm vi bản thân lưu thông tiền kim khí, nhưng trước hết chúng ta còn phải nêu lên một hình thức khác nữa của việc cất trữ tiền tệ.

Không kể các đặc tính thẩm mỹ của chúng, các hàng hoá bằng vàng và bằng bạc có thể (vì vật liệu cấu tạo ra chúng chính là vật liệu tiền tệ) - chuyển hoá thành tiền tệ, cũng giống như các đồng tiền vàng hay các thoi vàng có thể chuyển hoá thành các hàng hoá đó. Vì vàng và bạc là vật liệu của của cải trừu tượng, nên phương thức tốt nhất để phô bày sự giàu có của mình là dùng vàng, bạc dưới hình thái giá trị sử dụng cụ thể, và nếu như đến những giai đoạn nào đó của sản xuất, người sở hữu hàng hoá cất giấu tiền tệ cất trữ của mình, thì ở bất cứ những nơi nào mà điều đó có thể được thực hiện một cách an toàn, anh ta đều muốn tỏ ra là *rico hombre*^{1*} trước mặt những người sở hữu hàng hoá khác. Anh ta phủ vàng lên bản thân mình và nhà cửa của mình¹⁾. Ở châu Á, đặc biệt là ở Ấn Độ, ở các nơi này không giống như trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa,

1) Một ví dụ chỉ rõ là con người bên trong vẫn không hề thay đổi chút nào đối với người sở hữu hàng hoá, ngay ở nơi anh ta đã trở nên văn minh và phát triển thành nhà tư bản: đó là trường hợp một viên đại lý ở Luân Đôn của một nhà ngân hàng quốc tế, anh ta đã treo một tờ giấy bạc ngân hàng 100 000 pao xtéc-tinh dưới khung kính với tư cách là một huy chương thích hợp với dòng họ của y. Điều thú vị ở đây là tờ giấy bạc ngân hàng đó nhìn xuống lưu thông một cách mĩa mai và ngạo mạn.

1* - người giàu có

cất trữ tiền tệ không phải là một chức năng phụ thuộc của toàn bộ bộ máy sản xuất, mà dưới hình thức đó của cải được coi là mục đích cuối cùng, ở các nơi ấy hàng hoá bằng vàng và bằng bạc về thực chất chỉ là hình thức thẩm mỹ của tiền tệ cất trữ. Ở nước Anh thời Trung cổ, hàng hoá bằng vàng và bằng bạc được pháp luật coi là một hình thức giản đơn của tiền tệ cất trữ, vì giá trị của chúng chỉ tăng lên một ít do lao động giản đơn bỏ vào các hàng hoá đó. Mục đích của các hàng hoá bằng vàng và bạc đó là lại được ném vào lưu thông và vì vậy, chuẩn độ của chúng cũng được quy định đúng như chuẩn độ của bản thân các đồng tiền đúc. Việc sử dụng vàng và bạc dưới hình thức những đồ xa xỉ tăng lên cùng với việc tăng lên của của cải là một điều rất giản đơn đến nỗi những người cổ xưa cũng đã hiểu hết sức rõ¹⁾, vậy mà các nhà kinh tế học hiện đại lại đề ra cái luận điểm sai lầm cho rằng việc sử dụng các hàng hoá làm bằng vàng và bạc tăng lên không phải theo tỷ lệ với của cải, mà chỉ tăng lên tỷ lệ với sự sụt xuống của giá trị các kim khí quý. Cho nên các số liệu của các nhà kinh tế về việc tiêu dùng vàng Ca-li-phoóc-ni-a và Ô-xơ-rây-li-a tuy rằng có chính xác, nhưng bao giờ cũng vẫn thiếu sót, vì sự tiêu dùng vàng làm nguyên liệu tăng lên, theo quan niệm sai lầm của họ, không được chứng minh bằng một sự hạ thấp tương ứng của giá trị của vàng. Từ năm 1810 tới 1830, do cuộc chiến tranh của các thuộc địa ở châu Mỹ chống lại Tây Ban Nha²⁹ và sự gián đoạn trong công việc của các hầm mỏ do các cuộc cách mạng gây ra, nên sản lượng bình quân hàng năm của các kim khí quý đã giảm xuống quá nửa. Nếu so sánh năm 1829 với năm 1809, thì ở châu Âu số tiền đúc nằm trong lưu thông đã giảm xuống tới khoảng một phần sáu. Như vậy, mặc dù quy mô sản xuất có giảm xuống và các chi phí sản xuất có tăng lên, - nếu nói chung các chi phí đó đã thay đổi, - nhưng sự tiêu dùng các kim khí quý dưới hình thức đồ vật xa xỉ, ở

1) Xem đoạn văn của Kxê-nô-phôn-tơ trích ở đoạn sau.

nước Anh ngay từ trong thời kỳ chiến tranh, còn ở trên lục địa thì từ thời kỳ Hoà ước Pa-ri trở đi, - vẫn tăng lên một cách dè dặt. Nó đã tăng lên cùng với của cải chung¹⁾. Người ta có thể đặt thành định luật chung là tiền vàng và tiền bạc được chuyển thành đồ vật xa xỉ chủ yếu là trong thời bình, còn các đồ vật xa xỉ được chuyển trở lại thành thoi vàng, bạc hoặc tiền đúc chỉ diễn ra trong những thời kỳ hỗn loạn lớn²⁾. Người ta có thể thấy được tỷ lệ tiền tệ cất trữ dưới hình thức các vật xa xỉ so với kim khí quý dùng làm tiền, là quan trọng đến mức nào qua ví dụ sau đây: năm 1829 theo số liệu của Giây-cốp, tỷ lệ đó ở nước Anh là 2:1, còn trong toàn châu Âu và châu Mỹ số lượng kim khí quý ở dưới hình thức đồ vật xa xỉ nhiều hơn 1/4 so với kim khí quý ở dưới hình thức tiền tệ.

Chúng ta đã thấy rằng, lưu thông tiền tệ chỉ là sự thể hiện của việc chuyển hoá hình thái của hàng hoá hay là sự thể hiện của việc biến đổi hình thái trong việc trao đổi chất của xã hội. Cho nên, một mặt tùy theo sự lên xuống của tổng số giá cả các hàng hoá đang nằm trong lưu thông hoặc tùy theo sự lên xuống của khối lượng những sự chuyển hoá hình thái của hàng hoá diễn ra cùng một lúc, và mặt khác, tùy theo tốc độ biến đổi hình thái của hàng hoá trong mỗi trường hợp, mà tổng số lượng vàng nằm trong lưu thông phải thường xuyên tăng lên hay giảm xuống; nhưng điều đó chỉ có thể làm được với điều kiện là tổng khối lượng tiền tệ có trong một nước phải nằm trong một tỷ lệ thường xuyên thay đổi so với số lượng tiền tệ nằm trong lưu thông. Điều kiện này được thực hiện thông qua việc cất trữ tiền tệ. Nếu giá cả sụt xuống hoặc tốc độ của lưu thông tăng lên, thì bể chứa các kho tiền cất trữ sẽ thu hút cái bộ phận tiền

1) Giây-cốp, sách đã dẫn, t.II, ch. 25 và 26.

2) "Trong những thời kỳ chấn động lớn và không yên ổn, nhất là khi có những cuộc nổi loạn trong nước và những cuộc ngoại xâm, những đồ vật bằng vàng và bằng bạc được chuyển nhanh chóng thành tiền tệ; còn trong những thời kỳ thái bình và phồn thịnh thì tiền tệ được chuyển thành đồ đạc bằng vàng bạc và đồ trang sức". (Sách đã dẫn, t.II, tr.347).

tệ được rút khỏi lưu thông; còn nếu giá cả tăng lên hoặc tốc độ của lưu thông giảm xuống, thì các kho tiền cất trữ sẽ mở ra và một bộ phận sẽ được đẩy lại vào lưu thông. Tiền tệ đang lưu thông ngưng đọng lại dưới hình thức tiền tệ cất trữ và các kho tiền cất trữ được đổ vào lưu thông là một sự vận động lên xuống kế tiếp nhau không ngừng, trong đó chiều hướng này hay chiều hướng kia chiếm ưu thế là hoàn toàn do các biến động của lưu thông hàng hoá quyết định. Như vậy, tiền tệ cất trữ biểu hiện ra như là những kênh dẫn nước và thoát nước của tiền tệ đang lưu thông, thành thử lượng tiền tệ đang lưu thông dưới hình thức tiền đúc bao giờ cũng chỉ là lượng tiền tệ do nhu cầu trực tiếp của bản thân lưu thông quyết định. Nếu toàn bộ khối lượng của lưu thông đột nhiên tăng lên và nếu như sự thống nhất có tính chất động giữa bán và mua chiếm ưu thế, nhưng tổng số giá cả cần thực hiện lại còn tăng lên nhanh hơn là tốc độ của lưu thông tiền tệ nữa, - nếu như vậy, thì bể chứa các kho tiền cất giữ sẽ vơi đi một cách trông thấy; một khi cuộc vận động chung bị ngừng lại một cách bất thường, hoặc sự tách rời giữa bán và mua được củng cố, thì phương tiện lưu thông sẽ ngưng đọng lại dưới hình thức tiền tệ theo những quy mô rất lớn và những bể chứa các kho tiền cất trữ lại đầy lên quá mức trung bình rất nhiều. Ở những nước thuần túy dùng kim loại để lưu thông hoặc là ở những nước đang ở một giai đoạn sản xuất chưa phát triển, thì tiền tệ cất trữ bị phân tán vô hạn, tản mạn khắp cả nước, còn ở những nước tư bản chủ nghĩa phát triển thì tiền tệ cất trữ tập trung vào những kho dự trữ của ngân hàng. Không nên lẫn lộn tiền tệ cất trữ với dự trữ tiền đúc, bản thân dự trữ tiền đúc là một bộ phận cấu thành của tổng khối lượng tiền tệ thường xuyên ở trong lưu thông, trong lúc đó cái tỷ lệ tích cực giữa tiền tệ cất trữ và phương tiện lưu thông lại giả định có sự giảm bớt hoặc tăng lên của chính tổng khối lượng tiền tệ ấy. Như chúng ta đã thấy, hàng hoá bằng vàng và bằng bạc vừa là kênh thoát lại vừa là cái nguồn dẫn tiềm tàng đối với các kim khí

quý. Nhưng trong những thời kỳ bình thường, chỉ có chức năng thứ nhất của kim khí là quan trọng đối với nền kinh tế có lưu thông kim khí¹⁾.

b) Phương tiện thanh toán

Tới đây, tiền tệ được phân biệt với phương tiện lưu thông dưới hai hình thái tiền đúc tiềm tàng của tiền tệ cất trữ. Trong sự chuyển hoá nhất thời của tiền đúc thành tiền tệ, hình thái thứ nhất đã phản ánh sự việc là khâu thứ hai của $H - T - H$, tức là mua $T - H$, phải được phân tán thành một loạt lần mua nối tiếp nhau trong phạm vi một lĩnh vực lưu thông nhất định. Còn việc cất trữ tiền tệ thì chỉ dựa trên việc tách hành vi $H - T$ ra, tức là hành vi đó không phát triển thành $T - H$; hay nó chỉ là sự phát triển độc lập của sự chuyển hoá hình thái lần thứ nhất của hàng hoá; nó là tiền tệ mà ở đây đã phát triển thành phương thức tồn tại đã được chuyển nhượng của tất cả mọi hàng hoá, đối lập với phương tiện lưu thông, là phương thức tồn tại của hàng hoá dưới cái hình thái luôn luôn được chuyển

1) Trong đoạn sau đây, Kxê-nô-phôn-tơ phát triển khái niệm tiền tệ dưới hình thái đặc thù xác định của nó là tiền tệ và là tiền tệ cất trữ:

"Trong tất cả mọi ngành công nghiệp mà tôi biết thì chỉ có ngành này là ngành trong đó kẻ mới kinh doanh không làm cho những người kinh doanh cũ đổ ky... Mỏ bạc càng giàu, và ở đây khai thác được càng nhiều bạc, thì nó càng thu hút được nhiều người tới làm công việc đó. Thực vậy, khi người ta đã mua được đủ đồ dùng cho công việc nội trợ, thì ít khi người ta mua thêm nữa; trái lại, chẳng có kẻ nào có thể có nhiều tiền quá, đến mức không còn ham muốn có tiền thêm nữa, và nếu như có kẻ nào đó có thừa tiền rồi, thì hẳn sẽ chôn đi số thừa và hẳn ta cũng sẽ cảm thấy hài lòng chẳng kém gì khi hẳn ta sử dụng số tiền ấy. Khi nước nhà phồn vinh thì dân đặc biệt cần đến tiền; đàn ông thì muốn mua sắm những vũ khí đẹp, những con ngựa tốt, nhà cửa và bàn ghế long lẫy; đàn bà thì thêm muốn mọi thứ quần áo và đồ trang sức bằng vàng. Nhưng khi nước nhà gặp nạn mất mùa đói kém hay chiến tranh, thì người ta cần có tiền để mua lương thực vì đồng áng không được canh tác, hoặc người ta cần có tiền để trưng thêm binh lính", Xen. "De vetig.", c.IV [Kxê-nô-phôn-tơ: "Bàn về thuế khoá". ch. IV]. Trong ch.IX, q.1 của cuốn "Nước cộng hoà", A.ri-xtôt dùng những danh từ "kinh tế học" và "tài sản học" để trình bày hai sự vận động đối lập của lưu thông $H - T - H$ và $T - H - T$. Các nhà bi kịch Hy Lạp, đặc biệt là E-vri-pít, thường đem hai hình thức này của lưu thông đối lập với nhau dưới những từ [công bằng] và [tư lợi].

nhượng. Tiền đúc dự trữ và tiền tệ cất trữ chỉ là tiền tệ chừng nào chúng không phải là phương tiện lưu thông, và chúng không là phương tiện lưu thông chỉ vì chúng không lưu thông. Trong tính quy định mà giờ đây chúng ta nghiên cứu tiền tệ thì chúng đang lưu thông hoặc đang bước vào lưu thông, nhưng lại không làm chức năng phương tiện lưu thông. Với tư cách là phương tiện lưu thông, tiền tệ bao giờ là phương tiện để mua, còn bây giờ thì chúng tác động như là phương tiện không phải để mua.

Một khi do có việc cất trữ tiền tệ, tiền tệ trở thành phương thức tồn tại của của cải xã hội trừu tượng và thành đại biểu cụ thể của của cải vật chất, thì dưới cái hình thái nhất định ấy, với tư cách là tiền tệ, tiền tệ có những chức năng đặc biệt trong phạm vi quá trình lưu thông. Nếu tiền tệ lưu thông với tư cách là phương tiện lưu thông đơn thuần, và do đó, với tư cách là phương tiện mua, thì điều đó hàm ý rằng hàng hoá và tiền tệ đối diện với nhau cùng một lúc; do đó, cùng một lượng giá trị tồn tại dưới hai hình thái: ở một cực là hàng hoá trong tay người bán, ở cực kia là tiền tệ trong tay người mua. Sự tồn tại cùng một lúc của hai vật ngang giá ở hai cực đối lập nhau và sự thay đổi vị trí cùng một lúc hay sự chuyển nhượng lẫn nhau của hai vật ngang giá ấy lại giả định rằng người bán và người mua có quan hệ với nhau chỉ với tư cách là những người sở hữu những vật ngang giá hiện có. Tuy nhiên, quá trình chuyển hoá hình thái của hàng hoá tạo nên những tính quy định hình thái khác nhau của tiền tệ, nên cũng khiến cho những người sở hữu hàng hoá biến đổi hình thái, hay thay đổi vai trò xã hội mà họ thể hiện ra giữa họ với nhau. Trong quá trình chuyển hoá hình thái của hàng hoá, người có hàng hoá cũng thường hay thay đổi hình dạng cũng như hàng hoá thay đổi chỗ hay tiền tệ thường mang những hình thái mới. Chính vì thế nên lúc đầu, những người sở hữu hàng hoá chỉ đối diện với nhau với tư cách là những người sở hữu hàng hoá; sau đó, một người sở hữu hàng hoá trở thành người bán, người kia trở thành người mua, mỗi một người lần lượt là người mua, và người bán, rồi là người cất giữ tiền tệ và cuối cùng trở thành những kẻ giàu có. Cho nên, những kẻ sở hữu hàng hoá khi bước ra khỏi quá trình lưu thông không giống với khi họ đã đi vào quá trình lưu thông. Trên thực tế, những tính quy định hình thái khác nhau mà tiền tệ mang

trong quá trình lưu thông chẳng qua chỉ là sự biến đổi hình thái của bản thân hàng hoá đã kết tinh lại, sự biến đổi hình thái đó chỉ là biểu hiện dưới hình thái vật của những quan hệ xã hội đang thay đổi, trong đó những người sở hữu hàng hoá thực hiện việc trao đổi chất của họ. Trong quá trình lưu thông, những quan hệ giao dịch mới phát sinh, và với tư cách là những đại biểu cho các quan hệ đã thay đổi ấy, những người sở hữu hàng hoá đóng những vai trò kinh tế mới. Cũng giống như tiền tệ trở thành tiền trên ý niệm trong phạm vi lưu thông trong nước và một tờ giấy đơn thuần, với tư cách là đại biểu của vàng, lại làm chức năng của tiền tệ, quá trình ấy cũng vậy, nó cũng đem lại cho người mua hay người bán tham gia quá trình đó với tư cách là đại biểu đơn thuần của tiền tệ hay của hàng hoá, - nghĩa là đại biểu cho tiền tệ tương lai hoặc hàng hoá tương lai, - cái hiệu lực của người mua hay người bán thực sự.

Tất cả những tính quy định hình thái của vàng, khi vàng phát triển thành tiền tệ, đều chỉ là sự phát triển của những quy định đã bao hàm trong sự chuyển hoá hình thái của hàng hoá, nhưng trong lưu thông tiền tệ giản đơn - khi tiền tệ xuất hiện với tư cách là tiền đúc hay khi vận động $H - T - H$ đang diễn ra như một thể thống nhất - thì những tính quy định đó hoặc chưa phân hoá thành một hình thái độc lập, hoặc chỉ xuất hiện với tư cách là những khả năng mà thôi, như trong sự gián đoạn việc chuyển hoá hình thái của hàng hoá chẳng hạn. Chúng ta đã thấy rằng trong quá trình $H - T$, hàng hoá, với tư cách là giá trị sử dụng thực tế và giá trị trao đổi trên ý niệm, quan hệ với tiền tệ như là với giá trị trao đổi thực tế và giá trị sử dụng chỉ trên ý niệm mà thôi. Khi chuyển nhượng hàng hoá với tư cách là giá trị sử dụng, người bán thực hiện giá trị trao đổi của bản thân hàng hoá và giá trị sử dụng của tiền tệ. Ngược lại, khi chuyển nhượng tiền tệ với tư cách là giá trị trao đổi, người mua thực hiện giá trị sử dụng của tiền và giá cả của hàng hoá. Do đó đã có sự thay đổi vị trí giữa hàng hoá và tiền tệ. Quá trình sinh động của sự đối lập của hai cực ở hai bên giờ đây lại bị đứt đoạn trong sự thực hiện của nó. Người bán trên thực tế chuyển nhượng hàng hoá, nhưng lúc đầu anh ta chỉ mới thực hiện giá cả hàng hoá trên ý niệm mà thôi. Anh ta đã bán hàng hoá đúng với giá cả của nó, nhưng giá cả này chỉ một thời gian sau mới được thực hiện. Người mua mua với tư cách là người đại biểu của tiền tệ sẽ có, còn người bán thì bán

với tư cách là người sở hữu hàng hoá hiện tại. Về phía người bán, hàng hoá với tư cách là giá trị sử dụng đã thực sự được chuyển nhượng, mặc dầu giá cả của nó trên thực tế chưa được thực hiện; về phía người mua, tiền thực tế được thực hiện trong giá trị sử dụng của hàng hoá, mặc dầu với tư cách là giá trị trao đổi, nó thực tế chưa được chuyển nhượng. Thay cho ký hiệu giá trị trước kia, bản thân người mua giờ đây thể hiện ra là người đại biểu tượng trưng của tiền tệ. Nhưng cũng như trước kia tính chất tượng trưng phổ biến của ký hiệu giá trị đòi hỏi phải có sự bảo đảm và chế độ lưu hành bắt buộc của nhà nước, thì hiện nay tính chất tượng trưng cá biệt của người mua để ra những hợp đồng tư nhân có hiệu lực về mặt pháp luật giữa những người sở hữu hàng hoá với nhau.

Trái lại, trong quá trình $T - H$, tiền tệ có thể được chuyển nhượng với tư cách là phương tiện mua thực tế và do đó, giá cả hàng hoá có thể thực hiện trước khi giá trị sử dụng của tiền được thực hiện, hay trước khi hàng hoá được chuyển nhượng. Điều đó xảy ra, chẳng hạn, trong hình thức ứng tiền trước thông thường, hay trong hình thức Chính phủ Anh mua thuốc phiện của nông dân Ấn Độ, hoặc khi các thương nhân nước ngoài sống ở Nga mua một số lớn nông phẩm của người Nga. Nhưng ở đây tiền tệ chỉ tác dụng dưới hình thức phương tiện để mua mà chúng ta đã biết rồi, do đó tiền tệ không có một tính quy định hình thái mới nào¹⁾. Cho nên chúng ta không nên đề cập đến trường hợp cuối cùng này; nhưng về hình thái chuyển hoá mà hai quá trình $T - H$ và $H - T$ thể hiện ra ở đây, chúng ta chỉ cần chú ý rằng sự khác nhau, thuần tuý có tính chất tượng tượng, giữa mua và bán, như đã trực tiếp biểu hiện ra trong lưu thông nay trở thành một sự khác nhau thực sự, bởi vì trong một hình thái này thì chỉ có hàng hoá, ở trong hình thái kia lại chỉ có tiền tệ, còn trong cả hai hình thái thì chỉ có mỗi một cực là cực xuất phát. Hơn nữa, hai hình thái có một điều giống nhau là trong cả hai, một trong những vật ngang giá chỉ tồn tại trong ý chí chung của người mua và người bán, ý chí chung này ràng buộc hai bên và có những hình thức nhất định do pháp luật quy định.

Người bán và người mua trở thành chủ nợ và con nợ. Nếu người

1) Tất nhiên, tư bản cũng được ứng trước dưới hình thức tiền và tiền ứng trước có thể là tư bản ứng trước; nhưng quan điểm đó không thuộc phạm vi lưu thông giản đơn.

sở hữu hàng hoá với tư cách là người giữ tiền tệ cất trữ, đã đóng vai một nhân vật thực ra là nực cười, thì nay người sở hữu hàng hoá trở thành một nhân vật đáng sợ, vì nay hắn không coi bản thân mình mà coi người láng giềng của mình là hình thái tồn tại của một số tiền nhất định, do đó hắn không làm cho bản thân hắn mà làm cho người láng giềng của hắn trở thành một người đau khổ vì giá trị trao đổi. Từ chỗ là kẻ tín đồ, người sở hữu hàng hoá trở thành người chủ nợ; từ lĩnh vực tôn giáo, anh ta chuyển sang lĩnh vực pháp luật học.

"I stay here on my bond!"^{1*}

Do đó, trong hình thái $H - T$ đã biến đổi, trong đó hàng hoá tồn tại thực tế, còn tiền tệ thì chỉ là đại biểu, trước hết tiền tệ làm chức năng thước đo giá trị. Giá trị trao đổi của hàng hoá được tính bằng tiền và tiền được coi là thước đo của hàng hoá; nhưng với tư cách là giá trị trao đổi đã được xác định ở trong giao kèo, giá cả không những chỉ tồn tại ở trong đầu của người bán mà đồng thời còn tồn tại với tư cách là thước đo nghĩa vụ của người mua. Thứ đến, ở đây tiền tệ làm chức năng phương tiện mua, mặc dù tiền tệ chỉ hắt ra trước nó cái bóng của sự tồn tại tương lai của nó mà thôi. Thực vậy, tiền tệ kéo hàng hoá rời khỏi vị trí của nó, từ tay người bán sang tay người mua. Tối kỳ hạn thực hiện giao kèo, tiền tệ bước vào lưu thông, vì nó chuyển vị trí và chuyển từ tay người mua cũ sang tay người bán cũ. Nhưng tiền tệ bước vào lưu thông không phải với tư cách là phương tiện lưu thông hay là phương tiện để mua. Tiền tệ đã làm những chức năng đó trước khi nó tồn tại và nó xuất hiện sau khi đã thôi không làm những chức năng đó nữa. Trái lại, tiền tệ bước vào lưu thông với tư cách là vật ngang giá duy nhất thích hợp của hàng hoá, là hình thái tồn tại tuyệt đối của giá trị trao đổi, là kết quả cuối cùng của quá trình trao đổi, - tóm lại, với tư cách là tiền

1* - "Tôi chỉ biết có giao kèo thôi!" (Sách -xpia. "Chàng thương nhân thành Vơ-ni-dơ").

tệ và tiền tệ trong cái chức năng cụ thể là *phương tiện thanh toán chung*. Trong cái chức năng phương tiện thanh toán đó, tiền tệ xuất hiện như là một hàng hoá tuyệt đối, nhưng ở trong phạm vi bản thân lưu thông, chứ không phải ở ngoài lưu thông như tiền tệ cất trữ. Sự khác nhau giữa phương tiện để mua và phương tiện thanh toán bộc lộ ra một cách rất khó chịu trong thời kỳ các cuộc khủng hoảng thương nghiệp^{1*}.

Lúc đầu, sự chuyển hoá sản phẩm thành tiền chỉ biểu hiện ra ở trong lưu thông, với tư cách là một sự tất yếu của cá nhân người sở hữu hàng hoá, vì sản phẩm của anh ta không phải là giá trị sử dụng cho anh ta, mà còn phải trở thành giá trị sử dụng cho anh ta bằng cách được chuyển nhượng đi. Nhưng để có thể thanh toán được đúng hạn do giao kèo quy định, anh ta phải bán hàng hoá trước đi. Cho nên, hoàn toàn không phụ thuộc vào những nhu cầu cá nhân của anh ta, việc bán ra này đã được sự vận động của quá trình lưu thông biến thành một sự tất yếu xã hội cho anh ta. Với tư cách là người trước đây đã mua hàng hoá anh ta buộc phải trở thành người bán một hàng hoá khác nào đó, không phải để có tiền dùng làm phương tiện mua mà dùng làm phương tiện thanh toán, làm hình thái tuyệt đối của giá trị trao đổi. Sự chuyển hoá hàng hoá thành tiền, với tư cách là hành vi kết thúc, hay là sự chuyển hoá hình thái đầu tiên của hàng hoá với tư cách là mục đích tự nó, - tức là cái mà trong việc cất trữ tiền tệ hình như là một việc làm theo sở thích của người sở hữu hàng hoá, - nay lại trở thành một chức năng kinh tế. Động cơ và nội dung của việc bán để thanh toán là nội dung của quá trình lưu thông, nội dung sinh ra từ bản thân hình thức của quá trình đó.

Trong hình thức bán đó, hàng hoá thay đổi vị trí của nó, nằm trong lưu thông, nhưng lại trì hoãn sự chuyển hoá hình thái đầu tiên của nó, tức là sự chuyển hoá của nó thành tiền. Trái lại, về phía

1* - "Sự khác nhau giữa phương tiện để mua và phương tiện thanh toán đã được Lu-the nhấn mạnh" [Chú thích của Mác trong bản riêng của ông].

người mua, sự chuyển hoá hình thái thứ hai, tức là việc tiền biến đổi trở lại thành hàng hoá, lại được thực hiện trước khi sự chuyển hoá hình thái thứ nhất được thực hiện, nghĩa là trước khi hàng hoá được biến đổi thành tiền. Cho nên ở đây, xét về mặt thời gian thì sự chuyển hoá hình thái thứ nhất xuất hiện sau sự chuyển hoá hình thái thứ hai. Và do đó, tiền tệ - tức là hình thái của hàng hoá trong sự chuyển hoá hình thái thứ nhất của nó - nhận được một tính quy định hình thái mới. Tiền tệ, hay là sự phát triển độc lập của giá trị trao đổi, không còn là hình thái làm môi giới của lưu thông hàng hoá mà là kết quả cuối cùng của lưu thông hàng hoá.

Những việc bán có kỳ hạn đó, - trong đó hai cực của việc bán tồn tại tách rời trong thời gian, - là một sản phẩm tự phát của lưu thông hàng hoá giản đơn, sự kiện ấy không cần phải chứng minh gì nữa. Trước hết, sự phát triển của lưu thông dẫn tới chỗ là cũng những người sở hữu hàng hoá ấy, đối với nhau lần lượt xuất hiện khi thì làm người bán khi thì làm người mua, cứ lặp đi lặp lại như thế. Sự lặp đi lặp lại đó không còn là việc chỉ có tính chất ngẫu nhiên nữa, mà người ta đặt một hàng hoá cho một thời gian sắp tới chẳng hạn, tới hạn thì phải giao hàng hoá và trả tiền. Trong trường hợp đó, việc bán được thực hiện trên ý niệm, nghĩa là về mặt pháp luật, không cần có hàng hoá và tiền tệ dưới hình thái vật thể của chúng. Hai hình thái của tiền tệ - phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán - ở đây vẫn còn thống nhất với nhau, một mặt, vì hàng hoá và tiền tệ thay đổi vị trí cùng một lúc, mặt khác, vì tiền tệ không mua hàng hoá mà lại thực hiện giá cả của hàng hoá đã được bán từ trước rồi. Hơn nữa, do bản chất của một loạt giá trị sử dụng, tiền tệ thực sự được chuyển nhượng không phải khi thực tế giao hàng, mà chỉ sau khi giao hàng một thời gian nhất định. Ví dụ, nếu người ta cho thuê nhà trong một tháng, thì chỉ sau một tháng giá trị sử dụng của nhà mới được chuyển giao, mặc dù cái nhà đó đã được chuyển từ tay người này qua tay người khác ngay từ đầu tháng. Vì rằng ở đây, việc thực tế chuyển giao giá trị sử dụng và việc thực tế chuyển nhượng giá trị sử dụng ấy không trùng hợp với nhau trong thời gian, nên sự thực hiện giá cả của nó cũng xảy ra sau khi nó

thay đổi vị trí. Cuối cùng, do việc sản xuất ra những hàng hoá khác nhau đòi hỏi thời gian dài ngắn khác nhau và chúng được sản xuất ra ở những thời kỳ khác nhau, nên người này thì đã xuất hiện là người bán trong lúc người kia chưa thể xuất hiện là người mua được; và do tình hình mua bán lặp đi lặp lại luôn luôn giữa cùng những người sở hữu hàng hoá ấy, nên hai yếu tố của việc bán bị tách rời ra tùy theo các điều kiện của việc sản xuất ra các hàng hoá của họ. Do đó mà giữa những người sở hữu hàng hoá nảy sinh ra mối quan hệ chủ nợ và con nợ, quan hệ này tuy là cơ sở tự nhiên của chế độ tín dụng nhưng nó cũng có thể phát triển đầy đủ trước khi có chế độ tín dụng. Tuy nhiên cũng rõ ràng là cùng với sự phát triển của chế độ tín dụng, do đó, cùng với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung, thì chức năng của tiền tệ dùng làm phương tiện thanh toán sẽ được mở rộng thay cho chức năng của tiền tệ dùng làm phương tiện để mua và hơn nữa thay cho chức năng của chúng dùng làm yếu tố để cất trữ. Ở nước Anh chẳng hạn, tiền tệ dưới hình thái tiền đúc hầu như chỉ đóng khung trong lĩnh vực buôn bán lẻ và buôn bán nhỏ giữa người sản xuất và người tiêu dùng, còn tiền tệ với tư cách là phương tiện thanh toán thì lại chiếm địa vị thống trị trong lĩnh vực những việc giao dịch thương mại lớn¹⁾.

Với tư cách là phương tiện thanh toán chung, tiền tệ trở thành

1) Mặc dù có thái độ thích lý luận trong các định nghĩa của ông ta, ông Ma-clê-ốt không hiểu những quan hệ kinh tế sơ đẳng nhất, đến nỗi ông ta đã tìm nguồn gốc của tiền tệ nói chung trong hình thái phát triển nhất của tiền tệ, tức là trong hình thái phương tiện thanh toán. Ví dụ ông ta nói: vì người ta cần những sự phục vụ của nhau không phải bao giờ cũng cùng một lúc và cùng một lượng giá trị bằng nhau, nên "người nợ còn phải trả cho người kia một khoản chênh lệch nào đó hay là một khối lượng nào đó về sự phục vụ, tức là món nợ". Người chủ món nợ đó cần sự phục vụ của một người thứ ba, người này lại không trực tiếp cần tới sự phục vụ của anh ta và "anh ta chuyển cho người thứ ba món nợ mà người thứ nhất thiếu đối với anh ta. Do đó trái khoản đó được chuyển từ tay người này sang tay người khác, - đó chính là lưu thông tiền tệ. Khi một người nhận được một giấy nợ ghi bằng tiền kim khí, thì người đó không chỉ có thể sử dụng các việc phục vụ của con nợ ban đầu mà còn có thể sử dụng các việc phục vụ của tất cả mọi thành viên của xã hội sản xuất". Macleod. "Theory and practice of banking etc." London, 1855, v.I, ch. 1 [Ma-clê-ốt. "Lý luận và thực tiễn của ngành ngân hàng v.v.". Luân Đôn, 1855, t.I, ch. 1].

hàng hoá chung trong các giao kèo, - trước tiên chỉ mới ở trong lĩnh vực lưu thông hàng hoá¹⁾. Nhưng cùng với sự phát triển của chức năng này của tiền tệ, tất cả các hình thức thanh toán khác đều dần dần quy lại thành những hình thức thanh toán bằng tiền. Mức độ phát triển của tiền tệ với tư cách là phương tiện thanh toán độc nhất, chỉ rõ mức độ mà giá trị trao đổi chi phối được nền sản xuất về bề rộng và về bề sâu²⁾.

Lượng tiền tệ lưu thông với tư cách là phương tiện thanh toán trước hết do tổng số các khoản thanh toán, tức là tổng số giá cả các hàng hoá đã chuyển nhượng quyết định, chứ không phải do tổng số giá cả các hàng hoá cần được chuyển nhượng quyết định như trong lưu thông tiền tệ giản đơn. Tuy nhiên, cái tổng số được quyết định như vậy bị thay đổi bằng hai cách: thứ nhất, do ảnh hưởng của tốc độ mà cũng những đồng tiền đó lặp đi lặp lại cùng một chức năng đó, hoặc do tốc độ mà các việc thanh toán nối tiếp nhau dưới

1) Bây-li, sách đã dẫn, tr.3, có nói: "Tiền tệ là hàng hoá chung của các giao kèo, hoặc là một vật trong đó thực hiện đa số các giao kèo về tài sản phải thực hiện trong một thời kỳ sau".

2) Xê-ni-o (sách đã dẫn, tr.221) nói: "Vì giá trị của mọi vật thay đổi trong một khoảng thời gian nhất định, cho nên người ta lấy một vật ít thay đổi giá trị hơn cả và giữ được lâu hơn hết cái khả năng trung bình mua các vật khác, để làm phương tiện thanh toán. Do đó, tiền tệ trở thành hình thức biểu hiện hay là kẻ đại biểu của giá trị". Sự thực thì trái lại. Chính vì vàng, bạc, v.v. đã trở thành tiền tệ, nghĩa là trở thành hình thái tồn tại của giá trị trao đổi đã có được một sự tồn tại độc lập, nên vàng, bạc trở thành phương tiện thanh toán phổ biến. Khi cần phải quan tâm đến việc làm cho lượng giá trị của tiền tệ vững chắc - sự quan tâm mà ông Xê-ni-o đã nhắc đến - nghĩa là trong những thời kỳ mà tiền tệ - do hoàn cảnh - được dùng làm phương tiện thanh toán chung, thì chính khi đó cũng bộc lộ những sự biến động trong lượng giá trị của tiền tệ. Ở nước Anh đó là thời kỳ nữ hoàng Ê-li-da-bét và chính trong thời kỳ ấy, do thấy các kim loại quý đã sụt giá một cách rõ rệt, huân tước Bốc-lây và ông Tô-mát Xmit đã yêu cầu nghị viện thông qua một đạo luật buộc các trường Đại học Ốc-xphốt và Căm-brit-giơ phải thu được cho mình một phần ba địa tô bằng lúa mì và mạch nha như trong lưu thông tiền tệ giản đơn.

hình thức một chuỗi việc thanh toán đang vận động. *A* trả cho *B*, sau đó *B* trả cho *C* v.v.. Tốc độ mà cùng những đồng tiền đó lặp đi lặp lại cái chức năng của nó là phương tiện thanh toán, một mặt, tùy thuộc vào sự chằng chịt của các quan hệ chủ nợ với con nợ giữa những người sở hữu hàng hoá, - thành thử cũng một người sở hữu hàng hoá lại là chủ nợ đối với người này, nhưng lại là con nợ đối với kẻ khác v.v., - mặt khác, do khoảng cách giữa các kỳ hạn thanh toán khác nhau quyết định. Cái chuỗi thanh toán đó, hay là chuỗi những sự chuyển hoá hình thái lần thứ nhất đó của các hàng hoá, - những sự chuyển hoá hình thái chỉ qua một thời gian mới thực hiện, - về mặt chất lượng khác với các chuỗi chuyển hoá hình thái biểu hiện ra trong lưu thông tiền tệ với tư cách là phương tiện lưu thông. Cái chuỗi chuyển hoá hình thái sau này không những xuất hiện theo một trật tự kế tiếp nhau trong thời gian, mà còn *xuất hiện* đầu tiên trong trật tự thời gian đó. Hàng hoá trở thành tiền tệ, rồi lại trở thành hàng hoá, và do đó làm cho hàng hoá khác có thể trở thành tiền tệ v.v., hay là người bán trở thành người mua, nhờ đó mà một người sở hữu hàng hoá khác trở thành người bán. Mỗi liên hệ này, nảy sinh ra một cách ngẫu nhiên trong bản thân quá trình trao đổi hàng hoá. Nhưng sự việc tiền tệ mà *A* dùng để trả cho *B*, *B* lại đem trả cho *C*, *C* trả cho *D* v.v., hơn nữa sự việc này lại diễn ra trong những khoảng thời gian kế tiếp nhau một cách nhanh chóng, trong cái mối liên hệ bề ngoài đó chỉ biểu lộ ra mối liên hệ xã hội đã có sẵn. Cũng một đồng tiền ấy chuyển từ tay người này sang tay người khác không phải vì nó đóng vai trò phương tiện thanh toán: nó lưu thông với tư cách là phương tiện thanh toán chính vì những người sở hữu hàng hoá khác nhau ấy đã ký kết giao kèo trao đổi với nhau. Cho nên, tốc độ mà tiền tệ lưu thông với tư cách là phương tiện thanh toán cho ta thấy rằng con người đã bị lôi cuốn vào quá trình lưu thông một cách sâu sắc hơn nhiều, so với tốc độ và tiền tệ lưu thông với tư cách là tiền đúc hay là

phương tiện để mua.

Tổng số giá cả các việc mua, bán xảy ra cùng một lúc, tức là đã xảy ra bên cạnh nhau trong không gian, hình thành một giới hạn cho việc lấy tốc độ lưu thông bù cho khối lượng tiền đúc. Giới hạn đó không còn nữa đối với tiền tệ làm chức năng phương tiện thanh toán. Nếu các khoản thanh toán cần tiến hành cùng một lúc tập trung lại ở một nơi, - điều này lúc đầu chỉ xảy ra, tất nhiên, ở những trung tâm lưu thông hàng hoá lớn mà thôi, - thì các khoản thanh toán đó bù trừ lẫn nhau với tư cách là những đại lượng âm và dương, bởi vì *A* phải trả cho *B* nhưng đồng thời lại nhận khoản thanh toán do *C* trả v.v.. Vì vậy, tổng số tiền cần thiết dùng làm phương tiện thanh toán sẽ không phải do tổng số các khoản thanh toán phải tiến hành cùng một lúc quyết định, mà là do trình độ tập trung nhiều ít của các khoản thanh toán đó quyết định, và do số còn thừa lại nhiều hay ít sau khi các khoản thanh toán đó đã bù trừ lẫn nhau với tư cách là những đại lượng âm và dương quyết định. Những cơ quan đặc biệt để tiến hành các việc thanh toán qua lại đó đã nảy sinh ra một cách hoàn toàn độc lập với sự phát triển của chế độ tín dụng, chẳng hạn như ở La Mã cổ đại. Nhưng ở đây chúng ta không nghiên cứu các cơ quan đó, cũng như không nghiên cứu những kỳ hạn thanh toán chung được xác lập ở khắp nơi trong những giới xã hội nhất định. Ở đây chúng ta chỉ nhận xét rằng ảnh hưởng đặc biệt của các kỳ hạn thanh toán đó đối với những sự biến động chu kỳ của khối lượng tiền tệ đang lưu thông, mãi tới gần đây mới được khoa học nghiên cứu.

Trong chừng mực các khoản thanh toán bù trừ lẫn nhau với tư cách là những đại lượng âm và dương, thì không có sự tham gia nào của tiền tệ thực tế cả. Ở đây tiền tệ chỉ hoạt động dưới hình thái thước đo giá trị: một mặt, ở trong giá cả hàng hoá, mặt khác, trong quy mô của những khoản nợ lẫn nhau. Cho nên ở đây, ngoài sự tồn

tại trên ý niệm của nó, giá trị trao đổi không có một sự tồn tại độc lập nào khác, dù là sự tồn tại dưới hình thái ký hiệu giá trị, nghĩa là tiền chỉ trở thành tiền tệ tính toán trên ý niệm mà thôi. Cho nên chức năng của tiền tệ làm phương tiện thanh toán bao hàm một mâu thuẫn này: một mặt, vì các khoản thanh toán bù trừ lẫn nhau, nên tiền tệ chỉ có tác động trên ý niệm làm thước đo, và mặt khác, vì việc thanh toán phải tiến hành một cách thực tế, nên tiền tệ lại bước vào lưu thông không phải với tư cách là phương tiện lưu thông nhất thời, mà với tư cách là hình thái tồn tại yên tĩnh của vật ngang giá chung, với tư cách là hàng hoá tuyệt đối, tóm lại, với tư cách là tiền tệ. Cho nên ở những nơi nào đã phát triển cái chuỗi thanh toán và một chế độ nhân tạo để bù trừ các việc thanh toán đó, thì ở đấy, khi có những sự rung chuyển làm gián đoạn một cách tàn nhẫn tiến trình của các việc thanh toán và phá vỡ cơ chế của việc các khoản thanh toán bù trừ lẫn nhau, tiền tệ sẽ đột nhiên chuyển từ hình thức mơ hồ của nó là thước đo giá trị sang hình thức tiền kim khí hay là sang hình thức phương tiện thanh toán. Do đó, trong điều kiện nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển, khi người sở hữu hàng hoá đã trở thành một nhà tư bản từ lâu rồi, khi anh ta đã biết đến ông A-đam Xmit của mình và cười ngạo mạn đối với những thành kiến cho rằng chỉ vàng và bạc mới là tiền tệ hay là cho rằng, khác hẳn với các hàng hoá khác, nói chung tiền tệ là một hàng hoá tuyệt đối, - khi đó đột nhiên tiền tệ lại xuất hiện không phải với tư cách là kẻ môi giới của lưu thông, mà là hình thức duy nhất thích hợp của giá trị trao đổi, là của cải duy nhất, giống như trong quan niệm của người tích trữ tiền tệ. Tiền tệ là hình thái tồn tại duy nhất đó của của cải, điều đó không phải chỉ thể hiện ra trong sự sục giá tưởng tượng của mọi của cải vật chất như trong chế độ tiền tệ chẳng hạn, mà còn thể hiện ra trong sự mất giá thực tế, một phần hay toàn bộ, của mọi của cải vật chất. Đó chính là giai đoạn đặc biệt của các cuộc khủng hoảng của thị trường thế giới mà người

ta gọi là khủng hoảng tiền tệ. Cái summum bonum^{1*} mà người ta yêu cầu trong những lúc đó, với tư cách là của cải duy nhất, là tiền tệ, tiền mặt, trái lại, tất cả các hàng hoá khác đều bị coi là những vật vô dụng, những thứ vụn vặt vô giá trị, những đồ chơi, hoặc nói như bác sĩ Mác-tin Lu-the của chúng ta, đều chỉ là những thứ phù hoa và chè chén, chính vì chúng là những giá trị sử dụng. Sự chuyển biến đột ngột ấy từ chế độ tín dụng sang chế độ tiền tệ đã thêm sự hoảng loạn thực tế nỗi sợ hãi về lý luận, và những đại biểu của lưu thông run sợ trước sự bí mật không sao hiểu được của bản thân các mối quan hệ của họ¹⁾.

Về phần chúng, các việc thanh toán lại làm cho quỹ dự trữ, sự tích lũy tiền tệ với tư cách là phương tiện thanh toán, trở thành một việc cần thiết. Việc hình thành các quỹ dự trữ này không còn thể hiện ra dưới hình thức một hoạt động không quan trọng đối với bản thân lưu thông như trong việc cất trữ tiền tệ, cũng không thể hiện ra dưới hình thức sự ngưng trệ có tính chất thuần túy kỹ thuật của tiền đúc, như trong việc dự trữ tiền đúc; ở đây, tiền tệ phải được tích lũy dần để nó có mặt trong những kỳ hạn thanh toán sắp tới. Do đó, trong lúc việc cất trữ tiền tệ dưới hình thái trừu tượng (dưới hình thái này nó được coi là một cách làm giàu) giảm bớt đi theo

1) *Boa-ghin-be* vì muốn ngăn cản các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đứng lên chống lại chính các nhà tư bản, nên ông ta thích xem xét những hình thức tiền tệ trong đó tiền tệ chỉ thể hiện ra trên ý niệm hoặc chỉ thể hiện ra một cách nhất thời mà thôi. Trước đây phương tiện lưu thông như vậy, nay phương tiện thanh toán cũng như vậy. Điều mà một lần nữa ông ta vẫn chưa thấy chính là sự chuyển biến trực tiếp của tiền tệ từ hình thức trên ý niệm của nó sang cái thực tế bên ngoài của nó, ông ta không thấy rằng tiền kim khí đã ẩn náu tiềm tàng trong thước đo giá trị trên ý niệm rồi. Ông ta nói rằng: tiền tệ chỉ là một hình thái của bản thân hàng hoá, sự việc đó bộc lộ trong thương nghiệp bán buôn, trong đó việc trao đổi được tiến hành không có sự tham gia của đồng tiền, sau khi "les marchandises sont appréciées" ["hàng hoá đã được đánh giá"]. "Thương nghiệp bán lẻ của nước Pháp", tr. 210.

với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thì việc tích trữ tiền tệ do quá trình trao đổi trực tiếp yêu cầu lại tăng lên, hoặc nói cho đúng hơn, một bộ phận tiền tệ cất trữ nói chung được hình thành trong lĩnh vực lưu thông hàng hoá, trở thành quỹ dự trữ về các phương tiện thanh toán. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển thì các quỹ dự trữ này càng được hạn chế ở một mức tối thiểu cần thiết. Trong tác phẩm của ông ta về việc hạ thấp tỷ suất lợi tức¹⁾, Lóc-cơ đã cung cấp nhiều số liệu thú vị về quy mô của những quỹ dự trữ đó ở thời ông ta. Qua những số liệu ấy người ta thấy rằng, ở Anh, ngay trong lúc ngành ngân hàng bắt đầu phát triển, thì các dự trữ về các phương tiện thanh toán đó đã thu hút một bộ phận tiền lớn như thế nào trong khối lượng tiền tệ nói chung đang nằm trong lưu thông.

Quy luật về lượng tiền tệ nằm trong lưu thông, như đã rút ra được từ việc phân tích lưu thông tiền tệ giản đơn, đã thay đổi căn bản do có sự lưu thông của các phương tiện thanh toán. Với một tốc độ lưu thông nhất định của tiền tệ, dù với tư cách là phương tiện lưu thông, hoặc với tư cách là phương tiện thanh toán, thì tổng số tiền tệ lưu thông trong một khoảng thời gian nhất định là do tổng số giá cả hàng hoá phải được thực hiện, cộng với tổng số khoản thanh toán đến hạn cũng trong thời gian đó, trừ đi các khoản thanh toán được huỷ đi bằng cách bù trừ lẫn nhau quyết định. Quy luật chung nói rằng khối lượng tiền tệ nằm trong lưu thông do giá cả hàng hoá quyết định, quy luật đó không mấy may bị điều ấy làm đảo lộn, bởi vì bản thân tổng số tiền thanh toán do giá cả đã xác định trong các giao kèo quyết định. Nhưng thật rõ ràng là dù có giả định rằng tốc độ lưu thông tiền tệ và sự tiết kiệm trong các việc thanh toán vẫn không thay đổi, thì tổng số giá cả của khối hàng đang lưu thông trong một thời kỳ nhất định, ví dụ là một ngày, và khối lượng tiền tệ đang lưu thông cũng trong ngày đó không hề đồng nhất với nhau,

vì trong lưu thông có một khối lượng hàng hoá nhất định mà giá cả của chúng sau này mới được thực hiện thành tiền, và vì trong lưu thông cũng có một khối lượng tiền tệ nhất định thích ứng với khối lượng những hàng hoá đã ra khỏi lưu thông từ lâu rồi. Bản thân khối lượng tiền tệ sau này sẽ tùy thuộc ở quy mô của tổng số giá trị các việc thanh toán đã đến kỳ hạn cũng trong ngày đó, mặc dù các hợp đồng đã được ký kết trong những thời kỳ hoàn toàn khác nhau.

Chúng ta thấy rằng sự biến đổi trong giá trị của vàng và bạc không ảnh hưởng gì tới chức năng của vàng và bạc làm thước đo giá trị hay là tiền tệ để tính toán. Nhưng sự biến đổi đó có ý nghĩa quyết định đối với tiền tệ làm tiền tệ cất trữ, vì lượng giá trị của tiền tệ cất trữ, bằng vàng hay bằng bạc tăng lên hay giảm xuống cùng với sự tăng hay giảm giá trị của vàng và bạc. Đối với tiền tệ dùng làm phương tiện thanh toán thì sự biến đổi đó lại càng có ý nghĩa quan trọng hơn nữa. Việc thanh toán chỉ được thực hiện sau khi hàng hoá đã bán xong rồi, hay là tiền tệ tác động ở hai thời kỳ khác nhau trong hai chức năng khác nhau, lúc đầu làm thước đo giá trị, rồi sau đó làm phương tiện thanh toán thích ứng với thước đo đó. Nếu trong khoảng thời gian đó, giá trị của kim khí quý thay đổi, hoặc thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra các kim khí quý đó thay đổi, thì cũng một số lượng vàng hay bạc đó, khi được dùng làm phương tiện thanh toán, sẽ có một giá trị lớn hơn hoặc nhỏ hơn khi nó được dùng làm thước đo giá trị hoặc là khi giao kèo được ký kết. Ở đây, chức năng của một hàng hoá đặc thù, - như vàng và bạc chẳng hạn, - dùng làm tiền tệ hay là làm giá trị trao đổi đã có một sự tồn tại độc lập, lại xung đột với bản chất của nó là hàng hoá đặc biệt mà lượng giá trị tùy thuộc vào sự thay đổi của chi phí để sản xuất ra nó. Cuộc cách mạng xã hội lớn lao do giá trị của các kim khí quý sụt giá gây nên ở châu Âu là một sự việc ai cũng biết rõ, cũng như cuộc cách mạng ngược lại trong những thời gian đầu của nước Cộng hoà cổ La Mã, đã xảy ra do giá trị của đồng, tức là thứ kim khí dùng để ký kết những món nợ của những người bình dân, đã cao vọt lên. Chẳng

cần nghiên cứu sâu hơn nữa ảnh hưởng của những sự biến động trong giá trị các kim khí quý đối với chế độ kinh tế tư bản chủ nghĩa, ngay ở đây chúng ta cũng đã thấy rằng giá trị các kim khí quý hạ xuống có lợi cho con nợ và thiệt cho chủ nợ, và ngược lại giá trị các kim khí quý tăng lên thì có lợi cho chủ nợ và thiệt cho con nợ.

c. Tiền tệ thế giới

Khác với tiền đúc, vàng trở thành tiền tệ, trước hết bằng cách rút khỏi lưu thông dưới hình thức tiền tệ cất trữ, rồi sau đó lại trở vào lưu thông không phải với tư cách là phương tiện lưu thông, và sau cùng, bằng cách phá vỡ các giới hạn của lưu thông trong nước để làm chức năng vật ngang giá chung trong thế giới hàng hóa. Do đó vàng trở thành *tiền tệ thế giới*.

Nếu các thước đo trọng lượng chung của các kim khí quý đã từng được dùng làm những thước đo giá trị đầu tiên, thì trên thị trường thế giới, các tên gọi để tính toán của tiền tệ lại trở thành những tên gọi trọng lượng tương ứng. Nếu kim khí nguyên chất không có hình thù rõ ràng (aes rude) là hình thái đầu tiên của phương tiện lưu thông, còn bản thân hình thái tiền đúc lúc đầu chỉ là cái ký hiệu chính thức của trọng lượng bao hàm trong những mẫu kim khí, thì kim khí quý, với tư cách là tiền tệ thế giới, lại vứt bỏ hình dạng và con dấu của nó để trở lại hình thái thoi không phân biệt, nói cách khác, nếu những đồng tiền quốc gia, ví như đồng im-pê-ri-an Nga, đồng ta-le Mê-hi-cô và Xu-vơ-ranh Anh, lưu thông ở nước ngoài, thì tên gọi của chúng không có quan hệ gì cả, và chỉ có hàm lượng của chúng mới đáng kể mà thôi. Cuối cùng, với tư cách là tiền tệ quốc tế, các kim khí quý lại làm chức năng ban đầu của chúng là phương tiện trao đổi, chức năng phương tiện trao đổi này, cũng giống như bản thân sự trao đổi hàng hóa, nảy sinh không phải trong nội bộ các công xã nguyên thủy mà ở những điểm tiếp xúc giữa các công xã. Như vậy, với tư cách là tiền tệ thế giới, tiền tệ lại mang hình thức ban đầu nảy sinh một cách tự nhiên của nó. Khi ra khỏi lĩnh vực lưu thông trong nước, tiền tệ lại vứt bỏ những hình thức đặc thù đã

nảy sinh ra từ sự phát triển của quá trình trao đổi trong nội bộ lĩnh vực đặc thù đó, nghĩa là vứt bỏ những hình thức địa phương của nó khi nó được dùng làm tiêu chuẩn giá cả, tiền đúc, tiền lẻ và ký hiệu giá trị.

Chúng ta đã thấy rằng trong lưu thông nội bộ của một nước chỉ có một hàng hóa được dùng làm thước đo giá trị. Nhưng vì ở nước này, vàng được dùng làm chức năng đó, còn ở nước kia lại là bạc, cho nên trên thị trường thế giới có hai thước đo giá trị, và tiền tệ cũng có hai hình thức tồn tại trong tất cả các chức năng khác của nó. Giá trị của hàng hóa từ giá cả vàng đổi sang giá cả bạc và ngược trở lại, mỗi lần đều do giá trị tương đối của hai loại kim khí đó quyết định, mà giá trị tương đối này lại thay đổi luôn luôn và do đó việc quy định giá trị tương đối đó là một quá trình liên tục. Những người sở hữu hàng hóa của mỗi lĩnh vực lưu thông trong nước buộc phải lúc thì dùng vàng, lúc thì dùng bạc cho việc lưu thông ngoài nước, và do đó họ buộc phải trao đổi thứ kim khí dùng làm tiền tệ trong nước ấy thứ kim khí mà chính họ cần dùng làm tiền tệ ở nước ngoài. Cho nên, mỗi nước đều dùng cả hai thứ kim khí, vàng và bạc, làm tiền tệ thế giới.

Trong lưu thông hàng hóa quốc tế, vàng và bạc không đóng vai trò phương tiện lưu thông, mà làm *phương tiện trao đổi phổ biến*. Nhưng phương tiện trao đổi phổ biến chỉ hoạt động dưới hai hình thức đã phát triển là *phương tiện mua* và *phương tiện thanh toán* mà thôi, tuy nhiên trên thị trường thế giới quan hệ giữa hai hình thức này lại bị đảo ngược. Trong lĩnh vực lưu thông trong nước, vì tiền tệ là tiền đúc, là khâu trung gian trong một thể thống nhất đang vận động $H - T - H$, hay chỉ là hình thái thuần túy tạm thời của giá trị trao đổi trong sự thay đổi vị trí không ngừng của các hàng hoá, nên tiền tệ độc có tác dụng làm phương tiện mua mà thôi. Trên thị trường thế giới thì ngược lại. Ở đây, vàng và bạc làm phương tiện mua khi sự trao đổi chất chỉ tiến hành ở một phía, và vì vậy có sự tách rời giữa mua và bán. Ví dụ, việc buôn bán ở biên giới Ki-ác-ta trên thực tế và theo hiệp ước³⁰ là một sự trao đổi vật lấy vật, trong

đó bạc chỉ là thước đo giá trị mà thôi. Cuộc chiến tranh 1857-1858³¹ đã bắt buộc người Trung Quốc chỉ bán mà không mua. Khi đó bạc đột nhiên xuất hiện là phương tiện mua. Để tôn trọng lời văn của hiệp ước, người Nga đã đúc các đồng năm phrăng của Pháp thành hàng hóa bằng bạc cục mịch để dùng làm phương tiện trao đổi. Bạc luôn luôn làm chức năng phương tiện mua giữa một bên là châu Âu và châu Mỹ và một bên là châu Á, ở đây kim khí đó đọng lại dưới hình thức tiền tệ cất trữ. Hơn nữa, các kim khí quý được dùng làm phương tiện mua trên quốc tế một khi sự cân bằng bình thường trong việc trao đổi chất giữa hai quốc gia đột nhiên bị phá vỡ, ví dụ khi mùa màng thất bát buộc một trong hai quốc gia đó phải mua với một số lượng đặc biệt lớn. Cuối cùng kim khí quý là phương tiện để mua trên quốc tế đối với những nước sản xuất vàng và bạc, ở những nước này vàng và bạc là sản phẩm và hàng hóa trực tiếp, chứ không phải là những hình thức chuyển hóa của hàng hóa. Trao đổi hàng hóa giữa các khu vực lưu thông quốc gia khác nhau càng phát triển, thì chức năng của tiền tệ thế giới dùng làm *phương tiện thanh toán* khoản chênh lệch trong các bảng cân đối quốc tế càng phát triển.

Cũng giống như lưu thông trong nước, lưu thông quốc tế yêu cầu phải có một số lượng vàng và bạc luôn luôn thay đổi. Vì thế một bộ phận của tiền tệ cất trữ tích lũy được các dân tộc dùng làm quỹ dự trữ tiền tệ thế giới, quỹ dự trữ này khi thì vơi đi, khi thì đầy trở lại, tùy theo những sự biến động của trao đổi hàng hoá¹⁾. Ngoài những vận động riêng trong đó tiền tệ thế giới chạy qua chạy lại giữa những khu vực lưu thông quốc gia, tiền tệ thế giới còn có một sự vận động chung, mà điểm xuất phát là những nguồn sản xuất ra vàng và bạc, từ đó vàng và bạc tuôn đi theo nhiều hướng trên thị trường thế giới. Ở đây, vàng và bạc vào lưu thông thế giới với tư cách là

1) "Tiền tệ đã tích lũy được bổ sung vào số tiền đã rời bỏ và ra khỏi bản thân lĩnh vực lưu thông để có thể tồn tại thực sự ở trong lưu thông và thỏa mãn các nhu cầu có thể có của việc buôn bán". G.R. Các-li chú giải cho tác phẩm của Verri, "Meditazioni sulla Economia Potitica, t.XV, p.162 [Ve-ri. "Những điều suy nghĩ về kinh tế chính trị học", t. XV, tr.162] do Cu-xtô-di xuất bản, sách đã dẫn.

hàng hóa và được trao đổi với tư cách là những vật ngang giá lấy những vật ngang giá hàng hóa, tỷ lệ với thời gian lao động bao hàm trong chúng, trước khi chúng rơi vào các lĩnh vực lưu thông trong nước. Cho nên, vàng bạc xuất hiện trong các lĩnh vực lưu thông trong nước này với một lượng giá trị nhất định. Do đó mỗi một sự tăng lên hay giảm xuống trong chi phí sản xuất của chúng đều tác động một cách tương ứng tới giá trị tương đối của chúng trên thị trường thế giới, trái lại giá trị tương đối của chúng hoàn toàn không lệ thuộc vào tỷ lệ của vàng và bạc được thu hút vào các khu vực lưu thông quốc gia. Trong cái phần của luồng kim khí được thu hút vào từng khu vực của thế giới hàng hóa, thì một bộ phận trực tiếp đi vào lưu thông tiền tệ trong nước để thay thế những đồng tiền kim khí đã bị mòn, một bộ phận khác bị giữ lại trong các kho cất trữ tiền đúc, làm phương tiện thanh toán và tiền tệ thế giới, một bộ phận được biến thành xa xỉ phẩm, và cuối cùng, chỗ còn lại chỉ giản đơn trở thành tiền tệ cất trữ. Ở giai đoạn phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự hình thành các số tiền cất trữ bị giới hạn ở một mức tối thiểu mà các quá trình lưu thông đòi hỏi để guồng máy của nó được tự do phát huy tác dụng. Ở đây chỉ có của cải nhàn rỗi mới trở thành tiền tệ cất trữ đúng theo nghĩa của nó, - trừ phi nó là hình thức tạm thời của số dôi ra trong cân cân thanh toán, là kết quả của việc trao đổi chất bị gián đoạn và do đó, là sự cứng đọng lại của hàng hóa trong sự chuyển hóa hình thái thứ nhất của nó.

Nếu với tư cách là tiền tệ, vàng bạc được quan niệm là hàng hóa chung, thì khi làm tiền tệ thế giới vàng và bạc mang hình thức tồn tại thích ứng của thứ hàng hóa phổ biến. Trong chừng mực tất cả mọi sản phẩm được chuyển nhượng để lấy vàng và bạc, vàng và bạc trở thành hình thái chuyển hóa của tất cả mọi hàng hóa và do đó trở thành thứ hàng hóa có thể chuyển nhượng một cách phổ biến. Chúng thực sự trở thành sự vật chất hóa của thời gian lao động chung trong chừng mực mà sự trao đổi chất của các dạng lao động cụ thể bao quát cả quả địa cầu. Chúng trở thành vật ngang giá chung tùy theo trình độ phát triển của một loạt các vật ngang giá

đặc biệt cấu thành khu vực trao đổi của chúng. Vì trong lưu thông thế giới, các hành hóa mở rộng giá trị trao đổi của bản thân chúng một cách phổ biến, nên hình thái của giá trị trao đổi chuyển hóa thành vàng và bạc, xuất hiện như là tiền tệ thế giới. Cho nên, nếu nhờ vào nền sản xuất toàn diện và việc trao đổi phổ biến của mình mà các nước của những người sở hữu hàng hóa biến vàng thành tiền tệ thích ứng, thì đối với các nước đó sản xuất và trao đổi chỉ là một phương tiện để, từ thị trường thế giới, rút ra tiền tệ dưới hình thức vàng và bạc mà thôi. Vì vậy, với tư cách là tiền tệ thế giới, vàng và bạc vừa là sản phẩm của lưu thông hàng hóa chung, lại vừa là phương tiện để mở rộng thêm phạm vi của lưu thông hàng hóa chung. Cũng giống như trước kia môn hóa học sinh ra mà những thuật sĩ luyện vàng muốn luyện ra vàng không hay biết, thì các người sở hữu hàng hóa chạy theo hàng hóa dưới hình thức thần diệu của nó cũng vậy, sau lưng họ nảy sinh những nguồn gốc của công nghiệp và thương nghiệp thế giới mà họ vẫn không hay. Vàng và bạc đã giúp tạo ra thị trường thế giới, vì trong khái niệm tiền tệ của chúng, chúng đã báo trước sự tồn tại của thị trường thế giới rồi. Tác dụng thần diệu đó của vàng và bạc không hề bị hạn chế trong thời kỳ ấu trĩ của xã hội tư bản chủ nghĩa, nó là sự phát triển tất yếu của cái hình ảnh hoàn toàn đảo ngược [Verkehrung] mà trong đó những người hoạt động trong thế giới hàng hóa đã gán cho lao động xã hội của bản thân họ, - điều đó được chứng minh bởi cái ảnh hưởng mạnh mẽ lạ thường của việc tìm ra những vùng đất mới có vàng, ở giữa thế kỷ thứ XIX, đối với sự trao đổi quốc tế.

Tiền tệ phát triển thành tiền tệ thế giới như thế nào thì người sở hữu hàng hóa phát triển thành người thế giới chủ nghĩa cũng như thế. Lúc đầu mối quan hệ có tính chất thế giới chủ nghĩa giữa người với người chỉ là mối quan hệ giữa họ với tư cách là những người sở hữu hàng hóa. Tự bản thân nó, hàng hóa cao hơn tất cả mọi giới hạn tôn giáo, giới hạn chính trị, giới hạn quốc gia và ngôn ngữ. Ngôn ngữ chung của hàng hóa là giá cả, và bản chất chung [Gemeinwesen] của nó là tiền tệ. Đi đôi với sự phát triển của tiền

tệ thế giới đối lập với tiền tệ quốc gia, thì chủ nghĩa thế giới của người sở hữu hàng hóa cũng phát triển dưới hình thức một thứ tôn giáo của lý tính thực tiễn đối lập với những thành kiến cổ truyền về tôn giáo, quốc gia v.v., những thành kiến gây trở ngại cho việc trao đổi chất giữa người với người. Khi cũng thời vàng ấy được đưa vào nước Anh dưới hình thức những đồng Eagles^{1*} Mỹ và trở thành đồng Xu-vơ-ranh, ba ngày sau lại luân chuyển ở Pa-ri dưới hình thức đồng Na-pô-lê-ông, rồi mấy tuần sau lại thấy ở Vơ-ni-dơ dưới hình thức đồng Du-ca, nhưng bao giờ cũng vẫn giữ nguyên cũng một giá trị ấy, - thì người sở hữu hàng hóa sẽ thấy rõ ràng quốc tịch "is but the guinea stamp"^{2*}. Cái ý niệm cao cả đã mở ra cho anh ta toàn bộ thế giới, đó chính là cái ý niệm về thị trường - *thị trường thế giới*¹⁾.

4. CÁC KIM LOẠI QUÝ

Quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa lúc đầu nắm nên lưu thông kim khí như là nắm một bộ máy đã được chuyển giao lại cho nó dưới dạng đã có sẵn; bộ máy này tuy biến đổi dần dần, nhưng bao giờ cũng vẫn giữ lại cơ cấu cơ bản của nó. Tại sao vàng và bạc được dùng làm vật liệu tiền tệ chứ không phải là các hàng hóa khác, vấn đề đó vượt qua ngoài phạm vi chế độ tự bản. Cho nên chúng tôi chỉ xin trình bày vắn tắt những luận điểm cơ bản nhất mà thôi.

Vì bản thân thời gian lao động chung chỉ cho phép có những sự khác nhau về lượng, nên cái vật thể được coi là sự hóa thân đặc biệt của nó phải có khả năng thể hiện được những sự khác nhau thuần túy về lượng, - điều đó yêu cầu phải có tính đồng nhất, tính

1) Mông-ta-na-ri. "Bàn về tiền tệ" (1683) sách đã dẫn, tr. 40: "Mối liên hệ giữa các dân tộc đã lan rộng ra toàn thế giới đến nỗi có thể nói rằng toàn thế giới đã trở thành gần như một thành phố duy nhất, ở đó có một hội chợ thường xuyên về tất cả mọi thứ hàng hóa và ở đó mỗi người ngồi ở nhà vẫn có thể, thông qua tiền, có được và hưởng thụ được tất cả mọi vật mà ruộng đất, súc vật và công nghiệp của loài người sản xuất ra. Thật là một sự phát minh kỳ lạ".

1* - Hình đại bàng, tức đồng 10 đô-la vàng

2* - "Chỉ là dấu ấn của đồng ghi-nê mà thôi".

giống nhau về chất. Đó là điều kiện thứ nhất để cho một hàng hóa có thể làm chức năng thước đo giá trị. Ví dụ, nếu tôi lấy bò, da sống, ngũ cốc v.v.. Để tính giá trị của mọi hàng hóa, thì trên thực tế tôi phải dùng bò trung bình, da trung bình v.v. trên ý niệm để đo, bởi vì giữa bò với bò, ngũ cốc với ngũ cốc, da với da, có những sự khác nhau về chất. Trái lại, vàng và bạc là những vật thể đơn thuần, bao giờ cũng đồng nhất với bản thân chúng, và vì vậy, những lượng bằng nhau của những kim khí đó đại biểu cho những giá trị có lượng bằng nhau¹⁾. Một điều kiện khác đối với hàng hóa dùng làm vật ngang giá chung, điều kiện trực tiếp bắt nguồn từ chức năng đại biểu cho những sự khác nhau thuần túy về lượng - là người ta có thể phân chia hàng hóa đó thành bao nhiêu phần cũng được và có thể tập hợp các phần nhỏ đó lại như thế nào để cho những đồng tiền kế toán đó cũng có thể được biểu hiện ra dưới một hình thức sờ mó được. Vàng và bạc có được những tính chất ấy ở một trình độ cao nhất.

Với tư cách là phương tiện lưu thông, vàng và bạc có điểm này hơn các hàng hóa khác là: thích ứng với tỷ trọng lớn của chúng, - vàng bạc thể hiện một trọng lượng tương đối lớn trong một thể tích nhỏ, - chúng có một tỷ trọng kinh tế làm cho chúng có thể chứa đựng tương đối nhiều thời gian lao động, nghĩa là một giá trị trao đổi lớn trong một thể tích bé. Điểm đó bảo đảm cho việc vận chuyển, việc di chuyển từ tay người này sang tay người khác và từ nước này sang nước khác được dễ dàng, cũng như bảo đảm cho nó có thể xuất hiện và biến đi một cách cũng nhanh chóng - tóm lại, bảo đảm tính cơ động vật chất, tức là Sine qua non^{1*} của thứ hàng hóa cần được dùng làm Perpetuum mobile^{2*} của quá trình lưu thông.

Giá trị đặc thù cao của các kim loại quý, tính chất bền vững,

1) "Các kim khí có cái đặc điểm là chỉ ở trong chúng thì mọi quan hệ mới quy về một quan hệ, tức là lượng của chúng do bản chất, chúng không có những sự khác nhau về chất trong thành phần nội tại của chúng, cũng như trong hình thức và cấu tạo bề ngoài". [Ga-li-a-ni sách đã dẫn, tr.126-127].

tính chất tương đối không thể bị phá hủy được chúng, thuộc tính không bị ô-xy hóa ở trong không khí, và nhất là thuộc tính của vàng không bị hòa tan trong các a-xít, trừ hoàng cường toan, - tất cả các thuộc tính tự nhiên đó làm cho những kim khí quý trở thành vật liệu tự nhiên của việc cất trữ tiền tệ. Chính vì vậy mà khi nói tới những bao ca-cao, một loại tiền tệ dùng ở Mê-hi-cô, Pi-e tử vì đạo, con người hình như rất thích Sô-cô-la, đã nói rằng:

"Ôi thứ tiền tệ hạnh phúc, cung cấp cho loài người một thứ nước uống dễ chịu và bổ ích, và tránh cho những kẻ sở hữu ngày thơ của nó khỏi mắc cái bệnh keo kiệt tàn ác, vì không thể chôn nó xuống đất và giữ nó được lâu" ("bàn về thế giới mới"³²).

Ý nghĩa to lớn của kim loại nói chung trong quá trình sản xuất trực tiếp gắn liền với chức năng của chúng dùng làm công cụ sản xuất. Ngoài tính chất hiếm có của vàng và bạc thì tính chất của chúng là mềm hơn so với sắt và ngay cả với đồng nữa (đồng ở dạng đã luyện mà người cổ xưa dùng) khiến cho chúng không sử dụng được vào công việc đó, và do đó làm cho chúng thiếu - với một mức độ lớn - cái đặc tính làm cơ sở cho giá trị sử dụng của các kim khí nói chung. Đã vô dụng ở trong quá trình sản xuất trực tiếp, vàng và bạc lại cũng chẳng cần thiết gì hơn với tư cách là phương tiện sinh hoạt và vật phẩm tiêu dùng. Cho nên người ta có thể bỏ bao nhiêu vàng, bạc vào trong quá trình lưu thông xã hội cũng không ảnh hưởng gì tới các quá trình sản xuất và tiêu dùng trực tiếp cả. Giá trị sử dụng cá biệt của vàng và bạc không xung đột với chức năng kinh tế của chúng. Mặt khác, vàng và bạc không chỉ là những vật thừa theo ý nghĩa tiêu cực, nghĩa là những vật mà không có cũng được, nhưng đặc tính thẩm mỹ của vàng, bạc làm cho chúng trở thành vật liệu

1* - điều cần thiết

2* - động cơ vĩnh cửu

tự nhiên của sự xa xỉ, của việc trang sức, hoa lệ, của những nhu cầu ngày hội, tóm lại, là hình thức tích cực của sự thừa thãi và sự giàu sang. Vàng, bạc xuất hiện như là một thứ ánh sáng tinh khiết

bẩm sinh mà người ta khai thác được từ lòng đất lên; hơn nữa bạc lại phản chiếu tất cả mọi quang tuyến ở thể hỗn hợp ban đầu của chúng, còn vàng thì chỉ phản chiếu màu đỏ, tức là cái màu mạnh nhất. Mà cảm giác về màu sắc là hình thức đại chúng nhất của khiếu thẩm mỹ nói chung. Mối liên hệ tầm nguyên giữa những tên gọi các kim loại quý và những màu sắc tương ứng, trong các ngôn ngữ thuộc hệ Ấn - Âu đã từng được I-a-cốp Grim chứng minh. (Xem "Lịch sử của tiếng Đức"³³).

Cuối cùng, vàng và bạc có thể chuyển từ hình thái tiền đúc sang hình thức vàng, bạc thoi, và từ hình thức vàng, bạc thoi sang hình thức xa xỉ phẩm và ngược trở lại tức là so với các hàng hóa khác, vàng và bạc có lợi thế là không bị trói buộc mãi mãi vào những hình thái sử dụng nhất định, cái khả năng đó của vàng, bạc làm cho chúng trở thành vật liệu tự nhiên của tiền tệ, vì tiền tệ thường xuyên chuyển từ một hình thức này sang hình thức khác.

Thiên nhiên không hề tạo ra tiền tệ cũng như không tạo ra những chủ ngân hàng hoặc thị giá hối đoái. Nhưng vì nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phải kết tinh của cải thành một báu vật dưới hình thức một vật đơn nhất, nên vàng và bạc là hiện thân thích hợp của của cải đó. Bản chất của vàng, bạc không phải là tiền tệ; nhưng về bản chất, tiền tệ là vàng và bạc. Một mặt, sự kết tinh của tiền tệ trong bạc hay vàng không chỉ là một sản phẩm của quá trình lưu thông mà trên thực tế nó là sản phẩm duy nhất còn lại của quá trình lưu thông. Mặt khác, vàng và bạc là những sản phẩm đã có sẵn của tự nhiên; và với tư cách là sản phẩm trực tiếp của quá trình lưu thông cũng như với tư cách là sản phẩm của tự nhiên, vàng và bạc không hề có chút khác nhau nào về hình thức. Sản phẩm chung của quá trình xã hội, hay là bản thân quá trình xã hội coi là sản phẩm, là một sản phẩm đặc biệt của tự nhiên, tức là một kim khí ẩn giấu trong lòng đất và người ta có thể khai thác được từ lòng đất ra¹⁾.

1) Năm 760, có rất nhiều người nghèo di cư về phía Nam Pra-ha để đãi vàng trong cát

Chúng ta đã thấy rằng vàng và bạc không thể thỏa mãn được yêu cầu mà người ta đòi hỏi ở chúng với tư cách là tiền tệ; làm những giá trị có một lượng không thay đổi. Tuy nhiên, như A-ri-xtốt đã từng nhận xét, nhìn chung so với các loại hàng hóa khác thì vàng và bạc có một lượng giá trị ổn định hơn. Ngoài ảnh hưởng chung do sự tăng hoặc giảm giá trị của các kim khí quý gây nên, thì những biến động trong tỷ lệ giữa giá trị của vàng và giá trị của bạc có một ý nghĩa quan trọng đặc biệt, vì trên thị trường thế giới cả hai loại kim khí đó được song song dùng làm vật liệu tiền tệ. Những nguyên nhân thuần túy kinh tế gây ra những sự thay đổi về giá trị đó - những cuộc chinh phục và sự biến chính trị khác đã có ảnh hưởng lớn đối với giá trị của các kim khí trong thời kỳ cổ đại, thì nay chỉ có một ý nghĩa cục bộ và tạm thời thôi - đều phải quy vào những sự thay đổi trong thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra các loại kim khí ấy. Còn bản thân thời gian đó thì tùy thuộc vào tình hình tương đối hiếm trong tự nhiên của các loại kim khí đó cũng như ở tình hình khó khăn nhiều, ít trong việc kiếm ra những kim khí đó trong trạng thái kim khí thuần nhất. Trên thực tế, vàng là kim khí đầu tiên mà con người tìm ra. Một mặt, chính thiên nhiên trao cho con người vàng dưới hình thức tinh thể thuần túy của nó, tách riêng ra, không hoà hợp với các chất khác, hoặc nói như các thuật sĩ luyện vàng trước kia, trong trạng thái trong trắng; mặt khác, chính thiên nhiên đã đảm nhiệm một công việc lớn lao về công nghệ bằng cách rửa sạch vàng trong các dòng sông. Do đó, con người chỉ phải lao động một cách giản đơn nhất để tìm kiếm vàng ở sông, cũng như tìm kiếm vàng trong các lớp đất phù sa, còn việc khai thác bạc đòi hỏi phải khai mỏ và nói chung phải có kỹ thuật phát triển tương đối cao. Cho nên giá trị của bạc lúc đầu tương đối cao hơn giá trị của vàng, mặc dù tính chất hiếm hoi tuyệt đối của bạc ít hơn

ở sông, và trong một ngày ba người có thể khai thác được 3 mác vàng. Kết quả là người đi đãi vàng rất đông và số người bỏ nghề nông nhiều đến nỗi năm sau trong nước bị đói kém (xem M.G.Kömer. "Abhandlung von dem Altertum des böhmischen Bergwerks" Schneeberg, 1758 [M.G.Khuê-nơ. "Nghiên cứu quá khứ của ngành khai khoáng xứ Bô-hêm". Snê-béc, 1758, tr. 37-38]).

của vàng. Xơ-ra-bôn đã khẳng định rằng ở trong một bộ lạc người ta đổi 10 pao vàng lấy một pao sắt và 2 pao vàng lấy 1 pao bạc, điều khẳng định đó không phải là không có thể tin được. Nhưng sức sản xuất của lao động xã hội ngày càng phát triển và do đó, sản phẩm của lao động giản đơn trở nên đắt hơn là sản phẩm của lao động phức tạp: người ta ngày càng khai phá nhiều điểm của vỏ trái đất và các nguồn khai thác vàng ở trên mặt trái đất ngày càng cạn đi, thì giá trị của bạc so với giá trị của vàng giảm xuống. Cuối cùng đến một giai đoạn phát triển nhất định của kỹ thuật và của các phương tiện giao thông, thì việc tìm ra những nước mới có vàng hoặc bạc có một ý nghĩa quan trọng. Ở Châu Á cổ đại, tỷ lệ của vàng so với bạc là 6:1 hoặc là 8:1; người ta còn thấy tỷ lệ sau này ở Trung Quốc và Nhật Bản vào đầu thế kỷ XIX; tỷ lệ 10:1 ở thời Kxê-nô-phôn-tơ có thể coi là tỷ lệ bình thường ở giữa thời kỳ cổ đại. Việc Các-ta-giơ, rồi sau đó là La Mã, khai thác các mỏ bạc ở Tây Ban Nha trong thời cổ đại cũng có một ảnh hưởng gần như ảnh hưởng của việc châu Âu hiện đại tìm ra những mỏ ở Châu Mỹ. Đối với thời đại đế quốc La Mã, có thể cho rằng tỷ lệ trung bình ước chừng là 15 hay 16:1, mặc dù ở La Mã người ta thường thấy tình trạng bạc sụt giá mạnh hơn. Sự vận động y như vậy, bắt đầu với một giá trị tương đối thấp của vàng và kết thúc bằng việc giảm giá trị của bạc, được lặp lại ở thời đại sau đó, bắt đầu từ thời trung cổ cho đến ngày nay. Cũng như ở thời Kxê-nô-phôn-tơ, tỷ lệ trung bình ở thời kỳ trung cổ là 10:1; sau khi người ta tìm ra các mỏ ở Châu Mỹ thì tỷ lệ đó lại chuyển thành 16 hay 15:1. Việc tìm ra những mỏ vàng ở Ô-xơ-rây-li-a ở Ca-li-phooc-ni-a và Cô-lông-bi có thể làm cho giá trị vàng lại sụt xuống¹⁾.

C. CÁC HỌC THUYẾT VỀ PHƯƠNG TIỆN

1) Cho đến nay, việc tìm ra các mỏ vàng ở Ô-xơ-rây-li-a v.v. vẫn chưa ảnh hưởng tới tỷ lệ giá trị giữa vàng và bạc. Những điều khẳng định ngược lại của Mi-sen Sơ-va-li-ê chẳng có giá trị gì hơn là cái chủ nghĩa xã hội của con người trước kia theo chủ nghĩa Xanh-

LUU THÔNG VÀ TIỀN TỆ

Nếu như ở thế kỷ thứ XVI và XVII- thời kỳ ấu trĩ ấy của xã hội tư bản chủ nghĩa hiện đại-lòng thèm khát phổ biến đối với vàng đã thúc đẩy các dân tộc và các vương hầu mở những cuộc viễn chinh thập tự vượt biển để đuổi theo chiếc bát thánh bằng vàng^{1*}, thì những người đầu tiên giải thích thế giới hiện đại, tức những người sáng lập ra chủ nghĩa tiền tệ - mà một trong những biến thể của nó là chủ nghĩa trọng thương - lại tuyên bố rằng vàng và bạc, tức tiền tệ, là của cải duy nhất. Họ đã tuyên bố rất đúng rằng sứ mệnh của xã hội tư bản chủ nghĩa là "làm tiền", do đó, xét về phương tiện lưu thông hàng hóa giản đơn, là lập kho báu vĩnh viễn không bao giờ bị mối mọt và bị rỉ cả. Không thể bác bỏ chủ nghĩa tiền tệ bằng cách nói rằng một tấn thép giá 3 pao xtéc-linh đại diện cho một lượng giá trị bằng với lượng giá trị của 3 pao xtéc-linh vàng. Vấn đề ở đây không phải ở lượng của giá trị trao đổi mà là ở hình thái

Xi-mông ấy. Thực vậy, theo giá ngạch của bạc ở trên thị trường Luân Đôn thì từ 1850 đến 1858 giá cả trung bình của bạc thể hiện bằng vàng, có cao hơn quãng gần 3% so với thời kỳ 1830-1850. Nhưng tình trạng tăng giá đó chỉ là do nhu cầu của Châu Á về bạc gây ra mà thôi. Từ 1852 tới 1858, giá bạc trong một số năm và một số tháng thay đổi *độc chỉ* do *nhu cầu* đó, chứ hoàn toàn không phải do việc đưa vào vàng từ những nguồn sản xuất mới tìm ra tới. Dưới đây là biểu giá của bạc tính bằng vàng ở thị trường Luân Đôn:

Giá một ôn-xơ bạc:

Năm	Tháng 3	Tháng 7	Tháng 11
1852	60 1/8 pen-ni	60 1/4 pen-ni	61 7/8 pen-ni
1853	61 3/8 pen-ni	61 1/2 pen-ni	61 7/8 pen-ni
1854	61 7/8 pen-ni	61 3/4 pen-ni	61 1/2 pen-ni
1855	60 7/8 pen-ni	61 1/2 pen-ni	60 7/8 pen-ni
1856	60	61 1/4 pen-ni	62 1/8 pen-ni
1857	61 3/4 pen-ni	61 5/8 pen-ni	61 1/2 pen-ni
1858	61 5/8 pen-ni	—	—

^{1*} Chú thích của Mác ở trong bản riêng của ông: "Vàng là một vật kỳ diệu! Ai mà có vàng thì muốn gì cũng được. Vàng thậm chí có thể mở đường cho các linh hồn vào thiên đàng". (*Cô-lông trong một bức thư gửi từ Gia-mai-ca năm 1503*).

thích hợp của giá trị trao đổi. Nếu chủ nghĩa tiền tệ và chủ nghĩa trọng thương nêu thương nghiệp thế giới và một số ngành của lao động quốc gia trực tiếp gắn với thương nghiệp thế giới với tư cách là những nguồn duy nhất chân chính của của cải hay của tiền tệ, thì phải chú ý rằng, ở thời đại đó, đại bộ phận sản xuất quốc gia vẫn còn được tiến hành dưới hình thức phong kiến, và là cái nguồn sống trực tiếp đối với bản thân người sản xuất. Phần lớn sản phẩm chưa biến thành hàng hóa, do đó, cũng chưa chuyển thành tiền tệ; những sản phẩm đó nói chung không bước vào việc trao đổi chất phổ biến của xã hội, do đó cũng không biểu hiện ra là sự vật hóa của lao động trừu tượng chung và trên thực tế không cấu thành của cải của chủ nghĩa tư bản. Tiền tệ, coi là mục đích của lưu thông, chính là giá trị trao đổi hoặc của của cải trừu tượng, chứ không phải là một yếu tố vật chất nào của cải làm mục tiêu có tác dụng quyết định và làm động cơ thúc đẩy sản xuất. Phù hợp với giai đoạn manh nha của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, những nhà tiên tri không được người ta thừa nhận ấy đã cố bám lấy cái hình thức rỗng, có thể sờ mó được và sáng loáng của giá trị trao đổi, đã cố bám lấy cái hình thức hàng hóa chung đối lập với mọi hàng hóa đặc biệt. Hồi đó, lĩnh vực kinh tế tư bản chủ nghĩa, theo ý nghĩa chính của nó, là lĩnh vực lưu thông hàng hóa. Cho nên họ đã xuất phát từ quan điểm của lĩnh vực đơn giản đó để xem xét toàn bộ quá trình phức tạp của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và họ đã lẫn lộn tiền tệ với tư bản. Cuộc đấu tranh không ngừng của những nhà kinh tế học hiện đại chống lại chủ nghĩa tiền tệ và chủ nghĩa trọng thương, phần lớn là vì học thuyết này đã thổ lộ một cách ngây thơ và thô bạo cái điều bí mật của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, việc nền sản xuất này hoàn toàn phục tùng sự chi phối của giá trị trao đổi. Ri-các-đô - tuy với mục đích thực tiễn sai lầm - đã từng nhận xét ở một đoạn rằng, ngay trong thời kỳ đói kém, người ta nhập khẩu ngũ cốc cũng không phải vì dân chúng đói kém, mà vì các nhà buôn ngũ cốc muốn làm tiền. Cho nên trong sự phê phán chủ nghĩa tiền tệ và chủ nghĩa trọng thương, kinh tế chính trị học đã sai lầm khi công kích chúng như là một ảo tưởng

đơn thuần, chỉ là một thứ lý luận sai lầm, và không nhận thấy trong lý luận đó cái hình thức dã man của luận điểm cơ bản của bản thân họ. Hơn nữa, học thuyết này không những có một giá trị lịch sử mà ngay trong những lĩnh vực nhất định của kinh tế hiện đại cũng còn giữ toàn bộ cái quyền công dân của nó. Trong tất cả mọi giai đoạn của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa mà của cải mang lấy hình thức sơ đẳng của hàng hóa thì giá trị trao đổi mang lấy hình thức sơ đẳng của tiền tệ, và trong tất cả các bước của quá trình sản xuất trong một lúc nào đó, của cải bao giờ cũng quay trở lại hình thức sơ đẳng phổ biến của hàng hóa. Ngay trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát đạt nhất, các chức năng đặc biệt của vàng, bạc dùng làm tiền tệ, khác với chức năng của chúng dùng làm phương tiện lưu thông và đối lập với tất cả mọi hàng hóa khác, - cũng không bị thủ tiêu mà chỉ bị hạn chế thôi, do đó chủ nghĩa tiền tệ và chủ nghĩa trọng thương vẫn duy trì được giá trị của nó. Cái sự kiện có tính chất Thiên chúa giáo này, tức việc vàng và bạc, hiện thân trực tiếp của lao động xã hội, do đó là hình thái tồn tại của của cải trừu tượng được đem đối lập với mọi hàng hóa thông thường khác - sự kiện đó tất nhiên làm tổn thương đến cái point d, honneur^{1*} có tính chất Tin lành của khoa kinh tế chính trị tư sản, khoa này vì sợ những thành kiến của chủ nghĩa tiền tệ nên trong một thời gian dài đã mất cái khả năng hiểu biết các hiện tượng của lưu thông tiền tệ như sự trình bày ở dưới đây sẽ cho ta thấy.

Thật là một điều bình thường khi, ngược lại với chủ nghĩa tiền tệ và chủ nghĩa trọng thương là những học thuyết chỉ biết đến tiền tệ trong một hình thái xác định của nó, tức là vật kết tinh của quá trình lưu thông, kinh tế chính trị học cổ điển trước hết lại nghiên cứu tiền tệ dưới cái hình thái lưu chuyển của nó, coi là một hình

1* - danh dự

thái của giá trị trao đổi, được sản sinh ra và lại mất đi ngay ở trong bản thân sự chuyển hóa hình thái của hàng hóa. Do đó, cũng như

lưu thông hàng hóa chỉ được xét độc dưới hình thái $H - T - H$, và hình thái này lại chỉ được coi như là sự thống nhất đang vận động trong quá trình bán và mua, nên tiền tệ cũng vậy, nó được thừa nhận dưới cái hình thái xác định của nó là phương tiện lưu thông đối lập với tiền tệ dưới hình thái xác định của nó là tiền tệ. Nếu bản thân phương tiện lưu thông tự tách biệt ra trong chức năng của nó là tiền đúc, thì nó sẽ biến thành ký hiệu giá trị như ta đã thấy. Nhưng vì lưu thông kim khí là hình thức lưu thông chi phối mà kinh tế chính trị học cổ điển thấy trước hết cho nên kinh tế chính trị học cổ điển coi tiền kim khí là tiền đúc, và coi tiền đúc bằng kim khí là một ký hiệu giá trị đơn thuần. Dựa theo quy luật lưu thông của các ký hiệu giá trị, người ta đã đưa ra luận điểm cho rằng giá cả các hàng hóa là do lượng tiền tệ đang lưu thông quyết định, chứ không phải ngược lại, không phải lượng tiền tệ đang lưu thông là do giá cả các hàng hóa quyết định. Chúng ta thấy quan điểm này ít nhiều đã được các nhà kinh tế học I-ta-li-a thế kỷ XVII trình bày: được *Lốc-cơ* lúc thì thừa nhận lúc lại phản đối, được *Mông-te-xki-ơ* và *Hi-um* phát triển một cách rõ ràng trong báo "Spectator" (số ra ngày 19 tháng Mười 1711). Vì *Hi-um* là đại biểu quan trọng nhất của lý luận đó ở thế kỷ XVIII, nên chúng tôi bắt đầu sự bình luận của chúng tôi từ ông ta.

Dưới những tiền đề nhất định, việc tăng hoặc giảm lượng tiền kim khí đang nằm trong lưu thông, hoặc lượng ký hiệu giá trị trong lưu thông, hình như cũng tác động *một cách giống nhau* tới các giá cả hàng hóa. Nếu *giá trị* của vàng hay bạc giảm xuống hoặc tăng lên - vàng, bạc dùng để đo giá trị trao đổi của hàng hóa dưới hình thức giá cả - thì giá cả hàng hóa sẽ tăng lên hoặc sụt xuống vì thước đo giá trị của giá cả hàng hóa đã biến đổi; và số lượng vàng và bạc nằm trong lưu thông với tư cách là tiền đúc sẽ nhiều hoặc ít hơn do giá cả hàng hóa đã tăng lên hoặc sụt xuống. Nhưng hiện tượng bề ngoài là: khi giá trị trao đổi của hàng hóa không thay đổi, thì giá cả lên xuống tùy theo lượng phương tiện lưu thông tăng hay giảm. Mặt khác, nếu lượng ký hiệu giá trị nằm trong lưu thông sụt xuống dưới

mức cần thiết hoặc tăng lên trên mức cần thiết, thì giá cả hàng hóa sụt xuống hoặc tăng lên sẽ buộc những ký hiệu giá trị phải trở về mức đó. Trong hai trường hợp, hình như là cùng một nguyên nhân đã gây ra cùng một kết quả như nhau, và *Hi-um* đã bám chặt lấy cái ảo tưởng bề ngoài đó.

Bất kỳ sự nghiên cứu khoa học nào về quan hệ giữa lượng phương tiện lưu thông và sự vận động của giá cả hàng hóa cũng đòi hỏi phải coi giá trị của vật liệu tiền tệ là đã được định trước. *Hi-um*, ngược lại, chỉ nghiên cứu độc có những thời kỳ cách mạng trong giá trị của bản thân các kim khí quý, tức là những thời kỳ cách mạng trong thước đo giá trị. Việc giá cả hàng hóa lên cao đồng thời với việc lượng tiền kim khí tăng lên từ khi tìm ra mỏ quặng ở châu Mỹ, đã hình thành thành cái bối cảnh lịch sử của học thuyết *Hi-um*, cũng giống như cuộc luận chiến chống chủ nghĩa tiền tệ và chủ nghĩa trọng thương đã để lộ cái lý do thực tiễn của học thuyết đó. Dĩ nhiên, luồng nhập khẩu kim loại quý có thể tăng lên trong điều kiện chi phí sản xuất của chúng không thay đổi. Mặt khác, việc giá trị kim loại quý giảm xuống, nghĩa là việc thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra chúng giảm xuống, trước hết chỉ biểu hiện ra trong việc luồng nhập khẩu những kim loại quý tăng lên. Do đó, những môn đồ sau này của *Hi-um* đã nói rằng, trong khối lượng phương tiện lưu thông tăng lên bộc lộ sự giảm giá trị của kim khí quý, và trong sự tăng lên của giá cả hàng hóa bộc lộ sự tăng lên của khối lượng phương tiện lưu thông. Nhưng trên thực tế chỉ có những hàng hóa xuất khẩu để đổi lấy vàng bạc với tư cách là hàng hóa, chứ không phải với tư cách là phương tiện lưu thông, thì giá cả của chúng mới tăng lên. Như vậy, giá cả của những hàng hóa này - được đánh giá bằng vàng bạc đã hạ giá - tăng lên so với tất cả những hàng hóa khác mà giá trị trao đổi vẫn được đánh giá bằng vàng và bạc theo tiêu chuẩn chi phí sản xuất trước đây của chúng. Hai cách tính giá trị trao đổi như vậy của những hàng hóa ở trong cùng một nước, tất nhiên chỉ có thể là tạm thời, và các giá cả biểu thị bằng vàng hoặc bằng bạc sẽ phải san bằng với nhau theo tỷ lệ của bản thân các giá trị trao đổi, thành thử cuối

cùng các giá trị trao đổi của tất cả các hàng hóa đều sẽ tính theo giá trị mới của vật liệu tiền tệ. Ở đây, không cần xét quá trình này, cũng không cần xét những phương thức mà nói chung, giá trị trao đổi của các hàng hóa sử dụng để mở đường cho mình qua những sự biến động của giá cả thị trường. Nhưng sự san bằng đó xảy ra rất từ từ trong thời kỳ sản xuất tư bản chủ nghĩa còn kém phát triển, nó diễn ra trong những thời kỳ rất dài, và trong mọi trường hợp, nó đều không đuổi kịp nhịp tăng lên của tiền mặt trong lưu thông, điều đó đã được những công trình nghiên cứu có tính chất phê phán gần đây về sự biến động của giá cả hàng hóa ở thế kỷ XVI chứng minh một cách rất rõ¹⁾. Những dẫn chứng mà các đồ đệ của *Hi-um* rất thích về tình hình giá cả cao vọt ở La Mã cổ đại, do việc chinh phục Ma-xê-doan, Ai Cập và Tiểu Á gây nên, không liên quan gì với vấn đề cả. Việc di chuyển đột nhiên và bằng bạo lực những kho tiền cất trữ tích lũy từ nước này sang nước khác rất đặc trưng của thế giới cổ đại, việc làm cho chi phí sản xuất kim khí quý của một nước nào đó tạm thời hạ xuống bằng cách dùng biện pháp cướp bóc đơn thuần, - những việc đó không hề ảnh hưởng đến những quy luật nội tại của lưu thông tiền tệ, cũng như việc phát không lúa mì của Ai Cập và Xi-xin ở La Mã cũng không ảnh hưởng gì đến cái quy luật chung chi phối giá cả lúa mì. *Hi-um* cũng như tất cả những tác giả khác trong thế kỷ XVIII, không có đủ tài liệu cần thiết để nghiên cứu tỉ mỉ lưu thông tiền tệ: một mặt, thiếu tài liệu lịch sử đáng tin cậy về các giá cả hàng hóa, và mặt khác, thiếu tài liệu thống kê chính thức liên tục về tình hình tăng và giảm lượng phương tiện lưu thông, về tình hình nhập và xuất các kim loại quý v.v.; tóm lại thiếu những tài liệu mà nói chung chỉ xuất hiện từ khi hoạt động ngân hàng phát triển đầy đủ. Lý luận về lưu thông của *Hi-um* có thể quy kết lại thành mấy điểm sau này: 1) giá cả hàng hóa trong một nước do

1) Và lại *Hi-um* cũng thừa nhận tính chất từ từ này, tuy nó không thích hợp với luận điểm cơ bản của ông ta. Xem David Hium. "Essays and treatises on several subjects". London, 1777, vol I, p.300 [Đa-vít Hi-um. "Bàn luận về nhiều vấn đề". Luân Đôn, 1777, t.I, .tr.300].

lượng tiền tệ tồn tại trong nước đó (tiền thực tế hoặc tiền tượng trưng) quyết định. 2) tiền tệ đang lưu thông trong một nước đại biểu cho tất cả mọi hàng hóa tồn tại ở nước đó; tùy theo sự tăng lên của số lượng đại biểu, tức tùy theo sự tăng lên của lượng tiền tệ mà mỗi đại biểu có nhiều hay ít những vật đại biểu. 3) nếu lượng hàng hóa tăng lên, thì giá cả các hàng hóa hạ xuống hoặc giá trị của tiền tệ tăng lên. Còn nếu lượng tiền tệ tăng lên, thì ngược lại, giá cả các hàng hóa tăng lên, còn giá trị của tiền tệ hạ xuống¹⁾.

Hi-um nói: "Nạn vật giá đắt đỏ do tiền tệ quá nhiều là một sự thiệt thòi cho mọi nền thương nghiệp đang tồn tại, vì tình hình đó cho phép những nước nghèo có thể cạnh tranh có hiệu quả với những nước giàu hơn ở trên tất cả mọi thị trường ngoài nước²⁾... Nếu chỉ xét riêng một nước thì tình trạng tiền đúc dùng để tính toán hoặc dùng để đại biểu cho hàng hóa có nhiều hay ít đều không thể có một ảnh hưởng gì tốt hay xấu, cũng giống như bảng cân đối của một nhà buôn nào đó không hề thay đổi nếu trong việc kế toán anh ta không dùng hệ thống chữ số Ả-rập là hệ thống đòi hỏi ít chữ số, mà lại dùng hệ thống chữ số La Mã cần nhiều con số hơn. Hơn thế nữa, một số lượng tiền lớn cũng giống như chữ số theo hệ thống La Mã, thực ra lại còn bất tiện hơn, và đòi hỏi nhiều lao động hơn trong việc bảo quản chúng cũng như trong việc vận chuyển"³⁾.

Nói chung, muốn chứng minh bất kỳ cái gì, lẽ ra Hi-um phải chứng minh rằng chỉ dùng một hệ thống chữ số *nhất định*, tổng số các con số đã dùng không phải là do trị số to hay nhỏ quyết định, mà ngược lại, trị số to hay nhỏ là do tổng số con số đã dùng quyết định. Hoàn toàn đúng rằng, đánh giá hoặc "tính toán" những giá trị hàng hóa bằng vàng hoặc bạc đã sụt giá thật chẳng có lợi gì cả; cho nên khi tổng số giá trị các hàng hóa đang lưu thông tăng lên, thì các dân tộc luôn luôn thấy rằng dùng bạc để tính tiện hơn là dùng đồng, và dùng vàng để tính tiện hơn là dùng bạc. Các dân tộc càng trở nên giàu có, thì họ lại càng biến những kim loại có giá trị thấp hơn thành tiền lẻ, và biến các kim loại có giá trị cao hơn thành tiền

1) Xem Xi-ut-át, sách đã dẫn, t.I, tr.394-400.

2) Đa-vít Hi-um, sách đã dẫn tr.300.

3) Như trên, tr.303.

tệ. Mặt khác, Hi-um quên mất rằng, để tính giá trị thành vàng và bạc đều không nhất thiết phải có vàng hay bạc "trước mặt". Tiền tệ để tính toán và phương tiện lưu thông theo ông ta là một, cả hai đều là tiền đúc (coin). Vì sự biến đổi giá trị của thước đo giá trị, hoặc của các kim loại quý dùng làm tiền tệ để tính toán, làm cho giá cả hàng hóa tăng lên hoặc giảm xuống, do đó cũng làm cho khối lượng tiền tệ đang lưu thông tăng hoặc giảm trong khi tốc độ lưu thông không thay đổi, - nên Hi-um đã rút ra kết luận rằng giá cả hàng hóa tăng lên hoặc giảm xuống là do số lượng tiền tệ đang lưu thông quyết định. Trong thế kỷ XVI và XVII, không những số lượng vàng và bạc tăng lên, mà đồng thời chi phí sản xuất ra chúng cũng giảm bớt, - điều đó Hi-um có thể thấy được qua việc đóng cửa các mỏ ở châu Âu. Ở thế kỷ XVI và XVII, giá cả các hàng hóa ở châu Âu tăng lên cùng với khối lượng vàng bạc nhập khẩu của châu Mỹ; do đó, giá cả hàng hóa ở mỗi nước là do khối lượng vàng bạc có ở trong nước quyết định. Đó là "kết luận tất yếu" đầu tiên của Hi-um¹⁾. Trong thế kỷ XVI và XVII, giá cả tăng lên không cùng một tỷ lệ với mức tăng của lượng các kim loại quý; phải trải qua hơn một nửa thế kỷ mới thấy được một sự biến đổi nào đó trong giá cả hàng hóa và thậm chí sau đó rất lâu, giá trị trao đổi của các hàng hóa mới được đánh giá theo giá trị đã hạ thấp của vàng bạc một cách phổ biến, nghĩa là sau đó rất lâu, thì cuộc cách mạng mới bao trùm hết mọi giá cả hàng hóa. Vì vậy, Hi-um kết luận - ông ta hoàn toàn mâu thuẫn với những nguyên lý triết học của mình khi biến một cách không có phê phán những sự việc đã quan sát phiến diện thành những nguyên lý chung, - giá cả các hàng hóa hoặc giá trị của tiền tệ không phải do số lượng tuyệt đối của tiền tệ trong một nước quyết định, mà do lượng vàng và bạc thực tế bước vào lưu thông quyết định;

1) Đa-vít Hi-um, sách đã dẫn, tr.303.

nhưng rốt cuộc toàn bộ vàng bạc có ở trong một nước tất nhiên phải bị lưu thông hút hết dưới hình thái tiền đúc¹⁾. Rõ ràng là nếu vàng bạc có một giá trị riêng, thì trong lưu thông - nếu ta tạm gác tất cả mọi quy luật khác của lưu thông - bao giờ cũng chỉ có thể có một số lượng vàng bạc nhất định với tư cách là vật ngang giá của một tổng số giá trị hàng hóa nhất định. Cho nên, nếu bất kỳ một số lượng vàng bạc nào tồn tại ngẫu nhiên trong một nước, phải đi vào quá trình trao đổi hàng hóa với tư cách là phương tiện lưu thông, mà không kể tổng số giá trị hàng hóa như thế nào, thì vàng và bạc cũng không có một giá trị nội tại nào, do đó, trên thực tế chúng không phải là những hàng hóa thực sự. Đó là "kết luận tất yếu" thứ ba của Hi-um. Theo ý ông, các hàng hóa đi vào quá trình lưu thông mà không có giá cả, còn vàng và bạc thì không có giá trị. Vì thế, không bao giờ ông ta bàn tới giá trị của hàng hóa và giá trị của vàng, mà chỉ nói tới tỷ lệ số lượng của chúng thôi. Lốc-cơ đã nói rằng vàng và bạc chỉ có giá trị tưởng tượng hoặc giá trị ước định; đó là điều khẳng định thô bạo đầu tiên đối lập lại với chủ nghĩa tiền tệ cho rằng chỉ vàng bạc mới có giá trị thực sự. Sự tồn tại của vàng và bạc làm tiền tệ chỉ do chức năng của vàng bạc ở trong quá trình trao đổi xã hội sinh ra, tình hình đó được ông ta giải thích như sau: sở dĩ vàng, bạc có giá trị riêng của chúng và do đó có lượng giá trị của chúng là nhờ chức năng xã hội^{1*}. Do đó, vàng bạc là những vật không có giá trị, nhưng trong quá trình lưu thông chung có được một lượng

1) "Rõ ràng là giá cả được quyết định bởi khối lượng các hàng hóa có thể cung cấp cho thị trường và bởi số lượng tiền tệ nằm trong lưu thông, hơn là bởi khối lượng tuyệt đối của hàng hóa và tiền tệ ở trong một nước. Nếu tiền đúc cất ở trong hòm, thì đối với giá cả nó cũng có hiệu quả giống như là nó đã bị tiêu hủy đi; nếu hàng hóa tích lại trong các cửa hàng và trong kho thì kết quả cũng giống như vậy. Trong những trường hợp này hàng hóa và tiền tệ không bao giờ gặp nhau, nên chúng cũng không có tác dụng gì đối với nhau. Rốt cuộc, mức giá cả chung đạt tới một *tỷ lệ chính xác, phù hợp với khối lượng mới của tiền đúc có ở trong nước*" (sách đã dẫn tr.303, 307, 308).

giá trị giả tưởng với tư cách là *những đại biểu cho các hàng hóa*. Nhờ quá trình lưu thông, vàng và bạc chuyển hóa thành giá trị, chứ không phải thành tiền tệ. Giá trị này của chúng do tỷ lệ giữa bản thân số lượng của chúng và số lượng hàng hóa quyết định, vì hai số lượng này phải ăn khớp với nhau. Như vậy, nếu Hi-um đưa vàng và bạc vào thế giới hàng hóa với tư cách không phải là hàng hóa, thì ngược lại, một khi chúng đã xuất hiện dưới hình thức nhất định là tiền đúc, ông ta lại biến vàng và bạc thành những hàng hóa đơn thuần được trao đổi với các hàng hóa khác bằng cách trao đổi vật lấy vật. Nếu thế giới hàng hóa chỉ gồm có một loại hàng hóa duy nhất, ví dụ một triệu quác-tơ ngũ cốc, thì cũng dễ quan niệm rằng, nếu có 2 triệu ôn-xơ vàng thì mỗi quác-tơ lúa mì sẽ đổi lấy 2 ôn-xơ vàng, nếu có 20 triệu ôn-xơ vàng thì mỗi quác-tơ lúa mì sẽ đổi lấy 20 ôn-xơ vàng; do đó, giá cả hàng hóa và giá trị tiền tệ tăng hay giảm theo tỷ lệ nghịch với số lượng tiền tệ hiện có^{2*}. Nhưng thế giới hàng hóa gồm có vô số giá trị sử dụng khác nhau, giá trị tương đối của chúng quyết không phải do số lượng tương đối của chúng quyết định. Thế thì Hi-um hình dung sự trao đổi đó giữa khối hàng hóa với khối vàng như thế nào? Ông ta tự thỏa mãn với một quan niệm ngây thơ vô nghĩa cho rằng mỗi hàng hóa, với tư cách là một bộ phận của tổng khối lượng hàng hóa, được trao đổi với một bộ phận tương ứng của khối lượng vàng. Do đó, sự vận động của hàng hóa diễn ra dưới hình thức quá trình, - sự vận động này do mâu thuẫn giữa giá trị trao đổi và giá trị sử dụng bao hàm trong hàng hóa để ra, nó thể hiện trong lưu thông tiền tệ được kết tinh trong các

1* Chú thích của Mác trong bản riêng của ông. Xem *Lô và Phran-clin* về giá trị phụ thêm của vàng và bạc có được nhờ việc chúng làm chức năng tiền tệ; và cũng xem: Phóc-bôn-nơ.

2* Chú thích của Mác trong bản riêng của ông: "Người ta cũng thấy đúng cái giả tưởng này ở Mông-te-xki-ơ".

hình thức nhất định của tiền tệ, - bị xóa đi và bị thay thế bằng một phương trình máy móc, có tính chất tưởng tượng, giữa trọng lượng kim loại quý hiện có trong nước và số lượng hàng hóa tồn tại ở nước

ấy trong thời gian đó.

Ngài *Giêm-xơ Xtiu-át* mở đầu việc nghiên cứu tiền tệ và tiền tệ bằng việc phê phán tỉ mỉ Hi-um và *Mông-te-xki-ơ*¹⁾. Trên thực tế, ông ta là người đầu tiên đặt vấn đề: lượng tiền tệ đang lưu thông do giá cả của các hàng hóa quyết định, hay là giá cả các hàng hóa do lượng tiền tệ trong lưu thông quyết định? Mặc dù quan điểm kỳ dị của ông ta về thước đo giá trị, quan niệm không rõ ràng của ông ta về giá trị trao đổi nói chung và những tàn dư của chủ nghĩa trọng thương làm cho sự trình bày của ông ta trở nên tối tăm, nhưng Xtiu-át vẫn phát hiện ra các hình thái xác định cơ bản của tiền tệ và các quy luật chung của lưu thông tiền tệ, vì ông ta không máy móc để hàng hóa sang một bên và tiền tệ sang một bên, mà thực sự phát triển các chức năng khác nhau của tiền tệ từ các yếu tố khác nhau của bản thân việc trao đổi hàng hóa.

"Công dụng của tiền tệ trong lưu thông nội bộ của một nước có thể quy thành hai điểm chính: dùng để trả những món mà người ta nợ và dùng để mua vật phẩm mà người ta cần. Hai hành vi ấy hợp thành nhu cầu về tiền mặt (ready money demands)... Tình hình thương nghiệp và công nghiệp, phương thức sinh hoạt và những chỉ tiêu thông thường của nhân dân, - tất cả những cái đó gộp lại, điều tiết và quyết định tổng số nhu cầu về tiền mặt, tức số lượng những việc chuyển nhượng. Để thực hiện các khoản thanh toán nhiều mặt đó cần phải có một số lượng tiền tệ nhất định. Số lượng này lại có thể tăng hay giảm tùy theo tình hình, tuy lượng của các khoản chuyển nhượng vẫn không thay đổi... Vô luận thế nào thì lưu thông của một nước cũng chỉ có thể thu hút một số lượng tiền tệ nhất định²⁾.

"Giá cả thị trường của hàng hóa do tác động phức tạp của lượng cầu và của cạnh tranh (demand and competition) quyết định, lượng cầu và cạnh tranh hoàn toàn không phụ thuộc vào khối lượng vàng và bạc có ở trong nước. Thế thì vàng và bạc không cần dùng tới với tư cách là tiền đúc sẽ ra sao? Chúng được tích lũy lại làm tiền cất trữ, hoặc dùng làm vật liệu để đánh ra các xa xỉ phẩm, còn nếu khối lượng vàng và bạc giảm xuống dưới mức cần thiết cho lưu thông thì người ta sẽ dùng tiền tệ tượng trưng hoặc các phương tiện phụ khác để thay thế vàng và bạc. Nếu thị giá hối đoái có lợi kéo tiền thừa vào trong nước, đồng thời chấm dứt nhu cầu chuyển tiền ra nước ngoài, thì tiền tệ thường sẽ được cất vào hòm, ở đó chúng cũng vô dụng giống như còn nằm ở dưới hầm mỏ¹⁾.

1) Xtiu-át, sách đã dẫn, t.I, tr.394 và trang tiếp theo.

2) Giêm-xơ Xtiu-át, sách đã dẫn, t.II. tr.377-379 và các trang tiếp theo.

1) Sách đã dẫn, tr.379-380 và các trang tiếp theo.

Quy luật thứ hai do *Xtiu-át* tìm ra là: Lưu thông, dựa trên cơ sở tín dụng, lại quay về điểm xuất phát của nó. Cuối cùng, ông ta trình bày ảnh hưởng gây nên sự chênh lệch trong tỷ suất lợi tức của các nước đối với việc xuất nhập những kim loại quý giữa các nước. Chúng tôi nêu ra ở đây hai điểm sau cùng chẳng qua để cho đầy đủ, vì chúng xa cái đề tài lưu thông giản đơn của chúng tôi²⁾. Tiền tượng trưng hoặc tiền tín dụng - Xtiu-át vẫn chưa phân biệt được hai hình thức tiền tệ này - có thể thay thế kim khí quý dùng làm phương tiện để mua và phương tiện thanh toán trong lưu thông trong nước, nhưng ở trên thị trường thế giới thì không thể được. Vì thế tiền giấy là tiền tệ của một xã hội nhất định (money of the society),

2) "Tiền đúc bổ sung sẽ được cất kín đi hoặc biến thành vật dụng hàng ngày... Còn tiền giấy thì một khi nó đã hoàn thành nhiệm vụ thứ nhất của nó là thỏa mãn nhu cầu của người đi vay thì nó được người đi vay hoàn trả và được thực hiện...Do đó, dù số tiền đúc của một nước tăng lên hay giảm xuống với tỷ lệ nào đi nữa, thì hàng hóa vẫn sẽ đắt lên hay rẻ đi theo những nguyên lý của lượng cầu và cạnh tranh, còn các điều này thì lại do ý định của người có tài sản hoặc có bất kỳ một vật ngang giá nào khác để mua quyết định, chứ không bao giờ được quyết định bởi số lượng tiền đúc mà họ có ... Giả dụ tiền đúc ở trong một nước rất ít, nhưng nếu trong nước còn có một tài sản hiện thực thuộc một loại nào đó, và những người sở hữu tài sản đó muốn tiêu dùng, thì nhờ vào việc trao đổi vật lấy vật, nhờ vào tiền tệ tượng trưng, nhờ vào những sự thanh toán lẫn nhau và hàng nghìn cách khác, giá cả sẽ vẫn giữ ở mức cao... Nếu như nước đó có giao dịch với những nước khác thì phải có một tỷ lệ nhất định giữa giá cả nhiều loại hàng hóa ở trong nước và ngoài nước, và tác dụng của sự tăng lên hoặc giảm bớt đột ngột của tiền đúc - giả định rằng bản thân sự tăng giảm đó tự nó có thể nâng cao hoặc hạ thấp giá cả - cũng sẽ bị cạnh tranh ở ngoài nước hạn chế" (sách đã dẫn t.I, tr.400-401). "Ở mỗi nước, lưu thông tiền tệ phải tỷ lệ với hoạt động sản xuất của dân cư sản xuất hàng hóa cho thị trường... Vì vậy, nếu số lượng tiền đúc trong nước giảm xuống và không còn phù hợp với giá cả của những vật phẩm được sản xuất ra nhằm đem bán, thì người ta sẽ dùng tới các biện pháp như tiền tượng trưng chẳng hạn, để đảm bảo một vật ngang giá cho những vật phẩm đó. Nhưng nếu tiền đúc vượt quá quy mô sản xuất thì nó sẽ không làm cho giá cả tăng lên và cũng sẽ không bước vào lưu thông: Nó sẽ tích lũy lại làm tiền cất trữ... So với các nước khác, dù khối lượng tiền tệ của một nước lớn đến thế nào chăng nữa, thì trong lưu thông bao giờ cũng chỉ còn lại một lượng sản phẩm

còn vàng và bạc là tiền tệ của toàn thế giới (money of the world)¹⁾.

Đặc điểm của những dân tộc có một sự phát triển "lịch sử" theo ý nghĩa mà trường phái lịch sử về pháp quyền³⁴ đã nói, là họ luôn luôn quên mất lịch sử của mình. Vì thế, mặc dù vấn đề tranh luận về quan hệ giữa giá cả hàng hóa và số lượng phương tiện lưu thông đã không ngừng làm xao xuyến nghị viện trong nửa đầu của thế kỷ này, và làm xuất hiện ở Anh hàng nghìn bài văn công kích lớn nhỏ, nhưng Xtiut-át vẫn là "một con chó chết" hơn cả Xpi-no-da trong con mắt của Mô-de-xơ Men-đen-xôn thời Lét-xinh. Ngay đến sử gia mới nhất về "currency"^{1*} Ma-cla-rơn cũng coi A-đam Xmit là tác giả học thuyết của Xtiut-át, và coi Ri-các-đô là người phát minh ra học thuyết của Hi-um²⁾. Nhưng trong lúc Ri-các-đô cải tiến học thuyết của Hi-um, thì A-đam Xmit chỉ ghi chép lại các kết quả nghiên cứu của Xtiut-át như những sự việc chết. *A-đam Xmit* đã đem câu cách ngôn của sử Xcốt-len: "khi anh đã kiếm được một ít thì thường dễ kiếm

tỷ lệ với tiêu dùng của những người giàu, và với lao động và hoạt động sản xuất của những người nghèo", và tỷ lệ đó không phải do "số lượng tiền tệ thực tế tồn tại ở trong nước" quyết định (sách đã dẫn, tr.403-408 và các trang tiếp theo). Tất cả các nước đều sẽ cố gắng ném tiền mặt không cần thiết cho lưu thông nước mình vào nước mà lợi tức tiền tệ cao hơn ở nước mình" (sách đã dẫn, t.II, tr.5). "Nước giàu nhất ở châu Âu có thể là nước nghèo nhất về số lượng tiền đúc đang lưu thông" (sách đã dẫn, t.II, tr.6). (Xem cuộc luận chiến của *Ác-tua I-ăng* chống Xtiut-át). [Câu cuối trong ngoặc đơn này là câu ghi chú của Mác trong bản riêng của ông].

1) Xtiut-át, sách đã dẫn, t.II, tr.370, Lu-i Blăng đã biến "the money of the society" này (chúng chẳng qua chỉ là tiền tệ trong nước, tiền tệ dân tộc mà thôi) thành tiền tệ xã hội chủ nghĩa, tiền tệ này chẳng nói nên cái gì hết, do đó, cũng đã biến Giôn Lô thành một người xã hội chủ nghĩa (xem tập đầu của bộ "Lịch sử cách mạng Pháp" của ông).

2) Ma-cla-rơn, sách đã dẫn, tr.43 và các trang tiếp theo. Chủ nghĩa yêu nước đã thúc đẩy một tác giả người Đức chết sớm (Gu-xtáp I-u-li-út) đem ông già Buy-sơ với tư cách là người có uy tín, đối lập với trường phái Ri-các-đô. Ông Buy-sơ đáng kính này đã dịch chữ Anh thiên tài của Xtiut-át thành thổ ngữ Hăm-buốc và với những chỗ sửa chữa sai lầm của ông ta, ông đã xuyên tạc nguyên bản đến mức có thể xuyên tạc được.

1* - lưu thông tiền tệ

được nhiều, nhưng điều khó là ở chỗ kiếm được số ít đó" áp dụng cả vào của cải tinh thần và vì vậy, ông ta đã che giấu một cách tỉ mỉ cái nguồn đã cho ông ta cái chút ít để từ đó ông đã thực sự rút ra rất nhiều. Nhiều lần, ở những chỗ mà việc trình bày vấn đề một cách chặt chẽ sẽ buộc ông phải chạm gờm với các bậc tiền bối của ông, thì Xmit cố làm mờ vấn đề đi. Trong lý luận về tiền tệ, ông ta đã làm như vậy. Xmit đã lặng lẽ áp dụng lý luận của Xtiut-át, ông ta nói rằng, vàng và bạc tồn tại trong một nước, một phần dùng làm tiền đúc, một phần khác được tích lũy lại, biến thành quỹ dự trữ của thương nhân ở những nước chưa có ngân hàng, hay là biến thành quỹ dự trữ của ngân hàng ở những nước có lưu thông tín dụng, một phần dùng làm tiền tệ cất trữ để làm bằng các khoản thanh toán quốc tế, và một phần để chế biến thành hàng xa xỉ. Xmit đã lặng lẽ bỏ qua vấn đề lượng tiền đúc nằm trong lưu thông, coi một cách hết sức sai lầm tiền tệ chỉ là một hàng hóa^{1*}. Kể tầm thường hóa học thuyết của A-đam Xmit, *G.B.Xây* dung tục, mà người Pháp đã tôn lên bậc prince de la science^{2*} - cũng giống như I-ô-han Cri-xtốp Gốt-sét đã đưa Suê-nai-khơ của mình lên cùng bậc với Hô-me còn Pê-tơ-rô A-rê-ti-nô thì tự gọi mình là "terror principum" và là "lux mundi"^{3*} - *G.B.Xây*, với một vẻ hết sức quan trọng, đã nâng cái điều sai lầm không hoàn toàn ngây thơ đó của A-đam Xmit thành một giáo điều¹⁾. Ngoài ra, việc luận chiến gay gắt chống lại các ảo tưởng của chủ nghĩa trọng thương đã cản trở không cho A-đam Xmit hiểu được các hiện tượng của lưu thông kim khí một cách khách quan, tuy những quan điểm của ông ta về tiền tín dụng rất độc đáo và sâu sắc. Đằng sau tất cả các học thuyết về tiền tệ của

1) Vì vậy mà trong cuốn "Của cải các nước" không có sự phân biệt giữa "currency" và "money" nghĩa là giữa phương tiện lưu thông và tiền tệ. Bị vẽ vô tư bề ngoài của A-đam Xmit là người biết rất rõ Hi-um và Xtiut-át của ông ta lừa dối, nên ông Ma-cla-rơn trung

1* Chú thích của Mác trong bản riêng của ông. "Điều đó không đúng. Ở một số đoạn, trái lại, *A-đam Xmit* đã trình bày quy luật một cách đúng đắn".

2*- ông hoàng của khoa học

3*- "nổi kinh hãi của các ông hoàng" và "ánh sáng của thế giới"

thế kỷ XVIII đều ẩn náu một sự đấu tranh ngấm ngầm chống lại chủ nghĩa tiền tệ, tức là cái bóng ma đã từng đứng cạnh bên cạnh chiếc nôi của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và còn tiếp tục in cái bóng của nó lên pháp chế hiện hành, điều đó cũng giống như trong các học thuyết về cổ sinh vật học ở thế kỷ XVIII đều thấy có một dòng tư tưởng bắt nguồn từ những quan điểm phê phán hoặc tán dương đối với truyền thuyết hồng thủy của kinh thánh.

Ở thế kỷ XIX kích thích trực tiếp các công cuộc nghiên cứu về tiền tệ không phải là những hiện tượng của lưu thông kim khí mà là những hiện tượng của lưu thông giấy bạc ngân hàng. Người ta nghiên cứu lưu thông kim khí cốt để phát hiện các quy luật của lưu thông giấy bạc ngân hàng mà thôi. Việc Ngân hàng Anh đình chỉ việc đổi giấy bạc ngân hàng lấy vàng từ năm 1797, rồi sau đó, việc giá cả nhiều loại hàng hóa tăng lên, giá tiền tệ của vàng sụt xuống dưới giá cả thị trường của nó, giấy bạc ngân hàng mất giá, nhất là từ năm 1809, - tất cả những cái đó là lý do thực tiễn trực tiếp của cuộc đấu tranh của các đảng phái trong nghị viện và cuộc đấu tranh lý luận ở ngoài nghị viện, hai cuộc đấu tranh này đều kịch liệt ngang nhau. Bối cảnh lịch sử của cuộc thảo luận này là lịch sử của giấy bạc ở thế kỷ XVIII, sự phá sản của ngân hàng Lô³⁵, sự sụt giá của các giấy bạc ngân hàng tỉnh tại các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ từ đầu đến giữa thế kỷ XVIII đi đôi với sự tăng lên của lượng các ký hiệu giá trị; rồi về sau là sự cưỡng bức lưu hành tiền giấy bằng một đạo luật (Continental bills), do chính phủ trung ương Mỹ bắt buộc trong thời kỳ chiến tranh giành độc lập, và cuối cùng, là cuộc thí nghiệm được tiến hành trên một quy mô lớn hơn nữa với các đồng tiền giấy của Pháp. Phần lớn các tác giả nước Anh của thời kỳ đó đều lẫn lộn lưu thông của giấy bạc ngân hàng, - do những quy luật khác hẳn chi phối, - với lưu thông của các ký hiệu giá trị hay là của tiền giấy mà

thực đã nhận xét như thế này: "Học thuyết cho rằng giá cả phụ thuộc vào quy mô của phương tiện lưu thông tới nay vẫn chưa được người ta chú ý; và bác sĩ Xmit cũng như ông Lốc-cơ" (Lốc-cơ nghiêng ngả trong các quan điểm của ông ta) "coi tiền kim khí chẳng qua chỉ là một hàng hóa" (Ma-cla-ron, sách đã dẫn, tr.44).

nhà nước cưỡng bức lưu hành; và khi họ khẳng định rằng họ đã dựa vào những quy luật của lưu thông kim khí để giải thích các hiện tượng của lưu thông tiền giấy cưỡng bức này, thì ngược lại, trên thực tế, chính họ đã rút ra những quy luật của lưu thông kim khí từ những hiện tượng của lưu thông tiền giấy cưỡng bức. Chúng ta bỏ qua đông đảo tác giả của thời kỳ từ 1800 đến 1809 để nghiên cứu ngay Ri-các-đô, không những vì Ri-các-đô đã tổng kết các công trình của những người đi trước ông và trình bày những quan điểm của họ một cách rõ ràng hơn, mà còn vì học thuyết tiền tệ, dưới hình thái mà ông trình bày, cho tới nay vẫn chi phối toàn bộ luật lệ ngân hàng của nước Anh. Cũng giống như những người đi trước ông, Ri-các-đô lẫn lộn lưu thông của giấy bạc ngân hàng, hay là của tiền tín dụng, với lưu thông của những ký hiệu giá trị đơn thuần. Đối với ông, sự kiện quan trọng nhất là việc tiền giấy sụt giá và giá cả hàng hóa đồng thời tăng lên. Các mỏ ở nước Mỹ đối với Hi-um như thế nào, thì xưởng in giấy bạc ở phố Tô-rét-nít³⁶ đối với Ri-các-đô cũng như vậy; và ở một đoạn, Ri-các-đô đã công khai coi hai nhân tố đó là một. Những tác phẩm đầu tiên của ông, chỉ nghiên cứu riêng vấn đề tiền tệ liên quan tới cuộc tranh luận kịch liệt nhất giữa Ngân hàng Anh (đứng về phía này có các bộ trưởng và phái chủ chiến) và đối phương của nó gồm phe đối lập trong nghị viện đảng Vích và phái chủ trương hòa bình. Những tác phẩm này là những tiên bối trực tiếp của bản báo cáo nổi tiếng của Ủy ban vàng thoi năm 1810, bản báo cáo này đã thừa nhận những ý kiến của Ri-các-đô¹⁾. Ri-các-đô và những người tán thành ông cho rằng tiền tệ chỉ là một ký hiệu giá trị đơn thuần, được người ta gọi là những người "bun-li-ô-nít" (phái vàng thoi), sự việc lạ lùng ấy không phải chỉ do tên gọi của Ủy ban này mà ra, mà còn do bản thân nội dung học thuyết của

1) David Ricardo. "The high price of bullion, a proof of the depreciation of banknotes", 4 edition. London, 1811 [Đa-vít Ri-các-đô. "Giá cả cao của các thỏi kim loại-bằng chứng về sự mất giá của các ngân phiếu", xuất bản lần thứ tư. Luân Đôn, 1811] (Xuất bản lần thứ nhất vào 1809). Và còn nữa - "Reply to Mr. Bosanquet's practical observations on the report of the bullion committee". London, 1811 ["Trả lời những nhận xét thực tiễn của ông Bô-đăng-kết về bản báo cáo của Ủy ban vàng thoi". Luân Đôn 1811].

Ri-các-đô nữa. Trong công trình của mình về kinh tế chính trị học, Ri-các-đô đã nhắc lại và phát triển cũng những ý kiến như vậy, nhưng ông ta chưa hề có chỗ nào nghiên cứu bản thân tiền tệ cả, như là ông ta đã nghiên cứu đối với giá trị trao đổi, lợi nhuận, địa tô v.v...

Trước hết Ri-các-đô xác định giá trị của vàng và bạc, cũng như giá trị của mọi hàng hóa khác theo lượng thời gian lao động đã vật hóa trong chúng¹⁾. Chính các kim khí đó, coi là những hàng hóa có một giá trị nhất định, được dùng để đo giá trị của mọi hàng hóa khác²⁾. Vì thế, số lượng phương tiện lưu thông của một nước nào đó, một mặt, do giá trị của đơn vị thước đo tiền tệ quyết định, mặt khác, do tổng số giá trị trao đổi của hàng hóa quyết định. Số lượng đó thay đổi nhờ sự tiết kiệm phương tiện thanh toán³⁾. Do đó, vì số lượng mà trong đó một đồng tiền có giá trị nhất định có thể lưu thông được là một đại lượng nhất định và giá trị của đồng tiền đó chỉ thể hiện trong quá trình lưu thông qua số lượng của nó mà thôi, nên những ký hiệu giá trị đơn thuần của đồng tiền đó cũng có thể thay thế cho nó ở trong lưu thông nếu những ký hiệu giá trị đó được phát hành theo một tỷ lệ do giá trị của đồng tiền quy định và thực vậy,

"lưu thông tiền tệ ở vào trạng thái hoàn mỹ nhất khi nó chỉ bao gồm những tiền giấy

1) Đa-vít Ri-các-đô. "Nguyên lý của khoa kinh tế chính trị v.v.", tr. 77. "Giá trị của kim khí quý, cũng như giá trị của tất cả mọi hàng hóa khác rốt cuộc tùy thuộc vào tổng số lượng lao động cần thiết để làm ra chúng và để đưa chúng tới thị trường".

2) Sách đã dẫn, tr.77, 180, 181.

3) Ri-các-đô, Sách đã dẫn, tr.421: "Số lượng tiền tệ có thể được dùng trong một nước là do giá trị của nó quyết định. Nếu chỉ có vàng lưu thông, thì sẽ chỉ cần mười lăm lần ít hơn là nếu chỉ có bạc lưu thông". Cũng xem Ricardo: "Proposals for an economical and secure currency". London, 1816, p.8. [Ri-các-đô. "Những đề nghị ủng hộ một sự lưu thông tiền tệ tiết kiệm và ổn định và v.v...". Luân Đôn, 1816, tr.8, ở đây ông nói: "Số lượng giấy bạc ngân hàng lưu thông do số lượng cần thiết cho lưu thông trong nước quyết định, và lượng này do giá trị của đơn vị thước đo tiền tệ, tổng số các khoản thanh toán và sự tiết kiệm trong việc thực hiện các khoản thanh toán đó quyết định".

có cùng một giá trị với vàng mà nó phải đại diện"¹⁾.

Như vậy là từ trước đến đây Ri-các-đô cho rằng, khi giả thiết giá trị tiền tệ đã xác định rồi, thì số lượng phương tiện lưu thông do giá cả các hàng hóa quyết định, và tiền tệ với tư cách là ký hiệu giá trị đối với Ri-các-đô là ký hiệu của một lượng vàng nhất định, chứ không phải là kẻ đại biểu không có giá trị của hàng hóa như trong quan điểm của Hi-um.

Ở chỗ nào Ri-các-đô đột nhiên rời bỏ con đường thẳng trong việc trình bày của mình và chuyển sang một quan điểm trái ngược lại, thì ngay lập tức ông quay về vấn đề lưu thông quốc tế của các kim loại quý và, do đó, ông làm cho vấn đề trở nên rắc rối vì đã đưa vào đó những quan điểm xa lạ với vấn đề ấy. Khi theo dõi tiến trình bên trong của các tư tưởng của ông, trước hết chúng ta sẽ gạt tất cả những điều giả tạo ngẫu nhiên đi, và do đó, chúng ta sẽ đặt các mỏ vàng và bạc vào những nước dùng kim loại quý lưu thông làm tiền tệ. Luận điểm duy nhất rút ra từ sự trình bày trên đây của Ri-các-đô là: với một giá trị xác định của vàng, số lượng tiền tệ lưu thông là do giá cả các hàng hóa quyết định. Cho nên, trong một lúc nhất định, khối lượng vàng lưu thông trong một nước chỉ do giá trị trao đổi của những hàng hóa đang lưu thông quyết định. Bây giờ giả dụ là tổng số những giá trị trao đổi đó giảm xuống, hoặc vì số hàng hóa theo các giá trị trao đổi cũ được sản xuất ra ít hơn, hoặc vì giá trị trao đổi của cùng một khối lượng hàng hóa như vậy giảm xuống do sức sản xuất của lao động đã tăng lên. Hoặc là chúng ta giả định ngược lại: tổng số các giá trị trao đổi tăng lên vì khối lượng hàng hóa tăng lên khi chi phí sản xuất vẫn như cũ, hoặc vì giá trị của cùng một khối lượng hàng hóa như vậy, hay của một khối lượng hàng hóa nhỏ hơn, tăng lên do sức sản xuất của lao động đã giảm xuống. Trong cả hai trường hợp, số lượng *nhất định đó* của kim khí đang lưu thông sẽ ra sao? Nếu như vàng là tiền tệ chỉ vì vàng lưu thông với tư cách là phương tiện lưu thông, nếu như vàng bao giờ cũng buộc

1) Đa-vít Ri-các-đô. "Nguyên lý của khoa kinh tế chính trị", tr. 432, 433.

phải ở trong lưu thông như là những tiền giấy cưỡng bức lưu hành do nhà nước phát hành (và chính Ri-các-đô nghĩ như thế), thì trong trường hợp thứ nhất, số lượng tiền tệ đang lưu thông so với giá trị trao đổi của kim khí sẽ trở nên quá nhiều, và trong trường hợp thứ hai, số lượng đó sẽ ở dưới mức bình thường của nó. Do đó, mặc dù vàng có một giá trị riêng, nhưng trong trường hợp thứ nhất vàng trở thành ký hiệu của một kim khí có giá trị trao đổi thấp hơn bản thân giá trị trao đổi của vàng, còn trong trường hợp thứ hai, vàng là ký hiệu của một kim khí có một giá trị cao hơn. Trong trường hợp thứ nhất, với tư cách là ký hiệu giá trị, vàng sẽ ở dưới giá trị thực tế của nó, trong trường hợp thứ hai nó sẽ ở trên giá trị thực tế của nó (đó lại là một sự suy diễn từ lưu thông tiền giấy cưỡng bức). Trong trường hợp thứ nhất, điều đó sẽ giống như là hàng hóa được tính giá theo một kim khí có giá trị thấp hơn vàng, trong trường hợp thứ hai, sẽ giống như là hàng hóa được tính giá theo một kim khí có giá trị cao hơn vàng. Cho nên, trong trường hợp thứ nhất giá cả hàng hóa sẽ tăng lên và trong trường hợp thứ hai, sẽ giảm xuống. Trong cả hai trường hợp, sự vận động của giá cả hàng hóa, tăng lên hoặc giảm xuống, sẽ là kết quả của sự mở rộng tương đối hoặc của sự thu hẹp tương đối của khối lượng vàng lưu thông, cao hơn hoặc thấp hơn mức thích ứng với giá trị riêng của vàng, nghĩa là cao hơn hoặc thấp hơn số lượng bình thường do tỷ lệ giữa giá trị riêng của vàng và giá trị của hàng hóa phải nằm trong lưu thông quyết định.

Chính quá trình đó cũng sẽ diễn ra, nếu như tổng số giá cả của các hàng hóa đang lưu thông không thay đổi, nhưng khối lượng vàng đang lưu thông lại thấp hơn hay cao hơn mức cần thiết, - thấp hơn nếu những đồng tiền vàng bị hao mòn ở trong lưu thông không được các mỏ vàng sản xuất ra một số lượng tương đương để thay vào, và cao hơn nếu số do các mỏ vàng mới cung cấp vượt quá nhu cầu của lưu thông. Trong cả hai trường hợp ấy, người ta giả thiết rằng chi phí sản xuất của vàng, hay giá trị của vàng, vẫn không thay đổi.

Chúng tôi tóm tắt. Trong điều kiện giá trị trao đổi của hàng hóa

đã được xác định, tiền tệ trong lưu thông ở mức bình thường nếu số lượng tiền tệ trong lưu thông được xác định bởi bản thân giá trị kim khí của tiền tệ. Tiền tệ trong lưu thông vượt quá mức độ thì vàng sụt xuống dưới bản thân giá trị kim khí của nó và giá cả hàng hóa tăng lên vì tổng số giá trị trao đổi của khối lượng hàng hóa giảm xuống, hoặc vì sự cung cấp vàng từ các mỏ vàng tăng lên. Số lượng tiền tệ trong lưu thông sụt xuống dưới mức bình thường của nó, thì vàng sẽ tăng lên trên bản thân giá trị kim khí của nó và giá cả hàng hóa sụt xuống, vì tổng số giá trị trao đổi của khối lượng hàng hóa tăng lên, hoặc vì sự cung cấp vàng từ các mỏ vàng không bù đắp được khối lượng vàng đã bị hao mòn đi. Trong hai trường hợp đó, vàng lưu thông là ký hiệu của một giá trị lớn hơn hoặc nhỏ hơn giá trị mà vàng thực sự có được. Vàng có thể trở thành một ký hiệu được đánh giá cao hơn hoặc thấp hơn bản thân nó. Một khi tất cả hàng hóa bắt đầu được đánh giá theo giá trị mới này của tiền tệ và một khi tất cả giá cả của hàng hóa tăng lên hoặc sụt xuống một cách tương ứng, thì lượng vàng lưu thông lại thích ứng với nhu cầu của lưu thông (đó là một kết luận mà Ri-các-đô nhấn mạnh một cách đặc biệt thích thú), nhưng nó lại mâu thuẫn với chi phí sản xuất của các kim loại quý và, do đó, mâu thuẫn với mối quan hệ của các kim loại quý đó coi là hàng hóa với các hàng hóa khác. Theo lý luận của Ri-các-đô về giá trị trao đổi nói chung, việc giá trị của vàng tăng lên cao hơn giá trị trao đổi của nó, nghĩa là giá trị do thời gian lao động bao hàm trong vàng quy định, sẽ làm cho việc sản xuất vàng tăng lên cho tới khi số vàng đã tăng lên làm cho giá trị của nó hạ xuống đến một lượng bình thường của nó. Ngược lại, việc vàng hạ xuống dưới giá trị của nó sẽ làm cho việc sản xuất vàng giảm xuống cho đến khi giá trị của vàng lại được nâng lên ngang với lượng giá trị bình thường của nó. Nhờ có những vận động ngược chiều đó, nên mâu thuẫn giữa giá trị kim khí của vàng và giá trị của vàng với tư cách là phương tiện lưu thông được giải quyết, mức bình thường của khối lượng vàng lưu thông sẽ hồi phục và mức giá cả hàng hóa

sẽ lại thích ứng với thước đo giá trị. Những sự lên xuống đó trong giá trị của vàng đang lưu thông cũng sẽ lan tới vàng thoi theo một mức độ như vậy, vì theo giả định thì tất cả vàng, ngoài số dùng làm xa xỉ phẩm, đều ở trong lưu thông. Vì bản thân vàng, bất luận dưới hình thức tiền đúc hay là vàng thoi, có thể trở thành ký hiệu giá trị cao hơn hoặc thấp hơn bản thân giá trị kim khí của nó, nên tất nhiên là các giấy bạc ngân hàng - có thể đổi lấy vàng - đang nằm trong lưu thông cũng sẽ cùng chung một số phận như vậy. Tuy các giấy bạc ngân hàng có thể đổi lấy vàng, do đó giá trị thực tế của chúng phù hợp với giá trị danh nghĩa của chúng, nhưng tổng khối lượng tiền tệ đang lưu thông gồm vàng và giấy bạc ngân hàng (the aggregate currency consisting of metal and of convertible notes) có thể được đánh giá cao hơn hay thấp hơn giá trị của chúng, tùy theo tổng khối lượng của chúng, vì những lý do đã trình bày ở trên, tăng lên cao hơn hoặc giảm xuống thấp hơn cái mức do giá trị trao đổi của các hàng hóa đang lưu thông và giá trị kim khí của vàng quy định. Tiền giấy không đổi được lấy vàng, xét về mặt này, chỉ có cái lợi so với tiền giấy có thể đổi được lấy vàng là có thể mất giá gấp đôi. Nó có thể sụt xuống dưới giá trị của kim khí mà nó phải đại biểu vì nó được phát hành ra với một số lượng quá nhiều, hoặc giả bởi vì kim khí mà nó đại biểu đã sụt xuống dưới giá trị của bản thân nó. Sự mất giá đó - không phải của tiền giấy so với vàng, mà là của vàng và tiền giấy gộp lại, hay của tổng khối lượng phương tiện lưu thông của một nước - là một trong những phát hiện chính của Ri-các-đô, mà thượng nghị sĩ Ô-vơ-xton và đồng bọn đã chiếm lấy để dùng vào việc riêng của họ và đã dùng làm một nguyên tắc cơ bản cho các đạo luật ngân hàng năm 1844 và 1845 của ngài Rô-béc-Pin.

Điều cần phải chứng minh là: giá cả của các hàng hóa hay giá trị của vàng phụ thuộc vào khối lượng vàng đang lưu thông. Sự chứng minh là ở chỗ phải giả định điều còn phải được chứng minh, tức là bất cứ một lượng kim khí quý nào được dùng làm tiền tệ, -

dù tỷ lệ giữa lượng kim khí đó với giá trị nội tại của nó như thế nào chăng nữa, - đều phải trở thành phương tiện lưu thông, thành tiền đúc, và do đó, trở thành ký hiệu giá trị đối với các hàng hóa đang lưu thông, không kể tổng số giá trị của các hàng hóa này là bao nhiêu. Nói cách khác, sự chứng minh là ở chỗ không tính đến tất cả các chức năng khác của tiền tệ, ngoài chức năng của nó là phương tiện lưu thông. Khi ông ta bị truy riết, ví như trong khi tranh luận với Bô-dăng-kết, thì vì bị ám ảnh bởi hiện tượng mất giá của các ký hiệu giá trị do lượng của chúng tăng lên, nên Ri-các-đô dùng đến những sự khẳng định có tính chất giáo điều¹⁾.

Nếu như Ri-các-đô phát triển lý luận này một cách trù tượng như chúng ta đã làm, không đưa vào đó những sự việc cụ thể và những yếu tố ngẫu nhiên làm cho xa rời bản thân vấn đề, thì tính chất trống rỗng của lý luận này sẽ bộc lộ rất rõ. Nhưng Ri-các-đô cố làm cho toàn bộ sự trình bày của mình mang vẻ quốc tế. Tuy nhiên, rất dễ chỉ ra rằng sự to lớn bề ngoài đó của quy mô không hề thay đổi được cái nhỏ mọn của những tư tưởng cơ bản.

Vậy, tình huống đầu tiên sẽ như sau: lượng tiền kim khí đang lưu thông là bình thường nếu nó do tổng giá trị của các hàng hóa đang lưu thông quyết định, tổng số giá trị này được tính theo giá trị kim khí của tiền tệ đó. Trên phạm vi quốc tế, tình huống đó sẽ biểu thị ra như thế này: trong trạng thái lưu thông bình thường, mỗi nước có một khối lượng tiền tệ tương ứng với của cải và nền sản xuất của nó. Tiền tệ lưu thông theo giá trị thực tế của nó, hay theo một giá trị tương ứng với các chi phí sản xuất của nó; điều đó có nghĩa là tiền tệ có cùng một giá trị như nhau ở tất cả các nước¹⁾. Do đó,

1) Da-vit Ri-các-đô. "Trả lời các nhận xét thực tiễn của ông Bô-dăng-kết v.v..", tr. 49: "Giá cả hàng hóa tăng lên hay hạ xuống tỷ lệ với sự tăng hay giảm của lượng tiền tệ, - điều đó tôi cho là một sự việc không thể chối cãi được".

1) Da-vít Ri-các-đô. "Giá cả của các thời kim loại v.v." tr.4: "Tiền tệ sẽ có cùng một giá trị như nhau ở tất cả các nước". Trong cuốn "Nguyên lý kinh tế chính trị" của ông. Ri-các-đô đã sửa đổi luận điểm này, nhưng điều đó cũng không có ảnh hưởng gì ở đây.

người ta sẽ không bao giờ nhập khẩu hoặc xuất khẩu tiền tệ từ nước này sang nước khác²⁾. Như vậy, sẽ lập nên được một sự cân đối giữa các currencies (tổng khối lượng tiền tệ đang lưu thông) của các nước khác nhau. Mức bình thường của lưu thông tiền tệ (currency) trong một nước hiện nay được biểu hiện dưới hình thức cân đối quốc tế của các currencies và điều đó trên thực tế chẳng nói lên một cái gì khác là quốc tịch không hề thay đổi gì quy luật kinh tế chung. Thế là giờ đây chúng ta lại đứng trước cái điểm tai hại giống như trước kia. Mức bình thường đã bị phá vỡ như thế nào, tức là sự cân đối quốc tế của các currencies bị phá vỡ như thế nào? hay là: làm thế nào mà tiền tệ không còn có một giá trị giống nhau trong tất cả các nước? hoặc giả, cuối cùng, trong mỗi nước làm thế nào mà tiền tệ lại không còn có giá trị riêng của nó? Giống như trước kia, mức bình thường đã bị phá vỡ vì khối lượng tiền tệ đang lưu thông tăng lên hoặc giảm xuống trong khi tổng số giá trị của các hàng hóa vẫn như cũ, hoặc vì lượng tiền tệ đang lưu thông vẫn không thay đổi trong khi giá trị trao đổi của các hàng hóa lại tăng lên hoặc giảm xuống, - thì nay cũng vậy, mức quốc tế, do giá trị của bản thân kim khí quy định, bị phá vỡ vì khối lượng vàng tồn tại ở một nước tăng lên do người ta tìm ra những mỏ kim khí mới ở nước đó³⁾, hoặc vì tổng số giá trị trao đổi của các hàng hóa đang lưu thông ở một nước cá biệt nào đó đã tăng lên hoặc giảm xuống. Giống như trước kia, sản xuất kim khí quý giảm xuống hay tăng lên tùy theo sự cần thiết phải rút hẹp hay mở rộng currency và làm cho giá cả hàng hóa giảm xuống hoặc tăng lên một cách tương ứng, thì nay việc xuất khẩu và nhập khẩu từ nước này sang nước khác cũng gây ra cùng một hiệu quả như vậy. Ở nước nào giá cả tăng lên và do lưu thông tiền tệ phình lên mà giá trị của vàng sụt xuống dưới

2) Sách đã dẫn, tr.3-4.

3) Da-vít Ri-các-đô. "Giá cả cao của các thời kim loại v.v." tr.4.

giá trị kim khí của nó, thì vàng sẽ mất giá so với các nước khác và, do đó, giá cả của các hàng hóa sẽ cao hơn so với các nước khác. Vì vậy người ta sẽ xuất khẩu vàng và nhập khẩu hàng hóa. Nếu không thì kết quả sẽ ngược lại. Trước đây sản xuất vàng được tiếp diễn cho tới khi lập được một quan hệ giá trị đúng đắn giữa kim khí và hàng hóa, thì nay cũng vậy, việc nhập khẩu và xuất khẩu vàng, và cùng với việc nhập khẩu và xuất khẩu hàng hóa, giá cả hàng hóa tăng lên hoặc giảm xuống vẫn tiếp diễn cho tới khi sự cân đối giữa các currencies quốc tế được lập lại. Trong trường hợp thứ nhất, sản xuất vàng tăng lên hoặc giảm xuống chỉ vì vàng ở trên hoặc ở dưới giá trị của nó, thì việc di chuyển vàng trên quốc tế cũng vậy, nó cũng sẽ diễn ra chỉ vì lý do đó. Trong trường hợp thứ nhất, mọi sự thay đổi trong sản xuất vàng đều ảnh hưởng tới lượng kim khí đang lưu thông, và do đó ảnh hưởng tới giá cả, thì bây giờ cũng vậy, nó cũng sẽ ảnh hưởng tới nhập khẩu và xuất khẩu vàng giữa các nước. Một khi giá trị tương đối của vàng và hàng hóa, hoặc là lượng bình thường về phương tiện lưu thông đã được hồi phục, thì trong trường hợp thứ nhất, sản xuất thêm vàng sẽ ngừng lại, còn trong trường hợp thứ hai, việc xuất và nhập khẩu vàng sẽ ngừng lại, trừ số vàng cần thiết để thay thế những đồng tiền đã mòn và để phục vụ cho nhu cầu của ngành công nghiệp sản xuất các hàng xa xỉ. Do đó.

"sự cám dỗ muốn xuất khẩu vàng với tư cách là vật ngang giá của hàng hóa, hoặc một bảng cân đối thương mại không lợi không bao giờ có thể có được, trừ trường hợp do tình trạng quá thừa phương tiện lưu thông tạo ra"¹⁾.

Chỉ có sự mất giá hay sự đánh giá kim khí quá cao do mở rộng hay thu hẹp khối lượng phương tiện lưu thông ở trên hay dưới mức bình thường của nó, mới gây ra việc nhập khẩu hay xuất khẩu

1) "An unfavourable balance of trade never arises but from a redundant curecy" (Ricardo, I.c., p.11, 12). Một bảng cân đối thương mại không lợi bao giờ cũng chỉ có thể do một trạng thái thừa thãi phương tiện lưu thông tạo ra mà thôi". (Ri-các-đô, sách đã dẫn, tr.11, 12).

vàng mà thôi¹⁾. Từ đó rút ra kết luận sau đây: vì trong trường hợp thứ nhất, sản xuất vàng tăng lên hoặc giảm xuống, và trong trường hợp thứ hai, vàng được nhập vào hoặc xuất ra, chỉ vì số lượng vàng ở trên hoặc ở dưới mức bình thường của nó, và vì vàng được tính trên hay dưới giá trị kim khí của nó, vì vậy giá cả hàng hóa quá cao hoặc quá thấp, - nên mỗi một biến động đó đều có tác dụng điều chỉnh²⁾, bởi vì thông qua sự tăng hay giảm tiền tệ lưu thông, nó làm cho giá cả trở lại mức bình thường của chúng, trong trường hợp thứ nhất là trở lại cái mức giá trị của vàng và của các hàng hóa, trong trường hợp thứ hai là trở lại mức quốc tế của currencies. Nói cách khác, tiền tệ lưu thông ở những nước khác nhau chỉ trong chừng mực mà ở mỗi nước tiền tệ được lưu thông với tư cách là tiền đúc. Tiền tệ chỉ là tiền đúc mà thôi, và vì vậy, số lượng vàng tồn tại ở trong một nước tất nhiên phải bước vào lưu thông và, do đó, với tư cách là ký hiệu giá trị của bản thân nó, nó có thể tăng lên trên hoặc sụt xuống dưới giá trị đó của nó. Và qua con đường vòng của các sự biến quốc tế đó, chúng ta lại trở về một cách bình an vô sự với cái giáo lý đơn giản mà từ đó chúng ta đã xuất phát.

Một vài ví dụ sẽ chỉ rõ rằng Ri-các-đô đã gò ép những hiện tượng thực tế như thế nào cho hợp với học thuyết trừu tượng của ông. Ví dụ, ông khẳng định rằng vào những lúc mùa màng kém, thường xảy ra ở nước Anh trong thời kỳ từ năm 1800 tới năm 1820, vàng được xuất khẩu ra ngoài không phải vì người ta cần lúa mì, - vàng là tiền tệ, tức là một phương tiện mua và thanh toán bao giờ cũng vẫn hiệu nghiệm trên thị trường thế giới, - mà vì vàng đã mất giá trong giá trị của nó so với các hàng hóa khác, và do đó, vì currency của nước có xảy ra mất mùa đã mất giá so với currencies của các nước khác. Chính vì mùa màng kém đã làm giảm sút khối lượng hàng hóa lưu thông, nên số lượng tiền tệ lưu thông nhất định đó đã vượt quá

1) Việc xuất khẩu tiền đúc là do tiền đúc rẻ gây nên, và không phải là kết quả mà là nguyên nhân của một bằng cân đối không có lợi". (Sách đã dẫn, tr. 14).

2) Sách đã dẫn, tr. 17.

mức độ bình thường của nó, và do đó, tất cả giá cả hàng hóa đều đã tăng lên¹⁾. Ngược lại với cách giải thích ngược đời ấy, các số liệu thống kê đã chứng minh rằng, từ năm 1793 tới thời kỳ gần đây nhất trong các trường hợp mất mùa ở nước Anh, thì số lượng phương tiện lưu thông hiện có không phải thừa thãi mà là không đủ, vì vậy trong lưu thông đã có và phải có nhiều tiền tệ hơn trước kia²⁾.

Ri-các-đô cũng đã từng nói rằng: trong thời kỳ Na-pô-lê-ông phong tỏa lục địa³⁷ và nước Anh thi hành lệnh phong tỏa³⁸ thì người Anh đã xuất khẩu vàng vào lục địa thay cho hàng hóa, bởi vì tiền tệ nước Anh bị mất giá so với tiền tệ ở các nước trên lục địa, do đó, giá cả hàng hóa của họ tương đối cao hơn và như vậy xuất khẩu vàng thay cho hàng hóa là một hoạt động đầu cơ thương mại có lợi hơn. Theo Ri-các-đô, nước Anh bây giờ là một thị trường mà hàng hóa thì đắt còn tiền lại rẻ, trong khi đó trên lục địa hàng hóa thì rẻ, mà tiền lại đắt.

1) Ri-các-đô, sách đã dẫn, tr. 74, 75. "Do mất mùa, nước Anh lâm vào tình trạng một nước đã bị thiệt mất một phần hàng hóa và, do đó, cần một số lượng phương tiện lưu thông ít hơn. Những phương tiện lưu thông trước kia tương ứng với các việc thanh toán, nay trở thành quá thừa và tương đối rẻ so với tình hình sản xuất giảm sút. Do đó, việc xuất khẩu số tiền đó sẽ làm cho giá trị của phương tiện lưu thông phù hợp với giá trị những phương tiện lưu thông của các nước khác". Sự lẫn lộn của ông giữa tiền tệ và hàng hóa, cũng như giữa tiền tệ và tiền đúc có chỗ đáng cười trong câu sau đây: "Nếu có thể giả định là sau một vụ mất mùa, khi nước Anh phải nhập rất nhiều lúa mì, một nước khác nào đấy có thừa thãi sản phẩm đó, nhưng lại không cần đến bất kỳ một loại hàng hóa nào khác, thì nhất định là nước này sẽ không xuất khẩu lúa mì của mình để đổi lấy hàng hóa. Nhưng nước đó cũng sẽ không xuất khẩu lúa mì đổi lấy tiền, vì tiền tệ là một thứ hàng hóa mà tất cả các nước chẳng bao giờ cần đến một cách tuyệt đối, mà chỉ là tương đối". Sách đã dẫn, tr. 75. Trong bài thơ của Pu-skin, người cha của nhân vật không thể nào hiểu được rằng hàng hóa là tiền tệ. Nhưng hiểu rằng tiền tệ là một hàng hóa thì người Nga đã hiểu từ lâu rồi, điều đó không những được chứng minh bằng việc nước Anh nhập lúa mì từ 1838 đến 1842, mà còn được toàn bộ lịch sử thương mại của họ chứng minh.

2) Xem Thomas Tooke. "History of prices" [Tô-mát Tu-cơ. "Lịch sử giá cả"] và James Wilson. "Capital, Currency and banking", [Giêm-xơ Uyn-xon. "Tư bản, phương tiện lưu thông và ngân hàng"] (Cuốn sách sau này in lại một loại bài đã đăng trong các năm 1844, 1845, và 1847, trong tạp chí "Economist", (Luân Đôn).

Một tác giả người Anh nói:

"Thực tế là trong sáu năm chiến tranh gần đây, sự phong tỏa lục địa đã làm cho các chế phẩm và các sản phẩm thuộc địa của chúng ta phải chịu đựng tình cảnh giá cả thấp tại hại. Ví dụ, giá đường và giá cà-phê tính bằng vàng ở trên lục địa cao hơn bốn hay năm lần so với giá cả ấy ở nước Anh, tính theo giấy bạc ngân hàng. Đó là thời kỳ mà các nhà khoa học Pháp tìm ra đường trong củ cải và thay cà-phê bằng rau diếp xoăn; trong lúc đó, những phéc-mi-ê người Anh thí nghiệm dùng nước đường và mật để nuôi vỗ bò; đó là thời kỳ mà nước Anh chiếm lĩnh đảo Hê-li-go-lan để xây ở đây một kho hàng hóa nhằm mục đích làm cho việc buôn lậu với miền Bắc châu Âu được dễ dàng hơn và trong thời kỳ đó các hàng dễ bán hơn do các chủ nhà máy ở Anh chế tạo tìm đường xâm nhập vào Đức qua Thổ Nhĩ Kỳ... Hầu hết các hàng hóa trên thế giới đều chất đọng lại trong các kho hàng của chúng ta và chết đi ở đó, chỉ trừ một ít được bán theo giấy phép của Pháp, mà các nhà buôn ở Hâm-buốc và Am-xtéc-đam đã phải trả cho Na-pô-lê-ông một số tiền từ 40 000 tới 50 000 pao xtéc-linh. Phải có những nhà buôn ngộ nghĩnh mới đi trả những số tiền như thế để được phép chuyên chở một khối lượng hàng hóa từ một thị trường đắt tới một thị trường rẻ! Một nhà buôn đứng trước tình thế hiển nhiên phải chọn một trong hai con đường như thế nào? Hoặc là mua cà-phê 6 pen-ni giấy bạc ngân hàng một pao và gửi tới một nơi mà anh ta có thể bán ngay được với giá 3 hay 4 si-linh vàng một pao, hoặc là mua vàng bằng giấy bạc ngân hàng theo giá mỗi ôn-xơ là 5 pao xtéc-linh và gửi tới một nơi mà ôn-xơ được tính là 3 pao xtéc-linh 17 si-linh $10\frac{1}{2}$ pen-ni. Do đó, thật là vô lý khi cho rằng gửi vàng là một công việc buôn bán có lợi hơn gửi cà-phê... Khi ấy, không có ở nước nào trên thế giới mà người ta có thể mua được một số lượng hàng hóa mong muốn lớn như thế như ở Anh. Bô-na-pác-tơ luôn luôn xem xét tỉ mỉ giá cả hàng ngày ở nước Anh. Bô-na-pác-tơ tỏ ra hài lòng về hiệu quả của việc phong tỏa lục địa của mình khi thấy rằng ở nước Anh vàng đắt và cà-phê rẻ"¹⁾.

Chính giữa lúc Ri-các-đô lần đầu tiên đưa ra học thuyết tiền tệ của mình và Ủy ban vàng thoi sử dụng học thuyết đó vào bản báo cáo của mình trước nghị viện năm 1810, tất cả mọi hàng hóa ở Anh so với năm 1808 và 1809 đã sụt giá một cách thảm hại, còn giá trị vàng lại tương đối tăng lên. Chỉ có nông sản phẩm là ngoại lệ, vì việc nhập khẩu nông sản phẩm từ nước ngoài về gặp nhiều trở ngại và vì số lượng sẵn có trong nước giảm do các vụ mất mùa¹⁾. Ri-các-đô đã không hiểu về vai trò của kim khí quý dùng làm phương tiện thanh toán quốc tế đến nỗi trong bản báo cáo trước tiểu ban của

1) James Deacon Hume "Letters on the cornlaws". London, 1834, p.29-31 [Giêm-xơ Đê-con Hi-um. "Những bức thư về đạo luật ngũ cốc". Luân Đôn, 1834, tr. 29-31].

1) Tô-mát Tu-cơ. "Lịch sử giá cả v.v...". Luân Đôn, 1848, tr.110.

Thượng nghị viện (1819), ông tuyên bố rằng:

"Việc vàng chạy ra ngoài do xuất khẩu sẽ chấm dứt hoàn toàn một khi các việc thanh toán bằng tiền mặt được phục hồi và lưu thông tiền tệ sẽ được khôi phục lại theo mức kim khí của nó".

Ri-các-đô đã chết đúng lúc, chính vào trước ngày nổ ra cuộc khủng hoảng năm 1825, cuộc khủng hoảng này đã chỉ rõ tính chất sai lầm của lời tiên đoán của ông. Và lại thời kỳ mà Ri-các-đô hoạt động sáng tác, không phải là thời kỳ thích hợp để nghiên cứu những chức năng của các kim khí quý với tư cách là tiền tệ thế giới. Trước khi có sự phong tỏa lục địa, cán cân thương mại hầu như bao giờ cũng có lợi cho nước Anh, và khi sự phong tỏa đó còn tiếp diễn thì các việc giao dịch với lục địa châu Âu lại quá nhỏ. Không đủ để có thể ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái nước Anh. Các việc gửi tiền ra ngoài chủ yếu mang tính chất chính trị và Ri-các-đô hình như hoàn toàn không hiểu vai trò của những khoản trợ cấp cho việc xuất khẩu vàng của nước Anh²⁾.

Trong số những người đương thời với Ri-các-đô, đã lập nên trường phái đi theo các nguyên lý kinh tế chính trị học của Ri-các-đô, thì *Giêm-xơ Min* là người quan trọng nhất, Giêm-xơ Min đã định trình bày học thuyết tiền tệ của Ri-các-đô dựa trên cơ sở lưu thông kim khí giản đơn, không dựa vào những yếu tố quốc tế phức tạp không cần thiết mà Ri-các-đô dùng để che lấp tính chất không đúng trong các quan điểm của ông, và Min không hề tranh luận về những công việc của Ngân hàng Anh. Những luận điểm chủ yếu của Giêm-xơ Min như sau³⁾.

"Giá trị của tiền tệ là cái tỷ lệ mà người ta trao đổi tiền tệ lấy các sản phẩm khác, hoặc là cái số lượng tiền tệ mà người ta đưa ra để đổi lấy một số lượng nhất định các vật khác. Tỷ lệ đó do tổng số lượng tiền tệ tồn tại trong một nước quyết định. Nếu chúng ta giả định là tất cả mọi hàng hóa của một nước tập hợp lại ở một phía, còn tất cả tiền tệ tập hợp lại ở phía kia, thì rõ ràng là khi người ta đem trao đổi hai khối lượng đó với nhau, giá trị tiền tệ, nghĩa là số lượng hàng hóa của hai bên trao đổi với nhau, sẽ hoàn toàn phụ thuộc vào số

2) Xem U.Blây-cơ. "Những nhận xét, v.v." đã dẫn ở trên.

3) James Mill. "Elements of political economy" [Giêm-xơ Min. "Nguyên lý kinh tế chính trị"]. Trên đây là theo bản dịch tiếng Pháp của G.T.Pa-ri-đô, Pa-ri, 1823.

lượng của bản thân tiền tệ. Tình hình thực tế chính là như vậy. Tổng khối lượng hàng hóa của một nước trao đổi với tổng khối lượng tiền tệ không phải ngay trong một lúc mà là trao đổi từng phần, thường là theo từng phần rất nhỏ, vào những thời gian khác nhau trong năm. Cũng một đồng tiền ấy hôm nay đã dùng vào một việc trao đổi, ngày mai có thể dùng vào một việc trao đổi khác. Một phần tiền tệ được dùng cho nhiều lần trao đổi hơn, một phần tiền tệ khác được dùng cho ít lần trao đổi hơn, phần khác nữa thì được tích lũy lại và hoàn toàn chẳng dùng để trao đổi gì cả. Trong các phương án ấy, sẽ có một đại lượng trung bình dựa trên số lần trao đổi mà mỗi đồng tiền có thể được sử dụng nếu như tất cả mọi đồng tiền đều tiến hành một số lượng lần trao đổi như nhau. Chúng ta xác định số lượng trung bình đó một cách tùy tiện, ví dụ là 10. Nếu mỗi đồng tiền trong một nước được dùng cho 10 lần mua, thì cũng chính là tổng số tiền đúc đã được tăng lên gấp mười và mỗi đồng tiền chỉ được dùng cho một lần mua thôi. Trong trường hợp đó, giá trị của tất cả các hàng hóa trong nước là bằng mười lần giá trị của tiền tệ v.v.. Ngược lại, nếu mỗi đồng tiền không được dùng 10 lần trong một năm tổng khối lượng tiền tệ được tăng lên mười lần và mỗi đồng tiền chỉ dùng vào một lần trao đổi thôi, thì hiển nhiên là mỗi lần khối lượng đó tăng lên sẽ làm cho giá trị của mỗi đồng tiền cá biệt giảm xuống cũng theo tỷ lệ đó. Vì đã giả định rằng khối lượng tất cả các hàng hóa mà tiền có thể trao đổi được vẫn như cũ, nên sau khi số lượng tiền tăng lên, giá trị của tổng khối lượng tiền tệ sẽ không lớn hơn trước. Nếu giả định rằng tổng khối lượng tiền tệ tăng lên một phần mười, thì giá trị của mỗi phần của nó, ví dụ của một ôn-xơ, phải giảm xuống một phần mười. Do đó, nếu số lượng các sản phẩm khác vẫn như cũ, dù cho tổng khối lượng tiền tệ tăng lên hay giảm bớt tới mức nào đi chăng nữa, thì giá trị của tổng khối lượng tiền tệ đó và của mỗi phần của nó ngược lại sẽ bị giảm xuống hay tăng lên cùng một tỷ lệ. Hiển nhiên điều đó là một chân lý tuyệt đối. Trong điều kiện số lượng hàng hóa mà người ta có thể trao đổi với tiền và tốc độ lưu thông của tiền vẫn như cũ, mỗi khi giá trị tiền tệ có sự tăng lên hay giảm xuống, thì sự biến động đó phải có nguyên nhân là số lượng tiền đã tăng lên hoặc giảm xuống cùng một tỷ lệ, chứ không thể nào quy cho một nguyên nhân nào khác. Nếu như khối lượng hàng hóa giảm xuống trong khi số lượng tiền vẫn như cũ, thì cũng như là tổng số tiền đã tăng lên, và ngược lại. Mỗi sự thay đổi trong tốc độ lưu thông tiền tệ cũng dẫn tới những sự thay đổi tương tự. Một sự tăng lên của số vòng quay đều sẽ gây ra một hiệu quả giống như là tổng số tiền tệ tăng lên, số vòng quay đó giảm xuống sẽ gây ra hiệu quả ngược trở lại... Nếu một phần nào đó của sản phẩm hàng năm hoàn toàn không đi vào trao đổi, ví dụ như phần sản phẩm mà bản thân những người sản xuất tiêu dùng, thì phần đó không được kể đến, vì nó không trao đổi với tiền, thì, đối với tiền, nó được coi như là không tồn tại vậy... Mỗi khi số lượng tiền tệ có thể tăng lên hoặc giảm xuống một cách tự do, thì tổng số tiền có ở trong một nước do giá trị của kim loại quý điều tiết. Nhưng vàng và bạc là hàng hóa, cho nên giá trị của vàng và bạc, cũng như giá trị của tất cả các hàng hóa khác, đều do chi phí sản xuất của chúng, do số lượng lao động chứa đựng trong chúng

quyết định"¹⁾.

Toàn bộ sự sáng suốt của Min chỉ thu lại thành một chuỗi giả định vừa tùy tiện, vừa vô lý. Ông muốn chứng minh rằng giá cả hàng hóa, hay là giá trị tiền tệ, "do tổng số lượng tiền tệ tồn tại ở trong một nước" quyết định. Nếu người ta *giả định* là khối lượng và giá trị trao đổi của các hàng hóa đang lưu thông vẫn như cũ, tốc độ lưu thông và giá trị của các kim loại quý do chi phí sản xuất của chúng quyết định cũng như vậy, và đồng thời nếu người ta lại *giả định* rằng số lượng tiền kim khí trong *lưu thông* vẫn tăng lên hoặc giảm xuống cùng một tỷ lệ với khối lượng tiền *tồn tại*, ở trong nước, thì thực vậy "hiển nhiên" là ở đây người ta đã giả định chính cái mà người ta muốn chứng minh. Vả lại Min rơi vào một sai lầm giống như Hi-um khi ông ta cho lưu thông những giá trị sử dụng, chứ không phải là những hàng hóa có giá trị trao đổi nhất định, và vì vậy, luận điểm của ông trở nên sai lầm, mặc dù người ta chấp nhận tất cả các "giả định" của ông. Tốc độ lưu thông có thể vẫn như cũ, cũng như giá trị của kim loại quý, cũng như *số lượng* hàng hóa ở trong lưu thông; tuy vậy, cùng với sự thay đổi của giá trị trao đổi của hàng hóa, sự lưu thông các hàng hóa ấy vẫn có thể khi thì đòi hỏi một khối lượng tiền tệ lớn hơn, khi thì đòi hỏi một số lượng tiền tệ ít hơn. Min thấy được sự việc này: một phần tiền tệ trong nước thì lưu thông, còn một phần khác nằm yên. Dựa vào cách tính trung bình hết sức buồn cười, ông *giả định* là trên thực tế, tất cả tiền tệ có trong nước đều lưu thông - mặc dầu thực tế hiển hiện ra khác hẳn. Giả dụ là trong nước có 10 triệu ta-le tiền bạc, một năm luân chuyển hai vòng; vậy nếu như mỗi một ta-le chỉ thực hiện một việc mua, thì sẽ có thể lưu thông được 20 triệu. Và nếu như tổng số bạc có trong nước dưới tất cả mọi hình thức là 100 triệu ta-le, thì người ta có thể giả định rằng có thể lưu thông 100 triệu ấy nếu như mỗi đồng tiền tiến hành một lần mua trong năm năm. Cũng có thể giả định rằng tiền tệ trên toàn thế giới đều lưu thông ở Hêm-pơ-xtét,³⁹

1) Sách đã dẫn, tr. 128-136 và các trang tiếp theo.

nhưng mỗi bộ phận của chúng đáng lẽ phải luân chuyển ba vòng trong một năm, lại chỉ thực hiện một vòng trong 3000000 năm. Để xác định tỷ lệ giữa tổng số giá cả hàng hóa và số lượng phương tiện lưu thông, giả định thứ nhất cũng quan trọng như giả định thứ hai. Min cảm thấy rằng đối với ông, điều có ý nghĩa quyết định là đặt hàng hóa quan hệ trực tiếp không phải với số lượng tiền tệ có ở trong lưu thông mà với tổng số tiền dự trữ mà một nước có trong lúc đó. Ông thừa nhận rằng tổng khối lượng hàng hóa của một nước không trao đổi "ngay một lần" với tổng khối lượng tiền tệ, mà những phần khác nhau của khối lượng hàng hóa đó được trao đổi với những phần khác nhau của khối lượng tiền tệ vào những thời kỳ khác nhau trong năm. Để loại trừ sự vô lý đó, ông ta *giả định* là nó không tồn tại. Và lại, toàn bộ cái quan niệm đó, đem hàng hóa và tiền tệ đối diện trực tiếp và trao đổi trực tiếp với nhau, chính là rút ra từ sự vận động của các việc bán và mua giản đơn hay là từ chức năng của tiền tệ dùng làm phương tiện mua. Trong sự vận động của tiền tệ dùng làm phương tiện thanh toán, thì sự xuất hiện đồng thời của hàng hóa và tiền tệ đã biến mất.

Các cuộc khủng hoảng thương nghiệp xảy ra trong thế kỷ XIX, đặc biệt là những cuộc khủng hoảng lớn năm 1825 và 1836, không làm cho học thuyết tiền tệ của Ri-các-đô phát triển lên, nhưng lại làm cho học thuyết đó có được một sự ứng dụng mới. Đây không còn là những hiện tượng kinh tế riêng biệt nữa như sự mất giá của kim khí quý ở thế kỷ XVI, XVII trong tác phẩm của Hi-um, hoặc là sự mất giá của tiền giấy trong thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX trong tác phẩm của Ri-các-đô: đây là những cơn bão táp lớn của thị trường thế giới trong đó mâu thuẫn của tất cả các yếu tố của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa đã nổ bùng ra; nhưng người ta lại đi tìm nguồn gốc và thuốc cứu chữa những cơn bão táp đó trong cái lĩnh vực bề ngoài nhất và trừu tượng nhất của quá trình ấy, tức là trong lĩnh vực lưu thông tiền tệ. Tiên đề lý luận thực sự, dùng làm điểm xuất phát cho trường phái đó của các pháp sư chuyên chữa các cuộc

bão táp kinh tế, trên thực tế chẳng qua chỉ là cái tín điều cho rằng Ri-các-đô đã tìm ra những quy luật của lưu thông tiền tệ thuần túy kim khí. Công việc còn lại đối với họ là đặt lưu thông tín dụng hoặc lưu thông các giấy bạc ngân hàng dưới sự chi phối của những quy luật này.

Hiện tượng chung nhất và rõ ràng nhất của các cuộc khủng hoảng thương nghiệp là giá cả hàng hóa đột nhiên sụt xuống một cách phổ biến, sau khi các giá cả đó tăng lên một cách phổ biến, trong một thời gian khá dài. Có thể coi tình trạng giá cả hàng hóa sụt xuống một cách phổ biến đó là một sự nâng cao giá trị tương đối của tiền tệ so với tất cả các hàng hóa, và ngược lại, coi tình trạng giá cả tăng lên một cách phổ biến là một sự sụt của giá trị tương đối của tiền tệ. Trong cả hai cách thể hiện đó, người ta chỉ nêu hiện tượng, mà không giải thích hiện tượng. Giả sử tôi đặt vấn đề này: giải thích sự tăng lên phổ biến có tính chất chu kỳ của giá cả, xen kẽ với tình trạng giá cả sụt xuống một cách phổ biến; hay là giả sử tôi đặt cũng vấn đề ấy như thế này: giải thích sự tăng lên hoặc sụt xuống có tính chất chu kỳ của giá trị tương đối của tiền tệ so với hàng hóa - như vậy, - sự trình bày vấn đề có khác nhau nhưng vấn đề chẳng thay đổi gì cả, cũng giống như người ta dịch vấn đề từ tiếng Đức sang tiếng Anh mà thôi. Cho nên học thuyết tiền tệ của Ri-các-đô đã đến đặc biệt kịp thời, vì học thuyết đó khoắc cho sự trình bày trùng lặp một cái vỏ quan hệ nhân quả. Do đâu mà giá cả hàng hóa sụt xuống một cách phổ biến và có tính chất chu kỳ? Do giá trị tương đối của tiền tệ tăng lên có tính chất chu kỳ. Ngược lại, do đâu mà giá cả hàng hóa tăng lên một cách phổ biến và có tính chất chu kỳ? Do giá trị tiền tệ sụt xuống có tính chất chu kỳ. Người ta cũng có quyền nói như vậy rằng giá cả tăng lên và giảm xuống có tính chất chu kỳ là do giá cả tăng lên, giảm xuống có tính chất chu kỳ. Bản thân cách đặt vấn đề đã bao hàm giả thiết cho rằng giá trị nội tại của tiền tệ, nghĩa là giá trị của tiền tệ do chi phí sản xuất của các kim khí quý quy định, là *không thay đổi*. Nếu như muốn coi cách nói lặp lại không phải là một cách nói lặp lại, thì nó dựa trên một sự không hiểu gì

về các khái niệm sơ đẳng nhất. Nếu như giá trị trao đổi của *A*, đo bằng *B*, giảm xuống, thì chúng ta biết rằng điều đó có thể là do giá trị của *A* giảm xuống hoặc giá trị của *B* tăng lên. Ngược lại, nếu như giá trị trao đổi của *A*, đo bằng *B*, tăng lên, thì cũng như vậy. Một khi đã thừa nhận việc chuyển cách nói lấp lại thành một quan hệ nhân quả, thì các điều còn lại được suy ra rất dễ dàng. Giá cả hàng hóa tăng lên là do giá trị của tiền tệ giảm xuống, còn giá trị của tiền tệ giảm xuống - như Ri-các-đô đã cho chúng ta biết - là do một tình trạng quá thừa ở trong lưu thông tiền tệ, nghĩa là do khối lượng tiền tệ đang lưu thông vượt quá mức do giá trị nội tại của bản thân tiền tệ và giá trị nội tại của hàng hóa quyết định. Ngược lại, giá cả hàng hóa giảm xuống một cách phổ biến cũng vậy, nó do giá trị của tiền tệ cao hơn giá trị nội tại của nó, do số lượng tiền tệ trong lưu thông không đủ gây nên. Do đó, giá cả tăng lên hoặc giảm xuống có tính chất chu kỳ vì từng thời kỳ một tiền tệ lưu thông quá nhiều hoặc quá ít. Nếu giờ đây người ta chứng minh rằng giá cả tăng lên cùng một lúc với tiền tệ lưu thông giảm xuống và giá cả giảm xuống cùng một lúc với tiền tệ lưu thông tăng lên, - thì mặc dù như vậy, người ta vẫn có thể khẳng định rằng do có một sự giảm xuống hoặc tăng lên nào đó của khối lượng hàng hóa lưu thông, nên số lượng tiền tệ lưu thông đã tăng lên hoặc giảm xuống, nếu như không tuyệt đối thì ít nhất cũng là tương đối, tuy điều đó hoàn toàn không thể chứng minh được bằng số liệu thống kê. Thế nhưng chúng ta đã thấy rằng, theo Ri-các-đô, các biến động có tính chất phổ biến đó của giá cả cũng phải xảy ra trong một nền lưu thông kim khí thuần túy, nhưng các biến động đó bù trừ lẫn nhau nhờ nó nối tiếp theo nhau, ví dụ: lưu thông tiền tệ không đủ sẽ làm cho giá cả hàng hóa sụt xuống, việc giá cả hàng hóa sụt xuống đó sẽ dẫn tới việc xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài, việc xuất khẩu đó sẽ dẫn tới việc nhập khẩu tiền tệ vào trong nước, và việc nhập khẩu tiền tệ này lại làm cho giá cả hàng hóa tăng lên. Điều ngược lại sẽ xảy ra trong trường hợp lưu thông tiền tệ quá thừa thãi, khi ấy hàng hóa được nhập vào và tiền tệ lại xuất ra. Mặc dầu các sự biến động phổ biến đó của giá cả

là do bản chất của chính lưu thông kim khí, như Ri-các-đô hiểu, gây nên, nhưng hình thái gay gắt và kịch liệt của chúng, hình thái khủng hoảng, là thuộc vào các thời kỳ chế độ tín dụng phát triển, cho nên hoàn toàn rõ ràng là việc phát hành giấy bạc ngân hàng không được điều tiết đúng theo các quy luật của lưu thông kim khí. Lưu thông kim khí có được biện pháp bổ cứu là nhập khẩu và xuất khẩu kim khí quý, các kim khí này bước ngay vào lưu thông dưới hình thức tiền đúc, và do các kim khí quý được nhập vào hay xuất ra mà giá cả hàng hóa giảm xuống hay tăng lên như vậy. Giờ đây các ngân hàng phải đạt tới một hiệu quả tương tự một cách nhân tạo đối với giá cả hàng hóa bằng cách bắt chước các quy luật của lưu thông kim khí. Nếu vàng từ nước ngoài nhập vào, thì đó là một bằng chứng nói lên rằng tiền ở trong lưu thông không đủ, giá trị tiền tệ quá cao, và giá hàng hóa quá thấp; do đó phải ném giấy bạc ngân hàng vào lưu thông theo tỷ lệ vàng mới được nhập vào. Ngược lại, phải rút giấy bạc ngân hàng từ lưu thông ra theo tỷ lệ với số lượng vàng đã xuất ra ngoài nước. Nói cách khác, việc phát hành giấy bạc ngân hàng phải được điều tiết theo tình hình nhập khẩu và xuất khẩu kim khí quý hay theo tỷ suất hối đoái. Giả thiết sai lầm của Ri-các-đô, - theo giả thiết này thì vàng chỉ là tiền đúc và do đó toàn bộ vàng nhập vào đều làm tăng thêm số tiền đang lưu thông và qua đó làm giá cả tăng lên, và tất cả vàng xuất khẩu đều làm cho tiền đúc giảm xuống và do đó làm cho giá cả giảm xuống, - giả thuyết lý luận đó ở đây trở thành *thí nghiệm thực tiễn là trong mỗi lúc có bao nhiêu vàng thì phải cho lưu thông bấy nhiêu tiền đúc*. Thượng nghị sĩ Ô-vơ-xton (chủ ngân hàng Giôn-xơ Lô-i-đơ), đại tá To-ren-xơ, Noóc-men, Clây, Ác-bớt-nốt và một số lớn các tác giả khác ở nước Anh dưới danh hiệu trường phái "currency, principle" không những đã tuyên truyền học thuyết đó, mà thông qua những đạo luật về ngân hàng năm 1844 và 1845 của ngài Rô-bốt Pin, còn làm cho học thuyết đó trở thành cơ sở của luật pháp ngân hàng đang tồn tại ở nước Anh và xứ Xcốt-len. Sự phá sản nhục nhã của học thuyết đó, về mặt lý luận cũng như trên thực tiễn, sau những lần thí nghiệm tiến hành trên quy mô quốc

gia lớn nhất, chỉ có thể trình bày trong lý luận về tín dụng mà thôi¹⁾.

Như ngay từ giờ, người ta đã thấy rằng học thuyết của Ri-các-đô, cô lập tiền tệ dưới hình thức lưu động của nó là phương tiện lưu thông, đã đi tới chỗ quy cho việc kim khí quý tăng lên và giảm xuống có một ảnh hưởng tuyệt đối đối với nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, điều mà ngay những kẻ mê tín chủ nghĩa tiền tệ cũng chẳng bao giờ dám mơ tưởng tới. Như vậy, Ri-các-đô, người đã tuyên bố tiền giấy là hình thức hoàn mỹ nhất của tiền tệ, đã trở thành nhà tiên tri của những người theo chủ nghĩa vàng thoi.

Sau khi học thuyết của Hi-um, hay là sự đối lập trừu tượng với chủ nghĩa tiền tệ, đã được phát triển như vậy tới các kết luận cuối cùng của nó rồi, thì cuối cùng *Tô-mát Tu-cơ*²⁾ đã khôi phục lại một cách toàn vẹn cái quan niệm cụ thể về tiền tệ của Xtiu-át. Tu-cơ không rút các nguyên lý của mình từ bất cứ một học thuyết nào cả,

1) Mấy tháng trước khi nổ ra cuộc tổng khủng hoảng thương nghiệp năm 1857, Ủy ban điều tra của Hạ nghị viện về hiệu lực của các đạo luật ngân hàng ban hành vào năm 1844 và năm 1845 đã họp. Thượng nghị sĩ Ô-vơ-xtơn, nhà lý luận đã đề ra các đạo luật đó, trong lời phát biểu trước ủy ban đã nói khoắc lác như sau: "Nhờ thi hành nghiêm chỉnh và kiên quyết các nguyên tắc của đạo luật năm 1844, nên tất cả mọi sự đã xảy ra một cách đều đặn và dễ dàng; hệ thống tiền tệ đã vững chắc và không bị rung chuyển, sự phồn vinh của đất nước được khẳng định, lòng tin của công chúng vào đạo luật năm 1844 ngày càng tăng. Nếu như Ủy ban muốn có thêm những bằng chứng thực tế để chứng minh rằng các nguyên lý làm chỗ dựa cho đạo luật đó là xác đáng và chứng minh những kết quả tốt lành mà đạo luật đó đã đem lại, thì chúng tôi chỉ cần trả lời Ủy ban một cách hoàn toàn thẳng thắn rằng: mỗi các ngài nhìn xem xung quanh mình; các ngài hãy xem tình hình buôn bán hiện nay trong nước; các ngài hãy xem sự hài lòng của dân chúng; hãy xem sự giàu có và sự phồn vinh của tất cả các giai cấp trong xã hội; và sau khi đã làm điều đó. Ủy ban hãy quyết định là Ủy ban có nên chống lại việc duy trì một đạo luật đã đem lại những thắng lợi như vậy không". Ô-vơ-xtơn nói huênh hoang như vậy về thắng lợi của bản thân mình ngày 14 tháng Bảy 1857, nhưng đến ngày 12 tháng Mười một cùng năm đó, Bộ đã phải tự gánh lấy trách nhiệm đình chỉ việc chấp hành đạo luật thần kỳ năm 1844.

2) Tu-cơ hoàn toàn không biết tới các tác phẩm của Xtiu-át, như cuốn "History of prices from 1839-1847". London. 1848 ["Lịch sử giá cả từ năm 1839 tới năm 1847", Luân Đôn, 1848] trong đó ông ta trình bày lịch sử các học thuyết về tiền tệ, đã cho ta thấy rõ.

mà từ sự phân tích cẩn thận lịch sử giá cả hàng hóa từ năm 1793 tới năm 1856. Trong lần xuất bản đầu tiên cuốn "Lịch sử giá cả" của ông vào năm 1823, Tu-cơ còn hoàn toàn lệ thuộc vào học thuyết của Ri-các-đô và đã tốn công để là cho các sự kiện phù hợp với học thuyết đó. Cuốn sách nhỏ của ông "Về tiền tệ" xuất bản sau cuộc khủng hoảng năm 1825, thậm chí có thể coi là bản trình bày triệt để đầu tiên về những quan điểm mà sau này Ô-vơ-xtơn đã đem áp dụng trong thực tiễn. Tuy nhiên việc tiếp tục nghiên cứu lịch sử giá cả hàng hóa đã buộc Tu-cơ hiểu rằng: mối liên hệ trực tiếp giữa giá cả và số lượng phương tiện lưu thông, như học thuyết trên đã giả định, chỉ là một sự tưởng tượng thuần túy; trong khi giá trị các kim loại quý không đổi, thì tình trạng phương tiện lưu thông tăng lên hay thu hẹp lại bao giờ cũng là kết quả chứ không phải là nguyên nhân của những sự biến động của giá cả; nói chung lưu thông tiền tệ chỉ là một sự vận động phái sinh và trong quá trình sản xuất thực tế, ngoài hình thái phương tiện lưu thông ra, tiền tệ còn mang nhiều hình thái xác định khác. Những sự nghiên cứu tỉ mỉ của Tu-cơ, cũng như những sự nghiên cứu đi theo cùng một hướng đó của *Uyn-xơn* và *Phu-lác-tơn*, thuộc về một lĩnh vực khác, chứ không thuộc lĩnh vực lưu thông kim khí giản đơn, và do đó không thể xét ở đây được¹⁾. Tất cả các tác giả đó đều không quan niệm tiền tệ một cách phiến diện, mà họ quan niệm tiền tệ trong các giai đoạn khác nhau của nó, nhưng chỉ về mặt thực thể, không có một mối liên hệ sinh động nào giữa các giai đoạn ấy với nhau, cũng như với toàn bộ hệ thống các phạm trù kinh tế. Do đó, các tác giả này đã phạm sai lầm là lẫn lộn *tiền tệ* (khác với phương tiện lưu thông) với *tư bản* hoặc thậm chí với hàng hóa, tuy mặt khác, có lúc họ lại buộc phải thừa nhận

1) Ngoài "Lịch sử giá cả", ra tác phẩm quan trọng nhất của Tu-cơ mà người cộng tác của ông là Niu-mác-sơ đã xuất bản thành sáu quyển, là cuốn "An inquiry into the currency principle, the connexion of currency with prices etc". 2 edition, London, 1844 ["Nghiên cứu về quy luật của phương tiện lưu thông, mối liên hệ giữa phương tiện lưu thông và giá cả v.v.",

sự khác nhau giữa tiền tệ với tư bản và hàng hoá¹⁾. Ví dụ, nếu vàng được xuất khẩu ra nước ngoài, thì về thực chất đó là tư bản được gửi ra nước ngoài, nhưng khi xuất khẩu sắt, bông, ngũ cốc, nói tóm lại mọi thứ hàng hóa, thì cũng vậy. Cả hai thứ đều là tư bản, và do đó, cả hai không khác nhau với tư cách là tư bản, mà khác nhau với tư cách là tiền tệ và hàng hóa. Cho nên, vai trò của vàng dùng làm phương tiện trao đổi quốc tế không phải do hình thức nhất định của nó là tư bản sinh ra, mà là do chức năng đặc biệt của nó là tiền tệ sinh ra. Khi vàng hay giấy bạc ngân hàng, thay cho vàng, làm chức năng phương tiện thanh toán trong thương mại trong nước, thì chúng đồng thời là tư bản. Nhưng tư bản dưới hình thức hàng hóa không thể thay thế cho chúng được, như các cuộc khủng hoảng chẳng hạn đã chứng minh một cách rất rõ ràng. Vì vậy, chính vẫn là sự khác nhau giữa vàng với tư cách là tiền tệ và hàng hóa, chứ không phải

xuất bản lần thứ hai, Luân Đôn, 1844]. Chúng tôi đã trích dẫn tác phẩm của Uyn-xơn. Cuối cùng còn phải nhắc đến tác phẩm: John Fullarton. "On the regulation of currencies 2 edition", London, 1845 [Giôn Phu-lác-ton. "Bàn về việc điều tiết các phương tiện lưu thông", xuất bản lần thứ hai, Luân Đôn, 1845].

1) "Cần phân biệt sự khác nhau giữa vàng coi là hàng hóa, tức là tư bản, với tiền tệ coi là phương tiện lưu thông" (Tu-cơ. "Nghiên cứu về quy luật của phương tiện lưu thông v.v.", tr. 10). Có thể cho rằng vàng và bạc nhập vào sẽ trang trải gần đúng số tiền cần có... So với tất cả các loại hàng hóa khác, vàng và bạc có một thuận lợi vô biên... do vàng và bạc được dùng ở khắp nơi làm tiền tệ... Thông thường người ta thỏa thuận với nhau sẽ trả các món nợ ở ngoài nước hay ở trong nước không phải bằng chè, cà-phê, đường hay chà mà bằng tiền đúc; và vì vậy, việc gửi tiền đi hoặc dưới hình thức tiền đúc đã nêu trong hợp đồng, hoặc dưới hình thức vàng thoi, - những thoi vàng này có thể nhanh chóng được chuyển thành thứ tiền đúc đó ở trong sở đúc tiền hay ở trên thị trường của địa phương mà những thoi vàng đó được gửi tới, việc gửi tiền đó đối với người gửi tiền bao giờ cũng là cách thanh toán chắc chắn nhất, nhanh nhất, chính xác nhất, không bị nguy cơ gặp phải những sự không may do lượng cầu không cần đến hoặc do biến động giá cả gây ra" Phu-lác-ton, sách đã dẫn, tr. 132, 133). "Mọi vật khác (ngoài vàng và bạc) do lượng hoặc do chất của nó, có thể không hợp với nhu cầu bình thường của nước mà người ta gửi nó tới". (Tu-cơ. "Nghiên cứu v.v. ").

là hình thái tồn tại của nó là tư bản, đã làm cho nó trở thành một phương tiện thanh toán. Ngay cả khi tư bản được trực tiếp xuất khẩu coi là tư bản, ví dụ khi người ta đưa một số giá trị nhất định ra nước ngoài nhằm mục đích cho vay lấy lãi, thì tư bản đó được xuất khẩu dưới hình thức hàng hóa hay dưới hình thức vàng, điều đó tùy thuộc ở tình hình chung, và nếu nó được xuất khẩu dưới hình thái vàng thì đó là do tính xác định của hình thái đặc thù của kim loại quý dùng làm tiền tệ, đối lập với hàng hóa. Nói chung, các tác giả này lúc đầu không nghiên cứu tiền tệ dưới hình thức trừu tượng, như nó đã phát triển trong lĩnh vực lưu thông hàng hóa giản đơn và đã sản sinh ra ngay từ những quan hệ của bản thân những hàng hóa đang vận động. Cho nên, họ luôn luôn dao động giữa những quy định hình thái trừu tượng của tiền tệ đối lập với hàng hóa, và những quy định hình thái của tiền tệ ẩn giấu những quan hệ cụ thể hơn, như tư bản, revenue^{1*} v.v.¹⁾.

1) Chúng tôi sẽ xét sự chuyển hóa của tiền tệ thành tư bản trong chương thứ ba, chương bàn về tư bản và kết thúc phần thứ nhất này.

C.MÁC

* VẤN ĐỀ THỐNG NHẤT I-TA-LI-A

Giống như đứa trẻ hoảng sợ do hoang báo có sói⁴⁰, người I-ta-li-a thường nhắc đi nhắc lại rằng "tình trạng kích động ở I-ta-li-a đã lên tới cực độ, và nước này đang đứng ở ngưỡng cửa của cách mạng", còn các vua chúa châu Âu lại thường bàn suông về "việc giải quyết vấn đề I-ta-li-a", vì vậy không có gì là ngạc nhiên nếu như sói xuất hiện thật mà mọi người không biết và nếu như cuộc cách mạng thực sự và cuộc chiến tranh toàn châu Âu đột nhiên nổ ra và làm cho chúng ta bất ngờ! Châu Âu năm 1859 hoàn toàn mang bộ mặt chiến tranh và nếu việc Pháp và Pi-ê-mông có thái độ thù địch và công khai chuẩn bị chiến tranh với Áo không đưa lại kết quả gì thì không loại trừ khả năng là lòng căm thù tột độ của người I-ta-li-a đối với kẻ áp bức mình kết hợp với mọi nỗi đau khổ ngày một tăng của họ sẽ tìm được lối thoát ở một cuộc cách mạng toàn diện. Chúng tôi bó hẹp ở công thức: *"Không loại trừ khả năng"* vì rằng nếu như niềm hy vọng lâu ngày không thành hiện thực, làm cho người ta đau lòng thì lời tiên đoán lâu ngày không thành sự thật cũng làm cho người ta hoài nghi. Song nếu tin theo tin tức của các báo Anh, I-ta-li-a và Pháp thì tình hình dư luận xã hội ở Na-pơ là fac-simile^{1*} của tình trạng thực tế của nó và dòng thác cách mạng sẽ không gây ra sự ngạc nhiên lớn hơn là một đợt phun mới của núi lửa cũ Vê-đuy-vơ. Từ Vùng đất Toà thánh, các phóng viên mô tả tỉ mỉ sự lạm dụng ngày một tăng của chính phủ giáo quyền và họ nói tới niềm tin đã

1* - bản chụp, bản sao nguyên mẫu

ăn sâu của cư dân La Mã rằng không thể thực hiện cải cách hoặc cải lương, rằng biện pháp duy nhất là lật đổ hoàn toàn chính phủ đó, rằng biện pháp đó lẽ ra đã được thi hành từ lâu nếu như không có mặt quân đội Thụy Sĩ, Pháp và Áo⁴¹, và rằng mặc dầu những trở ngại cơ bản ấy, nhưng ý đồ như vậy có thể thực hiện được bất cứ lúc nào.

Tin tức từ Vơ-ni-dơ và Lô-m-bác-di rõ ràng hơn và nhắc nhở chúng ta một cách mạnh mẽ đến những triệu chứng đã nhận thấy ở hai tỉnh ấy vào cuối năm 1847 và đầu năm 1848⁴². Tất cả đều nhất trí tẩy chay thuốc lá và hàng công nghiệp Áo, những lời kêu gọi dân chúng không đến những nơi vui chơi cũng lan truyền rộng khắp. Sự cố tình tỏ ra thù ghét Đại công tước^{1*} và tất cả quan lại Áo đã lên tới mức công tước An-phông-xô Pác-sa, một quý tộc I-ta-li-a trung thành với vương triều Háp-xbuốc, đã không dám cất mũ chào đại công tước phu nhân trước mặt dân chúng khi bà ta đi qua phố. Sự trừng phạt tiếp theo hành động đó, - dưới hình thức là đại công tước ra lệnh phải trục xuất ngay công tước ra khỏi Mi-la-nô, - khiến cho những người thuộc giai cấp ông ủng hộ một yêu sách phổ biến: *juori i Tedeschi!*^{2*}. Nếu như thêm vào sự biểu lộ tình cảm thâm lắng đó của dân chúng là sự va chạm hàng ngày giữa dân chúng với binh lính bao giờ cũng do dân chúng gây ra, cũng như sự quấy rối của học sinh đại học ở Pa-vi-a và hậu quả tiếp theo là việc đóng cửa trường đại học, thì trước mắt chúng ta sẽ lặp lại màn dạo đầu của năm ngày ở Mi-la-nô năm 1848⁴³.

Song, tuy chúng tôi tin rằng I-ta-li-a không thể vĩnh viễn ở vào tình trạng hiện nay, vì rằng mọi việc đều có kết thúc, mặc dù chúng ta biết rằng trên toàn bán đảo đang tiến hành hoạt động tổ chức ráo riết, nhưng chúng ta - chưa thể nói rằng những hoạt động đó hoàn toàn là sự tự phát bùng lên của ý chí dân chúng hay là do những phái viên của Lu-i - Na-pô-lê-ông và đồng minh của ông ta là bá tước Ca-vua cổ vũ. Căn cứ vào những dấu hiệu bên ngoài, thì

1* Phéc-di-năng - Mác-xi-mi-liêng.

2* - Người Đức rút đi!

Pi-ê-mông được Pháp và có lẽ cả Nga ủng hộ, đang mưu toan tấn công Áo vào mùa xuân này. Căn cứ vào cuộc tiếp kiến của hoàng đế đối với đại sứ Áo ở Pa-ri, thì hình như hoàng đế không có ý định hữu hảo với chính phủ do ngài Huy-bơ-néc⁴⁴ đại diện; căn cứ vào sự tập trung binh lực lớn mạnh như vậy ở An-giê-ri, lẽ tự nhiên người ta sẽ cho rằng hành động thù địch chống Áo sẽ bắt đầu bằng cuộc tấn công vào các tỉnh I-ta-li-a thuộc Áo, sự chuẩn bị chiến tranh của Pi-ê-mông, những lời tuyên bố gần như tuyên chiến với Áo do bộ phận chính thức và bán chính thức của báo chí Pi-ê-mông phát ra hàng ngày cho người ta lý do để suy đoán rằng quốc vương sẽ lợi dụng cái cớ đầu tiên để vượt sông Tít-si-nô. Ngoài ra, những nguồn tin riêng đáng tin cậy chứng thực tin đồn rằng Ga-ri-ban-đi⁴⁵, vị anh hùng của Mông-tê-vi-đê-ô và La Mã được gọi đến Tu-rin. Ca-vua đã tiếp chuyện ông, cho ông biết triển vọng của chiến tranh trong tương lai gần đây và đưa ra ý kiến cho rằng nên tập hợp và tổ chức quân tình nguyện Áo, một trong những bên hữu quan, cho thấy rõ rằng nước Áo tin vào những tin đồn ấy. Để bổ sung cho 120.000 quân đã tập trung ở các tỉnh I-ta-li-a thuộc Áo, Áo còn dùng mọi thủ đoạn có thể làm được để tăng cường lực lượng của mình: mới gần đây thôi Áo đã phái đến một lực lượng tăng viện gồm 30 000 người. Những công sự phòng ngự ở Vơ-ni-dơ, Tơ-ri-e-xtơ, v.v.. được mở rộng và tăng cường; ở tất cả các tỉnh khác thuộc Áo, người ta yêu cầu địa chủ và tất cả những người có ngựa nộ ngựa vì kỵ binh và công binh cần ngựa cưỡi. Một mặt, Áo không hề bỏ lỡ dịp chuẩn bị chống cự "theo phương thức sáng suốt của Áo", mặt khác, Áo cũng thi hành những biện pháp để phòng thất bại có thể gặp phải. Về phía Phổ, cái xứ Pi-ê-mông thuộc Đức ấy, mà lợi ích của nó trái ngược hẳn với lợi ích của bản thân Áo, Áo nhiều lắm chỉ có thể hy vọng vào sự trung lập. Sứ mệnh của phái viên của Áo, nam tước Sê-bắc, đến X. Pê-téc-bua nhằm mục đích giành được sự ủng hộ của Nga hoàng khi Áo bị tấn công, xem ra đã hoàn toàn thất bại. Ý định của Nga hoàng^{1*} về nhiều mặt, và trước tiên về vấn đề Địa Trung Hải, nơi ông ta đã có chỗ đỗ tàu⁴⁶, quá ư trùng hợp với những dự tính của kẻ

1* A-léch-xan-đơ II.

trước kia là thù còn nay là đồng minh đáng tin cậy của ông ta ở Pa-ri, do đó ông ta không dám bảo vệ nước Áo "biết tri ân"⁴⁷. Sự đồng tình mà ai nấy đều biết rõ của *nhân dân* Anh đối với người I-ta-li-a trong sự thù ghét của người I-ta-li-a đối với giogo tedesco^{1*} khiến cho người ta hoàn toàn hoài nghi việc một nội các Anh nào đó dám chi viện cho Áo, cho dù mỗi vị bộ trưởng đều muốn làm điều đó. Ngoài ra Áo cũng như nhiều nước khác không tin rằng kẻ tập tễnh sấm vai "người rửa nhục cho Oa-téc-lô"^{2*} tuyệt nhiên không từ bỏ nguyện vọng thiết tha của họ là hạ thấp "An-bi-ôn giáo quyết"⁴⁸ nên không mạo hiểm tấn công kẻ thù trong sào huyệt của nó, nhưng y không ngần ngại thách thức nó ở phương Đông, cùng với Nga tấn công đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ (bất chấp lời thề của mình là bảo vệ đế quốc này không bị xâm phạm); như vậy là y đã buộc một nửa lực lượng của Anh tác chiến trên chiến trường phía Đông, còn nửa kia thì lợi dụng Séc-bua, kiềm chế không cho hành động để bảo vệ bờ biển Anh. Do vậy Áo chỉ còn lại một cảm giác lo sợ là nếu chiến tranh thực sự xảy ra thì nó đành phải trông cậy chỉ vào bản thân mà thôi. Ở đây, cần nêu một trong nhiều phương thức của Áo để giảm tới mức tối đa thiệt hại khi bị thất bại, thể hiện sự nhậy bén vô liêm sỉ của Áo. Doanh trại, cung điện, công binh xưởng và những công trình công cộng khác ở khắp Lô-m-bác-đi thuộc Vơ-ni-dơ mà việc xây dựng và giữ gìn chúng đã làm tăng vô hạn gánh nặng thuế khóa của người I-ta-li-a, thế nhưng lại được coi là tài sản của đế quốc. Hiện nay, chính phủ buộc các cơ quan thị chính mua tất cả những công thự ấy theo giá rất cao, vin cớ sắp tới đây chính phủ có ý định *thuê* những công thự ấy chứ không coi chúng là tài sản của mình. Cho dù Áo duy trì được quyền thống trị của nó, các toà thị chính có bao giờ nhận được dù chỉ là một xu *tiền thuê* thì may lắm cũng là điều đáng nghi ngờ, nhưng nếu như Áo sẽ bị đuổi ra khỏi tất cả hoặc một phần các lãnh địa của nó ở I-ta-li-a, thì nó có thể ăn

1* - cái ách Đức

2* Na-pô-lê-ông III.

mừng về mảnh lối khôn khéo của nó, nhờ đó mà nó đã biến một phần đáng kể tài sản bị mất đi của nó thành tiền mặt, có thể dễ dàng đem theo mình. Ngoài ra, người ta quả quyết rằng Áo cố hết sức thuyết phục giáo hoàng La Mã, vua Na-plơ, các công tước Tô-xca-na, Pác-ma và Mô-ê-na kiên quyết như bản thân nó chống lại đến cùng mọi ý đồ của nhân dân hoặc quốc vương định thay đổi chế độ hiện hành ở I-ta-li-a. Nhưng không ai biết rõ hơn bản thân Áo rằng tất cả những cố gắng đó của các công cụ thảm hại đó của nó chống lại làn sóng khởi nghĩa nhân dân hoặc chống lại sự can thiệp của nước ngoài đều vô hiệu đến chừng nào. Trong mỗi người I-ta-li-a chân chính đều khao khát mong muốn chiến tranh với Áo, nhưng chúng ta có thể không nghi ngờ rằng đại đa số người I-ta-li-a đều cho rằng xét về triển vọng thì cuộc chiến tranh do Pháp và Pi-ê-mông phát động có ít ra cũng là kết quả đáng ngờ. Tuy không ai thực bụng tin rằng tên đao phủ của La Mã do ảnh hưởng của lòng nhân đạo nào đó có thể biến thành vị cứu tinh của Lô-m-bác-đi, tuy nhiên có một nhóm người tán thành kế hoạch của Lu-i - Na-pô-lê-ông đặt Mui-rát lên ngôi vua Na-plơ và tuyên bố rằng họ tin vào ý của ông ta định trục xuất giáo hoàng khỏi I-ta-li-a hoặc hạn chế quyền lực của giáo hoàng trong phạm vi thành phố La Mã và bình nguyên La Mã và giúp Pi-ê-mông sáp nhập toàn bộ Bắc I-ta-li-a vào lãnh địa của mình. Thứ đến còn có một phái nhỏ nhưng chính trực cho rằng ý nghĩ về ngôi vua I-ta-li-a đã cám dỗ Vích-to - Ê-ma-nu-en như nó có lẽ đã từng cám dỗ cha ông ta^{1*}; phái này tin rằng ông ta nóng lòng chờ đợi thời cơ thuận lợi sẽ tuốt kiếm để chiếm lấy ngôi vua I-ta-li-a, rằng ông ta sẽ lợi dụng sự giúp đỡ của Pháp hoặc của bất cứ nước nào khác với mục đích duy nhất là vớ lấy của báu biết bao mong ước ấy. Một nhóm đông hơn nhiều có người ủng hộ khắp các tỉnh bị áp bức ở I-ta-li-a, nhất là ở Lô-m-bác-đi và trong kiều dân Lô-m-bác-đi, không đặc biệt tin tưởng vua Pi-ê-mông hoặc chế độ quân chủ Pi-ê-mông nhưng vẫn nói rằng: "Dù mục đích của

1* Sác-lơ An-be.

ông ta ra sao, Pi-ê-mông có một quân đội 100.000 người, có hạm đội, kho vũ khí và kho bạc; cứ để ông ta khiêu chiến với Áo, chúng ta theo sau ông ta ra chiến trường; nếu ông ta trung thành với sự nghiệp thì sẽ nhận được phần thưởng của mình; nếu ông ta không đáp ứng được niềm hy vọng thì dân tộc sẽ có đủ lực lượng để tiếp tục cuộc đấu tranh đã bắt đầu và đưa nó đến thắng lợi".

Trái lại, phái dân tộc I-ta-li-a tuyên bố rằng họ coi việc tuyên chiến cho nền độc lập của I-ta-li-a dưới sự bảo hộ của Pháp và Pi-ê-mông là điều bất hạnh cho dân tộc. Đối với họ vấn đề không phải là, - như người ta thường nghĩ sai, - I-ta-li-a được giải phóng khỏi sự thống trị của nước ngoài, sẽ thống nhất dưới chính thể cộng hoà hay chính thể quân chủ, mà là những biện pháp đề ra sẽ không đưa tới việc giành lấy I-ta-li-a cho người I-ta-li-a và nhiều lắm chỉ có thể thay thế ách áp bức của người nước ngoài khác không kém phần nặng nề. Những người thuộc phái này cho rằng vị anh hùng ngày 2 tháng Chạp⁴⁹ sẽ không tiến hành chiến tranh nếu không do sức ép của sự sốt ruột ngày càng tăng của quân đội của y hoặc do sức ép của thái độ đe dọa của nhân dân Pháp; rằng buộc phải dùng đến chiến tranh, y sẽ lựa chọn I-ta-li-a làm chiến trường với mục đích thực hiện kế hoạch của bác^{1*} của y biến Địa Trung Hải thành "hồ của Pháp" - điều mà y sẽ đạt được khi đưa được Mui-ra lên ngôi vua Na-plơ; rằng Áo chấp nhận điều kiện của mình, y tìm cách hoàn thành việc trả thù đã bắt đầu ở Crum đối với hiệp ước năm 1815, bây giờ Áo là một bên đã bắt Pháp phải chịu những điều kiện cực kỳ nhục nhã đối với dòng họ Bô-na-pác-tơ. Phái này coi Pi-ê-mông chỉ là công cụ trong tay Pháp và tin chắc rằng Na-pô-lê-ông III sau khi đạt được mục đích của mình sẽ không phiêu lưu giúp I-ta-li-a giành lấy cái tự do mà y từ chối với nước Pháp, sẽ ký hoà ước với Áo và sẽ bóp nghẹt mọi ý đồ của người I-ta-li-a định tiếp tục chiến tranh. Nhìn chung nếu Áo giữ được trận địa của mình thì Pi-ê-mông

1* Na-pô-lê-ông I.

sẽ phải bằng lòng sát nhập hai công quốc Pác-ma và Mô-đê-na vào lãnh thổ hiện nay của nó; nhưng nếu Áo thua trong cuộc chiến tranh này thì nó sẽ ký hoà ước ở A-di-giơ, để lại toàn bộ khu vực Vơ-ni-dơ và một phần Lô-m-bác-di trong tay người Áo đáng ghét.

Về *Hoà ước A-di-giơ* ấy, phái này quả quyết rằng Pi-ê-mông và Pháp đã thỏa thuận ngầm với nhau rồi. Tuy phái dân tộc tin tưởng vào thắng lợi của dân tộc nếu chiến tranh dân tộc chống Áo nổ ra, nhưng vẫn quả quyết rằng nếu cuộc chiến tranh ấy được Na-pô-lê-ông cổ vũ, còn vua Xác-đi-ni làm nhà độc tài thì người I-ta-li-a sẽ không thể tiến hành biện pháp nào chống lại những lãnh tụ mà chính họ đã thừa nhận, họ sẽ không thể nào ngăn ngừa được nền ngoại giao bịp bợm, đầu hàng; các hiệp ước và kết quả của tất cả những cái đó sẽ là hành vi của Pi-ê-mông đối với Vơ-ni-dơ và Mi-la-nô năm 1848 cũng như ở Nô-va-ra năm 1849⁵⁰ và thuyết phục đồng bào mình học lấy kinh nghiệm cay đắng ấy vì đã tin tưởng sai vào vua chúa. Tất cả những cố gắng cuối cùng và không bước vào đấu tranh chừng nào nhân dân chưa cảm thấy đủ sức bắt đầu cuộc khởi nghĩa dân tộc vĩ đại, cuộc khởi nghĩa này sau khi lật đổ được giáo hoàng, vua trái phá^{1*} và đồng bọn, sẽ có thể lợi dụng quân đội, hạm đội và cái phương tiện chiến tranh của các tỉnh hữu quan để tiêu diệt kẻ thù bên ngoài. Cho rằng quân đội Pi-ê-mông và nhân dân là những người sốt sắng chiến đấu bảo vệ nền tự do của I-ta-li-a, các thành viên của phái này cảm thấy rằng như vậy vua Pi-ê-mông nếu muốn thì hoàn toàn có thể góp phần đảm bảo nền tự do và độc lập của I-ta-li-a, còn nếu nhà vua đứng về phía phản động thì họ biết rằng quân đội và nhân dân sẽ đứng về phía sự nghiệp dân tộc.

Nếu nhà vua đáp lại niềm hy vọng mà những người ủng hộ ông gửi gắm ở ông thì người I-ta-li-a sẽ không chậm trễ biểu hiện sự cảm tạ của mình dưới hình thức rõ rệt nhất. Dù sao dân tộc cũng tỏ ra có thể quyết định lấy vận mệnh của mình. Cảm thấy trước rằng cách

mạng thành công ở I-ta-li-a sẽ là tín hiệu cho cuộc đấu tranh chung của tất cả các dân tộc bị áp bức nhằm giải phóng khỏi kẻ áp bức mình, phái này không sợ sự can thiệp vào công việc của các dân tộc khác dù là vì thắng lợi của những dự định hám danh lợi của bản thân. Mà chỉ *tocca - tocca?*^{1*} - như người I-ta-li-a nói. Chúng tôi không dám nói trước, ai - những người cách mạng hay là quân đội chính quy - sẽ xuất hiện đầu tiên trên chiến trường. Nhưng, xem ra có thể nói chắc chắn rằng chiến tranh dù bắt đầu ở bất cứ phần nào của châu Âu cũng sẽ không kết thúc ở nơi mà nó bắt đầu; và nếu như cuộc chiến tranh ấy quả thực không tránh khỏi thì chúng tôi thành thực và hết lòng muốn rằng nó sẽ đem lại một cách giải quyết thực sự và công bằng vấn đề I-ta-li-a, cũng như các vấn đề khác, vì rằng chừng nào những vấn đề đó chưa được giải quyết thì thịnh thoả chúng sẽ còn phá hoại hoà bình ở châu Âu và, do đó, cản trở sự tiến bộ và phồn vinh của toàn thế giới văn minh.

*Do C. Mác viết khoảng 5 tháng Giêng 1859
Đã đăng làm xã luận trên báo "New - York
Daily Tribune" số 5541, ngày 24 tháng
Giêng 1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

1* Pi IX và Phéc-di-năng II.

1* - ai sẽ bắt đầu

C.MÁC

TRIỂN VỌNG CUỘC CHIẾN TRANH Ở CHÂU ÂU⁵¹

Pa-ri, ngày 11 tháng Giêng 1859

Thư trả lời của hoàng đế Áo đáp lại lời chúc mừng năm mới không bình thường gửi cho ông từ Pa-ri với danh nghĩa "người cháu Hà Lan của trận Ô-xtéc-lít"⁵² và bài nói của Ê-ma-nu-en đúc độ vào dịp khai mạc nghị viện Xác-đi-ni tuyệt nhiên không góp phần xua tan nỗi lo âu bao trùm châu Âu trước khả năng xảy ra chiến tranh. Ở tất cả các trung tâm của thị trường tiền tệ, phong vũ biểu đều chỉ "bão". Vua Na-pơlơ đột nhiên trở nên rộng lượng và mang tâm trạng thù địch với Nga: ông bắt đầu thả hàng loạt tù chính trị, đuổi Pô-ê-ri-ô và những kẻ ủng hộ y và không cho Nga căn cứ than ở biển A-đri-a-tích; những cuộc tranh chấp với người Đức và chiến dịch chống những người tiêu dùng thuốc lá của chính phủ tiếp diễn ở Mi-la-nô, Lô-đi, Crê-mô-na, Brê-si-a, Béc-ga-mơ, Pác-ma và Mô-dê-na, còn ở Pa-vi-a thì trường đại học tạm thời ngừng giảng dạy theo lệnh của chính phủ; Ga-ri-ban-đi được gọi về Tu-rin và được giao việc cải tổ quân đoàn tình nguyện; ở Tu-rin đang thành lập quân đoàn bộ binh đặc biệt mới gồm gần 15.000 người, còn ở Ca-xa-lơ thì đang gấp rút xây dựng công sự. Quân đội Áo với số quân khoảng 30000 người, tức là một corps d' armée^{1*} (thứ 3) đủ, chắc lúc đó đã tiến vào vương quốc Lô-m-bác-đi - Vơ-ni-dơ, còn bá tước Đuy-lai, viên tướng thuộc trường phái Ra-đét-xki, con người có bản năng của

1* - quân đoàn

Hay-nau thì đã đến Mi-la-nô để nắm lấy quyền bính từ tay đại công tước Phéc-đi-năng - Mác-xi-mi-liêng ôn hoà, tốt bụng nhưng nhu nhược. Ở Pháp, những cuộc chuyển quân trở thành hiện tượng thường xuyên, còn bản thân hoàng đế thì tỏ ra rất sốt sắng trong việc thử pháo mới ở Vành-xen-nơ. Cuối cùng, Chính phủ Phổ cũng đã thi hành chế độ tự do mới của mình sau khi xin nghị viện tiền để tặng quân thường trực và biến đội dân vệ thành cái đuôi quân chủ lực⁵³. Trong tình hình có những đám mây đen đó ở chân trời châu Âu, chúng ta có thể ngạc nhiên về sự sụt giá tương đối không đáng kể ở Sở giao dịch Luân Đôn, thường là nơi biểu hiện mạch đập của xã hội châu Âu một cách chính xác hơn là các đài quan sát tiền tệ Pa-ri và những nơi khác trên lục địa.

Một là, những nhà quan sát có cái nhìn sâu sắc của sở giao dịch Luân Đôn không phản đối việc coi cái lỗ lằng đầu năm mới của Na-pô-lê-ông đơn thuần là thủ đoạn đầu cơ ở Sở giao dịch của đồng minh chí tôn của họ. Thật vậy, chứng khoán của Pháp vừa sụt xuống, công chúng liền lao bừa vào miếu thần va-a-lơ để bán chạy công phiếu quốc gia, cũng như trái khoán của Crédit Mobilier⁵⁴ và cổ phiếu đường sắt với bất kỳ giá nào mà họ có thể nhận được. Sau đó, khi thanh toán được một phần những nhà đầu cơ lợi dụng sự lên giá, thì ngày 6 tháng Giêng tại Sở giao dịch chứng khoán Pa-ri đột nhiên ào ào đôi chút do tin đồn lan truyền rằng "Moniteur"⁵⁵ sẽ đăng bài bình luận ngắn của chính phủ để xóa ấn tượng sinh ra bởi cuộc nói chuyện của "đức chí tôn" với đại sứ Áo. Bài bình luận ngắn ấy quả thực xuất hiện vào thứ sáu ngày 7 tháng Giêng. Bấy giờ chứng khoán của nhà nước lên giá và nhiều tay cừ khôi nổi tiếng là người của mình ở cung Tuyn-lơ-ri đã kiếm được lợi nhuận lớn cũng vào ngày thứ sáu ấy. Như vậy là những ngài ấy đã dùng cách thức có lợi nhất đền bù lại cho bản thân những khoản chi tiêu sắm quà mừng năm mới. Một âm mưu như thế được sắp đặt ở Luân Đôn xem ra đã thất bại không phải nhờ sự sáng suốt khác thường nào đó của những nhà tư tưởng tài chính Anh, mà là nhờ sự khống chế bí mật của họ đối

với một số nhà quản lý chính phụ trách menus plaisirs^{1*} của điện E-li-xây. Nhưng sự ổn định tương đối của chúng khoán của Anh chủ yếu do một kiểu khác ít vừa lòng Lu-i - Na-pô-lê-ông, nhưng có tính chất điển hình hơn đối với cục diện ở châu Âu. Không một vị mục sư nào biết được những chỗ yếu trong trái tim của cô gái đẹp đang hối lỗi bằng các nhà buôn tiền bạc ở phố Sê-pơn, phố Lô-m-bác-di và phố Tô-ri-ốt-nhít⁵⁶ biết rõ các nhà cầm quyền châu Âu đang trải qua những khó khăn gì. Họ biết rằng Nga cần vay nợ chừng 10 triệu pao xtéc-ling; rằng Pháp tuy dự tính bội thu trong ngân sách (người ta bao giờ cũng dùng thì tương lai khi nói về sự vượt hơn này), vẫn rất cần tiền; rằng Áo tìm cách kiếm được ít ra là 6 hoặc 8 triệu pao xtéc-ling để trang trải nợ nần; rằng tiểu Xắc-di-ni khao khát vay nợ không chỉ để I-ta-li-a tiến hành chiến dịch mới, mà còn để trả nợ cũ mà nó đã mắc do cuộc chiến tranh Crưm, rằng các vua chúa và tướng lĩnh trước hết phải vay nợ ở túi tiền của Anh một số tiền là 30 triệu pao xtéc-ling trước khi có thể điều động quân đội, đổ máu và cho pháo gầm điên loạn. Nhưng để thực hiện tất cả những nghiệp vụ tiền tệ ấy, cần hoãn lại ít nhất là hai tháng, thành thử hoàn toàn không kể lý do quân sự như thế nào, nếu chiến tranh nhất định nổ ra, thì nó phải hoãn lại đến mùa xuân.

Nhưng sẽ lầm to nếu như kết luận vội vàng rằng sự phụ thuộc của những con chó hiếu chiến vào sự suy xét của các nhà tư bản yêu chuộng hoà bình chắc chắn sẽ cản trở chúng sống khỏe xích. Trong khi lãi suất soát 2 1/2% trong khi có hơn 40 triệu đồng tiền vàng nằm im trong kho của Ngân hàng Anh và Ngân hàng Pháp, trong khi có sự không tín nhiệm chung đối với hoạt động đầu cơ thương nghiệp, thì bản thân quỹ xa-tăng, nếu như nó muốn cho vay để tiến hành một chiến dịch mới, sau mấy lần trì hoãn vờ vịt và đôi ba lần khuyên bảo giả dối sẽ bán được trái khoán của nó theo giá cao hơn giá danh nghĩa.

1* Nghĩa đen - "những lạc thú nhỏ mọn"; nghĩa bóng: chi phí phụ cho tính đồng đánh mọi loại.

Những tình huống có thể trì hoãn cuộc chiến tranh châu Âu chính là những tình huống thúc đẩy những biến cố dẫn tới kết cục như vậy. Sau những thắng lợi ngoại giao huy hoàng ở châu Á⁵⁷, Nga tìm cách lấy lại vai trò thống trị của mình ở châu Âu. Thật vậy, giống như bài diễn văn lên ngôi của quốc vương tiểu Xắc-di-ni đã được thẩm tra trước ở Pa-ri, boutado^{1*} năm mới của Bô-na-pác-tơ (Bé)⁵⁸ chẳng qua chỉ là tiếng vang của khẩu hiệu phát ra từ X.Pê-téc-bua. Trong tình hình như sau: Pháp và Xắc-di-ni theo lệnh của X.Pê-téc-bua, Áo bị đe dọa, Anh bị cô lập, còn Phổ thì dao động, nếu chiến tranh nổ ra thì ảnh hưởng của Nga sẽ mang tính chất thống trị ít nhất là trong một thời gian, Nga có thể đứng ngoài cuộc để Pháp và Áo suy yếu đi trong cuộc đấu tranh chống nhau và cuối cùng "giảm nhẹ" những khó khăn của Áo, nước hiện đang chặn con đường tiến về phía nam của Nga và cản trở việc tuyên truyền chủ nghĩa đại Xla-vơ của nó. Sớm hay muộn Chính phủ Nga cũng phải can thiệp; những khó khăn nội bộ của nó có thể được giải quyết bằng cuộc chiến tranh ở ngoài nước, và nhờ thắng lợi trong chiến tranh, quyền lực của hoàng đế có thể đập tan phe đối lập quý tộc trong nước. Nhưng mặt khác, gánh nặng tài chính nảy sinh từ cuộc chiến tranh Crưm đã tăng gấp bội, giới quý tộc mà trong tình hình nguy ngập đó cần phải chú ý tới, sẽ được những vũ khí tấn công và phòng thủ mới, còn nông dân đứng trước những lời hứa vẫn chưa được thực hiện⁵⁹, thì tức giận vì những sự trì hoãn mới, những cuộc tuyển quân mới và thuế khóa mới, có thể sẽ bị đẩy tới khỏi nghĩa. Còn Áo thì sợ chiến tranh, song đương nhiên người ta có thể áp đặt cho nó. Về phía mình, Bô-na-pác-tơ hoàn toàn chắc chắn là đã đi đến kết luận chính xác rằng hiện nay đã đến lúc sử dụng con chủ bài của ông ta, Aut Cabsar, aut nihil!^{1*}. Cái vinh quang giả tạo của nền đế chế thứ hai đang tiêu tan nhanh chóng, và để chứng thực lại sự bịp bợm quái gở ấy thì cần có máu. Chẳng lẽ Bô-na-pác-tơ có thể hy vọng thành

1* - lời phát biểu chống đối

2* - "Hoặc Xê-da, hoặc không gì hết!" (câu nói gán cho I-u-li-út Xê-da).

công nếu như không sắm vai trò cực kỳ lợi thế là người giải phóng I-ta-li-a và nếu như không có tình hình hết sức thuận lợi hiện nay, khi mà Anh phải giữ trung lập, Nga bí mật ủng hộ y, còn Pi-ê-mông thì tự nhận là chư hầu của y? Mặt khác, đảng tăng lữ ở Pháp kịch liệt phản đối cuộc viễn chinh thập tự quân xúc phạm chúa; giai cấp tư sản nhắc nhở y lời nói của y: "L'Empire c'est la paix"⁶⁰, việc Anh và Phổ buộc phải tạm thời giữ trung lập làm cho hai nước này không làm chủ tình hình trong quá trình chiến tranh, còn bất cứ thất bại nào ở đồng bằng Lô-m-bác-di đều là tiếng chuông đưa tang cho đế quốc giả hiệu ấy.

*Do C.Mác viết ngày 11 tháng Giêng 1859
Đã đăng trên báo "New-York Daily
Tribune" số 5547, ngày 31 tháng Giêng 1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN

CƠN HOẢNG LOẠN TRÊN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ Ở CHÂU ÂU⁶¹

Pa-ri, ngày 13 tháng Giêng 1859

Cơn hoảng loạn ở các sở giao dịch châu Âu còn chưa lắng xuống, và theo tính toán rất thận trọng, giá trị của chứng khoán quốc gia hạ gần 300 000 000 đô-la. Trong khi chứng khoán quốc gia của Pháp, Xác-đi-ni và Áo hạ 5% thì cổ phiếu đường sắt của cũng những nước ấy sụt 15-35%, còn cổ phiếu đường sắt Lô-m-bác-đi - Vơ-ni-dơ sụt gần 50%. Tất cả các sở giao dịch ở châu Âu, trừ Sở giao dịch Luân Đôn, hiện nay đều tin rằng chiến tranh sẽ nổ ra. Tôi không có căn cứ để thay đổi ý kiến mà tôi phát biểu trước đây về vấn đề này^{1*}. Tôi tin chắc rằng Lu-i- Na-pô-lê-ông thực ra không định đánh nhau, rằng dự tính của ông ta không vượt ra ngoài khuôn khổ thắng lợi ngoại giao đối với Áo kết hợp với những khoản lãi lớn cho cá nhân ông ta và cho bọn tay sai của ông ta, những nhà phiêu lưu của Sở giao dịch Pa-ri. Giọng điệu la lối của báo chí của Bô-na-pác-tơ cũng như của "Indépendance belge"⁶², tờ báo tay sai chuyên thu thập tin đồn này, sự khoắc lác mà người ta dựng lên về việc chuẩn bị chiến tranh đều đã chứng minh khá rõ rằng vấn đề không phải là chiến tranh mà là con ngáo ộp chiến tranh. Hiện nay, ngay cả phóng viên của tờ "Times"⁶³ ở Luân Đôn cũng thừa nhận rằng bọn tôi tớ triều đình chồng chất nợ nần lại có thể lợi dụng hơn lúc nào hết tình hình thị giá sụt xuống mà cướp đoạt trên quy mô chưa từng thấy bọn đầu

1* Xem tập này, tr. 235 - 238.

cơ "đáng kính" và những người có một ít chứng khoán ở khắp nước Pháp. Người ta nói rằng tính đến ngày 5 tháng Giêng, bá tước Đơ Moóc-ni đã kiếm chắc được trong vụ này ít nhất là 8 000 000 ph., còn tổng số tiền chuyển từ túi của giai cấp tư sản sang túi của bọn phiêu lưu Bô-na-pác-tơ nhất định phải vượt con số ấy nhiều lần.

Có ba nhân tố buộc Lu-i Bô-na-pác-tơ phải tranh thủ sự đồng tình của người I-ta-li-a và chiếm vị trí có tính chất uy hiếp đối với Áo. Một là Nga từ thời Hoà ước Pa-ri⁶⁴ đã lợi dụng Lu-i Bô-na-pác-tơ làm công cụ của mình. Nhân tố thứ hai ít được biết tới, vì rằng Na-pô-lê-ông và triều đình của y cố sức che giấu nó trước công chúng, mặc dầu sự tồn tại của nhân tố đó đã được chứng thực. Từ cuộc mưu sát của Oóc-xi-ni, trước và sau khi ông bị xử tử, hoàng đế Pháp không ngừng nhận được nhiều thư của Ven-ta tối cao của phái Các-bô-na-ri, I-ta-li-a, một tổ chức bí mật mà ông ta là thành viên từ năm 1831⁶⁵. Họ nhắc nhở hoàng đế rằng ngài đã tuyên thệ gì khi ra nhập hội ấy, ngài đã phản bội lời thề ấy như thế nào và theo điều lệ của hội thì người ta trừng phạt bọn phản bội đó như thế nào. Khi Oóc-xi-ni bị tù, những hội viên phái Các-bô-na-ri đã cảnh cáo hoàng đế rằng nếu Oóc-xi-ni bị xử tử thì cuộc mưu sát hoàng đế sẽ tiếp tục mãi cho tới khi họ thành công, còn sau khi Oóc-xi-ni bị hành quyết thì Lu-i Na-pô-lê-ông đã nhận được bản án tử hình chính thức của Ven-ta đối với ông ta. Nhà phiêu lưu gặp may mang nặng đầu óc mê tín đó cực kỳ sợ hãi sự phán quyết như vậy của toà án bí mật. Thần kinh của ông ta, tuy không phải bằng sắt, nhưng đã trở thành mất cảm giác và cứng như da thuộc (ông ta đã rèn luyện nó trong 20 năm thức trắng đêm bên bàn đánh bạc), đã không chịu đựng nổi sự đe dọa thường xuyên đó của thanh gươm Đa-mô-clét. Sự can thiệp bí ẩn đó của một lực lượng vô hình mà ông ta nhận thức được qua kinh nghiệm của những năm trước đây, qua phát súng của Pi-a-nô-ri và qua trái bom của Oóc-xi-ni, chính là cái có thể đem lại sự rối loạn trong lý trí của một con người không nhận thấy rằng sau chính sách thường ngày về mối lợi trực tiếp những quan hệ nhân quả trong lịch sử, mà chỉ thấy tác động bí ẩn của những lực lượng định mệnh không

hiều nổi đối với lý trí con người và thường nâng những điều thuần tuý, nhằm nhí lên địa vị quyền lực tối cao. Trên một mức độ rất lớn, nỗi lo sợ thường xuyên đó trước nguy cơ đe dọa ông ta đã thúc đẩy ông ta phạm cả một loạt lầm lỗi to lớn hiển nhiên đặc trưng cho sự cai trị của ông ta năm vừa qua.

Thực ra, để trốn tránh số phận của mình - vì ông ta tin vào sức mạnh vạn năng của những phần tử I-ta-li-a khủng bố không kém những lời bói toán của các mục Di-gan ở trường đua Ép-xôm⁶⁶ - ông ta phải cầu xin các lực lượng vô hình rủ lòng thương. Do đó đã công bố những thư từ giả mạo của Oóc-xi-ni, xuyên tạc sao cho qua đó toát lên rằng Lu-i - Na-pô-lê-ông được giao trách nhiệm thực hiện niềm hy vọng của người I-ta-li-a như là một nghĩa vụ thiêng liêng⁶⁷. Nhưng không thể thoả mãn những đảng viên đảng Các-bô-na-ri một cách dễ dàng như vậy: họ không ngừng nhắc nhở bị cáo rằng anh ta vẫn còn bị tuyên án tử hình và việc bãi bỏ bản án chỉ có thể chuộc lại bằng việc làm. Sau hết, địa vị của ông ta ở ngay nước Pháp gần đây đã gay go thêm nhiều. Vấn đề quan trọng nhất - lấy tiền ở đâu - đặt ra ngày càng nghiêm trọng trước ông ta. Không có may mắn hy vọng vay nợ: nợ của nhà nước gần đây tăng nhanh đến mức không thể bàn tới nó nữa. Crédit Mobilier và Crédit Foncier⁶⁸ vơ vét được hàng triệu với lý do làm các công trình tưới nước, tiêu nước các đầm lầy, trồng rừng đắp đập - tất cả những cái đó là việc đã qua và không thể lặp lại. Nhưng trong tình hình trước mắt cần phải có ngày càng nhiều tiền; sự xa phí của bản thân ông ta và trước hết là yêu cầu của bọn quân phiệt, quan lại và bọn phiêu lưu mỗi ngày một tăng mà hàng ngày ông ta buộc phải mua chuộc lòng trung thành của chúng khiến cho vấn đề tiền trở thành vấn đề sinh tử đối với ông ta; do đó theo quan điểm tiền thuần tuý, chiến tranh với triển vọng công trái cưỡng bức, cướp đoạt và bồi thường chiến tranh thu từ các tỉnh bị chiếm vào lúc cực kỳ cần thiết sẽ là lối thoát duy nhất khỏi tình trạng đó. Nhưng vấn đề không chỉ là tài chính, vấn đề là sự không vững vàng nói chung của địa vị của ông ta ở Pháp. Vấn đề

là nhận thức được thực sự là tuy ông ta trở thành hoàng đế nhờ ân huệ của quân đội, nhưng ông ta không thể vượt qua những giới hạn nhất định trong cuộc đấu tranh chống dư luận của giai cấp tư sản cũng như của giai cấp vô sản. Đồng thời, vì ông ta trở thành hoàng đế nhờ ân huệ của quân đội, ông ta phải thực hiện ý chí của nó. Do tất cả những cái đó, đối với bản thân ông ta, cũng như đối với toàn thế giới, từ lâu đã rõ ràng là con chủ bài cuối cùng của ông ta trong trường hợp cực kỳ nguy hiểm là chiến tranh, mà chính chiến tranh đã lấy lại tả ngạn sông Ranh. Hoàn toàn không nhất thiết cuộc chiến tranh đó phải bắt đầu ở ngay sông Ranh. Trái lại, lãnh thổ nói trên có thể bị chiếm, đúng hơn việc tranh đoạt nó có thể bắt đầu ở I-ta-li-a, hoàn toàn giống như việc chinh phục lần đầu các tỉnh ấy đã được hoàn thành nhờ thắng lợi của tướng Bô-na-pác-tơ trên chiến trường Lôm-bác-đi.

Cuộc chiến tranh đó tất nhiên là con bài cuối cùng của Lu-i-Na-pô-lê-ông. Ông ta dốc hết vào đó, và là tên cờ bạc già đời, ông ta biết rất rõ những lực lượng đáng sợ nào đang đối chọi với ông ta. Ông ta biết rằng dù ông ta giữ im lặng với cái vẻ bí ẩn như thế nào, toàn thế giới đều biết, mà đã biết từ những ngày đầu thống trị của ông ta, rằng con bài cuối cùng đó là gì. Na-pô-lê-ông biết rằng với chiếc mặt nạ xphin của mình, ông ta không đánh lừa được ai về mặt này. Ông ta biết rằng không một cường quốc châu Âu nào chịu đựng sự mở rộng lãnh thổ như vậy của Pháp và đối với tình hữu nghị của Nga thì có thể tin cậy gần giống như tin lời thề thốt của bản thân ông vậy. Đối với con người như ông ta đã phát triển câu châm ngôn của Lu-i XV "Après moi le déluge"^{1*} và biết cơn hồng thủy đó là gì, thì mỗi giờ là một phần được cuộc chắc chắn và vô giá, nhờ đó ông ta có thể kéo dài canh bạc, tranh thủ thời gian và bịp những con bạc quanh ông ta.

Nhưng đồng thời ông ta tuyệt nhiên không phải là người làm chủ tình hình: tính tất yếu có thể buộc ông ta dùng con chủ bài sớm hơn

1* - "Sau ta dù là đại hồng thủy"

là ông ta muốn. Nhưng ít ra ba tháng qua việc vũ trang của Pháp được tiến hành trên quy mô rất to lớn. Sau khi một số lượng lớn cựu binh được giải ngũ, vào năm 1858 đã gọi toàn bộ 100 000 tân binh so với 60 000 trong các cuộc tuyển quân thông thường hàng năm vào thời bình. Công việc khẩn trương ở tất cả các kho vũ khí và công binh xưởng từ ba tháng trước đây đã làm cho toàn thể bộ chỉ huy tối cao tin chắc rằng đang diễn ra công việc chuẩn bị cho một chiến dịch lớn. Còn hiện nay chúng ta biết rằng các xưởng đúc quốc gia đã nhận được đơn đặt hàng chế tạo pháo cho 75 khẩu đội hoặc 450 cỗ pháo kiểu mới của Lu-i-Na-pô-lê-ông (pháo nhẹ 12 pao); rằng đang cải tiến thêm đạn súng trường (do Ne-xlơ, người kế thừa chính thức của Mi-ni-ê đề nghị); rằng quân số của một tiểu đoàn bộ binh đặc biệt đã tăng từ 400 lên 700, còn quân số của một tiểu đoàn, thuộc các trung đoàn binh lực đã tăng từ 900 hoặc 1 000 lên 1.300 người bằng cách chuyển gần 60 000 người từ các đơn vị huấn luyện - dự bị (bổ sung bằng tân binh) sang; rằng ở Tu-lông đang tích trữ vật tư chiến tranh, và người ta dự định tổ chức hai trại lính nhưng chưa biết đặt ở đâu. Những địa điểm bố trí của chúng không khó đoán ra: một trại sẽ ở gần Li-ông hoặc nhích về phía nam gần Tu-lông, còn trại kia ở Mét-xơ với tính cách đạo quân quan sát chống Phổ và Hiệp bang Đức⁶⁹. Tất cả những cái đó không khỏi nhen lên cực độ tâm trạng hiếu chiến trong quân đội; và người ta trông chờ chiến tranh với sự tin chắc đến mức các sĩ quan không đặt may thường phục nữa vì họ nghĩ rằng chẳng bao lâu nữa họ sẽ phải mang quân phục.

Trong khi ở Pháp sự việc diễn ra như vậy thì ở Pi-ê-mông, trước lễ giáng sinh, nhà vua đã tuyên bố với các tướng lĩnh của mình để họ chuẩn bị sẵn sàng vì rằng có thể họ sẽ phải ngủi mùi thuốc súng trước mùa xuân. Bài diễn văn của nhà vua khai mạc kỳ họp vừa rồi của nghị viện đầy dẫy những câu văn hoa về chủ nghĩa yêu nước I-ta-li-a và những lời ám chỉ tính chất phi nghĩa của sự thống trị của Áo nên đưa người ta đến kết luận rằng ông ta cam tâm để toàn thế giới gọi ông ta là thằng đại ngốc. Ở Lôm-bác-đi, ở La Mã, ở các công quốc, người ta thấy sự sục sôi mà chỉ có sự sục sôi trước cuộc bùng

nổ năm 1878 có thể mới so sánh được; hình như dân chúng công khai không phục tùng quân đội nước ngoài và chỉ tìm cách đạt tới một điều: biểu thị sự khinh bỉ cực độ của mình đối với chính quyền đang tồn tại và hoàn toàn tin tưởng rằng mấy tháng nữa người Áo sẽ phải rời I-ta-li-a. Để trả lời tất cả những cái đó, Áo bình tĩnh tăng cường quân đội của mình ở Lô-m-bác-đi. Đạo quân ấy gồm có ba quân đoàn: 5, 7 và 8, tính cả thủy có gần 100 000 người. Như tôi đã chỉ ra trong bài trước^{1*}, quân đoàn 3 đang đến tăng viện cho họ. Người ta cho biết sáu trung đoàn bộ binh Ti-rôn, hai trung đoàn kỵ binh, sáu khẩu đội pháo, toàn bộ ban tham mưu và đoàn xe công binh của quân đoàn 3 đang ở trên đường đi hoặc đã tới Lô-m-bác-đi. Như vậy quân số của đạo quân này tăng lên tới 130.000 hoặc 140 000 người. Chiếm lĩnh trận địa giữa sông A-di-giơ và sông Min-tơ, lực lượng ấy ít ra có thể chống đỡ được cuộc tập kích của lực lượng đông gấp đôi.

Vậy là khắp nơi đều chồng chất vật dễ cháy. Lu-i - Na-pô-lê-ông có đối phó được với tất cả những sự kiện đó không? Không. Nhiều cái hoàn toàn ở ngoài quyền lực của ông ta. Nếu xảy ra cuộc bùng nổ ở Lô-m-bác-đi, La Mã hoặc một trong các công quốc, nếu như tướng Ga-ri-ban-đi xâm nhập lãnh thổ kề bên và phát động nhân dân khởi nghĩa thì Pi-ê-mông và Lu-i - Na-pô-lê-ông có đứng vững được không? Sau khi về thực chất người ta đã hứa với quân đội Pháp là chinh phục I-ta-li-a, ở nước này nó phải được đón tiếp như người giải phóng, làm sao có thể yêu cầu nó đứng nghỉ, súng hạ xuống, trong khi quân đội Áo chà đạp cái nôi của cuộc khởi nghĩa I-ta-li-a? Đây là thực chất của vấn đề. Tiến trình các sự kiện ở I-ta-li-a đã không phục tùng ý chí của Lu-i - Na-pô-lê-ông; tiến trình các sự kiện ở chính nước Pháp cũng có thể trượt khỏi quyền lực của ông ta bất cứ lúc nào.

*Do C.Mác và Ph.Ăng-ghen viết ngày 13 tháng
Giêng 1859*

*Đã đăng trên báo "New - York Daily Tribune"
số 5548, ngày 1 tháng Hai 1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh
In bằng tiếng Nga lần đầu*

1* Xem tập này, tr. 234.

C.MÁC

TÌNH CẢNH CỦA LU-I - NA-PÔ-LÊ-ÔNG

Pa-ri, ngày 26 tháng Giêng 1859

Đương nhiên, các bạn đã rõ mối liên hệ bí mật giữa chính sách mới của Lu-i - Bô-na-pác-tơ đối với I-ta-li-a và sự sợ hãi thâm căn cố đế của ông ta trước những phần tử I-ta-li-a khủng bố. Mấy ngày trước đây, các bạn lẽ ra có thể đọc thấy trên tờ "France Centrale", một tờ báo tỉnh lẻ, tiếc rằng báo này không bao giờ vượt Đại Tây Dương, câu chuyện sau đây:

"Chúng tôi đã nhắc tới buổi vũ hội cử hành thứ hai tuần trước ở Chiu-li-ri. Những bức thư gửi từ Pa-ri cho chúng tôi biết một sự biến đã gây ra nhiều nỗi lo lắng trong buổi vũ hội đó. Khách khứa rất đông. Hoặc do một bà cảm thấy khó ở hoặc do nguyên nhân gì khác đã xảy ra sự hỗn loạn và 3 hoặc 4 ngàn khách tưởng rằng có điều gì bất hạnh. Điều đó gây ra sự hốt hoảng. Một số người lao tới ngai vàng và để làm cho những người có mặt yên tâm, hoàng đế đã đi khắp các phòng".

Nhưng tại cuộc vũ hội mà người ta nói tới ở Salle du Trône^{1*} có chừng 200 hoặc 300 người, và họ là những người chứng kiến sự việc hoàn toàn khác với điều được phép mô tả trên báo "France Centrale". Thực ra khách không biết tại sao đột nhiên người ta lại đi đi lại lại hỗn loạn ở các phòng và các đám đông đều dồn về Salle du Trône, lúc đó thì Lu-i Bô-na-pác-tơ và Ô-giê-ni vội vã rời ngai vàng và cố sức lao qua sảnh đường ra cửa, trong khi đó hoàng hậu vừa chạy vừa ôm váy, mặt trắng bệch đến nỗi sau đó bà bạn thân nhất của bà nói: "Hoàng hậu nhợt nhạt như chết".

1* - Phòng ngai vàng

Tình trạng lo lắng đau đớn mà kẻ cướp ngôi và bạn bè của y đã chịu đựng từ cuộc mưu sát của Oóc-xi-ni rất giống một đoạn nổi tiếng trong "Nhà nước" của Pla-tôn:

"Bạo chúa thậm chí không đạt được mục đích cơ bản của y là trở thành kẻ thống trị. Dù tên bạo chúa là ai thì bao giờ y cũng là kẻ nô lệ. Trái tim y vĩnh viễn đầy dẫy sự lo sợ, bị hành hạ bởi sự sợ hãi và sự cắn rứt của lương tâm. Càng ngày y càng lộ rõ bộ mặt ban đầu của y, nghĩa là con người mà người ta ghen tị và bị người ta thù ghét, bị nghi ngờ, mất bạn bè, không chính trực, kẻ thù của mọi cái thiêng liêng và kẻ bao che và khuyến khích tất cả những cái tàn ác. Như vậy, bạo chúa là kẻ bất hạnh nhất".

Lập trường thù địch của Bô-na-pác-tơ đối với Áo tuy chắc chắn là nhằm tạo cho quân đội bất mãn một niềm hy vọng nào đó rằng sẽ có những hành động tích cực mang tính chất khác với chức vụ cảnh sát mà nó thi hành hiện nay, nhưng chủ yếu vẫn nhằm mục đích làm mất tác dụng nguy hại của con dao găm I-ta-li-a và làm cho những nhà yêu nước I-ta-li-a tin rằng hoàng đế vẫn trung thành với lời thề đảng viên đảng Các-bô-na-ri trước đây của mình. Trước con mắt toàn thế giới, cuộc hôn nhân của hoàng thân Na-pô-lê-ông hay là tướng Plông-Plông như người Pa-ri gọi ông ta, với công chúa Xác-đi-ni là Clô-tin-đa, tất phải đưa tới sự liên hợp của Pháp với I-ta-li-a và do đó, như những người ở Tuyn-lơ-ri muốn mô tả, là khoản góp đầu tiên của dòng họ Bô-na-pác-tơ vào sổ nợ người I-ta-li-a. Nhưng các bạn biết rõ vị anh hùng ở Xa-tô-ri⁷⁰. Ông ta nổi tiếng vì cố chấp trong việc theo đuổi mục đích một khi đã đặt ra, nhưng con đường của ông ta quanh co, ông ta vừa tiến vừa luôn luôn rút lui và mỗi lần ông ta đạt tới đỉnh cao nhất thì nảy sinh cho ông ta những chuyện rắc rối tầy đình làm cho ông ta dường như bị tề liệt.

Vào những thời điểm như Bu-lông, Xơ-ra-xbua⁷¹ và đêm 1 rạng ngày 2 tháng Chạp 1851, một số kẻ vô liêm sỉ, tự tin, cuồng nhiệt bao giờ cũng đứng sau lưng ông ta và không cho ông ta trì hoãn lâu hơn nữa việc thực hiện kế hoạch mà ông ta suy tính từ lâu, thúc ép ông ta đi về sông Ru-bi-côn. Sau khi vượt sông này thuận lợi, ông ta lại bắt đầu hành động với sự giả dối, với những mưu mô tội ác, những âm mưu bí mật, do dự và bình thần vốn có của ông ta. Chính bản tính giả dối của ông ta đã làm cho ông ta có thái độ nước

đôi đối với kế hoạch của bản thân ông ta. Chẳng hạn cuộc hôn nhân Xác-đi-ni ấy được suy tính cách đây tám tháng với cái cố là có cuộc viễn chinh thập tự quân I-ta-li-a lẽ ra phải do Pháp lãnh đạo. Sau biết bao lần thất bại trong mưu mô chui vào hoàng tộc, việc vin cố giả dối dụ được con gái của đại biểu vương triều lâu đời nhất châu Âu sa vào lưới của dòng họ Bô-na-pác-tơ là một mảnh khoé chính trị không tồi!

Nhưng Lu-i - Na-pô-lê-ông có những lý do xác đáng hơn buộc ông ta dùng tới Keculade^{1*} và sử dụng sách lược trấn an sau khi đã vang lên tiếng kèn kêu gọi chiến tranh. Trong toàn bộ thời kỳ thống trị của ông ta, chưa bao giờ giai cấp tư sản biểu hiện những dấu hiệu bất mãn rõ rệt như vậy, còn sự lo lắng của giai cấp này do những tin đồn về chiến tranh gây ra đã hoàn thành sự rung động lớn ở sở giao dịch, trên các thị trường nông nghiệp và các trung tâm công nghiệp. Bọn trùm sỏ tài chính kháng nghị. Bá tước Đơ Giéc-mi-ni, giám đốc Ngân hàng Pháp, đích thân báo cho hoàng đế biết rằng sự ngoan cố trong việc thi hành đường lối chính trị nguy hiểm sẽ không khỏi làm chấn động đời sống thương nghiệp của cả nước.

Báo cáo về sự kinh hoàng chưa từng có trong giới thương nghiệp, các tỉnh trưởng Mác-xây, Boóc-dô và những thành phố thương nghiệp lớn khác đã nêu lên những điều ám chỉ khác thường về dấu hiệu không trung thực của "những người bạn của sở hữu và trật tự" ấy. Ông Chi-e thấy rằng đây là thời cơ thích hợp để phá bỏ sự im lặng lâu dài của mình và phê phán "chính sách điên rồ" của Điện Tuyn-lơ-ri một cách công khai và gay gắt ở các phòng khách nhan nhản mặt thám của chính phủ. Phân tích kỹ về mặt chính trị và chiến lược khả năng chiến tranh, ông chứng minh rằng Pháp không thể tránh khỏi thất bại, nếu như khi chiến tranh bắt đầu nó không có được 400.000 binh sĩ, không kể số binh sĩ phải giữ ở An-giê-ri và số cần để lại trong nước. Thậm chí báo "Constitutionnel"⁷² của chính phủ tuy lên giọng bất bình về vĩnh cũng không thể không thừa nhận rằng tinh thần tượng võ của Pháp đã tiêu tan và giống như một tên nhút nhát, nó run sợ khi nghĩ đến một cuộc chiến tranh nghiêm trọng.

1* - biện pháp rút lui

Mặt khác, bọn gián điệp cấp dưới đã đồng thanh báo cáo về những lời chế giễu của dân chúng khi họ nghĩ rằng kẻ chuyên chế của nước Pháp định đóng vai người giải phóng I-ta-li-a, mà cùng với những lời chế giễu đó người ta hát vang những ca khúc không tôn kính về cuộc hôn nhân Xac-đi-ni. Một trong những ca khúc ấy bắt đầu bằng câu:

"Thế là lần này Plông-Plông phải trở thành chồng của Ma-ri-a Lu-i-do"⁷³.

Mặc dù có những chỉ thị ban ra cho tất cả các viên tỉnh trưởng nhằm mục đích trấn an, mặc dù có sự bác bỏ chính thức nghiêm khắc những tin đồn về bất cứ nguy cơ nào đe dọa status quo^{1*} tình trạng kinh hoàng phổ biến còn lâu mới lắng xuống. Trước hết, ở đây người ta biết rằng vị anh hùng của Điện Tuyn-lơ-ri đã buộc phải đi xa hơn là ông ta dự định. Có tin đồn rằng công chúa Clô-tin-đa, tuy còn trẻ đã có tính cách kiên cường, khi tiếp nhận lời cầu hôn của Plông-Plông, đã nói: "Tôi muốn kết nghĩa trăm năm với ngài để bảo đảm cho cha tôi được Pháp ủng hộ. Nếu như không hoàn toàn tin tưởng vào điều đó thì tôi không lấy ngài". Nàng từ chối đính hôn chừng nào cha nàng chưa được "bảo đảm chắc chắn" là Pháp sẽ giúp đỡ tích cực. Do vậy, Lu-i Bô-na-pác-tơ phải ký với Vích-to - Ê-ma-nu-en hiệp định liên minh phòng thủ tấn công⁷⁴ - một sự việc mà tay chân của Plông-Plông đã cố gắng lập tức thông báo cho toàn châu Âu trên tờ "Indépendance belge". Anh chàng Plông-Plông ấy và bộ hạ của anh ta trên thực tế có tham vọng vào lúc này sắm vai trò mà Péc-xi-nhi đã phải sắm trong cuộc viễn chinh Bu-lông, còn Moóc-ni, Phlơ-ri và Xanh - Ác-nô phải sắm trong đêm 2 tháng Chạp, tức là ném Lu-i Bô-na-pác-tơ xuống sông Ru-bi-côn. Như các bạn biết, Plông-Plông không nổi tiếng nhờ chiến đấu anh dũng trong thời gian chiến tranh Crưm, ông ta là một nhân vật rất thảm hại, thậm chí không có cả sự can đảm cần thiết đối với người lính thường; ông ta thậm chí không giữ được sự cân bằng cần thiết khi cưỡi ngựa. Còn hiện nay ông ta là Mác-xơ thực sự của vương triều Bô-na-pác-tơ. Theo ông ta, làm phó vương Lô-m-bác-đi là bước đi phải qua trước

con đường đi tới ngôi vua Pháp. Bạn hữu của ông ta kêu căng đến mức thủ lĩnh của họ, ngài Ê-min Đờ Gi-rác-đanh, khi nói về ý định của hoàng đế, đã cả gan tuyên bố trước gần hai mươi người: "Các bạn nói về vị hoàng đế nào? Vị hoàng đế chân chính duy nhất là vị hoàng đế ở pa-le Roay-an"⁷⁵. Trong khi báo chí của chính phủ vờ tuyên truyền hoà bình thì người truyền tin của Plông-Plông - tờ "Presse"⁷⁶ ngày này qua ngày khác hò hét hết sức lạnh lùng về việc chuẩn bị chiến tranh. Trong khi Lu-i Bô-na-pác-tơ lên gân khuyên Vích-to - Ê-ma-nu-en kìm giữ các phần tử mát-di-ni thì Plông-Plông xúi giục nhà vua "kích động họ". Trong khi Bô-na-pác-tơ lấy những người bảo thủ nhất, như tướng Ni-en, lập đoàn tùy tùng hộ tống người em họ của ông ta đến Tu-rin thì Plông-Plông, để làm cho entourage^{1*} mình có cái vẻ cách mạng, chỉ đồng ý ra đi với điều kiện là ông Bi-xi-ô, cựu bộ trưởng của nước Cộng hoà Pháp năm 1848, sẽ hộ tống ông ta. Còn dân chúng thì nói: "Nếu Lu-i - Na-pô-lê-ông không sẵn sàng làm mọi việc thì không có gì nguy hiểm hơn là sự phô trương của Plông-Plông và những bài mà bạn hữu ông ta công bố". Đó là nguyên nhân tại sao sự lo sợ vẫn không giảm đi. Mặt khác, mọi người đều hiểu rằng Lu-i - Na-pô-lê-ông sẽ tự sát nếu như hoảng sợ vì lời kêu gào của giai cấp tư sản Pháp và sự phản đối của các vương triều châu Âu mà rút lui sau khi Vích-to - Ê-ma-nu-en bị mất danh giá và ước mơ cuồng chiến của quân đội Pháp đạt tới đỉnh cao. Để cho quân đội làm quid pro quo^{2*}, nghe nói ông ta định cử nó tiến hành một cuộc viễn chinh hải ngoại nào đó - ở Ma-rốc, Ma-đa-ga-xca hoặc ở nơi xa xôi nào khác không nêu trong Công ước Viên⁷⁷. Song trái với ý chí của tên bịp bợm đội vương miện, mọi sự kiện ngoài dự kiến đều có thể dẫn tới chiến tranh với Áo.

*Do C.Mác viết ngày 28 tháng Giêng 1859
Đã đăng trên báo "New - York Daily Tribune"
số 5563, ngày 18 tháng Hai 1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh
In lần đầu bằng tiếng Nga*

1* - hiện trạng

1* - xung quanh

2* - vật thay thế

PH.ĂNG-GHEN

QUÂN ĐỘI PHÁP

Tờ báo Pa-ri "Constitutionnel" cách đây không lâu đã đăng bài xác nhận nhằm mục đích chứng minh rằng nếu xảy ra chiến tranh thì Pháp có thể phái ra nước ngoài một đạo quân 500.000 người⁷⁸. Theo bức thư của ông Gai-i-a gửi từ Pa-ri và đăng trên "Courrier des États-Unis"⁷⁹ số ra hôm qua thì lời tuyên bố đó và những số liệu mà nó dựa vào do hoàng đế đích thân chuyển cho bạn đồng nghiệp của chúng ta ở Pa-ri, không cho vị bộ trưởng nào của ngài biết. Điểm đầu tiên của bản tuyên bố ấy là nếu như gọi tất cả binh sĩ nghỉ phép trở lại và không cho nghỉ phép nữa thì đến ngày 1 tháng Tư năm nay quân đội Pháp sẽ có 560.000 người; nếu gọi toàn bộ tân binh năm 1858, số lượng của nó sẽ tăng thêm 64.000 người, và nếu tuyên chiến thì chính phủ hoàn toàn cầm chắc mộ được ít ra là 500.000 lính tình nguyện trong số cựu binh đã hết hạn phục vụ cũng như lính tình nguyện trẻ. Tổng cộng sẽ là 682.000 người và theo nhà thống kê đội vương miện của chúng ta thì phân chia ra như sau:

Bộ binh.....	390 978
Kỵ binh	83 000
Pháo binh	46 450
Công binh.....	12 110
Bộ đội vận tải	10 120
Vệ binh	29 942
Các loại khác.....	49 000
Tổng cộng	621 600

Trong con số tổng cộng đó có một số sai rõ rệt: thiếu 60 000 người mà ngòi bút của hoàng đế hấp tấp đã quên không chia vào loại nào cả. Nhưng vấn đề không phải ở đó. Giả sử con số 682 000 người là chính xác. Khi xảy ra chiến tranh, trong các đơn vị huấn luyện dự bị đồng thời là các đơn vị đồn trú trong nước sẽ còn 100 000 người. Họ được sự chi viện của 95 000 hiến binh; còn đối với An-giê-ri thì 50 000 người là đủ rồi. Từ 175 000 người đó trong con số tổng cộng trên kia chúng ta có 507 000 người. Song hoàng thượng lại khéo để đi đâu mất 10 000 người và trừ đi không phải từ con số 682 000 mà từ con số 672 000, do đó giảm số quân đã chiến xuống còn 497 000 người. Như vậy theo nguồn tin đáng tin cậy của chúng ta, đến 1 tháng Sáu 1859 nước Pháp có thể có cho cuộc chiến tranh ở ngoài biên giới mình một đạo quân 500 000 người nếu như không thay đổi gì trong tổ chức hiện tại của quân đội.

Bây giờ chúng ta hãy xem quân đội Pháp trên thực tế gồm những gì. Tổ chức hiện tại của bất cứ quân đội nào đều hạn chế trên một mức độ nhất định khả năng mở rộng nó; các tiểu đoàn bộ binh, đại đội kỵ binh, khẩu đội pháo binh của các binh chủng hữu quan không thể có số lượng nhất định người, ngựa và pháo lớn hơn, nếu không sẽ phá hoại hệ thống và làm mất đặc điểm chiến thuật của mỗi binh chủng. Chẳng hạn, các tiểu đoàn bộ binh Pháp, mỗi tiểu đoàn gồm 8 đại đội không thể tăng gấp đôi quân số các đại đội của mình thông thường có 118 chiến sĩ mà không cần thay đổi căn bản sự huấn luyện cơ bản và huấn luyện tiểu đoàn cho binh sĩ; cũng vậy các tiểu đội pháo của Pháp không thể tăng số lượng pháo của mình từ sáu lên tám hoặc mười hai khẩu mà không gây ra những hậu quả tương tự như vậy; trong cả hai trường hợp, các đại đội bộ binh và khẩu đội pháo sẽ trở nên cực kỳ công kềnh nếu như không được chia ra thành những phân đội nhỏ hơn. Như vậy, tổ chức của bất cứ quân đội nào đều đặt ra những giới hạn nhất định cho quân số của nó, và nếu như vượt quá giới hạn đó thì cần biên chế những đơn vị mới. Nhưng vì nếu những đơn vị ấy đã được lập nên với số lượng nào đó thì không thể che giấu được dư luận, và vì, như tờ "Constitutionnel" nói, hiện

nay, không cần những đơn vị mới, nên chúng ta có thể thừa nhận cơ cấu tổ chức của các quân đội như cơ cấu vào cuối cuộc chiến tranh với Nga⁸⁰ là giới hạn của số lượng mà hiện nay quân đội có thể chứa đựng được.

Tiểu đoàn chủ lực của bộ binh Pháp với cơ cấu tổ chức phức tạp của nó gồm 6 đại đội chủ lực và hai đội tinh nhuệ vị tất có thể có quân số trên 1 000 người. Trong trường hợp này 100 trung đoàn chủ lực, mỗi trung đoàn có ba tiểu đoàn, sẽ có 300 000 người. Chúng tôi có ý gộp vào cả tiểu đoàn thứ ba, vì tuy mãi cho tới cuộc chiến tranh với Nga, nó vẫn chỉ là tiểu đoàn huấn luyện dự bị, nhưng sau đó được động viên, và trong mỗi trung đoàn đều thành lập ba đại đội huấn luyện dự bị bổ sung, những đại đội này chắc chắn vẫn còn tồn tại. 300 đại đội huấn luyện dự bị đó sẽ cung cấp tổng cộng khoảng 36 000 người. 20 tiểu đoàn chasseurs à pied^{1*} phải tác chiến thành đại đội độc lập hơn là thành cỡ tiểu đoàn, có thể có quân số đông hơn; mỗi tiểu đoàn đó có gần 1 300 người, và như vậy, tổng số lượng của chúng là 26 000 người, và chẳng chúng hầu như không có các phân đội huấn luyện dự bị vì chúng nhận một số lượng lớn quân của các trung đoàn khác. Vệ binh gồm hai sư đoàn bộ binh, và cho đến khi ký hoà ước với Nga mỗi trung đoàn của nó chỉ có 2 tiểu đoàn nên phù hợp với sự khắt định của báo "Constitutionnel", theo đó bộ binh của binh chủng này gồm 18 tiểu đoàn, tức là 18 000 người. Những đơn vị kể trên hợp thành toàn bộ bộ binh Pháp, trừ những đội quân đang phục vụ ở châu Phi. Những quân đội này bao gồm 9 tiểu đoàn du-a-vơ có 9 000 người, ngoài ra có gần 500 người thuộc các đại đội huấn luyện dự bị; 3 tiểu đoàn phạm binh (dê-phia), hoặc 3 000 người, và 9 tiểu đoàn bộ binh An-giê-ri (người bản xứ) khi đủ quân số sẽ có 9 000 người⁸¹. Như vậy, tổng quân số bộ binh Pháp có thể tóm tắt như sau:

Các đơn vị chủ lực, kể cả các đơn vị huấn luyện dự bị – 336 000 người biên chế trong 300 tiểu đoàn và 300 đại đội huấn luyện dự bị,

1* - bộ binh

xạ thủ - 26 000 người trong 20 tiểu đoàn. Vệ binh - 18 000 người trong 18 tiểu đoàn. Lính du-a-vơ - 9 500 người trong 9 tiểu đoàn. Lính dê-phia - 3 000 người trong 3 tiểu đoàn. Lính bộ binh người bản xứ An-giê-ri - 9 000 người trong 9 tiểu đoàn.

Tổng cộng có 401.500 người biên chế trong 359 tiểu đoàn và 300 đại đội huấn luyện dự bị.

Trong số đó 36 000 người thuộc các đại đội huấn luyện dự bị, nói cách khác còn có 365 000 người thuộc quân tác chiến thường trực ở Pháp và nước ngoài.

Người ta tính rằng kỵ binh Pháp năm 1856 có 12 trung đoàn kỵ binh nặng - 72 đại đội và 12 đại đội huấn luyện dự bị - 14 400 người thuộc quân thường trực và 1.800 người thuộc quân dự bị; 20 trung đoàn chủ lực - 120 đại đội và 20 đại đội huấn luyện dự bị – 24 000 người thuộc quân thường trực và 3 820 người thuộc quân dự bị; 21 trung đoàn kỵ binh nhẹ - 126 đại đội và 21 đại đội huấn luyện dự bị - 27 100 người thuộc quân thường trực và 4 230 người thuộc quân dự bị; 4 trung đoàn châu Phi - 16 đại đội và 4 đại đội huấn luyện dự bị - 3 000 người thuộc quân thường trực và 450 người thuộc quân dự bị; 3 trung đoàn quân bản xứ - 12 đại đội - 3 600 người thuộc quân thường trực.

Tổng cộng 346 đại đội kỵ binh đã chiến và 57 đại đội kỵ binh huấn luyện dự bị - 72 700 người thuộc quân thường trực và 10 300 người thuộc quân dự bị. Cần thêm vào đó kỵ binh của vệ binh - 30 đại đội tác chiến - 6 000 người thuộc quân thường trực.

Tổng cộng - 376 đại đội kỵ binh đã chiến, 57 đại đội kỵ binh dự bị - 78 700 người thuộc quân thường trực và 10 300 người thuộc quân dự bị.

Song không nên quên rằng mặc dù từ năm 1840 đã đạt được những thành tựu to lớn về việc cải tạo giống ngựa ở Pháp, nhưng ngựa sinh sản ở nước này đặc biệt ít thích hợp với kỵ binh, chỉ nhờ những cố gắng và chi phí to lớn nên mấy năm gần đây mới có thể cung cấp cho kỵ binh chủ yếu bằng ngựa Pháp nhưng chưa hay lắm.

Vả chăng, điều đó chỉ đáp ứng được quân đội thời bình, khi cần không quá 50 000 ngựa; tuy có thể cung cấp cho quân đội ngựa An-giê-ri nhưng vẫn phải mua nhiều ngựa ở nước ngoài, trong đó có một số lượng không nhỏ ngựa do kỵ binh các nước khác bán ra trước đây vì không dùng được để phục vụ chiến đấu. Hiện nay ngựa dùng cho kỵ binh Pháp mua ở Đức, và vừa rồi Chính phủ Áo đã cấm xuất khẩu ngựa qua biên giới phía nam của mình. Tuy có những khó khăn ấy, nhưng không phải lo ngại rằng đến lúc nào đó kỵ binh Pháp sẽ vượt con số trên đây hoặc, trừ một số ít đơn vị kỵ binh có ngựa An-giê-ri, nó sẽ chiến đấu xuất sắc trừ phi nhờ chinh phục mà có được một số lượng ngựa tốt nhiều hơn số nó có hiện nay.

Pháo binh, kể cả pháo binh của vệ binh, có thể có chừng 50 000 người với 207 khẩu đội pháo dã chiến hoặc 1 242 khẩu pháo. Trong số này ít ra có 5 000 người thuộc các khẩu đội pháo huấn luyện hậu bị. Quân số công binh không vượt quá 9 000 hoặc 10 000 người, nhưng tiếp theo báo "Constitutionnel" chúng tôi cho rằng con số đó là 12 000. Lính vận tải, các đại đội nhân công, nhân viên quân y v.v. - tất cả đều là nhân viên không trực tiếp tác chiến - thời chiến có khoảng 11 000 người. Như vậy, quân số tối đa mà quân đội Pháp, với tình hình tổ chức hiện nay, có thể chứa đựng, được phân chia như sau:

	Thường trực	Dự bị	Cộng
Bộ binh	365 000	36 500	401 500
Kỵ binh.....	78 700	10 300	89 000
Pháo binh.....	45 000	5 000	50 000
Công binh	12 000		12 000
Nhân viên không trực tiếp tác chiến		11 000	11 000
Tổng cộng	500 700	62 800	663 500

Kết quả ấy hoàn toàn phù hợp với những biện pháp thông thường để bổ sung quân của quân đội Pháp. Mỗi năm 100 000 thành viên

được gọi nhập ngũ, nhưng trước kia, trong thời bình, trên thực tế chỉ có 60 000 người được biên chế vào các trung đoàn, và vì họ có nghĩa vụ phục vụ bảy năm nên số quân không thể vượt 400 000 hoặc 420 000 người. Nhưng dưới thời Lu-i - Phi-líp, thời hạn phục vụ thực tế ít khi vượt quá bốn-năm năm, thành thử bảy giờ quân số thực tế của quân đội không quá 300 000 người, còn số còn lại được giải ngũ. Nhưng vì từ đó người ta tăng thêm cho mỗi trung đoàn bộ binh một tiểu đoàn bổ sung, cho mỗi trung đoàn kỵ binh một đại đội bổ sung, ngoài ra còn thành lập vệ binh⁸², nên cơ cấu tổ chức của quân đội phình ra đến mức quân số của nó có thể đưa lên tới xấp xỉ 600 000 người; và trừ trường hợp chiến tranh bảo vệ đất nước, chưa chắc nước Pháp khi nào đó cùng một lúc có số lượng binh sĩ đã qua huấn luyện lớn hơn.

Vậy, nếu chúng ta lấy con số mà chúng tôi đưa ra trên kia và thêm vào đó 49 000 hiến binh, lính cảnh vệ địa phương và "những binh lực khác" không ai biết đến mà báo "Constitutionnel" gộp vào để tính số tổng cộng của mình thì tổng số hầu như khớp với quân số mà báo này cho là quân đội phải có vào ngày 1 tháng Tư 1859. Nhưng ở đây bắt đầu có sự khác nhau. Trong tổng số cuối cùng chúng tôi đưa ra bao gồm các phân đội huấn luyện - dự bị, 300 đại đội bộ binh và 57 đại đội kỵ binh, những phân đội này chỉ đủ để huấn luyện sơ bộ và biên chế 46.800 bộ binh và kỵ binh hiện đang thuộc biên chế của chúng. Giả sử những bộ binh và kỵ binh đó đột nhiên bị điều đi để nhường chỗ cho tân binh và bổ sung cho các trung đoàn thay cho những người đã hết hạn quân dịch; trong trường hợp này những phân đội huấn luyện dự bị ấy sẽ phải huấn luyện một số lượng tân binh là bao nhiêu? 100 000 tân binh của đợt tuyển quân năm 1859 và ít ra là 20 000 quân tình nguyện chưa qua huấn luyện, tất cả là 120 000 người, tức là nhiều hơn con số mà các phân đội huấn luyện - dự bị có thể tiếp nhận là 70 000 người. Nhưng bảy giờ chắc chắn là giữa ngày 1 tháng Tư và 1 tháng Sáu, ba đại đội huấn luyện - dự bị của mỗi trung đoàn bộ binh ắt phải mở rộng đến mức tiểu đoàn đủ quân số, cũng như đối với mỗi trung đoàn kỵ binh ắt phải thành lập hai

chứ không phải một đại đội huấn luyện - dự bị. Vì nếu hiện nay khi toàn thể quân đội chỉ làm nhiệm vụ canh giữ, các phân đội huấn luyện dự bị - chỉ đơn thuần là những trạm chuyển tiếp đối với tân binh, từ những trạm chuyển tiếp này tân binh chưa qua huấn luyện hoặc mới huấn luyện một phần được đưa hết sức nhanh chóng về trung đoàn của anh ta để tiến hành huấn luyện, nên chớ quên rằng vào thời chiến, khi quân đội làm nhiệm vụ chiến đấu, các phân đội huấn luyện - dự bị phải trang bị và huấn luyện đầy đủ cho binh sĩ để họ có thể sẵn sàng phục vụ quân đội khi biên chế vào trung đoàn. Do đó, khi khẳng định rằng quân đội Pháp có thể tăng quân số của họ lên 700 000 người mà không cần những đơn vị mới, báo "Constitutionnel" đã xa rời thực tế rất nhiều. Từ 300 đại đội bộ binh huấn luyện - dự bị và 57 đại đội kỵ binh huấn luyện - dự bị bổ sung mà thành lập 100 tiểu đoàn huấn luyện - dự bị đòi hỏi rút trong đội ngũ tác chiến ít ra là 2 000 sĩ quan và 10 000 hạ sĩ quan đúng vào lúc cần có sự phục vụ của họ hơn cả.

Nhưng giả sử sẽ gọi 700 000 người nhập ngũ - song chúng tôi hoàn toàn không khẳng định rằng ngay từ đầu chiến tranh nước Pháp không thể tuyển mộ được một số lượng thanh niên như thế, - thì trong số 700 000 đó sẽ có bao nhiêu binh sĩ thích hợp cho quân dịch? Không quá 580 000 người, mà trong đó, theo báo "Constitutionnel", 50 000 người phải phòng thủ An-giê-ri. Về hiến binh và lực lượng khác làm nhiệm vụ trong nước, chúng ta không lấy con số 25 000, mà phải giữ con số thống kê ban đầu của báo "Constitutionnel" tức là 49 000. Như vậy, còn lại 481 000 người. Song bạn đồng nghiệp đội vương miện của chúng tôi phải là quá tin vào tính vững chắc của vương triều của ông ta thì mới nghĩ rằng việc bảo vệ vương triều ấy có thể giao phó cho 120 000 tân binh chưa qua huấn luyện, 49 000 hiến binh và quân cảnh khác mà thôi. Những đơn vị huấn luyện - dự bị chưa chắc đủ để thành lập những đơn vị phòng thủ các cứ điểm tương đối quan trọng, trừ Pa-ri và Li-ông. Lu-i - Na-pô-lê-ông không thể nào phó thác hai thành phố ấy cho tân binh chưa qua huấn luyện; và tuy báo "Constitutionnel" nghĩ rằng 40 000 người là hoàn toàn đủ

để giữ vững những thành phố ấy, có thể nói chắc chắn rằng 100 000 người không phải là con số quá lớn đối với mục đích ấy. Nhưng nếu chúng ta trừ đi 100 000 người cần thiết để bảo vệ các thành phố lớn trong nước Pháp và miền Nam bảo hoàng của nó, quân số toàn quân đội có thể có cho chiến tranh ở ngoài nước sẽ giảm xuống còn 381 000 người. Trong số này chỉ ít 181 000 người phải lập thành quân đội quan sát ở biên giới Bỉ, Đức, Thụy Sĩ, và để tấn công vào I-ta-li-a chỉ còn 200 000 người. Chúng tôi khẳng định rằng 150 000 người Áo trên trận địa vững mạnh của họ trên sông Min-tơ và sông A-đi-giơ sẽ ngang sức ít ra là với 300 000 người Pháp và người Xéc-đi-ni, và nếu chiến tranh thực sự nổ ra thì một ngày kia họ có thể chứng minh điều đó.

*Do Ph.Ăng-ghen viết vào ngày 31 tháng
Giêng 1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

*Đã đăng làm xã luận trên báo: "New-York Daily
Tribune" số 5568, ngày 24 tháng Hai 1859*

PH.ĂNG-GHEN

LỰC LƯỢNG QUÂN SỰ CỦA ĐỨC

Sự khoác lác cách đây không lâu của Lu-i - Na-pô-lê-ông về số lượng các lực lượng vũ trang mà ông ta có thể đưa ra chống lại Áo đã gây ra những lời tuyên bố tương tự của các báo Đức về lực lượng quân sự chắc chắn sẽ liên hợp chống lại Na-pô-lê-ông khi xảy ra chiến tranh. Nhưng những lời tuyên bố ấy nhìn chung chỉ chính xác và có căn cứ trên một mức độ không đáng kể, vì vậy chúng tôi buộc phải tìm đến những tài liệu gốc và văn kiện chính thức để có được những sự kiện và con số mà giờ đây chúng tôi xin cung cấp cho bạn đọc.

Không nghi ngờ gì nữa, quân đội Áo mạnh hơn nhiều so với tất cả những quân đội khác có thể đưa ra chống Pháp khi xảy ra một cuộc chiến tranh như thế. Bộ binh của nó gồm 62 trung đoàn chủ lực (mỗi trung đoàn có một tiểu đoàn phóng lựu, bốn tiểu đoàn chủ lực và một tiểu đoàn huấn luyện - dự bị), tương đương với 310 tiểu đoàn chiến đấu và 62 tiểu đoàn huấn luyện - dự bị; 14 trung đoàn biên phòng (mỗi trung đoàn có hai tiểu đoàn dã chiến và một tiểu đoàn dự bị) gồm cả thảy 28 tiểu đoàn chiến đấu và 14 tiểu đoàn dự bị (ngoài một tiểu đoàn độc lập) và 32 tiểu đoàn bộ binh. Các tiểu đoàn Áo có quân số không thống nhất vì chúng gồm từ bốn đến sáu đại đội. Khi bổ sung đầy đủ, bộ binh sẽ có quân số nh sau:

Các đơn vị chủ lực.....	370 000 người
Các trung đoàn của biên khu ⁸³	55 000 người
Các đơn vị bộ binh.....	32 000 người
Tổng cộng, kể cả các phân đội huấn luyện dự bị.....	457 000 người

Các trung đoàn chủ lực và biên phòng đều được trang bị súng nòng ngắn không có rãnh xoắn mà khóa nòng tuy có kết cấu độc đáo, nhưng không tiện lợi, song những khẩu súng ấy không tồi lắm. Ở các trung đoàn biên phòng, mỗi đại đội có 20 khẩu súng trường nòng có rãnh xoắn. 32 tiểu đoàn bộ binh tất thảy đều được trang bị súng trường loại này, nhưng tầm xa của nó thua xa súng trường Mi-ni-ê của Pháp hoặc En-phin-dơ của Anh. Về mọi mặt, bộ binh thuộc binh chủng bậc nhất, và binh sĩ Áo không thua kém binh sĩ bất cứ nước nào ở châu Âu, mặc dầu so với bộ binh Anh hoặc Phổ, nơi mà mỗi binh sĩ đều được trang bị súng trường có tầm bắn xa, thì trang bị tồi là điều bất lợi. So với quân đội Pháp và Phổ, tình hình bất lợi đó sẽ không xảy ra nếu như không tính đến 20 tiểu đoàn bộ binh Pháp và nếu như trang bị của bộ binh chủ lực Pháp không thay đổi.

Kỵ binh Áo có 16 trung đoàn kỵ binh nặng và 24 trung đoàn kỵ binh nhẹ, trung đoàn kỵ binh nặng gồm 6 đại đội, trung đoàn kỵ binh nhẹ gồm 8 đại đội, ngoài ra mỗi trung đoàn có một đại đội huấn luyện - dự bị. Đại đội kỵ binh nặng có 194 người, đại đội kỵ binh nhẹ có 227 người. Với biên chế đó, trung đoàn kỵ binh Áo mạnh hơn lũ đoàn kỵ binh Pháp. Tổng cộng có 67 000 người được trang bị những con tuấn mã, mà phần lớn kỵ binh nhẹ đều tuyển từ hai dân tộc bẩm sinh đã là những tay kỵ sĩ: người Hung-ga-ri, người Ba-Lan. Chắc chắn là 67 000 người đó mạnh hơn 81 000 kỵ binh của Pháp mà Lu-i - Na-pô-lê-ông định phái đi. Hiện nay rõ ràng là không có kỵ binh nước nào sánh kịp kỵ binh Áo.

Pháo binh gồm 12 trung đoàn pháo dã chiến, mỗi trung đoàn có 13 phân đội, mỗi phân đội có 8 khẩu pháo, một trung đoàn pháo bờ biển và một trung đoàn hoả tiễn gồm 20 phân đội, tất cả là 1 248 khẩu pháo, 240 súng phóng hoả tiễn và 50 000 người. Công binh, quân y và những nhân viên khác có thêm khoảng 20 000 người.

Toàn bộ quân đội thời bình, kể cả đội vận tải v.v. có từ 580 000 đến 600 000 người. Trong số này khoảng 200 000 người thường, cả hiện nay cũng thế, đang nghỉ ngơi và chỉ còn 400 000 ở ngạch thường trực. Nhưng không những chỉ 200 000 người ấy mà có 120 000 quân

dự bị (xuất ngũ sau tám năm làm quân dịch và còn gọi nhập ngũ hai năm nữa) đều có thể được gọi nhập ngũ khi xảy ra chiến tranh, và nếu tin những lời khẳng định của các tác giả người Áo thì tất cả những người đó có thể được vũ trang trong vòng 14 ngày. Mà tiềm lực của đế quốc không chỉ có thế. Vùng biên khu được miễn làm nghĩa vụ cung cấp lính dự bị, nhưng ở đây mỗi người đàn ông là một người lính cho tới 60 tuổi và có thể gọi vào trung đoàn của mình bất cứ lúc nào. Năm 1848, khu vực này cung cấp những đội quân đã cứu Ra-dét-xki ở I-ta-li-a và cùng với Ra-dét-xki là cứu chế độ quân chủ Áo. Người ta còn chưa quên những tiểu đoàn người Xla-vô-ni-a lực lưỡng ấy được thành lập nối tiếp nhau và được phái sang I-ta-li-a; và chẳng, đạo quân đoạt lại Viên trong tay những người khởi nghĩa cũng có quân số như vậy⁸⁴. Ở khu vực này, trong điều kiện bình thường số quân hạn chế ở 55 000 người, khi cần có thể cung cấp 200 000 lính. Vậy, quân đội Áo với lực lượng dự bị và chỉ có 80 000 lính ở vùng biên khu đã có đầy đủ 800 000 người, thêm vào đó, theo quá trình tổ chức các tiểu đoàn, có thể bổ sung thêm trên 100 000 người lấy từ vùng biên khu. Như vậy, khi có số tiền cần thiết, một mình Áo sẽ có đủ lực lượng để bảo vệ lãnh địa của mình ở I-ta-li-a chống cuộc tấn công của lực lượng liên hợp Pháp và Pi-ê-mông.

Cường quốc tiếp sau là Phổ. Bộ binh của vương quốc này có 36 trung đoàn chủ lực và vệ binh gồm 108 tiểu đoàn; 9 trung đoàn dự bị gồm 18 tiểu đoàn; cộng với 8 tiểu đoàn dự bị và 10 tiểu đoàn bộ binh, thành ra cả thảy là 144 tiểu đoàn, thời chiến có quân số chừng 150 000 người. Thêm vào đấy, dân vệ loại một - 116 tiểu đoàn - với khoảng 120 000 người, sẽ cho tổng số là 270 000 người. Thời chiến 8 tiểu đoàn dự bị sẽ mở rộng thành 36 tiểu đoàn, huấn luyện - dự bị cho 36 trung đoàn chủ lực và vệ binh, còn 9 trung đoàn dự bị với 9 tiểu đoàn dân vệ loại một tương ứng được sử dụng để phòng thủ; như vậy, quân đã chiến sẽ gồm 228 tiểu đoàn với khoảng 230 000 người.

Kỵ binh gồm có 38 trung đoàn chủ lực, mỗi trung đoàn 4 đại đội,

cả thảy 152 đại đội, và 34 trung đoàn hoặc 136 đại đội dân vệ loại một, nghĩa là khoảng 49 000 người.

Pháo binh gồm 9 trung đoàn, mỗi trung đoàn có 11 phân đội, mỗi phân đội biên chế tám cỗ pháo và 4 đại đội phục vụ các pháo đài - tổng cộng là 792 khẩu pháo dã chiến và 20 000 người.

Công binh, đội vận tải và các đơn vị khác gộp lại là 40 000 người.

Như vậy, nhìn chung Phổ có một đạo quân chủ lực và dân vệ loại một gồm 380 000 người, trong đó ít ra có 340.000 người sẵn sàng tác chiến. Đội dân vệ loại hai không được tổ chức và trên thực tế chỉ dùng để phục vụ ở các pháo đài. Song khi xảy ra chiến tranh, nếu nói về bộ binh và pháo binh thì trong khoảng bốn tháng nó có thể chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu đầy đủ, còn kỵ binh thì chưa chắc đã đủ thích hợp với hoạt động dã chiến. Dù sao cũng có thể mạnh dạn trông cậy vào 100 000 hoặc 120 000 dân vệ loại hai để làm cho ngân ấy quân chủ lực thoát khỏi nhiệm vụ đồn trú. Như vậy, Phổ có thể tập hợp một đạo quân 500 000 người, ngoài ra, có một số lớn quân đã được huấn luyện chiến đấu mà trong tình hình tổ chức hiện nay đội dân vệ loại một không thu nạp được và có thể được sử dụng để lập những đơn vị mới.

Do thời hạn phục vụ trong quân đội Phổ không dài (3 năm) và toàn bộ đội dân vệ loại một không ở trong quân đội trung bình từ 4 đến 5 năm (với những thời gian gián đoạn không đáng kể), nên khi chiến tranh mới nổ ra, về chất lượng binh lính Đức sẽ thua quân đội Áo. Nhưng người Phổ có thiên hướng rõ rệt đối với binh nghiệp nên mấy tuần hoạt động quân sự đã đủ để họ trở thành những binh lính thiện chiến. Phổ chỉ sợ một hoặc hai tháng đầu của chiến tranh. Trong điều kiện quá nửa quân đội gồm dân quân, nó khó thích nghi với chiến tranh tấn công, nhưng tác chiến thành thạo trong chiến tranh phòng ngự, vì trừ Thụy Sĩ⁸⁵, không nơi nào có một quân đội toàn dân vũ trang như ở Phổ. Còn về vũ khí thì toàn bộ bộ binh và một tiểu đoàn trong một trung đoàn chủ lực đều được trang bị súng trường kiểu mới có kim hỏa bắn xa 1 000 i-ác-đơ và cùng với súng

trường En-phin-dơ có rãnh xoắn của Anh, về tầm xa, chúng vượt mọi thứ súng trường khác hiện đang được sử dụng. Những đội quân chủ lực khác được trang bị súng kiểu thông thường, nhưng rãnh xoắn rất giản đơn, theo nguyên lý của Mi-ni-ê và không thua bao nhiêu so với súng trường Mi-ni-ê thực sự về mặt tầm xa và độ chuẩn xác. Dân quân loại một khi được gọi nhập ngũ cũng sẽ nhận súng có kim hỏa. Như vậy, nếu không kể bộ binh Anh, thì bộ binh Phổ có trang bị tốt nhất châu Âu.

Áo thành lập quân đoàn 1, 2 và 3, còn Phổ thành lập quân đoàn 4, 5 và 6 cho quân đội Hiệp bang Đức. Ba-vi-e thành lập quân đoàn 7. Nước này có nghĩa vụ cung cấp 36.500 lính thường trực và 17.800 lính dự bị, tổng cộng là 54 300 người. Nhưng quân đội Ba-vi-e còn đông hơn nhiều, cụ thể là: 54 tiểu đoàn - 54 000 bộ binh, 56 đại đội - 9 000 kỵ binh, 224 khẩu pháo và 5.600 pháo thủ, ngoài ra còn công binh v.v.. Cả thảy hơn 72 000 người, không kể quân dự bị bao gồm tất cả những binh sĩ đã mãn hạn phục vụ, tuổi từ 27 đến 40; có thể sử dụng những người này để lập những đơn vị mới.

Theo quân số biên chế và quân số dự bị, quân đoàn 8 có:

Vuyéc-tem-béc.....	21 000 người
Ba-đen.....	15 000 người
Hét-xen - Đác-mơ-stát.....	9.300 người
Phải có.....	45.300 người
Quân đội hiện có.....	19 000 người
Quân đội hiện có.....	15 000 người
Quân đội hiện có.....	10.500 người
Thực tế có.....	44.500 người

Quân đoàn 9 theo biên chế và quân số dự bị phải có 36 000 người, nhưng những đơn vị hình thành quân đoàn này trên thực tế đã có 44 000 người.

Quân đoàn 9 theo biên chế và quân số dự bị phải có 36 000 người, nhưng những đơn vị hình thành quân đoàn này trên thực tế đã có 44 000 người.

Quân đoàn 10 phải có 42 000 người và chúng tôi giả định rằng những đơn vị hình thành đó sẽ có khoảng ngần ấy. Sư đoàn dự bị (quân số của những nước nhỏ) có khoảng 17 000 người. Như vậy, chúng ta có tổng số sau đây:

Áo.....	800 000 người
Phổ.....	400 000 người
Ba-vi-e.....	70 000 người
Quân đoàn 8.....	45 000 người
Quân đoàn 9.....	44 000 người
Quân đoàn 10.....	42 000 người
Sư đoàn dự bị.....	17 000 người
Cộng.....	1 418 000 người

Trong số lực lượng quân sự khổng lồ ấy, năm bộ phận hợp thành ở cuối, cả thảy có 218 000 người luôn luôn ở trạng thái hoàn toàn sẵn sàng chiến đấu và chỉ là *lực lượng chính quy thời bình* của các nước hữu quan sau khi đã gọi trở về quân ngũ tất cả các quân nhân đang nghỉ. Do đó, những nước này có thể cung cấp dễ dàng từ 100 000 đến 150 000 người nữa, nhưng vì đối với họ chưa có tổ chức biên chế gì cả, nên chúng tôi hoàn toàn không tính đến họ cũng như dân binh loại hai của Phổ. Áo chắc chắn có thể vũ trang cho 700 000 người trong thời hạn hai tuần. Ở Phổ, việc gọi lực lượng dự bị (quân nhân đang nghỉ phép) cần ít thời gian hơn nữa, và nhờ đó, các đơn vị chủ lực sẽ được đưa lên mức đủ quân số là 225 000 người. Như vậy, trong hai tuần, Đức có thể phái 1 150 000 người và một tháng sau thêm 270 000 người nữa. Và cả sau đó, nó sẽ có toàn bộ dân binh loại hai của Phổ, toàn bộ lực lượng dự bị Ba-vi-e và chừng 100 000 binh sĩ thuộc vùng biên khu Áo. Còn khi các nguồn binh lực ấy đã cạn thì bấy giờ và chỉ bấy giờ mới cần đến những biện pháp đặc biệt.

Như vậy, lực lượng quân sự của Đức lớn đến mức nếu chúng được sự lãnh đạo thống nhất và vững vàng thì Đức không có gì phải sợ sự tấn công đồng thời của Pháp, I-ta-li-a và Nga. Nhưng lực lượng vũ trang có được sử dụng như thế hay không, đương nhiên, còn là điều đáng nghi ngờ, nhưng nếu như trong cuộc chiến tranh chung, sự đố kỵ, tính do dự và óc bảo thủ sẽ gây khó khăn cho việc tác chiến của những đơn vị quân đội Áo và dẫn tới thất bại, thì các chính phủ hiện nay ở Đức có thể gói hành lý của họ lại: chẳng bao lâu họ sẽ phải bỏ chạy. Nước Đức năm 1859 khác với nước Đức thời Hoà ước Ba-lơ, I-ê-na, Ô-xtéc-lít và Va-gram⁸⁶ cũng như nước Pháp hiện nay khác với nước Pháp cách mạng năm 1793, vì năm 1848 tuy không đưa tới những kết quả lớn lao, nhưng nó vẫn khơi dậy tình cảm dân tộc của người Đức ở khắp nơi trong nước, ngay cả trong những người trước đây bị buộc tội là thân Pháp. Lu-i - Na-pô-lê-ông có thể còn cố sắm vai người giải phóng I-ta-li-a, nhưng ông ta không dám làm việc đó ở sông Ranh; ngay cả nếu ông ta thu được thắng lợi cục bộ trong chiến tranh thì ông ta sẽ chỉ gây ra cách mạng ở Đức, cuộc cách mạng này sẽ dẫn ông ta tới thất bại hoàn toàn. Và bằng tấm gương của mình nó sẽ uy hiếp chính ngay chiếc ngai vàng đã lung lay của ông ta.

*Do Ph.Ăng-ghen viết ngày 10 tháng Hai 1859
Đã đăng trên báo "New-York Daily Tribune"
số 5582, ngày 12 tháng Ba 1859.*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh
In bằng tiếng Nga lần đầu*

PH.ĂNG-GHEN

ÁO NĂM I-TA-LI-A NHƯ THẾ NÀO?

Năm 1796 khi tướng Bô-na-pác-tơ tiến từ An-pơ miền ven biển xuống, thì chỉ một tuần lễ giao chiến lớn ở Đê-gô, Mi-lơ-di-mô, Mông-tê-nốt-tơ và Môn-đô-vi cũng đủ để ông ta chiếm được toàn bộ Pi-ê-mông và Lô-m-bác-đi⁸⁷. Các đạo quân của Bô-na-pác-tơ đã tiến hành không gặp một sức chống cự nào cho đến khi tới sông Min-tơ. Nhưng ở đây tình hình đã đổi khác căn bản. Bô-na-pác-tơ bị các thành lũy ở Măng-tu chặn lại, và vị thống soái vĩ đại nhất thời bấy giờ đã phải mất chín tháng để vượt qua chướng ngại đó. Cả nửa sau của chiến dịch lần thứ nhất ở I-ta-li-a đều xoay quanh việc đoạt lấy thành Măng-tu. Những trận Ri-vô-li, Ca-xchi-ông, Ác-cô-lơ và cuộc hành quân qua thung lũng Bren-ta - tất cả đều phụ thuộc vào mục tiêu chủ yếu ấy⁸⁸. Na-pô-lê-ông đã hai lần bị pháo đài chặn lại: lần thứ nhất là Măng-tu, lần thứ hai là Đan-tích⁸⁹. Na-pô-lê-ông hiểu rất rõ rằng Măng-tu là cứ điểm để tiến vào I-ta-li-a. Một khi chiếm được nơi đó, Na-pô-lê-ông không bao giờ buông tha nữa, cho đến khi ông ta phải lìa bỏ chiếc vương miện của mình; và cho đến lúc đó quyền thống trị của Na-pô-lê-ông đối với I-ta-li-a chưa bao giờ bị một sự uy hiếp nghiêm trọng nào.

Hình thế địa lý I-ta-li-a cho thấy rõ rằng cường quốc nào nắm được miền Bắc I-ta-li-a - gọi là xứ Gô-lơ Xi-dan-pin của người La Mã - thì sẽ thống trị được toàn I-ta-li-a. Lưu vực sông Pô luôn luôn là chiến trường của những trận đánh lớn quyết định vận mệnh của bán đảo này. Bắt đầu từ trận Ma-ri-ni-a-nơ và Pa-vi-a, qua các trận

Tu-rin, Ác-cô-lơ, Ri-vô-li, Nô-vi và Ma-ren-go, cuối cùng là các trận Cu-xtốt-xa và Nô-va-ra, - tất cả những trận quyết chiến đó nhằm thống trị I-ta-li-a đều xảy ra ở đây cả⁹⁰. Đó cũng là lẽ tự nhiên. Người Pháp hay người Đức, ai đuổi được kẻ thù của mình ra khỏi thung lũng sông Pô là có thể cô lập được nó khỏi cái bán đảo dài và hẹp ấy, đồng thời cũng cô lập bán đảo ấy với những đồng minh của nó. Vì bán đảo đó là bộ phận ít người nhất và kém văn minh nhất ở I-ta-li-a, cho nên nếu chỉ dựa vào nguồn tài nguyên của mình, thì chẳng mấy chốc nó sẽ phải chịu khuất phục. Măng-tu ở đúng vào khu vực đó của sông Pô, đồng thời lại là trận địa trung tâm nhất. Khoảng cách từ Măng-tu đến biển A-dri-a-tích và đến Địa Trung Hải bằng nhau, chừng 70 dặm; vì vậy, nếu do quân đội đã chiến phòng thủ thì trận địa hoàn toàn có thể chặn hết mọi đường vào bán đảo. Ngoài những địa điểm trên ra, chúng ta còn phải ghi nhận thêm một lợi thế về chiến thuật rất lớn nữa của Măng-tu, tức là nó ở vào giữa hồ, có ba công sự đầu cầu để quân đội tiến ra ngoài, đồng thời địa hình ở các mặt đều có sông ngòi chia cắt, góp phần cô lập các đơn vị của quân đội bao vây với nhau; với vị trí như thế, nên có câu ngạn ngữ cổ sau đây cũng không có gì lạ: "Ai nắm Măng-tu, người đó thống trị I-ta-li-a".

Mấy điểm đó cũng đủ cho thấy rằng dù quân Áo chỉ mới nắm được mỗi một vị trí Măng-tu cũng không phải dễ gì mà đuổi được họ ra khỏi I-ta-li-a. Công việc mà vị thống soái đệ nhất trong thời đại đó đã phải mất chín tháng mới làm được thì với ngần ấy thời gian, người trước kia đã làm đại úy pháo binh Thụy Sĩ⁹¹ càng không làm nổi. Nhưng về mặt quân sự thì từ năm 1796 và thậm chí từ năm 1848 trở lại đây, tình hình Lô-m-bác-đi đã thay đổi rất nhiều. Chiến dịch năm 1848 phần nào là sự tương phản của chiến dịch năm 1796. Nếu năm 1796 đã cho thấy Măng-tu có thể làm gì trong cuộc chiến tranh phòng ngự, thì năm 1848 lại cho thấy Măng-tu, Pe-xke-ra, Len-nhi-a-gô và Vê-rô-na có thể cùng nhau làm được những gì trong chiến tranh tiến công. Từ đó về sau, cái trận địa hùng vĩ ấy - chưa hẳn là trận địa tốt nhất của cả châu Âu - đã được nghiên

cứu và hoàn thiện về mọi mặt, hơn nữa, công việc đó đã được tiến hành với một nhiệt tình, một sự chu đáo và ensemble^{1*} làm cho bộ tham mưu và các kỹ sư quân giới của Áo rất lấy làm vinh dự.

Chúng ta hãy xem qua bản đồ. Sông Min-tơ chảy từ hồ Gác-đơ vào sông Pô, là một con sông không lớn lắm, về mùa hạ nhiều quãng lội qua được, nhưng nhìn toàn bộ, nó thuận lợi cho việc xây dựng trận địa phòng ngự. Chiều dài của tuyến ấy (phải tính từ Pe-xke-ra đến Boóc-gơ-phoóc-tơ, tuy Boóc-gơ-phoóc-tơ nằm về bên cạnh sông) chừng 30 dặm, cho nên một đạo quân đóng ở khoảng giữa chỉ cần một ngày hành quân là có thể đi tới mỗi đầu của tuyến này. Do được hồ và dãy An-pơ thuộc Ti-rôn yểm hộ về bên phải (phía bắc) và sông Pô bảo vệ bên trái, tuyến ngắn 30 dặm đó là tuyến đầu tiên thích hợp cho phòng ngự mà quân Áo có thể sử dụng để chống lại kẻ địch tiến công từ hướng tây đến. Nhưng đó không phải là ưu điểm duy nhất của nó. Sông A-đi-giơ gần như chảy song song với hồ Gác-đơ, với sông Min-tơ và sông Pô, ở đoạn cuối cách từ 10 đến 30 dặm, tạo thành một phòng tuyến thứ hai mạnh hơn nhiều, quanh năm không lúc nào lội qua được mà chỉ có thể vượt qua bằng cầu. Như ta đã thấy trên bản đồ, con sông sinh đôi ấy tự nhiên làm cho Ti-rôn và các tỉnh nước Áo gần đó biến thành một khối thống nhất vững chắc; theo quan điểm quân sự, con sông đó trở thành sự bổ sung cần thiết cho các tỉnh nói trên. Và chính điều ấy là cơ sở cho một nguyên tắc trong chính sách của nước Áo cho rằng sông Min-tơ cần thiết để bảo vệ nước Đức và phải dựa vào sông Pô để bảo vệ sông Ranh.

Trận địa ấy do điều kiện tự nhiên đã mạnh lại được bàn tay người làm cho mạnh thêm. Sông Min-tơ bị pháo đài Măng-tu cắt làm hai phần. Pháo đài này nằm gần cửa sông, đến mức có thể hoàn toàn không cần tính đến phần sông ở phía dưới nữa. Do đó, tuyến sông được rút ngắn thêm chừng bảy hoặc tám dặm; đầu phía nam con sông được tăng cường bằng một pháo đài loại nhất, hình thành công sự đầu cầu ở cả hai bên sông. Còn đầu kia của sông Min-tơ ở chỗ

1* - phối hợp hành động

nó chảy từ hồ ra thì được pháo đài nhỏ là Pe-xke-ra bảo vệ. Tất nhiên pháo đài đó không được mạnh lắm và năm 1848 đã bị quân Pi-ê-mông chiếm; nhưng nó đủ sức để đánh lui những cuộc tập kích bất ngờ, và do đó có thể trụ vững chừng nào quân Áo tiến hành đánh dã chiến; đồng thời pháo đài đó làm cho quân Áo có thể tiến đến bờ phía tây sông Min-tơ.

Trước năm 1815, không ai đếm xỉa đến sông A-di-giơ. Từ năm 1797 đến năm 1809, nó là biên giới giữa nước Áo và I-ta-li-a. Nhưng từ năm 1815 trở đi, Áo đã chiếm cả hai bờ con sông ấy. Ở phía sau Măng-tu chừng 25 dặm, trên sông A-di-giơ có một pháo đài nhỏ là Le-nhi-a-gô; nhưng ở thành phố gần nhất phía sau Pe-xke-ra và Vê-rô-na thì lại không bố trí công sự. Tuy nhiên, chẳng bao lâu người Áo đã phát hiện rằng: muốn cho trận địa đó thật sự đúng với tầm quan trọng của nó thì cần phải củng cố Vê-rô-na và họ đã làm như vậy. Nhưng vì người Áo từ lâu vốn có đặc tính lười biếng, nên ít chú ý thực hiện nhiệm vụ đó đến nỗi năm 1848, khi cách mạng bùng nổ thì bờ trái hoặc bờ phải đông sông A-di-giơ, những cứ điểm có thể sử dụng chống nước Áo, đã được củng cố tương đối nhiều, còn mặt quay về phía địch thì vẫn hầu như không được bảo vệ.

Ra-dét-xki và các tham mưu trưởng của ông ta là Hét-xơ và Suên-han-xơ sau khi bị cách mạng đuổi ra khỏi Mi-la-nô mới bắt đầu gấp rút sửa chữa thiếu sót ấy. Những công sự được xây trên các điểm cao bao quanh Vê-rô-na về phía tây đã yểm hộ cho tường thành không bị hỏa lực của địch uy hiếp. Họ làm việc đó là một điều may mắn cho nước Áo. Tuyến Min-tơ đành phải bỏ: Pe-xke-ra bị quân Pi-ê-mông vây đánh, quân Pi-ê-mông hầu như đã tiến đến gần sát tường pháo đài Vê-rô-na có hào bao quanh. Nhưng đến đây họ bị chặn lại. Trận giao chiến ở Xan-ta-Luy-xi-a (ngày 6 tháng Năm 1848) cho họ thấy rằng: mọi mưu toan tiếp tục tiến công vào công sự phòng ngự của Vê-rô-na đều hoàn toàn vô hiệu.

Tuy vậy, toàn bộ miền Bắc I-ta-li-a vẫn nằm trong tay quân đội cách mạng. Ngoài bốn pháo đài của mình ra, Ra-dét-xki không còn gì hết, và trong bốn pháo đài này, ông ta dùng Vê-rô-na làm doanh

trại tăng cường cho quân mình. Khoảng trống trước chính diện và bên sườn của trận địa đó và hầu như toàn bộ phía sau đều bị địch nắm. Ngay cả đường giao thông với Ti-rôn cũng bị uy hiếp và có lúc bị gián đoạn. Nhưng một sư đoàn do tướng Nu-ghe-n-tơ chỉ huy đã mở được một con đường đi qua khu khởi nghĩa Vơ-ni-dơ và cuối tháng Năm thì bắt liên lạc với Ra-dét-xki. Lúc đó Ra-dét-xki đã cho thấy có thể làm được những gì sau khi có được trận địa tuyệt vời đó mà ông ta vừa mới xây dựng xong cho mình. Vì ông ta không thể nuôi quân lâu hơn nữa ở vùng ngoại ô trợ trụ của Vê-rô-na, vả lại vì binh lực của ông quá yếu, không thể quyết chiến ở đồng bằng được, nên ông đã tiến hành một cuộc hành quân gan dạ và khôn khéo vào bên sườn để chuyển quân qua Len-nhi-a-gô đến Măng-tu; sau đó trước khi quân địch biết rõ tình hình xảy ra, Ra-dét-xki lại tiến từ Măng-tu để tiến công vào quân địch trên bờ tây sông Min-tơ, ông đã đẩy lùi tuyến phong tỏa của địch và buộc chủ lực của quân Pi-ê-mông phải rút khỏi Vê-rô-na. Tuy thế, ông ta vẫn không thể ngăn chặn được sự thất thủ của Pe-xke-ra và sau khi thu được tất cả những kết quả có thể hy vọng thu được do cuộc tiến quân đến Măng-tu, ông lại tập trung các đội quân của ông đi qua Len-nhi-a-gô tiến đến Vi-sen-xa và cướp lại thành đó từ tay quân I-ta-li-a; thế là ông ta đã làm cho toàn bộ tỉnh Vơ-ni-dơ lục địa thuộc về mình, đã khôi phục lại đường giao thông của mình, và chiếm được nguồn vật chất của một vùng rộng lớn và giàu có cho công tác hậu cần của mình, sau đó Ra-dét-xki lại rút về Vê-rô-na, thành trì kiên cố của mình, ở đây quân Pi-ê-mông thật khó lòng đánh bật quân của ông ta ra được, cho nên họ đã mất cả một tháng trời án binh bất động. Giữa lúc đó ba lữ đoàn mạnh của Áo đã tiến đến làm cho tình hình lúc đó thay đổi căn bản. Trong thời gian ba ngày, Ra-dét-xki quét sạch quân Pi-ê-mông ra khỏi điểm cao nằm giữa sông A-di-giơ và sông Min-tơ, đồng thời vòng qua cánh phải của họ gần Măng-tu và cho họ một bài học đến nỗi họ không chống cự được gì cả đến khi họ xuất hiện ở bờ bên kia công Tít-si-nô.

Chiến dịch đó của Ra-dét-xki đã cho thấy rằng một viên tướng

với binh lực yếu hơn đối phương, có thể làm được gì khi biết dựa vào hệ thống sông ngòi được phòng ngự chắc chắn. Dù quân Pi-ê-mông ở đâu hoặc di chuyển mặt trận đến chỗ nào, họ vẫn không thể tiến công được quân Áo, hơn nữa những hành động hú hoạ của những chiến dịch của họ trong năm tuần cuối trước khi họ bị thua lần cuối cùng gây ra đã cho thấy rõ hoàn cảnh bất lực của họ như thế nào. Vậy sức mạnh của trận địa Ra-dét-xki ở chỗ nào? Nói đơn giản, sức mạnh đó là ở chỗ các pháo đài không những yểm hộ được cho ông ta khỏi bị tiến công, mà còn bức địch phân tán binh lực, trong khi đó Ra-dét-xki có thể cho toàn bộ binh lực của mình hành động trên bất cứ một địa điểm nào dưới sự bảo vệ của những pháo đài đó để chống lại bộ phận quân địch có thể xuất hiện trước địa điểm ấy. Pe-xke-ra làm vô hiệu hóa một số tương đối đông các đơn vị: trong lúc Ra-dét-xki về Vê-rô-na, thì Măng-tu lại làm cho một bộ phận khác của quân địch suy yếu và khi Vê-rô-na bức quân Pi-ê-mông phải bỏ lại đội quân canh giới canh pháo đài thì Ra-dét-xki lập tức tiến đến Măng-tu. Không những thế, quân I-ta-li-a phải tác chiến thành từng quân đoàn phân tán dọc theo hai bờ sông, mà trong số những quân đoàn này không một quân đoàn nào có thể tăng viện nhanh chóng cho các quân đoàn khác được, còn Ra-dét-xki thì có thể dựa vào các pháo đài và công sự đầu cầu của mình mà di chuyển theo ý muốn toàn bộ quân đội của mình từ bờ bên này sang bờ bên kia. Nếu quân Pi-ê-mông chỉ viện được cho Vi-sen-xa và Vơ-ni-dơ thì hai nơi đó không bao giờ thất thủ được. Trong tình hình như vậy, Ra-dét-xki đã chiếm lĩnh hai nơi đó, còn quân đội phòng thủ Vê-rô-na và Măng-tu thì kìm chân quân Pi-ê-mông.

Ở An-giê-ri, khi quân Pháp cần phải đi qua đất đối phương⁹² thì họ lập thành bốn khối bộ binh hình vuông bố trí ở bốn góc hình bình hành; còn kỵ binh và pháo binh thì tiến ở giữa. Nếu bị quân A-rập tiến công, họ sẽ bắn lại bằng hỏa lực rất mạnh của bộ binh và chỉ khi nào hàng ngũ bên tiến công bị rối loạn, kỵ binh mới xông vào giữa quân tiến công, còn pháo binh thì tháo xe trước ra để dùng vào việc chuyển đạn. Nhưng nếu kỵ binh bị đánh lui thì nó sẽ được bảo

vệ vững chắc của khối vuông bộ binh ở phía sau. Bộ binh vững mạnh đối với những đội ngũ hỗn loạn như vậy cũng chẳng khác gì hệ thống pháo đài đối với một đội quân đánh với một kẻ địch trội hơn, nhất là nếu những pháo đài đó bố trí vào giữa mạng lưới sông ngòi. Vê-rô-na, Măng-tu, Pe-xke-ra và Len-nhi-a-gô hình thành bốn góc của một trận địa hình vuông, chỉ cần ít nhất là ba vị trí trong số đó không bị địch chiếm là không thể buộc một đội quân tương đối yếu rời khỏi trận địa của họ được. Vậy làm thế nào mới có thể chiếm được những pháo đài ấy? Pe-xke-ra thực tế thường dễ bị hạ nếu quân Áo không thể đánh dã ngoại, còn đối với Măng-tu thì năm 1848 ngay ý định phong toả khắp các mặt cũng không có, chứ đừng nói đến việc vây hãm. Để phong toả Măng-tu cần phải có ba cánh quân: một cánh ở bờ tây sông Min-tơ, một cánh khác ở bờ đông chuyên làm nhiệm vụ vây hãm, còn cánh thứ ba yểm hộ cuộc vây hãm quân Áo tại Vê-rô-na. Nếu cơ động một cách khôn khéo ở vùng giữa các con sông và các pháo đài thì mỗi *một cánh* trong ba cánh đó đều có thể, adlibi tum^{1*} bị *toàn bộ* quân Áo tiến công. Vậy trong trường hợp này, vây đánh như thế nào? Nếu như chỉ một mình Măng-tu đã buộc tướng Bô-na-pác-tơ dốc sức chín tháng trời và do đó hết lương thực, mới chiếm được thì nó sẽ trở nên mạnh hơn biết bao, khi được quân đội dựa vào Vê-rô-na, và Len-nhi-a-gô và Pe-xke-ra chi viện, nhất là quân đội đó có thể di chuyển những binh lực phối hợp ở cả hai bờ sông Min-tơ và sông A-đi-giơ, đồng thời đường rút lui không bao giờ bị cắt đứt, vì nó có hai tuyến giao thông, một tuyến đi Ti-rôn và tuyến kia đi qua tỉnh Vơ-ni-dơ. Chúng tôi có thể nói không chút do dự rằng đó là một trong những trận địa mạnh nhất châu Âu, hơn nữa vì quân Áo không những đã chuẩn bị trận địa đó đầy đủ mà còn hiểu rõ hết ý nghĩa của nó, nên chúng tôi tin chắc rằng 150 000 quân Áo bố trí ở đấy sẽ không sợ gì một kẻ địch có số quân gấp đôi mình.

Nhưng chúng ta hãy giả thiết rằng họ bị đánh bật ra khỏi trận địa đó. Giả sử họ phải bỏ Măng-tu, Pe-xke-ra và Len-nhi-a-gô. Chừng

1* - tùy theo ý muốn

nào họ còn giữ được Vê-rô-na và không bị đánh bật ra ngoài địa hình trống trải, thì họ vẫn có thể làm cho mọi cuộc tiến công của quân Pháp đến Tô-ri-e-xơ và Viên trở nên vô cùng mạo hiểm. Cố thủ được Vê-rô-na làm trận địa tiền tiêu, quân Áo có thể vòng qua Ti-rôn, bổ sung quân số cho mình và một lần nữa bức địch phải phân tán binh lực. Một bộ phận quân địch sẽ buộc phải vây đánh Vê-rô-na, một phận khác phải phòng thủ lưu vực sông A-di-giơ; như vậy thì địch còn có đủ binh lực để tiến quân đến Viên nữa không? Nếu có thì quân Ti-rôn có thể vượt qua thung lũng sông Bren-ta (ý nghĩa chiến lược của con sông này quân Áo đã hiểu rõ qua bài học rất đau đớn mà năm 1796 tướng Bô-na-pác-tơ đã dạy cho họ) để tập kích quân địch. Nhưng nếu Áo không có quân khác để bảo vệ con đường trực tiếp đi Đức thì một sự thí nghiệm như thế có thể là hoàn toàn sai lầm. Vì nếu chủ lực quân Áo được chuyển đến vùng núi An-pơ thuộc Ti-rôn thì quân địch vẫn có thể vượt qua và sẽ đến Viên trước khi quân Áo có thể ra khỏi vùng đồi núi. Nhưng nếu chúng ta giả thiết rằng Viên sẽ được bố phòng (chúng tôi cho rằng điều đó hiện nay đang được thực hiện) thì ý nghĩ ấy không tồn tại nữa. Vì có lẽ quân Áo sẽ đến kịp thời để giải phóng Viên khỏi vòng vây, và có thể giúp cho việc phòng thủ biên giới Kéc-nơ-then thường xuyên giữ được núi An-pơ, uy hiếp cánh trái của quân xâm lược, làm cho nó có khả năng bị tập kích hoặc ở Bát-xa-nô hoặc ở gần Coóc-nê-li-ô-nơ, đồng thời có thể cắt đứt đường giao thông của quân xâm lược ngay khi chúng đi qua.

Nhân đây cũng nói thêm rằng, việc phòng ngự gián tiếp ở biên giới phía nam nước Đức là một sự trả lời rất đích đáng đối với âm mưu của người Áo muốn mượn cơ sông Min-tơ là biên giới tự nhiên của nước Đức ở phía nam, để chứng minh họ có đủ lý do chiếm I-ta-li-a. Nếu như vậy, thì sông Ranh phải là biên giới tự nhiên của nước Pháp. Mọi lý lẽ có tác dụng trong trường hợp này thì cũng có thể hoàn toàn thích hợp với trường hợp khác. Nhưng, may mắn là nước Pháp không cần sông Ranh và nước Đức cũng chẳng cần sông Pô hay sông Min-tơ. Kẻ nào muốn đánh vu hồi người khác thì kẻ

ấy thường bị người khác đánh vu hồi. Nếu tỉnh Vơ-ni-dơ uy hiếp bên sườn Ti-rôn thì Ti-rôn uy hiếp cả I-ta-li-a. Con đường hẻm Boóc-mi-ô nối thẳng với Mi-la-nô có thể tạo điều kiện cho địch tiến công vào Tô-ri-e-xơ và Gra-di-xca để chuẩn bị một trận địa ma-ren-gô mới, giống hệt như tác dụng của Xanh-Béc-na Lớn đối với Mê-lát tiến công phòng tuyến Vác trước kia⁹³. Cuối cùng, trong chiến tranh bên nào đánh đã chiến lâu hơn và thành công hơn thì bên đó càng có nhiều cơ hội thắng lợi. Cứ để cho nước Đức nắm chặt lấy Ti-rôn, như vậy nó hoàn toàn có thể cho người I-ta-li-a chi phối đồng bằng theo ý muốn. Chẳng nào quân Đức còn sức đánh đã chiến thì tỉnh Vơ-ni-dơ về mặt chính trị có thuộc về Đức hay không, điều đó chẳng có ý nghĩa gì lắm. Theo quan điểm quân sự, biên giới ở dãy núi An-pơ đang chi phối tỉnh Vơ-ni-dơ và điều đó cũng hoàn toàn đủ rồi.

Dương nhiên, đó chỉ là vấn đề quan hệ giữa I-ta-li-a và Đức. Nếu Pháp dấy vào thì tình hình lại khác; và nếu Pháp dốc toàn lực của mình, thì tất nhiên mỗi bên đánh nhau đều phải ra sức bảo vệ trận địa của mình. Đức có thể đồng ý bỏ sông Min-tơ và A-di-giơ, nhưng nó chỉ có thể bỏ những con sông đó với điều kiện là chỉ nhường cho I-ta-li-a chứ không giao cho một nước nào khác.

Cho đến nay chúng ta chỉ mới nghiên cứu khả năng chiến đấu phòng ngự về phía quân Áo. Nhưng nếu chiến tranh xảy ra thì trận địa của quân Áo là ở thế buộc họ nhất thiết phải có kế hoạch tiến công. Về vấn đề đó chúng tôi sẽ bàn đến trong một bài sau.

*Do Ph.Ăng-ghen viết vào giữa tháng Hai 1859
Đã đăng lần đầu trên báo "New-York Daily
Tribune" số 5575, ngày 4 tháng Ba 1859.*

*In theo bản đăng trên báo.
Nguyên văn là tiếng Anh*

C.MÁC

TÌNH HÌNH CÔNG NGHIỆP CÔNG XƯỞNG CỦA ANH

Luân Đôn, ngày 25 tháng Hai 1859

Các viên thanh tra công xưởng ở Anh, Xcốt-len, và Ai-rơ-len đã công bố báo cáo thường kỳ nửa năm của họ tính đến hết ngày 31 tháng Mười 1858 về các khu vực của họ, và theo lệ thường, tôi gửi tới các bạn một bài ngắn của tôi tổng thuật những thông báo công nghiệp cực kỳ quan trọng ấy⁹⁴. Báo cáo tổng hợp lần này dồn vào mấy dòng, nó chỉ xác nhận rằng trừ Xcốt-len ra, số vụ chủ xưởng vi phạm thời gian làm việc mà pháp luật quy định cho thiếu niên và phụ nữ, và đặc biệt là thời gian ăn cơm của họ, đã tăng lên rõ rệt. Do đó, các viên thanh tra cho rằng họ có trách nhiệm đòi chấm dứt những vụ vi phạm pháp luật đó bằng một văn bản pháp luật bổ sung.

"Khuyết điểm của pháp luật công xưởng" - họ nói - "gây khó khăn nghiêm trọng cho các thanh tra và trợ lý của họ trong việc làm nhiệm vụ phát hiện và trừng phạt kẻ vi phạm luật công xưởng, cũng như trong việc thực hiện những ý đồ rõ ràng của pháp luật liên quan đến những nhiệm vụ hết sức quan trọng là hạn chế thời gian làm việc và bảo đảm cho công nhân có đầy đủ khả năng để nghỉ ngơi và ăn uống trong ngày, đòi hỏi phải có một số thay đổi trong luật pháp. Nếu như nghị viện dự kiến rằng người ta sẽ lẫn tránh pháp luật như vậy thì chắc chắn nghị viện sẽ đề ra những quyết định tương ứng chống lại điều đó".

Vì tôi đã dốc lòng nghiên cứu những cuộc thảo luận sôi nổi ở nghị viện đã làm nảy sinh những luật công xưởng hiện hành, nên mạn phép không đồng ý với kết luận của các viên thanh tra công xưởng và tiếp tục giữ quan điểm cho rằng luật công xưởng được định ra

với ý đồ rõ ràng là tạo mọi khả năng cho việc vi phạm và lẫn tránh chúng. Sự thù địch gay gắt giữa địa chủ và chủ xưởng làm nảy sinh những đạo luật ấy, ngày càng dè dặt do chỗ hai giai cấp thống trị đó đều thù ghét những người mà chúng gọi là "thường dân". Đồng thời tôi vui lòng nhân cơ hội này bày tỏ lòng kính trọng đối với những vị thanh tra công xưởng Anh đã bất chấp lợi ích giai cấp có sức mạnh vạn năng, đứng lên bênh vực quần chúng bị áp bức với dũng khí tinh thần, với nghị lực kiên cường và trí tuệ xuất chúng, những người như thế không nhiều ở thời đại chúng ta, thời đại đầu đầu cũng sung bái thần tài.

Tác giả của báo cáo thứ nhất là ông Lê-ô-nác Hoóc-nơ phụ trách thanh tra khu vực bao gồm trung tâm công nghiệp của Anh, toàn bộ Lan-kê-sia, một phần Sê-sia, Dêc-bi-sia, Tây Rai-đinh thuộc Y-ôóc-sia, Bắc Rai-đinh và bốn tỉnh miền bắc nước Anh. Vì các luật công xưởng vẫn còn gặp phải sự chống đối không nhân nhượng của các chủ công xưởng và hầu như hàng năm đều có cuộc vận động trong nghị viện đòi hủy bỏ chúng, nên trước hết ông Hoóc-nơ bảo vệ pháp luật giải thoát trẻ em và phụ nữ khỏi quyền lực vô hạn của các đạo luật khắt khe về tự do buôn bán. Các nhà kinh tế học chính thức tuyên bố rằng luật công xưởng mâu thuẫn với tất cả những "nguyên tắc" hợp lý và chắc chắn hậu quả của nó sẽ hết sức tai hại đối với công nghiệp. Trả lời ý kiến phản đối thứ nhất, ông Hoóc-nơ tuyên bố:

"Vì ở tất cả các công xưởng, những số tư bản cố định đáng kể được đầu tư vào nhà xưởng và máy móc, nên số giờ làm việc của máy móc càng nhiều thì thu nhập càng lớn. Lẽ đương nhiên là nếu công việc ấy có thể tiến hành không tác hại đối với con người thì sẽ không hề có một sự can thiệp nào của luật pháp vào việc đó. Nhưng khi đã phát hiện rằng để tư bản đem lại được nhiều lợi nhuận hơn thì trẻ em, thiếu niên thuộc hai giới và phụ nữ phải làm việc hàng ngày, mà thường thậm chí cả ban đêm, làm nhiều thời gian đến nỗi hoàn toàn trái ngược với việc giữ gìn sức khỏe của họ, với đạo đức, với việc giáo dục trẻ em, với sinh hoạt bình thường và nói chung không cho phép hưởng thụ hợp lý lạc thú của cuộc sống dù chỉ ở mức độ nào đó, nên những yêu cầu hiển nhiên nhất của nguyên tắc đạo đức đã thúc đẩy quyền lập pháp chấm dứt điều tai hại lớn đó".

Nói cách khác ông Hoóc-nơ nói lên tư tưởng là trong tình hình

xã hội hiện nay, đối với nhà kinh tế học và những giai cấp mà nhà kinh tế học đó là đại biểu về lý luận thì nguyên tắc nào, dù nguyên tắc đó có thể không những mâu thuẫn với mọi quy tắc của lương tâm con người, mà còn giống như khối u độc, hút nhựa sống của cả một thế hệ, đều là nguyên tắc "hợp lý" cả. Còn về việc những kẻ chống lại "luật công xưởng" viện cớ rằng những luật ấy kìm hãm sự phát triển của công nghiệp thì ông Hoóc-nơ đưa ra những sự thực để bác bỏ lời lẽ suông sáo của họ. Trong bản báo cáo xuất bản theo quyết định của Hạ nghị viện ngày 19 tháng Ba 1835, số công xưởng và số người làm việc ở đó tại khu vực này được biểu hiện bằng những con số sau đây:

Số công xưởng	Số người làm việc ở những công xưởng đó
Vải bông 775	132 898
Len và len chải 220	8 738
Lanh 60	3 546
Lụa 23	5 445
Cộng: 1 078	150 627

Trong báo cáo trình Hạ nghị viện vào tháng Hai 1857 có những con số sau đây:

Số công xưởng	Số người làm việc ở những công xưởng đó
Vải bông 1 355	271 423
Len và len chải 181	18 909
Lanh 49	6 738
Lụa 46	10 583
Cộng... 1 811	307 653

Số liệu của những bảng trên cho thấy rằng trong 22 năm, số công xưởng vải bông tăng gần gấp đôi, trong khi số người làm việc ở các công xưởng ấy tăng quá hai lần. Trong công nghiệp len và len chải, số công xưởng giảm đáng kể đi đôi với số người làm ở những công xưởng ấy tăng hơn hai lần, chứng tỏ sự tích tụ tư bản và tình trạng các công xưởng nhỏ bị các công xưởng lớn chèn ép ở mức độ rất lớn. Quá trình đó cũng có thể thấy trong ngành sản xuất vải lanh, tuy với quy mô nhỏ hơn. Về các công xưởng lụa thì số lượng tăng gấp đôi, số người làm việc ở đó tăng gần gấp đôi.

"Nhưng", - ông Hoóc-nơ nhận xét "tiến bộ của công nghiệp không bó hẹp ở sự tăng số lượng công xưởng, vì những sự cải tiến lớn được tiến hành trong tất cả các loại máy móc đã nâng cao rất nhiều sức sản xuất của chúng".

Đối với những cải tiến đó, đặc biệt vì máy móc có tốc độ lớn trong một khoảng thời gian nhất định, nên nhân tố quan trọng ở đây chắc chắn do hạn chế thời gian lao động bằng pháp luật kích thích.

"Những sự cải tiến đó" - ông Hoóc-nơ nói - "và việc công nhân có thể rất sốt sắng với công việc đã có kết quả, như tôi đã nhiều lần có dịp thấy rõ, là trong một số thời gian ngắn hơn có thể làm được một số công việc nhiều bằng số công việc thường phải làm trong một thời gian dài hơn".

Chính ở khu vực của ông Hoóc-nơ, từ khi có sự cải tiến tình hình công nghiệp vừa rồi ngày càng thường xuyên xảy ra những vụ vi phạm có tính toán trước và cố ý đối với những quy định hạn chế số giờ lao động, cũng như những quy định về tuổi của công nhân và về việc học hành của trẻ em từ 8 đến 13 tuổi mà luật pháp quy định chỉ làm việc một nửa thời gian. Tôi xin trích dẫn bản báo cáo:

"Việc tăng thêm lợi nhuận đã quyến rũ những chủ xưởng mà trong tiêu chuẩn đạo đức của họ, việc vi phạm các quy định của nghị viện không phải là phạm tội và họ tính toán rằng bất cứ khoản phạt tiền nào đánh vào họ khi việc vi phạm bị phát hiện đều chỉ là phần rất nhỏ trong số lợi nhuận họ thu được nhờ không tuân theo những điều pháp luật quy định".

Để hiểu được những lời tố cáo thông thường được lặp đi lặp lại từ báo cáo này sang báo cáo khác đó, cần chú ý, một là, trong đa số trường hợp, quan toà là chủ xưởng hoặc họ hàng của họ, hai là, khoản tiền phạt mà pháp luật quy định là rất nhỏ và, sau hết, thiếu niên và phụ nữ chỉ được coi là làm việc trong trường hợp "*không chứng minh được điều ngược lại*". Trong khi đó, ông Hoóc-nơ nói:

"Đối với người chủ xưởng không thành thực, không có gì dễ hơn là chứng minh *điều ngược lại* ấy. Để thực hiện điều đó, anh ta chỉ cần cho ngừng máy hơi nước của mình lại khi viên thanh tra vừa xuất hiện và bấy giờ mọi công việc đều dừng lại; trong mỗi lời tuyên bố, viên thanh tra phải chứng minh rằng anh ta bắt gặp người được nhắc tới trong đơn khiếu nại đang thực sự làm việc. Khi công việc phi pháp bắt đầu, mà điều đó xảy ra sáu lần vào các giờ khác nhau trong ngày, vì tổng số giờ lao động trong ngày gồm nhiều phần nhỏ, người ta cứ người quan sát với nhiệm vụ phải báo hiệu nếu viên thanh tra tới gần và khi viên thanh tra vừa xuất hiện là người ta lập tức ra hiệu hãm máy và đuổi công nhân ra khỏi xưởng".

Chỉ những trợ lý thanh tra nào dấn đạp được lên trên sự ghê tởm của những người đứng đắn đối với những thủ đoạn giống như thủ đoạn của cảnh sát mật vụ thì mới nắm được tội chúng. Vì viên thanh tra và các trợ lý của ông chẳng bao lâu trở thành những người rất quen biết trong khu vực họ phụ trách, nên họ mất khả năng phát hiện những kẻ vi phạm giáo quyệt nhất đối với pháp luật, và họ chỉ còn có một biện pháp duy nhất là tìm đến đồng nghiệp của họ ở những vùng lân cận bị lầm tưởng là thương nhân nơi khác đến mua hàng, vì vậy có thể tránh được những con mắt theo dõi do các chủ xưởng bố trí ở các ga xe lửa.

Thông báo dưới đây về thương vong trong nửa năm sản xuất công nghiệp ở khu vực ông Hoóc-nơ chắc chắn sẽ lý thú đối với những người nghiên cứu khoa học quân sự, họ sẽ thấy rõ rằng món cống vật thường xuyên bằng các bộ phận của thân thể người ta như bàn tay, cánh tay, xương, chân, đầu và mặt hiến dâng cho nền công nghiệp hiện đại đã vượt những thiệt hại của nhiều trận đánh được coi là đẫm máu nhất.

Những tai nạn do máy móc gây ra

Loại tổn thương	Người lớn		Thiếu niên		Trẻ em		Cộng	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Chết.....	4		3	1	2		9	1
Cụt cánh tay hoặc bàn tay phải... ..	2		1				3	
Cụt cánh tay hoặc bàn tay trái.....	2		1	1	1		4	1
Cụt một phần bàn tay phải... ..	8	19	14	14	6	4	28	37
Cụt một phần bàn tay trái.....	14	14	8	12	5	3	27	29
Gãy xương tay chân hoặc xương mình...	18	4	10	4	3	3	31	11
Gãy xương bàn tay hoặc bàn chân.....	26	27	23	19	8	9	57	55
Bị thương ở đầu và ở mặt.....	11	16	12	13	7	1	30	30
Bị toác, bị dập và những tổn thương khác không kể trên kia ..	146	97	122	138	33	35	301	270
Cộng.....	231	177	194	202	65	55	490	434

Những tai nạn không do máy móc gây nên

Loại tổn thương	Người lớn		Thiếu niên		Trẻ em		Cộng	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Chết...	3	1					3	1
Bị thương ở đầu và ở mặt.....	2		1				3	
Bị toác, bị dập và những tổn thương khác không kể trên kia ..	3	2	4	2		1	7	5
Cộng... ..	8	3	5	2		1	13	6

Báo cáo thứ hai do ngài Giôn Kin-cây viết, bao gồm những số liệu về toàn Xcốt-len, nơi mà như ông ta chỉ ra các đạo luật điều tiết lao động của phụ nữ, thiếu niên và trẻ em ở các công xưởng được tuân thủ nghiêm chỉnh như trước. Điều này không liên quan đến những quy định về giáo dục ở nhà trường cho trẻ em, vì có lẽ các chủ xưởng ở Xcốt-len có một thủ đoạn quen thuộc để xin cho công nhân ít tuổi của họ những văn bằng của các trường chuyên thành lập nhằm mục đích đó, nhưng hoàn toàn không có trẻ em tới học, mà nếu có tới học thì cũng hoàn toàn không thể giáo dục gì cho trẻ con. Để thấy rõ điều đó, chỉ cần đưa ra hai sự việc là đủ. Năm 1858 đưa ngài Giôn Kin-cây, có ông Ken-pơ-ben, trợ lý thanh tra cùng đi đã đến thăm hai trường học mà trẻ em làm việc ở mấy xưởng in hoa Gla-xgô thường nhận văn bằng. Tôi xin trích dẫn bản báo cáo:

"Trường thứ nhất là của bà An-na Ki-li-na ở ngõ Xmít thuộc Brít-giơ-ton, khi chúng tôi đến thăm trường không có trẻ em; khi chúng tôi yêu cầu bà Ki-li-na nói chữ cái họ của bà, bà lúng túng và lúc đầu nói chữ C nhưng đính chính ngay và nói rằng họ bà bắt đầu bằng chữ K. Nhưng, khi xem chữ ký của bà trên văn bằng của trẻ em, tôi nhận thấy bà không phải bao giờ cũng viết thống nhất họ của bà, mà nét chữ của bà chứng tỏ rằng bà hoàn toàn không có năng lực dạy học và bản thân bà thừa nhận rằng bà không thể ghi sổ điểm danh. Trường thứ hai mà tôi đến thăm là của ông Uy-li-am Lốc ở phố Lôn-đrét-xi thuộc Can-tơ; tôi cũng thấy mình có nghĩa vụ thừa nhận rằng văn bằng của ông không có giá trị. Ngôi trường dài 15 phút, rộng 10 phút, và trong ngôi trường đó chúng tôi đếm được 75 cm đang lớn tiếng kêu thét ồn ào. Tôi yêu cầu thầy giáo gọi cho tôi tên của mấy em trong đó, và qua vẻ mặt của ông khi nhìn trẻ, tôi hiểu rằng ông không biết trong số những đứa trẻ đó, em nào có mặt, em nào vắng mặt".

Trên thực tế, tuy những điều khoản của luật công xưởng về giáo dục đòi hỏi trẻ em có giấy chứng nhận học lực nhưng không đòi hỏi trẻ em phải thu nhận được những trí thức gì ở đó.

Số vụ tai nạn do máy móc gây ra ở Xcốt-len là 237, trong đó nam chiếm 58 và nữ 179; những vụ tai nạn khác chỉ có 10. Số vụ tai nạn đòi hỏi phải phẫu thuật cửa cắt, cũng như những tai nạn nhẹ hơn tăng lên; song số tăng lên ấy là do số người làm vào nửa cuối năm 1858 nhiều hơn. Chỉ có một vụ chết người. Theo báo cáo của các trợ lý thanh tra khu vực phía tây Xcốt-len, một số xưởng giấy ngừng việc vào năm 1857 chưa hoạt động trở lại, còn công việc của ngành sản xuất vải hoa theo thời trang trong cả năm đều uể oải cầm chừng. Những báo cáo mới nhất mà ngài Giôn Kin-cây nhận được của miền đông cho biết rằng ở Đơn-di và Ác-brốt, một số công xưởng đóng cửa do sự phá sản vừa qua và do những nguyên nhân khác, rằng ở một số công xưởng khác được coi là hoạt động đủ thời gian có nhiều máy móc nằm im; người ta cho biết trên một mức độ rất lớn, có tình trạng đó là do sản xuất thừa, do nhập khẩu ít lạnh hơn bình thường từ các nước ở vùng Pri-ban-tích giá nguyên liệu cao gây ra. Số người thông thường làm việc ở các công xưởng đã giảm xuống, và các chủ xưởng kéo sợi lanh thực tế có ý đồ tìm cách giảm thời gian hoạt động của xưởng còn 42 giờ một tuần chừng nào còn tiếp diễn nạn đình đốn. Mặt khác, ở những vùng sản xuất len, đặc biệt là những khu

vực dệt "tuýt-si", một ngành sản xuất đang ngày càng mở rộng, người ta thấy cảnh tượng rất náo nhiệt ở Ha-rít-giơ, Ga-la-sin-xơ, Xen-kéc-cơ v.v. hơn nữa tất cả mọi ngành công nghiệp đều hoạt động đều, trừ ngành dệt bằng khung cử quay tay, do số máy dệt tăng, ngành này suy tàn dần và chẳng bao lâu sẽ hoàn toàn biến mất.

Ngài Giôn Kín-cây đưa ra bảng dưới đây cho thấy những biến đổi diễn ra ở những ngành công nghiệp. Công xưởng Xcốt-len trong 20 năm, từ năm 1835 đến năm 1857:

Năm	Công xưởng	Số công nhân		
		Nam	Nữ	Cộng
	Các loại xưởng dệt vải bông			
1835	159	10529	22051	32580
1857	152	7609	27089	34698
	Xưởng dệt len			
1835	90	1712	1793	3505
1857	196	4942	4338	9280
	Xưởng dệt vải lanh			
1835	170	3392	10017	13409
1857	168	8331	83991	31722

Bài tổng thuật hai bản báo cáo khác, tôi sẽ để dành cho bài sau, nhất là vì báo cáo của ông Rô-bóc Bê-cơ có những tư liệu lý thú đối với các nhà công nghiệp bất cứ nước nào.

Do C.Mác viết vào ngày 25 tháng Hai 1859
Đã đăng trên báo "New-York Daily Tribune"
số 5584, ngày 15 tháng Ba 1859

In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh

PH.ĂNG-GHEN

CƠ HỘI THÀNH CÔNG TRONG CUỘC CHIẾN TRANH SẮP TỚI

Tia hy vọng yếu ớt cuối cùng trong việc giữ vững hoà bình ở châu Âu bắt đầu mất hết những người ủng hộ nhiệt tình nhất, hiện giờ họ không bàn khả năng giải quyết hoà bình nữa, mà chỉ xem xét những cơ hội thành công của hai bên sắp giao chiến. Do đó, chúng tôi xin tiếp tục đứng trên quan điểm quân sự để nghiên cứu lưu vực sông Pô và xem khả năng mà lưu vực đó có thể tạo cho sự cơ động của hai quân đội đối địch là quân Pháp - Xắc-đi-ni và quân Áo.

Chúng ta đã nói về trận địa mạnh của quân Áo trên sông Mìn-tơ và trên sông A-đi-giơ¹*. Bây giờ chúng tôi xin nói đến một mặt khác. Chảy từ tay sang đông, sông Pô tạo thành một chỗ ngoặt rất lớn, sau khi chảy từ tây - bắc xuống đông - nam được một quãng chừng 16 dặm thì ngoặt về phía đông. Khúc ngoặt đó nằm trên đất Xắc-đi-ni cách biên giới nước Áo chừng 25 dặm. Sông Xê-di-a chảy từ núi An-pơ xuống phía nam, nằm ở phía bắc khúc ngoặt đó và chảy vào sông Pô, còn sông Boóc-mi-đa chảy từ núi A-pen-nanh lên phía bắc thì ở phía nam khúc ngoặt đó cũng chảy vào sông Pô. Có rất nhiều sông nhỏ chảy vào hai con sông nói trên ở chỗ chúng nhập vào sông chính, cho nên trên bản đồ, ta thấy ở khu vực phía tây hai con sông này có nhiều sông ngòi ngang dọc từ dãy núi hình bán nguyệt bao vây ba mặt Pi-ê-mông chảy vào trung tâm cùng chung một bán kính, từ chu vi hình tròn vào trung tâm. Lợi thế của trận địa phòng ngự

1* Xem tập này, tr.265 - 273.

Pi-ê-mông là ở chỗ đó, điều này Na-pô-lê-ông biết rất rõ; song cả Na-pô-lê-ông lẫn chính phủ Xác-đi-ni kế tục nền thống trị của nước Pháp đều coi thường nó, nên đến mãi sau cuộc thất bại nặng nề năm 1849, trên trận địa đó mới bắt đầu xây dựng công sự phòng ngự. Nhưng ngay cả đến lúc đó, việc xây dựng công sự phòng ngự cũng làm rất chậm và rất bủn xỉn, cho nên đến nay vẫn chưa xong, và những công sự phòng ngự đó - lũy trong và lũy ngoài đáng lẽ phải xây bằng đá thì hiện nay vẫn dựng lên những công sự dã chiến thô sơ, - để sẵn sàng phòng ngự vào mùa xuân tới.

Ở phía trên chỗ sông Xê-di-xa chảy vào sông Pô chừng 4 dặm có thành Ca-xa-lơ nằm trên sông Pô, thành này đã được củng cố và hiện đang được tiếp tục củng cố để biến thành một cơ sở phòng thủ cánh bắc, (tức cánh trái) của trận địa. Ở phía trên chỗ con sông Boóc-mi-đa chảy vào sông Pô chừng tám dặm, nơi hai con sông Ta-na-rô và Boóc-mi-đa gặp nhau, có A-lếch-xăng-đri, một pháo đài rất mạnh của Pi-ê-mông, bây giờ nó trở thành cứ điểm trung tâm của trận địa phòng thủ vững chắc lớn yểm hộ cho cánh nam (tức cánh phải) của trận địa. Hai thành phố đó cách nhau 16 dặm, và sông Pô chảy song song với con đường nối liền hai thành phố đó, cách con đường này chừng 5-6 dặm. Cánh trái của quân bố trí trên trận địa ấy, trước hết được sông Xê-di-a và sau đó là Ca-xa-lơ và sông Pô che chở, còn cánh phải thì được A-lếch-xăng-đri và các sông Oóc-ba Boóc-mi-đa, Ben-bơ và Ta-na-rô bảo vệ, những con sông này gặp nhau tại ngay A-lếch-xăng-đri. Chính diện của trận địa được khúc ngoặt của sông Pô che chắn.

Nếu Xác-đi-ni tập trung một đội quân chừng 80 000 - 90 000 người ở trận địa đó, họ sẽ có khoảng 50 000 quân dùng cho tác chiến dã ngoại có thể tập kích vào sườn của bất cứ quân đội nào muốn vu hồi trận địa đó ở gần Nô-vi và Ác-cu-i ở phía nam hoặc ở gần Véc-tren-li ở phía bắc. Do đó có thể nhận định rằng: Tu-rin được trận địa đó yểm hộ rất tốt, hơn nữa thủ đô đó có một thành lũy mà muốn chiếm được thì trước hết phải tiến hành một cuộc vây hãm chính quy, và không một quân đội nào vu hồi trận địa đó mà lại không trước hết đánh bật quân Pi-ê-mông ra khỏi trận địa phòng thủ vững chắc của

nó rồi mới có thể tiến hành được cuộc vây đánh như vậy. Những trận địa Ca-xa-lơ - A-lếch-xăng-đri, mặc một nhược điểm là không có chiều sâu và sau lưng chẳng có gì che chắn. Quân Áo có một trận địa hình tứ giác ở khoảng giữa sông Min-tơ và sông A-di-giơ được bốn pháo đài (ở các góc) yểm hộ, còn quân Pi-ê-mông có trên sông Pô và sông Boóc-mi-đa một phòng tuyến với hai pháo đài ở mỗi sườn, - và một chính diện được phòng thủ rất tốt, nhưng phía sau ở đây thì hoàn toàn hở. Từ phía Nam vu hồi A-lếch-xăng-đri có thể là một việc mạo hiểm và tương đối không có lợi, nhưng đối với Ca-xa-lơ thì có thể vu hồi từ phía bắc đến, nếu không vu hồi ở gần Véc-tren-li được thì ít nhất cũng có thể ở gần Xê-xtô - Ca-len-đơ, Nô-va-ra, Bi-en-la, Xan-chi-a và Crê-sen-ti-nô; nếu một đội quân chiếm ưu thế về mặt số lượng vượt qua sông Pô ở phía trên Ca-xa-lơ và tiến công vào sau lưng quân Pi-ê-mông thì quân Pi-ê-mông lập tức bắt buộc phải bỏ lợi thế của trận địa có công sự kiên cố đó để ứng chiến ở trận địa trống trải. Trường hợp đó có lẽ cũng sẽ tương tự như trận Ma-ren-gô, chỉ khác là diễn ra ở bờ bên kia sông Boóc-mi-đa.

Vậy, sau khi chúng ta đã nói đến hai căn cứ chiến dịch ở lưu vực sông Pô (ở một trong những bài trước đây đã nói đến căn cứ của quân Áo, còn trong những phần trên của bài này đã nói đến căn cứ của quân Pháp - Pi-ê-mông), bây giờ chúng ta hãy nghiên cứu xem những căn cứ đó có thể dùng làm được những gì. Giở bản đồ ra trước hết chúng ta sẽ thấy: cả phần đông - bắc của dãy núi An-pơ thuộc Thụy Sĩ, từ Giơ-ne-vơ đến giới tuyến các đèo Xten-vi-ô một dặm, sẽ thành một vùng trung lập cho đến khi một trong hai bên giao chiến nhận thấy cần vi phạm nền trung lập ấy. Vì hiện nay, Thụy Sĩ có quân đội hùng mạnh đủ sức dùng vào mục đích phòng ngự, cho nên khi không chắc chắn là sự vi phạm đó có thể xảy ra ngay sau khi chiến tranh mới bắt đầu, nên hiện nay chúng ta coi Thụy Sĩ là một nước trung lập thực sự và hai bên giao chiến không thể xâm phạm được. Trong trường hợp đó quân Pháp chỉ có bốn đường đi vào Pi-ê-mông. Quân ở Li-ông sẽ phải đi qua Xa-voa và Mông-xê-ni. Những lực lượng nhỏ hơn có thể đi qua Bri-ăng-xông và Mông -

Giơ-nê-vơ, hai cánh quân từ trong núi đổ xuống và gặp nhau ở Tu-rin. Số quân tập trung ở Prô-văng-xơ có thể một bộ phận từ Tu-lông đi qua Ni-xơ và Côn-đơ – Tăng-đơ, còn một bộ phận khác thì có thể đi thuyền từ Tu-lông đến Giê-nơ trong một thời gian ngắn hơn rất nhiều. Hai bộ phận quân đội đó lấy A-lếch-xăng-đri làm nơi tập kết. Ở đây còn có một số đường nữa, nhưng những đường đó hoặc là không thích hợp cho việc hành quân của những binh đoàn lớn, hoặc là có ý nghĩa thứ yếu so với những con đường nói trên, những đường đó cũng đi đến cùng một địa điểm tập kết.

Sự bố trí của quân Pháp ở I-ta-li-a (giờ đây chúng ta có thể mạnh dạn gọi nó như vậy) đã được sắp xếp dựa theo tình hình nói trên. Hai địa điểm chủ yếu để tập kết quân là Li-ông và Tu-lông: cánh quân nhỏ thì tập kết ở lưu vực sông Rôn nằm giữa hai địa điểm đó và sẵn sàng xuất phát qua Bri-ăng-xông. Muốn tập trung nhanh chóng quân đội Pháp lớn mạnh vào lưu vực sông Pô và phía sau A-lếch-xăng-đri và Ca-xa-lơ, thực sự cần phải lợi dụng tất cả những con đường nói trên, trong đó lực lượng lớn nhất sẽ đi qua Li-ông và Mông-xê-ni, lực lượng nhỏ hơn sẽ đi qua Bri-ăng-xông và Mông – Giơ-nê-vơ, còn đại bộ phận quân đội Prô-văng-xơ thì phải đi đường biển đến Giê-nơ, vì trong khi số binh lính từ đèo Vác qua Côn-đơ – Tăng-đơ hành quân đến A-lếch-xăng-đri phải mất trên 10 ngày, thì nó có thể đi bằng đường biển từ Tu-lông đến Giê-nơ trong vòng 24 giờ rồi từ đó hành quân cấp tốc 3 ngày hoặc hành quân bình thường 4 ngày để đến A-lếch-xăng-đri.

Bây giờ nếu chúng ta giả thiết rằng khi quân Pháp tiến vào Pi-ê-mông dù chỉ có một tiểu đoàn bộ binh (chắc sẽ như vậy) mà nước Áo tuyên chiến thì thử hỏi quân đội Áo ở I-ta-li-a có thể tác chiến theo phương pháp nào? Họ có thể ở lại Lôm-bác-di và chưa sử dụng vũ khí, chờ cho 200 000 quân Pháp và 50 000 quân Pi-ê-mông tập trung, sau đó mới bỏ toàn bộ Lôm-bác-di, rút từ phía trước về căn cứ chiến dịch của họ trên sông Min-tơ. Lối đánh như vậy sẽ đưa quân Áo đến chỗ nản chí và sẽ cổ vũ đối phương của họ bằng

sự thành công giành được với một giá rẻ mà họ không hề ngờ tới. Hay là quân Áo có thể đợi quân Pháp và quân Pi-ê-mông tiến quân vào vùng đồng bằng trống trải ở Lôm-bác-di. Trong trường hợp đó, vì quân Áo chỉ có 120 000 người để đối phó với kẻ địch đông gấp đôi, hơn nữa, vì những cuộc khởi nghĩa của người I-ta-li-a có thể nổ ra khắp nước làm cho họ lúng túng, nên quân Áo nhất định sẽ bị đối phương có lực lượng ưu thế đánh bại. Đương nhiên, quân Áo sẽ có thể đến được những pháo đài của họ, nhưng căn cứ chiến dịch tuyệt diệu ấy rút cuộc trở thành một căn cứ phòng ngự đơn thuần, vì sức tiến công của bộ đội đã chiến lúc đó đã bị hao phí hết. Cho nên mục đích quan trọng nhất của việc cấu trúc hệ thống pháo đài đó - tức là dùng làm căn cứ cho một quân đội yếu hơn để tập kích một cách kín đáo và thắng lợi vào một quân đội mạnh hơn - sẽ bị hoàn toàn tiêu tan khi quân tăng viện từ nội địa Áo chưa đến; nhưng trong lúc đó, Pe-xke-ra có thể đã bị mất, Len-nhi-a-gô có thể thất thủ, và sự giao thông qua lãnh thổ Vơ-ni-đơ chắc chắn sẽ bị cắt đứt. Hai cách đánh trên sẽ không có lợi và chỉ vì quá cần thiết nên mới cho Pháp làm như vậy. Nhưng quân Áo vẫn còn một lối đánh khác.

Quân Áo có thể điều động ít nhất là 120 000 quân. Nếu họ giỏi chọn thời cơ thì chỉ có 90 000 quân Pi-ê-mông đánh lại họ mà trong đó chỉ có 50 000 có thể tham gia chiến đấu dã ngoại. Quân Pháp tiến trên bốn đường, những đường đó đều tới A-lếch-xăng-đri. Tổng số góc giữa bốn con đường ấy, tức là giữa đường thẳng từ Mông-xê-ni đến A-lếch-xăng-đri và đường thẳng từ Giê-nơ đến A-lếch-xăng-đri chừng 140 độ. Do đó, chừng nào quân Pháp chưa tập trung được thì chưa có thể có chuyện hiệp đồng giữa các cánh quân đó được. Vì thế nếu quân áo giỏi chọn thời cơ - năm 1848 và 1849, chúng ta đã thấy họ biết làm điều đó - tiến thẳng đến khu căn cứ chiến dịch của quân Pi-ê-mông, hay đột kích vào sườn hoặc vu hồi căn cứ đó từ phía bắc, thì chúng ta dám quả quyết rằng: ngay cả nếu đánh giá đúng sự dũng cảm của quân Pi-ê-mông thì quân Xéc-đi-ni cũng vẫn rất ít có khả năng chống chọi lại với binh lực ưu thế của quân Áo;

và nếu quân Pi-ê-mông bị đánh bật ra khỏi khu vực trống trải và chỉ bó mình phòng ngự tiêu cực trong các pháo đài của họ, quân Áo lập tức có thể dùng binh lực ưu thế lần lượt tiêu diệt từng cánh quân của Pháp khi chúng từ núi An-pơ hoặc từ núi A-pen-nanh; dù cho quân Áo rút lui, nhưng chừng nào nền trung lập của Thụy Sĩ vẫn che chở sườn phía bắc của họ thì cuộc rút lui đó vẫn được bảo đảm, và sau khi đến được Măng-tu, quân Áo vẫn còn đủ sức dùng tiến công tích cực để giữ căn cứ chiến dịch của họ.

Quân Áo còn có khả năng khác là chiếm lĩnh trận địa ở ngoại ô Toóc-tô-na và đợi các đội quân Pháp trên đường A-lếch-xăng-đrơ, từ phía Giê-nơ đến, vì lúc đó tất nhiên quân Pháp phải để lộ cạnh sườn về phía quân Áo. Nhưng đó là cách tiến công không có giá trị lắm vì quân Pháp có thể rất yên trí ở lại Giê-nơ đến khi các đơn vị khác tập trung ở A-lếch-xăng-đrơ, và trong trường hợp đó, quân Áo không những sẽ hoàn toàn mất mọi lợi thế, mà còn có thể cắt đứt liên lạc với sông Min-tơ và sông A-di-giơ.

Giả thiết rằng quân Áo bị đánh bại và phải rút về căn cứ chiến dịch của họ; nhưng quân Pháp nếu tiến quá Mi-la-nô thì có thể bị quân Áo vu hồi. Con đường từ Xten-vi-ô, chạy từ Ti-rôn dọc theo lưu vực sông Át-đa thẳng đến Mi-la-nô; còn đường từ Tô-na-lơ chạy dọc theo lưu vực sông Ô-lô, còn con đường từ Giu-di-ca-ri thì chạy dọc theo lưu vực sông Ki-e-dơ. Hai con đường đi đến chính giữa trung tâm Lô-m-bác-di và đến hậu phương của mọi quân đội tiến công vào sông Min-tơ từ phía tây. Đi qua Ti-rôn, quân Áo có thể vu hồi toàn bộ miền Lô-m-bác-di - Vơ-ni-dơ và nếu có sự chuẩn bị cần thiết trước thì bất cứ ngày nào quân Áo cũng có thể cho địch thủ của mình nếm mùi Ma-ren-gô trên đồng bằng Lô-m-bác-di. Chừng nào Thụy Sĩ giữ trung lập thì chiến lược như thế không thể dùng để đối phó với quân Áo, khi họ tiến công Pi-ê-mông.

Vậy trong tình hình hiện nay ở I-ta-li-a, phương pháp tác chiến tốt nhất đối với Áo là tiến công. Tiến thẳng vào trung tâm quân địch

đang bận rộn trong việc tập trung là cách hay nhất trong các cuộc cơ động lớn của chiến tranh hiện đại mà Na-pô-lê-ông là bậc thầy. Và chính quân Áo là địch thủ mà Na-pô-lê-ông thực hành cơ động thành công nhất; các trận Mông-tê-nốt-tơ, Min-lơ-di-mô, Môn-đô-vi và Ê-gô cũng như các trận A-ben-xbéc và Ê-cơ-muy-lơ⁹⁵ đã chứng tỏ điều đó. Ở Xôm-ma-cam-pa-ni⁹⁶ và Cu-xtốt-xa, nhất là Nô-va-ra đã chứng tỏ quân Áo đã học được lối cơ động đó của Na-pô-lê-ông. Do đó hiện nay lối cơ động ấy có thể coi là thích hợp nhất đối với quân Áo để tiến hành chiến tranh và mặc dù lối cơ động đó đòi hỏi phải rất cảnh giác và phải thực hành chiến dịch đúng lúc, chính xác, nhưng nếu quân Áo chỉ bó mình trong việc đơn thuần phòng ngự lãnh thổ của mình thì họ vẫn bỏ mất cơ hội thành công tốt nhất.

Do Ph.Ăng-ghen viết vào cuối tháng Hai 1859

Đã đăng làm xã luận trên báo "New-York Daily Tribune" số 5586, ngày 17 tháng Ba 1859

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

C.MÁC

DỰ LUẬT MỚI VỀ CẢI CÁCH NGHỊ VIỆN Ở ANH⁹⁷

Luân Đôn, ngày 1 tháng Ba 1859

Tại phiên họp chiều 28 tháng Hai, ông Đì-xra-e-li đã tiết lộ với Hạ nghị viện những điều bí mật về dự luật của chính phủ về cải cách nghị viện. Dự luật này có thể gọi ngắn gọn là dự luật của ông Lốc Kinh, vì nó quy định hạ mức đủ tư cách cử tri đối với cử tri ở các tỉnh từ 50 p.xt. xuống còn 10 p.xt.⁹⁸, sự giảm hạ này được đền bù phần nào bằng việc những phri-hôn-đơ có thu nhập bốn mươi si-linh⁹⁹ sống ở thành phố có quyền có đại biểu ở nghị viện bị tước quyền bầu cử ở các tỉnh; dự luật này cũng được tô điểm bằng một mô phức tạp những đặc quyền bầu cử khó hiểu, nhìn chung thì một mặt không đáng kể, mặt khác chỉ làm tăng thêm độc quyền giai cấp đang tồn tại. Những vấn đề quan trọng như cho phép đa số nhân dân tham gia bầu cử, bình đẳng của các khu bầu cử và bảo đảm bỏ phiếu kín thậm chí không được đề cập đến. Tính chính xác của nhận xét của tôi đối với dự luật có thể chứng thực bằng sự trình bày vắn tắt những điều khoản cơ bản sau đây của dự luật: phải quy định quyền bầu cử thống nhất của những người thuê bất động sản ở các tỉnh cũng như ở các thành phố; nói cách khác, điều khoản San-đốc trong luật cải cách nghị viện năm 1832 quy định điều kiện tài sản là 50 p.xt. đối với ngôi thuê đất ở các tỉnh phải được xóa bỏ¹⁰⁰. Quyền bầu cử của ngôi thuê bất động sản mở rộng ra tất cả mọi hình thức bất động sản, bất kể bất động sản có bao gồm công trình kiến trúc hay không. Theo tính toán của ông Niu-mác-sơ, việc thi

hành điều kiện tài sản 10 p.xt. ở các tỉnh sẽ tăng số cử tri ở các tỉnh lên 103 000 người trong khi ông Đì-xra-e-li cho rằng mức tăng số cử tri ở các tỉnh sẽ là 200 000. Mặt khác, những phri-hôn-đơ có thu nhập bốn mươi si-linh trên danh nghĩa vẫn được quyền bầu cử như trước đây, những phri-hôn-đơ cư trú ở thành phố cho tới nay nhờ đất đai tự do của mình có quyền bầu cử ở các tỉnh sẽ mất quyền ấy vì phải bầu ở những thành phố họ cư trú. Do đó, khoảng 100 000 phiếu bầu được chuyển từ các tỉnh về thành phố, đồng thời khoảng 40 000 cử tri, nếu không phải là nhiều hơn, sống không thường xuyên ở các tỉnh sẽ hoàn toàn bị mất quyền bầu cử. Thực chất của dự luật mới là như vậy. Nó dùng tay này cướp đi quyền bầu cử ở các tỉnh cái mà nó cho bằng tay kia, đặc biệt quan tâm xóa bỏ toàn bộ ảnh hưởng mà từ cuộc cải cách nghị viện năm 1832 thành thị có được đối với việc bầu cử ở các tỉnh bằng cách mua những mảnh đất tự do có thu nhập bốn mươi si-linh. Trong bài diễn văn dài của mình đọc khi đưa dự luật ra nghị viện, ông Đì-xra-e-li cố hết sức trình bày rằng trong 15 năm qua, việc các thành thị tạo ra những khoảnh đất tự do có thu nhập bốn mươi si-linh đã đưa tới chỗ:

"Số lượng cử tri ở những tỉnh mà họ không sống hiện nay đã vượt số người bỏ phiếu theo điều khoản về quyền bầu cử của người thuê bất động sản", thành thử vào ngày bầu cử, "một số thành phố lớn nhờ đường sắt sẽ chở về các tỉnh rất nhiều cử tri của mình và riêng số hội viên của một câu lạc bộ thành phố nào đó sẽ áp đảo về số lượng phiếu bầu của những người thường trú ở tỉnh".

Đối với bài nói của vị quân tử đó, ông Brai-tơ đã trả lời oanh liệt như sau để bênh vực các tỉnh:

"Mục đích của Ngài là hạn chế hơn nữa quyền bầu cử ở các tỉnh. Xem ra ngài không sợ cái gì mãnh liệt hơn là các khu bầu cử sôi động, đặc biệt là ở các tỉnh. Rất đáng chú ý là trong một thời gian dài, ở đại bộ phận nước Anh, số cử tri ở các tỉnh không tăng lên, mà ở nhiều tỉnh lại giảm đi. Ông Niu-mác chỉ ra rằng có 11 tỉnh mà trong 15 năm từ năm 1837 đến năm 1852 số cử tri giảm đi ít nhất là 2000, trong khi tổng số người có quyền bầu cử ở các tỉnh riêng ở Anh và Oen-xơ trong 15 năm ấy đã tăng 3600 người, trong đó tại Lan-kê-sia, Sê-sia và Tây Rai-đinh ở Y-óc-sia tăng 17 000 người. Ở các nơi khác của nước

Anh những khó khăn về mua đất tự do rất lớn và quy mô của trang trại tăng đến nỗi nhìn chung số cử tri ở hầu hết các tỉnh đều hoặc không thay đổi, hoặc giảm đi không chới cái được".

Bây giờ chuyển từ các tỉnh sang các thành phố nhỏ, chúng ta thấy những đặc quyền bầu cử mới khó hiểu một phần sao chép ở những dự luật năm 1852 và năm 1854 không được thông qua của huân tước Giôn Rót-xen¹⁰¹, còn một phần ra đời được nhờ thiên tài của huân tước Ê-len-bô-ru, người đã rặn ra đạo luật đen đủi và rắm rối về Ấn Độ¹⁰². Trong số những đặc quyền đó trước hết có cái gọi là những điều ưu đãi về giáo dục mà ông Đì-xra-e-li nhận xét một cách châm biếm rằng tuy chúng không phụ thuộc vào bất kỳ công việc khoa học nào, nhưng có nghĩa là sự giáo dục của các giai cấp hữu quan "đòi hỏi chi phí khá nhiều tiền", do đó có thể xếp vào phạm trù điều kiện tài sản. Căn cứ vào những điều ưu đãi đó, quyền bầu cử được ban cho những người có trình độ đại học, giới tăng lữ của giáo hội Anh và tất cả các tổ chức tôn giáo khác, luật sư, người thay mặt đương sự và công chứng viên, thầy cãi và người đi kiện thay, thầy thuốc, nhà sư phạm có văn bằng, tóm lại, cho những người làm các nghề tự do, hoặc như người Pháp thời ông Ghi-dô gọi, "những người có tài năng". Vì phần lớn "những người có tài năng" đó đã có quyền bầu cử với tư cách những li-gôn-đe-rơ¹⁰³ có thu nhập 10 p.xt., nên điều kiện ấy chưa chắc sẽ làm tăng số lượng cử tri lên một mức đáng kể, tuy nó có thể tác động làm tăng thêm ảnh hưởng của phái giáo quyền. Những điều ưu đãi khác về bầu cử mới ban hành sẽ trao cho 1) người chủ và người thuê bất cứ ngôi nhà nào có đồ đạc hay không có đồ đạc trả 8 si-linh mỗi tuần hoặc 20 p.xt. mỗi năm; 2) những người có mức thu nhập hàng năm 20 p.xt. nhờ có động sản dưới hình thức công trái hoặc lợi tức cổ phiếu hoặc cổ phiếu ngân hàng ở Công ty Đông Ấn, hay là nhận tiền hưu hoặc trợ cấp 20 p.xt. một năm do phục vụ nhiều năm trong quân đội, hạm đội hoặc ngành dân sự và không còn phục vụ nữa; 3) người gửi tiền ở quỹ tiết kiệm với số tiền gửi là 60 pao xtéc-linh.

Mới thoát nhìn đã hiểu ngay rằng tất cả những quyền ưu đãi mới về bầu cử đó cho phép thêm một số nhóm mới trong giai cấp tư sản tham gia bầu cử, rõ ràng là được suy tính nhằm mục đích không để cho giai cấp công nhân tham gia bầu cử và để giai cấp này ở lại địa vị hiện nay của nó là "cùng đinh" về chính trị, như ông Đì-xra-e-li đã không thận trọng gọi những người không có quyền bầu cử. Có thể coi đặc điểm mới của phe đối lập phát triển tại Hạ nghị viện là tất cả những người chống chính phủ, từ ông Giôn Brai-tơ cho đến huân tước Giôn Rót-xen, đều nhấn mạnh điểm đó của dự luật mới về cải cách đã gây ra nhiều sự phản đối hơn cả. Bản thân ông Đì-xra-e-li đã tuyên bố rằng:

"Vào năm 1831, khi đưa ra dự luật về cải cách bầu cử thì tất cả đều thừa nhận rằng mục đích của nó là làm cho giai cấp tư sản Anh có thể có phe đối lập hợp pháp của mình trong các cơ quan lập pháp".

"Thưa ngài, ngài thấy chăng", - huân tước Giôn Rót-xen nói, - "từ khi tôi cự tuyệt coi đạo luật năm 1832 là giới hạn, tôi đã giữ quan điểm đó dựa trên một căn cứ mà tôi thấy là duy nhất đó để vì phạm hiệp nghị rộng rãi và phức tạp, tức dựa vào việc loại trừ một số lượng rất lớn những người hoàn toàn đang được hưởng quyền bầu cử, mà những người ấy thuộc các giai cấp lao động của nước ta".

"Đạo luật năm 1832", - ông Rô-bác nói, - "phải đem lại quyền lực cho giai cấp tư sản. Trong trường hợp này, nếu không có các giai cấp lao động thì sẽ không có bất kỳ luật cải cách bầu cử nào. Thái độ của công nhân khiến tôi không bao giờ quên điều đó; giai cấp tư sản Anh cũng không nên quên điều đó. Vì các giai cấp lao động nước ta mà giờ đây tôi kêu gọi giai cấp tư sản".

"Tôi", - ông Brai-tơ nói - "sẽ khinh bỉ đến cực độ các giai cấp lao động Anh, nói chính xác hơn, tôi không chỉ khinh bố họ, mà còn mất hết tín nhiệm đối với họ, nếu như tôi có thể nghĩ rằng họ cam chịu bị tước quyền bầu cử của họ như đạo luật của ông Đì-xra-e-li đã làm".

Việc loại các giai cấp lao động ra khỏi số cử tri cùng với việc được quyền bầu cử của nông dân tự do sống ở thành thị là lời hiệu triệu chiến đấu dùng để tấn công vào dự luật cải cách nghị viện và các tác giả của nó. Đồng thời sự bất đồng trong phe chính phủ lộ ra từ lâu qua việc ông Uôn-pôn và ông Hen-li rút khỏi nội các và nảy

sinh do bỏ điều khoản San-đốc, tuyệt nhiên không góp phần tăng cường thủ đoạn phòng thủ của họ.

Còn về các điều khoản khác của dự luật thì chúng có ý nghĩa tương đối nhỏ. Không một thành phố nào có quyền cử đại biểu vào nghị viện lại bị tước bỏ quyền ấy, nhưng đã đặt ra 15 ghế mới trong đó Tây Rai-đinh ở Y-oóc-sia được 4, Nam Lan-kê-sia được 2, Mít-đơn-xếch được 2, trong khi 7 ghế mới trong nghị viện sẽ trao cho những thành phố nhỏ mới phát triển gần đây là Hác-tơn-pun, Bóc-ken-khê-đơ, Oe-xtơ-Brô-mít-chơ và Oét-nét-xbơ-ry đã hợp nhất, Bóc-nơ-li, Hai-li-brit-giơ, Crôi-đôn và Grê-vơ-xen. Để dành ghế cho những nghị sĩ tăng thêm ấy, số đại biểu mà 15 thành phố nhỏ có dưới 6 000 dân được cử vào nghị viện phải giảm từ hai xuống còn một. Đây là tỷ lệ để thực hiện "bình quân hóa" các khu vực bầu cử.

Các địa điểm bầu cử phải đặt ở mỗi giáo khu hoặc cụm giáo khu có 200 cử tri trở lên; những địa điểm bầu cử đặt thêm phải do các tỉnh chịu kinh phí. Để thoả hiệp với những người ủng hộ việc bỏ phiếu kín, những cử tri không muốn bỏ phiếu ở địa điểm tiến hành bầu cử có thể sử dụng phiếu bầu phát cho cử tri, những cử tri này gửi phiếu đó cho hội đồng bầu cử bằng thư bảo đảm ký trước mặt hai người làm chứng, trong đó một người phải là chủ nhà; thư ấy do người được ủy nhiệm đặc biệt mở vào ngày bỏ phiếu. Sau hết, đạo luật có mấy điều cải tiến trong chế độ đăng ký cử tri ở các tỉnh. Ở Luân Đôn, trừ báo "Times" và báo của chính phủ¹⁰⁴, không có báo nào hy vọng vào sự thành công của dự luật này¹⁰⁵.

*Do C.Mác viết ngày 1 tháng Ba 1859
Đã đăng trên báo "New-York Daily Tribune"
số 5586, ngày 17 tháng Ba 1859*

*In theo bài đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

C.MÁC**TÌNH HÌNH CÔNG NGHIỆP CÔNG XƯỞNG Ở ANH**

Luân Đôn, ngày 4 tháng Ba 1859

Hôm nay tôi định điểm hai bản báo cáo công xưởng đã được nhắc tới trong một bài trước đây^{1*}. Bản báo cáo thứ nhất do ông A. Rết-gra-vơ viết, khu công xưởng của ông bao gồm Mít-đơn-xếch (Luân Đôn và ngoại thành), Xua-rây, Ết-xếch, một phần Sê-sia, Đéc-bi-sia và Lan-kê-sia, cũng như Đông Rai-đinh (Y-oóc-sia). Ở khu này, trong vòng nửa năm - tính đến ngày 31 tháng Mười 1856 - đã xảy ra 331 vụ tai nạn do máy móc gây ra, trong đó có 12 vụ chết người. Báo cáo của ông Rết-gra-vơ hầu như chỉ đề cập đến một điểm là quy định về giáo dục trẻ em làm việc ở xưởng in hoa và các công xưởng khác. Trước khi nhận trẻ em hoặc thiếu niên vào làm việc thường xuyên ở xưởng in hoa hoặc công xưởng khác, chủ xưởng phải nhận được giấy chứng nhận của thầy thuốc khu vực mà theo điều 15, phụ lục A¹⁰⁶ của đạo luật ban hành vào năm thứ 7 dưới triều Vích-tô-ri-a thì thầy thuốc này phải từ chối cấp giấy chứng nhận nếu như người đến khám sức khỏe:

"Không có ít ra là sức lực và hình dáng của trẻ em 8 tuổi thông thường, còn đối với thiếu niên thì ít ra có hình dáng của trẻ em 13 tuổi, hoặc nếu như bệnh tật và thể lực yếu làm cho trẻ em ấy không thể làm việc hàng ngày ở công xưởng trong thời gian mà pháp luật cho phép".

Theo pháp luật, trẻ em từ 8 đến 13 tuổi được thừa nhận là không

1* Xem tập này, tr.281-282.

thể làm việc đủ thời gian và chúng phải dành một phần thời gian của chúng để đi học, hơn nữa thầy thuốc chỉ có quyền cấp cho chúng giấy chứng nhận làm việc nửa thời gian. Qua báo cáo của ông Rét-gra-vơ thấy rõ rằng, một mặt, khi các bậc cha mẹ có thể nhận cho con cái mình tiền công cả ngày lao động thì ra sức tránh cho con cái họ đi học và nhận tiền công nửa ngày làm việc, mặt khác, đối với chủ xưởng, trẻ em chỉ đáng quan tâm với tính cách thể lực có thể làm việc này hoặc việc khác. Khi các bậc cha mẹ cố gắng để được tiền công đủ thời gian thì chủ xưởng đòi có được những công nhân làm việc đủ thời gian. Lời quảng cáo dưới đây đăng trên tờ báo của một trung tâm công xưởng lớn trong khu vực ông Rét-gra-vơ làm người ta thấy rất giống các thủ đoạn buôn bán nô lệ; nó cho thấy các chủ xưởng chấp hành quy định của pháp luật như thế nào. Tờ quảng cáo có nói nguyên văn như sau:

"Cần 12 - 20 trẻ em nam, bề ngoài ít ra *khỏe mạnh như* trẻ em 13 tuổi... Tiền công 4 si-linh một tuần".

Theo pháp luật thì trên thực tế người thuê không phải đòi hỏi giấy chứng nhận về tuổi của đứa trẻ từ bất cứ một nguồn đáng tin cậy nào; đối với anh ta, chỉ cần *phán đoán* tuổi theo bề ngoài của đứa trẻ là đủ. Chế độ làm việc nửa thời gian dựa trên nguyên tắc không cho phép thuê lao động trẻ em, nếu như đứa trẻ đồng thời làm việc ở công xưởng mà không đi học hằng ngày. Chế độ đó đã vấp phải sự phản đối của các chủ xưởng do hai nguyên nhân. Họ không muốn chịu trách nhiệm về việc đi học cưỡng bức của những người làm việc nửa thời gian (trẻ em dưới 13 tuổi) và thấy rằng sử dụng một ca trẻ em thay cho hai ca luân phiên làm việc 6 giờ là rẻ hơn và ít phiền toái hơn đôi với bản thân họ. Do đó kết quả đầu tiên của việc thi hành chế độ làm việc nửa thời gian là giảm bớt trên danh nghĩa gần một nửa số trẻ em dưới 13 tuổi làm việc ở công xưởng. Con số ấy từ 56455 năm 1835 giảm xuống còn 29283 năm 1838. Nhưng sự giảm sút ấy trên một mức độ khá lớn chỉ là trên danh nghĩa, vì việc các thầy thuốc khu vực sẵn lòng cấp giấy chứng

nhận đã gây ra sự thay đổi đột ngột về tuổi tác của công nhân nhỏ tuổi của Vương quốc liên hiệp. Do đó, cùng với việc các thầy thuốc cấp giấy chứng nhận chịu sự giám sát chặt chẽ hơn của các thanh tra công xưởng và các trợ lý của họ, cùng với sự tăng khả năng chứng thực tuổi thực của trẻ em dựa trên việc khai sinh, sau năm 1838 đã bắt đầu sự vận động theo hướng ngược lại. Số trẻ em dưới 13 tuổi làm việc ở các công xưởng năm 1838 tụt xuống con số 29 283, con số đó lại nâng lên tới 35 122 năm 1850 và 46 071 năm 1856, hơn nữa báo cáo chính thức gần đây còn xa mới phản ánh được quy mô thực tế của việc sử dụng lao động trẻ em. Một mặt, nhiều thầy thuốc cấp giấy chứng nhận vẫn còn lẩn tránh được sự cảnh giác của các viên thanh tra, mặt khác, hàng ngàn trẻ em đã thôi học và không phục tùng chế độ làm việc nửa thời gian ngay từ khi 11 tuổi do việc sửa đổi đạo luật về công xưởng dột lưa¹⁰⁷,

"Vật hy sinh" - như một viên thanh tra công xưởng đã nói, - "Có thể dâng cho chủ xưởng, nhưng có hại đối với phúc lợi xã hội của các khu công nghiệp dột lưa".

Như vậy, tuy chúng ta có thể kết luận rằng số trẻ em từ 8 đến 13 tuổi hiện làm việc ở các xưởng in hoa và các công xưởng khác của Vương quốc liên hiệp đã vượt số trẻ em làm cùng công việc ấy năm 1835, nhưng không nghi ngờ gì là chế độ làm việc nửa thời gian đã có tác dụng lớn trong việc kích thích các phát minh nhằm thay thế lao động trẻ em. Ông Rét-gra-vơ nói như thế này:

"Hiện nay, một loại chủ xưởng - chủ xưởng kéo sợi len - trên thực tế ít khi sử dụng lao động trẻ em dưới 13 tuổi (tức là làm việc nửa thời gian). Họ sử dụng các loại máy móc cải tiến và mới, hoàn toàn loại trừ sự cần thiết sử dụng lao động trẻ em. Thí dụ, để minh họa sự giảm số lượng trẻ em tham gia sản xuất, tôi có thể nêu một quá trình sản xuất, trong đó nhờ đặt thêm cho máy móc đang hoạt động một thiết bị gọi là máy xe sợi, lao động của sáu hoặc bốn trẻ em làm việc nửa thời gian - tùy theo đặc điểm của mỗi cỗ máy - có thể chỉ do một thiếu niên hoàn thành".

Công nghiệp hiện đại, ít ra là ở những nước mà nó đã phát triển từ lâu, đã buộc trẻ em tìm kiếm tiền công đến mức độ nào, điều đó lại được chứng minh rõ ràng bằng ví dụ gần đây ở Phổ. Luật công

xưởng năm 1853 của Phổ quy định rằng sau ngày 1 tháng Bảy 1855 không một trẻ em nào được nhận vào làm việc ở công xưởng khi nó chưa đủ 12 tuổi, rằng trẻ em từ 12 đến 14 tuổi không được làm việc quá sáu giờ một ngày và phải đi học ít ra mỗi ngày ba giờ. Đạo luật này vấp phải sự phản đối của các chủ xưởng đến mức chính phủ buộc phải nhượng bộ và không thi hành ở khắp nước Phổ mà chỉ thí nghiệm ở En-bơ-phen-đơ và Bác-men, hai thành phố công nghiệp giáp liền nhau có nhiều cư dân công xưởng làm việc kéo sợi, in vải hoa v.v..

Trong báo cáo hàng năm của Sở thương nghiệp En-bơ-phen-đơ và Bác-men năm 1856 đã đệ trình những ý kiến sau đây lên Chính phủ Phổ về vấn đề này:

"Sự tăng tiền công cũng như sự tăng giá than và tất cả những vật tư cần thiết đối với ngành công nghiệp này như da, mỡ, kim loại v.v., đều hết sức bất lợi cho sản xuất. Thêm vào đó, việc thi hành nghiêm chỉnh đạo luật ngày 1 tháng Năm 1853 về sử dụng lao động trẻ em ở công xưởng cũng rất có hại. Nó không những làm cho một số lượng lớn trẻ em rời bỏ sản xuất, mà còn làm mất khả năng huấn luyện sớm cho chúng nhằm đào tạo chúng thành công nhân lành nghề. Do thiếu những công nhân nhỏ tuổi ấy mà ở một số xí nghiệp công nghiệp máy móc phải ngừng chạy vì rằng công nhân lớn tuổi không thích dụng để điều khiển những máy móc đó. Chúng tôi đề nghị sửa đổi đạo luật nói trên theo tinh thần rút ngắn thời gian đi học bắt buộc của trẻ em đã đạt được một trình độ hiểu biết nhất định, coi đó là biện pháp có lợi cho rất nhiều gia đình và cho các chủ xưởng".

Một bản báo cáo công xưởng gần đây mà tác giả là ông Bê-cơ, thanh tra Ai-rơ-len, chú trọng phân tích nguyên nhân gây ra tai nạn và đánh giá tình hình sản xuất nói chung. Về vấn đề thứ nhất, ông Bê-cơ xác nhận rằng cứ 340 công nhân thì có một tai nạn, tăng 21% so với nửa năm kết thúc vào tháng Tư, trong số tai nạn do máy móc gây ra - mà chỉ có 10% số tai nạn không đáng kể gì đến máy móc - khoảng 40% có thể tránh và phòng ngừa được bằng chi phí không đáng kể, nhưng

"do sự sửa đổi đạo luật gần đây, hiện nay rất khó tiến hành việc đó, vì rằng riêng việc khuyên răn không có tác dụng".

Ông Bê-cơ khẳng định rằng tình hình sản xuất đã được cải thiện nhưng, theo ý ông,

"trong nhiều trường hợp lại đạt tới mức tối đa, vượt qua mức đó thì công nghiệp công xưởng dần dần ngày càng ít có lãi cho đến khi hoàn toàn không còn là công nghiệp công xưởng nữa".

Ông nêu lên một cách đúng đắn rằng sự biến đổi trong so sánh giữa giá trị nguyên liệu và giá thành phẩm của công xưởng là một trong những nguyên nhân chính cùng với sự tăng thêm thiết bị máy móc gây ra sự luân phiên của các chu kỳ thuận lợi và không thuận lợi. Ông Bê-cơ đưa ra sự biến đổi trong công nghiệp len chải làm ví dụ:

"Trong những năm công nghiệp len chải làm ăn có lãi - năm 1849 và 1850 - giá len đã chải của Anh là 1 sl.lp., còn giá len của Ô-xơ-rây-li-a thì lên xuống từ 1sl., 2p. đến 1 sl., 5p. mỗi pao. Còn bình quân trong 10 năm - từ năm 1841 đến năm 1850, kể cả hai năm đó, - thì giá bình quân của len Anh chưa bao giờ vượt 1 sl. 2p., còn giá len Ô-xơ-rây-li-a lại vượt quá 1 sl.5p. mỗi pao. Đầu năm 1857 rủi ro, giá len Ô-xơ-rây-li-a ban đầu là 1 sl. 11p. rồi hạ xuống còn 1 sl. 6p. vào tháng Chạp khi sự hoảng loạn đạt tới tột đỉnh, nhưng rồi lại lên dần dần tới 1 sl. 9p. trong năm 1858; trong khi đó giá len Anh ban đầu là 1 sl. 8p., tháng Tư và tháng Chín 1857 lên đến 1 sl. 9p., tháng Giêng 1859 sụt xuống còn 1sl. 2p.; từ lúc đó nó lên tới 1sl. 5p. , mỗi pao cao hơn giá bình quân mười năm nói trên là 3p. Điều đó chứng minh rằng sự phá sản do giá cả tương tự như vậy năm 1857 gây ra bị quên đi, hoặc len sản xuất ra chỉ mới đủ đối với số cọc sợi hiện có có thể gia công lên ấy".

Nhìn chung, ông Bê-cơ có lẽ giữ ý kiến cho rằng số lượng cọc sợi và máy dệt cũng như số lượng vòng quay mà chúng đạt được tăng lên theo tỉ lệ không tương ứng với việc sản xuất len. Về mặt này, ở Anh không có những số liệu thống kê đáng tin cậy; nhưng số liệu thống kê về nông nghiệp Ai-rơ-len do cục cảnh sát thu thập và số liệu thống kê về Xcốt-len do ông Hôn Mác-xu-en thu thập là hoàn toàn đủ đối với tất cả những mục đích thực tiễn. Những số liệu đó nói lên rằng năm 1857 trong khi việc gieo trồng một số cây ngũ cốc cũng như ngành chăn nuôi nói chung ở Ai-rơ-len và Xcốt-len đã mở rộng nhiều, thì ngành nuôi cừu bị coi nhẹ; và lại ở Ai-rơ-len năm

1858 số cừu ít hơn năm 1855 là 114 557 con; tuy năm 1858 tăng 35 533 con so với năm 1857, nhưng tổng số vẫn ít hơn con số bình quân của ba năm trước là 95 177 con, mà chủ yếu là cừu mẹ. Những con số tương ứng ở Xcốt-len, như sau:

	Cừu giống thuộc tất cả các độ tuổi	Cừu thịt thuộc tất cả các độ tuổi	Cừu non
Năm 1856	2 714 301	1 146 427	1 955 832
Năm 1857	2 632 283	1 181 782	1 869 103
	Giảm 82 018	Tăng 35 355	Giảm 86 729

Điều đó không những nói lên rằng tổng số cừu giảm 133 392 con, mà còn nói lên rằng cừu lấy thịt đã nuôi nhiều hơn trước đó. Giả định rằng số len cắt ở mỗi con cừu là 7 pao, nhờ những con số trên, chúng ta biết rằng mặc dù năm 1855 ở Ai-rơ-len có thể cho 16 810 934 pao len, không kể len của cừu non, thì năm 1858 nó chỉ cho 16 276 330 pao, và số lượng len, cũng không tính cừu non, ở Xcốt-len năm 1857 giảm 326 641 pao; như vậy, tổng số len hụt đi ở hai xứ ấy là 861 245 pao, hoặc theo tính toán ít nhiều chuẩn xác hơn, hụt đi $\frac{1}{95}$ tổng số len sản xuất ở Anh cần thiết hàng năm để gia công trong ngành công nghiệp len chải.

*Do C.Mác viết ngày 4 tháng Ba 1859
Đã đăng trên báo "New-York Daily
Tribune" số 5592, ngày 24 tháng Ba 1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

PH.ĂNG-GHEN

PÔ VÀ RANH¹⁰⁸

*Ph.Ăng-ghen viết vào cuối tháng Hai - đầu tháng Ba 1859.
Đã in thành sách ở Béc-lin vào tháng Tư 1859*

*In theo bản đăng trong sách
Nguyên văn là tiếng Đức*

I

Từ đầu năm nay, công thức: *Cần phòng thủ sông Ranh trên sông Pô* đã trở thành khẩu hiệu của phần lớn báo chí Đức.

Khẩu hiệu ấy được chứng thực đầy đủ bởi sự chuẩn bị và uy hiếp về quân sự của Bô-na-pác-tơ. Ở Đức, với bản năng đúng, người ta cảm thấy rằng đối với Lu-i - Na-pô-lê-ông, sông Pô chỉ là cái cớ, còn mục tiêu cơ bản của ông ta trong mọi tình huống phải là sông Ranh kia. Có lẽ, chỉ có cuộc chiến tranh để xác định biên giới trên sông Ranh mới có thể làm cột thu lôi cho chủ nghĩa Bô-na-pác-tơ tránh búa rìu của hai yếu tố đe dọa nó bên trong nước Pháp: "Sự dư thừa lực lượng yêu nước"^{1*} của quần chúng cách mạng và sự bất mãn sục sôi của "giai cấp tư sản". Đối với một số người này, điều đó sẽ đề ra nhiệm vụ có ý nghĩa dân tộc, còn đối với một số người khác thì nó đem lại triển vọng chiếm được thị trường mới. Vì vậy, những lời bàn tán về việc giải phóng I-ta-li-a không thể đánh lừa được ai ở Đức cả. Đó là trường hợp mà một câu tục ngữ cũ đã nói: đập cái bao nhưng nhằm vào con lừa. Nếu I-ta-li-a bị buộc sắm vai cái bao, thì lần này nước Đức không hề có ý muốn đóng vai con lừa.

Như vậy, việc nắm lấy sông Pô trong trường hợp nói ở đây chỉ có nghĩa là, nước Đức, bị đe dọa tiến công - với cuộc tiến công này, sự việc rút cục lại là chiếm lấy mấy tỉnh tốt nhất của nó - nhất thiết không thể nghĩ đến việc không chiến đấu mà bỏ một vị trí quân sự, nếu không phải là mạnh nhất thì cũng là một trong những cái mạnh nhất của mình. Theo ý nghĩa đó, tất nhiên, toàn nước Đức đều quan tâm thực sự đến việc phòng thủ sông Pô. Trước cũng như trong thời gian chiến tranh, thông thường người ta chiếm lấy từng vị trí có lợi,

^{1*} Hai-nơ. "Đón người canh đêm đến Pa-ri" (chùm "Thơ hiện đại").

từ đó có thể đe dọa và làm hại kẻ thù mà không hề bận tâm đến những suy tư đạo đức xem việc đó phù hợp hay không với chính nghĩa vĩnh cửu hay với nguyên tắc dân tộc. Khi ấy, người ta chỉ bảo vệ cái mạng của mình.

Nhưng cách đặt vấn đề bảo vệ sông Ranh trên sông Pô đó khác hẳn với cố gắng của rất nhiều nhà quân sự và chính khách Đức tuyên bố rằng sông Pô - tức là Lô-m-bác-đi và tỉnh Vơ-ni-dơ, là điểm bổ sung tất yếu về mặt chiến lược và có thể nói là một bộ phận không thể tách rời của Đức. Quan điểm đó đã được đưa ra và bảo vệ về mặt lý luận, đặc biệt là từ thời gian những cuộc hành quân vào I-ta-li-a năm 1848 và 1849, tướng Phôn *Ra-đô-vít-xơ* ở nhà thờ Thánh Pôn¹⁰⁹ và tướng Phôn *Vi-li-den* trong cuốn sách "Cuộc tiến quân vào I-ta-li-a năm 1848"¹¹⁰ đã chứng minh quan điểm đó. Ở miền Nam Đức không thuộc Áo, cũng đề tài đó được viên tướng Ba-vi-e, Phôn *Hai-lơ-brôn-néc* phát triển một cách hăng hái gần như cuồng nhiệt. Lý lẽ chủ yếu được đưa ra trong tất cả các trường hợp ấy bao giờ cũng mang tính chất chính trị: I-ta-li-a hoàn toàn không có khả năng giữ được độc lập; hoặc Đức, hoặc Pháp phải thống trị I-ta-li-a; nếu như hôm nay người Áo cuốn gói khỏi I-ta-li-a thì ngày mai người Pháp sẽ xuất hiện ở đồng bằng Ê-t-sơ và ở cửa ngõ Tô-ri-e-xơ, và toàn bộ biên giới phía nam nước Đức sẽ lộ ra trước "kẻ thù truyền kiếp". Vì vậy, nước Áo nhân danh và vì lợi ích toàn thể nước Đức mà giữ lấy Lô-m-bác-đi.

Như chúng ta thấy, những bậc quyền uy quân sự chủ trương quan điểm ấy đều thuộc về số những người nổi tiếng nhất ở Đức. Mặc dù vậy, chúng ta phải phản đối họ một cách kiên quyết nhất.

Đối với tờ "Allgemeine Zeitung" ở Au-xbuốc, tờ báo nhận nhiệm vụ làm người bảo vệ chính thức những lợi ích của Đức ở I-ta-li-a, quan điểm ấy đã trở thành biểu tượng của niềm tin được bảo vệ với sự cuồng tín thực sự. Bất chấp lòng căm thù của mình đối với người Do Thái và người Thổ Nhĩ Kỳ, tờ báo Cơ đốc Đức đó sẵn sàng thà chịu "lẽ cắt" còn hơn là dung thứ một điều như vậy đối với những tỉnh "Đức" ở I-ta-li-a. Cái mà những viên tướng lao vào chính trị bảo

vệ, rút cuộc, chỉ với tư cách một vị trí quân sự tuyệt vời trong tay nước Đức, thì đối với tờ "Allgemeine Zeitung" ở Au-xbuốc, lại là một bộ phận hợp thành quan trọng nhất của một lý luận chính trị nhất định. Chúng tôi muốn nói đến cái lý luận gọi là "cường gốc Trung Âu vĩ đại", một quốc gia liên minh gồm có Áo, Phổ và nước Đức còn lại, dưới quyền bá chủ của nước Áo; Hung-ga-ri và những nước Xla-vơ Ru-ma-ni ven sông Đa-nuýp phải được Đức hóa bằng cách thực dân hóa, bằng nhà trường và sự cưỡng bức thi hành một cách thận trọng do đó trọng tâm của toàn bộ tổ hợp mấy nước ấy ngày càng chuyển dịch về đông-nam, về Viên; ngoài ra phải chiếm lại An-da-xơ và Lo-ren-ơ¹¹¹. Cái "cường quốc Trung Âu vĩ đại" đó phải là một thứ tái sinh cái đế quốc La Mã thần thánh của dân tộc Giéc-manh¹¹², và có lẽ ngoài nhiều mục đích khác ra, người ta cũng nhằm sáp nhập Hà Lan thuộc Áo cũ¹¹³ cũng như Hà Lan với tư cách những nước chư hầu. Trong trường hợp ấy, tổ quốc Đức sẽ mở rộng hầu như gấp đôi những ranh giới trong đó hiện nay dùng ngôn ngữ Đức; nếu như điều này được thực hiện trong thực tế, thì Đức sẽ trở thành trọng tài và chúa tể châu Âu. Số phận đã chăm lo để cho tất cả những điều đó có thể được thực hiện. Những dân tộc Rô-man thoái hóa nhanh chóng: người Tây Ban Nha và người I-ta-li-a đã tiêu vong hẳn; người Pháp trong lúc này cũng đang suy tàn. Mặt khác, người Xla-vơ hoàn toàn không có khả năng thành lập một nhà nước hiện đại thực sự và do tiến trình của lịch sử toàn thế giới, họ nhất định sẽ bị Đức hóa, còn nước Áo trẻ hóa lại được giao phó vai trò làm công cụ chủ yếu nhất của mệnh trời. Như vậy, chỉ có các dân tộc Giéc-manh là giữ được sức mạnh tinh thần và năng lực sáng tạo lịch sử, và trong số các dân tộc đó, người Anh đã ngấp sâu vào chủ nghĩa vị kỷ hải đảo của họ và trong chủ nghĩa vật chất đến nỗi phải lập nên những hàng rào bảo vệ cao bằng thuế quan để ngăn chặn ảnh hưởng của họ, ngăn chặn thương nghiệp và công nghiệp của họ bằng cách lập ra ở lục địa châu Âu một kiểu hệ thống lục địa hợp lý¹¹⁴. Như vậy, đạo đức Giéc-manh nghiêm khắc và "cường quốc Trung Âu" trẻ tuổi tuyệt đối có tất cả để có thể trong một thời gian ngắn chiếm quyền

bá chủ thế giới trên đất liền, trên biển và mở ra một kỷ nguyên lịch sử mới, trong đó nước Đức sau một quãng nghỉ dài, cuối cùng lại đóng vai trò cây vĩ cầm thứ nhất để tất cả các dân tộc khác sẽ nhảy múa theo tiếng đàn của nó.

Đất liền nằm dưới quyền người Pháp và người Nga,
Biển cả bị người Anh chinh phục,
Nhưng trong vương quốc mộng tưởng trên không
Sức mạnh của người Đức không còn ai chối cãi ^{1*}.

Ở đây chúng tôi không hề có ý định luận bàn mặt chính trị của những hoang tưởng yêu nước ấy. Chúng tôi chỉ mô tả chúng bằng vài lời trong mối liên hệ chung để sau này không ai có thể lợi dụng tất cả cái vẻ hoa mỹ đó làm lý lẽ mới để khẳng định tính tất yếu của nền thống trị "Đức" ở I-ta-li-a. Ở đây, điều làm chúng tôi quan tâm chỉ là mặt quân sự của vấn đề, tức là Đức có cần thường xuyên thống trị I-ta-li-a, và nói riêng có cần hoàn toàn chiếm lấy bằng quân sự tỉnh Lô-m-bác-di và Vơ-ni-dơ để phòng thủ mình hay không?

Theo quan điểm thuần túy quân sự, vấn đề ấy có thể đặt ra như sau: để bảo vệ biên giới phía nam của mình, Đức có cần chiếm lấy các sông Êt-sơ, Mìn-tơ và hạ lưu sông Pô với những pháo đài đầu cầu Pe-xke-ra và Măng-tu không?

Trước khi trả lời câu hỏi đó, chúng ta cần nhớ kỹ điều này: khi chúng tôi nói về nước Đức ở đây, chúng tôi quan niệm đó là tên gọi một quốc gia thống nhất mà quyền lãnh đạo lực lượng vũ trang và hành động của quốc gia này được thực hiện từ một trung tâm; chúng tôi hình dung nước Đức không phải là một cơ thể chính trị tưởng tượng ra mà là một cơ thể chính trị tồn tại thực tế. Với những tiền đề khác thì nói chung không thể có chuyện nhu cầu chính trị hay quân sự nào của Đức cả.

^{1*} Hai-nơ. "Nước Đức. Cổ tích mùa đông", chương VII.

II

Trong suốt mấy thế kỷ, miền Bắc I-ta-li-a, với mức độ còn lớn hơn Bỉ, đã là chiến trường diễn ra những cuộc chiến tranh giữa người Pháp và người Đức. Chiếm lấy nước Bỉ và đồng bằng sông Pô là điều kiện cần thiết đối với bên tiến công, bất kể đó là sự xâm nhập của Đức và nước Pháp hay là sự xâm nhập của Pháp vào nước Đức. Chỉ có chiếm lấy những xứ ấy mới có thể hoàn toàn bảo đảm hậu phương và sườn của đội quân đột nhập vào Pháp hay vào Đức. Chỉ trong trường hợp Bỉ và Bắc I-ta-li-a hoàn toàn trung lập, mới có thể nói đến ngoại lệ đối với quy tắc kể trên, nhưng trường hợp đó cho đến nay chưa từng xảy ra.

Nếu ngay từ thời những trận đánh ở Pa-vi-a¹¹⁵ trên chiến trường đồng bằng sông Pô, vận mệnh Đức và Pháp được quyết định một cách gián tiếp, thì vận mệnh của I-ta-li-a trong những trận ấy được quyết định trực tiếp ngay tại đây. Với sự xuất hiện của những đội quân thường trực lớn ở thời kỳ mới, với sức mạnh tăng lên không ngừng của Đức và Pháp, với sự suy tàn về chính trị của I-ta-li-a, thì cái nước I-ta-li-a cổ xưa, nước I-ta-li-a ở phía nam Ru-bi-côn đã mất hết mọi ý nghĩa quân sự và việc chiếm được xứ Gô-lơ cổ thuộc Xi-dan-pin nhất định sẽ kéo theo sự thống trị toàn bộ bán đảo A-pen-nanh hẹp và trải theo chiều dài. Những vùng đông dân nhất là các châu thổ sông Pô và Êt-sơ, ven biển Giê-nơ, Rô-ma-nhơ và Vơ-ni-dơ. Ở những khu vực này tập trung nền nông nghiệp phồn vinh nhất, nền công nghiệp phát triển nhất và nền thương nghiệp nhộn nhịp nhất I-ta-li-a. Miền bán đảo, tức là Na-plơ và Vùng đất Toà thánh vẫn tương đối ổn định về sự phát triển xã hội của nó. Xét theo quan điểm quân sự, những tỉnh này đã không đóng một vai trò gì trong nhiều thế kỷ. Ai chiếm được đồng bằng sông Pô sẽ cắt đứt

được đường giao thông trên bộ của bán đảo với đất liền và khi có dịp là có thể khống chế toàn I-ta-li-a không khó khăn gì. Người Pháp đã làm được điều đó hai lần trong thời gian các cuộc chiến tranh cách mạng; người Áo cũng hai lần đạt được kết quả như thế trong một thế kỷ gần đây. Vì vậy chỉ lưu vực sông Pô và Êt-sơ là có ý nghĩa quân sự.

Ba mặt của lưu vực hai con sông đó bị bao quanh bởi một dãy liên tục các núi An-pơ và A-pen-nanh, còn mặt thứ tư của nó từ Ác-vi-li-a đến Ri-mi-ni thì bị biển A-đri-a-tích khép kín; chính thiên nhiên đã phân định rạch ròi khoảng đất mà trên đó sông Pô chảy từ tây sang đông. Biên giới phía nam hoặc phía A-pen-nanh của vùng này trong trường hợp nói ở đây không làm chúng ta quan tâm, song biên giới phía bắc, biên giới An-pơ, làm chúng ta quan tâm hơn. Chỉ ở một ít nơi có những con đường cái lớn dẫn đến đỉnh tuyết phủ của nó, còn thì ngay đến những đường cho xe hoặc ngựa thô và đường mòn đi bộ cũng không có mấy; những đường hẻm dài dẫn đến những đèo đi qua những núi cao.

Biên giới Đức bao bọc Bắc I-ta-li-a từ cửa sông I-dôn-xơ đến đèo Stin-phơ, từ đây biên giới Thụy Sĩ kéo dài đến Giơ-ne-vơ, còn từ Giơ-ne-vơ đến cửa sông Vác thì I-ta-li-a tiếp giáp với Pháp. Nếu vận động từ đông sang tây, từ biển A-đri-a-tích đến đèo Stin-phơ thì mỗi chặng đường tiếp theo qua núi sẽ càng dần sâu vào lòng lưu vực sông Pô và do đó, sẽ vòng qua tất cả những trận địa nằm về phía đông của quân đội I-ta-li-a hoặc quân đội Pháp. Cũng có thể đi vòng qua tuyến biên giới dọc theo sông I-dôn-xơ qua đường Các-phrây-tơ (Ca-pô-rét-tơ) gần phía tây nhất, theo hướng Si-vi-da-lơ. Đèo Pông-ta-phen tạo khả năng vòng qua trận địa ở Ta-li-a-men-tô, trận địa này cũng có thể bị tiến công từ sườn qua hai con đường không rải đá từ Kéc-nơ-then và Ca-đo-rơ. Đèo Brên-nơ vòng qua tuyến Pi-a-vê qua đèo Pây-ten-stai-nơ từ Bru-néch sang Coóc-ti-na d'Am-pét-xơ và Ben-lu-nô; có thể đi vòng tuyến sông Bren-ta qua Van-Xu-ga-na sang Bát-xa-nô, vòng qua sông Êt-sơ theo triền sông đó. Có thể vòng qua trận địa trên sông Ki-e-dơ qua Giu-di-ca-ri-vê vòng qua trận địa

trên sông Ô-lô theo đường không rải đá qua Tô-pa-lơ và sau cùng, có thể vòng qua toàn khu vực phía đông sông Át-đa qua đèo Stin-phơ và Van-ten-li-na.

Vì vậy, có thể nói rằng với vị trí chiến lược có lợi như thế thì việc thực sự chiếm lấy đồng bằng đến tận sông Pô đối với người Đức chúng ta có lẽ hoàn toàn không quan trọng. Với lực lượng ngang nhau, dù quân đội đối địch bố trí ở đâu, ở phía đông sông Át-đa hay ở phía bắc sông Pô đều có thể vòng qua tất cả các trận địa của nó. Dù nó vượt qua sông Pô hay sông Át-đa ở đâu thì nó cũng dễ hở sườn; nếu nó bố trí ở phía nam sông Pô, thì đường liên lạc của nó với Mi-la-nô và Pi-ê-mông bị uy hiếp, nếu nó rút về Tít-si-nô thì có nguy cơ đứt liên lạc với toàn bán đảo. Cuối cùng, nếu nó cả gan chuyển sang tiến công Viên thì bất cứ lúc nào nó cũng có thể bị chia cắt và buộc phải chiến đấu trong tình thế hậu phương ở phía đất địch và tiền tuyến ở phía I-ta-li-a. Nếu nó thất bại thì đó sẽ là một trận Ma-ren-gô thứ hai, trong đó người Pháp và người Đức đổi vai trò cho nhau; còn nếu người Đức thất bại trong trận đánh đó thì dù sao họ cũng không dốt đặc đến nỗi bỏ mất khả năng rút lui về Ti-rôn.

Việc làm đường qua đèo Stin-phơ chứng tỏ rằng người Áo đã rút ra kết luận đúng đắn từ thất bại của họ ở Ma-ren-gô. Na-pô-lê-ông xây dựng con đường qua Xim-plông để có con đường an toàn vào tận tim I-ta-li-a. Người Áo đã bổ sung hệ thống phòng ngự tích cực của mình ở Lô-m-bác-di bằng cách làm con đường đá từ Stin-phơ đến Boóc-mi-ô. Người ta có thể nói rằng con đường vừa nhắc đến nằm ở độ cao mà vào mùa đông không thể đi qua được; cả con đường quá khó đi bởi vì trên một đoạn dài ít nhất là 50 dặm Đức^{1*} (từ Phuy-xen ở Ba-vi-e đến Léch-cô bên hồ Cô-mô), nó đi qua vùng núi hiểm trở; trên quãng đó phải vượt qua ba dốc núi; cuối cùng, có thể dễ dàng chặn con đường ấy ở quãng hẻm dài bên hồ Cô-mô và ở ngay vùng núi. Chúng ta thử phân tích điểm đó.

1* Một dặm Đức bằng 7420 mét.

Quả thực, trong tất cả những đường đèo trên dãy An-pơ thì con đường đèo ấy là cao nhất: nó nằm ở độ cao 8600 phút^{1*} và về mùa đông bị tuyết phủ rất dày. Nhưng, nếu chúng ta nhớ lại cuộc hành quân mùa đông 1799 - 1800 của Mác-đô-nan qua Spơ-luy-ken và Tô-na-lơ chẳng hạn, chúng ta sẽ không gán cho cái chướng ngại đó một ý nghĩa quá lớn. Trên núi An-pơ, về mùa đông tất cả các con đường đều bị tuyết phủ, nhưng vẫn đi qua được. Sự cải tổ toàn bộ pháo binh đã trở thành cấp bách từ khi Am-xtơ-rông phát minh ra loại pháo tiện lợi, có rãnh xoắn và lắp đạn ở khóa nòng cho phép đưa những cỗ pháo nhẹ hơn vào cả pháo binh dã chiến và do đó tăng thêm rõ rệt tính cơ động của nó. Trở ngại nghiêm trọng hơn sẽ là con đường dài qua vùng núi và những cái đèo liên tiếp nhau trên núi. Đường đèo Stin-phơ không nằm ở đường phân thủy các con sông sườn bắc và nam núi An-pơ, mà nằm trên đường phân thủy sông Át-da và sông Éc-sơ, hai con sông của lưu vực biển A-đri-a-tích, và muốn đi từ thung lũng sông In-nơ đến thung lũng sông Éc-sơ thì trước đó phải vượt qua dãy chính của núi An-pơ, theo đường đèo Brên-nơ hay Phin-xtéc-muyn-xơ. Nhưng vì sông In-nơ ở Ti-rôn nói chung chảy từ tây sang đông giữa hai dãy núi, cho nên những đơn vị xuất phát từ hồ Bô-đen và từ Ba-vi-e cũng phải trèo qua dãy phía bắc của hai dãy núi đó, thành thử nhìn chung trên một con đường đó chúng ta có hai hay ba cái đèo. Song dù khó đến đâu, đó không phải là chướng ngại quyết định đối với việc đưa quân đội vào I-ta-li-a bằng đường ấy. Những khó khăn của lối đi ấy chẳng bao lâu nữa sẽ giảm xuống mức tối thiểu nhờ con đường sắt ở thung lũng sông In-nơ đã được hoàn thành một phần, và nhờ con đường sắt dự định đặt ở thung lũng sông Éc-sơ. Đúng là đường đi của Na-pô-lê-ông qua Xanh - Béc-na, từ Lô-dan đến I-vrê chỉ vượt qua vùng núi cao trên một quãng gần 30 dặm thôi; nhưng con đường từ U-di-nơ đến Viên mà Bô-na-pác-tơ đã tiến quân năm 1797 và hoàng thân Ô-gien và Mác-đô-nan đã đi qua năm 1809 để hội sư với Na-pô-lê-ông ở Viên

1* Một phút Anh bằng 0,3048m.

thì nằm ở địa hình núi trên một đoạn dài hơn 60 dặm và cũng đi qua ba đường đèo của núi An-pơ. Con đường từ Pông đơ Bô-voa-den qua Xanh - Béc-na Nhỏ đến I-vrê không đi qua Thụy Sĩ mà dẫn thẳng từ Pháp đi sâu nhất vào biên giới I-ta-li-a và do đó thuận tiện nhất để đi vòng, con đường ấy cũng đi qua những núi cao trên một quãng 40 dặm y hệt như đường qua Xim-plông từ Lô-dan đến Xê-xtô - Ca-len-đơ.

Còn về khả năng khóa chặt đường ở ngay đèo hoặc bên hồ Cô-mô, thì từ sau những cuộc tiến quân của người Pháp ở núi An-pơ, người ta đã ít tin hơn vào tính hiện thực của những điểm bố phòng kiên cố ngăn chặn như thế. Những điểm cao khổng lồ và khả năng vòng qua đã làm cho những điểm ấy hầu như vô ích. Người Pháp đã xung phong chiếm lấy nhiều điểm trong số đó, và những công sự trên đường qua núi không bao giờ có thể cản bước họ một cách đáng kể. Có thể đi vòng những công sự trên các đèo ngang dựng lên ở sườn phía I-ta-li-a của núi An-pơ qua Trê-vê-da-lơ, Mông-tê - Coóc-nô và Ha-vi-a cũng như qua Tô-na-lơ và A-pri-ca. Từ Van-ten-li-na có vài con đường ngựa thồ dẫn đến Béc-ga-ma-xca và chướng ngại trên con đường hẻm dài bên hồ Cô-mô có thể bị vòng qua một phần ở đây, một phần từ Đéc-vi-ô hoặc từ Ben-la-nô qua Van-Xát-xi-na. Chiến thuật chiến tranh vùng núi vốn đòi hỏi vận động đồng thời bằng nhiều cánh quân, nếu một cánh trong đó đột phá được thì thường là đạt được mục đích.

Còn những vấn đề như: ngay những đèo khó nhất cũng có thể đi qua được hầu như bất cứ mùa nào nếu như phá vỡ những đội quân thiện chiến và tướng lĩnh cương quyết để thực hiện nhiệm vụ ấy; cũng y như những đèo ngang song song ít quan trọng; thậm chí không thể qua được bằng xe có bánh, cũng có thể được sử dụng làm những tuyến tác chiến tốt, đặc biệt là sử dụng cho những mũi vận động đánh vòng; những công sự ngăn chặn ở vùng núi ít có tác dụng - tất cả những điều đó được chứng minh rõ hơn hết bởi những cuộc hành quân qua núi An-pơ từ 1796 đến 1801. Hồi đó chưa một đèo nào ở núi An-pơ được làm thành đường cái, ấy thế mà các đạo quân

vẫn cứ vượt qua núi theo mọi hướng. Năm 1799, ngay từ đầu tháng Ba, Loa-sông đã cùng với một lũ đoàn Pháp theo các đường mòn đi bộ vượt qua đường phân thủy giữa các sông Rây-xơ và Ranh; đồng thời Lơ-cuốc-bê vượt qua Béc-nác-đin và Vi-a-ma-la, từ đó qua đèo An-bu-la và I-u-li-rơ (cao 7 100 phút) và ngay ngày 24 tháng Ba đã đánh vòng chiếm được đường hẻm Mác-tin-xơ-brúc, trong khi đó lại phái Đét-xôn-lơ theo đường thung lũng Muyn-xơ qua Pít-xốc và đèo Voóc-mơ (đường mòn đi bộ ở độ cao 7 850 phút) đến thung lũng Thượng Ết-sơ và từ đây tiến đến Rê-sen - Sây-đéc. Đầu tháng Năm, Lơ-cuốc-bê lại rút lui qua An-bu-la.

Tháng Chín năm đó, tiếp theo là cuộc tiến quân của Xu-vô-rốp mà như người lính già đã diễn tả bằng ngôn ngữ mạnh mẽ và bóng bẩy của mình, "lưỡi lê Nga đã chọc thủng núi An-pơ" (Rubkij Štyk prognal čres Alpov). Ông đã đưa phần lớn pháo binh của mình qua Spơ-luy-ken, phái cánh quân vu hồi theo hướng Van-Blê-ni-ô đến Lúc-ma-ni-rơ (đường mòn đi bộ ở độ cao 5 948 phút) và từ đây qua Xếch-xơ Ma-đun (gần 6 500 phút) đến thung lũng thượng Rây-xơ; đồng thời bản thân ông cũng đi qua Xanh - Gô-tác-đơ theo con đường xe chạy, lúc ấy vất vả lắm mới đi được (cao 6 594 phút). Ngày 24 - 26 tháng Chín ông tiến công chiếm những chướng ngại ở cầu Séc-tốp. Nhưng khi ông đến An-tơ-đoóc-phơ thì trước mặt là hồ, chung quanh là quân Pháp. Khi ấy ông không còn cách nào khác là đi lên núi theo đường Sê-khen-tan, qua Kin-xích-cun-mơ đến Mu-ô-ta-tan. Đến đây, sau khi đã để lại toàn bộ pháo binh và xe cộ ở thung lũng sông Rây-xơ, ông lại trông thấy trước mặt mình những lực lượng quân Pháp trội hơn, trong khi ấy Lơ-cuốc-bê tiếp tục bám sát sau lưng. Lúc ấy Xu-vô-rốp vượt qua Pra-ghen đến thung lũng sông Cli-ôn để từ đó đi tới đồng bằng sông Ranh. Ở đường hẻm Nê-phen-xơ ông đã vấp phải sự chống cự không thể đè bẹp được của quân địch nên buộc phải đi theo đường mòn qua đèo Pa-ních-xơ nằm trên độ cao 8 000 phút để tới thung lũng Thượng Ranh và nối lại liên lạc với Spơ-luy-ken. Cuộc vượt núi bắt đầu ngày 6 tháng Mười, thế mà ngày 10, đại bản doanh của ông đã ở I-lan-xơ. Đây là cuộc hành quân xuất sắc

nhất trong tất cả các cuộc hành quân vượt núi An-pơ đã được thực hiện trước đó.

Chúng tôi sẽ không nói nhiều về cuộc tiến quân của Na-pô-lê-ông qua đèo Xanh - Béc-na Lớn. Cuộc hành quân này thua kém những cuộc hành quân tương tự ở thời ấy. Thời tiết mùa đó thuận lợi, và điều duy nhất đáng được chú ý là phương thức tài tình mà Na-pô-lê-ông đã dùng để vòng qua điểm ngăn chặn của pháo đài Béc-đơ.

Trái lại, các chiến dịch của Mác-đô-nan vào mùa đông 1800 - 1801 xứng đáng được nhắc đến với sự khen ngợi đặc biệt. Nhận nhiệm vụ đánh vòng sườn phải của quân Áo đóng bên sông Min-tơ và Ết-sơ bằng đội quân 15 ngàn người của mình làm sườn trái của quân Pháp. Mác-đô-nan đã vượt qua Spơ-luy-ghen (cao 6 510 phút) *giữa mùa đông với những đơn vị đủ các loại vũ khí*. Vượt lộn với những khó khăn lớn nhất, thường bị những trận tuyết lở và bão tuyết ngăn đường, ông ta đã đưa đội quân của mình từ ngày 1 đến ngày 7 tháng Chạp qua đèo rồi ngược sông Át-đa qua Van-ten-li-na đến A-pri-ca. Quân Áo cũng ít sợ mùa đông ở vùng núi như vậy. Họ giữ vững An-bu-la, I-u-li-rơ và Brao-li-ô (đèo Boóc-mơ) và thậm chí còn tiến công quân Pháp ở điểm này và bắt một toán khinh kỵ binh làm tù binh. Sau khi Mác-đô-nan đã vượt qua đèo A-pri-ca từ thung lũng Át-đa đến thung lũng Ô-lô, ông ta đã theo đường mòn trèo lên Tô-na-lơ, một đèo cực cao, và ngày 22 tháng Chạp tiến công quân Áo là những người đã củng cố đường hẻm trên đèo ngang bằng những tảng băng lớn. Vì cuộc công kích của ông ta ngày hôm đó bị đẩy lùi, cũng như cuộc công kích lần thứ hai (diễn ra ngày 31 tháng Chạp, như vậy là ông ta đã dừng ở trong núi chín ngày!) nên ông ta đã ven theo Van - Ca-mô-ni-ca xuống hồ I-dê-ô, cho kỵ binh và pháo binh xuống đồng bằng, còn ông ta với bộ binh thì lại vượt qua ba dãy núi dẫn đến Van Tơ-rôm-pi-a, Van-Xáp-bi-a và Giu-đi-ca-ri, và ông ta đã đến đây, đến Nô-rơ, từ ngày 6 tháng Giêng rồi. Cũng trong lúc này Ba-ra-ghê đ' In-li-ê đã từ thung lũng In-nơ, qua Rê-sen - Sây-đéc (đèo Phin-xtéc-muyn-xơ) đến thung lũng thượng Ết-sơ. Nếu những cuộc vận động như thế có thể có được cách đây 60 năm thì ngày nay

khi phần lớn các đèo ngang đã có đường cái rất tốt, có cái gì mà chúng ta không làm được!

Qua sự trình bày vắn tắt đó, chúng ta thấy rằng trong tất cả các điểm ngăn chặn, chỉ có những điểm nào không bị đánh vòng do thiếu thời gian hay do chỉ huy kém cỏi thì mới giữ được một thời gian. Ví dụ như Tô-na-lơ đã không còn có thể giữ được khi Ba-ra-ghe đ' In-li-ê vừa xuất hiện ở thung lũng thượng Êt-sơ. Những chiến dịch khác chứng minh rằng các điểm ngăn chặn đã bị chiếm hoặc bằng đánh vòng, hoặc thường cũng bằng xung phong, Lu-suên-stai-gơ bị đánh chiếm hai hoặc ba lần cũng giống như Man-boóc-gơ ở đèo Pông-ta-phen năm 1797 và năm 1809. Những điểm ngăn chặn ở Ti-rôn đã không cản nổi Giu-be năm 1797 và Nây năm 1805. Ai cũng biết điều khẳng định của Na-pô-lê-ông là để đánh vòng có thể lợi dụng bất cứ con đường mòn nào mà dễ đi qua được. Và từ đây người ta tiến hành chiến tranh bằng cách đánh vòng bất cứ điểm ngăn chặn nào.

Vì vậy không thể hình dung được bằng cách nào mà một quân đội đối địch với quân Đức, với lực lượng ngang nhau, có thể giữ nổi Lô-m-bác-di ở nơi đồng trống phía đông sông Át-đa, chống lại quân đội Đức tiến công từ phía núi An-pơ. Quân đội ấy chỉ còn một cơ hội - bố trí giữa những pháo đài hiện có hoặc giữa những pháo đài phải được xây dựng lại và cơ động giữa những pháo đài ấy. Chúng ta sẽ xem xét khả năng này ở phần dưới.

Bây giờ chúng ta hãy nghiên cứu xem Pháp có thể đi những lối nào để xâm nhập I-ta-li-a? Trong khi biên giới Đức bao trùm hoàn toàn một nửa phía Bắc I-ta-li-a, thì biên giới Pháp là một đường gần như thẳng từ bắc đến nam và do đó, không cho Pháp có lợi thế của một vị trí bọc hậu. Chỉ trong trường hợp chiếm được Xa-voa và một phần bờ biển Giê-nơ, quân Pháp mới có khả năng chuẩn bị những cuộc hành quân đánh vòng qua đèo Xanh - Béc-na Nhỏ và qua những lối xuyên qua An-pơ - miền biển; song ảnh hưởng của những cuộc hành quân đánh vòng đó chỉ mở rộng đến các con sông Xê-di-a và Boóc-mi-đa thôi. Như vậy, cả Lô-m-bác-di, cả các công quốc đều không bị đe dọa đánh vòng từ phía Pháp và bản thân bán đảo lại càng như

thế. Chỉ có đổ bộ ở Giê-nơ là có thể đưa toàn bộ Pi-ê-mông vào thế bị đánh vòng, nhưng cuộc đổ bộ này đem lại khá nhiều khó khăn cho một đạo quân lớn. Đổ bộ xa hơn nữa về phía đông, chẳng hạn lên Xpê-xi-a, không thể đóng căn cứ ở Pi-ê-mông và Pháp được mà chỉ có thể ở bán đảo thôi, cho nên sẽ bị đánh vòng cũng ngang mức bản thân đánh vòng đối phương.

Cho đến nay chúng ta vẫn coi Thụy Sĩ là một nước ở tình trạng trung lập. Trong trường hợp Thụy Sĩ bị lôi cuốn vào chiến tranh, Pháp có thể có thêm một đường xuyên núi nữa tức là Xim-plông (Xanh - Béc-na Lớn cũng giống như Xanh - Béc-na Nhỏ đều dẫn đến A-ốt-xta không đem lại những cái lợi mới nào ngoài quãng đường đi ngắn hơn). Con đường đi qua Xim-plông dẫn đến Tít-si-nô và do đó phơi bày Pi-ê-mông ra trước quân Pháp. Trong những hoàn cảnh tương tự, quân Đức sẽ có trong tay con đường Spơ-luy-ken có ý nghĩa thứ yếu, nó gặp con đường Stin-phơ ở hồ Cô-mô; ngoài ra, họ có thể lợi dụng Béc-nác-đin mà ảnh hưởng mở rộng cho đến Tít-si-nô. Đèo Xanh-Gô-tác-đơ, tùy theo hoàn cảnh, có thể được bên này hay bên kia lợi dụng, nhưng nó chỉ đem lại cho cả hai bên chút ít lợi thế mới của vị trí cạnh sườn. Do đó, chúng ta thấy rằng phạm vi hành động của sự vận động đánh vòng qua núi An-pơ của quân Pháp ở một phía, và của quân Đức ở phía kia, toả rộng ra đến biên giới Lô-m-bác-di- Pi-ê-mông hiện nay, tức là đến Tít-si-nô. Nhưng nếu quân Đức xuất hiện ở Tít-si-nô, nếu thậm chí họ chỉ dừng lại ở Pi-a-sen-txa và Crê-mô-na thôi, họ sẽ khóa chặt đường bộ đi đến bán đảo I-ta-li-a của quân Pháp. Nói cách khác, nếu Pháp thống trị Pi-ê-mông thì Đức thống trị toàn bộ phần còn lại của I-ta-li-a.

Quân Đức còn có một ưu thế chiến thuật nữa: trên toàn bộ biên giới Đức, ở tất cả những đèo quan trọng nhất trừ đèo Stin-phơ, đường phân thủy đều nằm trong ranh giới Đức. Sông Phen-la ở đèo ngang Pông-ta-phen bắt nguồn ở Kéc-nơ-then, sông Bô-lơ ở đèo Pây-ten-stai-nơ bắt nguồn ở Ti-rôn. Ở tỉnh Ti-rôn này, ưu thế nói trên có ý nghĩa quyết định. Thung lũng thượng Bren-ta (Van-Xu-ga-na), thung lũng thượng Ki-e-dơ (Giu-di-ca-ri) và phần lớn dòng sông Êt-sơ đều

ở Ti-rôn. Nếu trong từng trường hợp riêng lẻ, do không nghiên cứu kỹ địa hình ở đây mà không thể khẳng định hẳn rằng việc chiếm giữ được đường phân thủy trên những đèo núi cao có thực sự đem lại những lợi thế chiến thuật hay không, thì thông thường chắc chắn là khả năng khống chế địa hình và đánh vòng sẽ thuộc về bên nào nằm giữ đỉnh núi và một phần dốc núi ở phía địch; hơn nữa, chắc chắn là điều đó tạo khả năng ngay trước khi bắt đầu chiến tranh sửa sang những địa điểm khó khăn nhất ở những đèo thứ yếu để cho tất cả các binh chủng đều có thể đi qua được, điều này ở Ti-rôn có ý nghĩa quyết định đối với việc bảo đảm giao thông liên lạc. Nếu lãnh thổ nước ta nằm sâu vào đất địch nhiều như lãnh thổ Hiệp bang Đức ở Nam Ti-rôn; nếu trong trường hợp ấy hai đèo chủ yếu - Brên-nơ và Phin-xtéc-muyn-xơ - cách xa biên giới địch; nếu ngoài ra, những đường xuyên núi song song quan trọng nhất, chẳng hạn như những đường đi qua Giu-đi-ca-ri và Van-Xu-ga-na cũng nằm cả trong địa phận nước Đức, thì tất cả những cái đó sẽ làm nhẹ bớt các điều kiện chiến thuật của việc xâm nhập Bắc I-ta-li-a đến mức trong trường hợp chiến tranh, chỉ cần lợi dụng chúng một cách hợp lý là sẽ bảo đảm được thành công.

Chừng nào Thụy Sĩ còn giữ trung lập thì con đường ngắn nhất để quân đội Đức hành động chống nước I-ta-li-a là Ti-rôn, nhưng nếu Thụy Sĩ không còn trung lập nữa thì đó là Ti-rôn và Grau-buyn-den (thung lũng sông In-nơ và sông Ranh). Thời xưa dòng vua Hô-hen-stau-phen đã xâm nhập I-ta-li-a theo con đường đó. Nước Đức hành động về mặt quân sự với tư cách một nhà nước *thống nhất* không thể giáng những đòn quyết định mau lẹ ở I-ta-li-a trên bất cứ hướng nào khác. Nhưng đối với hướng đó, căn cứ chiến dịch không phải là nội địa Áo mà là Ba-vi-e và Thượng Sva-ben, từ hồ Bô-đen đến Dan-xbuốc. Suốt cả thời trung cổ chính hướng đó là như thế. Chỉ sau khi nước Áo được củng cố ở trung lưu Đa-nuýp, khi Viên trở thành điểm trung tâm của chế độ quân chủ, khi đế quốc Giéc-manh tan rã và khi ở I-ta-li-a bắt đầu diễn ra những cuộc chiến tranh không phải của Đức mà chỉ của Áo, chỉ khi ấy con đường cũ, ngắn,

thẳng từ In-xbrúc đến Vê-rô-na và từ Lin-đây đến Mi-la-nô mới bị bỏ; chỉ khi ấy, thay thế cho những con đường đó, người ta mới bắt đầu sử dụng con đường dài, quanh co và xấu từ Viên - qua Cla-ghen-phuốc và Tô-rê-vi-dơ đến Vi-sen-xa. Con đường này ngày trước quân đội Đức chỉ dùng trong những trường hợp cực kỳ cần thiết khi rút lui dưới sự uy hiếp của quân địch, nhưng không hề dùng để tiến công.

Chừng nào đế quốc Giéc-manh tồn tại với tư cách một cường quốc quân sự thực sự, chừng nào phù hợp với điều đó căn cứ tiến công I-ta-li-a của nó là Thượng Sva-ben và Ba-vi-e, chừng ấy nó có thể cố chinh phục Bắc I-ta-li-a theo những tính toán chính trị, chứ tuyệt nhiên không theo những tính toán quân sự thuần túy. Trong thời kỳ những cuộc chiến tranh lâu dài để chiếm I-ta-li-a, Lô-m-bác-đi khi thì thuộc Đức, lúc thì độc lập, có khi thuộc Tây Ban Nha, có lúc thuộc Áo, nhưng không nên quên rằng Lô-m-bác-đi bị tách ra khỏi Vơ-ni-dơ mà Vơ-ni-dơ đã từng độc lập. Và mặc dù Lô-m-bác-đi chi phối Măng-tu, song vừa vận tuyến Min-txơ và cùng giữa Min-txơ và I-dôn-xơ lại không nằm trong biên giới của nó, tức là cái vùng mà ngày nay người ta đoán chắc với chúng ta rằng không chiếm được nó thì Đức không thể ngủ yên được. Chỉ từ năm 1814, Đức (nhờ sự giúp đỡ của Áo) mới hoàn toàn chiếm được tuyến Min-txơ. Và nếu Đức, với tư cách một cơ thể chính trị thống nhất, cũng như ở các thế kỷ XVII và XVIII đã đóng một vai trò tuyệt nhiên không có gì là xuất sắc, thì điều đó dù sao cũng không nên đổ tại là nó không chiếm được tuyến Min-txơ.

Dù thế nào, tư tưởng về chiến lược muốn làm cho lãnh thổ các nước được tròn trĩnh và thiết lập biên giới các nước theo những tuyến tiện cho việc phòng ngự, cũng đã được đề lên hàng đầu từ khi cách mạng Pháp và Na-pô-lê-ông xây dựng những quân đội cơ động hơn và với những đạo quân ấy đã dọc ngang khắp châu Âu. Nếu ở thời chiến tranh bảy năm¹¹⁶, phạm vi tác chiến của quân đội chỉ hạn chế trong một tỉnh và sự cơ động diễn ra hàng mấy tháng trời chung quanh những pháo đài, vị trí hay căn cứ tác chiến riêng lẻ, thì ngày

nay trong mỗi cuộc chiến tranh cần phải chú ý đến địa hình của toàn bộ các nước; ý nghĩa mà trước kia người ta gán cho những vị trí chiến thuật riêng lẻ ngày nay chỉ thuộc về những cụm pháo đài lớn, những tuyến sông dài hay những dãy núi cao, hiểm trở, và theo quan điểm ấy thì những tuyến như tuyến sông Min-tơ và Ết-sơ tất nhiên ngày nay có ý nghĩa lớn hơn trước rất nhiều.

Vậy chúng ta hãy nghiên cứu những tuyến đó.

Tất cả các con sông chảy từ núi An-pơ về phía đông Xim-plông đến đồng bằng bắc I-ta-li-a vào sông Pô hay chảy thẳng vào biển A-dri-a-tích, đều cùng với sông Pô hoặc tự bản thân chúng tạo thành một vòng cung hướng lõm về phương đông. Nhờ đó việc bảo vệ những con sông ấy thuận tiện đối với đạo quân đóng ở phía đông của mỗi dòng sông đó hơn là đối với đạo quân đóng ở phía tây chúng. Các bạn hãy nhìn vào sông Tít-si-nô, Át-da, Ô-lô, Ki-e-dơ, Min-tơ, Ết-sơ, Bren-ta, Pi-a-vê và Ta-li-a-men-tô; mỗi con sông đó tự nó hoặc cùng với phần sông Pô tiếp giáp nó, hình thành cung của một vòng tròn mà tâm nằm ở phía đông sông. Nhờ đó đạo quân đóng ở bờ trái, bờ phía đông những con sông ấy, có thể chiếm lĩnh vị trí trung tâm đằng sau những con sông ấy, từ đó nó có thể trong một thời gian tương đối ngắn tới được bất cứ một điểm nào bị công kích trên dòng sông ấy; nó giữ được tuyến mà Giô-mi-ni gọi là "tuyến trong"¹¹⁷ và vận động theo bán kính hay dây cung, trong khi quân địch buộc phải cơ động trên những đường dài hơn, theo chu vi vòng tròn. Còn nếu đạo quân đóng ở bờ phải sông phải phòng ngự, thì tình huống đó cũng trở thành bất lợi cho nó: địa hình có lợi cho địch đánh nghi binh và khoảng cách ngắn tới từng điểm của ngoại vi làm cho địch dễ dàng cơ động trong phòng ngự thì nay tạo ưu thế quyết định cho địch trong tiến công. Như vậy, các tuyến sông ở Lô-m-bác-di và Vơ-ni-dơ đều hết sức thuận lợi đối với chính quân đội Đức cả khi phòng ngự cũng như khi tiến công; còn đối với quân đội I-ta-li-a hoặc đối với liên quân Pháp - I-ta-li-a thì chúng đều bất lợi. Nếu thêm vào đó một tình huống đã xem xét bên trên, chính là những đường xuyên núi ở Ti-rôn cung cấp khả năng đi vòng tất cả những tuyến

đó thì thực sự không có một căn cứ nào để nghi ngờ sự an toàn của nước Đức, ngay cả trong trường hợp không có một người lính Áo nào trên đất I-ta-li-a, bởi vì chúng ta có khả năng chiếm Lô-m-bác-di bất cứ khi nào chúng ta muốn.

Ngoài ra, những tuyến sông đó của Lô-m-bác-di phần lớn là rất nhỏ và ít thích hợp với việc phòng ngự tích cực. Trừ ngay chính sông Pô mà chúng tôi sẽ nói ở bên dưới, đối với Pháp cũng như đối với Đức, trên toàn bộ lưu vực con sông đó chỉ có hai vị trí thực sự quan trọng: bộ tổng tham mưu hai quân đội đã đánh giá đúng sức mạnh của hai vị trí đó; chúng đã được tăng cường và tất nhiên sẽ đóng vai trò quyết định trong cuộc chiến tranh sắp tới. Ở Pi-ê-mông, phía dưới Ca-xa-lơ một dặm, dòng chảy của sông Pô cho đến nay vẫn theo hướng đông, uốn khúc và sau đó, ít nhất là trên ba dặm lại chảy theo hướng nam - đông nam, rồi lại ngoặt sang hướng đông. Ở chỗ gấp khúc phía bắc, sông Xê-di-a chảy vào sông Pô từ hướng bắc, còn ở chỗ ngoặt phía nam thì sông Boóc-mi-da chảy vào từ hướng tây-nam. Gần A-lếch-xăng-đri, ngay chỗ hợp lưu của sông Boóc-mi-da với sông Pô, các con sông Ta-na-rô, Oóc-ba và Ben-bơ chảy vào sông Boóc-mi-da, và tất cả cùng tạo nên một hệ thống tuyến sông hội tụ theo hình rẽ quạt ở một điểm trung tâm mà đầu mối rất quan trọng của chúng được yểm hộ bởi trận địa kiên cố của A-lếch-xăng-đri. Từ A-lếch-xăng-đri quân đội có thể tùy ý tác chiến ở bất cứ bờ nào của những con sông nhỏ đó; có thể bảo vệ tuyến sông Pô nằm ngay phía trước, ngoài ra ở Ca-xa-lơ cũng được bố phòng vững chắc thì có thể vượt qua sông Pô hoặc hành động theo dòng của sông Pô, ở bờ phải của nó. Vị trí này được tăng cường công sự đầy đủ là vị trí duy nhất yểm hộ Pi-ê-mông, hoặc có thể làm căn cứ cho những chiến dịch tiến công vào Lô-m-bác-di và các công quốc. Nhưng nó có nhược điểm là không có chiều sâu và vị trí đó có thể bị đánh vòng cũng như bị đột phá từ chính diện, nên tình thế đó là rất bất lợi; một cuộc tiến công mạnh mẽ và khéo léo có thể nhanh chóng thu hẹp quy mô của nó vào ranh giới của thành lũy A-lếch-xăng-đri chưa bố phòng xong xuôi. Thành lũy này có thể bảo đảm đến mức nào cho những người bảo

vệ nó khỏi phải chiến đấu trong những điều kiện bất lợi, chúng ta không thể xét đoán được vì không có những tư liệu cả về các công sự mới nhất ở đó lẫn trình độ sẵn sàng của chúng. Ý nghĩa của vị trí đó đối với việc phòng thủ Pi-ê-mông chống lại một cuộc tiến công từ hướng đông đã được Na-pô-lê-ông thừa nhận, do đó A-lếch-xăng-đrê đã được bố phòng lại. Năm 1814, pháo đài đã không thể hiện sức mạnh phòng ngự của nó; ngày nay nó có thể làm việc này đến mức nào thì có lẽ chúng ta sẽ thấy trong một tương lai gần đây.

Một vị trí khác đối với tỉnh Vơ-ni-dơ có ý nghĩa cũng ngang như A-lếch-xăng-đrê đối với Pi-ê-mông, thậm chí còn lớn hơn nhiều, chống lại cuộc tiến công từ hướng tây, đó là vị trí do các con sông Min-tơ và Ết-sơ tạo thành. Bắt nguồn từ hồ Gác-đơ, sông Min-tơ chảy theo hướng nam suốt bốn dặm đến Măng-tu, và tạo nên ở khu vực thành phố này một cái vũng có những đầm lầy bao bọc tựa như một cái hồ, rồi chảy về hướng đông-nam cho đến lúc đổ vào sông Pô. Chiều dài đoạn sông về phía nam từ những đầm lầy Măng-tu đến chỗ chảy vào sông Pô quá ngắn không đủ cho cả một đạo quân vượt sông, vì đối phương xuất kích từ Măng-tu có thể tiến công nó từ phía sau và buộc nó ứng chiến trong những điều kiện bất lợi nhất. Vì vậy, vận động đánh vòng phải hướng xa hơn về phía nam Măng-tu, và việc vượt sông ở Pô phải được tiến hành ở Rê-ve-rơ hoặc Phê-ra-ra. Ở phía bắc, vị trí Min-tơ trên một quãng dài được bảo đảm không bị đánh vòng nhờ hồ Gác-đơ, cho nên tuyến sông Min-tơ phải thực sự được phòng ngự từ Pe-xke-ra đến Măng-tu không quá bốn dặm và mỗi bên sườn đều dựa vào pháo đài bảo đảm lối thoát sang bờ phải sông. Bản thân sông Min-tơ không phải là một chướng ngại gay go cho lắm, đồng thời tùy theo địa hình, nơi thì bờ trái, nơi thì bờ phải cao. Tất cả những cái đó làm cho tuyến sông Min-tơ từ trước cho đến năm 1848, trong một chừng mực nào đó đã mang tiếng xấu, và nếu không có ảnh hưởng của một hoàn cảnh đặc biệt nhờ đó tuyến ấy được củng cố mạnh hơn, thì vị tất nó đã nổi danh đến thế. Hoàn cảnh đặc biệt ấy là: phía sau nó bốn dặm có con sông thứ hai của

miền bắc I-ta-li-a - sông Ết-sơ, chảy thành hình vòng cung gần như song song với sông Min-tơ và hạ lưu sông Pô, do đó tạo thành vị trí thứ hai mạnh hơn, lại được tăng cường bởi hai pháo đài nằm trong phạm vi của nó là Vê-rô-na và Len-nhi-a-gô. Hai tuyến sông đó với bốn pháo đài hợp thành cho quân đội Đức hay quân đội Áo chống lại một đạo quân tiến công từ I-ta-li-a hay từ Pháp một vị trí phòng ngự mạnh đến mức không một vị trí nào khác ở châu Âu có thể sánh được; cho nên một đạo quân sau khi đã dành các đơn vị đồn trú rồi vẫn còn khả năng hoạt động đã ngoại, thì có thể yên ổn đứng vững ở vị trí ấy chống lại cuộc tiến công của quân địch dù đông gấp đôi. Năm 1848, Ra-đét-xki đã cho thấy một vị trí như vậy có thể đem lại cái gì. Sau cuộc Cách mạng tháng Ba ở Mi-la-nô¹¹⁸, sau sự tan rã của các trung đoàn I-ta-li-a và cuộc vượt sông Tít-si-nô của các đơn vị Pi-ê-mông, Ra-đét-xki đưa những đơn vị còn lại của mình với số lượng gần 45 000 người rút về Vê-rô-na. Sau khi đã tách 15 000 người làm quân đồn trú các pháo đài, trong tay ông ta còn gần 30 000 quân. Đối phương của ông ta có khoảng 60 000 người gồm các đơn vị Pi-ê-mông, Tô-xca-na. Mô-dê-na và Pác-ma, bố trí giữa Min-tơ và Ết-sơ. Ở hậu phương của Ra-đét-xki xuất hiện đạo quân 45 nghìn người của Đu-ran-đô gồm những người tình nguyện và những đơn vị do giáo hoàng và Na-plơ phái đến¹¹⁹. Ra-đét-xki chỉ còn có thể sử dụng một tuyến giao thông - qua Ti-rôn, nhưng thậm chí tuyến này ở vùng núi cũng bị uy hiếp tuy không nghiêm trọng lắm của các đội quân tình nguyện Lô-m-bác-di. Tuy vậy, Ra-đét-xki vẫn giữ vững. Việc theo dõi Pe-xke-ra và Măng-tu đã làm tổn của Pi-ê-mông nhiều quân đến nỗi ngày 6 tháng Năm họ chỉ có thể điều động cả thảy bốn sư đoàn với số quân từ 40 000 đến 45 000 để tiến công vào vị trí ở Vê-rô-na (trận Xan-ta-Lu-xi-a). Còn Ra-đét-xki thì có thể đưa vào chiến đấu, kể cả quân đồn trú ở Vê-rô-na, 36 000 người. Như vậy là thế cân bằng ở chiến trường, nếu tính đến vị trí phòng ngự mạnh về mặt chiến thuật của quân Áo, đã được khôi phục, và quân Pi-ê-mông bị đánh bại. Cuộc phản cách mạng ngày 15 tháng

Năm đã giải thoát cho Ra-dét-xki khỏi sự có mặt của 15 000 quân Na-plơ¹²⁰ và giảm số quân Vơ-ni-dơ xuống còn khoảng 30 000 người, nhưng trong số đó chỉ 5 000 quân Thụy Sĩ của giáo hoàng và cũng chừng ấy bộ binh người I-ta-li-a của giáo hoàng là thích hợp với hoạt động ở đồng trống mà thôi; phần còn lại gồm những đội quân tình nguyện. Đạo quân dự bị Áo gần 20 nghìn người dưới quyền chỉ huy của Nu-gen-tơ, được thành lập hồi tháng Tư ở I-dôn-xơ, dễ dàng lách qua những đơn vị đó và hội quân với Ra-dét-xki ngày 25 tháng Năm ở Vê-rô-na. Bây giờ vị nguyên soái già, cuối cùng, có thể thoát ra khỏi tình trạng phòng ngự thụ động. Nhằm mục đích giải phóng Pe-xke-ra bị quân Pi-ê-mông bao vây và mở rộng lãnh thổ chiếm đóng, ông ta đã mở cuộc hành quân thọc sườn nổi tiếng với toàn bộ đạo quân của mình về Măng-tu (27 tháng Năm), ngày 29 tháng Năm, ở đây ông chuyển sang bờ phải sông Min-tơ, xung phong chiếm lĩnh vị trí quân địch ở Cuốc-ta-tô-nơ, và ngày 30 ở Gôi-tô tiến công phía sau và sườn quân I-ta-li-a. Nhưng cũng ngày hôm đó Pe-xke-ra thất thủ, thời tiết xấu, thêm nữa Ra-dét-xki chưa cảm thấy mình đủ mạnh để quyết chiến. Vì vậy ngày 4 tháng Sáu, ông quay trở lại qua Măng-tu về Êt-sơ, phái quân đoàn dự bị đến Vê-rô-na và cùng với các đơn vị còn lại của mình tiến qua Len-nhi-a-gô về Vi-sen-xa, nơi mà Đu-ran-đô đã tăng cường bố phòng và bám trụ ở đó với 17 000 quân của ông ta. Ngày 10, Ra-dét-xki tung 30 000 quân công phá Vi-sen-xa và ngày 11, Đu-ran-đô đầu hàng sau một cuộc chống cự dũng cảm. Quân đoàn 2 (Đa-xprê) chiếm lĩnh Pa-đu-a, thượng lưu sông Bren-ta, và nối chung toàn tỉnh Vơ-ni-dơ, và sau đó theo gót quân đoàn 1 đến Vê-rô-na. Trong lúc đó, tập đoàn quân dự bị thứ hai dưới quyền chỉ huy của Ven-đen tiến từ I-dôn-xơ đến. Trong suốt thời gian ấy cho đến tận lúc kết thúc toàn bộ chiến cuộc, quân Pi-ê-mông với sự ngoan cố mê muội đã tập trung hoàn toàn sự chú ý của họ vào cao nguyên Ri-vô-li, mà từ thời chiến thắng của Napô-lê-ông, hình như họ coi là chìa khoá để chiếm I-ta-li-a, nhưng năm 1848 đã không còn ý nghĩa gì nữa sau khi quân Áo đã mở lại

tuyến giao thông vững chắc để liên lạc với Ti-rôn qua Van-d' Ac-xa, tức là liên lạc trực tiếp với Viên qua I-dôn-xơ. Đồng thời quân Pi-ê-mông cần phải tiến hành những hành động nào đó với Măng-tu, vì vậy họ đã phong toả nó ở bờ phải sông Min-tơ; hành động này chỉ có thể có một ý nghĩa là chứng nhận sự bất lực ngự trị trong phe Pi-ê-mông, căng quân đội ra trên tám dặm giữa Ri-vô-li và Boóc-gơ-phoóc-tơ và hơn nữa chia cắt nó ra bởi dòng sông Min-tơ thành hai nửa không chi viện cho nhau được.

Chính trong khi quân Pi-ê-mông cố phong toả Măng-tu cả ở bờ trái sông Min-tơ, thì Ra-dét-xki được 12 000 người từ các đơn vị của Ven-đen tăng viện, quyết định đột phá trung tâm đã suy yếu của quân Pi-ê-mông và sau đó đánh tan từng bộ phận quân địch kéo đến. Ngày 22 tháng Bảy ông ta ra lệnh công kích Ri-vô-li và ngày 23 quân Pi-ê-mông cũng bị quét sạch khỏi nơi này; ngày 23 tháng Bảy bản thân ông ta từ Vê-rô-na chỉ huy 40 000 quân xuất kích đánh vào vị trí ở Xô-na và Xom-ma-cam-pa-ni chỉ do 14 000 quân Pi-ê-mông phòng thủ, chiếm lấy vị trí ấy và do đó xé nát toàn bộ chiến tuyến của địch. Ngày 24 tháng Bảy, cánh trái quân Pi-ê-mông bị đánh bật hẳn qua sông Min-tơ còn cánh phải của họ lúc đó tập trung và chuyển sang tiến công quân Áo thì bị đánh tan ở Cu-xtốt-xa ngày 25; ngày 26 toàn bộ quân đội Áo vượt sông Min-tơ và giáng cho quân Pi-ê-mông một thất bại nữa ở Vôn-ta. Chiến cục đến đây chấm dứt; quân Pi-ê-mông hầu như không chống cự, rút lui về bên kia sông Tít-si-nô.

Lược thuật trên về chiến cục năm 1848 chứng minh tốt hơn bất cứ luận điểm lý luận nào về sức mạnh của vị trí bên sông Min-tơ và Êt-sơ. Sau khi đến cụm pháo đài bố trí ở các góc hình tứ giác, quân Pi-ê-mông đã phải tách ra nhiều đơn vị để theo dõi chúng đến nỗi sức mạnh tiến công của họ, như trận đánh ở Xan-ta - Lu-xi-a cho thấy, bị giảm sút đáng kể, trong lúc đó Ra-dét-xki vừa nhận được quân tăng viện đầu tiên đã có thể di chuyển hoàn toàn tự do giữa các pháo đài, khi thì lấy Măng-tu, khi thì lấy Vê-rô-na làm căn cứ, hôm nay uy hiếp phía sau địch ở bờ phải sông Min-tơ, vài ngày sau lại chiếm Vi-sen-xa và luôn luôn nắm trong tay quyền chủ động trong

chiến cục. Đúng là quân Pi-ê-mông đã phạm hết sai lầm này đến sai lầm khác. Nhưng sức mạnh của vị trí cũng chính là ở chỗ nó đặt kẻ thù vào tình thế khó khăn và suýt buộc nó phạm sai lầm. Việc theo dõi các pháo đài riêng lẻ và hơn nữa việc vây hãm chúng bắt buộc kẻ địch phải phân tán, làm yếu sức tiến công của các đơn vị hiện có của nó; các con sông buộc nó phải phân tán hơn nữa, hầu như đã loại trừ khả năng chi viện lẫn nhau của các quân đoàn. Trong điều kiện mà mỗi khoảnh khắc đạo quân đã chiến của đối phương đều có thể xuất phát từ từng pháo đài lẻ ở Vê-rô-na tiến công mạnh mẽ kẻ vây hãm, thì muốn vây hãm Măng-tu cần phải có những lực lượng lớn biết bao!

Chỉ Măng-tu là có thể chặn được đạo quân bách thắng của tướng Bô-na-pác-tơ năm 1797. Cả hai lần, pháo đài làm cho ông ta kiên nhẫn: đó là Măng-tu và mười năm sau là Đan-txích. Toàn bộ phần hai của cuộc hành quân năm 1797 tức là Ca-xchi-ông, Mê-đơ-lơ, Ca-li-a-nô, Bát-xa-nô, Ác-cô-lơ, Ri-vô-li - ¹²¹ - tất cả đều tập hợp quanh Măng-tu, và chỉ sau khi pháo đài này thất thủ, kẻ chiến thắng mới dám tiếp tục tiến công về phía đông và vượt qua sông I-dôn-xơ. Hồi đó, Vê-rô-na chưa được bố phòng kiên cố; năm 1848, ở bờ phải sông Êt-sơ chỉ mới xây xong bức tường bao quanh Vê-rô-na và trận đánh ở Xan-ta- Lu-xi-a đã xảy ra ở địa điểm mà sau đó không lâu quân Áo đã cấu trúc những lô cốt và tiếp đó là những đồn lẻ; và chỉ nhờ đó, doanh lũy kiên cố Vê-rô-na ngày nay mới trở thành hạt nhân, công sự vững chắc của toàn bộ vị trí mà do vậy có sức mạnh rất lớn.

Như các bạn thấy đấy, chúng tôi không cố coi nhẹ ý nghĩa của tuyến Min-txơ. Nhưng chúng tôi sẽ không bỏ quên một điều là tuyến ấy chỉ có ý nghĩa từ khi nước Áo bắt đầu một mình mạo hiểm tiến hành chiến tranh ở I-ta-li-a, và tuyến giao thông Bốt-xen - In-xbrúc - Muyn-sen bị một tuyến khác tức là tuyến Tô-rê-vi-dơ-Cla-ghen-phước - Viên, đẩy xuống hàng sau. Và đối với nước Áo, trong dạng hiện nay của nó, việc chiếm lấy tuyến Min-txơ là vấn đề sống còn thực sự. Nước Áo, với tư cách là một quốc gia độc lập muốn hành động như một cường quốc lớn ở châu Âu, độc lập với Đức, bị đặt trước sự cần thiết hoặc là giữ trong tay mình tuyến Min-txơ và

hạ lưu sông Pô, hoặc là thôi không phòng thủ Ti-rôn; bằng không Ti-rôn sẽ bị đánh vòng từ hai mặt và mối liên hệ với phần còn lại của nhà nước quân chủ sẽ chỉ có thể duy trì qua lối Tô-blác (con đường từ Dan-xbuốc đến In-xbrúc đi qua Ba-vi-e). Song trong thế hệ những quân nhân lão thành, có ý kiến cho rằng Ti-rôn tự bản thân nó có khả năng phòng thủ rất lớn và chế ngự cả lưu vực sông Đa-nuýp, cả lưu vực sông Pô. Nhưng ý kiến đó hoàn toàn dựa vào hoang tưởng và chưa bao giờ được kinh nghiệm chứng thực, bởi vì một cuộc chiến tranh khởi nghĩa như cuộc chiến tranh năm 1809¹²² không thể là căn cứ cho những kết luận về các chiến dịch của quân đội chính quy.

Tác giả của quan điểm đó là Buy-lốp; ông ta nhân thể nêu ra quan điểm đó trong cuốn sách về lịch sử các chiến dịch Hô-hen-linh-den¹²³ và Ma-ren-gô. Kỹ sư quân sự Anh Êm-mét có một bản dịch cuốn sách nhỏ đó¹²⁴ ra tiếng Pháp; khi Na-pô-lê-ông còn sống ông này được phái đến đảo X.Hê-len, bản dịch đó năm 1819 rơi vào tay vị thống soái bị cầm tù. Ông ta đã ghi bên lề rất nhiều nhận xét, và năm 1831, Êm-mét đã tái bản cuốn sách ấy cùng với những ghi chú của Na-pô-lê-ông.

Thoạt đầu, cuốn sách có lẽ đã gây cho Na-pô-lê-ông một ấn tượng tốt. Về ý của Buy-lốp đề nghị triển khai tất cả bộ binh thành những tuyến xạ thủ, Na-pô-lê-ông nhận xét một cách tán đồng: "De l'ordre, toujours de l'ordre, les tirailleurs doivent toujours être soutenus par les lignes"^{1*}. Sau đó là mấy lần: "Bien, c'est bien"^{2*}; rồi lại "bien"^{3*}. Nhưng đọc đến trang hai mươi, Na-pô-lê-ông không chịu đựng được khi thấy ông Buy-lốp đáng thương đã vấp vả như thế nào để giải thích - một cách hết sức không thành công và vụng về - tất cả những ngang trái của chiến tranh bằng lý luận rút lui ly tâm và tiến công hướng tâm của mình, khi thấy ông ta bằng sự giải thích kiểu

1* - "Trật tự, luôn luôn trật tự, xạ thủ bao giờ cũng phải được các tuyến yểm hộ".

2* - "Được, được đấy".

3* - "Được".

học trò của mình làm mất ý nghĩa của những nước cờ bậc thầy. Đầu tiên, Na-pô-lê-ông nhận xét mấy lần: "Mauvais", "cela est mauvais", "mauvais principe"^{1*}, sau đó ghi "cela n'est pas vrai", "absurde", "mauvais plan bien dangereux", "restez unis si vous voulez vaincre", "il ne faut jamais séparer son armée par un fleuve", "tout cet échafaudage est absurde"^{2*}, v.v.. Và khi Na-pô-lê-ông thấy về sau Buy-lốp luôn luôn tán tụng những chiến dịch tồi và chê những trận đánh hay, gán cho các tướng lĩnh những động cơ ngu xuẩn nhất và ban cho họ những lời khuyên nực cười nhất, cuối cùng, ông ta muốn bỏ lười lê và thay vào đó, trang bị giáo cho hàng thứ hai của bộ binh, thì Na-pô-lê-ông đã phải kêu lên: "bavardage inintelligible, quel ab-surde bavardage, quelle absurdité, quel misérable bavardage, quelle ignorance de la guerre"^{3*}.

Buy-lốp chê trách tập đoàn quân Đa-nuýp của Áo do Crai chỉ huy về việc nó rút về Un-mơ mà không đi đến Ti-rôn. Ti-rôn - đó là một thành lũy rất hiểm trở bằng núi và lèn đá, nếu một đạo quân đủ mạnh chiếm nó thì nó sẽ đồng thời khống chế Ba-vi-e và một bộ phận Lô-m-bác-đi. (Ở đây Na-pô-lê-ông nhận xét: "On n'attaque pas les montagnes, pas plus le Tirol que la Suisse, on les observe et on les tourne par les plaines"^{4*}). Sau đó Buy-lốp chỉ trích Mô-rô về việc ông này để cho tập đoàn quân Crai cắm chân mình ở Un-mơ, chứ không mặc kệ nó mà chiếm lấy Ti-rôn ở đó có ít binh lính; theo ý kiến Buy-lốp, chiếm được Ti-rôn sẽ nguy hại đối với chế độ quân chủ Áo (Na-pô-lê-ông: "Absurde, quand même le Tirol eût été ouvert, il ne fallait pas y entrer"^{5*}).

1* - "Dở", "điều này dở", "những nguyên tắc dở".

2* - "Điều này không đúng", "vô lý", "kế hoạch tồi và rất nguy hiểm", "muốn chiến thắng thì phải giữ được tập trung", "không bao giờ được để cho một con sông chia cắt quân mình", "tất cả cái đồng lập luận này là vô lý".

3* - "Ba hoa không thể hiểu được, ba hoa vô lý biết bao, vô lý biết bao, ba hoa thăm hại biết bao, dốt về chiến tranh biết bao".

4* - "Người ta không tiến công núi, đối với Ti-rôn hay Thụy Sĩ cũng vậy, người ta quan sát chúng và vòng qua chúng theo đồng bằng".

5* - "Vô lý, dù Ti-rôn có bỏ ngõ thì cũng không nên vào".

Sau khi đọc xong cả cuốn sách, Na-pô-lê-ông đã nhận xét hệ thống tiến công hướng tâm và rút lui lý tâm cũng như lý luận vùng núi khổng chế đồng bằng như sau: "Si vous voulez apprendre la manière de faire battre une armée supérieure par une armée inférieure, étudiez les maximes de cet écrivain; vous aurez des idées sur la science de la guerre, il vous prescrit le contre-pied de ce qu'il faut enseigner"^{1*}.

Na-pô-lê-ông nhắc lại ba hay thậm chí bốn lần lời cảnh cáo: "il ne faut jamais attaquer le pays des montagnes"^{2*}. Sự sợ hãi ấy đối với vùng núi chắc chắn là xuất hiện ở ông ta vào những năm sau, khi quân đội của ông ta đã đạt tới những quy mô khổng lồ và bị ràng buộc vào đồng bằng bởi các vấn đề cung cấp cũng như những điều kiện triển khai chiến thuật. Tây Ban Nha¹²⁵ và Tin-rôn chắc hẳn cũng góp phần vào đó. Trước kia, ông ta không sợ vùng núi đến thế. Nửa đầu của cuộc hành quân năm 1796 của ông ta diễn ra toàn bộ ở vùng núi, và những năm sau đó, Ma-xê-na và Mác-đô-nan đã chứng minh đầy đủ rằng trong chiến tranh vùng núi, - và chính trong chiến tranh vùng núi trước hết - có thể thu được những kết quả rất lớn với lực lượng nhỏ. Nhưng nhìn chung, rõ ràng là những quân đội hiện đại của chúng ta có thể sử dụng tốt hơn hết lực lượng của mình trong điều kiện địa hình đồng bằng xen kẽ với những đồi không cao; cái lý luận quy định phái đại quân vào vùng núi cao - không phải để đi qua núi mà là để chiếm giữ vị trí ở đó một thời gian dài - là không đúng, và nhất là nếu bên phải và bên trái có những đồng bằng tự do, như đồng bằng Ba-vi-e và Lô-m-bác-đi, nơi có thể giải quyết kết cục của chiến tranh. Ví dụ, có thể nuôi một đạo quân 150 nghìn người ở Tin-rôn bao nhiêu lâu? Nạn đói sẽ rất nhanh chóng đuổi nó trở lại đồng bằng, trong khi ấy ở đó nó để cho đối phương

1* - "Nếu anh muốn học cách làm cho một quân đội mạnh hơn thua một quân đội yếu hơn, hãy nghiên cứu những nguyên tắc của tác giả này: anh sẽ có những ý niệm về khoa học chiến tranh, ông ta quy định cho anh điều ngược lại với cái phải dạy".

2* - "Không bao giờ nên tiến công vùng núi".

củng cố trận địa và ở đó nó có thể bị buộc phải nghiền chiến trong những điều kiện cực kỳ bất lợi. Cuối cùng, ở những thung lũng hẹp vùng rừng núi, quân đội có thể tìm đâu ra vị trí để triển khai tất cả các lực lượng của mình?

Nếu Áo không chiếm sông Min-tơ và Ết-sơ nữa thì Ti-rôn đối với nó sẽ trở thành một vị trí không thoát khỏi diệt vong mà nó buộc phải bỏ một khi vị trí ấy bị tiến công từ phía bắc hay từ phía nam. Còn Đức thì có thể thực hiện việc đi vòng Lô-bác-di cho đến tận sông Át-da qua các đường xuyên núi ở Ti-rôn, nhưng trong trường hợp nước Áo hành động riêng rẽ thì ngược lại, từ Lô-bác-di và tỉnh Vơ-ni-dơ, đi vòng Ti-rôn cho đến tận sông Bren-ta. Áo chỉ có thể giữ được Ti-rôn khi nào nó được Ba-vi-ê yểm hộ từ phía bắc, còn từ phía nam thì nhờ chiếm được tuyến Min-tơ. Việc thành lập Liên bang sông Ranh¹²⁶ làm cho Áo hoàn toàn không thể bảo vệ thực sự ngay cả Ti-rôn cùng với tỉnh Vơ-ni-dơ, vì vậy Na-pô-lê-ông đã hoàn toàn nhất quán khi ông dựa theo Hoà ước Prê-xbuc mà cắt hai tỉnh đó khỏi Áo¹²⁷.

Do đó, đối với Áo việc chiếm lĩnh tuyến Min-tơ với Pe-xke-ra và Măng-tu là một tất yếu tuyệt đối. Còn đối với nước Đức thì nói chung không cần thiết chiếm tuyến ấy, tuy rằng xét theo quan điểm quân sự, việc chiếm lĩnh nó dù sao vẫn có lợi lớn. Cái lợi đó ở chỗ nào là điều rõ ràng. Nó chỉ là chỗ tuyến ấy bảo đảm trước cho chúng ta một vị trí mạnh ở đồng bằng Lô-bác-di mà chúng ta sẽ không phải chiếm lấy ngay từ đầu và tuyến ấy làm cho dải phòng ngự của chúng ta hoàn chỉnh hơn và tăng cường đáng kể thế tiến công của chúng ta.

Nếu Đức không nắm được tuyến Min-tơ thì sao?

Chúng ta giả thiết rằng toàn bộ I-ta-li-a trở thành độc lập, thống nhất và liên minh với Pháp để mở cuộc chiến tranh tiến công Đức. Từ tất cả những điều nói trên cho đến nay ta thấy trong trường hợp ấy, tuyến tác chiến và đường rút lui của quân Đức sẽ không phải là hướng Viên-Cla-ghen-phuốc - Tơ-rê-vi-dơ mà là Muyn-sen - In -

xbrúc - Bốt-xen và Muyn-sen - Phuy xen - Phin-xtéc-muyn-xơ - Gluy-ua-xơ, và các lối ra của những tuyến ấy để đến đồng bằng Lô-bác-di nằm giữa Van-Xu-ga-na và biên giới Thụy Sĩ. Trong trường hợp đó, điểm quyết chiến mà cuộc công kích phải hướng vào nằm ở đâu? Rõ ràng đó sẽ là cái phần đất thuộc Bắc I-ta-li-a nối liền bán đảo với Pi-ê-mông và nước Pháp tức là trung lưu sông Pô từ A-léch-xăng-dri đến Crê-mô-na. Nhưng những đường xuyên núi giữa các hồ Gác-đơ và Cô-mô hoàn toàn đủ để quân Đức chọc vào chỗ đó và để rút lui cũng theo đường ấy, và trong trường hợp xấu nhất thì qua đèo Stin-phơ. Trong trường hợp này, các pháo đài ở Min-tơ và Ết-sơ mà theo giả thiết của chúng ta, nằm trong tay quân I-ta-li-a, sẽ cách xa chiến trường quyết định. Việc phái những đội quân đủ mạnh để tiến công chiếm lĩnh thành lũy bố phòng kiên cố Vê-rô-na sẽ chỉ là một sự phân tán binh lực vô ích về phía kẻ địch của chúng ta. Hoặc, có lẽ, người ta trông đợi quân I-ta-li-a sẽ dùng lực lượng cơ bản của họ để yểm hộ thung lũng sông Ết-sơ chống lại quân Đức trên cao nguyên Ri-vô-li ưa thích chăng? Từ khi con đường đi Xten-vi-ô (qua đèo Stin-phơ) được xây dựng xong thì con đường đi ra khỏi thung lũng Ết-sơ không còn giữ vai trò quan trọng như thế nữa. Nhưng nếu thậm chí cứ cho rằng Ri-vô-li lại sẽ phải đóng vai trò cái chìa khóa để chiếm lấy I-ta-li-a và quân đội I-ta-li-a đóng ở đấy sẽ hấp dẫn quân Đức đến mức họ tiến công quân đội ấy, thì Vê-rô-na khi đó dùng làm gì? Vê-rô-na không phong tỏa lối ra khỏi thung lũng sông Ết-sơ, vì trong trường hợp ngược lại cuộc hành quân của quân I-ta-li-a đến Ri-vô-li sẽ là thừa. Để yểm hộ cuộc rút lui trong trường hợp chiến bại, thì một Pe-xke-ra cũng hoàn toàn đủ, vì nó bảo đảm việc vượt qua sông Min-tơ và do đó làm cho cuộc tiến quân tiếp theo về Măng-tu hay Crê-mô-na được an toàn. Việc tập trung toàn bộ binh lực của I-ta-li-a giữa bốn pháo đài để chờ quân Pháp đến đây mà không ứng chiến ngay từ đầu chiến cuộc, sẽ cắt lực lượng đối phương ra làm hai và khiến cho chúng ta có thể bố trí giữa hai quân đội, dùng binh lực liên hợp trước hết xông vào quân

Pháp, đánh bại họ, rồi sau đó áp dụng, thật vậy, một quá trình tương đối dài đuổi quân I-ta-li-a ra khỏi các pháo đài của họ. Một nước như I-ta-li-a mà quân đội dân tộc mỗi khi tiến công thắng lợi từ phía bắc và phía đông, không tránh khỏi sẽ bị đặt trước việc phải chọn hoặc bán đảo, hoặc Pi-ê-mông làm căn cứ tác chiến của mình - một nước như thế, rõ ràng phải có những công sự phòng ngự lớn ở chính khu vực mà quân đội có thể bị đặt trước sự lựa chọn đó. Trong trường hợp ấy, những nơi sông Tít-si-nô và sông Át-đa chảy vào sông Pô cung cấp những điểm tựa. Tướng Phôn Vi-li-den (trong cuốn "Cuộc hành binh ở I-ta-li-a năm 1848" của ông) nêu ra nguyện vọng là cả hai điểm đó sẽ do quân Áo bố phòng. Nhưng điều đó không thể được vì địa phận cần thiết để bố phòng công sự không thuộc người Áo (ở Crê-mô-na, bờ phải sông Pô thuộc Pác-ma, còn ở Pi-a-sen-txa họ chỉ có quyền duy trì quân đồn trú); ngoài ra, hai điểm ấy đều nằm quá sâu trong lãnh thổ một nước mà quân Áo sẽ bị những người khởi nghĩa bao vây trong bất cứ một cuộc chiến tranh nào. Sau nữa, Vi-li-den, một người mà hẳn trông thấy hai con sông hợp lưu là không thể không quy hoạch ngay một doanh lũy kiên cố quy mô lớn, quên rằng cả Tít-si-nô và Át-đa đều không thích hợp cho việc phòng ngự các tuyến, và vì vậy dù theo quan điểm riêng của ông ta cũng không yểm hộ được khu vực ở sau chúng. Song, cái mà đối với quân Áo có thể là hao phí lực lượng vô ích, thì đối với quân I-ta-li-a lại là một vị trí hoàn toàn tốt. Đối với họ, sông Pô là tuyến phòng ngự chủ yếu, tam giác Pít-xi-giết-tô-nê - Crê-mô-na và Pi-a-sen-txa cùng với A-lếch-xăng-dri nằm bên trái và Măng-tu ở bên phải nó sẽ tạo thành một bình phong bảo vệ thực sự tuyến đó và cho phép quân đội hoặc là ở nơi được yểm hộ mà chờ đợi quân liên minh từ xa đến, hoặc thậm chí trong trường hợp nhất định, mở cuộc tiến công trên chiến trường quyết định, ở đồng bằng giữa sông Xê-di-a và sông Êt-sơ.

Về vấn đề này, tướng Phôn Ra-đô-vít-xơ đã phát biểu ở Quốc hội Phran-phước như sau: nếu Đức mất tuyến sông Min-tơ thì sẽ rơi vào một tình thế mà bây giờ nó sẽ lâm vào chỉ do thất bại của cả

một chiến dịch mà thôi. Khi ấy chiến tranh sẽ nhanh chóng lan ra trên lãnh thổ Đức; nó sẽ bắt đầu ở I-dôn-xơ và ở Ti-rôn thuộc I-ta-li-a, và toàn bộ miền Nam Đức kể cả Ba-vi-e sẽ bị đánh vòng, cho nên cả ở Đức, chiến tranh sẽ diễn ra ở I-da-rơ chứ không phải ở thượng lưu sông Ranh.

Có lẽ tướng Phôn Ra-đô-vít-xơ có một phán đoán hoàn toàn đúng về những nhận thức quân sự của các thính giả của mình. Hoàn toàn đúng là: nếu Đức bỏ tuyến Min-tơ thì về mặt lãnh thổ và vị trí, nó sẽ mất những cái mà cả một chiến dịch thắng lợi sẽ đem lại cho quân Pháp và quân I-ta-li-a. Nhưng bằng sự nhượng bộ đó, nước Đức còn xa mới đặt mình vào tình thế mà một cuộc hành quân thất bại dồn nó vào. Chẳng lẽ quân đội Đức mạnh mẽ, sung sức, tập trung ở Ba-vi-e, dưới chân núi An-pơ, và tiến công qua các đường xuyên núi ở Ti-rôn để xâm nhập Lô-m-bác-di lại ở vào một tình thế giống như một đội quân bị đánh tan và mất tinh thần vì bại trận, bị quân địch truy kích hối hả rút lui về đèo Brên-nơ hay sao? Lẽ nào có thể so sánh cơ hội tiến công thắng lợi, mở đầu từ một vị trí mà về nhiều mặt nó khống chế khu vực tập kết của quân Pháp và quân I-ta-li-a, với cơ hội một quân đội bại trận chuyển pháo binh của mình qua núi An-pơ? Chúng ta đã chiếm được I-ta-li-a trong khi không chiếm lĩnh tuyến Min-tơ nhiều lần hơn là từ khi chiếm lĩnh tuyến đó. Có ai nghi ngờ rằng trong trường hợp cần thiết chúng ta sẽ một lần nữa lặp lại thủ đoạn ấy?

Còn ý kiến khẳng định rằng không có tuyến sông Min-tơ thì chiến tranh sẽ lập tức bắt đầu ở Ba-vi-e và Kéc-nơ-then cũng là không đúng. Quan điểm của chúng tôi về vấn đề này chung quy như sau: không có tuyến sông Min-tơ thì việc bảo vệ biên giới Nam Đức chỉ có thể *bằng tiến công*. Sở dĩ như vậy là do tính chất miền núi của các tỉnh biên giới Đức, vùng này không thể là nơi diễn quyết chiến được; vị trí thuận lợi của các lối xuyên qua núi An-pơ cũng đưa đến điều đó. Chiến trường nằm ở đồng bằng trước những lối đi ấy. Chúng ta phải xuống dưới đó, và không một sức mạnh nào trên thế giới có thể ngăn cản chúng ta làm như vậy. Không thể tưởng tượng có tiền

đề thuận lợi hơn cho tiến công bằng tiền đề mà chúng ta có ở đây, thậm chí trong trường hợp bất lợi nhất là liên minh Pháp - I-ta-li-a được thành lập. Việc hoàn thiện các đường đi qua núi An-pơ và cấu trúc công sự ở những đầu mối các đường trong vùng Ti-rôn có thể sẽ cải thiện tình hình đó hơn nữa. Những công sự xây dựng ở các điểm đầu mối đường sá phải đủ kiên cố để trong trường hợp chúng ta rút lui, nếu không hoàn toàn chặn được địch thì ít ra cũng buộc nó phải tách ra những đội quân mạnh để bảo đảm các tuyến giao thông của nó. Còn về những con đường núi An-pơ, thì tất cả các cuộc chiến tranh vùng An-pơ đều chứng minh cho chúng ta rằng, không chỉ phần lớn những con đường chính không rải đá mà cả nhiều con đường mòn cho súc vật thô cũng đều có thể đi qua không khó khăn gì lắm đối với tất cả các binh chủng. Trong những điều kiện đó, cuộc tiến công của Đức vào Lô-m-bác-di đúng là có thể được tổ chức đến mức có tất cả mọi cơ hội để thành công. Dĩ nhiên, mặc dù vậy, chúng ta vẫn có thể bị thất bại, và khi đó có thể xảy ra trường hợp mà Ra-dô-vít-xơ nói. Vậy thì lúc ấy việc Viên bị bỏ trống không được che chở và việc đi vòng Ba-vi-e qua Ti-rôn sẽ ra sao?

Trước hết, hoàn toàn rõ ràng là không một tiểu đoàn địch nào dám qua sông I-dôn-xơ chừng nào quân đội Đức ở Ti-rôn chưa bị hoàn toàn đánh bật hẳn qua bên kia đèo Brên-nơ. Từ khi Ba-vi-e trở thành căn cứ tác chiến của Đức để đánh I-ta-li-a, cuộc tiến công của I-ta-li-a Pháp theo hướng Viên không có ý nghĩa gì nữa, bởi vì nó sẽ là sự phân tán lực lượng vô ích. Nhưng dù cho cả khi đó Viên là một trung tâm quan trọng đến mức đáng được quân đội địch phái những lực lượng chủ yếu để chiếm lấy, thì điều ấy chỉ nói lên rằng Viên phải được bố phòng. Nếu Viên được bố phòng kiên cố thì cuộc hành binh năm 1797 của Na-pô-lê-ông và cuộc xâm nhập I-ta-li-a và Đức của ông ta năm 1805 và 1809 sẽ có thể kết thúc rất tồi tệ đối với quân Pháp. Nhưng đội quân tiến công, tiến lên xa như vậy bao giờ cũng lâm vào nguy cơ làm tan vỡ những lực lượng cuối cùng của mình khi vấp phải sự chống cự của một thủ đô bố phòng kiên cố. Thậm chí nếu giả thiết rằng đối phương đánh bật quân đội Đức qua

bên kia đèo Brên-nơ, thì nó sẽ phải có ưu thế binh lực lớn biết chừng nào để có thể đưa quân đội vào những hành động có hiệu quả trong nội địa Áo!

Còn khả năng đánh vu hồi toàn bộ miền Nam nước Đức qua I-ta-li-a thì như thế nào? Thực ra, nếu Lô-m-bác-di tạo khả năng đánh vu hồi nước Đức cho đến Muyn-sen, thì thử hỏi Đức đánh vu hồi I-ta-li-a sâu chừng nào? Thừa rằng dù thế nào cũng đến Mi-la-nô và Pa-vi-a. Như vậy, về mặt này cơ hội là ngang nhau. Nhưng vì lãnh thổ Đức trải rộng hơn I-ta-li-a rất nhiều nên quân Đức bố trí ở thượng lưu sông Ranh và "bị đánh vòng" qua I-ta-li-a theo hướng Mui-ních, hoàn toàn không cần phải rút lui ngay. Doanh trại bố phòng kiên cố ở Thượng Ba-vi-e hoặc những công sự tạm thời ở Muyn-sen có thể yểm hộ cho đạo quân Ti-rôn bị đánh bại và nhanh chóng chặn được cuộc tiến công của đối phương truy kích nó, trong khi đó đạo quân Thượng Ranh đành phải lựa chọn đóng căn cứ hoặc ở Un-mơ và In-gôn-stát hoặc ở Mai-nơ, tức là trong trường hợp xấu nhất, thay đổi căn cứ tác chiến, đối với I-ta-li-a, mọi việc lại khác hẳn. Nếu quân đội I-ta-li-a bị đánh vòng từ phía tây qua các đường xuyên núi ở Ti-rôn, thì để chiếm được toàn bộ I-ta-li-a, chỉ còn phải đuổi nó ra khỏi các pháo đài. Trong cuộc chiến tranh đồng thời với I-ta-li-a và Pháp, nước Đức bao giờ cũng có mấy đạo quân, ít nhất là ba, và thắng lợi hoặc thất bại phụ thuộc vào kết quả tổng hợp của cả ba chiến dịch. Trong khi ấy I-ta-li-a chỉ có thể làm địa bàn hoạt động để triển khai một đạo quân mà thôi; mọi sự phân tán quân đội đều là sai lầm; và nếu đạo quân đó bị tiêu diệt thì I-ta-li-a bị chinh phục. Đối với quân đội Pháp ở I-ta-li-a, vấn đề chủ yếu trong tất cả mọi tình huống là giữ vững đường giao thông liên lạc với nước Pháp; và vì tuyến giao thông này không hạn chế ở Côn-đơ - Tăng-đơ và Giê-nơ, nên quân Pháp để lộ sườn của mình trước quân Đức đóng ở Ti-rôn - và quân Pháp càng tiến xa vào đất I-ta-li-a thì càng như vậy. Khả năng quân Pháp và quân I-ta-li-a xâm nhập Ba-vi-e qua Ti-rôn, dĩ nhiên phải được dự liệu, nếu những cuộc chiến tranh của Đức lại được tiến hành ở I-ta-li-a và căn cứ tác chiến sẽ chuyển từ Áo sang Ba-vi-e. Nhưng nhờ những công sự thích hợp được cấu trúc

theo những nguyên tắc hiện đại khiến pháo đài phục vụ quân đội chứ không phải quân đội phục vụ pháo đài, thì cuộc xâm nhập Đức có thể rất dễ dàng bị đẩy lùi hơn là cuộc xâm nhập của Đức vào I-ta-li-a. Vì vậy, chúng ta không nên dùng cái gọi là sự "đánh vòng" toàn bộ miền nam nước Đức làm con ngoáo ộp. Quân địch đánh vòng đạo quân Thượng Ranh của Đức qua I-ta-li-a và Ti-rôn, sẽ phải tiến đến biển Ban-tích trước khi có thể lợi dụng kết quả của cuộc đi vòng đó. Cuộc hành quân của Na-pô-lê-ông từ I-ê-na đến Stết-tin¹²⁸ vì tất có thể lập lại theo hướng từ Muyn-sen đến Đan-txích.

Chúng tôi không hề bác bỏ sự thật là nếu bỏ tuyến sông Min-tơ và Ết-sơ, nước Đức sẽ mất một vị trí phòng ngự rất mạnh. Nhưng ý kiến cho rằng vị trí ấy là *cần thiết* cho sự an toàn của biên giới miền nam nước Đức thì chúng tôi kiên quyết bác bỏ. Dĩ nhiên, nếu xuất phát từ giả thiết mà có lẽ các đại biểu của quan điểm ngược lại dựa vào, cho rằng bất cứ một đạo quân Đức nào dù xuất hiện ở đâu, bao giờ cũng sẽ bị đánh bại - trong trường hợp đó có thể hình dung rằng các sông Ết-sơ, Min-tơ và Pô tuyệt đối cần thiết cho chúng ta. Khi ấy ngay cả những tuyến phòng ngự đó trên thực tế cũng không thể có ích gì cho chúng ta; khi ấy cả pháo đài lẫn quân đội đều không giúp gì cho chúng ta; khi ấy tốt hơn hết là chúng ta chui thẳng qua ách trâu ở Cáp-đin¹²⁹. Chúng tôi hình dung sức mạnh vũ trang của Đức một cách khác và vì vậy cho rằng những ưu thế mà biên giới phía nam nước ta có để tiến công lãnh thổ Lô-m-bác-di là hoàn toàn đủ để bảo vệ biên giới đó.

Ở đây, đúng là những tính toán chính trị mà chúng ta không thể bỏ qua, có vai trò của chúng. Phong trào dân tộc ở I-ta-li-a, bắt đầu từ năm 1820¹³⁰, sau mỗi lần thất bại lại phục hồi và ngày càng mạnh lên. Ít có những nước mà cái gọi là biên giới tự nhiên lại trùng hợp như in với biên giới dân tộc và đồng thời lại thể hiện thật rõ rệt đến thế. Nếu trong một nước như vậy có đến 25 triệu dân mà phong trào dân tộc sôi sục từ một lúc nào đó, thì phong trào ấy không thể lắng xuống khi mà một trong những bộ phận ưu tú và quan trọng nhất về mặt chính trị và quân sự của nước đó với gần một phần tư

số dân cả nước còn nằm dưới sự thống trị phản dân tộc của nước ngoài. Từ năm 1820, Áo thống trị ở I-ta-li-a chỉ bằng bạo lực, bằng đàn áp những cuộc khởi nghĩa diễn đi diễn lại, bằng chế độ khủng bố của tình trạng giới nghiêm. Để duy trì sự thống trị của mình ở I-ta-li-a, nước Áo buộc phải đối xử tệ hại với kẻ thù chính trị của mình, tức là mỗi người I-ta-li-a tự thấy mình là người I-ta-li-a, hơn là với những phạm nhân thường. Cái cách mà Áo đã đối xử và hiện nay một số nơi vẫn đang đối xử với tù chính trị I-ta-li-a là hoàn toàn chưa từng thấy ở một nước văn minh nào. Để làm mất thanh danh của chính trị phạm ở I-ta-li-a, người Áo đã đặc biệt thích thú dùng gậy gộc đánh họ để buộc họ nhận tội cũng như lấy cớ trừng phạt họ. Nhiều người bày tỏ sự phẫn nộ đạo đức về con dao găm I-ta-li-a, về những vụ ám sát chính trị lén lút, nhưng hình như hoàn toàn quên rằng tất cả những cái đó là sự trả lời cho gậy gộc của người Áo. Phương thức mà Áo buộc phải dùng để duy trì nền thống trị của mình ở I-ta-li-a là bằng cứ tốt nhất chứng minh rằng nền thống trị ấy không thể lâu dài được; và nước Đức mà lợi ích ở I-ta-li-a, bất chấp ý kiến của Ra-dô-vít-xơ, Vi-li-den và Hai-lơ-brôn-néc, không trùng hợp với lợi ích của Áo, không nghi ngờ gì, sẽ tự hỏi: những lợi ích ấy có lớn đến mức vượt hơn những cái hại nhan nhản gắn liền với chúng không?

Miền Bắc I-ta-li-a là một vật phụ thuộc mà trong mọi tình huống chỉ có thể có ích cho Đức trong thời chiến thôi, còn trong thời bình nó có thể chỉ mang lại tai hại. Lực lượng quân sự cần thiết để duy trì sự thần phục của nó, kể từ năm 1820 cứ tăng mãi, và từ năm 1848 thậm chí ở thời kỳ hoà bình yên ổn nhất cũng vượt quá con số 70 000 người. Những đội quân đó bao giờ cũng cảm thấy như ở đất thù địch và mỗi phút đều ngay ngáy lo bị tập kích. Hoàn toàn rõ ràng là cuộc chiến tranh 1848 - 1849 và việc chiếm đóng I-ta-li-a từ trước đến nay đã tốn kém cho nước Áo nhiều hơn cái mà nó thu được từ I-ta-li-a bắt đầu từ năm 1848, mặc dù có khoản bồi thường

chiến tranh của Pi-ê-mông, mặc dù có khoản bồi thường lần thứ hai của Lô-m-bác-di, những khoản tiền vay cưỡng bức và những khoản thuế đặc biệt. Trong khi đó, từ năm 1848 đến năm 1854 họ đối xử có hệ thống với I-ta-li-a như với một nước tạm thời bị chiếm đóng mà bóp nặn được càng nhiều càng tốt trước khi cuốn gói đi. Chỉ từ thời gian chiến tranh phương đông, tức là trong một vài năm gì đó, Lô-m-bác-di mới ở trong những điều kiện bình thường một mức nào đấy; nhưng trong tình thế rối ren hiện nay khi tình cảm dân tộc của người I-ta-li-a lại được kích động mạnh mẽ, thì trạng thái ấy sẽ kéo dài được bao lâu?

Nhưng điều quan trọng hơn nhiều là làm rõ vấn đề sau đây: những cái lợi thu được do việc chiếm Lô-m-bác-di có cân bằng với toàn bộ sự căm thù, sự thù địch cuồng nhiệt chống chúng ta mà việc chiếm đóng đó gây nên trên toàn I-ta-li-a không? Nhưng cái lợi ấy có cân bằng với trách nhiệm chung của người Đức về những biện pháp mà Áo, - nhân danh Đức, và như người ta cam đoan với chúng ta, vì lợi ích của Đức, - dùng để bảo đảm nền thống trị của mình ở nước ấy không? Những lợi ích đó có cân bằng với những bất lợi do sự can thiệp thường xuyên vào công việc nội bộ của toàn phần I-ta-li-a còn lại không? Như thực tiễn cho đến những ngày gần đây cho thấy và như người Áo cam đoan với chúng ta, không có sự can thiệp đó thì Lô-m-bác-di không thể giữ được, mà sự can thiệp đó càng nung nấu lòng căm thù của toàn I-ta-li-a đối với người Đức chúng ta. Trong tất cả những tính toán quân sự trước đây của chúng ta, bao giờ chúng ta cũng lấy trường hợp xấu nhất, tức là sự liên minh của Pháp và I-ta-li-a, làm tiền đề. Chừng nào chúng ta còn giữ vững Lô-m-bác-di thì I-ta-li-a nhất định là đồng minh của Pháp trong mọi cuộc chiến tranh của Pháp với Đức. Nhưng một khi chúng ta bỏ Lô-m-bác-di thì điều đó không còn là không tránh khỏi nữa. Giữ lấy bốn cái pháo đài mà lại bảo đảm cho mình sự thù địch cuồng nhiệt và bảo đảm cho người Pháp sự liên minh của 25 triệu người I-ta-li-a, thì có lợi cho chúng ta không?

Chuyện ba hoa vụ lợi về sự thiếu năng lực chính trị của người I-ta-li-a, và số phận định sẵn cho họ thuộc quyền bá chủ hoặc của người Đức, hoặc của người Pháp, cũng như những điều suy luận khác nhau về khả năng hoặc không có khả năng thành lập một nước I-ta-li-a thống nhất, khiến chúng tôi cảm thấy hơi lạ lùng ở miệng người Đức. Cái thời mà *chúng ta*, dân tộc Đức vĩ đại, đông gấp đôi người I-ta-li-a, thoát khỏi "định mệnh" nằm dưới quyền bá chủ hoặc của người Pháp, hoặc của người Nga, đã qua lâu rồi sao? Và phải chăng vấn đề thống nhất hay chia cắt Đức, ngày nay trên thực tế đã được giải quyết? Phải chăng lúc này chúng ta chắc hẳn không ở vào đêm trước những sự kiện chuẩn bị vấn đề tương lai của chúng ta đến mức nó sẽ được giải quyết theo hướng này hoặc hướng khác? Phải chăng chúng ta đã quên hẳn Na-pô-lê-ông ở Éc-phauc hay lời kêu gọi của Áo đối với Nga ở hội nghị Vác-sa-va hay, cuối cùng, trận đánh ở Brôn-xen-lơ¹³¹ rồi?

Chúng ta hãy giả thiết trong chốc lát rằng I-ta-li-a phải chịu ảnh hưởng của Đức hoặc của Pháp. Trong trường hợp này, ngoài vấn đề thiện cảm hoặc ác cảm ra, thì điều quyết định còn là vị trí địa lý - quân sự của hai nước khuếch trương thế lực của mình ở I-ta-li-a. Binh lực của Pháp và của Đức, chúng ta sẽ coi là ngang nhau, tuy hoàn toàn rõ ràng là Đức có thể mạnh hơn rất nhiều. Nhưng chúng ta cho rằng điều hiện nay đã được chứng minh là thậm chí trong trường hợp thuận lợi nhất, tức là nếu Va-li-xơ và Xim-plông sẽ bỏ ngỏ cho Pháp, ảnh hưởng quân sự, trực tiếp của họ cũng chỉ nói rộng đến Pi-ê-mông, và để mở rộng ảnh hưởng này đến những tỉnh nằm xa hơn thì trước hết họ phải thắng trận, trong khi ảnh hưởng của chúng ta mở rộng đến toàn Lô-m-bác-di và đến khu vực ở đó Pi-ê-mông tiếp giáp với bán đảo và, để tước đoạt ảnh hưởng đó của chúng ta, các đối phương của chúng ta trước hết phải đánh bại chúng ta đã. Mà với vị trí địa lý bảo đảm ưu thế cho Đức, nó không phải sợ sự cạnh tranh của Pháp.

Gần đây, trên báo "Allgemeine Zeitung" ở Au-xbuốc, tướng Hai-lơ-brôn-néc đã nêu ra ý kiến đại để như sau: nước Đức tồn tại không phải để làm cột thu lôi hút những sấm sét đang đến trên đầu vương triều Bô-na-pác-tơ. Cùng với quyền đó, người I-ta-li-a có thể nói: I-ta-li-a tồn tại không phải để làm cái đệm cho Đức giảm nhẹ những đòn mà Pháp giáng vào đó, và để tạ ơn điều đó, chịu đựng gậy gộc của người Áo. Còn nếu người Đức quan tâm đến việc giữ lấy cái đệm đó, thì trong mọi trường hợp, tốt hơn hết nó có thể đạt được mục đích ấy bằng cách thiết lập những quan hệ tốt với I-ta-li-a, bằng cách thừa nhận phong trào dân tộc, bằng cách tạo cho người I-ta-li-a khả năng giải quyết công việc riêng của họ chừng nào người I-ta-li-a không can thiệp vào công việc của Đức. Ý kiến của Ra-dô-vít-sơ cho rằng nếu Áo hôm nay rút khỏi Bắc I-ta-li-a, thì ngày mai Pháp nhất định sẽ thống trị ở đó là không có căn cứ, lúc bấy giờ cũng như ba tháng trước đó. Tình hình, như nó hình thành hiện nay, chứng tỏ rằng ý kiến của Ra-dô-vít-xơ bắt đầu trở thành chân lý nhưng theo nghĩa hoàn toàn ngược lại với ý kiến mà ông ta nêu ra. Nếu 25 triệu người I-ta-li-a không thể bảo vệ nền độc lập của họ thì hai triệu người Đan Mạch, bốn triệu người Bỉ và ba triệu người Hà Lan càng khó có thể đạt được điều đó. Mặc dù vậy, chúng ta không nghe thấy những người bảo vệ nền thống trị của Đức ở I-ta-li-a phản nản về nền thống trị của Pháp và Thụy Điển ở những nước nói trên và đổi thay thế nó bằng nền thống trị của Đức.

Còn về vấn đề thống nhất thì ý kiến của chúng tôi như thế này: hoặc là I-ta-li-a có thể lập một chính thể thống nhất và khi ấy họ sẽ có chính trị riêng của họ, chính trị này tuyệt nhiên không phải là chính trị Pháp, chính trị Đức và vậy không thể có hại đối với chúng ta hơn đối với người Pháp; hoặc là I-ta-li-a vẫn bị chia cắt và khi ấy tình trạng bị chia cắt đó bảo đảm cho chúng ta những đồng minh ở I-ta-li-a trong mỗi cuộc chiến tranh với Pháp.

Chỉ có một điều chắc chắn là: dù chúng ta có chiếm Lô-m-bác-đi

hay không, bao giờ chúng ta cũng sẽ có ảnh hưởng đáng kể ở I-ta-li-a, *chừng nào chúng ta mạnh ở nhà mình*. Nếu chúng ta để cho I-ta-li-a tự mình thu xếp công việc của họ, thì lòng căm thù của người I-ta-li-a đối với chúng ta sẽ tự nó chấm dứt, và ảnh hưởng tự nhiên của chúng ta đối với họ dù thế nào đi nữa cũng sẽ trở thành đáng kể hơn nhiều và thậm chí trong những tình huống nhất định, có thể nâng cao đến mức độc quyền thực sự. Vì vậy, thay vào việc coi nguồn gốc sức mạnh của mình là ở sự xâm chiếm đất đai nước khác và đàn áp một dân tộc khác, mà khả năng phát triển lịch sử của dân tộc đó thì chỉ có những thiên kiến mù quáng mới có thể phủ nhận, chúng ta sẽ làm tốt hơn nếu chúng ta chăm lo *trở thành thống nhất và hùng mạnh ở chính nhà riêng của mình*.

III

Người này có quyền làm gì thì những người khác cũng phải có quyền làm nấy. Nếu chúng ta đòi Pô và Min-txơ để phòng ngự không hẳn chỉ chống quân I-ta-li-a mà chủ yếu là chống quân Pháp thì chúng ta không nên ngạc nhiên nếu người Pháp cũng cố giành được các tuyến sông để phòng ngự chống chúng ta.

Trọng tâm nước Pháp không nằm ở chính giữa nó, ở sông Loa gần Oóc-lê-ăng, mà nằm ở phía bắc, trên sông Xen, ở Pa-ri và kinh nghiệm hai lần chứng tỏ rằng sự thất thủ của Pa-ri đưa đến sự thất thủ của toàn nước Pháp¹³². Vì vậy ý nghĩ quân sự của ngoại hình biên giới nước Pháp được quyết định trước hết bởi sự bảo vệ mà những biên giới ấy bảo đảm cho Pa-ri. Khoảng cách từ Pa-ri đến Li-ông, Ba-lơ, Xtơ-ra-xbua, Lô-téc-bua theo đường thẳng gần như ngang nhau và dài chừng 55 dặm. Trong bất cứ cuộc tiến công nào từ I-ta-li-a vào Pháp với mục tiêu là Pa-ri, nếu bên xâm nhập không muốn tuyến giao thông của mình bị đe dọa, thì nhất thiết cần thọc vào vùng Li-ông giữa sông Rôn và sông Loa-rơ, hoặc nhích về phía bắc hơn nữa. Như vậy biên giới vùng An-pơ của Pháp ở phía nam Grơ-nô-bơ khi địch tiến về Pa-ri có thể không cần chú ý đến, bởi vì về phía đó Pa-ri hoàn toàn được che chở.

Bắt đầu từ Lô-téc-bua, biên giới nước Pháp rời xa sông Ranh và ngoặt theo đường vuông góc với con sông này, để đi về phía tây-bắc; từ Lô-téc-bua đến Doong-kéc nó chạy theo đường gần như thẳng. Như vậy, cái cung đường tròn mà chúng tôi đã lấy Pa-ri - Li-ông làm bán kính để vẽ qua Ba-lơ, Xtơ-ra-xbua và Lô-téc-bua, đến Lô-téc-bua thì đứt đoạn; biên giới phía bắc nước Pháp nói cho đúng hơn là hình thành dây cung đó, và hình viên phân nằm ở phía bên kia dây cung đó không thuộc Pháp. Tuyến giao thông ngắn nhất từ

Pa-ri đến biên giới phía bắc, tuyến Pa-ri - Mông-xơ, chỉ bằng nửa bán kính Pa-ri - Li-ông hoặc Pa-ri-Xtơ-ra-xbua.

Trong những quan hệ hình học đơn giản đó, chúng ta có căn cứ để thấy vì sao Bỉ phải là chiến trường trong tất cả các cuộc chiến tranh tiến hành ở phía bắc giữa Pháp và Đức. Qua nước Bỉ có thể đi vòng toàn bộ miền đông nước Pháp, từ Véc-doong và Thượng Mác-nơ cho đến tận sông Ranh, tức là đạo quân đột nhập từ Bỉ có thể đến gần Pa-ri sớm hơn là quân Pháp bố trí trên sông Ranh có thể quay trở lại Pa-ri qua Véc-doong hay Sô-mông. Như vậy, nếu tiến công thắng lợi, quân đội xâm nhập Pháp từ Bỉ bao giờ cũng có thể thọc vào giữa Pa-ri và tập đoàn quân Ranh hoặc Mô-den của Pháp; điều này càng dễ làm vì con đường từ biên giới Bỉ đến các điểm trên sông Mác-nơ có ý nghĩa quyết định đối với cuộc đi vòng (Mô, Sa-tô-Chi-e-ri, Ê-péc-nơ) còn ngắn hơn con đường đến ngay Pa-ri.

Nhưng hơn thế nữa, trên toàn tuyến từ sông Ma-dơ đến biển trên hướng Pa-ri, quân địch sẽ không gặp một chướng ngại thiên nhiên nào dù nhỏ nhất chừng nào nó chưa tiến đến Ê-nơ và hạ Oa-dơ mà vị trí tuy khá bất lợi cho sự phòng thủ Pa-ri từ phía bắc. Cả năm 1814 và năm 1815, hai nơi này đều không gây cho sự xâm nhập những khó khăn đáng kể. Nhưng dù cho rằng chúng có thể bao gồm trong khu vực của hệ thống phòng ngự do sông Xen và các chi lưu của nó tạo thành - một bộ phận những sông này đã được sử dụng như vậy năm 1814 - thì do đó một sự thật được đồng thời thừa nhận là việc phòng ngự thực sự của miền Bắc nước Pháp chỉ bắt đầu từ Cô-m-pi-êng và Xu-át-xông và trận địa phòng ngự đầu tiên yểm hộ Pa-ri từ phía bắc chỉ nằm cách Pa-ri có 12 dặm.

Khó tưởng tượng có một biên giới quốc gia yếu hơn biên giới giữa Pháp và Bỉ. Ai cũng biết Vô-băng đã bỏ ra công sức để bù đắp những thiếu sót của các phương tiện phòng ngự thiên nhiên của biên giới đó bằng những phương tiện nhân tạo, ai cũng biết nữa rằng quân địch xâm nhập năm 1814 và 1815 đã đi qua ba vành đai pháo đài mà hầu như chẳng để ý gì đến chúng. Ai cũng biết năm 1815 hết pháo đài này đến pháo đài khác đã đầu hàng dưới sự tiến công

ồ ạt của độc một quân đoàn Phổ sau những cuộc vây hãm và bắn phá ngắn chưa từng thấy. A-vanh đầu hàng ngày 22 tháng Sáu 1815 sau khi bị 10 khẩu nã pháo bắn nửa ngày. Pháo đài Guy-dơ đầu hàng trước 10 khẩu nã pháo mà không bắn trả một viên đạn. Mô-bê-giơ đầu hàng ngày 13 tháng Bảy, 14 ngày sau khi bắt đầu cuộc vây hãm; Lãng - đrê-xi mở cửa thành ngày 21 tháng Bảy; sau khi bị vây hãm 36 giờ và bắn phá hai giờ, sau khi quân vây hãm bắn 126 tạc đạn và 52 quả đại bác, Ma-rêm-buốc chỉ yêu cầu *pro forma*^{1*} được ban cho vinh dự là quân địch bắt đầu tiến hành vây hãm và phóng đi mỗi một quả đạn pháo 24 pao, và đã đầu hàng ngày 28 tháng Bảy. Phi-líp-vin chịu đựng được hai ngày đêm vây hãm và vài giờ bắn phá. Rốc -rua đầu hàng 26 giờ sau khi bắt đầu đào hào và hai giờ pháo kích. Chỉ có Mê-di-rơ là đứng vững được 18 ngày đêm sau khi bắt đầu vây hãm. Một cơn sốt đầu hàng bao trùm các chỉ huy pháo đài, không kém gì mấy cái tâm trạng bộc lộ ở Phổ sau trận I-ê-na. Nếu viện cố rằng năm 1815 tất cả những pháo đài ấy đã hư hỏng, với những đội quân đồn trú yếu và trang bị tồi, thì dù sao cũng không nên quên rằng, trừ một số ít ra những pháo đài ấy không thể không *thường xuyên* ở trong tình trạng bị bỏ rơi. Vành đai ba lớp của Vô-băng ngày nay đã mất hết ý nghĩa, nó hoàn toàn có hại cho Pháp. Không một pháo đài nào ở tây sông Ma-xơ tự nó yểm hộ được bất cứ một vùng đất nào, và chúng ta không thể tìm đâu ra bốn hoặc năm pháo đài hợp thành một cụm trong đó quân đội có thể được yểm trợ và đồng thời giữ được khả năng cơ động. Nguyên nhân của điều đó là không một pháo đài nào nằm bên một con sông lớn. Các sông Lít-xơ, Sen-da và Xăm-bơ chỉ có ý nghĩa về mặt quân sự trong phạm vi nước Bỉ; vì vậy ảnh hưởng của những pháo đài nằm phân tán trên địa hình trống trải đó không mở rộng ra ngoài tầm đại bác của chúng. Trừ một vài căn cứ lớn có công sự ở biên giới có thể sử dụng khi tiến công vào Bỉ, và một số điểm ở Ma-xơ và Mô-den có ý nghĩa chiến lược ra, tất cả các pháo đài và đồn bốt còn lại ở biên

1* - cho có vẻ, một cách hình thức.

giới phía bắc Pháp chỉ dùng để phân tán binh lực một cách vô ích. Bất cứ một chính phủ nào san bằng chúng đi đều sẽ làm ơn cho nước Pháp. Nhưng biết nói gì về sự mê tín truyền thống đó của nước Pháp?

Như vậy, biên giới phía bắc Pháp bất lợi cao độ cho việc phòng ngự; trên thực tế không thể bảo vệ được nó, và vành đai pháo đài kiểu Vô-băng chẳng những không tăng cường nó, mà ngày nay chỉ là một cách thừa nhận và lưu niệm về sự yếu ớt của nó.

Gống như cái mà các nhà lý luận của "cường quốc vĩ đại Trung Âu" đi tìm ở I-ta-li-a, người Pháp cũng đi tìm ở phía bên kia biên giới bắc của mình một tuyến sông bảo đảm cho mình một trận địa phòng ngự tốt. Có thể là con sông nào vậy?

Tuyến thứ nhất có thể chú ý là tuyến hạ lưu sông Sen-da và Đì-lơ cho đến nơi sông Xăm-bơ chảy vào sông Ma-xơ. Tuyến này cắt hơn một nửa Bỉ để đưa vào Pháp. Nó bao gồm hầu như tất cả những chiến trường nổi tiếng trên đất Bỉ trong các cuộc giao chiến giữa Pháp và Đức: An-đe-nác-đơ, Giê-máp-pơ, Phlơ-ruýt, Li-nhi, Oa-téc-lô¹³³. Những tuyến này cũng chưa tạo thành tuyến phòng ngự, nó để lại giữa sông Sen-da và sông Ma-xơ một lỗ hổng lớn qua đó quân địch có thể đột nhập dễ dàng.

Tuyến thứ hai có thể là bản thân sông Ma-xơ. Nhưng nếu Pháp chiếm được bờ trái sông Ma-xơ, thì dù sao tình cảnh của nó cũng không thuận lợi bằng tình cảnh nước Đức nếu Đức chiếm một tuyến sông Êt-sơ ở I-ta-li-a thôi. Tuyến sông Êt-sơ quay tròn khá tròn vẹn biên giới, còn sông Ma-xơ làm việc đó rất không hoàn chỉnh. Nếu sông Ma-xơ chảy từ Na-mua thẳng đến Ân-ve, nó sẽ tạo thành tuyến biên giới tốt hơn nhiều. Thay vào đó, sông Ma-xơ từ Na-mua ngoặt sang đông-bắc và qua khỏi Ven-lô mới chảy thành một vòng cung lớn ra Biển Bắc.

Toàn bộ khu vực phía bắc Na-mua giữa sông Ma-xơ và biển, trong trường hợp chiến tranh, chỉ được yểm trợ bởi các pháo đài của mình; vì vậy quân địch vượt qua sông Ma-xơ bao giờ cũng gặp quân Pháp

ở đồng bằng Nam Bra-băng, trong khi ấy cuộc tiến công của Pháp vào bờ trái sông Ranh thuộc Đức sẽ vấp ngay tuyến sông Ranh mạnh, tức là trực tiếp chạm trán doanh trại kiên cố Khuên. Góc lõm do lòng sông Ma-xơ giữa Xê-đăng và Luy-tích tạo thành cũng góp phần làm yếu tuyến này, mặc dù góc đó được dãy núi Ác-đen bù lại. Như vậy, tuyến sông Ma-xơ ở chỗ này đem lại cho quân Pháp quá nhiều còn ở chỗ khác lại quá ít cho việc phòng ngự vững chắc biên giới. Vì vậy chúng ta hãy đi tiếp.

Chúng ta lại đặt trên bản đồ một chân của Com-pa ở Pa-ri, lấy Pa-ri - Li-ông làm bán kính vẽ một cung từ Ba-lơ đến Biển bắc. Chúng ta sẽ thấy dòng sông Ranh từ *Ba-đen đến cửa sông của nó đi theo vòng cung đó* một cách chính xác lạ lùng. Tất cả các điểm chủ yếu trên sông Ranh ở cách Pa-ri một khoảng ngang nhau chỉ chênh lệch độ vài dặm. *Đó chính là căn cứ hiện thực chân chính của các yêu sách của Pháp đối với biên giới sông Ranh.*

Nếu sông Ranh thuộc Pháp, thì trong trường hợp chiến tranh với Đức, Pa-ri sẽ thực sự là trung tâm đất nước. Tất cả bán kính từ Pa-ri đến các biên giới bị uy hiếp, dù ở sông Ranh hay ở Giuy-ra, sẽ dài bằng nhau. Ở mọi nơi, phía lõi của vòng cung đều chĩa về địch, buộc nó phải cơ động đánh vòng ở bên ngoài vòng cung đó, trong khi quân Pháp có thể vận động theo dây cung ngắn hơn và vượt trước địch. Những tuyến tác chiến và tuyến rút lui dài bằng nhau làm dễ dàng một cách khác thường cho một vài đạo quân rút lui hướng tâm và do đó tạo khả năng tập trung ở điểm ấy hai trong số những đạo quân đó để giáng đòn chủ yếu vào quân địch còn phân tán.

Nếu Pháp chiếm biên giới sông Ranh thì hệ thống phòng ngự của Pháp, trong chừng mực nói về các tiền đề *thiên nhiên*, sẽ là một số trong những hệ thống mà tướng Vi-li-den gọi là "lý tưởng", tức là không còn mong muốn gì tốt hơn. Hệ thống phòng ngự mạnh bên trong của lưu vực sông Xen tạo nên bởi những con sông chảy vào nó theo hình cánh quạt: sông I-ôn-na, Mác-nơ, Ê-nơ, và Oa-dơ - mà Na-pô-lê-ông đã sử dụng năm 1814 dạy cho liên quân những bài

học nặng nề về chiến lược¹³⁴ - hệ thống sông đó chỉ với một tuyến biên giới như thế mới được yểm hộ như nhau trên các hướng; kẻ địch tiếp cận khu vực đó hầu như đồng thời từ mọi phía và có thể bị chặn lại trên các con sông cho đến khi quân Pháp tập trung binh lực tiến công riêng từng cánh quân cô lập của nó. Trong khi đó, nếu không có tuyến sông Ranh, thì việc phòng ngự ở khu vực quyết định, ở Côm-pi-ông và Xu-át-xông, chỉ có thể bắt đầu ở cách Pa-ri 12 dặm. Không một bộ phận nào của châu Âu mà đường sắt có thể giúp nhiều cho phòng ngự bằng cách tập trung nhanh chóng những binh lực lớn, như ở khoảng giữa sông Ranh và sông Xen. Các tuyến đường sắt tỏa ra từ trung tâm, từ Pa-ri, theo các bán kính đến Bu-lông, Bruy-gơ, Gan-đơ, Ăng-ve, Ma-a-xơ-rích, Luy-tích và Khuên, đến Man-hem và Ma-in-xơ qua Mét-xơ, đến Xtơ-ra-xbua, Ba-lơ, Đì-giông và Li-ông. Ở bất cứ điểm nào địch xuất hiện với binh lực lớn nhất, nó đều có thể vấp phải toàn bộ sức mạnh của đạo quân dự bị được tung ra từ Pa-ri theo đường sắt. Khả năng phòng thủ bên trong của lưu vực sông Xen, còn được đặc biệt tăng cường nhờ ở khu vực đó tất cả các bán kính đường sắt đều chạy theo đồng bằng các sông (Oa-dơ, Mác-nơ, Xen, Ô-bơ, một phần sông I-ôn). Nhưng thế vẫn chưa hết. Ba vòng cung đường sắt đồng tâm, mỗi vòng cung ít nhất bằng một phần tư đường tròn, vòng lấy Pa-ri, với những khoảng cách giữa đường này với đường kia gần như ngang nhau: vòng cung thứ nhất chạy theo đường sắt trên bờ trái sông Ranh, những đường sắt này bây giờ hầu như đã trải dài liên tục từ Noi-xơ đến Ba-lơ; vòng cung thứ hai đi từ O-xten-đơ và Ăng-ve qua Na-mua, Ác-lông, Ti-ôn-vin, Mét-xơ và Năng-xi đến Ê-pi-nan và cũng hầu như hoàn thành; cuối cùng, vòng thứ ba đi từ Ca-lơ qua Li-lơ, Đu-ê, Xanh - Căng-tanh, Rây-xơ, Sa-lôn trên sông Mác-nơ và Xanh Đì-gie đến Sô-mông. Như vậy, trong khu vực này chỗ nào cũng có khả năng tập trung quân đội ở bất cứ điểm nào trong thời gian ngắn nhất; ở đây nhờ các điều kiện thiên nhiên và nhân tạo, dù không có pháo đài, nhờ năng lực cơ động của quân đội, việc phòng ngự sẽ mạnh đến mức quân địch khi xâm nhập vào Pháp sẽ phải tính đến một sự chống cự hoàn toàn khác với điều đã gặp những năm 1814 và 1815.

Chỉ một mình sông Ranh làm con sông biên giới thì chưa đủ. Chừng nào một bờ của nó hoàn toàn là của Đức, còn bờ kia của Pháp thì không một dân tộc nào trong hai dân tộc ấy khống chế được con sông đó. Không thể ngăn cản một quân đội mạnh hơn dù thuộc dân tộc nào vượt sông Ranh ở bất kỳ địa điểm nào; điều này chúng ta đã thấy hàng trăm lần, và chiến lược giải thích cho chúng ta vì sao điều đó phải xảy ra như thế. Trong cuộc tiến công của Đức với ưu thế binh lực, quân Pháp sẽ buộc phải tiến hành phòng ngự ở những đường tiếp cận gần hơn; quân đoàn Bắc trên sông Ma-xơ giữa Ven-lô và Na-mua, quân đoàn Mô-den - trên sông Mô-den ước chừng ở chỗ sông Xa-rơ chảy vào sông này, quân đoàn Thượng Ranh - ở thượng lưu sông Mô-den và thượng lưu sông Ma-xơ. Để hoàn toàn khống chế được sông Ranh, để có khả năng chống trả kiên quyết cuộc vượt sông của địch, quân Pháp sẽ phải có những công sự đầu cầu ở bờ phải sông Ranh. Vì vậy Na-pô-lê-ông đã hành động hoàn toàn triệt để khi ông ta không hề quan co, sáp nhập thẳng Vê-den, Ca-xten và Ken vào đế chế Pháp¹³⁵. Trong tình thế hiện nay, việc của người cháu ông ta phải là: ngoài những pháo đài ưu việt mà người Đức đã xây dựng cho y ở bờ trái sông Ranh ra, đòi thêm Ê-ren-brây-stai-nơ, Đoi-xơ và trong trường hợp cần thiết thì cả những công sự đầu cầu ở Ghéc-mơ-xhai-mơ nữa. Khi đó hệ thống địa lý quân sự của Pháp xét theo quan điểm tiến công và phòng ngự đều sẽ hoàn hảo, và nếu bổ sung thêm thì có thể có hại. Năm 1813 liên quân đã cho một bằng chứng đầy tính thuyết phục là hệ thống ấy tốt đến mức nào theo điều kiện thiên nhiên và hệ thống ấy tự nó phát huy ảnh hưởng đến mức nào. Nước Pháp đã xây dựng hệ thống ấy chừng 17 năm trước đó và tuy thế, nó đã được coi là một cái gì đương nhiên, cho nên liên quân được kính trọng cao độ - mặc dù chiếm ưu thế và nước Pháp lúc ấy bất lực - đã hoảng sợ lùi bước trước ý nghĩ làm lung lay hệ thống đó như đứng trước tội báng bổ thần thánh. Và nếu các phần tử dân tộc Đức của phong trào không lôi kéo được liên quân thì có lẽ sông Ranh ngày nay vẫn là con sông Pháp.

Nhưng người Pháp chỉ hoàn thành được đối với bản thân mình

cái nghĩa vụ mà người Đức chúng ta, theo ý kiến của Ra-đô-vít-xơ, Vi-li-den và Hai-lơ-brôn-néc, hoàn thành đối với chúng ta bằng cách giữ lấy sông Êt-sơ và sông Min-tơ với những công sự đầu cầu Pe-xke-ra và Măng-tu bên những sông ấy, khi chúng ta nhường người Pháp chẳng những sông Ranh mà cả những công sự đầu cầu ở bờ phải của nó. Nhưng khi đó chúng ta sẽ làm cho Đức hoàn toàn bất lực đối với Pháp như hiện nay I-ta-li-a đối với Đức. Khi ấy Nga, cũng như năm 1813, sẽ biến thành "người giải phóng" tự nhiên của Đức (hoàn toàn giống như bây giờ, Pháp hay nói đúng hơn là Chính phủ Pháp đóng vai "người giải phóng" I-ta-li-a) và đòi thưởng cho sự miễn cán vô tư của mình chỉ một vài "mảnh nhỏ" đất đai - đại loại như Ga-li-xi và Phổ - để quây tròn Ba Lan, bởi vì có thể "đánh vòng" Ba Lan qua những tỉnh này.

Sông Êt-sơ và sông Min-tơ đối với chúng ta như thế nào thì sông Ranh đối với Pháp cũng như thế - có điều còn quan trọng hơn. Nếu tỉnh Vơ-ni-dơ nằm trong tay của I-ta-li-a và có thể của Pháp, cho phép đi vòng Ba-vi-e và Thượng Ranh và mở đường đến Viên, thì Bỉ và Đức qua nước Bỉ cũng đi vòng toàn bộ miền đông Pháp và làm cho đường đến Pa-ri càng bỏ ngõ hơn. Khoảng cách từ I-dôn-xơ đến Viên cả thảy là 60 dặm nằm trên một địa hình tạo những khả năng nhất định cho việc phòng ngự; từ Xăm-bơ đến Pa-ri là 30 dặm, và chỉ ở chỗ cách Pa-ri 12 năm, tức là Xu-át-xông hoặc Côm-pi-ông, thì phòng ngự mới có một tuyến sông yểm hộ phần nào. Nếu Đức, theo ý kiến của Ra-đô-vít-xơ, trong trường hợp nhường mất sông Min-tơ và sông Êt-sơ, sẽ sớm đặt mình vào một tình thế tương ứng với sự thất bại trong cả một chiến dịch thì Pháp với những biên giới hiện nay của nó sẽ bị đặt vào một tình thế dường như nó có biên giới sông Ranh và đã thua hai chiến dịch, trong đó một được tiến hành để giành các pháo đài trên sông Ranh và sông Ma-xơ, còn một trên những cánh đồng ở đồng bằng nước Bỉ. Thậm chí vị trí mạnh của các pháo đài Bắc I-ta-li-a trong một chừng mực nhất định cũng tìm được cái tương tự với chúng ở hạ lưu sông Ranh và sông Ma-xơ. Chẳng lẽ không thể từ Ma-a-xơ-rích, Khuên, Giuy-lích, Vê-den và

Ven-lô, với sự giúp đỡ bổ sung không lớn và, có thể, dùng hai điểm trung gian, tạo ra một hệ thống mạnh như thế hoàn toàn yểm hộ cho Bỉ và Bắc Bra-băng và tạo khả năng cho quân đội Pháp, một quân đội quá kém về tác chiến dã ngoại dùng cách cơ động trên các con sông để ghìm quân đội địch mạnh hơn nhiều và cuối cùng dùng đường sắt để rút về đồng bằng Bỉ hoặc về khu vực Đu-ê mà không gặp trở ngại?

Khi nghiên cứu toàn bộ vấn đề trên, chúng tôi đều xuất phát từ giả định rằng Bỉ hoàn toàn bỏ ngỏ cho quân Đức tiến công Pháp và liên minh với họ. Vì chúng tôi phải lập luận từ quan điểm của Pháp, nên chúng tôi cũng có quyền làm như vậy giống như đối phương của chúng tôi ở Min-tơ, khi nó coi I-ta-li-a - cả I-ta-li-a tự do và thống nhất cũng vậy - là một nước bao giờ cũng thù địch với người Đức. Trong tất cả các tình huống tương tự, một điều hoàn toàn tự nhiên là trước hết xem xét trường hợp xấu nhất và chuẩn bị trước tiên đối phó với trường hợp ấy. Và người Pháp hẳn phải hành động như chính khi họ hiện đang xem xét khả năng phòng thủ và hình thế chiến lược của biên giới phía bắc nước mình. Ở đây chúng ta có thể bỏ qua cái tình tiết là Bỉ, cũng như Thụy Sĩ, do các hiệp ước của châu Âu, là một nước trung lập đó, trong bất cứ một cuộc chiến tranh châu Âu nào cũng không hơn gì một mẩu giấy; hai là, trong bất cứ trường hợp nào Pháp đều không thể trông mong chắc chắn vào nền trung lập ấy đến mức duy trì toàn bộ biên giới với Bỉ về mặt quân sự như thể nước đó đã thành lập một cái vịnh che chở cho Pháp chống Đức. Như vậy, rút cục biên giới vẫn yếu dù từ nay trở đi nó sẽ được bảo vệ thực sự tích cực hoặc người ta sẽ chỉ điều quân đội đến chiếm giữ nó khi có thể xảy ra cuộc tiến công.

Chúng ta bây giờ đã đưa ra đây đủ những so sánh giữa sông Pô và sông Ranh. Nếu loại trừ tình tiết là vấn đề sông Ranh có những quy mô lớn hơn nhiều so với vấn đề sông Pô - và điều này chỉ tăng thêm những yêu sách của Pháp - thì sự giống nhau là hoàn toàn đến nỗi không cần mong gì thêm nữa. Có thể hy vọng rằng trong

trường hợp chiến tranh, binh lính Đức sẽ bảo vệ sông Ranh trên sông Pô thực tế với thắng lợi lớn hơn là các nhà thuyết giáo của "Cường quốc vĩ đại Trung Âu" làm về mặt lý thuyết. Tất nhiên, những vị đó bảo vệ sông Ranh trên sông Pô, nhưng... *chỉ vì người Pháp*.

Tuy vậy, nếu người Đức lúc nào đấy tỏ ra không gặp may để mất cái "biên giới thiên nhiên" của mình trên sông Min-tơ và sông Pô, thì chúng tôi muốn trong trường hợp ấy so sánh thêm một chút. Người Pháp đã chiếm "biên giới thiên nhiên" của mình cả thảy 17 năm và sau đấy hầu như đã 45 năm buộc phải bằng lòng không có nó. Trong thời gian ấy cả về mặt lý luận, các bậc có quyền thế quân sự ưu tú nhất của họ cũng đi đến ý kiến cho rằng sự vô ích của vành đai pháo đài kiểu Vô-băng nhằm đối phó với sự đột nhập, có căn cứ của nó trong những nguyên tắc của nghệ thuật quân sự hiện đại; do đó, năm 1814 và năm 1815, không phải ngẫu nhiên và cũng không phải "trahison"^{1*} - một thủ đoạn giải thích rất được ưa chuộng - đã cho phép liên quân yên ổn vượt qua giữa các pháo đài đó. Sau việc này, thấy rõ ngay cần phải làm một cái gì đó để bảo đảm biên giới phía bắc bị bỏ ngỏ cho một cuộc tiến công. Nhưng mặc dù vậy, đã hoàn toàn rõ ràng là trong tương lai gần đây không thể trông mong ở sự hoàn lại biên giới sông Ranh. Vậy phải làm gì?

Người Pháp đã tìm được lối thoát ra khỏi tình thế, đem lại vinh dự cho dân tộc vĩ đại: họ xây dựng công sự phòng ngự ở Pa-ri, lần đầu tiên trong lịch sử cận đại định biến thủ đô của mình thành một doanh lũy kiên cố có quy mô khổng lồ. Các chuyên gia quân sự thuộc trường phái cũ đã lắc đầu nhìn việc làm vô lý đó. Ném tiền qua cửa sổ chỉ để chiêu theo sự huênh hoang kiểu Pháp! Chẳng có gì nghiêm túc trong việc đó, đó là sự khoe khoang thuần túy; ai đã bao giờ nghe nói về một pháo đài chu vi chín dặm và có một triệu dân! Phòng thủ pháo đài ấy như thế nào nếu không bố trí ở đó một đội quân đồn trú bằng một nửa quân đoàn? Làm thế nào cung cấp lương thực cho tất cả những người ấy? Mất trí, ngạo đời kiểu Pháp, báng bổ thần thánh,

1* - "sự phản bội"

lập lại việc xây dựng tháp Ba-bi-lon! Đó là lời lên án của nhà thông thái rỏm quân sự đối với công trình mới ấy, chính cái nhà thông thái rỏm nghiên cứu chiến tranh vây hãm theo kiểu thành Vô-băng sáu góc và những phương pháp phòng ngự tiêu cực không biết một loại phản kích nào lớn hơn sự xuất kích của một trung đội bộ binh theo đường hầm chui đến chân lô cốt! Nhưng người Pháp bình tĩnh tiếp tục công việc xây dựng, và mặc dù Pa-ri chưa trải qua sự thử thách chiến đấu, họ vẫn hài lòng là các nhà quân sự không mắc bệnh thông thái rỏm ở toàn châu Âu đã thừa nhận sự đúng đắn của họ; Oen-lin-ton đã bắt đầu thiết kế công sự ở Luân Đôn, chung quanh Viên, nếu chúng tôi không nhầm, đã bắt đầu cấu trúc những đồn riêng lẻ, và vấn đề bố phòng Béc-lin ít ra cũng đang được bàn bạc. Bản thân họ qua tấm gương của Xê-va-xtô-pôn đã phải tin rằng một doanh lũy kiên cố khổng lồ được trấn giữ bằng cả một quân đoàn tiến hành phòng ngự tích cực trên qui mô lớn, thì có sức mạnh to lớn biết bao. Vả chẳng chung quanh Xê-va-xtô-pôn chỉ có tường pháo đài và tuyệt nhiên không có những đồn lẻ, chỉ có những công sự dã chiến và không có những lũy nào xây bằng đá!

Từ khi Pa-ri được bố phòng kiên cố, nước Pháp không cần biên giới theo sông Ranh. Giống như Đức ở I-ta-li-a, Pháp sẽ phòng ngự biên giới phía bắc của mình trước hết bằng tiến công. Việc bố trí mạng lưới đường sắt chứng tỏ vấn đề đó được hiểu đúng như thế. Nếu cuộc tiến công bị đẩy lùi thì quân đội Pháp dùng chân vững chắc trên các sông Oa-dơ và Ê-nơ; sự tiếp tục tiến quân của kẻ địch sẽ mất hết ý nghĩa, bởi vì một đạo quân xâm nhập từ Bỉ, tự nó quá yếu nên không thể hành động chống Pa-ri. Quân đoàn phía bắc của Pháp có thể nằm đằng sau sông Ê-nơ đợi các quân đoàn khác đến, bảo đảm giao thông liên lạc với Pa-ri, trong trường hợp xấu nhất thì nằm ở phía sau sông Mác-nơ, dựa sườn trái vào Pa-ri và ở vào vị trí cạnh sườn tiến công. Kẻ địch không còn cách nào khác ngoài việc tiến đến Sa-tô - Chi-e-ri và hoạt động phá hoại đường giao thông của các quân đoàn Pháp trên sông Mô-den và sông Ranh. Nhưng những hành động đó không có ý nghĩa quyết định mà chúng có thể

có trước khi bố phòng Pa-ri. Thậm chí trong trường hợp xấu nhất cũng không thể cắt đứt đường rút lui về bên kia sông Loa của các quân đoàn Pháp khác. Tập trung ở khu vực này, quân Pháp vẫn còn đủ mạnh để thành một mối nguy hiểm đối với quân đội xâm nhập đã bị suy yếu và chia cắt do bao vây Pa-ri, hoặc để thọc về Pa-ri. Nói tóm lại, việc đi vòng qua Bỉ, do việc bố phòng Pa-ri, không còn nguy hiểm nữa; ảnh hưởng của sự đi vòng đó sẽ không còn là quyết định; những yếu tố không thuận lợi do sự đi vòng đó và những thủ đoạn phải dùng để chống lại nó bây giờ đã có thể tính toán được dễ dàng.

Bất chước người Pháp, chúng ta sẽ làm tốt. Thay vào chỗ bản thân bị choáng váng bởi những lời kêu gào về sự cần thiết phải xâm chiếm đất đai ngoài nước Đức, những đất đai này ngày một trở thành ít vững chắc đối với Đức, chúng ta sẽ hành động tốt hơn nhiều nếu sớm chuẩn bị cho thời điểm không tránh khỏi khi chúng ta bỏ I-ta-li-a. Những công sự bố phòng cần thiết cho chúng ta trong trường hợp đó được xây dựng càng sớm càng tốt. Nên bố trí chúng ở đâu và như thế nào, nói về vấn đề đó nhiều hơn những điều đó đã nói về đại thể trên kia không phải là việc của chúng tôi. Có điều không nên rơi vào ảo tưởng và xây dựng những điểm bố phòng ngăn chặn và dựa vào những điểm đó mà coi thường loại hình công sự duy nhất có thể làm nơi dừng chân cho một quân đội rút lui, tức là: doanh lũy bố phòng kiên cố và cụm pháo đài bên các sông.

IV

Bây giờ chúng ta đã thấy cái lý luận "biên giới tự nhiên" do các nhà truyền bá tư tưởng "cường quốc Trung Âu vĩ đại" nêu ra sẽ đưa đến cái gì. Cái quyền mà Đức có đối với sông Pô, thì Pháp cũng có đối với sông Ranh. Nếu Pháp không nên vì một vị trí quân sự tốt mà sáp nhập cho mình chín triệu người Van-lông, Hà Lan và Đức thì chúng ta cũng không có quyền gì vì một vị trí quân sự mà nô dịch sáu triệu người I-ta-li-a. Và cái biên giới tự nhiên ấy, sông Pô, rút cục chỉ là một vị trí quân sự và chỉ vì vậy, người ta nói với chúng ta, Đức phải giữ lấy nó.

Lý luận "biên giới tự nhiên" cũng kết liễu vấn đề Sle-dơ-vích-Hôn-stai-nơ bằng một khẩu hiệu: Danmark til Eideren! Đan Mạch đến sông Ai-đơ¹³⁶! Người Đan Mạch đòi cho mình cái gì khác nếu không phải là sông Min-tơ và sông Pô của họ, gọi là sông Ai-đơ, Măng-tu của họ, gọi là Phri-đrich-stát?

Lý luận "biên giới tự nhiên" đòi hỏi, với cái quyền như đòi sông Pô cho Đức, Ga-li-xi và Bu-cô-vi-na cho Nga và hoàn chỉnh lãnh thổ của phía biển Ban-tích để ít ra cũng bao gồm toàn bộ bờ phải sông Vi-xla của Phổ. Và ít năm sau, Nga có thể cũng có quyền đó đòi sông Ô-đê và biên giới tự nhiên của Ba Lan thuộc Nga.

Lý luận "biên giới tự nhiên" áp dụng cho Bồ Đào Nha đòi hỏi mở rộng nước này đến Pi-rê-nê và cho phép gộp toàn bộ Tây Ban Nha vào Bồ Đào Nha.

Nếu chú ý quy luật công bằng vĩnh cửu thì biên giới tự nhiên của công quốc Rây-xơ - Grây-xơ - Slây-xơ - Lô-ben-stanh¹³⁷ cũng phải

mở rộng ít ra đến biên giới của liên minh Đức hoặc thậm chí rộng hơn nữa - đến sông Pô, và có lẽ đến tận sông Vi-xla. Quả là công quốc này cũng có những yêu sách như vậy về việc thực hiện các quyền của mình như Áo.

Nếu lý luận "biên giới tự nhiên", tức là biên giới hoàn toàn chỉ dựa vào những tính toán quân sự, là đúng thì lúc đó chúng ta sẽ phải dùng tên gì để gọi các nhà ngoại giao Đức mà ở Hội nghị Viên đã đặt chúng ta trước nguy cơ một cuộc chiến tranh của người Đức với người Đức, đã cho phép tước của chúng ta tuyến sông Ma-xơ, đã bỏ mặc cho biên giới phía đông nước Đức để ngổ và để cho người nước ngoài xác định biên giới bên ngoài của nước Đức và cắt lại nước Đức bên trong? Nói cho đúng, không một nước nào có nhiều lý do để phàn nàn về Hội nghị Viên như Đức; nhưng nếu chúng ta nhìn nhận vấn đề theo quan điểm biên giới tự nhiên, thì khi ấy thanh danh của các bậc trượng phu nhà nước Đức hồi ấy sẽ ra sao? Thế mà chính những người ấy, những người bảo vệ lý luận biên giới tự nhiên trên sông Pô lại đang sống bằng di sản của các nhà ngoại giao năm 1815 và tiếp tục truyền thống của Hội nghị Viên.

Xin kính mời bạn nghe một trong những ví dụ về điều đó.

Năm 1830, khi Bỉ tách khỏi Hà Lan¹³⁸, chính những kẻ ngày nay thổi phồng vấn đề Min-tơ thành vấn đề sống còn đã cất tiếng kêu la. Họ kêu cứu về việc chia cắt cường quốc Hà Lan láng giềng hùng mạnh, cường quốc này phải làm thành trì chống Pháp và - thành kiến vững chắc biết bao thậm chí sau kinh nghiệm hai mươi năm! - nhận trách nhiệm chơi lại vành đai pháo đài kiểu Vô-băng nguyên là một loại công sự hùng vĩ đặc biệt không nghi ngờ gì nữa, bằng một dải pháo đài mỏng. Các cường quốc vĩ đại đương như sợ rằng một buổi mai tuyệt vời nào đấy A-rát, Li-lơ, Đu-ê và Va-an-si-en sẽ vào Bỉ với tất cả các pháo đài, lô cốt hình nửa cặp kính, lô cốt hình

cặp kính của chúng và đóng lại đấy như ở nhà! Các đại biểu của cái khuynh hướng nông cạn đó mà chúng tôi đấu tranh chống lại trong bài này, khi đó sẽ ca thán rằng Đức lâm nguy bởi vì Bỉ chỉ là vật phụ thuộc nhu nhược của Pháp, không tránh khỏi là kẻ thù của Đức, rằng những pháo đài quý báu ấy xây dựng bằng tiền của Đức (tức là tiền lấy của người Pháp) để chống Pháp, bây giờ có thể bị người Pháp lợi dụng để chống lại chúng ta. Họ nói, biên giới Pháp hoá ra đã nhích đến tận sông Ma-xơ và sông Sen-đa và vượt quá các con sông đó; nó sẽ đến sông Ranh chẳng lâu la gì! Đa số trong chúng ta đều nhớ rất rõ những lời than vãn đó. Trong thực tế điều gì đã xảy ra? Từ năm 1848, nhất là từ thời trung hưng của Bô-na-pác-tơ, Bỉ ngày càng kiên quyết quay lưng lại Pháp và gần gũi Đức. Ngày nay thậm chí có thể coi Bỉ đã là một thành viên nước ngoài của liên minh Đức. Và người Bỉ đã làm gì khi họ đứng trên lập trường chống đối phần nào với Pháp? Họ đã san bằng tất cả những pháo đài mà sự sáng suốt của Hội nghị Viên đã áp đặt cho đất nước từ trên xuống, coi là *hoàn toàn vô ích để chống lại Pháp*, và đã xây dựng quanh Ăng-ve một doanh lũy kiên cố, khá lớn đủ chứa cả một tập đoàn quân, và tạo khả năng cho nó ở đấy chờ sự giúp đỡ của Anh hay của Đức trong trường hợp Pháp tiến công. Họ làm như vậy hoàn toàn đúng.

Cái chính sách sáng suốt nhất mà năm 1830 muốn dùng vũ lực buộc chặt Bỉ theo đạo Thiên chúa và chủ yếu nói tiếng Pháp, vào Hà Lan theo đạo Tin lành và nói tiếng Hà Lan, chính cái chính sách sáng suốt ấy năm 1848 muốn dùng bạo lực đặt I-ta-li-a dưới ách thống trị của Áo ở I-ta-li-a. Và tất cả những điều đó chỉ do sợ Pháp. Hình như toàn bộ chủ nghĩa yêu nước của các ngài ấy là ở chỗ hề nghe nói đến nước Pháp là họ phát sốt phát rét lên. Hình như cho đến nay, họ vẫn chưa hoàn hồn sau những đòn mà Na-pô-

lê-ông già đã nện họ 50 và 60 năm trước. Dĩ nhiên, chúng tôi không thuộc số những người đánh giá thấp lực lượng quân sự của Pháp. Chúng tôi biết rất rõ, chẳng hạn, không một đạo quân nào ở Đức có thể so sánh với quân Pháp về mặt bộ binh nhẹ, kinh nghiệm và nghệ thuật chiến tranh nhỏ, cũng như về một số mặt của khoa học pháo binh. Nhưng khi người ta thoát đầu khoe khoang về sự có mặt của 1.200 000 lính Đức, dường như số lính ấy đã đứng sẵn như những con cò mà tiến sĩ Côn-bơ dùng trong ván cò với Pháp ở An-da-xơ và Lo-ren-nơ¹³⁹ và khi cũng những người ấy sau đó trong mỗi trường hợp cá biệt lại tỏ ra do dự như một điều cố nhiên đến nỗi 1.200 000 lính đó sẽ bị một số quân Pháp ít hơn hai lần đánh cho tơi bời nếu họ không nấp trong những vị trí kiên cố, - thì khi ấy quả thực đã đến lúc mất hết kiên nhẫn. Đối lập với chính sách phòng ngự tiêu cực ấy, chúng tôi cho là đã đến lúc nhắc lại rằng nếu Đức nói chung và nhìn toàn bộ bị buộc phải chịu phòng ngự có áp dụng phản đột kích, thì dù thế nào có hiệu lực nhất vẫn là phòng ngự tích cực, với tinh thần tiến công. Đã đến lúc nên nhắc lại rằng chính trong tiến công, chúng ta đã khá nhiều lần chứng minh ưu thế của chúng ta so với người Pháp và các dân tộc khác.

Phri-drích Đại đế nói về bộ binh của mình: "Tuy nhiên, tiến công là thuộc tính của tinh thần binh lính chúng ta, và điều đó đúng là rất tốt"¹⁴⁰.

Và kỵ binh của ông ta giỏi tiến công như thế nào thì các trận Rô-xbác, Xoóc-nơ-đoóc-phơ và Hô-en-phri-đê-béc¹⁴¹ có thể chứng minh. Chứng minh tốt nhất cho việc bộ binh Đức giỏi tiến công như thế nào trong những năm 1813 và 1814 là huấn thị nổi tiếng của Bluy-khơ ban bố trong thời kỳ đầu cuộc tiến quân 1815:

"Vì kinh nghiệm dạy chúng ta rằng quân đội Pháp không chịu nổi sự xung phong bằng lưỡi lê của các khối tiểu đoàn của chúng ta, nên theo lệ thường bao giờ cũng phải áp dụng cách đó khi phải đẩy lui quân địch hay chiếm lĩnh một vị trí nào đó".

Các trận đánh hay nhất của chúng ta là những trận tiến công; và nếu lính Đức thiếu một trong những phẩm chất nào đó của người lính Pháp thì có thể chứng minh đó chính là anh ta không biết cố thủ trong làng mạc và nhà ở vì mục đích phòng ngự; trong tiến công anh ta tỏ ra hoàn toàn sánh ngang lính Pháp và anh ta làm như thế khá nhiều lần.

Không đề cập đến những động cơ làm cơ sở của chính sách đó, chúng ta thấy rằng chính sách đó là trước tiên viện cớ bảo vệ các lợi ích đáng ngờ hoặc bị cưỡng ép đến vô lý của Đức, làm cho tất cả những láng giềng nhỏ hơn của chúng ta căm thù chúng ta và sau đó nổi giận vì lẽ họ ngã về phía Pháp hơn. Phải cần đến năm năm ròng của cuộc trung hưng Bô-na-pác-tơ để tách Bỉ khỏi khối liên minh với Pháp, mà chính sách của Liên minh thần thánh¹⁴² bắt đầu năm 1815 và tiếp tục năm 1830 đã đẩy nó vào. Ở I-ta-li-a chúng ta đã tạo cho người Pháp một tình thế làm quân bình ý nghĩa của tuyến sông Min-tơ. Và thực ra chính sách của Pháp đối với I-ta-li-a bao giờ cũng là hạn chế, ích kỷ, bóc lột, cho nên mỗi khi chúng ta cư xử ít nhiều trung thực thì người I-ta-li-a nhất định ngã về phía chúng ta hơn là phía Pháp. Ai cũng biết khá rõ rằng Na-pô-lê-ông, các đại diện toàn quyền và tướng lĩnh của ông ta trong thời kỳ từ 1796 đến 1814 đã bóc lột của I-ta-li-a tiền bạc, lương thực, những báu vật nghệ thuật và người. Năm 1914, người Áo đến I-ta-li-a với tư cách "những người giải phóng" và đã được tiếp đón như những người giải phóng. (Họ đã giải phóng I-ta-li-a như thế nào thì lòng căm thù mà mỗi người I-ta-li-a hiện nay áp ủ đối với bọn Tedeschi^{1*} nói rõ hơn cả). Mặt thực tiễn của chính sách của Pháp ở I-ta-li-a là như thế; còn về lý luận của chính sách ấy thì chúng ta chỉ phải nói rằng nó dựa trên một nguyên tắc duy nhất: *Pháp không bao giờ có thể cho*

1* - người Đức

phép tồn tại một nước I-ta-li-a thống nhất và độc lập. Cho đến thời Lu-i - Na-pô-lê-ông nguyên tắc vẫn không lay chuyển, và để ngăn ngừa mọi sự hiểu lầm, La Ghê-rô-ni-e-rơ đã buộc phải một lần nữa tuyên bố nó hiện nay là một chân lý vĩnh cửu¹⁴³. Lẽ nào với chính sách thiển cận hẹp hòi như vậy của Pháp, một chính sách không ngần ngại cố giành quyền can thiệp vào công việc nội bộ I-ta-li-a, người Đức chúng ta lại phải sợ rằng I-ta-li-a đã không còn nằm dưới ách thống trị trực tiếp của Đức, sẽ bao giờ cũng là đầy tớ ngoan ngoãn của Pháp chống chúng ta, hay sao? Sợ hãi như vậy quả thật là nực cười. Đó cũng là tiếng kêu kinh hoàng cứ giống như năm 1830 kêu la về nước Bỉ. Và mặc dù vậy, Bỉ đã đến với chúng ta, không mời mà đến; I-ta-li-a cũng sẽ phải đến với chúng ta.

Tuy nhiên cần phải nhớ kỹ rằng vấn đề chiếm Lô-m-bác-đi là vấn đề quan hệ qua lại của I-ta-li-a với Đức, chứ không hề là quan hệ của Lu-i-Na-pô-lê-ông với Áo. Còn đối với một nhân vật thứ ba như Lu-i-Na-pô-lê-ông, một người muốn nhúng tay vào chỉ vì lợi ích của mình, lợi ích về mặt nào đó chống Đức, thì vấn đề chung quy chỉ đơn giản là giữ lấy một tỉnh chỉ chịu rời bỏ khi bị cưỡng bức, tóm gọn lại là giữ lấy một vị trí quân sự chỉ rời đi khi không thể bảo vệ được nữa. Trong trường hợp này vấn đề chính trị nhường bước cho vấn đề quân sự; người ta tiến công chúng tôi thì chúng tôi tự vệ.

Nếu Lu-i-Na-pô-lê-ông muốn đóng vai hiệp sĩ của nền độc lập I-ta-li-a, ông ta chẳng có gì phải đánh nhau với Áo. "Charité bien ordonnée commence chez soi-même"^{1*}. "Tình" Coóc-xơ là một hòn đảo của I-ta-li-a, của nước I-ta-li-a, mặc dù nó là nơi chôn nhau cắt rốn của chủ nghĩa Bô-na-pác-tơ. Lu-i-Na-pô-lê-ông trước hết hãy nhường đảo Coóc-xơ cho cậu mình là Vích-to-Ê-ma-nu-en, khi ấy có lẽ chúng ta sẽ cho phép nói chuyện với chúng ta. Chừng nào ông ta

1* - "Lòng từ thiện được tổ chức tốt bắt đầu từ nhà mình"

chưa làm như vậy, tốt hơn hết là ông ta dừng dả động đến lòng trung thành nồng nhiệt của ông ta với lợi ích của I-ta-li-a.

Trên toàn châu Âu, không có một nước lớn nào không gộp một bộ phận của những dân tộc khác vào biên giới của mình. Pháp có những tỉnh Phla-măng, tỉnh Đức, tỉnh I-ta-li-a. Nước Anh, nước duy nhất có những biên giới tự nhiên thực sự, đã vượt ra khỏi ranh giới của chúng về mọi hướng và chiếm đoạt lãnh thổ ở tất cả các nước; hiện nay nó tiến hành đấu tranh với một trong những xứ bảo hộ của nó, với các đảo I-ôn sau khi đã đàn áp cuộc khởi nghĩa khổng lồ ở Ấn Độ¹⁴⁴ bằng những phương pháp chính cống của Áo. Nước Đức có những tỉnh nửa Xla-vơ, những vùng phụ thuộc Xla-vơ, Ma-di-a Va-la-khi, và I-ta-li-a. Còn vua Nga trắng ở Pê-téc-bua thì thống trị biết bao nhiêu dân tộc.

Không ai khẳng định rằng bản đồ châu Âu đã được xác định xong xuôi. Nhưng tất cả những thay đổi muốn được lâu bền đều phải xuất phát từ một điều là những dân tộc lớn và có sức sống ở châu Âu, trong một mức độ ngày càng lớn, phải được có những biên giới tự nhiên *thực sự* được xác định bởi ngôn ngữ và sự cộng đồng thiện cảm. Đồng thời, những tàn dư dân tộc còn lại ở nơi nào đó không có khả năng tồn tại như một dân tộc độc lập nữa, thì nên ở lại trong thành phần những dân tộc lớn hơn và hoặc là hoà vào trong các dân tộc ấy, hoặc là giữ lại chỉ với tư cách những di tích nhân chủng học không có bất kỳ một ý nghĩa chính trị nào¹⁴⁵. Những tính toán quân sự ở đây có thể chỉ có ý nghĩa thứ yếu thôi.

Nhưng nếu bản đồ châu Âu sẽ được bàn định lại thì người Đức chúng ta có quyền đòi hỏi rằng việc đó phải làm chu đáo và công bằng và không được yêu cầu chỉ một mình nước Đức phải chịu những hy sinh như thường xảy ra cho đến nay, trong khi tất cả các dân tộc khác chỉ được lợi vì những cuộc chia lại đó mà hoàn toàn không hy sinh gì cả. Chúng ta có thể từ bỏ nhiều cái thêm vào biên giới nước

ta và lôi kéo chúng ta vào những việc mà đối với chúng ta tốt hơn hết là không nên trực tiếp nhúng tay vào. Nhưng điều đó cũng liên quan như thế đến tất cả những nước khác. Họ hãy nêu cho chúng ta tấm gương vô tư hoặc trong trường hợp ngược lại hãy im đi. Còn kết luận cuối cùng rút ra từ toàn bộ sự nghiên cứu này là người Đức chúng ta sẽ ký một giao kèo tuyệt vời nếu có thể đổi sông Pô, sông Min-tơ, sông A-di-giơ và tất cả cái giẻ rách I-ta-li-a lấy sự *thống nhất* của nước Đức, sự thống nhất giữ gìn cho chúng ta không lặp lại Vác-sa-va và Brôn-xen-lơ, và chỉ có nó mới có thể làm cho chúng ta hùng mạnh trong nước và ngoài nước. Hễ chúng ta giành được sự thống nhất ấy thì chúng ta có thể chấm dứt phòng ngự. Lúc ấy chúng ta không còn cần đến một sông Min-tơ nào nữa, lúc ấy "đặc điểm của tinh thần chúng ta" lại sẽ là "tiến công"; và quả là hãy còn những nơi thối nát rất cần cái đó.

C.MÁC

TIẾNG THỞ DÀI TỪ TUYN-LÔ-RI

Hoàng đế Na-pô-lê-ông có lẽ thực sự ở vào tình cảnh rất thê thảm, đúng vào lúc ông không những viết một bức thư thống thiết mà còn gửi nó cho ngài Ph.Hét là người còn xa mới là một nhân vật yêu đời nhất trong các nhà hoạt động nhà nước bé nhỏ. Ngài Ph.Hét đã đăng bức thư ấy trên báo "Times"¹⁴⁹ ở Luân Đôn là tờ báo còn lâu mới là tờ báo lạc quan nhất trong số các tờ báo Anh, do đó đem lại cho toàn bộ sự việc tính chất trang nghiêm đặc biệt mà cho tới nay chưa từng thấy ở đất nước vui tươi của người Gô-loa, và thậm chí ở đây, ở nước Anh đầy sương mù, điều đó nghe như là tiếng chuông đưa đám. Hoàng đế gọi một cách trêu mỉa tòng nam tước bọt xà phòng¹⁵⁰ là "Ngài Phren-xít thân mến của tôi", cuối bức thư cũng viết "Ngài Phren-xít thân mến của tôi". Xem ra Ngài Phret-xít trước đây cũng đã viết những bức thư gì đó để bênh vực hoàng đế trên tờ "Times" Luân Đôn. Có thể không nghi ngờ rằng những bức thư ấy rất xuất sắc như thông thường xảy ra khi phóng viên báo chí viết một cách chủ động, nhưng chúng tôi không sao nhớ lại được rằng chúng tôi đã đọc những bức thư ấy hoặc dù chỉ lướt qua thôi, và tin chắc rằng những bức thư ấy hầu như hoặc hoàn toàn không được thảo luận ở nghị viện của đế quốc. Hoàng thượng Na-pô-lê-ông nhận được những tác phẩm ấy từ tay tác giả và vì các vĩ nhân thường phải cảm tạ về chiếc dây da mài dao cạo và những miếng pho-mát to gửi biếu họ nên hoàng thượng Na-pô-lê-ông đã cảm tạ Ngài Phret-xít Hét về những bài báo ấy với nét mặt không vui. Hoàng đế rất phấn khởi tin tưởng rằng ở Anh người ta chưa quên ngài, ông ta xúc động hồi tưởng lại những ngày mà các chủ quán ở nước này đã cho ông ta vay những

khoản tiền mà chưa một ông hoàng lang thang¹⁵¹ nào từng được hưởng.

"Hiện nay", - ông nói, - "tôi thấy rõ rằng quyền lực kéo theo những sự phiền phức gì mà theo tôi, điều khó chịu nhất là chính những người được anh quý trọng hơn cả và muốn sống thuận hoà với họ lại không hiểu anh và xét đoán anh một cách không chính xác".

Ngoài ra, ông công khai tuyên bố rằng tự do là sự lừa bịp.

"Tôi rất tiếc" - ông nói - "rằng tự do giống như tất cả những gì tốt đẹp, đều có những sự cực đoan của nó! Tại sao đáng lẽ phải truyền bá sự thật thì nó lại dốc hết sức che đậy sự thật? Tại sao đáng lẽ phải khuyến khích và phát triển tình cảm cao thượng thì nó lại gieo rắc sự không tin nhiệm và sự thù hằn?"

Và hoàng đế mà thánh thể bị tự do xúc phạm như vậy đã cảm tạ Ngài Phren-xít thân mến về việc ông này đã phản đối những điều nghĩ lầm tương tự một cách dứt khoát, chân thành, vô tư và kiên quyết.

Không may may đi vào tình tiết chính trị của sự đau khổ hiện nay của ông ta, chúng tôi không hiểu tại sao hoàng thượng Na-pô-lê-ông III lại trông mong rằng ông ta sẽ thường xuyên sống trong tâm trạng hoan hỉ và vui vẻ? Chẳng lẽ vận mệnh của gia đình mà ông ta là một thành viên giả mạo, đã hân hoan và rạng rỡ đến nỗi khi ông ta đoạt được ngôi vua Pháp, khi ông ta phiêu lưu sinh mạng, sự tự do của ông ta và số tiền mà ông ta vay được trong các cuộc xâm nhập cón con của ông ta¹⁵², ông ta có thể trừ tính theo đuổi vòng hoa hồng của sự khoái lạc xa hoa, theo đuổi việc khống chế con người, theo đuổi sự hưởng thụ cá nhân, theo đuổi sự chúc phúc của Giôn Bu-lơ và theo đuổi sự khống chế châu Âu mà muốn nắm được thì cần có sự cưỡng đoạt! Chẳng lẽ ông ta chưa bao giờ nghe thấy ý kiến của "Uy-li-am thần thánh":

"Thật vậy, số phận người đội vương miện chẳng thể thành thói!"^{1*}

1* Sếch-xpia, "Vua Hen-ri", phần II, màn III, cảnh 1.

Chẳng lẽ ông ta không cho rằng trong số tất cả mọi người, chính ông mang vận mạng và thân phận để chịu cơn đau ở Tuyn-lơ-ri vì hạnh phúc của toàn dân tộc hay sao? Có sao ông ta lao vào tấm lòng rộng mở của Ngài Ph. Hết đáng kính và khốc lóc về chỗ chiếc vương miện mà ông ta khao khát đeo đuổi đến thế đã kẹp chặt đầu ông ta? Nếu như ông ta cho rằng cần viết cho báo "Times" thì tại sao ông ta không đích thân làm việc đó, lại để tông nam tước đang thở hơi tàn viết thay? Cần biết rằng ông ta đã nhiều lần thô bạo coi thường lễ tiết. Chẳng lẽ hiện nay ông ta không thể làm như vậy sao?

Những trò bịp bợm thảm hại, nếu như có thể dùng lời lẽ không tôn kính đó đối với những nhân vật cao cấp là thủ đoạn ưa thích nhất của người bác, còn người cháu thì rõ ràng là sao chép khá thành công ông ta. Người sáng lập ra vương triều có thói quen kể lể dài dòng, lệ rơi giọt ngắn giọt dài và hầu như rơi vào sự đa sầu đa cảm về những sự đau khổ, những nỗi buồn phiền, những cơn thử thách của ông ta, về những sự nguy hiểm mà ông ta đã chịu đựng và đặc biệt là về thái độ tồi tệ của "An-bi-ôn giáo quyết" đối với ông ta. Nhưng chúng tôi cho rằng ông ta chưa bao giờ đăng được bức thư gửi một người Anh trên báo "Times" Luân Đôn. Na-pô-lê-ông I đã làm cho ở Anh người ta thả sức chế giễu ông ta, ở Pháp người ta cũng thực lòng thương hại ông ta, nhưng đôi khi ông ta cũng buộc được những người láng giềng hay cười nhạo của mình khốc lóc. Nhưng nếu như Na-pô-lê-ông I chỉ quan tâm viết thư cho các ngài Phren-xít Hét cùng thời với ông ta và chưa bao giờ làm điều gì tốt lành, thì chắc là người ta đã giải thoát ông ta khỏi những nghĩa vụ vất vả ở Tuyn-lơ-ri rất lâu trước khi điều đó thực sự xảy ra khi ông ta rời đây tới tu viện Xanh-Hê-len yên tĩnh.

*Do C.Mác viết khoảng 8 tháng Ba 1859
Đã đăng làm xã luận trên báo "New-York Daily
Tribune" số 5594, ngày 26 tháng Ba 1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh.*

C.MÁC

TRIỂN VỌNG CHIẾN TRANH Ở PHÁP

Pa-ri, ngày 9 tháng Ba 1859

Khi sự hoảng sợ đối với chiến tranh bao trùm tất cả các sở giao dịch châu Âu, tôi đã viết rằng Bô-na-pác-tơ chưa dứt khoát quyết định đánh, nhưng dù ý định thực tế của ông ta ra sao, xem ra việc kiểm soát các sự kiện đang tuột khỏi tay ông ta^{1*}. Nhưng vào lúc này, khi phần lớn báo chí châu Âu dường như nghiêng về chỗ tin tưởng vào hoà bình thì tôi lại tin rằng chiến tranh sẽ nổ ra nếu như sự ngẫu hợp may mắn của tình hình không đưa tới sự lật đổ đột ngột kẻ tiếm vị và vương triều của y. Ngay cả nhà quan sát hời hợt nhất cũng phải thừa nhận rằng trong khi triển vọng hoà bình đang bó hẹp ở phạm vi bàn luận, thì trái lại, triển vọng chiến tranh lại dựa vào các nhân tố vật chất. Việc chuẩn bị chiến tranh, ở Pháp cũng như ở Áo, được tiến hành trên quy mô chưa từng thấy, và nếu như chúng ta chú ý đến tình trạng tuyệt vọng của ngân khố của hai đế quốc thì không cần lý lẽ dài dòng chúng ta cũng có thể đi đến kết luận rằng chiến tranh đang được suy tính và sẽ nổ ra trong tương lai không xa. Tôi mạn phép nhận xét rằng Áo đang bị vận đen đeo đuổi, đầu mối của vận hạn này sẽ kéo dài đến X.Pê-téc-bua, mỗi lần mà nền tài chính của Áo sắp sửa được củng cố thì vận hạn đó lại đẩy lùi nước này vào vực thẳm tai hoạ tài chính với mức độ không sao cưỡng nổi giống như bàn tay vô hình kéo lùi hòn đá bất hạnh

^{1*} Xem tập này, tr.239-244.

mà Xi-di-phơ vất vả lẫn lên núi mỗi lần con người chịu cực hình này sắp lên tới đỉnh. Nhưng sau nhiều năm cố gắng không ngừng, năm 1845 khi Áo xích lại gần được tình hình thăng bằng thu chi thì cuộc cách mạng Cra-cốp¹⁵³ nổ ra buộc nó phải có những khoản chi tiêu bất thường dẫn đến tai họa năm 1848¹⁵⁴. Một lần khác, vào năm 1858, Áo tuyên bố với thế giới rằng Ngân hàng Viên khôi phục việc thanh toán bằng tiền mặt thì đột nhiên lời chúc mừng năm mới¹⁵⁵ từ Pa-ri gửi tới đã đập tan mạnh mẽ mọi tính toán của Áo về tiết kiệm và đẩy Áo đến những chi phí và tiêu hao các nguồn dự trữ buộc ngay cả những nhà hoạt động nhà nước sáng suốt nhất của Áo cũng phải coi chiến tranh là biện pháp cứu nguy cuối cùng.

Trong số tất cả các báo có thể khoe rằng họ không chỉ có ý nghĩa địa phương thì báo "Tribune" có lẽ là tờ báo duy nhất chưa bao giờ sa đọa đến mức chạy theo một - tôi không nói ca tụng tính cách của Lu-i Bô-na-pác-tơ vì điều đó quá ư tồi tệ - gán cho ông ta là thiên tài và có nghị lực siêu việt. "Tribune" phân tích công lao của ông ta về các mặt chính trị, quân sự và tài chính, và theo quan điểm của tôi, báo đã chứng minh không thể bác bỏ được rằng thành công của ông ta đáng ngạc nhiên trước con mắt của quần chúng là do sự ngẫu hợp của những tình huống không phải do ông ta tạo ra mà trong việc lợi dụng những tình huống đó ông ta chưa bao giờ vượt lên cao hơn những đấu thủ chuyên nghiệp bình thường sắc sảo trước những sự thoả hiệp có thể có, những thủ đoạn bất ngờ và coups de main^{1*} nhưng bao giờ cũng vẫn là nô lệ ngoan ngoãn của thời cơ và ra sức che đậy dưới chiếc mặt nạ sát tâm địa tội ác của mình. Đó chính là quan điểm mà ngay từ đầu tất cả các cường quốc châu Âu đã thâm quyết định giữ đối với Grand saltimbanque^{2*} cái biệt hiệu mà các nhà ngoại giao Nga tặng cho ông ta. Hiểu rằng ông ta nguy hiểm và ông ta tự đặt mình vào tình thế nguy hiểm, các nước đó đồng ý để cho ông ta tự sắm vai người kế thừa Na-pô-lê-ông, nhưng

1* - những đòn tảo bạo, hành động kiên quyết

2* - tên hề vĩ đại

với điều kiện xác định, điều kiện ngầm là ông ta bao giờ cũng phải mẫn nguyện với thanh thế bên ngoài và không bao giờ vượt ranh giới giữa người diễn viên với nhân vật mà anh ta sắm vai. Trò ấy đã thành công một thời gian, nhưng theo lẽ thói thông thường của mình, các nhà ngoại giao đã bỏ qua trong tính toán khôn ngoan của mình một nhân tố quan trọng - nhân dân. Khi những quả trái phá của Oóc-xi-ni-nô, vị anh hùng Xa-tô-ri làm ra về ông ta có tư thế ra mệnh lệnh đối với Anh, còn Chính phủ Anh thì tỏ ra hoàn toàn sẵn sàng cho phép ông ta có hành vi như thế, nhưng đòi hỏi mạnh mẽ của nhân dân gây áp lực mạnh đối với nghị viện đến mức không những Pan-móc-xtơn bị bãi chức¹⁵⁶, mà cả chính sách chống Bô-na-pác-tơ cũng trở thành điều kiện bất di bất dịch để làm chủ phố Đào-ninh¹⁵⁷. Bô-na-pác-tơ đã nhượng bộ, và từ lúc đó chính sách đối ngoại của ông ta là một chuỗi liên tục những sai lầm thô bạo, những sự nhục nhã và thất bại. Chỉ cần nêu lên kế hoạch nhập cư người da đen tự do và cuộc phiêu lưu ở Bồ Đào Nha¹⁵⁸ của ông ta là đủ. Thực ra, nếu như vụ mưu sát của Oóc-xi-ni dẫn tới sự khôi phục chế độ chuyên chế ở nước Pháp thì cuộc khủng hoảng buôn bán bằng bịp bợm từ cơn sốt cấp tính trở thành bệnh mãn tính, đã làm cho ngai vàng của kẻ mới phát đó mất đi cơ sở hiện thực duy nhất mà nó dựa vào là sự phồn vinh vật chất. Trong hàng ngũ quân đội đã xuất hiện triệu chứng bất mãn, đã nổi lên những tín hiệu chứng tỏ rằng giai cấp tư sản bắt đầu nổi loạn; đồng bào của Oóc-xi-ni dọa trả thù cá nhân làm cho kẻ tiếm vị mất ngủ. Bây giờ kẻ tiếm vị đột nhiên phải tạo ra cho mình một tình thế mới, lặp lại mutatis mutandis^{1*} lời lẽ gay gắt của Na-pô-lê-ông đối với đại sứ Anh sau Hòa ước Luy-nê-vin¹⁵⁹ và nhân danh I-ta-li-a thách thức Áo. Con người, hiện thân của sự thận trọng, vị nguyên soái thoả hiệp, vị anh hùng của các cuộc tập kích ban đêm ấy, tiến hành bước đi cực kỳ táo bạo ấy không phải là do ý chí của bản thân mà do tình thế thúc bách.

1* - với những thay đổi tương ứng

Không nghi ngờ gì, những người bạn hờ của ông ta đã đẩy ông ta đi bước đó. Pan-móc-xơn, người đã quả quyết một cách xu nịnh với ông ta tại Côm-pi-ông về sự đồng tình của những người thuộc đảng tự do Anh, khi khai mạc nghị viện¹⁶⁰ đã ngạo ngược phản đối ông ta. Nga, nước đã xúi bẩy ông ta bằng những công hàm bí mật và những bài báo công khai, rõ ràng là đã tiến hành Pouparlers^{1*} ngoại giao với nước láng giềng Áo của mình. Nhưng sự việc đã được quyết định rồi, lời khiêu chiến đã được phát ra, và châu Âu có thể nói là buộc phải xem xét lại quá khứ, hiện tại và tương lai của con bạc bịp gặp may rút cục đã sống cho đến cuộc chiến tranh I-ta-li-a mở đầu bước đường công danh của bác hấn. Trong những ngày tháng Chạp, ông ta đã khôi phục chủ nghĩa Na-pô-lê-ông ở Pháp, nhưng có lẽ với cuộc chiến tranh I-ta-li-a, ông ta quyết định khôi phục chủ nghĩa đó ở toàn châu Âu. Ông ta nhằm vào không phải là cuộc chiến tranh I-ta-li-a, mà là làm nhục Áo không cần một cuộc chiến tranh nào cả. Những thắng lợi mà người trùng tên với ông ta đạt được bằng họng pháo thì ông ta định giặt lấy bằng sự hoảng sợ đối với cách mạng. Hoàn toàn hiển nhiên là ông ta dự định không phải là đánh nhau, mà chỉ là đạt được succès estime^{2*}. Nếu không ông ta đã bắt đầu bằng đàm phán ngoại giao và kết thúc bằng chiến tranh, chứ không phải ngược lại. Trước khi nói về chiến tranh, ông ta đã chuẩn bị chiến tranh, tóm lại, ông ta không đặt cổ xe trước con ngựa.

Nhưng ông ta đánh giá rất sai cái cường quốc mà ông ta tranh chấp. Anh, Nga và Hoa Kỳ có thể nhượng bộ giả vờ rất nhiều mà không mất chút đỉnh thế lực thực tế của họ; nhưng Áo - nhất là khi vấn đề liên quan đến I-ta-li-a không thể xa rời con đường của nó mà không làm cho bản thân đế quốc bị nguy hiểm. Do đó, Bô-na-pác-tơ nhận được của Áo một câu trả lời: chuẩn bị chiến tranh, điều đó buộc ông ta cũng phải làm như vậy. Cuộc tranh cãi vờ vĩnh

1* - đàm phán

2* - thành công chỉ nhờ tiếng tăm

dần dà mang quy mô cuộc xung đột một mất một còn, hoàn toàn không tùy thuộc vào ý muốn của ông ta và trái hẳn với sự chờ đợi của ông ta. Hơn nữa, tất cả mọi việc đều không như ông ta muốn. Ở Pháp, ông ta vấp phải sự chống đối tiêu cực, nhưng ngoan cường, còn nguyện vọng sâu sắc của những bạn bè sốt sắng nhất của ông ta là ngăn cản ông ta khỏi có những hành động thiếu suy nghĩ làm cho người ta không nghi ngờ gì là họ không tin vào tài năng như Na-pô-lê-ông của ông ta ở Anh, đảng tự do rồi bỏ ông ta và kết án tham vọng của ông ta coi tự do như là một hạng mục xuất khẩu của Pháp. Ở Đức, sự khinh rẻ được biểu lộ một cách nhất trí đối với ông ta đã chứng minh cho ông ta thấy rằng dù quan niệm của nông dân Pháp năm 1848 thủ cựu ra sao, ở bên kia sông Ranh vẫn tồn tại niềm tin vững chắc rằng ông ta chỉ là Na-pô-lê-ông giả hiệu, rằng sự tôn trọng của các nhà cầm quyền Đức đối với ông ta là điều ước lệ đơn thuần, tóm lại, ông ta là Na-pô-lê-ông "nhờ sự lịch thiệp", cũng như những con trai nhỏ tuổi của các công tước Anh là "huân tước nhờ sự lịch thiệp"¹⁶¹.

Nên chăng bạn hãy suy nghĩ nghiêm túc rằng những khó khăn vào tháng Giêng 1859 đã dẫn tới quan hệ rắc rối giữa con người ấy và Áo sẽ được khắc phục bằng reeulade^{1*} đáng buồn cười và nhục nhã, hoặc bản thân vị anh hùng Xa-tô-ri cho rằng ông ta đã cải thiện được địa vị hy vọng của mình bằng thất bại lớn nhất và hiển nhiên nhất mà ông ta chưa bao giờ vấp phải hay sao? Ông ta biết rằng vì thể diện các sĩ quan Pháp thậm chí cũng không che đậy sự phẫn nộ cực độ của họ về những lời dối trá nực cười của ông ta trên báo "Moniteur" về việc chuẩn bị chiến tranh hiện nay; ông ta biết rằng các chủ quán ở Pa-ri đã bắt đầu so sánh cuộc rút lui của Lu-i Phi-lip trước liên minh châu Âu năm 1840¹⁶² với grande retraite^{2*} của Lu-i Bô-na-pác-tơ năm 1859, ông ta biết rằng giai cấp tư sản đang

1* - sự rút lui, đi giặt lui

2* - cuộc rút lui qui mô lớn

chứa chất sự thù hằn ra mặt dù rằng họ cố nén đi vì phải phục tùng một tên phiêu lưu vốn là một kẻ nhát gan; ông ta biết rằng ở Đức đang bao trùm sự khinh bỉ công khai đối với ông ta, rằng mấy bước đi nữa theo hướng đó sẽ làm cho ông ta thành trò cười của toàn thế giới. Vích-to Huy-gô nói: "N'est pas monstre qui vent"^{1*}, nhưng nhà phiêu lưu Hà Lan không đơn thuần cần tiếng tăm Qua-di-mô-đô, ông ta cần nổi tiếng là Qua-di-mô-đô gây ra sự sợ hãi. Triển vọng mà hiện nay ông ta trông cậy vào để bắt đầu chiến tranh một cách thực sự, - mà ông ta biết rằng phải bắt đầu cuộc chiến tranh đó - là: Áo sẽ không mấy may nhượng bộ trong cuộc đàm phán ngoại giao sắp tiến hành, do đó cho ông ta cái cơ khá xuôi tai để sử dụng vũ khí, trong lời phúc đáp công hàm của Áo ngày 22 tháng Hai¹⁶³, Phổ tỏ ra hoàn toàn thờ ơ và sự đối kháng giữa hai cường quốc Đức ấy có thể tăng thêm. Chính sách đối ngoại của Anh sau khi nội các Đốc-bi đổ đã chuyển sang tay huân tước Pan-móc-xton. Nga sẽ phục thù được Áo mà không tốn một người lính, một đồng rúp nào, chủ yếu là Nga sẽ tạo ra ở châu Âu những sự rắc rối cho phép nó thu được tất cả lợi lộc từ những mẻ lưới mà nó giăng ra cho Chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ ở các công quốc vùng Đa-nuýp là Xéc-bi và Tréc-nô-gô-ri. Sau hết, ở I-ta-li-a sẽ bùng lên ngọn lửa vào lúc mà màn khói ngoại giao phủ kín hội nghị ở Pa-ri, và nhân dân các nước châu Âu sẽ cho I-ta-li-a khởi nghĩa cái mà họ từ chối đối với kẻ tự xưng là người bảo vệ nước này. Đây là những triển vọng mà Lu-i Bô-na-pác-tơ trông chờ, sẽ một lần nữa lái con thuyền hạnh phúc của ông ta ra biển cả. Về những dẫn vật của sự hoảng sợ mà hiện nay ông ta phải chịu đựng, có thể rút ra từ cơn nôn mửa nặng của ông ta tại phiên họp vừa rồi của hội đồng nội các. Nỗi sợ hãi trước sự trả thù của người I-ta-li-a là một trong những nhân tố không phải ở hàng cuối thúc đẩy một cách nghiệt ngã ông ta tiến hành chiến tranh. Việc các quan toà của Vehme¹⁶⁴ I-ta-li-a đang rình rập ông ta lại được ông ta thấy

rõ cách đây ba tuần lễ. Ở vườn hoa của Tuyn-lơ-ri đã bắt được một người; khám xét anh ta thấy có một khẩu súng ngắn và hai hoặc ba quả lựu đạn có ngòi nổ giống như những quả lựu đạn đã tìm thấy ở Oóc-xi-ni. Đương nhiên, anh ta bị bắt và giam vào nhà tù. Anh ta khai họ I-ta-li-a và nói giọng I-ta-li-a. Anh ta nói rằng anh ta có thể báo cho cảnh sát biết nhiều tin tức, vì anh ta có liên hệ với một hội bí mật. Nhưng trong hai hoặc ba ngày, anh ta hoàn toàn ngậm miệng và cuối cùng yêu cầu đưa vào phòng giam anh ta một người nữa và tuyên bố rằng anh ta không thể và không muốn nói gì hết chừng nào còn bị giam một mình. Người ta cho một quan chức nhà tù thuộc loại người giữ hồ sơ hoặc nhân viên thư viện, làm bạn với anh ta. Bấy giờ người I-ta-li-a mới tiết lộ hoặc làm ra vẻ tiết lộ nhiều điều bí mật. Nhưng qua mấy ngày, những người hỏi cung anh ta trở về và nói với anh ta rằng qua điều tra, tất cả những lời khai của anh ta đều không được thực tế xác nhận và anh ta phải nói thật. Người I-ta-li-a hứa sẽ làm việc đó vào hôm sau. Ban đêm, người ta để cho anh ta yên ổn. Nhưng khoảng 4 giờ sáng anh ta trở dậy, lấy dao cạo của người bên cạnh và cửa hòng mình. Thầy thuốc được gọi đến cho rằng vết thương nặng đến mức nhất định anh ta sẽ chết trong khoảnh khắc.

*Do C.Mác viết khoảng 11 tháng Ba 1859
Đã đăng trên báo "New-York Daily
Tribune" số 5598, ngày 31 tháng Ba 1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

1* - "Không phải ai cũng có thể thành quái vật" ("Huy-gô". "Na-pô-lê-ông bé").

C.MÁC

TRIỂN VỌNG CUỘC CHIẾN TRANH Ở PHỔ

Béc-lin, ngày 15 tháng Ba 1859

Ở nóc ta, người ta cho rằng chiến tranh là không tránh khỏi, nhưng vấn đề Phổ sẽ đóng vai trò gì trong cuộc đấu tranh sắp tới giữa Pháp và Áo đang là đối tượng tranh luận phổ biến, và có lẽ cả chính phủ cũng như dư luận đều không đi tới ý kiến rõ rệt nào. Một sự việc phải làm cho bạn ngạc nhiên chính là đơn thỉnh nguyện hiếu chiến duy nhất gửi tới Béc-lin không phải đến từ chính nước Phổ mà là từ Khuên, thủ phủ của vùng Ranh thuộc Phổ. Nhưng không nên coi những đơn thỉnh nguyện đó là quan trọng vì hiển nhiên chúng là việc làm của đảng Thiên chúa giáo, đảng này ở Đức cũng như ở Pháp và Bỉ đương nhiên là đồng tình với Áo. Về một mặt, có thể nói rằng toàn nước Đức đều nhất trí hoàn toàn. Không ai tán thành Lu-i Na-pô-lê-ông, không ai đồng tình đối với "Người giải phóng", trái lại, dòng thác thực sự thù ghét và khinh bỉ ông ta ngày một tràn dâng. Đảng Thiên chúa giáo cho rằng ông ta là kẻ phiến loạn chống lại giáo hoàng và lẽ đương nhiên nguyên rửa thanh gươm phạm thánh sắp sửa chĩa vào một nước đã có điều ước ký với La Mã lại làm cho đại bộ phận châu Âu khất phục ngai vàng của giáo hoàng¹⁶⁵. Đảng phong kiến tuy làm ra vẻ ghét kẻ tiếm vị nước Pháp nhưng thực ra căm ghét dân tộc Pháp và ôm hy vọng rằng với cuộc chiến tranh chính nghĩa chống lại toàn bộ dân tộc ấy, những điều mới mẻ đáng sợ du nhập từ đất nước của Vôn-te và Giăng Giắc Rút-xô sẽ bị quét sạch sành sanh. Giai cấp tư sản công thương nghiệp đã từng có hồi

tâng bốc Lu-i Bô-na-pác-tơ là "Chúa cứu thế", người vĩ đại "cứu vãn trật tự, tài sản, tôn giáo và gia đình", hiện nay không tiếc lời lên án kẻ điên rồ phá hoại hoà bình, hấn không chịu thỏa mãn ở việc đè bẹp những lực lượng sung sức của nước Pháp và xoa dịu những người gan dạ trong những người xã hội chủ nghĩa bằng việc làm có ích ở Lam-bét-xa và Cây-en-na¹⁶⁶, mà còn nảy ra ý nghĩ điên rồ là hạ giá chứng khoán, làm rối loạn tiến trình bình ổn hoạt động kinh doanh và lại thúc đẩy nhiệt tình cách mạng. Đông đảo quần chúng nhân dân, ít ra cũng đặc biệt hài lòng về chỗ sau sự nín lặng bất đắc dĩ kéo dài nhiều năm, họ được thỏa chí bày tỏ sự thù ghét đối với con người mà họ coi là nguyên nhân chính khiến phong trào cách mạng 1848-1849 thất bại. Hồi ức về chiến tranh Na-pô-lê-ông gây ra sự căm phẫn và sự hoài nghi kín đáo rằng cuộc chiến tranh chống Áo sẽ có nghĩa là bước nguy trang chống Đức hoàn toàn đủ để đem lại cho những bài diễn thuyết chống Bô-na-pác-tơ xuất phát từ những động cơ rất khác nhau mang đôi chút về tình cảm toàn dân tộc. Những lời dối láo ngu xuẩn trên báo "Moniteur", những tiểu phẩm rỗng tuếch do bọn bồi bút của hoàng đế biên soạn, cũng như những dấu hiệu rõ ràng của sự dao động, sự bối rối thậm chí hoảng hốt mà con cáo biểu hiện khi phải sắm vai sư tử, tất cả những cái đó không thể chịu đựng được nữa và biến sự thù ghét phổ biến thành sự khinh bỉ phổ biến.

Nhưng sẽ hết sức sai lầm nếu kết luận rằng nước Đức thống nhất sẽ đứng về phía Áo vì rằng cả nước Đức có tâm trạng chống Bô-na-pác-tơ. Một là tôi không cần nhắc các bạn về sự đối kháng lâu đời và không tránh khỏi giữa các chính phủ Áo và Phổ, sự đối kháng mà hồi ức về Hội nghị Vác-sa-va, về trận đánh không đổ máu ở Brôn-xen-lơ, về cuộc dạo chơi có vũ trang của Áo ở Hăm-buốc và Slê-dơ-vích - Hôn-stai-nơ hoặc thậm chí về cuộc chiến tranh Nga-Thổ¹⁶⁷, vị tất đã làm dịu được. Các bạn biết rằng mấy bản tuyên bố gần đây của Chính phủ Phổ đã biểu hiện sự thận trọng như thế nào. Những bản tuyên bố đó nói rằng là một cường quốc châu Âu, Phổ thực ra không thấy lý do nào buộc nó phải đứng về bên này hoặc

bên kia, còn với tư cách một nước lớn ở Đức, nó giữ quyền nghiên cứu vấn đề đòi hỏi của Áo ở I-ta-li-a phù hợp với lợi ích thực sự của Đức đến mức nào. Phổ thậm chí còn đi xa hơn nữa. Phổ tuyên bố rằng những hiệp ước riêng rẽ của Áo với Pác-ma, Mô-dê-na, Tô-xca-na và Na-plơ và do đó, vấn đề được đặt ra thảo luận về việc thủ tiêu những hiệp ước đó phải được xét theo quan điểm toàn châu Âu và tuyệt nhiên không phải là vấn đề chỉ liên quan đến Hiệp bang Đức. Phổ công khai phản đối Áo trong vấn đề Đa-nuýp. Phổ triệu hồi đại diện toàn quyền^{1*} của nước này tại Quốc hội hiệp bang ở Phran-phuốc, ông này rõ ràng là người ủng hộ hết sức kiên quyết lợi ích của Áo¹⁶⁸. Sau hết, để khỏi bị nghi là có hành động không yêu nước, Phổ theo gương các quốc gia nhỏ ở Đức và cấm xuất khẩu ngựa; nhưng để bỏ mũi nhọn chống Pháp của lệnh cấm này, nó mở rộng lệnh cấm đó ra toàn thể Liên minh thuế quan¹⁶⁹, thành thủ lệnh ấy chĩa cả vào Áo cũng như Pháp. Phổ vẫn là nước đã từng ký hiệp ước riêng rẽ ở Ba-lơ¹⁷⁰ và năm 1805 đã cử Hâu-gơ-vít-xơ đem theo hai công hàm đến doanh trại của Na-pô-lê-ông: một trong hai bức thư đó sẽ phải chuyển cho hoàng đế nếu trận Ô-xtéc-lít thất bại, bức thư kia chứa đựng lời mừng khúm núm đối với kẻ xâm lược nước ngoài. Mặc dầu chính sách gia đình cổ truyền mà vương triều Hô-hen-txô-léc giữ gìn trước sau như một, Phổ vẫn sợ Nga là nước mà Phổ biết là đã duy trì bí mật quan hệ tốt với Bô-na-pác-tơ và thậm chí thúc đẩy ông ta ra lời tuyên bố chẳng lành vào ngày đầu năm mới. Nếu chúng ta thấy một cơ quan ngôn luận như báo "Neue Preussische Zeitung"¹⁷¹ đã bênh vực vua Pi-ê-mông chống lại Phran-xơ - I-ô-xíp, thì không cần có sự sáng trí lớn mới xác định được gió thổi từ phía nào. Để loại trừ mọi sự nghi ngờ, ông Phôn Man-toi-phen đã xuất bản một cuốn sách nhỏ nặc danh đề cao liên minh Pháp-Phổ chống liên minh Anh - Áo¹⁷².

Nhưng thực chất của vấn đề là ở cảm tình của dân chúng hơn là ở ý đồ của chính phủ. Tôi phải nói với các bạn rằng trừ đảng Thiên

chúa giáo, đảng phong kiến và một số tàn dư của bọn nói suông tơ-tông ngu xuẩn những năm 1813 - 1815 ra, toàn thể nhân dân Đức, đặc biệt là cư dân Bắc Đức, đều cảm thấy rằng Đức đang đứng trước một sự lựa chọn rất khó khăn. Kiên quyết đứng về phía I-ta-li-a chống lại Áo, nhân dân Đức đồng thời không thể không đứng về phía Áo chống lại Bô-na-pác-tơ. Đương nhiên, nếu như chúng ta phán đoán theo lời báo "Allgemeine Zeitung" ở Au-xbuốc thì chúng ta sẽ nhất trí tin rằng Áo là thần tượng trong trái tim của mỗi người Đức. Tôi mạn phép trình bày vấn đề lý luận mà báo ấy đưa ra. Trừ dân tộc Giéc-manh ra, tất cả các dân tộc ở châu Âu đều đang phân hóa. Nước Pháp đang tan rã, I-ta-li-a phải cảm thấy đặc biệt sung sướng ở chỗ nó biến thành trại lính Đức; các dân tộc Xla-vơ thiếu phẩm chất đạo đức cần thiết để tự quản; Anh đã sa đọa do buôn bán. Do đó, chỉ còn một mình Đức là vững vàng, còn Áo là đại biểu của Đức ở châu Âu. Một tay nó giữ I-ta-li-a, tay kia nó giữ người Xla-vơ và người Ma-di-a dưới ảnh hưởng cao cả của Sittlichkeit^{1*} (từ này không dịch được) Đức. Áo khống chế Ga-li-xi, Hung-ga-ri, bờ biển Đan-ma-xi, Mô-ra-vi và định chiếm đóng các công quốc Đa-nuýp để bảo vệ tổ quốc mình chống sự xâm lăng của Nga, đồng thời nó nắm chặt I-ta-li-a để bảo vệ Đức, trái tim đó của nền văn minh của loài người, khỏi ảnh hưởng có hại của sự sa đọa về đạo đức, tính nhẹ dạ và đầu óc hiếu danh của Pháp. Song tôi không cần nói với các bạn rằng ở ngoài nước Áo, lý luận đó chưa bao giờ được ai thừa nhận cả trừ một số Krautjunks^{2*} ở Ba-vi-e tấp tễnh đòi sắm vai đại biểu của nền văn minh Đức với lý do na ná với lý do của người Bê-ô-ti-cô¹⁷³ tấp tễnh sắm vai đại biểu của thiên tài cổ Hy Lạp. Nhưng đã tồn tại, mà hiện nay còn đang tồn tại một quan điểm khác, tầm thường hơn, cũng bắt nguồn từ cùng những nhóm người ấy. Người ta quả quyết rằng cần bảo vệ sông Ranh trên sông Pô, rằng trận địa của Áo trên các sông Pô, A-di-giơ và Min-tơ hình thành biên giới quân

1* - gần nghĩa với từ phẩm hạnh, luân lý.

2* - địa chủ lạc hậu

1* Bi-xmác.

sự tự nhiên của Đức để chống sự xâm lược của Pháp. Học thuyết đó do tướng Ra-đô-vít-xơ đưa ra năm 1848 tại Quốc hội Đức ở Phran-phuốc đã thắng thế và thúc đẩy quốc hội đứng về phía Áo chống lại I-ta-li-a; nhưng sự phán quyết đã được tuyên bố từ lâu đối với cái gọi là nghị viện cách mạng ấy, một nghị viện đã không dừng lại trước việc trao quyền hành pháp cho đại công tước Áo¹⁷⁴. Người Đức bắt đầu hiểu rằng quid pro qua^{1*} đều dẫn họ tới chỗ lầm lạc, rằng trận địa cần thiết để bảo vệ Áo, hoàn toàn không cần cho việc bảo vệ Đức, rằng với quyền giống thế nếu không phải là lớn hơn, người Pháp có thể coi sông Ranh là biên giới quân sự tự nhiên của mình như người Đức đã đối xử với sông Pô, sông Min-txơ và sông A-đi-giơ.

*Do C.Mác viết ngày 15 tháng Ba 1859
Đã đăng trên báo "New-York Daily
Tribune" số 5598, ngày 31 tháng Ba 1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

1* - sự lẫn lộn cái này với cái khác

C.MÁC

SỰ ĐỐI CHIẾU LỊCH SỬ

Khi Lu-i – Na-pô-lê-ông với khát vọng vượt qua viên tổng đốc Vơ-ni-dơ, Ma-ri-nô Pha-li-ê-rô kém may mắn, đã leo lên được ngai vàng nhờ việc phản lại lời thề và sự phản bội nhờ âm mưu ban đêm và việc bắt bố ngay trên giường ngủ các nghị sĩ không thể mua chuộc được và dựa vào lực lượng quân đội đông đảo, đổ ra các phố Pa-ri, thì các vua chúa đang thống trị và quý tộc châu Âu, đại địa chủ, nhà công nghiệp, nhà thực lợi và bọn xoay xở ở các sở giao dịch, hầu như toàn bộ không trừ một ai, đều hoan hô thắng lợi của ông ta dường như đó là thắng lợi của bản thân họ. Họ cười khi tự đắc, đồng thanh nói rằng: "ông ta chịu trách nhiệm về tội lỗi, còn thành quả của nó thì thuộc về chúng ta. Lu-i – Na-pô-lê-ông ngự trị ở Tuyn-lơ-ri, còn chúng ta thống trị một cách chắc chắn hơn và tự quyền quyết định hơn ở lãnh địa của chúng ta, ở công xưởng, ở sở giao dịch và ở các văn phòng của chúng ta. Đả đảo chủ nghĩa xã hội! Vive L'Empereur!^{1*}".

Kẻ tiếm vị gặp vận may sử dụng tất cả tài nghệ của mình để nói gót bọn quân phiệt lôi kéo về dưới ngọn cờ của mình, bọn giàu có và bọn có thể lực, bọn keo kiệt và bọn đầu cơ. Ông ta hô lớn "Hoàng đế tức là hoà bình", và bọn triệu phú sùng bái ông ta gần như thần thánh. Giáo hoàng La Mã gọi ông ta một cách trìu mến là "con trai Giê-su Ki-tô cứng nhất của chúng ta", tăng lữ Thiên chúa giáo La Mã (pro tempore^{2*}) hoan nghênh ông ta, tìm hết cách bày tỏ sự tín nhiệm

1* - Hoàng đế muôn năm!

2* - tạm thời

và sự trung thành của mình. Giá chứng khoán cao lên; các ngân hàng của Crédit Mobilier ra đời và phồn thịnh bằng một nét bút và kiếm được hàng triệu bạc trên những đường sắt mới, trong việc buôn bán mới các nô lệ và trong những hoạt động đầu cơ mới muôn hình muôn vẻ. Xoay lưng lại quá khứ, quý tộc Anh nhiệt liệt chào mừng Bô-na-pác-tơ mới và xu nịnh trước ông ta. Ông ta tiến hành cuộc viếng thăm có tính chất gia đình đối với nữ hoàng Vích-tô-ri-a¹⁷⁵, Xi-ti Luân Đôn tổ chức lễ chào mừng ông ta, các sở giao dịch Pa-ri và Luân Đôn chạm cốc chúc mừng nhau; giữa đám sứ đồ hoạt động đầu cơ ở sở giao dịch nổi lên lời chúc mừng phổ biến, tất cả đều bắt tay nhau và tin tưởng rằng con bê vàng rút cục đã biến thành vị thần thực sự, còn vị vua chuyên chế mới của Pháp trở thành A-ông của nó.

Qua bảy năm tất cả đều thay đổi. Na-pô-lê-ông III đã phát biểu một câu nói không bao giờ có thể rút lại được hoặc quên đi được. Bất kể bản thân ông ta lao nhanh theo số phận của mình một cách nông nổi như tiền bối của ông ta ở Tây Ban Nha và Nga, hay là tiếng than vãn phần nộ phổ biến của các nhân vật cầm quyền và giai cấp tư sản châu Âu buộc ông ta tạm thời phục tùng ý chí của họ, phép lạ đã vĩnh viễn tiêu tan. Tất cả họ đã biết từ lâu rằng ông ta là một tên vô lại, nhưng họ tưởng rằng ông ta là một tên vô lại chịu phục vụ, ngoan ngoãn, dễ bảo và biết ơn, bây giờ thì họ thấy sai lầm của họ và hối hận về sai lầm đó. Bao giờ ông ta cũng lợi dụng họ vì lợi ích của ông ta trong khi họ tưởng rằng họ lợi dụng ông ta. Ông ta yêu thích họ hết như yêu thích bữa ăn và rượu của ông ta. Cho tới nay họ phục vụ ông ta theo phương thức nhất định; bây giờ họ phải phục vụ ông ta theo cách khác, hoặc phải sẵn sàng đối phó với sự trả thù của ông ta. Nếu như từ nay "hoàng đế tức là hoà bình", thì đó là hoà bình trên sông Min-tơ, hoặc sông Đa-nuýp, hoà bình với những con chim ưng đế quốc tung bay một cách thẳng lợi trên sông Pô về sông A-đi-giơ, có khi là hoà bình trên sông Ranh và sông En-bơ cũng nên, đó là hoà bình với chiếc vương miện bằng sắt trên đầu ông ta¹⁷⁶, hoà bình với I-ta-li-a với tư cách là khu quân

quản của Pháp, với Anh, Phổ và Áo với tư cách là những vệ tinh giản đơn xoay quanh Pháp và được chiếu sáng bởi ngôi sao sáng ở trung tâm ấy, bởi đế quốc mới của Sác-lơ-ma-nhơ ấy.

Đương nhiên, tiếng nghiêng rầm vang lên ở các cung vua, nhưng nó cũng phát ra từ phòng khách của các chủ ngân hàng và bọn thương gia cỡ lớn. Chính năm 1859 mở đầu với những triệu chứng hứa hẹn những ngày hoàng kim những năm 1836 và 1856 sẽ trở lại¹⁷⁷. Do sự đình đốn của sản xuất công xưởng kéo rất dài mà dự trữ kim loại, hàng hóa và thành phần công xưởng đều cạn sạch. Vô số những vụ phá sản làm sạch rõ rệt bầu không khí thương nghiệp. Giá tàu bè lại rất đắt; các kho hàng lại bắt đầu xây dựng và đầy ắp. Các sở giao dịch hoạt động náo nhiệt, cánh triệu phú phấn khởi ra mặt, tóm lại, chưa bao giờ có triển vọng thương nghiệp huy hoàng hơn, bầu trời sáng sủa hơn, báo trước vận may.

Một lời duy nhất đã thay đổi tất cả những cái đó; và lời đó do vị anh hùng của coup d'état^{1*}, người trúng cử của tháng Chạp, cứu tinh của xã hội nói ra. Lời nói đó đến với đại sứ Áo, ông Huy-bơ-néc, một cách thiếu căn cứ, lạnh lùng, hoàn toàn cố ý và thể hiện rõ ràng ý định đã có từ trước là gây sự với Phran-tơ - I-ô-xíp hoặc dùng đe dọa để làm nhục ông ta một cách tai hại hơn ba trận đại bại. Tuy lời nói đó rõ ràng là nhằm gây ra hiệu quả tức thời ở sở giao dịch phục vụ cho những hoạt động giao dịch đầu cơ ở đó, nhưng nó cũng đã lộ ra ý đồ kiên quyết sửa lại bản đồ châu Âu. Áo phải từ bỏ những quốc gia I-ta-li-a độc lập trên danh nghĩa, nhưng thực tế hiện bị Áo chiếm đóng dựa vào những hiệp ước được ký kết với sự đồng ý của các nhà cầm quyền của những nước ấy, nếu không Pháp và Xéc-di-ni sẽ chiếm Mi-la-nô và uy hiếp Măng-tu bằng đạo quân mà tướng Bô-na-pác-tơ chưa bao giờ có ở I-ta-li-a. Giáo hoàng phải vứt bỏ sự lạm dụng chế độ giáo quyền ở Vùng đất Tòa thánh, tiện đây nói luôn những sự lạm dụng được duy trì lâu dài bằng vũ khí của Pháp - hoặc theo gót những ông vua chuyên chế nhỏ của Tô-xe-na, Pác-ma, Mô-dê-na v.v. trong cuộc tháo chạy của họ đến Viên, nơi mà họ cho

1* - cuộc chính biến

là sẽ an toàn¹⁷⁸. Gia đình Rốt-sin xót xa về 11 triệu đô-la mà họ bị mất do sự mất giá của chứng khoán gây ra bởi việc Bô-na-pác-tơ đe dọa Huy-bơ-néc và kiên quyết từ chối sự an ủi. Các nhà xưởng và thương nhân đau lòng hiểu rõ rằng vụ gặt hái năm 1859 mà họ chờ đợi xem ra sẽ phải nhường chỗ cho "sự gặt hái của thần chết". Ở khắp nơi sự lo ngại, sự bất bình và sự phẫn nộ đã làm lung lay chỗ dựa mà cả thầy chỉ có mấy tháng trước đây ngai vàng của vị anh hùng tháng Chạp còn dựa vào chắc chắn đến thế.

Thần tượng bị lật đổ, bị đập vỡ không bao giờ có thể dựng lại trên bệ thờ của nó nữa. Nó có thể rút lui trong sự sợ hãi trước cơn bão táp do chính nó gây ra và lại được sự ca tụng của giáo hoàng và sự triu mến của nữ hoàng Anh; nhưng cả hai điều đó chỉ là trên lời nói mà thôi. Cả giáo hoàng lẫn nữ hoàng hiện nay đều biết ông ta như các dân tộc đã biết ông ta từ lâu - một con bạc liêu lĩnh, một tên phiêu lưu tuyệt vọng có thể đem hài cốt của hoàng tộc cũng như bất cứ vật nào khác ra đánh bạc miễn là canh bạc ấy hứa hẹn cho ông ta được cuộc. Họ cho rằng ông ta là một con người giống như Mắc-bết leo lên ngai vàng bằng con đường đẫm máu, tiến lên dễ dàng hơn là lùi lại hoà bình và an ninh. Từ khi lời phát biểu có tính chất thị uy chống Áo được tung ra, Lu-i - Na-pô-lê-ông đã và đang đứng đơn độc trong số những nhân vật đã làm lễ đăng quang. Vì mục đích của bản thân, hoàng đế Nga trẻ tuổi^{1*} còn có thể làm bạn của ông ta, nhưng đó chỉ là vẻ ngoài. Na-pô-lê-ông I năm 1813 là nguyên mẫu của Na-pô-lê-ông III năm 1859. Có lẽ Na-pô-lê-ông III cũng gấp rút đón tiếp vận hạn của mình như Na-pô-lê-ông I đã từng gấp rút làm như thế.

*Do C.Mác viết khoảng 18 tháng Ba 1859
Đã đăng làm xã luận trên báo "New - York
Daily Tribune" số 5598, ngày 31 tháng Ba 1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

1* A-lếch-xan-đơ II.

PH.ĂNG-GHEN

HỘI NGHỊ HOÀ BÌNH SẮP HỌP

Việc Lu-i - Na-pô-lê-ông sẵn sàng đồng ý với đề nghị triệu tập hội nghị để thảo luận vấn đề I-ta-li-a là điềm gở hơn là điềm lành đối với hoà bình ở châu Âu. Nếu như có một nhà vua mà mỗi hành vi của ông ta trong sáu tháng vừa qua đều chắc chắn làm cho chiến tranh nhích gần, đột nhiên quay ngoắt lại và vớ lấy đề nghị bề ngoài xem ra nhằm duy trì hoà bình, thì chúng ta lập tức kết luận rằng ở hậu trường đang che giấu những điều một khi được sáng tỏ sẽ xóa bỏ cái không nhất quán bề ngoài trong hành vi của ông ta. Tình hình hội nghị châu Âu chính là như vậy. Cái thoạt nhìn có vẻ tìm cách giữ gìn hoà bình hiện nay là cái cớ mới để tranh thủ thời gian nhằm hoàn tất việc chuẩn bị chiến tranh. Hội nghị mới được đề nghị gần đây, trong khi còn chưa quyết định về địa điểm họp hội nghị, cũng như về những điều kiện tiến hành, trong khi việc khai mạc hội nghị, nếu như họp thật, ít ra cũng phải hoãn đến cuối tháng Tư, thì quân đội Pháp được lệnh bắt tay thành lập tiểu đoàn thứ tư ở mỗi trung đoàn, còn sáu sư đoàn Pháp phải chuyển sang tư thế sẵn sàng chiến đấu. Những sự việc ấy đáng được bàn tới.

Ngoài xạ thủ, lính du-a-vô, lính lê dương, lính bản xứ An-giê-ri và những đơn vị đặc biệt khác, bộ binh Pháp gồm có 8 trung đoàn vệ binh và 100 trung đoàn chủ lực. Thời bình, 100 trung đoàn chủ lực này biên chế trong mỗi trung đoàn 3 tiểu đoàn bộ binh, gồm 2 tiểu đoàn chiến đấu và một tiểu đoàn dự bị huấn luyện; như vậy một trung đoàn có 1 500 đến 1 800 binh lính. Nhưng ngoài ra mỗi trung

đoàn còn bao gồm một số người tương đương, hoặc thậm chí đông hơn đang về nghỉ, khi trung đoàn chuyển sang tình hình thời chiến thì những cựu binh đó phải trở về ngay đơn vị của mình. Trong trường hợp đó tổng quân số của ba tiểu đoàn sẽ từ 3 600 đến 4 000 người. Vì để lại cho tiểu đoàn dự bị - huấn luyện từ 500 đến 600 người, nên hai tiểu đoàn chiến đấu mỗi tiểu đoàn phải có từ 1 500 đến 1 700 người; số quân như vậy làm cho tiểu đoàn rất khó cơ động. Để tất cả những binh sĩ đã qua huấn luyện ấy có thể được sử dụng có hiệu quả trong chiến đấu, cần thành lập ngay ở mỗi trung đoàn một tiểu đoàn chiến đấu mới, nhờ vậy biên chế của mỗi tiểu đoàn với tư cách đơn vị chiến thuật thu hẹp xuống còn 1 000 người, đó chính là con số trung bình hiện nay được sử dụng trong phần lớn quân đội châu Âu. Do đó, việc thành lập tiểu đoàn thứ tư là bước đi sơ bộ cần thiết để đưa quân đội Pháp vào tư thế sẵn sàng chiến đấu; chỉ lúc đó quân đội mới có tổ chức cần thiết để dung nạp được số người đã qua huấn luyện hiện có. Tình hình đó làm cho việc thành lập tiểu đoàn thứ tư nói trên có ý nghĩa đặc biệt: sự có mặt của chúng có nghĩa là sẵn sàng tiến hành chiến tranh. Phương thức thành lập các tiểu đoàn thứ tư ấy rất giản đơn: đại đội thứ năm và thứ sáu của ba tiểu đoàn vốn có (mỗi tiểu đoàn gồm 6 đại đội) được hợp nhất thành tiểu đoàn thứ tư, còn trong bốn đại đội còn lại sẽ tách ra một số lượng sĩ quan và binh lính cần thiết để thành lập hai đại đội mới ở mỗi tiểu đoàn. Tiểu đoàn mới trở thành tiểu đoàn dự bị - huấn luyện, trong khi đó tiểu đoàn thứ ba trở thành tiểu đoàn chiến đấu. Trong tình hình đó, cùng với vệ binh, bộ binh và những đơn vị đặc biệt khác, số tiểu đoàn trong quân đội Pháp sẽ bằng khoảng 480, là số lượng đủ để thu nạp khoảng 500 000 người, nếu như thế còn thiếu thì các tiểu đoàn thứ tư có thể chuyển thành tiểu đoàn bộ binh, còn tiểu đoàn thứ năm mới thành lập sẽ trở thành tiểu đoàn dự bị - huấn luyện. Tiến trình đó thực sự diễn ra vào cuối cuộc chiến tranh Crưm, bấy giờ quân đội có 545 tiểu đoàn.

Bước đi ấy của Chính phủ Pháp thực tế không có ý nghĩa nào

khác ngoài việc trực tiếp chuẩn bị chiến tranh còn được chứng minh bằng một biện pháp khác đi liền bước đi thứ nhất. Sáu sư đoàn được lệnh chuyển sang tình hình thời chiến, nghĩa là triệu hồi binh sĩ đã về nghỉ của mình. Một sư đoàn bộ binh Pháp gồm có bốn trung đoàn chủ lực, hoặc hai lữ đoàn chủ lực và một tiểu đoàn bộ binh, hoặc 13 tiểu đoàn tất cả, gồm khoảng 14 000 người. Tuy phiên hiệu của sáu sư đoàn ấy không được nêu, nhưng cũng không khó đoán xem lệnh ấy liên quan đến những sư đoàn nào. Ở đây trước hết là bốn sư đoàn hiện đang đóng ở vùng sông Rôn, trong đó có sư đoàn của tướng Rơ-nê vừa mới ở An-giê-ri về; tiếp đến là sư đoàn Buốc-ba-ki hiện đã được lệnh xuống tàu ở An-giê-ri; và sau hết một sư đoàn của quân đoàn Pa-ri, theo tin tức thì đã được lệnh sẵn sàng xuất phát bất cứ lúc nào. Sáu sư đoàn ấy có trong biên chế của chúng khoảng 85 000 lính bộ binh, cộng với pháo binh, kỵ binh và đoàn vận tải tương ứng sẽ thành một quân đoàn gồm trên 100 000 người. Những sư đoàn ấy có thể xem là hạt nhân cơ bản của lực lượng quân sự hình thành quân đoàn I-ta-li-a trong cuộc chiến tranh sắp tới.

Do nguyện vọng hoà bình phổ biến ở Pháp, phong trào dân tộc và chống Pháp mạng mẽ ở Đức và lập trường của Anh, Lu-i-Na-pô-lê-ông xem ra không dám thi hành biện pháp như động viên quân đội của mình khi chưa làm được gì để người ta tin rằng ông ta không dứt khoát quyết định phát động chiến tranh mà là vui mừng với bất cứ khả năng nào về cải thiện tình hình I-ta-li-a có thể đạt được bằng hội nghị. Quá trình chuẩn bị chiến tranh chứng thực quan điểm đó và bộc lộ những nguyên nhân mới khiến cho kế hoạch của ông ta có sự lừa bịp như vậy.

Cuộc tiếp khách năm mới ở Tuyn-lơ-ri - vừa mới cho thấy rằng ý đồ của ông ta là nhằm gây thêm rắc rối với Áo thì bắt đầu ngay cái mà chúng ta có thể gọi là cuộc chạy đua vũ trang giữa một bên là Pháp và Xéc-di-ni và một bên là Áo. Nhưng cường quốc Áo này lập tức tỏ rõ nó vượt hẳn các địch thủ của nó. Với tốc độ kinh người,

cả một quân đoàn được chuyển sang I-ta-li-a trong vòng mấy ngày, và khi tin tức về sự tập trung quân Pháp và Xác-đi-ni mang tính chất uy hiếp hơn thì các binh sĩ thuộc quân đoàn I-ta-li-a đang về nghỉ được tập hợp xong trong ba tuần lễ và trở về các trung đoàn của họ trong khi đó binh sĩ được về nghỉ và tân binh ở mấy tỉnh I-ta-li-a cũng được gọi nhập ngũ và phái đến các đơn vị của họ đang đóng giữ trong nước. Trật tự và tốc độ của việc chấp hành tất cả những cái đó là bằng chứng tốt nhất về sự hoàn thiện của chế độ quân sự. Áo và khả năng chiến đấu đầy đủ của quân đội Áo. Quả thực, người Áo đã từng được coi là lễ mễ, bảo thủ và vụng về, nhưng tiếng xấu ấy đã được cải chính một cách khá có sức thuyết phục bằng việc Ra-đét-xki sử dụng quân đội của ông trong những năm 1848 - 1849, nhưng chưa chắc có thể trông mong cả guồng máy chạy đều không trục trặc như vậy và có tư thế sẵn sàng chiến đấu trong thời hạn cực ngắn như vậy. Ở đây không cần phải có đơn vị mới thành lập nào cả; các tiểu đoàn bộ binh ở I-ta-li-a chỉ cần tiếp nhận số binh sĩ dự bị của mình là có đủ quân số, trong khi đó việc cải tổ các tiểu đoàn dự bị - huấn luyện thành tiểu đoàn bộ binh và việc tổ chức những tiểu đoàn dự bị - huấn luyện mới tiến hành ở hậu phương xa xôi và không mấy may trì hoãn việc bổ sung cho các đơn vị chiến đấu của quân đội.

Phải thừa nhận rằng Xác-đi-ni không cần đơn vị mới tổ chức nào. Tổ chức của nước này hoàn toàn đáng hài lòng. Tình hình quân Pháp lại khác. Quá trình động viên đòi hỏi khá nhiều thời gian. Việc thành lập tiểu đoàn thứ tư phải đi trước việc gọi lính tái ngũ. Ngoài ra, trong trường hợp tấn công Áo, Lu-i - Na-pô-lê-ông phải dự kiến khả năng xảy ra chiến tranh với Hiệp bang Đức. Như vậy, trong khi Áo chỉ ở biên giới I-ta-li-a hoặc biên giới phía nam của nó là bị bỏ ngỏ trước sự tiến công, còn phía tây được Đức yểm hộ, có thể tung vào I-ta-li-a tuyệt đại bộ phận lực lượng quân sự của mình, và khi cần có thể khởi chiến ngay, thì Chính phủ Pháp trước khi quyết định tấn

công phải tập trung toàn bộ lực lượng quân sự của mình, do đó trước hết phải đồng thời gọi lớp tân binh năm 1859 và 50000 lính tình nguyện, con số mà nhìn chung Pháp trông đợi khi có chiến tranh. Tất cả những cái đó đòi hỏi khá nhiều thời gian, do vậy vội vã phát động chiến tranh tuyệt nhiên không có lợi cho Lu-i - Na-pô-lê-ông. Quả thật, nếu chúng ta đọc bài báo nổi tiếng về quân đội Pháp trên báo "Constitutionnel", như bạn đọc còn nhớ, bài này do bản thân Na-pô-lê-ông trực tiếp phát ra^{1*}, thì chúng ta sẽ thấy rằng ông ta xác định thời gian mà quân đội Pháp sẽ đạt tới xấp xỉ 700.000 người là cuối tháng Năm. Có nghĩa là trước thời gian đó, Áo chiếm ưu thế tương đối so với Pháp; vì sự việc rõ ràng và nhanh chóng đi tới sự bùng nổ công khai, nên hội nghị hoà bình là thủ đoạn tuyệt vời để tranh thủ thời gian.

Còn cần xét đến một điều nữa. Hiện nay không nghi ngờ gì là Nga đã thọc bàn tay của nó vào việc đó. Đương nhiên, Nga tìm cách làm suy yếu Áo; cũng hiển nhiên là sự lộn xộn ở Tây Âu giúp cho Nga tự do hành động ở vùng Đa-nuýp để vớt vát lại cái mà nó đã mất đi theo Hoà ước Pa-ri, Nga có kế hoạch riêng của nó đối với các công quốc ở Ru-ma-ni, với Xéc-bi và các cư dân Xla-vơ ở Thổ Nhĩ Kỳ, điều đó được chứng minh bằng chính sách gần đây của Nga ở những nước này¹⁷⁹. Điều tốt nhất Nga có thể làm để trả thù Áo, đó là khi Áo tiến hành chiến tranh sẽ đẩy lên phong trào đại Xla-vơ trong hàng triệu người Xla-vơ ở dưới quyền Áo. Để thực hiện tất cả những cái đó - nếu như có khả năng thì còn hơn thế nữa - nó cũng phải tập trung quân đội của mình và chuẩn bị cơ sở cho việc ấy, nhưng nó cần có thời gian để làm tất cả những việc đó. Ngoài ra, cần có cái cớ để giữ thái độ thù địch tiêu cực đối với Áo mà thời cơ thích hợp để gây ra sự tranh chấp nho nhỏ không thể tìm đâu ra dễ dàng như tại hội nghị như thế. Vì vậy, hội nghị đó miễn là họp được,

1* Xem tập này, tr.250-257.

sẽ không phải cái gì khác hơn là "sự bịp bợm, trò cười và cạm bẫy" chứ không phải để thành ý định nghiêm chỉnh, hoặc ít ra là thành thực, là giữ gìn hoà bình, liệu ai có thể nghi ngờ gì là tất cả các cường quốc hiện nay đều hoàn toàn thấy rõ rằng tất cả sự việc đó chỉ là thủ tục trống rỗng cần tiến hành đến cùng để đánh lạc sự chú ý của công chúng và che đậy mưu toan thực sự mà đưa ra công khai còn quá sớm.

Do Ph. Ăng-ghen viết vào đầu tháng Tư 1859

*Đã đăng làm xã luận trên báo "New-York
Daily Tribune" số 5618, ngày 23 tháng Tư 1859*

In theo bản đăng trên báo

Nguyên văn là tiếng Anh

C.MÁC

SỰ RỐI LOẠN NGHIÊM TRỌNG CỦA NỀN TÀI CHÍNH ẤN ĐỘ

I

Luân Đôn, ngày 8 tháng Tư 1859

Cuộc khủng hoảng tài chính ở Ấn Độ cùng với tin đồn về chiến tranh và cuộc vận động bầu cử là đề tài chủ yếu thu hút sự chú ý của dư luận Anh cần được xem xét từ hai mặt: bên cạnh những khó khăn tạm thời nó cũng kéo theo những khó khăn thường xuyên.

Ngày 14 tháng Hai, huân tước Xten-li đưa ra Hạ nghị viện dự luật trao quyền cho chính phủ phát hành ở Anh 7 000 000p.xt. công trái để trang trải những khoản chi tiêu bất thường của chính quyền Ấn Độ trong năm nay. Sáu tuần sau, sự vui mừng thoả mãn về chiến thắng của Giôn Bu-lơ về cuộc khởi nghĩa ở Ấn Độ¹⁸⁰ mà ông ta đàn áp bằng giá khá rẻ đã bị mất đi một cách thô bạo do chuyển bưu điện từ lục địa chuyển đến Hạ nghị viện lời kêu la của Chính phủ Can-cút-ta về tình hình tài chính nghiêm trọng của Ấn Độ. Ngày 25 tháng Ba, tại Thượng nghị viện, huân tước Đốc-bi đứng lên và tuyên bố rằng ngoài 7 000 000p.xt. công trái hiện nay đề nghị nghị viện phê chuẩn, Ấn Độ còn cần một công trái mới là 5 000 000p.xt. để trang trải nhu cầu năm nay, và thậm chí trong trường hợp này vẫn còn những đòi hỏi khác về bồi thường và tiền thưởng¹⁸¹ chi ít lên tới 2 000 000 p.xt. phải lấy từ nguồn nào đó hiện chưa rõ để trả. Để

bạc vàng cho các viên thuốc, trong tuyên bố thứ nhất của mình, huân tước Xten-li chỉ quan tâm đến nhu cầu của kho bạc Ấn Độ ở Luân Đôn, cho phép Chính phủ Anh ở Ấn Độ chi tiêu bằng tiền của nó, tuy rằng qua các báo cáo khẩn nhận được, ông ta không thể không biết rằng số tiền đó còn thiếu nhiều. Không tính chi tiêu của bản thân Chính phủ Anh hoặc cơ quan quản lý Ấn Độ ở Luân Đôn, xuất phát từ chỗ thu nhập thông thường tăng 800 000p.xt., và chi phí quân sự giảm 2 000 000pao xtéc-linh, huân tước Can-ninh đánh giá sự thâm hụt của ngân sách chính phủ ở Can-cút-ta năm 1859 - 1860 là 12 000 000p.xt.. Do chính phủ ở Can-cút-ta thiếu tiền đã dẫn tới việc nó ngừng trả lương cho một phần nhân viên dân sự của mình; tín dụng của nó tụt đến mức chứng khoán chính phủ lãi suất 5% đã phải hạ giá 12% theo giá trị ghi trên chứng khoán và sự hỗn loạn của nền tài chính của nó đã lên tới mức chỉ có chuyển một số bạc trị giá 3 000 000p.xt. trong vòng mấy tháng từ Anh sang Ấn Độ bằng đường biển mới có thể cứu vãn nó khỏi bị phá sản. Như vậy là ba tình huống được làm sáng tỏ. Một là, tuyên bố ban đầu của huân tước Xten-li là "thủ đoạn nói quanh": không những không tính đến mọi khoản nợ của Ấn Độ, mà thậm chí còn không nhắc tới nhu cầu trực tiếp của Chính phủ Ấn Độ tại Ấn Độ. Hai là, trong thời gian toàn bộ cuộc khởi nghĩa, nếu không tính việc gửi bạc trị giá 1 000 000p.xt. từ Luân Đôn đến Ấn Độ vào năm 1857 thì Chính phủ Can-cút-ta phải tự lực cánh sinh để trang trải phần lớn chi phí quân sự bất thường bằng nguồn thu nhập của bản thân, đương nhiên phải thanh toán ở Ấn Độ chi phí về sắp xếp doanh trại thêm cho khoảng 60 000 lính Âu, về bồi thường những báu vật bị cướp bóc cũng như thu nhập của cơ quan cai trị địa phương bị mất đi do khởi nghĩa. Ba là, ngoài nhu cầu của ngành chủ quản công việc Ấn Độ ở Anh, còn thâm hụt 12 000 000p.xt. phải được trang trải trong năm nay. Bằng những thủ đoạn mà chúng ta sẽ không bàn tới tính chất khả nghi của chúng số tiền ấy phải giảm xuống còn 9 000 000p.xt., trong đó 5 000 000p.xt. sẽ kiếm được bằng công trái ở Ấn Độ, còn 4 000 000

p.xt. bằng công trái ở Anh. 1 000 000p.xt. bằng bạc thoi trong phần vừa nói đã được gửi bằng đường biển từ Luân Đôn đến Can-cút-ta, còn 2 000 000p.xt. nữa phải gửi đi trong thời hạn ngắn nhất.

Qua bản báo cáo ngắn ngủi đó có thể thấy rằng các ông chủ Anh đã đối xử rất thực bụng với Chính phủ Ấn Độ, xa rời nó trong tình hình nghiêm trọng chỉ là để che mắt Giôn Bu-lơ, mặt khác phải thừa nhận rằng, hoạt động tài chính của huân tước Can-ninh về mặt kém thành thạo của mình vượt qua ngay cả chiến công quân sự và chính trị của ông ta. Cho đến tận cuối tháng Giêng 1859, ông ta đã kiếm được số tiền cần thiết bằng công trái ở Ấn Độ, một phần phát hành dưới hình thức chứng khoán của chính phủ, một phần dưới hình thức kỳ phiếu kho bạc. Nhưng điều lạ lùng là những cố gắng của ông ta đạt được mục đích trong thời kỳ cách mạng, nhưng lại hoàn toàn thất bại từ khi sự thống trị của Anh được khôi phục bằng nỗ lực. Hơn thế nữa những cố gắng ấy không chỉ thất bại mà thậm chí còn gây ra sự rối loạn đối với chứng khoán của chính phủ; giá trị của mọi chứng khoán đều sụt giá chưa từng thấy kèm theo sự phản đối của các phòng thương mại Bom-bay và Can-cút-ta; ở Can-cút-ta, những cuộc hội họp công chúng gồm những nhà buôn tiền bạc Anh và địa phương đã lên án tính chất không ổn định, tùy tiện, sự bất lực và thiếu chín chắn của các biện pháp của chính phủ. Tư bản cho vay của Ấn Độ cung cấp tiền cho chính phủ đến tháng Giêng 1859, sau đó bắt đầu cạn đi và khả năng vay tiền của chính phủ có lẽ cũng đã hết. Trên thực tế, các khoản vay trong thời kỳ từ 1841 đến 1857 đã lên tới 21 000 000p.xt., chỉ trong hai năm 1857 và 1858 đã ngốn mất chừng 9 000 000p.xt., gần bằng nửa số tiền vay được trong 16 năm trước. Tuy sự thiếu tiền đó giải thích được sau này cần nâng lãi suất của công trái của chính phủ từ 4% lên 6%, nhưng đương nhiên nó còn xa mới giải thích được sự rối loạn trên thị trường chứng khoán Ấn Độ và sự hoàn toàn bất lực của viên toàn quyền không trang trải được những nhu cầu cấp bách nhất. Câu đố được giải đáp bằng việc huân tước Can-ninh có thói quen sử dụng đều đặn thủ đoạn sau: ông ta phát hành công trái mới với lãi suất cao hơn lãi suất của công trái mà việc đăng ký mua chưa khoá sổ, không hề báo

trước cho công chúng, ngoài ra ông ta còn để mọi người hoàn toàn không hay biết gì về biện pháp tài chính dự định sau này. Những thủ đoạn đó gây nên sự sụt giá của chứng khoán được xác định ít ra là 11 000 000pao xtéc-linh. Bị thúc ép bởi sự khảnh kiệt của ngân khố, hoảng sợ trước sự rối loạn trên thị trường chứng khoán, bị thúc đẩy bởi sự phản kháng của các phòng thương mại cũng như các cuộc hội họp ở Can-cút-ta, huân tước Can-ninh cho rằng cần phải trở thành đứa trẻ ngoan và ra sức hành động theo nguyện vọng của giới tài chính; nhưng báo cáo của ông ta ngày 21 tháng Hai 1859 lại cho thấy rằng lý trí của con người không phụ thuộc vào ý chí của anh ta. Ông ta nên làm gì? Không nên đồng thời phát hành hai loại công trái theo những điều kiện khác nhau mà nên lập tức nêu lên với giới tài chính số tiền cần thiết cho năm nay và không lừa gạt họ bằng những lời tuyên bố nối tiếp nhau và mâu thuẫn nhau. Mà huân tước Can-ninh làm gì trong báo cáo của ông ta? trước hết ông ta nói rằng cần dùng công trái để nhận ở thị trường Ấn Độ trong năm 1859 - 1860 số tiền là 5 000 000pxt. với lãi suất $5\frac{1}{2}\%$ và

"khi số tiền ấy đã thực hiện thì sẽ ngừng nhận mua công trái năm 1859 - 1860 và trong năm đó ở Ấn Độ sẽ không phát hành công trái mới nữa".

Cũng trong báo cáo đó, ông nói tiếp làm mất hết giá trị của lời bảo đảm ông vừa mới đưa ra:

"Ở Ấn Độ năm 1859 - 1860 sẽ không phát hành công trái mang lãi suất cao hơn trừ phi cơ quan quản lý Ấn Độ ở Anh quy định".

Nhưng như thế cũng chưa hết. Trên thực tế, ông ta phát hành hai loại công trái theo những điều kiện khác nhau. Một mặt ông loan báo rằng "việc phát hành kỳ phiếu kho bạc theo những điều kiện đã công bố ngày 26 tháng Giêng 1859 sẽ đình chỉ vào ngày 30 tháng Tư", mặt khác ông lại tuyên bố "đợt phát hành mới về kỳ phiếu kho bạc sẽ được công bố từ 1 tháng Năm", đợt phát hành này sẽ mang lại lãi suất khoảng $5\frac{3}{4}\%$ và sẽ trả lại khi hết hạn một năm kể từ ngày phát hành. Hai loại công trái được phát hành đồng thời vì rằng việc nhận mua công trái tuyên bố vào tháng Giêng còn chưa kết thúc.

Vấn đề tài chính duy nhất mà xem ra huân tước Can-ninh có thể hiểu nổi, đó là lương hàng năm của ông ta trên danh nghĩa bằng 20 000p.xt., còn trên thực tế thì lên tới 40 000 pao xtéc-linh. Do đó, bất chấp sự chê cười của nội các Đốc-bi và sự thiếu năng lực của bản thân ông ta mà mọi người đều biết, ông ta cứ giữ rịt lấy cái ghế của ông ta do "ý thức trách nhiệm".

Hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính ở Ấn Độ đối với thị trường chính quốc Anh đã trở nên hoàn toàn rõ rệt. Trước hết, việc chính phủ gửi bạc đi cộng với việc gửi rất nhiều bạc theo quyết toán thương nghiệp vào thời kỳ mà việc nhập bình thường bạc từ Mê-hi-cô bị chậm trễ do sự xáo động nghiêm trọng ở nước này¹⁸², đương nhiên đã nâng giá bạc thoi lên. Ngày 25 tháng Ba nó lên tới giá cao vọt một cách giả tạo là $62\frac{3}{4}$ pen-ni một ôn-xơ tiêu chuẩn; điều đó làm cho bạc từ mọi nơi ở châu Âu đổ dồn về khiến cho giá của nó ở Luân Đôn lại sụt xuống $62\frac{3}{8}$ pen-ni, trong khi đó lãi suất chiết khấu ở Hăm-buốc tăng từ $2\frac{1}{2}\%$ lên 3%. Do bạc nhập khẩu mạnh như vậy nên thị giá ở sở giao dịch đã thay đổi bất lợi cho Anh và vàng thoi bắt đầu chạy ra ngoài, việc này chỉ tạm thời giải thoát thị trường tiền tệ Luân Đôn khỏi tình trạng thừa tiền, nhưng nếu như còn chú ý rằng thêm vào tình hình đó là một số lượng đáng kể công trái lục địa thì rút cục sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến thị trường tiền tệ Luân Đôn. Dù sao đi nữa, sự sụt giá của chứng khoán Chính phủ Ấn Độ và cổ phiếu đường sắt có bảo đảm trên thị trường tiền tệ Luân Đôn có ảnh hưởng bất lợi đối với công trái chính phủ và công trái đường sắt còn đang dự định phát hành vào mùa này, điều đó chắc chắn là hậu quả nghiêm trọng nhất của cuộc khủng hoảng tài chính ở Ấn Độ đối với thị trường chính quốc. Cổ phiếu của nhiều đường sắt Ấn Độ được bán ra với giá giảm 2 hoặc 3% so với giá trị ghi trên cổ phiếu tuy rằng thu nhập 5% lãi suất của những cổ phiếu ấy được chính phủ bảo đảm.

Tuy chú ý đến tất cả những cái đó, tôi vẫn cho rằng cuộc rối loạn tài chính ngắn ngủi ở Ấn Độ là việc có tầm quan trọng thứ yếu so với cuộc tổng khủng hoảng của kho bạc Ấn Độ mà có lẽ tới sẽ còn có dịp xem xét.

II

Luân Đôn, ngày 12 tháng Tư 1859

Những tin tức mà chuyển bưu điện lục địa vừa đưa đến chẳng những không nói gì đến sự giảm sút của cuộc khủng hoảng tài chính ở Ấn Độ mà trái lại để lộ ra tình trạng hỗn loạn chưa thể lường trước được. Mảnh lối mà Chính phủ Ấn Độ buộc phải sử dụng để trang trải những nhu cầu bức thiết nhất của mình có thể minh họa tốt hơn hết bằng biện pháp vừa rồi của thống đốc Bom-bay. Bom-bay là thị trường tiêu thụ trung bình hàng năm 30 000 hòm thuốc phiện của Man-vơ cung cấp mỗi tháng một lô 2000 - 3000 hòm; việc thanh toán số hàng giao được tiến hành bằng kỳ phiếu chi trả ở Bom-bay. Đánh thuế 400 ru-pi mỗi hòm nhập vào Bom-bay, chính phủ hàng năm thu được một khoản tiền từ thuốc phiện Man-vơ là 1200000 pao xtéc-linh. Hiện nay, để làm đầy kho bạc đã khánh kiệt của mình và để phòng sự phá sản sắp xảy ra, thống đốc Bom-bay tuyên bố nâng thuế đánh vào mỗi hòm thuốc phiện Man-vơ từ 400 lên 500 ru-pi; nhưng đồng thời ông chỉ ra rằng thuế quan nâng lên chỉ thu từ 1 tháng Bảy nên các ông chủ thuốc phiện Man-vơ có quyền nhập thuốc của mình trong vòng 4 tháng nữa theo thuế quan cũ. Vì ngày 15 tháng Sáu bắt đầu có gió mùa nên từ giữa tháng Ba khi tuyên bố về nâng thuế quan đến 1 tháng Bảy chỉ còn cả thảy hai tháng rưỡi có thể nhập thuốc phiện. Đương nhiên các ông chủ thuốc phiện Man-vơ lợi dụng khoảng thời gian dành cho họ để nhập thuốc phiện theo thuế suất cũ, do đó trong hai tháng mới sẽ bán chạy toàn bộ tồn kho của họ cho bang này¹⁸³. Vì số lượng thuốc phiện của vụ thu hoạch cũ cũng như vụ thu hoạch mới còn ở Man-vơ là 26000 hòm mà giá thuốc phiện Man-vơ lên tới 1250 ru-pi mỗi hòm, nên các nhà buôn Man-vơ ắt sẽ đòi các nhà buôn Bom-bay trả kỳ phiếu với số

tiền không dưới 3 000 000p.xt., trong đó trên 1 000 000 pao phải rơi vào kho bạc Bom-bay. Mục đích của mảnh lối tài chính đó hoàn toàn rõ ràng. Việc nâng thuế quan sắp tới được đặt ra trước các nhà buôn thuốc phiện in terxorem^{1*} để có thể thu tóm trước toàn bộ thu nhập hàng năm về thuế đánh vào thuốc phiện và buộc các nhà buôn thứ hàng ấy nộp ngay thuế đó. Sẽ hoàn toàn thừa nếu bàn bạc về tính chất bịp bợm của sự phát minh đó hiện nay làm đầy kho bạc, nhưng tạo ra trong đó sự trống rỗng tương ứng vào mấy tháng sắp tới; song khó mà đưa ra được những ví dụ đáng kinh ngạc hơn chứng tỏ sự khánh kiệt tiền tài nằm trong tay những người kế thừa của Đại Mô-gôn¹⁸⁴.

Bây giờ chúng ta xem xét tình hình chung của nền tài chính Ấn Độ mà nó lâm vào sau cuộc khởi nghĩa vừa qua. Theo báo cáo chính thức gần đây, thu nhập thuần túy mà người Anh kiếm được ở lãnh địa Ấn Độ của họ là 23 208 000p.xt., tính tròn là 24 000 000 pao xtéc-linh. Thu nhập hàng năm đó chưa bao giờ đủ để trang trải chi tiêu hàng năm. Từ 1836 đến 1850 thâm hụt thuần túy là 13 171 096p.xt., hoặc bình quân mỗi năm khoảng 1 000 000 pxt... Thậm chí năm 1856 khi kho bạc chưa bao giờ đầy ắp như thế nhờ những cuộc thôn tính, cướp bóc, nắm bóp mà huân tước Đan-hu-si tiến hành trên quy mô lớn, thu cũng không bằng chi, nhưng trái lại, sự thâm hụt tích lũy đã tăng thêm khoảng 250 000pao xtéc-linh. Năm 1857 số thâm hụt là 9 000 000p.xt, năm 1858 lên tới 13 000 000p.xt., còn năm 1859 chính phủ xác định nó là 12 000 000 pao xtéc-linh. Vì vậy, kết luận đầu tiên mà chúng ta rút ra là ngay cả trong tình hình bình thường số thâm hụt ngày một tăng lên, còn trong tình hình không bình thường nó phải lên tới mức bằng một nửa thu nhập hàng năm và thậm chí hơn nữa.

Nảy ra vấn đề là đã có sự chênh lệch đó, giữa chi và thu của Chính phủ Ấn Độ do những sự kiện gần đây đã tăng lên đến mức nào? Nợ dài hạn mới của Ấn Độ tăng lên do việc đàn áp cuộc khởi

1* - với tính cách uy hiếp.

nghĩa của người Xi-pay, ngay cả các nhà tài chính lạc quan nhất của Anh cũng đánh giá là từ 40 000 000 đến 50 000 000p.xt., trong khi đó ông Uyn-xơn đánh giá rằng sự *thâm hụt thường xuyên*, hoặc lãi suất hàng năm về món nợ mới này phải thanh toán bằng thu nhập hàng năm, ít ra là 3.600 000 pao xtéc-linh. Nhưng sẽ rất sai lầm nếu nghĩ rằng sự thâm hụt thường xuyên 3 000 000p.xt., đó là di sản duy nhất mà những người khởi nghĩa để lại cho kẻ chiến thắng mình. Chi phí vào việc đàn áp khởi nghĩa không những thuộc về quá khứ mà trên mức độ rất lớn cũng liên quan đến tương lai. Ngay trong thời kỳ yên ổn, trước khi nổ ra khởi nghĩa, chi phí quân sự đã ngốn mất ít ra 60% toàn bộ thu nhập thông thường, vì chi phí đó vượt 12 600 000p.xt., nhưng hiện nay tình hình đã thay đổi. Lúc khởi nghĩa nổ ra, quân đội châu Âu ở Ấn Độ có 38 000 lính chiến đấu trong khi quân đội bản xứ có 260 000 người. Lực lượng quân sự hiện đang phục vụ ở Ấn Độ gồm có 112 000 binh sĩ Âu và 320 000 binh sĩ bản xứ kể cả cảnh sát bản xứ. Có thể nói có đầy đủ căn cứ rằng những con số chưa từng có ấy sẽ được đưa xuống mức độ vừa phải hơn một khi có những tình hình không bình thường khiến cho chúng tăng lên tới quy mô hiện nay, không còn nữa. Nhưng uỷ ban quân sự do Chính phủ Anh bổ nhiệm đã kết luận rằng ở Ấn Độ cần có đội quân thường trực người Âu với số lượng 80 000 người trong tình hình có đội quân bản xứ là 200 000 người, nghĩa là chi phí quân sự sẽ tăng lên gần gấp đôi quy mô ban đầu của nó. Trong cuộc thảo luận ngày 7 tháng Tư tại Thượng nghị viện về nền tài chính Ấn Độ, tất cả các diễn giả có uy tín đều nhất trí về hai điểm: một mặt, họ vừa nhận rằng chi phí hàng năm riêng cho quân đội bằng gần 20 000 000p.xt, là không thể dung hoà với thu nhập ròng của Ấn Độ được cả thảy là 24 000 000p.xt, mặt khác, khó mà tưởng tượng tình hình cho phép người Anh bỏ Ấn Độ trong nhiều năm chưa xác định được không có quân đội người Âu vượt hai lần quân số của nó trước khi nổ ra khởi nghĩa mà không nguy hiểm. Nhưng ngay cả giả định có thể tăng trong một thời kỳ dài binh lính người Âu chỉ lên

$\frac{1}{3}$ so với quân số ban đầu của nó, chúng ta cũng có con số thâm hụt thường xuyên mới hàng năm ít ra là 4 000 000 pao xtéc-linh. Vậy sự thâm hụt thường xuyên mới xảy ra một mặt do nợ dài hạn hình thành trong thời kỳ khởi nghĩa, mặt khác do sự tăng thường xuyên của số binh lính người Anh ở Ấn Độ theo sự tính toán vừa phải nhất cũng sẽ bằng ít ra là 7 000 000 pao xtéc-linh.

Cần thêm vào đó hai khoản nữa, trong đó một khoản do nợ nần tăng lên và một khoản do thu nhập giảm. Theo tuyên bố gần đây của vụ đường sắt thuộc cơ quan quản lý công việc Ấn Độ ở Luân Đôn thì tổng chiều dài các đường sắt được phê chuẩn cho Ấn Độ là 4 817 dặm, trong số đó tới nay chỉ mới xây dựng được 559 dặm. Toàn bộ số vốn mà các công ty đường sắt bỏ ra là 40 000 000p.xt., trong đó 19 000 000 được chi rồi, còn 21 000 000p.xt., phải nộp mà 96% của toàn bộ số tiền đó sẽ thu ở Anh chỉ có 4% thu ở Ấn Độ. Đối với số tiền 40 000 000p.xt., đó chính phủ bảo đảm thu 5% nên lãi xuất hàng năm phải trả bằng thu nhập của Ấn Độ lên tới 2 000 000p.xt., số tiền này phải trả trước khi đường sắt bắt đầu hoạt động và có thể đem lại thu nhập nào đó. Bá tước Ê-len-bô-ru tính toán rằng thiệt hại mà khoản đầu tư đó gây ra cho nền tài chính Ấn Độ là 6 000 000p.xt., trong ba năm tới, còn sau đó sự thâm hụt thường xuyên của những đường sắt ấy mỗi năm là nửa triệu. Sau hết trong số 24 000 000p.xt., thu nhập ròng của Ấn Độ thì 3.619 000p.xt., thu được do bán thuốc phiện cho các nước khác, - nguồn thu mà như hiện nay mọi nơi đều thừa nhận, ắt sẽ giảm đáng kể do hiệp ước vừa ký với Trung Quốc¹⁸⁵. Như vậy, hiển nhiên là ngoài những chi tiêu khẩn cấp do cần tiến hành đến cùng việc đàn áp cuộc nổi dậy, sự thâm hụt thường xuyên hàng năm ít ra là 8 000 000p.xt., phải bù đắp bằng thu nhập ròng 24 000 000p.xt., mà có lẽ chính phủ có thể nâng lên đến 26 000 000p.xt., bằng những thứ thuế mới. Kết quả tất nhiên của tình hình đó là phải đùn cho người đóng thuế ở Anh cái trách nhiệm về nợ của Ấn Độ và, như ông G.C. Lu-ít đã tuyên bố ở Hạ nghị viện:

"hàng năm sẽ biểu quyết 4 hoặc 5 triệu làm tiền trợ cấp cho cái gọi là thuộc địa quý giá của nhà vua Anh".

Phải thừa nhận rằng hậu quả tài chính đó của việc chiếm Ấn Độ một cách "vẻ vang" gây ra ấn tượng hoàn toàn không hấp dẫn, rằng Giôn Bu-lơ buộc phải nộp thuế quan bảo hộ rất cao để bảo đảm sự độc quyền cho phái mậu dịch tự do Man-se-xơ trên thị trường Ấn Độ.

*Do C.Mác viết ngày 8 và 12 tháng Tư 1859
Đã đăng trên báo "New - York Daily Tribune"
Số 5624, ngày 30 tháng Tư 1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

PH.ĂNG-GHEN

*KHÔNG TRÁNH KHỎI CHIẾN TRANH

Luân Đôn, thứ sáu, ngày 15 tháng Tư 1859

Tuy giới ngoại giao vẫn còn tận dụng mọi cố gắng nhằm triệu tập hội nghị để bằng cách đó giải quyết hoà bình vấn đề I-ta-li-a, nhưng không ai còn tin vào khả năng tránh khỏi chiến tranh. Nội các Anh và nước Phổ hoàn toàn thành thực mong muốn hoà bình, nhưng Pháp và Nga tham gia cuộc đàm phán hiện đang tiến hành chỉ cốt tranh thủ thời gian. Lớp tuyết dày vẫn còn phủ trên Mông-xê-ni mà quân đội Pháp phải đi qua trên đường tiến vào I-ta-li-a. Ở Pháp và An-giê-ri còn phải bổ sung một số trung đoàn Pháp và A-rập mới, còn việc chuẩn bị chỗ binh lính từ Mác-xây và Tu-lông đến Giê-nơ chưa hoàn thành, trong khi đó người Nga cần một số thời gian để tổ chức dân quân Va-la-khi và quân đội không chính quy Xéc-bi. Còn ở Viên thì phái chủ chiến thắng thế và Phran-txơ - I-ô-xíp không khao khát cái gì thiết tha như loạt đại bác đầu tiên. Vậy tại sao trong tình hình đó ông ta ủng hộ đề nghị triệu tập hội nghị nếu như biết rằng sự trì hoãn về ngoại giao chỉ làm cạn nển tài chính của mình và làm cho kẻ thù mạnh thêm? Câu trả lời là lập trường của hoàng thân Phổ không chịu ảnh hưởng của nhiệt tình bao trùm người Đức, định tìm kiếm lý do đường hoàng để giữ sự trung lập thực sự và tránh những chi tiêu tốn kém của sự trung lập vũ trang sớm muộn sẽ dẫn tới chiến tranh. Nếu như Áo gây chiến để cố sức tiêu diệt quân đội Pi-nê-mông thì chính sách như vậy của nội các Béc-lin sẽ

được chứng minh là chính xác ngay trước mắt của người Đức, trong khi sự tấn công của Pháp đối với Áo ở Lô-m-bác-di không tránh khỏi kéo theo việc Phran-txơ - I-ô-xíp kêu gọi Hiệp ban Đức đưa quân đội Hiệp bang vào tình trạng sẵn sàng chiến đấu. Vì ý đồ thực sự của Áo chính là như vậy cho nên cực kỳ tức cười khi thấy các nhà ngoại giao các bên ra sức ganh đua nhau trong các mưu kế nhằm buộc đối phương đánh trước. Nước Pháp than phiền về chế độ chuyên chế của Áo; con người đã đưa những người cộng hoà Pháp đi đày ở Lam-bét-xa và cây-en-na lại phẫn nộ về việc Phran-txơ - I-ô-xíp bắt những người cộng hoà I-ta-li-a giam đầy các nhà tù! Mặt khác Áo chiếm Cra-cốp và thủ tiêu hiến pháp Hung-ga-ri¹⁸⁶ lại trịnh trọng hô hào tính chất thiêng liêng của các hiệp ước. Nước Nga đột nhiên nhớ lại rằng giấy bạc là một tai họa lớn và do đó vay được những món nợ lớn, đương nhiên, không muốn chiến tranh mà đề nghị bốn điểm làm cơ sở cho hội nghị. Những điểm đó hoàn toàn phù hợp với bốn điểm mà mọi người đều biết do Áo đưa ra với Nga trong thời gian chiến tranh Crưm¹⁸⁷. Chúng bao gồm những yêu cầu đòi từ bỏ chế độ bảo hộ đối với các công quốc I-ta-li, đòi triệu tập hội nghị để chỉnh đốn việc quản lý I-ta-li-a và giải quyết vấn đề những cải cách cần thiết ở nước này cũng như xét lại những điều khoản thứ yếu của các hiệp ước quan trọng như quyền duy trì quân đội bảo vệ ở Phe-ra-ra, Cô-mác-cô và Pi-a-sen-txa¹⁸⁸ sẽ trở thành thừa sau khi tuyên bố sự trung lập của I-ta-li-a. Anh thành tâm tán thành những đề nghị đó, làm cho chúng có hình thức uyển chuyển hơn và thông báo cho Áo biết. Bá tước Bu-ôn đương nhiên vội vàng tiếp thu những đề nghị đó nhưng bằng những lời lẽ mập mờ khiến người ta không còn nghi ngờ chút nào về ý muốn của ông ta là hoàn toàn bác bỏ chúng. Nhưng ông ta bổ sung một điểm mới là phải giải trừ quân bị toàn diện trước. Huân Tước Man-mơ-xbê-ri cho rằng đề nghị ấy rất hợp lý và mời bá tước Ca-vua giải tán một bộ phận của quân đội Xéc-di-ni do đó giảm nhẹ gánh nặng của đất nước. Bá tước Ca-vua không chút phản đối đề nghị tuyệt vời đó nhưng chỉ ra lực lượng

quân sự to lớn của người Áo ở Lô-m-bác-di và nói với bá tước Bu-ôn: "Ngài làm trước đi đã". Bá tước Bu-ôn trả lời rằng không thể bắt tay giải tán các tiểu đoàn quý giá của mình chừng nào Na-pô-lê-ông chưa làm như vậy. Na-pô-lê-ông bác lại một cách lạnh lùng: "Tôi không vũ trang do đó tôi không thể giải trừ quân bị. Tôi không vay nợ của Rốt-sin cũng như của Pê-rây-ra; tôi không có ngân sách quân sự. Tôi duy trì quân đội của tôi bằng ngân sách thông thường của đất nước, làm thế nào tôi có thể giải trừ quân bị được?" Huân Tước Man-mơ-xbê-ri ngạc nhiên về sự trơ trẽn của câu trả lời đó, nhưng vẫn còn tràn trề hy vọng tìm vận may của mình về mặt ngoại giao, ông đề nghị tiếp rằng hội nghị trước hết thảo luận và giải quyết vấn đề giải trừ quân bị, nhưng sở giao dịch và cùng với nó tất cả những người có suy nghĩ ở châu Âu đều cười thầm đầu óc giản đơn của ông ta và sẵn sàng làm điều tệ hại nhất. Làn sóng phẫn nộ mãnh liệt đã bao trùm nhân dân Đức. Nhưng ở Han-nô-vơ, cơn tức giận đối với Pháp do triều đình khuyến khích đột nhiên xoay chuyển khác đi. Những người đã thức tỉnh cho rằng đã đến lúc thanh toán ở trong nước cũng như ở ngoài nước, và nếu như tình hình không ổn định hiện nay kéo dài vài tháng nữa thì Đức nhất định sẽ chống Pháp, nhưng đòi hỏi nên tự do và sự thống nhất của nước mình làm điều kiện cần thiết để hành động. Hoàng thân Phổ biết rõ tâm trạng đó của đồng bào mình hơn Phran-txơ - I-ô-xíp hoặc vua Ba-vi-e^{1*}, do đó ông ta tìm cách ngăn cản làn sóng phẫn nộ đang lan rộng, đe dọa một cách không tránh khỏi khát vọng nửa chuyên chế của ông ta.

Hiện nay Nga có thời cơ thuận lợi để hoặc phá vỡ đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ thông qua các cuộc khởi nghĩa ở Bô-xni-a, Bun-ga-ri và An-ba-ni hoặc trả thù hoàng đế Áo. Đương nhiên, nó không sử dụng chiến tranh chống Phran-txơ - I-ô-xíp, nhưng nó có thể khuyến khích và ủng hộ cuộc xâm nhập của Môn-đa-vi - Va-la-khi vào Tơ-ran-xi-va-ni và cuộc xâm nhập của Xéc-bi vào Hung-ga-ri. Chính Nga hoàng

1* Mắc-xi-mi-li-an II.

định thông qua các phần tử Va-la-khi và Xla-vơ gây ra sự xáo động ở Hung-ga-ri vì nếu không Hung-ga-ri tự do và độc lập có thể thành chướng ngại vững chắc hơn là chế độ chuyên chế tập quyền đã suy yếu của Áo đối với chính sách xâm lược của nó.

Vua Na-phơ^{1*} sắp chết. Vương quốc lâm vào cảnh xáo động mạnh mẽ; một số người bàn bạc về hiến pháp, một số khác nói về cuộc nổi dậy của những người ủng hộ Mui-rát. Chắc chắn hơn cả là sẽ thành lập nội các đứng đầu là Phi-lan-giê-ri, Công tước Xa-tơ-xi-a-nô đại biểu cho chế độ chuyên chế sáng suốt kiểu Phổ. Nhưng do cuộc khủng hoảng ở I-ta-li-a, chế độ đó không thể vững vàng và chẳng bao lâu sẽ nhường chỗ trước hết cho hiến pháp rồi cho cuộc khởi nghĩa ở Xi-xin trong khi đó những người ủng hộ Mua-ra sẽ đục nước béo cò.

Do Ph.Ăng-ghen viết khoảng 11 tháng Tư 1859

Đã đăng trên báo "New - York Daily Tribune"

số 5624 ngày 30 tháng Tư 1859

In theo bản đăng trên báo

Nguyên văn là tiếng Anh

In bằng tiếng Nga lần đầu

1* Phéc-di-nan II

C.MÁC

HỘI NGHỊ HOÀ BÌNH SẮP TỚI

Pa-ri, ngày 14 tháng Tư 1859

Chính phủ Anh rút cục thấy cần cho công luận biết chính sử của hội nghị châu Âu, *deus ex machina*^{1*} ấy do các nhà đạo diễn Nga và Pháp đưa lên sân khấu khi họ thấy rằng trong việc chuẩn bị chiến tranh họ thua kém biết chừng nào so với Áo. Trước hết có thể chỉ ra rằng công hàm của bá tước Bu-ôn gửi ông Ba-la-bin, đại sứ Nga đề: Viên, ngày 23 tháng Ba 1859 và công hàm khác của thủ tướng Áo gửi Huân Tước Ô.Lô.phtót, đại sứ Anh bên cạnh triều đình Viên, đề: Viên, ngày 31 tháng Ba đã được Chính phủ Áo bí mật thông báo các tờ báo ở Viên ngày 8 tháng Tư trong khi Giôn Bu-lơ chỉ biết những công hàm đó sớm nhất ngày 13 tháng Tư. Nhưng chưa hết. Công hàm của bá tước Bu-ôn gửi ông Ba-la-bin dưới hình thức nó được Chính phủ Anh thống báo cho tờ "Times" ở Luân Đôn chỉ bao gồm một phần công hàm của Áo; trong đó một số đoạn cực kỳ quan trọng đã bị bỏ đi; trong bài này tôi gắng đưa ra những đoạn đó để tạo khả năng cho Giôn Bun thông qua Niu Oóc biết được những tin tức ngoại giao mà Chính phủ Anh cho là không phải không nguy hiểm khi thông báo cho bộ óc sáng suốt của nó.

Chỉ cần xem qua công hàm của Bu-ôn gửi ông Ba-la-bin là hiểu

^{1*} Nghĩa đen - "thần từ trong máy ra" (ở rạp hát cổ đại, những diễn viên sắm vai thần xuất hiện trên sân khấu bằng những máy móc đặc biệt); nghĩa bóng là nhân vật hoặc tình huống xuất hiện bất ngờ cứu vãn được tình thế.

được rằng đề nghị triệu tập hội nghị là do Nga đưa ra, hoặc nói cách khác, đó là nước cờ do các tay đấu cờ liên hợp của X.Pê-téc-bua và Pa-ri cùng đi, - sự việc đó đại để nhằm gọi cho chúng ta sự khâm phục đặc biệt đối với sự sáng trí hoặc sự chân thành của các ông chủ ở phố Dao-ninh là những người ngay tại nghị viện cũng không tìm nổi tham vọng lính bằng sáng chế về phát minh đó. Qua bản thân công hàm có thể thấy rõ rằng Áo (và điểm này đã được che giấu cẩn thận trong bản tin của tờ "Moniteur" Pháp về sự tán thành của Áo đối với đề nghị triệu tập đại hội), chỉ đồng ý gặp gỡ các cường quốc khác tại hội nghị theo những điều kiện nhất định.

"Nếu như" - bá tước Bu-ôn nói - "ngoài vấn đề ấy" (tức là thủ tiêu "chế độ chính trị của Xác-đi-ni") "các nước cho rằng nên đưa ra thảo luận những vấn đề khác thì cần xác định rõ ràng trước những vấn đề đó vì rằng chúng liên quan đến chế độ trong nước của các nước có chủ quyền khác, tôi không thể không trước hết đòi kỳ được rằng trong trường hợp này trình tự thảo luận *phải phù hợp với nguyên tắc do nghị định thư A-khen ngày 15 tháng Mười một 1818 quy định*".

Như vậy là Áo chấp nhận đề nghị của Nga về việc triệu tập đại hội theo bốn điều kiện sau đây: một là, mục đích chính của hội nghị phải là hạ thấp Xác-đi-ni và thông qua những quyết định có lợi cho Áo; hai là, phải thừa nhận nghị định thư A-khen¹⁸⁹ làm cơ sở để thảo luận; ba là "trước khi họp bất cứ hội nghị nào, Xác-đi-ni phải giải trừ quân bị" và sau hết, những vấn đề cần thảo luận "phải xác định rõ ràng từ trước". Điểm thứ nhất không cần giải thích. Để không còn chút hoài nghi nào về ý nghĩa của nó, bá tước Bu-ôn có ý bổ sung rằng ông cho nó là điểm *thực sự duy nhất quan trọng để an ủi I-ta-li-a về mặt đạo đức*".

Điểm thứ hai - thừa nhận nghị định thư A-khen - dẫn tới việc Pháp phải trực tiếp thừa nhận Hiệp ước 1815 và những hiệp ước riêng của Áo với các quốc gia ở I-ta-li-a. Nhưng điều mà Bô-na-pác-tơ muốn, lại chính là việc thủ tiêu Hiệp ước 1815 mà Áo dựa vào để thống trị Vương quốc Lô-m-bác-đi - Vơ-ni-dơ cũng cần như việc thủ tiêu các hiệp ước riêng bảo đảm cho Áo có ảnh hưởng ưu thế đối với

Na-plơ, Tô-xca-na, Pác-ma, Mô-dê-na và La Mã. Điều kiện thứ ba - giải trừ quân bị trước của Xác-đi-ni - là Áo định giành trước lấy cái ưu thế mà chỉ có cuộc chiến tranh thắng lợi mới đem lại được cho nó. Điều kiện cuối cùng - quy định trước những vấn đề cần thảo luận - sẽ làm cho Bô-na-pác-tơ mất đi cái kết quả chủ yếu, mà ngoài sự trì hoãn cần thiết cho việc chuẩn bị chiến tranh của ông ta ra, ông ta hy vọng đạt được nhờ hội nghị, chính là cơ hội bất chợt Áo đã làm cho nó lúng túng trong mạng lưới đàm phán ngoại giao, làm nó mất danh dự trước dư luận châu Âu, buộc nó ra tín hiệu cắt đứt các cuộc đàm phán hoà bình bằng việc dứt khoát từ chối những yêu cầu mà Pháp và Nga đột nhiên đưa ra với nó.

Những điều kiện mà Áo nêu lên trong công hàm gửi đại sứ Nga đồng ý tham gia hội nghị có thể tóm tắt như sau: Áo sẽ chấp nhận tham gia hội nghị châu Âu để giải quyết vấn đề I-ta-li-a nếu như trước khi khai mạc hội nghị ấy, các nước châu Âu đồng ý đứng về phía nó chống lại Xác-đi-ni, buộc Xác-đi-ni phải giải trừ quân bị, thừa nhận Hiệp ước Viên và những hiệp ước bổ sung lấy Hiệp ước Viên làm cơ sở, và sau hết nếu như Bô-na-pác-tơ bị tước bỏ mọi lý do để phá hoại hoà bình. Nói cách khác, Áo đồng ý tham gia hội nghị nếu ngay trước khi khai mạc, hội nghị gánh lấy nghĩa vụ nhường cho nó tất cả những gì mà hiện nay, theo lời tuyên bố của nó, nó sẵn sàng giành lấy bằng vũ lực. Nếu như chúng ta lưu ý rằng Áo thừa biết rằng hội nghị chỉ là cái bẫy mà kẻ thù quyết gây chiến tranh giăng ra cho nó thì sẽ không ai chê trách nó và thái độ châm biếm như vậy đối với đề nghị của Nga và Pháp.

Những chỗ trong văn kiện của Áo mà tôi đã thuật lại chính là những chỗ mà Chính phủ Anh cho rằng công bố là thích hợp. Còn những chỗ dưới đây trong công văn của Bu-ôn thì bị bỏ đi trong công hàm của Áo mà bộ biên tập của Man-mơ-xbê-ri công bố:

"Áo sẽ giải trừ quân bị ngay sau khi Pi-ê-mông giải trừ quân bị. Áo ra sức gìn giữ hoà bình bằng mọi cách vì nó muốn hoà bình và biết quý trọng hoà bình. Nhưng Áo muốn một nền hoà bình chân chính và bền vững, như nó quan niệm một cách đúng đắn, nó có thể

bảo đảm mà không gây thiệt hại cho sức mạnh và danh dự của mình. Nó đã chịu nhiều hy sinh để duy trì an ninh ở I-ta-li-a. Chẳng nào chưa đề xuất và giải quyết những vấn đề tiên quyết nói trên thì áo có thể giảm bớt sự chuẩn bị chiến tranh của mình, nhưng không ngừng hoàn toàn sự chuẩn bị đó. *Binh lính của nó sẽ tiếp tục tiến vào I-ta-li-a*".

Sau khi quỷ kế của Nga và Pháp bị phơi trần như vậy, Anh do đồng minh chí thánh của mình ở bên kia biển Măng-sơ xúi giục đã can thiệp để thúc Áo chấp nhận đề nghị triệu tập hội nghị các nước lớn, hội nghị này sẽ xem xét những sự rắc rối trong vấn đề I-ta-li-a và bày tỏ nguyện vọng của mình để Chính phủ của hoàng đế đồng ý những đề nghị sơ bộ được thảo ra ở phố Dao-ninh. Trong sử biên niên về ngoại giao, có lẽ không thấy một văn kiện nào châm biếm mang tính chất lãng nhục hơn là công hàm trả lời của bá tước Bu-ôn gửi đại sứ Anh ở Viên. Một là, Bu-ôn nhắc lại yêu cầu của mình là trước khi họp bất cứ hội nghị nào, Xắc-di-ni phải hạ vũ khí và như vậy là nộp mình cho Áo.

"Áo" - ông ta nói - "không thể tham dự hội nghị chừng nào Xắc-di-ni chưa hoàn thành việc giải trừ quân bị của nó và chưa *giải tán corps francs*^{1*}". Chính phủ của hoàng đế tuyên bố rằng những điều kiện ấy thực hiện thì nó sẽ sẵn sàng bảo đảm một cách chính thức nhất rằng *Áo sẽ không tấn công Xắc-di-ni chừng nào hội nghị còn tiếp tục họp* và Xắc-di-ni sẽ tôn trọng lãnh thổ của đế quốc và đồng minh của đế quốc".

Thế là nếu Xắc-di-ni giải trừ quân bị thì Áo hứa chỉ không tấn công *Xắc-di-ni đã bỏ vũ khí chừng nào hội nghị còn tiếp tục họp*. Lời Bu-nô phúc đáp đề nghị của Anh được soạn hoàn toàn theo tinh thần của Giu-vê-nan. Còn về đề nghị của Anh "giữ nguyên các hiệp định và hiệp ước năm 1815 về lãnh thổ" thì Bu-ôn lớn tiếng trả lời: "Hoàn toàn đồng ý" và chỉ bổ sung rằng cả "những hiệp định ký kết để thực hiện hiệp ước năm 1815 cũng phải giữ nguyên". Mong muốn của Anh ta là tìm cách bảo đảm việc duy trì hoà bình giữa Áo và Xắc-di-ni, Bu-ôn giải thích theo tinh thần "hội nghị sẽ xem xét những phương thức buộc Xắc-di-ni thi hành nghĩa vụ quốc tế của mình".

1* - các đơn vị tình nguyện.

Đối với đề nghị về "rút quân khỏi Vùng đất Toà thánh và thảo luận những cuộc cải cách ở các quốc gia I-ta-li-a". Bu-ôn đồng ý cho phép châu Âu "thảo luận toàn diện" những vấn đề ấy nhưng đồng thời bảo lưu cho "các quốc gia trực tiếp hữu quan" quyền "chấp nhận cuối cùng đối với những kiến nghị được thảo ra". Còn như mưu đồ của Anh "sẽ phải thay thế những hiệp ước riêng giữa Áo và các quốc gia I-ta-li-a" thì Bu-ôn đòi kỳ được "duy trì hiệu lực của các hiệp ước", nhưng đồng ý sửa lại chúng nếu Xắc-di-ni và Pháp đồng ý coi vấn đề lãnh địa của họ, Giê-nơ của Xắc-di-ni và Coóc-xơ của Pháp, là đối tượng thảo luận. Về thực chất, đối với đề nghị của Anh, Áo đã đưa ra cùng lời phúc đáp mà nó đã đưa ra đối với công hàm khẩn của Nga. Sau thất bại thứ hai đó, Nga và Pháp thúc Huân Tước Man-mơ-xbê-ri vận đen đưa ra với Áo việc *giải trừ quân bị toàn diện* làm bước đi tiên quyết. Không nghi ngờ gì, ở Tuyn-lơ-ri người ta cho rằng Áo vượt tất cả các đối thủ của mình về mặt vũ trang, sẽ kiên quyết bác bỏ đề nghị đó, nhưng Bô-na-pác-tơ lại tính nhảm. Áo biết rằng Bô-na-pác-tơ không thể giải trừ quân bị mà không đồng thời tự trút bỏ cái gánh nặng bất an là chiếc hoàng miện. Do đó Áo đồng ý với đề nghị đưa ra hoàn toàn với sự tính toán là sẽ bị cự tuyệt. Điều đó làm cho Tuyn-lơ-ri cực kỳ lúng túng, sau 24 giờ suy nghĩ kỹ, nó đã làm giàu cho thế giới bằng một phát minh là "giải trừ quân bị đồng thời của các nước lớn không thể có ý nghĩa nào khác ngoài việc giải trừ quân bị của Áo". Chỉ cần đọc bài báo ngắn ngang ngược dưới đây trong tờ "Patrie"¹⁹⁰, tờ báo do Na-pô-lê-ông III trực tiếp nâng đỡ:

"Dù sao đi nữa, đề nghị về giải trừ quân bị chỉ đụng đến hai nước là Áo và Pi-ê-mông. Áo đã tập trung lực lượng quân sự của mình ở I-ta-li-a đến mức chưa từng thấy và Pi-ê-mông do sự có mặt của quân đội Áo ở Lô-m-bác-di buộc phải đối phó với nguy cơ chiến tranh bằng việc chuẩn bị phòng ngự. Vấn đề giải trừ quân bị do Áo nêu ra phải do nước này giải quyết trước tiên; khi nó rút quân đội của mình khỏi I-ta-li-a, Pi-ê-mông chỉ còn noi gương nó mà thôi.

Còn về Pháp thì nó không có lý do nào để giải trừ quân bị (elle n'a pas à désarmer) do nguyên nhân giản đơn là nó không tiến hành sự vũ trang khác thường nào, nó không

đưa binh sĩ ra biên giới, nó thậm chí không muốn sử dụng quyền đối phó với sự uy hiếp của Áo, một sự uy hiếp chĩa vào Pi-ê-mông và hoà bình ở châu Âu. Đối với Pháp không thể có chuyên giám quân số chiến đấu của quân đội của nó dù chỉ là một người lính, dù chỉ một khẩu pháo trong kho vũ khí của nó. Nếu vấn đề liên quan đến nó thì sự giải trừ quân bị chỉ có thể có nghĩa là cam kết không tiến hành việc vũ trang.

Chúng tôi không cho rằng Áo có ý kiến phản đối gì cả về điều đó, làm như thế có nghĩa là xoá toẹt sự bảo đảm mà nó - không nghi ngờ gì, với tâm trạng tốt lành hơn (micax inspiréc) muốn đưa ra đối với việc giữ gìn hoà bình ở châu Âu khi nó đề nghị giải trừ quân bị, một sáng kiến mà như nó biết rất rõ, nó phải lãnh lấy".

*Do C.Mác viết ngày 14 tháng Tư 1859
Để đăng trên báo "New - York Daily Tribune"
số 5624, ngày 30 tháng Tư 1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN

TRIỆU CHỨNG SẮP NỔ RA CHIẾN TRANH – VIỆC VŨ TRANG CỦA NƯỚC ĐỨC¹⁹¹

Luân Đôn, ngày 22 tháng Tư 1859

Ở các trường đại học Đức, sau khi ban lãnh đạo các trường đó vào khoảng 11 giờ đêm đuổi sinh viên ra khỏi các quán rượu thì nếu thời tiết thuận lợi, các đoàn thể sinh viên thường tụ tập ở quảng trường chợ. Ở đây, hội viên của mỗi đoàn thể hoặc "phe phái" bắt đầu thi đấu với hội viên của các "phe phái" khác, bao gồm việc "chế nhạo" nhau, mục đích của nó là gây ra một trong những cuộc quyết đấu thịnh hành nhưng không nguy hiểm lắm mang đặc điểm rõ nét nhất của sinh hoạt của sinh viên. Trong những cuộc đấu khẩu sơ bộ đó ở quảng trường chợ, nghệ thuật chủ yếu là làm cho sự chế giễu của mình không chứa đựng sự lăng nhục thực tế hoặc hình thức nào, nhưng đồng thời lại có thể trêu tức đối phương, buộc anh ta rút cục mất bình tĩnh và tuôn ra những lời sỉ nhục chính thức thông thường khiến anh phải thách anh ta quyết đấu.

Chính cuộc đấu sơ bộ đó diễn ra mấy tháng nay giữa Áo và Pháp. Pháp mở đầu cuộc đấu đó ngày 1 tháng Giêng năm nay, còn Áo thì đối phó lại. Lời di tiếng lại, khoa chân múa tay, hai đối thủ ngày càng nhích gần tới sự khiêu chiến; nhưng lễ tiết ngoại giao đòi hỏi cuộc đấu khẩu đó phải chơi đến cùng. Do đó mà có những đề nghị và phản đề nghị, nhượng bộ, điều kiện, bảo lưu, nguy biện vô cùng tận.

Đây là hình mẫu cuối cùng của cuộc đấu khẩu ngoại giao: ngày 18 tháng Tư, huân tước Đốc-bi tuyên bố tại Thượng nghị viện rằng Anh cố gắng lần cuối cùng và nếu thất bại thì sẽ từ bỏ việc làm trung gian. Cả thấy chỉ ba ngày sau ngày 21 tháng Tư, "Moniteur" đưa tin Anh đã đưa ra cho bốn cường quốc khác những đề nghị sau đây: 1) Thực hiện giải trừ quân bị toàn diện và đồng thời ngay trước khi họp hội nghị. 2) Việc giải trừ quân bị phải tiến hành dưới sự lãnh đạo của một uỷ ban quân sự hoặc dân sự không phụ thuộc vào hội nghị (mà tùy ban ấy phải có sáu uỷ viên, trong đó một của Xắc-di-ni). 3) Ngay khi uỷ ban này vừa bắt đầu làm việc thì hội nghị họp và bước vào thảo luận những vấn đề chính trị. 4) Ngay sau khi khai mạc hội nghị, đại biểu của các quốc gia I-ta-li-a phải được mời tham gia cùng với đại biểu của các cường quốc hoặc toàn giống như tại hội nghị năm 1821¹⁹². Cũng trong thời gian đó, báo "Moniteur" đưa tin Pháp, Nga và Phổ đồng ý với đề nghị của Anh, còn điện báo từ Ta-rin thì đưa ra, một tin nữa làm yếu lòng các sở giao dịch châu Âu là Lu-i - Na-pô-lê-ông đã thúc đẩy được Pi-ê-mông cũng đi một bước như vậy. Cho tới nay tất cả mọi việc đều hết sức yên ổn, và dường như tất cả mọi trở ngại cho việc triệu tập hội nghị nhất định bị loại trừ. Về thực chất, kế hoạch đã hoàn toàn lộ rõ. Pháp còn chưa sẵn sàng chiến đấu, mà Áo thì đã chuẩn bị xong xuôi. Để không còn để lại chút nghi ngờ nào về ý đồ thực sự của mình, Lu-i - Na-pô-lê-ông đã thông qua báo chí bán chính thức của mình biểu thị rõ ràng rằng sự giải trừ quân bị ấy chỉ mở rộng đối với Áo và Pi-ê-mông vì rằng Pháp không mở rộng quân bị tất nhiên *không thể giải trừ quân bị*; trong cùng thời gian đó, trên tờ báo chính thức "Moniteur", các bài của ông ta được viết theo lối trút bỏ mọi nghĩa vụ về mở rộng "nguyên tắc giải trừ quân bị" đến nước Pháp. Hiển nhiên, bước tiếp sau của ông ta là biến lời tuyên bố bán chính thức rằng nước Pháp không mở rộng quân bị thành lời tuyên bố chính thức, do đó vấn đề sẽ được chuyển một cách thuận lợi vào một địa hạt không

thể xác định được là địa hạt những chi tiết về quân sự mà ở đó có thể dễ dàng kéo dài hầu như vô tận cuộc tranh luận giống thế bằng những lời xác nhận, phủ nhận, yêu cầu bằng chứng, bác bỏ, thông báo chính thức và những mảnh khoé tương tự. Lúc đó Lu-i - Na-pô-lê-ông có thể yên trí hoàn thành việc chuẩn bị của mình, việc chuẩn bị mà theo nguyên tắc mới của ông ta, ông ta có thể không thừa nhận là mở rộng quân bị, vì cái ông ta cần không phải là người (người thì ông ta có thể gọi ra bất cứ ngày nào) mà là vật tư quân sự và những đơn vị mới. Bản thân ông ta đã nói rằng ông ta chưa chuẩn bị xong chiến tranh trước ngày 1 tháng Sáu năm nay. Thực ra, nếu việc chuẩn bị của ông ta hoàn thành trước ngày 15 tháng Năm thì ông ta có thể lợi dụng đường sắt của mình gọi là binh sĩ về nghỉ trở lại trước thời hạn đó, và khoảng 1 tháng Sáu họ đã trở về đơn vị của họ. Nhưng có căn cứ chắc chắn để cho rằng do sự tham ô ghê gớm, sự hỗn loạn, hối lộ và phung phí xảy ra trong ngành quân sự Pháp hoàn toàn phù hợp với tám gương đáng khen mà triều đình của hoàng đế nêu lên, sự chuẩn bị cần thiết về vật tư không thể hoàn toàn kết thúc ngay cả trong thời hạn mà bản thân Lu-i - Na-pô-lê-ông xác định lúc đầu. Dù sao đi nữa, chắc chắn là mỗi tuần lễ trì hoãn đều có lợi cho Lu-i - Na-pô-lê-ông và có hại cho Áo, nước này do màn ngoại giao chen vào ấy không những có thể mất đi ưu thế quân sự do đi trước các nước khác trong việc chuẩn bị chiến tranh, mà còn có thể bị đè bẹp bởi gánh nặng của những khoản chi tiêu khổng lồ cần thiết để tiếp tục chuẩn bị chiến tranh theo quy mô hiện nay.

Hiểu rất rõ tình hình, Áo chẳng những không chịu chấp nhận đề nghị của Anh về việc triệu tập hội nghị theo chính những điều kiện đã tiến hành hội nghị ở Lai-bắc mà còn phát ra trước tiên tín hiệu chiến tranh. Tướng Duy-lai thay mặt nước Áo gửi *tối hậu thư* cho triều đình Tu-rin đòi giải trừ quân bị và giải tán quân tình nguyện mà hạn trong ba ngày Pi-ê-mông phải có quyết định, hết hạn đó sẽ

tuyên chiến. Đồng thời hai sư đoàn nữa, tức 30 000 người, của quân đội Áo được phái đến sông Tít-si-nô. Như vậy là về mặt ngoại giao, Na-pô-lê-ông đã dồn Áo vào chân tường, vì ông ta buộc Áo phải nói trước từ thiêng liêng - tuyên chiến. Song nếu như Áo không vì những công hàm có tính chất đe dọa của Luân Đôn và X.Pê-téc-bua mà phải từ bỏ bước đi của mình thì thắng lợi ngoại giao của Bô-na-pác-tơ có thể làm ông ta mất ngại vàng.

Trong khi đó không khí cuồng chiến bao trùm các nước khác. Các quốc gia nhỏ ở Đức nhận xét đúng đắn rằng sự chuẩn bị chiến tranh của Lu-i - Na-pô-lê-ông uy hiếp họ, họ đã bộc lộ tình cảm dân tộc ra tới mức chưa từng thấy ở Đức trong thời kỳ từ những năm 1813 và 1814. Họ làm cho hành động của họ thích ứng với "cảm tình dân tộc" đó. Ba-vi-e và các quốc gia lân cận đã gọi lính dự bị là quân hậu bị để thành lập những đơn vị mới. Quân đoàn 7 và quân đoàn 8 của quân đội Hiệp bang Đức (do những quốc gia trên thành lập) theo biên chế chính thức phải có 66 000 người thuộc ngạch thường trực và 33 000 người thuộc ngạch dự bị chắc sẽ tham chiến với 100 000 người thuộc ngành thường trực và 40 000 người thuộc ngạch dự bị. Han-nô-vơ và những quốc gia nhỏ khác ở Bắc Đức lập quân đoàn 10 của liên bang cũng được vũ trang với mức độ như vậy, đồng thời tăng cường bờ biển của mình chống lại sự tập kích từ mặt biển. Phổ nhờ sự chuẩn bị tiến hành trong thời kỳ động viên 1850¹⁹³ và sau đó nên về mặt kỹ thuật quân sự đã ở vào trình độ cao hơn bất cứ lúc nào trước đây và trong một thời gian đã yên trí chuẩn bị động viên quân đội của mình. Hiện nay nó trang bị ngày một rộng rãi súng có kim hỏa cho bộ binh của nó và gần đây đã trang bị pháo 12 phun cho toàn thể pháo binh trên bộ, đồng thời đã đưa các cứ điểm của nó trên sông Ranh vào thế sẵn sàng chiến đấu. Nó ra lệnh cho ba quân đoàn sẵn sàng tác chiến. Đồng thời thái độ của nó tại Ủy ban quân sự liên bang ở Phran-phước là bằng chứng hùng hồn nói lên rằng nó hiểu rất rõ chính sách của Lu-i - Na-pô-lê-ông nguy

hiểm cho nó đến chừng nào. Nếu như Chính phủ ở Đức còn do dự thì dư luận đã hoàn toàn sẵn sàng. Không nghi ngờ gì, Lu-i - Na-pô-lê-ông sẽ gặp ở nước Đức một địch thủ nhất trí và kiên quyết chưa từng thấy của Pháp vào lúc giữa người Đức và người Pháp, sự thù địch lại ít hơn bất cứ lúc nào trước đây.

Do C.Mác và Ph.Ăng-ghen viết ngày

21-22 tháng Tư 1859

Đã đăng trên báo "New - York Daily

Tribune" số 5631, ngày 9 tháng Năm 1859.

In theo bản đăng ký trên báo

Nguyên văn là tiếng Anh

PH.ĂNG-GHEN

TRIỂN VỌNG CỦA CHIẾN TRANH

Chúng tôi thấy không cần phải đáp lại mọi lời phê bình nông cạn xuất hiện trong hai tháng gần đây mỗi khi chúng tôi bắt đầu thảo luận về tài nguyên và sự bố trí chiến lược trước khi bắt đầu cuộc chiến tranh to lớn và đẫm máu hiện nay đang lôi cuốn cả châu Âu. Thế nhưng ngày nay trong nhiều chi tiết in đầy trên các cột báo của chúng ta, trong các chi tiết tạo nên bức tranh rõ nét của màn đầu vở kịch khủng khiếp và xúc động kia, chúng tôi có những điều xác nhận đối với quan điểm của chúng tôi, những điểm xác nhận đó đầy đủ thậm chí tỉ mỉ và đồng thời chắc chắn rất thú vị đối với công chúng, đến nỗi chúng tôi thấy có thể lưu ý họ về đề tài này.

Ngay trước đây hai tháng, chúng tôi đã chỉ ra rằng đối với Áo, phương thức phòng thủ đúng đắn là tiến công^{1*}. Chúng tôi đã khẳng định rằng, người Áo mà phần lớn quân đội của họ đã tập trung ở I-ta-li-a gần đài phòng ngự của Pi-ê-mông, được trang bị tốt và ở vào tình trạng sẵn sàng chiến đấu đầy đủ, sẽ phạm một sai lầm lớn nếu họ không lợi dụng ưu thế tạm thời đó đối với quân địch đang còn phân tán, không lập tức tiến vào lãnh thổ Xác-di-ni để trước hết đánh tan quân Xác-di-ni rồi sau đó tiến đánh quân Pháp phải đi qua dãy núi An-pơ bằng một số đội hình hàng dọc dễ bị tiêu diệt từng bộ phận. Kết luận đó của chúng tôi đã vấp phải khá nhiều ý kiến phản đối của các nhà phê bình ít nhiều có tiếng tăm và ít nhiều hiểu biết

về chiến lược. Nhưng quan điểm của chúng tôi đã được tất cả các chuyên gia quân sự viết về vấn đề này chứng minh là đúng; và cuối cùng thì ra ý kiến của các tướng lĩnh Áo cũng như vậy. Tuy nhiên, về vấn đề đó, thế là đủ.

Vì chiến tranh đã bắt đầu, chúng ta hãy xem xét so sánh lực lượng và thời cơ thắng lợi của các bên như thế nào.

Áo có năm quân đoàn ở I-ta-li-a - quân đoàn 2, 3, 5, 7, 8 - ít nhất cũng đến 26 trung đoàn bộ binh, mỗi trung đoàn có năm tiểu đoàn (trong đó có một tiểu đoàn phóng lựu) và 26 tiểu đoàn bộ binh nhẹ, tất cả là 156 tiểu đoàn hay 192 000 người. Nếu kể cả kỵ binh, pháo binh, công binh và binh lính đồn trú, theo ước tính binh lực của họ ít nhất cũng đến 216 000 người. Chúng tôi không biết sau khi các trung đoàn biên phòng và binh sĩ dự bị được đưa vào I-ta-li-a thì con số đó tăng lên bao nhiêu. Nhưng tin chắc rằng con số đó đã tăng lên. Song chúng ta hãy lấy con số thấp nhất là 216 000 người. Trong số đó 56 000 người là hoàn toàn đủ để phòng thủ tất cả những cứ điểm quan trọng, những trận địa và đồn lũy mà quân Áo muốn cố thủ ở Lô-m-bác-di. Nhưng nếu chúng ta lấy con số lớn nhất là 66 000 người thì số quân để đột nhập vào Pi-ê-mông chỉ còn 150 000 người. Theo tin điện, số quân Áo dùng để đột nhập vào Pi-ê-mông là 120 000 người, nhưng tất nhiên không thể tin tưởng hoàn toàn vào những tài liệu đó được. Song dù sao chúng tôi cũng giả định rằng quân Áo có nhiều nhất là 120 000 người để chiến đấu. Quân Pháp và quân Pi-ê-mông sẽ bố trí như thế nào để đối phó với một đội quân mạnh như thế.

Quân Pi-ê-mông tập trung ở giữa A-léch-xăng-đri và Ca-xa-lơ trên trận địa mà mấy tuần trước đây chúng tôi đã mô tả^{1*}. Nó gồm năm sư đoàn bộ binh và một sư đoàn kỵ binh hay là 45 000 bộ binh thường trực kể cả đội dự bị 6 000 xạ thủ và 9 000 kỵ binh và pháo

1* Xem tập này, tr.283-289.

1* Xem tập này, tr.283-285.

binh, tất cả 60000 người. Đó là binh lực tối đa mà Pi-ê-mông có thể đưa ra tác chiến. Còn lại 15000 người dùng vào việc phục vụ ở doanh trại. Quân tình nguyện I-ta-li-a chưa thể chiến đấu đã ngoại với địch được.

Như chúng tôi đã nói trên đây, trận địa của quân Pi-ê-mông về mặt chiến lược không vu hồi từ phía nam, song lại có thể vu hồi từ phía bắc; nhưng ở đây trận địa đó được tuyến sông Xê-di-a bảo vệ, con sông này chảy vào sông Pô ở chỗ cách Ca-xa-lơ về phía đông chừng bốn cây và nếu tin điện đúng thì quân Xac-di-ni có ý định cố thủ sông đó.

Sẽ hoàn toàn vô lý nếu 60 000 quân đang bị một binh lực gấp đôi của địch tiến công lại định quyết chiến trên trận địa đó. Rất có thể là quân Xac-di-ni sẽ có vài cuộc chống cự bề ngoài trên sông đó đủ để buộc quân Áo đổ toàn bộ binh lực của mình ra, rồi sau đó sẽ lùi về phía sau Ca-xa-lơ và sông Pô bỏ ngỏ con đường nối thẳng với Tu-rin. Điều đó có thể sẽ xảy ra ngày 29 hoặc 30 tháng Tư, nếu giả định rằng cơ quan ngoại giao Anh không kêu gọi hoãn hành động quân sự thêm một thời gian nữa. Ngày hôm sau quân Áo sẽ cố vượt sông Pô và nếu thắng lợi, có lẽ họ sẽ theo đồng bằng mà đuổi quân Xac-di-ni đến A-lếch-xăng-đrơ. Họ có thể để cho quân Xac-di-ni dừng lại ở đấy một thời gian. Trong trường hợp cần thiết, khi từ Pi-a-sen-txa ở phía nam sông Pô đi ra, các đơn vị quân Áo có thể sẽ phá đường sắt giữa Giê-nơ và A-lếch-xăng-đrơ và tiến đánh bất cứ quân đoàn nào của Pháp vận động từ Giê-nơ đến A-lếch-xăng-đrơ.

Vậy, theo giả định của chúng tôi, trong suốt thời gian này, quân Pháp làm gì? Đương nhiên, Họ đang vội vã kéo về hướng chiến trường sau này - phía thượng lưu sông Pô. Khi tin tức về tối hậu thư của Áo đến Pa-ri thì ở vùng Li-ông, lực lượng được ấn định cho quân đoàn An-pơ chưa chắc đã quá bốn sư đoàn bộ binh và còn có ba sư đoàn đã bố trí ở miền nam nước Pháp và ở đảo Cóc-xơ hoặc đang tập trung. Ngoài ra còn có một sư đoàn đang trên đường từ châu Phi đến, Tám sư đoàn đó có lẽ đã biên chế thành bốn quân đoàn; dùng làm đội dự bị thứ nhất có một sư đoàn quân thường trực ở

Pa-ri, dùng làm đội dự bị thứ hai có vệ tinh. Tổng cộng có mười hai sư đoàn chủ lực và hai sư đoàn vệ binh biên chế thành bảy quân đoàn. Mười hai sư đoàn chủ lực, mỗi sư đoàn trừ số người đi phép còn 10 000 người, tất cả là 120 000 người, nếu kể cả kỵ binh và pháo binh thì đến 135 000 người cùng với 30 000 vệ binh thì tổng cộng có 165 000 người. Nếu tính cả số người đi phép nói trên, tất cả quân đội có thể đến 200 000 người. Tạm thời mọi việc đều tốt đẹp vì đó là một đội quân tuyệt vời, số quân đủ lớn để chinh phục một nước, thậm chí lớn gấp đôi I-ta-li-a. Nhưng đến ngày 1 tháng Năm hay trước hoặc sau đó một chút, khi đáng lẽ quân đội đó phải ở thung lũng Pi-ê-mông thì nó lại ở đâu? Quân đoàn Mác Ma-hông khoảng ngày 22 hoặc 24 tháng Tư mới được phái đi Giê-nơ; và vì quân đoàn đó chưa được tập trung trước nên nó không thể xuất phát từ Giê-nơ trước ngày 30; quân đoàn Ba-ra-ghe đ' In-li-ê ở Prô-văng-xơ và, theo một nguồn tin, tiến qua Ni-xơ và Côn-đơ - Tăng - đơ, nhưng theo một nguồn tin khác, nó lại xuất phát bằng thuyền và đổ bộ lên bờ Địa Trung Hải. Quân đoàn Can-rô-béc phải đi qua Mông-xê-ni và Mông - Giơ-nê-vơ tiến vào Pi-ê-mông, còn tất cả các đơn vị khác phải tiến theo sau trên cùng con đường đó. Bây giờ đã biết chính xác rằng trước ngày 26 tháng Tư, không có một đơn vị quân Pháp nào tiến vào Xac-di-ni, rằng ba sư đoàn trong tập đoàn quân Pa-ri ngày 24 vẫn còn ở Pa-ri mãi hôm ấy mới có một sư đoàn được điều động bằng đường sắt đi Li-ông. Ngoài ra còn tính là vệ binh sẽ hành động sớm nhất là ngày 27. Như vậy, sau khi giả định rằng tất cả các đơn vị khác mà chúng tôi vừa kể trên tập trung ở biên giới và sẵn sàng tiến quân, chúng ta có tám sư đoàn bộ binh hay 80 000 người. Trong số đó có 20 000 được điều đến Giê-nơ, 20 000 dưới quyền chỉ huy của Ba-ra-ghe, nếu chỉ được điều vào Pi-ê-mông thì sẽ đến đó qua Côn-đơ - Tăng - đơ còn 40 000 quân dưới sự chỉ huy của Ba-ra-ghe, nếu chỉ được điều vào Pi-ê-mông thì sẽ đến đó qua Cô-đơ - Tăng-đơ; còn 40 000 quân dưới sự chỉ huy của Can-rô-béc và Ni-en tiến qua Mông-xê-ni và Mông - Giơ-nê-vơ. Đó là toàn bộ lực lượng mà Lu-i - Na-pô-lê-ông nắm được khi cần phải có sự viện

trợ gấp rút cho ông ta, tức là khi quân Áo có thể xuất hiện ở Tu-rin. Nhân tiện chúng tôi cũng vạch ra rằng tất cả những cái đó hoàn toàn phù hợp với nhận định của chúng tôi về vấn đề này trước mấy tuần. Nhưng dù có trong tay tất cả đường sắt của thế giới, Lu-i - Na-pô-lê-ông cũng không thể vận chuyển kịp thời bốn sư đoàn còn lại trong tập đoàn quân Pa-ri của ông ta để kịp đến tham gia trận chiến đầu tiên, ông ta buộc lòng phải chịu để cho quân Áo làm tất cả những gì họ muốn đối với quân Pi-ê-mông trong suốt hai tuần liền; nhưng ngay cả lúc đó, cơ hội thắng lợi của ông ta cũng không có nhiều lắm, vì ông ta có tám sư đoàn trong hai hẻm núi, mà ở địa điểm những sư đoàn đó gặp nhau, kẻ địch có một số quân ít ra là tương đương. Nhưng người nào ở vào hoàn cảnh của ông ta cũng không thể, vì lý do chính trị, để cho địch tàn phá Pi-ê-mông trong suốt hai tuần lễ, và do đó hễ quân Áo khiêu chiến, Na-pô-lê-ông bắt buộc phải ứng chiến ngay và sẽ phải tiến hành trận chiến đầu đó trong điều kiện bất lợi. Quân Pháp vượt qua núi An-pơ càng nhanh bao nhiêu càng lợi cho quân Áo bấy nhiêu.

Ph.Ăng-ghen viết ngày 28 tháng Tư 1859

Đã đăng làm xã luận trên báo "New – York

Daily Tribune" số 5631, ngày 9 tháng Năm 1859.

In theo bản đăng ký trên báo

Nguyên văn là tiếng Anh

C.MÁC

CUỘC HOẢNG LOẠN VỀ TÀI CHÍNH

Luân Đôn, ngày 29 tháng Tư 1859

Hôm qua là ngày chi trả chứng khoán và cổ phiếu nước ngoài và sự hoảng loạn ở sở giao dịch bắt đầu từ ngày 23 có thể nói là đã lên tới tột đỉnh. Từ thứ hai tuần trước đã công bố có ít ra là 28 vụ phá sản của các thành viên sở giao dịch chứng khoán, trong đó 18 vụ xảy ra ngày 28. Số nợ, gây ra phá sản trong một vụ lên tới 100 000 p.xt, tức là vượt xa mức bình quân thông thường của những vụ "nhục hình" như thế. Việc các giám đốc Ngân hàng Anh cùng một lúc nâng tỷ suất chiết khấu từ $2\frac{1}{2}\%$ lên $3\frac{1}{3}\%$ - $2\frac{1}{2}\%$ là mức quy định ngày 29 tháng Chạp 1858 - một sự nâng cao tiếp theo việc này chạy ra ngoài gây ra bởi việc mua bạc để gửi sang Ấn Độ, đã phần nào làm tăng thêm tình trạng hỗn loạn. Công trái thống nhất lãi suất 3% yết giá ngày 2 tháng Tư theo 96 $\frac{1}{4}$, ngày 28 tháng Tư sụt xuống 89 mà trong mấy giờ thậm chí sụt xuống 88 $\frac{1}{4}$. Chứng khoán Nga lãi suất 4 $\frac{1}{2}\%$ ngày 2 tháng Tư yết giá theo 100, ngày 28 tháng Tư sụt xuống 87, trong cùng thời gian đó, chứng khoán Xác-đi-ni từ 1 sụt xuống 65m còn công trái Thổ Nhĩ Kỳ lãi suất 6% hạ từ 93 $\frac{1}{2}$ xuống 57 ngay sau đó lại nâng lên 61. Chứng khoán Áo lãi suất 5% phát hành theo giá rất thấp - 49. Nguyên nhân chính gây ra sự mất giá ghê gớm đó của chứng khoán trong và ngoài nước kèm theo sự sụt giá tương tự của cổ phiếu đường sắt, nhất là của cổ phiếu I-ta-li-a, là tin tức về sự xâm nhập của người Áo vào Xác-đi-ni, về việc quân

đội Pháp tiến vào Pi-ê-mông và về việc ký kết hiệp ước phòng thủ và tấn công giữa Nga, Pháp, và Đan Mạch¹⁹⁴. Thực ra, trong ngày đó điện báo cho biết tờ "Constitutionnel" bác bỏ tin đồn về việc ký hiệp ước phòng thủ và tấn công giữa Pháp và Nga. Nhưng mặc dù những đầu óc thông minh của sở giao dịch chắc chắn được phú cho tính cả tin và tinh thần lạc quan, lần này họ vẫn cả gan không tin vào tính đúng thực của những lời tuyên bố bán chính thức của Pháp. Họ còn chưa thể quên rằng mới chỉ một tuần trước đây "Moniteur" đã dám phủ nhận nước Pháp đang vũ trang hoặc có ý định vũ trang. Và chẳng, nhà tiên tri Pháp tuy phủ nhận sự tồn tại của hiệp ước nhưng thừa nhận rằng "hiệp nghị" đã đạt được giữa hai vị vua chuyên chế phương Đông và phương Tây, thành thử sự bác bỏ nhiều lắm chỉ biến thành sự chơi chữ. Cùng với các nhà kinh doanh của Sở giao dịch Anh bị phá sản đã đồng thời sụp đổ cả 12 000 000pxt, công trái Nga, nếu như lúc đó Áo không đột nhiên quyết định gửi tối hậu thư cho Xác-đi-ni, thì số công trái này sẽ bị phổ Lô-m-ba ngốn hết. Ông Xim-pơ-xơn, tác giả các bài về tài chính trên tờ "Times" Luân Đôn, đã đưa ra những ý kiến lý thú về cái bọ xà phòng công trái Nga ấy đã tan vỡ như thế nào.

"Một trong những điều đặc biệt đáng chú ý của tình hình hiện nay là công chúng đã tránh được công trái Nga dự định phát hành ấy. Tuy mưu đồ của cường quốc này đã hoàn toàn rõ ràng từ khi kết thúc sớm cuộc chiến tranh Crum do ảnh hưởng của "đồng minh" của chúng ta và do cuộc hội kiến tiếp theo đó của các hoàng đế ở Xtút-gát, rõ ràng là ngoài những bằng chứng hoàn toàn không bác bỏ được, không một lời nhắc nhở nào có thể ngăn cản nước do nhận được số tiền mà nó mong muốn nếu như có thể tìm thấy được một ngân hàng vững chắc sẵn sàng nhận tiến hành cuộc giao dịch ấy. Do đó, một hoặc hai tháng trước đây, khi đưa ra dự án nhận 12 000 000p.xt, tất cả những bên hữu quan đều bộc lộ tâm trạng cực kỳ phấn khởi và niềm tin tưởng. Mặc cho các ông chủ tư bản làm tất cả những gì họ muốn, họ chỉ được một phần rất nhỏ! Ở Béc-lin và những nơi khác, người ta lo ngại rằng sẽ được phiếu công trái theo giá cao hơn một hoặc hai phần trăm so với giá mà nó được đưa ra ở thị trường Luân Đôn. Trong tình hình đó ít có hy vọng rằng họ sẽ nghe bất kỳ lời nhắc nhở nào. Thật vậy, ông Bê-rinh cũng như ông Rốt-sin thường cạnh tranh khá mạnh mẽ trong những công việc đó, lần này cũng không hề tỏ ra thích thú muốn

dính đáng phần nào đó với công trái. Ngoài ra, người ta đưa tin về việc tập trung bí mật của 100 000 quân Nga ở Gru-di-a. Người ta cũng nói là đại sứ Nga ở Viên công khai tuyên bố rằng yêu cầu của hoàng đế Na-pô-lê-ông đổi sửa lại Hiệp ước 1815 là hoàn toàn chính đáng sau hết, những cố gắng gần đây nhằm thủ tiêu trong Hiệp ước Pa-ri phần liên quan đến các công quốc vùng Da-nuýp, chuyển đi của đại công tước Côn-xtan-tin ở Địa Trung Hải và mưu kế nhằm phá hoại sứ mệnh hoà bình của huân tước Cau-li - tất cả những cái đó, như có thể dự kiến, đã đủ để gây ra sự giao động. Nhưng không gì có thể tác động đến người giữ tiền Anh lạc quan, luyện tiếc mọi thứ chứng khoán hứa hẹn đem lại cho họ thu nhập 5%, và sự khinh bỉ của họ đối với bọn phao tin khủng khiếp thật không có giới hạn. Như vậy là niềm hy vọng của những người nhận tiền thu công trái không giảm sút, và trên thực tế chỉ một hoặc hai ngày trước khi có tin tức về tối hậu thư của Áo đã tiến hành những cuộc họp cuối cùng nhằm chuẩn bị sẵn sàng tất cả để tuyên bố phát hành công trái bất kỳ lúc nào. Sau khi nhận được lời đoán chắc cuối cùng làm cho người ta yên lòng của tờ "Moniteur" Pháp xác nhận lời bảo đảm trước đây rằng Pháp không vũ trang và không có ý định vũ trang mọi việc có thể hoàn toàn trôi chảy. Nhưng bước đi "tội lỗi" của Áo không muốn chờ các đối thủ của nó nhận được tất cả những cái mà họ cần, đã làm hỏng hết mọi việc do đó số tiền 12 000 000p.xt, hiện nay phải để lại ở Anh?

Ở Pa-ri, sự hoảng loạn trên thị trường tiền tệ và sự phá sản đi theo nó mãnh liệt hơn sự rối loạn ở Sở giao dịch Luân Đôn rất nhiều. Nhưng Lu-i - Na-pô-lê-ông vừa mới thông qua bọn tôi tớ của ông ta ở Viện lập pháp biểu quyết cho ông ta 500 000 000 phrăng công trái mới, đã nghiêm cấm đưa lên báo chí bất cứ điều gì về những sự việc bất lợi đó. Tuy nhiên, chúng ta có thể đi tới chỗ đánh giá đúng tình hình hiện nay khi xem bảng sau đây mà tôi trích ra từ thông báo chính thức về thị giá:

	Ngày 24 tháng Ba		Ngày 7 tháng Tư		Ngày 28 tháng Tư	
	phr. xăng-tin		phr. xăng-tin		phr. xăng-tin	
Công trái không ký.....	69	20	67	95	62	00
hạn có lãi xuất 3%						
Cổ phiếu của ngân hàng						
Pháp.....	865	00	2840	00	2500	00

Crédit Mobilier.....	805	00	707	50	530	
					đến 542	00
Đường sắt Oóc-lê-ăng.....	1368	00	1257	50	1150	00
Đường sắt miền Bắc.....	940	00	915	00	835	00
Đường sắt miền Đông.....	682	00	627	50	550	00
Đường sắt miền Địa						
Trung Hải.....	850	00	830	00	752	00
Đường sắt miền Nam.....	523	00	503	75	412	50
Đường sắt miền Tây.....	600	00	537	50	485	00
Đường sắt Giơ-ne-vơ.....	540	00	520	00	445	00
Đường sắt áo.....	560	00	536	25	406	25
Đường sắt Vích-to –						
Ê-ma-nu-en.....	400	00	390	00	315	00
Đường sắt Lô-m-bác-đi –						
Vơ-ni-dơ.....	527	50	512	50	420	00

Những nhà tài chính thông minh của Anh hiện nay cực kỳ tức giận Chính phủ Anh, lên án Chính phủ là đã biến mình thành trò cười trong giới ngoại giao châu Âu và quan trọng hơn là bằng sự mù quáng ngoan cố và sự thiếu suy nghĩ chín chắn của mình đã làm cho giới thương nhân nghĩ sai. Quả thực, trong suốt vở hài kịch đàm phán ấy, huân tước Đốc-bi đã để cho Pháp và Nga biến mình thành một quả bóng đá. Không hài lòng với những sai lầm liên tục trước kia, ông ta lại rơi vào cùng cạm bẫy đó khi tin tức về tối hậu thư của Áo đến, tại bữa ăn ở tại nhà thị trưởng Luân Đôn, ông lên án tối hậu thư đó là "tội lỗi", vả lại thậm chí lúc đó ông ta chưa biết gì về hiệp ước Nga - Pháp. Đề nghị điều đình cuối cùng của ông ta mà, theo ông ta, Áo không thể chấp nhận được, chỉ là mưu kế tranh cãi giản đơn, chỉ có thể đưa đến một kết quả: cho Bô-na-pác-tơ thêm 48

giờ để tập trung quân và để làm tê liệt hành động tất yếu của Áo. Đó là sự sáng suốt về ngoại giao của giới quý tộc kiêu ngạo đó chống lại cuộc cải cách dân chủ đối với nghị viện với lý do cuộc cải cách đó có thể cướp mất quyền lãnh đạo chính sách ngoại giao từ bàn tay khéo léo của chính khách thế tập. Sau hết, tôi xin nêu lên rằng cuộc khởi nghĩa ở Tô-xoa-na và các công quốc¹⁹⁵ đã cho Áo lý do mong muốn để chiếm lĩnh những nơi đó.

Do C.Mác viết ngày 29 tháng Tư 1859

Đã đăng trên báo "New - York Daily Tribune"

số 5634, ngày 12 tháng Năm 1859

In theo bản đăng trên báo

Nguyên văn là tiếng Anh

C.MÁC

NHỮNG LỜI ĐƯỜNG MẬT...

Công hàm ngày 27 tháng Tư của Lu-i - Na-pô-lê-ông thông qua các đại diện ngoại giao của ông ta gửi cho các Chính phủ châu Âu, cũng như lời kêu gọi ngày 3 tháng Năm của ông ta gửi Viện lập pháp của mình đều chứng tỏ rằng hoàng đế hoàn toàn hiểu rõ sự hoài nghi đối với động cơ và mục đích cuối cùng của sự can thiệp vào công việc của I-ta-li-a đã lan rộng đến mức nào và ông ta đang ra sức làm tiêu tan sự hoài nghi đó. Trong công hàm, ông ta ra sức chứng minh rằng trong vấn đề can thiệp đó, ông ta bao giờ cũng chỉ hành động với sự đồng ý của Anh, Phổ và Nga, trình bày sự việc như là tất cả những nước đó cũng không hài lòng như ông ta về tình hình ở I-ta-li-a, đều thấy rõ sự nguy hiểm gây ra bởi sự bất bình đang lan tràn ở đó và sự cổ động bí mật đang tiến hành ở đó và đang ra sức trên mức độ như nhau để ngăn ngừa cuộc khủng hoảng không tránh khỏi bằng những biện pháp dự phòng sáng suốt. Nhưng khi ông ta đưa ra bằng chứng là sứ mệnh của huân tước Cau-li ở Viên¹⁹⁶, là việc nước Nga đề nghị triệu tập hội nghị và việc Phổ ủng hộ những biện pháp đó thì rõ ràng là ông ta quên rằng mục đích chính của những biện pháp đó thì tuyệt nhiên không phải là I-ta-li-a, rằng mục đích của những biện pháp đó và động cơ thúc đẩy đi tới những biện pháp đó là việc cắt đứt quan hệ đã bộc lộ giữa Áo và Pháp, so với sự đoạn tuyệt này thì sự bất bình và xáo động ở I-ta-li-a không còn ý nghĩa nữa.

Chỉ riêng việc Na-pô-lê-ông đột nhiên tỏ ra quan tâm đặc biệt đến công việc của I-ta-li-a đã làm cho vấn đề I-ta-li-a có tầm quan trọng

khác thường trước mắt các cường quốc khác ở châu Âu. Tuy Áo bắt đầu trước các hoạt động quân sự nhưng một sự thực hiển nhiên là: nếu không có việc Na-pô-lê-ông xúi giục Xắc-di-ni - một sự xúi giục mà cả Phổ lẫn Anh đều không tham gia - cũng như không có những biện pháp mà Xắc-di-ni đã thi hành do sự xúi giục đó thì không có căn cứ nào để nghĩ rằng hoạt động quân sự sẽ bắt đầu. Trên thực tế, Pháp tuyệt nhiên không góp phần cùng các cường quốc khác giải quyết một cách thân tình cuộc tranh chấp giữa Áo và Xắc-di-ni; không thể bỏ qua một sự thực là chỉ khi Pháp đã thực tế bị lôi cuốn vào cuộc xung đột đó, thì các cường quốc khác mới cảm thấy cần quan tâm nghiêm chỉnh hơn đến nó, hơn nữa không còn coi là vấn đề I-ta-li-a mà là vấn đề toàn châu Âu. Chính điều sau đây chỉ một mình Pháp cảm thấy mình có sứ mệnh đứng lên bảo vệ Xắc-di-ni chống lại sự tấn công của Áo - trái ngược với ý kiến có khảng định rằng trong vấn đề I-ta-li-a, Pháp đã hoàn toàn hợp tác với các nước khác. Trong bức công hàm đó cũng như trong lời kêu gọi gửi Viện lập pháp, hoàng đế Pháp đặc biệt khảng khăng phủ nhận mọi đầu óc hiếu danh cá nhân, mọi khát vọng xâm chiếm, mọi nguyện vọng xác lập thế lực của Pháp ở I-ta-li-a. Ông ta muốn người ta tin rằng ông ta đã hoàn toàn hiến thân cho việc thiết lập nền độc lập của I-ta-li-a và cho việc khôi phục thế cân bằng lực lượng đã bị ưu thế của Áo phá vỡ. Những ai còn nhớ lời tuyên bố của hoàng đế và lời thề khi ông ta còn làm tổng thống nước cộng hoà Pháp, vị tất sẽ có xu hướng tin một cách mù quáng vào độc những lời tuyên bố của ông ta; thậm chí những cố gắng của ông ta để trấn an sự sợ hãi và xua tan sự nghi ngờ của châu Âu cũng bao gồm những sự ám chỉ trên mức độ khác lớn nhằm gây ra tác dụng ngược lại.

Không ai có thể nghi ngờ rằng lúc này Lu-i - Na-pô-lê-ông thực tâm mong muốn ngăn ngừa mọi sự can thiệp của Anh và Đức vào cuộc chiến tranh chống Áo của ông ta. Nhưng điều đó hoàn toàn chưa đủ để chứng minh rằng ông ta chỉ ra sức dàn xếp vấn đề I-ta-li-a. Chúng ta giả định rằng ông ta ra sức giành bá quyền đối

với châu Âu. Trong trường hợp này ông ta đương nhiên thích chiến đấu với từng cường quốc một hơn. Ông ta kinh ngạc trước tâm trạng kích động đang bao trùm một số quốc gia ở Đức, tuy rằng sự kích động ấy do chính những nguyên nhân mà ông ta dùng để giải thích sự vội vã và đặc biệt của ông ta lao đi giúp Xắc-đi-ni gây ra.

Nếu như Pháp giáp giới với Xắc-đi-ni, gần bó với nước này bởi những truyền thống cũ, nguồn gốc chung và liên minh ký kết gần đây với nước này thì giữa Đức và Áo cũng có quan hệ như thế thậm chí còn cũng có quan hệ như thế thậm chí còn chặt chẽ hơn. Nếu như Na-pô-lê-ông không muốn chờ đến khi mặt đối mặt với một việc đã rồi, tức là thắng lợi của Áo đối với Xắc-đi-ni, thì người Đức cũng không có ý định chờ đợi cho đến khi thắng lợi hoàn toàn của Pháp đối với Áo trở thành việc đã rồi, Lu-i - Na-pô-lê-ông nhục mạ Áo, chỉ ít ra là đuổi nó khỏi I-ta-li-a, điều đó ông ta không phủ nhận. Thật vậy, ông ta phủ nhận mọi ý định chiếm lãnh thổ I-ta-li-a hoặc gây thế lực ở I-ta-li-a, tuyên bố rằng mục đích của chiến tranh là khôi phục nền độc lập của I-ta-li-a, chứ không phải bắt nước này thay thầy đổi chủ. Nhưng, hãy tưởng tượng những Chính phủ I-ta-li-a định khôi phục nền độc lập đối với Áo lại bị - điều này hoàn toàn có khả năng xảy ra - những người mà Lu-i - Na-pô-lê-ông mô tả là "bọn xúi giục nổi loạn và những thành viên không sửa chữa được của các tập đoàn cũ" làm cho họ sợ.

Bây giờ sẽ ra sao?

"Nước Pháp" - Lu-i - Na-pô-lê-ông nói, - "đã tỏ rõ lòng căm ghét tình trạng vô chính phủ".

Theo lời tuyên bố của ông ta, nhờ chính sự căm ghét đối với tình trạng vô chính phủ đó mà ông ta có được quyền lực hiện nay. Ông ta coi sự căm ghét đối với tình trạng vô chính phủ đó là lời biện hộ cho việc giải tán quốc hội, cho việc phản bội lời thề của bản thân ông ta, cho việc dùng vũ lực lật đổ chính phủ cộng hoà, cho việc thủ tiêu mọi thứ tự do báo chí, cho việc trục xuất và đày đi Cay-en-na tất cả những người chống lại nền độc tài vô hạn độ của ông ta. Liệu

sự dè bẹp tình trạng vô chính phủ có thể phục vụ ông ta cũng tốt như thế ở I-ta-li-a không? Nếu như "việc đàn áp những kẻ xúi giục nổi loạn và những thành viên bất trị của các tập đoàn cũ" biện hộ cho việc thủ tiêu tự do ở Pháp thì điều đó phải chăng có thể dùng làm lý do cũng có vẻ chính đáng như thế cho việc thủ tiêu nền độc lập của I-ta-li-a?

Do C.Mác viết khoảng 6 tháng Năm 1859

Đã đăng làm xã luận trên báo "New-York Daily Tribune" số 5639, ngày 18 tháng Năm 1859

In theo bản đăng trên báo

Nguyên văn là tiếng Anh

C.MÁC

THÁI ĐỘ CỦA ÁO, PHỔ VÀ ĐỨC ĐỐI VỚI CHIẾN TRANH

Viên, ngày 10 tháng Năm 1859

Công chúng Viên sốt ruột và thất vọng trước tiến trình chậm chạp của cuộc chiến tranh xem ra bắt đầu rất mãnh liệt, đã đẩy chính phủ cho dán trên tất cả các bức tường của thủ đô bản thông báo sau đây:

"Tất cả những tin tức mà báo chí Áo công bố về việc điều động quân đội hoàng gia đều có thể bị dịch phát hiện trong vòng mấy giờ và bị chúng lợi dụng, nên chúng ta có trách nhiệm hết sức thận trọng tất cả những tin tức công bố. Theo tin mới nhận được, quân đội hoàng gia đã chiếm lĩnh trận địa giữa sông Pô và sông Xê-di-a có thể dùng làm căn cứ cho hoạt động tấn công. Tất cả các bến qua sông Xê-di-a đều nằm trong tay nó và tuy rằng nước sông Pô vẫn còn tiếp tục dâng lên, không cho phép điều động một lực lượng có tính chất quyết định sang hữu ngạn sông này, nhưng khu vực nằm giữa Pôn-tê-cu-rôn và Vô-ghe-ra vẫn do các đơn vị lớn của quân đội hoàng gia chiếm giữ như trước, đồng thời chúng ta đã phá hủy cầu đường sắt gần Va-len-xa".

Đương nhiên, Chính phủ Áo theo dõi với sự lo ngại nào đó tình hình ở các quốc gia nhỏ ở I-ta-li-a. Bộ chiến tranh công bố tin tức sau đây về lực lượng quân sự của những quốc gia ấy:

Tô-xca-na: 4 trung đoàn bộ binh chủ lực, mỗi trung đoàn có 2 tiểu đoàn, mỗi tiểu đoàn có 6 đại đội, tất cả là 6833 người; một tiểu đoàn xạ thủ có 6 đại đội, 780 người; một tiểu đoàn xạ thủ hải đảo - 780 người; vài tiểu đoàn lính sẵn tình nguyện 2115 người; một tiểu đoàn cựu binh - 320 người; một đơn vị quân Pháp - 150 người; 2 đại đội long kỵ - 360 người; một trung đoàn pháo có 8 đại đội, mỗi

đại đội 6 khẩu; một tiểu đoàn pháo bờ biển - 2218 người, 1 trung đoàn hiến binh - 1800 người. Cộng với cơ quan tư lệnh, công binh, thủy binh... tương ứng thành ra 15769 người.

Pác-ma: Quân cấm vệ, lính cấm kích, lính dẫn đường - 179 người; 2 tiểu đoàn chủ lực, một tiểu đoàn lính sẵn - 3254 người; một đại đội pháo - 84 người; công binh - 14 người; 4 đại đội hiến binh - 417 người cùng với cơ quan tham mưu, cán bộ chỉ huy, phân đội huấn luyện, đại đội lao động - tất cả 4294 người.

Mô-de-na: 4 trung đoàn chủ lực, mỗi trung đoàn chỉ có một tiểu đoàn - 4880 người; một đại đội lính sẵn - 120 người; 3 đại đội long kỵ binh - 300 người; một đại đội pháo dã chiến 6 khẩu - 150 người; một đại đội pháo bờ biển 12 khẩu - 250 người; một đại đội lao công - 130 người; một đại đội công binh - 200 người; ngoài ra còn một số lượng cựu binh, lính cấm kích... cả thảy 7594 người.

Xan - Ma-ri-nô: quân đội của nước công hoà nhỏ này có 800 người.

La Mã: hai trung đoàn bộ binh Thụy Sĩ (trung đoàn thứ ba hiện đang thành lập) - 1892 người; 2 trung đoàn I-ta-li-a có quân số ngang thế; 2 tiểu đoàn đóng cố định (một loại lính khá kỳ quặc) - 1200 người; một trung đoàn long kỵ binh - 670 người, một trung đoàn pháo có 7 đại đội, mỗi đại đội 4 khẩu - 802 người, hiến binh 4323 người, cùng với bộ tư lệnh, công binh v.v. thành 15255 người.

Na-plơ và Xi-xin: 4 trung đoàn Thụy Sĩ, 2 trung đoàn vệ binh phóng lựu Na-plơ 6 trung đoàn phóng lựu, 13 trung đoàn bộ binh, 1 trung đoàn ca-ra-bin với mấy đại đội dự bị - huấn luyện cả thảy 57096 người; 12 tiểu đoàn lính sẵn - 14976 người, cùng với mấy đại đội dự bị - huấn luyện thành 16740 người; 9 trung đoàn kỵ binh, 2 trung đoàn long kỵ binh nặng, 3 trung đoàn khinh kỵ, 1 trung đoàn lính ca-ra-bin, hai trung đoàn thương kỵ, một trung đoàn lính sẵn cưỡi ngựa - 8415 kỵ binh; 2 trung đoàn pháo, mỗi trung đoàn có 2 tiểu đoàn pháp dã chiến và 1 tiểu đoàn pháo công thành túc gồm 16 đại đội pháo dã chiến với 128 khẩu và 12 đại đội pháo công thành, tổng cộng cùng với đoàn vận tải lên tới 52 000 người. Thêm

vào đó lính cầm kích, công binh, lính dẫn đường, quân cấm vệ v.v... sẽ có cả thảy 130.307 người.

Hạm đội Na-plơ gồm có hai chiến hạm chủ lực có 80 và 84 khẩu pháo, 50 chiến thuyền chạy buồm và 12 chiếc khác chạy bằng hơi nước, mỗi chiếc có 10 khẩu pháo, 2 hải phòng hạm chạy buồm và bốn hải phòng hạm chạy hơi nước, hai tàu buồm dọc, 11 tàu chạy bằng hơi nước loại nhỏ, 10 tàu trang bị súng cối 18 pháo thuyền.

Chính phủ Áo đã ít nhiều thấy được những sự hiện ở Tô-xca-na, nên có thể nói rằng chính phủ đã tính đến những điều đó trên mức độ nhất định. Nhưng cái thực sự gây cho nó sự lo sợ là thái độ thờ ơ, do dự và tuyệt nhiên không hữu nghị của Chính phủ Phổ. Chính phủ Phổ đang tiến hành vũ trang vì yêu cầu quyết liệt của dư luận buộc nó phải làm như vậy, nhưng đồng thời có thể nói là nó làm tê liệt sự vũ trang đó bằng hoạt động ngoại giao của nó. Bạn đọc biết rằng các thành viên của nội các Phổ hiện nay, đặc biệt bộ trưởng ngoại giao Phôn Slai-ni-xơ thuộc chính đảng nổi tiếng ở Đức dưới cái tên gọi của của đảng Gô-ta¹⁹⁷. Đảng này nuôi ảo tưởng rằng thất bại của Áo sẽ giúp Phổ xây dựng một nước Đức mới dưới bá quyền của Vương triều Hô-ben-txô-léc. Đảng này vờ tin nghe lời bảo đảm của các nhà ngoại giao của Bô-na-pác-tơ nói rằng chiến tranh sẽ "hạn chế" ở I-ta-li-a, rằng việc thành lập quân đoàn quan sát của Pháp ở Năng-xi do Pê-li-xi-ê chỉ huy chỉ có mục đích làm hài lòng đôi chút "vị quân nhân nổi tiếng" ấy. En passant ^{1*}, tôi xin chỉ ra rằng số báo "Moniteur" chứa đựng thứ lý luận trấn an tinh thần ấy cũng đồng thời đăng sắc lệnh của Hoàng đế về dựng tượng Hum-bôn ở Pa-ri. Mảnh lối này ít ra cũng cho thấy rằng theo Bô-na-pác-tơ, có thể dùng tượng để mua chuộc đảng Gô-ta cũng dễ dàng như dùng lập xường để mua chuộc lính đư-a-vơ Pháp¹⁹⁸. Một điều chắc chắn là là đại diện toàn quyền Áo^{2*} tại Quốc hội Hiệp bang ở Phan-phước đã đưa ra đề nghị kêu gọi

1* Tiên đây

2* Rêch-béc-gơ, I-ô-han Béc-hác-dơ

Hiệp bang Đức phát biểu rõ sự tham gia của Bô-na-pác-tơ vào cuộc đấu tranh ở I-ta-li-a có phải là mối đe dọa đối với bản thân liên bang hay không, nhưng do mưu mô của Phổ, cho tới nay nghị viện vẫn chưa trả lời vấn đề đó. Có lẽ Phổ đúng khi phản đối ý định của đa số những "Landavater"^{1*} nhỏ ở Đức định gán ghép ý chí của họ cho Phổ, nhưng trong trường hợp đó, nó sẽ phải giành lấy quyền chủ động và tự đưa ra những biện pháp cần thiết để bảo vệ Đức. Cho tới nay nó vẫn giữ đường lối hành động hoàn toàn trái ngược. Ngày 29 tháng Tư, Phổ gửi công hàm cho các thành viên của Hiệp bang Đức trong đó kiên quyết khuyên bảo họ nên tự kiểm chế và thận trọng. Để trả lời công hàm đó, các chính phủ ở Nam Đức bằng giọng rất hiểu cảm đã nhắc với nội các Béc-lin câu nói nổi tiếng của La Mã; "Caveant corsu-les ne quid respublica detrimenti capiat"¹⁹⁹.

Họ tuyên bố rằng theo quan điểm của họ, giờ phút đe dọa nghiêm trọng đến nền an ninh của Đức đã đến và thời kỳ có thể không hành động gì, chắc chắn đã qua rồi. Trong lãnh địa của mình, Chính phủ Phổ có đủ loại đồng minh. Ngoài bản thân đảng Gô-ta còn có một phái thân Nga đang tuyên truyền sự trung lập. Tiếp đến có một phái rất có thế lực, do "Kölnische Zeitung"²⁰⁰ làm đại biểu, gồm các chủ ngân hàng, quản lý sở giao dịch và nhà buôn mà lợi ích vật chất phụ thuộc vào Crédit mobilier ở Pa-ri, do đó phụ thuộc vào chế độ Bô-na-pác-tơ. Sau hết có phái dân chủ giả hiệu làm ra vẻ rất bất bình vì sự thô bạo của Áo, nó sẵn sàng coi chính sách của vị anh hùng tháng Chạp là chủ nghĩa tự do. Tôi quả quyết rằng một số thành viên của phái này chắc chắn đã bị mua chuộc bằng đồng Na-pô-lê-ông, rằng người tổ chức chính việc buôn bán lương tâm ấy đang sống ở Thụy Sĩ, bản thân ông ta không những là người có quốc tịch Đức mà còn là cựu nghị sĩ của Quốc hội Đức năm 1848 và là người cấp tiến cuồng nhiệt²⁰¹. Các bạn hiểu rằng trong tình hình đó,

1* - "Cha đẻ của dân"

ở Viên người ta theo dõi một cách tinh tường mỗi biểu hiện của thái độ chống trung lập ở Phổ, rằng người ta nâng lên tận mây xanh bản tuyên ngôn ngắn của nhà viết sử Phổ về các cuộc viễn chinh thập tự, ông Phi-đrich Phôn Rau-mơ, nhan đề "*Quan điểm của Phổ*"²⁰² công khai bác bỏ lý luận của Đảng Gô-ta. Những đoạn trích dưới đây làm cho bạn đọc có thể xét đoán ý tứ lộ ra trong bản tuyên ngôn đó:

"Một phái nào đó quả quyết rằng Phổ phải giữ tính độc lập hoàn toàn không dễ bị lôi cuốn bởi những sự kiện cũng như bởi những đòi hỏi nóng của những người muốn lái chính sách của Đức vào con đường sai lầm và thúc đẩy thi hành những biện pháp vội vàng. Đại biểu của phái ấy nói rằng chính phủ phải chống lại những xu hướng đó một cách kiên quyết ở I-ta-li-a, nên các quốc gia khác ở Đức phải đoàn kết chặt chẽ xung quanh Phổ với tư cách là trung tâm tự nhiên của nền chính trị ở Đức.

Chúng ta không thể tin phục lời quả quyết đó mà không phân tích kỹ ý nghĩa thực sự của nó. Trước hết lời khẳng định về tính độc lập tự chủ hoàn toàn của Phổ là cường điệu. Trái lại, Phổ đã xem xét hoàn toàn đúng đắn, đã thăm dò, đã bày tỏ nguyện vọng, nhắc nhở, khuyến bảo, vì bị bốn cường quốc bao quanh nên trên thực tế nó không thể đòi hỏi tính độc lập tự chủ hoàn toàn mà phải tính đến hành động của các nước láng giềng của mình nhưng không hy sinh sứ mệnh chân chính của mình. Phổ bước vào hàng ngũ các cường quốc không phải nhờ quy mô đất đai của mình, mà nhờ trí thông minh của mình, quyết tâm và nghị lực của mình. Nếu thiếu những phẩm chất ấy thì như lịch sử cho thấy nó sẽ phải trở thành nước loại hai, sẽ bị các nước khác khinh bỉ và có thể bị họ thống trị.

Cả bốn tháng trời, giới ngoại giao hết sức đấu tranh với một đối thủ như Na-pô-lê-ông III nhưng hoàn toàn không đạt được gì và hoàn toàn phá sản. Phải chăng không tự nhiên, phải chăng không đáng ca tụng việc người Đức trải qua những kinh nghiệm cay đắng, hiểu được rất rõ danh dự nghĩa vụ và lợi ích của việc tự bảo tồn đòi hỏi cái gì, đã bắt đầu không chịu đựng được nữa và không còn muốn xem những đám mây hư ảo là núi đá rắn chắc nữa?

Làm sao giữ được vững chắc quan điểm cũ khi mà mọi điều kiện cơ bản đã thay đổi, khi những sự kiện có tính chất quyết định đối với chúng ta đã đến! Vì rằng lập trường trung gian không mang lại gì hết, nên được phép nghi ngờ rằng liệu nó đã đúng đắn ngay từ đầu chưa? Trong vấn đề quan hệ giữa Pháp và Áo mà giữ lập trường giống như trong quan hệ giữa Pháp và Phổ phải chăng là một sai lầm rất lớn? Cái gọi là sự vô tư đó của Phổ không được sự ưa chuộng nào của Đức đã không tranh thủ được sự đồng tình của người Pháp mà còn giảm mất thiện cảm và sự tín nhiệm đối với Phổ tại phần còn lại của nước Đức.

Chúng tôi xin nhắc lại: không có Đức thì Phổ rút cục không thể thành nước lớn. Để nghị và khuyến bảo mặc Áo và gửi gắm tất cả hy vọng vào một mình Phổ thì khác nào làm cho Đức diệt vong. Có người đề nghị như sau: Đức cảm thấy mình rút cục là một chính thể không thể chia cắt, cần noi gương Mê-di-a mà xé nhỏ nó ra từng mảnh và ném vào nỗi của mụ yêu tinh, đồng thời buộc nó phải tin rằng các đầu bếp ngoại giao sẽ tìm cách tập hợp nó từ những mảnh vụn đó và làm nó sống lại! Chúng tôi chưa thấy cái gì phi lý hơn, không yêu nước hơn, tai hại hơn là cái học thuyết về Đức thuộc Áo và Đức thuộc Phổ đã được công khai tuyên bố và lén lút đưa vào chính cái lý luận đáng lên án đó về giới tuyến chia cắt và chia sẻ tổ quốc ta đã được lan truyền vào năm 1805 và dẫn đến năm 1806.

Lợi ích của toàn Đức đồng thời là lợi ích của Phổ, còn Áo trong mấy thế kỷ nay mặc dù có nhiều thiếu sót, sai lầm và thất bại vẫn luôn là trụ cột của Đức chống lại người Xla-vơ, người Thổ và người Pháp. Qua mấy tuần nữa ắt sẽ diễn ra bước ngoặt có tính chất quyết định trong cuộc chiến tranh I-ta-li-a. Trong mấy tuần nữa liệu Đức có kịp chuẩn bị hay không nếu như Na-pô-lê-ông dụ dỗ Pháp bằng biên giới tự nhiên sau này trên tả ngạn sông Ranh sẽ yêu cầu Phổ đồng ý biên giới đó theo như Hoà ước Ba-lơ?

Cho tới nay sự thận trọng thì không thiếu, song sự nhìn xa trông rộng thì không đủ, các sự kiện đã vượt qua tất cả những kẻ ngồi chờ, buộc họ quên đi câu ngạn ngữ cổ đã được thử thách "Mất thời gian là mất tất cả"*.

Để khỏi lộ chuyện bịa đặt này, tôi hoãn đến lần sau mấy ý kiến nhận xét về cuộc hoảng loạn thương nghiệp và phong trào nhân dân ở thành phố vui vẻ và chất phác này.

Do C.Mác viết ngày 10 tháng Năm 1859

*Đã đăng trên báo "New-York Daily Tribune"
số 5647, ngày 27 tháng Năm 1859*

In theo bản đăng trên báo

Nguyên văn là tiếng Anh

PH. ĂNG – GHEN

CHIẾN TRANH

Ngày 11 tháng Năm, Na-pô-lê-ông III đáp tàu từ Mác-xây đi Giê-nơ, nơi ông đã nhận nhiệm vụ chỉ huy quân đội Pháp, tại đây đã chuẩn bị đón ông cực kỳ long trọng. Những chiến tích của ông có ngang bằng với những thắng lợi không thể bàn cãi về ngoại giao của ông hay không, đó là một vấn đề mà giải quyết có lẽ không lâu nữa chúng tôi sẽ có tài liệu đáng tin cậy; cho đến nay bằng cứ duy nhất chứng tỏ tài năng chiến lược của ông là kế hoạch chiến dịch Crum của ông ta. Những điểm cơ bản của kế hoạch đó đã cũ rích và thuộc về trường phái quân sự Buy-lốp mà Na-pô-lê-ông vĩ đại đã nói đó là khoa học thất bại chứ không phải là khoa học thắng lợi²⁰³.

Chắc chắn là hoàng đế Pháp tiến vào I-ta-li-a với thắng lợi rất lớn về tinh thần. Sau khi đã dùng thủ đoạn rất xảo quyệt và khôn khéo buộc người Áo gánh lấy trách nhiệm nặng nề là tuyên chiến, ông ta được may mắn chứng kiến rằng trong suốt hai tuần lễ không có một hành động thực nào cả. Áo mất hẳn cái ưu thế duy nhất mà họ có thể mong chờ ở bước quan trọng này. Quân Áo đã bỏ mất thời cơ có lợi ấy vì không dùng binh lực ưu thế của mình và dùng lối vận động nhanh chóng để tiêu diệt quân Pi-ê-mông trước khi viện binh của Pháp có thể kéo đến, để đến nỗi bây giờ phải đương đầu với một liên quân hoàn toàn cân bằng về số lượng, và cứ mỗi ngày lại vượt quân Áo về số lượng. Đáng lẽ quân Áo phải tiến công và thừa thắng xông lên, nhưng rõ ràng là chẳng bao lâu nữa họ phải bỏ cả Mi-la-nô mà rút lui về tuyến sông Min-tơ, ở đây họ sẽ đơn thuần tổ chức các hoạt động phòng ngự dưới sự yểm hộ của những cứ điểm lớn của họ.

Như vậy Lu-i – Na-pô-lê-ông đã bắt đầu cái nghề của nhà chỉ huy quân sự bằng cách giành được về phía mình một ưu thế nhờ những sai lầm to lớn và hầu như không thể cất nghĩa được mà đối phương đã phạm. Ngôi sao hạnh phúc của ông ta vẫn tiếp tục lên cao.

Về phía quân Áo, hai tuần đầu là một chuyện tẻ nhạt nhưng thú vị rất giống tình hình miêu tả trong điệp khúc nổi tiếng về ông vua Pháp. Ngày 29 tháng Tư, binh sĩ tiền vệ của Áo vượt sông Tít-si-nô không gặp một sức chống cự nào đặc biệt, ngày hôm sau binh lính chủ lực tiến theo. Căn cứ vào mấy cuộc vận động đầu tiên diễn ra ở hướng về A-rô-na (trên hồ La-gô Mát-giô-rơ), Nô-va-ra và Vít-giô-va-nơ thì quân Áo hình như đã tiến công Véc-trên-li và đường cái đi Tu-rin. Việc Véc-trên-li thất thủ ngày 1 hoặc sáng 2 tháng Năm và những bức điện báo từ Thụy Sĩ đưa tin về binh lực của quân xâm nhập đã tập trung ở sông Xê-di-a hình như đã khẳng định quan điểm đó. Nhưng hình như cuộc tiến công đó là giả vờ nhằm mục đích buộc tất cả các khu vực giữa sông Tít-si-nô và Xê-di-a phải nộp chiến phí và nhằm phá hoại liên lạc bằng điện tín giữa Pi-ê-mông và Thụy Sĩ. Mục đích thực sự của cuộc tiến công đã được nêu rõ trong báo cáo của tướng Duy-lai, trong đó nói rằng Cốt-xơ và Cam-bi-ô là những điểm tập trung chủ yếu và chiều ngày 2 tháng Năm đại bản doanh của ông đã đặt tại Lô-men-lơ. Vì điểm thứ nhất trong các điểm nói trên ở gần chỗ gặp nhau của sông Xê-di-a và sông Pô (hơi chệch về phía đông nơi đó), điểm thứ hai ở trên sông Pô, hơi chệch về phía đông chỗ gặp nhau của sông Boóc-mi-đa và sông Pô, còn điểm thứ ba thì hơi nằm lùi phía sau hơn, nhưng cách đều hai điểm trước, cho nên xem bản đồ chúng ta thấy quân Áo đang tiến quân vào chính diện trận địa quân Pi-ê-mông nằm ở phía sau sông Pô và kéo dài từ Ca-xa-lơ đến A-lếch-xăng-đri lấy Va-len-xa làm trung tâm. Những tin tiếp theo nhận được qua Tu-rin cho biết ngày 3 tháng Năm quân Áo bắc cầu trên sông Pô ở gần Cam-bi-ô và phái các đội trinh sát đi về hướng Toóc-tô-na trên bờ nam sông này; quân Áo cũng đã tiến hành trinh sát hầu khắp chính diện trận địa Pi-ê-mông, nhất là gần Va-len-xa, đã chiến đấu với quân địch ở mấy điểm nhằm buộc đối

phương bộc lộ lực lượng. Cũng còn có tin đồn một phần quân Áo đã từ Pi-a-sen-txa theo bờ nam sông Pô tiến về A-léch-xăng-đri, nhưng nguồn tin đó không được khẳng định. Tuy thế do việc bắc cầu qua sông Pô ở Cam-bi-ô nên việc vận động này không phải hoàn toàn không có.

Tình hình chiến đấu trước ngày 5 tháng Năm là như vậy. Khi đó và chắc chắn cả thời gian sau ngày 5 tháng Năm, việc cơ động của quân Áo rất chậm chạp và thận trọng. Điều đó không cần nói thêm cũng rõ. Từ sông Tít-si-nô đến sông Pô, ở gần Va-len-xa chắc chắn không quá 25 dặm, hoặc chỉ hai ngày hành quân với tốc độ bình thường, hơn nữa vì ngày 29 tháng Tư mới bắt đầu đánh nhau, nên toàn bộ quân xâm nhập mới có thể tập trung ở chỗ đối diện với Va-len-xa vào trưa ngày 1 tháng Năm. Đội tiền vệ có thể đã hoàn thành nhiệm vụ trinh sát cũng trong ngày hôm đó, và trong đêm có thể ra quyết định triển khai các hoạt động kiên quyết cho ngày hôm sau. Vì chỉ nắm được tin tức gửi đến theo bưu điện Van-déc-bin-tơ nên trước đây, chúng tôi không thể giải thích được sự chậm trễ đã xảy ra. Nhưng vì tình hình yêu cầu cấp bách, quân Áo phải hành động nhanh chóng, hơn nữa vì tướng Đuy-lai nổi tiếng là người chỉ huy kiên quyết và dũng cảm, nên đương nhiên có thể giả định rằng tình huống không lường trước đã buộc quân Áo phải áp dụng lối đánh thận trọng. Có phải trước đây quân Áo đã có kế hoạch đi qua Véc-tren-li để đến Tu-rin, nhưng vì sau khi được tin quân Pháp đến Giê-nơ với quân số rất đông làm cho cuộc vận động vu hồi trở nên nguy hiểm, họ mới bỏ ý định đó hay không? Điều đó có liên quan phần nào đến tình hình đường sá khắp nơi bị quân Pi-ê-mông cắt đứt và ngăn chặn không? Hay là vì tướng Đuy-lai, mà năng lực chủ soái hiện nay thế giới hoàn toàn chưa biết tới, đã bị bó tay bởi sự công kênh của quân đội mà ông ta phải chỉ huy? Thật khó trả lời được tất cả những câu hỏi đó. Nhưng nhìn vào trận địa do phía bên kia chiếm cũng có thể làm sáng tỏ tình hình được phần nào.

Trước khi quân Áo dù chỉ một người vượt biên giới, quân Pháp đã bắt đầu tiến ồ ạt vào Pi-ê-mông. Ngày 26 tháng Tư số quân đầu

tiên đã đến Giê-nơ; cũng ngày đó sư đoàn của tướng Bu-át đã qua Xa-voa, vượt Mông-xê-ni và ngày 30 tháng Tư đến Tu-rin. Ngày hôm đó 24000 quân Pháp đã ở A-léch-xăng-đri và chừng 16000 ở Tu-rin và Xu-da. Từ đó về sau, quãng đường tiến công của Pháp không bị đứt quãng, nhưng số đến Giê-nơ lớn hơn rất nhiều so với số đến Tu-rin. Từ hai điểm đó binh lính được tiếp tục điều đến A-léch-xăng-đri. Tất nhiên không thể xác định được số quân Pháp đã đưa ra mặt trận bằng con đường nào đó, nhưng xét theo tình hình mà chúng tôi sẽ nói ở sau, chắc chắn là đến ngày 5 tháng Năm quân số của họ đủ để bảo đảm cho liên quân đứng vững và đủ để không cho quân Áo vu hồi trận địa của họ ở Véc-tren-li. Kế hoạch khởi đầu là dùng chủ lực quân Pi-ê-mông và số quân Pháp có thể được điều từ Giê-nơ đến giữ vững tuyến sông Pô từ A-léch-xăng-đri đến Ca-xa-lơ, còn lực lượng quân Pi-ê-mông còn lại (các lữ đoàn vệ binh Xa-voa) cùng với quân Pháp đã vượt qua núi An-pơ có nhiệm vụ cố thủ tuyến sông Đô-ra Ban-tê-i từ I-vrê đến Ki-va-cô và do đó yểm trợ cho Tu-rin. Như vậy, bất kỳ cuộc tiến công nào của quân Áo vào tuyến sông Đô-ra đều có thể bị quân Pi-ê-mông xuất hiện từ Ca-xa-lơ xung phong bẻ gãy ở bên sườn và buộc quân xâm nhập phân tán binh lực của mình. Nhưng mặc dù vậy, trận địa của liên quân chỉ có lợi tạm thời và về thực chất đó là trận địa tồi. Từ A-léch-xăng-đri đến I-vrê trận địa này kéo dài gần 50 dặm có một góc nhô ra và một góc lõm vào; tuy khả năng tiến công từ bên sườn làm cho trận địa đó mạnh lên nhiều nhưng một trận tuyến dài như vậy khiến cho địch dễ tiến hành những trận nghi binh, hơn nữa cũng không thể tổ chức chống lại quyết liệt một cuộc tiến công kiên quyết của địch. Nếu tuyến sông Đô-ra bị đánh chiếm và cuộc xung phong ở bên sườn bị các lực lượng nhỏ của quân Áo tạm thời làm tê liệt thì quân Áo chiến thắng có thể tự do quay trở lại bất cứ bờ nào của sông Pô và dùng lực lượng áp đảo của mình đuổi quân A-léch-xăng-đri về đến tầm yểm hộ của đại bác của cứ điểm này. Nếu quân Áo hành động kiên quyết trong hai, ba ngày đầu của cuộc chiến tranh, thì tất cả những việc đó đều có thể hoàn thành dễ dàng. Lúc đó không còn quân đội tập trung ở giữa

A-lếch-xăng-dri và Ca-xa-lơ để có thể uy hiếp hành động của họ. Nhưng trong những ngày 3,4 và 5 tháng Năm tình hình đã thay đổi và số quân Pháp đến trận địa này và tiếp tục từ Giê-nơ đến hình như đủ để làm cho lực lượng bảo vệ trận địa lên tới gần 100 000 người, trong đó 60 000 có thể được dùng để tiến công qua Ca-xa-lơ. Còn như số lượng đó đủ để yểm hộ Tu-rin thì những sự việc sau đây đã gián tiếp chứng minh điều đó: ngay ngày 3 tháng Năm quân Pháp cũng như quân Xác-di-ni đều tiến từ tuyến sông Đô-ra đến A-lếch-xăng-dri. Như vậy, sự chậm chạp của quân Áo tạo điều kiện cho liên quân hoàn thành một cách an toàn việc cơ động nguy hiểm đó, tức là tập trung lực lượng của mình ở trận địa A-lếch-xăng-dri. Bằng cách đó, cuộc tiến công của quân Áo đã mất hết mọi ý nghĩa và liên quân đã thu được cái mà chúng tôi gọi là thắng lợi tinh thần.

Cho đến nay vị tướng Áo hình như đã hành động lần lượt theo ít nhất ba kế hoạch chiến dịch khác nhau. Hình như lúc đầu, khi vượt qua sông Tít-si-nô ông đã có ý định tiến thẳng đến Véc-tren-li và sông Đô-ra, sau đó vì nghe tin binh lực lớn của Pháp đã đến Giê-nơ và cho rằng một cuộc hành quân bên sườn ngang qua Ca-xa-lơ thì quá nguy hiểm nên ông liền thay đổi hướng tiến công và quay sang hướng Lô-men-lơ và sông Pô; và cuối cùng ông ta lại một lần nữa thay đổi ý định, dứt khoát thôi không tiến công nữa, mà cố thủ trên sông Xê-di-a đợi liên quân đến để tiến đánh. Quả thật những tin tức mà chúng tôi nhận được về các cuộc chuyển quân của ông rất không đầy đủ, vì hầu hết những tin đó lấy ở những bức điện gửi từ Pháp và Xác-di-ni gửi đến, nhưng căn cứ vào hiện tượng chủ lực quân Áo trong một thời gian dài chẳng hoạt động gì cũng như những cuộc cơ động của các đội tiền vệ không quan trọng mấy mà hình như không kiên quyết trong khoảng từ ngày 5 đến 11 tháng Năm thì hình như chỉ có thể rút ra được kết luận như vậy mà thôi.

Trong trường hợp nếu xảy ra một điều gì đó mà cuộc tiến công của liên quân phải hoãn lại mấy ngày nữa thì sẽ không loại trừ khả năng chúng ta còn được chứng kiến một sự thay đổi chiến lược nữa của quân Áo dưới hình thức một cuộc rút lui đến sông Tít-si-nô mà

thậm chí không có chiến đấu, vì quân của Đuy-lai không thể tiếp tục nằm im lâu ở giữa các cánh đồng lúa lầy lội tai hại, nơi mà theo những tin tức gần đây cho biết, quân của ông đang ở đấy và phải hoặc mạo hiểm mở cuộc tiến công với cơ hội thắng lợi rất mỏng manh hoặc chiếm lĩnh trận địa mới trên một địa hình tốt hơn. Nhưng chúng ta phải chờ cuộc tiến công nhanh chóng của liên quân và cuộc chiến đấu và có lẽ chúng ta sẽ nhận được tin ấy của chuyển bưu điện gần nhất. Nhưng trong những tình hình đó, sẽ không đáng ngạc nhiên nếu như từ Viên người ta thông báo cho chúng ta, Hét-xơ, người mà hơn ai hết, chắc chắn sẽ thay thế Đuy-lai ở cương vị tư lệnh, sẽ không tán thành các hoạt động của ông ta; và hầu như có thể nói chắc rằng nếu quân Áo không thắng trong trận đánh sắp tới, thì khi chiến tranh nổ ra chưa đầy một tháng họ đã có tổng tư lệnh mới. Và chẳng một sự kiện như thế trong lịch sử quân sự của Áo cũng không có gì là không bình thường cả.

Ph.Ăng-ghen viết ngày 12 tháng Năm 1859

Đã đăng làm xã luận trên báo "New-York Daily Tribune" số 5643, ngày 23 tháng Năm 1859

In theo bản đăng trên báo

Nguyên văn là tiếng Anh

CHIẾN TRANH KHÔNG TIẾN TRIỂN

Những bức điện gần đây chúng tôi nhận được từ chiến trường do con tàu "A-di-a" chuyển đến hôm qua, bao quát thời kỳ trước ngày 13 tháng Năm, tức là nhanh hơn đúng ba ngày so với tin bưu điện Van-déc-bin-tơ. Những bức điện đó gồm những tin ngắn, khá mập mờ do Chính phủ Xác-đi-ni đa ra, trong khi đó quân Áo không có một thông báo gì về hành động của họ cả. Trong ba ngày đó không có chuyện gì đáng kể xảy ra. Về mặt chậm chạp, chiến dịch hiện nay vẫn như trước đang chiếm vị trí hàng đầu trong biên niên sử chiến tranh hiện đại. Chúng ta bắt đầu có cảm tưởng hình như trở lại thời kỳ cổ xa của những cuộc chiến đấu rất hình thức và không có hiệu lực mà Na-pô-lê-ông đã chấm dứt rất đột ngột và kiên quyết. Tại đây, trước mặt chúng ta là hai đạo quân đồ sộ đang kình địch với nhau trên một chiến tuyến dài hơn 40 dặm, đạo quân nào cũng có thể đưa từ 10 000 đến 14 000 người vào chiến đấu. Một bên đang tiến đến gần, bên kia đang trinh sát, đang tiến thận trọng lúc đến điểm này, lúc đến điểm kia của trận địa đối phương, sau đó lại rút về, trong khi ấy đạo quân thứ nhất không vận động xa khỏi trận địa họ đang chiếm lĩnh; như vậy, cả hai đạo quân cách xa nhau một khoảng cách xê xích từ 8 đến 20 dặm.

Quả thật, một vài sự việc cho phép giải thích hợp lý tình hình không bình thường đó, nhưng tình hình vẫn tiếp tục không bình thường và đang là hậu quả của sai lầm mà bên tiến công đã phạm

phải từ đầu chiến dịch. Như chúng tôi đã nói^{1*}, sự uể oải và việc vận động không kiên quyết của quân Áo đã phá việc thực hiện mục đích và nhiệm vụ tiến quân vào Pi-ê-mông của họ, cái đó không thể đổ tại một cái gì khác ngoài sự dao động của tướng Đuy-lai. Những tin tức nhận được từ đó về sau hoàn toàn chứng thực cho quan điểm này. Người Áo không có một sự giải thích nào về hành vi lạ lùng của quân đội họ, điều đó chứng minh rõ là họ hoàn toàn đổ trách nhiệm cho tổng tư lệnh. Thực tế, chỉ sau tuần lễ đầu tiên của chiến dịch, thông cáo của quân Áo đã nói rõ nguyên nhân buộc vị tướng của họ phải rút binh lính khỏi vùng lúa sinh lầy dễ mắc bệnh sốt rét của đồng bằng sông Pô là thời tiết xấu và lụt lội. Và bây giờ phóng viên thạo tin của Luân Đôn viết cho chúng tôi rằng bản thân hoàng đế Áo, bắt chước Lu-i - Na-pô-lê-ông, cùng đi với tướng Hét-xơ để cách chức Đuy-lai và nắm quyền chỉ huy.

Theo chỗ chúng tôi hiện nay có thể đoán được, hình như chiến dịch được tiến hành theo cách sau đây. Trước hết cánh phải của quân Áo tiến về hướng Nô-va-ra và Véc-tren-li, trong khi đó nghi binh về hướng La-gô Mát-giô-rơ. Cánh giữa và có thể cả cánh trái, theo tuyến song song qua Vít-giơ-va-nơ và Pa-vi-a, tụt lại phía sau khá xa. Chủ lực của cánh quân từ Pa-vi-a đến ngày 2 tháng Năm chỉ tới Lô-men-lơ. Việc tiến quân của cánh phải như thấy rõ hiện nay, nhằm mục đích, thứ nhất đánh lạc sự chú ý của liên quân bằng cách dọa tiến công vào Đô-ra và Tu-rin, và thứ hai trưng dụng ở Thượng Lô-men-li-na những nguồn dự trữ cần cho nhu cầu của quân Áo. Chỉ đến ngày 3 tháng Năm chủ lực quân Áo mới bắt đầu phát triển cuộc tiến công vào tuyến Ca-xa-lơ và Va-len-xa; ngày 4 tháng Năm nghi binh ở hướng vào Phrát-xi-nê-tô (đối diện với chỗ hai sông Xê-di-a và Pô gặp nhau) và Va-len-xa, đồng thời cánh phải càng tiến gần vào giữa; trong khi đó đã bắc xong cầu qua sông Pô ở giữa Cam-bi-ô và Xa-lơ

1* Xem tập này, tr. 432-437.

và đã xây dựng ở bờ nam công sự đầu cầu. Theo một số tin tức, quân đoàn của Áo như người ta nói đi từ Pi-a-sen-txa theo bờ nam sông Pô đã hợp nhất với quân chủ lực và vượt sông sau khi mở những cuộc càn quét nhỏ vào Toóc-tô-na và Vô-ghe-ra, phá cầu đường sắt bắc qua Xơ-ri-via. Nhưng theo nguồn tin khác, trong đó có một số tin từ các bức điện gần đây của chúng tôi, quân Áo còn đang ở trên đường giữa Pi-a-sen-txa và Xtơ-ra-den-la. Còn cuộc càn quét vào Vô-ghe-ra đã nói trên có được coi là đòn tiến công giả vào Nô-vi và tuyến giao thông giữa Giê-nơ và A-léch-xăng-đri hay không, điều đó khó xác định được. Dù sao cuộc viễn chinh đó cũng đã làm lạc hướng số đông các biên tập viên có kinh nghiệm của các báo Tu-rin, Pa-ri và Luân Đôn, buộc họ phải đoán là trận quyết chiến sẽ xảy ra trên chiến trường cũ ở Nô-vi hoặc đâu đó gần Ma-ren-gô; nhưng vì quân Áo rút về bờ bắc sông Pô và phá cầu do họ bắc, nên ngay tại đây phán đoán bị phủ định ngay. Ngoài ra, vào đầu tháng Năm trời bắt đầu mưa rất to. Mức nước sông Pô chỗ gần Pa-vi-a dâng lên từ 10 đến 12 phút; ở các nhánh sông khác, nước cũng theo đó dâng lên. Bình thường, các cánh đồng lúa ở lưu vực sông Pô bị ngập nước không gây trở ngại gì cho binh lính hành quân vì đường đi trên đê cao hơn mặt nước, nhưng bây giờ trở thành một chướng ngại nghiêm trọng: cả vùng này và nhiều con đường đã bị ngập. Hơn nữa, quân Áo lại không vận động; họ vẫn cứ ở lại trong đầm lầy đó, bắt buộc phải trú quân hoặc trên đường đi hoặc ở giữa cánh đồng ẩm ướt. Do đó, sau mấy ngày dừng lại ở giữa vùng nước lũ này, họ thấy cần phải gấp rút di chuyển đến nơi cao hơn và khô ráo hơn. Hình như họ đã bị tổn thất nặng nề do bệnh tật, nhất là do dịch tả và sốt rét. Điều đó đã làm cho họ phải rút lui và tập trung vào vùng Moóc-ta-ra và Nô-va-ra, rút lui không phải trước quân địch (vì quân địch vẫn tiếp tục bố trí khá yên tĩnh ở các trận địa của chúng) mà là trước thiên tai. Sau đó quân Áo cấu trúc công sự trên tuyến sông Xê-di-a và phái các đội trinh sát và kỵ binh hoạt động mãi tới tuyến sông Đô-ra ở đầu cánh trái của trận địa liên quân.

Trong tất cả các hoạt động đó, chúng tôi không thể tìm thấy một nước đi thống nhất nào có thể nói là chỉ huy tốt. Thực tế do bỏ mất thời cơ thuận lợi đầu tiên để đánh vào trận địa của liên quân nên mọi cuộc tiến quân vào Lô-men-li-na đều trở thành hoàn toàn vu vơ và mất hết ý nghĩa. Việc cánh quân Áo tiến lên rõ ràng là một sai lầm. Không nên bỏ phí thì giờ để tiến hành các cuộc chuyển quân gượng gạo; tiến thẳng vào quân địch, công kích nó và đập tan nó trước khi nó có thể tập trung hoàn toàn được lực lượng - đó là kế hoạch hành động duy nhất đúng đắn. Nếu quân đoàn 8 của tướng Bê-nê-đếch thực sự đã hành quân theo bờ nam sông Pô thì đó sẽ là sai lầm thứ hai; nó sẽ bị dòng sông rộng tách khỏi chủ lực, và nếu trời bắt đầu mưa sớm một hai ngày thì không thể nào bắc được cầu ở Cam-bi-ô và quân Áo sẽ ở vào tình trạng bị phân tán mà họ hằng mong quân địch rơi vào. Hình như họ vận động qua sông Pô vì cần phải phối hợp với Bê-nê-đếch. Tại sao ngay từ đầu họ không ở bờ bắc sông Pô? Việc bắc cầu qua sông Pô và những hoạt động có liên quan đến việc đó đã buộc họ phải đi vào vùng đầm lầy vô cùng có hại cho sức khỏe trong một số ngày nhiều hơn so với ở hoàn cảnh khác. Cuối cùng hình như toàn bộ chiến dịch được tiến hành rất kém. Trong tất cả các hành động ấy của quân Áo thiếu hẳn mọi sự kiên quyết; họ nghi binh ở tất cả các hướng nhưng chúng tôi không thấy ở đâu có một cuộc vận động để tiến công thực sự. Như vậy, họ mò mẫm tiến dọc toàn trận tuyến của địch, chùng nào mà cuối cùng vùng ngập nước này chưa trở thành vật chướng ngại không thể đi qua được trong một quãng rộng mấy dặm giữa hai đội quân đang giao chiến. Lúc đó vì không có việc gì thực sự, và đồng thời muốn tỏ ra rằng mình định làm một việc gì đấy, họ tiến hành trinh sát trên hướng đi đến sông Đô-ra. Nhưng tất cả công việc trinh sát đều do các đội cơ động nhỏ đảm nhiệm mà những đội này không thể đánh những đòn mạnh nên hầu như chỉ mới chạm đội tuần tiễu nào đó họ đã lập tức rút lui.

Như vậy, trong khi quân Áo về thực chất không làm gì thì kế địch của họ hình như cũng chơi một trò chơi như vậy. Hiện nay họ

đã đạt được đến một mức độ tập trung lực lượng cao nhất có thể có trên chiến tuyến dài mà họ đang chiếm lĩnh. Trận địa của họ như sau. Tuyến đầu cánh trái của sông Đô-ra và sông Pô đến Ca-xa-lơ do quân đoàn Pháp của tướng Ni-en chiếm lĩnh gồm hai sư đoàn, còn cánh phải ở gần Ca-xa-lơ gồm hai sư đoàn Pi-ê-mông và 3 000 quân tình nguyện dưới sự chỉ huy của Ga-ri-ban-đi. Ở giữa, tại Va-len-xa có quân đoàn Pháp của tướng Mác Ma-hông và một sư đoàn Pi-ê-mông, toàn bộ gồm ba sư đoàn. Cánh phải ở A-lếch-xăng-đri gồm có quân đoàn Pháp của Ca-rô-béc và một sư đoàn Pi-ê-mông, tất cả ba sư đoàn. Đầu cánh phải ở Nô-vi và Ác-nha-tô có quân đoàn Pháp của Ba-ra-ghe d'In-li-ê và một sư đoàn Pi-ê-mông, tất cả ba sư đoàn. Đội dự bị gồm có hai sư đoàn ngự lâm Pháp ở Giê-nơ. Nếu tính mỗi sư đoàn có 10 000 người (đó là cách đánh giá khá cao vì các sư đoàn Pháp không có thì giờ gọi số đang nghỉ phép về nên số quân trong sư đoàn ít hơn, còn các sư đoàn Xác-đi-ni thì nhiều hơn), chúng ta có tổng số là 150 000 người, đại khái bằng tổng số quân của liên quân đã định ra. Trong số đó có từ 110 000 đến 120 000 có thể trực tiếp tham gia chiến đấu. Họ hết sức thụ động, có lẽ một phần do quân Pháp chuẩn bị không đầy đủ, - họ mang theo rất ít đại bác và khí tài chiến đấu - một phần do mệnh lệnh của Lu-i - Na-pô-lê-ông, ông ta chắc chắn dự tính sẽ chính mình đoạt lấy những vòng nguyệt quế đầu tiên của chiến cuộc. Nhà chỉ huy quân sự mới này đến Giê-nơ ngày 12 tháng Năm, tại đây ông được nhân dân chào đón một cách ồn ào. Ngày 13 ông hội kiến với nhà vua^{1*}, người từ hành doanh đến đây để gặp mặt. Cùng ngày ông đọc một bản tuyên ngôn theo kiểu Na-pô-lê-ông mà chúng tôi sẽ nói đến ở một trang khác, và ngày 14 ông đến với binh lính.

Hiện nay hình như trời đã tạnh mưa và trong tương lai gần nhất, bưu điện có thể chuyển cho chúng tôi những tin tức về các cuộc chiến đấu ác liệt hơn. Tình trạng thiếu kiên quyết và án binh bất

động không thể kéo dài quá lâu được. Hoặc là quân Áo phải vượt sông Pô lần nữa, hoặc là phải xảy ra chiến đấu ở Lô-men-li-na. Quân Áo có thể đã tìm và chuẩn bị trận địa phòng ngự kiên cố đủ để đẩy lùi cuộc tiến công của liên quân. Nếu như họ tìm được một trận địa như thế, điều đó sẽ tốt hơn cái họ có thể làm; bởi vì họ không thể rút lui mà không chiến đấu, và trong khi đó trên trận địa ấy họ có thể sử dụng tất cả lực lượng hiện có trong các đơn vị đang chiến đấu, còn liên quân thì có thể yếu đi và phải để lại binh lính chiếm đóng ở Ca-xa-lơ, A-lếch-xăng-đri và Va-len-xa.

Trước mắt, cả hai bên tham chiến đều đợi quân tiếp viện. Nước Áo đã điều một quân đoàn với 50 000 người do tướng Vim-pơ-phen chỉ huy tới Tô-ri-e-xơ và ngoại ô thành phố đó nhằm hình thành đội dự bị cho quân đội I-ta-li-a, trong khi đó Lu-i - Na-pô-lê-ông tổ chức hai quân đoàn cho quân đội I-ta-li-a của mình. Lại có tin hoàng thân Na-pô-lê-ông sẽ cầm đầu một đạo quân viễn chinh ô hợp định đổ bộ lên một nơi nào đó trên bờ bán đảo để giành lấy cho mình một vương quốc.

*Do Ph.Ăng-ghen viết ngày 16 tháng Năm 1859
Đã đăng làm xã luận trên báo "New-York Daily
Tribune" số 5647, ngày 27 tháng Năm 1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

1* Vích-to - Ê-ma-nu-en II.

CUỐI CÙNG LÀ TRẬN CHIẾN ĐẤU!

Tàu "Thành phố Oa-sinh-tơn" rời Li-vóc-pun ngày 25 tháng Năm và chiều thứ năm tuần trước đi qua mũi Rây-xơ đã mang từ chiến trường đến cho chúng tôi những tin tức thú vị hơn bình thường. Cuộc rút lui của quân Áo và cuộc tiến công của liên quân nhằm chiếm lại Lô-men-li-na rõ ràng đã bắt đầu, tuy việc đó hình như diễn ra không thật nhanh lắm. Điều này thấy rõ qua sự việc sau đây: đại bản doanh quân Áo, ngày 19 tháng Năm đã chuyển về Hác-la-xcô - một trang trại gần sông Tít-si-nô trên đường đi từ Vít-giơ-va-nô đến Gra-pôn-lô - đến ngày 24 vẫn còn ở đó. Nhưng về phía nam sông Pô, ở Mông-tê-ben-lô, một thị trấn nhỏ nằm trên đường từ Xtơ-ra-đen-la đi Vô-ghe-ra, giữa binh lính của quân đoàn Xta-di-ôn và đội tiên tiêu Ba-ra-ghê d'In-li-ê đã xảy ra đụng độ, trong đó theo báo cáo của chính họ, liên quân đã chiếm ưu thế tuyệt đối. Những báo cáo mà chúng tôi nhận được về cuộc đụng độ đó cho đến nay hết sức ngắn ngủi. Quân Pháp thông báo là sư đoàn Phô-rây với quân số từ 6 000 đến 7 000 người (biên chế đầy đủ là 10 000) cùng với một trung đoàn kỵ binh Pi-ê-mông đã giao chiến với binh lính Áo có số quân 15 000 người hay là một nửa tổng số quân của quân đoàn Xta-di-ôn, và sau bốn giờ chiến đấu ác liệt quân Áo đã bị đánh lui với số bị giết và bị thương từ 1 500 đến 2 000 người và 200 người bị bắt làm tù binh, trong số này một bộ phận đã đến Mác-xây, trong khi đó liên quân chỉ tổn thất 600 đến 700 người. Nhưng thất bại của quân Áo không nghiêm trọng đến mức để cho liên quân có thể truy kích được

khi họ rút lui. Theo lời quân Áo thì Xta-di-ôn đã phái một đội trinh sát sang bờ bên kia sông Pô. Đội này tiến theo hướng về Vô-ghe-ra đến Mông-tê-ben-lô, lúc đó họ gặp một binh lực Pháp đông hơn và sau một trận chiến đấu ác liệt đã rút về bên này sông Pô hoàn toàn có trật tự. Nếu chú ý đến việc cường điệu thường thấy như thế khi thiếu những số liệu chính thức đáng tin cậy, chúng ta phải chấp nhận sự không ăn khớp nhau trong các tin tức quân sự là chuyện hoàn toàn tự nhiên. Muốn đánh giá ý nghĩa và thực chất trận chiến đấu, chúng ta phải đợi những tin tức chính xác hơn. Nhưng dù sao đó cũng chỉ là sự đụng độ của các đội tiên tiêu, không phải là trận chiến đấu lớn mà lực lượng đôi bên và tài năng của các nhà chỉ huy được thử thách thực sự.

Như vậy, trong khi màn hai của vở kịch rõ ràng đã bắt đầu thì những tài liệu dùng để nghiên cứu có phê phán những hoạt động chiến đấu trong màn đầu đã được bổ sung bằng những tin tức rất có giá trị của phóng viên báo "Times" ở Luân Đôn và báo "Allgemeine Zeitung" ở Au-xbuốc thuộc đại bản doanh của Áo. Nếu không có những bài đó, có lẽ chúng ta đành phải căn cứ vào báo cáo của Pi-ê-mông để xét đoán hành động của quân Áo, nhưng báo cáo của Pi-ê-mông tất nhiên không phải nói lên toàn bộ sự thật về vấn đề này, còn báo cáo của quân Áo hầu như không đưa tin gì cả. Để lấp rất nhiều lỗ hổng, trong thời kỳ đầu, chúng tôi không nắm được gì ngoài những lời đồn đại và phỏng đoán đầy mâu thuẫn đang truyền đi trong các sĩ quan và phóng viên các báo hiện ở Pi-ê-mông - những lời đồn thật không đáng tin chút nào. Và bởi lẽ quân Áo nắm được quyền chủ động trong chiến dịch và cho đến khi rút khỏi Véc-tren-li họ vẫn giữ được quyền đó, còn liên quân thì tương đối bị động, cho nên về cơ bản chúng tôi chú ý đến quân đội mà chúng tôi hoàn toàn không có được tin tức gì hoặc nhiều lắm là có những tin tức bất lợi. Do đó, không đáng ngạc nhiên nếu những vấn đề liên quan đến các chi tiết, chúng tôi đã đi đến kết luận mà đến nay vẫn chưa được thực tế chứng minh. Ngược lại sẽ đáng ngạc nhiên hơn nếu nhìn chung

chúng tôi đã may mắn đoán được chính xác những nét chủ yếu của chiến dịch. Chỉ có một điểm quan trọng chúng tôi đã đoán chệch, đó là cái mà bây giờ người ta tuyên bố là kế hoạch ban đầu của quân Áo, tuy nhiên, còn một điều phải xác minh là phải chăng kế hoạch đó đã được vạch rõ ngay từ đầu như bây giờ người ta nói, hay là cái "kế hoạch ban đầu" bây giờ mãi về sau mới được nặn ra?

Khi chúng tôi nhận được những tin tức đầu tiên về việc quân Áo xâm nhập Pi-ê-mông, chúng tôi đã nghĩ rằng ý định của họ vẫn là (và cũng rõ rệt như bất cứ lúc nào) nhanh chóng tiến công vào quân đội Pi-ê-mông và đội tiền tiêu của Pháp khi chủ lực của Pháp chưa đến kịp. Bây giờ chúng tôi được thông báo là quân Áo đã từ bỏ ý định đó từ lâu. Hình như họ có cảm tưởng là ngày 24 tháng Tư quân Pháp đã bắt đầu tiến vào lãnh thổ Pi-ê-mông, và mặc dù trước ngày 26 tháng Tư không có một trung đoàn Pháp nào tiến vào đất Pi-ê-mông, hoàn toàn có thể là quan niệm sai đó đã thúc đẩy họ từ bỏ ý định làm cho coup de main^{1*} đánh lại bất cứ đội quân nào đang ở trước mặt họ. Do đó việc đột nhập đã mất hết tính chất cấp tốc có thể thúc đẩy họ đuổi theo mục đích quan trọng hơn. Đó quả thật là sự khởi đầu những hành động quân sự mà nhà vua đã ra lệnh chỉ nhằm mục đích chiếm lĩnh một phần lãnh thổ của đối phương, cướp đoạt tài nguyên của nó và làm cho binh lính đang phòng thủ mất hết khả năng sử dụng tài nguyên đó. Nếu mục đích là như vậy thì rất rõ là việc xâm nhập phải dừng lại trên sông Xê-di-a và sông Pô, ở Véc-tren-li và Va-len-xa. Trong trường hợp đó việc gì phải vội vàng. Quân Áo đã tiến sâu vào lãnh thổ Pi-ê-mông một cách có bài bản, chậm rãi và vững chắc. Còn một nhân tố nữa quyết định đáng kể cung cách hành động ấy. Quân Áo tiến theo hai đường chủ yếu có thể đi từ đông sang tây qua Lô-men-li-na: một đường từ Pa-vi-a đi Va-len-xa, một đường từ Áp-bia-tơ-grát-xô đi Vít-giơ-va-nô và Ca-xa-lơ. Con đường phía Bắc từ Bốp-pha-lô-ra đi Véc-tren-li nói chung họ

1* - đòn bất ngờ

không sử dụng. Hai đường này bị rất nhiều sông ngòi chảy từ tây-bắc đến đông-nam chia cắt, trong đó có hai con sông, sông Téc-đơ-pi-ô và sông A-gô-ni-a có ý nghĩa nhất định. Do cầu bị phá và đường hư hỏng nhiều chỗ, những chỗ trũng ở hai bên đường không bị ngập nước thì cũng bị ngấm nước nên binh lính tiến hết sức chậm chạp, và toàn thể đạo quân từ 150 000 đến 180 000 người đã phải hành quân theo hai đường đó. Bởi thế bây giờ chúng ta không lấy làm lạ khi biết quân đoàn cuối cùng của Áo vượt được Tít-si-nô sớm nhất là ngày 1 tháng Năm, vì quân số của quân đoàn có từ 30 000 đến 35 000 người tiến theo con đường độc đạo với tất cả xe cộ của mình thì thông thường ít nhất phải kéo dài ra 12 - 15 dặm hay trên một cự ly một ngày đường; và vì trên con đường từ Pa-vi-a đi Ca-xa-lơ đã có ba quân đoàn hành quân, do đó quân đoàn thứ ba trong số các quân đoàn đó vượt qua sông Tít-si-nô ở Pa-vi-a muộn hơn hai ngày so với quân đoàn thứ nhất.

Ngày 29 tháng Tư đội tiền tiêu vượt sông ở Pa-vi-a, đó là lữ đoàn của quân đoàn 5 do tướng Phe-stê-tích chỉ huy. Đi sau lữ đoàn này là toàn bộ quân đoàn 3 (Svác-xen-béc) vận động đến Gra-pôn-lô. Cùng ngày, quân đoàn khác, quân đoàn 7 (của tướng Xô-ben), vượt sông xa hơn về ở Bê-rê-gu-ác-đô và tiến về hăm-bô-lô. Ngày 30 quân đoàn 8 (của Bê-nê-đếch) tiến theo sau quân đoàn 3 ở Pa-vi-a, còn quân đoàn 5 (của Xta-di-ôn) theo sau quân đoàn 7 ở Bê-rê-gu-ác-đô. Ngày 1 tháng Năm quân đoàn 2 (của Lích-ten-xtây-nơ) vượt sông ở Pa-vi-a. Với đội hình như vậy, quân đoàn 7 ở đầu cánh phải, quân đoàn 5, 3 và 2 ở giữa còn quân đoàn 8 ở đầu cánh trái, quân Áo trước hết vượt sông Téc-đơ-pi-ô, sau đó vượt sông A-gô-ni-a, cuối cùng gần đến chiều ngày 2 thì xuất hiện ở trước sông Pô và sông Xê-di-a. Do đó chúng ta thấy rằng tin của Pi-ê-mông nói về những cánh quân lớn đã qua Bốp-pha-lô-ra và A-rô-na là hoàn toàn sai (cuộc tiến quân không hề bị cản trở của Ga-ri-ban-di đến Gra-ven-lô-na ở La-gô-Mát-giô-rô đã hoàn toàn chứng minh điều đó), và việc giả định hình như tướng Bê-nê-đếch cùng quân đoàn 8 xuất phát từ Pi-a-sen-txa và bằng một

đội hình hàng dọc độc lập, vận động dọc theo bờ nam sông Pô như đã nói trong các bản tin trên cũng không đúng. Ngược lại, quân Áo tiến trên một mặt trận hẹp (12 dặm) chỉ có thể áp dụng cho một đạo quân 150 000 người. Họ đã chống cự và hành động một cách tập trung và có bài bản đến mức có thể, trong khi chỉ có một số đơn vị cơ động ở hai bên sườn trong vùng Nô-va-ra, A-rô-na và bờ nam sông Pô. Cuộc tiến quân rất có bài bản đó, theo chúng tôi, là bằng cứ chứng minh rằng quân Áo chưa hoàn toàn từ bỏ ý định tiến công quân Pi-ê-mông. Vì quân địch rõ ràng không thể chống cự đáng kể trước khi họ tiến đến tuyến phòng ngự của họ, cho nên nếu không có mục đích trên, nhất định người Áo sẽ không làm cho quân đội mình kiệt sức một cách vô ích bằng cách hành quân trong một dải hẹp như vậy. Lợi dụng con đường đi Nô-va-ra có lẽ không bị tổn thất gì cả và có nhiều ưu điểm lớn, vì trong mọi hoàn cảnh muốn chiếm Lô-men-li-na và Nô-va-rê-dơ cần phải chiếm cả Véc-tren-li nữa. Việc coi thường ưu điểm đó, theo chúng tôi, là bằng chứng rõ ràng chứng minh rằng ở đại bản doanh quân Áo người ta vẫn chưa từ bỏ hy vọng vào khả năng dùng binh lực ưu thế để tiến công quân địch ở Ca-xa-lô, A-lếch-xăng-đrơ cả trong tình thế có lợi. Chúng tôi hình dung chắc chắn rằng quân Áo dự định làm một coup de main vào Nô-vi (đầu mối đường sắt nối liền Giê-nơ, A-lếch-xăng-đrơ và Xơ-ra-đen-la). Để thực hiện ý đồ đó, đêm ngày 3 tháng Năm, quân Áo bắc cầu qua sông Pô ở Coóc-na-lô và tướng Bê-nê-đếch đã cùng với quân đoàn 8 của mình qua cầu này. Ông ta hành động rất kiên quyết; trong khoảng không đầy 12 giờ đồng hồ đã chiếm được Vô-ghe-ra, Ca-xten-nu-ô-vô trên sông Xơ-ri-via và Toóc-tô-na, phá hoại cầu xe lửa, và nếu mưa và nước sông Pô lên bất ngờ làm một bộ phận cầu bị phá không buộc ông phải rút lui để giữ vững liên lạc với quân chủ lực, thì chắc chắn ông ta đã quyết định tiến đến Nô-vi. Cầu được sửa lại và toàn thể quân Áo lại tập trung ở bờ bắc sông Pô. Thời tiết không cho phép họ dựng lại ở chỗ trũng bị ngập nước trên hai bờ sông Pô, do đó binh lính phải chiếm lĩnh trận địa về phía bắc ở quãng giữa

Hác-la-xcô, Moóc-ta-ra và Véc-tren-li, lợi dụng việc chủ lực ở gần sông Xê-di-a để tiến hành trinh sát và kiểm soát cho ngựa trong khu vực ở phía tây sông đó. Quân Áo đã tiến hành việc đó không gặp sức kháng cự nào đáng kể, nhưng ngày 9, họ rời bờ tây sông Xê-di-a từ Véc-tren-li và di chuyển đại bản doanh đến Moóc-ta-ra, ở đấy, như chúng tôi đã nói, họ dừng lại cho đến ngày 19. Trong thời gian này tại Ben-đơ-giô-ô-xơ, họ bắc cầu qua sông Pô ở gần cửa sông Tít-si-nô và một quân đoàn không rõ số quân chiếm lĩnh trận địa ở gần Xơ-ra-đen-la và bắt đầu kiểm soát ở các vùng nam Pi-ê-mông giáp giới công quốc Pác-ma. Chúng tôi dự đoán đó là quân đoàn mà Phơ-rây đã dùng để chiến đấu ở Mông-tê-ben-lô. Nhưng vấn đề đó chúng ta phải đợi những tin tức đáng tin cậy hơn. Có lẽ quân Xác-di-ni sắp tới sẽ được thấy tất cả sự tuyệt vời của việc liên minh với quân Pháp. Quân đội của họ sẽ phải chia ra nhiều bộ phận, mỗi sư đoàn trong số năm sư đoàn của họ đáng lẽ được biên chế thành một quân đoàn đặc biệt và cố giành lấy vinh quang cho mình thì lại phải phối thuộc cho một quân đoàn trong số năm quân đoàn của Pháp và tất nhiên mỗi sư đoàn sẽ bị hòa tan trong các quân đoàn đó nên tất cả các quyền chỉ huy và vinh quang sẽ tuyệt đối thuộc về người Pháp. Thành Giê-nơ cùng với các đồn bốt và tất cả các thứ khác hoàn toàn chuyển sang tay quân Pháp và bây giờ quân Xác-di-ni sẽ chỉ tồn tại như là một bộ phận phụ thuộc vào quân đội Pháp. Đây thực sự là buổi bình minh của sự nghiệp giải phóng I-ta-li-a của Na-pô-lê-ông! Tuy trong những lời buộc tội của người Xác-di-ni nói rằng người Áo đã có những hành động hung bạo và cướp bóc ở Lô-men-li-na không có điều gì là bất ngờ hoặc không thể tin được, nhưng lẽ công bằng yêu cầu phải nhận xét rằng, những tin tức của tờ "Times" Luân Đôn và tờ "Allgemeine Zeitung" Au-xbuốc từ đại bản doanh quân Áo lại nhìn nhận sự việc đó bằng con mắt khác. Theo những nguồn tin đáng tin cậy đó, lòng căm thù của nông dân Lô-men-li-na cũng như Lô-mác-đi đối với địa chủ còn mạnh hơn nhiều so với sự ghê tởm của họ đối với bọn áp bức nước ngoài. Còn

nói đến bọn địa chủ ở Lô-men-li-na (một tỉnh trước kia là của Áo), thì phần lớn bọn chúng là sudditimisti^{1*}, nghĩa là thần dân của cả Áo lẫn Pi-ê-mông. Tất cả bọn đại quý tộc Mi-la-nô đều có những lãnh địa rộng lớn ở Lô-men-li-na. Bọn họ là người Pi-ê-mông, trong thâm tâm rất ghét người Áo, nhưng nông dân ở tỉnh này vì đối kháng với quý tộc nên có cảm tình với Áo nhiều hơn. Chứng thực cho điều đó là việc quân Áo đã được đón tiếp nồng nhiệt ở Lô-men-li-na và việc trưng thu và nộp thuế, trong chừng mực có thể, hình như chỉ thực hiện đối với tài sản của bọn quý tộc cũng như của các thành phố trung tâm của phong trào yêu nước I-ta-li-a, trong khi đó lại tránh hết sức đụng đến nông dân. Chính sách đó là đặc điểm của nước Áo và chính sách đó từ năm 1846 luôn luôn là như vậy²¹². Nó giải thích đầy đủ dư luận của báo chí Pi-ê-mông đã tung ra nhân việc trưng thu và cuối cùng cũng không vượt qua cái được coi là bình thường trong chiến tranh hiện đại và cũng chưa đạt đến mức thông thường đối với quân đội Pháp.

Ph.Ăng-ghen viết vào khoảng 24 tháng Năm 1859

In theo bản đăng trên báo

Đã đăng làm xã luận trên báo "New-York Daily

Nguyen văn là tiếng Anh

Tribune" số 5655, ngày 6 tháng Năm 1859

1* - người có hai quốc tịch

PH.ĂNG-GHEN**TRẦN MÔNG-TÊ-BEN-LÔ**

Báo chí gửi bưu điện cho tàu "A-phri-ca" mang tới bổ sung thêm rất ít tin tức cho những điều trước đây chúng tôi đã biết về trận chiến đấu gây chấn động này, nhưng báo chí của phái Bô-na-pác-tơ ở hai bên bờ Đại Tây Dương lại đưa rất nhiều tin.

Hiện nay chúng tôi chỉ mới có những bức điện ngắn trích báo cáo của Duy-lai, còn vô số tin tức của Pháp và Xác-đi-ni chẳng qua chỉ là những câu chuyện lung tung ở Tu-rin và Pa-ri, những tin tức đó không chính xác, đến ngay số hiệu của các trung đoàn tham gia trận đó cũng nói không đúng. Đành rằng tình trạng thiếu tư liệu được bù đắp một phần bằng báo cáo của tướng Phô-rây mà chúng tôi đã nhận được chiều thứ hai do tàu "Thành phố Oa-sinh-tơn" đưa đến, nhưng Phô-rây không nói đến số quân và tổn thất của Áo. Rất tiếc là chúng tôi cũng không được biết gì từ Ba-ra-ghê đ'In-li-ê, vì quân đoàn của ông ta có mấy đơn vị đã tham gia cuộc chiến đấu đó trừ sư đoàn Phô-rây, cho nên chắc chắn là báo cáo của ông ta sẽ nói rõ một số điều đang làm cho người ta thắc mắc. Nhưng trong khi chờ đợi tin tức đầy đủ và chính xác hơn, chúng tôi sẽ trình bày một số ý kiến dựa trên cơ sở đối chiếu kỹ tất cả những tư liệu mà chúng tôi thu thập được và vẫn có một giá trị nhất định. Sau khi được tin quân Pháp chủ trương vận động đến tuyến sông Pô ở giữa Pa-vi-a và Pi-a-sen-txa, quân Áo liền bắc cầu qua sông đó ở Va-ca-rít-sa gần Pa-vi-a. Quân đoàn của tướng Xta-đi-ôn được điều sang bờ bên kia để trinh sát trận địa này và ý định của địch. Tướng Xta-đi-ôn chiếm lĩnh trận địa Xtơ-ra-đen-la, một con đường hẻm gần sông, ở đây một

nhánh của dãy núi A-pen-nanh nối liền với sông Pô, nhánh núi này không có đường đi qua; đồng thời Xta-di-ôn phái ba lữ đoàn (15 tiểu đoàn mang theo chừng 18 khẩu pháo và có thể cả một số kỵ binh) vận động theo hướng Vô-ghe-ra. Quân Áo chắc chắn đã để lại một số đơn vị mạnh trên đường hành quân để bảo đảm việc rút lui, đã gặp các binh đội đi đầu của địch ở gần Ca-xtê-điô và họ đã đánh bật chúng ra khỏi thành phố và ra khỏi làng Mông-tê-ben-lô. Sau đó họ vận động đến làng Giur-nhe-stơ-ren-lô, nhưng ở đây họ đụng đầu một lữ đoàn thuộc sư đoàn của tướng Phô-rây (lữ đoàn Bơ-rét, tiểu đoàn xạ thủ 17, trung đoàn chủ lực 74 và 84) và cuộc chiến đấu mang tính chất trận địa chiến. Trong thời gian đó, về phía quân Áo rõ ràng có ít binh lính tham gia, có lẽ chừng một lữ đoàn. Quân Pháp được tăng viện với thêm bốn tiểu đoàn thuộc một lữ đoàn khác của tướng Phô-rây (trung đoàn 98 của Bắng-sác và một tiểu đoàn của trung đoàn chủ lực 91). Điều đó làm cho họ có ưu thế về số lượng. Lữ đoàn Bơ-rét được tổ chức để tiến công; họ chiếm Giur-nhe-stơ-ren-lô, rồi chiếm Mông-tê-ben-lô sau một trận kịch chiến; nhưng quân Áo dừng lại và nghênh chiến sau một con sông nhỏ ở gần Ca-xtê-điô, một vị trí nằm bên con sông này. Lúc đó hình như quân Áo nhận được viện binh mới nên họ đánh lui quân Pháp đang lộn xộn tiến đến Mông-tê-ben-lô; họ định một lần nữa tiến vào làng đó, lúc này họ đụng một bộ phận lực lượng của sư đoàn tướng Vi-nau là tiểu đoàn xạ thủ số 6 và trung đoàn chủ lực 52. Tình thế này lại có lợi cho quân Pháp, nên quân Áo rút lui có tổ chức đến Ca-xtê-điô, để hậu vệ ở đó cho đến khi binh lính của họ chuyển thành đội hình hành quân. Do đó, sau khi hoàn thành nhiệm vụ của mình và điều tra được quân đoàn Ba-ra-ghe đ'In-li-ê ở đâu rồi (quân đoàn đó hình thành đầu cánh phải của quân Pháp), quân Áo rút trott lọt sang bên kia sông Pô, tin chắc rằng liên quân chưa có ý định vận động đến Pi-a-sen-txa.

Trên chiến trường, quân Áo không thể có trên hai lữ đoàn vì ít nhất phải để lại ba tiểu đoàn để bảo vệ đường, còn hai tiểu đoàn để chiến đấu với hai tiểu đoàn của trung đoàn 91 quân Pháp ở gần Ô-ri-ô-lô, do đó trung đoàn này chỉ có một tiểu đoàn chiến đấu ở

Mông-tê-ben-lô. Trong hai lữ đoàn hoặc 10 tiểu đoàn này, chỉ có một bộ phận có thể tham gia chiến đấu, vì nếu viên tướng Áo dùng các đơn vị cuối cùng của ông đang làm đội dự bị vào nhiệm vụ trinh sát thì tất nhiên ông ta đáng bị khiển trách rất nặng.

Về phía quân Pháp, có ba trung đoàn (74, 84 và 98) và một tiểu đoàn chủ lực (thuộc trung đoàn 91), ngoài ra còn có một tiểu đoàn xạ thủ, tất cả là 11 tiểu đoàn, số quân này được hai tiểu đoàn của trung đoàn 52 và tiểu đoàn xạ thủ số 6 chi viện vào cuối trận chiến đấu. Do đó tính chung, 15 tiểu đoàn Pháp chiến đấu với khoảng 10 tiểu đoàn Áo. Tuy một tiểu đoàn Áo chắc chắn đông hơn một tiểu đoàn Pháp, nhưng đến thời điểm có tính chất bước ngoặt của trận chiến đấu, ưu thế về số lượng thuộc về quân Pháp. Ngoài ra chúng ta đừng quên rằng: mục đích chiến đấu của quân Áo là nhằm buộc địch phải bộc lộ binh lực ở một nơi nào đó nhiều hơn là nhằm giành thắng lợi; nhiệm vụ đó quân Áo đã thực hiện trọn vẹn. Do đó coi cuộc chiến đấu không quan trọng ấy là một thắng lợi lớn thì vô lý. Tuy số quân đánh nhau trên đồng bằng I-ta-li-a rất lớn, nhưng một trận chiến đấu như ở Mông-tê-ben-lô không có ý nghĩa lớn hơn cuộc giao chiến thông thường giữa các đội tiền tiêu trong cuộc chiến tranh quy mô nhỏ hơn. Vả lại, nếu đó là một thắng lợi thì chiến quả ở đâu? Quân Pháp nói rằng họ bắt được 140 tù binh bị thương và 60 tù binh không bị thương; kết quả đó không lớn hơn kết quả mà họ có thể hy vọng giành được trong hai giờ chiến đấu để chiếm một làng quê nào đó. Ngoài ra họ còn bắt được một hòm đạn, nhưng lại mất một hòm. Không có một cuộc truy kích nào. Không có mưu toan gạt hái chiến quả mặc dù quân Pháp có đầy đủ kỵ binh Pi-ê-mông. Rõ ràng, sau khi đánh lui cuộc tấn công của đối phương lần cuối cùng, quân Áo rút lui rất trật tự và không bị ai ngăn trở.

*Ph.Ăng-ghen viết vào khoảng 24 tháng Năm 1859
Đã đăng làm xã luận trên báo "New-York Daily
Tribune" số 5659, ngày 10 tháng Sáu 1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

C.MÁC

QUAN ĐIỂM CỦA PHỔ VỀ CHIẾN TRANH

Béc-lin, ngày 24 tháng Năm 1859

Cuộc chiến tranh do vị vua chuyên chế Pháp gây ra chắc chắn không những không thể là "cục bộ" theo nghĩa của từ ấy được hiểu trong thuật ngữ chính trị, tức là hoạt động chiến tranh không được tiến hành ngoài ranh giới của bán đảo I-ta-li-a, mà trái lại cuộc chiến tranh không hạn chế trong khuôn khổ cuộc chiến tranh thông thường tiến hành giữa hai chính phủ chuyên chế và quyết định bởi hành động của quân đội chính quy. Nó mà phát triển thêm nữa thì sẽ biến thành ngọn lửa cách mạng rộng khắp lục địa châu Âu, mà xem ra vị tất nhiều nhà thống trị hiện nay có thể cứu vãn được ngai vàng và vương triều của mình. Đức có thể trở thành trung tâm của sự rung chuyển đó, vì nó phải trở thành trung tâm của hoạt động quân sự vào chính lúc mà Nga sẵn sàng ném thanh kiếm của mình lên bàn cân. Không cần suy nghĩ nhiều để đi đến kết luận là thất bại nặng nề trên chiến trường sẽ gây ra sự rung chuyển cách mạng ở Pháp hoặc Áo, nhưng có lẽ Béc-lin là nơi duy nhất ở đó có thể tìm thấy những tài liệu cần thiết để làm rõ quy mô của sự thử thách nghiệt ngã mà Đức sẽ phải vượt qua trong tương lai không xa. Hầu như có thể dùng mắt thường nhìn thấy được sự tăng lên hàng ngày của những tiền đề mà đạt tới một mức độ chín muồi nhất định sẽ gây ra cuộc khủng hoảng lớn lao mà những kẻ tầm thường đủ hạng vị tất hoài nghi được. Những triệu chứng của cơn bão táp đang đến gần có thể tóm tắt trong mấy câu: sự ghen ghét và sự kinh dị của

các vua chúa ở Đức buộc họ nằm im trong giai đoạn đầu của chiến tranh, sang giai đoạn thứ hai của chiến tranh, tai họa và sự bất bình của nhân dân lan rộng như đám cháy trên đồng cỏ, từ sông Vi-xla đến sông Ranh khiến cho ngoài cuộc tấn công từ bên ngoài còn có những cuộc khởi nghĩa nhân dân; và sau hết, những cuộc khởi nghĩa của cư dân Xla-vơ nằm trong nước Đức là những cuộc khởi nghĩa khiến cho ngoài cuộc chiến tranh ngoài nước và sự rung chuyển cách mạng trong nước còn có thêm cuộc đấu tranh giữa các dân tộc trong nước.

Trước hết chúng ta hãy xem xét cơ sở xã hội làm trụ cột cho các vua chúa Đức khi tình thế, rút cục, buộc họ phải có quyết định về hành động chung nào đó. Mọi người đều biết thời kỳ từ 1849 đến 1859 là thời kỳ chưa từng thấy trong sự phát triển kinh tế của Đức. Trong thời gian đó, có thể nói là nó từ nước nông nghiệp trở thành nước công nghiệp. Chúng ta đơn cử một thành phố duy nhất, Béc-lin, làm ví dụ. Năm 1848 ở đây mới có 50 000 nam nữ công nhân công xưởng, còn hiện nay tổng số công nhân đó lên tới 180 000. Chúng tôi chỉ nêu lên một ngành công nghiệp: trước năm 1848, xuất khẩu len sang Anh, Pháp và các nước khác là một trong những nguồn thu nhập chính của Đức, còn hiện nay len gia công ở Đức chưa đủ đáp ứng nhu cầu của các công xưởng của nó. Đi đôi với sự phát triển của công xưởng, đường sắt, giao thông bằng tàu thủy và thăm dò lòng đất, hệ thống tín dụng phát triển cực nhanh không những về quy mô thích ứng với tiến bộ chung của công, thương nghiệp mà còn vượt phạm vi hợp pháp nhờ những phát minh trong phòng ăm kiểu Crédit Mobilier sao chép của Pháp. Nông dân và giai cấp tiểu tư sản tới thời gian gần đây còn chiếm tuyệt đại đa số dân tộc, trước Cách mạng 1848 còn yên trí giữ phong tục châu Á cổ là giữ tiền mặt ở nhà mình; hiện nay họ đã đổi tiền mặt lấy chứng khoán có lãi thuộc mọi loại, mọi màu sắc và mọi giá trị. Cuộc khủng hoảng ở Hăm-buốc năm 1857 làm rung động nhẹ nhưng không làm hư hỏng nghiêm trọng chút nào tòa nhà của sự phồn vinh mới xuất hiện đó, nhưng

hiện nay bị loạt pháo đầu tiên trên bờ sông Pô và sông Tít-si-nô làm rung đổ. Không nghi ngờ gì, các bạn đã nhận được tin tức về cuộc khủng hoảng thương nghiệp Áo có ảnh hưởng đến các nơi khác ở Đức như thế nào, rằng ở Lai-pxích, Béc-lin, Muyn-sen, A-xbuốc, Mác-đơ-buốc, Cát-xen, Phran-phuốc và các trung tâm thương nghiệp khác ở Đức, các vụ phá sản đã nối tiếp nhau với tốc độ như thế nào. Nhưng những tai họa đó chỉ là triệu chứng của những thảm họa đang đến gần trong giới kinh doanh cao cấp hơn. Để các bạn hình dung được tình hình thực tế, tôi cho rằng nên lưu ý các bạn đến thông cáo vừa mới công bố của Chính phủ Phổ trong đó chỉ ra sự giải tán nguy hiểm của cả đạo quân công nghiệp ở Xi-lê-di, Béc-lin, Dắc-den và vùng Ranh thuộc Thổ, chính phủ tuyên bố rằng nó *không thể* đồng ý với đơn thỉnh nguyện của các cục thương nghiệp ở Béc-lin, Brê-xláp, Stét-tin, Đan-txích và Mác-đơ-buốc đề nghị nó tiến hành cuộc thí nghiệm đáng nghi ngờ là phát hành một số lượng lớn tiền giấy không đổi được và càng kiên quyết cự tuyệt việc sử dụng công nhân vào những công trình công cộng với mục đích duy nhất là cho họ có việc làm và tiền công. Yêu cầu cuối cùng quả thật hơi lạ vào lúc mà chính phủ do thiếu tiền đã buộc phải đột nhiên ngừng những công trình công cộng đã bắt đầu. Riêng việc Chính phủ Phổ buộc phải ra bản thông cáo đó khi chiến tranh vừa mới bắt đầu đã nói lên rất nhiều. Các bạn cần thêm vào sự phá hoại đột nhiên đó của sinh hoạt công nghiệp việc thi hành phổ biến thuế mới ở khắp nước Đức, sự nâng giá chung của nhu yếu phẩm và sự rối loạn phổ biến của tất cả các xí nghiệp do gọi lính dự bị và dân binh và bạn sẽ có được một quan niệm nào đó về quy mô của tai họa xã hội đó qua mấy tháng nữa. Nhưng đã qua rồi thời kỳ mà phần lớn nhân dân Đức có thói quen coi tai họa trên mặt đất là sự trừng phạt không tránh khỏi từ trên trời giáng xuống. Người ta nghe thấy giọng nói nhỏ nhưng rõ ràng của nhân dân đã nói lên câu: "Trách nhiệm! Nếu Cách mạng 1848 không bị đè bẹp bằng lừa bịp và bạo lực thì Pháp và Đức sẽ không vũ trang chống lại nhau lần nữa. Nếu như những kẻ đàn áp tàn khốc

cuộc cách mạng Đức không cúi cái đầu đội vương miện của mình trước một Bô-na-pác-tơ nào đó và một A-lếch-xan-đơ nào đó thì thậm chí hiện nay sẽ không có chiến tranh". Lời oán thán lầm rầm đó của nhân dân sẽ dần dà biến thành tiếng sấm vang.

Bây giờ chúng ta chuyển sang xem màn kịch mà các nhà thống trị Đức trình diễn trước một công chúng khá sốt ruột. Từ đầu tháng Giêng, nội các Áo sử dụng mọi thứ âm mưu ngoại giao để thúc đẩy các quốc gia ở Đức tập trung tại một địa điểm nào đó ở miền Nam nước Đức một đạo quân Hiệp bang đông đảo mà phần khá lớn gồm lực lượng của Áo, và sự tập trung đó phải đe dọa tấn công Pháp ở biên giới phía đông của nước này. Bằng cách đó, Hiệp bang Đức sẽ bị lôi cuốn vào cuộc chiến tranh tấn công, đồng thời Áo bảo đảm cho mình quyền lãnh đạo trong cuộc chiến tranh đó. Nghị quyết thảo theo tinh thần đó được nhân danh Han-nô-ve đưa ra Quốc hội Hiệp bang ở Phran-phuốc ngày 13 tháng Năm đã vấp phải sự phản đối của ông Phôn U-de-đơm, đại diện toàn quyền của Phổ, đọc bản kháng nghị chính thức của Chính phủ mình. Do đó, khắp nơi đã bùng lên sự phẫn nộ có tính chất yêu nước của các vua chúa Nam Đức. Bấy giờ Phổ bổ sung cho những hành động đó của mình bằng những biện pháp có tính chất trái lại.

Trước khi nghị viện giải tán để nghỉ, Chính phủ Phổ đã bảo đảm được cho mình tiếng tăm rộng rãi do tuyên bố rằng nó quyết định duy trì chính sách "làm môi giới bằng vũ khí". Nhưng nghị viện vừa giải tán, việc "làm môi giới bằng vũ khí" đó đã giảm quy mô đi nhiều, biến thành việc Phổ không chịu tuyên bố mình trung lập, điều mà Pháp và Nga kêu gọi nó. Sự dửng dưng cầm tiêu cực đó tuy đủ để gây ra sự tức giận của triều đình Pê-téc-bua, nhưng tuyệt nhiên không phù hợp với sự mong đợi của nhân dân Phổ. Việc vũ trang cho các cứ điểm ở phía tây và phía đông kết hợp với việc gọi lính dự bị và dân binh có mục đích là xoa dịu sự oán thán của nhân dân do việc đó gây ra. Nhưng ngày 19 tháng Năm ông Phôn U-de-đơm thay mặt

chính phủ mình yêu cầu Quốc hội Hiệp bang đặt đạo quân quan sát của hiệp bang dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Phổ và trao cho nó toàn bộ quyền chủ động trong vấn đề những biện pháp quân sự cần thi hành. Hiện nay đã đến lượt các vua chúa nhỏ ở Đức được Áo bí mật ủng hộ chứng minh sự thành thực của ý định yêu nước của họ. Ba-vi-e tuyên bố rằng còn chưa đến lúc đặt quân đội của Vương triều Vít-ten-xtắc dưới quyền chỉ huy của Vương triều Hô-hen-txô-léc. Han-nô-ve phần nộ nói: "Tu quoque!"^{1*}, nhắc nhở Phổ rằng Phổ đã phản đối tập trung đạo quân quan sát của hiệp bang tại một điểm nào đó ở Nam Đức. Về phía mình, Dắc-den không thấy lý do gì để không nên trao quyền chỉ huy tối cao cho vị vua chí tôn dù chỉ là để trung hòa những yêu cầu kình địch nhau của các vương triều Háp-xbuốc và Hô-hen-txô-léc. Vuyéc-tem-béc suýt nữa sẵn sàng chịu sự xâm phạm của Pháp còn hơn là bá quyền của Phổ. Vậy là tất cả những nét tồi tệ nhất của đế quốc Đức thần thánh đã chúc mừng sự hồi sinh nhục nhã của chúng. Thế lực của Đức biến thành con số không - đó là kết quả chung vào lúc này của những cuộc phân tranh giữa các vua chúa nhỏ của nó. Yêu cầu khôi phục nghị viện quốc dân Đức chỉ là lời phản kháng yếu ớt đầu tiên chống lại những cuộc phá rối giữa các vương triều đó, lời phản kháng không phải do quần chúng cách mạng mà do giai cấp tư sản nhất gan, ưa thoả hiệp, phát ra.

Tôi sẽ tìm dịp khác để bàn về phong trào phản đối đang chín muồi của người Xla-vơ ở Đức.

*Do C.Mác viết ngày 24 tháng Năm 1859
Đã đăng trên báo "New-York Daily
Tribune" số 5659, ngày 10 tháng Sáu 1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

1* - Anh cũng vậy



PH. ĂNG-GHEN

CHIẾN DỊCH I-TA-LI-A²¹³

Chiến dịch I-ta-li-a kéo dài khoảng một tháng đã có sự chuyển biến độc đáo và bất ngờ. Hai đạo quân lớn mỗi đạo có gần 200 000 người đã tập trung đối mặt nhau vào đầu tháng Năm. Trong khi đó các đội tiên tiêu của họ tiến gần tới tầm bắn của pháo, hai đạo quân theo dõi nhau, tiến hành những cuộc thăm dò khi thì ở nơi này khi thì ở nơi khác và những trận đánh nhỏ ở một số điểm, thay đổi chính diện, khi thì đẩy cánh quân này, khi thì thúc cánh quân kia lên phía trước nhưng đều không tung chủ lực vào chiến đấu. Phương thức tiến hành chiến tranh đó dường như không phù hợp với hệ thống những đòn công kích nhanh chóng và kiên quyết ngày nay; nó hình như là một bước lùi so với những cuộc hành quân thần tốc và những chiến dịch mãnh liệt của Na-pô-lê-ông.

Từ thời Na-pô-lê-ông, hai nhân tố mới đã thay đổi đáng kể phương thức tiến hành chiến tranh. Nhân tố thứ nhất là biên giới quốc gia được yểm trợ tốt hơn bằng dinh lũy và hệ thống cứ điểm được xây dựng ở những địa điểm thích hợp với việc đó. Các cứ điểm thời Na-pô-lê-ông đều hoặc quá yếu và cô lập với nhau, hoặc ở những điểm ít có ý nghĩa về mặt chiến lược nên không phải là những chướng ngại đáng kể, khi dùng phương pháp tác chiến của Na-pô-lê-ông. Bằng thắng lợi trong dã chiến hoặc vận động vu hồi, Na-pô-lê-ông đã đẩy được quân địch ra khỏi cứ điểm của chúng.

Đan-txích năm 1813, khu cứ điểm hình bốn góc ở Lôm-bác-đi năm 1848, Cô-moóc-nơ năm 1849²¹⁴, Xê-va-xtô-pôn năm 1855 đã cho thấy rằng lợi dụng cứ điểm có thể đạt được gì. Còn hiện nay thì trận địa mà quân đội Pháp - Pi-ê-mông chiếm lĩnh bên kia sông Pô và sông Ta-na-rô, giữa Ca-xa-lơ, A-lếch-xăng-đrê và Va-len-xa là dựa vào hệ thống cứ điểm bảo đảm cho nó bảo vệ thậm chí chống lại được một địch thủ đông hơn đáng kể. Trước khi quân Áo tới, quân Pháp đã tập trung được ở phía bên kia trận địa ấy một số lượng binh lính, đến mức là quân Áo nuôi hy vọng giành thắng lợi có tính chất quyết định vào cuộc tấn công của nó đều uổng công, còn quân Pháp do đó đã tranh thủ được thời gian để tập trung các lực lượng còn lại và bổ sung dự trữ vũ khí trang bị. Bấy giờ cuộc tấn công của quân Áo ở Ca-xa-lơ và Va-len-xa đã bị chặn lại; vì không thể tấn công chính diện cũng như cơ động vu hồi thực sự, nên quân Áo không còn cách gì khác hơn là tổ chức nghi binh ở sườn phía tây sông Xê-di-a và phía nam sông Pô kết hợp với những biện pháp trưng tập vật tư cần thiết cho quân đội có ở những vùng ấy.

Nhân tố thứ hai làm thay đổi đáng kể phương thức tác chiến từ thời Na-pô-lê-ông là hơi nước. Chỉ nhờ có đường sắt và tàu thủy mà trong khoảng năm ngày từ khi Áo đưa tối hậu thư đến khi họ xâm nhập, quân Pháp có thể chuyển đến Pi-ê-mông một số lượng binh lính khiến bất cứ cuộc tấn công nào của quân Áo vào trận địa Pi-ê-mông đều không thể mang lại kết quả gì, còn trong tuần lễ sau đó quân Pháp tăng cường được lực lượng của mình đến mức ngày 20 tháng Năm, trên phòng tuyến giữa A-xtơ và Nô-vi đã có ít ra 130 000 quân Pháp.

Song do sự tham nhũng và sự hỗn loạn về mặt quản lý tất nhiên xảy ra dưới sự thống trị lừa gạt của Lu-i Bô-na-pác-tơ, binh lính Pháp đã không được cung cấp kịp thời và đủ số lượng. So với điều đó thì trật tự và tốc độ tiến quân vào I-ta-li-a của các quân đoàn Áo hoàn toàn sẵn sàng chiến đấu cho thấy một sự tương phản có lợi. Điều đó tất nhiên sẽ ảnh hưởng đến diễn biến của chiến tranh.

Quân Áo không thể tiến lên vì rằng họ vấp phải trận địa có công

sự bố trí giữa các cứ điểm của Pi-ê-mông, còn quân Pháp thì không thể chuyển sang tiến công, vì chưa hoàn thành việc vận chuyển vật tư chiến tranh. Điều đó giải thích sự chậm chạp trong vận động, cũng giải thích sự quan tâm mà nó biểu hiện không tương xứng với cuộc xung đột không đáng kể ở Mông-tê-ben-lô. Tất cả tóm gọn như sau. Quân Áo được tin quân Pháp cho cánh phải của mình tiến về hướng Pi-a-sen-txa, sự chuyển quân đó làm cho người ta có căn cứ để cho rằng họ định vượt sông Pô ở quãng giữa Pa-vi-a và Pi-a-sen-txa do đó vòng qua trận địa của quân Áo ở Lô-men-li-na rồi tiến về hướng Mi-la-nô. Vì vậy, quân đoàn 5 của Áo (do Xta-đi-ôn chỉ huy) đưa ba lữ đoàn sang bên kia cầu bắc trên sông Pô ở Va-ca-rít-sa (dưới Pa-vi-a) để chiếm lĩnh trận địa gồm Xơ-ra-đen-la và để tiến hành trinh sát ở hướng Vô-ghe-ra. Ba lữ đoàn ấy gặp đội tiền tiêu của liên quân ở Ca-xtê-điô và lữ đoàn 1 của sư đoàn Phô-rây của Pháp ở Mông-tê-ben-lô, đơn vị đã bị họ đánh bật khỏi nơi này. Lữ đoàn 2 của Pháp nhanh chóng đến đây và sau một trận chiến đấu gay go, quân Áo bị đuổi khỏi làng này; nhưng họ đã đẩy lùi được cuộc công kích vào Ca-xtê-điô và buộc quân Pháp phải rút lui hỗn loạn về Mông-tê-ben-lô, địa điểm mà chắc chắn, họ sẽ chiếm được (phần lớn binh sĩ của họ chưa đưa vào chiến đấu) nếu như lúc đó một lữ đoàn của sư đoàn Vi-nau của Pháp không tới. Khi thấy quân tăng viện, quân Áo bèn ngừng tấn công. Mục đích của họ đã đạt được: hiện nay họ nắm rõ vị trí bố trí gần nhất của các đơn vị thuộc cánh phải của quân Pháp và đã rút không gặp trở ngại gì từ Ca-xtê-điô về sông Pô rồi sang bờ bên kia hội quân với chủ lực, tin chắc rằng cho tới nay quân Pháp chưa vận động thực sự về Pi-a-sen-txa. Quân Áo đã hành động hoàn toàn đúng khi họ tập trung lực lượng của họ ở tả ngạn sông Pô chừng nào họ chưa có lý do xác đáng để điều *toàn bộ* quân đội sang hữu ngạn. Mọi sự phân chia quân đội a cheval^{1*} sông đều sai lầm, chiếc cầu ở Va-ca-rít-sa với công sự đầu cầu của nó làm cho quân Áo có thể tiến hành vượt sông bất cứ lúc

1* - trên hai bờ

nào và đánh vào sườn quân Pháp nếu quân Pháp tấn công vào Xto-ra-đen-la.

Ga-ri-ban-đi chỉ huy 5 000 lính tình nguyện vu hồi cánh phải của quân Áo và hiện đang ở Lô-m-bác-di. Theo tin mới nhận được, quân Áo đã ở sau lưng ông ta và ông ta đứng trước nguy cơ nghiêm trọng bị cắt đường rút lui, điều đó chắc chắn sẽ làm cho Bô-na-pác-tơ - "người giải phóng" rất phẫn khởi.

Hoàng thân Na-pô-lê-ông, Plông-Plông, được lệnh tổ chức ở Li-voóc-nô (Tô-xca-na) một quân đoàn sẽ đánh vào sườn quân Áo. Binh sĩ Pháp thì hung hăng, còn quân đoàn Áo thì cười thầm.

Thứ bảy và chủ nhật quân Xác-đi-ni định củng cố trên tả ngạn sông Xê-di-a, nhưng quân Áo ngăn cản họ làm việc đó.

Do Ph. Ăng-ghen viết khoảng 27 tháng Năm 1859
Đã đăng trên báo "Das Volk" số 4, ngày
28 tháng Năm 1859

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

PH. ĂNG-GHEN

CHIẾN LƯỢC CỦA CHIẾN TRANH

Chúng tôi có thể bổ sung thêm rất ít vào bài báo lần trước của chúng tôi nói về chiến sự ở Mông-tê-ben-lô^{1*}. Theo thông báo chính thức của quân Áo mà cuối cùng, vào hôm qua đã làm cho tờ báo của chúng ta thêm phong phú, chúng ta có thể thấy rằng: trong ba lữ đoàn mà tướng Xta-di-ôn dùng để vận động đến Mông-tê-ben-lô, có một số được để lại phía sau để bảo đảm cạnh sườn cho tuyến vận động. Các lực lượng khác đã đến Ca-xtê-đgiô, ở đấy có một lữ đoàn của hoàng tử Hét-xen đóng; trong khi lữ đoàn này chiếm thành phố thì hai lữ đoàn (thiếu) khác tiến lên chiếm lấy Mông-tê-ben-lô và Giư-nhe-xtơ-ren-lô. Họ chịu trách nhiệm chiến đấu với toàn sư đoàn của Phô-rây và hai trung đoàn kỵ binh của tướng Đồ Xôn-na-dơ (trung đoàn của vương quốc Pi-ê-mông và của Mông-phe-ra), nhưng khi cuối cùng họ bị đuổi về Ca-xtê-đgiô, thì lữ đoàn của hoàng thân Hét-xen có lẽ đã chi viện khá mạnh cho họ, nên quân địch không dám tiến công nữa và quân Áo có thể rút lui hoàn toàn có trật tự vào lúc họ thấy có lợi cho mình. Nhưng, dựa theo tin tức nhận được của quân Áo để phán đoán thêm, thì rất có thể ít nhất là cả một đoàn quân của thống chế Ba-ra-ghê đ'In-li-ê đã tới mặt trận khi cuộc chiến đấu kết thúc. Quân đoàn này gồm sư đoàn bộ binh và một sư đoàn kỵ binh, tổng cộng bằng 12 trung đoàn bộ binh, 3 tiểu đoàn xạ thủ, 4 trung đoàn kỵ binh hoặc 20 đại đội kỵ binh và một số lượng

1* Xem tập này, Tr. 459-461.

pháo binh tương ứng. Điều này ăn khớp với tin của quân Áo rằng theo lời khai của tù binh Pháp thì ở đó có 12 trung đoàn bộ binh Pháp, đồng thời cũng phù hợp với hai tin từ Tu-rin; theo tin thứ nhất thì Phô-rây được sư đoàn Vi-nau chỉ viện, theo tin thứ hai thì Phô-rây được sư đoàn Ba-den chỉ viện. Ba sư đoàn đó hợp thành toàn bộ bộ binh của Ba-ra-ghe. Người ta cũng nói rằng ở đây có kỵ binh Pháp và bộ binh Pi-ê-mông nữa, nhưng điều đó không đáng tin lắm. Do vậy, kết quả giao chiến như sau: quân Áo, ngoài việc trinh sát ra không có mục đích nào khác (vì nếu không, mở đầu cuộc tiến công bằng ba sư đoàn yếu thì thật là ngốc), đã hoàn toàn đạt được mục đích đó sau khi buộc Ba-ra-ghe bộc lộ tất cả binh lực của mình. Khi chiến đấu, quân Áo cũng đánh tốt như quân đối phương: khi bị đuổi khỏi Mông-tê-ben-lô, họ phải rút lui trước binh lực trội hơn của địch, nhưng cuộc truy kích bị chặn lại trước Ca-xtê-điô vì đến đây quân Áo quay lại và chống cự rất hăng với quân địch đang đuổi mình, làm cho địch phải bỏ ý định tiếp tục quấy rối họ, tuy lúc đó trên chiến trường quân Pháp đông gấp bốn lần quân Áo. Vì thế, nếu quân Pháp vin vào việc cuối cùng họ đã khống chế được Mông-tê-ben-lô còn quân Áo thì sau khi chiến đấu đã phải rút lui, để nói rằng họ đã thắng, thì quân Áo cũng có thể nói rằng mình đã giành được thắng lợi vì họ đã chặn được quân Pháp ở ngoài Ca-xtê-điô và đã thắng khi trận đánh kết thúc, và nhất là vì họ đã hoàn toàn làm tròn nhiệm vụ đã định trước, vì trận chiến đấu có quan hệ với mục đích là rút cuộc đi đến đụng độ với binh lực ưu thế của địch, và tất nhiên phải rút lui trước kẻ địch.

Sau trận Mông-tê-ben-lô, cuộc chiến đấu cũng diễn ra như vậy ở trung tâm và cánh phải quân Áo. Theo tin do tàu "Phun-tơn" đưa đến đã công bố hôm qua thì ngày 30 tháng Năm quân Xác-di-ni đã vượt sông Xê-di-a gần Véc-tren-li, đã đánh chiếm một số công sự đã chiến của quân Áo gần Pa-le-xtô-rô, Cát-xa-li-nô và Vin-sa-lô, Vích-to – Ê-ma-nu-en đích thân chỉ huy, giành thắng lợi sau một trận giáp lá cà. Theo tin phía Xác-di-ni, quân Áo bị thiệt hại rất nặng.

Qua những bưu phẩm do tàu "châu Âu" mang đến Ha-li-phắc, hiện nay chúng tôi biết rằng: quân Áo đã hai lần định chiếm lại Pa-lê-xtô-rô và có một lần chỉ chút nữa là thắng lợi, nhưng khi đó một đội du-a-vơ đến cứu viện kịp và đã đánh lui quân Áo. Trong trận này quân Xác-di-ni, theo lời họ nói, đã bắt được 1 000 tù binh; nhưng không thể kết luận được về cuộc đụng độ đó vì thiếu những chi tiết chính xác. Chúng ta không mong đợi có những trận chiến đấu ngoan cường ở gần Xê-di-a của tiền vệ quân Áo, nghe nói bộ phận này đang rút lui toàn bộ sang bên kia sông Tít-si-nô. Song ở đầu cánh phải của họ, họ cũng không tỏ ra dũng cảm và vững vàng lắm. Ngày 25 tháng Năm khi Ga-ri-ban-di chỉ huy đội xạ thủ miền An-pơ của mình và một vài đơn vị khác, tất cả độ 50 000 người, vòng qua đầu cánh phải quân Áo, ông đã vượt sông Tít-si-nô tiến về Va-rê-xe giữa hồ La-gô - Mát-giô-rơ và hồ Cô-mô và chiếm thành phố này. Ngày 26 tháng Năm ông đánh bại đội quân Áo đến tiến công mình và không bỏ phí một phút, lập tức khuếch trương thắng lợi; ngày 27 ông lại đánh bại đội quân này (được quân đồn trú Cô-mô tăng viện) và cũng ngay đêm đó tiến vào Cô-mô. Một đội cơ động của tướng Uóc-ban được điều về để đối phó và trên thực tế đã đuổi ông lên núi. Nhưng tin tức gần đây nhất do tàu "châu Âu" mang đến đêm 27 tháng Năm lại nói rằng ông đã quay lại, tập kích bất ngờ vào quân Áo và chiếm lại Va-rê-xe. Thắng lợi của ông đã đưa đến những cuộc khởi nghĩa ở các thành phố cạnh hồ Cô-mô và Van-ten-li-na hay là thượng lưu sông Át-đa, miền núi mà năm 1848, trong khởi nghĩa đã tỏ ra kiên cường hơn các thành phố của đồng bằng Lô-mbác-đi. Các tàu chạy trên hồ Cô-mô lọt vào tay quân khởi nghĩa, 800 người từ Van-ten-li-na kéo đến nhập với Ga-ri-ban-di. Nghe nói tuy tạm thời chưa thành công, nhưng cuộc khởi nghĩa ở vùng này của Lô-mbác-đi đang phát triển rộng ra xung quanh.

Cuộc đột kích này của Ga-ri-ban-di là một thắng lợi to lớn của liên quân, còn quân Áo thì phạm một sai lầm lớn. Quân Áo để cho Ga-ri-ban-di chiếm Va-rê-xe, họ coi đó không phải là tai họa gì đặc biệt; nhưng đáng lẽ họ nên dùng một đội quân mạnh để giữ Cô-mô

thì Ga-ri-ban-di có thể không dám đánh. Nếu một đội quân khác được điều đến Xê-xtô Ca-len-đơ thì chắc sẽ chặn được đường rút lui của Ga-ri-ban-di, và khi Ga-ri-ban-di vì thế mà bị bao vây trong khu vực nhỏ hẹp giữa hai cái hồ, thì một cuộc tiến công kiên quyết nhất định sẽ buộc ông ta hoặc phải đầu hàng, hoặc phải chạy sang đất Thụy Sĩ trung lập, và ở đấy ông có thể sẽ bị tước vũ khí. Nhưng quân Áo lại đánh giá thấp con người đó và gọi ông là tướng cướp; song nếu họ chịu khó nghiên cứu lịch sử trận vây đánh La Mã và cuộc tiến công của ông ta từ La Mã về Xan - Ma-ri-nô²¹⁵ thì họ sẽ thừa nhận đó là một người có tài quân sự lỗi lạc, gan dạ vô hạn và rất mưu trí. Nhưng không như thế, họ đã xem thường cuộc tập kích của ông ta, coi chẳng khác gì cuộc đột nhập năm 1848 của nghĩa quân Lô-m-bác-di do A-lê-man-di dẫn đầu²¹⁶. Họ hoàn toàn chưa thấy hết sự thật này: Ga-ri-ban-di là người giữ nghiêm kỷ luật, phần lớn quân lính của ông đã được ông chỉ huy đến bốn tháng rồi - thời gian này hoàn toàn đủ để làm quen với sự cơ động và mọi cách vận động của chiến tranh nhỏ. Có thể là khi điều động Ga-ri-ban-di đến Lô-m-bác-di, Lu-i - Na-pô-lê-ông và Vích-to - Ê-ma-nu-en tính rằng ông và nghĩa quân của ông sẽ bị tiêu diệt ở đây, vì họ có lẽ là những phần tử quá ư cách mạng đối với cuộc chiến tranh triều đại này. Giả thiết ấy đã được sự việc sau đây chứng minh hết sức rõ ràng: cuộc tiến quân của ông ta tiến hành trong điều kiện không có sự viện trợ cần thiết. Nhưng không nên quên rằng: năm 1849, ông cũng đã chọn cùng một con đường đó và đã thoát vòng nguy hiểm. Dù sao, ông đã chiếm được cầu Lếch-cô và những tàu chạy trên hồ Cô-mô, điều đó đảm bảo cho ông tự do vận động về hướng đông hồ Cô-mô. Ở đây có một vùng núi rộng lớn, phía bắc chạy dài đến con đường qua đèo Sô-luy-ken và đèo Xten-vi-ô, phía đông kéo dài đến hồ Gac-đơ, phía nam đến Béc-ga-mơ và Brê-si-a - một khu vực rất thích hợp cho chiến tranh du kích, ở đây rất khó bắt được ông ta, tướng Uóc-ban tin như vậy. Nếu trước kia một đội quân 6 000 - 8 000 người có thể đủ sức tiêu diệt ông ta ở vùng Va-rê-xe, thì hiện nay muốn thế,

có thể phải cần đến hơn 16 000 người, thành thử từ nay một lũ đoàn của Ga-ri-ban-di có thể kiểm chế được ba lũ đoàn quân Áo. Nhưng với binh lực hiện có đang tập kết ở Ti-rôn (một quân đoàn đầy đủ từ Bô-hêm vào Ti-rôn theo đường sắt chạy qua Dắc-den và Ba-vi-e) cùng với quân lính đang cố thủ ở Lô-m-bác-di, nếu trong tương lai gần đây, liên quân không giành được thắng lợi quyết định, thì chúng tôi không hiểu ông sẽ làm thế nào mà đứng vững được, mặc dù gần đây ông đã đánh thắng ở Va-rê-xe. Đó là một vấn đề khó khăn. Quân Áo vẫn còn một quân đoàn, quân đoàn 9, nhập với quân đội tác chiến, làm cho biên chế của quân đội này lên đến sáu quân đoàn, hay ít nhất là 200 000 người; ngoài ra còn những quân đoàn khác đang đi trên đường. Tuy nhiên, vì Lu-i - Na-pô-lê-ông không thể án binh bất động lâu, nên nhất định nay mai có thể có trận chiến đấu, và tin tức nói rằng ông ta đã cùng đại bản doanh quân ngự lâm rời về Vô-ghe-ra, đầu cánh phải của trận địa liên quân, cũng chứng tỏ rằng trận chiến đấu có thể xảy ra ở ngoại ô Xơ-ra-đen-la. Nếu đúng như thế, chúng ta rất có thể sẽ thấy quân Áo bảo vệ đường hẻm Xơ-ra-đen-la từ chính diện và ý định của họ là vượt qua cầu ở gần Va-ca-rít-sa để đánh thọc sườn và sau lưng quân Pháp.

*Do Ph-Ăngghen viết ngày 30 tháng Năm 1859
Đã đăng làm xã luận trên báo "New-York Daily
Tribune" số 5663, ngày 15 tháng Sáu 1859*

*In theo bài đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

C.MÁC

TUYÊN NGÔN CỦA MÁT-DI-NI²¹⁷

Trong tình hình hiện nay, bất cứ lời tuyên bố nào của Mát-di-ni đều là sự kiện đáng được chú ý nhiều hơn những công văn ngoại giao của các nội các kình địch nhau, thậm chí hơn cả những thông báo loè loẹt đến từ chiến trường. Cho dù ý kiến của người ta về nhân cách của một trong ba vị chấp chính La Mã²¹⁸ khác nhau ra sao, không ai phủ nhận rằng trong thời kỳ gần 30 năm nay cách mạng I-ta-li-a gắn với tên tuổi ông ta và cũng trong khoảng thời gian đó châu Âu thừa nhận ông ta là người biểu đạt tốt nhất nguyện vọng dân tộc của đồng bào mình. Hiện nay ông ta đã có một hành động tuyệt vời biểu hiện sự dũng cảm đạo đức và tinh thần hy sinh yêu nước, một mình ông ta dám mạo hiểm hy sinh tiếng tăm của mình, lớn tiếng phản đối sự pha trộn kiểu Ba-bi-lon giữa sự lừa dối, nhiệt tình mù quáng và dối trá tư lợi. Việc ông ta phơi trần các kế hoạch hành động đã được thỏa thuận giữa Bô-na-pác-tơ, A-lếch-xan-đơ và Ca-vua, tay sai của hai vị vua chuyên chế đó, cần được cân nhắc kỹ lưỡng, vì trong số những nhân vật không chính thức ở châu Âu, thì như mọi người đều biết Mát-di-ni đã có rất nhiều thủ đoạn để biết rõ những bí mật đen tối của các quốc gia đang giữ địa vị thống trị. Lời khuyên của ông đối với quân tình nguyện nhân dân là phân rõ ranh giới giữa sự nghiệp của bản thân họ với sự nghiệp của kẻ tự xưng là vua chúa và không bao giờ làm ô danh những bản tuyên ngôn của mình bằng cách làm chúng bị ô nhục bởi tên tuổi nhục nhã của Lu-i - Na-pô-lê-ông, đã được Ga-ri-ban-đi thực hiện chuẩn xác. Theo tin của phóng viên báo "Times" Luân Đôn ở Pa-ri thì việc bản

tuyên ngôn của Ga-ri-ban-đi không hề nhắc đến tên nước Pháp²¹⁹ đã bị Lu-i - Na-pô-lê-ông coi là một sự lãng nhục chí mạng. Tin tức về quan hệ bí mật của Ga-ri-ban-đi với một trong ba vị chấp chính La Mã đã gây ra sự hoảng sợ lớn đến mức binh lính của ông bị giảm từ 10 000 chasseurs d'Alpes^{1*} mà ông hứa hẹn lúc đầu xuống còn 4 000, lính pháo binh trao cho ông bị gọi về, đại đội pháo duy nhất được phái đi theo yêu cầu của ông cũng dừng lại, mà còn bí mật đưa hai tên mật thám có kinh nghiệm giả làm lính tình nguyện vào đám tùy tùng của ông, chúng được giao nhiệm vụ báo cáo mỗi lời nói việc làm của Ga-ri-ban-đi.

Dưới đây chúng tôi đăng bản dịch chuẩn xác Tuyên ngôn của Mát-di-ni công bố ở Luân Đôn trong số mới ra của tờ "Pensiero ed Azione" ("Tư tưởng và hành động") nhan đề "La Guerra" ("Chiến tranh")²²⁰.

"Chiến tranh đã bắt đầu. Do đó, trước mắt chúng ta không phải là khả năng cân thảo luận mà là một việc đã rồi. Chiến tranh đã nổ ra giữa Áo và Pi-ê-mông. Binh lính của Lu-i Bô-na-pác-tơ đã có mặt ở I-ta-li-a. Liên minh Nga - Pháp mà chúng tôi báo cách đây một năm đã lộ mặt trước châu Âu. Nghị viện Xác-đi-ni trao quyền độc tài cho Vích-to - Ê-ma-nu-en. Chính phủ của công quốc Tô-xca-na đã bị khởi nghĩa vũ trang lật đổ và nước này tiếp thu sự độc tài của nhà vua" (sau đó lại nhường nó cho Bô-na-pác-tơ). "Có khả năng là sự bất bình phổ biến ở I-ta-li-a sẽ đưa tới những kết quả giống như thế ở những nơi khác. Hiện nay số phận của tổ quốc ta nhất định sẽ được quyết định ở chiến trường.

Trong tình hình đó, đa số đồng bào chúng ta khao khát hành động, mê thích tư tưởng chỉ viện mạnh mẽ quân đội chính quy, bị hấp dẫn bởi niềm vui hoạt động quân sự chống lại sự thống trị của Áo gây ra sự căm thù chính đáng, đã quên mất những sai lầm trong quá khứ và nguyên nhân của chúng, không những hy sinh niềm tin sâu sắc nhất của mình mà thậm chí còn từ bỏ ý định trở lại với niềm tin đó, vứt bỏ mọi sự thận trọng, mọi tự do phán đoán, hoan nghênh không điều kiện bất cứ ai nhận lấy việc tiến hành chiến tranh, tán thành không phân tích tất cả những gì của Pháp và Pi-ê-mông và bắt đầu chiến đấu cho tự do mà bản thân rơi vào vòng nô lệ. Những người khác thấy rằng mọi đạo đức chính trị đã biến mất trong những nhà cổ động và trong quần chúng đi theo họ, thấy rằng nhân dân,

1* - bộ binh An-pơ

tín đồ của tự do trong một nửa thế kỷ nay đột nhiên liên minh với chế độ chuyên chế, thấy rằng những người hôm qua còn tin vào chủ nghĩa vô chính phủ của Pru-đông đã nộp mình cho nhà vua, còn đồng bào của Góp-phrê-đô Ma-mê-li thì hoan hô "Viva L'Imperatore"^{1*}, kẻ đã giết chết ông cùng hàng ngàn người khác²²¹, - đã tuyệt vọng đối với tương lai và tuyên bố rằng nhân dân ta không thể hưởng tự do.

Còn chúng tôi, chúng tôi không tán thành niềm hy vọng nô lệ mù quáng của một số người cũng như sự nản chí và tuyệt vọng của những người khác. Chiến tranh bắt đầu trong những triệu chứng bất lợi nhất, nhưng người I-ta-li-a nếu muốn thì có thể hướng chiến tranh vào mục đích tốt đẹp, và chúng tôi tin vào những bản năng cao thượng của nhân dân ta. Những bản năng ấy kiên quyết mở đường xuyên qua những sai lầm mà các nhà cổ động đẩy nhân dân vào. Nếu như quân tình nguyện không thống nhất lại dưới quyền lực vô hạn của những cường quốc có thể phản bội hy vọng của họ mà rảnh rang tổ chức các cuộc khởi nghĩa ở nước mình và nắm lấy quyền chủ động, nhân danh nhân dân I-ta-li-a lãnh đạo những cuộc khởi nghĩa đó thì có lẽ tốt hơn; nhưng tinh thần thiêng liêng và cao cả thúc đẩy họ, họ chứng minh không bác bỏ được sự trung thành đối với tổ quốc chung mà I-ta-li-a cũng gửi gắm hy vọng lớn nhất vào cái hạt nhân tự phát nảy sinh đó của quân đội dân tộc tương lai. Chấp nhận nền độc tài của nhà vua là một sai lầm có thể thực tế kết thúc một cách nguy hại và nó xúc phạm phẩm giá của nhân dân đấu tranh cho sự giải phóng của mình; trước tấm gương La Mã và Vơ-ni-dơ, nơi mà sự hài hoà giữa nghị viện nhân dân và những người lãnh đạo quốc phòng là nguồn sức mạnh, trước hồi ức về cuộc chiến tranh lâu dài và đáng sợ mà Anh chịu đựng được chống lại đế chế thứ nhất mà không mấy may vi phạm các quyền tự do của công dân thì sự độc tài như vậy ở một nước có nghị viện trung thành với chế độ quân chủ rõ ràng chẳng qua chỉ là nhượng bộ yêu cầu của bọn vua chúa chuyên chế liên hiệp với nhau và là giai đoạn đầu thực hiện kế hoạch có mục đích thay vấn đề tự do bằng vấn đề lãnh thổ; nhưng chấp nhận một cách sốt sắng nền độc tài, nhân dân tin rằng họ đã có một hành động hy sinh cao cả vì hạnh phúc của tổ quốc chung, và bị lầm lạc bởi ý kiến cho rằng thắng lợi của chiến tranh tùy thuộc vào sự tập trung quyền lực đó, bằng sự tán thành của mình họ muốn chứng minh quyết tâm sắt đá chiến đấu và chiến thắng dù phải trả giá. Sự đầu hàng không điều kiện của các tỉnh khởi nghĩa trước chính quyền của bọn độc tài đội vương miện hầu như tất nhiên sẽ dẫn đến hậu quả bất hạnh. Logic của khởi nghĩa yêu cầu mỗi tỉnh khởi nghĩa phục tùng chính quyền khởi nghĩa địa phương và cử đại biểu để thành lập chính phủ khởi nghĩa toàn quốc nhưng ngay cả sai lầm lớn đó cũng là sự đóng góp cho nhu cầu thống nhất dân tộc; nó kiên quyết bác bỏ những lời nhảm nhí của báo chí châu Âu về sự chia rẽ của chúng ta, nó là hợp lý đối với I-ta-li-a. Ở I-ta-li-a, chủ nghĩa yêu nước hiện nay mãnh liệt đến mức nó khắc phục được mọi sai lầm.

1* - "Hoàng đế muôn năm"

Công dân lương thiện không được tuyệt vọng mà phải làm cho chủ nghĩa yêu nước có một phương hướng thích đáng. Với mục đích đó, họ phải kiên trì trình bày tình hình thực tế, không sợ sự xuyên tạc ác ý. Giờ phút đã quá ư nghiêm trọng khiến không thể chú ý đến lợi lộc trực tiếp hoặc lời chê trách.

Tình hình thực tế như sau.

Phong trào I-ta-li-a hướng tới tự do và thống nhất quốc gia giống như năm 1848, thậm chí với mức độ cao hơn. Vua Xắc-đi-ni và Lu-i Bô-na-pác-tơ tiến hành chiến tranh với mục đích khác hẳn. Sự đối kháng giữa nguyện vọng của dân tộc và nguyện vọng của các nhà lãnh đạo được thừa nhận đã làm cho chiến tranh hoàn toàn thất bại vào năm 1848 đang đe dọa đẩy I-ta-li-a vào cảnh tuyệt vọng đáng sợ như năm 1848, thậm chí với mức độ lớn hơn.

Sự thống nhất quốc gia, đó là cái mà I-ta-li-a muốn. Lu-i - Na-pô-lê-ông không thể mong muốn điều đó. Ngài Ni-xơ và Xa-voa mà Pi-ê-mông nhượng cho ông ta để trả công cho sự giúp đỡ của ông ta trong việc thành lập vương quốc ở miền Bắc, ông ta còn chờ thời cơ thích hợp để xác lập ngai vàng của Mu-ra ở miền Nam và ngai vàng của em họ ông ta ở miền Trung. La Mã và lãnh địa giáo hoàng vẫn thuộc quyền quản lý tạm thời của giáo hoàng.

Thành thực hay không, điều đó không quan trọng, nhưng vì bộ trưởng hiện nắm quyền lực tối cao ở Pi-ê-mông đồng ý với kế hoạch đó.

Như vậy là I-ta-li-a phải chia thành bốn quốc gia: hai trong những quốc gia đó do người nước ngoài trực tiếp cai trị còn Pháp thì gián tiếp chiếm toàn bộ I-ta-li-a. Giáo hoàng trở thành chư hầu của Pháp sau năm 1849, vua Xắc-đi-ni sẽ trở thành chư hầu của đế quốc do lòng biết ơn và do không đủ lực lượng.

Nếu Áo chống cự đến cùng thì kế hoạch sẽ được thực hiện toàn bộ. Nhưng nếu Áo thất bại ngay từ đầu đưa ra những điều kiện giống như nó đã đề nghị với Chính phủ Anh lúc nào đó trong năm 1848, tức là nhượng Lô-m-bác-đi đồng thời giữ lại cho mình Vơ-ni-dơ thì bây giờ hòa ước đương nhiên được tất cả các nhà ngoại giao châu Âu ủng hộ sẽ được chấp nhận; song sẽ chỉ thực hiện có một điều kiện: mở rộng vương quốc Xắc-đi-ni và chuyển Xa-voa và Ni-xơ cho Pháp; bọn thống trị I-ta-li-a sẽ đổ xô vào trả thù nước này, và việc thực hiện toàn bộ kế hoạch thiêng liêng sẽ hoàn lại đến thời cơ nào thuận lợi hơn.

Kế hoạch đó, các chính phủ châu Âu đều biết. Do đó họ mở rộng quân bị toàn diện, do đó không khí cuồng nhiệt chiến tranh ở khắp Hiệp bang Đức bùng ra, do đó những yếu tố chuẩn bị cho liên minh giữa Anh, Đức và Phổ đã được chuẩn bị, một liên minh không tránh được, bất chấp những lời bảo đảm ngược lại của các chính phủ. Nếu I-ta-li-a không phụ thuộc vào Na-pô-lê-ông sẽ không bảo vệ sự tồn tại dân tộc của mình, độc lập với liên minh của Bô-na-pác-tơ, thì việc bảo vệ Áo và các hiệp ước 1815 tất nhiên sẽ trở thành nòng cốt của khối liên minh.

Lu-i Bô-na-pác-tơ sợ khối liên minh. Do đó nó liên minh với Nga, một đồng minh không tin cậy và bội tín nhưng vẫn sẵn sàng can thiệp với điều kiện là có những nhượng bộ tốt cùng đối với tự do, như hoàn toàn từ bỏ Ba Lan và quyền bảo hộ chung của Nga hoàng đối với phần châu Âu của Thổ Nhĩ Kỳ để đổi lấy việc biến Địa Trung Hải thành các hồ của Pháp. Nếu chiến tranh kéo dài và do sự can thiệp của Đức mà mang quy mô châu Âu thì cuộc khởi nghĩa ở các tỉnh thuộc Thổ Nhĩ Kỳ chuẩn bị xong từ lâu và cuộc khởi nghĩa ở Hung-ga-ri sẽ làm cho liên minh có thể mang hình thức rõ ràng.

Nếu sự kiện phát triển đến mức đó thì sẽ có ý đồ nhấn chìm mọi ý tưởng về quyền lợi và tự do của nhân dân trong sự phân chia lại đất đai. Các công tước của Nga sẽ cai trị những quốc gia được thành lập trên đồng gạch vụn của đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ và Áo, các ông hoàng của vương triều Bô-na-pác-tơ sẽ cai trị những quốc gia mới của I-ta-li-a và có lẽ nếu có cơ hội thì còn thêm những quốc gia khác nữa. Đại công tước Nga Côn-xtan-tin đã được xếp đặt cho người Hung-ga-ri bất mãn, giống như Lu-i - Na-pô-lê-ông Bô-na-pác-tơ đã được xếp đặt cho những người cổ động bảo hoàng ở lãnh địa giáo hoàng và ở Tô-xra-na. Giống như Sác-lơ V và Clê-men VII, những kẻ tử thù của nhau đã liên hiệp lại để chia nhau các thành thị tự do của I-ta-li-a²²², hai vị quốc vương thực tâm ghét bỏ nhau đã liên hiệp lại để bóp nghẹt mọi hy vọng về tự do và để *đế quốc hoá châu Âu*. Do đó có sắc lệnh thủ tiêu trong một thời gian vô định nền tự do của Pi-ê-mông đã bị Ca-vua chà đạp. Khi báo chí không lên tiếng, khi không cho phép giải thích gì về hoạt động quân sự, khi nhân dân bị chìm trong cảnh hoàn toàn không biết gì hết thì vũ đài được dọn sạch cho sách lược của các nhà thống trị. Còn ý thức nhân dân bị bóng ma độc lập - một thứ độc lập rút cục chỉ là sự phụ thuộc thay hình đổi dạng - làm mê mẩn, đã quên tư tưởng về tự do vốn là nguồn gốc chân chính của mọi thứ độc lập.

Các kế hoạch của các vua chúa chuyên chế liên hiệp là như vậy. Một số người có thể phủ nhận những kế hoạch đó chính vì bản thân họ chuẩn bị thực hiện chúng như Lu-i Bô-na-pác-tơ đã phủ nhận mọi ý định tiến hành coup d'état^{1*}, một số người khác phủ nhận chúng do tin tưởng mù quáng vào mỗi lời mà bọn cầm quyền nói ra, hoặc do nguyện vọng mù quáng đã làm đầu óc họ mơ hồ; song không vì thế mà những kế hoạch ấy trở lên kém hiện thực; tôi biết chúng, các chính phủ biết chúng và chúng lộ ra một phần trong lời nói, một phần trong việc làm của Lu-i - Na-pô-lê-ông và bá tước Ca-vua. Tôi nói bá tước Ca-vua vì rằng tôi nghĩ rằng Vích-to - Ê-ma-nu-en không tham gia vụ buôn bán ở Plông-bi-e và Stút-gát.

Nếu bá tước Ca-vua là bạn chân chính của I-ta-li-a thì ông sẽ dùng uy tín lớn lao nhờ nắm lực lượng vật chất quan trọng và do những xu hướng chung đang chiếm ưu thế ở I-ta-li-a

để chuẩn bị phong trào ở I-ta-li-a và giúp đỡ *túc khắc* từ phía Pi-ê-mông cho I-ta-li-a. Đối với cuộc đấu tranh được phát động chỉ bằng lực lượng của I-ta-li-a, châu Âu sẽ tán thành và đồng tình. Châu Âu hiện nay uy hiếp Na-pô-lê-ông đang tiến vào I-ta-li-a theo lời kêu gọi của nước này và tới tư cách người giải phóng, sẽ không bao giờ cho phép ông ta không được mời mà chủ động đi giúp đỡ Áo. Đó là sự nghiệp thiêng liêng và cao cả và Ca-vua có thể thực hiện được. Nhưng trong tình hình đó, nhân danh tự do và quyền lợi cần phải tỏ tình thân thiện với cách mạng I-ta-li-a. Phương thức hành động đó không hợp ý bị bộ trưởng của chế độ quân chủ Xác-di-ni. Sự ghét bỏ nhân dân và tự do đã thúc đẩy ông ta tìm kiếm sự liên minh với chế độ bạo ngược, cái chế độ mà tất cả các dân tộc đều thù ghét do truyền thống xâm lược cũ của nó. Kế hoạch đó đã thay đổi tính chất vốn có của vấn đề I-ta-li-a. Nếu như nó thắng lợi trong tình hình có đồng minh được thừa nhận là người bảo hộ I-ta-li-a thì sự thống nhất quốc gia sẽ mất đi, I-ta-li-a sẽ trở thành vũ đài phân chia lại dưới sự bảo hộ của Pháp. Nếu nó sụp đổ cùng với vị anh hùng thắng Chạp thì I-ta-li-a phải chịu những thiệt hại, nó sẽ chịu sự áp bức vô cùng tận, còn châu Âu đáng lẽ thương xót chúng ta thì lại nói: "Các anh chỉ nhận được theo đúng công lao" ("Voi non avete, se non quello che meritate"). Những quy tắc đạo đức ngự trị mọi sách lược của loài người, mọi sự tính toán, nhân dân không thể phá hoại những quy tắc đó mà không bị trừng phạt. Mọi tội lỗi đều tất nhiên kéo theo sự chuộc tội. Nước Pháp - chúng tôi đã có dịp nói về điều này - sẽ phải chuộc tội về cuộc chinh phạt La Mã. Mong thượng đế tránh cho I-ta-li-a sự chuộc tội khát khe mà nền quân chủ Xác-di-ni phải chịu do nó gắn liền sự nghiệp thiêng liêng nhờ một nửa thế kỷ hy sinh đau khổ và nguyện vọng tốt lành với biểu tượng ích kỷ và bạo ngược!

Tuy nhiên chiến tranh là một *sự thực*, sự thực có ý nghĩa lớn lao, nó đặt ra những nghĩa vụ mới và căn bản thay đổi hành động của bản thân chúng ta. I-ta-li-a đứng giữa âm mưu của Ca-vua và sự uy hiếp của khối liên minh, giữa Lu-i - Na-pô-lê-ông và Áo, giữa những khả năng đáng buồn như nhau đó - và mỗi nguy của tình hình đó càng nghiêm trọng thì những cố gắng của toàn dân càng phải thống nhất lại để cứu vớt tổ quốc chung khỏi sự nguy hiểm mà nó đang chịu đựng. Nếu như các chính phủ tiến hành chiến tranh với nhau thì chúng ta có thể là người đứng xem, chờ đợi lúc hai bên tham chiến làm suy yếu nhau và lực lượng tự phát của dân tộc có thể xông lên phía trước. Nhưng lực lượng tự phát đó đã bộc lộ ra. Đất nước dù bị lừa bịp hay không, cũng đang lan tràn hoạt động cuồng nhiệt và tin rằng lợi dụng chiến tranh của hoàng đế và nhà vua, nó có thể đạt được mục đích của mình. Phong trào ở Tô-xca-na, phong trào tự phát của binh lính và công dân I-ta-li-a, sự kích động và sự hăng hái phổ biến của quân đoàn tình nguyện đã phá vỡ chiếc vòng của âm mưu chính thức: tất cả những cái đó là nhịp đập của trái tim dân tộc. Tiếp theo đó cần

1* - đảo chính

bước lên vũ đài hành động; cần mở rộng và I-ta-li-a hoá (italianizzare) chiến tranh. Những người cộng hòa có thể làm tròn sứ mệnh đó.

I-ta-li-a nếu muốn thì có thể tự cứu khỏi mối nguy mà chúng tôi đã chỉ ra. Nó có thể thoát khỏi cuộc khủng hoảng hiện nay, đạt được sự thống nhất quốc gia.

Cần phải làm cho Áo thất bại. Chúng ta có thể lấy làm tiếc về sự can thiệp của hoàng đế Pháp, nhưng chúng ta không thể phủ nhận rằng Áo là kẻ thù không đội trời chung của mọi sự phát triển dân tộc của I-ta-li-a. Mỗi người I-ta-li-a phải thúc đẩy sự sụp đổ của Áo. Danh dự an ninh của tất cả mọi người yêu cầu điều đó. Châu Âu phải biết rằng giữa chúng ta và Áo đang có cuộc chiến tranh liên tục. Cần làm cho nhân dân I-ta-li-a giữ được phẩm giá của mình không bị xâm phạm và làm cho châu Âu tin rằng nếu như chúng ta có thể chịu đựng sự giúp đỡ của chế độ bạo ngược vì sự giúp đỡ đó là do Chính phủ I-ta-li-a yêu cầu, thì chúng ta không yêu cầu sự giúp đỡ đó và chúng ta không vì thế mà vứt bỏ niềm tin của chúng ta vào tự do và sự liên minh của các dân tộc. Tiếng hô "Viva la Francia!"^{1*}, từ miệng người I-ta-li-a có thể phát ra với lương tâm trong sạch, nhưng đó không dính líu gì với tiếng hô "Viva l' Imperatore!"... I-ta-li-a cần khởi nghĩa từ bắc chí nam... ở miền Bắc để đấu tranh giành lấy chứ không phải để nhận lấy tự do; ở miền Nam để tổ chức quân hậu bị của quân đội dân tộc. Khởi nghĩa có thể tiếp nhận một cách thận trọng thích đáng sự chỉ huy quân sự của Nhà vua ở mọi nơi mà người Áo dựng doanh trại của nó hoặc nơi nó ở gần; khởi nghĩa ở miền Nam phải hành động và tiến hành độc lập hơn... Na-plơ và Xi-xin có thể bảo đảm sự nghiệp của I-ta-li-a và thành lập chính quyền do mặt trận dân tộc làm đại biểu... Dù vang lên ở chỗ nào, khẩu hiệu của khởi nghĩa đâu đâu cũng phải là: "Thống nhất, Tự do, Độc lập dân tộc!" Tên gọi La Mã phải luôn đứng bên cạnh tên gọi I-ta-li-a. Nghĩa vụ của Rô-ma là không cử một người nào vào quân đội Xắc-đi-ni, trái lại là chứng minh cho nước Pháp để chế thấy rằng đối với bất kể nước nào, chiến đấu vì nền độc lập của I-ta-li-a đồng thời tỏ ý ủng hộ chế độ chuyên chế của giáo hoàng là việc làm mất thể diện... Số phận của I-ta-li-a từ nay tùy thuộc vào La Mã, Na-plơ, vào hành động của dân binh tình nguyện. La Mã tiêu biểu cho sự thống nhất của tổ quốc. Na-plơ và quân tình nguyện có thể hợp thành quân đội của nó. Nghĩa vụ rất nặng nề; nếu La Mã, Na-plơ và quân tình nguyện không thể hoàn thành được trách nhiệm đó thì họ không xứng đáng hưởng tự do và họ sẽ không được tự do. Cuộc chiến tranh phó mặc cho các chính phủ tự ý tiến hành sẽ kết thúc bằng một hiệp ước Căm-pô-phô-mi-ô thứ hai²²³.

Kỷ luật mà hiện nay chính những người đã tiêu diệt cuộc khởi nghĩa 1848 tuyên bố là

bí quyết của thắng lợi không phải cái gì khác hơn sự phục tùng nô lệ và sự thụ động của nhân dân. Kỷ luật, như chúng tôi hiểu, có thể yêu cầu sự thống nhất chặt chẽ đối với tất cả những gì liên quan đến tiến hành chiến tranh chính quy, nó có thể yêu cầu sự im lặng trên mọi vấn đề hình thức; nhưng không bao giờ có thể yêu cầu I-ta-li-a không khởi nghĩa hoặc khuất phục ý chí của nhà độc tài không có cương lĩnh và ông vua chuyên chế nước ngoài. I-ta-li-a không bao giờ từ bỏ quyết tâm cao cả trở thành tự do và thống nhất".

*Ý kiến mở đầu nhận xét bản tuyên ngôn của
Mát-di-ni do C.Mác viết vào cuối tháng Năm 1859
Đã đăng trên báo "New-York Daily
Tribune" số 5665, ngày 17 tháng Sáu 1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh
In bằng tiếng Nga lần đầu.*

1* - "Nước Pháp muôn năm!"

PH.ĂNG-GHEN

DIỄN BIẾN CỦA CHIẾN SỰ

Trong cuộc chiến tranh hiện nay, mới chỉ một mình Ga-ri-ban-di là có đức vinh quang; xét trên tất cả các mặt, ông không sợ tốc độ nhanh và tiến công ồ ạt là những điều mà Na-pô-lê-ông III nhắc cấp dưới của mình đừng áp dụng. Nhà lãnh đạo nghĩa quân ấy đã trở thành anh hùng của I-ta-li-a một cách hết sức bất ngờ, mặc dù bên này Đại Tây Dương báo chí của phái Bô-na-pác-tơ cố gán ghép những chiến công của ông cho người bảo vệ vĩ đại của chính họ. Nhưng vòng nguyệt quế của vị tướng du kích hình như đã kích động tâm lý ganh đua cả trong lòng Vích-to - Ê-ma-nu-en. Hậu quả của sự việc đó là trận chiến đấu ở Pa-lê-xtơ-rô mà rất tiếc là chúng tôi chỉ mới nhận được những tin điện báo, mà lại từ doanh trại quân Xác-di-ni.

Theo những tin đó, sư đoàn Pi-ê-mông số 4 của San-di-ni mấy ngày trước đã vượt sông Xê-di-a ở gần Véc-tren-li và đã tiến hành trong toàn bộ thời gian đó những trận đụng độ nhỏ với các tiền đồn của Áo, ngày 30 tháng Năm hình như đã tiến công trận địa kiên cố của địch ở Pa-le-xtơ-rô, Vin-xa-lô và Côn-phen-xa. Quân Pi-ê-mông đã đánh tan một lữ đoàn chiếm giữ trận địa đó (rất có thể là lữ đoàn của tướng Gáp-len-sơ, nhưng người ta nói, sáng hôm sau (ngày 31 tháng Năm) quân Áo với 25 000 người đã giành lại trận địa này. Quân Áo toan vu hồi sườn phải quân Pi-ê-mông, nhưng kết quả lại giữ sườn húng đòn của quân đoàn tướng Can-rô-béc (sư đoàn Tô-rô-su), quân đoàn này đã bắc cầu qua sông Xê-di-a và tiếp cận chiến trường vào đúng thời gian đó. Hoàng đế lập tức điều trung đoàn lính du-a-vơ số 3 tiếp viện cho quân Pi-ê-mông. Lính du-a-vơ, "mặc dù họ cũng không được yểm trợ" đã công kích một khẩu đội

quân Áo, chiếm sáu khẩu đại bác, đẩy đội bảo vệ xuống hào nước, tại đây, như người ta đưa tin, có 400 người của đội này bị chết đuối. Quốc vương Xác-di-ni đã xông vào giữa trận kịch chiến và say sưa diệt địch đến nỗi "lính du-a-vơ cố kiềm chế sự hăng say của quốc vương, nhưng không có kết quả". Người ta đưa tin là tướng San-di-ni đã đích thân chỉ huy lính du-a-vơ. Cuối cùng, quân Áo bị đánh lui, để lại trong tay liên quân 1 000 tù binh và tám khẩu đại bác.

Thông báo của Pi-ê-mông nói: "Thiệt hại của quân Áo rất nặng, tổn thất của ta còn chưa rõ".

Cùng lúc đó ở Côn-phen-xa diễn ra một trận đánh khác, trong đó sư đoàn của tướng Phan-ti đã đánh bại quân địch. Nhưng đến gần 6 giờ chiều, quân Áo lại cố công kích Pa-le-xtơ-rô nhưng không thu được kết quả gì nhiều. Ngày 1 tháng Sáu tướng Ni-en cùng quân đoàn Pháp số 4 tiến vào Nô-va-ra và dường như không gặp một sự kháng cự nào.

Từ ngày Spada d' Italia^{1*} được tra vào bao do kết quả của hòa ước năm 1849, chúng ta không phải đọc những bản báo cáo lộn xộn và đầy mâu thuẫn về bất cứ một trận chiến đấu nào nữa²²⁴. Vả lại trong bản tóm tắt của chúng tôi về các bản báo cáo đó, chúng tôi còn bỏ qua một số trong những chi tiết không rõ ràng nhất. Quân Áo đã có 25 000 người tham gia tiến công. Có phải toàn bộ số quân đó đều hướng vào đánh Pa-le-xtơ-rô không, hay là trong số đó có cả số đơn vị bị tướng Phan-ti đánh bại ở Côn-phen-xa? Vì số quân của các đơn vị đó không được nói rõ nên chưa hẳn là chúng tôi tính nhầm, - khi chúng tôi quan tâm đến tính chính xác đặc biệt của các thông báo của Pi-ê-mông, - nếu chúng tôi kết luận rằng trong trận đánh ngày 31 tháng Năm, gần 25 000 quân Áo đã tham gia. Lực lượng như thế nào đã đánh bại quân Áo, điều đó chúng tôi dần dần sẽ làm rõ. Khi quân Pi-ê-mông lâm vào thế nguy, hoàng đế đã hạ lệnh cho trung đoàn lính du-a-vơ số 3 vận động lên. San-di-ni chỉ

1* - Thanh kiếm I-ta-li-a

huy họ, còn vương quốc động viên họ và lao thẳng vào cuộc chiến, lính du-a-vơ định ngăn giữ ông, nhưng vô hiệu.

Một quang cảnh huy hoàng! Các vai được phân bố không chệch vào đâu được! Lu-i - Na-pô-lê-ông, vị "hoàng đế", hạ lệnh cho lính du-a-vơ tiến lên. San-di-ni, vị tướng cũng là người Pi-ê-mông chỉ huy họ vào trận đánh - người Pi-ê-mông chỉ huy lính du-a-vơ của Pháp! "Quốc vương" lao theo và chiến đấu trong hàng ngũ của họ dưới sự chỉ huy của viên tướng của mình. Nhưng trong khi đó người ta lại nói với chúng tôi là quốc vương đã đích thân chỉ huy sư đoàn Pi-ê-mông số 4, tức là sư đoàn của San-di-ni. Sư đoàn số 4 này ra sao khi San-di-ni chỉ huy lính du-a-vơ vào trận, còn quốc vương thì lại ở giữa cuộc chiến, điều đó có lẽ không bao giờ chúng ta biết được. Nhưng hành vi ấy của Vích-to - Ê-ma-nu-en không làm chúng tôi ngạc nhiên. Trong trận chiến đấu bất hạnh ở Nô-va-ra, ông ta cũng đã có một hành động trẻ con tương tự, bỏ mặc sư đoàn của mình và đã góp phần không nhỏ làm cho trận chiến đấu thất bại và Ra-đét-xki thắng lợi.

Tuy chỉ sau khi nhận được thông báo chính thức của quân Pháp và quân Áo, chúng tôi mới hiểu rõ sự thật của trận chiến đấu đó, nhưng với bản tin chiến đấu không rõ ràng này, chúng tôi vẫn có thể rút ra được những sự việc có ích nào đó. Đầu cánh trái của liên quân cho đến nay do quân đoàn Pháp của tướng Ni-en chiếm lĩnh; quân đoàn này đóng trên sông Đô-ra Ban-tê-a về phía tây Véc-tren-li. Theo thứ tự, đóng gần nhất là hai sư đoàn Pi-ê-mông của San-di-ni và Đu-ran-dô (số 4 và số 3) ở Ca-xa-lơ. Ở A-léch-xăng-dri và Va-len-xa có các sư đoàn Pi-ê-mông của Ca-xten-boóc-gơ (số 1) và Phan-ti (số 2) và các quân đoàn Pháp của Mác Ma-hông và Can-rô-béc cùng với vệ binh đóng ở giữa. Về phía đông A-léch-xăng-dri, ở Toóc-tô-na, Nô-vi và Vô-ghe-ra có sư đoàn Pi-ê-mông số 5 của Cúc-chi-a-ri và quân đoàn Pháp của Ba-ra-ghê đ' In-li-ê.

Chúng ta thấy tham gia trận chiến đấu ở Pa-le-xtơ-rô và Côn-phen-xa (hai điểm này cách nhau không quá ba dặm) không những có San-di-ni mà cả Phan-ti; và tuy người ta không nói gì về En-ni, nhưng chúng tôi còn thấy cả Can-rô-béc ở đây nữa. Ở đây chúng tôi

cũng thấy trung đoàn lính du-a-vơ số 3, trung đoàn này nằm trong quân đoàn Can-rô-béc cũng không thuộc một trong ba quân đoàn Pháp còn lại. Cuối cùng, người ta nói với chúng tôi rằng Lu-i - Na-pô-lê-ông đã rời đại bản doanh về Véc-tren-li và tướng Ni-en đã chiếm Nô-va-ra ngày thứ hai sau trận chiến đấu. Tất cả những điều đó chứng tỏ có sự thay đổi căn bản trong thế bố trí của liên quân. Cánh trái trước kia gồm có quân đoàn của Ni-en (26 tiểu đoàn) và sư đoàn của San-di-ni (14 tiểu đoàn) tổng cộng là 40 tiểu đoàn, nay tăng cường thêm quân đoàn Can-rô-béc (39 tiểu đoàn) và sư đoàn Phan-ti (14 tiểu đoàn) nghĩa là tất cả 53 tiểu đoàn; do đó bộ phận này của liên quân bây giờ có tất cả 93 tiểu đoàn. Trong số đó tham gia, hoặc ít hoặc nhiều, vào trận chiến đấu ở Pa-le-xtơ-rô chắc chắn có hai sư đoàn Pi-ê-mông (28 tiểu đoàn) và sư đoàn Tơ-rô-su của quân đoàn Can-rô-béc (13 tiểu đoàn) tất cả là 25 000 quân Pi-ê-mông và ít nhất 11 000 quân Pháp. Điều đó giải thích vì sao 25 000 quân Áo bị đánh lui.

Nhưng việc cánh trái được tăng cường rõ ràng là do một mục đích khác, quan trọng hơn. Điều đó được chứng minh bằng sự tiến quân của tướng Ni-en về Nô-va-ra cũng như việc Lu-i - Na-pô-lê-ông rời đại bản doanh đến Véc-tren-li. Tiếp đó, có khả năng vệ binh cũng theo ông đến đây, chưa chắc đã làm tiêu tan sự ngờ vực về ý định của liên quân. Sự có mặt của vệ binh làm cho số quân đóng trên sông Xê-di-a lên tới 127 tiểu đoàn, và cũng như ở Mông-tê-ben-lô, nhờ có đường sắt nên quân đội có thể nhanh chóng chuyển từ đầu cánh phải sang để kịp tham gia vào trận chiến đấu chung. Vì thế còn hai phương án có thể có. Hoặc là Lu-i - Na-pô-lê-ông sẽ tiếp tục cuộc vận động đã được bắt đầu, vu hồi toàn bộ vào sườn phải quân Áo và bố trí chủ lực của quân đội mình trên con đường thẳng từ Véc-tren-li đến Mi-la-nô, trên tuyến Véc-tren-li - Nô-va-ra, đồng thời kiểm chế quân Áo bằng cách nghi binh trên tuyến sông Pô. Hoặc tiến hành nghi binh bằng lực lượng mạnh ở sườn phải quân Áo, tập trung chủ lực ở ngoại vi Va-len-xa, ở đó các quân đoàn Ba-ra-ghê, Mác Ma-hông và lính vệ binh có tất cả 99 tiểu đoàn, còn các sư đoàn Cúc-chi-a-ri, Đu-ran-dô và Ca-xten-boóc-gơ có 42 tiểu đoàn, thêm vào

đó tập đoàn này sẽ được quân đoàn Can-rô-béc và một số lượng nào đấy quân Pi-ê-mông khẩn trương chuyển về đây tăng cường thêm, nhờ đó trên một điểm sẽ tập trung đến 170 tiểu đoàn, số quân này có thể đánh mạnh vào trung tâm quân Áo để tiêu diệt chúng.

Những hoạt động nghi binh trên sông Xê-di-a của quân đoàn Can-rô-béc (thực tế quân đoàn này có thể chỉ nằm ở đây sư đoàn của Tơ-rô-su) và quân Pi-ê-mông của Phan-ti và việc Lu-i - Na-pô-lê-ông rời đại bản doanh về Véc-tren-li cũng mang tính chất nghi binh không kém, hình như đã chứng minh cho lập luận thứ hai, nhưng ở đây chỉ có thể trình bày những điều phỏng đoán.

Căn cứ vào toàn bộ tình hình thì lúc đó quân Áo vẫn còn ở trên sông A-gô-ni-a, mặc dù tờ "Daily News"²²⁵ ở Luân Đôn cũng đưa tin là quân Áo đã rút về bờ bên kia sông Tít-si-nô. Quân đội Áo càng ngày càng tập trung ở một không gian chật hẹp quanh Hác-la-xcô. Có nơi hai bên đối địch đang thăm dò nhau, - một bên ở Mông-tê-ben-lô, bên kia ở Pa-le-xtơ-rô, nhưng đều cố gắng không phân tán lực lượng của mình. Ít nhất quân Áo có sáu quân đoàn, tức là từ 160 đến 200 tiểu đoàn (tùy theo số quân dành để giữ đồn trại). Như vậy, hình như binh lực hai bên gần ngang nhau. Chỉ vài ngày nữa, từ đám mây đen thế nào cũng nổ ra những cơn giông tố.

Do Ph.Ăng-ghen viết ngày 2 tháng Sáu 1859

Đã đăng làm xã luận trên báo "New-York Daily Tribune" số 5665, ngày 17 tháng Sáu 1859

In theo bài đăng trên báo

Nguyễn văn là tiếng Anh

PH. ĂNG-GHEN

SỰ KIỆN QUÂN SỰ

Những bức điện rời rạc và mâu thuẫn nhau nhận được từ chiến trường chỉ cho phép nhận xét qua về cuộc rút lui của quân Áo sang bên kia sông Tít-si-nô và thất bại của họ ở Mát-gien-ta. Hình như quân Áo hoảng sợ trước việc tướng Ni-en chiếm lĩnh Nô-va-ra đã rút sang bên kia sông Tít-si-nô vào ngày 3 và 4 tháng Sáu. 4 giờ sáng ngày 4 tháng Sáu, quân Pháp và quân Pi-ê-mông vượt sông Tít-si-nô ở Tuốc-bi-gơ và Bốp-pha-lô-ra bên sườn phải quân Áo, bằng lực lượng hơn hẳn họ tấn công quân địch đóng trực diện với họ và sau một trận đánh cực kỳ đẫm máu và ngoan cường đã đánh bật quân địch ra khỏi trận địa mà nó chiếm lĩnh. Tình hình tử mị về cuộc chiến đấu ấy do người viết phóng sự của liên quân, Lu-i Bô-na-pác-tơ, công bố, chứng tỏ sức tưởng tượng của "viên tướng thần bí" ấy vẫn chưa khắc phục được ác cảm của mình đối với "armes de précision"^{1*}, do đó phải đi theo quân đội trong đoàn vận tải ở một khoảng cách xa chiến trường nhưng "thể chất hoàn toàn khoẻ mạnh".

Sự ám ảnh của tờ thông báo đó đối với toàn thế giới khi công bố về sức khoẻ của hoàng đế là có căn cứ xác đáng của nó. Trong cuộc thảo luận tại nguyên lão nghị viện Pháp về cuộc phiêu lưu ở Bu-lông của Lu-i Bô-na-pác-tơ, những người chứng kiến đã thể thốt xác nhận rằng vào lúc nguy hiểm, vị anh hùng của chúng ta đã cởi bỏ cho trái tim mình khỏi gánh nặng đang đè lên ông ta bằng bất cứ cách thức

^{1*} - vũ khí nòng có rãnh xoắn

nào cũng được miễn là không phải bằng dấu hiệu "thể chất hoàn toàn khoẻ mạnh".

Quân Áo tập trung lực lượng và chiếm lĩnh trận địa trên sông A-gô-ni-a giống như con hổ chuẩn bị vồ mồi. Họ thất bại do lỗi của Duy-lai đã bỏ trận địa ấy. Sau khi họ làm chủ Lô-men-li-a và chiếm trận địa phía trước Mi-la-nô khoảng 30 dặm, đương nhiên họ không thể khống chế tất cả mọi lối có thể tiến đến thủ phủ ấy. Trước mặt liên quân mở ra ba con đường: một đường đi qua cánh giữa của quân Áo đến Va-len-xa, Hác-la-xcô và Bê-rê-gu-ác-đô; một con đường khác đi quan sườn trái của quân Áo đến Vô-ghe-ra, Xơ-ra-đen-la và sau đó qua sông Pô giữa Pa-vi-a và Pi-a-sen-txa; sau cùng là con đường thứ ba đi qua cánh phải của quân Áo đến Véc-tren-li, Nô-va-ra và Bốp-pha-lô-ra. Nếu quân Áo muốn trực tiếp bảo vệ Mi-la-nô, thì với quân đội của mình, họ chỉ có thể chặn một trong ba con đường ấy mà thôi. Đưa ra mỗi con đường ấy một quân đoàn có nghĩa là phân tán lực lượng của mình và chắc chắn thất bại. Song một trong những nguyên tắc tác chiến hiện đại là trận địa bên sườn có thể bảo vệ được đường giao thông cũng tốt như trận địa chính diện nếu không phải là tốt hơn. Đối với một đạo quân có từ 150 000 đến 200 000 người tập trung trong một khu vực nhỏ và sẵn sàng tác chiến ở bất cứ hướng nào, thì kẻ địch chỉ có thể không chú ý tới nó mà không bị nguy hiểm cho mình trong trường hợp nó có ưu thế áp đảo về số lượng. Năm 1813 khi Na-pô-lê-ông tiến về sông En-bơ, liên quân có lý do để khiêu chiến với ông ta, tuy rằng về số lượng họ yếu hơn nhiều. Vì vậy, họ chiếm lĩnh trận địa ở Luy-tơ-xen cách con đường từ Éc-pha-uc dẫn đến Lai-pxích mấy dặm về phía nam. Một bộ phận binh lính của Na-pô-lê-ông đã tiến qua khi đó liên quân mới cho quân Pháp biết là họ đang ở gần. Việc đó làm cho sự vận động của toàn bộ quân Pháp phải dừng lại, tiền quân bị gọi về và trận đánh đã diễn ra mà kết quả là quân Pháp tuy trội hơn gần 60 000 người, vất vả lắm họ mới giữ được trận địa²²⁶. Hôm sau hai đạo quân tiến trên

những con đường song song đi về hướng En-bơ, hơn nữa cuộc rút lui của liên quân đã diễn ra hoàn toàn không bị trở ngại gì. Nếu như sự chênh lệch về lực lượng của hai đạo quân không lớn như vậy thì trận địa bên sườn của liên quân có thể ngăn chặn được cuộc tiến quân của Na-pô-lê-ông ít ra cũng thành công như trận địa chính diện trực tiếp trên con đường đi Lai-pxích.

Duy-lai chiếm lĩnh trận địa giống như thế. Với một đạo quân gồm 150000 người, ông đóng ở giữa Moóc-ta-ra và Pa-vi-a chặn con đường chạy thẳng từ Va-len-xa đến Mi-la-nô. Ông ta có thể bị đánh chọc sườn từ hai phía, nhưng trận địa của ông cho ông biện pháp chống lại cách đánh đó. Ngày 30, 31 tháng Năm và 1 tháng Sáu, chủ lực của liên quân đã tập trung ở gần Véc-tren-li. Họ gồm có bốn sư đoàn Pi-ê-mông (56 tiểu đoàn), quân đoàn Ni-en (26 tiểu đoàn), quân đoàn Can-rô-béc (39 tiểu đoàn), vệ binh (26 tiểu đoàn) và quân đoàn Mác Ma-hông (26 tiểu đoàn), cả thảy là 173 tiểu đoàn bộ binh, không kể kỵ binh và pháo binh. Về phía mình, Duy-lai có sáu quân đoàn thiếu do có những đơn vị được phái đi Vô-ghe-ra, đi đối phó với Ga-ri-ban-di, để giữ các cứ điểm v.v., nhưng vẫn còn 150 tiểu đoàn. Sự bố trí quân đội của ông khiến cho chỉ có hành quân bên sườn trong phạm vi có khả năng xảy ra đụng độ thì mới có thể bị vu hồi từ sườn phải. Mọi người đều biết bao giờ cũng cần có một thời gian nào đó để quân đội chuyển từ đội hình hành quân sang đội hình chiến đấu, ngay cả trong tấn công chính diện, tuy rằng trong trường hợp này đội hình hành quân là thích hợp nhất với tác chiến. Nếu đoàn quân bố trí thành đội hình hành quân bị tấn công bên sườn mà hàng ngũ rối loạn thì nguy hiểm vô cùng. Bởi vậy, tránh hành quân bên sườn trong phạm vi kẻ địch có thể tiến tới được là một nguyên tắc tối cần thiết. Liên quân đã vi phạm nguyên tắc đó. Nó tiến về Nô-va-ra và sông Tít-si-nô dường như không chú ý đến quân Áo đang ở bên sườn nó. Duy-lai cần phải hành động chính là vào lúc này. Để lại một quân đoàn ở hạ lưu sông A-gô-ni-a để giám sát Va-len-xa, ông ta

phải tập trung quân đội của mình vào đêm 3 tháng Sáu ở Vít-giơ-va-nô và Moóc-ta-ra rồi sang đó, ngày 4 tháng Sáu, dùng toàn bộ lực lượng hiện có của mình đánh vào sườn liên quân đang vận động. Kết quả của cuộc công kích, do gần 120 tiểu đoàn tiến hành đối với đội hình hành quân kéo rất dài và đứt quãng ở nhiều chỗ của liên quân, hầu như không còn nghi ngờ gì nữa. Nếu một bộ phận liên quân đã vượt sông Tít-si-nô thì càng tốt đối với Đuy-lai: cuộc tấn công của ông sẽ buộc bộ phận đó quay lại, nhưng chưa chắc ông đã có thời gian để gây ảnh hưởng quyết định đến kết cục của trận đánh. Ngay cả trong trường hợp xấu nhất, tức là cuộc tấn công thất bại, quân Áo cũng có thể rút lui an toàn về Pa-vi-a và Pi-a-sen-txa như họ đã làm sau trận đánh gần Mát-gien-ta chẳng hạn. Toàn bộ sự bố trí của Đuy-lai chứng tỏ rằng kế hoạch ban đầu của quân Áo chính là như vậy. Sau khi thảo luận kỹ, hội đồng quân sự đã quyết định bỏ ngõ cho quân Pháp con đường thẳng đến Mi-la-nô và chỉ yểm trợ Mi-la-nô bằng cuộc hành quân vào sườn địch. Nhưng khi giờ phút quyết định đến và Đuy-lai phát hiện thấy đông đảo quân Pháp đang tiến gấp về Mi-la-nô bên sườn phải mình, thì con người có dòng máu Ma-di-a thuần túy đó rối trí, do dự và cuối cùng rút về bên kia sông Tít-si-nô. Như vậy là ông ta đã chuẩn bị cho sự thất bại của mình. Trong khi quân Pháp theo đường thẳng đến Mát-gien-ta (giữa Nô-va-ra và Mi-la-nô), thì bản thân ông ta tiến theo đường vòng lớn - thoát đầu xuôi theo sông Tít-si-nô, vượt sông ở Bê-rê-gu-ác-đô và Pa-vi-a, rồi lại ngược dòng Tít-si-nô đến Bốp-pha-lô-ra và Mát-gien-ta để chặn con đường dẫn thẳng đến Mi-la-nô. Hậu quả là quân của ông ta chỉ tập kết được từng đơn vị nhỏ một và không thể tập trung được một số lượng cần thiết để đập tan quân chủ lực của liên quân.

Trong trường hợp nếu liên quân vẫn làm chủ chiến trường, nghĩa là làm chủ con đường dẫn thẳng đến Mi-la-nô, thì quân Áo sẽ phải rút sang bên kia sông Pô và sông Át-đa hoặc rút về phía sau những cứ điểm lớn của mình để bố trí lại lực lượng. Tuy trong trường hợp

này trận Mát-gien-ta sẽ quyết định số phận của Mi-la-nô, nhưng nó hoàn toàn chưa quyết định số phận của chiến dịch. Quân Áo có ba quân đoàn nguyên vẹn hiện đang tập trung ở A-đi-giơ và rút cục có thể bảo đảm cho mình sự cân bằng lực lượng nếu như tính do dự của Đuy-lai lần này lại không "sửa chữa" sai lầm lớn của "viên tướng thần bí".

*Do Ph.Ăng-ghen viết khoảng 9 tháng Sáu 1859
Đã đăng trên báo "Das Volk" số 6, ngày 11
tháng Sáu 1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Đức*

THẤT BẠI CỦA QUÂN ÁO

Đêm qua khi tàu "Péc-xi-a" cập bến, chúng tôi nhận được rất nhiều tư liệu đủ loại và rất lý thú về trận Mát-gien-ta mà bạn đọc sẽ tìm thấy ở chỗ thích hợp. Có thể tóm tắt thực chất của những tư liệu đó trong đôi câu. Trận Mát-gien-ta là thất bại quyết định đối với quân Áo, còn đối với quân Pháp là một thắng lợi mở ra những triển vọng to lớn; liên quân đã tiến vào Mi-la-nô và được nhân dân tiếp đón hoan hỉ; quân Áo rút lui trên toàn tuyến và quân đoàn của Bê-nê-đếch đã thất bại nặng nề trước Ba-ra-ghe đ' I-li-ê (không còn chuyện ông ta từ chức nữa) tại Ma-ri-ni-a-nơ, thêm vào đó có 1200 quân bị bắt làm tù binh; liên quân hoàn toàn tin tưởng vào thắng lợi, còn quân Áo thì sa sút tinh thần và hoàn toàn nản chí.

Các bạn đồng nghiệp của chúng tôi ở Luân Đôn thường cho rằng trận đánh là một bất ngờ đối với quân Áo; ý kiến của bản thân chúng tôi cũng vậy khi chúng tôi chưa nhận được những bằng chứng hiện có trong tay. Bây giờ chúng tôi hiểu rõ rằng Đuy-lai không hẳn chỉ bị tập kích bất ngờ mà đúng hơn là phạm sai lầm lớn nghiêm trọng; bây giờ chúng tôi xin biện giải cho quan điểm đó. Khi quân Áo chiếm lĩnh trận địa của mình trước Mi-la-nô chừng 30 dặm, thì không thể trông đợi họ có thể khống chế được tất cả các lối vào có thể dẫn tới thủ phủ ấy. Trước liên quân mở ra ba con đường: họ có thể qua Va-len-xa, Hác-la-xcô và Bê-rê-gu-ác-đô tiến thẳng vào trung tâm trận địa quân Áo; qua Vô-ghe-ra, Xtơ-ra-đen-la rồi vượt sông Pô ở khoảng giữa Pa-vi-a và Pi-a-sen-txa tiến vào sườn trái của quân Áo; sau hết, trực tiếp qua Véc-tren-li, Nô-va-ra và Bốp-pha-lô-ra tiến vào sườn phải của quân Áo. Nếu quân Áo muốn bảo vệ Mi-la-nô, thì họ

chỉ có thể bảo vệ một trong ba con đường đó bằng cách bố trí quân đội của mình ngang qua đường ấy; bảo vệ cả ba con đường bằng cách bố trí ở mỗi con đường một quân đoàn, nghĩa là phân tán lực lượng của mình và chắc chắn sẽ chuốc lấy thất bại. Song một trong những nguyên tắc tác chiến hiện đại được công nhận là trận địa bên sườn có thể bảo vệ được đường giao thông cũng tốt như trận địa chính diện, nếu không phải là tốt hơn. Không một đạo quân nào - trừ phi nó có ưu thế rất lớn về số lượng - có thể đi ngang qua đạo quân địch 150 000 - 200 000 người tập trung ở một khu vực nhỏ và sẵn sàng tác chiến ở bất cứ hướng nào mà không bị trừng phạt. Ví dụ, năm 1813 khi Na-pô-lê-ông tiến theo hướng En-bơ, liên quân tuy thua xa ông ta về số lượng nhưng có căn cứ để khiêu chiến, họ đã chiếm lĩnh trận địa gần Luy-tơ-xen cách con đường đi từ Êc-phauc đến Lai-pxích mấy dặm về phía nam. Quân đội của Na-pô-lê-ông chỉ phát hiện ra địch ở gần khi một bộ phận đã đi qua rồi. Kết quả là sự vận động của toàn bộ quân Pháp bị chặn lại, đội tiền vệ bị gọi trở lại, rồi trận đánh diễn ra, trong đó tuy quân Pháp vượt địch về số lượng là 60000 người vẫn phải vất vả lắm mới giữ vững được trận địa. Hôm sau quân đội của hai bên đều tiến song song với nhau về sông En-bơ và liên quân đã rút lui, thậm chí không bị đối phương quấy phá. Nếu như lực lượng của hai địch thủ chênh lệch nhau ít hơn, thì trận địa bên sườn của liên quân sẽ cản trở được bước tiến của Na-pô-lê-ông ít ra cũng thành công như trận địa chính diện đã tiến hành trên con đường đi thẳng về Lai-pxích. Tướng Đuy-lai chiếm lĩnh một trận địa hệt như vậy. Với một đạo quân, mà khi cần, đương nhiên ông có thể đưa lên trên 150000 người, đóng giữa Moóc-ta-ra và Pa-vi-a, chặn con đường chạy thẳng từ Va-len-xa đến Mi-la-nô. Ông có thể bị đánh vu hồi từ cả hai sườn; nhưng đặc điểm trận địa của ông là như vậy, và nếu như trận địa này có giá trị gì đó thì ông phải tìm được trong chính những khả năng mà trận địa ấy đem lại cho ông để chống lại những sự vận động đó một biện pháp có hiệu quả nhằm đối phó với những tình huống bất ngờ ấy. Nhưng hoàn toàn không chú ý đến cánh trái của quân Áo, chúng ta chỉ xét tình hình ở cánh đã thực tế bị đánh vu hồi. Ngày 30 và 31 tháng Năm

cũng như ngày 1 tháng Sáu, Lu-i-Na-pô-lê-ông tập trung phần lớn quân đội của mình ở Véc-tren-li. Ngày 31, ở đây ông có bốn sư đoàn Pi-ê-mông (56 tiểu đoàn), quân đoàn Ni-en (26 tiểu đoàn), quân đoàn Can-rô-béc (39 tiểu đoàn) và vệ binh (26 tiểu đoàn). Ngoài ra, ông ta cũng điều về đây quân đoàn Mác Ma-hông (26 tiểu đoàn), tóm lại đã tập trung ở đây một lực lượng đồ sộ gồm 175 tiểu đoàn bộ binh, không kể kỵ binh và pháo binh. Duy-lai có sáu quân đoàn Áo thiếu một số đơn vị bị điều đi đóng đồn bất đắc dĩ phó với Ga-ri-ban-di, được phái đi Vô-ghe-ra v.v., nhưng binh quân mỗi quân đoàn vẫn còn năm lữ đoàn nên tổng số là 30 lữ đoàn hoặc 150 tiểu đoàn.

Đối với một đạo quân như thế, nếu nó tin tưởng vào lực lượng của mình thì không một viên tướng nào dám mạo hiểm bỏ nó ở bên sườn hoặc sau lưng mình. Ngoài ra, đạo quân ấy được bố trí sao cho nó không thể bị đánh vu hồi từ bên phải trừ hành quân bên sườn trong phạm vi nó có thể với tới được, mà hành quân bên sườn như vậy là một cuộc chuyển quân cực kỳ nguy hiểm. Quân đội đang ở trong đội hình hành quân bao giờ cũng cần nhiều thời gian để chuyển sang đội hình chiến đấu cần thiết. Nó không bao giờ hoàn toàn sẵn sàng chiến đấu. Nhưng nếu nó không hoàn toàn sẵn sàng chiến đấu ngay khi bị tấn công từ chính diện, nghĩa là từ phía mà đội hình hành quân có nhiều khả năng chống lại nhất, thì điều đó càng dễ xảy ra hơn khi đội hình hành quân bị tấn công từ bên sườn.

Do đó, một nguyên tắc chiến lược được công nhận đã quy định là tránh hành quân bên sườn trong phạm vi địch có thể với tới được. Ý vào số lượng của quân đội mình, Lu-i - Na-pô-lê-ông cố tình vi phạm nguyên tắc đó. Ông ta tiến về Nô-va-ra và sông Tít-si-nô, rõ ràng là không chú ý đến quân Áo ở sườn mình. Duy-lai nên hành động chính vào lúc này. Đêm 3 tháng Sáu ông ta cần tập trung quân đội của mình gần Vít-giơ-va-nơ và Moóc-ta-ra, để lại một quân đoàn ở hạ lưu sông A-gô-ni-a để giám sát Va-len-xa, và ngày 4 tung toàn bộ lực lượng có trong tay tấn công vào sườn liên quân đã vận động lên. Vị tất có thể nghi ngờ kết quả của đòn tấn công như vậy của

gần 120 tiểu đoàn vào đội hình kéo dài và đứt quãng của liên quân. Nếu như lúc đó một bộ phận của liên quân đã vượt sông Tít-si-nô thì càng tốt. Cuộc công kích đó buộc liên quân trở lại, nhưng chưa chắc họ đã quay về kịp thời để thay đổi kết cục của trận đánh. Nhưng dù cuộc công kích đó không thành công thì cuộc rút lui sau đó của quân Áo về Pa-vi-a và Pi-a-sen-txa cũng có thể thực hiện cũng an toàn như đã diễn ra sau trận Mát-gien-ta. Có căn cứ để giả định rằng kế hoạch ban đầu của Duy-lai là như vậy. Như ngày 2 tháng Sáu, khi ông thấy quân Pháp bắt đầu tập trung chủ lực trên đường chạy thẳng đến Mi-la-nô, ở bên sườn phải của ông, thì xem ra lòng quyết tâm của ông ta đã biến mất. Quân Pháp có thể đến Mi-la-nô không muộn hơn ông ta nếu như ông ta để họ làm việc đó, vì rằng ở đây chưa chắc đã có, dù chỉ là một người lính, để chặn đường tiến thẳng của họ. Dù chỉ một đơn vị nhỏ của quân Pháp tiến vào được Mi-la-nô cũng có thể nhóm lên ngọn lửa ở khắp Lô-m-bác-di. Tuy hoàn toàn có khả năng là những ý kiến ấy đã được thảo luận nhiều lần tại hội đồng quân sự của Duy-lai và việc kiên trì tấn công vào sườn quân Pháp được coi là biện pháp hoàn toàn đủ để yểm hộ Mi-la-nô, khi tình hình đó trở thành hiện thực và quân Pháp cũng tiến gần Mi-la-nô như quân Áo, thì Duy-lai vẫn do dự và rút cục lui quân về bên kia sông Tít-si-nô. Điều đó quyết định số phận của ông ta. Trong khi quân Pháp tiến theo đường thẳng về Mát-gien-ta, thì ông ta tiến hành một cuộc vu hồi dài, xuôi theo thung lũng sông Tít-si-nô và vượt sông ở Bê-rê-gu-ác-đô và Pa-vi-a, rồi lại ngược sông lên Bốp-pha-lô-ra và Mát-gien-ta, định bằng cách đó chặn địch trên con đường đi thẳng tới Mi-la-nô, nhưng đã quá muộn. Do đó, quân đội của ông đến từng đơn vị nhỏ một và không thể tung những đơn vị lớn cần thiết vào chiến đấu để chống cự thành công chủ lực của liên quân. Quân áo đã chiến đấu dũng cảm, điều đó không nghi ngờ gì; còn về vấn đề chiến thuật và chiến lược của trận đánh thì chúng tôi định trở lại một lần khác. Song các thông cáo của quân Áo đã uổng công hòng che giấu sự thật là quân Áo đã bị đánh bại, trận

đánh ấy đã quyết định số phận của Mi-la-nô và nhất định có ảnh hưởng đến số phận của toàn chiến dịch. Hiện quân Áo còn tập trung ba quân đoàn ở sông A-di-giơ, nên có ưu thế lớn về số lượng. Ngoài ra, Đuy-lai đã bị tước quyền chỉ huy, quyền này được chuyển giao cho tướng Hét-xơ nổi tiếng là nhà chiến lược bậc nhất châu Âu; song, người ta nói rằng thể lực ông ta yếu đến mức không đủ sức lo công việc trong một thời gian dài được.

Chắc bạn đọc của chúng tôi sẽ chú ý rằng những tin tức về những hành động phi pháp mà quân Áo phạm phải ở Lô-men-li-na đã bị những nguồn tin đáng tin cậy của Pháp cũng như của Anh bác bỏ. Chúng tôi lưu ý đến sự thực đó không những để giữ công bằng đối với cả hai bên, mà còn vì việc chúng tôi không tin những tin tức ấy bị giải thích như thể chúng tôi có cảm tình với Phran-txơ - I-ô-xíp; trái lại chúng tôi không muốn trì hoãn việc lật đổ vị vua ấy dù là một ngày. Nếu như ông ta và Na-pô-lê-ông có thể cùng bị diệt vong, người nọ bị thanh toán do bàn tay của người kia, thì đó là đỉnh cao công lý của lịch sử.

*Do Ph.Ăng-ghen viết vào khoảng 9 tháng Sáu 1859
Đã đăng làm xã luận trên báo "New-York Daily
Tribune" số 5669, ngày 22 tháng Sáu 1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

PH.ĂNG-GHEN

TRẬN MÁT-GIEN-TA²²⁷

Tin tức chính thức của Pháp và Áo về trận Mát-gien-ta đều khẳng định những giả thiết mà chúng tôi đã mạnh dạn nêu lên trên cơ sở những bức điện hỏa tốc.

Sáng ngày 4 tháng Sáu, quân Áo chấm dứt việc rút lui qua sông Tít-si-nô và tiến đến Mát-gien-ta và Áp -bia-tơ-grát-xô để đánh vào sườn quân Pháp đã tiến công vào Mi-la-nô. Tướng Clam - Ga-lát, vừa mới từ Mi-la-nô tới với một sư đoàn trong quân đoàn (số 1) của ông đã phải lập tức dùng lực lượng của sư đoàn đó và quân đoàn 2 (Lích-ten-stây-nơ) sát nhập với ông ở Mát-gien-ta tiến công quân địch ở chính diện. Ở Coóc-bét-ta, cách Mát-gien-ta mấy dặm, ông có đội dự bị là sư đoàn Rai-sắc thuộc quân đoàn 7 (Xô-be). Sau khi tuyến Tít-si-nô vì bất lợi cho việc phòng thủ đã bị bỏ, bảy hoặc tám lữ đoàn Áo ấy phải giữ một tuyến sông đào rộng là Na-vi-li-ô Gran-đơ chạy hầu như song song với Tít-si-nô và chỉ có thể đi qua bằng các cầu. Cần phải giữ vững hai chiếc cầu ở Bốp-pha-lô-ra và ở Mát-gien-ta, trên hai con đường đi từ Mát-gien-ta tới cầu Xan-Mác-ti-nô qua Tít-si-nô. Một sư đoàn thuộc quân đoàn 1 (do tướng Coóc-đơn chỉ huy) tiến theo đường đến Tuốc-bi-gơ; hai lữ đoàn thuộc quân đoàn 2 chiếm các cầu, một sư đoàn ở Mát-gien-ta, sư đoàn Rai-sắc (từ quân đoàn 7) như đã nói, đóng quân ở Coóc-bét-ta.

Quân Pháp tiến công bằng hai cánh quân. Cánh thứ nhất dưới sự chỉ huy trên danh nghĩa của người anh hùng Xa-tô-ri gồm sư đoàn bộ binh và các quân đoàn Can-rô-béc, Ni-en và Ba-ra-ghe d'In-li-ê, cộng tất cả là 9 sư đoàn hay 18 lữ đoàn (117 tiểu đoàn). Cánh quân đó tiến công thẳng theo đường Nô-va-ra - Mi-la-nô chạy qua cầu

Xan - Mác-ti-nô và phải chiếm được các cầu ở Bốp-pha-lô-ra và Mát-gien-ta. Cánh quân thứ hai dưới sự chỉ huy của Mác Ma-hông gồm sư đoàn kỵ vệ binh; quân đoàn Mác Ma-hông và toàn bộ quân Pi-ê-mông, cộng tất cả là 8 sư đoàn hay 16 lữ đoàn (109 tiểu đoàn: các sư đoàn Pi-ê-mông hơn sư đoàn Pháp một tiểu đoàn). Đội tiền vệ của cánh quân này không gặp một sự kháng cự đáng kể nào đã tiến qua Tít-si-nô và Na-vi-li-ô ở Tuốc-bi-gơ và phải chi viện cho cuộc tấn công chính diện của cánh quân thứ nhất bằng cách cơ động ở sườn quân Áo, cụ thể bằng cuộc hành quân thẳng từ phía bắc đến Mát-gien-ta.

Đến trưa Mác Ma-hông bắt đầu tấn công. Bằng lực lượng ưu thế, ông đánh bật sư đoàn Coóc-đơn ở trước mặt ông về Mát-gien-ta và trong gần hai giờ vệ binh đuổi đánh quân Áo ở tiền đồn đến tận sông đào, tiến công các cầu ở Bốp-pha-lô-ra và Mát-gien-ta. Trong lúc đó trên chiến trường, 8 lữ đoàn Pháp đánh 5 lữ đoàn Áo (2 lữ của quân đoàn 1 và 3 lữ của quân đoàn 2) nghĩa là dưới 30 000 người vì cả hai lữ đoàn của Rai-sắc bị ghìm lại ở Coóc-bét-ta. "Viên tướng" Pháp "thần bí" theo gương Phôn-xtáp đã biến chưa đầy 30 000 quân Áo thành hơn 125 000 người. Quân Pháp đã xung phong chiếm được các cầu qua sông đào. Đuy-lai đang ở Mát-gien-ta ra lệnh cho Rai-sắc chuyển sang tiến công và đánh sập cầu ở Mát-gien-ta. Việc đó đã thành công nhưng hình như Bốp-pha-lô-ra vẫn còn trong tay quân Pháp. Có một trở ngại đã xảy ra trong trận đánh. Cuộc tiến công của quân đoàn Mác Ma-hông và quân vệ binh đã bị đánh lui, nhưng quân Áo đã phải đưa từng người lính có ở đấy vào tham chiến. *Vậy các quân đoàn khác biến đi đâu mất?*

Họ ở khắp nơi, có điều là không ở nơi mà họ cần có mặt. Sư đoàn 2 thuộc quân đoàn 1 còn đang trên đường từ Đức đến. Tất nhiên không thể mong nó đến được. Còn một lữ đoàn khác của quân đoàn 2 thì không có tin tức gì. Nhưng những công văn hỏa tốc của Đuy-lai cho thấy chỉ có 3 lữ đoàn thuộc quân đoàn 2 tham chiến. Sư đoàn 2

thuộc quân đoàn 7 dưới sự chỉ huy của tướng Li-li-a đã ở Ca-xten-lét-tô cách Mát-gien-ta 6 hoặc 7 dặm. Quân đoàn 3 ở Áp-bia-tơ-grát-xô cách Mát-gien-ta 5 dặm. Quân đoàn 5 chắc chắn từ Bê-rê-gu-ác-đô vận động đến Áp-bia-tơ-grát-xô. Bắt đầu trận đánh nó ở cách Mát-gien-ta ít ra là 9 dặm, quân đoàn 8 đang trên đường hành quân từ Bi-na-xcô đến Bét-ta-xi-ô ở cự ly 10 hoặc 12 dặm và quân đoàn 9 thì incredible dictu!^{1*} đang lang thang không có công việc gì dọc sông Pô bên kia Pa-vi-a, cách khu vực chiến sự 20 hoặc 25 dặm. Do việc phân tán lực lượng chưa từng thấy đó, Đuy-lai đã đặt mình vào tình huống bất lợi mà chỉ với bảy lữ đoàn ông phải từ trưa đến gần 5 giờ chiều mới ghìm nổi cuộc tiến công của hai cánh quân Pháp. Điều này sở dĩ làm được chỉ vì đại quân của Pháp chỉ đi theo hai con đường và do đó tiến rất chậm.

Trong lúc Rai-sắc chiếm giữ chiếc cầu ở Mát-gien-ta và chiếm được một trong số những khẩu đại bác mới của Pháp có rãnh nòng, thì ông Đuy-lai tiến về Rô-béc-cô, một làng bên sông đào ở phía dưới Bốp-pha-lô-ra khoảng ba dặm, để đốc thúc cuộc hành quân của các quân đoàn 3 và 5 và xác định hướng tiến công cho các đơn vị này. Kết quả là bốn lữ đoàn của quân đoàn 3 được đẩy lên phía trước, các lữ đoàn Hác-tung và Ram-ming ở tuyến đầu, lữ đoàn Đuyéc-phen-đơ làm dự bị - cả ba lữ đoàn ở dọc sông đào, còn lữ đoàn Vét-xláp ở dọc sông Tít-si-nô. Các đơn vị này phải công kích dữ dội sườn phải quân Pháp, nhưng trong thời gian đó quân Pháp cũng nhận được tiếp viện. Lữ đoàn Pi-ca (thuộc sư đoàn Rơ-nôn, quân đoàn Can-rô-béc) đã tới để yểm trợ cho vệ binh và đẩy lùi Rai-sắc về bên kia cầu. Theo sau lữ đoàn này là sư đoàn Vi-nau (thuộc quân đoàn Ni-en), lữ đoàn Gia-nanh (thuộc sư đoàn Rơ-nôn) và sư đoàn Tơ-rô-su (thuộc quân đoàn Can-rô-béc). Như vậy, quân Pháp đã tập trung thêm ở điểm này hai lữ đoàn vệ binh và sáu lữ đoàn khác. Về phía quân Áo thực tế chỉ có hai hoặc ba trong số bốn lữ đoàn thuộc quân đoàn 3

1* - thật không thể tin được!

được đưa vào hoạt động. Mặc dù so sánh lực lượng bất lợi đó, quân Áo đã nhiều lần chiếm được cầu Mát-gien-ta, và chỉ bằng cái giá của những cố gắng hết sức táo bạo lực lượng ưu thế của đối phương mới giành lại được nó.

Trong khi cuộc chiến đấu giành giật chiếc cầu đang diễn ra, Mác Ma-hông tại địa đoạn chính diện của mình đã chuẩn bị cuộc tấn công thứ hai đánh lại quân Áo, có 4 hoặc 5 lữ đoàn thuộc quân đoàn 1 và 2. Hai sư đoàn của ông lại bắt đầu cuộc tiến công bằng hai cánh vào Mát-gien-ta, theo sau các cánh quân này ở tuyến hai là sư đoàn kỵ vệ binh do Ca-mu chỉ huy. Vì các sư đoàn Ê-xpi-na-sơ và La-mô-tơ-ru-giơ (thuộc quân đoàn Mác Ma-hông) bị quân Áo đánh lui một cách đích đáng nên kỵ binh đến để ứng cứu chúng. Thời điểm quyết định, mang tính chất bước ngoặt của trận đánh đã đến. Cánh thứ nhất của quân Pháp đã vượt qua cầu Mát-gien-ta và công kích mãnh liệt vào một làng mà cánh quân của Mác Ma-hông đã tiến xuống một cách vững chắc. Cuối cùng, khi mặt trời lặn, trên chiến trường xuất hiện lữ đoàn của hoàng tử Héc-xen thuộc quân đoàn Áo số 5. Lữ đoàn này lại định đánh bật quân Pháp sang bên kia cầu. Nhưng việc đó không thành và trên thực tế, khó mà mong đợi một lữ đoàn yếu đã tổn thất lớn trong trận Mông-tê-ben-lô lại có thể ngăn chặn và đánh bật được dòng thác quân Pháp đang dồn về cầu Mát-gien-ta. Bị tiến công từ chính diện, sườn và sau lưng, từ đầu trận đánh luôn luôn bị hỏa lực chế áp không lúc nào ngớt, quân Áo cuối cùng đã phải rút lui, và sau nhiều lần xung phong dữ dội, đến chiều quân Pháp chiếm được Mát-gien-ta.

Đuy-lai đưa quân về phía sau Coóc-bét-ta, lúc đó do sư đoàn Li-li-a chiếm giữ, và về phía sau Rô-béc-cô do quân đoàn 3 chiếm giữ, trong khi quân đoàn 5 đang trú quân ở giữa hai điểm ấy. Đuy-lai dự định ngày 5 tháng Sáu tiếp tục chiến đấu nhưng cái mớ bòng bong những mệnh lệnh gửi đi hoàn toàn không thể giải thích được đã phá vỡ kế hoạch của ông. Đến nửa đêm ông được báo tin đột ngột rằng quân đoàn 1 và 2 do *hiểu sai* mệnh lệnh, đã rút khỏi địa cách mấy dặm và cuộc rút quân đó tiếp diễn mãi đến 3 giờ sáng. Tin đó đã

buộc Đuy-lai từ bỏ ý định chiến đấu vào ngày hôm sau. Một sư đoàn thuộc quân đoàn 3 lại tiến công Mát-gien-ta để yểm trợ cho quân Áo rút lui một cách hoàn toàn trật tự.

Theo tin tức của Áo, về phía họ những đơn vị sau đây đã tham gia trận đánh:

	Số lữ đoàn
Thuộc quân đoàn 1 sư đoàn Coóc-đơn	2
Thuộc quân đoàn.....	3
Thuộc quân đoàn 7 sư đoàn Rai-sắc.....	2
Thuộc quân đoàn 3.....	3
Thuộc quân đoàn 5 (đến tối mới xuất hiện).....	1
Cộng	11

Theo tin tức của Pháp, về phía liên quân những đơn vị sau đây tham gia trận đánh:

	Số lữ đoàn
2 sư đoàn thuộc quân đoàn vệ binh	4
Thuộc quân đoàn Mác Ma-hông	4
2 sư đoàn (Rơ-nôn và To-rô-su) thuộc quân đoàn Can-rô-béc	4
1 sư đoàn Vi-nau thuộc quân đoàn Ni-en	2
Cộng	14

14 lữ đoàn quân Pháp hay 91 tiểu đoàn ít nhất là 80 000 người. Nhưng trong thông báo của Pháp về trận chiến đấu người ta nói đến cuộc tiến công của sư đoàn Vi-nau:

"Trung đoàn chủ lực 85 tổn thất nặng hơn hết... Tướng Mác-tanh-prê chỉ huy lữ đoàn bị thương".

Tuy nhiên cả trung đoàn 85, cả lữ đoàn Mác-tanh-prê đều không thuộc sư đoàn Vi-nau, quân đoàn Ni-en. Trung đoàn 85 thuộc lữ đoàn 2 do tướng La-drê Đờ la Sa-ri-e-rơ của sư đoàn La-đmi-rô chỉ huy,

còn tướng Mác-tim-prey chỉ huy lữ đoàn 1 cũng của sư đoàn đó thuộc quân đoàn của nguyên soái Ba-ra-ghe d' I-li-ê. Đó là sự chứng minh không ai chối cãi được rằng *số quân Pháp tham gia trận đánh đông hơn số lượng nói trong thông báo chính thức*. Nếu sư đoàn La-dmi-rô, - mà với nó số lữ đoàn sẽ lên tới 16, số tiểu đoàn lên tới 104, và số binh lính lên tới 90 000 người, - bị giấu đi một cách trắng trợn như vậy thì sẽ nảy ra sự nghi ngờ là, nói chung số lượng quân Pháp hoạt động ở chiến trường đông hơn nhiều so với trong báo cáo về trận đánh. Hơn nữa từ thông báo của quân Áo, rõ lên một điều là số tù binh họ bắt được là người của hầu như *tất cả* các trung đoàn hợp thành đội quân đang hoạt động của các đồng minh ở I-ta-li-a. Như vậy, Pháp đã có ưu thế số lượng khá lớn, điều đó là vinh dự lớn cho quân Áo. Họ chỉ nhường lại bãi chiến trường thu được một khẩu pháo, để mất bốn khẩu và rời khỏi chiến trường với lòng tin rằng nếu ngang sức thì họ có thể chiến thắng. Nhưng chúng ta có thể nói được điều gì về người tổng chỉ huy của họ, vị tư lệnh pháo binh quốc vương - hoàng đế? Ngày 4 tháng Sáu ông *chờ đợi* cuộc tiến công. Trong tay ông có 13 lữ đoàn (7 lữ đoàn lần đầu tiên tham gia chiến đấu, 2 lữ đoàn của sư đoàn Li-li-a và 4 lữ đoàn thuộc quân đoàn 3) ở cách trận địa 8 dặm; 4 lữ đoàn khác thuộc quân đoàn 5 cách trận địa 9 dặm và sau cùng, 4 lữ đoàn thuộc quân đoàn 8 ở cự ly 10 hoặc 12 dặm. Đó là cách bố trí quân đội của ông vào lúc 8 giờ 30 sáng. Liệu có thể coi là một yêu sách quá mức khi muốn số quân đó, trong ngày chiến đấu vào 4 hoặc muộn nhất là 5 giờ sáng, phải ở gần Mát-gien-ta đủ để tham gia chiến đấu được không? Lẽ nào vào lúc 2 giờ trưa, khi trận đánh quyết liệt bắt đầu, không phải 7 mà ít nhất là 13 lữ đoàn không tham gia chiến đấu? Trong trường hợp đó lẽ ra có thể tránh cho sư đoàn Coóc-đơn và quân đoàn 2 khỏi bị những tổn thất lớn. Có quân đoàn 5 tới, quân Áo sẽ có thể chuyển sang tiến công và đánh bật quân Pháp ra khỏi Tít-si-nô. Nhưng như đã thấy, quân Áo lại mắc phải sự chậm chạp nổi tiếng trước đây của họ, Na-pô-lê-ông thường nói, người Áo bỏ phí những giây phút quý

giá nhất cho cuộc điều binh vô bổ và những nghi thức trống rỗng. Đuy-lai lại tái diễn những truyền thống đó và như vậy, ông đã nông nổi bỏ mất thắng lợi của chính mình, đem dâng nó cho "viên tướng thần bí". Chiến thắng đó có thể dễ dàng và có tính chất quyết định nếu như không có sự kiên cường của những người lính Áo dũng cảm và không có lòng dạ nhỏ nhen đến cùng cực của người đứng đầu Hội 10 tháng Chạp²²⁸.

Sáng ngày 5 tháng Sáu Đuy-lai có những đội quân sau đây không tham gia trận Mát-gien-ta:

	Số lữ đoàn
Một sư đoàn thuộc quân đoàn 3	2
Thuộc quân đoàn 5	3
Một sư đoàn (Li-li-a) thuộc quân đoàn 7	2
Thuộc quân đoàn 8	4
Cộng	11

Đó là lực lượng chiến đấu ngang với lực lượng mà ông đã có ngày hôm trước. Trong số quân đã tham gia trận chiến đấu trước, chỉ có ba sư đoàn (thuộc các quân đoàn 1 và 2) mất sức chiến đấu, còn 8 lữ đoàn kia có sức chiến đấu tốt; trong tay Đuy-lai có tất cả 19 lữ đoàn hoặc trên 100 000 người có sức chiến đấu tốt. Chống lại số quân này là 16 lữ đoàn đã tham chiến ngày 4 tháng Sáu, 4 sư đoàn mới bổ sung của Pháp mà ngày 5 tháng Sáu đã ở tư thế sẵn sàng chiến đấu và một hoặc hai sư đoàn quân Pi-ê-mông còn ở xa đang trên đường hành quân. Như vậy ngày 5, Đuy-lai có thể có trong tay 19 lữ đoàn. Với sự yểm hộ của quân đoàn 9 mà không biết tại sao ông giữ lại ở xa, các lực lượng đó phải làm thay đổi cục diện của ngày hôm trước. Sai lầm của Đuy-lai có thể nói vắn tắt như sau:

Thứ nhất: Khi Lu-i - Na-pô-lê-ông tiến hành cuộc hành quân bên sườn từ Véc-tren-li đến Tuốc-bi-gơ trong tầm hoạt động chiến đấu của quân Áo, Đuy-lai đã không lợi dụng tình huống bất lợi của đối

phương và không dùng toàn bộ lực lượng của mình đánh mạnh vào đội hình hành quân sơ hở của nó, mà ông có thể cắt ra làm hai và ép một bộ phận của nó về An-pơ, lập lại cuộc chuyển quân mà Ra-dét-xki đã thực hiện vào năm 1849.

Thứ hai: Đáng lẽ phải làm như vậy thì ông lại rút về Tít-si-nô và bằng cách đó, đi vòng để che chở cho Mi-la-nô trong khi con đường thẳng đang ở trong tay đối phương.

Thứ ba: Trong thời gian rút lui, ông lại phân tán quân đội của mình và tiến hành lui quân với sự chậm chạp khinh xuất mà chưa chắc có thể tha thứ được ngay cả trên bãi tập.

Thứ tư: Ông bố trí quân đoàn 9 hoàn toàn ở ngoài khu vực tập trung.

Thứ năm: Trong quá trình trận đánh, việc tập trung quân được thực hiện vụng về đến nỗi quân lính phải thương vong vô ích và đúng là họ đã dâng thắng lợi cho kẻ thù.

Nếu Duy-lai, mặc dù đã phạm một sai lầm to lớn, vẫn không phải là thất bại hoàn toàn dù chống lại ông ta là những đơn vị tinh nhuệ của quân Pháp, thì đó chỉ là nhờ lòng dũng cảm của quân đội ông và sự "sắc sảo" của kẻ thù, của "viên tướng thần bí". Quân đội của Duy-lai đã chứng minh sức sống không thể đánh bại của nhân dân, còn chính ông lại chứng minh sự bất lực già nua và sự dốt nát của chính thể quân chủ. Đến lượt mình, "viên tướng thần bí" lại nhận xét rằng, với việc quân Áo rút lui về Min-tơ sắp kết thúc thời kỳ mang tính chất bi kịch của một chiến dịch và bắt đầu một cuộc chiến tranh thực sự. Ông đã tin vào sự đúng đắn của câu châm ngôn sáng suốt mà Na-pô-lê-ông thật thường xuyên nhắc nhở anh mình là Giô-dép, nói rằng trong chiến tranh không một trò chơi ú tim nào tránh khỏi sự nguy hiểm cá nhân. Sau cùng, Can-rô-béc, mà sự ưa thích của Mác Ma-hông làm cho bức tức, dọa sẽ lật tẩy những chiến công nào đó mà người anh hùng Xa-tô-ri đã lập được trong cuộc hành

binh này. Bởi vậy "người anh hùng" cố gắng quay lại với phu nhân yêu quý ở vùng ngoại ô ở Poát-xon-ni-ê và với hòa bình at any price^{1*}. Còn nếu hòa bình không đạt được, thì bây giờ sẽ là dù chỉ đàm phán hòa bình, để bào chữa cho "việc rút lui của chính bản thân ông ta về Pa-ri".

*Do Ph.Ăng-ghen viết vào khoảng 16 tháng Sáu 1859
Đã đăng trên báo "Das Volk" số 7, ngày 18
tháng Sáu 1859 và trên báo "New-York Daily
Tribune" số 5678, ngày 2 tháng Bảy 1859*

*In theo bản đăng trên báo
"Das Volk", có đối chiếu với
bản đăng trên báo "New-
York Daily Tribune"
Nguyên văn là tiếng Đức*

1*- bằng bất cứ giá nào

SÔNG SPRÊ VÀ SÔNG MIN-TXO

Mọi người đều biết Vôn-te nuôi ở nhà mình tại Phéc-ne bốn con khỉ mà ông đặt tên cho chúng bằng tên của bốn dịch thủ trong lĩnh vực văn học của ông là Phrê-rôn, Bô-men-lơ, Nông-nốt-tơ và Phran-cơ Đơ Pôm-pi-năng. Không ngày nào mà nhà văn không đích thân cho chúng ăn, không thưởng cho chúng mấy cú đá, không véo tai chúng, không dùng kim chọc vào mũi chúng, không giẫm lên đuôi chúng, không chụp cho chúng chiếc mũ cổ đạo và không đối xử xấu không tưởng tượng được với chúng. Ông già ở Phéc-ne cần những con khỉ phê bình ấy để hạ cơn giận của mình, để thỏa mãn sự thù ghét của mình và để nén sự sợ hãi trước vũ khí luận chiến giống như giờ đây Lu-i - Na-pô-lê-ông cần những con khỉ cách mạng ở I-ta-li-a. Hiện nay Cô-sút, Cláp-ca, Phô-gtơ, Ga-ri-ban-đi cũng được người ta nuôi đúng như vậy; đeo cho chúng chiếc vòng cổ bằng vàng, nhốt chúng lại; khi thì vuốt ve chúng, khi thì thưởng cho chúng những cú đá tùy theo cái tâm trạng đang ngự trị trong tâm hồn ông chủ của chúng - căm thù hay là sợ cách mạng. Những con khỉ cách mạng đáng thương đó cũng phải là con tin của cách mạng, chúng phải bảo đảm cho vị anh hùng ngày 2 tháng Chạp sự ngừng bắn với đảng cách mạng để ông ta có thể dễ dàng phá hủy kho tạc đạn của Oóc-xi-ni, công kích kẻ địch - mà trước mặt họ, ông ta đã run sợ rất lâu ở Tuyn-lơ-ri - trong chính ngay doanh trại của họ và bóp chết họ.

*Đế quốc đó là hòa bình*²²⁹, - nếu không thì không đáng làm bấy nhiêu điều nhục nhã, bao nhiêu lần phản bội lời thề và chịu đựng bao nhiêu điều sỉ nhục như thế để sáng lập ra nó. Đế quốc, mà đã

không còn bảo đảm được cho những quả tạc đạn của cách mạng không nổ, đảm bảo không có những hội bí mật, những người tư sản lỗ mãng và những binh sĩ hoành hành, là không thể chấp nhận được! Marchons!^{1*} Đây là câu nói, là tư tưởng Na-pô-lê-ông²³⁰ là tự do, nguyên tắc dân tộc, độc lập, là mọi thứ mà anh muốn; vậy, marchons, marchons!

Ý nghĩ biến I-ta-li-a thành cái bẫy chuột đối với cách mạng khá giáo quyết, nhưng nó không thể thu được kết quả gì vì bất cứ ai để người ta nhử vào bẫy đó đều mất hết mọi tác dụng đối với đảng cách mạng đúng vào lúc vừa chịu vào bẫy. Ý đồ bịt núi lửa cách mạng bằng cách nhét ngược đầu các ông Cô-sút, Cláp-ca, Phô-gtơ và Ga-ri-ban-đi vào đó quả thực là gây thơ và chỉ góp phần đẩy nhanh sự bùng nổ.

Dù với sự giúp đỡ của họ có thể dập tắt một quả tạc đạn của Oóc-xi-ni ở I-ta-li-a, thì quả khác sẽ nổ ở Pháp, ở Đức, ở Nga hoặc ở một nơi nào khác, vì rằng nhu cầu và tính tất yếu tự nhiên cần có cách mạng, cũng phổ biến như sự tuyệt vọng của các dân tộc bị nô dịch, mà trên vai họ các ngài đã dựng lên ngai vàng của các ngài, cũng phổ biến như sự căm thù của những người vô sản bị cướp đoạt mà các ngài lợi dụng sự túng thiếu của họ để làm cái trò giải trí đó. Và chỉ khi nào cách mạng trở thành một lực lượng tự phát không tính toán được và không thể đảo ngược được giống như tia chớp, mà tiếng sấm của nó các ngài chỉ nghe thấy sau khi đòn chí tử không sao chống nổi đã giáng xuống rồi, - chỉ bấy giờ sự bùng nổ cách mạng mới trở thành không tránh khỏi.

Sự bùng nổ đó có thể xảy ra ở đâu và như thế nào, điều đó không quan trọng lắm. Cái chính là nó xảy ra. Lần này, trái với ý chí của nó, nước Phổ, dường như sẽ thành người biểu hiện những yêu cầu phổ biến của cách mạng. Hoàng thân nhiếp chính *tự mình* "chưa bao giờ nói điều gì ngu xuẩn và chưa bao giờ làm việc gì thông minh",

1* - Tiến lên!

hoàn toàn do ưa thích chủ nghĩa bảo thủ đã buộc phải nghiêm chỉnh nhận lấy vai trò cách mạng, trong khi Lu-i Bô-na-pác-tơ do sợ hãi, do vô vĩnh và đồng đảng mà chỉ sấm trò làm đom với cách mạng.

Việc điều đình bằng vũ trang của Phổ, tức là sự liên minh của nó với Áo, *có nghĩa là cách mạng*.

Tâm trạng chung của báo chí Béc-lin chứng tỏ rằng sự trung lập kết hợp với việc động viên quân đội trở thành lập trường không chịu nổi sự phê bình. "National-Zeitung"²³¹, cơ quan ngôn luận phản ánh cơn cuồng nhiệt của chủ nghĩa tự do mà nội các bị tiếm nhiệm, đã nhận xét hoàn toàn đúng đắn rằng:

"Trong điều kiện hiện nay, trung lập có thể thích hợp với Bỉ, Hà Lan hoặc Thụy Sĩ; còn đối với Phổ thì trung lập là cái chết".

Theo ý kiến cũng của tờ báo đó, nếu Bô-na-pác-tơ thực hiện được ý định "cao cả" của mình đối với I-ta-li-a, thì kết quả duy nhất của điều đó sẽ là việc thiết lập quyền bảo hộ quân sự của Pháp trên toàn bán đảo, ngay cả trong trường hợp chiến tranh sẽ có tính chất cục bộ và không kèm theo việc do chiến tranh mà Pháp công nhiên chiếm những đất đai nào đó. Do vậy bá quyền của Nga và Pháp đối với lục địa châu Âu, vốn đã rất rõ rệt trong ba năm qua, được tăng cường đến mức bất cứ lúc nào cũng có thể bắt tay vào việc phân chia phạm vi thống trị đã được tuyên bố từ lâu trên đảo X. Hê-len. Đế quốc mới hoàn toàn biểu hiện khuynh hướng của bậc tiền bối của nó, nhưng nó ở vào hoàn cảnh thuận lợi hơn vì không bị bên ngoài thúc ép, nó có thể lựa chọn theo ý mình thời gian, địa điểm và điều kiện để cô lập các đối thủ của mình, rồi tiêu diệt họ en détail^{1*}. Để ngăn cản thành công của kế hoạch đấu tranh cho tới nay vẫn được thực hiện một cách khôn khéo đó, Phổ buộc phải đi cùng với Áo, nhưng tuyệt nhiên không phải để theo đuổi chính sách của vương triều Háp-xbuốc, mà là để đấu tranh cho sự tồn tại của bản thân.

Đại để nội dung của bài viết nói trên được coi là cương lĩnh chính trị của chính phủ nhiếp chính là như vậy. Không ai tin vào thắng lợi

1* - lần lượt từng người

của sứ mạng điều đình được uỷ thác cho ông Véc-tơ vừa rồi. Nhưng nếu như Na-pô-lê-ông tán thành hòa ước, - hòa ước này nhiều lắm cũng chỉ gây ra sự kích thích mới đối với sự bất mãn của sĩ quan và binh sĩ của ông ta, - thì không còn phải đấu tranh với ông ta nữa. Trong trường hợp này, có thể vận dụng cho ông ta lời phát biểu của Hô-ra-xơ Uôn-pôn về nhà ngoại giao Xác-đi-ni, hầu tước Đơ Vê-ri:

"Ông ta đã chết, nhưng còn muốn giữ điều bí mật đó một vài ngày. Ông ta không thể làm được việc đó một thời gian dài hơn".

Nếu sự điều đình trên, chưa chắc được tiến hành nghiêm chỉnh, không thành công, thì sẽ nổ ra không những cuộc chiến đấu giữa chế độ bạo tàn của Na-pô-lê-ông với chế độ chuyên chế của vương triều Háp-xbuốc trên sông Min-txơ, mà cả những cuộc chiến đấu cho tự do trên sông Ô-đê và sông Vi-xla. Ở Ca-li-sô, cách biên giới Phổ hai dặm, đã tập trung một số lượng lớn quân đội. Một quân đoàn Phổ được lệnh tiến qua Han-nô-vơ về sông Ranh, một quân đoàn khác đang tiến về phía nam, còn tư lệnh các quân đoàn khác của liên quân thì được đề nghị đến tham gia hội nghị quân sự ở Béc-lin. Tất cả những biện pháp ấy chỉ liên quan đến việc huy động quân tiền vệ. Các *quân đội* phải chiến đấu chống Pháp và Nga, thì chưa có và nó chỉ có thể tuyển mộ trong nhân dân, nhưng không phải trong thứ nhân dân đang ngấm nga những vần thơ Đức chân chính, yêu nước đầu lưỡi của Lút-vích²³² yêu nước đầu lưỡi, mà là trong nhân dân nổi dậy với nhiệt tình cách mạng vĩ đại tràn đầy nghị lực mãnh liệt. Nếu không khơi dậy được nhiệt tình đó thì sự động viên của vương triều Hô-hen-txô-léc, sự điều đình bằng vũ trang, việc tuyên chiến, việc tiến hành chiến tranh v.v. sẽ dựa vào những dự tính ngây thơ của người da đen bên Bờ biển Vàng, anh ta cho rằng anh ta sẽ giáng một đòn chí tử vào kẻ thù của mình, nếu như anh ta tự treo cổ được ở cổng nhà hấn.

Do C.Mác viết vào khoảng 23 tháng Sáu 1859

Đã đăng trên báo "Das Volk" số 8, ngày 25

tháng Sáu 1859

In theo bản đăng trên báo

Nguyên văn là tiếng Đức

QUÂN ÁO RÚT VỀ SÔNG MIN-TXƠ

Kết quả chiến thắng thường thu được khi truy kích địch. Truy kích càng mạnh, thắng lợi càng lớn. Tù binh, đại bác, quân dụng, quân kỳ bắt được trong khi chiến đấu không nhiều bằng trong khi truy kích sau trận chiến đấu. Mặt khác, *mức độ hoàn hảo* của thắng lợi cũng do năng lực truy kích quyết định. Trên quan điểm này, có thể nói gì về "grande victoire"^{1*} ở Mát-gien-ta? Ngày hôm sau trận chiến đấu chúng ta thấy "quân giải phóng" người Pháp "ngủ ngời và lo chinh đồn". Không có một ý định truy kích nào hết! Để vận động về Mát-gien-ta, trên thực tế liên quân đã tập trung toàn bộ binh lực của mình. Trái lại, về phía quân Áo, một bộ phận ở Áp-bia-tơ-grát-xô, một bộ phận trên đường đi Mi-la-nô, lại có một bộ phận ở gần Bi-na-xcô, và cuối cùng, một bộ phận ở gần Ben-đơ-giô-ô-xơ, - đây quả là một sự tụ tập các đoàn quân khác nhau, những đội quân này phân tán, lê bước một cách rời rạc, không liên lạc gì với nhau cả, đến nỗi người ta có cảm giác là họ tự phối mình ra cho quân địch xông tới đánh một đòn làm họ tan tác về mọi phía, rồi sau đó từ từ bắt gọn từng lữ đoàn, từng trung đoàn đã bị cắt mất đường rút lui. Na-pô-lê-ông, Na-pô-lê-ông chính cống, trong trường hợp giống như thế đã có thể sử dụng đến 15 hoặc 16 lữ đoàn, theo thông báo chính thức của quân Pháp thì từ trước đến nay chưa hề tham dự một trận chiến đấu nào. Còn Na-pô-lê-ông giả, Na-pô-lê-ông của ông Phô-gtơ, Na-pô-lê-ông của "Cirque Olympique", Na-pô-lê-ông của phố Xanh

1* - "trận đại thắng"

Giêm-xơ và của Hý trường E-xơ-li²²³ thì thế nào? Ngài đang dùng cơm trưa trên chiến trường.

Đường thẳng về Mi-la-nô bỏ ngỏ. Hiệu quả của tấn kích được đảm bảo. Đối với ông, như thế tất nhiên là đủ rồi. Cúng cho quân Áo suốt ba ngày 5, 6 và 7 tháng Sáu để họ có thể thoát vòng nguy hiểm. Họ xuống đến sông Pô, rồi men theo bờ bắc sông này đi về Crê-mô-na theo ba đường song song với nhau. Tại điểm cực bắc của ba đường này, tướng Bê-nê-đếch ở gần tuyến hành quân của địch nhất, với ba sư đoàn yểm hộ cuộc rút lui. Từ Áp-bia-tơ-grát-xô là nơi ông ta có mặt vào ngày 6 tháng Sáu, ông đi qua Bi-na-xcô tiến về Mê-lê-ni-a-nô. Tại thành phố này ông để lại hai lữ đoàn để giữ trận địa cho đến lúc đoàn xe vận tải của cánh quân trung tâm tiến lên phía trước với một khoảng cách thích hợp. Ngày 8 tháng Sáu, thống chế Ba-ra-ghe đ' I-li-ê nhận được lệnh đánh bật hai lữ đoàn này ra khỏi thành phố, và để bảo đảm thắng lợi, quân đoàn Mác Ma-hông cũng được chuyển thuộc quyền chỉ huy của thống chế. Mười lữ đoàn chọi với hai lữ đoàn! Cách sông Lam-brô không xa, quân đoàn Mác Ma-hông được điều đi chặn đường rút lui của quân Áo, trong khi ba sư đoàn của Ba-ra-ghe tiến công Mê-lê-ni-a-nô; hai lữ đoàn từ chính diện đánh vào thành phố, hai lữ đoàn đánh vòng sang phải, hai lữ đoàn đánh vòng sang trái. Ở Mê-lê-ni-a-nô quân Áo chỉ có *một* lữ đoàn của tướng Rô-đen, còn lữ đoàn của tướng Buê-rơ thì ở bờ bên kia, phía đông sông Lam-brô. Quân Pháp tiến công dữ dội với binh lực gấp sáu lần quân Áo, họ đã buộc Rô-đen phải bỏ thành phố sau khi đã chống đỡ rất hăng và rút lui dưới sự yểm hộ của lữ đoàn Buê-rơ. Lữ đoàn này chiếm lĩnh trận địa ở phía sau cũng nhằm mục đích đó. Làm xong nhiệm vụ, lữ đoàn của Buê-rơ cũng rút lui có trật tự. Trong trận này Buê-rơ tử trận. Thiệt hại của một lữ đoàn Áo, đơn vị chủ yếu tham gia trận đánh, nhất định là khá lớn, nhưng con số mà crapauds^{1*} tháng Chạp dẫn ra (khoảng 2400 người) là hoàn toàn vô

1*- những con cóc, những kẻ tí tiện (ý nói những kẻ cầm đầu bộ tham mưu của phái Bô-na-pác-tơ)

lý, vì toàn bộ biên chế của lữ đoàn này trước chiến đấu không quá 5000 người. Một lần nữa thắng lợi của quân Pháp không mang lại kết quả gì cả. Không có một chiến lợi phẩm, không thu được một khẩu pháo nào!

Trong khi đó, ngày 6 tháng Sáu, quân Áo rút khỏi Pa-vi-a, sau đó vì một lý do gì không rõ, đến ngày 8 lại chiếm lại thành này, để đến ngày 9 lại rút đi. Trong khi đó, ngày 10 họ mới bỏ Pi-a-sen-tơ, nghĩa là sáu ngày sau trận Mát-gien-ta, quân Áo từ từ rút lui dọc theo sông Pô, đến sông Ki-e-dơ mới dừng lại. Đến đây họ di chuyển về phía bắc, đi về Lô-na-tơ, Ca-xchi-ông và Ca-xten Hốp-phrê-đô, chiếm lĩnh trận địa phòng ngự ở đây, và hình như họ đang chờ một cuộc tiến công mới của "những người giải phóng" ở trận địa này.

Trong khi quân Áo hành quân bắt đầu là đi về phía nam, từ Mát-gien-ta đến Ben-đơ-giô-ô-xơ, sau đi sang phía đông đến Pi-a-dê-na và cuối cùng lại quay về phía bắc đến Ca-xchi-ông, thực tế vận động theo cả một nửa vòng tròn, thì "những người giải phóng" lại cứ hành quân thẳng theo đường kính của hình bán nguyệt ấy, vì thế đường đi của họ ngắn hơn đường hành quân của quân Áo một phần ba. Thế nhưng bất cứ ở đâu họ cũng chẳng đuổi kịp quân Áo, trừ ở Mê-lê-ni-a-nơ, và một lần nữa họ đến gần Ca-xtê-nê-đô-lơ, nơi Ga-ri-ban-đi có những trận đụng độ nhỏ với quân Áo. Trong lịch sử chiến tranh chưa từng nghe thấy chuyện sơ suất như thế trong khi truy kích. Đó là điều rất tiêu biểu của Qua-di-mô-đô, vì ông ta bắt chước bác mình (người dựa theo một điều khoản của Bộ luật Na-pô-lê-ông: "La recherche de la paternité est interdite"²³⁴) và bắt chước ông này ngay cả trong thắng lợi của mình.

Cũng chính lúc đó, khi chủ lực Áo chiếm lĩnh các trận địa của họ ở phía sau sông Ki-e-dơ vào khoảng từ 18 đến 20 tháng Sáu, thì đội tiền vệ liên quân đã đến trước mặt sông Ki-e-dơ. Họ chỉ cần mấy ngày nữa là có thể kéo chủ lực đến đây. Vì vậy nếu quân Áo quả thật muốn nghênh chiến, thì trận chiến đấu toàn diện lần thứ hai

có thể xảy ra vào ngày 24 hoặc 26 tháng Sáu. Nếu "những người giải phóng" muốn giữ vững cái élan^{1*} tiến công trong quân đội của họ, và không để cho đối phương có cơ hội đánh bại họ trong những trận chiến đấu nhỏ, thì họ không thể trì hoãn mãi trước mắt địch được. Trận địa quân Áo rất thuận lợi. Từ cuối bờ nam hồ Gác-đơ gần Lô-na-tơ theo hướng Min-tơ có một cao nguyên trải dài ranh giới của cao nguyên này ở phía đông bằng Lô-mác-đi là tuyến Lô-na-tơ - Ca-xchi-ông - Xan - Cát-xi-a-nô - Ca-vri-a-nô - Vôn-ta; đó là một trận địa rất tốt để đón đánh địch. Càng về phía hồ, cao nguyên này càng cao dần lên, tạo thành một dãy trận địa tốt đủ các loại, hơn nữa mỗi trận địa kế sau đều hơn hẳn trận địa trước về sức mạnh và độ vững chắc, thành thử chỉ chiếm được rìa ngoài của cao nguyên thì chưa thể bảo đảm được thắng lợi mà mới chỉ là thực hiện được hành động đầu tiên của trận chiến đấu. Cánh phải trận địa có hồ che chở, nhưng cánh trái lại uốn cong về phía sau khá nhiều đến nỗi tuyến sông Min-tơ hình như không được bảo vệ trên một khoảng dài gần 10 dặm. Nhưng đó chẳng những không phải là nhược điểm của trận địa này, ngược lại đó chính là lợi thế lớn nhất của nó, vì một vùng đồng lầy, bắt đầu từ bên kia sông Min-tơ nằm giữa bốn cứ điểm quan trọng - Vê-rô-na, Pe-xke-ra, Măng-tu và Len-nhi-a-gô, và nếu địch không có ưu thế rất lớn về số lượng thì không dám mạo hiểm dấn thân vào. Vì Măng-tu kiểm soát cuối phía nam tuyến sông Min-tơ còn khu vực phía bên kia sông Min-tơ lại nằm trong phạm vi hoạt động của các pháo đài Măng-tu và Vê-rô-na, nên bất cứ ý định nào muốn đi ngang qua quân Áo về hướng Min-tơ mà không đếm xỉa đến quân của họ bố trí trên cao nguyên thì sẽ bị chặn lại ngay. Đường giao thông của quân tiến công sẽ bị phá hoại, trong khi đó bản thân họ sẽ không thể uy hiếp được đường giao thông của quân Áo. Chẳng những thế, về phía bên kia sông Min-tơ có lẽ họ

1* - khí thế

không có đối tượng nào để tiến công (vì trong trường hợp này, không thể nói đến chuyện bao vây), hơn nữa vì không có mục tiêu để công kích, họ bắt buộc phải rút về phía sau một lần nữa. Tính chất cực kỳ nguy hiểm của một cuộc vận động như thế là ở chỗ họ buộc phải thực hiện cuộc vận động ngay trước mặt quân Áo đóng trên cao nguyên. Quân Áo chỉ cần chuyển sang tiến công trên toàn tuyến, công kích mãnh liệt các đoàn quân địch trên các hướng từ Vôn-ta đến Gôi-tô, từ Ca-vri-a-nô đến Guy-di-xô-lô và Trê-rê-da-ra, từ Ca-xchi-ông đến Ca-xten - Hốp-phrê-đô và Mông-ti-ki-a-ri. "Những người giải phóng" sẽ buộc phải chấp nhận một cuộc chiến đấu như thế trong hoàn cảnh hết sức bất lợi, và trận này có thể trở thành trận Ô-xtéc-lít thứ hai, có điều là vai trò đã thay đổi.

"Vị anh hùng" của trận Mát-gien-ta là Đuy-lai bị cách chức chỉ huy. Thay ông ta ở cương vị tư lệnh tập đoàn quân 2 là Slích-cơ, còn Vim-pơ-phen thì vẫn chỉ huy tập đoàn quân 1. Hai tập đoàn quân này tập trung gần Lô-na-tơ và Ca-xchi-ông, hợp thành đạo quân Áo ở I-ta-li-a, dưới sự chỉ huy trên danh nghĩa của Phran-tơ - I-ô-xíp, và Hét-xơ làm tổng tham mưu trưởng. Căn cứ vào quá khứ của ông ta trong chiến cuộc Hung-ga-ri, Slích-cơ chỉ là một tướng có năng lực trung bình. Còn Hét-xơ rõ ràng là một tay cự phách trong số các nhà chiến lược thời nay. Điều nguy hiểm là ở chỗ Phran-tơ-I-ô-xíp lừng danh lại đích danh can thiệp vào. Giống như A-lếch-xan-đrơ I trong thời kỳ Na-pô-lê-ông xâm nhập nước Nga, ông ta tập hợp quanh mình đủ các tay thông thái râu ria xồm xoàm già nua và thiển cận, trong số đó có một số có thể được nước Nga trực tiếp trả lương. Nếu quân Pháp mặc cho quân Áo ở lại trên trận địa của họ, còn mình thì đi thẳng về phía sông Min-tơ thì từ trên cao nguyên, quân Áo có thể quan sát toàn bộ quân Pháp hết trung đoàn này đến trung đoàn khác. Ấn tượng sâu sắc về cảnh tượng quân địch xuất hiện trên đường gần tuyến rút lui nhất, có thể dễ làm rối trí một người như Phran-tơ - I-ô-xíp. Đối với thần kinh suy nhược của ông ta, những

lời lẽ ba hoa của bọn võ quan thông thái rởm và sầu muộn có thể trở thành lý do thuận lợi để rời bỏ trận địa đã được lựa chọn kỹ càng mà rút về khu vực giữa các pháo đài²³⁵. Khi một nhóm thanh niên ngu xuẩn cầm đầu một nước, mọi việc tất nhiên đều tùy thuộc vào trạng thái thần kinh của họ. Những kế hoạch được suy tính kỹ lưỡng nhất trở thành trò chơi cho những ấn tượng chủ quan, cho sự may rủi và tính nông nổi. Vì ở đại bản doanh quân Áo, có một người như Phran-tơ - I-ô-xíp nên quân Áo chắc hẳn không có bảo đảm nào khác cho thắng lợi ngoài sự có mặt của Qua-di-mô-đô trong phe địch. Ông này ít ra đã từng rèn luyện thần kinh của mình cùng với bọn cờ bạc nhà nghề ở phố Xanh Giêm-xơ, nên nếu người ông ta không phải bằng sắt như những kẻ sùng bái ông ta mơ tưởng, thì ít nhất cũng phải bằng cao su.

*Do Ăng-ghen viết ngày 23 tháng Sáu 1859
Đã đăng trên báo "Das Volk" số 8, ngày 25
tháng Sáu 1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Đức*

TIN TỨC CHIẾN TRANH²³⁶

Tàu "A-di-a" cập bến cũng không đem lại gì thêm cho bức điện báo ngắn ngủi nhận được qua Niu Phao-đơ-len về trận chiến thắng lớn trên sông Min-tơ mà sáng qua đã đăng trên báo của chúng tôi. Trận chiến đấu đã xảy ra ngày thứ sáu 24 tháng Sáu và kéo dài từ 4 giờ sáng đến 8 giờ tối, còn các tàu rời bến vào ngày hôm sau, trước khi có thể nhận được một vài tin tức cụ thể nào đó. Bởi vậy chúng tôi phải chờ tàu "A-ra-gô" đến đây hoặc tàu "Ven-gra" đến Quê-béc để có được báo cáo tỉ mỉ mà bạn đọc nhiệt thành đang nóng lòng chờ đợi. Nhưng vì số quân chiến đấu của hai bên gần bằng nhau nên có thể từ đó rút ra kết luận: lính Áo không thể so với lính Pháp được.

Ở Anh cũng như ở nước ta, hình như số đông các nhà quân sự đều cho rằng liên quân sẽ không bắt đầu trận chiến đấu lớn chừng nào quân đoàn của hoàng thân Na-pô-lê-ông từ Tô-xca-na chưa kéo đến để công kích quân Áo từ phía sau. Cũng trong thời gian đó dự đoán là sẽ có một phần hạm đội sẽ được hạ thủy ở hồ Gác-đơ tạo cho liên quân khả năng đánh vào sườn ở khu vực này. Nhưng Na-pô-lê-ông III chẳng chờ đợi gì cả, khai chiến ngay và đã thắng lợi. Theo bản tin nhận được từ doanh trại liên quân, mà tất cả những điểm quan trọng trong đó chúng tôi sẽ nói ở chỗ khác, thì hoàn toàn rõ ràng rằng trận chiến đấu là lối thoát thực tế duy nhất. Trì hoãn sẽ làm nguội lạnh khí thế chiến thắng của liên quân và tạo cho quân Áo khả năng dựa vào ưu thế về số quân mà đè bẹp họ trong các trận đụng độ nhỏ.

Quân Áo dưới sự chỉ huy của Slích-cơ, trong hành động cũng tỏ

ra dao động và kém kiên quyết như trước đây, điều đó đã khiến Duy-lai thua trận và phải từ chức. Lúc đầu quân Áo đã chuẩn bị chiến đấu trên tuyến Lô-na-tơ - Ca-xchi-ông - Xan-Cát-xi-a-nô - Ca-vri-a-nô - Vôn-ta. Ở đây, cao nguyên cao dần lên về phía hồ và sông Min-tơ, tạo thành một loạt trận địa tuyệt vời nối tiếp nhau, trong đó mỗi trận địa sau lại mạnh và vững chắc hơn trận địa trước, vì vậy đánh chiếm được rìa cao nguyên này vẫn chưa thể coi là thắng lợi mà chỉ là màn đầu của trận chiến đấu. Cánh phải quân Áo được hồ che chở, nhưng cánh trái lại lùi khá nhiều về sau khiến bờ sông Min-tơ hầu như có đến 10 dặm không được bảo vệ. Nhưng tình trạng đó không phải là nhược điểm mà ngược lại, trên thực tế nó là nét tuyệt vời nhất của trận địa này vì phía sau Min-tơ là một địa hình nguy hiểm nằm giữa bốn cứ điểm mà nếu quân địch không có ưu thế lớn về số lượng thì không dám mạo hiểm đánh vào. Cứ điểm Măng-tu khống chế đoạn đầu phía nam của tuyến sông Min-tơ, mà khu vực bên kia sông Min-tơ lại thuộc phạm vi hoạt động của Măng-tu cũng như của Vê-rô-na; bởi vậy mọi ý định không chú ý đến quân Áo đang chiếm lĩnh trận địa trên cao nguyên mà muốn đi ngang qua họ theo hướng sông Min-tơ thì nhất định sẽ bị chặn lại ngay; đường giao thông của đạo quân đang tiến có thể sẽ bị phá hoại mà bản thân họ lại không thể uy hiếp được đường giao thông của quân Áo. Nhưng chỗ nguy hiểm nhất của cánh cơ động đó có thể là ở chỗ họ sẽ buộc phải thực hiện việc chuyển quân ngay trước mắt quân Áo đang bố trí trên cao nguyên, hơn thế nữa quân Áo chẳng phải khó khăn gì cũng chuyển sang tiến công được trên toàn tuyến và tập kích mãnh liệt vào đội hình hàng dọc phân tán của quân địch từ Vôn-ta đến Gô-tô, từ Ca-vri-a-nô đến Guy-di-xô-lô và Trê-rê-da-ra, từ Ca-xchi-ông đến Ca-xten-Hốp-phrê-đô và Mông-ti-ki-a-ri. Liên quân buộc phải chiến đấu trong tình huống vô cùng bất lợi và cuộc chiến đấu ấy có thể biến thành một Ô-xtéc-lít mới, chỉ có vai trò là thay đổi.

Trận địa quân Áo chiếm giữ là như vậy. Ưu thế của họ còn ở chỗ họ rất quen thuộc toàn bộ địa hình vì trong nhiều năm quân của họ

đã tiến hành tại đây những cuộc cơ động với quy mô lớn nhất. Như chúng tôi đã nhận xét, khu vực đó được chuẩn bị kỹ cho trận đánh sắp tới, thành phố và làng mạc đều được bố phòng. Nhưng ở đây vì những lý do nào đó mà trên quan điểm quân sự hoàn toàn không thể hiểu nổi, đến phút cuối cùng quân Áo đã rời trận địa và rút lui an toàn sang bên kia sông Min-tơ, nơi mà ngày 24 liên quân đã tiến công họ và cuối cùng đánh bại họ. Sự thay đổi đột ngột và quan trọng ấy trong kế hoạch chiến dịch có liên quan gì với hành động của Phổ không, theo người ta nói nước Phổ xem vùng tứ giác giữa sông Min-tơ và sông A-di-giơ như một bộ phận trong hệ thống phòng ngự của Đức - đó là câu hỏi mà chúng tôi hy vọng sẽ được làm sáng tỏ sau này. Còn về nước Phổ thì hình như có một điểm khá rõ ràng: đương nhiên lập trường của họ trở ngại cho Lu-i - Na-pô-lê-ông trong việc điều động thêm một số lớn binh lính từ Pháp sang I-ta-li-a. Bạn đọc của chúng tôi đã biết Phổ đã động viên sáu trong số chín quân đoàn của họ, nghĩa là gọi nhập ngũ quân dự bị gồm những binh sĩ được biên chế vào các quân đoàn nói trên; số binh sĩ này sau ba năm quân dịch được về nhà nghỉ vô thời hạn. Trong số sáu quân đoàn đó, có năm quân đoàn phải chiếm lĩnh trận địa ở hạ lưu và trung lưu sông Ranh. Như vậy, trên tuyến giữa Cô-blen-tơ và Mét-xơ hiện nay có độ 170 000 quân Phổ; và chắc chắn là hai quân đoàn liên minh khác với tổng số quân từ 100 000 đến 120 000 người - quân đoàn Ba-vi-e và quân đoàn Ba-đen, Vuyéc-tem-béc và Hét-xen Đác-mơ-stát - cũng sẽ chiếm lĩnh trận địa của họ ở Ba-đen và Pphan-xơ. Để đối phó với lực lượng đó, Na-pô-lê-ông III phải cần đến hầu hết toàn bộ quân đội mà ông ta hiện có ở Pháp. Trong tình hình đó, ông ta có thể thấy là hợp thời khi trông mong vào cuộc khởi nghĩa của người Hung-ga-ri và sự giúp đỡ của Cô-sút; mặc dù chúng tôi hầu như có thể tin rằng chừng nào chưa đến lúc cùng bất đắc dĩ thì ông ta chưa chịu lợi dụng cái đó.

Điều hết sức đáng nghi ngờ là hiện nay nước Phổ có định thực sự tham gia vào cuộc chiến tranh không, nhưng với Phổ, không dễ gì tránh được điều đó. Hệ thống quân sự của Phổ đang biến đại bộ

phận dân cư đến tuổi trưởng thành và khoẻ mạnh thành binh lính, đòi hỏi ở quốc dân một sự căng thẳng từ khi gọi quân dự bị dù chỉ là đợt I, khiến cho nước Phổ không thể đứng ngoài cuộc lâu mà không tiến hành chiến tranh. Hiện nay ở sáu trong tám tỉnh, tất cả thanh niên nam giới khoẻ mạnh độ tuổi từ 20 đến 32 đang cầm súng. Tổn thất do việc động viên gây ra cho toàn bộ đời sống thương nghiệp và công nghiệp ở Phổ rất lớn và đất nước chỉ có thể chịu đựng được tất cả cái đó với điều kiện là nhanh chóng điều động quân đội chống lại kẻ thù. Bản thân binh sĩ sẽ không thể chịu đựng được tình trạng ấy và sau hai, ba tháng, toàn thể quân đội có thể sẽ nổi loạn. Cùng với điều đó, làn sóng tình cảm dân tộc ở Đức đã dâng cao đến mức nước Phổ vốn đã đi quá xa, nay không thể lùi lại được nữa. Ký ức về Hòa ước Ba-lơ, về sự nghiêng ngả năm 1805 và 1806 cũng như về Liên minh sông Ranh²³⁷ hãy còn nóng hổi đến mức người Đức đầy quyết tâm không cho phép kẻ thù gian xảo giờ đây lại tiêu diệt họ từng người một. Chính phủ Phổ không thể đàn áp nổi tình cảm ấy. Nó có thể cố gắng hướng dẫn những tình cảm ấy, mặc dù nếu làm điều đó, nó càng liên quan chặt chẽ với phong trào dân tộc, và một biểu hiện nhỏ nhất của sự dao động sẽ được coi như là sự phản bội và sẽ đập ngay vào chính kẻ dao động. Chắc chắn là sẽ có âm mưu mặc cả với nhau, nhưng các bên hiện nay đang rối ren đến mức không còn thấy lối thoát ra khỏi cái mớ bòng bong đó ở một hướng nào cả.

Nhưng nếu nước Đức tham gia vào cuộc chiến tranh này thì chắc chắn trên vũ đài sẽ xuất hiện ngay một vai khác nữa. Nước Nga đã từng báo cho các tiểu bang Đức biết là sẽ can thiệp vào cuộc chiến tranh này nếu người Đức không ngồi im mà nhìn nước Áo bị chia cắt. Hiện nay Nga đang tập trung hai quân đoàn ở biên giới Phổ, hai quân đoàn ở biên giới Áo và một quân đoàn ở biên giới Thổ Nhĩ Kỳ. Có thể Nga sẽ bắt đầu chiến tranh trong năm nay, nhưng chắc chắn không thể sớm hơn. Từ khi ký hòa ước Pa-ri đến nay, nước Nga không tuyển lính mới; do bị thiệt hại nặng trong chiến tranh vừa qua, số lính nghỉ phép không thể nhiều lắm, và nếu các quân

đoàn ngay cả sau khi gọi số lính nghỉ phép về mà mỗi quân đoàn có 40 000 người thì như thế cũng đã nhiều rồi. Trước năm 1860, Nga không thể mở chiến dịch tiến công, nhưng ngay cả lúc ấy họ cũng sẽ có không quá 200 000 hoặc 250 000 quân. Hiện nay ở Đức có bốn quân đoàn Phổ với số quân 136 000 người đang hoạt động ở phía bắc, ngoài ra còn có các quân đoàn 9 và 10 của hiệp bang với sư đoàn dự bị - ước độ 80 000 người, và ít nhất cũng còn ba quân đoàn Áo hay 140 000 quân. Như vậy, ngay cả bây giờ, trong trường hợp xảy ra chiến tranh phòng ngự hoặc thậm chí tiến công vào Ba Lan thuộc Nga, Đức cũng chẳng có gì phải sợ Nga cả. Nhưng một khi dù Nga nhúng tay vào cuộc chiến tranh này thì sẽ làm bùng lên tinh thần dân tộc và tăng mạnh các mâu thuẫn giai cấp, và cuộc đấu tranh sẽ diễn ra với một quy mô rất có thể làm lu mờ cả cuộc chiến tranh cách mạng lần thứ nhất của Pháp.

Do Ph.Ăng-ghen viết ngày 24 tháng Sáu 1859

Đã đăng làm xã luận trên báo "New-York Daily Tribune" số 5682, ngày 8 tháng Bảy 1859

In theo bản đăng trên báo

Nguyên văn là tiếng Anh

PH. ĂNG-GHEN

TRẦN XÔN-PHÊ-RI-NÔ

Phran-txơ - I-ô-xíp hiệp sĩ mà vinh dự của Na-pô-lê-ông giả không rơi vào tay đã cho chúng ta thấy rằng khi mà "vị thống soái bẩm sinh"^{1*} nắm lấy chiếc gậy chỉ huy thì được gì. Chúng ta thấy vào tuần trước đáng lẽ quân đội phải chiếm trận địa trên điểm cao Ca-xchi-ông trước thì lại bỏ trận địa ấy không chiến đấu và không có lý do gì rồi rút sang bên kia sông Min-txơ^{2*} vào lúc ai ai cũng dự đoán một cách hoàn toàn có căn cứ là sắp có trận đánh. Song đối với Phran-txơ - I-ô-xíp, điều đó chưa đủ để chứng minh sự nhu nhược và tính không nhất quán thảm hại của mình. Quân đội vừa mới rút sang bên kia sông Min-txơ thì "vị anh hùng trẻ tuổi" của chúng ta thay đổi quyết định của mình (cần biết rằng đối với vương triều Háp-xbuốc, rút khỏi chiến trường không chống cự là không xứng đáng) - để cho quân đội đằng sau quay, lại vượt sông Min-txơ và công kích địch!

Sau khi Phran-txơ - I-ô-xíp dùng những động tác tiến và lui ngây thơ đó củng cố được khá vững niềm tin của quân đội đối với vị thống soái chí thánh của nó, ông ta tung nó ra đánh địch. Quân đội của ông ta có nhiều lắm là 150 000 người, ngay bản thân Bô-na-pác-tơ, con người thực thà, cũng không đưa ra con số cao hơn. Quân Áo bước vào tấn công trên một trận tuyến dài ít ra là 12 dặm Anh. Như vậy, cứ mỗi dặm (2100 bước) có nhiều nhất 12 500 người, trong tình

1* chơi chữ "angestammter" có nghĩa là "bẩm sinh", cũng có nghĩa "cha truyền con nối", "thế tập".

2* Xem tập này, tr.520-522.

hình chính diện ngắn hơn, với những điều kiện nhất định, con số đó đương nhiên là một mật độ khá đủ, nhưng trong tình hình chính diện dài như vậy thì chắc chắn là không đủ, mà đối với tấn công thì càng không thích hợp vì đều hoàn toàn không bảo đảm giáng những đòn đủ mạnh ở một số đoạn quan trọng. Nhưng thêm vào đó là địch chắc chắn có ưu thế về số lượng, do đó, cuộc công kích của quân Áo ngay từ đầu đã cầm chắc thất bại; kẻ địch mạnh hơn có thể phá vỡ hầu như chắc chắn đội hình yếu như vậy của quân tấn công ở bất cứ đoạn nào. Thứ năm 23 tháng Sáu cuộc tổng công kích của quân Áo bắt đầu; ở chỗ nào họ cũng đẩy lùi dễ dàng những đội tiên tiêu của địch, chiếm Pô-si-ô-len-gơ, Vôn-ta, Guy-di-xô-lô và chập tối thì tiến đến Xôn-phê-ri-nô và Ca-xten – Hốp-phrê-đô. Sáng hôm sau, họ đẩy tiền quân địch xa hơn nữa, và lại cánh trái đã tiến đến gần sông Ki-e-dơ, nhưng ở đây họ vấp phải chủ lực của địch và trận đánh trở thành toàn diện. Hai sườn của quân Áo đều giành được thắng lợi, nhất là sườn phải trực diện với quân Pi-ê-mông mà quân Áo đánh rất dữ dội. Ở đây quân Áo thắng rõ rệt. Nhưng ở phía giữa bộc lộ sự bố trí sai lầm. Xôn-phê-ri-nô, trận địa then chốt ở giữa, sau một trận chiến đấu gay go rút cục vẫn ở trong tay quân Pháp, đồng thời quân Pháp cũng tạo ra được ưu thế đáng kể về số lượng đối với cánh trái của quân Áo. Hai tình huống đó buộc Phran-txơ - I-ô-xíp chắc đã đưa vào chiến đấu tất cả lực lượng của mình cho đến người cuối cùng, phải ra lệnh rút lui. Quân Áo không sợ ai truy kích đã rút lui dĩ nhiên là hết sức có trật tự và lại vượt sông Min-txơ hoàn toàn không gặp trở ngại gì.

Chúng tôi không nhận được kịp thời các tài liệu tỉ mỉ về trận đánh nên chúng tôi chưa thể nói đến trong số này. Dù sao cũng chắc chắn là lần này quân Áo chiến đấu dũng cảm khác thường. Việc họ giữ vững được 16 giờ trước lực lượng ưu thế của địch, nhất là việc họ rút lui có trật tự và không bị địch cản trở gì đã chứng minh điều đó. Xem ra quân Áo không cảm thấy sự tôn trọng đặc biệt nào đối với các ngài Pháp; chắc Mông-tê-ben-lô, Mát-gien-ta và Xôn-phê-ri-nô chỉ làm cho họ tin rằng trong tình hình số quân ngang nhau, họ có

thể đương đầu không những với quân Pháp mà còn với sự ngu xuẩn của các tướng lĩnh của chính họ. Mất 30 khẩu pháo và 6 000 người bị bắt làm tù binh là một kết quả không đáng kể đối với kẻ chiến thắng trong một trận quyết chiến như thế; nhiều trận đánh giành giật làng mạc *không thể* cho anh ta kết quả nhỏ hơn. Binh lính càng chiến đấu xuất sắc bao nhiêu với quân địch có ưu thế về số lượng thì các nhà chỉ huy càng tỏ ra bất tài bấy nhiêu. Sự do dự, dao động, những mệnh lệnh trái ngược nhau - dường như nhằm mục đích cố tình làm binh lính mất tinh thần, - chính bằng những cái đó mà trong vòng ba ngày Phran-txơ - I-ô-xíp hủy hoại mình không sao cứu vãn được trước con mắt quân đội ông ta. Khó bề tưởng tượng được cái gì thảm hại hơn là anh chàng thanh niên kiêu căng đó, anh ta cả gan nắm lấy việc chỉ huy quân đội, trong khi đó anh ta giống như cây sậy lung lay trước gió, bị chi phối bởi những ảnh hưởng trái nhau nhất - hôm nay anh ta nghe lời chỉ bảo của ông già Hét-xơ để ngày mai lại nghe theo lời khuyên trái ngược của Gruyn-nơ, hôm nay rút lui, ngày mai lại đột nhiên chuyển sang tấn công, nói chung không bao giờ biết bản thân mình muốn gì. Và chẳng, đối với ông ta thế là đủ; mất hết thanh danh, ông ta trở về Viên như con gà mái ướt sũng, ở đây ông ta sẽ được đón tiếp một cách xứng đáng.

Chiến tranh *chỉ hiện nay mới bắt đầu*. Chỉ hiện nay các cú điểm của Áo mới có ý nghĩa. Trong khi quân Pháp vượt sông Min-txơ, thì họ sẽ bị chia cắt, đồng thời sẽ bắt đầu một loạt trận đánh để giành những cú điểm và trận địa cá biệt, và sẽ bắt đầu một loạt những trận đánh cá biệt thứ yếu trong đó quân Áo hiện nay *rút cục đã do ông già Hét-xơ cầm đầu* nhìn chung dù ít lực lượng hơn vẫn có nhiều triển vọng thắng lợi hơn. Khi mà nhờ điều đó, cũng như nhờ lực lượng tăng viện mà thế cân bằng giữa hai bên giao chiến lại được khôi phục khi quân Áo tập trung lực lượng ưu thế có thể lao vào lực lượng phân tán của địch và lập lại những trận Xôm-ma-căm-pa-ni và Cu-xtốt-xa²³⁸, song với quy mô lớn gấp mười. Nhiệm vụ sáu tuần lễ tới là như vậy. Và lại chỉ hiện nay quân Áo mới điều binh lính dự bị tăng cường cho đạo quân của họ ở I-ta-li-a ít ra 120 000 người,

trong khi Lu-i - Na-pô-lê-ông từ khi Phổ động viên đã ở vào tình trạng khó khăn không biết lấy lực lượng tăng viện ở đâu.

Vậy trận Xôn-phê-ri-nô chỉ thay đổi rất ít triển vọng cuộc chiến tranh. Nhưng đạt được kết quả rất lớn: một trong những vị "cha của nhân dân" đang thống trị của chúng ta đã hổ thẹn một cách có cơ sở nhất và toàn bộ chế độ Áo lâu đời của ông ta đã lung lay. Ở khắp nước Áo đang biểu hiện sự bất bình đối với các trật tự do thỏa ước²³⁹, do chế độ tập quyền, sự thống trị của giới quan liêu tạo nên và nhân dân đòi lật đổ cái chế độ tiến hành áp bức ở trong nước và thất bại ở nước ngoài. Tâm trạng ở Viên khiến Phran-txơ - I-ô-xíp vội vã về đó để nhượng bộ. Nhưng đồng thời chúng ta rất hài lòng thấy rằng các vị "cha của nhân dân" khác của chúng ta cũng bị mất mặt. Sau khi hoàng thân nhiếp chính Phổ có máu hiệp sĩ với tư cách một chính khách đã tỏ ra do dự và nhu nhược như Phran-txơ - I-ô-xíp trong vai trò vị tướng thì các quốc gia nhỏ lại gây chuyện với Phổ về việc cho quân đội của Phổ đi qua đất họ, còn uỷ ban quân sự Đức của Hiệp bang Đức thì tuyên bố rằng chỉ sau ít ra là hai tuần suy nghĩ mới có thể đệ trình báo cáo về đề nghị của Phổ là để cho các quân đoàn chưa sử dụng của hiệp bang đóng ở vùng Thượng Ranh. Sự việc rắc rối đến tột đỉnh. Song lần nay thì sự hổ thẹn của các ngài thống trị không đe dọa gì dân tộc chúng ta. Trái lại, nhân dân Đức trở thành khác hẳn sau cuộc cách mạng 1848, hiện nay đã đủ mạnh để đương đầu không những với người Pháp và người Nga, mà còn đồng thời với 33 vị "cha của nhân dân" của bản thân họ.

Do Ph.Ăng-ghen viết ngày 30 tháng Sáu 1859

Đã đăng trên báo "Das Volk" số 9, ngày 2

tháng Bảy 1859

In theo bản đăng trên báo

Nguyên văn là tiếng Đức

PH. ĂNG-GHEN**LỜI PHÁN XÉT CÔNG MINH CỦA LỊCH SỬ**

Chúng tôi đã công bố tất cả những thông báo chính thức mà chúng tôi đã nhận được về trận Xôn-phê-ri-nô và nhiều bản tin mà hai bên giao chiến công bố, kể cả những bản tin đặc biệt của báo "Times" Luân Đôn. Vì những tài liệu đó bạn đọc đã biết, nên nói rõ thêm nguyên nhân thật khiến Phran-tơ - I-ô-xíp thua và Na-pô-lê-ông III thắng trong trận này, có lẽ là rất đúng lúc.

Khi vua Áo vượt sông Min-ơ một lần nữa để tiến công, dưới quyền chỉ huy của ông ta đã có chín quân đoàn, những quân đoàn đó, ngoài số đóng ở các cứ điểm quan trọng ra, tính đồ đồng mỗi quân đoàn có thể tung ra chiến trường bốn lữ đoàn bộ binh hoặc tất cả là 36 lữ đoàn, và đồ đồng mỗi lữ đoàn có từ 5 000 đến 6 000 người. Như thế vua Áo có khoảng 200 000 bộ binh để tiến công. Tuy quân số ấy hoàn toàn đủ cho một cuộc tiến công, nhưng vẫn kém hoặc chỉ bằng số lượng quân địch, vì liên quân có 10 lữ đoàn Pi-ê-mông và 26 lữ đoàn bộ binh Pháp. Từ trận Mát-gien-ta trở đi, quân Pháp đã được tăng thêm rất nhiều binh sĩ nghỉ phép trở về và tân binh đã được huấn luyện, những binh sĩ đó được phân phối về các trung đoàn và lữ đoàn của họ nhất định mạnh hơn các lữ đoàn Áo, vì binh lính tăng viện cho các lữ đoàn hai quân đoàn mới (quân đoàn 10 và 11), họ chỉ tăng thêm số lượng lữ đoàn, chứ không tăng thêm quân của từng lữ đoàn. Vì thế có thể mạnh dạn quả quyết rằng, liên quân có đầy đủ số bộ binh (170 000 quân Pháp và 75 000 quân Xéc-đi-ni) trừ số thiệt hại trong thời kỳ đầu của chiến tranh, khoảng 30 000 người, nghĩa là còn gần 215 000 bộ binh. Vì quân Áo

tin vào sự cơ động nhanh chóng và bất ngờ của mình, tin rằng quân mình sẽ hăng hái trả thù cho sự thất bại ở Mát-gien-ta vẫn muốn chứng minh là họ không thua kém đối phương, và cậy vào trận địa có lợi, có thể tiến nhanh lên các điểm cao sau Ca-xchi-ông nên họ nhất định có đủ cơ sở để tiến công, nhưng chỉ với điều kiện sau: phải giữ cho binh lính của mình hết sức tập trung và phải tiến lên thật nhanh và thật kiên quyết. Thế nhưng chẳng điều kiện nào họ thực hiện được cả.

Đáng lẽ đem toàn bộ quân ở quãng giữa Pe-xke-ra và Vôn-ta để tiến công mà chiếm lấy toàn cụm điểm cao cho đến Lô-na-tơ và Ca-xchi-ông còn giao đồng bằng Guy-di-xô-lô cho kỵ binh bảo vệ và có thể một quân đoàn bộ binh nữa, thì ngược lại, họ giữ lại một quân đoàn, tức là quân đoàn 2 ở Măng-tu để bảo vệ cứ điểm quan trọng này, vì họ cho rằng quân của hoàng thân Na-pô-lê-ông đóng gần đây có thể tập kích địa điểm đó. Nhưng nếu binh lính đóng giữ Măng-tu, không có quân đoàn tăng cường giúp sức, lại không đủ để giữ vững cứ điểm mạnh nhất châu Âu chống mọi cuộc tiến công bất ngờ thì ắt có thể đó là một binh đoàn đồn trú khá quái gở nhưng có lẽ đó không phải là lý do để chốt quân đoàn 2 ở Măng-tu. Vấn đề là ở chỗ hai quân đoàn khác, quân đoàn 11 và 10 được điều đi vu hồi cánh phải có liên quân ở gần A-dô-lơ, một thành phố trên sông Ki-e-dơ, cách Ca-xten - Hốp-phrê-đô độ bảy dặm về phía tây-nam, nghĩa là cách mặt trận khá xa, đến nỗi trong bất cứ điều kiện nào họ cũng phải đến nơi đó quá muộn. Điều rất chắc chắn là quân đoàn 2 được sử dụng để yểm hộ sườn và sau lưng của trung đội vu hồi, để phòng quân hoàng thân Na-pô-lê-ông đến và cũng để phòng bản thân trung đội có thể bị vu hồi. Toàn bộ kế hoạch này dựa trên tư tưởng trường phái cũ nước Áo, nó đã phức tạp, đã trở thành một trò cười cho người thạo nghiên cứu kế hoạch chiến đấu, đến nỗi tất nhiên là làm cho bộ tham mưu quân Áo trút bỏ mọi trách nhiệm trong việc đặt kế hoạch đó. Trừ Phran-tơ - I-ô-xíp và phó quan của nhà vua là bá tước Gruyn-nơ, không ai có thể phát minh ra một việc lỗi thời như thế. Vậy là ba quân đoàn đã được đưa về vị trí an toàn một cách

thành công. Còn lại bảy quân đoàn được bố trí như sau: một quân đoàn, quân đoàn 8 (quân đoàn Bê-nê-đếch) ở giữa Pô-xi-ô-len-gơ và hồ Gác-đơ, có nhiệm vụ giữ trận địa trên đồi núi, trung tâm và chìa khoá của trận địa đó là Xan - Mác-ti-nô; quân đoàn 5 (Xta-di-ôn) chiếm đóng Xôn-phê-ri-nô; quân đoàn 7 (Xô-ben) chiếm đóng Xan - Cát-xi-a-nô; quân đoàn 1 (Clam - Ga-lát-xơ) chiếm đóng Ca-vri-a-nô. Về phía nam, trên đồng bằng, quân đoàn 3 (Xvác-xen-béc-gơ) theo đường cái từ Gôi-tô qua Guy-di-xô-lô đánh vào Ca-xchi-ông, còn quân đoàn 9 (Sa-phơ-gốt-sơ) lại tiến công xuống phía nam vào Mê-đơ-lơ. Cánh này được điều lên phía trước, để đẩy lùi sườn phải của liên quân và để chi viện cho quân đoàn 10 và 11, khi hai quân đoàn này kéo đến mặt trận (nếu sự việc xảy ra như thế).

Vì thế sáu quân đoàn thực tế tham gia chiến đấu, tức là sáu quân đoàn hợp thành quân đội tác chiến của Áo theo kế hoạch đã định, được triển khai trên một tuyến dài 12 dặm, tức là chiều rộng của mỗi quân đoàn trung bình dài 2 dặm, hoặc 3 540 i-ác-đơ^{1*}. Một trận địa dài như thế sẽ không có chiều sâu đầy đủ. Nhưng đó không phải là khuyết điểm nghiêm trọng duy nhất của nó. Quân đoàn 3 và quân đoàn 9 tiến công từ Gôi-tô, đường rút lui của họ cũng đi đến chỗ đó; quân đoàn 1 và quân đoàn 7 đóng gần họ nhất có một đường rút lui đến Va-lét-giơ. Nhìn qua bản đồ chúng ta thấy rằng điều đó tạo nên một cuộc rút lui theo hướng ly tâm. Sở dĩ có tình trạng đó, chắc chắn và chủ yếu là do kết quả hoạt động ít ỏi của hai quân đoàn Va-lét-giơ ấy trên đồng bằng.

Sự bố trí tồi đó của 24 lữ đoàn - hoặc của 25 hay 26 lữ đoàn quân Áo, nếu quân đoàn Bê-nê-đếch được một số ít binh lính đóng giữ Pe-xke -ra tăng cường - lại càng thêm tai hại vì tiến lên trước quá yếu ớt. Nếu ngày 23 tháng Sáu quân Áo nhanh chóng vượt qua sông Min-tơ một lần nữa thì vào khoảng giữa trưa, quân Áo tập trung có thể chạm trán với liên quân ở trận địa đột xuất gần Đê-den-xa-nô, Lô-na-tơ và Ca-xchi-ông, đồng thời có lẽ cho phép quân

1* Một i-ác-đơ bằng 0,9143m

Áo đêm đó có thể đuổi liên quân về sông Ki-e-dơ, và quân Áo sẽ nắm chắc được phần thắng ngay khi trận đánh mới nổ ra. Ở đồng bằng, các đơn vị đi đầu của quân Áo đã đến Ca-xten - Hốp-phrê-đô, tức là cách sông Min-tơ 10 dặm, nhưng mặt khác nếu có lệnh thì có lẽ họ sẽ đến được sông Ki-e-dơ. Về sau, ngày 24 họ lại không xuất quân vào lúc mờ sáng mà định đến 9 giờ sáng mới vận động. Do đó liên quân xuất quân từ lúc 2 giờ sáng đã tiến công quân Áo vào giữa 5 và 6 giờ sáng! Hậu quả tất nhiên là không thể tránh được. Kết quả trận đánh giữa 33 lữ đoàn mạnh và 25 hoặc 26 lữ đoàn yếu (vì tất cả số quân này trước đó đã tham gia chiến đấu và bị thiệt hại nặng nề) chỉ có thể là quân Áo thua. Một mình Bê-nê-đếch chỉ huy năm hoặc sáu lữ đoàn của ông ta cầm cự suốt ngày với quân Pi-ê-mông, mà trong số 10 lữ đoàn Pi-ê-mông này, trừ quân vệ binh ra, tất cả đều tham gia chiến đấu; nếu cuộc rút lui chung của bộ phận ở giữa và cánh trái không buộc ông phải rút lui theo, thì có lẽ ông ta còn giữ được trận địa. Ở giữa quân đoàn 5 và quân đoàn 1 (8 lữ đoàn) đã giữ Xôn-phê-ri-nô chống lại quân đoàn Ba-ra-ghi d'I-li-ê (6 lữ đoàn) và quân vệ binh (4 lữ đoàn) đến 3 giờ chiều, trong lúc đó thì bốn lữ đoàn của Mác Ma-hông đã kìm chân quân đoàn 7 (4 lữ đoàn) rồi. Cuối cùng, thì Xôn-phê-ri-nô bị chiếm, quân vệ binh Pháp tiến về Xan - Cát-xi-a-nô và do đó buộc quân đoàn 7 của Áo phải bỏ trận địa của họ. Cuối cùng, sự thất thủ của Ca-vri-a-nô vào khoảng 5 giờ chiều đã quyết định kết cục trận chiến đấu ở trung tâm, thế là quân Áo phải rút lui. Tại cánh trái quân Áo, quân đoàn 3 và quân đoàn 9 đánh nhau với quân đoàn Ni-en và một sư đoàn (sư đoàn Rơ-nôn) của quân đoàn Can-rô-béc lúc thắng lúc bại, mãi đến quá trưa một tý một sư đoàn nữa của quân đoàn đó (sư đoàn Tơ-rô-su) tham gia chiến đấu và đuổi quân Áo lui về Gôi-tô. Tuy ngay từ đầu tám lữ đoàn đó của quân Áo cầm cự với một binh lực tương đương, nhưng lẽ ra họ vẫn có thể làm được nhiều hơn so với thực tế đã làm. Nếu kiên quyết tiến quân từ Guy-di-xô-lô đến Ca-xchi-ông, họ sẽ cứu được quân đoàn 7 ở gần Xan - Cát-xi-a-nô và nhờ thế gián tiếp yểm trợ cho binh lính đóng giữ Xôn-phê-ri-nô;

nhưng vì đường rút lui của họ ở Gôi-tô, nên mỗi bước tiến lên phía trước đều có thể làm cho đường rút lui bị nguy hiểm, do đó họ hành động với một sự thận trọng hoàn toàn không thích hợp với hình thức chiến đấu đó. Nhưng ai đã ra lệnh cho họ rút về Gôi-tô thì người đó phải chịu trách nhiệm.

Về phía liên quân, trừ ba lữ đoàn (hai lữ đoàn của quân đoàn Can-rô-béc và một lữ đoàn vệ binh Pi-ê-mông), còn toàn bộ quân số đều tham gia chiến đấu. Vì thế nếu họ có tung tất cả các đội dự bị vào chiến đấu, trừ ba lữ đoàn đó ra, để thắng được một cách chặt vật thì sau khi thắng cũng không truy kích được địch, và nếu Phran-tơ - I-ô-xíp biết lợi dụng ba quân đoàn của mình lúc ấy đang lang thang ở một nơi nào đó khá xa về phía nam thì kết quả trận chiến đấu sẽ ra sao? Giả sử ông ta cho Bê-nê-đếch một quân đoàn, để một quân đoàn khác làm đội dự bị ở sau Xôn-phê-ri-nô và Xan-Cát-xi-a-nô, còn quân đoàn 3 thì đặt sau Ca-vri-a-nô làm dự bị chung, kết quả trận chiến đấu sẽ ra sao? Về điều đó, không có bất cứ sự nghi ngờ nào cả. Sau những cố gắng liên tiếp và vô hiệu quả hòng chiếm lấy Xan-Mác-ti-nô và Xôn-phê-ri-nô, chính diện quân Pi-ê-mông và quân Pháp có lẽ sẽ bị chọc thủng ở trung tâm vì sức tiến công mạnh mẽ và có kết quả của toàn bộ quân Áo, đồng thời nếu không rút về sông Min-tơ thì có lẽ quân Áo đã kết thúc trận chiến đấu trên hai bờ sông Ki-e-dơ. Không phải họ bị quân Pháp đánh bại, mà họ bị đánh bại vì sự kiêu căng và ngu xuẩn của nhà vua của họ. Bị thua trận do ưu thế áp đảo của quân địch cũng như do bộ chỉ huy của họ bất tài, nhưng họ đã rút lui mà vẫn giữ được trật tự, không để lại cho kẻ thù một thứ gì ngoài bãi chiến trường. Họ đã tỏ ra không hề bị hoảng loạn, về mặt này họ không thua kém các quân đội lừng danh trên thế giới.

*Do Ph.Ăng-ghen viết khoảng 6 tháng Bảy 1859
Đã đăng làm xã luận trên báo "New-York Daily
Tribune" số 5692, ngày 24 tháng Bảy 1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

TRẬN XÔN-PHÊ-RI-NÔ

Quan hệ trực tiếp giữa thất bại đẫm máu ở Xôn-phê-ri-nô với sự ngu xuẩn cực kỳ hiển nhiên của Phran-txơ - I-ô-xíp đã được nói đến trong báo "Volk"^{1*} số trước. Những tin tức công bố sau này về những chi tiết của trận ấy chứng tỏ rằng chúng tôi vẫn còn đánh giá quá cao năng lực của "vị anh hùng trẻ tuổi". Đối với những người chiến thắng năm 1849 thì năm 1859 là một cuộc thi quốc gia trong đó họ liên tiếp trượt.

Quân đội Áo đến 23 tháng Sáu có ít ra là 9 quân đoàn, trong đó các quân đoàn 1, 2, 3, 5, 7, 8 đã tham chiến toàn bộ hoặc một phần, còn các quân đoàn 9, 10 và 11 thì hoàn toàn mới nguyên và chưa gặp địch lần nào. Sáu quân đoàn đầu có chừng 130 000 người, ba quân đoàn sau 75000 người. Như vậy, có thể tung ra đánh địch ít ra là 200 000 người. Vậy Phran-txơ - I-ô-xíp đã làm gì? Ông ta điều quân đoàn 10 và 11 từ Măng-tu đi A-dô-lơ (trên sông Ki-e-dơ) để đánh vào sau lưng quân Pháp, còn để yểm hộ cho cuộc điều quân đó khỏi bị sự tấn công có thể có của quân đoàn 5 của Pháp (hoàng thân Na-pô-lê-ông chỉ huy) dự đoán là ở gần thì ông để lại quân đoàn 2 ở Măng-tu. Sau đó ông ta chỉ còn 6 quân đoàn, tức 24 lữ đoàn mà ông ta định đánh vào trận tuyến quân đội Pháp - Pi-ê-mông. Nhưng sự tiến quân chậm đến nỗi chập tối ngày 23 tháng Sáu quân đội mới hạ trại ngoài trời cách sông Min-txơ chỉ có sáu dặm Anh. Cuộc tấn công ngày 24 tháng Sáu định vào 9 giờ sáng. Cuộc

rút lui bất đắc dĩ trên toàn tuyến ngày 23 tháng Sáu của binh lính tiền tiêu liên quân, cũng như báo cáo của trinh sát của họ gây ra sự lo ngại tự nhiên trong doanh trại quân Pháp, thành thử, đáng lẽ quân Áo mở đầu cuộc tấn công dự định vào 9 giờ thì 5 giờ bản thân họ bị tập kích. Để chống lại 24 lữ đoàn quân Áo có tất cả chừng 136 000 người, liên quân đã liên tiếp tung ra ít nhất là 33 lữ đoàn (9 lữ đoàn Pi-ê-mông với quân số 45000 người và 24 lữ đoàn Pháp quân số 150 000 người¹⁾, nói cách khác họ đưa ra chống quân Áo chỉ ít là 195 000 người, ngoài ra liên quân còn giữ lại làm đội dự bị một lữ đoàn Pi-ê-mông (lữ đoàn vệ binh) và hai lữ đoàn Pháp (thuộc sư đoàn Buốc-ba-ki). Do vậy, họ có trên chiến trường ít ra 210 000 người. Với ưu thế lực lượng như vậy, thắng lợi được bảo đảm đối với liên quân. Mặc dù vậy tướng Bê-nê-đếch chỉ huy quân đoàn 8 của Áo đã đẩy lui thắng lợi cuộc tấn công của toàn bộ quân đội Pi-ê-mông và đã toàn thắng ở cánh phải, tuy quân đoàn của ông chỉ gồm có cả thảy 4 lữ đoàn và có thể là ông đã được tăng viện một lữ đoàn nữa, lữ đoàn 5 của binh lính bảo vệ Pe-xke-ra. Trận địa trung tâm do 12 lữ đoàn yếu của quân Áo chiếm lĩnh phải chịu cuộc công kích của 14 lữ đoàn mạnh của quân Pháp và bị đánh bật. Cánh trái có 8 lữ đoàn, sau một cuộc chiến đấu kéo dài cũng bị lực lượng ưu thế của 10 lữ đoàn Pháp có nhiều kỵ binh và pháo binh Pháp phối thuộc đánh lui. Ở cánh này cũng như ở trung tâm, lẽ ra nên tập trung một số lượng lớn pháo binh Áo, nhưng Phran-txơ - I-ô-xíp lại thích để cho 13 đại đội pháo binh dự bị (104 khẩu) yên ổn đóng lại Va-lét-giơ không bắn

1) Quân Pi-ê-mông có: sư đoàn Mô-la, sư đoàn Phan-ti, sư đoàn Đu-ran-đô, mỗi sư đoàn gồm 2 lữ đoàn, và những lữ đoàn Xa-voa. Về phía quân Pháp tham gia trận đánh có: 4 lữ đoàn vệ binh, quân đoàn 1 của Ba-ra-ghe đ' In-li-ê gồm 6 lữ đoàn; quân đoàn 2 của Mác Ma-hông gồm 4 lữ đoàn; quân đoàn 3 của Can-rô-béc gồm 4 lữ đoàn; 2 lữ đoàn dự bị; quân đoàn 4 của Ni-en gồm 6 lữ đoàn. Tất cả có 33 lữ đoàn được đưa vào chiến đấu, 3 lữ đoàn dự bị. Tất cả những số liệu này đều lấy trong thông cáo chính thức của Na-pô-lê-ông bé. Song chúng tôi chỉ đưa ra những số liệu về bộ binh.

1* Xem tập này, tr. 524-527.

một phát nào! Như vậy, ưu thế của hỏa lực pháo binh Pháp có nguyên nhân rất giản đơn là hoàn toàn không phải do ưu thế của pháo nòng có rãnh, mà là do sự bất lực và sự rối trí của hoàng đế Áo hoàn toàn không đưa pháo binh dự bị của mình vào chiến đấu.

Nhưng quân đoàn 10 và 11 ở đâu? Trong khi cuộc chiến đấu diễn ra ở giữa hồ Gác-dơ và hồ Guy-di-xô-lô thì họ đang dò dẫm trên bình nguyên rất xa về phía nam. Người ta nói rằng quân đoàn 11 đã phát hiện từ xa một số đội quân địch, quân đoàn 10 thì chưa tìm thấy gì. Còn vào lúc mà kết cục của trận đánh đã được quyết định, hai quân đoàn ấy chẳng những không kịp bắn một phát nào mà còn ở rất xa đến mức Can-rô-béc là người phải ngăn ngừa cuộc vận động vu hồi đó - điều này quân Pháp đã biết trước - có thể tung tất cả binh lính của mình cho đến sư đoàn cuối cùng chống lại chủ lực của quân Áo, do vậy đã giành được thắng lợi ở sườn trái quân Áo.

Lúc đó quân đoàn 2 chiếm lĩnh trận địa Măng-tu, chuẩn bị đẩy lui cuộc công kích tưởng tượng của hoàng thân Plông-Plông đứng vào ngày ông đang cùng đạo quân của mình chèn chén ở Pác-ma cách chiến trường tám ngày đường!

Ở đây trước mặt chúng ta là một ví dụ hết sức rõ nói lên rằng khi mà quyền chỉ huy nằm trong tay "vị thống soái bẩm sinh" của Đức thì sẽ xảy ra những gì. Hai quân đoàn (50 000 người) dạo chơi vu vơ ở xa chiến trường, một quân đoàn nữa (20 000 người) giữ chiến tuyến ở Măng-tu chống lại kẻ địch tưởng tượng, còn 104 khẩu pháo thì nằm vô mục đích trong đoàn xe ở Va-lét-giơ, tức là cả một phần ba toàn bộ lực lượng cùng với toàn đội dự bị và pháo binh bị cố tình điều khỏi chiến trường để hai phần ba còn lại bị lực lượng ưu thế của địch đánh tan một cách vô lý - chỉ có "đáng phụ mẫu của thần dân" ở Đức mới có thể ngu xuẩn hết chỗ nói như vậy!

Binh lính Áo chiến đấu cực kỳ dũng cảm nên liên quân có lực lượng gấp rưỡi phải căng hết sức mới đánh bật họ ra khỏi hai trong ba trận địa và thậm chí lực lượng ưu thế đó không thể làm rối loạn

hàng ngũ quân Áo hoặc tìm cách truy kích họ. Kết cục của trận đánh sẽ ra sao nếu như 70 000 người và 104 khẩu pháo mà Phran-tơ - I-ô-xíp không sử dụng sẽ đóng ở giữa Vôn-ta và Pô-xi-ô-len-gơ làm đội dự bị? Chắc chắn quân Pháp sẽ bị đánh bại và do đó mặt trận lại chuyển từ sông Min-tơ và sông Ki-e-dơ lên sông Tít-si-nô. Binh lính Áo thất bại trước liên quân vì sự ngu xuẩn và tính kiêu căng của chính hoàng đế của họ. Khi người lính Áo ở mặt trận mắc khuyết điểm nhỏ nhất cũng bị ăn 50 gậy. Điều tối thiểu mà Phran-tơ - I-ô-xíp có thể làm để chuộc lại, dù là trên mức độ nào đó, sai lầm nghiêm trọng và hành động phi lý của mình, đó là đến gặp tướng Hét-xơ và nhận lấy 50 gậy hoàn toàn xứng đáng của mình.

Từ nay chiến tranh sẽ diễn ra ở khu cứ điểm tứ giác và kết quả đầu tiên của ảnh hưởng của những cứ điểm đó đối với hành động của liên quân là *liên quân giải phân tán lực lượng của mình*. Một đơn vị phải ở lại Brê-si-a để giám sát con đường đi Ti-rôn. Quân đoàn 5 (Plông-Plông) của Pháp được bố trí ở Gôi-tô nhằm đối phó với Măng-tu và được tăng cường một sư đoàn nữa. Phần lớn quân đội Pi-ê-mông được sử dụng để vây đánh Pe-xke-ra. Pe-xkê-ra từng là một cứ điểm nhỏ nhưng theo tài liệu hiện có từ năm 1849 đã xây dựng những lô cốt nhô ra phía trước và bố trí thành hình cánh cung nên trở thành dinh lũy (xem "Revue des deux Mondes"²⁴⁰ ngày 1 tháng Tư 1859). Nếu vậy thì quân Pi-ê-mông còn phải bận rộn nhiều và chỉ còn một sư đoàn và quân Pháp bị suy yếu do thiệt hại ở Xôn-phê-ri-nô (25 lữ đoàn, hơn 130 000 người chút ít) để dùng vào "chiến dịch" Vê-rô-na mà Lu-i Bô-na-pác-tơ tuyên bố rùm beng. Nếu Hét-xơ hiện nắm thực quyền chỉ huy và có toàn quyền thì có lẽ ông sẽ nhanh chóng tìm được cơ hội đánh thắng mấy trận, qua đó chuẩn bị cho thắng lợi lớn hơn. Lực lượng tăng cường cho quân Pháp gồm ba sư đoàn của quân đoàn Li-ông và nghe nói còn một sư đoàn nữa của quân đoàn Pa-ri, tất cả từ 50 000 đến 60 000 người. Đến với quân Áo có quân đoàn 6 và điều từ Nam Ti-rôn, quân đoàn 4 từ Tơ-ri-e-xtơ, ngoài ra còn 4 tiểu đoàn đã chiến thuộc các trung đoàn

đang ở I-ta-li-a, tức ít ra là 54 tiểu đoàn lính thiện chiến, nên toàn bộ lực lượng tăng viện của quân Áo lên tới khoảng 100 000 người. Nhưng xét cho cùng, điều chủ yếu đối với quân Áo là thế cân bằng trên chiến trường đạt được nhờ sự chỉ huy thống nhất và hợp lý hơn là nhờ lực lượng tăng viện mới nguyên. Điều đó chỉ đạt được nếu Phran-tơ - I-ô-xíp bất tài bị bãi chức và Hét-xơ hoàn toàn nắm quyền chỉ huy.

*Do Ăng-ghen viết ngày 7 tháng Bảy 1859
Đã đăng trên báo "Das Volk" số 10, ngày 9
tháng Bảy 1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

C.MÁC

TINH THẦN ÉC-PHUỐC NĂM 1859²⁴¹

Thế lực phản động thực hiện cương lĩnh của cách mạng. Điều dường như mâu thuẫn đó giải thích sức mạnh của chủ nghĩa Na-pô-lê-ông cho đến nay còn sắm vai người thực hiện di chúc của cách mạng 1789, nó cũng giải thích thành công của chính sách của Svác-xen-béc ở Áo đã tập trung những ảo tưởng mơ hồ năm 1848 về thống nhất làm cho chúng mang hình thức rõ ràng và thực tế, và cũng điều dường như mâu thuẫn đó đem lại sức mạnh cho bóng ma cải cách nghị viện Hiệp bang Đức, bóng ma này nhờ ơn Phổ mà hiện đang lang thang ở Tiểu Đức và cùng với công dân I-a-cốp Vê-nê-đây và Xai-xơ nhảy vũ điệu quái đản của u hồn trên các nấm mồ của cách mạng 1848. Thật vậy, trong tay bọn phản động, cương lĩnh ấy của cách mạng trở thành lời châm biếm đối với nguyện vọng cách mạng tương ứng và do đó trở thành vũ khí giết người nguy hiểm nhất trong tay kẻ thù không đội trời chung. Cần biết rằng bọn phản động thực hiện yêu cầu của cách mạng theo cùng phương thức như Lu-i Bô-na-pác-tơ thực hiện yêu cầu của Đảng dân tộc I-ta-li-a. Cái bi hài trong quá trình đó là những tội nhân bất hạnh phải bị treo cổ vì lời nói suông của họ và vì sự ngu xuẩn họ cố gào thật to "hoan hô!", và trong khi bọn đao phủ đã xiết chặt chiếc thông lọng vào cổ họ thì họ lại vỗ tay ran hoan nghênh án tử hình của bản thân.

Giống như năm 1848, những yêu sách tháng Ba nổi tiếng do chính đảng lúc bấy giờ mang tên "đảng cách mạng" đưa ra và việc truyền bá được tổ chức rất khéo²⁴² nên đã lan rộng khắp các tỉnh, khắp đám quần chúng phiến loạn ồn ào, hiện nay một bản "Tuyên bố"²⁴³ nào đó đang tiến hành cuộc điều hành khả hoàn của nó ở Trung và

Nam Đức, bản tuyên bố này xem ra là một d'ordre^{1*} do ngài nhiếp chính đưa ra cho "phong trào nhân dân" phù hợp với nguyện vọng của ông ta ủng hộ điều đình vũ trang. Do nhiếp chính ngẫu hứng sáng tác, mang tên gọi rất đặc trưng "*bản tuyên bố Na-xau*"^{2*}, vì nó được các bậc cha của tổ quốc ở Na-xau đứng đầu là ngài Xai-xơ quen thuộc cũ của chúng ta thừa nhận đầu tiên, cương lĩnh ấy tuyên bố:

"Không thể bỏ mặc không ủng hộ Áo trong cuộc chiến tranh hiện nay, vì rằng cuộc chiến tranh này có thể đánh vào lợi ích của Đức. Trái lại, Đức có trách nhiệm" (ông Phôn Slai-ni-xơ nói có sứ mạng) "yêu cầu Áo tiến hành cải cách, đặc biệt là đảm bảo ở I-ta-li-a một trật tự phù hợp với yêu cầu hiện đại. Quyền lãnh đạo quân sự và chính trị trong cuộc đấu tranh sắp tới phải trao cho Phổ. Nhưng việc cho Phổ địa vị lãnh đạo còn chưa(!) thỏa mãn nhu cầu thường xuyên cảm thấy cần có một chính phủ liên bang mạnh; không nên cự tuyệt nhân dân Đức lâu hơn nữa, một mặt là việc cải tạo chính quyền trung ương Đức, và mặt khác là định ra hiến pháp, hiến pháp này phải đạt được sự hoàn thiện của nó" (ông Phôn Ga-ghec-nơ thích nói tột đỉnh) "trong chế độ đại nghị nhân dân Đức".

Bản tuyên bố Na-xau đó cũng là "Tuyên ngôn" đã được các thân hào thuộc phái lập hiến và phái dân chủ ở Đác-mơ-stát, Phran-phước, Vuyéc-tem-béc chấp nhận, ở đây nó đã được Rôi-se-rơ, Sốt-tơ, Phi-sơ, Đuy-véc-noa, Xi-glơ v.v. ký trong một sự hỗn loạn hài hoà, hiện nay nó được báo chí tự do Tây - Nam Đức, Phran-cô-ni và Thụy-rinh-ghen thừa nhận và ca tụng như là sách phúc âm thân kỳ nhằm cứu vớt Đức, quét sạch đế quốc Pháp khỏi mặt đất, trả lại lương nghị sĩ cho ông Vê-nê-đây và đem lại danh vọng chính trị cho ông Xai-xơ.

"Đấy, ai ngồi trong chú chó xù"^{3*}

Đấy, dùng mưu kế nhỏ nhen nào đầu cơ sự ngu dốt của bọn tầm thường đế quốc đã rơi vào bệnh ấu trĩ, những người bảo vệ "sứ mệnh của Phổ" định lừa lấy của nghị viện Hiệp bang càn nguyệt quế

1* - khẩu hiệu

2* Chơi chữ trong nguyên bản: từ "nassauisch" nghĩa là "ở Na-xau" gần đồng âm với từ "Nassauer" nghĩa là "thực khách", "kẻ ăn chịu".

3* Gơ-tơ. Phau-xơ, phần I, màn 3, thư phòng của Phau-xơ.

Brôn-xen-lơ giành được một cách hào hiệp đến thế và phải trả giá đắt đến thế! Chúng ta phải thừa nhận rằng chúng ta không cảm thấy tôn trọng đặc biệt đối với các vị anh hùng của "sứ mệnh" đáng lẽ công khai bạt tai các ngài ở phố E-sen-gây-me²⁴⁴ - điều mà họ muốn làm nhưng không dám làm - thì lại định làm họ đau đầu bằng cách đứng từ xa xúi bẩy các ông Sốt-tơ, Xai-xơ và Rôi-se-rơ đả kích họ. Nếu các bậc quân tử quốc gia ở Béc-lin không biết cách nào khác để "cứu vãn nước Đức" ngoài việc mua lại của second hand^{1*} di sản của Phôn Ra-đô-vít-xơ đã quá cố và những đảng viên đảng Gô-ta vận đen^{2*} của ông ta thì bấy giờ hãy để cho họ cam chịu bất cứ tình hình nào và ngoan ngoãn phục tùng chế độ độc tài Pháp - Nga, vì rằng họ không hiểu gì về tính chất nghiêm túc của cuộc đấu tranh mà phong trào giải phóng I-ta-li-a mở đầu.

Đã thấy hiện vẫn còn có những cơ quan đại nghị yêu nước mà sự nghèo nàn biểu hiện đầy đủ trong bản "tuyên bố Na-xau", cơ quan đại nghị tự an ủi bằng ảo tưởng rằng bằng sự bất chước qua loa cái trò nghị viện đế quốc năm 1848 họ có thể dấy lên phong trào nhân dân đủ mạnh để bước vào đấu tranh với chế độ chuyên chế liên hiệp của Nga và Pháp; điều đó chỉ chứng minh rằng G. Hai-nơ đã đúng biết bao khi ông nói rằng:

"sự điên rồ thực sự cũng hiếm thấy như sự thông minh thực sự".

Cần biết rằng sự điên rồ của các tác giả Na-xau là hoàn toàn vô vớ, giả dối và nhát gan; đó là chiếc mặt nạ hề mà các ngài ấy tự đeo vào để được người ta coi là những kẻ ở nhà thương điên không có năng lực chịu trách nhiệm vì trong thâm tâm họ lấy làm hổ thẹn về sự do dự và sự nằm im thảm hại của mình và tưởng rằng sẽ tránh được trách nhiệm bằng cách xin xỏ sự đồng tình của xã hội.

"Chính quyền trung ương đã cải cách với chế độ đại nghị nhân

1* - người buôn lại.

2* Trong nguyên bản chơi chữ: từ "selig" nghĩa là "quá cố", "unselig" nghĩa là "vận đen".

dân" là thứ vũ khí tuyệt vời để chống lại chủ nghĩa Bô-na-pác-tơ điên cuồng và chế độ Nga hoàng lâm vào cảnh tuyệt vọng buộc phải đấu tranh trên đất Đức cho sự tồn tại của nó đang bị đe dọa ở trong nước! Chúng tôi thấy rằng năm 1848 và 1849 chúng tôi đã ném đầy đủ cả hai cái để hiểu rằng mọi phong trào nhân dân hao phí lực lượng cách mạng của mình vào việc bàn luận về chế độ đại nghị nhân dân hợp hiến đều nhất định diệt vong.

*Do C.Mác viết khoảng 9 tháng Bảy 1859
Đã đăng trên báo "Das Volk" số 10, ngày 9
tháng Bảy 1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

C.MÁC

I-TA-LI-A ĐƯỢC GÌ?

Cuộc chiến tranh I-ta-li-a kết thúc. Na-pô-lê-ông chấm dứt nó cũng đột nhiên và bất ngờ như người Áo mở đầu nó²⁴⁵. Tuy nó không kéo dài nhưng giá rất đắt. Trong mấy tuần lễ diễn ra cuộc chiến tranh này không những đầy rẫy những chiến công, những cuộc xâm nhập và chống xâm nhập, những cuộc hành binh, những trận đánh, thắng lợi và thất bại mà còn cuốn theo một số lượng sinh mệnh và tài sản như trong những cuộc chiến tranh kéo dài hơn nhiều. Một số hậu quả của nó khá rõ rệt. Áo đã mất đất đai, tiếng tăm của nó về mặt chiến đấu anh dũng đã sa sút nặng nề, niềm tự hào của nó bị tổn thương sâu sắc. Nhưng chúng tôi lo rằng nếu như nó rút ra từ đó được những bài học gì đó thì đấy là những bài học quân sự hơn là chính trị, rằng những thay đổi mà kết quả của cuộc chiến tranh đó có thể dẫn đến sẽ là những thay đổi trong huấn luyện, kỷ luật và trang bị quân sự hơn là trong chế độ chính trị hoặc phương pháp quản lý của nó. Có thể nó thấy rõ hiệu quả của pháo nòng có rãnh. Có lẽ nó sẽ áp dụng trong quân đội của mình những cái gì đó vay mượn được ở lính du-a-vơ Pháp. Điều đó chắc chắn hơn nhiều so với việc nó thay đổi căn bản việc quản lý những tỉnh I-ta-li-a còn lại trong tay nó.

Ngoài ra, ít ra là hiện nay, Áo không còn cái quyền giám hộ đối với I-ta-li-a mà nó cố giữ lấy bất chấp sự phản kháng và lời than phiền của Xác-đi-ni nên đã thành nguyên nhân của cuộc chiến tranh vừa rồi. Nhưng tuy lần này Áo buộc phải từ bỏ cái danh hiệu người giám hộ nhưng bản thân cái chỗ ngồi của người giám hộ xem ra không bỏ trống. Một sự thực rất đáng chú ý là hiệp nghị mới về vấn

đề I-ta-li-a được ký kết trong cuộc gặp gỡ ngắn ngủi giữa hoàng đế Pháp và Áo, nghĩa là giữa hai người nước ngoài đứng đầu các quân đội nước ngoài. Một sự thực rất đáng chú ý nữa là hiệp nghị đó được ký kết chẳng những không tuân theo thủ tục dù chỉ là hỏi ý kiến một cách giả tạo những bên mà hiệp nghị đề cập đến, thậm chí còn không thông báo cho bên hữu quan ấy mà bên này cũng không hoài nghi rằng người ta đang mua bán sau lưng họ và chỉ phớt họ. Hai đạo quân từ phía sau núi An-pơ tiến vào, gặp nhau và đánh nhau ở đồng bằng Lô-m-bác-di. Sau sáu tuần chiến đấu, các thủ lĩnh nước ngoài của những quân đội nước ngoài ấy bắt tay sắp xếp và xử lý công việc của I-ta-li-a, không cho một người I-ta-li-a nào tham dự hội nghị của họ. Đối với việc đạt được hiệp nghị cuối cùng và ảnh hưởng đối với hiệp nghị ấy, vua Xác-di-ni bị hạ xuống địa vị một viên tướng Pháp, có lẽ thực sự không có tác dụng gì hơn là một viên tướng Pháp bình thường.

Cơ sở những lời tố cáo Áo mà Xác-di-ni lớn tiếng đưa ra không những là Áo đòi quyền giám đốc toàn diện đối với công việc của I-ta-li-a, mà còn là Áo ủng hộ mọi sự lạm dụng hiện có, chính sách của Áo giữa nguyên hiện trạng, Áo can thiệp vào công việc nội bộ của các nước láng giềng ở I-ta-li-a và đòi quyền dùng vũ lực đàn áp mọi ý đồ của cư dân các quốc gia ấy muốn thay đổi hoặc cải thiện địa vị chính trị của mình. Tình cảm và nguyện vọng của người I-ta-li-a hoặc quyền làm cách mạng mà Xác-di-ni bảo vệ có được chú ý trong chế độ mới hơn là trong chế độ cũ hay không? Tuy rằng sự viện trợ trong cuộc chiến tranh của các công quốc I-ta-li-a ở phía Nam sông Pô đã được chấp nhận, song theo hòa ước họ lại bị trao trả cho kẻ thống trị đã bị đuổi đi của họ. Không ở nơi nào thuộc I-ta-li-a chế độ quản lý tồi tệ bị oán thán như ở lãnh địa giáo hoàng. Chế độ quản lý tồi ở quốc gia này, sự đồng tình và ủng hộ của Áo đối với chế độ quản lý tồi ấy đã nổi lên hàng đầu với tính cách một trong những nét xấu xa nếu không phải là nét xấu xa nhất trong tình hình ở I-ta-li-a thời gian vừa qua. Song, tuy Áo buộc phải từ bỏ sự bảo hộ vũ trang của mình đối với lãnh địa giáo hoàng, cư dân bất

hạnh của lãnh địa này không được gì hết nhờ sự biến đổi đó. Pháp ủng hộ quyền thế tục của giáo hoàng cũng rộng rãi như Áo đã làm; vì rằng sự lạm quyền của chính phủ ở lãnh địa giáo hoàng bị các nhà yêu nước I-ta-li-a xem là một cái gì không tách khỏi tính chất giáo hội của nó nên phải cho rằng không có hy vọng cải thiện. Trong địa vị hiện nay của mình, với tư cách người bảo hộ duy nhất của giáo hoàng, Pháp đã thực tế chịu trách nhiệm lớn hơn nhiều về tất cả những sự lạm quyền của chính phủ lãnh địa giáo hoàng so với Áo trước kia.

Còn về việc liên bang I-ta-li-a thành một bộ phận của chế độ mới, thì cần nêu điều sau đây: hoặc liên bang đó sẽ là một thực thể chính trị có quyền lực và ảnh hưởng trên một mức độ nhất định, hoặc nó chỉ là sự lừa bịp. Trong trường hợp sau, I-ta-li-a sẽ không được gì hết về mặt thống nhất, tự do và phát triển. Nếu nó thành một thực thể, thì chú ý đến các thành phần của nó, có thể chờ đợi ở nó cái tốt lành gì? Cần biết rằng Áo (tham gia liên bang do chiếm lĩnh khu vực hoặc vương quốc Vơ-ni-dơ), giáo hoàng và vua Na-plơ liên hiệp với nhau do lợi ích của chế độ chuyên chế, sẽ thắng Xác-di-ni một cách dễ dàng cho dù những quốc gia khác nhỏ hơn đứng về phía Xác-di-ni. Áo thậm chí có thể lợi dụng tình hình mới đó để bảo đảm cho mình quyền giám sát đối với các quốc gia khác ở I-ta-li-a, một một thứ quyền giám sát không được hoan nghênh, để không nói tệ hơn, giống như quyền giám sát mà nó đòi hỏi trước đây theo các hiệp ước riêng ký kết với nó.

*Do C.Mác viết khoảng 12 tháng Bảy 1859
Đã đăng làm xã luận trên báo "New-York
Daily Tribune" số 5697, ngày 27 tháng Bảy
1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

C.MÁC

HÒA ƯỚC

Những tin tức nhận được từ tàu "Ô-rô-pa", làm cho người ta nghĩ rằng liên bang I-ta-li-a do Na-pô-lê-ông III đưa ra làm một cơ sở cho cuộc đàm phán hòa bình của ông ta với Phran-tơ - I-ô-xíp, là một cái gì rất mập mờ và không chắc chắn. Đó mới chỉ là một tư tưởng mà Áo đã đồng ý, nhưng nó còn phải đưa ra cho các chính phủ ở I-ta-li-a xem xét. Không có căn cứ để cho rằng ngay cả Xác-đi-ni, mà tiện đây nói luôn, quốc vương xem ra không được hỏi ý kiến khi ký hòa ước, sẽ đồng ý chấp nhận tư tưởng đó tuy rằng quốc vương đương nhiên phải làm điều mà người ta nói với ông. Đồng thời có tin đồn rằng giáo hoàng được đề nghị làm nguyên thủ danh dự của liên bang, đã viết thư cho Lu-i - Na-pô-lê-ông rằng ông sẽ tìm kiếm sự bảo hộ của các cường quốc theo Thiên chúa giáo, - một thủ đoạn khá đáng ngờ đúng vào lúc này, khi ông ta muốn tìm kiếm sự bảo hộ của chính nước Pháp. Còn các vua chúa của Tô-xca-na, Mô-đê-na và Pác-ma bị đuổi cách đây không lâu, thì hiển nhiên là sẽ được trở lại ngai vàng mà trong tình hình đó, không nghi ngờ gì, họ sẽ sẵn sàng gia nhập bất cứ liên bang nào mà người ta gán ghép cho họ. Song người ta tuyệt đối không biết gì về lập trường của vua Na-plơ^{1*} hiện là vị vua duy nhất độc lập ở I-ta-li-a; không loại trừ khả năng ông ta dứt khoát cự tuyệt. Do đó còn chưa thể khẳng định rằng nói chung sẽ có liên bang, nhưng nếu như thành lập được nó thì hoàn toàn không rõ tính chất của nó sẽ ra sao.

1* Phran-xít-xơ II

Một sự thực quan trọng mãi bây giờ mới sáng tỏ là Áo giữ tất cả bốn cứ điểm lớn, hơn nữa sông Min-tơ trở thành biên giới phía tây lãnh địa của Áo. Như vậy, nó vẫn còn nắm chiếc chìa khoá của Bắc I-ta-li-a và có thể lợi dụng bất cứ thời cơ thuận lợi nào để lấy lại cái mà hiện nay nó buộc phải giao. Riêng sự thực đó đã cho thấy lời quả quyết của Na-pô-lê-ông nói rằng ông ta đã thực tế thực hiện được ý định của mình là đẩy Áo khỏi I-ta-li-a là không có căn cứ biết chừng nào. Trên thực tế có thể nói không phóng đại rằng nếu như ông ta thắng Áo trong chiến tranh thì nước này rõ ràng là thắng ông ta trong việc ký kết hòa ước. Áo chỉ từ bỏ cái nó đã đoạt được chứ không mất gì hơn. Với cái giá mấy trăm triệu đô-la và sinh mệnh của gần năm chục nghìn con em của mình, nước Pháp đã giành được quyền kiểm soát Xác-đi-ni, đem lại vinh quang rất lớn cho binh sĩ của mình và danh tiếng cho vị thống soái rất gặp may nhưng rất ít chiến công cho hoàng đế của mình. Đối với hoàng đế, cái đó là nhiều rồi, nhưng đối với nước Pháp phải gánh tất cả những chi phí đó và chịu đựng tất cả những thiệt hại đó thì cái đó rất ít, và nếu như sự bất bình bao trùm Pa-ri thì cũng chẳng có gì đáng ngạc nhiên cả.

Lý do mà Na-pô-lê-ông đưa ra để giải thích sự chấm dứt chiến tranh một cách đột nhiên đến thế là cuộc chiến tranh này có quy mô không phù hợp với lợi ích của Pháp. Nói cách khác, nó bắt đầu biến thành chiến tranh cách mạng mà đặc trưng là các cuộc khởi nghĩa ở La Mã và ở Hung-ga-ri. Điều lý thú là ngay trước trận Xôn-phê-ri-nô cũng Na-pô-lê-ông ấy đã thực tế thúc đẩy Cô-sút, khi đến tiếp kiến ông ta tại bản doanh theo lời mời của ông ta, tiến hành một hành động cách mạng giúp liên quân. Bấy giờ, trước trận đánh ấy, ông ta không sợ mối nguy làm cho ông ta sợ hãi ngay sau trận đánh. Tình hình thay đổi địa vị, điều quan sát đó không có gì mới mẻ nhưng nó thích dụng với trường hợp hiện nay. Vả chăng, chúng ta không cần tăng thêm luận cứ để chứng minh rằng con người ấy vừa ích kỷ vừa táng tận lương tâm, rằng con người ấy đã đổ máu của năm chục nghìn người để thỏa mãn đầu óc hiếu danh của cá nhân mình, hiện nay thậm chí lại sẵn sàng phản bội tất cả những nguyên

tắc được thừa nhận trên lời nói một cách đạo đức giả, những nguyên tắc mà ông ta nhân danh để đưa họ vào cuộc chém giết.

Một trong những kết quả đầu tiên của hiệp định hiện nay là chính phủ Ca-vua ở Xác-di-ni đổ, nó buộc phải từ chức. Bá tước Ca-vua là một trong những người nhìn xa trông rộng của I-ta-li-a và hoàn toàn không tham gia ký hòa ước, tuy nhiên ông không thể đứng vững trước sự phẫn nộ và thất vọng của mọi người. Có thể phải qua nhiều thời gian để ông ta trở lại cầm quyền. Cũng phải qua nhiều thời gian để Lu-i - Na-pô-lê-ông lại có thể gây ra ngay cho những người đa cảm và nhiệt tình cái ảo giác ông ta là chiến sĩ đấu tranh cho tự do. Từ nay, người I-ta-li-a thù ghét ông ta hơn tất cả các bạo chúa và bọn phản bội khác, và không có gì là lạ nếu như những con dao găm của những người khủng bố I-ta-li-a lại đe dọa đời sống của con người trái với lời hứa của mình đã để cho Áo cưỡi lên cổ I-ta-li-a hầu như cũng vững vàng như trước kia mà lại làm ra vẻ đã giành được độc lập cho I-ta-li-a.

Do C.Mác viết ngày 15 tháng Bảy 1859

Đã đăng làm xã luận trên báo "New-York Daily Tribune" số 5698, ngày 28 tháng Bảy 1859

In theo bản đăng trên báo

Nguyễn văn là tiếng Anh

C.MÁC

HIỆP ƯỚC VI-LA-PHRĂNG-CA

Nếu như chiến tranh mà Lu-i - Na-pô-lê-ông gây ra với lý do giả dối là giải phóng I-ta-li-a đã gây ra sự hỗn loạn phổ biến về nhận thức, sự thay đổi thái độ và sự đồi bại của người và vật chưa từng có trong lịch sử châu Âu, thì hòa ước ký ở Vi-la-phrăng-ca đã xua tan phép lạ gây tai họa. Dù nói gì về sự nhìn xa thấy rộng của Na-pô-lê-ông đi nữa, thì hòa ước ấy đã phá hoại uy tín của ông ta, thậm chí làm nhân dân Pháp và quân đội Pháp xa rời ông ta mà việc bảo đảm thiện cảm của nhân dân Pháp và quân đội Pháp đối với vương triều của ông ta lại là mục đích của ông ta. Khi ông ta nói với quân đội ấy rằng ký hòa ước là do sợ Phổ cũng như sợ khu cứ điểm tứ giác của Áo thì ông ta nói với họ chính cái điều chỉ có thể gây ra ác cảm trong họ mà thôi. Còn khi ông ta nói với nhân dân mà mỗi người đại diện đều bẩm sinh là nhà cách mạng rằng ông đã dừng lại trên con đường thắng lợi của mình chỉ vì tiến thêm bước nữa sẽ phải liên minh với cách mạng, thì ông ta có thể tin rằng nhân dân đó sẽ không tín nhiệm và ghét bỏ ông ta nhiều hơn so với con ngoáo ộp mà ông ta dùng để dọa họ. Khắp châu Âu hiện đại, không ai bị thất bại như Lu-i Bô-na-pác-tơ với cuộc chiến tranh I-ta-li-a của ông ta. Sự bịp bợm đã lộ tẩy ở Vi-la-phrăng-ca. Bọn đầu cơ ở sở giao dịch chứng khoán hân hoan về sự kiện này, bọn mị dân nản chí rất đổi ngạc nhiên, những người I-ta-li-a bị lừa run lên vì tức giận, "các cường quốc điều chỉnh" có bộ mặt thảm hại, còn những người Anh và người Mỹ đã tin vào sứ mạng dân chủ của Lu-i Bô-na-pác-tơ thì che đậy sự nhục nhã của mình bằng những lời phản kháng vô nghĩa

lý và những lời giải thích khó hiểu. Chỉ có những người có dũng khí phản đối dòng thác tự lừa bịp, thậm chí có thể bị buộc tội đồng tình với người Áo, như hiện nay đã rõ, chỉ có riêng họ là giữ lập trường đúng đắn.

Trước hết chúng ta hãy xem hòa ước được ký kết như thế nào. Hai vị hoàng đế gặp nhau; Phran-txơ - I-ô-xíp nhượng Lô-m-bác-di cho Bô-na-pác-tơ, Bô-na-pác-tơ tặng nó cho Vích-to - Ê-ma-nu-en, đến lượt mình Vích-to - Ê-ma-nu-en tuy dường như là vai chính trong chiến tranh thậm chí cũng không được tham gia hội nghị quyết định vấn đề hòa ước. Chủ trương trưng cầu, dù chỉ vì phép lịch sự, ý kiến của thứ hàng hoá sống bị mua đi bán lại bất lịch sự như vậy chỉ gây ra ở hai bên đàm phán nụ cười khinh bỉ. Phran-txơ - I-ô-xíp xử lý tài sản của mình, Na-pô-lê-ông III cũng hành động như vậy. Nếu vấn đề chuyển giao một trang trại thì cần có mặt quan chức tư pháp và làm một số thủ tục pháp lý. Nhưng khi chuyển giao ba triệu người lại không cần cái gì như thế cả. Thậm chí không hỏi Vích-to - Ê-ma-nu-en, người rút cục được chuyển giao tài sản đó, xem có đồng ý hay không. Đối với một vị bộ trưởng, sự sỉ nhục đó là quá đáng nên Ca-vua đã xin từ chức. Đương nhiên nhà vua có thể nói về cái xứ bị thôn tính ấy chính câu mà hoàng đế Ca-vua đã từng nói về tiền bạc ông ta cướp được: Non olet^{1*}. Có lẽ đối với nhà vua, cái đó cũng không bốc mùi sỉ nhục.

Dùng ngôn ngữ của idées napoléoniennes^{2*}, sự việc xảy ra có thể gọi là "sự phục hưng của dân tộc". Ngay đối với hội nghị Viên, nếu so sánh biên bản của nó với cuộc mặc cả ở Vi-la-phrăng-ca, cũng có thể mạnh dạn hoài nghi là có thiện cảm với các nguyên tắc cách mạng và đồng tình với nhân dân. Sự ra đời của dân tộc I-ta-li-a kèm theo sự sỉ nhục tinh vi mà hiệp định giáng vào nó đã công khai tuyên bố rằng I-ta-li-a không phải là một bên trong cuộc chiến tranh chống

1* - không có mùi (câu nói của hoàng đế La Mã Ve-xpa-di-a-nút nói về thuế hổ xĩ).

2* - tư tưởng của Na-pô-lê-ông

Áo do đó không có tiếng nói khi ký hòa ước với Áo. Ga-ri-ban-di với những người dân miền núi dũng cảm của mình, các cuộc khởi nghĩa ở Tô-xca-na, Pác-ma, Mô-đê-na và Rô-ma-nhơ, bản thân Vích-to - Ê-ma-nu-en và đất nước bị xâm lược của ông, nền tài chính kiệt quệ và quân đội bị thương vong nặng của ông - tất cả những cái đó đều không được tính đến. Chiến tranh xảy ra giữa Háp-xbuốc và Bô-na-pác-tơ. Không có cuộc chiến tranh I-ta-li-a. Vích-to - Ê-ma-nu-en không thể đòi hỏi sự coi trọng dù là sự coi trọng đối với nước đồng minh thứ yếu. Ông không phải là bên tham chiến; ông chỉ là công cụ, do đó không được hưởng những quyền mà, theo luật quốc tế, mỗi nước tham chiến đều được hưởng, dù bản thân nó không đáng kể. Thậm chí nó không được coi trọng mà các chư hầu nhỏ bị thôn tính ở Đức được hưởng khi ký hòa ước 1815²⁴⁶. Cứ để cho người họ hàng nghèo, thanh bạch lạng lẽ ăn cơm thừa canh cặn của người bạn giàu có và hùng cường.

Nếu bây giờ chúng ta chuyển sang nội dung - ý chúng tôi muốn nói nội dung chính thức - của hiệp ước Vi-la-phrăng-ca thì thấy rằng nó hoàn toàn phù hợp với phương thức ký kết hiệp ước ấy. Lô-m-bác-di phải nhượng cho Pi-ê-mông; song năm 1848 Áo đưa ra cho Sác-lơ An-be và huân tước Pan-móc-xtơn cũng đề nghị ấy²⁴⁷ nhưng với những điều kiện thuận lợi hơn nhiều và không có những khuyết điểm như trong hiệp ước hiện nay. Bấy giờ chưa có nước ngoài nào lợi dụng phong trào dân tộc I-ta-li-a phục vụ cho mình. Người ta đề nghị nhượng đất cho Xác-di-ni chứ không phải cho Pháp; người ta cũng đề nghị tách Vơ-ni-dơ ra khỏi lãnh địa của Áo và biến thành một quốc gia độc lập ở I-ta-li-a không phải do hoàng đế Áo mà đại công tước Áo đứng đầu. Bấy giờ những điều kiện ấy bị Pan-móc-xtơn rộng lượng bác bỏ một cách khinh khi, ông coi chúng là kết cục quá thảm hại của cuộc chiến tranh giành độc lập của I-ta-li-a. Hiện nay, cũng Lô-m-bác-di ấy được chuyển giao làm tặng phẩm của Pháp cho Vương triều Xa-voa, còn Vơ-ni-dơ, kể cả khu cứ điểm tứ giác trên sông Min-txơ, vẫn ở trong nanh vuốt của Áo.

Vậy là độc lập của I-ta-li-a đã trở thành sự phụ thuộc của Lômbác-di vào Pi-ê-mông và của Pi-ê-mông vào Pháp. Nếu lòng tự hào của Áo có thể bị tổn thương do nhượng Lômbác-di, thì thực lực của nó vẫn được tăng cường nhờ rút khỏi mảnh đất đã ngốn mất một phần lực lượng quân sự của nó và vẫn không thể bảo vệ chống lại cuộc xâm lăng của nước ngoài và không đền bù được những chi phí nuôi dưỡng những lực lượng ấy. Tiền tiêu tổn vô ích ở Lômbác-di hiện nay có thể sử dụng có ích ở nơi khác. Áo vẫn nắm như trước kia những căn cứ quân sự có tính chất khống chế, từ đó có thể đánh mạnh vào nước láng giềng yếu đuối của nó vào bất cứ thời cơ thuận lợi nào, nước này trên thực tế chỉ tăng thêm sự yếu đuối của mình, có những biên giới hở ra trước cuộc tấn công và đất đai với cư dân không yên phận, bất mãn và không đáng tin cậy, đồng thời mất đi ngay cả lý do để tự xưng là đại biểu cho lợi ích của I-ta-li-a. Pi-ê-mông đã tiến hành một cuộc giao dịch có lợi cho vương triều nhưng vứt bỏ sứ mạng dân tộc của mình. Từ một quốc gia độc lập, Xac-di-ni biến thành một quốc gia tồn tại nhờ ơn huệ của người khác, để chống lại kẻ thù của mình ở phương Đông, nó phải cúi mình làm nô lệ trước người bảo hộ của nó ở phương Tây.

Nhưng chưa hết. Theo những điều kiện của hiệp ước, I-ta-li-a phải theo hình mẫu của Hiệp bang Đức tổ chức thành liên bang I-ta-li-a do giáo hoàng làm chủ tịch danh dự. Hiện nay xem ra việc thực hiện "tư tưởng của Na-pô-lê-ông" ấy đang gặp phải một số khó khăn, và chúng ta còn xem Na-pô-lê-ông III sẽ khắc phục như thế nào những trở ngại dựng lên trên con đường của "kiệt tác đặc chí" của ông ta. Vì rằng dù sự việc kết thúc ra sao, không thể nghi ngờ gì là liên bang đó do giáo hoàng đứng đầu là "kiệt tác đặc chí" của ông ta. Nhưng cần biết rằng việc lật đổ quyền thế tục của giáo hoàng ở La Mã bao giờ cũng được coi là *conditio sine qua non*^{1*} của sự giải phóng của I-ta-li-a. Ngay trong cuốn "Lịch sử Phlô-ren-xi-a"²⁴⁸ của mình,

1* - điều kiện tất yếu

Ma-ki-a-ve-li đã coi sự thống trị của giáo hoàng là nguồn gốc của sự suy tàn của I-ta-li-a. Hiện nay, thay vì việc giải phóng Rô-ma-nhơ, Lu-i - Na-pô-lê-ông định bắt toàn bộ I-ta-li-a phục tùng quyền lực danh nghĩa của giáo hoàng. Trên thực tế, nếu liên bang vẫn được thành lập lúc nào đó thì chiếc mũ của giáo hoàng sẽ là biểu tượng của sự thống trị của Áo. Bằng những hiệp ước riêng với Na-plơ, La Mã, Tô-xea-na, Pác-ma và Mô-đê-na, Áo cố đạt tới gì? Thành lập liên bang của vua chúa ở I-ta-li-a dưới sự lãnh đạo của Áo. Hiệp ước Vi-la-phrăng-ca với liên bang I-ta-li-a, trong đó giáo hoàng, Áo và các công tước được trở lại ngai vàng - nếu nói chung họ được trở lại ngai vàng - hình thành một bên, còn Pi-ê-mông là một bên nữa, đã vượt cả hy vọng táo bạo nhất của Áo. Từ năm 1815, Áo ra sức thành lập liên bang các quốc gia ở I-ta-li-a nhằm chống lại Pi-ê-mông. Hiện nay Áo có thể bắt chính Pi-ê-mông đó phục tùng. Nó có thể tiêu diệt sức sống của quốc gia nhỏ bé ấy trong liên bang mà người đứng đầu trên danh nghĩa sẽ là giáo hoàng đã rút phép thông công của Xac-di-ni²⁴⁹, còn người lãnh đạo thực sự là kẻ thù không đội trời chung của Xac-di-ni. Như vậy, đã diễn ra không phải sự giải phóng I-ta-li-a mà là sự áp bức Pi-ê-mông, Pi-ê-mông, quốc gia đối địch Áo, nhất định phải sắm vai trò của Phổ, nhưng nó không có những thủ đoạn làm cho nước này có thể làm tê liệt địch thủ của mình trong nghị viện liên bang. Về phần mình, Pháp có thể tự chúc mừng là đối với I-ta-li-a nó giữ lập trường mà Nga đã giữ đối với Hiệp bang Đức, song ảnh hưởng của Nga ở Đức là dựa trên thế cân bằng lực lượng giữa vương triều Háp-xbuốc và vương triều Hô-hen-txô-léc. Phương thức duy nhất mà Pi-ê-mông có thể dùng để khôi phục uy tín của mình đã được người bảo hộ của nó chỉ ra rõ ràng. Trong lời tuyên bố gửi binh sĩ, Lu-i Bô-na-pác-tơ nói:

"Việc sáp nhập Lômbác-di vào Pi-ê-mông tạo cho chúng ta" (tức là dòng họ Bô-na-pác-tơ) "một đồng minh hùng cường nhờ chúng ta mà có được nền độc lập".

Như vậy là Na-pô-lê-ông tuyên bố rằng một khu vực cai trị của Na-pô-lê-ông đã ra đời thay cho Pi-ê-mông độc lập. Vích-to - Ê-manu-en không có thủ đoạn nào để thoát khỏi tình trạng nhục nhã đó. Nó chỉ có thể kêu gọi I-ta-li-a mà nó lừa được sự tín nhiệm hoặc kêu gọi Áo đã chia cho nó một phần của đánh cắp được. Nhưng rất có thể là cách mạng I-ta-li-a sẽ can thiệp vào công việc để thay đổi tình hình của toàn bán đảo và một lần nữa đưa Mát-di-ni và những người cộng hoà lên vũ đài.

Do C.Mác viết ngày 19 tháng Bảy 1859

Đã đăng làm xã luận trên báo "New-York Daily Tribune" số 5704, ngày 4 tháng Tám 1859

In theo bản đăng trên báo

Nguyên văn là tiếng Anh

PH. ĂNG-GHEN

CHIẾN TRANH I-TA-LI-A

ĐIỂM TÌNH HÌNH THỜI GIAN QUA

I

"Viên tướng thần bí" vội vàng điều động đội vệ binh của mình về Pa-ri để dẫn đầu nó làm lễ khải hoàn và sau đó bắt đội quân bách chiến bách thắng diễu binh trước mặt mình tại quảng trường Ca-ru-xa-li. Cũng thời gian đó, chúng tôi một lần nữa sẽ thông báo những sự kiện quân sự chủ yếu để làm rõ công lao thực sự của con khỉ bắt chước Na-pô-lê-ông.

Ngày 19 tháng Tư, bá tước Bu-ôn làm một việc khinh suất ấu trĩ là thông báo cho đại sứ Anh rằng ngày 28 tháng Tư ông sẽ cho quân Pi-ê-mông một thời hạn là ba tuần, hết hạn đó chiến sự sẽ bắt đầu và ông sẽ ra lệnh tiến công. Mặc dù biết Man-mơ-xbê-ri không phải là Pan-móc-xtơ, nhưng Bu-ôn quên là đã gần đến thời gian tổng tuyển cử, và những phần tử bảo thủ thiển cận, do lo sợ bị suy yếu đi bởi tên lóng của "bọn Áo ", trong thực tế đã trở thành những phần tử Bô-na-pác-tơ bất đắc dĩ. Ngày 20 tháng Tư, Chính phủ Anh đã vội vàng thông báo tình hình đó cho ngài Bô-na-pác-tơ, *sau đó lập tức quân Pháp bắt đầu tập trung* và có lệnh thành lập thêm những tiểu đoàn thứ tư lấy từ những người đang nghỉ phép. Ngày 23 tháng Tư, trước ngày tổng tuyển cử ở Anh, quân Áo thực sự đã gửi cho Xác-đi-ni một tối hậu thư. Đốc-bì và Man-mơ-xbê-ri vội vàng tuyên bố hành động đó là một "tội ác" mà họ phản kháng một cách kiên quyết nhất. Bô-na-pác-tơ ra lệnh cho quân mình vượt biên giới Pi-ê-mông trước khi hết thời hạn ghi trong tối hậu thư; ngày 26 tháng Tư quân Pháp tiến vào Xa-voa và Giê-nơ. Còn quân Áo bị giam

chân bởi sự phản đối và lời đe dọa của chính phủ bảo thủ lại mất thêm hai ngày nữa và tiến vào Pi-ê-mông không phải ngày 27, mà là ngày 29 tháng Tư.

Như vậy "viên tướng thần bí", trong suốt chín ngày trước cuộc tiến công của quân Áo, đã được thông báo về những ý đồ của Áo và do có sự phản bội của nội các Anh, đã kịp đánh trước quân Áo ba ngày. Nhưng không phải chỉ trong Chính phủ Anh mà cả trong bộ chỉ huy quân Áo, "viên tướng thần bí" cũng có những đồng minh của mình. Mọi người đều chờ đợi với đầy đủ căn cứ là chúc tổng chỉ huy quân đội ở I-ta-li-a sẽ được giao cho Hét-xơ, nhưng vẫn giao cho Đuy-lai, một kẻ hoàn toàn đần độn, một con người ngu dốt và nhu nhược, năm 1848 và 1849 chưa hề giáp chiến với địch một lần nào. Hét-xơ là người không phải xuất thân từ giới quý tộc và không chiếm được cảm tình của giới quý tộc phản động và gần gũi với bọn quỷ quyệt đang là cận thần của Phran-tơ - I-ô-xíp. Bộ ba nhiếp chính Gruyn-nơ - Tun - Bắc xúi bẩy Phran-tơ - I-ô-xíp yếu đuối chống lại nhà chiến lược già; I-ô-xíp đã cùng với Gruyn-nơ vạch ra một kế hoạch tác chiến rất lạ lùng mà Hét-xơ phê phán kịch liệt. Như vậy, nhà quý tộc đần độn Đuy-lai vẫn là tổng tư lệnh, và kế hoạch tác chiến của ông ta xâm nhập Pi-ê-mông - được chấp nhận. Hét-xơ thì khuyên nên phòng thủ nghiêm ngặt và tránh mọi cuộc giao chiến cho đến tận Min-tơ. Quân Áo còn do những trận mưa lớn phải chậm lại và chỉ xuất hiện trên sông Pô và Xê-di-a vào ngày 3 hoặc 4 tháng Năm, và tất nhiên bây giờ đã quá chậm nên họ không dám bắt ngờ tiến công Tu-rin hoặc một trong số các pháo đài của Pi-ê-mông. Quân Pháp đã tập trung một lực lượng lớn ở vùng thượng lưu sông Pô, điều đó đã cho ông Đuy-lai bắt tài một cái cớ mà ông mong muốn để nằm im không hoạt động. Để xác nhận sự bất lực hoàn toàn của mình, ông ra lệnh tiến hành trinh sát vũ trang ở vùng Mông-tê-ben-lô. Trận chiến đấu được mở đầu như vậy do 13 tiểu đoàn quân Áo tiến hành một cách vẻ vang chống lại 16 tiểu đoàn Pháp, trong khi trên chiến trường chưa xuất hiện các sư đoàn 2 và 3 thuộc quân đoàn Ba-ra-ghe d'In-li-ê, sau đó quân Áo, sau khi đạt được mục tiêu,

đã rút lui. Nhưng vì sau đợt trinh sát, quân Áo không có hành động gì tiếp theo nên điều đó chứng tỏ toàn bộ cuộc thăm dò cũng có thể hoàn toàn không phải tiến hành với thắng lợi như vậy.

Trong khi đó "viên tướng thần bí" phải chờ trang thiết bị quân sự và kỵ binh của mình và chắc chắn đã dùng thời gian để nghiên cứu Buy-lốp thân yêu của ông ta. Nhận được tin tức đầy đủ về việc bố trí và lực lượng của quân Áo, quân Pháp có thể dễ dàng vạch kế hoạch tiến công. Nói chung có ba cách tiến công: hoặc trực tiếp từ chính diện để đột phá vào trung tâm, hoặc vu hồi sườn phải hay sườn trái. "Viên tướng thần bí" quyết định vu hồi quân địch từ sườn phải. Quân Áo bố trí trên một tuyến kéo dài từ Bi-en-la đến Pa-vi-a, sau khi đã dùng lối trưng thu của cải thả sức vơ vét toàn bộ khu vực giữa Xê-di-a và Đô-ra - Ban-tê-a. Ngày 21 tháng Năm quân Pi-ê-mông tiến công tuyến Xê-di-a và trong một vài ngày tiến hành những trận chiến đấu nhỏ ở giữa Ca-xa-lơ và Véc-tren-li, trong lúc Ga-ri-ban-di, sau khi cùng với những xạ thủ vùng núi An-pơ của mình lọt vào tận bờ hồ La-gô - Mát-giô-rơ, đã phát động khởi nghĩa ở Vê-rê-dốt-tơ và thâm nhập vào vùng Ca-ma-xơ và Bri-an-da. Đuy-lai để lực lượng của mình phân tán như trước và thậm chí đưa một trong sáu quân đoàn (quân đoàn 9) đến bờ nam sông Pô. Cuối cùng, đến ngày 29 tháng Năm việc chuẩn bị đã tiến triển đến mức có thể bắt đầu tiến công. Trận đánh ở Pa-lê-xơ-rơ và Vin-xa-lô, trong đó đại bộ phận quân Pi-ê-mông đã tham gia để đánh lại một bộ phận của quân đoàn 7 (của Xô-ben) đã mở đường cho liên quân tiến về Nô-va-ra và Đuy-lai đã ra lệnh bỏ không chống cự. Quân Pi-ê-mông, các quân đoàn Pháp 2, 3, 4 và đội vệ binh cũng lập tức tập trung đến đấy; theo sau là quân đoàn 1. Việc vu hồi sườn phải quân Áo đã hoàn thành, con đường thẳng tới Mi-la-nô được mở.

Như vậy, các đạo quân đều ở vào chính những trận địa mà Ra-dét-xki đã chiến thắng ở Nô-va-ra năm 1849. Liên quân kéo về Tít-si-nô thành những khối dọc kéo dài trên một số ít đường song song. Cuộc hành quân chỉ có thể diễn ra với tốc độ chậm. Dù có trừ đi quân đoàn 9 bị phân tán, Đuy-lai vẫn nắm trong tay năm quân

đoàn. Ngay sau khi cuộc tiến công của quân Pi-ê-mông trở nên nghiêm trọng, việc đó xảy ra vào ngày 29 và 30 tháng Năm, Duy-lai phải tập trung quân mình lại. Tập trung quân ở đâu thì hầu như không có ý nghĩa gì, vì không thể đi qua mặt 140 000 – 150 000 người đang tập trung ở một chỗ; hơn nữa, nhiệm vụ không phải là tự vệ một cách thụ động mà là đánh địch a tempo^{1*}. Nếu ngày 31 tháng Năm và 1 tháng Sáu, Duy-lai tập trung lực lượng của mình giữa Moóc-ta-ra, Hác-la-xcô và Vít-giơ-va-nô thì một mặt, trong khi đi vòng sườn phải của mình ở Nô-va-ra, ông có thể đánh ngay vào sườn địch, cắt đôi đội hình hành quân của chúng, ép một bộ phận của chúng về phía núi An-pơ và chiếm con đường đi Tu-rin, mặt khác, nếu quân thù vượt sông Pô phía dưới Pa-vi-a, Duy-lai vẫn có thể tới kịp thời chặn đường đi Mi-la-nô của chúng.

Việc tập trung quân đã thực sự bắt đầu. Nhưng trước khi Duy-lai hoàn thành được điều đó, thì việc Nô-va-ra thất thủ đã làm ông rối trí. Quân địch ở gần Mi-la-nô hơn ông ta kia mà! Nhưng đó cũng chính là điều đáng mong muốn. Bây giờ đã đến lúc đột kích a tempo, vì quân địch sẽ buộc phải chiến đấu trong điều kiện bất lợi nhất. Nhưng Duy-lai dù có lòng dũng cảm cá nhân thế nào đi nữa, thì về mặt tinh thần ông là con người hèn nhát. Đáng lẽ phải nhanh chóng vận động lên phía trước, ông lại lùi lại để tạo thành một vòng cung bằng cuộc hành quân cấp tốc quanh kẻ địch, và một lần nữa chặn chúng trên con đường thẳng về Mi-la-nô ở gần Mát-gien-ta.

Ngày 2 tháng Sáu binh lính bắt đầu vận động, và đại bản doanh chuyển về Rô-da-tơ ở Lôm-bác-di. Năm giờ rưỡi sáng ngày 3 tháng Sáu, thượng tướng Hét-xơ đã đến đấy. Ông yêu cầu Duy-lai giải thích sai lầm không thể tha thứ được của mình và lập tức ra lệnh dừng tất cả binh lính lại, vì ông cho rằng còn có khả năng đột kích trên hướng Nô-va-ra. Trọn hai quân đoàn 2 và 7 đã ở trên lãnh thổ Lôm-bác-di và từ Vít-giơ-va-nô hành quân đến Áp-bia-tơ-grát-xô.

Quân đoàn 3 được lệnh dừng lại trong khi đang qua cầu ở Vít-giơ-van-nô; nó quay lại phía sau và chiếm lĩnh trận địa trên bờ phía Pi-ê-mông. Quân đoàn 8 đã đi qua Bê-rê-gu-ác-đô, còn quân đoàn 5 đã đi qua Pa-vi-a. Quân đoàn 9 còn ở quá xa và nói chung ngoài khu vực tác chiến.

Khi Hét-xơ tìm hiểu kỹ thế bố trí của binh lính, ông thấy là đã quá muộn, không thể hy vọng giành thắng lợi ở hướng Nô-va-ra; bây giờ chỉ còn hướng Mát-gien-ta. Vào 10 giờ sáng, lệnh tiếp tục tiến về Mát-gien-ta được chuyển cho các cánh quân.

Duy-lai đổ lỗi về trận thất bại ở Mát-gien-ta là do sự can thiệp đó của Hét-xơ và do dừng các cánh quân lại nên để mất bốn tiếng rưỡi. Từ những sự thực sau đây ta thấy cái có đó thiếu cơ sở đến mức nào. Cầu ở Vít-giơ-va-nô cách Mát-gien-ta 10 dặm Anh, nghĩa là cách một ngày đường. Các quân đoàn 2 và 7 đã ở Lôm-bác-di khi nhận được lệnh dừng lại, do đó, họ phải đi trung bình nhiều nhất là 7 - 8 dặm. Mặc dù vậy, chỉ có một sư đoàn thuộc quân đoàn 7 đến được Coóc-bét-ta và ba lữ đoàn thuộc quân đoàn 2 đến Mát-gien-ta. Sư đoàn thứ hai thuộc quân đoàn 7 đến ngày 3 tháng Năm mới tới Ca-xten-lét-tơ gần Áp-bia-tơ-grát-xô; còn quân đoàn 3, sau khi nhận lệnh hành quân từ cầu Vít-giơ-va-nô chậm nhất là vào 11 giờ sáng, và do đó, trước mắt còn có một khoảng thời gian ban ngày khá lớn, có lẽ chưa đi được thậm chí 5 - 6 dặm đến Áp-bia-tơ-grát-xô, vì nó chỉ có thể tham chiến vào ngày hôm sau lúc gần 4 giờ chiều ở Rô-béc-cô (cách Áp-bia-tơ-grát-xô 3 dặm). Không nghi ngờ gì nữa, các cánh quân đã ùn lại trên đường do thiếu tài điều khiển thích đáng nên đã làm cho cuộc hành quân chậm lại. Nếu một quân đoàn cần một ngày đêm và hơn nữa để vượt được một khoảng cách 8 - 10 dặm thì bốn, năm giờ thừa đó thật ra không có ý nghĩa gì. Quân đoàn 8 vượt qua Bê-rê-gu-ác-đô và Bi-na-xcô phải đi một đường vòng lớn nên dù cho có sử dụng bốn giờ rưỡi đã mất đó, nó vẫn không thể xuất hiện đúng lúc ở chiến trường được. Quân đoàn 5 từ Pa-vi-a

1* - đúng lúc.

đến sau hai chặng hành quân thực sự cấp tốc, đã kịp tham gia chiến đấu vào chiều ngày 4 tháng Sáu với chỉ một lữ đoàn²⁵⁰. Cái đã mất về thời gian thì nó đã giành lại được bằng cường độ vận động. Như vậy, mưu toan đổ trách nhiệm cho Hét-xơ về việc phân tán binh lính hoàn toàn không có cơ sở. Như vậy, khúc dạo đầu chiến lược của chiến thắng Mát-gien-ta gồm có, thứ nhất, sai lầm thực sự mà bản thân Lu-i Bô-na-pác-tơ phạm phải bằng cách cho hành quân bên sườn trong phạm vi mà địch có thể tới, và thứ hai, sai lầm của Đuy-lai đáng lẽ phải dùng lực lượng tập trung tiến công vào những đội hình hành quân kéo dài của địch thì lại hoàn toàn phân tán binh lính của mình bằng cuộc hành quân ngược chiều (hơn nữa lại suy tính không thành công) và bằng cuộc rút lui cũng như đưa quân mệt và đói vào tham chiến. Đó là giai đoạn đầu của chiến tranh. Chúng tôi sẽ nói đến giai đoạn hai ở số sau.

II

Chúng ta đã để lại Na-pô-lê-ông "thật bí mật" của chúng ta ở chiến trường Mát-gien-ta, Đuy-lai đã giành cho ông ta một ân huệ vô cùng to lớn mà chỉ có một vị thống soái mới có thể dành cho đối phương của mình: Đuy-lai đã dẫn quân đến Mát-gien-ta, phân tán đến nỗi ngay trong lúc chiến đấu ông chỉ có một số lượng binh lính rất nhỏ, và thậm chí đến chiều không phải ông chỉ huy được tất cả binh lính của mình. Các quân đoàn 1 và 2 đã lùi về Mi-la-nô: quân đoàn 8 đi khỏi Bi-na-xcô, quân đoàn 5 đi khỏi Áp-bia-tơ-grát-xô, quân đoàn 9 được phái đi dạo chơi đâu đó ở xa phía dưới, tận miền sông Pô. Chính tại đây đã xuất hiện một tình huống với vị thống soái chân chính. Ở đây phải đưa những lực lượng lớn sung sức mới đến lúc đem lao vào các cánh quân phân tán của Áo và thắng lợi thực tế sẽ có thể giành được, những binh đội nguyên vẹn sẽ buộc phải hạ vũ khí cùng với cờ và đại bác! Na-pô-lê-ông bình thường đã hành động như vậy ở Mông-tê-nốt-tơ và Mi-lơ-di-mô, ở A-ben-xbéc và Rê-ghe-xbuốc²⁵¹. Nhưng Na-pô-lê-ông "cao cả" không xử sự như vậy. Ông đứng cao hơn cái chủ nghĩa kinh nghiệm thô kệch đó. Từ Buy-lốp của mình, ông biết rằng rút lui ngông cuồng là có lợi hơn cả. Như vậy ông đã đền bù xứng đáng cho cái chiến thuật rút lui lành nghề của Đuy-lai và đáng lẽ tiến về phía quân Áo, ông lại đánh điện về Pa-ri: quân đội đang nghỉ và tổ chức lại. Ông vốn tin rằng thế giới sẽ tỏ ra lịch thiệp tới mức sẽ gọi những hành động vụng về của ông ở Mát-gien-ta không phải cái gì khác hơn là "thắng lợi vĩ đại"!

Ông Đuy-lai rất mực đáng yêu đã một lần thu được thắng lợi lớn như thế trong ý định cơ động vu hồi quân địch theo đường vòng cung, nay đang lặp lại thí nghiệm đó, nhưng lần này với quy mô rộng lớn. Ông đã buộc binh lính của ông lúc đầu đi sang hướng đông - nam, đến sông Pô, sau đó bằng ba cánh quân theo ba đường song song dọc

sông Pô đến Pi-a-de-na trên sông Ô-lô, rồi tiếp đó lại đi lên phía bắc đến Ca-xchi-ông. Hơn nữa ông tuyệt nhiên không vội vàng gì. Con đường ông phải đi đến Ca-xchi-ông dài gần 120 dặm Anh, nói cách khác, bằng 10 ngày hành quân bình thường hoặc tám ngày hành quân cấp tốc. Do đó, đến ngày 14, chậm nhất là ngày 15 tháng Sáu ông đã có thể chiếm lĩnh trận địa ở Ca-xchi-ông, nhưng thực tế mãi đến ngày 19, bộ phận lớn quân đội mới đến các điểm cao phía nam hồ Gác-đơ. Trong khi đó lòng tin lại sinh ra lòng tin. Nếu quân Áo tiến chậm, thì Na-pô-lê-ông "cao cả" lại chứng minh rằng ông ta hơn địch cả về phương diện này. Na-pô-lê-ông bình thường thì trước hết vội vã đưa binh lính của mình hành quân cấp tốc đến Ca-xchi-ông theo đường thẳng, ngắn hơn, không quá 100 dặm Anh để đến trận địa sớm hơn quân Áo gần phía nam hồ Gác-đơ, tới Min-txơ và ở đó có thể đánh vào sườn các đội hình hành quân của Áo. Na-pô-lê-ông "hoàn thiện" không làm như vậy. Phương châm của ông là "luôn luôn tiến lên không vội vàng". Ông cần một thời hạn từ ngày 5 đến ngày 22 để tập trung binh lính của mình ở Ki-e-dơ, nghĩa là 17 ngày đi 100 dặm đường hoặc mỗi ngày đêm hành quân khoảng 2 giờ gì đó!

Đó là những gian khổ lớn lao mà các cánh quân Pháp phải vượt qua, nó đã khiến cho các phóng viên báo chí Anh phải hết sức thần phục trước sức chịu đựng và tinh thần phấn chấn bất tận của pioupiou^{1*}. Chỉ có một lần đội hậu vệ đụng độ với đối phương. Vấn đề là cần đẩy lùi một sư đoàn quân Áo (của Béc-ghéc) khỏi Mê-lê-ni-a-nô. Một lữ đoàn giữ thành phố, một lữ đoàn khác đã ở phía sau sông Lam-brô để yểm trợ cho lữ đoàn thứ nhất rút lui và hầu như không tham chiến. Chính ở đây "viên tướng thần bí" của chúng ta đã chứng minh rằng nếu tình thế đã như vậy thì ông cũng biết chiến lược của Na-pô-lê-ông: đưa chủ lực đến quyết chiến điểm! Theo đúng điều đó, ông điều hai quân đoàn nguyên vẹn, tức là 10 lữ đoàn, để đánh lại lữ đoàn duy nhất đó. Bị sáu lữ đoàn Pháp tiến công, lữ đoàn Áo (của Rô-đen) cầm cự khoảng ba, bốn giờ và chỉ sau khi bị thiệt

1* tiếng lóng chỉ bộ binh Pháp.

hại hơn một phần ba số quân mới rút qua sông Lam-brô, không bị địch truy kích; lữ đoàn thứ hai (của Buê-rơ) hoàn toàn đủ kìm chân lực lượng ưu thế hơn nhiều của Pháp. Từ đó thấy rằng về phía quân Pháp, chiến tranh được tiến hành với sự lịch thiệp lớn nhất.

Tại Ca-xchi-ông xuất hiện một người anh hùng khác trên vũ đài - Phran-txơ - I-ô-xíp của Áo. Hai đối thủ thật tương xứng! Người này cố loan truyền khắp nơi cái quan niệm cho mình là cái đầu thông minh nhất của tất cả mọi thời đại, kể kia thì thích thú nhận mình là người nghĩa hiệp. Người này không thể nhịn được nếu không trở thành vị thống soái vĩ đại nhất của thời đại vì ông ta có nhiệm vụ bắt chước Na-pô-lê-ông thực, ông cũng mang theo mình đi hành quân một cái cốc chính gốc và các di vật kỷ niệm khác của Na-pô-lê-ông. Kể kia thì nhất quyết gắn thắng lợi với lá cờ của mình; vì ông cũng là "vị thống lĩnh tối cao bẩm sinh" của quân đội mình kia mà! Sự thao túng của bất kỳ kẻ hậu sinh nào, được lan tràn rộng rãi trong thời gian giữa các cuộc cách mạng ở thế kỷ XIX, cũng không thể biểu hiện trên chiến trường hơn thế được.

Phran-txơ - I-ô-xíp bắt đầu cái nghề tổng tư lệnh tối cao của mình bằng cách ra lệnh cho binh lính chiếm lĩnh trận địa phía nam hồ Gác-đơ để sau đó lập tức điều nó về Min-txơ. Nhưng khi binh lính vừa mới rút khỏi Min-txơ thì ông lại đưa nó vào trận tiến công. Việc cơ động như vậy làm cho ngay cả Na-pô-lê-ông "hoàn thiện" cũng phải ngạc nhiên, và ông đủ lịch thiệp để công khai thừa nhận điều đó trong thông báo của mình. Vì cũng trong ngày đó ông đã cùng binh lính tiến về Min-txơ, nên đã xảy ra cuộc đụng độ giữa hai cánh quân, tức là trận Xôn-phê-ri-nô. Ở đây chúng tôi tự kiểm chế không nhắc lại những chi tiết của trận đó vì đã nói trong một số trước của báo này^{1*}, hơn nữa, báo cáo chính thức của Áo về trận Xôn-phê-ri-nô đã bị cố ý làm cực kỳ rối rắm để che giấu những sai lầm đáng ngạc nhiên của "vị thống lĩnh bẩm sinh". Nhưng từ điều

1* Xem tập này, tr. 533-537.

đó, hoàn toàn rõ ràng là tội thua trận Xôn-phê-ri-nô chủ yếu thuộc về Phran-txơ - I-ô-xíp và các cận thần của ông. Thứ nhất, người ta chủ tâm kiên quyết giữ Hét-xơ ở hàng sau. Thứ hai, bản thân Phran-txơ - I-ô-xíp đòi đoạt lấy cương vị của Hét-xơ. Thứ ba, do ảnh hưởng của các cận thần, những kẻ không có năng lực và có khi thậm chí còn đáng ngờ cả về mặt dũng cảm cá nhân lại được để lại ở những chức vụ chỉ huy quan trọng. Kết quả là, chưa nói đến kế hoạch ban đầu, trong ngày chiến đấu đã nảy sinh tình trạng hỗn loạn, hoàn toàn không chỉ huy được binh lính, hoàn toàn không có sự hiệp đồng trong chuyển quân, trật tự và sự liên tục của các hoạt động tác chiến. Đặc biệt là ở trung tâm có lẽ đã ngự trị một tình trạng rối ren vô hạn. Ba quân đoàn ở đây (1, 5 và 7) có những hoạt động đầy mâu thuẫn và không ăn khớp đến mức mất liên lạc với nhau ở thời điểm quyết định, và ngoài ra còn luôn luôn cản trở lẫn nhau đến mức báo cáo của quân Áo chỉ toát lên một kết luận, mà là kết luận chắc chắn: trong trường hợp này trận chiến đấu bị thất bại chủ yếu không phải do thiếu quân số mà chủ yếu do lãnh đạo tồi đáng xấu hổ. Không một quân đoàn nào chi viện kịp thời cho quân đoàn khác được một lần nào. Quân dự bị thì bố trí ở khắp nơi, nhưng có điều là không phải ở những nơi cần đến nó. Như vậy Xôn-phê-ri-nô, Xanh - Cát-xi-a-nô, Ca-vri-a-nô lần lượt thất thủ, trong khi đó nếu các trận địa đó cùng nhau phòng ngự kiên cường và khéo léo thì sẽ trở thành những vị trí kiên cố. Nhưng như vậy là Xôn-phê-ri-nô, một điểm có ý nghĩa quyết định, đã mất từ lúc 2 giờ và cùng với nó trận chiến đấu đã thất bại. Xôn-phê-ri-nô thất thủ do một cuộc công kích tập trung mà chỉ có thể làm rối loạn bằng phản kích, nhưng cái đó lại không có. Sau Xôn-phê-ri-nô, những điểm dân cư khác thất thủ cũng do những cuộc công kích tập trung mà người ta chống lại hoàn toàn chỉ bằng phòng ngự thụ động, yếu ớt. Thế nhưng quân Áo vẫn còn lực lượng sung sức, vì thống kê tổn thất của Áo chứng tỏ rằng trong số 25 trung đoàn chính quy tham chiến, có tám trung đoàn (của Rô-xbắc-khơ, công tước I-ô-xíp, Hác-tơ-man, Méc-len-buốc, Hét-

xơ, Gruyn-béc, Véc-nơ-hác-đơ, Vim-phen), tức là một phần ba, mỗi trung đoàn mất dưới 200 người, điều đó chứng minh rằng chỉ mới có một bộ phận không đáng kể lực lượng quân Áo tham gia trận đánh! Và ba trong số tám trung đoàn nói trên cũng như trung đoàn Gra-di-sca từ biên khu, tổn thất mỗi trung đoàn không quá 100 người, còn đa số các tiểu đoàn bộ binh đặc biệt (năm tiểu đoàn) thì mỗi tiểu đoàn mất dưới 70 người. Vì sườn phải (quân đoàn 8 của Bê-nê-đếch) do quân địch có ưu thế lớn, đã phải thực tế đưa toàn thể binh lính vào chiến đấu, nghĩa là tất cả các trung đoàn và tiểu đoàn nói trên chỉ có một bộ phận lực lượng tham chiến, còn thì chuyển đến trung tâm và đến sườn trái, trong đó một bộ phận đáng kể lực lượng đó phải ở trung tâm. Điều đó chứng tỏ sự lãnh đạo ở đây kém cỏi đến chừng nào. Tuy thế tình hình được giải thích rất giản đơn: đích thân Phran-txơ - I-ô-xíp ở đây cùng với quần thần của ông ta, và do đó, tại đây mọi việc đều phải xảy ra mà không có bất kỳ một kế hoạch nào, 13 đại đội pháo binh dự bị không bắn một phát nào! Ở sườn bên trái hình như ngự trị một tình trạng thiếu lãnh đạo như vậy, đặc biệt là ở đội kỵ binh dưới sự chỉ huy của "những lão già nhu nhược" đã không được đưa vào chiến đấu. Ở đầu trung đoàn kỵ binh Áo xuất hiện thì ở đấy kỵ binh Pháp quay lui, nhưng trong số tám trung đoàn thực sự tham gia công kích chỉ có một trung đoàn kỵ binh nhẹ duy nhất và chỉ một bộ phận của hai trung đoàn long kỵ binh và một trung đoàn khinh kỵ. Số kỵ binh nhẹ Phổ thiếu 110 người, cả hai trung đoàn long kỵ binh cộng lại thiếu 96 người, không có thông báo về sự tổn thất của khinh kỵ Xi-xin, bốn trung đoàn còn lại mất tất cả 23 người! Pháo binh nói chung chỉ mất 180 người.

Hơn tất cả, những con số đó chứng tỏ sự dao động và thiếu quyết tâm của các nhà cầm quân Áo, từ hoàng đế đến người chỉ huy quân đoàn khi đem quân đi đánh địch. Nếu tính đến cả sự trệ hơn về quân số cũng như tinh thần phẫn chấn mà quân Pháp có được nhờ những thắng lợi mới đây của họ thì sẽ dễ hiểu vì sao quân Áo không

thể thắng được. Một người chỉ huy quân đoàn duy nhất không hề sợ hãi, đó là Bê-nê-đếch; ông hoàn toàn độc lập chỉ huy cánh phải, và Phran-txơ - I-ô-xíp không có thì giờ để can thiệp vào. Kết quả là ông tiêu hao khá nhiều quân Pi-ê-mông mặc dù họ đông gấp đôi.

Na-pô-lê-ông "cao cả" không phải là người học trò mới bắt đầu trong công việc chỉ đạo chiến tranh như Phran-txơ - I-ô-xíp. Ông đã xứng đáng với những chiếc đỉnh thúc ngựa của ông từ trận Mát-gien-ta, và theo kinh nghiệm đã biết phải xử sự như thế nào ở chiến trường. Ông đã giao cho Vai-ăng già nua xác định chiều dài trận tuyến phải chiếm lĩnh - từ đó tự nhiên sinh ra đội hình bố trí của các quân đoàn; sau đó ông cho các chỉ huy quân đoàn tự do hành động vì đã hiểu được rằng họ biết cách chỉ huy các quân đoàn của họ nên ông có thể đặc biệt yên tâm. Bản thân ông đi đến những nơi có lợi thế để mô tả mọi cái cho số báo thứ bảy tiếp sau của tạp chí Pa-ri "Illustration"²⁵²; từ đó ông sẽ ra những mệnh lệnh có tính chất bộ phận, tuy có rất nhiều kịch tính nhưng không có một ý nghĩa gì.

III

Cách đây nhiều năm, ở Học viện Đuyt-xen-đoóc-phơ có một họa sĩ Nga, sau này bị đuổi về Xi-bi-ri vì bất tài và lười biếng. Con người đáng thương này cực kỳ say mê hoàng đế Ni-cô-lai của mình và thường hào hứng kể rằng: "Hoàng đế là một vĩ nhân! Hoàng đế có thể làm được tất cả! Hoàng đế cũng có thể vẽ tranh, nhưng Người không đủ thì giờ để làm việc đó. Hoàng đế mua những bức tranh phong cảnh rồi vẽ lên đấy những người lính. Hoàng đế là con người vĩ đại! Là vị thánh vĩ đại, nhưng Hoàng đế hãy còn trẻ".

Na-pô-lê-ông "cao cả" có cái chung với Ni-cô-lai là theo quan niệm của ông, tranh phong cảnh chỉ là để vẽ người lính lên đấy. Nhưng vì không bao giờ ông có thì giờ dù chỉ để vẽ người lính lên bức tranh phong cảnh nên ông bằng lòng với việc làm mẫu cho các bức tranh. Il pose^{1*}. Mát-gien-ta, Xôn-phê-ri-nô và toàn bộ I-ta-li-a đối với ông chỉ là cái nền, chỉ là cái có để một lần nữa trưng bày trên báo "Illustration" và báo "Illustrated London News"²⁵³ bộ mặt gây ấn tượng mạnh của ông với điệu bộ có tính chất đóng kịch. Nhưng vì có thể làm được điều đó nếu có chút ít tiền nên ông đã làm được. Ông nói với dân thành phố Mi-la-nô:

"Nếu cũng có những người không hiểu thời đại của mình" (thời đại của quảng cáo và những chuyện bịa đặt) "thì tôi sẽ không thuộc về số người đó".

Na-pô-lê-ông già thì vĩ đại, còn Na-pô-lê-ông "cải tiến" thì không còn trẻ nữa!

Ý kiến cuối cùng đó cho là ông không còn trẻ nữa cũng gọi cho

1* - Ông làm mẫu.

ông một ý nghĩ là có thể đã đến lúc ký hòa ước. Tất cả cái gì có thể đạt được chỉ do succès d'estime^{1*} thì ông đã đạt được. "Trong bốn trận chiến đấu và hai trận hội chiến" sau khi đã mất riêng trên chiến trường hơn 50 000 người, chưa kể số ốm, ông đã chiếm được một khu vực kế cận các pháo đài của Áo, tức là khu vực mà chính Áo, do việc xây dựng pháo đài ở Min-tơ, đã làm cho toàn thế giới hiểu là họ sẽ không định kiên quyết bảo vệ nó khi đối phương có lực lượng ưu thế, và lần này họ bảo vệ nó cốt để làm cho nguyên soái Hét-xơ bực mình. Via sacra²⁵⁴ mà đến nay Na-pô-lê-ông "cao cả" dẫn quân mình đi trên đó với một sự bình tĩnh cổ điển và thắng lợi đáng ngờ, đột nhiên bị chặn lại. Bên kia là đất thề nguyên mà không chỉ "đạo quân I-ta-li-a" ngày nay mà có thể ngay cả đàn cháu của nó sẽ không được nhìn thấy. Ri-vô-li và Ác-cô-lơ không có trong chương trình. Vê-rô-na và Măng-tu nhất định lập tức quật lại đích đáng và pháo đài Am là pháo đài duy nhất đến nay Na-pô-lê-ông "cao cả" có thể tiến vào với đoàn tùy tùng quân sự, và ông rất bằng lòng khi có thể rời nó không cần mọi nghi lễ nhà binh²⁵⁵. Ông rất có ít những thắng lợi to lớn; thật ra, ông có dự grandes batailles^{2*}, nhưng giành grandes victoires^{3*} thì ông không tin được ngay cả đường dây điện báo. Chúng ta nhằm chiếm các doanh trại kiên cố, chiến tranh chống lại Hét-xơ già nua, chiến tranh với kết quả biến động và với cơ may dần dần giảm xuống, một cuộc chiến tranh đòi hỏi những cố gắng nghiêm chỉnh, *cuộc chiến tranh thực sự* - điều đó không phải dành cho Na-pô-lê-ông, cho người anh hùng của Po Xanh - Mác-ten²⁵⁶ và của rạp hát E-xtơ-li ấy. Cùng với tình hình đó còn có một điều nữa là một bước tiến lên từ phía ông ta có thể gây ra chiến tranh ở sông Ranh, và bấy giờ sẽ bắt đầu những khó khăn trở ngại có thể chấm

1* - danh tiếng

2* - những trận đánh lớn

3* - những chiến thắng lớn

dứt ngay bộ mặt cau có anh hùng và những poses plastiques^{1*} đầy kịch tính. Nhưng Na-pô-lê-ông "cao cả" không phải là người ham thích những sự việc đó; vì vậy ông ký hòa ước và nuốt chửng chương trình của mình.

Khi chiến tranh bắt đầu, Na-pô-lê-ông "cao cả" của chúng ta sức nhớ ngay đến các cuộc hành quân ở I-ta-li-a của Na-pô-lê-ông bình thường, đến via sacra Mông-tê-nốt-tơ, Đê-gô, Min-lơ-di-mô, Mông-tê-ben-lô, Ma-ren-gô, Lô-di, Ca-xchi-ông, Ri-vô-li và Ác-côn-lơ. Chúng ta hãy so sánh bản sao với bản chính.

Na-pô-lê-ông bình thường đã chỉ huy 30 000 người lính đói khổ, chân không giày, mặc rách rưới trong khi nước Pháp với nền tài chính rối loạn, không thể vay nợ ở đâu được, phải nuôi không chỉ hai đạo quân ở vùng An-pơ, mà cả hai đạo quân ở Đức. Xác-đi-ni và các quốc gia I-ta-li-a khác không đi với ông ta, mà chống lại ông. Đánh lại quân của ông là một đội quân có ưu thế cả về số quân, cả về tổ chức. Mặc dù vậy, ông vẫn tiến công, đánh cho quân Áo và Pi-ê-mông sáu đòn, liên tiếp đòn này ngay sau đòn khác, mỗi lần đều đảm bảo được ưu thế lực lượng cho mình, đã buộc Pi-ê-mông phải ký hòa ước, đã vượt qua sông Pô, vượt sông Át-da bằng sức mạnh ở Lô-di và vây hãm Măng-tu. Ông đã đánh tan đạo quân thứ nhất của Áo đến ứng cứu ở Lô-na-tơ và Ca-xchi-ông và trong cuộc tiến công thứ hai của nó, bằng sự cơ động dũng cảm ông đã khoá chặt nó trong pháo đài. Tại Ác-cô-lơ, ông đã chặn đạo quân thứ hai đến cứu viện cho Măng-tu bị vây hãm, chặn đánh nó suốt hai tháng và đã đập tan đạo quân đó ở Ri-vô-li khi nó nhận được viện binh và không tiếp tục tiến lên. Sau đó ông buộc Măng-tu phải đầu hàng và buộc các nhà chức trách miền Nam I-ta-li-a ký hòa ước, rồi tiến qua An-pơ thuộc Giu-li đến chân núi Dem-mê-rinh, ở đó ông đã đạt được hòa ước.

Na-pô-lê-ông bình thường đã hành động như thế. Còn người "cao cả" thì sao? Ông có đạo quân tốt nhất và mạnh nhất mà nước Pháp

1* - bộ điệu mềm mại

chưa bao giờ có, còn tình hình tài chính của đất nước thì ít nhất nhờ vào vay nợ ông có thể trang trải dễ dàng chi phí chiến tranh. Ông có sáu tháng để chuẩn bị cho chiến cuộc trong điều kiện hòa bình đầy đủ nhất. Đứng về phía ông là Xác-di-ni với những pháo đài mạnh và quân đội tuyệt vời, quân số đông. La Mã nằm trong tay ông. Miền Trung I-ta-li-a chỉ còn chờ tín hiệu của ông để tham chiến và đứng về phía ông. Căn cứ tác chiến của ông không ở miền duyên hải An-pơ mà ở miền giữa sông Pô, ở A-lếch-xăng-đri và Ca-xa-lơ. Nơi nào bậc tiền bối của ông chỉ có con đường mòn đồi núi thì ngày nay ông có đường sắt. Và ông làm gì vậy? Ông tung vào I-ta-li-a năm quân đoàn mạnh với số quân đông đến mức cùng với quân Xác-di-ni ông luôn luôn trội hơn Áo đáng kể về số quân, trội hơn đến mức ông có thể giao cho người anh họ của ông quân đoàn 6 với tư cách là một đạo quân du lịch để thực hiện một cuộc dạo chơi quân sự. Mặc dù có đường sắt, ông cần đến cả tháng để tập trung binh lính. Cuối cùng, ông tiến công. Ông đã vớ được sự bất tài của Đuy-lai và do đó, trận đấu hòa ở Mát-gien-ta trở thành thắng lợi của ông nhờ những điều kiện chiến lược ngẫu nhiên đã xảy ra đối với cả hai đạo quân sau trận đánh - những điều kiện trong đó Na-pô-lê-ông "cao cả" hoàn toàn không có lỗi gì và chỉ có một mình Đuy-lai chịu trách nhiệm. Đáng lẽ phải truy kích quân Áo, nhưng để tỏ lòng biết ơn, Na-pô-lê-ông đã cho nó đi thoát. Ở Xôn-phê-ri-nô, Phran-txơ - I-ô-xíp hầu như bắt buộc ông phải đánh thắng, và mặc dù vậy, kết quả thu được chưa chắc đã tốt hơn Mát-gien-ta. Chính lúc này hình thành tình huống mà Na-pô-lê-ông bình thường có thể bộc lộ hết năng lực của mình. Chiến tranh đang triển khai trên một địa hình ở đó có thể làm được một cái gì đó đáng kể, và đang đạt tới quy mô mà lòng hiếu danh lớn lao có thể được thỏa mãn. Sau khi tới nơi mà via sacra của Na-pô-lê-ông bình thường mới chỉ bắt đầu, nơi mà triển vọng hùng vĩ chỉ mở ra ở đây - tại nơi ấy Na-pô-lê-ông "cao cả" cầu hoà!

*Do Ph.Ăng-ghen viết ngày 20, 28 tháng Bảy
và khoảng 3 tháng Tám 1859
Đã đăng trên báo "Das Volk" các số 12, 13, 14,
ngày 23, 30 tháng Bảy và 6 tháng Tám 1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Đức*

C.MÁC

CHÂN LÝ ĐÃ ĐƯỢC CHỨNG THỰC

Ở một đoạn trong cuốn sách của mình về các chiến cuộc I-ta-li-a năm 1796 và năm 1797, Clau-dơ-vít-xơ chỉ ra rằng chiến tranh xét cho cùng không phải là diễn kịch với mức như công chúng thích tưởng tượng, và nếu xét thắng bại theo quan điểm khoa học, thì chúng là cảnh tượng trái ngược với điều được vẽ ra trong tưởng tượng của những kẻ ba hoa về chính trị²⁵⁷. Sự hiểu biết chân lý đó đã cho phép chúng tôi chịu đựng khá trầm tĩnh sự tức bực âm ỹ mà thỉnh thoảng sự đánh giá của chúng tôi đối với những sự kiện quân sự của cuộc chiến tranh vừa gây ra trên mọi loại báo sốt sáng tuy không thông minh lắm của phái Bô-na-pác-tơ ở nước ta, dù chúng được xuất bản bằng tiếng Pháp hay tiếng Anh. Hiện nay chúng tôi hài lòng biết được rằng ý kiến của chúng tôi về những sự kiện ấy đã được chứng thực sớm hơn rất nhiều so với điều có thể dự tính, và lại được chứng thực bởi những người tham gia chủ yếu nhất vào cuộc chiến tranh - Phran-txơ - I-ô-xíp và Lu-i - Na-pô-lê-ông.

Nếu bỏ qua các chi tiết thì thực chất của những bài bình luận ấy của chúng tôi là gì? Một mặt, chúng tôi quy thất bại của quân Áo không phải cho thiên tài nào đó biểu hiện ở liên quân, không phải cho tác dụng thần thoại của pháo nòng có rãnh, không phải cho sự phản bội tưởng tượng của các trung đoàn Hung-ga-ri và không phải cho sự dũng cảm được ca ngợi của binh sĩ Pháp, mà hoàn toàn cho những sai lầm chiến lược mà các tướng Áo mắc phải, những viên tướng này được Phran-txơ - I-ô-xíp và các cố vấn riêng của ông ta đem thay những người như tướng Hét-xơ. Chính chiến lược sai lầm ấy không những bày mưu đặt ở mỗi địa điểm có các lực lượng yếu

hơn về số lượng chống với địch, mà ngay trên chiến trường còn có thể điều khiển lực lượng hiện có một cách vô lý nhất. Mặt khác, sự chống cự ngoan cường mà quân Áo biểu hiện ngay cả trong tình hình đó, những trận đánh giành được thắng lợi hầu như ngang nhau tuy lực lượng chênh lệch, sai lầm lớn về chiến lược mà quân Pháp mắc phải, sự nằm im không tha thứ được của họ làm lu mờ thắng lợi và làm cho họ hầu như mất chiến quả do bỏ lỡ thời cơ truy kích, - tất cả những cái đó cho phép chúng tôi quả quyết rằng nếu quyền chỉ huy tối cao của quân đội Áo được chuyển từ tay những người bất tài sang tay những người có năng lực thì chắc tình hình của hai bên tham chiến sẽ khác với tình hình hiện nay. Điểm thứ hai, nhưng quan trọng nhất, mà chúng tôi kiên trì ngay từ đầu chiến tranh là: từ khi quân Áo chuyển từ tấn công sang phòng ngự, chiến tranh sẽ chia làm hai phần - phần kịch diễn ở Lô-m-bác-di và phần thực sự bắt đầu sau tuyến sông Min-tơ, bên trong mạng lưới ghê gớm của bốn cứ điểm. Chúng tôi đã nói rằng tất cả những thắng lợi của quân Pháp đều không có ý nghĩa gì so với những thử thách mà họ sẽ gặp phải trên chiến trường, mà thậm chí Na-pô-lê-ông thực phải mất chín tháng mới chiếm được, tuy rằng ở thời ông, Vê-rô-na, Len-nhi-a-gô và Pe-xke-ra không đáng kể về mặt quân sự, và một mình Măng-tu phải chịu đựng toàn bộ sức nặng của cuộc tấn công. Tướng Hét-xơ đương nhiên biết rõ hơn chúng ta status quo^{1*} của ban lãnh đạo quân sự tối cao của Áo, đã đề nghị ngay từ khi chiến tranh bắt đầu, như hiện nay chúng ta mới biết qua các tờ báo Viên, không xâm nhập Pi-ê-mông mà rút khỏi Lô-m-bác-di và chỉ nghênh chiến ở bên kia sông Min-tơ. Bây giờ chúng ta hãy nghe xem Phran-tơ - I-ô-xíp và Lu-i Bô-na-pác-tơ nói gì trong lời biện hộ của mình - người này nói để bào chữa việc ông ta đã bỏ một phần lãnh thổ, người kia thì nói để thanh minh việc ông ta đã thay đổi kế hoạch tác chiến mà ông ta đưa ra đầu chiến tranh.

Nói về chiến tranh, Phran-tơ - I-ô-xíp nêu hai sự thực mà tờ

1* - hiện trạng

"Moniteur" không bác bỏ. Trong thư gửi quân đội²⁵⁸ ông nói rằng binh sĩ Áo bao giờ cũng bị lực lượng trội hơn chống lại. "Moniteur" không dám bác lại lời khẳng định đó; được nhìn nhận là đúng đắn, lời khẳng định đó sẽ dồn toàn bộ gánh nặng tội lỗi lên vai bản thân hoàng đế Áo. Dù sao đi nữa, chúng tôi cũng có thể cho rằng công lao của mình là từ những câu nói hết sức mâu thuẫn nhau của các "phóng viên bản báo", từ những lời dối trá của Pháp và lời phóng đại của Áo, chúng tôi đã rút ra được cái đặc trưng cho tình hình thực tế và tuy có trong tay những tài liệu nghèo nàn và không đáng tin cậy, chúng tôi đã xác định được lực lượng so sánh của các bên tham chiến trong các bài bình luận của chúng tôi về mỗi trận đánh, từ Mông-tê-ben-lô đến Xôn-phê-ri-nô. Phran-tơ - I-ô-xíp nhấn rất mạnh một điểm khác nghe ra khá không bình thường đối với một loại ký giả tầm thường nào đó. Chúng tôi dẫn ra đây lời nói đích thực của ông:

"Một sự thực không thể nghi ngờ như vậy là kẻ địch của chúng ta tuy cố gắng cực độ và lợi dụng đầy đủ nguồn lực rất lớn được chuẩn bị từ lâu cho cuộc chiến tranh mà nó dự định đã *không thể giành được thắng lợi có tính chất quyết định ngay cả với những hy sinh to lớn*. Tất cả những gì nó đạt được trong chiến đấu chỉ là *thắng lợi thứ yếu*. Trong khi đó quân đội Áo với lực lượng kiên định và lòng dũng cảm đã giữ vững trận địa mà việc chiếm được đã cho nó cơ hội tốt để thành công trong mọi ý đồ sau này của nó nhằm thu phục đất đai đã mất".

Điều mà Phran-tơ - I-ô-xíp không dám nói trong bản thông cáo của mình chính là ông ta và bọn nịnh thần của ông ta đã làm cho toàn bộ cuộc chiến tranh bị thất bại do trao quyền lãnh đạo cho những người thân tín của mình, áp đặt những tư tưởng quái gở của mình và dựng lên những trở ngại vô lý trên con đường của những viên tướng có tài năng tuy xuất thân bình dân - ngay cả cái tội lỗi ấy hiện nay đã được thừa nhận hoàn toàn công khai nếu không phải trên lời nói thì ít ra cũng trên thực tế. Tướng Hét-xơ mà những lời khuyên bị coi thường trong suốt chiến cuộc và bị tước mất danh vị xứng đáng với ông do quá khứ của ông, tuổi tác của ông, thậm chí

vị trí mà ông chiếm trong bảng thang quân hàm của Áo, hiện nay đã được phong hàm nguyên soái Áo; ông được trao quyền chỉ huy tối cao quân đội I-ta-li-a, và Phran-txơ - I-ô-xíp về đến Viên trước hết đã đi thăm có tính chất phô trương thanh thế vợ vị tướng già. Tóm lại, toàn bộ thái độ hiện nay của vị vua chuyên chế vương triều Háp-xbuốc đối với con người - mà nguồn gốc bình dân, những cảm tình tự do chủ nghĩa, tính bộc trực hơi vụng về và tài năng quân sự của người này là sự sỉ nhục đối với giới quý tộc đầy tham vọng của Suên-brun²⁵⁹ - có nghĩa là sự thừa nhận có tính chất sỉ nhục đối với những người ở bất cứ địa vị xã hội nào, càng có tính chất sỉ nhục đối với những vị vua thế tập nắm vận mệnh con người.

Bây giờ chúng ta hãy xem bản sao chép của Pháp đối với bản thông cáo của Áo, tức bài tự bào chữa của Bô-na-pác-tơ²⁶⁰. Phải chăng ông ta tán thành sự tự an ủi ngu dốt của bọn sùng bái ông ta cho rằng ông ta đã giành được thắng lợi trong một loạt trận đánh có tính chất quyết định? Ông ta có nghĩ rằng trong tương lai sẽ không thể có sự thay đổi hoàn toàn của tình thế hay không? Ông ta có ám chỉ rằng sự kiện đã đến giờ phút quyết định và chỉ cần sự kiên trì để đạt được thắng lợi hoàn toàn hay không? Hoàn toàn trái lại! Ông ta thừa nhận rằng phần có kịch tính của cuộc đấu tranh đã kết thúc, rằng cuộc chiến tranh không khỏi phải thay đổi nhanh chóng tính chất của nó, rằng trong tương lai những thất bại chờ đợi ông ta, rằng ông ta không những sợ sự đe dọa của cách mạng mà còn sợ lực lượng "của kẻ địch phía trước ông, nấp sau những cứ điểm lớn". Trước mặt mình, ông ta chỉ thấy "cuộc chiến tranh lâu dài và không kết quả". Ông nói nguyên văn như sau:

"Khi chiến tranh lẫn đến tường thành Vê-rô-na, cuộc đấu tranh không khỏi phải thay đổi tính chất của nó cả về mặt quân sự lẫn chính trị. Buộc phải tấn công chính diện kẻ địch nấp sau những cứ điểm lớn và sườn nó được yểm hộ nhờ sự trung lập của lãnh thổ xung quanh, đứng trước ngưỡng cửa cuộc chiến tranh lâu dài và không kết quả, tôi đang mặt đối mặt với châu Âu đã vũ trang sẵn sàng hoặc cướp lấy thắng lợi của chúng ta hoặc làm nghiêm trọng thêm những thất bại đang chờ đợi chúng ta".

Nói cách khác, Lu-i - Na-pô-lê-ông ký hòa ước không những vì ông ta sợ Phổ và Đức cũng như cách mạng, mà còn vì ông ta sợ bốn cứ điểm lớn. Theo bài báo bán chính thức đăng trong tờ "Indépendance belge", cuộc vây đánh Vê-rô-na cần lực lượng tăng viện là 60 000 người. Ông ta không thể lấy ở Pháp một số lượng như thế mà đồng thời để lại ở đó lực lượng cần thiết cho quân đoàn phương bắc do Pê-li-xi-ê chỉ huy mà khi ông ta chiếm được Vê-rô-na thì còn phải chiến đấu chiếm Len-nhi-a-gô và Măng-tu. Nói vắn tắt, sau chiến tranh, Na-pô-lê-ông III và Phran-txơ - I-ô-xíp hoàn toàn chứng thực điều mà chúng tôi đã nói ngay trước chiến tranh và trong chiến tranh về lực lượng quân sự của hai nước cũng như tính chất của chiến dịch. Chúng tôi dẫn ra hai bằng chứng đó vì chúng vô tình ủng hộ lẽ phải và chân lý lịch sử chống lại dòng thác phóng đại diên rồ và tự an ủi ngu dốt, dòng thác này trong hai tháng qua đã tràn lan đến mức nó chưa chắc đạt được trong thời gian sắp tới.

Do C.Mác viết ngày 22 tháng Bảy 1859

In theo bản đăng trên báo

Đã đăng làm xã luận trên báo "New-York Daily Tribune" số 5704, ngày 4 tháng Tám 1859

Nguyên văn là tiếng Anh

C.MÁC

XÂM NHẬP!

Trong số tất cả những giáo điều của chính sách đạo đức giả ở thời đại chúng ta không có giáo điều nào gây ra tai họa bằng giáo điều nói rằng: "Nếu anh muốn hòa bình, anh hãy chuẩn bị chiến tranh". Chân lý vĩ đại ấy mà đặc trưng chủ yếu là nó chứa đựng sự đối trá lớn, là khẩu hiệu chiến đấu kêu gọi cả châu Âu cầm vũ khí và làm cho lính đánh thuê cuồng tín đến mức mỗi lần ký kết hòa ước mới đều bị xem là một lần tuyên chiến mới và trở thành đối tượng đầu cơ tương ứng. Trong khi tất cả các nước châu Âu đều biến thành trại lính mà lính đánh thuê nóng lòng muốn lao vào nhau để vì hòa bình mà cắt cổ lẫn nhau, trước mỗi lần bùng nổ chiến tranh mới đều cần làm sáng tỏ độc một vấn đề hoàn toàn không đáng kể: đứng về phía nào. Các nghị sĩ phụ trách đối ngoại dùng nguyên tắc đã được thủ thối "si vis pacem, para bellum"^{1*} vừa giải quyết xong vấn đề thứ yếu đó là bắt đầu ngay một trong những cuộc chiến tranh vì vinh quang của nền văn minh, mà về tính chất dã man tàn khốc thì thuộc vào thời kỳ cực thịnh của tầng lớp hiệp sĩ ăn cướp, còn về mặt bội tín tinh vi thì vẫn là đặc sản của thời kỳ mới nhất của giai cấp tư sản đế quốc chủ nghĩa.

Trong tình hình đó, không có gì đáng ngạc nhiên nếu xu hướng dã man phổ biến mang tính chất phương pháp luận, hành vi thiếu đạo đức được nâng lên thành hệ thống, tình trạng vô pháp luật tìm được những nhà lập pháp của nó, còn quyền dùng bạo lực thì tìm được những bộ luật của nó. Vì vậy, nếu hiện nay người ta thường

1* - "nếu anh muốn hòa bình, anh hãy chuẩn bị chiến tranh"

quy lại "idées napoléoniennes" thì nguyên nhân của nó là những điều mơ ước viễn vông của tên tù trước kia ở Am đã trở thành một thứ bộ kinh năm quyển của tôn giáo bịp bợm hiện đại và là bản khai thị của chính sách áp phe quân sự và đầu cơ chứng khoán của hoàng đế.

Khi ở Am, Lu-i - Na-pô-lê-ông đã nói:

"Sự nghiệp vĩ đại hiếm khi thành công ngay từ lần đầu"²⁶¹.

Tin vào chân lý ấy, ông ta có được bản lĩnh rút lui khi cần để rồi nhanh chóng chuẩn bị bước nhảy mới và lập lại mảnh lối ấy chừng nào địch thủ của ông ta chưa mất cảnh giác và những mots d'ordre^{1*} mà bản thân ông ta tuyên bố còn thông tục và buồn cười nhưng do đó lại nguy hiểm. Cái bản lĩnh chờ thời để lừa gạt dư luận ấy, cái bản lĩnh rút lui để rồi lại tiến lên ít trở ngại hơn, tóm lại, cái bí quyết của quy tắc: ordre, contre - ordre, désordre^{2*} là đồng minh mạnh nhất của ông ta trong cuộc đảo chính.

Còn như tư tưởng của Na-pô-lê-ông về *xâm nhập nước Anh* thì xem ra ông ta định giữ cũng sách lược ấy. Quan niệm thường bị chính thức phủ nhận, đã bao nhiêu lần bị chế giễu, bao nhiêu lần bị chìm trong dòng thác sâm banh ở Côm-pi-ông ấy lại được đưa vào chương trình nghị sự của những chuyện nhảm nhí và chuyện ngồi lê mách lẻo về chính trị ở châu Âu, bất chấp tất cả những thất bại mà nó đã phải chịu. Không ai biết cội nguồn của sự xuất hiện đột nhiên của nó, nhưng ai ai cũng cảm thấy riêng sự tồn tại của nó đã là một lực lượng còn chưa bị đánh bại. Những người đứng đắn, như huân tước Lin-hơ-xơ hoặc Ê-len-bô-ru 84 tuổi, không thiếu dũng khí, cũng rút lui do sợ hãi sức mạnh thần bí của quan niệm ấy. Nếu như câu nói giản đơn có thể gây ấn tượng mãnh liệt như thế đối với chính phủ, nghị viện và nhân dân thì điều đó chỉ chứng tỏ rằng người ta

1* - khẩu hiệu

2* - mệnh lệnh, phản mệnh lệnh, hỗn loạn

đã lĩnh hội và nhận thức được theo bản năng rằng đằng sau câu nói đó có một đạo quân 400 000 người mà người ta buộc phải chiến đấu một mất một còn, nếu không thì không thể coi bỏ được quan niệm đáng sợ ấy.

Bài báo đăng trong tờ "Moniteur" dựa vào việc so sánh ngân sách hải quân của Anh với của Pháp đã mô tả Anh là thủ phạm chịu trách nhiệm về sự vũ trang tốn kém, giọng bức tức của phần mở đầu và phần kết thúc của văn kiện đó do chính tay hoàng thượng viết²⁶², bài bình luận bán chính thức của tờ "Patrie" chứa đựng sự đe dọa không nín nhịn được, mệnh lệnh ra liền sau đó về chuyển lực lượng quân sự của Pháp sang tình trạng thời bình, tất cả những cái đó là những yếu tố rất đặc trưng cho sách lược của Bô-na-pác-tơ nên dễ hiểu tại sao báo chí và dư luận Anh thảo luận hết sức nghiêm chỉnh vấn đề xâm nhập. Khi nước Pháp "*không vũ trang*" - như ông Va-lép-xki nhận thức được sự vô tội của mình mà không ai thừa nhận đã tuyên bố đặc biệt rõ ràng trước khi cuộc chiến tranh I-ta-li-a nổ ra - thì tiếp theo sau là "cuộc chiến tranh giải phóng" dài ba tháng; còn nếu Pháp *giải giáp* quân đội không vũ trang thì chúng ta phải sẵn sàng đối phó với một coup^{1*} bất ngờ nhất.

Không nghi ngờ gì là ngài Bô-na-pác-tơ không thể đưa đám quân ngự lâm của mình đi tiến hành một sự nghiệp nào khác được lòng người ở Pháp cũng như ở phần lớn lục địa châu Âu hơn là cuộc xâm nhập Anh. Trong thời gian thăm Anh, khi cưỡi ngựa điếu ra các phố ở Luân Đôn, trong sự thích thú vô ý vốn có ở bản tính người lính của mình, Bluy-khơ đã thốt lên: "Trời ơi đây là một thành phố dễ mà cướp bóc!". Quân ngự lâm của hoàng đế có thể đánh giá được sức quyến rũ của lời thốt lên đó. Song quan niệm xâm nhập cũng được lòng giai cấp tư sản đang thống trị và cũng những lý do mà tờ

1* - đòn

"Times" đưa ra để duy trì "entente cordiale"²⁶³, khi nói:

"Chúng ta vui mừng thấy nước Pháp hùng mạnh. Chừng nào chúng ta tay nắm tay cùng hành động với tư cách người giữ gìn trật tự và bạn của văn minh thì sức mạnh của Pháp là sức mạnh của chúng ta, còn *sự phồn vinh của nó là thành trì của chúng ta*".

Với một hạm đội gồm 449 tàu chiến, trong đó có 265 chiếc là tàu chạy bằng hơi nước, với một đạo quân 400 000 người đã nếm trải máu và vinh quang ở I-ta-li-a, với bản di chúc của đảo X. Hê-len trong túi và thấy trước mặt mình thảm họa không tránh khỏi, ngài Bô-na-pác-tơ chính là con người có thể đặt canh bạc cuối cùng vào việc xâm nhập Anh. Ông ta phải chơi banque!^{1*} Sớm muộn, ông ta cũng phải chơi.

Do C.Mác viết ngày 28 tháng Bảy 1859

Đã đăng trên báo "Das Volk" số 19, ngày 30 tháng Bảy 1859

In theo bản đăng trên báo

Nguyên văn là tiếng Đức

1* - dốt túi, được ăn cả ngã về không

NƯỚC PHÁP GIẢI TRỪ QUÂN BỊ

Lời tuyên bố của Na-pô-lê-ông III đăng trên tờ "Moniteur" của ông ta nói về việc ông ta định chuyển bộ binh và hải quân của ông ta sang tình trạng thời bình có thể tỏ ra ít sức thuyết phục nếu đối chiếu nó với sự việc ngay trước khi chiến tranh bắt đầu cũng vị vua chuyên chế đó đã trình trọng tuyên bố trên cũng tờ "Moniteur" đó rằng từ năm 1856 bộ binh và hải quân của ông ta chưa lần nào chuyển sang tình trạng thời chiến cả²⁶⁴. Ý định của ông ta ngăn chặn trong khoảnh khắc cuộc chạy đua vũ trang trong bộ binh và hải quân Anh bằng một bài báo ngắn khéo léo trên tờ báo chính thức của ông ta đã quá rõ ràng, không thể mảy may hoài nghi. Song sẽ lầm to nếu coi tin tức trong tờ "Moniteur" là một mảnh khoé giản đơn. Sự thành thực của Na-pô-lê-ông III là bất đắc dĩ: ông ta chỉ làm điều mà ông ta không thể không làm.

Sau khi ký hòa ước Vi-la-phrăng-ca, Lu-i - Na-pô-lê-ông cần giảm bộ binh và hải quân của mình xuống quy mô thích ứng với ngân sách thời bình. Cuộc phiêu lưu ở I-ta-li-a làm cho Pháp tổn chừng 200 triệu đô-la và 60 000 binh lính tinh nhuệ nhất, đồng thời không đem lại cho ông ta cái gì ngoài một số vinh quang quân sự, hơn nữa lại mang tính chất khá đáng ngờ. Tiếp tục thu thuế thời chiến để tăng thêm sự tuyệt vọng gây ra bởi hòa ước không được lòng người là một cuộc thí nghiệm rất nguy hiểm. Tiến hành một cách định kỳ những cuộc tập kích ngoài nước Pháp và dùng thắng lợi quân sự của mình làm cư dân say sa để khắc phục sự thù ghét của họ - đấy là một trong những điều kiện cần thiết cho sự tồn tại của đế quốc phục tặc.

Lấy tư thế người cứu vớt nước Pháp khỏi cuộc chiến tranh toàn châu Âu sau khi đẩy nước này đến miệng hố của cuộc chiến tranh ấy - đó là điều kiện thứ hai cho sự tồn tại của vị anh hùng của cuộc chính biến tháng Chạp. Sau khi chiến tranh gây ra sự rối loạn không tránh khỏi của công nghiệp và thương nghiệp, hòa bình với bất cứ điều kiện nào không những là điều tốt lành, mà còn có sức cảm dỗ của cái mới. Sự buồn chán dưới sự cai trị đơn điệu của lính du-a-vơ và mật thám đã biến hòa bình thành gánh nặng, một khi cuộc sống bình lặng bị chiến tranh phá hoại, nó đã được thay thế bằng cảm giác thích thú dễ chịu. Cái cảm giác nhục nhã mãnh liệt đè nặng trĩu lên ý thức của người Pháp khi họ nghĩ tới việc kẻ phiêu lưu vô nguyên tắc tuy không thiếu sự sáng trí thoán đoạt quyền lực thống trị nhân dân đã được tạm thời xoa dịu bởi cái cảnh tượng nhân dân và nhà cầm quyền các nước khác cũng phục tùng - ít ra là về bề ngoài nếu không phải là về thực chất - cũng là cái quyền lực tối cao ấy. Nền sản xuất bị giảm sút mạnh hiện nay theo luật đàn hồi đã được sự kích thích mới. Những vụ buôn bán bị đột nhiên ngừng lại được phục hồi với nghị lực gấp đôi, những hoạt động đầu cơ đột nhiên bị tê liệt đã đạt tới quy mô chưa từng thấy. Như vậy là hòa bình theo sau cuộc chiến tranh Na-pô-lê-ông lại bảo đảm cho vương triều này sự trì hoãn cần thiết sống còn mà không lâu trước đó dường như chỉ có thể đạt được bằng tuyên chiến. Đương nhiên, qua một khoảng thời gian nhất định, những yếu tố tan rã cũ lại tác động theo hướng chiến tranh. Sự đối kháng căn bản giữa xã hội công dân và coup d'état^{1*} lại nảy sinh, và khi đấu tranh nội bộ đạt tới mức độ căng thẳng nhất định thì lại dùng đến cảnh chuyển hồi hiếu chiến mới coi là lối thoát thực tế duy nhất. Hoàn toàn rõ ràng là những điều kiện mà vị "cứu tinh của xã hội" buộc phải dùng đến để cứu vãn bản thân sẽ dần dần càng trở nên nguy hiểm. Cuộc phiêu lưu ở I-ta-li-a nguy hiểm hơn cuộc phiêu lưu ở Crưm rất nhiều. So với cuộc phiêu lưu ở sông Ranh và

1* - cuộc đảo chính

cuộc phiêu lưu xa hơn nữa là cuộc xâm nhập Anh, - mà cả hai cuộc phiêu lưu này không nghi ngờ gì đang tồn tại trong ý nghĩ của Na-pô-lê-ông III và là khát vọng của những kẻ mất trí nhất trong thần dân của ông ta - thì cuộc chiến tranh ở I-ta-li-a chẳng qua chỉ là trò chơi của trẻ con.

Tuy nhiên phải qua một thời gian nhất định mới tiến hành được những cuộc phiêu lưu mới ấy. Giữa cuộc chiến tranh Crưm và cuộc chiến tranh I-ta-li-a có một quãng thời gian là bốn năm. Nhưng hiện nay, khi Lu-i – Na-pô-lê-ông còn sống và cầm quyền chưa chắc có thể có một thời gian tạm nghỉ dài như vậy. Tính tất yếu tai hại nhờ nó mà ông ta giữ được chính quyền quấy rầy ông ta qua những khoảng thời gian ngày một ngắn hơn. Khát vọng của quân đội và chính sự suy thoái mà ông ta gây ra cho nhân dân sẽ buộc ông ta đi bước sau nhanh hơn bước trước. Chiến tranh là điều kiện nhờ đó ông ta giữ được ngai vàng, song vì ông ta rút cục chỉ là Bô-na-pác-tơ giả nên xem ra chiến tranh bao giờ cũng không có kết quả, phát động với lý do giả dối, phung phí máu và giá trị vật chất và không mang lại cho thần dân của ông ta cái lợi gì. Cuộc chiến tranh Crưm là như vậy. Cuộc chiến tranh vừa mới kết thúc cũng như vậy. Chỉ có với những điều kiện đó nước Pháp mới được hưởng cái hạnh phúc dành cho nó - bị con người ấy chiếm riêng. Có thể nói rằng nước Pháp buộc phải sử dụng không bao giờ chấm dứt thực tiễn của những ngày tháng Chạp. Có điều là địa điểm của những hành động phá hoại chuyển từ các phố trồng cây ở Pa-ri sang bình nguyên Lô-m-bác-di hoặc sang Khéc-xôn thuộc Crưm và con cháu đáng thương của cuộc cách mạng vĩ đại không còn dùng để giết đồng bào họ mà là để giết những người nói các ngôn ngữ khác.

*Do C. Mác viết khoảng 30 tháng Bảy 1859
Đã đăng làm xã luận trên báo "New-York
Daily Tribune" số 5711, ngày 12 tháng Tám 1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh
In bằng tiếng Nga lần đầu*

C.MÁC

QUID PRO QUO²⁶⁵

I

Trong tác phẩm của mình về cuộc chiến tranh Áo - Pháp năm 1796 tướng Clau-dơ-vít-xơ nói rằng Áo thường thất bại như vậy vì kế hoạch tác chiến của nó về chiến lược cũng như chiến thuật đều đặt hy vọng không phải vào việc thực tế giành thắng lợi, mà vào việc lợi dụng thắng lợi dường như đã giành được²⁶⁶. Vụ hồi hai sườn địch, bao vây nó, phân tán lực lượng của mình vào những điểm xa nhau nhất nhằm chặn mọi lối thoát của kẻ địch bị bại trận trong tưởng tượng - những biện pháp như vậy và tương tự để lợi dụng thắng lợi tưởng tượng lần nào cũng là biện pháp chắc chắn nhất để bảo đảm thất bại. Bài nhận xét đó về phương pháp tác chiến của Áo hoàn toàn thích hợp với ngoại giao của Phổ.

Không nghi ngờ gì Phổ ra sức sắm vai trò quan trọng với chi phí sản xuất ít nhất. Một thứ cảm giác nhất định gợi ý cho nó thấy rằng thời cơ thuận lợi đã đến để năng lực tầm thường có thể leo lên địa vị cao được. Nước Pháp của Hiệp ước Viên, nước Pháp của Lu-i - Phi-líp bằng một sắc lệnh thông thường đã đổi tên từ vương quốc thành đế quốc²⁶⁷ mà không hề chuyển một cột mốc biên giới nào ở châu Âu. Thay cho cuộc hành quân I-ta-li-a năm 1796 và cuộc viễn chinh Ai Cập, việc thiết lập hội 10 tháng Chạp của bọn bịp bợm và cuộc duyệt binh lập xường ở Xa-tô-ri là đủ để dựng lên bản biến thể ngày 18 tháng Sương mù²⁶⁸. Phổ biết rằng ảo tưởng của nông dân Pháp về việc Na-pô-lê-ông thật sống lại không được các nước lớn

hoàn toàn tán thành. Tất cả đều đồng ý ngầm rằng kẻ phiêu lưu phải *sắm vai* Na-pô-lê-ông ở Pháp đã nhận lấy vai nguy hiểm do đó lúc nào cũng có thể trở thành nguy hiểm đối với châu Âu chính thức. Nước Pháp chỉ có thể chịu đựng đế quốc giả chừng nào còn cảm thấy rằng châu Âu tin vào trò hề ấy. Vì vậy, vấn đề là làm cho tên hề *sắm vai* của nó được dễ dàng và kiếm đủ những người cổ vũ nhiệt tình ở hàng ghế trước sân khấu và trên tầng thượng cùng của nhà hát. Mỗi lần tình hình nội bộ của nước Pháp trở nên lung lay, - mà xem ra hai năm là chu kỳ quay lớn nhất của đế quốc - Rô-cô-cô ấy xoay quanh trục của nó - thì phải cho phép tên tù cũ ở Am tiến hành một cuộc phiêu lưu nào đó ở nước ngoài. Bấy giờ trong chương trình nghị sự của châu Âu xuất hiện bản biến thể, một điều nào đó trong cương lĩnh của Na-pô-lê-ông có thể thực hiện ở bên kia biên giới Pháp. Đứa con của Hoóc-ten-dơ được phép tiến hành chiến tranh, nhưng chỉ theo khẩu hiệu của Lu-i - Phi-líp: "La France est assez riche pour payer sa gloire"^{1*}. Vua cũ của Phổ^{2*}, con người có đầu không có óc, có lần đã nói rằng nước Phổ của ông ta khác với nước Phổ của Phri-đrich Đại đế ở chỗ nước Phổ của Phri-đrich Đại đế đối lập trừu tượng với Cơ đốc giáo, trong khi nước Phổ của ông ta đã khắc phục được thời đại quá độ của sự giáo hoá tầm thường và đạt tới sự lý giải nội tâm sâu sắc đối với thần khải. Na-pô-lê-ông cũ cũng giữ thiên kiến duy lý thuần túy tầm thường cho rằng chiến tranh chỉ có lợi cho Pháp khi mà chi phí do các nước khác chịu, còn Pháp thì hưởng thành quả của nó. Trái với điều đó, người kế thừa hài hước của ông ta lại đi tới kết luận thâm thúy là bản thân nước Pháp phải trả giá cho vinh quang quân sự của mình, việc giữ biên giới cũ của nó là quy luật tự nhiên, tất cả các cuộc chiến tranh của ông ta đều phải "cục bộ", nghĩa là tiến hành trong một không gian hạn chế mà

1* - "Nước Pháp đủ giàu để chi trả cho vinh quang của mình".

2* Phri-đrich Vin-hem III

mỗi lần châu Âu sẽ kính trọng chỉ ra cho ông ta để *sắm vai* trò của ông ta. Do đó các cuộc chiến tranh của ông ta trên thực tế chỉ là những cuộc chích máu có tính chất định kỳ của Pháp làm cho nhà nước mắc thêm nhiều món nợ mới và làm cho nó mất đi một trong những quân đội cũ của nó.

Nhưng sau mỗi cuộc chiến tranh như vậy đều xảy ra tình trạng hỗn loạn nào đó. Nước Pháp bất bình, nhưng châu Âu thì dùng mọi cách cố sức khuyên bảo *belle France*^{1*} đồng đánh. Nó *sắm vai* Bác-num đối với Dutchfish^{2*}. Chẳng lẽ sau cuộc chiến tranh với Nga, châu Âu không phú cho nó mọi đặc trưng - đồng kịch của trọng tài hay sao? Chẳng lẽ nam tước Phôn Sê-bắc không đi đi lại lại từ Dre-xden đến Pa-ri và từ Pa-ri về Dre-xden²⁶⁹ hay sao. Kẻ đầu độc Oóc-lốp và kẻ làm giả Brun-nốp²⁷⁰ có vốn vãi tán tỉnh ông ta hay không? Chẳng lẽ công tước Tréc-nô-gô-ri và I-a-cốp Vê-nê-đây²⁷¹ không tin vào sức mạnh toàn năng của ông ta hay sao? Chẳng lẽ người ta không tạo cho ông khả năng dùng chiêu bài phản bội chống lại Anh để thực hiện yêu cầu của Nga hay sao? Chẳng lẽ hòa ước với Nga mà Pan-móc-xtơn củng cố bằng sự phản bội đối với Các-xơ và sự tán dương phản diện tướng Uy-li-am của mình²⁷² không được tờ "Times" tuyên bố là sự phản bội của Bô-na-pác-tơ đối với Anh hay sao? Chẳng lẽ ông ta không được tiếng thơm là người khôn khéo nhất châu Âu hay sao? Chẳng lẽ trong thời gian chiến tranh ông ta không chiếm được tất cả các thủ đô nếu không phải của thế giới hiện đại thì cũng của thế giới cổ đại hay sao?²⁷³ Còn việc ông ta rộng lượng quét sạch Đắc-đa-nen có chỉ ra kế hoạch che đậy rất kín hay không? Na-pô-lê-ông cũ thường gánh vác những nhiệm vụ trước mắt. Sự ngoan ngoãn bề ngoài của Na-pô-lê-ông mới xuất hiện nói lên tính chất khó hiểu của kẻ gian hùng. Ông ta bỏ cái lớn này chỉ vì ông ta ra sức đạt được cái khác lớn hơn. Sau hết, chẳng lẽ Hòa ước Pa-ri không được thành công nhờ "Avis"^{3*} của châu Âu đối với nhà báo chống

1* - nước Pháp xinh đẹp

2* nghĩa đen: "cá Hà Lan", nghĩa bóng: "tên vô lại Hà Lan"

3* - "Lời cảnh cáo"

Bô-na-pác-tơ của một "nước khổng lồ" như Bỉ²⁷⁴ hay sao?

Bấy giờ thời gian hai năm quay vòng bình thường, của nước Pháp thuộc Na-pô-lê-ông giả đã trôi qua. Đại diện chính thức của châu Âu nghĩ rằng hiện nay họ đã làm đầy đủ cho sự vĩ đại của con người ấy. Họ cho phép ông ta đáp tàu đi Trung Quốc²⁷⁵ làm tù tòng của người Anh và theo sự uỷ nhiệm của Nga đặt đại tá Cu-da làm người cai trị Các công quốc vùng Đa-nuýp. Nhưng Lu-i - Na-pô-lê-ông vừa mới mưu toan dù chỉ để vượt qua ranh giới không thể nắm bắt được giữa vị anh hùng và anh hề sấm vai vị anh hùng như người ta chế giễu ra lệnh cho Na-pô-lê-ông trở lại ranh giới của vũ đài hoạt động quy định cho ông ta. Mưu mô của ông ta chống lại Hợp chúng quốc Bắc Mỹ, ý đồ của ông ta khôi phục việc buôn bán nô lệ²⁷⁶, sự đe dọa có tính chất đóng kịch của ông ta đối với Anh, cuộc thị uy chống Nga của ông ta về vấn đề kênh Xuy-ê mà phải tiến hành theo sự uỷ thác của Nga để biện hộ trước Giôn Bun-lơ lập trường chống dự án mà Pan-móc-xơn phải giữ do sự gợi ý của Nga - tất cả những cái đó đều đã tan vỡ. Chỉ có đối với Bồ Đào Nha nhỏ bé là ông ta được phép cư xử nghiêm khắc²⁷⁷ để nhấn mạnh hành vi thảm hại của ông ta đối với các nước lớn. Ngay cả Bỉ cũng bắt đầu xây công sự, ngay cả Thụy Sĩ cũng ngậm nga "Vin-hem Ten-lơ"²⁷⁸. Các thế lực đang chính thức cai trị châu Âu rõ ràng là vấp phải điều trước kia thường làm cho các nhà thiên văn rối trí - sự tính toán sai chu kỳ quay của các thiên thể.

Thời gian hai năm quay vòng của "lesser Empire"^{1*} đã hết. Trong thời gian của vòng quay thứ nhất từ 1852 đến 1854 đã xảy ra hiện tượng phong hoá thâm lạng chỉ có thể ngửi thấy chứ không nghe thấy. Trong tình hình đó cuộc chiến tranh với Nga là safety valve^{2*}. Trong vòng quay thứ hai 1856 - 1858, tình hình lại khác. Sự phát triển bên trong nước Pháp đã đẩy Bô-na-pác-tơ giả vào giờ phút đảo chính. Những trái tạc đạn của Oóc-xi-ni báo trước bão táp. Người

1* - "Đế quốc nhỏ"

2* - lỗ thông hơi, van an toàn.

tình bất hạnh của tiểu thư Cút-xơ buộc phải nhường chính quyền cho các viên tướng của mình. Nước Pháp - việc chưa từng thấy - theo phong tục Tây Ban Nha bị chia thành năm khu trấn thủ²⁷⁹ mà toàn bộ thủ tục đều tiến hành dưới ánh sáng của ngôi sao Ô-giê-ni mắc bệnh đầy hơi. Việc thiết lập chế độ nhiếp chính trên thực tế đã chuyển quyền lực từ tay Hoàng đế Qua-di-mô-dô sang tay Pê-li-xi-ê, chuyên gia thuộc phái Oóc-lê-ăng về nướng người A-rập trên lửa²⁸⁰. Nhưng việc khôi phục terreur^{1*} không còn gây ra sự sợ hãi nữa. Kể kể thừa Hà Lan của trận Ô-xtéc-lít không còn tỏ ra đáng sợ mà tỏ ra quái gở nực cười. N'est pas monstre qui veut!^{2*}. Mông-ta-lăm-be có thể sấm vai Hem-pơ-đen²⁸¹ ở Pa-ri, còn Pru-đông thì có thể tuyên truyền ở Bruy-xen chủ nghĩa Lu-i - Philip kèm Acte additionel²⁸². Cuộc khởi nghĩa ở Sa-lôn²⁸³ chứng minh rằng bản thân quân đội đã cho rằng đế quốc phục tặc và vô kích cam mà màn chót sắp tới gần.

Lu-i Bô-na-pác-tơ lại đi đến giờ phút quyết định số phận khi châu Âu chính thức hiểu rằng mối nguy của cách mạng chỉ có thể ngăn ngừa bằng bản biến thể một điều mới nào đó trong cương lĩnh cũ của Na-pô-lê-ông. Bản biến thể bắt đầu từ việc Na-pô-lê-ông kết thúc cuộc viễn chinh sang Nga. Tại sao không tiếp tục nó bằng việc Na-pô-lê-ông bắt đầu, tức cuộc chiến tranh I-ta-li-a? Trong số các nhân vật châu Âu, Áo là không grata^{3*} nhất. Phổ muốn trả thù Áo về hội nghị Vác-sa-va, về trận Brôn-xen-lơ, về cuộc viễn chinh Biển Bắc. Từ lâu Pan-móc-xơn đã xác nhận xu hướng khai hoá của mình bằng sự thù ghét đối với Áo. Nga sợ hãi tiếp nhận bản tuyên bố của Áo rằng ngân hàng của Áo sẽ chi trả tiền mặt. Năm 1846 lần đầu tiên kể từ thời xa xưa, kho bạc của Áo không thiếu hụt, Nga phát tín hiệu cho cuộc cách mạng Cra-cốp²⁸⁴. Sau hết, Áo là bête noire^{4*} đối với châu Âu theo chủ nghĩa tự do. Vậy là cuộc viễn chinh Át-ti-la

1* - sự khủng bố

2* - Không phải ai cũng có thể thành quái vật!

3* - được ưa thích

4* - nghĩa đen: "thú rừng đen", tức quái vật đáng sợ, cái đáng ghét.

thứ hai đầy kịch tính của Bô-na-pác-tơ phải chống lại Áo nhưng với những điều kiện nhất định: không trả chiến phí, không mở rộng biên giới của Pháp, "hạn chế" chiến tranh trong giới hạn của lễ phải tức trong phạm vi cần thiết cho cuộc chích máu vinh quang lần nữa của Pháp.

Trong tình hình đó, do vở hài kịch vẫn công diễn, Phổ quyết định rằng, với sự cho phép của cấp trên và được bảo hiểm tốt, đã đến lúc nó đóng vai trò to lớn. Hòa ước Vi-la-phrăng-ca khiến cho Phổ bị lừa gạt, phải chịu nhục nhã trước toàn châu Âu. Trong tình hình nó có những thành tựu lớn lao trong phong trào lập hiến biểu hiện ở việc nợ nhà nước tăng theo cấp số nhân, nó cho rằng điều thích hợp là dán blue book of its own make²⁸⁵ lên vết thương, giống như lá cao. Trong bài sau, chúng ta sẽ nghe lời tự biện hộ của nó.

II

Khi nước Phổ thi hành chế độ nhiếp chính mà nói gì cũng viết vậy thì dễ dàng phát hiện rằng trong "Hài kịch sai lầm"^{1*} châu Âu, nó nổi tiếng là có tài năng không những về việc hiểu sai người khác mà còn về việc để người khác hiểu sai. Về mặt này, nó có sự giống nhau nhất định với Phan-xtáp không tự mình nói lời ý nhị đối với bản thân mà còn thúc đẩy người khác nói lời ý nhị với mình.

Ngày 14 tháng Tư, đại công tước An-brếch đến Béc-lin và ở lại đó đến ngày 20. Ông phải báo cho nhiếp chính một điều bí mật và đưa ra một đề nghị. Điều bí mật liên quan đến tối hậu thư của Áo sắp gửi cho Vích-to - Ê-ma-nu-en. Đề nghị liên quan đến cuộc chiến tranh trên sông Ranh. Dự định rằng đại công tước An-brếch sẽ cầm 260 000 quân Áo và mấy quân đoàn Nam Đức của Hiệp bang, tác chiến ở bờ tây thượng lưu sông Ranh, trong khi đó những quân đoàn Phổ và Bắc Đức dưới quyền chỉ huy tối cao của Phổ sẽ hình thành đạo quân phương Bắc trên sông Ranh. Thay cho một "tổng tư lệnh liên bang" Phran-txơ - I-ô-xíp và hoàng thân nhiếp chính sẽ cùng nhau lãnh đạo từ một tổng hành dinh.

Phổ không những lập tức nén giận bác bỏ kế hoạch chiến tranh mà còn "kiên quyết phản đối đại công tước An-brếch *đột nhiên* đưa ra tối hậu thư".

Khi Phổ sử dụng donkeypover^{2*} (như chúng ta biết, công suất của máy lớn được tính bằng horsepower^{3*}) của mảnh lối lăm điều của mình thì không ai địch nổi nó, kém nhất là người Áo. Nhiếp chính

1* tên một vở hài kịch nổi tiếng của Sếch-xpia

2* - sức lừa

3* - sức ngựa

và bốn vệ tinh của ông - Slai-ni-xơ, Au-ơ-xvan, Bô-nin và ngài bác sĩ Xa-ben - "tin chắc" rằng họ đã "thuyết phục" được Áo.

"Khi đại công tước An-brếch" - một bản thông cáo bán chính thức của Phổ nói - "rời Béc-lin ngày 20 tháng Tư, mọi người đều *nghĩ* rằng kế hoạch táo bạo được đưa vào chương trình nghị sự đã bị gác lại; nhưng alas^{1*}, mấy giờ sau khi ông lên đường, điện từ Viên đưa tin đã *trao tối hậu thư*".

Sau việc tuyên chiến, Phổ cự tuyệt tuyên bố mình *trung lập*. Trong "*Chỉ thị khẩn gửi các sứ thần Phổ tại các triều đình ở Đức*" ghi: "*Béc-lin, ngày 24 tháng Sáu*", Slai-ni-xơ tiết lộ với chúng ta bí mật của quyết định anh dũng đó.

"Phổ" - ông nói khề - "không bao giờ từ bỏ lập trường *nước điều đình* của mình" (trong một chỉ thị khẩn khác lại nói *nước hòa giải*). "Ngoài ra, từ lúc chiến tranh bắt đầu, *nguyên vọng chủ yếu* của nó là nhằm giữ vững lập trường đó, muốn thế, nó đã *cự tuyệt bảo đảm sự trung lập của mình*, kiên trì không nhận trách nhiệm gì đối với bất cứ bên nào do đó vẫn hoàn toàn vô tư và *tự do để hoạt động điều đình*".

Nói cách khác: Áo và Pháp, hai bên thù địch nhau, sẽ tiêu hao lực lượng của nhau trong chiến tranh "hạn chế" trên vũ đài I-ta-li-a, trong khi đó Anh với tư cách nước trung lập(!) đứng xa ở phía sau. Các nước trung lập tự làm tê liệt, còn hai bên tham chiến thì bị trói tay vì trong chiến đấu họ cần những quả đấm. Phổ "hoàn toàn vô tư và tự do" sẽ bay liệng giữa hai bên ấy như deus ex machina của E-vri-pít. Kể điều đình bao giờ cũng cố đạt được nhiều hơn những bên mà anh ta điều đình. Ki-tơ đã đạt được nhiều hơn Giê-nô-va, thánh Pi-e đã đạt được nhiều hơn Ki-tơ, cha cố đã đạt được nhiều hơn các thánh đồ, còn Phổ, kẻ điều đình vũ trang sẽ đạt được nhiều hơn các nước đối địch và nước trung lập. Có thể là sẽ đến lúc Nga và Anh ra tín hiệu kết thúc tấn hài kịch. Bấy giờ họ sẽ lặng lẽ nhét vào túi Phổ những chỉ thị bí mật của họ, trong khi đó Phổ sẽ tự đeo chiếc mặt nạ của Bren²⁸⁶. Pháp sẽ không biết Phổ có đứng ra làm

người điều đình có lợi cho Áo hay không, còn Áo cũng sẽ không biết Phổ có điều đình có lợi cho Pháp hay không, và cả hai đều sẽ không biết Phổ có điều đình bất lợi cho cả đôi bên mà có lợi cho Nga và Anh hay không. Phổ sẽ có quyền yêu cầu sự tín nhiệm của "tất cả các bên" và gây ra sự không tín nhiệm đối với tất cả các bên. Sự không bị ràng buộc của Phổ sẽ ràng buộc tất cả. Nếu Phổ tuyên bố mình trung lập thì bấy giờ không thể ngăn cản Ba-vi-e và các thành viên khác của Hiệp bang Đức đứng về phía Áo. Với tư cách người điều đình vũ trang, được các nước lớn trung lập yểm hộ phía sườn và sau lưng mình, với hình ảnh mờ mịt của chiến công "Đức" luôn luôn đe dọa cô lập, Phổ - hoàn toàn chú ý thực thi những biện pháp vừa thần bí vừa được suy nghĩ sâu sắc để cứu vớt Áo - có quyền hy vọng lúc nào đó sẽ dùng thủ đoạn bịp bợm để chiết khấu tám kỳ phiếu bá quyền ở Đức của nó. Là chiếc loa của Anh và Nga, nó có thể buộc Hiệp bang Đức tôn trọng nó, còn với tư cách người đưa lại thanh bình cho Hiệp bang Đức, nó sẽ được sự tín nhiệm của hai nước ấy.

Phổ không những là nước lớn ở Đức mà còn là nước lớn ở châu Âu, đồng thời là "nước đang điều đình", ngoài ra còn là bạo chúa của Hiệp bang Đức! Trong tiến trình của sự kiện sẽ thấy rõ Slai-ni-xơ ngày càng lún sâu vào tiến trình tư tưởng cực kỳ sắc sảo và siêu đẳng ấy như thế nào. Cho tới nay, bánh thứ năm của cỗ xe song mã quốc gia châu Âu, nước lớn "by courtesy", nhân vật quan trọng châu Âu "on sufferance", chính anh chàng người Phổ này hiện nay được trao toàn quyền lớn lao "quos ego!"²⁸⁷. Và tất cả những cái đó không phải tuốt kiếm mà chỉ cần khoác súng lên vai và không phải nhỏ gì hết ngoài nước mắt của nhiếp chính và mực của tay sai của ông ta. Về việc Phổ không giành được ngay cả vinh quang của Mít-lơ, trong cuốn tiểu thuyết của Gơ-tơ "Ái lực chọn lọc" thì quả thực nó không có lỗi.

Phổ hiểu rằng trong màn đầu cần cau mày nhăn mặt với Áo, tránh sự hoài nghi nhỏ nhất của Lu-i Bô-na-pác-tơ và trước hết là được nổi tiếng là chơi hay trước Nga và Anh.

1* - than ôi!

"Đạt được mục đích cực kỳ quan trọng đối với lợi ích của chúng ta ấy". - Slai-ni-xơ thú nhận trong chỉ thị mà chúng tôi đã dẫn ra - "*không phải là dễ dàng* trong tình hình sục sôi đang bao trùm nhiều quốc gia ở Đức. Thêm vào đó, vị tất cần nhắc rằng phương hướng của chính sách của chúng ta, về mặt này, khác với chính sách của số lớn các chính phủ ở Đức, nhất là Áo không đồng ý chính sách ấy".

Bất chấp tất cả những khó khăn đó, Phổ đã sắm thành công vai hiến binh của Hiệp bang Đức. Từ cuối tháng Tư đến đầu tháng Năm, nó đã triển khai hoạt động điều đình của mình, buộc bọn cùng cánh với nó ở Hiệp bang Đức án binh bất động.

"*Việc thứ nhất* của những cố gắng của chúng ta" - Slai-ni-xơ phát biểu một cách uyển chuyển, - "là nhằm ngăn ngừa Hiệp bang bị lôi cuốn *quá sớm* vào chiến tranh".

Đồng thời nội các Béc-lin mở cửa đập cho báo chí tự do giải thích không úp mở với thị dân rằng nếu Bô-na-pác-tơ lao vào I-ta-li-a thì chỉ nhằm mục đích giải phóng Đức khỏi Áo và xây dựng sự thống nhất của Đức dưới sự bảo trợ của vị anh hùng mà chắc chắn là thuộc về dân tộc vì trước đây ông ta đã được tuyên bố là "tài sản của dân tộc".

Hành động của Phổ gặp khó khăn trên mức độ nhất định vì "bấy giờ" nó có sứ mạng đứng ra không đơn thuần làm người điều đình, mà là người điều đình "vũ trang". Một mặt, nó phải kiềm chế dục vọng hiếu chiến, mặt khác, nó phải kêu gọi cầm vũ khí. Phân phát vũ khí, nó đồng thời lại phải nhắc nhở đừng dùng vũ khí.

"Đừng đùa với hỏa khí,
Nó cảm thấy đau đớn cũng như anh".

"Nhưng nếu chúng ta đồng thời thi hành tất cả mọi biện pháp", Slai-ni-xơ nói, - "để bảo vệ Đức nằm giữa hai nước lớn đang giao chiến, nếu các cơ quan của Hiệp bang với sự giúp sức của chúng ta cùng thi hành không mệt mỏi các biện pháp phòng ngự, thì đối với chúng ta sẽ nảy sinh một *trách nhiệm mới* - theo dõi để những biện pháp đó không đột nhiên biến thành thủ đoạn tấn công và để nhờ đó mà lập trường của hiệp bang và *lập trường của bản thân chúng ta* không bị mất thanh danh một cách nghiêm trọng".

Nhưng hoàn toàn dễ hiểu là "nước điều đình" không phải bao giờ cũng có thể hành động phiến diện theo cùng một hướng. Thêm vào đó đã phát hiện những triệu chứng nguy hiểm.

"Chúng tôi hết sức lấy làm tiếc rằng", - Slai-ni-xơ nói - "đã xuất hiện những dấu hiệu về những hiệp định đặc biệt đang được chuẩn bị theo hướng xa rời chính sách của chúng ta, và tình hình nghiêm trọng tất sẽ gây ra cho chúng ta *sự lo ngại* rằng do đó mà xu hướng tan rã của Hiệp bang sẽ có thể biểu hiện ngày một rõ ràng và ngoài ý muốn của chúng ta".

Để ngăn ngừa những sự "hỗn loạn" ấy và bắt đầu màn "điều đình" thứ hai, phái đoàn của vị tướng Vi-li-den được cử đi Viên. Kết quả hoạt động của phái đoàn được trình bày trong công văn khẩn của Slai-ni-xơ gửi từ Béc-lin ngày 14 tháng Sáu cho đại sứ Phổ ở Viên là Véc-tơ. Khi Slai-ni-xơ chỉ viết cho các thành viên của Hiệp bang Đức, ông ta dùng văn phong của quan chức Phổ in ordinary^{1*}. Còn khi ông ta viết cho các cường quốc bên ngoài thì may thay lại dùng thứ ngôn ngữ mà ông ta không biết. Nhưng công hàm khẩn của ông ta gửi cho Áo cơ mà! Đó là những câu dài lê thê, rắc rối như sán xơ-mít, được gột trong nước xà phòng của "chủ nghĩa Gô-ta", được rắc thứ đường cát của loại văn chương bàn giấy nhạt nhẽo của U-cơ-mác²⁸⁸ và ngâm một nửa trong dòng thác treacle^{2*} nham hiểm của Béc-lin.

Nếu chúng tôi phân tích kỹ một phần nào đó của cuốn Blue book^{3*} ở Béc-lin hiện đã ra đời được ba tuần, thì cái thúc đẩy chúng tôi làm việc đó không phải là tính chất thường của người chơi đồ cổ và cũng không phải là sự thích thú đối với lịch sử Bran-đen-buốc. Chính ở đây nói về những văn kiện mà phái tự do và phái dân chủ Đức hiện nay đang la lối om xòm lên như là bằng cứ chứng minh sứ mạng đế quốc sau này của Phổ.

1* - thông thường

2* - nước đường

3* - Sách xanh

Chỉ thị gần đây nhất của Slai-ni-xơ gửi tướng Vi-li-den đã tới Viên ngày 27 tháng Năm. Báo cáo khẩn của Véc-tơ gửi Slai-ni-xơ về việc nội các của hoàng đế tiếp Vi-li-den đề ngày 29 và 31 tháng Ba. Trong nửa tháng trời, những báo cáo ấy không được trả lời. Để che đậy tất cả những mâu thuẫn giữa "sứ mệnh" ban đầu và "sự giải thích" của nó tiếp theo việc đề lùi ngày, blue book của Phổ đã bỏ đi cả chỉ thị khẩn của Slai-ni-xơ gửi Vi-li-den lẫn báo cáo khẩn của Véc-tơ gửi Slai-ni-xơ, cũng như tất cả những cuộc hội đàm giữa hoàng thân - nhiếp chính và Bu-xtơ-ra-pa²⁸⁹. Bộ trưởng ngoại giao Áo Rếch-béc-gơ không tài nào khôi phục được *nguyên văn* vì Vi-li-den và Véc-tơ phải báo cho ông công hàm khẩn của Phổ không phải dưới hình thức văn bản, mà chỉ *đọc* cho ông thôi. Có thể tưởng tượng được tình cảnh của vị bộ trưởng không phải đọc mà là nghe những câu dài lê thê như:

"Được hướng dẫn nguyện vọng", - Slai-ni-xơ nói - "muốn làm hoàn toàn sáng tỏ sự việc quan trọng như vậy, trong công hàm tôi gửi tướng Phôn Vi-li-den, tôi quan tâm trình bày hoàn toàn rõ ràng quan điểm của chúng tôi về điều mà, về phía mình, chúng tôi định thi hành trong những tình hình nhất định, cũng như về những điều kiện tiên quyết bắt buộc phải làm cơ sở cho những hành động mà chúng tôi dự định tiến hành".

Trước khi Slai-ni-xơ chuẩn bị giải thích chính thức sứ mệnh của Vi-li-den ở Viên, với sự thận trọng vốn có, ông ta để cho các sự kiện tự chúng phát triển. Quân đội Áo bị bại trận ở Mát-gien-ta, rút hết khỏi tất cả các cứ điểm ở Lô-m-bác-đi và rút lui vùn rụt sang bên kia sông Ki-e-dơ. Công hàm của Goóc-tra-cốp gửi các quốc gia nhỏ ở Đức, trong đó ông ta giơ roi ra hăm dọa, quy định cho các nước ấy phải giữ trung lập một cách nghiêm ngặt, đã được đăng trên báo chí²⁹⁰. Bị hoài nghi là có cảm tình bí mật với Áo, Đốc-bi đã nhường quyền cho Pan-móc-xtơn. Sau hết, ngày 14 tháng Sáu, ngày gửi chỉ thị khẩn của Slai-ni-xơ cho Véc-tơ, thông báo Chính phủ Phổ²⁹¹ đã ra lệnh động viên sáu quân đoàn của Phổ. Phái đoàn của Vi-li-den đến Viên và tiếp theo nó là cuộc động viên ấy! Khắp nước Đức bàn

tán xôn xao về sự thận trọng anh dũng của Phổ và về sự anh dũng thận trọng của Phổ.

Sau hết, chúng ta hãy xem chỉ thị khẩn của Slai-ni-xơ gửi đại sứ Phổ ở Viên. "Những lời nói độ lượng" đã buột ra từ miệng nhiếp chính. Tiếp đó, bằng cái giọng của nhà tiên tri, Vi-li-den phát thanh về "ý đồ thành thực nhất", "kế hoạch vô tư nhất" và "sự tín nhiệm thực bụng nhất", bá tước Rếch-béc-gơ "bày tỏ sự đồng ý với quan điểm của chúng ta". Nhưng chính Rếch-béc-gơ ấy, Xô-crát của Viên ấy, lại muốn rút cục chuyển cuộc thảo luận từ trên mây cao của những câu nói suông hoa mỹ xuống mảnh đất tầm thường của những sự thực. Ông cho rằng việc "nhìn thấy ý đồ của Phổ đã được diễn đạt" là có "ý nghĩa đặc biệt". Phù hợp với điều đó, Phổ tìm cách dùng ngòi bút của Slai-ni-xơ "xác định rõ ràng ý định" của "phái đoàn" Vi-li-den. Do đó, ông ta "tóm tắt thêm những ý định mà chúng tôi đã thông báo trong cuộc *trao đổi tư tưởng* đã diễn ra ở Viên". Chúng tôi trình bày ngắn gọn ở đây sự "tóm tắt thêm" đó. Ý định của phái đoàn của Vi-li-den như thế này. "Trong tình hình có điều kiện tiên quyết nhất định", Phổ có "những ý đồ được xác định vững chắc". Slai-ni-xơ lẽ ra nên nói rằng Phổ có những ý đồ không xác định trong tình hình có điều kiện tiên quyết xác định vững chắc. *Điều kiện tiên quyết* đó là Áo trao cho Phổ quyền chủ động trong Hiệp bang Đức, từ bỏ những hiệp ước riêng rẽ với các triều đình ở Đức, tóm lại, tạm thời cho Phổ bá quyền ở Đức, *ý đồ* là bảo đảm cho Áo "chiếm một số vùng của I-ta-li-a dựa trên các hiệp ước năm 1815" và "đạt được hòa ước trên cơ sở đó". Phổ cho rằng quan hệ của Áo với các quốc gia khác ở I-ta-li-a và "quan hệ giữa các quốc gia này" là "vấn đề chưa giải quyết". Nếu "lãnh địa" của Áo "ở I-ta-li-a bị uy hiếp nghiêm trọng" thì Phổ sẽ tìm cách "tiến hành điều đình vũ trang" và

"phù hợp với thắng lợi của cuộc điều đình vũ trang đó. Phổ sẽ tiếp tục hành động để đạt tới mục đích nêu trên như trách nhiệm của nó là nước lớn ở châu Âu và sứ mệnh cao cả của dân tộc Đức yêu cầu".

"Lợi ích của bản thân chúng tôi" - Slai-ni-xơ ở ngoài cuộc nói - "quy định cho chúng tôi không trì hoãn việc can thiệp. Nhưng việc lựa chọn thời cơ để điều đình cũng như để có những hành động tiếp theo sinh ra từ đó. Phổ phải đổi cho triều đình tự do quyết định".

Slai-ni-xơ quả quyết rằng, một là, "sự trao đổi tư tưởng" mà Vi-li-den truyền đạt đã bị Rêch-béc-gơ coi là "trao đổi ý kiến"; hai là, ý đồ và điều kiện tiên quyết của Phổ "phải được sự đồng ý của triều đình", và ba là, Rêch-béc-gơ xem ra là kẻ thù của tư duy thuần túy muốn biến "sự trao đổi tư tưởng" thành sự "trao đổi công hàm ngoại giao", thành "sự hiệp thương của hai nội các được chứng minh bằng các văn kiện có ghi chép hẳn hoi", tóm lại, muốn thấy "điều kiện tiên quyết" của Phổ và "ý đồ" của Phổ "được xác nhận" bằng giấy trắng mực đen. Nhưng ở đây, ý thức cao thượng của Slai-ni-xơ cảm thấy phẫn nộ. Yêu cầu của Rêch-béc-gơ theo đuổi mục đích gì. Thực sự biến "tư tưởng chính trị bí mật nhất, được thông báo mật" thành lời ràng buộc chúng ta".

Slai-ni-xơ đang luyện tập thực tế và bí mật về tư duy chính trị, còn Rêch-béc-gơ thì muốn gắn tư tưởng cao siêu với công hàm dè tiện! Quelle horreur!^{1*} đối với nhà tư tưởng Béc-lin! Huống hồ việc trao đổi công hàm đó lại giống việc "bảo đảm" sự lãnh đạo của Áo ở I-ta-li-a. Đường như Phổ muốn bảo đảm một cái gì đó! Huống hồ việc trao đổi tư tưởng bị biến một cách thoá mạ thành trao đổi công hàm, "sẽ lập tức bị Pháp và Nga hiểu - mà hoàn toàn lô-gích - là engagement formel^{2*} và tham chiến". Đường như Phổ đã có lúc nào đó chuẩn bị can thiệp vào chiến tranh hoặc muốn tự làm mất thanh danh trước bất cứ ai, nhất là trước Pháp và Nga! Sau hết, đây là điều chủ yếu, sự trao đổi công hàm đó "hiển nhiên sẽ làm cho ý định điều đình trở thành không thực hiện được". Còn Áo thì phải hiểu rằng vấn đề không phải là lãnh địa của nó ở I-ta-li-a, không phải là hiệp ước năm 1815, không phải là sự tiến vị của Pháp, không phải là bá quyền của Nga trên thế giới mà nói chung không phải là những

lợi ích thấp hèn, mà là mở đầu cho sự rắc rối ở châu Âu để tạo ra một cách bất ngờ cho Phổ một "địa vị" cao mới với tư cách "nước điều đình". Anh chàng du đảng trong tác phẩm của Sếch-xpia khi ngủ là thợ mại thiếc, tỉnh dậy thành huân tước²⁹² đã nói không khoa trương văn vẻ như Slai-ni-xơ khi bị chi phối bởi tư tưởng ám ảnh về sứ mạng của Phổ với tư cách "nước điều đình vũ trang" châu Âu. "uneasy conviction, that he ought to act up to his newborn sublimity of character"^{1*} đã theo đuổi ông ta giống như con nhện độc cắn ông ta.

"Sự tín nhiệm mà Slai-ni-xơ biểu hiện khi nói thâm vào tai Rêch-béc-gơ cái tư tưởng ám ảnh về sứ mạng của Phổ với tư cách nước điều đình đã cho phép ông ta, như ông ta nói "hy vọng được sự tín nhiệm của triều đình hoàng đế tương ứng với sự tín nhiệm của chúng tôi". Về phía mình, Rêch-béc-gơ đòi có bản sao bức công hàm buồn cười ấy của Slai-ni-xơ. Để chứng thực sự tín nhiệm của Phổ bằng văn kiện, Véc-te tuyên bố, "theo chỉ thị ông nhận được", ông được uỷ quyền đọc bức công hàm, nhưng hoàn toàn không được để lại corpus delicti^{2*} ấy. Bấy giờ Rêch-béc-gơ yêu cầu Véc-tơ cùng ông ta đi Vê-rô-na gặp Phran-txơ - I-ô-xíp để hoàng đế "nhận được, ít ra là bằng miệng, thông báo chính xác và cận kề về quan điểm của Phổ. Nhưng "sự tín nhiệm" của Phổ cũng đứng lên chống yêu cầu đó và Rêch-béc-gơ với sự ngoan ngoãn có tính chất châm biếm nêu lên rằng "nếu trong công hàm trả lời của mình, có lẽ ông không thể theo dõi được hoàn toàn chính xác toàn bộ quá trình tư duy của chỉ thị khẩn của Béc-lin" thì điều đó phải quy cho tình hình là những câu dài lê thê của Slai-ni-xơ chỉ được đọc cho ông nghe thôi.

Công hàm trả lời của Rêch-béc-gơ gửi đại sứ Áo ở Béc-lin là Cô-lô-đê: Vê-rô-na, ngày 22 tháng Sáu. Công hàm trả lời đó khiến người ta nghi ngờ sự nhất trí giữa mục đích của phái đoàn Vi-li-den vào

1* - Kinh khủng biết bao

2* - sự bảo đảm chính thức

1* - "niềm tin bản khoán rằng ông ta phải hành động phù hợp với sự cao cả mới nảy sinh trong tính cách của ông ta".

2* - tang vật, tang chứng

cuối tháng Năm và sự giải thích của Béc-lin về phái đó vào giữa tháng Sáu.

"Căn cứ vào những cuộc hội đàm trước đây của tôi với ông ta" "(Véc-to) "và với tướng Phôn Vi-li-den" - Rếch-béc-gơ nói: "Tôi không đi đến kết luận rằng đối với chúng ta nội các Béc-lin vẫn còn giữ miếng đến mức sẽ tránh ngay cả mọi việc chứng minh bằng văn kiện ý đồ của mình".

Nhưng phái đoàn Vi-li-den càng ít chuẩn bị cho Rếch-béc-gơ thừa nhận sứ mạng cao cả của Phổ là nước điều đình vũ trang của châu Âu. Theo lời Rếch-béc-gơ, điều chủ yếu, mà thực chất của sự việc thực tế là ở đó, là "sự độc lập của châu Âu đối với sự lãnh đạo tối cao của Pháp". Bản thân sự kiện đã bóc trần tính chất trống rỗng và vô nghĩa lý của "những lý do mà kẻ địch của chúng ta muốn vin vào để che đậy hàng hoàng ý đồ thực sự của nó trước khi những ý đồ đó chín muồi". Ngoài ra, với tư cách thành viên của Hiệp bang Đức, Phổ gánh một thứ trách nhiệm mà bất cứ lúc nào cũng có thể trở thành không dung hòa được với việc duy trì vai trò điều đình. Sau hết, Áo hy vọng thấy Phổ đứng về phía mình "với tư cách đồng minh", do đó ngay từ đầu đã bác bỏ sứ mạng của Phổ với tư cách "người điều đình". Vì vậy nếu ngay từ khi bắt đầu có những rắc rối ở I-ta-li-a, Áo đã phản đối "ý đồ giữ lập trường người điều đình" của Phổ thì hiển nhiên là Áo càng ít có thể vào lúc nào đó tán thành sự "điều đình vũ trang của Phổ".

"Điều đình vũ trang", - Rếch-béc-gơ nói, - "về thực chất khái niệm ấy bao hàm *khả năng xảy ra chiến tranh* chống lại *hai bên*. May thay, giữa Phổ và Áo không có khả năng đó, cho nên *trong quan hệ giữa hai nước ấy*, chúng ta không thể nào quan niệm được sự điều đình vũ trang của Phổ. Cái tên gọi cũng như cái ẩn giấu đằng sau tên gọi ấy xem ra đều luôn luôn phải bị loại khỏi quan hệ giữa hai nước".

Đủ thấy Rếch-béc-gơ phản đối công hàm khẩn cấp của Slai-ni-xơ và sự giải thích của ông ta về sứ mệnh của Vi-li-den. Ông cho rằng từ cuối tháng Năm, Phổ đã đổi giọng; ông kiên quyết phủ nhận Áo đã thừa nhận Phổ có sứ mạng cao cả là làm nước điều đình vũ trang.

Slai-ni-xơ có trách nhiệm giải thích sự hiểu lầm số 2 đó (sự hiểu lầm số 1 xảy ra giữa đại công tước An-bréch và hoàng thân nhiếp chính) bằng cách công bố chỉ thị khẩn của ông ta gửi Vi-li-den và những báo cáo khẩn cấp của Véc-tơ gửi ông ta.

Nhưng Rếch-béc-gơ trả lời với tư cách người Áo, mà tại sao trong cuộc nói chuyện với người Phổ, người Áo phải thay đổi bản tính của mình? Tại sao Phổ không "bảo đảm" cho Áo lãnh địa của Áo ở I-ta-li-a? Chẳng lẽ sự bảo đảm như vậy, Rếch-béc-gơ hỏi, không phù hợp với tinh thần của Hiệp ước Viên hay sao?

"Chẳng lẽ trong thời kỳ sau Hội nghị Viên cho đến tận hôm nay, Pháp có thể hy vọng gặp đủ chỉ là một kẻ địch cô lập nếu nó muốn lật đổ bộ phận quan trọng nhất của cục diện châu Âu do hiệp ước xác lập? Pháp không thể nghĩ đến chuyện dùng chiến tranh cục bộ để xâm phạm biên giới đã được xác định của những lãnh địa ấy".

Song "việc trao đổi công hàm" còn chưa phải là "sự bảo đảm dựa vào hiệp ước". Theo lời Rếch-béc-gơ, Áo "chỉ muốn hiểu rõ" ý đồ tốt đẹp của Phổ. Nhưng để lấy lòng Slai-ni-xơ, Áo sẽ giữ bí mật hoàn toàn những tư tưởng chính trị hoàn toàn bí mật của ông ta. Còn về hòa ước, Rếch-béc-gơ nhận xét, thì Phổ có thể tùy thích đưa ra cho Pháp bao nhiêu đề nghị về hòa bình cũng được "với điều kiện là những đề nghị ấy duy trì nguyên vẹn quy chế lãnh thổ năm 1815 và chủ quyền của Áo và các vua chúa khác ở I-ta-li-a".

Nói cách khác, trong "thông tư bí mật gửi Phổ" với tư cách nước điều đình, Áo hoàn toàn không có khuynh hướng vượt ra ngoài giới hạn của những khu vực chung không có ý nghĩa gì cả. Trái lại, vì Phổ "đứng ra với tư cách đồng minh tích cực nên vấn đề đề ra những điều kiện hòa bình chỉ có thể bàn tới với sự đồng ý chung của hai nước".

Sau hết, Rếch-béc-gơ chạm đúng chỗ đau của Phổ. Theo lời ông ta, Áo đồng ý với "ý định" của Phổ nắm quyền chủ động trong Quốc hội Hiệp bang với một "tiền đề" là sự trao đổi tư tưởng của Phổ phải đổi thành sự trao đổi công hàm. Nhưng cùng với tiền đề, kết luận cũng không đứng được nữa. Ngay Slai-ni-xơ với năng lực hiểu biết vốn có của ông ta cũng "lĩnh hội" rằng vì "về bất cứ mặt nào" Béc-lin

đều "không nhận lấy trách nhiệm ràng buộc nó", vì bản thân ông ta "hoãn giờ phút có quyết định của mình về điều đình vũ trang" đến một "tương lai" không xác định "và giữ quyền lựa chọn giờ phút ấy", nên về phía mình, Viên "phải hoàn toàn giữ quyền tự do trong lĩnh vực quan hệ với Hiệp bang Đức".

Như vậy là ý đồ của Phổ định lừa Áo thừa nhận ưu thế của nó ở Đức và quyền hạn giữ vai trò cao cả là nước điều đình ở châu Âu đã kết thúc bằng thất bại có tính chất quyết định. Trong thời gian đó đã diễn ra cuộc động viên sáu quân đoàn Phổ. Phổ phải giải thích cho châu Âu. Do đó "trong thông tư ngày 19 tháng Sáu gửi các sứ quán Phổ ở các nước châu Âu", Slai-ni-xơ tuyên bố:

"Bằng việc động viên của mình, Phổ giữ lập trường phù hợp hơn với tình hình hiện nay mà không từ bỏ các nguyên tắc ôn hòa của mình... *Chính sách của Phổ vẫn là chính sách mà nó theo đuổi từ khi bắt đầu có sự rắc rối trong vấn đề I-ta-li-a.* Nhưng hiện nay nó cũng dùng những *biện pháp* của mình *phù hợp* với tình hình đã hình thành để giải quyết vấn đề đó.

Để không còn sự nghi ngờ nào đối với những chính sách cũng như đối với các biện pháp của nó, công hàm kết thúc bằng lời tuyên bố rằng "ý định của Phổ là *ngăn ngừa sự phân liệt ở Đức*".

Ngay cả lời tuyên bố của tội nhân đang hối lỗi của mình, chính phủ nhiếp chính cho rằng, cũng cần làm dịu đi bằng thông tư "hoàn toàn bí mật" gửi nước Pháp. Ngay trước khi chiến tranh bắt đầu đồng bọn của Bu-xơ-ra-pa và nhiếp chính là họa sĩ chiến tranh G^{1*} là người đầu tiên được uỷ nhiệm đến Béc-lin. Ông ta đem về sự bảo đảm về tình hữu nghị. Còn trong thời gian động viên thì những lời bảo đảm chính thức và nửa chính thức được gửi sang Pa-ri mang nội dung như sau:

"Pháp hoàn toàn không được giải thích theo hướng xấu những biện pháp quân sự của Phổ. Chúng ta không ôm ấp ảo tưởng nào cả, chúng tôi biết rằng cuộc chiến tranh với Pháp là thiếu lý trí biết chừng nào, nó sẽ kéo theo những hậu quả đáng sợ như thế nào.

1* Có lẽ, chỉ Gi-nanh

Nhưng mong hoàng đế thông cảm rằng chúng tôi đang ở vào tình cảnh khó khăn như thế nào. Chính phủ của hoàng thân nhiếp chính bị áp lực từ mọi phía. Chúng tôi đang đứng trước sự cảnh giác đa nghi và buộc phải tính đến điều đó".

Hoặc:

"Chúng tôi đang tiến hành động viên nhưng dù sao cũng không nên nghĩ rằng đó là biện pháp tấn công chống lại Pháp. Với tư cách quasi^{1*} nguyên thủ của Hiệp bang Đức, nhiếp chính không những phải bảo vệ lợi ích của Hiệp bang mà còn phải chiếm ở trong nước cái địa vị cho phép ông ngăn ngừa những hành vi khinh suất và buộc các quốc gia khác ở Đức tuân theo chính sách ôn hòa của ông. Mong hoàng đế coi trọng điều đó và dốc mọi cố gắng để tạo thuận lợi cho chúng tôi làm nhiệm vụ".

Trong những mảnh khoé buồn cười của mình, Phổ đi đến mức yêu cầu Chính phủ Pháp:

"Đừng để cho các tờ báo của chính phủ quá đề cao Phổ làm thiệt hại đến Ba-vi-e, Xắc-xông v.v., điều đó chỉ tổ làm cho Phổ mất thể diện".

Do vậy, Va-lép-xki hoàn toàn có quyền tuyên bố trong thông tri ngày 20 tháng Sáu của mình:

"Những biện pháp quân sự mới mà Phổ thi hành không gây ra cho chúng tôi *sự lo sợ nào...* Động viên một phần quân đội của mình, Chính phủ Phổ giải thích rằng nó không có ý đồ nào khác ngoài việc bảo vệ an ninh của Đức và xác lập địa vị trong đó nó có thể cùng với hai nước lớn khác có ảnh hưởng chính đáng đối với tiến trình điều đình sau này".

Sứ mạng cao cả của Phổ với tư cách nước điều đình vũ trang được các nước lớn biết rõ đến mức ngay cả Va-lép-xki cũng dám nói lời châm chọc khó nghe, rằng Phổ tuyên bố động viên không phải để chống Pháp mà chống "hai nước lớn khác" muốn làm cho nó mất ảnh hưởng "chính đáng" đối với "việc ký kết hiệp định".

Màn điều đình thứ hai của Phổ đã kết thúc như vậy.

Màn điều đình thứ nhất của Phổ - từ cuối tháng Tư đến cuối tháng Năm - tuyên án Đức: "La mort sans phrase"²⁹³. Ở màn hai - từ cuối tháng Năm đến ngày 24 tháng Sáu - sự tê liệt của "Tổ quốc

1* - hầu như là

vĩ đại" được tô điểm bằng những câu văn hoa về phái đoàn Vi-li-den và bức phù điêu về sự động viên của Phổ. Cảnh cuối của màn hai ấy được trình diễn ở triều đình các quốc gia nhỏ ở Đức đang nhận công hàm của Slai-ni-xơ để *nghe*. Giống như Sti-bơ, Slai-ni-xơ ưa thích thủ tục nói miệng "hỗn hợp". Ở đây chúng tôi chỉ dẫn ra hai đoạn trong bức công hàm chúng tôi đã nhắc tới, đề: Béc-lin, ngày 24 tháng Sáu, "gửi các sứ thần Phổ ở các triều đình Đức". Tại sao Phổ không đồng ý thực hiện nguyện vọng của Áo là biến việc "trao đổi tư tưởng" thành "trao đổi công hàm"?

"Thực hiện nguyện vọng đó", - Slai-ni-xơ nói thầm với triều đình các nước ở Đức, - "ngang như *bảo đảm* việc Áo chiếm *Lôm-bác-di*. Nhận lấy trách nhiệm về những *sự việc không xác định* đó là hoàn toàn không hiện thực đối với Phổ".

Như vậy, theo quan điểm của Béc-lin, mất Lôm-bác-di không phải là *sự uy hiếp nghiêm trọng đối với các lãnh địa của Áo ở I-ta-li-a* và không phải "*sự việc xác định*" mà *thanh kiếm của Phổ rình rập để rút khỏi vỏ*.

"Sau đó", - Slai-ni-xơ nói tiếp, - phải tránh ngay cả *mọi trách nhiệm chính thức có thể thay đổi địa vị nước điều đình của chúng ta*".

Đủ thấy, sự điều đình của Phổ không hướng tới thay đổi "*sự việc không xác định*" vì lợi ích của Áo; trái lại, mục đích của tất cả những sự việc có thể xảy ra là giữ nguyên vẹn "*địa vị của Phổ với tư cách nước điều đình*". Trong khi Phổ dứt khoát yêu cầu Áo trao cho nó quyền chủ động ở Hiệp bang Đức thì bản thân nó dâng cho Áo vật ngang giá khả nghi là ý muốn tốt đẹp của Phổ được bảo đảm bằng những ý đồ tốt lành của Phổ. Món súp hành rưới nước sốt nho khô như những người làm công nhật ở Béc-lin²⁹⁴.

Trong màn ba của cuộc điều đình, Phổ rút cục đã xuất hiện trong vai nước lớn ở châu Âu và Slai-ni-xơ chuẩn bị một bức công hàm khẩn gồm hai bản, một bản gửi bá tước Béc-nơ-stoóc-phơ ở Luân Đôn, còn một bản gửi nam tước Bi-xmác ở Pê-téc-bua; bản thứ nhất để đọc cho huân tước Giôn Rốt-xen, còn bản thứ hai để đọc cho công

tước Goóc-tra-cốp. Một nửa bức công hàm gồm toàn những lời chào mừng và xin lỗi. Phổ đã động viên một phần lực lượng quân sự của mình, và Slai-ni-xơ không tiếc sức chứng giải bước đi táo bạo đó. Trong công hàm chung ngày 19 tháng Sáu gửi các nước lớn châu Âu, bước đi đó được tuyên bố là để bảo vệ lãnh thổ của Hiệp bang Đức, là để Phổ thực hiện vai trò nước điều đình vũ trang của mình, đặc biệt là biện pháp "ngăn ngừa sự phân liệt ở Đức". Trong công hàm gửi các thành viên của Hiệp bang Đức có nói rằng "biện pháp ấy phải ràng buộc lực lượng quân sự của Pháp và làm cho địa vị của Áo dễ chịu đáng kể". Trong công hàm khẩn gửi Anh và Nga, chủ đề là "sự vũ trang của các nước lân cận", "việc quan sát tiến trình các sự kiện", "việc chiến sự đến gần biên giới Đức", sự tôn nghiêm, lợi ích, sứ mạng v.v.. Nhưng "mặt khác", "tuy nhiên", "tôi nhắc lại điều đó, thừa bá tước, thừa nam tước", bằng việc vũ trang của mình, Phổ không nhằm cái gì xấu cả. Trong ý đồ của nó "đương nhiên không có việc tạo ra những rắc rối mới". Nó "chỉ" theo đuổi" cũng cái mục đích mà gần đây nó ra sức đạt tới với sự đồng ý của Anh và Nga". Nous n'entendons pas malice!^{1*} Slai-ni-xơ thốt lên.

"Chúng tôi chỉ muốn *hòa bình*" và "chúng tôi tin cậy kêu gọi nội các Luân Đôn và Pê-téc-bua để liên minh với nhau tìm kiếm biện pháp ngừng đổ máu".

Để chúng tỏ mình đáng được sự tín nhiệm của Anh và Nga, Phổ bảo vệ hai luận điểm của Anh - Nga coi là những giáo điều bất di bất dịch. Luận điểm thứ nhất nói rằng bằng tối hậu thư của mình, Áo đã gây ra cuộc chiến tranh; luận điểm thứ hai là cuộc đấu tranh được tiến hành để thực hiện cuộc cải cách hành chính tự do và để thủ tiêu sự bảo hộ của Áo đối với các quốc gia lân cận ở I-ta-li-a. Sự dung hòa các quyền của hoàng triều Áo với "hoạt động cải tổ" có tính chất dân tộc - tự do - đó là điều mà Phổ ra sức đạt tới. Sau hết, như Slai-ni-xơ phát biểu, nó tin vào selfdenying declarations^{2*} của Lu-i Bô-na-pác-tơ.

1* - Chúng tôi không mưu tính cái gì xấu!

2* - những lời tuyên bố chí công vô tư

Những lời tâm thường rộng tuếch đó là tất cả những gì mà Phổ "với sự tín nhiệm hoàn toàn và sự thành thực từ đáy lòng" ngượng nghịu lấp bắp về "kế hoạch điều đình" của nó với các nước lớn trung lập. Slai-ni-xơ, "con người nhỏ bé tinh táo, khiêm tốn", sợ rằng "bằng sự trình bày rõ thêm *tư tưởng* của mình sẽ phần nào làm hỏng vấn đề". Nhưng tư tưởng ám ảnh của ông ta rút cục vẫn lộ ra: Phổ cho rằng mình "có sứ mệnh sắm vai nước điều đình vũ trang". Hãy để Anh và Nga thừa nhận sứ mạng ấy! Hãy để những nước này "nói ra quan điểm của họ về việc giải quyết sự rắc rối hiện nay và về cách thức làm cho việc giải quyết ấy có thể chấp nhận đối với các bên giao chiến". Hãy để những nước này trước hết cho Phổ những chỉ thị để Phổ, với sự cho phép tối cao của cấp trên, có thể nói là: avec garantie du gouvernement^{1*} nhận lấy vai sứ tử điều đình! Tóm lại Phổ muốn sắm vai lion^{2*} châu Âu, nhưng nó sắm vai ấy như anh thợ mộc Mi-li-a-ga.

Sư tử - nhưng tôi không phải sư tử đực và không phải sư tử cái;

Tôi chỉ là anh thợ mộc; chẳng cần sợ hãi gì

Khi tôi lao đến đây làm sư tử,

Thì đó là chẳng may cho chính tôi.

Tê-duýt - Con vật dẹt dằng làm sao và biết điều làm sao!

Li-dan-dơ - Về mặt dũng cảm, con sư tử này là con cáo đích thực.

Tê-duýt - Đúng, nhưng về mặt khôn ngoan, nó là con ngỗng thực sự^{3*}.

Công hàm khẩn của Slai-ni-xơ đề ngày 24 tháng Sáu, là ngày xảy ra trận Xôn-phê-ri-nô. Hai bản sao công hàm khẩn ấy còn nằm trên bàn giấy của Slai-ni-xơ khi tin tức về thất bại của Áo truyền đến Béc-lin. Đồng thời bưu cục đưa đến công hàm khẩn của huân tước Giôn Rốt-xen²⁹⁵ "trong đó little man^{4*} trước kia của ông Brum", "tom-tit of English liberalism^{5*}", người đề xướng "coercion bills"²⁹⁶ Ai-rơ-len

báo cho Phổ biết kế hoạch I-ta-li-a của Pan-móc-xơn, Mác-đơ-buốc không nằm trên sông Min-xtơ, còn Buy-kê-buốc thì không nằm trên sông A-đi-giơ, giống như Ha-rít-giơ không nằm trên sông Hằng, còn Xôn-phoóc không nằm trên sông Xát-lết-giơ. Nhưng Lu-i Bô-na-pác-tơ tuyên bố rằng ông ta không thêm muốn Mác-đơ-buốc và Buy-kê-buốc. Tại sao lại dùng sự thô bạo Tơ-tông chọc tức con gà trống Gô-loa? Giôn Rốt-xen thậm chí phát hiện rằng nếu "thắng lợi" trên chiến trường "*có tính chất quyết định*" thì "*chắc là các địch thủ rất vui lòng đồng ý ngừng* cuộc chiến tranh tiêu hao sức lực". Dựa vào sự phát hiện cực kỳ thông minh đó, một mặt chỉ trích tham vọng hiếu chiến của Đức, mặt khác ca ngợi "hành vi ôn hòa và sáng suốt" của Phổ, Rốt-xen đề nghị Slai-ni-xơ hãy sao chép nước Anh "một cách chính xác", "trong chừng mực tình hình ở Đức cho phép"! Sau hết, Jack of all trades^{1*} ấy nhớ đến "sứ mạng điều đình cao cả" của Phổ, vào lúc từ biệt anh học trò của mình về mặt chủ nghĩa lập hiến, với cái cười gần nhẹ nhàng, vừa chua vừa ngọt như thường lệ, con người nhỏ nhoi ấy đã tuôn ra những lời an ủi sau đây:

"*Chắc là đã gần tới lúc mà tiếng nói của các nước điều đình hữu nghị sẽ được lắng nghe và những lời đề nghị ký kết hòa ước không còn không thành công nữa!*" (Công hàm khẩn của Rốt-xen gửi đi Béc-lin cho huân tước Blun-phin-dơ đề: Luân Đôn, ngày 22 tháng Sáu").

Do C.Mác viết cuối tháng Bảy - giữa tháng Tám 1859

Đã đăng trên báo "Das Volk" các số 13, 14, 15 và 16, ngày 30 tháng Bảy, 6, 13 và 20 tháng Tám 1859

In theo bản đăng trên báo Nguyên văn là tiếng Đức

1* - với sự bảo đảm của chính phủ

2* - con sư tử

3* Sếch-xpia. "Giấc mộng đêm hè", màn V, cảnh một.

4* - con người bé nhỏ

5* - con chim bé nhỏ của chủ nghĩa tự do Anh

1* - bậc thầy trong mọi nghề

PH.ĂNG-GHEN

CÁC MÁC. "GÓP PHẦN PHÊ PHÁN KHOA KINH TẾ CHÍNH TRỊ"

TẬP I, BÉC-LIN, PHRAN-TXƠ ĐUN-CƠ, 1859²⁹⁷

I

Từ lâu, người Đức đã chứng minh rằng trong tất cả các ngành khoa học, họ đều ngang hàng với những dân tộc văn minh khác, và trong phần lớn những ngành ấy, họ thậm chí còn hơn các dân tộc đó nữa. Chỉ riêng trong số những người nổi tiếng nhất của một môn khoa học - môn kinh tế chính trị - là không có một tên tuổi nào của người Đức mà thôi. Nguyên nhân của điều này rất dễ hiểu. Khoa kinh tế chính trị là sự phân tích xã hội tư sản hiện đại về mặt lý luận, và vì vậy nó giả định phải có những quan hệ tư sản phát triển, nhưng ở Đức, suốt hàng bao nhiêu thế kỷ nay, từ thời những cuộc chiến tranh Cải cách tôn giáo và Chiến tranh nông dân, nhất là từ cuộc Chiến tranh 30 năm, những quan hệ này đã không thể phát sinh được. Việc Hà Lan tách khỏi đế chế²⁹⁸ đã gạt nước Đức ra khỏi lĩnh vực thương mại thế giới và ngay từ đầu đã thu hẹp sự phát triển công nghiệp của nước Đức vào một quy mô hết sức nhỏ; và trong khi người Đức lấy lại sức một cách khó khăn như thế và chậm chạp như thế sau những sự tàn phá của các cuộc nội chiến, trong khi họ tiêu phí toàn bộ tinh lực xã hội công dân vốn chưa bao giờ lớn lắm của họ vào cuộc chiến tranh vô bổ để chống lại những hàng rào thuế quan và những thể hệ buôn bán điên rồ mà mỗi vương công nhỏ và mỗi nam tước của đế chế đã đặt ra cho nền công nghiệp của những

thần dân của mình, trong khi các thành thị của đế chế đang suy đồi trong điều kiện những quy chế phường hội nhỏ nhất và những lệ thói ngạo mạn của bọn quý tộc, - trong khi đó thì Hà Lan, Anh và Pháp đã chiếm được những vị trí hàng đầu trong nền thương mại thế giới, đã liên tiếp lập được hết thuộc địa này đến thuộc địa khác, đã phát triển nền công nghiệp công trường thủ công đến mức phồn vinh cao nhất, cho đến khi, cuối cùng, nhờ vào hơi nước, lần đầu tiên đã làm cho mỏ than và mỏ sắt của Anh trở nên có giá trị, nước Anh đi đầu trong sự phát triển tư sản hiện đại. Nhưng chừng nào còn phải đấu tranh chống những tàn dư cũ rích đến buồn cười của thời trung cổ đã kìm hãm sự phát triển vật chất theo lối tư sản của Đức cho mãi tới năm 1830 thì chừng đó khoa kinh tế chính trị Đức chưa thể ra đời được. Chỉ từ khi Liên minh thuế quan được thành lập, người Đức mới đạt tới một trạng thái trong đó nói chung họ chỉ mới *hiểu* được kinh tế chính trị học mà thôi. Từ đó trở đi, khoa kinh tế chính trị của hai nước Anh và Pháp mới thật sự bắt đầu được du nhập vì nhu cầu của giai cấp tư sản Đức. Chẳng bao lâu, giới học giả và bọn quan lại đã nắm lấy những tài liệu nhập khẩu đó và chế biến chúng theo một phương thức không lấy gì làm vinh dự đặc biệt cho "tinh thần Đức". Cái đám hỗn tạp gồm những kẻ chuyên nghề buôn văn bán chữ, những tên lái buôn, những giáo học và các quan lại lúc đó đã tạo ra một loại sách báo kinh tế học Đức, mà xét về tính chất tầm thường, nông cạn, thiếu tính tư tưởng, dài dòng và ăn cắp ý của người khác, thì chỉ có thể so sánh với tiểu thuyết Đức mà thôi. Trong đám người có xu hướng thực tiễn, thoạt đầu đã hình thành trường phái những nhà công nghiệp chủ trương chế độ thuế quan bảo hộ, mà nhân vật có tiếng tăm nhất, Li-xơ, vẫn là nhân vật ưu tú nhất mà giới trước tác kinh tế học tư sản Đức đã sản sinh ra, mặc dầu là toàn bộ tác phẩm nổi tiếng của ông ta đều là sao chép của Phe-ri-ê, nhà lý luận người Pháp đã sáng lập ra lý luận hệ thống ở lục địa. Đối lập với khuynh hướng đó là phái mậu dịch tự do, ra đời trong

những năm 40 trong những nhà buôn ở các tỉnh vùng ven biển Bantích; với một sự căm giận thơ nhưng không phải là không vụ lợi, những người này đã lập lại những lý lẽ của phái mậu dịch tự do ở Anh. Cuối cùng, trong số những giáo học và bọn quan lại đã tự gánh lấy trách nhiệm nghiên cứu môn học đó về mặt lý luận, còn có những người đi cóp nhặt sự kiện một cách nghèo nàn và không có tinh thần phê phán, như loại ông Rau, những nhà triết học tư biện, tự làm ra vẻ thông minh, đem chuyển những luận điểm của tác giả nước ngoài sang thứ ngôn ngữ của Hê-ghe-n mà họ không hiểu được, như loại ông Stai-nơ, hoặc những người tẩn mẩn rơi vào chỗ văn chương câu cú trong lĩnh vực "lịch sử văn hoá" như loại ông Ri-lơ. Từ tất cả những cái đó, rốt cuộc, đã hình thành nên môn học tài chính-kinh tế²⁹⁹, một món hổ lốn tạp nham đủ thứ, có rưới thêm một thứ nước chấm kinh tế học chiết trung, nghĩa là những gì mà người ta phải biết để chuẩn bị thi vào làm công chức cho chính phủ.

Trong khi giai cấp tư sản, các giáo học và bọn quan lại ở Đức vẫn còn cố gắng sức học thuộc lòng và cố hiểu được chút ít những nguyên lý sơ đẳng của khoa kinh tế chính trị Anh-Pháp, coi chúng là những tín điều bất khả xâm phạm, thì đảng vô sản Đức ra đời rồi. Toàn bộ nội dung lý luận của đảng vô sản Đức đều nảy sinh trên cơ sở nghiên cứu môn kinh tế chính trị; và từ khi đảng đó bước lên vũ đài thì cũng bắt đầu có môn *kinh tế chính trị* khoa học, độc lập của người Đức. Môn kinh tế chính trị Đức đó, về thực chất, dựa trên *nhận thức duy vật về lịch sử* mà những nét cơ bản đã được trình bày vắn tắt trong lời tựa của cuốn sách này^{1*}. Phần chủ yếu của lời tựa này đã được đăng trên báo "Das Volk", vì vậy xin bạn đọc hãy xem ở đó. Cái luận điểm cho rằng "phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung", rằng chỉ khi nào hiểu được những điều kiện sinh hoạt vật chất của mỗi thời đại tương ứng, khi nào tất cả những cái khác đều được rút

1* Xem tập này tr.13-18.

ra từ những điều kiện vật chất ấy, thì mới có thể hiểu được tất cả các quan hệ xã hội và quốc gia, tất cả các hệ thống tôn giáo và pháp luật, tất cả các quan điểm lý luận đã xuất hiện trong lịch sử, - luận điểm đó là một phát minh có tác dụng cách mạng hoá không chỉ đối với môn kinh tế chính trị, mà còn đối với tất cả các môn khoa học lịch sử nữa (mà những môn khoa học lịch sử là những môn khoa học không phải là khoa học tự nhiên). "Không phải ý thức của con người quyết định sự tồn tại của họ; trái lại, sự tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ". Luận điểm đó đơn giản đến mức bất cứ người nào, nếu không bị rơi vào những luận điệu lừa dối duy tâm, thì đều có thể hiểu rõ. Nhưng từ luận điểm đó người ta lại rút ra được những kết luận hết sức cách mạng không những đối với lý luận, mà cả đối với thực tiễn nữa: "Tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có, hay - đây chỉ là biểu hiện pháp lý của những quan hệ sản xuất đó, - mâu thuẫn với những quan hệ sở hữu, trong đó từ trước đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là những hình thức phát triển của các lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại *cách mạng xã hội*. Cơ sở kinh tế thay đổi thì toàn bộ cái kiến trúc thượng tầng đồ sộ cũng bị đảo lộn ít nhiều nhanh chóng... Các quan hệ sản xuất tư sản là hình thức đối kháng cuối cùng của quá trình sản xuất xã hội, đối kháng không phải theo ý nghĩa là đối kháng cá nhân, mà theo ý nghĩa là đối kháng nảy sinh từ những điều kiện sinh hoạt xã hội của các cá nhân; nhưng những lực lượng sản xuất phát triển trong lòng xã hội tư sản đồng thời cũng tạo ra những điều kiện vật chất để giải quyết đối kháng ấy"^{1*}. Như vậy, khi tiếp tục phát triển hơn nữa luận điểm duy vật của chúng tôi và đem vận dụng nó vào thời đại hiện nay, thì lập tức cái triển vọng của một cuộc cách mạng vĩ đại, một cuộc cách mạng vĩ đại nhất trong tất cả các thời đại, liền mở ra trước mắt chúng ta.

1* Xem tập này tr.15-17.

Cái luận điểm nói rằng ý thức của con người phụ thuộc vào tồn tại của họ, chứ không phải là ngược lại, xem ra rất đơn giản; nhưng nếu nghiên cứu kỹ thì người ta sẽ lập tức thấy rằng, ngay trong những kết luận đầu tiên của nó, luận điểm đó cũng đã giáng một đòn chí mạng vào mọi thứ chủ nghĩa duy tâm, ngay cả đối với chủ nghĩa duy tâm ẩn giấu nhất. Luận điểm đó phủ định tất cả mọi quan điểm đã thừa hưởng được và quen thuộc về mọi cái thuộc lịch sử. Toàn bộ phương thức tư duy chính trị cổ truyền bị sụp đổ; tâm hồn yêu nước đẹp đẽ đang cảm phần chống lại quan niệm nghịch đạo đó. Cho nên, thế giới quan mới nhất định sẽ vấp phải sự phản đối không những từ phía các đại biểu của giai cấp tư sản, mà cả từ phía đông đảo những người xã hội chủ nghĩa Pháp là những người mong muốn làm đảo lộn thế giới bằng câu thần chú: *liberté, égalité, fraternité*^{1*}. Nhưng lý luận đó gây ra một sự phản nộ đặc biệt lớn ở trong bọn dân chủ tâm thường đang la ó âm ỉ ở Đức. Mặc dù thế, họ vẫn rất sốt sắng cố lợi dụng những tư tưởng mới bằng lối ăn cắp, nhưng đồng thời họ lại tỏ ra không hiểu biết một chút gì về những tư tưởng mới đó.

Việc phát triển quan điểm duy vật, dù chỉ là trên một ví dụ lịch sử thôi, cũng đã là một công tác khoa học đòi hỏi phải có sự nghiên cứu bình tĩnh trong nhiều năm, bởi vì rõ ràng là ở đây nếu chỉ có những câu nói suông thôi thì không làm được gì cả, và chỉ có dựa vào rất nhiều tài liệu lịch sử đã được thẩm tra lại một cách có phê phán, đã được lĩnh hội một cách đầy đủ, thì mới có thể giải quyết được nhiệm vụ đó. Nhưng cuộc Cách mạng tháng Hai đã đẩy đảng ta lên vũ đài chính trị và, do đó, làm cho đảng không thể theo đuổi những mục đích thuần túy khoa học được. Mặc dù vậy, quan điểm cơ bản đó vẫn xuyên qua như một sợi chỉ đỏ tất cả mọi trước tác của đảng. Trong mỗi trường hợp cá biệt, những trước tác ấy đâu đâu cũng chứng tỏ bằng cách nào mà hành động chính trị mỗi lần đều phát sinh từ những sự thúc đẩy vật chất trực tiếp, chứ không phải

1* - tự do, bình đẳng, bác ái.

từ những câu nói đi kèm theo những hành động ấy, ngược lại, bằng cách nào mà những câu nói chính trị và pháp lý cũng là con đẻ của những sự thúc đẩy vật chất hết như hành động chính trị và những kết quả của hành động đó vậy.

Sau khi cuộc Cách mạng 1848-1849 bị thất bại thì đến một thời điểm mà ngày càng không thể tác động đến nước Đức từ nước ngoài vào được nữa; lúc đó, đảng ta đã nhường cái lĩnh vực cãi vã giữa những người lưu vong cho phái dân chủ tâm thường, bởi vì hồi bấy giờ hành động duy nhất còn có thể làm được là những sự cãi vã mà thôi. Chính trong khi phái dân chủ tâm thường cãi vã nhau một cách thích thú, hôm nay thì gây chuyện ẩu đả để rồi ngày mai lại bắt tay thân thiện và ngày kia đem bêu chuyện xấu xa của mình ra trước toàn thế giới; trong lúc phái dân chủ tâm thường đó đi xin tiền khắp các nơi ở Mỹ để lập tức sau đó lại gây ra một chuyện bê bối mới về việc chia nhau vài đồng ta-le đã kiếm chác được, - trong những lúc đó, đảng ta lấy làm vui sướng vì một lần nữa lại tìm thấy một cơ hội ít nhiều yên tĩnh để làm công tác nghiên cứu khoa học. Một ưu điểm rất lớn của đảng là đảng đã có một thế giới quan khoa học mới làm cơ sở lý luận, và việc đề xuất cái thế giới quan đó cũng đã làm cho đảng ta đủ bận rồi. Chỉ một điều đó thôi cũng đã khiến cho đảng ta không thể rơi xuống thấp như những "vĩ nhân" trong giới lưu vong.

Kết quả đầu tiên của những công trình nghiên cứu đó là cuốn sách đang nằm ở trước mặt chúng ta.

II

Trong một tác phẩm như tác phẩm nằm trước mặt chúng ta, thì quyết không thể chỉ phê phán một cách đơn giản từng luận điểm riêng biệt, tách rời nhau, của môn kinh tế chính trị, quyết không thể xem xét một cách tách rời những vấn đề kinh tế đang còn tranh cãi nào đó. Ngược lại, ngay từ đầu, tác phẩm này đã được xây dựng trên cơ sở bao quát một cách có hệ thống toàn bộ tổng thể các khoa học kinh tế, trên cơ sở trình bày một cách mạch lạc các quy luật của nền sản xuất tư sản và trao đổi tư sản. Và vì các nhà kinh tế học chẳng qua chỉ là những người lý giải và tán dương những quy luật đó thôi, nên sự trình bày đó đồng thời cũng là sự phê phán đối với toàn bộ các trước tác kinh tế.

Từ khi Hê-ghen mất đến nay, chưa chắc đã có dù chỉ là một mưu toan nhằm phát triển một môn khoa học nào đó trong mối liên hệ nội tại vốn có của bản thân nó. Trường phái Hê-ghen chính thức chỉ học được ở phép biện chứng của vị thầy mình cái lối vận dụng những biện pháp đơn giản nhất mà họ đem áp dụng ở khắp mọi nơi mọi chỗ, và hơn nữa thường vận dụng một cách vụng về đến buồn cười. Đối với phái này, toàn bộ di sản của Hê-ghen chỉ giới hạn trong một cái khuôn mà người ta dùng để xây dựng bất kỳ một đề tài nào, và nó chỉ là một danh mục những từ và những cách nói chỉ có thể dùng để nhét chúng một cách đúng lúc vào những chỗ nào thiếu tư tưởng và thiếu những tri thức thực nghiệm. Như vậy, đúng như lời một giáo sư ở Bon đã nói, kết quả là phái Hê-ghen đó chỉ hiểu được một cái gì đó trong cái "không có gì cả", nhưng lại có thể viết về "tất cả" được. Dĩ nhiên, tình hình đúng là như vậy. Thế nhưng, mặc dầu sự tự phụ tự mãn của họ, các ngài đó cũng thấy rõ nhược điểm của bản thân họ đến mức là họ cố tìm cách lảng tránh được chừng nào hay

chừng ấy những nhiệm vụ lớn; nhờ có ưu thế về những tri thức thực nghiệm, môn khoa học cũ cổ hủ đã duy trì được trận địa của nó. Và chỉ đến khi Phoi-ơ-bắc tuyên bố rằng tư tưởng tư biện đã phá sản, thì phái Hê-ghen mới dần dần tàn lụi đi, và trong khoa học, hình như lại bắt đầu thời đại thống trị của siêu hình học cũ với những phạm trù cứng đờ của nó.

Hiện tượng này có nguyên nhân tự nhiên của nó. Sau chế độ của bọn Đì-a-đốt³⁰⁰ trong phái Hê-ghen dẫn đến sự thống trị của những câu nói suông, thì dĩ nhiên đã bắt đầu một thời đại trong đó nội dung thực nghiệm của khoa học một lần nữa lại chiếm ưu thế đối với mặt hình thức của nó. Trong lúc đó, nước Đức đã lao vào những khoa học tự nhiên với một nghị lực hoàn toàn phi thường, điều đó phù hợp với sự phát triển tư sản mạnh mẽ của nó từ năm 1848; và những khoa học này - trong đó khuynh hướng tư biện chưa hề đóng một vai trò quan trọng nào cả - mà càng trở thành một cái mốt thì phương thức tư duy siêu hình cũ, cho đến cả sự tầm thường cực độ của Vôn-phơ cũng lại càng được truyền bá. Hê-ghen đã bị người ta lãng quên, chủ nghĩa duy vật mới của khoa học tự nhiên được phát triển, - chủ nghĩa duy vật này, về mặt lý luận, hầu như không có gì khác với chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVIII và phần lớn chỉ có một ưu điểm so với chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVIII là nó có những tài liệu khoa học tự nhiên phong phú hơn, nhất là những tài liệu về hoá học và sinh lý học. Chúng ta thấy phương thức tư duy hạn chế đó của con người phi-li-xtanh thời kỳ trước Can-tơ lại xuất hiện một cách hết sức nhạt nhẽo ở Buy-khơ và Phô-gtơ; và ngay cả Mô-lê-sốt, người đã lấy tên của Phoi-ơ-bắc ra thể thốt, cũng luôn luôn lầm lẫn một cách hết sức buồn cười trong những phạm trù đơn giản nhất. Trí tuệ thường ngày của giai cấp tư sản, như một con ngựa thồ vụng về, dĩ nhiên phải lúng túng dừng lại trước cái hố sâu ngăn cách bản chất và hiện tượng, nguyên nhân và kết quả. Nhưng, khi người ta chuẩn bị đi sẵn với những con chó săn trên địa hình cực kỳ gập ghềnh của tư duy trừu tượng, thì chính là không thể cười con ngựa thồ ấy được.

Do vậy, ở đây cần phải giải quyết một vấn đề khác không liên quan tới bản thân khoa kinh tế chính trị. Vấn đề đó là: cần phải chọn phương pháp nghiên cứu khoa học nào? Một mặt, đã có phép biện chứng của Hê-ghe dưới một hình thức hoàn toàn trừu tượng, "tư biện" mà Hê-ghe đã để lại; mặt khác, đã có cái phương pháp thông thường nay lại trở thành một, chủ yếu là phương pháp siêu hình theo kiểu Vôn-phơ, mà các nhà kinh tế học tư sản đã theo để viết ra những cuốn sách dày cộp chẳng có mạch lạc của họ. Phương pháp thứ hai này, về mặt lý luận, đã bị Can-tơ và nhất là Hê-ghe đập tan tành đến nỗi chỉ có thói cổ hủ và việc thiếu một phương pháp *đơn giản* khác mới có thể làm cho nó tiếp tục tồn tại trong thực tiễn được. Mặt khác, phương pháp của Hê-ghe dưới hình thái *hiện có* của nó, hoàn toàn không thể dùng được. Về thực chất, nó là phương pháp duy tâm, mà ở đây lại cần phải phát triển một thế giới quan duy vật hơn tất cả các thứ thế giới quan trước kia. Phương pháp của Hê-ghe xuất phát từ tư duy thuần túy, nhưng ở đây cần phải xuất phát từ những sự thật cứng đầu cứng cổ nhất. Một phương pháp, mà theo lời thú nhận của chính bản thân Hê-ghe, "xuất phát từ cái không, thông qua cái không mà đi đến cái không"³⁰¹, thì dưới hình thái đó, ở đây hoàn toàn không thích hợp. Tuy vậy, trong số tất cả các tư liệu lô-gích hiện có, nó lại là cái tư liệu duy nhất mà ít ra người ta có thể dùng được. Phương pháp đó chưa bị phê phán, nó chưa bị đánh đổ trong số những người chống nhà biện chứng vĩ đại đó, chưa ai có thể chọc thủng được cái lâu đài kiêu hãnh của phương pháp đó; nó bị người ta lãng quên vì trường phái Hê-ghe đã không biết dùng phương pháp đó để làm gì cả. Cho nên, trước hết cần phải phê phán đến nơi đến chốn phương pháp của Hê-ghe.

Phương pháp tư duy của Hê-ghe khác với phương pháp tư duy của tất cả các nhà triết học khác ở chỗ nó lấy một sự mẫn cảm to lớn về lịch sử làm cơ sở cho nó. Mặc dù hình thức của nó cực kỳ trừu tượng và cực kỳ duy tâm, nhưng tiến trình phát triển tư tưởng của nó bao giờ cũng đi song song với tiến trình của lịch sử toàn thế giới và nói đúng ra, tiến trình sau chỉ được dùng để chứng thực cho

tiến trình trước mà thôi. Mặc dù mối quan hệ thực sự có do đó mà bị đảo lộn và bị đặt lộn ngược chẳng nữa, thì nội dung hiện thực của nó đâu đâu cũng vẫn thâm nhập vào triết học; hơn nữa, khác với các môn đồ của ông, Hê-ghe không coi sự dốt nát là một đức tính tốt, và ông là một trong những người có học thức nhất trong tất cả các thời đại. Ông là người đầu tiên đã cố gắng trình bày sự phát triển, mối liên hệ nội tại của lịch sử, và dù triết học lịch sử của ông có nhiều điều hết sức lạ lùng đối với chúng ta ngày nay, nhưng tính chất vĩ đại của những quan điểm cơ bản của ông, cả cho đến ngày nay, vẫn còn làm cho người ta phải kinh ngạc, nhất là khi so sánh ông với những bậc tiền bối của ông, hay với những người sau ông đã dấn đi vào những suy nghĩ chung về lịch sử. Trong "Hiện tượng học", trong "Mỹ học", trong "Lịch sử triết học"³⁰², - đâu đâu cũng đều quán triệt cái quan điểm lịch sử tuyệt diệu đó, và ở đâu tài liệu cũng được xem xét theo quan điểm lịch sử, trong mối liên hệ nhất định với lịch sử, mặc dù mối liên hệ đó bị xuyên tạc đi một cách trừu tượng.

Cái quan điểm lịch sử đánh dấu thời đại ấy đã là tiền đề lý luận trực tiếp của quan điểm duy vật mới, và chỉ riêng điều đó cũng đã cung cấp điểm xuất phát cho cả phương pháp lô-gích. Nếu như cái phép biện chứng bị lãng quên đó, ngay cả khi xét trên góc độ "tư duy thuần túy" cũng đã đưa đến những kết quả như vậy, và hơn nữa, nếu nó chấm dứt được tất cả lô-gích học và siêu hình học trước kia một cách hết sức dễ dàng như vậy, thì như thế có nghĩa là trong nó dấu sao cũng có cái gì đó lớn hơn là lối ngụy biện thuần túy và những sự tình vi kinh viện chủ nghĩa. Nhưng phê phán phương pháp đó là một nhiệm vụ không dễ dàng; toàn bộ nền triết học quan phương đã từng sợ và bây giờ vẫn còn sợ không dám đảm đương nhiệm vụ ấy.

Trước kia và hiện nay Mác vẫn là người duy nhất có thể đảm đương được công việc rút từ lô-gích học của Hê-ghe ra cái hạt nhân bao hàm những phát kiến thật sự của Hê-ghe trong lĩnh vực này, và khôi phục lại phương pháp biện chứng, được giải phóng khỏi những cái vô duy tâm của nó, dưới một dạng đơn giản trong đó nó trở thành

một hình thái phát triển duy nhất đúng đắn của tư tưởng. Chúng tôi coi việc xây dựng được cái phương pháp dùng làm cơ sở cho sự phê phán của Mác đối với khoa kinh tế chính trị là một thành quả có ý nghĩa vị tất đã kém so với quan điểm duy vật cơ bản.

Việc phê phán khoa kinh tế chính trị, ngay cả theo phương pháp đã được xây dựng, vẫn có thể tiến hành bằng hai cách: lịch sử hoặc lô-gích. Vì trong lịch sử cũng như trong phản ánh của lịch sử trên sách báo, tiến trình phát triển, xét về toàn bộ, cũng đi từ những quan hệ đơn giản nhất đến những quan hệ phức tạp hơn, nếu tiến trình phát triển lịch sử của các trước tác kinh tế chính trị học cũng đem lại sợi dây chỉ đạo tự nhiên mà sự phê phán có thể đi theo; đồng thời các phạm trù kinh tế, xét về toàn bộ, cũng xuất hiện theo một trình tự y như trong tiến trình phát triển lô-gích vậy. Mối thoạt nhìn thì hình thức đó có cái ưu điểm là rõ ràng hơn, vì ở đây người ta theo dõi tiến trình phát triển *hiện thực*, nhưng thực ra hình thức đó nhiều lắm cũng chỉ là hình thức phổ cập hơn mà thôi. Lịch sử thường phát triển qua những bước nhảy vọt và những bước khúc khuỷu quanh co, và nếu nhất định bất cứ ở chỗ nào cũng đều phải đi theo nó, thì không những sẽ phải nêu lên nhiều tài liệu không quan trọng, mà thường thường còn phải ngắt đoạn tiến trình tư tưởng nữa. Hơn nữa, không thể viết lịch sử kinh tế chính trị học mà lại bỏ qua lịch sử xã hội tư sản, và điều đó sẽ làm cho công việc trở nên vô cùng tận, bởi vì tất cả mọi công tác chuẩn bị đều thiếu. Như vậy, phương pháp nghiên cứu lô-gích là phương pháp thích hợp duy nhất. Nhưng, về thực chất, phương pháp này chẳng qua cũng là phương pháp lịch sử, có điều là đã thoát khỏi hình thái lịch sử và khỏi những hiện tượng ngẫu nhiên gây trở ngại mà thôi. Lịch sử bắt đầu từ đâu thì quá trình tư duy cũng phải bắt đầu từ đó, và sự vận động tiếp tục của nó chẳng qua là sự phản ánh quá trình lịch sử dưới một hình thái trừu tượng và nhất quán về lý luận; nó là sự phản ánh đã được uốn nắn, nhưng uốn nắn theo những quy luật mà bản thân quá trình lịch sử hiện thực đã cung cấp, hơn nữa mỗi một yếu tố đều có thể

được xem xét ở cái điểm phát triển mà ở đó quá trình đạt tới chỗ hoàn toàn chín muồi, đạt tới cái hình thái cổ điển của nó.

Với phương pháp đó, chúng ta xuất phát từ mối quan hệ đầu tiên và đơn giản nhất, tức là mối quan hệ, đứng về mặt lịch sử và về mặt thực tế mà nói thì đang ở trước mặt chúng ta; do đó, ở đây, chúng ta xuất phát từ mối quan hệ kinh tế đầu tiên mà chúng ta tìm thấy được. Chúng ta phân tích quan hệ đó. Ngay bản thân cái sự kiện đó là một *quan hệ*, cũng biểu thị rằng nó bao gồm hai mặt *liên quan với nhau*. Chúng ta xem xét riêng mỗi mặt trong hai mặt đó; do đó mà rút ra tính chất của mỗi quan hệ qua lại và tác động lẫn nhau giữa hai mặt đó. Đồng thời, ở đây cũng bộc lộ những mâu thuẫn cần giải quyết. Nhưng vì ở đây, cái chúng ta xem xét không phải là quá trình tư duy trừu tượng chỉ diễn ra trong đầu óc chúng ta, mà là quá trình hiện thực lúc nào đó đã diễn ra hoặc hiện vẫn còn đang diễn ra, nên những mâu thuẫn đó cũng đang phát triển trong thực tiễn và chắc là đã được giải quyết rồi. Chúng ta theo dõi xem những mâu thuẫn đó được giải quyết như thế nào, và chúng ta sẽ thấy rằng chúng được giải quyết bằng cách thiết lập một quan hệ mới, và chúng ta sẽ phải phát triển hai mặt đối lập của mỗi quan hệ mới đó, v.v..

Khoa kinh tế chính trị bắt đầu từ *hàng hoá*, nghĩa là từ khi mà sản phẩm được trao đổi với nhau, giữa những cá nhân hoặc giữa các công xã nguyên thủy. Sản phẩm được đưa vào trao đổi là hàng hoá. Nhưng nó là hàng hoá chỉ vì trong *vật phẩm* đó, trong sản phẩm đó đã thiết lập mối *quan hệ* giữa hai cá nhân hay hai công xã, tức là mối quan hệ giữa người sản xuất và người tiêu dùng, ở đây đã không còn kết hợp trong cùng một người nữa. Ở đây, chúng ta thấy ngay tức khắc cái ví dụ về một hiện tượng đặc biệt, quán triệt toàn bộ khoa kinh tế chính trị và gây nên sự rối rắm ghê gớm trong đầu óc các nhà kinh tế học tư sản: khoa kinh tế chính trị không nghiên cứu các vật phẩm, mà nghiên cứu những mối quan hệ giữa người với người, xét cho cùng là giữa giai cấp với giai cấp, nhưng các quan hệ đó bao giờ cũng *gắn với các vật phẩm và biểu hiện ra như là những vật phẩm*. Trong những trường hợp cá biệt, mối liên hệ ấy đã được

nhà kinh tế học này hay nhà kinh tế kia phỏng đoán thấy, nhưng Mác là người đầu tiên đã vạch rõ tất cả ý nghĩa của nó đối với toàn bộ khoa kinh tế chính trị, nhờ đó mà Mác đã làm cho những vấn đề khó khăn nhất trở thành đơn giản và rõ ràng đến mức ngay cả những nhà kinh tế học tư sản bây giờ cũng có thể hiểu được.

Nếu bây giờ chúng ta xem xét hàng hoá từ các mặt khác nhau của nó, - và nhất là hàng hoá trong hình thái phát triển đầy đủ của nó, chứ không phải là hàng hoá ở trạng thái khi nó còn phát triển một cách chập vạt trong nền trao đổi vật lấy vật ở thời nguyên thủy, giữa hai công xã nguyên thủy, - thì chúng ta có thể thấy được hai mặt của hàng hoá là: giá trị sử dụng và giá trị trao đổi. Thế là ở đây, chúng ta lập tức bước vào lĩnh vực những cuộc tranh cãi về kinh tế học. Người nào muốn có một ví dụ rõ ràng chứng tỏ rằng phương pháp biện chứng Đức, ở giai đoạn phát triển hiện nay của nó, đã vượt xa phương pháp siêu hình cũ, tầm thường và trống rỗng, ít ra cũng giống như đường sắt đã vượt xa những phương tiện giao thông vận tải thời trung cổ, - thì xin người đó hãy đọc tác phẩm của A-đam Xmit hay của một nhà kinh tế học quan phương có tên tuổi nào đó và xem giá trị trao đổi và giá trị sử dụng làm cho các ngài đó nhức óc đến như thế nào, xem họ phải khó khăn như thế nào trong việc phân biệt rành rọt hai thứ giá trị đó và trong việc tìm hiểu mỗi thứ giá trị đó trong tính quy định đặc biệt của nó, rồi sau đó hãy đối chiếu tất cả những cái đó với cách trình bày rõ ràng, đơn giản của Mác về vấn đề ấy.

Một khi giá trị sử dụng và giá trị trao đổi đã được phân tích rồi, thì hàng hoá xuất hiện như là thể thống nhất trực tiếp của hai giá trị đó, dưới hình thái như nó đi vào quá trình trao đổi. Ở đây nảy sinh những mâu thuẫn gì, bạn đọc có thể tìm thấy ở trang 20-21^{1*}. Chúng tôi chỉ xin vạch ra rằng những mâu thuẫn đó không những có ý nghĩa trừu tượng và lý luận, mà đồng thời còn phản ánh những khó khăn nảy sinh từ bản chất của quan hệ trao đổi trực tiếp, từ sự trao đổi giản đơn vật lấy vật, phản ánh những điều không thể thực

hiện được mà hình thức trao đổi thô sơ đầu tiên đó nhất định gặp phải. Biện pháp để giải quyết những điều không thể thực hiện được đó là đem cái thuộc tính đại biểu cho giá trị trao đổi của tất cả các hàng hoá khác, chuyển vào một loại hàng hoá đặc biệt: *tiền*. *Tiền*, hay lưu thông đơn giản, được trình bày trong chương II, cụ thể là: 1) tiền là *thước đo giá trị*, đồng thời ở đây giá trị được đo bằng tiền, tức là *giá cả*, cũng có được một tính quy định trực tiếp hơn; 2) tiền là *phương tiện lưu thông* và 3) tiền là sự thống nhất cả hai tính quy định trên, là *tiền hiện thực*, là đại biểu cho toàn bộ của cải vật chất tư sản. Đến đây, kết thúc việc trình bày quyển I, còn quá trình tiền chuyển hoá thành tư bản thì đợi đến quyển II sẽ nói rõ.

Chúng tôi thấy rằng, với phương pháp đó, sự phát triển lô-gích hoàn toàn không nhất thiết chỉ đóng khung trong phạm vi trừu tượng thuần túy. Trái lại, nó đòi hỏi phải có những minh họa lịch sử, phải thường xuyên tiếp xúc với hiện thực. Vì vậy, ở đây cũng dẫn ra những ví dụ hết sức nhiều vẻ, dưới hình thức những chỉ dẫn về tiến trình lịch sử hiện thực của vật ở các giai đoạn phát triển khác nhau của xã hội, cũng như dưới hình thức những chỉ dẫn về các sách báo kinh tế học, có mục đích theo dõi ngay từ đầu quá trình đề xuất những tính quy định rõ ràng của các quan hệ kinh tế. Sự phê phán những quan điểm cá biệt, ít nhiều có tính chất phiến diện hoặc rối rắm, về cơ bản đã được thực hiện trong chính ngay sự phát triển lô-gích và có thể trình bày một cách ngắn gọn.

Trong bài thứ ba, chúng tôi sẽ bàn về nội dung kinh tế học của bản thân cuốn sách này.

Do Ph.Ăng-ghen viết ngày 3-15 tháng Tám 1859
Đã đăng trên báo "Das Volk" số 14 và 16,
ngày 16 và 20 tháng Tám 1859

In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Đức

1* Xem tập này, tr.41-44.

C.MÁC

THƯƠNG NGHIỆP CỦA ANH

Bộ thương nghiệp Anh vừa mới công bố bản báo cáo về xuất khẩu sáu tháng đầu năm nay, trong khi bảng giá trị nhập khẩu được công bố chỉ bao quát 5 tháng tính đến 31 tháng Năm³⁰³. So sánh với những thời kỳ tương ứng của các năm 1858 và 1859, chúng ta thấy rằng trừ một số ngoại lệ nhỏ không đáng nhắc tới, nhập khẩu của Anh từ Mỹ nhìn chung giảm đi ít ra là về giá trị, trong khi xuất khẩu của Anh sang nước đó tăng cả về số lượng lẫn giá trị. Để minh họa thực tế đó, chúng tôi dẫn ra những bảng sau đây lấy từ báo cáo chính thức:

Xuất khẩu của Anh sang Mỹ trong sáu tháng tính đến 30 tháng Sáu.

Các khoản xuất khẩu	Số lượng		Giá trị công bố, bằng P.xt.	
	1858	1859	1858	1859
Vải bông tính bằng i-ác-đơ.....	60150771	110360198	1031724	1924951
Hàng ngũ kim tính bằng tạ ^{1*}	35349	78432	242914	534101
Vải lanh tính bằng i-ác-đơ.....	17379691	31170751	515416	961956
Giang đúc thành thỏi tính bằng tấn.....	22745	39370	68640	111319
Sắt dẹt, bu lông và sắt thanh.....	21463	56026	175944	457384
Sắt rèn.....	9153	19368	113436	238903

1* Tạ Anh bằng 1/20 của cái gọi là tấn lớn (1016kg) tức 50,3 kg.

Sắt tấm và đinh sắt, tính bằng tạ.....	5293	15522	28709	77840
Chì, tính bằng tấn.....	1214	1980	27754	44626
Dầu (thực vật) tính bằng ga-lông.....	411769	930784	50950	111103
Hàng tơ, tính bằng phun-tơ.....	47101	134470	51277	144413
Nỉ dẹt bằng len, tính bằng tấm..	76311	81686	273409	421006
Các loại hàng len khác, tính bằng i-ác-đơ.....	13897331	30893901	562749	1188859
Hàng len chải kỹ, tính bằng tấm	185129	489171	229981	758914
Đồ sành và sứ.....	-	-	168927	279407
Tạp hoá và mũ.....	-	-	456364	861921
Tôn trắng, tính bằng tấm.....	-	-	397027	607011

Nhập khẩu của Anh từ Mỹ trong năm tháng, tính đến 31 tháng Năm

Các khoản nhập khẩu	1858	1859
Tiểu mạch	371 452 p.xt.	7013 p.xt
Bột mì và bột ngô	693 847 “	14666 “
Bông (bông hạt)	11 631523 “	10486 418 “

Nhìn chung, bản báo cáo về xuất khẩu của Anh cho thấy sự tăng không những so với năm 1858, mà cả với năm 1857, như chúng ta thấy qua bảng sau đây:

Xuất khẩu của Anh trong sáu tháng, tính đến 30 tháng Sáu

Giá trị được công bố		
1857	1858	1859
60 826 881p.xt.	53 467 804 p.xt.	63 003 159 p.xt.

Nhưng khi nghiên cứu kỹ hơn thì rõ ràng là sự tăng chung của giá trị xuất khẩu năm 1859 so với năm 1857 là kết quả của sự mở

rộng buôn bán với Ấn Độ, ngoài ra tổng số của thương nghiệp xuất khẩu của Anh năm 1859 sẽ giảm đi trên 2 000 000 p.xt. so với năm 1859 nếu Ấn Độ không bù dư thừa cho sự thâm hụt đó. Do đó, những dấu vết của cuộc khủng hoảng năm 1857 chưa hoàn toàn biến khỏi thị trường thế giới. Nét quan trọng và đáng ngạc nhiên nhất của bản báo cáo của bộ thương nghiệp không nghi ngờ gì là sự phát triển nhanh chóng của thương nghiệp xuất khẩu của Anh với Đông Ấn. Trước hết chúng tôi xin minh họa sự việc đó bằng những số liệu chính thức:

Xuất khẩu sang Đông Ấn thuộc Anh trong sáu tháng tính đến 30 tháng Sáu.

(tính bằng p.xt.)

	1856	1857	1858	1859
Bia và rượu	210 431	130 213	474 438	569 398
Vải bông, vải mịn v.v.	2554976	3116869	4523849	6094433
Sợi bông	579807	540576	967332	1280435
Đồ sứ và sành	30374	23521	43915	43195
Tạp hoá và mũ	39354	70502	77319	105 723
Hàng ngũ kim	84 758	101 083	139 813	153 423
Yên ngựa và đồ thắt ngựa	12339	15587	35947	19498
Máy móc, động cơ hơi nước, máy móc khác	156028	313461	170959	179255
Sắt dẹt, bu lông và sắt thanh (không kể thanh ray)	306201	228838	166321	172725
Thanh đường ray		272812	475413	578749
Sắt rèn (không kể thanh ray)	266355	217484	192711	242213
Đồng chưa gia công	62928	34139	9018	51690
Tôn tấm và đinh	144218	228325	318381	205213
Muối	23995	91119	21849	4468
Văn phòng phẩm	66495	19968	86425	89711
Dạ	96045	166509	202070	174826
Cộng	4634304	5571006	7905760	9964995

Nếu chúng ta nhớ lại rằng trong khoảng thời gian chừng 16 năm, từ năm 1840 đến năm 1856, thương nghiệp xuất khẩu của Anh với Ấn Độ thường là ổn định, tuy đôi khi có tăng lên chút ít cũng như sụt xuống rõ rệt dưới con số bình quân 8 000 000 p.xt. thì điều tưởng chừng đáng ngạc nhiên là nền thương nghiệp ổn định ấy trong thời gian ngắn ngủi hai năm đã tăng gấp đôi và sự tăng bất ngờ đã xảy ra đúng vào thời kỳ khởi nghĩa dữ dội của người nô lệ³⁰⁴. Sự mở rộng thương nghiệp đó chỉ do những tình huống nhất thời hay là nó có liên quan với sự phát triển thực sự nhu cầu của Ấn Độ, vấn đề này được quan tâm đặc biệt do tình hình tài chính hiện nay ở Ấn Độ buộc Chính phủ Anh yêu cầu nghị viện cho phép phát hành công trái Ấn Độ mới ở Luân Đôn và đồng thời buộc ngay cả tờ "Times" ở Luân Đôn nêu lên thảo luận vấn đề: xét cho cùng, bó hẹp ở việc chiếm lĩnh ba tỉnh cũ và trả lại lãnh thổ còn lại của bán đảo này cho những người cầm quyền địa phương của nó có tốt hơn đối với Anh hay không.

Với những tài liệu nghèo nàn mà chúng tôi có, không thể đi đến sự phán đoán dứt khoát về tính chất thực sự của sự mở rộng đột nhiên của mậu dịch xuất khẩu của Anh sang Ấn Độ, nhưng tất cả những số liệu mà chúng tôi biết được khiến chúng tôi ngã về ý kiến cho rằng những nhân tố tạm thời có thể nói là đã mở rộng nền thương nghiệp ấy tới mức lớn hơn quy mô vốn có của nó. Trước hết, chúng tôi không thể phát hiện bất kỳ sự biến động đặc biệt nào trong nhập khẩu của Anh từ Ấn Độ có thể đưa tới sự tăng xuất khẩu sang nước này. Thật vậy, mức nhập khẩu một số hàng có tăng, nhưng sự tăng đó hầu như bị san bằng bởi sự thu hẹp việc nhập khẩu những hàng hoá khác; còn nhìn chung thì xuất khẩu của Ấn Độ biến động quá ít không thể giải thích cách này hay cách khác sự thay đổi đột nhiên của nhập khẩu vào nước này. Đương nhiên, cuộc khởi nghĩa của nô lệ có thể giúp người Anh khảo sát những tỉnh trước đây ít biết tới, và do đó, binh sĩ có thể dọn đường cho nhà buôn. Ngoài ra, mấy năm gần đây bạc đã nhập khẩu mạnh vào Ấn Độ và tích trữ ở đây, và ngay cả người Ấn Độ ít nhiều bị khuấy động bởi những cảnh

tượng kinh hoàng vừa mới trải qua có lẽ cũng đã có thể hành động trái với lễ thói cất giữ và phần nào chi tiêu bạc của họ chứ không đem chôn giấu đi. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn không có căn cứ để quá coi trọng thứ giả thiết đó, hướng hồ mặt khác một thực tế không thể nghi ngờ đập vào mắt chúng tôi là những khoản chi bất thường của chính phủ lên tới gần 14 000 000 p.xt. một năm. Tuy tình hình đó giải thích đầy đủ sự tăng đột nhiên mậu dịch xuất khẩu của Anh với Ấn Độ, nhưng chắc chắn có thể nghĩ là nó báo trước rằng sự biến đổi mới đó còn kéo dài đáng kể. Kết quả lâu dài nhất của nó chắc sẽ là sự phá hoại hoàn toàn của nền công nghiệp dân tộc Ấn Độ, vì, như bạn đọc ắt thấy rõ qua bảng cuối cùng trên đây, xuất siêu của Anh sang Ấn Độ chủ yếu do sự xâm nhập của vải bông và sợi bông Anh gây ra. Sự mở rộng quá mức việc bán ra của Man-se-xơ cũng có thể thúc đẩy trên mức độ nhất định sự phình lên của những con số trong các bảng về xuất khẩu của Anh.

Do C.Mác viết khoảng 5 tháng Tám 1859

Đã đăng làm xã luận trên báo "New- York

Daily Tribune" số 5717, ngày 19 tháng Tám 1859

In theo bản đăng trên báo

Nguyên văn là tiếng Anh

C.MÁC

LU-I – NA-PÔ-LÊ-ÔNG VÀ I-TA-LI-A

Mỗi ngày một soi tỏ thêm lời nói và việc làm của Na-pô-lê-ông III ở I-ta-li-a và giúp chúng ta hiểu được tự do "từ núi An-pơ đến biển A-đri-a-tích" mà ông ta nói là gì. Đối với bản thân ông ta, chiến tranh chỉ là cuộc viễn chinh thứ hai của Pháp đối với La Mã, đúng là về mọi mặt thì lớn hơn nhưng về động cơ và kết quả thì không khác gì sự nghiệp "cộng hòa"³⁰⁵. "Cứu" nước Pháp khỏi cuộc chiến tranh châu Âu bằng việc ký hòa ước Vi-la-phrăng-ca, chính "người giải phóng" đó hiện nay định "cứu" xã hội I-ta-li-a bằng việc phục tích cường bức các vua chúa mà chỉ một lời nói của ông chủ ở Tuyn-lơ-ri đã làm cho họ mất quyền lực và bằng việc dùng bạo lực đè bẹp phong trào nhân dân ở Trung bộ I-ta-li-a và lãnh địa giáo hoàng. Trong khi báo chí Anh tràn ngập những lời phỏng đoán mơ hồ và on dits^{1*} về những sửa đổi có thể đối với các điều khoản của hiệp ước Vi-la-phrăng-ca tại Hội nghị Xuy-rích, trong khi huân tước Giôn Rôt-xen với tính khinh suất không thể sửa chữa vốn có của ông ta, nó thúc đẩy huân tước Pan-móc-txơn trao cho ông ta ghế bộ trưởng ngoại giao, cảm thấy mình có quyền tuyên bố trong một bản tuyên bố trịnh tọng tại Hạ nghị viện rằng Bô-na-pác-tơ cự tuyệt trao lưỡi lê của mình cho các vua chúa đã bị lật đổ thì trong số báo "Wiener Zeitung" ra ngày 8 tháng Tám xuất hiện thông báo chính thức đăng trên trang nhất sau đây:

"Hội nghị Xuy-rich sắp họp để ký kết hòa ước cuối cùng mà những điều khoản chủ yếu đã được thoả thuận ở Vi-la-phrăng-ca. Bất cứ ai chú ý đến tác dụng hiển nhiên của hội

1*- những tin đồn

ngộ đều khó hiểu được tại sao báo chí không những ở nước ngoài mà thậm chí ở Áo đã dám tỏ ý hoài nghi việc thi hành hoặc khả năng thi hành những điều khoản của Hiệp ước Vi-la-phrăng-ca. Việc thi hành những điều khoản sơ bộ của hòa ước được cố định bằng chữ ký của đích thân hai vị hoàng đế được bảo đảm bằng lời hứa trịnh trọng và quyền lực của hai vị quân vương".

Điều đó được nói bằng lời lẽ rõ ràng. Một mặt, chúng ta thấy sự phản kháng uổng công của những người I-ta-li-a bị lừa gạt, mặt khác, chúng ta thấy "sic volo, sic jubeo"³⁰⁶ của Phran-tơ – I-ô-xíp và Lu-i – Bô-na-pác-tơ được chi viện bằng lưỡi lê, pháo nòng có rãnh và "armes de précision"^{1*} khác. Nếu các nhà yêu nước I-ta-li-a không muốn nghe theo những lời khuyên bảo ngọt ngào thì họ phải nhượng bộ trước bạo lực. Họ không có sự lựa chọn nào khác bất chấp lời quả quyết ngược lại của huân tước Rốt-xen có lẽ hoàn toàn thành thực vì lời quả quyết ấy được đặt vào miệng ông ta cốt để đuổi ra khỏi nghị viện Anh vào thời gian được dùng để chà đạp I-ta-li-a dưới gót sắt của các bạo chúa liên minh. Còn về quyền thế tục của giáo hoàng ở lãnh địa giáo hoàng thì Lu-i- Na-pô-lê-ông thậm chí không chờ chiến tranh kết thúc, đã tuyên bố rằng quyền lực ấy sẽ được duy trì. Những điều khoản của hiệp ước sơ bộ ở Vi-la-phrăng-ca đề ra việc phục hồi các vua chúa Áo ở Tô-xca-na và Mô-dê-na. Việc trả lại quyền lực cho nữ công tước Pác-ma không nằm trong những điều khoản đó, vì Phran-tơ -I-ô-xíp muốn trả thù vị công chúa ấy về chỗ bà công khai cự tuyệt gắn số phận của mình với số phận của Áo, nhưng với sự rộng lượng vốn có của mình, Lu-i -Na-pô-lê-ông đã hạ cố lắng nghe những lời than vãn mủi lòng của donna errante^{2*} đó. Qua Va-lép-xki, ông ta hứa với ông Xanh Môn, đại sứ Tây Ban Nha ở Pa-ri mà cũng là đại diện toàn quyền của nữ công tước rằng bà sẽ được đưa lại lên ngai vàng mà quy mô lãnh thổ của công quốc của bà vẫn như trước đây, có lẽ trừ một ngoại lệ duy nhất là cứ điểm Pi-a-sen-txa phải chuyển giao cho Vích-to- Ê-ma-nu-en, nếu ông

1* - "Những vũ khí nòng có rãnh"

2* - người đàn bà lang thang

này xử sự tốt ở Hội nghị Xuy-rích. Kể mới phát không những khoái vô tận với ý nghĩ sắm vai người che chở cho chị em của dòng họ Buốc-bông, mà còn nghĩ rằng rút cục đã nắm được thủ đoạn đáng tin cậy để tranh thủ sự đồng tình của ngoại ô Xanh-Giéc-manh³⁰⁷ cho tới nay vẫn khinh khi cự tuyệt sự ve vãn lấy lòng của ông ta và tỏ ra kiên cố đối với ông ta.

Nhưng "người giải phóng các dân tộc" làm thế nào trở thành nhà truyền giáo rao giảng "pháp chế và trật tự", cứu tinh của "xã hội hiện đại"? Làm thế nào sắm cho thành công cái vai kém thi vị ấy? Đây là sự lao nhanh xuống dốc. Việc tạo ra và duy trì sự không tin tưởng của công chúng đối với ý nghĩa đích thực của những điều khoản sơ bộ của hiệp ước Vi-la-phrăng-ca, việc khuyến khích những tin đồn hoang đường cũng như những suy đoán hợp lý rõ ràng là nhằm mục đích chuẩn bị dần cho châu Âu rơi vào tình trạng xấu nhất. Huân tước Pan-móc-xơn, người ghét Áo và tuyên bố ưa thích I-ta-li-a, và như chúng ta biết, là người tin cẩn của Na-pô-lê-ông III, đã ủng hộ vị anh hùng thắng Chạp trên mảnh đất dễ trượt ấy. Pan-móc-xơn, kẻ lợi dụng cảm tình của Đốc-bi đối với Áo mà gạt được chính phủ của Đốc-bi, có lẽ đã bảo đảm trước toàn dân châu Âu và nhất là trước I-ta-li-a tính thành thực của ý định của đồng minh chí thánh của mình là Na-pô-lê-ông III. Như vậy là cố tình làm cho nghị viện lầm lạc, ông ta yên trí gạt bỏ hoặc thậm chí có thể là đã giải tán nó. Ông ta tuyên bố dứt khoát rằng Anh chưa quyết định có tham gia hội nghị châu Âu hay không (hội nghị này chắc sẽ phê chuẩn quyết định của Hội nghị Xuy-rích và qua đó, bằng cách phân chia trách nhiệm giữa tất cả các nước châu Âu, sẽ làm nhẹ gánh nặng thù ghét mà nếu không thì sẽ rơi lên vai một mình Na-pô-lê-ông). Lời tuyên bố đó đã bị báo chí Phổ bác bỏ, khi báo chí Phổ đăng một thông báo bán chính thức trong đó khẳng định rằng Anh và Nga đã cùng gửi cho triều đình Béc-lin đề nghị tham gia hội nghị châu Âu đó.

Bước đi thứ hai của Na-pô-lê-ông mà ông chỉ tiến hành sau khi sự bất bình kịch liệt của dư luận dấy lên đã được thực hiện ở

Vương quốc Xắc-di-ni. Ông ta định thuyết phục Vích-to - Ê-ma-nu-en thay mình làm công việc đó, điều này không dễ dàng đạt được. Xem ra Vích-to - Ê-ma-nu-en được tất cả những gì mà Áo và các chư hầu của Áo đã mất. Trên thực tế, ông ta đã thành, tuy chưa phải trên danh hiệu, người trị vì Trung bộ I-ta-li-a và lãnh địa giáo hoàng, nơi mà cư dân khắp nơi đều thừa nhận vương triều của ông, nếu không phải do ưa thích Pi-ê-mông thì cũng do ghét Áo. Yêu cầu thứ nhất mà người bảo vệ tự do của Pháp đưa ra với chư hầu mới của mình là chư hầu này phải từ bỏ việc lãnh đạo chính thức đối với phong trào nhân dân. Điều này Vích-to - Ê-ma-nu-en không thể từ chối ông ta. Ông ra lệnh cho đại diện toàn quyền của Xắc-di-ni rời các công quốc và lãnh địa giáo hoàng, triệu hồi Bôn-côm-pa-ni từ Phlo-ren-xi-a, Mác-xi-mô d' A-dê-li-ô từ Rô-ma-nơ và Pha-ri-ni (ít ra với tư cách đại diện toàn quyền chính thức) từ Mô-dê-na về nước³⁰⁸.

Song "Người giải phóng" đội hoàng miện vẫn chưa thoả mãn. Kinh nghiệm trước đây của ông ta ở Pháp cho ông ta đủ căn cứ để đi đến kết luận rằng với sự lãnh đạo thích đáng, việc bầu cử của nhân dân là biện pháp tốt nhất trên thế giới để thiết lập được chế độ chuyên chế trên một cơ sở vững vàng và danh chính ngôn thuận. Do đó, người ta yêu cầu vua Xắc-di-ni tác động vào tiến trình bỏ phiếu của nhân dân ở các tỉnh đã khởi nghĩa sao cho gây được ấn tượng là quyền lực của các vua chúa ở những tỉnh ấy được khôi phục do ý muốn của nhân dân. Đương nhiên, Vích-to - Ê-ma-nu-en không muốn nghe cái yêu cầu mà việc thực hiện chắc chắn sẽ làm vĩnh viễn tiêu ma tương lai của các nền tự do I-ta-li-a và biến tiếng hô "Evviva!"^{1*} thành lời nguyện rửa chung vang lên khắp bán đảo. Như người ta nói, Vích-to - Ê-ma-nu-en đã trả lời bá tước Đơ Re-dơ, người dụ dỗ của Pháp, như sau:

"Thưa ngài, trước hết tôi là vua I-ta-li-a. Ngài chớ nên quên điều đó. Đối với tôi, lợi ích của I-ta-li-a có ý nghĩa lớn hơn là lợi ích của châu Âu mà ngài muốn ám chỉ. Tôi không

thể dùng danh tiếng của mình ủng hộ việc khôi phục các nhà cầm quyền đã bị lật đổ, tôi sẽ không làm điều đó. Tôi đã quá ư rộng lượng khi bỏ mặc cho các sự kiện phát triển").

Thậm chí người ta nói rằng vị vua hiệp sĩ còn bổ sung như sau:

"Nếu thông qua nghị quyết về can thiệp vũ trang thì các ngài còn phải nghe ý kiến của tôi nữa. Còn về liên bang thì lợi ích và danh dự của tôi đều buộc tôi phản đối nó, do đó tôi sẽ chống nó đến cùng".

Chẳng bao lâu sau khi thư trả lời đó được chuyển về Pa-ri liên xuất hiện bài báo nổi tiếng của Gran-ni-ê Đơ Cát-xa-nhắc về sự vong ơn bội nghĩa của người I-ta-li-a³⁰⁹, có ám chỉ ác ý rằng nếu bàn tay mạnh mẽ của người bảo hộ rút về, thì chẳng bao lâu nữa con đại bàng Áo sẽ được dựng lại phía trước cung vua ở Tu-rin. Người ta lập tức báo cho Vích-to - Ê-ma-nu-en rằng việc ông nhận Pi-a-sen-txa sẽ tùy thuộc vào thái độ tốt của ông, rằng mức độ ảnh hưởng của các vua chúa I-ta-li-a trong liên bang dự định thành lập còn là đối tượng thảo luận. Đòn đả kích triệt để giáng vào ông bằng việc thảo luận vấn đề cư dân Xa-voa thuộc dân tộc nào; đồng thời người ta cũng gợi ý rằng nếu Bô-na-pác-tơ đã giúp Vích-to - Ê-ma-nu-en giải phóng I-ta-li-a khỏi ách áp bức của Áo thì Vích-to - Ê-ma-nu-en chưa chắc sẽ có thể cự tuyệt giải phóng Xa-voa khỏi ách áp bức của Xắc-di-ni. Những sự đe dọa đó nhanh chóng trở thành hiển nhiên dưới hình thức những cuộc náo động đột nhiên bắt đầu ở các khu vực phong kiến và Thiên chúa giáo của Xa-voa theo tín hiệu phát ra từ Pa-ri.

"Người Xa-voa", - một tờ báo ở Pa-ri thốt lên, - đã mệt mỏi về tiêu phí tiền bạc của mình và đổ máu của con em mình cho sự nghiệp của I-ta-li-a".

Đối với Vích-to - Ê-ma-nu-en, đó là argumentum ad hominem^{1*} mạnh mẽ, và nếu ông không trực tiếp nhận lấy nhiệm vụ đặt ra trước ông thì có căn cứ nào đó để lo sợ rằng ông chỉ ít đã hứa dọn đường cho sự can thiệp vũ trang của Pháp. Nếu có thể tin vào tin tức trong

1* - "Muôn năm!"

1* Lý do nhằm vào một người nhất định; chứng cứ đưa ra không phải dựa trên cơ sở tài liệu khách quan, mà căn cứ vào tình cảm của người bị thuyết phục.

bức điện phát đi từ Pác-ma ngày 9 tháng Tám nói rằng "người Pi-ê-mông đã bị đuổi khỏi thành phố và nước cộng hòa đỏ đã được tuyên bố thành lập, còn những người hữu sản và bạn của trật tự bỏ chạy để cứu lấy thân", thì nó rất có ý nghĩa đối với tương lai. Dù sao đi nữa, nó là sự thật hay sự dối trá, đối với "người cứu vãn trật tự và tài sản", tin tức ấy hoàn toàn có thể là tín hiệu cho sự can thiệp cho việc phái lính du-a-vơ của ông ta đi chống lại "bọn vô chính phủ bất trị", cho việc dọn đường để các vua chúa trở lại. Một trong các vị này, con trai của đại công quốc Tô xca-na, đã nhường ngôi cho con^{1*}, đã được "tiếp đón nhiệt tình" ở Tuyn-lơ-ri. Còn binh lính Pháp đang trở về nước đã được lệnh ở lại I-ta-li-a, do đó những trở ngại trên con đường đi tới cuộc đàm phán thuận lợi ở Xuy-rích sẽ nhanh chóng biến đi.

Do C.Mác viết vào giữa tháng Tám 1859

Đã đăng làm xã luận trên báo "New- York

"Daily Tribune" số 5725, ngày 29 tháng Tám 1859

In theo bản đăng trên báo

Nguyễn văn là tiếng Anh

1* Lê-ô-pôn II và Phéc-đi-nan-đô IV.

C. MÁC

BÌNH LUẬN CHÍNH TRỊ

Luân Đôn. Cuộc bãi công của công nhân xây dựng hoặc nói đúng hơn lock-out^{1*}, do bọn chủ xí nghiệp tuyên bố đang tiếp diễn³¹⁰ và dường như hai bên thù địch không có sự thay đổi gì quan trọng trong lập trường của mình. Thứ ba đã có cuộc họp của đại biểu công nhân mà đại biểu những nghề khác cũng tham gia; trong hội nghị đã nhất trí quyết định không làm việc cho tên chủ nào đòi công nhân hứa không tham gia "hội". Cùng thời gian đó ở quán rượu "Thợ nề tự do" có cuộc họp của các chủ xí nghiệp "liên hợp" không cho phép một phóng viên nào vào. Về sau được biết rằng các ngài sợ lộ bí mật ấy, sau một cuộc thương lượng sôi nổi, đã thoả thuận rằng không một thành viên nào của hội liên hiệp được mở cửa xí nghiệp của mình, chừng nào công nhân xây dựng chưa chính thức từ bỏ "hội" của mình, chừng nào "công nhân của ông Tư-rô-lốp chưa ngừng cuộc bãi công của họ". Điểm cuối này được dàn xếp nhanh chóng vì vừa rồi ông Tư-rô-lốp đã thương lượng với công nhân và khẳng định hết sức trịnh trọng rằng việc lên án ông ta (sa thải người công nhân đã đưa cho ông ta đơn yêu cầu ngày làm 9 giờ v.v.) là dựa trên sự hiểu lầm. Còn về điều kiện kia thì những "công nhân bị sa thải" hoàn toàn không đồng ý trừ phi sự nghèo nàn cực độ bức bách. Họ cảm thấy rằng, đối với họ, từ bỏ "hội", từ bỏ bất cứ tổ chức nào đều có nghĩa là biến thành những nông nô thực sự của bọn tư bản và dẫn tới chỗ mất cái phần độc lập nhỏ nhoi mà giai cấp vô sản hiện đại còn có được. Sự lì lợm tàn nhẫn của bọn chủ đòi hỏi có được cái quyền lực

1* - việc giãn thợ hàng loạt

đối với "nhân công" của mình như quyền lực mà bọn chủ đồn điền Mỹ có đối với nô lệ của chúng đã bị ngay cả một bộ phận nhà báo tư sản lên án. Chúng tôi, đương nhiên, không có lý do nào để bất bình với bọn chủ xí nghiệp; hãy để chúng làm tất cả những gì chúng có thể làm được để đào sâu cái hố vốn đã khá sâu giữa lao động và tư bản và để tăng thêm sự căm thù giai cấp có ý thức đã chồng chất mà nó là sự bảo đảm chắc chắn nhất cho cuộc cách mạng xã hội.

Ở toàn Luân Đôn có trên 1 000 xí nghiệp xây dựng. Trong số đó chỉ có 88 xí nghiệp đóng cửa, nhưng là những xí nghiệp lớn nhất. Số lock-outs (công nhân bị sa thải) lên tới 19 000 - 20 000, chứ không phải 40 000 như nói ban đầu. Những số tiền quyền góp lớn từ khắp nơi trong nước gửi về "hội", nhưng cho tới lúc này công nhân chịu đối vẫn từ chối sự chi viện. Vinh quang thay những con người dũng cảm! Chẳng lẽ các nhà tư sản được lợi ích giai cấp của họ chỉ đạo có được tinh thần hy sinh quên mình như thế sao?

Trong những ngày cuối cùng của kỳ họp kết thúc vào thứ bảy, Hạ nghị viện hầu như hoàn toàn bận rộn vào những chuyện tai tiếng về bầu cử, chúng giống như nấm sau mưa đã phủ kín chính những bức tường của toà nhà nghị viện. Cái mùi hôi thối kinh tởm đó của nạn tham nhũng hài hòa tuyệt vời với mùi thơm của sông Tem-dơ và ắt sẽ làm cho các nghị sĩ đáng tôn kính lộn mửa nếu các ngài không quen với mùi đó. Sự việc dính líu khi thì với những người đã công khai (tội lỗi của họ chính là ở đó) mua đi và bán lại các đám cử tri Anh giống như những đàn cừu, khi thì với một kẻ đáng thương nào đó, tự nguyện từ bỏ cái ghế kiếm được bằng giá dắt của mình vì không thể giữ được ghế ấy do có đơn phản đối việc trúng cử của hắn; việc đó làm hắn tổn ít ra là 3000 p.xt.. Nhưng chúng ta hãy bỏ qua tất cả những cái đó. Bối rối ra sao làm gì? Chúng tôi chỉ bổ sung rằng hầu hết những nghị sĩ bị phát giác là ăn hối lộ đều thuộc đảng "tự do"³¹¹.

Vị tất đáng nhắc tới bài diễn văn của nữ hoàng. Đó là một văn kiện chính thức hoàn toàn không nói lên gì cả. Về hội nghị châu Âu

định triệu tập, trong bài diễn văn của ngài có nói rằng đức vua dường như chưa quyết định dứt khoát. Đó là đối trá. Ngay sau khi ký hòa ước Vi-la-phrăng-ca, huân tước Pan-móc-xton đã tuyên bố với Chính phủ Nga rằng ông ta sẵn sàng cử đại biểu đến hội nghị mà Nga đề nghị triệu tập. Như vậy là cách đây bốn tuần, ông ta "đã đi đến quyết định rõ ràng".

Pa-ri - Chúng tôi tránh cho bạn đọc của chúng tôi khỏi đọc những điều mô tả lễ mừng chiến thắng ở Pa-ri. Bất chấp âm mưu quỷ kế được đem ra sử dụng để buộc người ta quên thất bại ở Vi-la-phrăng-ca, để phân tán sự chú ý của dân Pa-ri và để móc từ họ những kẻ bị mua chuộc ra lời chúc mừng, đích thân hoàng đế ít hài lòng về sự tiếp đón ông ta đến nỗi quyết định đi bước tuyệt vọng là tuyên bố ân xá, điều mà những cố vấn "thắng Chạp" của ông ta cố sức khuyên can ông ta. Báo chí Pa-ri cũng được ân xá, từ nay tất cả mọi "sự cảnh cáo" đều xoá bỏ³¹².

Không có tin tức gì từ *Béc-lin* ngoài những câu sáo cũ và việc tiếp tục cổ động vô hy vọng cho cuộc cải cách Hiệp bang Đức dưới bá quyền của Phổ. Việc hợp nhất đảng Gô-ta với phái dân chủ hiện nay công việc đã được quyết định, như có thể thấy qua những bản tin dưới đây. Tình hình của quốc vương^{1*} chưa cải thiện.

Ở *Ai-xơ-nác* ngày 14 tháng Tám có cuộc họp mới của "những nhà yêu nước Đức" để thánh thượng ban ân tuyên bố rằng *hệ thống quan điểm của đảng Gô-ta* là biện pháp cứu nước duy nhất³¹³. Trong số những nhân vật có tên tuổi tham gia hội nghị, chúng tôi xin nhắc tới: ông Phôn Ben-ních-xen ở Han-nô-vơ, Xa-ben ở Béc-lin (anh biết anh là ai?), Di-ghen, chủ bút "Sächsisch Konstitutionelle Zeitung"³¹⁴, Ti-tút ở Băm-béc-gơ, Sun-tơ Dê-lít-sơ v.v.. Cương lĩnh do chính đảng Đức mới thành lập đưa ra lẽ đương nhiên bao gồm việc cải cách hiệp bang, bá quyền của Phổ, việc bãi bỏ các quyết định của Nghị viện

1* Phri-đrich Vin-hem IV.

Hiệp bang chống báo chí và quyền lập hội v.v.. Cuối cùng, kỳ họp sau được quyết định triệu tập ở Phran-phuốc chắc là để gần nhà thờ Xanh Pôn ³¹⁵ hơn.

Tin tức từ *Han-nô-vơ* cho biết chính quyền địa phương lại đưa ra vấn đề Slê-dơ-vích - Hôn-stai-nơ để cạnh tranh với những nhà yêu nước thân Phổ của mình mà nó đã dùng cả biện pháp cảnh sát chống lại.

*Do C.Mác viết khoảng 19 tháng Tám 1859
Đã đăng trên báo "Das Volk" số 16, ngày 20
tháng Tám 1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

C.MÁC

DÂN SỐ, SỐ PHẠM TỘI VÀ SỰ BẦN CÙNG HOÁ

Luân Đôn, ngày 23 tháng Tám 1859

Trong kỳ họp vừa rồi của nghị viện, người ta đã đệ trình hai viện cuốn Sách xanh nhan đề "Thống kê tổng hợp sơ yếu từng năm trong 15 năm qua, từ năm 1844 đến năm 1858"³¹⁶. Những con số nằm trong các cột ken sát nhau của văn kiện in chính thức ấy xem ra dù có khô khan đến thế nào đi nữa, trên thực tế chúng đã cung cấp những tài liệu quý giá đối với lịch sử phát triển chung của nước này hơn là những bộ sách đầy những điều nhảm nhí văn hoa và những lời bàn suông về chính trị. Điểm thứ nhất thu hút sự chú ý của chúng ta là bảng dân số; song điều lạ lùng là hoàn toàn thiếu những con số về sự thay đổi dân số Ai-rơ-len trong 15 năm. Bảng về Xcốt-len đưa ra những thay đổi không đáng kể về dân số nên chúng tôi không bàn đến. Những con số dưới đây nói lên sự biến động của dân số ở Anh và Oen-xơ:

Năm	Dân số	Số người sinh	Số người chết	Số kết hôn
1844	16 520 000	540 763	356 950	132 249
1845	17 721 000	543 521	349 366	143 743
1846	16 925 000	572 625	390 315	145 664
1847	17 132 000	539 965	423 304	135 845
1848	17 340 000	563 059	399 800	138 230
1849	17 552 000	578 169	440 853	141 883

1850	17 766 000	593 422	368 986	152 788
1851	17 983 000	615 8 65	395 174	154 206
1852	18 205 000	624 171	407.938	258 439
1853	18 403 000	612 391	421 097	164 520
1854	18 618 000	634 506	438 239	159 349
1855	18 787 000	635 123	426 242	151 774
1856	19 045 000	657 704	391 369	159 262
1857	19 305 000	663 071	419 815	159 097
1858	19 523 000	655 627	450 018	154 500

Cùng với bảng dân số chúng tôi xin đưa ra những số liệu về số phạm tội và sự bần cùng hoá ở Anh và Oen-xơ:

Năm	Bị đưa ra tòa			Bị xử tội
	Nam	Nữ	Cộng	
1844	21 549	4 993	26 542	18 919
1845	19 341	4 962	24 303	17 402
1846	19 850	5 257	25 107	18 144
1847	22 903	5 930	28 833	21 542
1848	24 586	5 763	30 349	22 900
1849	22 415	5 401	27 816	21 001
1850	21 548	5 265	26 813	20 537
1851	22 391	5 569	27 960	21 579
1852	21 885	5 625	27 510	21 304
1853	20 879	6 178	27 057	20 756
1854	22 723	6 636	29 359	28 047
1855	19 890	6 082	25 972	19 971
1856	15 425	4 012	19 437	14 734
1857	15 970	4 299	20 269	15 307
1858	13 865	3 990	17 855	13 246

Bảng trình bày số người nghèo (trừ những người nghèo lang thang) nhận trợ cấp ở các tổ chức và giáo khu thuộc các uỷ ban quản lý ở Anh và Oen-xơ từ năm 1849 trở đi.

Năm	Tổng số người nghèo	Năm	Tổng số người nghèo
1849	934 419	1854	818 337
1850	920 543	1855	851 369
1851	860 893	1856	877 767
1852	834 424	1857	843 806
1853	798 822	1858	908 186

So sánh ba bảng ấy về sự biến động của dân số, số phạm tội và sự bần cùng hoá, chúng ta thấy rằng từ năm 1844 đến năm 1854 số phạm tội tăng lên nhanh hơn dân số, trong khi những con số về sự bần cùng hoá từ năm 1849 đến năm 1858 hầu như không thay đổi, mặc dầu tình hình xã hội Anh trong thời kỳ ấy đã diễn ra những biến đổi lớn lao. Thời kỳ 10 năm 1849 đến năm 1858 được đánh dấu bằng ba sự kiện lớn, những sự kiện này cho phép chúng ta ví thời kỳ này với thời kỳ huy hoàng nhất của thế kỷ XVI. Đã bãi bỏ các đạo luật lúa mì, đã phát hiện ra mỏ vàng³¹⁷, việc di dân diễn ra trên quy mô lớn. Cũng có những tình hình khác thúc đẩy thêm sự phát triển công thương nghiệp. Châu Âu đã chuyển từ những chấn động cách mạng sang cơn sốt công nghiệp. Việc chinh phục Pen-giáp³¹⁸, cuộc chiến tranh Nga và những cuộc chiến tranh ở châu Á đã mở đường vào những thị trường cho tới nay hầu như chưa biết tới. Sau hết, mức xuất khẩu sản phẩm của Anh sang Mỹ đã tăng lên đến quy mô mà cách đây 10 năm, không thể tưởng tượng được. Toàn bộ thị trường thế giới nhìn chung đã mở rộng và xem ra đã tăng gấp đôi hoặc gấp ba sức chứa của nó. Mặc dầu tất cả cái đó, trong 10 năm đáng ghi nhớ ấy, con số ổn định gồm 1 triệu người nghèo ở Anh

chỉ giảm 26 233 người, mà nếu chúng ta so sánh hai năm 1853 và 1858 thì thậm chí nó còn tăng 109 364 người.

Tất phải có cái gì thối nát ngay trong lòng của cái chế độ xã hội đã tăng thêm sự giàu có của mình nhưng đồng thời không giảm bớt sự nghèo khổ, cái chế độ xã hội trong đó số tội phạm thậm chí tăng nhanh hơn dân số. Thật vậy, nếu chúng ta so sánh năm 1855 với những năm trước đó thì rõ ràng là giữa năm 1855 và năm 1858 số phạm tội đã giảm đáng kể. Tổng số người bị đưa ra tòa năm 1854 là 29359, năm 1858 con số đó giảm xuống còn 17855; con số bị xử tội cũng hạ xuống nhiều, tuy không cùng một tỷ lệ. Nhưng sự giảm đi bề ngoài đó của số phạm tội sau năm 1854 phải quy hoàn toàn vào một số thay đổi kỹ thuật trong thủ tục tố tụng ở Anh: một là, luật về xử phạt tội phạm thiếu niên³¹⁹ và, hai là, tác dụng của luật năm 1855 về xét xử hình sự cho phép quan tòa trị an có quyền xử tù thời hạn ngắn khi người bị bắt đồng ý chấp nhận sự xét xử của quan tòa đó. Việc vi phạm pháp luật thường là kết quả của những nhân tố kinh tế không tùy thuộc vào nhà lập pháp; nhưng, như việc thi hành luật xử phạt tội phạm thiếu niên đã cho thấy việc phán định một số việc vi phạm luật pháp do giới cầm quyền đặt ra là phạm tội hay chỉ giản đơn là lầm lỗi tùy thuộc trên mức độ nào đó vào giới cầm quyền. Sự khác nhau về thuật ngữ ấy không phải là không có ý nghĩa, vì nó quyết định số phận của hàng ngàn người và xác định bộ mặt đạo đức của xã hội. Bản thân pháp luật không những có thể xử phạt tội trạng, mà còn dựng lên tội trạng, nhất là trong tay các luật sư nhà nghề, luật pháp có năng lực tác động theo hướng đó. Chẳng hạn, như một nhà sử học lỗi lạc đã chỉ ra một cách đúng đắn rằng thời trung cổ giới tăng lữ Thiên chúa giáo do quan điểm u sầu của mình đối với bản tính con người nên nó dựa vào ảnh hưởng của mình để đưa quan điểm đó vào việc lập pháp hình sự, dựng lên nhiều tội trạng hơn là khoan thứ các lầm lỗi.

Nhưng điều lạ lùng là bộ phận duy nhất của Vương quốc liên hiệp, ở đó số phạm tội giảm đáng kể, tới 50 thậm chí 75%, là Ai-rơ-len. Làm thế nào điều hòa được sự thực đó với ý kiến lan truyền ở Anh rằng chịu trách nhiệm về lầm lỗi của người Ai-rơ-len không phải là sự quản lý tồi của Anh mà là tính cách Ai-rơ-len! Lại không phải là biện pháp gì đó của nhà cầm quyền Anh mà đơn giản là hậu quả của cái đói, là sự di dân hàng loạt và tổng hợp mọi tình hình thuận lợi cho nhu cầu về sức lao động Ai-rơ-len, - đấy là cái gây ra sự biến đổi may mắn đó trong tính cách người Ai-rơ-len. Dù sao ý nghĩa của bảng dưới đây cũng đã hoàn toàn rõ ràng.

1. Số phạm tội ở Ai-rơ-len

Năm	Bị đưa ra tòa			Bị xử tội
	Nam	Nữ	Tổng cộng	
1844	14 799	4 649	19 448	8 042
1845	12 807	3 889	16 696	7 101
1846	14 204	4 283	18 492	8 639
1847	23 552	7 657	31 209	15 233
1848	28 765	9 757	38 522	18 206
1849	31 340	10 649	41 989	21 202
1850	22 682	3 644	31 326	17 108
1851	17 337	7 347	24 684	14 377
1852	12 444	5 234	17 678	10 454
1853	10 260	4 884	15 144	8 714
1854	7 937	3 851	11 788	7 051
1855	6 019	2 993	9 012	5 220
1856	5 097	2 002	7 099	4 024
1857	5 458	1 752	7 210	3 925
1858	4 708	1 600	6 308	3 350

II. Số người nghèo ở Ai-rơ-len

Năm	Số giáo khu	Số người nghèo	Năm	Số giáo khu	Số người nghèo
1849	880	82 357	1854	883	78 929
1850	880	79 031	1855	883	79 887
1851	881	76 906	1856	883	79 973
1852	882	75 111	1857	883	79 217
1853	882	75 437	1858	883	79 199

Đáng tiếc là trong các bảng thống kê về di dân không có những tài liệu về các khu vực khác nhau của Vương quốc liên hiệp, cũng như không chỉ rõ số di dân của mỗi khu vực chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng số. Dựa trên bảng hiện có, có thể kết luận rằng giữa những năm 1844 và 1847 số di dân sang các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ đã xấp xỉ quy mô di dân sang nước Mỹ, nếu không phải là vượt quy mô ấy. Nhưng từ năm 1848, số dân sang các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ bắt đầu bằng số lẻ của số di dân sang nước Mỹ. Mặt khác, trong 15 năm, từ năm 1844 đến năm 1858, số di dân của Anh sang Ô-xtrây-li-a và Niu Di-lân tăng mạnh. Trong khi số di dân sang các thuộc địa Bắc Mỹ đạt đỉnh cao nhất vào năm 1847, số di dân sang nước Mỹ đạt đỉnh cao nhất vào năm 1851, thì số di dân sang Ô-xtrây-li-a và Niu Di-lân đạt tột đỉnh của nó vào năm 1853.

Từ đó đến năm 1858, người ta thấy số di dân sụt xuống không ngừng, tổng số người di cư năm 1853 đạt 368 784, năm 1858 nó sụt xuống còn 113 972, tức là sụt hơn 75%. Chúng tôi xin đưa ra bảng đã được nhắc tới trên kia:

Số di dân từ Vương quốc liên hiệp sang các nước.

Năm	Sang các thuộc địa ở Bắc Mỹ	Sang nước Mỹ	Ô-xtrây-li-a và Niu Di-lân	Sang các nước khác	Cộng
1844	22 924	43 660	2 229	1 873	70686
1845	31 803	58 538	830	2 380	93 551
1846	43 439	82 339	2 347	1 826	129 851
1847	109 680	142 154	4 949	1 487	258 270
1848	31 065	188 237	23 904	4 887	248 093
1849	41 367	219 450	32 191	6 490	299 498
1850	32 981	223 078	16 037	8 773	280 869
1851	42 605	267 357	21 532	4472	335 966
1852	32 873	244 261	87 881	3 749	368 764
1853	34 552	230 885	61 401	3 129	329 967
1854	43 661	193 065	83 237	3 366	323 429
1855	17 966	103 414	52 309	3 118	176 807
1856	16 378	111 837	44 584	3 755	176 554
1857	21 001	126 905	61 248	3 721	212 875
1858	9 704	59 716	39 295	5 257	113 972

*Do C.Mác viết ngày 23 tháng Tám 1859
Đã đăng trên báo "New - York Daily
Tribune" số 574, ngày 16 tháng Chín 1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

C.MÁC

CÔNG NGHIỆP CÔNG XƯỞNG VÀ THƯƠNG NGHIỆP

Luân Đôn, ngày 5 tháng Chín 1859

Nghiên cứu trong bài trước sự biến động dân số của Vương quốc liên hiệp, bây giờ chúng ta nghiên cứu quá trình biến đổi của sản xuất. Trong bảng dưới đây, những con số xuất khẩu được đưa ra cho mỗi năm từ năm 1844, còn những con số về nhập khẩu thì từ năm 1854. Có sự không ăn khớp đó là do giá trị thực tế đã tính của nhập khẩu trước năm 1854 không được chính thức xác nhận.

A. XUẤT KHẨU

Tổng giá trị thực tế đã công bố của sản phẩm Anh và Ai-rơ-len xuất khẩu từ Vương quốc liên hiệp

Năm	p.xt.	Năm	p.xt.
1844	58 534 705	1852	78 076 854
1845	60 111 082	1853	98 933 781
1846	57 786 876	1854	97 184 726
1847	58 842 377	1855	95 688 085
1848	52 849 445	1856	115 826 948
1849	63 596 025	1857	122 066 107
1850	71 367 885	1858	116 614 330
1851	74 448 722		

B. NHẬP KHẨU

Tổng giá trị thực tế đã tính của hàng hoá nhập khẩu vào Vương quốc liên hiệp

Năm	p.xt.	Năm	p.xt.
1854	152 389 053	1857	187 844 441
1855	143 542 850	1858	163 795 803
1856	172 544 154		

Qua bảng thứ nhất có thể thấy rằng xuất khẩu và do đó sản xuất đã tăng hơn hai lần trong thời kỳ từ năm 1844 đến năm 1857 trong khi dân số, như những con số dẫn ra trong bài báo trước của tôi cho thấy trong cùng thời gian đó tăng chưa đầy 18%. Đó là câu trả lời lý thú cho học thuyết của thầy tu Man-tút, một quan chức lương cao việc nhàn. Ngoài ra, bảng A minh họa một quy luật của sản xuất có thể chứng minh với sự chuẩn xác toán học khi so sánh các báo cáo về xuất khẩu của Anh từ năm 1797. Quy luật ấy là: nếu do sản xuất thừa và đầu cơ quá mức mà xảy ra khủng hoảng thì lực lượng sản xuất trong nước và sức chứa của thị trường thế giới vẫn tăng lên đến mức chúng chỉ tạm thời xa rời đỉnh cao đã đạt được và sau vài lần lên xuống kéo dài mấy năm, trình độ sản xuất đạt được ở đỉnh cao của phần vinh trong một thời kỳ của chu kỳ thương nghiệp sẽ trở thành điểm xuất phát cho thời kỳ sau. Như năm 1845 đã đạt được trình độ cao nhất trong sự phát triển của lực lượng sản xuất trong suốt chu kỳ thương nghiệp 1837 - 1847. Năm 1846 bắt đầu sự vận động ngược lại; năm 1848 xảy ra tai biến mà hậu quả chỉ hoàn toàn biểu hiện vào năm 1848 khi quy mô xuất khẩu tụt xuống, thậm chí dưới mức năm 1844. Nhưng đến năm 1849 thì mức năm 1845, năm phần vinh cao nhất của chu kỳ trước, không những được khôi phục mà còn vượt 3 triệu, và hiện nay năm ấy đánh dấu cái mức mà xuất khẩu không còn bao giờ sụt xuống trong chu kỳ mới. Đỉnh cao

mới đạt được năm 1837, vào năm khủng hoảng, mà cực điểm biểu hiện ở sự giảm xuất khẩu năm 1858. Nhưng năm 1859 mức cao nhất của thời kỳ 1847 - 1857 đã trở thành khởi điểm của chu kỳ thương nghiệp mới, điểm mà lực lượng sản xuất chắc không còn tụt xuống tới nữa.

So sánh bảng A và bảng B chúng ta sẽ thấy rằng xuất khẩu của Anh thua khá nhiều so với nhập khẩu của Anh, rằng sự mất cân đối ấy tăng lên cũng đều đặn như số lượng xuất khẩu vậy. Hiện tượng không bình thường đó được một số tác gia Anh giải thích dường như người Anh bất hạnh mang nợ những nước khác, tức là bán rẻ mua đắt, do đó một phần của nền công nghiệp của nó đã bị đem làm tặng phẩm cho phần còn lại của thế giới. Kỳ thực vấn đề là Anh nhận dưới hình thức nhập khẩu từ những nước khác một số thu nhập mà bản thân không trả vật ngang giá nào, như xảy ra khi nó thu dưới các hình thức khác nhau những cống nạp của Ấn Độ và khi nó nhận những thu nhập khác dưới hình thức lợi tức về tư bản cho vay các thời kỳ trước đây. Do đó, sự mất cân đối ngày càng tăng giữa nhập khẩu và xuất khẩu của Anh chỉ chứng minh rằng đối với thị trường thế giới, Anh phát huy chức năng chủ nợ của mình với tốc độ nhanh hơn là phát huy chức năng chủ xưởng và nhà buôn.

Trong số các khoản xuất khẩu, đáng chú ý là bốn thứ: kim loại quý, ngũ cốc, bông và lông cừu. Trước đây, tờ "New - York Daily Tribune" đã nhiều lần giải thích động thái xuất nhập khẩu kim loại quý của Anh; như trong thời gian cuộc khủng hoảng thương nghiệp vừa rồi, tờ báo, dựa trên những con số chính thức, đã chứng minh rằng giấy bạc Ngân hàng Anh đang lưu thông giảm đi hơn là tăng lên từ khi bắt đầu khai thác những mỏ vàng mới³²⁰. Do đó, chúng tôi sẽ không trở lại mục này, nhưng chỉ xin xác nhận một sự thực mà, theo chúng tôi biết, chưa được các tác gia Anh chỉ ra. Về số lượng tiền kim loại lưu hành trong nước, có thể rút ra kết luận khá xác thực dựa trên hoạt động của xưởng đúc tiền quốc gia. Vậy, để làm rõ động thái lưu thông tiền kim loại ở Đại Anh trong thời kỳ các mỏ vàng Ca-li-phoóc-ni-a và Ô-xơ-rây-li-a hoạt động, chúng tôi

đưa ra bảng dưới đây cho thấy số lượng tiền kim loại mà xưởng đúc tiền hoàng gia đã đúc.

*Số lượng tiền vàng bạc và đồng đúc
ở xưởng đúc tiền hoàng gia
(tính bằng p.xt.)*

Năm	Vàng	Bạc	Đồng	Cộng
1844	3 563 949	626 670	7 246	4 197 865
1845	4 244 608	647 658	6 944	4 899 210
1846	4 334 911	559.548	6 496	4 900 955
1847	5 158 440	125 730	8 960	5 293 130
1848	2 451 999	35 442	2 688	2 490 129
1849	2 177 955	119 592	1 792	2 299 339
1850	1 491 836	129 096	448	1 621 380
1851	4 400 411	87 868	3 584	4 491 863
1852	8 742 270	189 596	4 312	8 936 178
1853	11 952 591	701 544	10 190	12 664 325
1854	4 152 183	140 480	61 538	4 354 201
1855	9 008 663	195 510	41 091	9 245 264
1856	6 002 114	462 528	11 418	6 476 060
1857	4 859 860	373 230	6 720	5 239 810
1858	1 231 023	445 896	13 440	1 690 359

Chúng ta sẽ so sánh tổng số, vì tiền bạc và tiền đồng phải coi như ký hiệu thông thường thay cho tiền vàng, nên đối với việc nghiên cứu sự biến đổi chung của lưu thông tiền kim loại, tiền đang lưu hành là bản thân tiền vàng hay các phần nhỏ của nó do ký hiệu kim loại đại biểu, điều đó hoàn toàn không quan trọng.

Bảng trên đây bao quát 15 năm, có thể chia thành hai thời kỳ

hầu như ngang nhau; trong thời kỳ thứ nhất, người ta không cảm thấy ảnh hưởng của những nước mới khai thác được vàng đối với Đại Anh, trong khi đó thời kỳ thứ hai được đặc trưng bằng sự lưu nhập nhanh chóng của vàng từ những nguồn mới. Thời kỳ thứ nhất chúng ta ghi từ năm 1844 đến năm 1850, còn thời kỳ thứ hai từ năm 1851 đến năm 1858; năm 1851 đáng chú ý ở chỗ vào năm ấy bắt đầu thấy ảnh hưởng của việc khai thác vàng ở Tân Oen-xơ về phía Nam và Vích-tô-ri-a, cũng như sự tăng lên rất nhiều của vàng nhập từ Ca-li-phoóc-ni-a từ con số 11 700 p.xt., năm 1848, 1 600 000 p.xt., năm 1849, 5 000 000 p.xt., năm 1850 tăng lên tới 8 250 300 p.xt., năm 1851. Tổng hợp số lượng kim loại đúc thành tiền một mặt là trong thời kỳ 1844 - 1850, và mặt khác là trong thời kỳ 1851 - 1858 rồi tính con số bình quân hàng năm của mỗi thời kỳ, chúng ta sẽ thấy số lượng tiền đúc bình quân hàng năm vào thời kỳ 7 năm đầu là 3 643 144 p.xt., còn 8 năm sau nó lên tới 7 137 782 p.xt.. Như vậy, lưu thông tiền kim loại của Đại Anh tăng gần 100% trong thời kỳ có thêm những nguồn vàng mới hoạt động. Không nghi ngờ gì, điều đó chứng tỏ ảnh hưởng của Ca-li-phoóc-ni-a và Ô-xtơ-rây-li-a đối với sự phát triển nội thương của Anh, nhưng sẽ hoàn toàn sai nếu kết luận rằng lưu thông tiền kim loại tăng lên trực tiếp dưới ảnh hưởng của sự lưu nhập vàng mới. So sánh các năm của hai thời kỳ trước và sau khi phát hiện mỏ vàng sẽ chứng minh điều ngược lại. Chẳng hạn, số lượng tiền đúc năm 1854 tụt xuống thấp hơn mức năm 1845 và năm 1846, còn năm 1858 nó tụt rất nhiều so với mức năm 1844. Do đó, khối lượng vàng đưa vào lưu thông dưới hình thức tiền không phải do việc nhập vàng thối quyết định. Nhưng phần lớn số vàng nhập khẩu thường bị nuốt vào lưu thông trong nước suốt thời kỳ thứ hai, vì hoạt động công thương nghiệp nhìn chung đã mở rộng; song mở rộng đó trên mức độ đáng kể có thể quy cho tác dụng của những nước mới khai thác được vàng.

*Do C. Mác viết ngày 5 tháng Chín 1859
Đã đăng trên báo "New - York Daily
Tribune" số 5747, ngày 23 tháng Chín 1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

C. MÁC
CÔ-SÚT VÀ LU-I – NA-PÔ-LÊ-ÔNG

Luân Đôn, ngày 5 tháng Chín 1859

Bạn đọc chắc còn nhớ cách đây khoảng một năm, trên tờ "Tribune" tôi đã viết những điều thú vị vạch mặt một người nào đó tên là Ban-đi-a, sứ mạng của hắn ở Séc-kê-xi-a và sự tranh chấp nảy sinh từ việc đó giữa những người lưu vong Hung-ga-ri và Ba Lan ở Công-xtăng-ti-nô-plơ³²¹. Những sự việc tôi trình bày bấy giờ về sau được báo chí châu Âu đăng lại, tuy nhiên không ai có ý định, dù chỉ là một lần, bác bỏ tính chính xác của chúng. Hôm nay tôi định đưa bạn đọc của quý báo chú ý đến một chương bí mật khác của lịch sử hiện đại. Tôi nói đến mối quan hệ tồn tại giữa Cô-sút và Bô-na-pác-tơ. Người ta không thể chịu đựng lâu hơn nữa cái tình trạng là cũng một số người ấy một tay thì nhận tiền của kẻ giết nước Cộng hòa Pháp, còn tay kia thì giương lên ngọn cờ tự do, chúng đồng thời sắm vai nạn nhân và đình thần, biến thành công cụ của kẻ tiếm đoạt tàn bạo, chúng vẫn xuất đầu lộ diện làm đại biểu của dân tộc bị áp bức. Tôi cho rằng lúc này thích hợp nhất để phơi bày những sự việc mà tôi biết từ lâu là Bô-na-pác-tơ và tay chân của ông ta cũng như Cô-sút cùng những kẻ ủng hộ hắn đều ra sức như nhau để che đậy vụ buôn bán, nó không thể làm mất thanh danh của tên này trước các vua chúa và tên kia trước nhân dân toàn thế giới.

Những kẻ sùng bái mù quáng nhất ông Cô-sút sẽ đồng ý rằng dù những đức tính khác của ông ta ra sao, đáng tiếc là ông ta bao giờ cũng thiếu một phẩm chất quan trọng - sự thủy chung. Suốt đời ông ta, ông ta giống một nhà thơ ngẫu hứng chịu ấn tượng của cử

toạ hơn là một nhân vật có tính sáng tạo muốn in lên thế giới dấu ấn những tư tưởng độc đáo của mình. Tính không ổn định đó về tư tưởng không thể không phản ánh ở tính hai mặt của hành động của ông ta. Một số sự việc có thể minh hoạ tính chính xác của lời khẳng định đó. Ở Quy-ta-hia, ông Cô-sút có liaison^{1*} mật thiết với ông Đa-vít Uốc-các-tơ và lập tức tiếp thu thiên kiến của người Xcốt-len lãng mạn ấy, ông ta nói không chút do dự rằng Mát-di-ni là gián điệp Nga. Ông ta chính thức hứa sẽ tránh Mát-di-ni, nhưng ông ta vừa đến Luân Đôn đã cùng với Mát-di-ni và Lơ-đruy - Rô-lanh lập ngay bộ ba³²². Thư từ giữa L.Cô-sút và Đa-vít Uốc-các-tơ do vị thân sĩ sau đăng trên tờ "Free Press"³²³ Luân Đôn đã cung cấp cho công chúng Anh những bằng chứng không thể tranh cãi về cái trò lá mặt lá trái đó. Trong bài nói đầu tiên mà ông Cô-sút đọc khi đặt chân lên bờ biển Anh, ông ta gọi Pan-móc-xton là bạn tri kỷ của mình. Thông qua một nghị sĩ rất nổi tiếng^{2*}, Pan-móc-xton báo cho Cô-sút biết ông muốn gặp Cô-sút ở nhà mình. Cô-sút yêu cầu thủ tướng Anh tiếp ông ta với tư cách người cầm quyền của Hung-ga-ri, nhưng yêu cầu đó đương nhiên bị bác bỏ một cách khinh bỉ. Về phía mình, ông Cô-sút thông qua ông Uốc-các-tơ và những người quen khác của mình làm cho công chúng Anh hiểu rằng ông bác bỏ lời mời của Pan-móc-xton là do dựa trên việc nghiên cứu thận trọng tại Quy-ta-hia cuốn Sách xanh về các sự kiện Hung-ga-ri³²⁴, ông tin chắc rằng Pan-móc-xton, "bạn tri kỷ" đó của ông ta, đã bí mật đồng ý với triều đình Pê-téc-bua bán rẻ "nước Hung-ga-ri yêu quý". Năm 1853, khi ở Mi-la-nô nổ ra émeuté^{3*} do Mát-di-ni chuẩn bị, trên tường các ngôi nhà của thành phố ấy xuất hiện bản bố cáo gửi binh sĩ Hung-ga-ri kêu gọi họ đứng về phía những người khởi nghĩa I-ta-li-a; dưới bản bố cáo có ký tên Lai-ốt Cô-sút³²⁵. Khi émeute bị thất bại, ông Cô-sút

1* - liên hệ

2* Da-đli Xtiu-át.

3* - khởi nghĩa, phiến loạn

thông qua các báo ở Luân Đôn vội vã tuyên bố rằng bản bố cáo đó là giả mạo, do đó, công khai démenti^{1*} bạn Mát-di-ni của ông ta. Bất chấp lời quả quyết đó, bản bố cáo là *đúng sự thật* và Mát-di-ni *đã hành động* với sự đồng ý của Cô-sút.

Hành động theo niềm tin đã có là chế độ bạo ngược của Áo, chỉ có thể lật đổ bằng những cố gắng liên hiệp của Hung-ga-ri và I-ta-li-a, trong một thời gian Mát-di-ni đã tìm cách thay Cô-sút bằng một lãnh tụ Hung-ga-ri nào đó đáng tin cậy hơn, nhưng vì những cố gắng của ông đã thất bại do sự tranh chấp trong những người lưu vong Hung-ga-ri, ông đã rộng lượng tha thứ cho đồng minh đáng tin cậy của mình và tránh đưa ra những điều vạch mặt có thể quét sạch uy tín của Cô-sút ở Anh.

Nói về những sự kiện trong quá khứ gần đây hơn, tôi có thể nhắc bạn đọc rằng mùa thu 1858 ông Cô-sút đã tiến hành một cuộc chu du ở Xcốt-len, trong đó ông đọc diễn văn ở các thành phố và trình trọng nhắc người Anh đề phòng âm mưu phản bội của Lu-i Bô-na-pác-tơ. Chúng tôi xin đưa ra, chẳng hạn, đoạn trích sau đây trong bài diễn văn ông ta đọc ở Gla-xgô ngày 20 tháng Mười một 1858.

"Trong một bài diễn văn của tôi". - ông Cô-sút tuyên bố - "tôi đã chỉ ra thứ thuốc độc thù hằn dân tộc mà hiện nay Lu-i Bô-na-pác-tơ đang pha chế. Tôi không có ý định ám chỉ việc ông ta âm mưu xâm nhập vào đất nước các bạn: không nghi ngờ gì, ông ta mong muốn điều đó, nhưng giống như con cáo trong ngụ ngôn, nho chưa không quyến rũ được nó. Cách đây không lâu, Bô-na-pác-tơ đã gây ra mối ngờ vực cho tất cả các nhà ngoại giao trên thế giới, - có lẽ chỉ trừ các ngài ở X.Pê-téc-bua chắc đã biết tất cả bí mật - bằng sự chuẩn bị hết sức lớn lao cho chiến tranh ở Séc-bua mà ông ta đã tiêu phí những đồng xu cuối cùng trong kho bạc đã khánh kiệt của ông ta, sự chuẩn bị chiến tranh mà ông ta tiến hành với sự vội vã dường như sự tồn tại của ông ta tùy thuộc vào việc tranh thủ từng giây phút một... Séc-bua vẫn như trước kia là công sự chỉ chĩa vào Anh... Bô-na-pác-tơ mưu mô cùng với Nga gây ra cuộc xung đột mới ở phương Đông. Trong cuộc xung đột này, ông ta mưu tính hạn chế sự tự do hoạt động của hạm đội Anh, kiểm chế đại bộ phận của nó ở bờ biển các bạn, đồng thời giáng đòn chí mạng vào lợi ích sống còn của các bạn ở phương

1* - vạch lỗi là nói láo

Đông... Chẳng lẽ cuộc chiến tranh Crum về kết quả của nó mà nói, lại phù hợp với lợi ích của Anh và Thổ Nhĩ Kỳ hay sao? Va-la-khi và Môn-đa-vi-a được một hiến pháp thảo ra trong văn phòng của ngoại giao bí mật, cái đáng nguyên rủa đó của thời đại chúng ta, hiến pháp do Bô-na-pác-tơ dựng lên với sự giúp đỡ của Nga và Áo, mà tất cả bọn họ lẽ dĩ nhiên đều là những người bạn trung thành của tự do nhân dân! Hiến pháp đó thực ra không phải gì khác hơn bản hiến chương dâng lên cho Nga để nó làm bá chủ ở các công quốc vùng Đa-nuýp... Nhưng chưa hết! Chẳng lẽ Bô-na-pác-tơ đồng minh yêu quý, lại không gửi các sĩ quan của mình đến Tréc-nô-gô-ri để huấn luyện dân miền núi dã man sử dụng súng trường hay sao? Ý nghĩ của ông ta hướng vào việc ký kết Hiệp ước Tin-dít mới khi mà một hiệp ước như thế chưa nằm trong túi ông ta".

Mùa thu 1856, Cô-sút đã công khai vạch mặt Bô-na-pác-tơ, đồng minh thân yêu hiện nay của mình như vậy. Chưa hết. Đầu năm 1859, khi kế hoạch viễn chinh I-ta-li-a vì tự do của Bô-na-pác-tơ bắt đầu mang hình thức rõ ràng thì chính Cô-sút ấy đã vạch mặt trên tờ "Pensiero ed Azione" của Mát-di-ni bằng lời lẽ mạnh mẽ tên bịp bợm Hà Lan và nhắc nhở tất cả những người cộng hòa chân chính - người I-ta-li-a, người Hung-ga-ri, thậm chí cả người Đức - đừng có lấy hạt dẻ từ trong lửa ra cho vị hoàng đế - Qua-di-mô-đô đó. Tóm lại, ở đây ông ta lặp lại như tiếng vang quan điểm của Mát-di-ni do Mát-di-ni trình bày trong bản tuyên ngôn ngày 16 tháng Năm^{1*} của ông - quan điểm mà Cô-sút vẫn trung thành trong cuộc viễn chinh của Bô-na-pác-tơ, mà ông ta nhắc lại một cách trịnh trọng vào cuối cuộc chiến tranh một bản tuyên ngôn khác được đăng lại trên tờ "Tribune".

Vậy là tháng Giêng 1859, Cô-sút không những thấy rất rõ sự lừa bịp của Bô-na-pác-tơ, mà còn làm tất cả những gì ông ta có thể làm được để phơi trần sự lừa bịp đó trước toàn thế giới. Ông ta ra sức thúc đẩy "báo chí tự do" theo phương hướng mà sau này bọn gián điệp của Bô-na-pác-tơ sùng sốt xem là "sự bùng nổ bất ngờ" của "bệnh cuồng loạn chống Na-pô-lê-ông" và bị chúng lên án là triệu chứng của "sự đồng tình" bệnh hoạn "đối với Áo". Nhưng trong khoảng thời gian ngắn ngủi giữa tháng Giêng và tháng Năm 1859, trong tình

cảm và tư tưởng của tác gia ngẫu hứng vĩ đại đã xảy ra một cuộc cách mạng kỳ lạ. Con người ấy, con người đã tiến hành một chuyến đi diễn thuyết lưu động ở Xcốt-len vào mùa thu 1858 để báo trước cho người Anh đề phòng mưu mô đẫm máu của Bô-na-pác-tơ, con người ấy vào năm 1859 đã tiến hành một cuộc chu du mới, đọc diễn văn ở khắp nơi, từ Tòa thị chính Luân Đôn đến Nhà mật dịch tự do ở Man-se-xtơ³²⁶, nhằm tuyên truyền niềm tin vào vị anh hùng tháng Chạp và dưới cái cố giả dối là ủng hộ sự trung lập, lôi kéo người Anh về phía tên bịp bợm chí thánh. Chẳng bao lâu sau đó, ông ta đã biểu hiện một cách rõ ràng không chút lập lờ sự trung lập của bản thân ông ta.

Tôi có thể tăng lên bao nhiêu tùy thích những hồi ức đó mà số lượng tất gây ra một số lo ngại trong đầu óc của những người thực bụng tôn sùng Cô-sút - những người không phải là kẻ sùng bái mù quáng cái tên lừng lẫy và không gấn bó do lợi ích riêng tư với viên đại thần dân chủ. Dù sao họ cũng sẽ không phủ nhận rằng những sự việc mà hiện nay tôi định thông báo tuyệt nhiên không phải là không phù hợp với quá khứ của con người có tiếng là anh hùng của tự do ấy. Ở Pa-ri có ba thủ lĩnh người Hung-ga-ri đang tán tỉnh Plông-Plông nổi tiếng, nói cách khác Prince rouge^{1*}, người nối dõi dòng họ Bô-na-pác-tơ sắm vai trò làm đom với cách mạng hết như người anh họ quan trọng hơn của ông ta ve vãn "tôn giáo, trật tự và tài sản". Ba người đó là đại tá Kít-sơ, bá tước Tê-lê-ki và tướng Cláp-ca. En passant^{2*}, chúng tôi xin chỉ ra rằng Plông-Plông là Ghê-li-ô-ga-ban về mặt đạo đức, là I-van III về sự nhát gan cá nhân và Bô-na-pác-tơ thực về sự dối trá của mình, nhưng mặc dù vậy, ông ta là hommed' esprit^{3*} như người Pháp nói: Ba ngài ấy thuyết phục Plông-Plông - chắc là Plông-Plông không bị bất ngờ - hội đàm với Cô-sút, gọi ông ta đến Pa-ri và thậm chí hứa giới thiệu vị cựu chấp chính Hung-ga-ri với nhà cầm quyền giáo quyền ở Tuyn-lơ-ri.

1* - hoàng thân đỏ

2* - Tiện đây

3* - con người có đầu óc sắc sảo

1* Xem tập nay, tr.476-483

Do đó, ông Cô-sút được nhận hộ chiếu của Anh, mang tên ông Bra-un, từ Luân Đôn đi Pa-ri vào đầu những tháng Năm. Ở Pa-ri, trước hết ông ta có cuộc toạ đàm dài với Plông-Plông, ông ta trình bày quan điểm của mình về kế hoạch phát động khởi nghĩa ở Hung-ga-ri, đổ bộ 40 000 quân Pháp lên bờ biển Phi-um-mơ, số binh lính này được sự chi viện của quân đoàn những người lưu vong Ma-di-a, cũng trình bày vấn đề quan trọng nhất đối với tâm hồn yêu nước của ông ta là vấn đề thành lập dù chỉ để cho có cái vẻ bề ngoài, chính phủ lâm thời do ông Cô-sút đứng đầu. Chiều ngày 3 tháng Năm, bằng xe ngựa của mình, Plông-Plông đưa ông Cô-sút đến Tuyn-lơ-ri để giới thiệu ông ta với vị anh hùng tháng Chạp. Trong cuộc hội kiến này với Lu-i Bô-na-pác-tơ, ông Cô-sút lần này không sử dụng tài hùng biện lớn của mình và để Plông-Plông nói thay mình. Về sau, ông bày tỏ với hoàng thân sự ca tụng của ông ta về chỗ hoàng thân đã trình bày chính xác hầu như nguyên văn quan điểm của ông ta.

Chăm chú nghe sự thuật lại của em họ mình, Lu-i Bô-na-pác-tơ tuyên bố rằng có một sự trở ngại lớn cho việc chấp nhận phương án của ông Cô-sút, cụ thể là: các nguyên tắc cộng hòa và quan hệ cộng hòa của ông Cô-sút. Lập tức diễn ra dưới hình thức hết sức trang trọng, việc *Cô-sút từ bỏ niềm tin cộng hòa*. Cô-sút tuyên bố rằng hiện nay cũng như trước kia ông không phải là người cộng hòa và chỉ có tính tất yếu chính trị và sự ngẫu hợp không bình thường của tình hình đã buộc ông ta nhất thời liên hiệp với bộ phận cộng hòa trong giới lưu vong châu Âu. Đồng thời, để chứng minh chủ nghĩa chống cộng hòa của mình, Cô-sút nhân danh nước mình đề nghị trao cho hoàng thân Plông-Plông chiếc vương miện của Hung-ga-ri. Thực ra, chiếc vương miện mà ông ta nắm được như vậy không phải là không bị cản trở, đồng thời ông ta tuyệt nhiên không có quyền đem nó ra mua bán, song tất cả những ai chăm chú theo dõi hoạt động của Cô-sút ở nước ngoài đều phải nhận thấy rằng từ lâu ông ta đã có thói quen nói về "Hung-ga-ri thân yêu" gần như với cái giọng mà bọn địa chủ quý tộc nói về lãnh địa của mình.

Còn việc ông Cô-sút từ bỏ niềm tin cộng hòa của mình, thì tôi

cho là thành thực. Lương quốc trưởng 300 000 phlô-rin mà ông ta yêu cầu ở Pét để duy trì sự hào nhoáng bên ngoài của cơ quan hành pháp của ông ta, việc ông trao cho em gái mình quyền bảo trợ những cơ quan y tế trước kia thuộc nữ công tước Áo, ý đồ lấy tên mình đặt cho một số trung đoàn, ý muốn có một loại nịnh thần bao quanh mình, việc ông ta ngoan cố bám lấy danh hiệu người chấp chính khi ở nước ngoài, tuy ông ta đã từ bỏ nó vào lúc cách mạng Hung-ga-ri đại bại, điều bộ mà ông ta tiếm nhiệm của kẻ có tham vọng hơn là của người lưu vong, tất cả những cái đó nói lên khuynh hướng chống cộng hòa của ông ta. Dù sao đi nữa, tôi kiên quyết khẳng định rằng Lai-ốt Cô-sút đã vứt bỏ niềm tin cộng hòa trước kẻ tiếm vị ở Pháp và đã đề nghị trao chiếc vương miện Hung-ga-ri cho Plông-Plông, Xác-đa-na-pan theo Bô-na-pác-tơ ấy, trước mặt vị anh hùng tháng Chạp. Một số người chuyên theo dõi quá trớn về cuộc hội kiến của ông ta với Bô-na-pác-tơ ở Tuyn-lơ-ri có lẽ là nguyên nhân sinh ra những tin đồn hiển nhiên là sai rằng Cô-sút đã tiết lộ những kế hoạch bí mật của những người cộng hòa đồng tâm nhất trí với ông ta trước đây. Không ai yêu cầu ông ta tiết lộ những bí mật đang được sắp đặt của họ, vả chăng ông ta cũng không đồng ý đề nghị đề tiện đó. Sau khi ông ta hoàn toàn xua tan được sự lo ngại của Lu-i Na-pô-lê-ông về khuynh hướng cộng hòa của ông ta, sau khi ông ta hứa hành động vì lợi ích của Vương triều Bô-na-pác-tơ, một hợp đồng đã được ký kết căn cứ vào đó 3 triệu phrăng được trao cho ông Cô-sút. Trong hiệp nghị đó chẳng có gì là lạ cả, vì để tổ chức một tổ chức lưu vong Hung-ga-ri theo phương thức quân sự thì cần có tiền, và tại sao ông Cô-sút không nhận trợ cấp của đồng minh mới của mình giống như tất cả các nước chuyên chế châu Âu đã nhận trợ cấp của Anh trong suốt cả cuộc chiến tranh chống Gia-cô-banh? Nhưng tôi không thể lạng thính một điều là trong số 3 triệu trao như vậy cho ông ta, ông Cô-sút lập tức chiếm riêng cho nhu cầu của mình một số tiền khá lớn là 75 000 phrăng, ngoài ra còn đặt điều kiện là nếu cuộc chiến tranh I-ta-li-a không dẫn tới sự xâm nhập Hung-ga-ri thì ông sẽ nhận tiền trợ cấp trong một năm. Trước khi Cô-sút rời

Tuyn-lơ-ri đã có thoả thuận rằng ông ta sẽ chống lại xu hướng thân Áo mà người ta nghi chính phủ Đốc-bi là có xu hướng đó, bằng cách mở ở Anh một chiến dịch vì trung lập. Mọi người đều biết, sự ủng hộ tự nguyện của đảng Vích và trường phái Man-se-xto³²⁷ đã cho phép ông ta sau khi trở về An-bi-ôn giáo quyết, hoàn thành thắng lợi như thế nào phần đầu ấy của nghĩa vụ của ông ta.

Từ năm 1851, phần lớn những người lưu vong Hung-ga-ri có ít nhiều tiếng tăm và ảnh hưởng chính trị đều xa rời ông Cô-sút; nhưng do triển vọng của cuộc xâm nhập Hung-ga-ri nhờ sự giúp đỡ của binh lính Pháp, do động lực rất có sức thuyết phục của 3 triệu phrăng, - cần biết rằng, như Na-pô-lê-ông thực đã có lần nói trong lúc hăng lên đến tột đỉnh, thế giới bị yêu cầu của "le petit ventre"^{1*} chi phối, - tất cả những người lưu vong Hung-ga-ri ở châu Âu, trừ những người ngoại lệ đáng kính trọng, đều kéo đến dưới lá cờ của Bô-na-pác-tơ do Lai-ốt Cô-sút giương lên. Không thể phủ nhận rằng những hợp đồng Cô-sút ký với những người lưu vong đều có ít nhiều mùi vị mua chuộc của "thánh Chạp", vì để cho những tín đồ mới tập hợp được của ông ta kiếm được phần lớn số tiền của Pháp, Cô-sút đã đề bạt họ lên quân hàm cao cấp. Như trung uý chẳng hạn được thăng lên thiếu tá. Trước hết mỗi người trong họ đều nhận lộ phí đi Pi-ê-mông rồi quân phục sang trọng (giá quân phục của thiếu tá lên tới 150p.xt.) và lương ứng trước 6 tháng, được hứa trả lương một năm sau khi ký hòa ước. Cái gọi là tổng tư lệnh lĩnh lương 10 000 phrăng, tướng mỗi người 6000, chuẩn tướng 5000, trung tá 4000, thiếu tá 3000 phrăng v.v..

Đây là tên của những nhân vật nổi tiếng nhất đã liên hiệp với Cô-sút và nuốt tiền của Bô-na-pác-tơ: các tướng Cláp-ca, Péc-txen, Phét-tơ, Sê-txơ; các đại tá Xa-bô, E-mê-rích và Ê-chiên, Kít-sơ, bá tước A. Tê-lê-ki, bá tước Bét-len, Mết-ni-an-xki, I-hát và một số trung tá và thiếu tá. Trong số các quan văn có thể nhắc tới bá tước L.Tê-lê-ki, Pu-ki, Pun-xki I-ra-ni, Lút-vích, Si-mô-ni, Hen-sơ-man, Vê-rê-sơ và những người khác; trên thực tế ở đây có tất cả những

người lưu vong Hung-ga-ri sống ở Anh và trên lục địa, trừ một số nhỏ ngoại lệ - S. Vu-cô-vích (ở Luân Đôn hoặc Êc-min-xtơ), Rô-nai (ở Luân Đôn, nhà khoa học Hung-ga-ri) và B. Xê-mê-rơ (ở Pa-ri, nguyên chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Hung-ga-ri).

Sẽ không đúng nếu nghĩ rằng tất cả những người ấy đều hành động do ảnh hưởng của động cơ vụ lợi. Phần lớn chắc chỉ là những quân nhân có tinh thần yêu nước bị lừa gạt mà chúng ta không thể cho rằng có nguyên tắc chính trị rõ ràng hoặc năng lực quan sát khiến họ có thể nhìn thấu mưu kế ngoại giao. Một số người trong họ như tướng Péc-txen lập tức bị gạt ra khi sự bịp bợm của Bô-na-pác-tơ bị các sự kiện bóc trần. Nhưng vào tháng Giêng 1859 trong bài báo đăng trên tờ "Pensiero ed Azione" của Mát-di-ni, bản thân Lai-ốt Cô-sút còn bày tỏ rằng ông ta biết rành rọt mưu mô của Bô-na-pác-tơ, hoàn toàn không thể coi là vô tội như những quân nhân ấy.

Do C. Mác viết ngày 5 tháng Chín 1859

Đã đăng trên báo "New - York Daily

Tribune" số 5748, ngày 24 tháng Chín 1859

In theo bản đăng trên báo

Nguyên văn là tiếng Anh

1* - cái dạ dày

C. MÁC

CUỘC CHIẾN TRANH MỚI Ở TRUNG QUỐC

I

Luân Đôn, ngày 13 tháng Chín 1859

Trong khi Anh nhận được lời chúc mừng từ khắp nơi về việc nó đã giết được của cư dân Thiên quốc Hiệp ước Thiên Tân³²⁸, tôi ra sức chứng minh rằng trên thực tế cường quốc duy nhất được lợi nhờ cuộc chiến tranh cướp biển Anh - Trung là Nga, còn lợi ích thương nghiệp mà hiệp ước đem lại cho Anh là không đáng kể; đồng thời xét trên góc độ chính trị, hiệp ước này chẳng những không củng cố hòa bình, mà trái lại làm cho chiến tranh tất lại nổ ra³²⁹. Sự diễn biến của tình hình hoàn toàn chứng thực quan điểm đó. Hiệp ước Thiên Tân đã đi vào dĩ vãng, còn cái vẻ hòa bình thì đã tan như khói trước thực tế tàn khốc của chiến tranh³³⁰.

Trước hết tôi trình bày những sự việc mà chuyển bưu điện lục địa gần đây nhất loan tin.

Ông Bru-xơ đáng kính, có đại diện toàn quyền của Pháp là ông Đơ Buốc-bu-lông tháp tùng, đã lên đường cùng với quân viễn chinh Anh được lệnh ngược dòng Bạch Hà và hộ tống vị công sứ tiến vào Bắc Kinh. Quân viễn chinh do đô đốc Hâu-pơ chỉ huy gồm có 7 tàu chạy bằng hơi nước, 10 pháo thuyền, 2 tàu vận tải chở bộ binh và đồ quân nhu cùng mấy trăm lính thủy đánh bộ và công binh. Về phía mình, người Trung Quốc đã phản đối các vị công sứ đi theo chính con đường đó. Vì thế, đô đốc Hâu-pơ thấy lối vào sông Bạch Hà có

những hàng rào ngăn trở. Dừng ở cửa sông này chín ngày, từ ngày 17 đến ngày 25 tháng Sáu (các vị công sứ theo kịp hạm đội vào ngày 20 tháng Sáu), Hâu-pơ định dùng vũ lực mở đường. Khi đến gần sông Bạch Hà, Hâu-pơ mới biết rằng pháo đài Đa-gu bị phá dỡ trong cuộc chiến tranh vừa rồi đã được khôi phục, en passant^{1*} chúng tôi lưu ý rằng điều này đáng lẽ ông phải biết từ trước vì tờ "Peking Gazette"³³¹ đã chính thức đưa tin này.

Ngày 25 tháng Sáu, khi người Anh định dùng vũ lực tiến vào sông Bạch Hà, pháo đài Đa-gu được sự chi viện của chừng 20000 binh lính Mông Cổ đã dỡ bỏ đồ ngụy trang và bắn dữ dội vào tàu của quân Anh. Cuộc chiến đấu diễn ra trên bộ và trên biển kết thúc bằng thất bại hoàn toàn của bên tấn công. Quân viễn chinh phải rút lui, người Anh bị thiệt hại ba tàu chiến "Coóc-mô-ran", "Li" và "Plô-vóc", 464 người chết và bị thương, còn 14 người trong số 60 người Pháp tham gia bị chết và bị thương. Năm sĩ quan Anh chết và 23 bị thương ngay cả vị đô đốc cũng không tránh khỏi bị thương. Sau thất bại đó, các ông Bru-xơ và Đơ Buốc-bu-lông trở về Thượng Hải, còn hạm đội Anh phải thả neo ở Ninh Ba đối diện với Sin-kê.

Khi những tin không vui đó chuyển về Anh, báo chí của Pan-móc-xơn lập tức bước lên vũ đài của con sư tử Anh và đồng thanh lớn tiếng yêu cầu trả thù một cách đầy đủ. Đương nhiên tờ "Times" ở Luân Đôn còn giữ đôi chút phẩm giá khi kêu gọi bản năng khát máu của đồng bào mình; nhưng những tờ báo mặt hạng của Pan-móc-xơn thì hoàn toàn thô bạo, đóng vai Orlando Furioso^{2*}.

Các bạn hãy xem chẳng hạn tờ "Daily Telegraph"³³² viết gì: "Anh phải mở cuộc tấn công trên toàn bộ bờ biển Trung Quốc chiếm thủ đô, đuổi hoàng đế khỏi hoàng cung và được sự bảo đảm đáng kể khỏi mọi cuộc tập kích có thể có trong tương lai... chúng ta phải dùng roi củi vĩ quật cho mỗi viên quan mặc long y dám lăng nhục biểu tượng dân tộc của chúng ta... Mỗi người trong bọn chúng" (tướng lĩnh Trung Quốc) "phải bị treo cổ, như tên

1* - tiện thể, nhân tiện

2* Rô-lăng cuồng bạo (nhân vật chính trong trường ca cùng tên của A-ri-ô-xơ).

cướp biển và kẻ giết người lên cột buồm của tàu chiến Anh. Một tá những tên vô lại đó người dính đầy khuy áo với vẻ mặt đờ đẫn sát khí và quần áo hề treo cổ lác la lác lư trước mặt toàn thể dân chúng sẽ là một cảnh tượng làm hả lòng người và bỏ ỉch. Bất kể thế nào cũng cần tiến hành khùng bố, đừng có rọng lượng nữa!... Cần dạy người Trung Quốc coi trọng người Anh là những người đứng trên họ và phải làm *ông chủ* của họ... Chúng ta phải tìm cách ít ra là chiếm Bắc Kinh, và nếu thi hành chính sách mạnh bạo hơn thì liền sau đó phải vĩnh viễn chiếm Quảng Châu. Chúng ta có thể giữ nó như chúng ta đã giữ Can-cút-ta, biến nó thành trung tâm thương nghiệp của chúng ta ở Viễn Đông, bù lại việc Nga gây được ảnh hưởng ở biên giới Tác-ta của đế quốc và đặt nền tảng cho lãnh địa mới".

Nhưng chúng ta hãy bỏ mặc những điều gàn dở đó của bọn nhà văn hạ lưu của Pan-móc-xton và xem xét các sự thực để trình bày ý nghĩa đúng thực của sự kiện không vui đó trong chừng mực mà những tin tức nghèo nàn hiện có cho phép.

Giả định rằng Hiệp ước Thiên Tân quy định công sứ Anh được đến ngay Bắc Kinh thì trước hết cần trả lời câu hỏi: phải chăng khi chống lại ý định của hạm đội Anh định dùng vũ lực tiến vào sông Bạch Hà, Chính phủ Trung Hoa đã vi phạm hiệp ước ấy mà việc ký kết do cuộc chiến tranh cướp biển buộc nó chấp nhận? Như người ta thấy được qua những tin tức mà bưu điện lục địa cung cấp, cái mà nhà cầm quyền Trung Quốc phản đối không phải là việc cử phái đoàn ngoại giao Anh đến Bắc Kinh mà là việc lực lượng quân sự Anh đi ngược sông Bạch Hà. Họ đề nghị ông Bru-xơ đến Bắc Kinh bằng đường bộ không có sự hộ tống của lực lượng quân sự mà cư dân Thiên triều còn nhớ cuộc bắn phá Quảng Châu cách đây không lâu³³³. Không thể không xem là công cụ xâm nhập. Chẳng lẽ quyền của đại sứ Pháp có mặt tại Luân Đôn lại kèm theo quyền chỉ huy quân viễn chinh Pháp dùng vũ lực tiến vào cửa sông Tem-dơ hay sao? Phải thừa nhận không úp mở gì rằng việc giải thích đó của người Anh về việc công sứ Anh đến Bắc Kinh ít ra cũng kỳ quặc như phát hiện của họ trong cuộc chiến tranh Trung Quốc vừa qua rằng việc bắn phá một thành phố thuộc đế quốc không có nghĩa là chiến tranh với chính nước này, mà chỉ là cuộc xung đột có ý nghĩa địa phương với một tỉnh của nó. Theo tin tức của chính người Anh, để trả lời yêu

cầu do người Trung Quốc đưa ra về bồi thường thiệt hại, họ "đã thi hành tất cả những biện pháp để nếu cần sẽ dùng vũ lực mở đường vào Bắc Kinh" bằng cách ngược sông Bạch Hà với một đội đủ đe dọa. Dù người Trung Quốc có nghĩa vụ để cho công sứ hòa bình của Anh đến Bắc Kinh thì họ chắc chắn đứng trong trường hợp chống lại quân viễn chinh vũ trang của người Anh. Hành động như vậy, họ không vi phạm hiệp ước mà ngăn cản ý định phá hoại hiệp ước ấy.

Vấn đề thứ hai như sau: tuy Hiệp ước Thiên Tân cho Anh có quyền trừu tượng đặt sứ quán của mình nhưng liệu huân tước En-ghin có từ bỏ sử dụng thực tế quyền ấy ít ra là trong thời kỳ này không? Đọc *"Thư từ về sứ mệnh đặc biệt của bá tước En-ghin ở Trung Quốc in theo lệnh của nữ hoàng"*³³⁴, mỗi người vô tư đều tin rằng, thứ nhất, công sứ Anh phải được đến Bắc Kinh không phải hiện nay mà *rất lâu về sau này*, thứ hai, quyền ông ta lưu lại Bắc Kinh phụ thuộc vào nhiều điều kiện; cuối cùng, thứ ba, điều 3 có ý nghĩa tuyệt đối trong bản tiếng Anh của hiệp ước về việc cho phép công sứ đến Bắc Kinh, theo yêu cầu của đại biểu Trung Quốc đã được sửa chữa trong bản tiếng Trung Quốc của hiệp ước. Sự khác nhau đó giữa hai văn bản của hiệp ước đã được huân tước En-ghin thừa nhận, theo lời của chính ông thì

"theo chỉ thị ông nhận được thì phải đòi hỏi người Trung Quốc chấp nhận làm bản chính thức của hiệp định quốc tế một văn bản mà họ không hiểu một chữ nào cả".

Phải chăng có thể trách người Trung Quốc về chỗ họ hành động dựa theo bản tiếng Trung Quốc chứ không phải bản tiếng Anh của hiệp ước mà, theo sự thừa nhận của huân tước En-ghin, bản tiếng Anh này sai lệch ít nhiều "tinh thần chính xác của hiệp định" không?

Cuối cùng chúng tôi xin dẫn ra lời tuyên bố chính thức của cựu chủ trương Lý Hồng Công, ông T.Si-dôn An-xti, trong thư ông gửi chủ bút báo "Morning Star"³³⁵ ở Luân Đôn.

"Dù hiệp ước ấy ra sao, nó đã mất hiệu lực từ lâu, do hành động bạo lực của Chính phủ Anh và các quan chức của Chính phủ đó, nên vua Anh ít ra không có quyền hưởng quyền ưu đãi và đặc quyền do hiệp ước ấy trao cho ngài".

Tình hình rắc rối ở Ấn Độ không ngừng làm cho Anh lo ngại, đồng thời Anh phải tự vũ trang để phòng cuộc chiến tranh châu Âu còn tai họa mới ở Trung Quốc chắc là do chính Pan-móc-xơn gây ra, có thể, sẽ gây ra cho nó những nguy cơ lớn hơn. Kết quả gần nhất phải là sự sụp đổ của chính phủ hiện nay mà người đứng đầu là thủ phạm của cuộc chiến tranh Trung Quốc vừa qua, đồng thời các thành viên chủ yếu của chính phủ đã tỏ ý không tín nhiệm ông ta vì cuộc chiến tranh đó. Dù sao, ông Mi-nơ Ghíp-xơn và trường phái Man-se-xơ cũng phải hoặc rút khỏi khối đồng minh tự do hiện nay hoặc, điều này ít khả năng hơn, liên minh với huân tước Giôn Rốt-xen, ông Glát-xơn và những phần tử Pin³³⁶ đồng sự của ông ta buộc người đứng đầu chính phủ phục tùng chính sách của chính họ.

II

Luân Đôn, ngày 16 tháng Chín 1859

Phiên họp của nội các đã quyết định tiến hành vào ngày mai để thông qua nghị quyết về phương thức hành động nhân có thảm họa ở Trung Quốc. Những bài tập làm văn của tờ "Moniteur" của Pháp và tờ "Times" ở Luân Đôn không để lại một chút hoài nghi nào về quyết định của Pan-móc-xơn và Bô-na-pác-tơ. Họ cần một cuộc chiến tranh Trung Quốc mới. Theo những tin tức tôi nhận được từ một nguồn đáng tin cậy, tại hội nghị nội các sắp họp, ông Mi-nơ Ghíp-xơn sẽ một là bác bỏ lý do phát động chiến tranh, hai là phản đối bất cứ sự tuyên chiến nào mà không được hai viện phê chuẩn trước, nếu ý kiến của ông bị đa số bác bỏ thì ông sẽ rút khỏi nội các, qua đó lại phát tín hiệu cho một cuộc công kích mới vào chính phủ Pan-móc-xơn và sự tan rã của khối liên hiệp tự do đã từng làm đổ nội các Đốc-bi. Nghe nói hành động dự định của ông Mi-nơ Ghíp-xơn gây ra sự bức tức nào đó cho Pan-móc-xơn, vì đó là người duy nhất trong đồng sự của ông ta đã gây cho ông ta sự sợ hãi nhất định, mà ông ta đã nhiều lần gọi là con người đặc biệt có tài nghệ "bối lông tìm vết" trong những đối thủ của ông. Có thể cùng một lúc với bài báo này, các bạn sẽ nhận được từ Li-vóc-pun tin tức về kết quả của phiên họp nội các. Lúc này phán đoán về tình hình thực tế của vấn đề đang được xem xét thì tốt hơn hết là không dựa vào những tài liệu đã ấn hành, mà trái lại dựa vào những gì mà báo chí của Pan-móc-xơn cố tình lờ đi khi công bố lần đầu những tin tức mà chuyển bưu điện vừa rồi của lục địa cung cấp.

Do vậy, thứ nhất, họ lờ đi tin tức về việc Hiệp ước với Nga đã được phê chuẩn và hoàng đế Trung Hoa^{1*} đã ra chỉ dụ cho triều thần của mình tiếp đón và hộ tống đại sứ Mỹ đến thủ đô để trao đổi thư

1* - Hoàng đế Hàm Phong

phê chuẩn Hiệp ước ký với Mỹ³³⁷. Những sự việc ấy bị lơ tịt đi nhằm không để nảy sinh sự hoài nghi hoàn toàn tự nhiên là không phải triều đình Bắc Kinh, mà là các đại biểu ngoại giao của Anh và Pháp chịu trách nhiệm về chỗ trong việc chấp hành nhiệm vụ của mình họ đã gặp phải những trở ngại mà đồng sự Nga và Mỹ của họ không vấp phải. Một sự việc khác quan trọng hơn mà ban đầu tờ "Times" và những tờ báo khác của Pan-móc-xtơn lơ đi nhưng hiện nay họ đã công khai thừa nhận, là chính quyền Trung Quốc đã tuyên bố sẵn sàng hộ tống đại diện ngoại giao của Anh và Pháp đến Bắc Kinh, các quan chức Trung Quốc thực sự chờ đợi họ đến ở một nhánh của cửa sông Bạch Hà và cung cấp cho họ đội vệ binh, miễn là họ đồng ý để lại tàu chiến và binh lính của họ. Vì Hiệp ước Thiên Tân không có điều khoản cho người Anh và người Pháp cái quyền cử hạm đội tàu chiến đến sông Bạch Hà nên hiển nhiên người vi phạm Hiệp ước không phải là người Trung Quốc mà là người Anh, những người Anh này đã quyết định trước việc gây hấn đúng trước lúc được quy định để trao đổi thư phê chuẩn. Không ai nảy ra ý rằng ông Bru-xơ đáng kính tìm cách che giấu mục đích hoàn toàn rõ ràng của cuộc chiến tranh Trung Quốc vừa rồi đã tự ý hành động; trái lại, hiển nhiên là ông chỉ chấp hành những chỉ thị bí mật mà ông nhận được từ Luân Đôn. Thật vậy, ông Bru-xơ không phải do Pan-móc-xtơn mà là do Đốc-bi cử sang Trung Quốc, nhưng ở đây tôi chỉ xin nhắc các bạn rằng trong thời kỳ chính phủ đầu tiên của tước sĩ Rô-bóc Pin, khi huân tước A-bóc-đơn làm bộ trưởng ngoại giao, thì tước sĩ Hen-ri Bun-vơ, đại sứ Anh ở Ma-đrít, đã gây sự với triều đình Tây Ban Nha và kết quả là phải rời Tây Ban Nha³³⁸, rằng trong khi tranh luận ở thượng viện về "sự kiện đáng giận" đó người ta đã chứng minh rằng Bun-vơ đáng lẽ chấp hành chỉ thị chính thức của A-bóc-đơn thì lại hành động theo chỉ thị bí mật của Pan-móc-xtơn bấy giờ đang ngồi ở hàng ghế của phe đối lập.

Trong những ngày vừa qua, báo chí của Pan-móc-xtơn cũng sử dụng một mảnh lối không để lại chút nghi ngờ gì - ít ra là đối với những người đã biết lịch sử bí mật của nền ngoại giao Anh 30 năm qua - về chỗ phải xem ai là thủ phạm thực sự của tai họa ở sông

Bạch Hà và của cuộc chiến tranh Anh - Trung thứ ba đang đe dọa. "Times" ám chỉ những khẩu pháo đặt trên pháo đài Đa-gu đã gây sự thiệt hại đó cho hạm đội Anh là do Nga sản xuất và do sĩ quan Nga điều khiển. Một tờ báo khác của Pan-móc-xtơn nói rõ ràng hơn. Tôi xin trích dẫn nó:

"Bây giờ chúng ta hiểu rằng chính sách của Nga đã gắn bó với chính sách của Bắc Kinh chặt chẽ như thế nào. Chúng ta nhận thấy có sự điều động binh lính trên quy mô lớn ở sông A-mua. Chúng ta thấy những đơn vị lớn binh sĩ người Ca-dắc diễn tập ở xa về phía Đông Bai-can, trên xứ sở kỳ diệu phủ đầy tuyết nằm ở biên giới u ám của Cựu thế giới. Chúng ta phát hiện sự di chuyển của vô số đoàn nhà buôn. Chúng ta thấy đặc sứ Nga (tướng Mu-ra-vi-ép, tổng đốc Đông Xi-bi-ri) mang theo kế hoạch bí mật đang trên đường từ nơi xa xôi ở Đông Xi-bi-ri tiến về thủ đô hiu quạnh của Trung Quốc. Và dĩ nhiên dư luận nước ta có thể phần nộ khi nghĩ rằng thất bại của chúng ta là sự chết chóc của bộ binh, thủy binh nước ta ở mức độ nào đó là do ảnh hưởng của nước ngoài gây ra".

Đây là một trong những mảnh lối cũ của huân tước Pan-móc-xtơn. Khi Nga muốn ký Hiệp ước thương mại với Trung Quốc, Pan-móc-xtơn dùng chiến tranh thuốc phiện đẩy Trung Quốc vào vòng tay người láng giềng phía Bắc của Trung Quốc³³⁹. Khi Nga đòi nhượng sông A-mua, Pan-móc-xtơn thực hiện nguyện vọng của Nga bằng cuộc chiến tranh Trung Quốc thứ hai³⁴⁰, còn hiện nay khi Nga muốn củng cố ảnh hưởng của mình ở Bắc Kinh thì ông ta ứng khẩu đề xuất việc tiến hành cuộc chiến tranh Trung Quốc thứ ba. Trong tất cả các quan hệ của mình với các nước yếu ở châu Á - với Trung Quốc, Ba Tư, Trung Á, Thổ Nhĩ Kỳ - ông thường xuyên giữ không hề thay đổi một quy tắc - để ra vẻ chống lại các kế hoạch của Nga, ông gây hấn không phải với Nga mà với nước châu Á, dùng hành động vũ trang kiểu cướp biển của mình làm cho nước này xa rời Anh bằng con đường vòng đó buộc nước ấy phải có những nhượng bộ mà nó không muốn có đối với Nga. Có thể không nghi ngờ gì rằng về vấn đề này, toàn bộ chính sách châu Á trước đây của Pan-móc-xtơn lại được xem xét, do đó tôi lưu ý các bạn đến "Văn kiện Áp-ga-ni-xtan ấn hành theo quyết định của hạ viện ngày 8 tháng Sáu 1859"³⁴¹. Không một văn kiện nào công bố trước đây soi sáng được đến thế chính sách tai hại của Pan-móc-xtơn và lịch sử ngoại giao 30 năm

qua bằng các văn kiện trên. Nói vắn tắt, sự việc như sau. Năm 1838 Pan-móc-xơn gây ra cuộc chiến tranh chống người cầm quyền ở Ca-bun là Đô-xơ - Mô-ha-mét, kết cục là quân đội Anh bị tiêu diệt³⁴². Ông ta gây ra cuộc chiến tranh đó với cái cớ là Đô-xơ Mô-ha-mét đã liên minh bí mật với Ba Tư và Nga chống lại Anh. Để chứng minh lời quả quyết đó, năm 1839 Pan-móc-xơn trao cho nghị viện cuốn Sách xanh gồm chủ yếu là thư từ giữa tước sĩ A. Bóc-nơ, đại diện của Anh ở Ca-bun, và chính phủ Can-cút-ta³⁴³. Bóc-nơ bị giết ở Ca-bun trong cuộc khởi nghĩa chống bọn xâm lược Anh, nhưng không tin nhiệm bộ trưởng ngoại giao Anh, khi còn sống ông đã gửi bản sao một số thư chính thức của mình cho anh là bác sĩ Bóc-nơ ở Luân Đôn. Năm 1839, khi xuất hiện "Văn kiện Áp-ga-ni-xtan" do Pan-móc-xơn biên soạn, bác sĩ Bóc-nơ đã lên án ông ta "xuyên tạc và giả mạo thư từ của cố tước sĩ A. Bóc-nơ, và để chứng thực lời tuyên bố của mình, ông đã công bố một số trong những bức thư thực. Nhưng tất cả cái đó chỉ lộ ra mùa hè năm ngoái. Dưới thời chính phủ Đốc-bi, theo đề nghị của ông Hát-phin-đơ, Hạ nghị viện đã ra nghị quyết công bố toàn bộ các văn kiện Áp-ga-ni-xtan, và nghị quyết đó được chấp hành dưới một hình thức chứng minh được cho ngay cả những người ngu dốt nhất cũng hiểu được tính đúng đắn của việc lên án sự xuyên tạc và bịa đặt vì *lợi ích của Nga*. Trên trang bìa phụ của Sách xanh có viết như sau:

"*Chú thích* - Thư từ đưa vào tập văn kiện trước đây chỉ là một phần, ở đây công bố toàn bộ; những chỗ trước kia lược bỏ được đánh dấu ngoặc đơn".

Tên của quan chức bảo đảm tính đúng thực của tập văn kiện là "Đ.U.Cây, bí thư vụ chính trị và vụ cơ mật"; ông Cây là "nhà sử học viết đúng sự thật về cuộc chiến tranh Áp-ga-ni-xtan".

Để minh họa quan hệ thực tế giữa Pan-móc-xơn và nước Nga, mà theo lời ông ta, ông chống lại bằng việc gây ra cuộc chiến tranh Áp-ga-ni-xtan, hiện nay chỉ cần đưa ra một ví dụ là đủ. Phái viên Nga là Vít-kê-vích đến Ca-bun năm 1837 trao cho Đô-xơ Mô-ha-mét bức thư của Nga hoàng. Tước sĩ A-lếch-xan-đơ Bóc-nơ kiểm được bản sao bức thư đó và gửi nó cho huân tước Ô-clen-đơ, toàn quyền

Ấn Độ. Trong các thư của mình và các văn kiện kèm theo, ông nhắc đến điều này nhiều lần. Nhưng bản sao bức thư của Nga hoàng đã bị loại khỏi các văn kiện mà Pan-móc-xơn đưa ra năm 1889, và trong mỗi văn kiện có nhắc tới bức thư đó đều có sự sửa chữa cần thiết nhằm che giấu sự thực về quan hệ của "hoàng đế Nga" với phái đoàn được cử đến Ca-bun. Việc giả tạo được tiến hành với mục đích thủ tiêu những bằng chứng về quan hệ giữa Nga hoàng với Vít-kê-vích và khi Vít-kê-vích trở về X. Pê-téc-bua, Ni-cô-lai có thể chính thức không công nhận lời nói và việc làm của Vít-kê-vích. Như ở trang 82 Sách xanh có thể thấy bản dịch thư gửi Đô-xơ - Mô-ha-mét trong đó viết như dưới đây, trong ngoặc đơn là những chữ mà ban đầu Pan-móc-xơn bỏ đi.

"Sứ giả của Nga (tức của hoàng đế từ Mát-xcơ-va) đến Tê-hê-ran và được lệnh chờ xác-đã^{1*} ở Can-đa-ga-ua rồi từ đây được đưa lên yết kiến ê-min^{2*}". Ông mang theo (công hàm mật của hoàng đế và) thư của đại sứ Nga ở Tê-hê-ran. Đại sứ Nga giới thiệu người ấy là hết sức đáng tin cậy và có toàn bộ quyền hạn để tiến hành bất kể cuộc đàm phán nào (thay mặt hoàng đế và bản thân ông) v. v... và v. v."

Những sự giả tạo như thế Pan-móc-xơn dựng lên nhằm bảo vệ danh dự của Nga hoàng không phải là kỳ tích duy nhất của "Văn kiện Áp-ga-ni-xtan", Pan-móc-xơn biện hộ cuộc xâm nhập vào Áp-ga-ni-xtan rằng tước sĩ A-lếch-xan-đơ Bóc-nơ khuyên thực hiện hành động đó làm thủ đoạn chống lại âm mưu của Nga ở Trung Á. Nhưng như người ta thấy, tước sĩ A. Bóc-nơ đã hành động trái ngược hẳn, do đó, tất cả những lời kêu gọi giúp đỡ Đô-xơ Mô-ha-mét của ông đều bị lờ đi trong cuốn "Sách xanh" của Pan-móc-xơn, hơn nữa bằng cách xuyên tạc và giả mạo, thư từ bị gán một ý nghĩa hoàn toàn trái ngược với nguyên ý.

Đây là con người hiện đang dự định phát động cuộc chiến tranh thứ ba với Trung Quốc với lý do giả dối là ngăn cản các kế hoạch của Nga ở khu vực này.

1* - tù trưởng

2* - quốc vương Áp -ga-ni-xtan.

III

Luân Đôn, ngày 20 tháng Chín 1859

Vấn đề nhân danh nền văn minh có cần một cuộc chiến tranh nữa chống dân cư Thiên triều không, xem ra đã được hầu hết báo chí Anh trả lời là có. Tuy nhiên, từ phiên họp của nội các vào thứ bảy trước đã xảy ra sự biến đổi lạ lùng ở chính những tờ báo đã lớn tiếng hơn ai hết hò hét đòi nợ máu. Trong cơn thịnh nộ yêu nước, tờ "Times" Luân Đôn ban đầu đã nổi trận lôi đình chống lại hai sự phản bội, một là của những người Mông Cổ nhất gan nguy trang cản thận trận địa của chúng và che giấu pháo của chúng đã đánh lừa được Bonhomme^{1*}, đô đốc Anh, hai là của triều đình Bắc Kinh bằng mưu kế quỷ quyết hơn, đã buộc bọn Mông Cổ ăn thịt người nói trên sử dụng mưu kế quân sự không thể dung thứ được của chúng. Điều lạ lùng là tờ "Times" tung ra ở nơi này nơi kia một biển cả tràn đầy sự cuồng nhiệt, lại biết lựa chọn rất thận trọng trong những tin tức chính thức được đăng lại tất cả những sự việc thuận lợi cho người Trung Quốc mà số phận đã được định đoạt trước. Trong cơn cuồng nhiệt có thể lẫn lộn sự việc, nhưng để giả tạo sự việc thì cần có đầu óc lạnh lùng, tỉnh táo. Dù sao ngày 16 tháng Chín, chỉ một ngày trước phiên họp của nội các, tờ "Times" quay ngoắt lại và dường như không có gì xảy ra đã từ bỏ một mặt của sự buộc tội hai mặt giống như Gia-nu-xơ của mình.

"Chúng tôi e rằng" - tờ báo viết - "chúng ta không thể lên án những người Mông Cổ chống lại cuộc tấn công của chúng ta vào pháo đài Bạch Hà là phản bội"

nhưng sau đó nó ra sức bù đắp sự nhượng bộ vụng về ấy bằng cách khẳng khái giữ ý kiến với sự diên giạn lớn hơn rằng "triều đình Bắc

1* - con người thực thà

Kinh đã cố ý phá hoại một cách giả quyết bản hiệp ước trang trọng".

Ba ngày sau phiên họp của nội các, nhân khi tiếp tục xem xét vấn đề, tờ "Times" thậm chí.

"không nghi ngờ gì là nếu các ông Bru-xơ và Đơ-buốc-bu-lông cứ khẳng khẳng đòi các quan hộ tống họ đến Bắc Kinh thì họ có thể thực hiện việc phê chuẩn hiệp ước".

Nhưng trong trường hợp này, sự phản bội của triều đình Bắc Kinh còn lại gì? Không còn ngay cả cái bóng của nó nữa. Nhưng tờ "Times" lại có hai điều nghi ngờ.

"Có lẽ", tờ báo viết, "nên nghi ngờ rằng với tính cách biện pháp quân sự mà nói, định mở đường vào Bắc Kinh bằng một hạm đội yếu như vậy có phải là sáng suốt hay không. Đáng nghi ngờ hơn nữa là sử dụng vũ lực với tính cách thủ đoạn ngoại giao liệu có thích đáng hay không".

"Tờ báo chủ yếu" sau một chuỗi cơn sóng gió bất bình đã đi đến kết luận không vững vàng đó, song do một lô-gích hoàn toàn độc đáo, nó không thể nêu lên lý do tiến hành chiến tranh nhưng không từ bỏ bản thân chiến tranh. Từ khi ông G.Uy-xơ được cử giữ chức giám đốc kho bạc Ấn Độ, một tờ báo bán chính thức khác, "Economist", nổi tiếng do việc bảo vệ nhiệt tình cuộc bắn phá Quảng Châu xem ra đã đi đến quan điểm trong đó có ít lỗi văn khoa trương hơn và nhiều quan điểm kinh tế hơn. "Economist" đăng hai bài về đề tài này, một có nội dung chính trị và một có nội dung kinh tế³⁴⁴, bài thứ nhất kết thúc bằng những kết luận như sau:

"Vậy là việc nghiên cứu tất cả những điều trên kia cho thấy hiển nhiên rằng điều khoản của hiệp ước cho công sứ của chúng ta có quyền thăm Bắc Kinh hoặc cư trú ở đó, theo nghĩa đen của từ là áp đặt cho Chính phủ Trung Quốc và nếu có ý kiến cho rằng việc tuân theo điều khoản đó là tuyệt đối cần thiết cho lợi ích của chúng ta thì chúng tôi nghĩ rằng khi yêu cầu thi hành nó hoàn toàn có khả năng biểu hiện sự hiểu biết và sự nhẫn nại. Không nghi ngờ gì, người ta sẽ bảo chúng ta rằng trong quan hệ với một chính phủ như Chính phủ Trung Quốc sự trì hoãn và sự nhẫn nại được giải thích là dấu hiệu của sự yếu đuối căn bản và do đó là chính sách tai hại nhất của chúng ta. Nhưng trong quan hệ của chúng ta với chính phủ phương Đông đó, phải chăng dựa trên lý do đó chúng ta có quyền thay đổi những nguyên tắc mà không nghi ngờ gì chúng ta phải tuân theo đối với bất cứ nước văn

minh nào? Khi lợi dụng sự sợ hãi của họ, chúng ta buộc họ phải có những nhượng bộ mà họ không muốn thì, có thể, chính sách triệt để nhất sẽ là lại lợi dụng sự sợ hãi của họ, buộc họ thực hiện tức khắc giao ước đã ký kết bằng phương thức tiện lợi nhất đối với chúng ta. Nhưng nếu chúng ta thất bại, nếu người Trung Quốc lúc đó khắc phục được sự sợ hãi của họ, dựa vào sự chi viện thích ứng bằng vũ lực cho lời nói của họ, đòi kỳ được chúng ta thương lượng với họ về phương thức thích đáng để thi hành hiệp ước, thì phải chăng chúng ta có quyền lên án họ là phản bội? Đối với chúng ta, phải chăng họ không sử dụng phương pháp thuyết phục của chính chúng ta? Rất có thể là Chính phủ Trung Quốc định nhử chúng ta vào cái bẫy đầm máu đó và tuyệt nhiên chưa bao giờ sẵn sàng thi hành hiệp ước. Nếu chúng mình được tính chính xác của giả định đó thì chúng ta cần và phải đòi hỏi bồi thường. Nhưng có thể là ý định bảo vệ cửa sông Bạch Hà, chống lại việc tái diễn sự xâm nhập bằng bạo lực như huân tước En-ghin tiến hành năm ngoài không có nghĩa là ý định vi phạm nghĩa vụ của mình đối với tất cả các điều khoản của hiệp ước nói chung. Vì cuộc tấn công hoàn toàn do chúng ta chủ động gây ra nên đương nhiên các vị chỉ huy của chúng ta bất cứ lúc nào cũng có thể tránh hoạ lực mãnh liệt mà người Trung Quốc phát hoạ chỉ để bảo vệ pháo đài của họ, nên chúng ta không thể chứng minh mấy may ý định nào của người Trung Quốc định phản bội lời hứa của họ. Và chừng nào chúng ta chưa nhận được bằng chứng về ý định vi phạm hiệp ước thì chúng tôi thấy, chúng ta có căn cứ để không vội quyết định và đồng thời suy nghĩ xem trong sự đối xử của chúng ta với người đã man phải chăng chúng ta đã vận dụng những nguyên tắc hoàn toàn giống những nguyên tắc mà họ thi hành đối với chúng ta".

Trong bài thứ hai cùng chủ đề, "Economist" trình bày tỷ mỉ ý nghĩa quan trọng trực tiếp và gián tiếp của việc Anh buôn bán với Trung Quốc. Năm 1858, xuất khẩu của Anh sang Trung Quốc lên tới 2 876 000 pao xtéc-linh, trong khi đó giá trị nhập khẩu của Anh từ Trung Quốc trong ba năm qua bình quân hàng năm không lên quá 9 000 000 p.xt., nên toàn bộ mậu dịch trực tiếp giữa Anh và Trung Quốc có thể đánh giá khoảng 12 000 000 pao xtéc-linh. Nhưng ngoài mậu dịch trực tiếp đó còn có ba hình thức quan trọng khác của hoạt động mậu dịch mà Anh có quan hệ ít nhiều mật thiết trong lĩnh vực thanh toán quốc tế; đó là mậu dịch giữa Ấn Độ và Trung Quốc, mậu dịch giữa Trung Quốc và Ô-xtrây-li-a và mậu dịch giữa Trung Quốc và Mỹ.

"Ô-xtrây-li-a" - "Economist" nói - "hàng năm nhận của Trung Quốc một số lượng

lớn chèn nhưng không thể đưa ra cái gì có thể tiêu thụ ở Trung Quốc để trao đổi. Mỹ cũng nhận một số lượng lớn chèn và một số tơ lụa mà giá trị vượt xa xuất khẩu của nó sang Trung Quốc".

Cả hai cán cân mậu dịch nghiêng về phía Trung Quốc đó phải do Anh làm thắng bằng, nhờ sự làm thắng bằng trao đổi đó, nước này nhận được vàng của Ô-xtrây-li-a và bông của Mỹ. Do đó, ngoài cán cân của bản thân nghiêng về phía Trung Quốc, Anh phải trả cho nước này một số tiền lớn lấy trong giá trị vàng nhập từ Ô-xtrây-li-a và bông nhập từ Mỹ. Số dư này mà Anh, Ô-xtrây-li-a và Mỹ phải trả cho Trung Quốc trên mức độ lớn đã chuyển từ Trung Quốc sang Ấn Độ do số tiền mà Trung Quốc phải trả cho Ấn Độ về thuốc phiện và bông. En passant, chúng tôi xin nêu lên rằng số hàng xuất khẩu từ Trung Quốc sang Ấn Độ chưa bao giờ lên tới 1 000 000 p.xt., trong khi nhập khẩu của Trung Quốc từ Ấn Độ lên tới số tiền 10 000 000 pao xtéc-linh. Từ những thực tế kinh tế đó, "Economist" rút ra kết luận rằng bất cứ sự phá hoại nghiêm trọng nào đối với mậu dịch của Anh với Trung Quốc đều sẽ là "tai hoạ lớn hơn rất nhiều so với điều người ta có thể tưởng tượng khi thoát nhìn dựa riêng vào những con số xuất khẩu và nhập khẩu", rằng những khó khăn gây ra bởi tình trạng rối loạn đó không những sẽ ảnh hưởng đến mậu dịch trực tiếp của Anh về chèn và tơ lụa mà ắt còn "tác động" đến quan hệ mậu dịch của Anh với Ô-xtrây-li-a và Mỹ. Đương nhiên "Economist" biết rằng trong thời gian cuộc chiến tranh Trung Quốc vừa qua, chiến sự đã ngăn cản mậu dịch không đến mức độ mạnh mẽ như người ta lo ngại, rằng ở cảng Thượng Hải thậm chí hoàn toàn không cảm thấy ảnh hưởng của chiến tranh. Nhưng "Economist" lưu ý đến "hai nét mới của cuộc tranh cãi hiện nay" có thể thay đổi mạnh ảnh hưởng của cuộc chiến tranh mới ở Trung Quốc đối với quan hệ mậu dịch; hai nét mới ấy là tính chất "toàn đế quốc" chứ không phải "cục bộ" của cuộc xung đột hiện nay và là "thắng lợi huy hoàng" mà người Trung Quốc lần đầu tiên đạt được trong chiến đấu chống binh lính châu Âu.

Giọng lười ấy khác biệt chừng nào với những lời hò hét chiến

tranh diễn cuồng của cũng tờ "Economist" đó trong thời gian diễn ra sự kiện thuyền bơi bằng chèo!

Như tôi đã nói trong bài trước của tôi, phiên họp của nội các được đánh dấu bằng sự phản đối chiến tranh của ông Min-nơ Ghíp-xơn và việc ông dọa rút khỏi nội các nếu Pan-móc-xtơn đồng ý với những kết luận mang tính chất định kiến phát biểu trên tờ "Moniteur" của Pháp, Pan-móc-xtơn tạm thời ngăn ngừa được sự tan rã của nội các và của khối liên hiệp tự do nhờ lời tuyên bố của ông ta rằng những lực lượng quân sự cần thiết cho việc bảo vệ mậu dịch của Anh sẽ được tập trung ở mặt biển Trung Quốc, nhưng đồng thời trước khi nhận được báo cáo tỉ mỉ hơn của công sứ Anh, sẽ không thông qua quyết định nào về vấn đề chiến tranh. Như vậy là vấn đề khẩn cấp đã bị gác lại. Nhưng ý định thực sự của Pan-móc-xtơn lộ ra rõ ràng trên tờ lá cải "Daily Telegraph" của ông ta, tờ báo này nói trong một số gần đây của nó rằng:

"Nếu trong năm tới đây một sự kiện nào đó đưa tới cuộc biểu quyết bất lợi cho chính phủ thì chắc chắn phải kêu gọi cử tri... Chú ý rằng cần gộp những người theo chủ nghĩa thế giới từng tuyên bố rằng người Mông Cổ hoàn toàn đứng vào với những kẻ chuyên không có thiện chí do ông Đì-xra-e-li cầm đầu, hạ viện sẽ trình bày kết quả hoạt động của nó bằng quyết định của nó về vấn đề Trung Quốc".

Về những khó khăn mà đảng To-ri rơi vào do họ tự để cho mình gánh vác lấy trách nhiệm của sự việc mà Pan-móc-xtơn sắp đặt và hai đại diện của họ - huân tước En-ghin và ông Bru-xơ (em huân tước En-ghin), chấp hành thì có lẽ tôi còn có dịp phát biểu ý kiến nhận xét của tôi về điều này.

IV

Luân Đôn, ngày 30 tháng Chín 1859

Trong một bài trước đây, tôi quả quyết rằng cuộc xung đột trên sông Bạch Hà xảy ra không phải ngẫu nhiên mà trái lại do huân tước En-ghin chuẩn bị từ trước, ông ta hành động theo chỉ thị bí mật của Pan-móc-xtơn và áp đặt cho huân tước Man-mơ-xbê-ri, bộ trưởng ngoại giao thuộc đảng To-ri, kế hoạch của tử tước cao quý ấy bấy giờ ngồi ở hàng ghế phe đối lập với tư cách lãnh tụ của nó. Trước hết ý kiến cho rằng "sự kiện bất ngờ" ở Trung Quốc nảy sinh do "chỉ thị" của thủ tướng Anh hiện nay, không có gì là mới mẻ; ngay khi tranh luận về cuộc chiến tranh vì vụ thuyền bơi bằng chèo, ý kiến đó đã được một nhân vật rất thông thạo sự việc như ông Đì-xra-e-li phát biểu tại Hạ nghị viện, cũng như - điều này đặc biệt lạ lùng - đã được chính huân tước Pan-móc-xtơn xác nhận không hơn, không kém. Ngày 3 tháng Hai năm 1857, ông Đì-xra-e-li cảnh cáo Hạ nghị viện bằng lời lẽ sau đây:

"Tôi không thể không tin rằng những sự kiện xảy ra ở Trung Quốc không phải là kết quả của những nguyên nhân nêu lên ở đây, mà thực ra là kết quả của những *chỉ thị nhận được từ nước Anh* rất lâu trước đó. Nếu đúng thế thì tôi nghĩ rằng đã đến lúc nghị viện không thể, nếu không phản bội nghĩa vụ của mình, lẫn tránh nghiên cứu nghiêm chỉnh vấn đề: nó có hay không có những phương tiện kiểm soát *chế độ* mà nếu duy trì sau này theo ý tôi, sẽ tai hại cho lợi ích của nước ta".

Huân tước Pan-móc-xtơn đã trả lời hết sức bình tĩnh:

"Vị thân sĩ đáng kính nói rằng quá trình của sự kiện là kết quả của một *chế độ nhất định do chính phủ ở Anh quyết định trước*. Không nghi ngờ gì, sự thực quả là như vậy".

Giờ đây, đọc lướt qua Sách xanh nhan đề "*Thư từ có liên quan đến sứ mệnh đặc biệt của bá tước En-ghin ở Trung Quốc và Nhật Bản những năm 1857 - 1859*" cho thấy rằng sự kiện xảy ra ở sông

Bạch Hà ngày 25 tháng Sáu, huân tước En-ghin đã suy tính từ ngày 2 tháng Ba. Ở trang 484 tập thư trên, chúng ta thấy hai công văn sau đây:

Bá tước En-ghin kính gửi chuẩn đô đốc Mai-con Xây-mua

Chiến hạm "Phu-ri-rét", ngày 2 tháng Ba 1859

"Thưa Ngài! Về công văn tôi gửi ngài ngày 17 tháng Hai, tôi mạn phép báo cho ngài biết tôi có ít nhiều hy vọng rằng quyết định của chính phủ của nữ hoàng về vấn đề thường trú của công sứ Anh ở Bắc Kinh mà tôi đã báo cho Ngài trong cuộc nói chuyện hôm qua, có thể thúc đẩy Chính phủ Trung Quốc tiếp đón thích đáng đại biểu của nữ hoàng khi ông đến Bắc Kinh để trao đổi thư phê chuẩn Hiệp ước Thiên Tân. Đồng thời, không nghi ngờ gì có thể là sự hy vọng ấy không được thực hiện; dù sao tôi cũng nghĩ rằng *Chính phủ của nữ hoàng muốn rằng khi đi Thiên Tân, công sứ của chúng ta có lực lượng quân sự lớn mạnh hộ tống*. Trong tình thế đó, tôi quyết định đề nghị ngài xét xem vì việc ông Bru-xơ đến Trung Quốc không thể trì hoãn lâu, tập trung ở Thượng Hải vào lúc thích hợp nhất đội pháo thuyền *đủ mạnh đối với mục đích ấy* có hợp lý không. Tôi lấy làm vinh hạnh v.v..

En-ghin và Kin-các-din

Bá tước Man-mơ-xbê-ri kính gửi bá tước En-ghin

Bộ ngoại giao, ngày 2 tháng Năm 1859

"Thưa bá tước! Tôi đã nhận được công văn của Ngài đề ngày 7 tháng Ba năm nay và cần báo Ngài biết rằng chính phủ của nữ hoàng đồng ý bức công hàm mà bản sao đính theo đây và trong đó Ngài báo cho khâm sai của hoàng đế rằng chính phủ của nữ hoàng sẽ không đòi kỳ được công sứ của nữ hoàng thường xuyên cư trú ở Bắc Kinh.

Chính phủ của nữ hoàng cũng đồng ý *việc Ngài đề nghị* với chuẩn đô đốc Xây-mua tập hợp đội pháo thuyền ở Thượng Hải để hộ tống ông Bru-xơ *ngược sông Bạch Hà*.

Tôi lấy làm vinh hạnh...

Man-mơ-xbê-ri"

Như vậy là huân tước En-ghin biết trước rằng Chính phủ Anh

"mong muốn" "đội pháo thuyền hùng mạnh" hộ tống em ông ta, ông Bru-xơ, ngược sông Bạch Hà, và ông ra lệnh cho đô đốc Xây-mua chuẩn bị "việc đó". Trong thư đề ngày 2 tháng Năm, bá tước Man-mơ-xbê-ri tán thành ý kiến mà huân tước En-ghin đề nghị với đô đốc. Toàn bộ thư từ đưa huân tước En-ghin lên vai ông chủ, còn huân tước Man-mơ-xbê-ri xuống vai đầy tớ. Trong khi En-ghin thường xuyên nắm quyền chủ động và hành động theo chỉ thị nhận trực tiếp của huân tước Pan-mốc-xơ, thậm chí không chờ chỉ thị mới của phố Dao-ninh, thì huân tước Man-mơ-xbê-ri thỏa mãn ở chỗ nhượng bộ "nguyện vọng" mà người thuộc quyền có quyền thế của ông ta đoán trước được trong tâm hồn ông. Ông gật đầu tán thành khi En-ghin khẳng định rằng chừng nào hiệp ước chưa được phê chuẩn, người Anh không có quyền tiến vào bất cứ con sông nào của Trung Quốc; ông gật đầu tán thành khi En-ghin cho rằng họ phải tỏ ra nhún nạy hơn đối với người Trung Quốc về mặt thi hành điều khoản của hiệp ước liên quan đến cơ quan đại diện ở Bắc Kinh và không suy tính gì, ông gật đầu tán thành khi mâu thuẫn rõ rệt với lời tuyên bố trước kia, En-ghin đòi kỳ được cái quyền của người Anh tiến vào sông Bạch Hà với "đội pháo thuyền hùng mạnh". Ông gật đầu tán thành hết như Đô-gbê-ri gật đầu tán thành để đáp ứng đề nghị của thầy dòng ở nhà thờ^{1*}.

Về mặt thảm hại và sự ngoan ngoãn dễ bảo của bá tước Man-mơ-xbê-ri giải thích được dễ dàng nếu chúng ta nhớ lại những tiếng thét vang lên từ tờ "Times" Luân Đôn và những tờ báo có ảnh hưởng khác khi nội các của đảng To-ri lên cầm quyền về mối nguy lớn đe dọa thành công huy hoàng mà huân tước En-ghin sắp giành được ở Trung Quốc theo chỉ thị của Pan-mốc-xơ, - thành công hoàn toàn có khả năng là bị chính phủ của đảng To-ri xóa sạch dù chỉ để cố tình trêu gan Pan-mốc-xơ và để chứng minh tính đúng đắn của sự

1* Sếch-xpia. "Om sòm những chuyện không đầu", hồi IV, cảnh 2; hồi V, cảnh 1.

bỏ phiếu không tín nhiệm ông ta nhân dịp ông ta cho bắn phá Quảng Châu. Man-mơ-xbê-ri hoảng sợ vì tiếng thét đó. Hơn nữa, ông còn chưa quên số phận của huân tước Ê-len-bô-ru, người đã cả gan công khai phản đối chính sách của tử tước cao quý đối với Ấn Độ và đã bị chính các đồng sự của ông trong nội các Đốc-bi đem ra làm vật hy sinh để cảm tạ về dũng khí yêu nước của ông³⁴⁵. Do đó Man-mơ-xbê-ri trao mọi quyền hành chủ động cho En-ghin và bằng cách ấy đã để cho ông này thực hiện kế hoạch của Pan-móc-xtôn mà đối thủ chính thức của Pan-móc-xtôn là đảng To-ri phải gánh trách nhiệm. Đó chính là tình hình mà hiện nay đã đặt đảng To-ri trước sự lựa chọn đáng buồn về thái độ đối với sự kiện trên sông Bạch Hà. Họ hoặc là phải cùng với Pan-móc-xtôn thổi kèn chiến đấu và do đó giữ ông ta cầm quyền hoặc đoạn tuyệt với Man-mơ-xbê-ri mà họ đã tuân ra những lời xu nịnh lộn mửa trong cuộc chiến tranh I-ta-li-a vừa qua.

Sự lựa chọn đó càng khó khăn vì cuộc chiến tranh thứ ba với Trung Quốc sắp nổ ra tuyệt nhiên không được giới nhà buôn Anh hoan nghênh. Năm 1857 họ bước lên vũ đài của con sư tử Anh vì trông chờ lợi nhuận thương nghiệp lớn từ việc cưỡng bức mở thị trường Trung Quốc. Hiện giờ thì ngược lại, họ cảm thấy bức tức vì thấy rằng tất cả mọi thành quả của hiệp ước bỗng nhiên bị giật khỏi tay họ. Họ biết rằng không có những rắc rối thêm mà cuộc chiến tranh lớn với Trung Quốc sẽ mang lại, tình hình ở châu Âu và Ấn Độ cũng đủ nguy hiểm rồi. Họ không quên rằng năm 1857 nhập khẩu chè sệt quá 24 triệu pao mà chè là hàng hoá hầu như hoàn toàn xuất khẩu từ Quảng Châu, bây giờ đã là chiến trường duy nhất và họ sợ rằng hiện nay việc đình chỉ mậu dịch do chiến tranh có thể lan rộng ra Thượng Hải và các thương cảng khác của Thiên triều. Sau cuộc chiến tranh Trung Quốc thứ nhất do người Anh tiến hành có lợi cho việc buôn lậu thuốc phiện và cuộc chiến tranh thứ hai gây ra để bảo vệ thuyền bơi bằng chèo của tên cướp biển nào đó, chỉ còn

tiến lên đỉnh cao nhất là phát động một cuộc chiến tranh nữa nhằm gây rắc rối cho người Trung Quốc, ép buộc họ nhận sự có mặt của các đại sứ quán thường trú ở thủ đô họ mà thôi.

*Do C. Mác viết ngày 13, 16, 20 và 30 tháng Chín 1859
Đã đăng trên báo "New - York Daily Tribune" các
số 5750, 5754, 5761 và 5768, ngày 27 tháng Chín,
ngày 1, 10 và 18 tháng Mười 1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Đức*

C. MÁC

HỐI LỘ TRONG BẦU CỬ Ở ANH

Luân Đôn, ngày 18 tháng Mười 1859

Ủy ban được chỉ định để điều tra tình hình ở khu vực bầu cử Glô-xtơ - và Uyéc-cơ-phin, bằng những phát hiện hàng ngày của mình, vừa mới xác nhận lời nói của ông già Cốp-pốc, nguyên ứng cử viên của Câu lạc bộ cải cách³⁴⁶ nói rằng hiến pháp đích thực của Hạ nghị viện Anh có thể diễn đạt bằng một từ tham nhũng. Tình hình sau đây làm cho cuộc điều tra hiện nay đặc biệt lý thú: Glô-xtơ là "thị trấn thối nát"³⁴⁷, còn Uyéc-cơ-phin là khu vực bầu cử do cuộc cải cách nghị viện³⁴⁸ đặt ra, ở Glô-xtơ việc hối lộ là do đảng viên sốt sắng của đảng To-ri, tước sĩ Rô-bóc Các-đen giành được danh hiệu vinh quang Đô-gbê-ri tiến hành, còn Uyéc-cơ-phin, việc hối lộ là do một phần tử cấp tiến, ông Li-tam, em rể của ông Brai-tơ tiến hành. Sự ngây thơ ấu trĩ biểu hiện ở hai ứng cử viên quốc hội đã gây ra trong thời đại sa đoạ - đây chủ nghĩa hoài nghi của chúng ta một ấn tượng thực sự phấn khởi. Hai ứng cử viên kiếm tiền để mua phiếu bầu, nhưng cả hai đã làm tất cả để người ta không biết số tiền ấy dùng vào đâu. Từ đầu đến cuối cuộc bầu cử, bản thanh toán của những đại diện của họ tăng theo cấp số nhân, nhưng cũng tăng theo cấp số đó niềm tin của họ vào sự trong trắng không chê trách được của những cử tri mà, theo họ nói, đối với họ được làm đại biểu của những cử tri ấy trong nghị viện là tốt đỉnh của ý nguyện trên đời của họ. Chẳng hạn, hãy nhìn xem tín đồ Quây-cơ mẫu mực ấy, ông Li-tam đáng kính ấy. Năm 1857 ông ứng cử ở khu Uyéc-cơ-phin, bây giờ được sự giúp đỡ của người đại diện tên là Uây-in-rai với tư cách

là "bạn - luật sư" của ông. Trong cơn nhiệt thành, Uây-in-rai kéo bạn - tín đồ Quây-cơ của mình ra một chỗ để nói chuyện; ông Li-tam chất phác lấy làm ngạc nhiên, ông cho mình là l'homme qu'on aime pour lui - même^{1*}, nên ông phải được bầu vào nghị viện pour le roi de Prusse^{2*}, thế mà bây giờ người ta nói với ông rất chối tai rằng bầu cử trước hết là vấn đề pao xtéc-linh, si-linh và pen-ni, do đó "cái cần thiết" dù sao cũng phải kiếm cho được. Uây-in-rai nói rõ cần một số tiền là 1000 pao xtéc-linh. Li-tam kêu lên: "Tôi không có số tiền như thế, nhưng tôi sẽ đi vay", và, giữ lời hứa Li-tam thông qua Ô-vê-ren và Hóc-ni, những chủ ngân hàng - tín đồ Quây-cơ ở phố Lô-m-bác ở Luân Đôn, chuyển cho Uây-in-rai 1000 pao xtéc-linh. Chẳng bao lâu sau đó, Uây-in-rai xem ra thích pourparlers^{3*} bí mật lại kéo Li-tam ra "một chỗ" thì thâm vào tai rằng hoá ra tranh cử tiêu tốn hơn là ông ta nghĩ trước đây và đòi thêm 500 pao xtéc-linh nữa. Li-tam chất phác "thấy điều đó hơi lạ", nhưng sau khi nghĩ kỹ và nhớ lại rằng cuộc tranh cử năm 1852 tiêu tốn 1600 pao xtéc-linh nên lại vay 500 pao xtéc-linh nữa. Điều thú vị hơn cả trong đó là dường như ông chưa hoàn toàn rõ số tiền ấy từ đâu ra. Nhưng hai tuần nữa trôi qua, và Uây-in-rai khắc nghiệt lại nài thêm 1000 pao xtéc-linh. Lúc đó Li-tam của chúng ta, hiện thân của sự hồn nhiên ấy đã bộc lộ tình cảm quá đáng.

"Đòi hỏi đó", ông nói, "làm cho tôi rất bức mình, và tôi đã nói thẳng điều đó với ông ta và nói thêm rằng nhiều cái xảy ra trong văn phòng của ông ta rất không hợp khẩu vị của tôi. Tôi nhận thấy ở đấy có nhiều người kỳ quặc, nhưng vẫn hy vọng rằng ở đấy không xảy ra cái gì đáng chê trách. Uây-in-rai: "ông phải trao việc ấy cho tôi và *dừng nêu vấn đề gì cả*. Ông phải đưa tôi 1 000 pao xtéc-linh nữa, tuy tôi không nghĩ rằng số tiền ấy cần thiết cho tôi". Tôi không suy nghĩ kỹ đã đồng ý yêu cầu đó, tiền, như tôi *nghĩ*, đã nhận được cùng một nguồn như trước đây".

1* - người được người ta yêu vì bản thân anh ta, vì phẩm chất cá nhân của anh ta

2* - vì quốc cương Phổ; nghĩa bóng: không công.

3* - thương lượng

Người không quen biết bí ẩn "lấy tiền" là bầu bạn của ông Li-tam, nhưng hiện nay ông ta không ra mặt khi tiến hành điều tra, vì tuy thời tiết rất không thích hợp, ông ta đã đột nhiên quyết định đi sang lục địa châu Âu.

Nếu tin đồ Quây-cơ Li-tam mặc dầu cả tin vẫn cảm thấy có phần lo ngại, nhưng tìm mảnh khoé an ủi lương tâm mình bằng cách "dùng nêu vấn đề gì cả", thì mặt khác tước sĩ R. Các-đen - cần biết rằng "đối với người trong sạch, tất cả mọi cái đều trong sạch" cảm thấy hết mực phấn khởi về kinh nghiệm tranh cử ở Glô-xơ năm 1857 nên năm 1859 lại ứng cử ở cùng địa phương đó tuy lần này bị thất bại. Nguyên nhân thực sự thúc đẩy ông ta định đứng trên vai cử tri Glô-xơ tiến vào cửa nhà thờ X. Xtê-phan³⁴⁹ là ông cho rằng Glô-xơ không thể chê trách đến mức đối với ông ta trở thành đại biểu của nó tại nghị viện là niềm vinh dự và dấu hiệu của sự tôn kính đặc biệt, "trong khi Cốp-pốc cùng với bọn lùn của ông ta thường gọi Glô-xơ là miếng pho mát", vì nó "rửa nát rất ngon lành", nói gọn lại, vì từ vũng nước bẩn ấy xông lên mùi hồi lộ. Từ số tiền 500 pao đã được ấn định ban đầu, chi phí tranh cử đột nhiên tăng lên gần 6 000 pao xtéc-linh, tuy nhiên ngay cả sau khi có báo cáo của kiểm soát viên xác minh chi phí hợp pháp là 616 pao 8 si-linh 1 pen-ni, sự tin tưởng của tước sĩ Các-đen vào tính chất không thể chê trách được của công việc ở Glô-xơ vẫn không lung lay.

"Mới cách đây mấy ngày, ông ta tin rằng việc bầu cử được tiến hành không có gì đáng chê trách, đột nhiên ông ta thực sự xúc động khi nghe thấy những lời vạch mặt đáng sợ. Những lời vạch mặt ấy là hoàn toàn bất ngờ đối với ông ta".

Như vậy toàn bộ triết lý tranh cử của ứng cử viên nghị sĩ là họ để cho tay trái của họ không biết tay phải làm gì, do đó rửa sạch cả hai tay trong nước trong trắng. Mỏ túi của mình ra, không nêu lên vấn đề gì và tin vào đức hạnh của loài người - tất cả những cái đó hợp ý họ nhất.

Còn về giới luật gia - thầy cò, người đại diện và luật sư mà người ta cần sự giúp đỡ khi tranh cử thì đương nhiên họ có quyền hoàn

toàn hợp pháp nhận thù lao. Không thể đòi hỏi họ mất thời gian của họ và "dàn xếp" công việc không công.

"Cớ sao" - một trong những người làm ra nghị sĩ ở Glô-xơ thốt lên, - "tôi phải cho không lá phiếu bầu của tôi! Hãy nhìn 24 vị luật sư, mỗi người nhận mỗi lần 25 pao xtéc-linh và mỗi ngày 5 ghi-nê; tôi lại cho không lá phiếu bầu của tôi!"

Còn ông Gioóc-giơ Buy-cơ-nen, thân sĩ thu thập phiếu bầu cùng cánh với tước sĩ R. Các-đen thì nói:

"Thực ra, tất cả mọi người đều tranh nhau kiếm tiền. Tôi cảm thấy không vui khi thấy người ta chửi bới những người nghèo kiếm được 3 si-linh 6 pen-ni mỗi ngày, còn kẻ chuyên nghiệp không làm gì mà nhận những khoản tiền lớn lại hoàn toàn trong trắng".

Còn bản thân những người làm ra nghị sĩ thì chỉ mấy ví dụ là đủ nói lên tính chất của họ. Ông V. Clát-téc-bắc, người đại diện và thu thập phiếu bầu cho tước sĩ R. Các-đen đã cười thâm và nói rằng "Glô-xơ bị mua chuộc không kém bất cứ nơi nào khác ở Anh". Ông lập tức nhằm trúng gia đình Cu-pin. Gia đình Cu-pin này có 8 hoặc 9 người và gia đình họ từ xa xưa đã đóng vai trò xuất sắc trong cuộc bầu cử ở Glô-xơ. "Đây là những người, - Clát-téc-bắc nói, - cần được giải trí", do đó ông ta đến nhà Cu-pin, hút thuốc với gia đình Cu-pin, chuyện gẫu với gia đình Cu-pin, nhưng không được trực tiếp hứa gì với họ cả, hoàn toàn không! Nhưng vẫn "gây cho họ hy vọng vào cái gì đó". Theo gót ông ta là ông Giôn U-oóc, nhà thầu khoán, đề nghị cho mỗi người trong gia đình Cu-pin 5 pao xtéc-linh. Ông nói: Hai người trong gia đình Cu-pin nhận tiền. Một người trong họ quả thực đã chết, nhưng một người nào đó đã bỏ phiếu thay.

"Tôi" - nhà thầu khoán Giôn U-oóc nói - "cho chín người trong họ mỗi người 5 pao xtéc-linh, còn người đã chết 3 pao xtéc-linh. Thời gian cuộc bầu cử năm 1857 anh ta không còn sống nữa, nhưng phiếu bầu của anh ta đã bỏ cho tước sĩ R. Các-đen".

Rồi đến ông Mây-xi phát biểu.

"Tôi", - ông nói, - "mở một cửa hàng tạp hoá nhỏ, còn về nghề nghiệp tôi là thợ cắt tóc".

Mây-xi tin chắc rằng "hối lộ đi vào tất cả", do đó ông mua chuộc cử tri, trả từ 2 đến 12 pao xtéc-linh cho mỗi lá phiếu bầu. Một người bình thường may mắn nhận được 12 pao xtéc-linh là E-van nào đó.

"Người đó", - anh thợ cắt tóc đáng kính của chúng ta nói, - "biết rất rõ tất cả *cử tri thuộc tầng lớp bên dưới*. E-van được 20 pao xtéc-linh với tư cách cử tri và người dò la tin tức".

Rõ ràng là Mây-xi, anh thợ cắt tóc tài ba ấy đã xúi giục mấy tên côn đồ do một người tên là Clê-men cầm đầu để vào ngày giới thiệu ứng cử viên chúng bắt cóc một cử tri già tên là Uốc-ten ở quán rượu "Sư tử trắng" mà bản thân anh ta (Mây-xi) không lộ mặt để "lột da trên lưng con sư tử" đó. Người này, Mây-xi nói trong khi thẩm vấn, "quá già và mù không đủ sức chống cự, thêm vào đó còn say rượu nữa". Ở Uyéc-cơ-phin giá cao hơn ở Glô-xtơ, ở đây phiếu bầu giá từ 5 đến 70 pao xtéc-linh. Đồng thời ở đây các đối thủ đã sử dụng những phương pháp có tính chất bạo lực hơn. Theo ý kiến của ông Xmít nào đó có nhiều kinh nghiệm, Uyéc-cơ-phin là khu vực bầu cử có nạn hối lộ thịnh hành nhất cả châu Âu, ở đây dùng tiền và bia thì có thể bầu ai cũng được. Vào giao đoạn cuối của cuộc đấu tranh xảy ra giữa tín đồ Quây-cơ Li-tam, phần tử cấp tiến và ông Sác-du-oóc, người đảng bảo thủ, "toàn thành phố đều biết rằng có thể lĩnh bao nhiêu tiền cũng được ở văn phòng của Uây-in-rai", đại diện của tín đồ Quây-cơ trong sạch của chúng ta. Đặc điểm quan trọng duy nhất phân biệt người thuộc đảng bảo thủ và người thuộc đảng tự do là người thuộc đảng tự do khi cần không từ cả việc tung giấy bạc "ngân hàng giả" ra trong khi người thuộc đảng bảo thủ thì trả tiền có đầy đủ giá trị. Chừng nửa tá cử tri của Uyéc-cơ-phin thành lập một câu lạc bộ để làm lệch cán cân theo ý muốn của họ khi cuộc bỏ phiếu sắp kết thúc. Một người tên là T. Ph. Tau-e, thợ cắt tóc, bỏ phiếu cho ông Li-tam vì lẽ một trong số những người thu thập phiếu bầu cho Li-tam đã mua của anh ta 40 pao xtéc-linh bàn chải tóc. Một người đặc biệt thận trọng, Giôn Uyn-cốc, hoàn toàn không bỏ phiếu, vì ông ta nhận 25 pao xtéc-linh để bỏ phiếu cho Li-tam và 30 pao xtéc-linh để bỏ phiếu cho đối thủ của Li-tam. "Ông thoát khỏi tình

cảnh đó bằng cách hoàn toàn không đi bầu". Một người tên là Ben-gia-min In-gam bỏ phiếu cho Li-tam, thậm chí không nói được anh ta nhận bao nhiêu tiền vì "vào lúc ấy theo lệ thường anh ta say". Người thuộc đảng To-ri lừa được một người là Giên-xơ Cláp-cơ, thầy bói và tướng số, vào một khách sạn, ở đây họ chuốc cho anh ta say mềm và "giam anh ta mấy ngày trong một phòng của khách sạn ấy và cho anh ta ăn uống thoải thích". Nhưng cuối cùng anh ta đã chuồn ra được và bỏ phiếu cho Li-tam "một phần vì muốn chọc tức bọn áo xanh, vì họ đã nhốt anh ta, một phần là để lĩnh 50 pao xtéc-linh".

Tiếp đó, một người tên là Uy-li-am Đích-xơn, là thợ sửa chữa máy nước, sáng hôm ấy làm việc ở xưởng giặt của ông Tin.

"Khi anh ta vào một phòng ở trên gác lấy mấy ống nước nữa để làm nốt công việc của mình thì cửa đột nhiên bị người ở ngoài đóng sập, khoá và chốt lại bằng đinh. Trong phòng có ba người đàn ông và một đứa trẻ để buộc anh ta phải ngoan ngoãn, họ có thùng để trói anh ta khi cần".

Tóm lại, nếu người thuộc đảng tự do có đặc điểm là làm "giấy bạc ngân hàng giả" thì người thuộc đảng bảo thủ nổi tiếng về chỗ sử dụng sức mạnh thể chất.

Huân tước Brum thấy cần đọc một bài diễn văn dài ở Brát-phoóc đề cập tới những sự phát giác gây công phẫn của chế độ bầu cử ở Anh, trong đó ông công khai thừa nhận rằng những tội lỗi liên quan đến tệ hối lộ tăng lên nhanh chóng, trước năm 1832 chúng xảy ra tương đối ít nhưng phát triển mạnh từ cuộc cải cách nghị viện năm 1832. Huân tước Brum định giảm bớt tội ác ấy. Thế thì biện pháp thú vị mà ông huân tước Brum tìm được là gì? Không có *các giai cấp lao động* được quyền bầu cử chừng nào giai cấp tiểu tư sản ăn hối lộ và các giai cấp thượng đẳng mua chuộc giai cấp tiểu tư sản còn chưa sửa chữa! Sự ngược đời đó chỉ có thể giải thích bằng cái lảm cẩm của tuổi già.

Do C. Mác viết ngày 18 tháng Mười 1859

Đã đăng trên báo "New - York Daily Tribune"

số 5783, ngày 4 tháng Mười một 1859

In theo bản đăng trên báo

Nguyên văn là tiếng Anh

C.MÁC

QUAN ĐIỂM CẤP TIẾN VỀ HÒA BÌNH

Pa-ri, ngày 20 tháng Mười 1859

Trên những nét chính, hòa ước ký ở Xuy-rích giữa đại biểu toàn quyền của Pháp và Áo là sao chép đơn thuần các điều khoản của Hiệp ước Vi-la-phrăng-ca³⁵⁰. Vì cuộc đàm phán về hòa ước cuối cùng chiếm gần gấp đôi thời gian hoạt động quân sự đột nhiên ngừng lại ở tường thành Măng-tu nên có rất nhiều người cả tin sẵn sàng giải thích sự chậm chạp của những người tạo ra hòa bình là do kế hoạch bí mật được suy tính kỹ càng của Lu-i Bô-na-pác-tơ. Họ nói rằng Bô-na-pác-tơ muốn để cho người I-ta-li-a hoàn toàn tự do hành động, nghĩa là cho phép chính họ nắm lấy việc điều hành công việc của họ, nên khi sự thống nhất của I-ta-li-a được củng cố, người giải phóng nước Pháp có thể tránh được dễ dàng những nhượng bộ đáng tiếc của ông ta đối với Phra-tơ - I-ô-xíp và nghĩa vụ phải gánh vác dựa vào lực lượng tối cao, lực lượng của *fait accompli*^{1*}. Hiệp nghị chính trị không thoát khỏi ảnh hưởng của sự kiện ngẫu nhiên mà khế ước trong lĩnh vực quyền công dân phải chịu đựng. Theo Code Napoléon, khế ước này phải bị hủy bỏ khi có sự can thiệp của *force majeure*³⁵¹. Những người suy luận như vậy lại bộc lộ sự dốt nát thảm hại của họ không những về tính cách của người anh hùng ưa thích của họ, mà còn về ngoại giao cổ truyền của Pháp từ "hồng y giáo chủ"^{2*} đến

1* - việc đã rồi

2* Ri-sơ-li-ơ

vị anh hùng tháng Chạp và từ bọn "ác ôn" của Hội đồng đốc chính đến "quân xanh" năm 1848³⁵². Nguyên tắc thứ nhất của ngoại giao cổ truyền đó tuyên bố rằng nghĩa vụ hàng đầu của Pháp không cho phép thành lập ở biên giới nó những quốc gia hùng cường, do đó trong mọi hoàn cảnh đều ủng hộ hiến pháp chống thống nhất của I-ta-li-a và Đức. Cũng chính sách đó đã chi phối hòa ước ở Muyn-xơ và hòa ước Cam-pô-phoóc-mi-ô³⁵³. Mục đích thực sự mà cuộc đàm phán kéo dài vô hạn ở Xuy-rích theo đuổi nay đã rõ như ban ngày. Nếu Lu-i Bô-na-pác-tơ định thi hành các điều khoản của Hiệp ước Vi-la-phrăng-ca vào đầu tháng Bảy, tức là vào lúc quân đội của ông ta say sưa với chiến thắng, khi ở I-ta-li-a tràn đầy lòng hăng say của nhân dân và nước Pháp an ủi lòng tự hào bị xúc phạm bằng tư tưởng điên rồ là nó tuồng như chịu đựng cảnh nô lệ ở trong nước để ban tự do cho các dân tộc khác, thì kẻ tiếm vị Hà Lan sẽ để những lực lượng thù địch hung ác tha hồ hành động mà đấu tranh với những lực lượng này còn khó hơn là với khu tứ giác cứ điểm giữa sông Mìn-tơ và sông A-di-giơ. Ông ta sẽ không thể dựa vào quân đội của chính ông ta, ông ta sẽ thúc đẩy I-ta-li-a hành động và có khả năng là sẽ ra tín hiệu cho cuộc khởi nghĩa ở Pa-ri. Để chuyển từ sự bộc lộ tình cảm cao cả thiếu tự nhiên đối với thời cơ này sang việc lừa bịp hèn hạ có chuẩn bị từ trước, không cần cái gì cả ngoài thời gian. Quân đội Pháp còn đóng trên đất I-ta-li-a, nhưng từ chỗ là quân đội giải phóng nó biến thành quân đội chiếm đóng, và quan hệ hàng ngày của nó với cư dân địa phương hoàn toàn không phải là thân thiện, vì như thường xảy ra, sự tiếp xúc gần gũi đã sinh ra ác cảm. Về phía mình, nước Pháp đã tỉnh lại qua một giấc ngủ ngán ngủ, nó run lên trước nguy cơ xuất hiện khối đồng minh châu Âu, nó suy đi nghĩ lại rằng nó đã mất quân đội cũ và mắc một món nợ mới của quốc gia và hơn bao giờ hết, cảm thấy không tin vào *idées mapoléoniennes*. Còn về bản thân I-ta-li-a, chúng ta phải xét đoán tình hình nước này dựa trên sự thực chứ không phải trên các bản

tuyên bố chính thức. Chúng ta thấy Ga-ri-ban-di không kiếm được tiền để mua vũ khí cho đạo quân tình nguyện của mình³⁵⁴, chúng ta thấy bản thân quân đội đó mà lực lượng của nó tưởng như đáng nực cười so với quần chúng nhân dân tập hợp dưới ngọn cờ của Phổ trong thời gian chiến tranh giành độc lập³⁵⁵ khi nước Phổ có diện tích nhỏ hơn Lô-mác-di rất nhiều.

Trong thư gửi Vích-to - Ê-ma-nu-en³⁵⁶, chính Mát-di-ni thừa nhận rằng dòng nhiệt tình của toàn dân tộc đã nhanh chóng đóng băng ở các vùng nước tỉnh lẻ, rằng điều kiện quay trở lại tình hình trước đây đang ở trong quá trình chín muồi nhanh chóng. Thật vậy, khoảng thời gian âm ỉ giữa Hiệp ước Vi-la-phrăng-ca và Hoà ước Xuy-rích, ở các công quốc và ở La Mã như đã trình diễn một số màn kịch chính thức lớn dưới sự chỉ đạo của các nhà đạo diễn Pi-ê-mông; nhưng tuy có những tràng vỗ tay vang dậy từ tất cả các tầng thượng của nhà hát châu Âu, những nhà ảo thuật chính trị đó chỉ tiếp tay cho kẻ thù bí mật của họ. Cư dân Tô-xca-na, Mô-dê-na, Pác-ma và La Mã nhờ được phép lập chính phủ lâm thời, lật đổ các nhà cầm quyền đã chạy trốn của họ khỏi các ngai vàng thấp bé của chúng và tuyên bố Vích-to - Ê-ma-nu-en là re eletto^{1*}, nhưng đồng thời họ nhận được huấn lệnh nghiêm ngặt là phải thoả mãn với những thể thức đó, phải ngoan ngoãn và trao tất cả những cái còn lại cho ý trời Pháp đang chuẩn bị quyết định số phận của họ ở Xuy-rích và đặc biệt không hài lòng đối với những điều kỳ quặc của nhiệt tình, đối với sự bột phát cuồng nhiệt của nhân dân và nói chung đối với mọi allures révolutionnaires^{2*} nào. Họ phải gửi gắm tất cả hy vọng không phải vào nghị lực của mình mà vào sự ứng xử có đức hạnh của mình, không phải vào sức mạnh của bản thân mà vào lòng nhân từ

1* - quốc vương được bầu ra

2* - bước đi của cách mạng

của vị vua chuyên chế nước ngoài. Việc chuyển một diện trang nào đó từ tay người sở hữu này sang tay người sở hữu khác sẽ không thể tiến hành êm ả hơn việc chuyển miền Trung I-ta-li-a từ ách áp bức của nước ngoài sang chế độ tự quản dân tộc. Về mặt nội trị, không có sự thay đổi gì, phong trào nhân dân bị hoàn toàn dè bẹp, tự do báo chí bị thủ tiêu và, có thể, lần đầu tiên trong lịch sử châu Âu thành quả cách mạng, dường như, đã thu nhận được mà không có những thử thách cách mạng. Do tất cả những cái đó, không khí chính trị của I-ta-li-a trầm lắng xuống đến mức cho phép Lu-i Bô-na-pác-tơ đưa ra được quyết nghị đã thông qua từ trước của ông ta, trao người I-ta-li-a cho sự phần nộ bất lực của họ trong tình hình có một đạo quân Pháp ở La Mã, một đạo khác ở Lô-mác-di, một đạo quân Áo uy hiếp trên cao điểm Ti-rôn, một đạo khác chiếm lĩnh khu tứ giác cứ điểm và trước hết, trong tình hình nhà cầm quyền Pi-ê-mông làm nguội lạnh một cách thành công như vậy nhiệt tình của nhân dân, I-ta-li-a hiện nay còn ít hy vọng. Còn về bản thân Hoà ước Xuy-rích thì chúng tôi đặc biệt lưu ý đến hai điều khoản không thể tìm thấy trong văn bản ban đầu của Hiệp ước³⁵⁷. Do điều khoản thứ nhất, Xác-di-ni mắc một món nợ 2 500 000 phrăng, một phần phải trả cho Phran-tơ - I-ô-xíp, một phần bắt nguồn từ việc chuyển sang cho nó chịu trách nhiệm về ba phần năm khoản nợ của ngân hàng Lô-mác-di - Vơ-ni-dơ. Cộng thêm khoản nợ mới 250 000 000 phrăng ấy vào những khoản nợ vay trong thời gian cuộc viễn chinh Crum và cuộc chiến tranh I-ta-li-a gần đây nhất, không kể một kỳ phiếu không lớn mà Lu-i Bô-na-pác-tơ đưa ra cách đây mấy ngày về sự bảo hộ vũ trang của ông ta. Xác-di-ni sẽ nhanh chóng rơi xuống ngang tầm với địch thủ mà nó thù ghét. Một trong những điều khoản mà chúng tôi đã nhắc tới quy định rằng:

"biên giới lãnh thổ của những quốc gia độc lập ở I-ta-li-a không tham gia cuộc chiến tranh vừa qua, chỉ có thể thay đổi với sự đồng ý của những cường quốc khác ở châu Âu đã

tham gia thành lập những quốc gia đó và bảo đảm sự tồn tại của chúng". Đồng thời "quyền của các vua chúa" Tô-xca-na, Mô-đê-na và Pác-ma đã được các cường quốc cao cả ký kết hiệp ước quy định riêng".

Vậy là các chính phủ lâm thời I-ta-li-a, sau khi sắm xong cái vai được phân cho họ, giờ đây không được ngó ngang tới một cách rể rúng nhất, còn cư dân mà họ đã kìm kẹp được vào tình trạng thụ động tầm thường, nếu muốn thì có thể đi xin của bố thí ở của nhà những người chế tạo Hiệp ước Viên.

*Do C. Mác viết ngày 20 tháng Mười 1859
Đã đăng trên báo "New - York Daily Tribune"
số 5786, ngày 8 tháng Mười một 1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

C.MÁC

TÌNH HÌNH ĐÁNG LO NGẠI Ở ĐỨC

Pa-ri, ngày 15 tháng Mười một 1859

Hiện nay, nổi lên querelle allemande^{1*}, dù đông đảo công chúng tưởng là nó không quan trọng như thế nào đi nữa, nó vẫn có thể dẫn tới tai hoạ của toàn Đức và thậm chí toàn châu Âu. Một nước nhỏ, vốn là cái cớ cho cuộc phân tranh giữa các nước tư-tông chủ yếu, đã mang tiếng xấu trong lịch sử Hợp chúng quốc. Mọi người đều biết trong hàng ngàn nô lệ được huấn luyện nghiêm ngặt mà Anh mua của Đức để chở qua Đại Tây Dương đưa họ đến các thuộc địa đang khởi nghĩa của mình, đại bộ phận là do Hét-xen - Cát-xen cung cấp, tuyển để hầu theo chế độ gia trưởng của nước này thường kiếm được thu nhập từ việc đổi các nông nô trung thành của mình lấy vàng của Anh. Từ thời kỳ đáng nhớ đó, quan hệ giữa tuyển để hầu và thần dân của ông xem ra ngày càng trở thành thù địch cho đến năm 1830 cuộc cách mạng tháng Bảy ở Pháp phát ra tín hiệu cho cuộc cách mạng ở Hét-xen - Cát-xen. Cuộc cách mạng này được sự ủng hộ bí mật của tuyển để hầu hiện nay^{2*} lúc đó rất muốn chia sẻ trách nhiệm về quyền lực tối cao với phụ thân vô cùng yêu quý của mình^{3*}. Cuộc cách mạng nhỏ đã dọn đường cho hiến pháp Hét-xen ngày 5 tháng Giêng 1831 hiện nay là khẩu hiệu chiến đấu

1* cuộc phân tranh Đức

2* Phri-đrich - Vin-hem I

3* Vin-hem II

chủ yếu trong cuộc đấu tranh giữa Áo và Phổ. Năm 1850, hiến pháp đó dẫn họ tới cuộc chiến đấu không đổ máu ở Brôn-xen-lơ và, trong tình hình thuận lợi, có thể nhanh chóng thúc đẩy Lu-i Bô-na-pác-tô đi vào "ngiên cứu" "vấn đề Đức" sau khi ông ta đã làm cho mọi người chán ngán bằng "vấn đề I-ta-li-a". Để giải thích cuộc xung đột hiện nay, sẽ không thừa nếu điếm qua hiến pháp Hét-xen năm 1831, những biến đổi mà nó đã trải qua và những sự kiện gắn bó số phận nó với tham vọng của Áo và Phổ đang tranh giành với nhau.

Loại trừ phương thức bầu cử do hiến pháp Hét-xen năm 1831 quy định, tức là cuộc bầu cử đại biểu của các đẳng cấp cũ (quý tộc, thị dân, nông dân), có thể thừa nhận rằng hiến pháp đó là luật cơ bản tự do nhất chưa từng được tuyên bố ở châu Âu. Không có một bản hiến pháp nào khác hạn chế quyền hành pháp trong giới hạn chật hẹp như vậy, đặt chính phủ phụ thuộc nhiều hơn vào quyền lập pháp và cho cơ quan tư pháp quyền giám sát rộng rãi như vậy. Để giải thích sự việc lạ lùng đó, có thể nói rằng cuộc cách mạng Hét-xen năm 1831 trên thực tế là cuộc cách mạng do các luật sư, các quan chức dân sự và quân nhân hành động với sự đồng ý của những người bất mãn trong tất cả các "đẳng cấp" tiến hành chống nhà vua. Theo điều một của hiến pháp, hễ vị vua Hét-xen nào không chịu tuyên thệ với hiến pháp đều bị tước quyền nối ngôi. Luật về trách nhiệm của các bộ trưởng tuyệt nhiên không phải là câu nói trống rỗng cho phép đại biểu của nhân dân có thể, với sự giúp đỡ của tòa án quốc gia, cách chức mỗi vị bộ trưởng bị thừa nhận là mắc tội dù chỉ là xuyên tạc một quyết định nào đó của nghị viện lập pháp. Vua bị tước quyền ân xá. Ông ta không có quyền cho thành viên chính phủ về hưu, cách chức họ trái với ý muốn của họ, trong những trường hợp này bao giờ họ cũng có thể dựa vào tòa án cao cấp. Tòa án này được trao quyền ra quyết định cuối cùng về mọi vấn đề thuộc chế độ bổ nhiệm và bãi miễn. Nghị viện bầu ra trong số thành viên của mình một uỷ

ban thường trực hình thành một thứ giống như A-rê-ô-pác^{1*} tiến hành giám sát và kiểm soát hoạt động của chính phủ và đưa ra truy tố những quan chức vi phạm hiến pháp, và lại không có ngoại lệ nào cả trong những trường hợp cấp dưới thi hành mệnh lệnh của cấp trên. Như vậy, quan chức thoát khỏi quyền lực của nhà vua. Mặt khác, tòa án cao cấp có quyền ra quyết định cuối cùng về mọi hành động của cơ quan hành pháp, đã trở thành toàn năng. Thành viên hội đồng thành phố do dân bầu phải lãnh đạo không những cơ quan cảnh sát địa phương mà cả cảnh sát chung nữa. Các sĩ quan quân đội trước khi nhậm chức phải tuyên thệ trung thành với hiến pháp và trong quan hệ với nhà vua họ được hưởng những quyền như nhân viên dân sự. Cơ quan đại biểu chỉ gồm có một nhân viên, có quyền đình chỉ việc thu các thứ thuế khi có sự xung đột nào đó với cơ quan hành pháp.

Hiến pháp Hét-xen - Cát-xen năm 1831 là như vậy, phụ thân của nhà vua hiện nay, tuyển đế hầu Vin-hem II, đã tuyên bố bản hiến pháp đó "được sự đồng ý hoàn toàn của các đẳng cấp" và ông hy vọng rằng nó

"sẽ phân vinh trong nhiều thế kỷ như đài kỷ niệm vững bền về sự nhất trí giữa nhà vua và thần dân của ngài".

Dự thảo hiến pháp này bấy giờ do chính phủ Hét-xen trình Quốc hội Hiệp bang, Quốc hội này nếu không phê chuẩn nó thì xem ra đã chấp nhận nó như là fait accompli. Có thể thấy rằng mặc dù tất cả pia desideria^{2*}, bộ máy lập hiến không nhất thiết chạy trốn từ Hét-xen - Cát-xen. Từ năm 1832 đến năm 1845, thành phần của nghị viện lập pháp đã thay đổi ít ra mười lần, trong đó thậm chí hai lần thay đổi khi chưa hết nhiệm kỳ của nó. Cách mạng 1848-1849 làm cho hiến pháp 1831 thối nát tinh thần dân chủ hơn: việc

1* - Tòa án tối cao của A-ten

2* - các nguyện vọng tốt đẹp

bầu cử theo đẳng cấp bị xoá bỏ, việc cử các thành viên của tòa án tối cao được chuyển giao cho cơ quan lập pháp và sau hết đã tước của quốc vương quyền chỉ huy tối cao đối với quân đội và chuyển cho bộ trưởng chiến tranh, là người chịu trách nhiệm trước các đại biểu của nhân dân.

Năm 1843, trong phiên khai mạc nghị viện lập pháp đầu tiên của Hét-xen được bầu ra theo luật bầu cử mới, ở Đức đã bắt đầu sự phát động toàn diện; tuy nhiên tất cả còn ở trạng thái gây men. Quốc hội Hiệp bang cũ đã bị làn sóng cách mạng quét đi, còn Quốc hội Đức với quyền hành pháp hư ảo của nó đã bị thủ tiêu bằng lưỡi lê. Như thế là trung tâm chung của toàn Hiệp bang Đức không còn tồn tại nữa. Trong tình hình đó, Áo yêu cầu khôi phục nghị viện cũ ở Phran-phước, ở đó ảnh hưởng của nó bao giờ cũng chiếm ưu thế trong khi Phổ ra sức thành lập liên minh miền Bắc để sử dụng nó cho lợi ích của mình và ở dưới sự kiểm soát của mình. Áo được bốn vương quốc ở Đức và Ba-đen ủng hộ đã thực tế tập hợp được xung quanh mình ở Phran-phước trên sông Mai-nơ tàn dư của Quốc hội Hiệp bang cũ trong khi Phổ đã có mưu toan yếu ớt định tổ chức Quốc hội Hiệp bang ở Éc-phước với sự tham gia của mấy nước nhỏ hơn. Lẽ đương nhiên Hét-xen - Cát-xen do nghị viện lập pháp tự do của mình lãnh đạo nằm trong số địch thủ chính của Áo và là người ủng hộ Phổ. Nhưng một khi tuyển đế hầu tin rằng Áo được sự ủng hộ của Nga và chắc chắn sẽ thắng trong trận này, ông ta liền vứt bỏ mặt nạ, ủng hộ Quốc hội Áo và chống liên minh Phổ, đưa nội các phản động đứng đầu là Hát-xen-pơ-phlúc nổi tiếng xấu xa lên cầm quyền, giải tán nghị viện lập pháp đối lập do cự tuyệt phê chuẩn thuế khoá và, sau khi mưu toan dùng quyền lực của mình thu thuế mà không thành, do không được sự ủng hộ trong quân đội, bộ máy quan liêu và các cơ quan tư pháp, ông ta liền thực hiện tình trạng giới nghiêm ở Hét-xen - Cát-xen. Ông ta đã thi hành những biện pháp đề phòng sáng suốt, rồi bỏ nước mình và đi Phran-phước trên

sông Mai-nơ để ở lại đó dưới sự bảo hộ trực tiếp của Áo. Nhân danh Quốc hội cũ mà nó đã khôi phục, Áo cử một quân đoàn hiệp bang đi làm nhiệm vụ thủ tiêu hiến pháp Hét-xen và đưa tuyển đế hầu trở lại ngôi báu. Về phía mình, Phổ buộc phải ủng hộ hiến pháp Hét-xen và phản đối tuyển đế hầu để củng cố sự phản đối của mình chống việc khôi phục Quốc hội Hiệp bang và ý đồ của mình thành lập liên minh miền Bắc dưới sự bảo hộ của chính mình. Như vậy là hiến pháp Hét-xen đã biến thành khẩu hiệu đấu tranh giữa Áo và Phổ. Bây giờ các sự kiện đang đi tới khủng hoảng. Tiền vệ của quân đội hiệp bang và quân đội Phổ đã chạm trán ở Brôn-xen-lơ, nhưng cả hai bên đều thối kèn ra hiệu rút lui. Thủ tướng Phổ Phôn Man-toi-phen - đã gặp thủ tướng Áo, công tước Svác-xen-béc vào ngày 2 tháng Mười một 1850 tại Ôn-muýt-xơ và ở đây ông đã từ bỏ mọi yêu sách của Phổ về chính sách độc lập trên tất cả mọi vấn đề có liên quan đến Quốc hội Hét-xen - Cát-xen - và Slê-dơ-vích - Hôn-stai-nơ, việc này có lợi cho ông. Phổ trở lại Quốc hội với tính cách người có tội chịu nhục và đang ăn năn hối lỗi. Sự nhục nhã của nó được tăng cường bởi cuộc diễu hành mừng thắng lợi của một quân đoàn Áo lên bờ biển Bắc. Hiến pháp Hét-xen năm 1831 dĩ nhiên bị thủ tiêu không có sự bàn luận gì cả và được thay thế ban đầu bằng tình trạng giới nghiêm rồi sau đó vào năm 1852 bằng một hiến pháp hết sức phản động do Hát-xen-pơ-phlúc dựng lên, bản thân tuyển đế hầu sửa chữa và Quốc hội Hiệp bang hiệu đính và phê chuẩn. Hiến pháp năm 1852 ấy trở thành đối tượng tranh cãi thường xuyên giữa quốc gia và tuyển đế hầu mà mọi ý đồ hòa giải đều uổng công. Theo Chính phủ Phổ, những sự kiện gần đây ở I-ta-li-a và phong trào tiếp theo đó ở Đức, đã tạo cơ hội tốt nhất để rửa thù cho thất bại ở Ôn-muýt-xơ và tái diễn cuộc đấu tranh cũ với Áo. Phổ biết rằng Nga vào năm 1850 đã đứng về phía Áo, lần này sẽ hành động theo hướng ngược lại. Cho tới nay hai địch thủ còn chưa trao đổi gì hết ngoài những viên đạn giấy. Việc hiến pháp Hét-xen năm 1831 và năm 1852 chỉ là cái có

cho cuộc đấu tranh của họ được sáng tỏ qua một điều giản đơn là Áo ủng hộ sửa đổi hiến pháp năm 1852 theo các điều khoản của hiến pháp năm 1831, trong khi Phổ đòi kỳ được khôi phục hiến pháp năm 1831 sau khi nó được sửa chữa theo những nguyên tắc chung (mang tính chất bảo hoàng) của Quốc hội Hiệp bang. Nhân dân và nghị viện Hét-xen - Cát-xen dựa vào sự ủng hộ của Phổ, yêu cầu khôi phục hiến pháp trước đây. Toàn bộ sự việc ấy do những cố vấn hữu quan điều khiển từ bên ngoài, có thể kết thúc bằng cuộc nội chiến ở Đức nếu nhân dân Đức không quay mình lại vào thời điểm thích đáng chống lại "hai vương triều cầm quyền của mình".

*Do C. Mác viết ngày 15 tháng Mười một 1859
Đã đăng trên báo "New - York Daily
Tribune" số 5807, ngày 2 tháng Chạp 1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

C.MÁC

BUÔN BÁN VỚI TRUNG QUỐC

Trong khi lan truyền những quan niệm vô lý nhất nói rằng do sự mở cửa Thiên triều, sự phát triển của nền thương nghiệp Mỹ và Anh nhất định được đẩy tới, chúng tôi đặt cho mình nhiệm vụ là thông qua việc xem xét kỹ lưỡng nền ngoại thương của Trung Quốc từ đầu thế kỷ này để chỉ ra rằng những sự mong đợi ngoài sức tưởng tượng đó không có cơ sở vững chắc³⁵⁸. Ngoài việc buôn bán thuốc phiện như chúng tôi đã chứng minh là phát triển tỷ lệ nghịch với sự tiêu thụ hàng công nghiệp của phương Tây, chúng tôi thấy rằng trở ngại chính cho sự mở rộng nhanh chóng của nhập khẩu vào Trung Quốc là cơ cấu kinh tế của xã hội Trung Quốc kết hợp nền tiểu nông với công nghiệp gia đình. Để chứng thực cho những lời khẳng định trước đây của chúng tôi, giờ đây chúng tôi có thể dẫn ra cuốn Sách xanh nhan đề "Thư từ về sứ mệnh đặc biệt của bá tước En-ghin ở Trung Quốc và Nhật Bản"³⁵⁹.

Mỗi lần nhu cầu thực tế về hàng hoá nhập khẩu vào các nước châu Á không phù hợp với nhu cầu giả định - nhu cầu này phần lớn thường hợp được xác định dựa trên những số liệu cực kỳ hời hợt như quy mô lãnh thổ của thị trường mới, dân số của nó và sự tiêu thụ hàng nước ngoài ở mấy hải cảng lớn, - các nhà buôn do khát vọng mở rộng lĩnh vực trao đổi hàng hoá, rất dễ có khuynh hướng coi nguyên nhân của sự thất vọng của họ là ở chỗ họ vấp phải những trở ngại giả tạo mà các chính phủ đã man dưng lên trên con đường của họ, do đó cần loại bỏ những trở ngại đó bằng lực lượng quân đội. Chính ý kiến sai lầm đó trong thời đại chúng ta đã biến các nhà buôn Anh thành những kẻ liều lĩnh ủng hộ mỗi vị bộ trưởng nào hứa dùng cuộc tấn công kiểu cướp biển để buộc người đã man ký hiệp

ước thương mại. Như vậy là đối với thương nhân, những trở ngại giả tạo như người ta giả định mà ngoại thương đã vấp phải từ phía chính quyền Trung Quốc, trên thực tế là lý do chủ yếu bào chữa cho mỗi hành động bạo lực tiến hành đối với Thiên triều. Những tài liệu quý giá trong Sách xanh của huân ước En-gihin đã làm tiêu tan đáng kể những ảo tưởng nguy hiểm đó của tất cả những người không có thành kiến.

Sách xanh có bản báo cáo năm 1852 của đại diện Anh ở Quảng Châu, ông Mít-sen, gửi tước sĩ Gioóc-giơ Ban-tơ-ram; chúng tôi xin trích dẫn đoạn sau đây:

"Hiệp ước thương mại của chúng ta với nước này (Trung Quốc) "tới nay" (1852) "hoàn toàn có hiệu lực đã gần 10 năm mà tất cả những trở ngại có thể có đều đã bị loại trừ, một ngàn dặm bờ biển mới đã mở cửa cho chúng ta, những trung tâm thương mại mới đã được thiết lập ngay ở ngưỡng cửa của các khu vực sản xuất và ở những địa điểm thuận tiện nhất trên bờ biển. Tuy nhiên, về sự tăng lên mà người ta đã hứa của mức tiêu dùng hàng công nghiệp của chúng ta thì kết quả ra sao? Thực thà mà nói, kết quả đó là: khi hết 10 năm, báo cáo của bộ thương nghiệp cho chúng ta thấy rằng khi ký hiệp ước bổ sung năm 1843, tước sĩ Hen-ri Pốt-tin-ghe thấy nền thương nghiệp tồn tại lúc bấy giờ rộng lớn hơn là nền thương nghiệp mà hiệp ước của ông ta đem lại vào cuối năm 1850"(1), "đây là nói về nền sản xuất của chính nước ta, điều duy nhất làm chúng ta quan tâm ở đây".

Ông Mít-sen thừa nhận rằng việc buôn bán giữa Ấn Độ và Trung Quốc hầu như chỉ bao gồm việc đổi bạc lấy thuốc phiện, đã phát triển mạnh từ khi ký hiệp ước năm 1842³⁶⁰, nhưng ngay cả đối với việc buôn bán đó ông còn nêu thêm:

"Giữa năm 1834 và năm 1844, nó phát triển với tốc độ nhanh như giữa năm 1844 và hiện nay, thời kỳ thứ hai này chính là thời kỳ mà buôn bán được tiến hành dường như dưới sự bảo hộ của hiệp ước; mặt khác, trong các bảng của bộ thương nghiệp có một sự thực khác đập vào mắt người ta là mức nhập hàng công nghiệp của chúng ta vào Trung Quốc cuối năm 1850 ít hơn cuối năm 1844 gần 750 000 pao xtéc-ling".

Hiệp ước năm 1842 không có ảnh hưởng gì về mặt khuyến khích xuất khẩu của Anh sang Trung Quốc, điều này có thể thấy qua bảng sau đây:

Giá trị công bố

	1849	1850	1851	1852	1853	1854	1855	1856	1857
Vải bông	1 001 283	1 020 915	1 598 829	1 905 321	1 408 433	640 820	883 985	1 544 235	1 731 909
Vải len	370 878	404 797	373 399	434 616	203 875	156 959	134 070	268 642	286 852
Hàng hóa khác	164 948	148 433	189 040	163 662	137 289	202 937	259 889	403 264	431 221
Cộng	1 537 109	1 574 145	2 161 268	2 503 599	1 749 597	1 000 716	1 277 944	2 216 123	2 449 982

So sánh giữa con số ấy với nhu cầu của Trung Quốc về hàng công nghiệp Anh năm 1843 mà theo ông Mít-sen là 1750000 p.xt., chúng ta sẽ thấy rằng trong 5 năm thuộc 9 năm qua xuất khẩu của Anh tụt xuống thấp hơn nhiều so với mức năm 1843, còn năm 1854 nó chỉ bằng 10/17 mức năm 1843. Ông Mít-sen giải thích rằng sở dĩ có sự việc đáng ngạc nhiên ấy trước hết là do một số nguyên nhân, nhưng quá chung chung không thể chứng minh một cái gì cụ thể.

Ông nói:

"Người Trung Quốc thừa hưởng lối sống cần kiệm đến mức về mặt quần áo họ mặc chính những quần áo như ông cha họ đã mặc, nghĩa là vừa đúng cái cần thiết dù người ta bán cho họ thứ hàng hoá rẻ như thế nào đi nữa". "Không một người Trung Quốc cần lao nào có thể cho phép mình mặc bộ quần áo mới mà không sử dụng chỉ ít là ba năm, chịu đựng sự hao mòn trong khi làm những việc lao công nặng nề nhất trong thời gian ấy. Vì quần áo loại đó phải chứa đựng một số lượng bông thô nặng ít ra gấp ba lần số lượng bông đưa vào chế tạo những thứ vải nặng nhất mà chúng ta xuất sang Trung Quốc; nói cách khác, thứ vải ấy nặng gấp hai lần thứ vải nệm và vải thường nặng nhất mà chúng ta có thể gửi sang đó".

Sự thiếu nhu cầu và sự ham thích quần áo kiểu cũ là những trở ngại mà nền thương nghiệp văn minh ắt gặp phải trên tất cả các thị trường mới. Còn về độ chắc và dày của vải nệm thì chẳng lẽ các nhà công nghiệp Anh và Mỹ không thể làm cho hàng hoá của mình thích ứng được với nhu cầu đặc biệt của người Trung Quốc hay sao? Nhưng ở đây chúng ta đi vào thực chất của vấn đề. Năm 1844 ông Mít-sen

gửi về Anh mẫu các loại vải địa phương có ghi rõ giá cả. Các công ty Anh mà ông đã viết thư cho ông biết rằng theo giá cả mà ông đưa ra thì họ không thể chế tạo hàng đó ở Man-se-xtơ, càng không thể đưa nó sang Trung Quốc được. Vậy có sao chế độ công xưởng tiên tiến nhất thế giới không thể bán sản phẩm của nó rẻ hơn là vải dệt bằng phương pháp thủ công trên những khung cửi hết sức cổ lỗ? Sự kết hợp giữa nông nghiệp nhỏ với công nghiệp gia đình mà chúng tôi đã nêu lên giải đáp được câu đó đó. Chúng tôi lại xin dẫn ra lời ông Mít-sen:

"Khi đã thu hoạch bông xong, toàn bộ nhân công trong nông nghiệp không phân biệt già hay trẻ đều tham gia chải, kéo sợi và dệt thứ bông ấy, người Trung Quốc may quần áo của mình bằng thứ vải dệt trong gia đình, vừa nặng vừa bền ấy, chịu đựng giặt dàu được hai hoặc ba năm, phần còn lại thì đem đến thành phố gần nhất, ở đó chủ tiệm buôn nhỏ mua nó cho nhu cầu của dân thành thị và trên sông. Chín phần mười cư dân ở đây mặc quần áo may bằng thứ vải dệt ở gia đình đó mà chất lượng của nó thay đổi từ vải bông thô nhất đến vải hoa tím mịn nhất, tất cả thứ vải đó đều dệt ở nhà nông dân và theo nghĩa đen người sản xuất chỉ bỏ ra giá trị của nguyên liệu, hoặc chính xác hơn, giá trị của đường là sản phẩm do chính họ làm ra mà họ đem đổi lấy nguyên liệu ấy. Hãy để cho các chủ xưởng của chúng ta suy nghĩ chốc lát về sự tiết kiệm đáng ngạc nhiên của chế độ sản xuất đó và sự đối xứng có thể nói là tuyệt vời của nó với các quá trình làm ăn khác của nông dân, họ sẽ lập tức thấy rõ ràng về những thứ vải thô hơn thì họ chẳng có cơ may nào cạnh tranh với nó. Đáng chú ý là trong tất cả các nước trên thế giới có lẽ chỉ ở riêng Trung Quốc là người ta có thể thấy chiếc khung cửi ở mỗi hộ khá giả. Ở tất cả các nước khác, người ta thoả mãn ở việc chải bông và kéo sợi, việc sản xuất của họ dừng lại ở đây, còn sợi thì họ gửi cho những thợ dệt chuyên nghiệp để dệt thành vải. Chỉ có người Trung Quốc tiết kiệm mới tiến hành toàn bộ quá trình đó đến cùng. Anh ta không những chải bông và kéo sợi mà bản thân anh ta còn dệt vải với sự giúp đỡ của vợ con cũng như của người làm công trong gia đình mình, và chẳng anh ta không bó hẹp ở việc chỉ sản xuất cho nhu cầu của gia đình mình, mà phần khá lớn lao động trong mùa ấy được dùng vào việc sản xuất một số lượng quan trọng vải để cung cấp cho cư dân các thành phố và trên các sông lân cận.

Vậy, nông dân Phúc Kiến không đơn thuần là nông dân mà còn là người sản xuất kiêm cả nông nghiệp và công nghiệp. Anh ta không tốn gì theo nghĩa đen cho việc sản xuất vải nếu không kể giá trị nguyên liệu. Như trên đã nói, anh ta sản xuất vải dưới mái nhà của mình, bằng bàn tay của vợ mình và người làm công của mình. Nó đòi hỏi sức lao động bổ sung cũng như thời gian riêng. Anh ta để người nhà mình quay sợi và dệt vải vào lúc mà

cây trồng của anh ta đang lớn lên, và sau khi đã thu hoạch xong, vào mùa mưa không thể làm việc ngoài trời được. Tóm lại, mỗi khi nhàn rỗi trong năm, người yêu thích lao động gia đình đó đều làm công việc của mình và sản xuất ra một cái gì đó có ích".

Để bổ sung cho câu chuyện đó của ông Mít-sen, cần xem lời mô tả sau đây về cư dân nông thôn mà huân tước En-ghin quan sát được trong cuộc hành trình ngược sông Trường Giang của ông:

"Tất cả những gì tôi trông thấy buộc tôi phải nghĩ rằng cư dân nông thôn Trung Quốc nói chung sống đầy đủ và thoả mãn với số phận của mình. Tôi hết sức cố gắng, thực ra không có kết quả đặc biệt, nhận được của họ những tài liệu chính xác về quy mô mảnh đất của họ, tính chất của cơ nghiệp của họ, thuế khoá họ phải nộp và những điều tương tự. Tôi đi đến kết luận rằng phần lớn họ giữ mảnh đất nhỏ của họ với quyền tư hữu đầy đủ do vua ban, với điều kiện đóng hàng năm một số tiền nhất định không quá đáng, và nhờ ưu thế đó và lao động cần cù, họ hoàn toàn thoả mãn nhu cầu giản đơn của họ về ăn mặc".

Sự kết hợp đúng như vậy giữa nông nghiệp với công nghiệp gia đình, trong thời gian dài đã là trở ngại và hiện nay còn đang cản trở việc xuất khẩu hàng hoá của Anh sang Đông Ấn. Nhưng ở đó sự kết hợp này dựa trên tình hình đặc biệt của chế độ sở hữu ruộng đất mà người Anh, với tư cách người sở hữu ruộng đất tối cao của nước này, có thể phá vỡ nền tảng của nó, do đó cưỡng bức biến một phần những công xã tự cấp tự túc của Ấn Độ thành những doanh nghiệp giản đơn sản xuất thuốc phiện, bông, chàm, gai và nguyên liệu khác để đổi lấy hàng hoá của Anh. Ở Trung Quốc, người Anh chưa đạt được sức mạnh đó và chưa chắc có khi nào họ đạt được điều đó.

Do C. Mác viết vào giữa tháng Mười một 1859

Đã đăng trên báo "New - York Daily

Tribune" số 5808, ngày 3 tháng Chạp 1859

In theo bản đăng trên báo

Nguyên văn là tiếng Anh

C.MÁC

NỖI LO SỢ SỰ XÂM NHẬP VÀO ANH

Luân Đôn, ngày 25 tháng Mười một 1859

Gần đây, sự hoang mang xem ra đã trở thành hiện tượng thông thường trong đời sống chính trị ở Anh, giống như từ lâu nó đã thành hiện tượng thông thường trong hệ thống công nghiệp ở Anh. Nếu khéo lợi dụng, sự hoang mang sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho các chính phủ của các nước còn gọi là tự do. Khi người ta hoảng sợ đến loạn thần kinh thì đầu óc họ dễ dàng thoát khỏi những ảo tưởng nguy hiểm. Chúng tôi nêu lên vấn đề cải cách ở Anh làm ví dụ. Đứng vào lúc Anh nghiên cứu vấn đề nó có nên vĩnh viễn từ bỏ việc kiểm soát Bắc Mỹ hay không thì huân tước Grây đưa ra dự luật hứa hão huyền về cải cách nghị viện sẽ chấm dứt ảnh hưởng truyền thống của Thượng nghị viện đối với Hạ nghị viện. Năm 1870 công tước Rít-sơ-mơn đưa ra dự luật, trong đó ông thậm chí đòi bầu cử nghị viện hàng năm và quyền phổ thông đầu phiếu. Bản thân Pít mà lễ mừng 100 năm ngày sinh đã trôi qua mà đồng bào ông ta hoàn toàn không biết tới do lúc đó bận kỷ niệm 100 năm ngày mất của Hen-đen, chính ông Pít đó ban đầu đã viết lên ngọn cờ của mình khẩu hiệu "cải cách nghị viện"³⁶¹. Sao lại có chuyện phong trào đòi cải cách vào thế kỷ XVIII từng chiếm được tâm hồn những đại biểu tiên tiến nhất của giai cấp thống trị đã biến đi không để lại dấu vết nào? Phong trào này bị quét sạch bởi sự hoảng sợ mà cách mạng Pháp gây ra, tiếp liền đó là cuộc chiến tranh chống Gia-cô-banh, quốc trái kinh khủng và luật bịt miệng nhục nhã³⁶². Mấy năm trước đây, sự hoảng sợ nước

Nga đã chôn vùi hai đạo luật về cải cách³⁶³, hiện nay nỗi hoảng sợ sự xâm nhập của Pháp chắc cũng có tác dụng như vậy. Xuất phát từ điểm đó, chúng tôi có thể đưa ra sự đánh giá cần có đối với dự cảm u buồn của các nhà cấp tiến Anh, đứng đầu là ông Brai-tơ, đã công khai tuyên bố rằng, theo ý họ, tập đoàn thống trị và các cơ quan ngôn luận của nó đã cố ý tung những tin đồn gây hoảng sợ, lợi dụng bóng ma sự xâm nhập của Pháp để phá hoại cải cách và vĩnh viễn duy trì chế độ cai trị tồi tệ. Việc ấy quả thực đã có những nét đáng ghét và đáng ngờ. Kẻ chủ yếu truyền bá nỗi hoảng sợ sự xâm nhập sắp xảy ra là báo chí của Pan-móc-xtơn, trong khi đó bản thân Pan-móc-xtơn được xem là bạn thân của Lu-i Bô-na-pác-tơ. Phải chăng một con người đã bị trục xuất khỏi một chính phủ do thừa nhận coup d'état mà không được đồng sự của mình đồng ý, bị đuổi khỏi một chính phủ khác do đưa ra dự luật về các nhà âm mưu Pháp³⁶⁴, một con người như thế có thể là nhân vật thích hợp nhất để chống lại mưu mô của Bô-na-pác-tơ được chăng? Nhắc nhở nhân dân Anh đề phòng sự bội tín của Bô-na-pác-tơ, báo chí của Pan-móc-xtơn lại đồng thời kêu gọi nhân dân Anh cùng với con người ấy phát động một cuộc viễn chinh mới chống lại Trung Quốc.

Tuy nhiên, không thể phủ nhận rằng sự hoảng sợ hiện nay đối với chiến tranh ở Anh là không thiếu cơ sở hợp lý, tuy rằng nó được sử dụng để phục vụ cho chính sách của đảng quý tộc. Mỗi lần Bô-na-pác-tơ ký một hòa ước mới, nước Anh lại tự hỏi theo bản năng rằng có phải rút cục đến lượt nó phải chịu gánh nặng của chiến tranh hay không. Vì vậy, chiến tranh giữa Pháp và Anh xem ra chỉ là vấn đề thời gian mà thôi. Tập đoàn thống trị ở châu Âu thừa nhận chế độ Lu-i Bô-na-pác-tơ lo sợ cách mạng, nhưng việc gây chiến có tính chất chu kỳ là một trong những điều kiện không thể thiếu được để chế độ đó tồn tại. Chế độ đó giải thoát cho các chính phủ khỏi con ngoáo ộp cách mạng với một điều kiện tất yếu là các chính phủ đó để cho bản thân bị lần lượt chinh phục. Bô-na-pác-tơ ngồi chưa đầy

hai năm trên ngai vàng mà ông ta thoán đoạt được thì đã phải tiến hành cuộc chiến tranh chống Nga để kéo dài sự cầm quyền của ông ta. Chưa đầy hai năm, kể từ ngày ký hòa ước với Nga, lại thấy rằng chỉ có cuộc phiêu lưu ở I-ta-li-a mới có thể cứu ông ta khỏi tai họa nhục nhã. Thật thế, những khó khăn của ông ta không giảm đi nhờ những cuộc chiến tranh nối tiếp nhau và kết thúc, một mặt, chỉ bằng sự lừa bịp, mặt khác bằng quốc trái và sự ngang ngược ngay một tầng của quân vệ binh được sùng ái, khỏi phải nói đến phe đối lập thuộc phái giáo quyền cộng thêm những yếu tố khác của tình trạng bất ổn định trong nước đã có sẵn. Sau cuộc chiến tranh với Nga, một thời gian qua đi trước khi phái Oóc-lê-ăng bất mãn cả gan phát biểu những lời lẽ châm biếm, còn những người cách mạng bị đẩy vào cảnh tuyệt vọng thì sử dụng đến tạc đạn. Sự chán ngán do cuộc chiến tranh vừa qua gây ra đã biểu hiện rõ ràng nhất trong nền thương nghiệp tiêu điều của Pháp, trong sự thất bại hoàn toàn của cuộc ân xá của hoàng đế, trong sự tăng cường đàn áp báo chí và trong sự nhen nhúm lại hy vọng của phái Oóc-lê-ăng. Trong khi đa số nhân dân Pháp oán thán cuộc chiến tranh vô nghĩa đã làm mất hết toàn bộ tiền tiết kiệm của họ trong thời bình thì quân đội nguyện rửa hòa bình cho rằng hòa bình đã tước mất của họ thành quả của chiến tranh. Mấy tháng nữa thôi, những khó khăn sẽ càng thêm trước Lu-i Bô-na-pác-tơ sẽ biểu hiện đầy đủ và ông ta chỉ còn một lối thoát - chiến tranh mới. Song những cuộc chiến tranh nối tiếp nhau đó mà ông ta buộc phải tiến hành do hoàn cảnh của ông ta trở nên ngày càng nguy hiểm, và đối với bản thân ông ta lẫn đối với châu Âu - Anh có thể được coi là đại biểu hùng cường nhất. Cuộc Chiến tranh Crưm được tiến hành nói đúng ra không phải trên lãnh thổ châu Âu, cuộc chiến tranh với I-ta-li-a sở dĩ hạn chế được là nhờ đột nhiên ngừng lại. Cuộc Chiến tranh trên sông Ranh, nhất là cuộc xâm nhập vào Anh, ngay từ đầu sẽ là cuộc chiến tranh toàn châu Âu. Nhưng khi xác định đối tượng của cuộc tấn công này của mình, Lu-i

Bô-na-pác-tơ chỉ còn lựa chọn giữa Phổ và Anh. Cả hai trường hợp, Anh đều sẽ tham gia chiến tranh, một với tư cách bên tham chiến chính, còn một với tư cách nước đồng minh. Trường hợp sau có nhiều khả năng nhất, nhưng phải thấy trước cuộc chiến tranh giữa Pháp và Phổ sẽ gây ra những sự phức tạp gì trong quan hệ qua lại giữa Pháp và Anh. Chúng tôi dự định sẽ xem xét vào một lần khác việc chuẩn bị chiến tranh do Anh tiến hành nhằm vào cuộc xung đột sắp tới.

*Do C. Mác viết ngày 25 tháng Mười một 1859
Đã đăng trên báo "New - York Daily Tribune"
số 5813, ngày 9 tháng Chạp 1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh
In bằng tiếng Nga lần đầu*

TIẾN TRÌNH CHIẾN TRANH VỚI NGƯỜI MÔ-RƠ^{1*}

Chúng tôi chờ đợi lâu ngày xem quân đội Tây Ban Nha ở Ma-rốc có một bước tiến quân kiên quyết nào đó có thể kết thúc giai đoạn đầu hoặc giai đoạn chuẩn bị của chiến tranh³⁶⁵. Nhưng thật uổng công. Nguyên soái Ô'Đôn-nen xem ra không vội rời doanh trại của ông trên điểm cao Xê-ra-lơ, chúng tôi buộc phải điểm qua hành động của ông vào lúc mà những hành động ấy vừa mới bắt đầu.

Ngày 13 tháng Mười một, sư đoàn 1 của quân đội tác chiến Tây Ban Nha do tướng Ê-sa-gu-ê chỉ huy đã xuống tàu ở An-khơ-xi-rát và mấy ngày sau đã đổ bộ lên Xây-ta. Ngày 17, sư đoàn này rời khỏi thành phố và chiếm Xê-ra-lơ, tức Nhà trắng, một toà nhà lớn ở phía trước trận địa cách Xây-ta chừng 1½ dặm. Địa hình ở vùng này rất không bằng phẳng mà là mấp mô, đặc biệt thuận lợi cho tác chiến trong đội hình tản khai và chiến đấu không chính quy. Sau lần cố chiếm lại Xê-ra-lơ ngay đêm đó nhưng không thành, người Mô-rơ đã rút lui, còn người Tây Ban Nha thì bắt đầu xây dựng dinh lũy làm căn cứ để tiếp tục tác chiến.

Ngày 22, Xê-ra-lơ bị người An-giê-ri, một bộ lạc Mô-rơ sống ở vùng phụ cận Xây-ta, tấn công. Cuộc tấn công này mở đầu cho một loạt trận chiến đấu không kết quả trong suốt cả chiến dịch cho tới lúc này, mà mỗi trận đều giống hệt tất cả những trận khác. Với lực lượng lớn hoặc nhỏ, người Mô-rơ tấn công vào phòng tuyến của người Tây Ban Nha và định đưa vào sự bất ngờ hoặc mưu mẹo để chiếm lấy một phần trận địa của người Tây Ban Nha. Theo thông báo của

1* Dân cư chủ yếu ở Mô-ri-ta-ni và Tây Xa-ha-ra.

người Mô-rơ, nhìn chung họ làm được thế, nhưng do không có pháo binh nên họ phải rời bỏ các lô cốt nhiều cạnh đã chiếm được. Theo thông báo của người Tây Ban Nha, chưa có người Mô-rơ nào nhìn được dù là một lần, phía trong lô cốt nhiều cạnh của Tây Ban Nha và tất cả các cuộc tập kích của họ đều hoàn toàn thất bại. Trong cuộc công kích đầu tiên, người An-giê-ri có không quá 1 600 người. Hôm sau họ được tăng viện 4000 người và lập tức mở lại cuộc tấn công. Ngày 22 và 23 diễn ra những trận đánh nhỏ, nhưng ngày 25 người Mô-rơ đem toàn bộ lực lượng mở cuộc tấn công và đã xảy ra một trận đánh quyết liệt, trong đó tướng Ê-sa-gu-ê bị thương ở tay. Cuộc công kích đó của người Mô-rơ nghiêm trọng đến mức nó buộc Xít Căm-pê-a-đo là Ô'Đôn-nen phải trút bỏ chút ít trạng thái nửa thức nửa ngủ mà ông ta duy trì từ khi tiến hành chiến tranh. Ông lập tức lệnh cho sư đoàn 2 do tướng Da-ba-la chỉ huy và sư đoàn dự bị do tướng Prim chỉ huy lên tàu và đích thân ông đi Xây-ta. Đêm ngày 26 rạng 27, toàn bộ quân đội tác chiến Tây Ban Nha đã tập trung ở thành phố này. Ngày 29 diễn ra cuộc công kích mới của người Mô-rơ, được tái diễn ngày 30. Sau đó, người Tây Ban Nha tìm cách thoát khỏi trận địa chật hẹp của mình, mục tiêu của cuộc chuyển quân đầu tiên của họ là Tê-tu-an cách Xây-ta chừng 20 dặm về phía Nam và cách biển 4 dặm. Họ bắt đầu làm đường đi về thành phố ấy; trước ngày 9 tháng Chạp, người Mô-rơ không chống cự gì. Sáng sớm hôm đó, họ bất ngờ tập kích binh lính đóng giữ hai lô cốt chính nhiều cạnh nhưng, như mọi khi, đến cuối ngày thì họ rút khỏi những lô cốt ấy. Ngày 12, trước doanh trại Tây Ban Nha cách Xây-ta chừng 4 dặm đã xảy ra trận đánh mới, ngày 20 Ô'Đôn-nen đánh đi bức điện nói rằng người Mô-rơ lại tấn công hai lô cốt nhiều cạnh nhưng như mọi khi họ lại bị đẩy lùi một cách thắng lợi. Như vậy, ngày 20 tháng Chạp tình hình không nhích lên được bước nào so với ngày 20 tháng Mười một. Người Tây Ban Nha vẫn tiến hành phòng ngự và trái với lời tuyên bố trước đây 2 - 3 tuần, không thấy dấu hiệu nào về việc tiến quân.

Quân số của người Tây Ban Nha với tất cả lực lượng tăng viện nhận được cho đến ngày 8 tháng Chạp lên tới 35 000 - 40 000 người, nên họ có thể có một đạo quân 30 000 người cho hoạt động tấn công. Với đạo quân như thế, chiếm Tê-tu-an không có khó khăn gì. Đúng là không có đường sá tốt, còn lương thực cho quân đội phải chuyển hoàn toàn từ Xây-ta tới. Nhưng vậy người Pháp ở An-giê-ri hoặc người Anh ở Ấn Độ đã ứng phó như thế nào? Huống hồ lừa và ngựa kéo xe của người Tây Ban Nha không được đường sá tốt ở tổ quốc nuôi đến mức không chịu đi trên đất đai của người Mô-rơ. Cho dù Ô'Đôn-nen nói gì để biện hộ đi nữa cũng hoàn toàn không có gì bào chữa cho sự án binh bất động kéo dài của ông ta. Hiện nay, người Tây Ban Nha có những lực lượng nào nhìn chung có thể chờ đợi ở họ trong chiến dịch này nếu như những thất bại bất ngờ không đòi hỏi ở họ sự căng sức quá mức. Người Mô-rơ thì trái lại, ngày một mạnh hơn. Doanh trại ở Tê-tu-an do Hát-gi Áp-di - Xa-lem chỉ huy từng cử các đội quân đi tấn công trận địa của người Tây Ban Nha. Ngày 3 tháng Chạp, đã lên tới 10 000 người, không tính số binh lính phòng thủ bản thân thành phố. Một doanh trại khác do Mu-lai Áp-ba-xơ chỉ huy ở Tan-giê không ngừng nhận được lực lượng tăng viện từ các vùng trong nước. Riêng tình thế đó đã phải thúc đẩy Ô'Đôn-nen mở cuộc tấn công một khi tình hình thời tiết cho phép ông làm việc đó. Nhưng, mặc dù thời tiết thuận lợi, ông ta vẫn không mở cuộc tấn công. Không nghi ngờ gì, đó là biểu hiện của sự hoàn toàn do dự của ông ta, còn người Mô-rơ tỏ ra không phải là đối thủ không đáng đếm xỉa đến như ông ta chờ đợi. Không còn nghi ngờ gì nữa, người Mô-rơ đã chiến đấu xuất sắc, và bằng cứ tốt nhất chứng minh điều đó là những lời than phiền nổi lên từ doanh trại người Tây Ban Nha về lợi thế của tính chất địa hình phía trước Xây-ta mà người Mô-rơ có được.

Người Tây Ban Nha nói rằng trong các lùm cây và hẻm núi người Mô-rơ là kẻ địch đáng gờm, ngoài ra họ còn biết rành rọt từng tấc đất, nhưng một khi họ xuống đến đồng bằng thì sự vững chắc của bộ binh Tây Ban Nha sẽ nhanh chóng buộc các đơn vị không chính

qui của người Mô-rơ rút lui vội vã. Luận cứ đó rất đáng nghi ngờ trong điều kiện ba phần tư thời gian của mỗi trận đánh đều diễn ra trong đội hình tản khai trên địa hình không mấy bằng phẳng. Nếu như người Tây Ban Nha dừng lại sáu tuần ở Xây-ta mà không am hiểu địa hình như người Mô-rơ thì càng khó khăn cho họ. Đối với các đội quân không chính quy, địa hình mấp mô có lợi hơn là đồng bằng bằng phẳng, điều đó khá rõ ràng. Nhưng ngay ở địa hình mấp mô, bộ binh chính quy cũng phải vượt trội binh lính không chính quy. Phương pháp chiến đấu hiện đại bằng tản binh trong đội hình tản khai có lực lượng chi viện và đội dự bị ở phía sau tuyến tản binh, việc thường xuyên vận động, khả năng giữ vững việc chỉ huy binh lính và bảo đảm sự chi viện lẫn nhau của binh lính, hướng tất cả mọi cố gắng để đạt tới một mục tiêu chung, tất cả những cái đó đem lại cho các đơn vị chính quy ưu thế so với binh lính không chính quy khiến trên địa hình thích hợp với tác chiến trong đội hình tản khai, không đơn vị không chính quy nào có thể chống chọi được các đơn vị chính quy ngay khi so sánh lực lượng là hai chọi một. Nhưng ở Xây-ta, so sánh về quân số thì ngược hẳn. Người Tây Ban Nha có ưu thế về số lượng nhưng họ không dám tấn công. Kết luận duy nhất là quân đội Tây Ban Nha hoàn toàn không biết chiến đấu trong đội hình tản khai, do đó, chất lượng tồi của từng binh sĩ với phương thức tác chiến đó đã xoá sạch cái ưu thế mà kỷ luật và huấn luyện chính quy phải đem lại. Trên thực tế, xem ra họ rất thường phải đánh giáp lá cà bằng kiếm dài và lưỡi lê. Thông thường khi người Tây Ban Nha tiến khá gần, người Mô-rơ ngừng bắn và cầm kiếm lao vào họ hết như người Thổ Nhĩ Kỳ thường làm, và chắc chắn điều đó rất khó chịu đối với bộ binh gồm tân binh như bộ binh Tây Ban Nha. Song những trận chiến đấu thường xảy ra phải làm cho họ quen với đặc điểm của phương thức tác chiến của người Mô-rơ và với những phương pháp đấu tranh thích hợp chống người Mô-rơ. Nhưng nếu như chúng ta thấy vị tổng tư lệnh vẫn còn ngập ngừng và dừng lại ở trận địa phòng ngự của mình thì chúng ta không thể đánh giá rất cao quân đội của ông ta.

Chừng ấy sự việc cho phép phán đoán về kế hoạch tác chiến của người Tây Ban Nha, xem ra họ chọn Xay-ta làm căn cứ tác chiến còn Tê-tu-an là mục tiêu tấn công đầu tiên. Phần lãnh thổ của Ma-rốc nằm trên bờ bên kia đối diện với Tây Ban Nha là một thứ bán đảo rộng 30 hoặc 40 dặm và dài gần 30 dặm. Tan-giê, Xay-ta, Tê-tu-an và La-ra-sơ (En-A-ra-sơ) là những thành phố chính trên bán đảo ấy. Chiếm được bốn thành phố ấy, trong đó Xay-ta đã nằm trong tay người Tây Ban Nha, có thể chinh phục dễ dàng bán đảo này và biến nó thành căn cứ để tiếp tục tác chiến chống lại Phê-xơ và Mếch-nê-xơ. Do đó, cần phải cho rằng chiếm bán đảo này là mục tiêu của người Tây Ban Nha, mà bước đầu của nó là chiếm Tê-tu-an. Kế hoạch này xem ra rất hợp lý, nó bó hẹp hoạt động quân sự ở một khu vực nhỏ có biển bao bọc ba phía, phía thứ tư có hai con sông (Tê-tu-an và Lu-cô-sơ), do đó chiếm nó dễ hơn nhiều so với chiếm khu vực nằm về phía Nam. Ngoài ra, nó loại trừ được sự cần thiết vào sa mạc, điều không sao tránh khỏi nếu chọn Mô-ga-đơ-rơ hoặc Ra-bát làm căn cứ tác chiến, cũng như nó tạo khả năng tác chiến sát liền biên giới Tây Ban Nha chỉ cách có eo biển Gi-bran-ta. Nhưng ưu điểm của kế hoạch đó ra sao, chúng cũng chẳng có ích gì nếu bản thân kế hoạch không được thực hiện, và bất chấp lời văn khoa trương của những thông cáo của ông ta, Ô'Đôn-nen sẽ chuốc lấy sự nhục nhã cho bản thân và cho quân đội Tây Ban Nha nếu từ nay về sau ông ta vẫn hành động như đã hành động từ trước tới nay.

Do Ph.Ăng-ghen viết khoảng 10 tháng Chạp 1859

Đã đăng làm xã luận trên báo "New - York Daily Tribune" số 5846, ngày 19 tháng Giêng 1860

In theo bản đăng trên báo

Nguyên văn là tiếng Anh

PH.ĂNG-GHEN

CUỘC CHIẾN TRANH VỚI NGƯỜI MÔ-RƠ

Chiến dịch ở Ma-rốc rút cục đã bắt đầu thực sự và do đó làm lu mờ tất cả những màu sắc lãng mạn mà báo chí Tây Ban Nha và lòng nhiệt tình của nhân dân Tây Ban Nha dùng để mô tả Ô'Đôn-nen. Ô'Đôn-nen tỏ ra là một viên tướng tầm thường, chúng ta thấy không phải hiệp sĩ của Ca-xti-li-a và Lê-ôn, mà là tên phiêu kỵ của công chúa³⁶⁶, còn chiến tranh thì tiến hành không phải bằng thanh kiếm của Tô-lê-đô mà bằng pháo nòng có rãnh xoắn với những viên đạn hình trụ có đầu đạn hình chóp.

Khoảng 20 tháng Chạp, người Tây Ban Nha bắt đầu đắp con đường thích hợp với pháo binh và đoàn vận tải phải chạy qua miền núi ở phía Nam doanh trại trước Xây-ta. Người Mô-rơ cũng không tìm cách phá hoại con đường đó; thỉnh thoảng họ tập kích tướng Prim mà sư đoàn của ông đang yểm hộ cho các đội công nhân, có khi tập kích bản thân doanh trại nhưng lần nào cũng không thành công. Không một trận xung đột nào vượt ra ngoài khuôn khổ những cuộc đụng độ của tiên quân; trận đánh lớn nhất trong các trận đó xảy ra ngày 27 tháng Chạp, người Tây Ban Nha thiệt hại không quá 6 người chết và 30 người bị thương. Con đường dài không quá hai dặm đã hoàn thành trước cuối năm, nhưng mưa bão lại đổ xuống làm cản trở cuộc tiến quân thêm nữa. Trong khi đó, dường như để báo cho doanh trại người Mô-rơ biết việc chuyển quân sắp tới, hạm đội Tây Ban Nha gồm một tàu chiến chủ lực chạy bằng buồm, ba chiến thuyền chạy bằng chân vịt, ba tàu chạy bằng bánh lái, tất cả có 246 khẩu pháo đã tiến vào cửa sông Tê-tu-an và ngày 29 tháng Chạp đã bắn phá các pháo đài ở cửa sông ấy. Những pháo đài ấy bị

áp đảo và sau gần ba giờ, công sự bằng đất của chúng bị phá hủy; cần nhắc lại rằng đây chính là những pháo đài mà cách đây khoảng ba tháng quân Pháp cũng bắn phá với lực lượng nhỏ hơn nhiều³⁶⁷.

Vì ngày 29 thời tiết tốt, nên ngày 1 tháng Giêng, quân đội Tây Ban Nha rút cục đã tiến quân. Quân đoàn 1 gồm hai sư đoàn do Ê-sa-gu-ê chỉ huy và đổ bộ trước tiên lên châu Phi vẫn đóng ở trận địa trước Xây-ta. Tuy nó bị thiệt hại nặng vì bệnh tật trong mấy tuần đầu, hiện nay binh sĩ đã khá thích nghi với khí hậu, và với lực lượng tăng viện quân đoàn nhận được sau đó đã có tới 10 000 người, nghĩa là đông hơn nhiều so với quân đoàn 2 hoặc 3. Hai quân đoàn này, quân đoàn 2 do Da-ba-la chỉ huy, còn quân đoàn 3 do Rốt-sơ-Đơ Ô-la-nô chỉ huy, cùng với sư đoàn dự bị của Prim - tổng quân số là 21 000 - 22 000 người - đã ra quân ngày đầu năm mới. Mỗi binh sĩ mang theo 6 ngày lương thực, đồng thời một triệu khẩu phần, tức là dự trữ lương thực một tháng cho quân đội, được chở bằng tàu biển sẽ đi theo quân đội. Binh lính vượt vùng núi ở phía Nam Xây-ta, Prim làm tiền quân được Da-ba-la chỉ huy, còn Rốt-sơ-Đơ Ô-la-nô đi áp sát. Con đường mới đổ xuống Địa Trung Hải, chạy cách doanh trại hai dặm. Ở đây cách đó một chút một bình nguyên trải ra theo hình cánh cung mà dãy cung là biển, còn chu vi là địa hình mấp mô cao dần lên thành vách núi dựng đứng. Đại bộ phận sư đoàn Prim vừa ra khỏi doanh trại liền nổ ra một cuộc đụng độ. Bộ binh nhẹ Tây Ban Nha đẩy lùi dễ dàng người Mô-rơ về phía bình nguyên, rồi từ đây dồn họ vào núi và rừng cây ở bên sườn đội hình hành quân của họ. Ở đây, do sự hiểu lầm nào đó, hai đại đội phiêu kỵ không đầy đủ của công chúa được tung ra công kích. Họ tấn công dũng mãnh tiến thẳng qua trận tuyến của người Mô-rơ vào đến doanh trại của đối phương, nhưng rơi vào địa hình mấp mô mà không thấy cả kỵ binh lẫn bộ binh mà họ có thể công kích trên địa hình thích hợp với họ, họ buộc phải quay lại, mất đi bảy sĩ quan, tức hầu hết các sĩ quan của họ, không kể lính thường. Cho đến đây, chiến đấu tiến

hành chủ yếu bằng bộ binh nằm trong đội hình tản khai và mấy đại đội sơn pháo được sự chi viện ở một số nơi về mặt tinh thần hơn là về mặt vật chất của hỏa lực từ mấy pháo thuyền và tàu chạy bằng hơi nước. Xem ra Ô'Đôn-nen định dừng lại ở bình nguyên chừng nào chưa chiếm được vững chắc dãy núi hình thành ranh giới phía Nam của bình nguyên ấy. Nhưng, để bảo đảm trận địa của mình ban đêm, ông ra lệnh cho Prim đẩy bộ binh của người Mô-rơ khỏi sườn Bắc của dãy núi rồi rút lui khi hoàng hôn xuống. Song Prim, vị tướng có tinh thần chiến đấu nhất của quân đội Tây Ban Nha, lại tiến hành một trận đánh kịch liệt chỉ kết thúc khi ông chiếm được toàn bộ đỉnh dãy núi, thực ra, với thiệt hại lớn. Tiền quân của ông hạ trại trên đỉnh núi và đào công sự ở chính diện. Thiệt hại của Tây Ban Nha hôm đó lên tới 73 người chết và 481 người bị thương.

Trận địa chiếm được ngày đó gọi là Castillejos^{1*}, nó mang tên gọi đó từ hai ngôi nhà màu trắng, một ở sườn núi phía trong gần bình nguyên, còn một trên đỉnh núi mà Prim chiếm được ban ngày. Nhưng có lẽ doanh trại ấy chính thức mang tên là Campamento de la Condesa^{2*}. Cũng hôm đó người Mô-rơ cố mở một trận nghi binh nhỏ chống lại doanh trại gần Xây-ta bằng cách tập kích vào lô-cốt cuối bên phải, cũng như vào khoảng đất nằm giữa hai lô-cốt cuối bên trái. Song họ đã bị bộ binh và hỏa lực pháo của Ê-sa-gu-ê đẩy lùi không mấy khó khăn.

Quân đội tác chiến ở lại doanh trại của nữ bá tước ba ngày. Pháo đã chiến và một khẩu đội tên lửa cũng như kỵ binh còn lại (toàn bộ lữ đoàn kỵ binh gồm có 8 đại đội phiêu kỵ, 4 đại đội giáp kỵ không mang giáp và 4 đại đội thương kỵ, cả thảy 1 200 người) đều đã đến doanh trại. Chỉ có đội pháo công thành (trong biên chế của nó có một khẩu đội pháo 12 phun nòng có rãnh) là chưa tới. Ngày 3 tháng Giêng, Ô'Đôn-nen tiến hành trinh sát ở hướng Môn-tê - Nê-rô, một

1* - Ca-xtin-lê-hốt (pháo đài)

2* - Doanh trại của nữ bá tước

dãy núi về phía Nam. Thời tiết vẫn tốt như trước, ngày nắng, đêm có sương nặng hạt. Bệnh tả vẫn hoành hành ở một số sư đoàn, một số đơn vị bị thiệt hại nặng vì bệnh tật. Chẳng hạn, trong hai tiểu đoàn công binh bị thiệt hại đặc biệt vì bệnh tật, quân số mỗi đại đội giảm từ 135 xuống còn 90 người.

Cho tới giờ chúng tôi muốn có những báo cáo tỉ mỉ; để trình bày những sự kiện tiếp theo, chúng tôi buộc phải bằng lòng với những bức điện nội dung nghèo nàn mà có phần mâu thuẫn nhau. Ngày 5 quân đội tiến lên, ngày 6 nó hạ trại "ở phía bắc thung lũng Nê-grô sau khi vượt đèo không gặp sự chống cự gì". Còn chưa rõ phải chăng điều đó có nghĩa là quân đội đã vượt qua đỉnh Môn-tê - Nê-grô và hạ trại ở sườn Nam của núi này. Người ta cho chúng tôi biết rằng ngày 9 quân đội ở cách Tê-tu-an một li-ga^{1*} và đẩy lùi cuộc công kích của người Mô-rơ. Ngày 13, quân đội chiếm được toàn bộ trận địa ở Ca-bô - Nê-grô, giành được toàn thắng và đến trước Tê-tu-an, chỉ còn chờ chờ pháo tới là bắt đầu công thành. Ngày 4, sư đoàn của tướng Ri-ốt-sơ gồm 10 tiểu đoàn tập trung từ trước ở Ma-la-ha đã đổ bộ lên cửa sông Tê-tu-an và chiếm các pháo đài mà hạm đội đã phá hủy hai tuần lễ trước đó. Ngày 16 chúng tôi được loan tin là quân đội chuẩn bị vượt sông và tấn công Tê-tu-an.

Để giải thích tất cả những cái đó, cần chỉ ra rằng giữa Xây-ta và Tê-tu-an có bốn rặng núi mà quân đội phải vượt qua. Rặng thứ nhất ở ngay phía nam doanh trại chạy về bình nguyên Ca-xti-lê-khốt, rặng thứ hai khép bình nguyên ấy, từ phía nam. Hai rặng núi ấy đã bị người Tây Ban Nha chiếm ngày 1. Xa hơn nữa về phía Nam và thẳng góc với bờ Địa Trung Hải là rặng núi Môn-tê - Nê-grô, còn song song với nó nhưng ở xa hơn nữa về phía Nam là rặng núi khác, cao hơn, chạy đến tận bờ biển hình thành núi đất mang tên là Ca-bô - Nê-grô, sông Tê-tu-an chảy ở phía Nam mũi đất này. Ngày 1 tháng

1* Một li-ga Tây Ban Nha dài khoảng 5,5 km.

Giêng, người Mô-rơ áp sát sườn quân đội xâm nhập, nhưng sau đó họ thay đổi chiến thuật, lùi xa hơn về phía Nam và định chặn con đường đi Tê-tu-an từ chính diện. Người ta chờ đợi trận quyết chiến để chiếm con đường này sẽ diễn ra trên đèo của rặng núi cuối này, tức là Ca-bô - Nê-grô, hình như nó xảy ra ngày 13 tháng Giêng.

Theo quan điểm chiến thuật, những trận đánh ấy không đem lại vinh dự cho bên nào cả. Đối với người Mô-rơ, chúng ta không thể chờ đợi gì ngoài những hoạt động không chính quy mà họ tiến hành với sự dũng cảm nửa dã man và mưu mẹo vốn có ở họ. Nhưng ngay về điểm này xem ra họ cũng đủ mạnh. Dường như họ không biểu hiện được sự cuồng tín mà người Ca-bin ở vùng núi ven biển An-giê-ri, thậm chí người Ríp, đã biểu hiện ra khi chiến đấu chống người Pháp. Những trận đánh không kết quả, kéo dài trước chính diện của lô cốt nhiều cạnh ở Xây-ta xem ra đã làm tiêu tan nhuệ khí ban đầu và nghị lực của phần lớn các bộ lạc. Về chiến lược, họ cũng không thể sánh kịp người An-giê-ri. Sau ngày chiến đấu đầu tiên, họ đã từ bỏ ý đồ đúng đắn của mình là quấy rối sườn và sau lưng trung đội tấn công và cắt hoặc uy hiếp tuyến giao thông của nó với Xây-ta. Đáng lẽ làm như vậy thì họ lại dốc sức cố vượt lên trước người Tây Ban Nha và từ chính diện chặn đường của người Tây Ban Nha đi Tê-tu-an, do đó gây ra điều mà họ nên tránh là cuộc quyết chiến. Có lẽ họ còn hiểu được rằng với những binh sĩ như họ có và ở đất nước như họ đang sống, chiến tranh nhỏ chính là phương thức chiến đấu có thể làm cho địch mệt mỏi, kẻ địch này tuy có tất cả ưu thế về kỷ luật và trang bị, nhưng trong tất cả các hành động của họ đã bị ràng buộc bởi impediment^{1*} đồ sộ mà người Mô-rơ không có và hết sức khó cơ động ở đất nước không hiểu khách và thiếu đường sá.

Người Tây Ban Nha tiếp tục chiến dịch như khi họ bắt đầu. Sau khi án binh bất động hai tháng ở Xây-ta, họ đã tiến được 21 dặm

1* - đoàn vận tải

trong 16 ngày, cứ 4 ngày đi được 5 dặm! Dù tính đến tất cả những khó khăn trên đường đi, đó là sự chậm chạp chưa từng thấy trong điều kiện chiến tranh hiện đại. Xem ra các tướng lĩnh Tây Ban Nha hoàn toàn quên cách chỉ huy những đoàn quân lớn, quên cách chuẩn bị những trận đánh quy mô và điều động một đạo quân xét cho cùng về số lượng chưa chắc đã bằng một quân đoàn của Pháp trong cuộc chiến tranh vừa qua ở I-ta-li-a. Làm thế nào giải thích khác đi những sự chậm trễ đó? Ngày 2 tháng Giêng, toàn bộ pháo binh của Ô'Dôn-nen đã ở Ca-xti-lê-khốt, trừ đoàn pháo công thành, nhưng ông ta chờ trọn hai ngày nữa và chỉ xuất phát vào ngày 5. Bản thân cuộc hành quân xem ra tổ chức không tồi, nhưng trong những hành trình ngắn như thế điều đó không có gì là lạ. Dưới hỏa lực, người Tây Ban Nha tỏ ra khinh thường quân địch, điều này là kết quả tất nhiên của kỷ luật vững vàng hơn và của một loạt trận đánh thắng, nhưng tương lai sẽ còn cho thấy rằng niềm tin vào thắng lợi đó có duy trì được không khi mà khí hậu và những khó khăn của chiến dịch mà rút cục chiến dịch đó không tránh khỏi biến thành chiến tranh nhỏ vặt vả làm xấu đi rất nhiều trạng thái *tinh thần* và *thể chất* của quân đội. Còn về mặt chỉ huy thì hiện nay chúng tôi chỉ có thể nói rất ít vì rằng chúng tôi không có tin tức tỉ mỉ về các trận chiến đấu, trừ trận đầu tiên. Nhưng trận chiến đấu đầu tiên đó đã bộc lộ hai sai lầm không thể nghi ngờ gì - cuộc công kích của kỵ binh và việc tướng Prim tiến quân quá phạm vi mà nhiệm vụ dự định. Nếu những hiện tượng như thế trở thành thường xuyên trong quân đội Tây Ban Nha thì càng tồi tệ đối với họ.

Hoàn toàn có khả năng là cuộc phòng thủ Tê-tu-an sẽ không kéo dài nhưng ngoan cường. Không nghi ngờ gì, công sự của nó yếu nhưng người Mô-rô là những binh sĩ xuất sắc khi chiến đấu dưới sự yểm hộ của từng cú điểm như các trận đánh ở Công xăng-tanh³⁶⁸ và nhiều thành phố khác ở An-giê-ri đã cho thấy. Có thể là chuyển bưu điện sau sẽ mang lại những tin tức về việc chiếm Tê-tu-an bằng cường

tập. Nếu điều đó xảy ra thì chúng ta có thể chờ đợi sự tạm yên trong chiến dịch, vì người Tây Ban Nha cần có thời gian để sửa con đường giữa Tê-tu-an và Xây-ta, biến Tê-tu-an thành căn cứ tác chiến thứ hai và chờ lực lượng tăng viện. Từ đây sẽ thực hiện cuộc tiến công tiếp theo vào La-ra-sơ hoặc Tan-giê.

*Do Ph.Ăng-ghen viết khoảng 18 tháng Giêng 1860
Đã đăng làm xã luận trên báo "New - York Daily
Tribune" số 5863, ngày 8 tháng Hai 1860*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

PH. ĂNG-GHEN

XA-VOA VÀ NI-XƠ

Trong khi tỉnh trưởng Săm-bê-ri tuyên bố dứt khoát rằng vua Xác-di-ni chưa bao giờ có ý định nhường Xa-voa cho Pháp thì chúng ta thấy bộ trưởng ngoại giao Anh quả quyết tại hạ nghị viện ngày 2 tháng này rằng mùa hè năm ngoái bá tước Va-lép-xki đã nhân danh hoàng đế Pháp từ bỏ phương án đó. Song những lời tuyên bố đó của huân tước Giôn Rốt-xen là về tình hình xảy ra mấy tháng trước đây mà điều bị phủ nhận lúc đó có thể hầu như nay đã được thực hiện rồi. Đương nhiên khó, thậm chí không thể, tin rằng cuộc vận động ủng hộ việc sáp nhập Xa-voa vào Pháp phát triển thời gian gần đây trong cư dân Xa-voa là một phong trào thuần túy địa phương. Hoàn toàn có khả năng là phong trào đó do đại diện của Pháp đẩy lên, còn chính phủ của vua Vích-to - Ê-ma-nu-en phê chuẩn nó, hoặc chí ít có thái độ dung túng nó.

Xa-voa là một tỉnh mà dân tộc Pháp chiếm ưu thế hoàn toàn và không bàn cãi giống như các bang miền Tây Thụy Sĩ vậy. Nhân dân nói phương ngữ Nam Pháp (phương ngữ Prô-văng-xơ hoặc Li-mu-danh), nhưng ngôn ngữ tiêu chuẩn và chính thức thì chỗ nào cũng là tiếng Pháp. Nhưng điều đó hoàn toàn không chứng minh rằng người Xa-voa muốn sáp nhập vào Pháp, nhất là nước Pháp thuộc quyền Bô-na-pác-tơ. Theo ký sự của một sĩ quan Đức, người tiến hành vào tháng Giêng 1859 một chuyến đi nhằm mục đích quân sự ở xứ này thì những người ủng hộ việc sáp nhập vào Pháp không có ảnh hưởng ở nơi nào cả, trừ Săm-bê-ri và những thành phố khác ở Hạ Xa-voa, trong khi đó Thượng Xa-voa, Mô-ri-en và Ta-ran-tê-dơ

ưa giữ lại tình trạng hiện nay của mình, còn Sa-blơ, Phô-xi-ni và Giơ-ne-vơ, ba khu vực ở miền Bắc, thì ưa thành lập một bang mới nằm trong liên bang Thụy Sĩ. Tuy nhiên, Xa-voa toàn là người Pháp không nghi ngờ gì sẽ ngày càng hướng về trung tâm cơ bản của dân tộc Pháp và rút cục sẽ sáp nhập vào Pháp, nên đây chỉ còn là vấn đề thời gian.

Với Ni-xơ thì tình hình khác hẳn. Cư dân lãnh địa bá tước Ni-xơ cũng nói phương ngữ Prô-văng-xơ, nhưng ở đây ngôn ngữ tiêu chuẩn, giáo dục, tinh thần dân tộc, tất cả đều thuộc I-ta-li-a cả. Phương ngữ Bắc I-ta-li-a và phương ngữ Nam Pháp giống nhau đến mức hầu như khó nói phương ngữ này kết thúc ở đâu và phương ngữ kia bắt đầu ở đâu. Thậm chí, thổ ngữ Pi-ê-mông và Lô-m-bác-di về biến cách của chúng đều hoàn toàn là tiếng Prô-văng-xơ, trong khi đó sự tạo từ bằng từ căn la-tinh về thực chất cũng hoàn toàn giống tiếng I-ta-li-a. Dựa vào thổ ngữ đó mà yêu cầu sáp nhập Ni-xơ là không thể được, do đó việc sáp nhập đó hiện nay yêu cầu dựa vào cảm tình giả định của nó đối với Pháp mà sự tồn tại quá ư đáng hoài nghi. Bất chấp cảm tình đó và thổ ngữ đặc biệt của nó, Ni-xơ vẫn hoàn toàn là một tỉnh I-ta-li-a. Điều đó được chứng minh một cách có sức thuyết phục hơn hết bằng tình hình là binh sĩ I-ta-li-a của Giu-dép-pơ Ga-ri-ban-đi par excellence^{1*} là do nó cung cấp. Tưởng tượng rằng Ga-ri-ban-đi là người Pháp quả là nực cười.

Việc nhượng hai tỉnh ấy theo quan điểm tài chính thuần túy không gây ra thiệt hại lớn cho Pi-ê-mông. Xa-voa là một tỉnh nghèo, tuy nó cung cấp những binh sĩ ưu tú cho quân đội Xác-di-ni, song chưa bao giờ trang trải được kinh phí hành chính của mình. Tình hình tài chính của Ni-xơ không khá hơn bao nhiêu, ngoài ra nó chỉ là một mảnh đất nhỏ. Rõ ràng là thiệt hại không lớn. Ni-xơ tuy là một tỉnh I-ta-li-a, nhưng có thể hy sinh, vì sự thống nhất của Bắc và Trung I-ta-li-a, còn mất một tỉnh do người dân tộc khác cư trú như Xa-voa, thậm chí được xem là có lợi, vì việc đó có thể thúc đẩy sự thống

1* - chủ yếu

nhất của I-ta-li-a. Nhưng nếu xét vấn đề đó theo quan điểm quân sự thì tình hình lại khác hẳn.

Biên giới hiện nay giữa Pháp và Xắc-di-ni, từ Giơ-ne-vơ đến Ni-xơ, gần như là một đường thẳng. Biển ở phía Nam và nước Thụy Sĩ trung lập ở phía Bắc đã cắt đứt mọi con đường sang I-ta-li-a. Theo ý nghĩa đó, trong cuộc chiến tranh giữa I-ta-li-a và Pháp, tình thế của hai bên tham chiến là như nhau. Nhưng Xa-voa và Ni-xơ ở phía sau rặng chính của dãy núi An-pơ, dãy núi này bao quanh chính Pi-ê-mông bằng một cánh cung rộng, và cả hai tỉnh này đều mở sang phía Pháp. Vì vậy, trong khi trên tuyến biên giới giữa Pi-ê-mông và Pháp, mỗi bên đều có một sườn của rặng núi An-pơ thì ở phía Bắc và phía Nam biên giới, I-ta-li-a có cả hai sườn của rặng núi đó hoàn toàn khống chế các đèo.

Thêm vào đó, do thương nghiệp phát triển kém, tất cả những con đường từ Pi-ê-mông sang Pháp chạy qua núi An-pơ đều ở vào tình trạng cực kỳ tồi tệ, trong khi đó đường từ Pi-ê-mông sang Xa-voa qua đèo Mông-xê-ni và đường từ Pi-ê-mông sang Ni-xơ qua Côn-đơ - Tăng-đơ là những đường thông thương chính của châu Âu và được bảo dưỡng rất tốt. Vì thế, trong tất cả những cuộc chiến tranh giữa I-ta-li-a và Pháp, khi bên tấn công là I-ta-li-a thì cả Ni-xơ cũng như Xa-voa đều là căn cứ tác chiến tự nhiên xâm nhập nước Pháp, còn khi bên tấn công là Pháp thì nước này buộc phải chiếm hai tỉnh ấy để có thể tấn công I-ta-li-a ở bên kia dãy núi An-pơ. Tuy người I-ta-li-a không thể giữ được Ni-xơ cũng như Xa-voa trước một quân đội chiếm ưu thế về số lượng, các tỉnh ấy vẫn tạo khả năng tập trung kịp thời lực lượng của I-ta-li-a ở bình nguyên Pi-ê-mông, do đó, bảo đảm khỏi bị tấn công bất ngờ.

Nếu như những lợi ích quân sự mà việc chiếm Xa-voa và Ni-xơ đem lại cho I-ta-li-a chỉ bó hẹp ở những điều lợi tích cực đó thì vẫn có thể hy sinh những tỉnh ấy mà không bị thiệt hại nghiêm trọng gì. Nhưng quan trọng nhất là những điều lợi tiêu cực. Giả sử Mông Bălăng, Mông-tơ-I-dê-ran, Mông-xê-ni và Côn-đơ - Tăng-đơ là những cột mốc đá đồ sộ đánh dấu biên giới Pháp. Trong trường hợp này,

biên giới đáng lẽ là một đường thẳng như hiện nay, lại bao quanh Pi-ê-mông bằng một cánh cung lớn. Săm-bê-ri, An-béc-vin, Mu-chi-e - những điểm mà những con đường chính chạy tới, đều biến thành căn cứ của Pháp. Người Pháp sẽ xây dựng công sự ở miền Bắc Mông-xê-ni và giữ nó; các trạm tiền tiêu của hai nước sẽ gặp nhau trên các đỉnh của núi này, cách Tu-rin hai ngày đường. Ở phía Nam, Ni-xơ sẽ thành trung tâm các cứ điểm của Pháp, còn các đồn tiền tiêu sẽ đặt ở Ô-nê-li-a cũng cách Giê-nơ bốn ngày đường. Như vậy, ngay thời bình, người Pháp cũng ở ngay cửa ngõ của hai thành phố lớn nhất ở Tây Bắc I-ta-li-a và vì rằng lãnh thổ của Pháp hầu như bao quanh Pi-ê-mông từ ba phía, họ có thể ngăn cản sự tập trung của quân đội I-ta-li-a ở thung lũng thượng lưu sông Pô. Mọi ý đồ tập trung lực lượng của I-ta-li-a ở phía Tây A-lếch-xăng-đri-a đều chịu nguy cơ bị tấn công trước khi tập trung xong, nói cách khác đều chịu nguy cơ bị tiêu diệt từng bộ phận một. Như vậy, trung tâm phòng ngự của Pi-ê-mông lập tức chuyển từ Tu-rin sang A-lếch-xăng-đri-a; nói cách khác, bản thân Pi-ê-mông sẽ mất khả năng phòng ngự tích cực và sẽ bị người Pháp chi phối. Chính Lu-i - Na-pô-lê-ông gọi cái đó là

"I-ta-li-a tự do và biết ơn mà nên độc lập chỉ nhờ nước Pháp mới có được".

Nhìn vào phía Bắc, chúng ta thấy rằng cái được coi là sự đe dọa thường xuyên đối với I-ta-li-a lại thành đòn chí tử đối với Thụy Sĩ. Nếu Xa-voa trở thành của Pháp thì toàn bộ miền Tây Thụy Sĩ từ Ba-lơ đến Xanh - Béc-na Lớn sẽ bị lãnh thổ Pháp bao vây bốn phía và khi xảy ra chiến tranh nó không giữ nổi một ngày. Điều đó hiển nhiên đến mức Hội nghị Viên đã quyết định trung lập hoá cả Bắc Xa-voa lẫn Thụy Sĩ và khi chiến tranh xảy ra Thụy Sĩ có quyền chiếm lĩnh và phòng thủ khu vực này. Xắc-di-ni, một quốc gia nhỏ có bốn triệu dân, không thể phản đối quyết định ấy, nhưng liệu Pháp có thể và có vui lòng để cho một phần lãnh thổ của mình, vì thế mà về mặt quân sự, bị lệ thuộc vào một nước khác mà là nước nhỏ hơn hay không? Khi xảy ra chiến tranh Thụy Sĩ có thể cố chiếm lĩnh và duy trì dưới sự giám sát quân sự của mình một tỉnh của Pháp hay không?

Đương nhiên không. Trong trường hợp đó, Pháp có thể yên trí sáp nhập một cách dễ dàng vào bất cứ lúc nào thích hợp với nó toàn bộ vùng nói tiếng Pháp của Thụy Sĩ - vùng núi Giuy-ra thuộc Béc-nơ, Nơ-sa-ten, Vô, Giơ-ne-vơ và bộ phận của Phri-bua và Va-lơ mà nó thấy thích hợp - như sáp nhập Xa-voa và Ni-xơ vậy; mà mãi cho tới trước giờ phút đó, Thụy Sĩ chịu ảnh hưởng và sự kiểm soát mạnh mẽ của Pháp đến mức dường như nó là vật phụ thuộc giản đơn của Pháp. Còn nền trung lập của Thụy Sĩ khi xảy ra chiến tranh thì nó ngừng tồn tại ngay từ lúc tuyên chiến. Không thể có sự trung lập nào nếu một nước lớn và hiếu chiến lúc nào cũng muốn đè bẹp nước láng giềng trung lập của mình.

Kế hoạch sáp nhập Xa-voa và Ni-xơ nhìn bề ngoài như vô tội ấy không có ý nghĩa nào khác là xác lập sự thống trị của Pháp ở I-ta-li-a và Thụy Sĩ, nghĩa là bảo đảm địa vị thống trị của Pháp ở vùng An-pơ. Từ khi kế hoạch nhỏ ấy được thực hiện đến khi chúng ta chứng kiến ý đồ xác lập sự thống trị của Pháp trên vùng Ranh còn lâu không?

*Do Ph.Ăng-ghen viết khoảng 30 tháng Giêng 1860
Đã đăng làm xã luận trên báo "New - York
Daily Tribune" số 5874, ngày 21 tháng Hai 1860*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

PH.ĂNG-GHEN

CUỘC CHIẾN TRANH VỚI NGƯỜI MÔ-RƠ

Vì màn đầu mà có lẽ là màn cuối của cuộc chiến tranh Tây Ban Nha ở Ma-rốc hiện nay đã kết thúc, vì tất cả những thông báo chính thức tường tận đã đến nên chúng tôi có thể trở lại vấn đề này một lần nữa.

Ngày 1 tháng Giêng, quân đội Tây Ban Nha rời trận địa của họ ở Xây-ta để mở cuộc tấn công vào Tê-tu-an cách đó có 21 dặm. Tuy nguyên soái Ô'Đôn-nen chưa lần nào bị quân địch tấn công hoặc ngăn chặn kịch liệt, nhưng ông ta phải mất không dưới một tháng để đưa binh lính của ông tới các cửa ngõ vào thành phố ấy. Tình trạng thiếu đường sá và sự thận trọng cần thiết không phải là những lý do biện hộ đầy đủ cho sự chậm trễ chưa từng thấy đó; cũng rõ ràng là người Tây Ban Nha không lợi dụng đầy đủ quyền khống chế của họ trên biển. Việc họ cần đắp đường cho trọng pháo và đoàn xe vận tải chở lương thực cũng không thể là lời biện hộ. Trọng pháo cũng như việc vận chuyển lương thực có thể đưa đến chủ yếu bằng tàu biển, trong khi đó quân đội được cung cấp lương thực trong một tuần và không mang theo thứ pháo nào khác ngoài sơn pháo (do lửa kéo) có thể đến được điểm cao khống chế Tê-tu-an nhiều lắm là sau 5 ngày và hội quân với sư đoàn Ri-ốt-sơ bấy giờ cũng như ba tuần sau đó không có gì có thể ngăn cản nó đổ bộ lên cửa sông Va-khát-en – Giê-li. Trận chiến đấu xảy ra ngày 4 tháng Hai lẽ ra có thể diễn ra vào ngày 6 hoặc 7 tháng Giêng và chắc là trong những điều kiện còn thuận lợi hơn đối với người Tây Ban Nha; như vậy, có thể giữ được mấy ngàn người khỏi bị loại khỏi vòng chiến đấu do

tật bệnh và có thể chiếm được Tê-tu-an ngày 8 tháng Giêng.

Khảng định như vậy có thể cho là táo bạo. Đương nhiên, Ô'Đôn-nen mong muốn tới Tê-tu-an không kém bất kỳ binh sĩ nào của ông; ông tỏ ra dũng cảm, thận trọng, bình tĩnh và có những phẩm chất khác của người lính. Nếu ông mất một tháng trời để có mặt ở Tê-tu-an thì làm thế nào để ông có thể làm cùng việc ấy trong một tuần? Ô'Đôn-nen có thể đưa binh lính của ông đi bằng hai cách. Một là ông có thể lựa chọn chủ yếu là đường bộ, còn tàu biển được dùng hoàn toàn làm phương tiện hỗ trợ. Ông ta đã làm đúng như vậy. Ông tổ chức việc chuyên chở đều đặn lương thực và đạn dược bằng đường bộ, còn quân đội thì được trang bị một số lượng lớn pháo dã chiến gồm có pháo 12 phun. Khi cần, quân đội của ông hoàn toàn không lệ thuộc vào hạm đội; hạm đội chỉ được dùng làm tuyến giao thông thứ hai với Xây-ta, có ích nhưng tuyệt nhiên không bắt buộc. Kế hoạch đó lẽ đương nhiên đòi hỏi phải tổ chức một đoàn vận tải đồ sộ mà có đoàn vận tải thì cần phải mở đường. Như vậy là mất đi một tuần vào việc mở đường từ trận địa chiếm lĩnh đến bờ biển, và hầu như mỗi bước đi, toàn bộ đội hình hành quân - quân đội, đoàn vận tải v.v. - đều phải dừng lại chờ mở đoạn đường mới để tiến quân hôm sau. Do vậy độ dài thời gian hành quân được đo bằng chiều dài của đoạn đường mà công binh Tây Ban Nha có thể đắp được hàng ngày; mà chiều dài đó có lẽ trung bình mỗi ngày là nửa dặm. Vậy là bản thân phương thức được lựa chọn để vận chuyển lương thực đòi hỏi phải tăng mạnh quy mô đoàn vận tải vì lẽ dĩ nhiên là quân đội dừng lại trên đường càng lâu thì nó dùng càng nhiều lương thực. Tuy vậy, ngày 18 tháng Giêng khi bão buộc tàu thủy rời bờ biển thì quân đội đành nhịn đói, mà việc đó xảy ra ngay sát nách căn cứ của họ ở Xây-ta; chỉ một ngày bão nữa là một phần ba quân đội phải quay trở lại để vận chuyển lương thực cho hai phần ba còn lại. Như thế là nguyên soái Ô'Đôn-nen buộc 18 000 binh sĩ Tây Ban Nha dạo chơi suốt một tháng trời dọc bờ biển châu Phi, mỗi ngày đi được hai phần ba dặm. Một khi quân đội sử dụng chế độ cung cấp đó thì một

lực lượng nào trên thế giới có thể rút ngắn một cách đáng kể thời gian của cuộc hành quân không gì so sánh được đó. Nhưng sử dụng chế độ nhìn chung không phải là một sai lầm sao?

Nếu Tê-tu-an là một thành phố cách bờ biển không phải bốn mà là 21 dặm thì đương nhiên không có sự lựa chọn nào khác. Trong cuộc viễn chinh của mình ở nội địa An-giê-ri, người Pháp đã gặp phải cũng những khó khăn như vậy và đã khắc phục chúng cũng bằng những phương thức ấy, song với nghị lực và tốc độ lớn hơn. Ở Ấn Độ và Áp-ga-ni-xtan, người Anh đã tránh được những sự phiền phức đó nhờ kiếm được tương đối dễ dàng súc vật thồ và thức ăn cho chúng ở những nước này; pháo của họ thuộc hạng nhẹ không đòi hỏi đường tốt, vì chiến dịch chỉ diễn ra vào mùa khô trong năm khi quân đội có thể tiến quân không cần đường sá. Nhưng chỉ có mình người Tây Ban Nha và nguyên soái Ô'Đôn-nen hứng lấy cái việc đưa quân đội đi dọc bờ biển Ma-rốc suốt một tháng trời mà trong toàn bộ thời gian đó đã đi được một chặng đường rất dài là 21 dặm!

Tất cả những cái đó cho thấy rằng thực tiễn cũng như lý luận của quân đội Tây Ban Nha rất lỗi thời. Quân đội thường trực có một hạm đội gồm tàu chạy bằng hơi nước và thuyền buồm, cuộc hành quân ấy là một cái gì hoàn toàn nực cười, còn binh sĩ bị dịch tả và kiệt lực loại khỏi hàng ngũ chiến đấu trong cuộc hành quân ấy là nạn nhân của thiên kiến và sự bất lực. Con đường do công binh mở trên thực tế không bảo đảm được liên lạc với Xây-ta, vì người Tây Ban Nha chỉ khống chế được nó ở nơi mà ngẫu nhiên họ bố trí doanh trại. Còn ở tuyến sau thì người Mô-rô có thể làm cho con đường ấy không đi lại được bất cứ ngày nào. Để đưa tin tức hoặc hộ tống đoàn vận tải trở về Xây-ta cần ít ra một sư đoàn 5 000 người. Trong suốt cuộc hành quân, liên lạc với thành phố ấy chỉ được duy trì bằng tàu thủy. Mặc dù vậy, lương thực mà quân đội mang theo thiếu thốn đến mức chưa qua 20 ngày mà quân đội đã sắp lâm vào cảnh đói và chỉ được cứu vãn nhờ dự trữ lương thực của hạm đội. Trong trường hợp

như vậy, mở con đường đó để làm gì? Cho pháo binh chăng? Nhưng chính người Tây Ban Nha phải biết chắc chắn rằng người Mô-rơ không có pháo dã chiến và sơn pháo nòng có rãnh của họ có ưu thế hơn tất cả những gì mà đối phương có thể đem ra chống lại họ. Vậy thì tại sao lại kéo theo mình toàn bộ số pháo ấy nếu số pháo ấy hoàn toàn có thể vận chuyển bằng đường biển từ Xây-ta đến Xanh - Mác-tanh (ở cửa sông Va-khát-en - Giê-li, tức sông Tê-tu-an), sau mấy tiếng đồng hồ? Quân đội có thể mang theo một đại đội pháo dã chiến để đề phòng, và pháo binh Tây Ban Nha xem ra rất vụng về nếu nó không thể đi lại trên bất cứ địa hình nào với tốc độ mỗi ngày 5 dặm.

Như cuộc đổ bộ sư đoàn Ri-ốt-sơ ở Xanh - Mác-tanh đã chứng minh, người Tây Ban Nha có một số lượng tàu thuyền đủ để vận chuyển cùng một lúc ít ra một sư đoàn. Nếu như cuộc tấn công do binh lính Anh hoặc Pháp tiến hành thì chắc chắn sư đoàn đó sẽ đổ bộ lên Xanh Mác-tanh ngay sau khi tiến hành mấy cuộc nghi binh từ Xây-ta để thu hút sự chú ý của người Mô-rơ vào địa điểm đó. Sư đoàn đó có số quân 5 000 người bố trí ở phía sau công sự dã chiến nhẹ có thể xây đắp xong trong một đêm, có thể vững tâm chờ đợi cuộc công kích của người Mô-rơ với bất kể số lượng nào. Nhưng nếu thời tiết thuận lợi thì có thể đổ bộ mỗi ngày một sư đoàn, như vậy quân đội có thể tập trung ở gần Tê-tu-an trong 6 ngày hoặc 8 ngày. Chúng ta giả định rằng Ô'Đôn-nen không muốn để cho một sư đoàn của ông bị tấn công khi còn cách hậu quân ba hoặc bốn ngày, vì binh lính của ông gồm lính trẻ chưa quen chiến đấu thì chúng ta không thể trách ông ta không dùng biện pháp ấy.

Nhưng ông ta chắc chắn có thể làm như sau. Cấp cho mỗi binh sĩ khẩu phần một tuần lễ, mang theo toàn bộ sơn pháo của mình, và có thể cả một đại đội pháo dã chiến và số dự trữ mà lừa ngựa có thể thồ được, ông sẽ có thể xuất phát từ Xây-ta và đến Tê-tu-an thật nhanh. Dù tính đến tất cả mọi khó khăn, ngày đi 8 dặm, đương nhiên là khá chậm. Nhưng ngay cả với tốc độ tiến quân 5 dặm, cuộc hành

quân cũng chỉ kéo dài 4 ngày. Giả sử phải mất hai ngày vào chiến đấu, song thắng lợi chưa trọn không chiếm được một khoảng 5 dặm. Cộng lại thành 6 ngày, kể cả mọi sự trì hoãn vì thời tiết, vì quân đội không có đoàn vận tải, đương nhiên hầu như trong bất cứ thời tiết nào đều có thể đi được mỗi ngày 4 hoặc 5 dặm. Như vậy, quân đội sẽ đến được bình nguyên Tê-tu-an trước khi dùng hết lương thực mang theo, khi cần thì có tàu thủy có thể cung cấp lương thực cho nó trong thời gian hành quân, điều mà nó đã làm trên thực tế. Tính chất của địa hình hoặc điều kiện thời tiết ở Ma-rốc không xấu hơn ở An-giê-ri, cần biết rằng ở An-giê-ri người Pháp đã có những cuộc hành quân dài hơn nhiều vào lúc rét nhất của mùa đông, và lại họ đi sâu rất nhiều vào miền núi lại không có tàu thủy chi viện và cung cấp lương thực. Có mặt trên các điểm Môn-tê - Nê-grô và chiếm được đèo đi Tê-tu-an thì có thể bảo đảm liên lạc với hạm đội qua con đường Xanh - Mác-tanh mà biển sẽ là một căn cứ tác chiến. Do vậy, với chút lòng dũng cảm, các thời kỳ trong đó quân đội không có căn cứ tác chiến nào khác ngoài bản thân sẽ được rút ngắn từ một tháng xuống còn một tuần, cho nên kế hoạch táo bạo nhất trong hai kế hoạch ấy cũng sẽ là kế hoạch chắc chắn nhất, vì người Mô-rơ càng đáng sợ thì cuộc hành quân chậm chạp của Ô'Đôn-nen càng nguy hiểm. Mà nếu quân đội bị bại trận trên đường đi Tê-tu-an thì nó có thể rút lui dễ dàng hơn nhiều so với trường hợp nó bị chặn vật vì đoàn vận tải và pháo dã chiến.

Cuộc tiến quân của Ô'Đôn-nen qua Môn-tê - Nê-grô hầu như không gặp sự chống cự gì, đã hoàn toàn hài hòa với sự chậm chạp trước đây của ông ta. Ở đây ông cũng xây dựng và củng cố lô cốt nhiều cạnh dường như chống chọi lại nó là quân đội chính quy ưu thế nhất. Như vậy, đã mất đi cả một tuần lễ mặc dầu hào dã chiến giản đơn đủ để đối phó với kẻ địch đó; ông không thể chờ sự tập kích của pháo binh với lực lượng ngang 6 khẩu sơn pháo của ông, do đó chỉ mấy ngày là đã đủ để xây dựng doanh trại đó. Rút cục, ngày 4 ông đã tấn công vào dinh lũy của kẻ địch của mình. Xem ra trong trận này, người Tây Ban Nha đã tỏ ra xuất sắc; chúng tôi

không thể xét đoán về chất lượng của các biện pháp chiến thuật vì mấy phóng viên mặt trận từ phía Tây Ban Nha đã mô tả cho có màu mè và chiều theo nhiệt tình quá mức đã bỏ qua tất cả những chi tiết khô khan về quân sự. Như phóng viên tờ "Times" Luân Đôn viết: mô tả cho bạn đoạn địa hình mà bạn phải đích thân xem xét để xét đoán tính chất của nó thì có ích gì. Người Mô-rơ bị đánh bại hoàn toàn, và hôm sau Tê-tu-an đầu hàng.

Màn đầu của chiến dịch kết thúc như vậy, và nếu hoàng đế Ma-rốc^{1*} không quá ư cố chấp thì rất có thể toàn bộ cuộc chiến tranh cũng chấm dứt ở đây. Nhưng những khó khăn mà người Tây Ban Nha gặp phải cho tới nay - những khó khăn mà phương thức tiến hành chiến tranh của họ làm tăng thêm - chứng tỏ rằng nếu Ma-rốc kiên trì đến cùng thì người Tây Ban Nha đứng trước một công việc rất không dễ dàng. Vấn đề không phải là sự chống cự của binh lính không chính quy của người Mô-rơ, họ không bao giờ có thể đánh bại được một đội quân có kỷ luật, chừng nào đội quân này còn cố kết được với nhau và được tiếp tế lương thực; vấn đề là sự kém phát triển của đất nước, là không thể chiếm được cái gì ngoài các thành phố và không thể nhận được lương thực và thức ăn cho lừa ngựa ngay ở những thành phố ấy; đội quân đó phải phân tán ra rất nhiều đồn bốt nhỏ không bao giờ đủ để duy trì liên lạc đều đặn, thông suốt giữa các thành phố đã chiếm được, mà những đồn bốt ấy chỉ có thể tiếp tế được trong trường hợp sử dụng đại bộ phận lực lượng đi hộ tống đội vận tải qua khu vực đồng không mông quạnh, vượt qua vành đai mà những đơn vị bộ binh người Mô-rơ thường xuyên xuất hiện trên đường đi. Mọi người đều biết, trong 5 hoặc 6 năm đầu của cuộc chiến tranh xâm lược của mình ở châu Phi, người Pháp đã tiếp tế lương thực ra sao ngay cho những thành phố như Bli-đa và Mê-đi-ca, khỏi phải nói những địa điểm xa bờ biển hơn. Nếu chú ý rằng điều kiện khí hậu làm cho quân đội châu Âu mệt mỏi nhanh chóng thì 6 hoặc 12 tháng chiến tranh như vậy sẽ không phải trò đùa đối với một nước như Tây Ban Nha.

1* Xi-đi - Mu-ha-mét

Nếu cuộc chiến tranh tiếp diễn thì đương nhiên cuộc tấn công trước hết triển khai vào Tan-giê. Đường từ Tê-tu-an đến Tan-giê đi qua đèo rồi chạy xuống thung lũng. Đây toàn là những vùng nội địa, gần đó không có tàu thủy để chở dự trữ lương thực, cũng không có đường sá. Khoảng cách xấp xỉ 26 dặm. Nguyên soái Ô-Đôn-nen cần bao nhiêu thời gian để vượt qua những đường ấy, và ông ta phải để lại bao nhiêu binh sĩ ở Tê-tu-an? Người ta kể lại rằng ông nói cần 20 000 người để giữ thành phố ấy, nhưng đương nhiên đấy là khuếch trương quá đáng. Có 10 000 người ở ngay thành phố và ngoại ô, một lữ đoàn ở dinh lỵ tại Xanh - Mác-tanh, địa điểm ấy sẽ đủ an toàn; một cụm binh lính như thế bao giờ cũng có thể tham chiến và đẩy lùi bằng lực lượng đầy đủ bất cứ cuộc tấn công nào của người Mô-rơ. Có thể chiếm Tan-giê bằng pháo kích từ biển và có thể từ biển đưa binh lính đồn trú đến đó. Đối với La-ra-sơ, Xa-lê và Mô-ga-đơ-rơ cũng có thể nói như vậy. Nhưng nếu người Tây Ban Nha định hành động như thế, tại sao còn tiến hành cuộc hành quân dài ngày đến Tê-tu-an? Một điều có thể tin chắc là nếu Ma-rốc trụ được một năm nữa thì người Tây Ban Nha còn phải học tập rất nhiều nữa về mặt quân sự để buộc Ma-rốc ký kết hòa ước.

Do Ph.Ăng-ghen viết vào đầu tháng Hai 1860

Đã đăng trên báo "New - York Daily

Tribune" số 5896, ngày 17 tháng Ba 1860

In theo bản đăng trên báo

Nguyên văn là tiếng Anh

PH.ĂNG-GHEN

XA-VOA, NI-XƠ VÀ RANH³⁶⁹

*Do Ph.Ăng-ghen viết vào tháng Hai 1860
Đã in thành sách lẻ vào đầu tháng Tư 1860*

*In theo bản in của cuốn sách lẻ
Nguyên văn là tiếng Đức*

I

Như vậy là đã một năm trôi qua kể từ khi âm mưu Bô-na-pác-tơ - Pi-ê-mông - Nga bắt đầu triển khai trước mắt mọi người. Lúc đầu là lời nói đầu năm mới, sau đó là việc cầu hôn với "I-phi-giê-ni - I-ta-li-a", tiếp nữa là sự kêu gào của I-ta-li-a và sau cùng là Goóc-tra-cốp thừa nhận ông ta đã ký một *hiệp ước thành văn* với Lu-i - Na-pô-lê-ông³⁷⁰. Giữa các sự kiện đó là việc lo trang bị vũ khí, chuyển quân, những sự đe dọa và những cố gắng điều đình. Bấy giờ, lúc đầu cả nước Đức đã cảm thấy theo bản năng rằng: ở đây vấn đề không phải là về nước I-ta-li-a mà là về chính bản thân chúng ta. Người ta sẽ bắt đầu ở Tít-si-nô nhưng sẽ kết thúc ở Ranh. Mục tiêu cuối cùng của tất cả các cuộc chiến tranh của Bô-na-pác-tơ chỉ có thể là giành lại "biên giới tự nhiên" của nước Pháp, tức là biên giới dọc theo sông Ranh.

Nhưng, một bộ phận giới báo chí Đức đã hoảng sợ không tả xiết trước những tham vọng che đậy của người Pháp đối với biên giới tự nhiên dọc sông Ranh, - giới báo chí do tờ "Allgemeine Zeitung" ở Au-xbuốc dẫn đầu đó đã lên tiếng với sự cuồng tín cũng không tả xiết như thế để bênh vực sự thống trị của Áo ở Bắc I-ta-li-a với lý do rằng sông Min-tơ và hạ lưu sông Pô là biên giới tự nhiên giữa Đức và I-ta-li-a. Ngoài Oóc-ghét ở báo "Allgemeine Zeitung" Au-xbuốc đã tung toàn thể bộ máy chiến lược của mình ra để chứng minh rằng nước Đức sẽ diệt vong nếu không có sông Pô và sông Min-tơ, rằng từ bỏ sự thống trị của Áo ở I-ta-li-a có nghĩa là phản bội nước Đức.

Như vậy là đã làm cho sự việc khác đi rồi. Hoàn toàn hiển nhiên là người ta chỉ lấy việc đe dọa sông Ranh làm cái cớ, còn mục tiêu là duy trì sự thống trị tàn bạo của Áo ở I-ta-li-a. Việc đe dọa sông Ranh chắc chắn là nhằm thúc đẩy nước Đức đồng tình ủng hộ việc để Bắc I-ta-li-a phục tùng Áo. Làm như thế là gây ra một mâu thuẫn khô

hài: cùng một lý luận mà đối với sông Pô thì bào chữa, còn đối với sông Ranh thì lên án.

Tác giả những dòng này hồi đó đã viết một tác phẩm và xuất bản với đầu đề "Pô và Ranh"^{1*}. Chính vì lợi ích của phong trào dân tộc, tác giả cuốn sách đó đã phản đối cái thuyết lấy sông Min-tơ làm biên giới; tác giả cố gắng đứng trên góc độ lý luận quân sự mà chứng minh rằng để phòng thủ nước mình, Đức không cần đến một tấc đất nào của I-ta-li-a, và nếu chỉ xuất phát từ lý do quân sự thì dù sao việc Pháp đòi sông Ranh cũng có căn cứ hơn rất nhiều so với việc Đức đòi sông Min-tơ. Tóm lại, tác giả đã cố gắng bảo đảm cho người Đức có thể bước vào cuộc đấu tranh sắp tới với một lương tâm trong sạch.

Tác giả cuốn sách đã thành công đến mức nào thì hãy để bạn đọc phán xét. Chúng tôi chưa hề thấy có ai định bác bỏ một cách khoa học sự phân tích nêu trong cuốn sách. Tờ "Allgemeine Zeitung" ở Au-xbuốc mà cuốn sách này nhằm chống nó trước hết, đã hứa sẽ đăng một bài riêng của mình về vấn đề này, nhưng nó đã không làm như thế mà chỉ đăng lại ba bài của người khác lấy ở báo "Ost-Deutsche Post"³⁷¹; ý kiến phê bình của mấy bài đó chỉ hạn chế ở việc tuyên bố tác giả cuốn "Pô và Ranh" là "phản tử Tiểu Đức" vì tác giả muốn từ bỏ I-ta-li-a. Dù sao, tờ "Allgemeine Zeitung" Au-xbuốc từ đó trở đi, theo chúng tôi biết, không dă động đến thuyết biên giới theo sông Min-tơ nữa.

Tuy vậy, ý định gán cho Đức phải chịu trách nhiệm liên đới về sự thống trị và chính sách của Áo ở I-ta-li-a đã là cái cớ thuận tiện cho những kẻ tầm thường Bắc Đức ở Gô-ta phản đối phong trào dân tộc. Phong trào lúc đầu thực sự có tính chất dân tộc, dân tộc hơn rất nhiều so với tất cả những lễ kỷ niệm Si-le từ Ác-khan-ghen-xơ đến Xan - Phran-xi-cô³⁷²; phong trào đã nổi lên một cách tự nhiên, theo bản năng, trực tiếp. Nước Áo có quyền đối với I-ta-li-a hay không, I-ta-li-a có đòi độc lập hay không, có cần tuyến Min-tơ hay

không - tất cả những điều đó hiện nay phong trào dân tộc hoàn toàn không quan tâm gì đến. Một người trong chúng ta bị tiến công, mà lại bị sự tiến công của một người thứ ba không có liên quan gì với I-ta-li-a, nhưng lại càng rất muốn xâm chiếm bờ bên trái sông Ranh, thì tất cả chúng ta phải hợp lực lại chống người đó, chống lại Lu-i - Na-pô-lê-ông và truyền thống của đế quốc Pháp. Nhân dân đã cảm thấy điều đó theo bản năng và hoàn toàn đúng.

Nhưng, những kẻ tầm thường theo phái tự do ở Gô-ta từ lâu đã thôi không coi nước Áo thuộc Đức là "một người trong chúng ta" nữa. Họ thích chiến tranh, vì chiến tranh đã có thể làm yếu nước Áo và do đó cuối cùng có thể xuất hiện đế quốc Tiểu Đức hay đế quốc Đại Phổ. Đồng đảng phái dân chủ tầm thường Bắc Đức đã ngả theo họ, phái này đã hy vọng là Lu-i Na-pô-lê-ông sẽ đánh tan Áo, rồi sau đó sẽ cho phép phái này thống nhất toàn nước Đức dưới sự bá chủ của Phổ; một số kiều dân Đức ở Pháp và Thụy Sĩ có đủ sự vô liêm sỉ để liên hệ công khai với chủ nghĩa Bô-na-pác-tơ cũng ngả theo họ. Nhưng bạn đồng minh mạnh nhất của họ - ta hãy nói thẳng điều này - là sự hèn nhát của giai cấp tiểu tư sản Đức không bao giờ dám nhìn thẳng vào sự nguy hiểm; để cầu xin hoãn án tử hình của mình lại một năm, nó đang phản bội những bạn đồng minh trung thành của mình, và do đó, không có bạn đồng minh nữa, nó bảo đảm chắc chắn hơn nữa sự thất bại của mình sau này. Sát cánh với sự hèn nhát ấy là một trí thông minh siêu phàm nào đó, nó luôn luôn có hàng ngàn lý do để hoàn toàn không hành động gì, nhưng lại càng có nhiều cớ hơn để đọc diễn văn; nó hoài nghi tất cả, trừ những cái cớ nói trên; đó cũng chính là cái trí thông minh siêu phàm đã hoan nghênh Hòa ước Ba-lơ nhường bờ trái sông Ranh cho Pháp, đã ngấm xoa tay vui sướng khi quân Áo bị đánh bại ở Un-mơ³⁷³ và ở Ô-xtéc-lít; chính là cái trí thông minh siêu phàm không bao giờ nhìn thấy sắp xảy ra một trận I-ê-na đối với mình và dinh thự của nó là Béc-lin.

Liên minh đó đã thắng. Đức đã bỏ mặc Áo cho số phận. Tuy vậy, quân Áo đã chiến đấu trên đồng bằng Lô-m-bác-di cực kỳ anh dũng,

1* Xem tập này, tr. 301-359.

khiến kẻ thù phải kinh ngạc và mọi người phải thán phục - chỉ trừ những người Gô-ta và tay sai của họ. Không có một sự huấn luyện theo trường nào, một sự tập rèn trong trại lính nào, một cái roi ông đội nào có thể bóp chết ở người Đức cái khả năng chiến đấu vô tận của họ. Mặc dù vũ khí nghèo nàn và trang bị nặng nề, những đội quân chưa từng trải, chưa bao giờ xông pha lửa đạn đó đã đương đầu như những cự chiến binh trước quân Pháp đã dày dạn trong chiến đấu, có trang phục nhẹ nhàng và trang bị vũ khí nhẹ, và chỉ có bộ chỉ huy Áo cực kỳ bất tài và thiếu thống nhất mới có thể để cho những đội quân như thế bị đánh bại. Nhưng đó là một thất bại như thế nào? Chẳng có chiến lợi phẩm, chẳng có cờ, hầu như hoàn toàn không có pháo, hầu như không có tù binh; lá cờ duy nhất kẻ địch bắt được là do họ *tìm thấy* trên chiến trường dưới đồng xác chết, còn tù binh không bị thương thì toàn là lính đào ngũ người I-ta-li-a hoặc người Hung-ga-ri. Quân đội Áo, từ lính thường cho đến thiếu tá, đều có vinh dự, và vinh dự đó hầu như chỉ hoàn toàn thuộc về những người dân Áo gốc Đức. Người I-ta-li-a thì không dùng được, phần lớn bọn họ bị gạt ra; người Hung-ga-ri thì đầu hàng từng lữ hoặc rất không đáng tin cậy; người Crô-a-xi thì trong chiến dịch này chiến đấu tồi hơn bình thường nhiều lắm¹¹⁾. Những người dân Áo gốc Đức có thể có toàn quyền giành lấy vinh dự đó, mặc dù chính họ phải giờ đầu trước tiên hứng lấy cái nhục chỉ huy tồi.

Sự chỉ huy này thực sự theo lối cũ của Áo. Những gì mà sự bất tài của mình Đuy-lai không làm được, thì đã được hoàn thành nhờ sự thiếu thống nhất trong việc chỉ huy do có bọn nịnh thần và do sự có mặt của Phran-txơ - I-ô-xíp. Đuy-lai tiến công vào Lô-men-li-na và đến Ca-xa-lơ - A-lếch-xăng-đrơ rồi thì lập tức dừng lại; toàn bộ cuộc tiến công đã thất bại. Quân Pháp đã gặp được quân Xéc-di-ni mà không bị cản trở gì. Đuy-lai ra lệnh tiến hành trinh sát ở

1) Xem những tin của phóng viên tờ "Times" từ trại quân áo về trận Xôn-phê-ri-nô. ở Ca-vri-a-nô, viên tướng pháo binh cũ Nu-ghe-n-tơ, tham gia chiến dịch với tư cách một người tình nguyện, đã tìm mọi cách cố gắng để đưa vào chiến đấu một số tiểu đoàn từ vùng Biên khu nhưng vô ích.

Mông-tê-ben-lô, dường như từ trước đã có ý muốn tỏ rõ rằng cái tinh thần mờ mẫm không chắc chắn và suy xét chậm chạp trong chỉ huy quân sự của nước Áo cũ vẫn còn như thời cái hội đồng quân sự triều đình đã quá cố³⁷⁴. Ông ta hoàn toàn trao quyền chủ động cho địch. Ông ta phân tán quân của mình ra từ Pi-a-sen-txa đến A-rô-na để bất cứ chỗ nào cũng có sự yểm hộ trực tiếp, theo cái lối ưa thích của người Áo. Truyền thống của Ra-dét-xki dựng nên trong khoảng mười năm đã bị lãng quên. Khi địch tiến công ở Pa-lê-xtơ-rô, các lữ đoàn lẻ của Áo đi vào chiến đấu chậm chạp và phân tán đến nỗi mỗi lữ đều bị đánh bật ra khỏi vị trí trước khi lữ khác đến nơi. Còn khi kẻ địch thực sự tiến hành một cuộc cơ động mà khả năng cơ động đó đã làm cho toàn bộ trận địa ở Lô-men-li-na có một ý nghĩa nào đó - hành quân cạnh sườn từ Véc-tren-li đến Bốp-pha-lô-ra, - khi rốt cục đã có cơ hội đánh vào Nô-va-ra để chặn đứng cuộc cơ động táo bạo đó và lợi dụng tình thế bất lợi của địch, thì Đuy-lai lại hoảng hốt bỏ chạy trở lại qua sông Tít-si-nô để đi vòng tới chặn trước mặt quân địch đang tiến công. Trong lúc cuộc rút lui đó diễn ra, ngày 3 tháng Sáu vào lúc 4 giờ sáng Hét-xơ xuất hiện ở tổng hành dinh tại Rô-da-tơ. Hội đồng quân sự triều đình vừa lập lại ở Vê-rô-na hình như đã bắt đầu nghi ngờ năng lực của Đuy-lai đúng vào lúc quyết định nhất. Như vậy là bây giờ ở đây hoá ra có hai tổng tư lệnh. Theo đề nghị của Hét-xơ, tất cả các mũi tiến quân đều được giữ lại cho đến khi nào ông ta thấy rõ rằng thời cơ công kích Nô-va-ra đã bị bỏ lỡ và cần phải để cho tình hình phát triển theo chiều hướng tự nhiên của nó. Thế nhưng, việc này đã choán mất dứt gần năm tiếng đồng hồ, và binh lính đã ngừng vận động trong cả thời gian đó¹¹⁾. Trong suốt ngày 4 tháng Sáu, binh lính kéo đến Mát-gien-ta thành từng

1) Xem cách giải thích của đại úy Blây-clip phóng viên đầu tiên của tờ "Times" trong quân đội Áo, đưa tin về sự kiện này trên tờ báo đó. Tờ "Allgemeine Militär - Zeitung"³⁷⁵ ở Đác-mơ-stát bảo chữa cho Đuy-lai, nói rằng sự gián đoạn năm tiếng đồng hồ trong cuộc hành quân là do một tình hình không thể công bố vì lý do công vụ nhưng lại quyết định thất bại của trận đánh, trái với ý muốn của Đuy-lai. Nhưng Blây-clip đã đưa tin tình hình đó là gì rồi.

toán rời rạc, vừa dôi vừa mệt; tuy vậy họ vẫn chiến đấu rất giỏi và có thắng lợi xuất sắc, cho đến khi Mác Ma-hông làm *trái* lệnh tiến thẳng từ Tuốc-bi-gô đến Mi-la-nô mà quay sang phía Mát-gien-ta và tiến công vào sườn quân Áo. Trong lúc đó, các quân đoàn khác của Pháp kéo dần đến, còn quân Áo thì chậm chân chưa đến, và cuộc hội chiến thất bại. Quân Áo rút lui chậm chạp đến nỗi tại Mê-lê-ni-a-nô một trong các sư đoàn của họ bị cả hai quân đoàn Pháp công kích. Một lữ đoàn giữ vững điểm đó chống lại sáu lữ đoàn Pháp trong mấy tiếng đồng hồ và chỉ rút lui sau khi bị tổn thất quá một nửa số quân. Duy-lai rốt cuộc bị thay thế. Quân Áo rút lui từ Mát-gien-ta theo đường vòng cung lớn, bỏ qua Mi-la-nô mà vẫn còn kịp (người ta chẳng nghĩ gì mấy đến truy kích!) đến trận địa ở Ca-xchi-ông và Lô-na-tơ trước quân địch tiến theo đường dây cung ngắn hơn. Có tin nói rằng trận địa mà người Áo đã nghiên cứu hết sức cẩn thận từ lâu đó chính là do Phran-tơ-xơ-I-ô-xíp đích thân tìm kiếm cho binh lính của mình. Sự thật là trận địa đó đã từ lâu nằm trong hệ thống phòng ngự gồm những pháo đài bố trí theo hình bốn góc và là một trận địa rất tốt để chiến đấu phòng ngự và phản kích. Tại đây, quân Áo rốt cuộc đã gặp được các đơn vị tăng viện vừa đến bây giờ hoặc là đã dự bị từ trước đó. Nhưng khi quân địch vừa tới bờ bên kia sông Ki-e-dơ thì lại vang lên hiệu kèn rút lui, và quân Áo rút qua bên kia sông Min-tơ. Vừa làm xong việc đó, quân Áo lại kéo qua sông Min-tơ trở lại để giành lấy từ tay địch cái trận địa mà họ vừa tự nguyện nhường cho nó. Quân Áo bước vào chiến đấu ở Xôn-phê-ri-nô trong mớ hỗn độn những *ordre, contre-ordre, désordre*^{1*} như thế và đã mất tin tưởng một cách nghiêm trọng vào bộ tư lệnh tối cao. Đó là một cuộc chém giết lẫn nhau loạn xạ; cả phía quân Pháp cũng như phía quân Áo đều chẳng có chỉ đạo chiến thuật gì cả. Các viên tướng Áo chủ yếu là bất tài, hoảng hốt lúng túng và sợ trách nhiệm, các chỉ huy trưởng lữ đoàn và sư đoàn của Pháp có lòng tin vững chắc, quân Pháp có ưu thế tự nhiên về chiến đấu trong đội hình phân tán và tại các điểm dân cư, ưu thế này đã được nâng lên đến mức

1* - mệnh lệnh, phản mệnh lệnh, rối loạn

hoàn thiện ở An-giê-ri; do tất cả những điều đó, quân Áo rốt cuộc đã bị đánh đuổi ra khỏi chiến trường. Đến đây chiến dịch kết thúc, và có lẽ chẳng có ai vui sướng về việc này hơn là ngài Oóc-ghec tội nghiệp là người có chức trách phải ra sức tán dương bộ chỉ huy tối cao Áo trên tờ "Allgemeine Zeitung" Au-xbuốc và tìm những lý do chiến lược hợp lý để giải thích những hành động của nó.

Lu-i - Na-pô-lê-ông cũng hoàn toàn hài lòng. Cái vinh dự còm cõi của trận Mát-gien-ta và trận Xôn-phê-ri-nô cũng vẫn vượt qua cái vinh dự mà ông ta có quyền trông mong, và giữa bốn pháo đài nguy hiểm kia dù sao đã có thể xảy đến như thế nào đó cái thời điểm mà quân Áo không để cho các tướng của mình đánh mình nữa. Hơn nữa, nước Phổ đã tiến hành động viên, và cả đạo quân Pháp ở sông Ranh cũng như quân Nga đều không sẵn sàng tiến hành chiến tranh. Tóm lại, tư tưởng về một nước I-ta-li-a tự do cho đến biển A-đri-a-tích đã bị gác lại, Lu-i - Na-pô-lê-ông đề nghị giảng hòa và Hiệp ước Vi-la-phrăng-ca được ký kết. Pháp không lấy thêm một tấc đất nào; nó khảng khái tặng cho Pi-ê-mông miền Lô-m-bác-di mà nó được chia; nó đã chiến đấu cho một tư tưởng, làm sao nó lại có thể nghĩ đến biên giới dọc sông Ranh được!

Thế là miền Trung I-ta-li-a tạm thời sáp nhập với Pi-ê-mông, và vương quốc Bắc I-ta-li-a khi đó trở thành một lực lượng khá hùng hậu.

Các tỉnh trước kia trên lục địa và đảo

Xác-đi-ni với số dân.....	4 730 500	người
Lôm-bác-di, không kể Măng-tu, gần.....	2 651 700	người
Tô-xca-na.....	1 719 900	người
Pác-ma và Mô-đê-na.....	1 090 900	người
Rô-ma-nhơ (Bô-lô-nhơ, Phe-ra-ra, Ra-ven-na và Phoóc-li)	1 058 800	người

Tổng cộng (theo số liệu năm 1848)..... 11 251 800 người

Diện tích vương quốc từ 1 373 dặm vuông Đức^{1*} tăng lên tới 2 684

1* Dặm Đức bằng 7 420 mét.

dậm. Như vậy nếu vương quốc Bắc I-ta-li-a được thành lập dứt khoát thì sẽ là quốc gia I-ta-li-a đầu tiên. Ngoài ra chỉ còn lại:

Ở Vơ-ni-dơ...	2 452 900	người
- Na-plơ...	8 517 600	người
- Phần còn lại của lãnh địa giáo hoàng...	2 235 600	người

Tổng cộng...	13 206 100	người

Như vậy, chỉ một mình Bắc I-ta-li-a đã có số dân bằng tất cả các vùng đất khác của I-ta-li-a cộng lại. Căn cứ vào sức mạnh tài chính và quân sự cùng trình độ văn minh của dân cư, một nước như thế hẳn có thể đòi cho mình có ở châu Âu một địa vị cao hơn Tây Ban Nha, và do đó là một vị trí ở ngay sau Phổ, và nếu chắc chắn được cảm tình ngày càng tăng của phần I-ta-li-a còn lại, nó nhất định thế nào cũng đòi cho mình địa vị đó.

Nhưng đó không phải là điều mà chính sách của Bô-na-pác-tơ mong muốn. Nước Pháp đã tuyên bố với mọi người rằng nó không thể chịu và sẽ không chịu để cho I-ta-li-a thống nhất. Người Pháp quan niệm nền độc lập và tự do của I-ta-li-a là một cái gì giống như một liên minh sông Ranh của I-ta-li-a dưới sự bảo hộ của Bô-na-pác-tơ và sự chủ trì của giáo hoàng, thay thế bá quyền của Áo bằng bá quyền của Pháp. Đồng thời người ta đã truyền bá một tư tưởng tốt đẹp là thành lập ở Trung I-ta-li-a vương quốc Ê-tơ-ru-ri-a, vương quốc Ve-xtơ-pha-li của I-ta-li-a cho người nối ngôi Giê-rôm Bô-na-pác-tơ³⁷⁶. Tất cả các kế hoạch đó cuối cùng đã sụp đổ trước sự củng cố quốc gia Bắc I-ta-li-a. Giê-rôm Bô-na-pác-tơ junior^{1*} trong lúc tuần du các công quốc đã không thu được cái gì, thậm chí không được một phiếu nào; Ê-tơ-ru-ri-a của Bô-na-pác-tơ cũng là điều không thể được giống y như việc phục hồi dòng họ Bô-na-pác-tơ; không còn cách nào khác ngoài việc hợp nhất với Pi-ê-mông³⁷⁷.

Nhưng việc thống nhất Bắc I-ta-li-a càng rõ ra là không thể tránh

1* - con

khỏi thì cái "tư tưởng" mà vì nó nước Pháp tiến hành cuộc chiến tranh này cũng hiện rõ hình thù hơn. Đó là tư tưởng sáp nhập Xa-voa và Ni-xơ với nước Pháp. Ngay trong lúc chiến tranh, đã vang lên những tiếng nói nêu rõ việc sáp nhập đó là cái giá để trả cho sự can thiệp của Pháp vào công việc I-ta-li-a. Nhưng người ta đã không chú ý nghe những tiếng nói đó. Và Hiệp ước Vi-la-phrăng-ca chẳng phải đã bác bỏ những tiếng nói đó rồi sao? Tuy vậy, toàn thế giới bỗng nhiên được biết rằng dưới sự trị vì theo tinh thần dân tộc và theo hiến pháp của rè galantuomo^{1*}, hai tỉnh đang rên xiết dưới ách thống trị của nước ngoài - hai tỉnh thuộc Pháp đang hưởng cặp mắt đăm lệ và mòn mỏi trông ngóng về phía tổ quốc vĩ đại mà chỉ có vũ lực thô bạo mới bắt họ tách ra được - và Lu-i - Na-pô-lê-ông không thể giả diếc làm ngơ trước những tiếng kêu la tuyệt vọng từ Ni-xơ và Xa-voa vang tới nữa rồi.

Bây giờ dù sao cũng đã rõ là Ni-xơ và Xa-voa là cái giá phải trả để Lu-i - Na-pô-lê-ông sẵn sàng đồng ý cho Vơ-ni-dơ và Lô-m-bác-đi thống nhất lại với Pi-ê-mông, và ông ta đã đòi trả giá như thế cho việc ông ta tán thành thống nhất miền Trung I-ta-li-a vào, bởi vì lúc đó không thể lấy được Vơ-ni-dơ. Bây giờ đã bắt đầu những thủ đoạn bỉ ổi của bọn tay sai dòng họ Bô-na-pác-tơ ở Ni-xơ và ở Xa-voa và những lời kêu gào của báo chí Pa-ri bị mua chuộc nói rằng chính phủ Pi-ê-mông ở hai tỉnh đó đàn áp ý chí của nhân dân đang lớn tiếng đòi sáp nhập với nước Pháp. Bây giờ, rốt cuộc ở Pa-ri người ta đã nói công khai rằng *dãy núi An-pơ là biên giới tự nhiên của Pháp, Pháp có quyền đối với dãy núi đó*.

1* - ông vua hào hoa (chỉ Vích-to - Ê-ma-nu-en II)

II

Khi báo chí Pháp khẳng định rằng Xa-voa gần gũi với Pháp về ngôn ngữ và phong tục, thì điều đó ít ra cũng đúng bằng lời khẳng định tương tự về phần Thụy Sĩ nói tiếng Pháp, phần nước Bỉ nói tiếng Van-lông và các đảo nói tiếng Ăng-glô - Noóc-măng ở biển Măng-sơ vậy. Nhân dân Xa-voa nói tiếng địa phương miền Nam Pháp; tiếng Pháp là ngôn ngữ của các tầng lớp có học và là ngôn ngữ văn học ở khắp Xa-voa. Yếu tố I-ta-li-a ở Xa-voa ít ỏi không đáng kể đến nỗi ngôn ngữ bình dân Pháp (tức là tiếng miền Nam Pháp hay là tiếng Prô-văng-xơ) đã thậm chí xuyên qua núi An-pơ mà thâm nhập Pi-ê-mông, đến tận các vùng thượng du sông Đô-ra - Ri-pa-ri-a và Đô-ra - Ban-tê-a. Mặc dù vậy, trước chiến tranh tuyệt nhiên chưa hề nghe nói gì về sự đồng tình tán thành sáp nhập vào nước Pháp. Những ý nghĩ tương tự chỉ rải rác đây đó trong một số người lẻ tẻ ở Hạ Xa-voa là vùng có một số quan hệ buôn bán với Pháp, còn đối với đông đảo dân cư thì những ý nghĩ đó ở đây cũng xa lạ như là ở tất cả xứ khác giáp giới với Pháp và nói tiếng Pháp. Nói chung, đáng chú ý là trong số những nước thuộc quyền thống trị của Pháp từ năm 1792 đến năm 1812, không một nước nào có may mắn nguyện vọng quay trở lại dưới đôi cánh của con đại bàng Pháp cả. Các nước đó đã hấp thụ những thành quả của cuộc cách mạng Pháp lần thứ nhất, nhưng họ chán ngấy đến mức căm ghét sự tập trung quyền hành hà khắc, cách cai quản của các viên công sứ, tư cách không chút lỗi lầm của những kẻ truyền bá văn minh từ Pa-ri phái đến. Cảm tình đối với Pháp mà cuộc Cách mạng tháng Bảy và cuộc Cách mạng tháng Hai gây nên lần nữa, lại lập tức bị chủ nghĩa Bô-na-pác-tơ bóp nghẹt ngay. Không hề một ai muốn nhập khẩu Lam-bét-xa, Cây-en-na, và loi des suspects³⁷⁸. Hơn nữa chính sách đóng cửa kiểu Trung Quốc của Pháp đối với hầu hết mọi thứ hàng nhập khẩu thể hiện mạnh nhất chính là ở biên giới. Nền Cộng

hòa thứ nhất đã tìm thấy ở tất cả các biên giới những tỉnh bị áp bức, kiệt quệ, những dân tộc bị chia năm sẻ bảy, bị tước hết những lợi ích tự nhiên chung của mình, mà nó đem lại cho họ sự giải phóng dân cư nông thôn, nông nghiệp, thương nghiệp và công nghiệp. Nền Đế chế thứ hai vấp phải ở tất cả các biên giới một nền tự do lớn hơn cái tự do mà bản thân nó có thể nêu ra; nó vấp phải ở Đức và I-ta-li-a một tinh thần dân tộc đã mạnh lên, ở những nước nhỏ thì vấp phải những lợi ích thích phân lập gắn bó với nhau đã tăng lên trong 45 năm công nghiệp phát triển nhanh chóng khác thường và quyen chặt với thương nghiệp thế giới về mọi mặt. Nền Đế chế thứ hai không đưa lại tí gì cho các nước đó, ngoài chế độ chuyên chế thời các vua Xê-da của La Mã, ngoài việc giam hãm thương nghiệp và công nghiệp vào cái nhà tù rộng lớn là hàng rào thuế quan của nó, và giới lăm cũng chỉ đem lại quyền được tự nguyện chết tiệt đi mà thôi.

Xa-voa bị dãy chính của núi An-pơ tách rời với Pi-ê-mông và hầu hết mọi thứ cần thiết cho nó đều lấy từ phía bắc - từ Giơ-ne-vơ và một phần từ Li-ông, cũng y như, ở đằng kia, bang Tét-xin nằm ở phía nam các đường đi qua núi An-pơ thì được tiếp tế từ Vơ-ni-dơ và Giê-nơ đến. Nếu đó là lý do để tách khỏi Pi-ê-mông, thì dù sao cũng không phải là lý do để sáp nhập vào Pháp vì trung tâm thương mại ở ngoài cửa Xa-voa là Giơ-ne-vơ. Điều này không chỉ do vị trí địa lý, mà còn do sự sáng suốt của luật thuế quan Pháp và thói bới lông tìm vết của ngành thuế quan Pháp quyết định.

Nhưng, dù có sự gần gũi về chủng tộc, giống nhau về ngôn ngữ và cùng ở vùng núi An-pơ, dân Xa-voa xem ra không mấy may mắn được các cơ quan đế chế của tổ quốc Pháp ban cho ơn huệ gì. Họ xưa nay vẫn nhận thức rằng không phải I-ta-li-a đã chinh phục Xa-voa mà là Xa-voa đã chinh phục Pi-ê-mông. Một bộ lạc miền núi thiện chiến đã đoàn kết trong toàn tỉnh xung quanh Hạ Xa-voa bé nhỏ thành một quốc gia, rồi về sau kéo xuống đồng bằng I-ta-li-a và dùng những biện pháp quân sự và chính trị lần lượt thôn tính Pi-ê-mông, Mông-phéc-ra-tô, Ni-xơ, Lô-men-li-na, Xác-di-ni và Giê-nơ. Triều đình đóng đô ở Tu-rin và trở thành một vương triều

I-ta-li-a, nhưng Xa-voa vẫn là cái nôi của quốc gia, và chữ thập Xa-voa cho đến nay vẫn là quốc huy của Bắc I-ta-li-a, từ Ni-xơ đến Ri-mi-ni và từ Xôn-dri-ô đến Xi-ê-na. Pháp đã đánh chiếm Xa-voa trong thời gian chinh chiến 1792 - 1794, và vùng này được gọi là Département du Mont - Blanc^{1*} cho đến năm 1814. Nhưng năm 1814 vùng này không may mắn có ý muốn tiếp tục thuộc Pháp nữa; vấn đề đặt ra bây giờ chỉ là sáp nhập vào Thụy Sĩ hay là khôi phục quan hệ cũ với Pi-ê-mông. Tuy vậy, tỉnh này vẫn thuộc Pháp cho đến hết thời hạn "Một trăm ngày"³⁷⁹ mới thôi; lúc này nó được trả lại cho Pi-ê-mông. Tất nhiên, với thời gian trôi qua, truyền thống lịch sử cũ mờ nhạt dần đi; Xa-voa không được chú ý đến nữa, các tỉnh I-ta-li-a thuộc Pi-ê-mông đã giành được ý nghĩa bao trùm; lợi ích của nền chính trị Pi-ê-mông ngày càng hướng về phía đông và phía nam. Điều càng đáng chú ý là kẻ vẫn biểu hiện khuynh hướng phân lập hơn cả cũng chính là cái giai cấp trong dân cư có tham vọng giữ vai trò đặc quyền làm kẻ đại diện cho truyền thống lịch sử: giai cấp quý tộc cũ, bảo thủ, coi giáo hoàng trên hết; giai cấp này có nguyện vọng muốn sáp nhập vào Thụy Sĩ chừng nào những thể chế cũ, độc tài quý tộc vẫn còn thống trị ở đây; chỉ từ khi ở Thụy Sĩ thực hiện phổ biến chế độ dân chủ thì những nguyện vọng đó xem ra mới chuyển sang hướng khác; dưới chính quyền của Lu-i - Na-pô-lê-ông, nước Pháp trở nên khá phản động và coi giáo hoàng trên hết để có thể trở thành nơi ẩn náu cho giai cấp quý tộc Xa-voa tránh chính sách cách mạng của Pi-ê-mông.

Tình hình hiện nay như sau. Nói chung không hề có yêu cầu đòi tách Xa-voa khỏi Pi-ê-mông. Ở mạn trên của xứ này, tại Mô-ri-en, Ta-ran-tê-dơ và Thượng Xa-voa, thì dân chúng dứt khoát muốn giữ status quo^{2*}. Ở Giê-nơ-voa, Phô-xi-ni và Sa-bơ, nếu đến lúc nào đó cần phải thay đổi thì người ta sẽ thích sáp nhập vào Thụy Sĩ hơn. Chỉ một đôi nơi ở Hạ Xa-voa và cả trong giới quý tộc phản động

1* - tỉnh Mông Blăng

2* - nguyên trạng

khắp tỉnh mới nghe những tiếng nói tán thành sáp nhập vào Pháp. Nhưng những tiếng nói đó thừa thốt đến nỗi ngay cả ở Săm-be-ri tuyệt đại bộ phận dân cư cũng kiên quyết phản đối, và bọn quý tộc phản động (xem tuyên bố của Cô-xta Đờ Bô-rê-gác) không dám thú nhận thiện cảm của mình nữa.

Đó là toàn bộ tình hình về thành phần dân tộc và ý nguyện của dân cư.

Còn xét về mặt quân sự của vấn đề thì tình hình ra sao? Đối với Pi-ê-mông, nếu có Xa-voa thì được lợi gì về chiến lược, và đối với Pháp thì được lợi gì? Và việc Xa-voa chuyển vào tay người khác sẽ có ảnh hưởng như thế nào đối với nước giáp giới thứ ba - đối với Thụy Sĩ?

Từ Ba-lơ đến Bri-ăng-xông, biên giới Pháp là một vòng cung lớn, lõm vào rất nhiều; một phần lãnh thổ khá lớn của Thụy Sĩ và toàn bộ Xa-voa nằm lẹm vào biên giới Pháp ở đây. Nếu ta vạch dây cung cho vòng cung đó, thì hình viên phân do dây cung ấy cắt ra sẽ bao gồm hầu như toàn bộ phần Thụy Sĩ nói tiếng Pháp và xứ Xa-voa. Nếu biên giới Pháp được di chuyển đến dây cung đó, thì từ Lô-téc-bua đến Phrê-giuyt, biên giới đó cũng sẽ là một đường thẳng giống y như từ Lô-téc-bua đến Đoong-kéc. Nhưng đối với phòng thủ thì đường biên giới này có ý nghĩa hoàn toàn khác với đường Lô-téc-bua - Đoong-kéc. Trong khi biên giới phía bắc vẫn hoàn toàn trống trải, thì đường biên giới phía đông sẽ được sông Ranh che chở ở phần phía bắc và được núi An-pơ che chở ở phần phía nam. Thực ra, ở giữa Ba-lơ và Mông Blăng tuyến biên giới sẽ không có chỗ nào được đánh dấu bằng một ranh giới tự nhiên; ở đây "biên giới tự nhiên" sẽ đi dọc theo dãy núi Giuy-ra đến pháo đài Ê-cluy-dơ và từ đấy đi qua những nhánh núi của dãy An-pơ chạy từ Mông Blăng về phía nam, bao quanh thung lũng sông Ác-vơ và cũng kéo dài đến pháo đài Ê-cluy-dơ là hết. Nhưng, nếu biên giới tự nhiên mà ăn vào thành vòng cung lõm, thì nó không hoàn thành nhiệm vụ và như vậy thì không còn là biên giới tự nhiên nữa. Còn khi thấy rằng cái hình viên phân lõm ăn lẹm vào biên giới nước ta một cách không được tự nhiên lắm ấy,

hơn thế nữa, lại có dân cư gồm toàn những người mà "về ngôn ngữ, phong tục và văn minh" đều là người Pháp, thì lẽ nào lại không nên sửa chữa cái sai lầm mà thiên nhiên đã phạm phải, thực tế khôi phục lại hình thể biên giới lỗi theo yêu cầu của lý luận, hay ít ra là hình thể đường thẳng! Chẳng lẽ những người Pháp sống ở bên kia biên giới tự nhiên lại phải chịu hy sinh cho *lusus naturae*^{1*}?

Nền Đế chế thứ nhất đã liên tiếp thôn tính hết nước này đến nước khác cho đến khi những âm mưu quỷ kế của nó bị đập tan, chứng minh rằng những lý do kiểu Bô-na-pác-tơ như thế không phải là không có một ý nghĩa gì. Biên giới hoàn chỉnh nhất có những nhược điểm có thể sửa chữa và cải tiến, và nếu không cần phải xấu hổ thì những việc thôn tính đó có thể tiếp tục mãi không cùng. Dù sao, từ những lập luận trên ta có thể rút ra kết luận như sau: tất cả những điều có thể nói về việc thôn tính Xa-voa xét cả về mặt thành phần dân tộc của nó cũng như về mặt lợi ích quân sự của Pháp đều *có hiệu lực cả đối với phần Thụy Sĩ nói tiếng Pháp*.

Dãy núi An-pơ từ Côn đơ - Tăng-đơ chạy theo hướng bắc-tây-bắc, đến Mông - Ta-boóc là một điểm giống như một cột mốc biên giới giữa Pi-ê-mông, Xa-voa và Pháp, thì ngoặt lại đi theo hướng chung là bắc đông - bắc, còn từ Mông - Giê-an, đến giáp giới giữa Pi-ê-mông, Xa-voa và Thụy Sĩ, thì vòng cong hơn nữa về phía đông. Vì vậy núi An-pơ chỉ có thể làm biên giới tự nhiên của Pháp từ Mông - Ta-boóc đến Mông-Giê-an trong trường hợp biên giới đó từ Mông - Giê-an vẫn tiếp tục đi theo đường thẳng cho đến Ba-lơ. Nói cách khác là: yêu cầu sáp nhập Xa-voa vào Pháp *bao hàm cả yêu cầu thôn tính phần Thụy Sĩ nói tiếng Pháp*.

Trên toàn bộ khu vực mà dãy chính của An-pơ tạo thành biên giới hiện nay giữa hai nước đó chỉ có một con đường được xây dựng thành đường cái lớn là Mông - Giơ-nê-vơ. Ngoài ra còn có một đèo nữa là Côn đ'Ac-giăng-che dẫn từ Bắc-xê-lô-nét đến thung lũng sông Xtu-ra, đường này có thể đưa pháo đi qua, và có thể còn có một số

đường nhỏ khác cho ngựa thô đi, mà nếu bỏ thêm ít nhiều công sức thì có thể sửa lại cho mọi loại vũ khí có thể đi qua. Nhưng vì Xa-voa và Ni-xơ mỗi nơi đều có hai con đường cái lớn đi qua dãy chính của An-pơ, nên bất cứ đạo quân tiến công nào của Pháp chưa làm chủ được hai tỉnh đó, sẽ chiếm lấy ít ra là một trong hai tỉnh đó trước khi vượt qua núi An-pơ. Hơn nữa đối với một cuộc tiến công từ nước Pháp sang, Mông - Giơ-nê-vơ chỉ bảo đảm cho việc đánh thẳng vào Tu-rin, còn Mông-xê-ni và hơn nữa Béc-na Nhỏ, cả hai con đường qua núi của Xa-voa, thì tạo khả năng hành động cạnh sườn. Còn đối với một đạo quân tiến công của I-ta-li-a thì Mông - Giơ-nê-vơ buộc nó phải đi vòng xa để đánh vào trái tim nước Pháp, trong khi đường đi qua Mông-xê-ni là con đường chính từ Tu-rin đi Pa-ri. Vì vậy không có một người cầm quân nào lại nghĩ đến chuyện sử dụng đèo Mông - Giơ-nê-vơ vào một việc gì khác hơn là để cho những mũi phụ đi qua, trong khi tuyến tác chiến chủ yếu nhất định sẽ đi qua Xa-voa.

Do đó, nếu có Xa-voa thì nước Pháp trước hết chi phối được một vùng mà nước Pháp cần đến trong trường hợp tiến công I-ta-li-a và nếu không thì phải đánh chiếm lấy vùng đó trước. Quân đội I-ta-li-a trong phòng ngự dĩ nhiên không bao giờ tiến hành quyết chiến để bảo vệ Xa-voa, nhưng có thể làm chậm phần nào cuộc tiến công của quân địch bằng những hành động tích cực trên núi và bằng cách phá hoại đường sá ở ngay các thung lũng vùng thượng lưu sông Ác-cơ và sông I-de-rơ (là nơi con đường Mông-xê-ni và Xanh - Béc-na đi qua), rồi sau đó, dựa vào những pháo đài chặn trên các đèo để giữ vững thêm một thời gian nào đó những sườn phía bắc của dãy chính núi An-pơ. Tất nhiên ở đây cũng như trong chiến tranh miền núi nói chung, không thể nói đến chuyện bảo vệ tuyệt đối; trận chiến đấu quyết liệt được lùi lại cho đến khi địch kéo xuống đồng bằng. Nhưng điều này *thời gian chắc chắn bảo đảm tranh thủ được* là điều có thể có ý nghĩa quyết định đối với việc tập trung lực lượng cho cuộc tổng hội chiến và đặc biệt quan trọng đối với một nước dài và thiếu đường sắt như I-ta-li-a so với một nước có hình thể chắc nịch và mạng lưới

1* - trò chơi của thiên nhiên

đường sắt chiến lược tuyệt vời như Pháp và thời gian đó *chắc chắn sẽ bị mất* nếu nước Pháp đã có được Xa-voa từ trước chiến tranh. Nhưng I-ta-li-a sẽ không bao giờ đơn độc đánh nhau với Pháp; còn nếu nó có bạn đồng minh thì có thể là cả hai quân đội ở Xa-voa sẽ có lực lượng ngang nhau. Do đó, cuộc chiến đấu để giành lấy dãy núi An-pơ sẽ có tính chất kéo dài; trong trường hợp xấu nhất, quân I-ta-li-a sẽ đứng vững được một thời gian trên các sườn phía bắc của dãy núi, và khi mất dãy núi rồi thì sẽ giành nhau với quân Pháp các sườn núi phía nam, vì chỉ bên nào nắm được cả hai phía sườn núi và có thể đi qua dãy núi mới làm chủ được dãy núi. Nhưng hết sức đáng ngờ là bên tiến công có đủ lực lượng và quyết tâm để truy kích quân phòng ngự ở đồng bằng không.

Những chiến dịch năm 1792-1795 ở Xa-voa là một thí dụ về chiến tranh miền núi kéo dài như vậy, cách tác chiến của cả hai bên đều có tính chất uể oải, do dự và thiếu tin tưởng.

Ngày 21 tháng Chín 1792, tướng Mông-te-xki-ơ đã thọc được vào Xa-voa. 10 000 quân Xác-di-ni bảo vệ Xa-voa đã bị phân tán nghiêm trọng thành một dãy nhiều vị trí theo cái lối ưa thích thời đó nên không nơi nào có thể tập trung đủ lực lượng để chống lại cả. Săm-be-ri và Mông-mê-li-ăng bị chiếm, và quân Pháp nhanh chóng tiến theo các thung lũng mà thọc đến tận chân dãy núi chính của An-pơ. Đỉnh dãy núi vẫn hoàn toàn nằm trong tay quân Xác-di-ni; ngày 15 tháng Tám 1793, sau mấy trận giao tranh nhỏ, họ chuyển sang tiến công dưới sự chỉ huy của tướng Goóc-đôn để đánh lại quân Pháp đã yếu đi vì đã phái một số đơn vị đi vây hãm Li-ông và họ đã đuổi quân Pháp từ thung lũng sông Ác-cơ và sông I-de-rơ trở lại Mông-mê-li-ăng. Tại đây các mũi quân Pháp bị đánh bại đã gặp lực lượng dự bị của mình. Ke-léc-man từ Li-ông trở lại, đã ngay lập tức (11 tháng Chín) chuyển sang tiến công, và không phải vất vả lắm đã đẩy lùi quân Xác-di-ni về phía các con đường đi qua An-pơ; nhưng chính vì vậy ông ta đã hết lực lượng và phải dừng lại ở chân núi. Nhưng năm 1794, đạo quân An-pơ đã tăng lên đến 75 000 người và để đối phó lại nó, quân Pi-ê-mông chỉ có thể đưa ra tất cả 40 000

người, và có lẽ cả một lực lượng dự bị còn rảnh gồm 10 000 lính Áo. Mặc dù vậy, những trận công kích đầu tiên của quân Pháp cả ở Béc-na Nhỏ cũng như ở Mông-xê-ni đều không thành công, cho đến cuối cùng ngày 23 tháng Tư họ chiếm được Xanh - Béc-na, rồi ngày 14 tháng Năm chiếm được Mông-xê-ni, và do đó toàn bộ đỉnh dãy núi rơi vào tay họ.

Như vậy, phải mở ba chiến dịch thì ở phía bên này mới giành được của quân Pi-ê-mông con đường tiến vào I-ta-li-a. Nếu trong điều kiện ngày nay không thể có tình hình những hành động tác chiến trên một không gian hạn chế như vậy mà lại tiến hành vô hiệu quả đến thế trong suốt mấy chiến dịch, thì trong điều kiện lực lượng tương đối ngang nhau, quân Pháp sẽ chẳng những khó mà vượt qua các đường đèo của núi An-pơ, mà cũng khó lòng còn đủ lực lượng để nhanh chóng kéo xuống đồng bằng. Xa-voa không thể cống hiến gì nhiều hơn nữa cho I-ta-li-a, nhưng như thế cũng đã đủ rồi.

Bây giờ ta hãy giả định tình hình ngược lại là Xa-voa sáp nhập với Pháp. Như vậy, I-ta-li-a sẽ thế nào? Sườn phía bắc của dãy An-pơ nằm trong tay quân Pháp, quân I-ta-li-a chỉ còn có thể bảo vệ sườn phía nam, và từ trên dãy núi cao có thể khống chế các pháo đài ở sườn nam và khống chế các vị trí do họ chiếm, hoặc dù sao thì cũng quan sát được các điểm đó, và trong phần lớn trường hợp thậm chí có thể đi vòng qua các điểm đó ở khoảng cách khá gần. Việc phòng ngự miền núi quy lại chỉ là một hành động cuối cùng, không đáng kể mà tổn thất lớn nhất. Khả năng tiến hành trinh sát mà chiến tranh miền núi ở Xa-voa tạo nên hoàn toàn mất hẳn. Nhưng không phải chỉ có thế. Chừng nào cần phải *chiếm lấy* Xa-voa, thì trong những hoàn cảnh nhất định Pháp có thể thoả mãn với điều đó, và bằng cách đó buộc I-ta-li-a phải phòng ngự thụ động. Như vậy chắc là đã đạt được kết quả nhất định và có lẽ sử dụng binh lính vào nơi khác thì tốt hơn; lợi ích nước Pháp yêu cầu đừng ràng buộc quá nhiều lực lượng vào chiến trường này. Trái lại, khi Xa-voa trở thành hẳn một tỉnh của Pháp, tiến hành phòng ngự bằng tiến công theo lối của Pháp là có lợi. Phòng ngự thụ động thì có thể trong cả thời gian

chiến dịch gây ra nhiều thương vong như một cuộc tiến công vào I-ta-li-a; binh lính để tiến công có lẽ không cần phải đông hơn nhiều lắm, nhưng triển vọng lại hoàn toàn khác hẳn!

Sau khi thôn tính, ngay ngày hôm sau các sĩ quan bộ tổng tham mưu Pháp sẽ tiến vào thung lũng sông Ác-cơ và sông I-de-rơ, sục sạo các thung lũng ngang hai bên, trèo lên các dãy núi, hỏi han những người dẫn đường giỏi nhất vùng núi An-pơ, đo đạc khoảng cách, vẽ địa hình các chỗ dốc và ghi chép tỉ mỉ mọi thứ; và tất cả những việc đó không phải theo ý thích ngẫu nhiên của người du lịch, mà theo một kế hoạch rõ ràng, có thể là ngay bây giờ đã có sẵn rồi. Theo sau họ, chẳng bao lâu sẽ xuất hiện những kỹ sư và chủ thầu, và sau một khoảng thời gian ngắn, ở những nơi sâu thẳm vắng lặng nhất trên vùng núi cao sẽ đắp những con đường, xây dựng những công trình bằng đá, mà dân địa phương cũng như những người đi đường ngẫu nhiên đều có lẽ không hiểu được dùng làm gì. Những công trình ấy không phải để dành cho nông dân địa phương, cũng không phải cho khách du lịch; mục đích các công trình đó chỉ là để cải thiện những đặc tính chiến lược thiên nhiên của Xa-voa.

Đường đèo Mông-xê-ni cũng như đường đèo Mông - Giơ-nê-vơ đều đi đến Xuy-da. Nếu sườn núi phía nam cả hai đèo đều bị các mũi quân Pháp đánh, thì các đơn vị quân I-ta-li-a bảo vệ hai đèo ấy sẽ rơi vào một cái bẫy thực sự nhất. Họ không thể biết đòn công kích chính sẽ đánh từ phía nào, nhưng họ biết trước rằng nếu một trong hai đèo bị quân địch thọc qua được và Xuy-da bị chiếm thì binh lính bảo vệ đèo kia sẽ bị cô lập. Nếu Mông-xê-ni bị thọc qua trước, thì binh lính giữ Mông - Giơ-nê-vơ còn có thể đi xuống theo đường mòn và lẫn tránh ở thung lũng Phê-nê-xơ-ren-lơ, chỉ phải bỏ mất ngựa, pháo và đồ đạc mang theo; còn nếu quân tiến công đi qua Mông - Giơ-nê-vơ mà thọc đến Xu-da thì binh lính ở Mông-xê-ni mất hết mọi khả năng rút lui. Trong điều kiện như vậy, việc phòng thủ hai đèo ấy chỉ có tính chất phô trương thanh thế. Trong khi đó, hai con đường từ Grơ-nô-bơ đi Bri-ăng-xông và từ Săm-be-ri đi Lan-lê-bua là tuyến tác chiến của hai phân đội quân Pháp, nói chung đi song

song với nhau, chỉ ngăn cách nhau bởi một dãy núi đi từ Mông - Ta-boóc và chỉ chút những đường mòn cho người đi bộ và ngựa thồ. Nếu làm một con đường ngang trên dãy núi đó với chiều dài chỉ bốn dặm Đức, quân Pháp sẽ có thể tùy ý điều động lực lượng của mình từ bên này sang bên kia; cái bẫy sẽ phát huy tác dụng với hiệu quả lớn hơn nữa, và sức phòng ngự của tuyến núi An-pơ ở phía này chống cuộc tiến công từ I-ta-li-a sẽ mạnh lên rất nhiều.

Thêm nữa, ở Xa-voa còn có một đèo đi qua núi An-pơ, đèo Xanh - Béc-na Nhỏ. Nhiều người Pháp có uy tín khẳng định rằng Na-pô-lê-ông có lẽ đã hành động đúng hơn nếu chọn đúng đèo này chứ không phải đèo Béc-na Lớn để đi qua núi An-pơ: nó thấp hơn, do đó về mùa xuân sớm hết tuyết hơn và nói chung dễ đi qua hơn. Những mũi quân xuất phát từ Li-ông và Bơ-dăng-xông ít ra cũng có thể gặp nhau ở An-béc-vin cũng như ở Lô-dan một cách dễ dàng như nhau; và cả hai đèo đều dẫn đến A-ô-xta và I-vrê. Ngay bản thân việc có thể xảy ra tranh luận về vấn đề đèo nào có lợi thế hơn cho mục đích của Na-pô-lê-ông trong chiến dịch năm 1800 chứng tỏ đèo Béc-na Nhỏ có ý nghĩa to lớn biết bao đối với việc tiến hành chiến tranh. Dĩ nhiên, cần phải có những điều kiện hoàn toàn đặc biệt thì Béc-na Nhỏ mới có thể phục vụ cho việc lập lại một cuộc đi vòng chiến lược đã từng diễn ra ở Ma-ren-gô. Trong chiến tranh hiện đại người ta sử dụng những đạo quân lớn hơn, không bao giờ có thể kéo qua một dãy núi chỉ bằng một mũi duy nhất; ngày nay vận động đi vòng mà cả gan chỉ dùng một mũi ba mươi ngàn quân thì trong phần lớn trường hợp, có nghĩa là tự dẫn mình vào chỗ chết. Tất cả những điều này đều đúng với chiến dịch thứ nhất hay chiến dịch thứ hai. Còn nếu như, có lẽ tất cả những cuộc chiến tranh được cả hai bên tiến hành kiên quyết, do những cụm pháo đài và những doanh trại kiên cố hiện đại mà có một tính chất khác, tính chất kéo dài, tức là kết cục chiến tranh không thể quyết định dứt khoát khi lực lượng các bên tham chiến chưa dần dần kiệt quệ vì cả một loạt chiến dịch, thì các quân đội rút cuộc cũng sẽ ngày càng ít người đi. Ta hãy lấy trường hợp chiến tranh diễn ra trong mấy năm liền trên đồng bằng

Bắc I-ta-li-a, lúc bên này thắng lúc bên kia thắng; giả dụ quân Pháp trước lúc này chiếm được Ca-xa-lơ hay A-lếch-xăng-đri hoặc cả hai điểm đó, sau đấy lại bị đánh bật qua bên kia núi An-pơ, và ở đây cả hai bên đều dừng lại vì đã yếu đi nhiều. Nhưng cả trong trường hợp đó, với mạng lưới đường sắt của chúng ta, với pháo binh nơi nào cũng đã cải tiến đi rất nhẹ, chẳng lẽ lại cần phải tài giỏi gì lắm mới có thể nhanh chóng chuyển 30 000 - 40 000 quân hay thậm chí nhiều hơn qua Béc-na Nhỏ đến I-vrê? Từ I-vrê họ có thể đi về đồng bằng đến các căn cứ kiên cố của mình, ở đấy họ sẽ tìm thấy mọi thứ cần thiết và sẽ nhận được quân tăng viện nhờ giảm bớt quân chiếm đóng; nếu không thể làm được như thế, thì ngay cả những đội quân mạnh hơn của địch cũng không thể cắt đứt được đường của họ đi Tu-rin và đường rút lui qua cả hai đèo gần nhất. Trong thời gian đó, 30 000 - 40 000 quân nói trên cộng với số quân đồn trú đã trở thành một lực lượng khá mạnh và trong trường hợp tồi nhất, sau khi đánh tan những toán quân địch gần nhất, cũng có thể chiến đấu xung quanh đồn trại kiên cố của mình với nhiều khả năng thắng lợi. Chúng ta chỉ cần nhớ lại rằng khi sắp sang năm 1814, các đạo quân đã giảm bớt và Na-pô-lê-ông năm đó đã giành được những kết quả to lớn như vậy với lực lượng nhỏ biết bao.

Như đã nói, con đường tới Béc-na đi qua thung lũng I-de-rơ còn con đường đi Mông-xê-ni theo thung lũng sông Ác -cơ. Cả hai con sông này đều bắt nguồn từ Mông-tơ - I-dê-ran. Ở phía trên Buốc-cơ Xanh Mô-ri-xơ, con đường đến Béc-na tách xa con sông và vượt qua núi, còn con đường hẻm (Van-đơ - Tinh) ở bên phải cao dần lên về phía nam. Phía dưới Lan-lơ-bua, ở Téc-mi-nhông, có một thung lũng ngang nhỏ (thung lũng Xanh Bác-ten-mi) chạy vào thung lũng sông Ác -cơ. Từ Van-đơ - Tinh ba con đường mòn đi qua dãy núi ở giữa Mông-tơ - I-dê-ran và Mông-tơ - Sáp-phơ-ca-rơ vào thung lũng Xanh - Bác-tê-lê-mi. Một trong ba đường đèo đó hoàn toàn có thể làm thành đường cái lớn. Nếu xây dựng đường cái ở đây, kết hợp với con đường ngang đã trù tính trên kia, mạng lưới đường chiến lược của Xa-voa - với tư cách là một tỉnh biên giới của Pháp - sẽ khá dày đặc. Ở ngay

bên kia dãy chính của An-pơ, sẽ có một con đường nối liền ba đèo chính với nhau, nhờ đó chỉ cần hai ngày là có thể chuyển đại bộ phận quân từ Béc-na và Mông - Giơ-nê-vơ đến khu vực Mông-xê-ni và chỉ cần bốn năm ngày là có thể chuyển từ sườn bên này sang sườn bên kia. Nếu bổ sung vào hệ thống đó thêm một con đường nữa - từ Mu-chi-e qua đèo từ Prô-lơ-ni-ăng đến Xanh - Bác-tê-lê-mi và Lan-lơ-bua - và một con đường thứ hai nữa - từ Mu-chi-e đi Xanh - Giăng-đơ - Mô-ren - thì có lẽ khó mà thêm gì hơn. Có lẽ chỉ để tăng cường, nhưng không phải để hoàn toàn ngăn chặn, có thể cần phải dựng lên một số công sự cần thiết và bảo đảm cho Mu-chi-e, đầu mối đường sá chủ yếu, coi là căn cứ trung tâm, chống lại một cuộc tiến công mạnh của địch. Ở đây chỉ cần làm không đầy 25 dặm Đức đường mới.

Khi những con đường đó hay những đường tương tự sẽ được xây dựng, mà Bộ tổng tham mưu Pháp thì chắc chắn đã có sẵn một kế hoạch lợi dụng triệt để Xa-voa về mặt chiến lược, thì tình hình phòng thủ sườn phía nam của dãy An-pơ sẽ như thế nào? Một Lơ-cuốc-bê mới, dựa vào căn cứ trung tâm kiên cố và những pháo đài nhỏ, nếu mạng lưới đường sá đó bảo đảm cho ông ta di chuyển lực lượng, sẽ có thể tiến hành những chiến dịch xuất sắc như thế nào trong trường hợp phòng ngự? Đừng nói rằng với những quân đội hiện đại ngày nay của chúng ta, không còn có khả năng tiến hành chiến tranh miền núi nữa. Điều này nói chung là đúng chừng nào các đạo quân thực sự lớn và có một bên nắm được ưu thế quyết định. Nhưng các đạo quân sẽ tổn thất rất nhiều về số lượng trong khi chiến đấu với các pháo đài hiện đại, và sẽ có khá nhiều trường hợp mà ưu thế sẽ nhường chỗ cho sự cân bằng lực lượng. Tất nhiên, nếu không cần thiết thì người ta không đi lên núi, nhưng con đường từ Pa-ri đến I-ta-li-a và từ I-ta-li-a đến Pa-ri bao giờ cũng sẽ đi qua Xa-voa hoặc Va-li-xơ.

Chúng tôi xin tóm tắt lại. Nhờ vị trí địa lý của nó và nhất là nhờ có các đèo của nó đi qua núi An-pơ, nên Xa-voa nếu là một tỉnh của Pháp sẽ tạo khả năng cho quân đội Pháp dù chỉ trội hơn một ít về số lượng cũng có thể làm chủ được các sườn núi An-pơ ở phía I-ta-li-a, tiến hành những cuộc tập kích vào các thung lũng và giành được

một ý nghĩa lớn hơn rất nhiều so với ý nghĩa mà sức mạnh của nó cho phép. Còn nếu có chuẩn bị trước phần nào cho chiến trường thì quân đội Pháp sẽ có được những điều kiện có lợi khiến cho dù lực lượng hoàn toàn ngang nhau về mọi mặt khác, nó cũng lập tức giành được ưu thế hơn đối phương; hơn nữa, Béc-na Nhỏ sẽ buộc quân I-ta-li-a phải phái lực lượng đi yểm hộ ở cự ly xa, trong khi quân Pháp do những hoàn cảnh nhất định có thể lợi dụng dè dặt này để đánh những đòn quyết định có tính chất tiến công.

Xa-voa nằm trong tay Pháp thì, trái ngược với I-ta-li-a, *hoàn toàn chỉ là một công cụ tiến công.*

Còn đối với lợi ích của Thụy Sĩ, tình hình ra sao?

Trong tình hình ngày nay, tất cả các nước láng giềng giáp giới với Thụy Sĩ, không trừ nước nào, chỉ có thể công kích Thụy Sĩ từ chính diện. Ở đây chúng tôi coi miền Nam Đức không kể Áo là một nước láng giềng và Áo là một nước láng giềng khác nữa, vì chúng ta vừa thấy hai nước này không phải lúc nào cũng nhất thiết đi với nhau. Nam Đức chỉ có thể tiến công theo hướng Ba-lơ - Công-xtăng-xơ, Áo chỉ có thể theo tuyến Rai-nếch - Muyn-xtơ, I-ta-li-a theo hướng Pô-xki-a-vơ - Giơ-ne-vơ và Pháp theo tuyến Giơ-ne-vơ - Ba-lơ. Ở khắp nơi, tuyến rút lui của quân đội Thụy Sĩ đều thẳng góc với chính diện và ở phía sau chính diện; khắp nơi các tỉnh biên giới trung lập đều yểm hộ ít nhiều cho các sườn của nó. Do đó, cuộc đi vòng chiến lược không thể tổ chức *trước* khi bắt đầu chiến đấu, nếu chỉ có một trong các nước láng giềng tiến công Thụy Sĩ. Một mình Áo có những ưu thế cạnh sườn ở Grau-buyn-den, nhưng quân Thụy Sĩ vốn dĩ trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng sẽ đáp lại sự tiến công của Áo bằng một trận quyết chiến không phải ở Grau-buyn-den, mà ở xa hơn về phía tây - bắc, ở trước chân núi An-pơ. Việc Áo từ bỏ Lô-m-bác-di đã cải thiện đáng kể tình thế có lợi này cho Thụy Sĩ; cho đến năm ngoái Áo dù sao cũng đã có khả năng tiến công tập trung vào Tây Nam Thụy Sĩ - một khả năng mà trong điều kiện địa hình đồi núi và bên địch có lực lượng trội hơn, không phải lúc nào cũng có thể coi thường. Nhưng ảnh hưởng của một cuộc tiến công như

thế vẫn sẽ chỉ hạn chế ở các bang Grau-buyn-den, Tét-xin, U-ri và Gla-rút, tức là miền thừa dân nhất và nghèo nhất của nước này. Ngoài ra, trong trường hợp này lực lượng địch sẽ không tránh khỏi bị phân tán nghiêm trọng, vì con đường của các lực lượng đó từ I-ta-li-a đến phải đi qua Gô-tác-dơ. Vị trí có lợi hiện nay của Thụy Sĩ so với các nước giáp giới có giá trị đối với Thụy Sĩ lớn hơn cả những điều bảo đảm của châu Âu về nền trung lập của nó. Vị trí này cho phép Thụy Sĩ, trong trường hợp bị một trong các nước láng giềng tiến công, có thể tha hồ kéo dài chiến tranh, mà điều này xét cho cùng là điều duy nhất mà một nước nhỏ như vậy có thể trông cậy.

Từ khi Xa-voa trở thành đất của Pháp hoặc chỉ là bị quân Pháp chiếm, thì cũng không thể nói đến chuyện bảo vệ toàn bộ phần Thụy Sĩ nói tiếng Pháp, bắt đầu từ rặng núi Giuy-ra của Béc-nơ cho đến Va-li-xơ. Ngay bây giờ trong vòng hai mươi bốn tiếng đồng hồ Giơ-ne-vơ đã có thể biến thành một căn cứ của Pháp. Có thể đi vòng qua Giuy-ra y như tuyến sông Xi-lơ cùng hồ Nơ-sa-ten và hồ Bi-lơ vậy; quân Pháp không cần đánh nhau ở các khe núi rồi sau đó vượt qua con đường hẹp chạy giữa hai hồ đó và đi qua một bãi lầy lớn, mà có thể yên trí đi vòng qua vùng đất đồi giàu có ở Va-át-tơ, và trận địa đầu tiên để chống cự nghiêm chỉnh sẽ trùng với trận địa mà tại đây sẽ phải chấp nhận trận đánh lớn đầu tiên - tức là trận địa ở trước Béc-nơ, phía sau Da-nơ và Den-dơ, vì mũi quân đi vòng từ Xa-voa qua Vin-nhốp và Vê-vê sẽ làm cho mọi sự chống cự ở bang Va-át-tơ trở nên vô ích.

Cho đến nay, tuyến phòng thủ đầu tiên của Thụy Sĩ để chống Pháp là Giuy-ra, một chiến trường rất tốt đối với dân quân thiếu kinh nghiệm nhưng thông thuộc địa hình và được dân chúng ủng hộ. Nhưng không thể thực sự trông cậy vào tuyến này vì đường biên giới cực kỳ ngoắt ngoéo và thường cắt xiên những dãy núi song song của nó. Tuyến phòng thủ thứ hai quan trọng hơn là tuyến sông Xi-lơ, nối liền hồ Nơ-sa-ten và hồ Bi-lơ rồi từ hồ Bi-lơ chảy vào sông A-rơ. Về phía bên phải, tuyến này được bổ sung, thêm hạ lưu sông A-rơ, còn phía bên trái thì có thêm sông Oóc-bơ đổ vào đầu phía trên hồ

Nơ-sa-ten tại I-véc-đông. Chiều dài sông Xi-lơ ở giữa hai hồ chỉ có nửa dặm, còn từ hồ Bi-lơ đến sông A-rô chỉ có một dặm. Thực ra, chính diện của trận địa chỉ nằm giữa hai hồ; nó được tăng cường thêm nhờ có đầm lầy lớn ở vùng trũng, đầm này kéo dài từ hồ Nơ-sa-ten đến A-ác-buốc và chỉ có thể đi qua được theo con đường lớn. Việc đi vòng chính diện này từ sườn bên phải qua Buy-gơ-len có thể bị tê liệt vì lực lượng dự bị ở A-ác-buốc. Muốn đi vòng sâu hơn thì phải bắc cầu qua sông A-rơ và đường giao thông của các đơn vị đi vòng sẽ bị đe dọa. Việc đi vòng sườn bên trái chỉ có thể thực hiện qua bang Va-át-tơ và lần lượt bị chậm lại ở sông Oóc-bơ, sông Măng-tu và sông Brua. Sự chống cự của quân đội Thụy Sĩ trên tuyến này không thể bị làm tê liệt vì một cuộc đi vòng dọc theo hồ Giơ-ne-vơ đến Phri-bua, vì quân Thụy Sĩ rút lui dọc theo hồ Nơ-sa-ten bao giờ cũng sẽ sử dụng được con đường ngắn hơn. Như vậy, trận địa trên sông Xi-lơ chỉ thích hợp cho một trận quyết chiến trong những hoàn cảnh đặc biệt thuận lợi, khi đối phương có những sai lầm lớn, nhưng trận địa đó vẫn đem lại được tất cả những gì mà Thụy Sĩ có thể đòi hỏi ở nó: nó tạo khả năng kìm chân quân địch và thậm chí kéo được lực lượng bổ sung từ tây - nam Thụy Sĩ đến.

Nhưng nếu Xa-voa nằm trong tay địch, thì mũi tiến công từ Xanh-Gien-gôn-phơ qua Vin-nhốp và Sa-ten Xanh Đê-ni làm cho mọi sự chống cự ở bang Va-át-tơ trở nên vô ích, bởi vì khi ở Vê-vê nó chỉ cách xa Phri-bua hơn quân Thụy Sĩ ở sông Oóc-bơ không đầy hai dặm, và do đó có thể cắt đứt đường rút lui của quân Thụy Sĩ. Từ Xanh-Gien-gôn-phơ đến Phri-bua gần 12 dặm; Phri-bua ở cách một ngày đường về phía sau sườn trái của trận địa sông Xi-lơ, giữa các hồ và cách Pê-téc-lin-ghen (Pây-éc-nơ) ba dặm, ở nơi này các mũi quân Pháp tiến công qua Va-át-tơ có thể gặp nhau với quân Xa-voa. Như vậy, quân tiến công nếu làm chủ được Xa-voa có thể trong vòng ba hay bốn ngày đi qua thung lũng sông Rôn mà cắt đứt liên lạc với Va-li-xơ, chiếm lấy Giơ-ne-vơ, Va-át-tơ và Phri-bua đến sông Da-nơ và đưa chủ lực vào phía sau trận địa sông Xi-lơ, nhờ đó mà chiếm được Ba-lơ, Đô-lô-tuốc-nơ, Giuy-ra của Béc-nơ và Nơ-sa-ten. Và đây

tuyệt nhiên không phải là những vùng núi cao nước độc mà chính là những bang giàu có nhất và công nghiệp phát đạt nhất của Thụy Sĩ.

Thụy Sĩ đã từng cảm thấy nặng nề trước cái sức ép của Xa-voa đối với nó về mặt chiến lược đến nỗi năm 1814 đã cố giành lấy việc trung lập hoá rõ rệt phần phía bắc của nó, và năm 1816 đã được Xác-đi-ni hứa hẹn, có hiệp ước ghi nhận, rằng Sa-blơ, Phô-xi-ni và Giê-nơ-voa sẽ không bao giờ bị nhường cho bất cứ một quốc gia nào khác ngoài bản thân Thụy Sĩ. Vì vậy Lu-i - Na-pô-lê-ông đang tung tin đồn khắp nơi rằng ông ta chỉ đòi phần phía nam Xa-voa, còn Sa-blơ, Phô-xi-ni và một phần Giê-nê-voa đến sông I-xơ phải được đưa về Thụy Sĩ. Nhưng vì có đi thì phải có lại, cho nên theo tin tức của báo "Times", ông ta lợi dụng ngài Phô-gơ để nhân tiện chất vấn cơ quan đại diện nhân dân của bang Thụy Sĩ đó xem có đồng ý cho ông ta được quyền tự do sử dụng đèo Xim-plông để đổi lấy điều đó hay không. Điều ám chỉ đầu tiên là: Xim-plông cũng là một cột mốc biên giới tự nhiên của Pháp như thực tế đã từng diễn ra dưới thời Đế chế thứ nhất.

Hãy giả định rằng Thụy Sĩ có thêm một bang mới là Bắc Xa-voa. Như vậy thì biên giới sẽ là dãy núi từ dãy chính của An-pơ đi ra giữa Mông Blăng và Béc-na Nhỏ rồi đi tới hẻm sông Rôn (pháo đài Ê-cluy-dơ) và xem ra cũng là hoàn toàn "tự nhiên". Nhưng dãy núi này có những con đường dưới đây từ thung lũng sông I-de-rơ và sông Rôn cắt ngang: 1) Xê-xen-Giơ-ne-vơ, 2) An-nê-xi-Giơ-ne-vơ, 3) An-ne-xi-Bông-vin, 4) An-béc-vin-Xan-lan-sơ. Từ Bông-vin, cũng như từ Xan-lan-sơ, có những con đường đi qua dãy núi phía bắc thung lũng sông Ác-vơ đến Tô-nông. Do đó, vùng này hoàn toàn trống trải đối với một cuộc tập kích vào Tô-nông trên bờ phía nam hồ Giơ-ne-vơ, và vì từ Xê-xen hoặc An-béc-vin đến Tô-nôn không quá 15 dặm, nên việc làm chủ Bắc Xa-voa sẽ tạo cho Thụy Sĩ khả năng kéo dài cuộc phòng ngự của mình nhiều nhất là năm ngày. Nhưng vì để phòng thủ bang mới này không thể có lực lượng nào hơn ngoài dân binh, nên mũi tiến công vẫn có thể đi từ Giơ-ne-vơ thẳng tới Tô-nôn - 5

dặm - với kết quả không kém, từ đây nó chỉ còn gần 4 dặm nữa là đến Xanh Gien-gôn-phơ. Như vậy là trong trường hợp này, việc làm chủ Bắc Xa-voa sẽ cho Thụy Sĩ được lợi về thời gian vẹn vẹn ba ngày. Hơn nữa, việc này chỉ có thể làm phân tán lực lượng phòng thủ của Thụy Sĩ. Con đường rút lui của quân đội Thụy Sĩ bị công kích từ phía Pháp, rõ ràng là đi qua Béc-nơ ở vùng thấp, nơi nào có thể được thì đi dọc sông A-rơ đến Xuy-rích, nơi nào không được thì đi đến Luy-xéc và từ hai điểm này đi vào thung lũng Thượng Ranh. Vì vậy quân đội không được di chuyển trận địa của mình quá xa về phía nam để cho nó không thể bị đánh bật ra khỏi các tuyến đó và bị đuổi đến các vùng núi cao. Như chúng ta đã thấy, bang Va-át-tơ còn có thể dễ dàng đưa vào hệ thống phòng ngự của Thụy Sĩ, còn Bắc Xa-voa và Va-li-xơ (Va-li-xơ đã trở nên trống trải khi Xa-voa không còn trung lập nữa) thì dứt khoát không thể đưa vào hệ thống phòng ngự đó. Nhưng ta biết rằng, ở cái nước theo chế độ liên bang mà việc phòng thủ do dân quân đảm nhiệm này, mỗi công dân đều có nguyện vọng rất tha thiết muốn bảo vệ tổ quốc mình khi bị đe dọa. Ta biết rằng binh sĩ sẽ bất bình, các uỷ viên của Hội đồng dân tộc sẽ la ó, nếu những thành phố và những bang nguyên vẹn sẽ bị nộp cho kẻ thù mà không có chống cự, và đặc biệt là cái bang mới mà Thụy Sĩ đã nhận được chỉ hoàn toàn nhằm mục đích phòng thủ nước mình! Và ngay trong bộ tổng tham mưu mỗi người đều hết sức cố gắng để cho quê hương mình được bảo vệ đặc biệt tốt, còn trong dân quân mà ít nhất kỷ luật đã khá lỏng lẻo do ảnh hưởng của tâm lý bằng chân như vại thời bình, thì người chỉ huy, vì tất cả những điều đó, sẽ hết sức khó duy trì trật tự trong đơn vị mình. Có thể quả quyết rằng trong mười trường hợp có chín trường hợp người chỉ huy sẽ do dự hoặc sẽ phải nhượng bộ. Bắc Xa-voa sẽ được chiếm giữ bởi những đơn vị quân đội không đem lại lợi ích gì cho công cuộc phòng thủ, nhưng dù sao cũng bị tổn thất khi rút lui và sẽ có phần nào bị đánh bật tới Va-li-xơ, ở đây họ sẽ phải suy nghĩ xem làm thế nào đi qua các dãy núi Ghê-mi hoặc Phuốc-cơ để lại lần tới được đạo quân

chủ lực.

Điều bảo đảm duy nhất cho Thụy Sĩ là việc Bắc Xa-voa không thuộc về Thụy Sĩ mà cũng không thuộc về Pháp; trong trường hợp đó Bắc Xa-voa lúc xảy ra chiến tranh sẽ thực tế là trung lập đối với cả hai nước và thực sự che chở cho Thụy Sĩ. Còn nếu nó thuộc về Thụy Sĩ thì điều này đối với Thụy Sĩ cũng không tốt hơn nhiều so với trường hợp nó thuộc Pháp. Ý nghĩa của Xa-voa là tranh thủ được ba ngày, nhiều nhất là năm ngày, nhưng phần lớn thời gian này sau đó sẽ mất đi khi phòng thủ bang Va-át-tơ. Nhưng điều này có giá trị gì so với sự tin tưởng rằng trong mọi hoàn cảnh sự công kích của địch *chỉ* có thể diễn ra ở giữa Ba-lơ và hồ Giơ-ne-vơ?

Đối với Thụy Sĩ, Xa-voa là quà tặng của dân Đa-nai³⁸⁰. Hơn nữa, món quà này bao hàm một nguy cơ. Trong trường hợp này Pháp sẽ khống chế về quân sự toàn bộ phần Thụy Sĩ nói tiếng Pháp và sẽ thủ tiêu khả năng bất kỳ một cuộc phòng thủ tương đối nghiêm chỉnh nào của Thụy Sĩ. Còn việc Pháp thôn tính Nam Xa-voa thì sẽ lập tức nêu ra yêu cầu đòi sáp nhập vào Pháp cả phần Thụy Sĩ nói tiếng Pháp.

III

Như chúng ta biết, bá quốc Ni-xơ nằm ở chân dãy An-pơ miền biển, và cách biên giới giữa nó với tỉnh Giê-nơ đi qua Tréc-vơ cách Ô-nê-li-a một dặm về phía đông rồi xuống biển. Phần phía tây vùng này nói tiếng Prô-văng-xơ, phần phía đông, ở bên kia sông Ru-ây-a thì nói tiếng địa phương I-ta-li-a. Nhưng ngôn ngữ văn học thì nơi nào cũng dùng tiếng I-ta-li-a, trừ một số làng ở sông Vác và chỉ có ở thành phố Ni-xơ là nơi người nước ngoài đến nhiều thì mới có tiếng Pháp cạnh tranh với tiếng I-ta-li-a.

Để xem xét vấn đề thành phần dân tộc được đúng đắn, chúng ta phải tìm hiểu tỷ lệ giữa các thứ tiếng nói ở vùng An-pơ phía tây. Tại tất cả những nơi ở vùng An-pơ mà tiếng I-ta-li-a gặp các thứ tiếng khác thì tiếng I-ta-li-a đều tỏ ra là yếu hơn. Không có một nơi nào tiếng I-ta-li-a xuyên qua được dãy An-pơ; các thứ tiếng địa phương thuộc nhóm ngôn ngữ Rô-man của Grau-buyn-đen và Ti-rôn đều hoàn toàn độc lập với tiếng I-ta-li-a. Ngược lại, tất cả các thứ tiếng dọc biên giới đều giành mất đất của tiếng I-ta-li-a ở phía nam dãy An-pơ. Tại các vùng miền núi phía tây tỉnh U-di-nơ ở xứ Vơ-ni-dơ, người ta nói tiếng Cren-xlô-vê-ni. Ở Ti-rôn, tiếng Đức chiếm địa vị thống trị tại toàn bộ sườn phía nam và toàn bộ vùng thượng lưu sông Êt-sơ; tiếp đó về phía nam, ở chính giữa vùng nói tiếng I-ta-li-a có những khu vực chỉ nói tiếng Đức: Sette comuni và Tredici comuni³⁸¹; ở chân phía nam núi Grit, cũng như ở Van-di Ca-véc-nô của bang Téc-xanh, ở Van-Phoóc-mát-xa của Pi-ê-mông, ở mạn trên thung lũng Đi-vê-đrô vùng chân núi Xim-plông, và sau cùng ở toàn bộ sườn đông-nam Mông-tê - Rô-da, ở Van-dơ Lít, ở thượng Van –

Xê-di-a và Van - An-xat-ca, đều nói tiếng Đức cả. Từ Van-dơ - Lít bắt đầu khu vực tiếng Pháp, bao gồm toàn bộ thung lũng A-ô-xta và sườn phía đông dãy An-pơ Cốt-chiên, bắt đầu từ Mông-xê-ni, cho nên người ta thường coi là tất cả các sông ở vùng thượng lưu sông Pô đều bắt nguồn trong phạm vi khu vực nói tiếng Pháp cả. Người ta quen cho rằng ranh giới của khu vực nói tiếng Pháp đi từ Đê-môn-tê (trên sông Xtư-ra), về phía tây Côn-đơ - Tăng-đơ một ít, đến sông Ru-ây-a và đi dọc theo sông này cho đến biển.

Không phải nghi ngờ gì về vấn đề ranh giới giữa tiếng Đức hay tiếng dân gian Xla-vơ và tiếng I-ta-li-a. Nhưng tình hình khác hẳn khi có sự tiếp xúc giữa hai thứ tiếng thuộc nhóm Rô-man, cụ thể là một thứ không phải tiếng I-ta-li-a văn học, *il vero toscano*^{1*}, và một thứ không phải tiếng nói của các tầng lớp có học ở Bắc Pháp, mà là tiếng địa phương I-ta-li-a vùng Pi-ê-mông và tiếng của những người ngâm thơ rong miền nam Pháp đã mất tích và biến thành rất nhiều thổ ngữ, mà để cho ngắn gọn chúng tôi sẽ gọi là tiếng Prô-văng-xơ, tuy gọi thế không chính xác, nhưng đây là cách gọi đã được công nhận. Người nào đã từng có lúc nghiên cứu, dù chỉ hời hợt, ngữ pháp so sánh của các thứ tiếng thuộc nhóm Rô-man hoặc văn học Prô-văng-xơ, đều hẳn phải lập tức thấy rõ sự giống nhau rất nhiều giữa tiếng dân gian Lôm-bác-di và Pi-ê-mông với tiếng Prô-văng-xơ. Thật ra, ở tiếng Lôm-bác-di sự giống nhau ấy chỉ hạn chế ở những hình thức bề ngoài của tiếng địa phương: bỏ mẫu âm cuối chỉ giống đực, nhưng vẫn giữ đuôi giống cái ở số ít; cũng như phần lớn các mẫu âm cuối trong những trường hợp biến dạng từ làm cho tiếng đó có tính chất Prô-văng-xơ, trong khi âm mũi "n" cùng cách phát âm "u" và "oeu" lại giống tiếng Bắc Pháp; nhưng cách cấu tạo từ và phát âm về thực chất là của tiếng I-ta-li-a, còn những nơi nào nói trệch đi thì có rất nhiều điểm, như trường hợp tiếng Rê-tô-Rô-man³⁸²,

1* - tiếng Tô-xca-nô chính cống

giống với tiếng Bồ Đào Nha¹⁾. Tiếng địa phương Pi-ê-mông về cơ bản rất giống tiếng Lô-m-bác-di, nhưng đã gần tiếng Prô-văng-xơ hơn tiếng Lô-m-bác-di, còn ở An-pơ Cốt-nhiên và An-pơ miền biển thì cả hai tiếng địa phương đó đều chắc chắn là giống nhau đến nỗi khó mà xác định được ranh giới chính xác giữa hai thứ tiếng đó²⁾. Hơn nữa, ngay cả so với các tiếng địa phương Pi-ê-mông, các tiếng địa phương Nam Pháp phần lớn cũng không giống hơn với tiếng văn học Bắc Pháp bao nhiêu. Như vậy, trong trường hợp này, tiếng nói dân gian không thể dùng làm tiêu chuẩn để quyết định vấn đề thuộc dân tộc nào. Người nông dân vùng An-pơ nói tiếng Prô-văng-xơ có thể học tiếng Pháp cũng như tiếng I-ta-li-a dễ dàng như nhau và lại ít dùng cả hai thứ tiếng này như nhau; họ nghe hiểu tiếng Pi-ê-mông khá thạo và hoàn toàn có đủ vốn tiếng này để nói. Còn nếu thấy cần phải đặt những mối liên hệ vững chắc hơn thì chỉ có thể dùng ngôn

1) Từ "chìa khoá" trong tiếng la-tinh là *clavis*, tiếng I-ta-li-a là *chiave*, tiếng Bồ Đào Nha là *chave*, tiếng Lô-m-bác-di là *clau* (phát âm là *trao*). Trên báo "Allgemeine Zeitung" Au-xuốc mùa hè năm ngoái có người viết bài từ Vê-rô-na (xem tin tức từ đại bản doanh quân Áo) rằng ở ngoài đường người ta chào nhau bằng từ "trao, trao". Cái từ báo nhiều khi có thái độ không khách quan đối với những sai lầm về ngôn ngữ này xem ra đã lúng túng không biết nên hiểu từ "trao" này như thế nào. Từ này phát âm "s-clau" (si-ao) và giống như "schiaivo" trong tiếng Lô-m-bác-di, có nghĩa là nô lệ, đầy tớ, cũng như chúng ta khi chào nhau thường nói: "người đầy tớ, người đầy tớ ngoan ngoãn của ngài" v.v.. Chúng tôi chỉ nhớ trong tiếng địa phương Lô-m-bác-di chỉ có hai hình thức thực sự của tiếng Prô-văng-xơ là: tính động từ thì quá khứ giống cái có đuôi "da" (*amà, amada*) và ngôi thứ nhất động từ thì hiện tại có đuôi "i" (*ami-tôi yêu, saludi-tôi chào*).

2) Đặc trưng phân biệt chủ yếu của tiếng địa phương I-ta-li-a và Prô-văng-xơ là: 1) trong tiếng I-ta-li-a "i" đi sau phụ âm thì biến thành nguyên âm (*fiore, piu, bianco*), mà tiếng Prô-văng-xơ không như thế; 2) số nhiều của danh từ được hình thành từ nguyên cách của tiếng la-tinh (*donne, capelli*). Thật ra, trong tiếng địa phương Prô-văng-xơ và tiếng Pháp cổ vào thời trung cổ cũng có lối hình thành nguyên cách như thế, trong khi tất cả các cách khác đều hình thành từ đối cách của tiếng la-tinh (đuôi là *s*). Tất cả các tiếng địa phương Prô-văng-xơ hiện nay, theo chúng tôi biết, chỉ giữ lại hình thức sau cùng này thôi. Tuy vậy, ở chỗ gặp nhau giữa các tiếng địa phương đó có thể nảy sinh thắc mắc là hình thức nguyên cách hiện còn giữ lại bắt nguồn từ tiếng địa phương I-ta-li-a hay là từ tiếng địa phương tiếng Prô-văng-xơ.

ngữ văn học, và ngôn ngữ đó trong toàn vùng Pi-ê-mông và Ni-xơ dĩ nhiên là tiếng I-ta-li-a; ngoại lệ duy nhất là thung lũng A-ô-xta và thung lũng Van-dê-xi, tại đây có nhiều nơi ngôn ngữ văn học Pháp chiếm ưu thế.

Như vậy, ý định lấy tiếng địa phương Prô-văng-xơ, hơn nữa tiếng này lại chỉ dùng trong một nửa tỉnh thôi, để chứng minh rằng Ni-xơ thuộc về dân tộc Pháp là hoàn toàn vô nghĩa ngay từ đầu. Cách luận chứng đó còn vô nghĩa hơn nữa nếu ta chú ý rằng tiếng địa phương Prô-văng-xơ cũng lan sang cả phía bên kia Pi-rê-nê, gồm A-ra-gông, Ca-ta-lô-ni và Va-len-xi-a, và ở các tỉnh này của Tây Ban Nha tuy có ít nhiều ảnh hưởng của tiếng Ca-xti-a, tiếng Prô-văng-xơ đó chẳng những nói chung được bảo tồn dưới dạng thuần túy hơn rất nhiều so với bất cứ nơi nào ở Pháp, mà thậm chí còn giữ được địa vị một ngôn ngữ viết trong văn học dân gian. Vậy, Tây Ban Nha sẽ như thế nào nếu trong thời gian sắp tới Lu-i - Nápô-lê-ông cũng sẽ nêu yêu sách đòi ba tỉnh đó coi như thuộc Pháp về mặt dân tộc?

Tranh thủ cảm tình đối với Pháp và bá quốc Ni-xơ hình như còn khó hơn là ở Xa-voa. Về nông thôn tuyệt nhiên không nghe thấy nói gì, ở thành thị tất cả mọi ý định đều bị thất bại nặng nề hơn ở Săm-bê-ri, mặc dù ở vùng nghỉ ngơi ven biển này mà tập hợp một nhóm người theo Bô-na-pác-tơ còn dễ hơn rất nhiều. Thực ra, cái ý nghĩ muốn biến Ga-ri-ban-di sinh ở Ni-xơ thành người Pháp tự bản thân nó cũng không hề gì!

Nếu Xa-voa có ý nghĩa to lớn đối với việc phòng thủ của Pi-ê-mông, thì Ni-xơ còn có ý nghĩa lớn hơn rất nhiều. Từ Ni-xơ có ba con đường đi I-ta-li-a: đường Coóc-li-sê men bờ biển đến Giê-nơ, đường thứ hai qua Côn-di-Na-vơ từ Ô-nê-li-a vào thung lũng sông Ta-na-rô đến Trê-va, và sau cùng đường thứ ba qua Côn-đơ - Tăng-đơ đến Cu-nê-ô (Cô-ni). Con đường thứ nhất quả thật ở đoạn cuối bị Giê-nơ chặn lại, nhưng ở ngay An-ben-ga và tiếp đó ở Xa-vô-na cánh quân tiến công có thể sử dụng được những con đường cái tốt để vượt qua dãy núi A-pen-nanh, chưa kết còn có rất nhiều đường mòn cho ngựa thồ và người đi bộ qua núi, còn lợi dụng những đường đó như thế nào trong

tác chiến thì Na-pô-lê-ông đã cho thấy năm 1796. Con đường thứ ba qua Côn-đơ-Tăng-đơ đối với Ni-xơ cũng giống như Mông-xê-ni đối với Xa-voa; nó chạy thẳng đến Tu-rin, nhưng không đem lại những lợi thế nào cho cạnh sườn, hoặc chỉ đem lại ít thôi. Còn con đường giữa qua Côn-đi - Na-vơ thì đi thẳng đến A-lếch-xăng-đrơ và tầm quan trọng của nó ở phía nam cũng giống như tầm quan trọng của Béc-na Nhỏ ở phía bắc, có điều là ảnh hưởng của nó trực tiếp hơn rất nhiều và ít phụ thuộc vào những tình huống bất trắc hơn rất nhiều. Con đường ấy còn có ưu điểm nữa là nó rất gần con đường ven biển, và trong trường hợp tiến công thì có thể được chi viện rất nhiều từ con đường này. Cánh quân tiến công theo đường Na-va thì đến Ha-rét-xi-ô đã có thể lại bắt liên lạc với cánh quân đã đi tới theo đường men bờ biển đến An-ben-ga, vì từ An-ben-ga có con đường ngang đi đến đây; đi qua Trê-va rồi, con đường này đi tiếp đến A-lếch-xăng-đrơ, qua Các-ca-rơ - tại đây nó gặp con đường từ Xa-vô-na đến - ở nửa đường giữa Trê-va, Xa-vô-na. Nhưng ở giữa Trê-va, Xa-vô-na và Ô-nê-li-a có những núi cao, không giữ vững phòng ngự ở đây được. Hơn nữa sườn phía bắc của đèo Côn-đi-Na-vơ với ngọn nguồn sông Ta-na-rô là nằm trên *lãnh thổ của Ni-xơ*, cho nên trước chiến tranh bên nào làm chủ Ni-xơ thì đèo này thuộc về bên ấy.

Quân đội Pháp nếu trước khi bắt đầu chiến tranh đã làm chủ được Ni-xơ thì có thể từ đó uy hiếp cạnh sườn, phía sau và đường giao thông của bất kỳ đơn vị nào của I-ta-li-a tiến ra phía tây A-lếch-xăng-đrơ. Như vậy, nếu nhường Ni-xơ cho Pháp thì đối với chiến tranh có nghĩa là di chuyển vị trí tập kết quân I-ta-li-a về phía sau, đến A-lếch-xăng-đrơ và từ bỏ việc phòng thủ chính Pi-ê-mông, vì nói chung chỉ có ở Xa-voa và Ni-xơ mới phòng thủ Pi-ê-mông được.

Cả trong trường hợp này, lịch sử chiến tranh cách mạng cũng có thể là ví dụ tốt nhất.

Ngày 1 tháng Mười 1792, tướng An-xem đưa một sư đoàn 9 000 quân vượt qua sông Vác, còn hạm đội Pháp (12 tàu chủ lực và tàu tuần tiễu) lúc đó thả neo ở gần Ni-xơ cách bờ 1 000 bước. Dân Ni-xơ

đồng tình với cách mạng đã khởi nghĩa, và quân đóng giữ Pi-ê-mông yếu ớt (2 000 người) vội vã rút về đèo Côn-đơ - Tăng-đơ, chiếm trận địa ở Xa-oóc-giơ. Thành phố Ni-xơ dang rộng cánh tay đón quân Pháp, nhưng quân Pháp đi đến đâu là cướp bóc, đốt nhà nông dân, hãm hiếp vợ con họ đến đấy, và mọi mệnh lệnh của tướng Ăng-xen-mơ cùng mọi tuyên bố của các uỷ viên Hội nghị quốc ước đều không thể duy trì nổi trật tự. Đó chính là hạt nhân đầu tiên của đạo quân I-ta-li-a tương lai mà tướng Bô-na-pác-tơ về sau đã dùng để giành lấy những vinh dự đầu tiên của mình. Trong thời kỳ đầu, chủ nghĩa Bô-na-pác-tơ xem ra bao giờ cũng phải dựa vào những kẻ vô sản lưu manh, không có cái Hội 10 tháng Chạp thì chẳng nơi nào ông ta đứng lên được.

Hai bên tham chiến đứng đối diện nhau bất động một thời gian dài; quân Pháp chiếm thành phố và ngoại ô, quân Pi-ê-mông được tăng cường thêm một sư đoàn, Áo thì giữ vị trí khổng lồ ở vùng núi, chiếm trận địa có công sự kiên cố mà trung tâm ở Xa-oóc-giơ. Tháng Sáu 1793 quân Pháp mở mấy cuộc công kích nói chung là vô hiệu; tháng Bảy, họ chiếm đèo Côn - đ'Ac-giăng-che, đèo này dẫn đến phía sau trận địa địch. Sau khi chiếm Tu-lông (tháng Chạp 1793), đạo quân I-ta-li-a được thêm rất nhiều quân tăng cường, và tướng Bô-na-pác-tơ được phái đến chỉ huy nó. Mùa xuân năm sau, ông ta tổ chức một cuộc tiến công vào trại địch ở Xa-oóc-giơ, giành được thắng lợi hoàn toàn ngày 28 tháng Tư, khiến cho quân Pháp làm chủ được tất cả các đèo ở tỉnh An-pơ miền biển. Lúc đó Bô-na-pác-tơ đề nghị hợp nhất đạo quân An-pơ và đạo quân I-ta-li-a của Pháp ở thung lũng sông Xtu-ra để đánh chiếm Pi-ê-mông; nhưng kế hoạch của ông ta không được chấp nhận. Ít lâu sau, do cuộc đảo chính ngày 9 tháng Téc-mi-đơ³⁸³, Bô-na-pác-tơ mất người che chở có thể lực của mình là Rô-be-xpi-e em, và đồng thời cũng mất cả ảnh hưởng của mình trong hội đồng quân sự; ông ta lại trở thành một viên trung tướng bình thường. Đạo quân đã chuyển sang phòng ngự. Chỉ đến khi viên tướng Áo Cô-lô-re-đô bắt đầu tiến về Xa-vô-na với sự chậm chạp thường ngày nhằm cắt đứt con đường giao thông cực kỳ quan trọng

giữa quân Pháp với Giê-nơ trung lập, thì Bô-na-pác-tơ mới có dịp tiến công và đánh bại ông ta. Tuy vậy, con đường đi Giê-nơ vẫn bị uy hiếp, và chiến dịch năm 1795 đã bắt đầu bằng việc đuổi quân Pháp ra khỏi toàn bộ Ri-vi-e-ra của Giê-nơ. Trong lúc đó, nhờ có hòa ước với Tây Ban Nha³⁸⁴ nên đạo quân Đông Pi-rê-nê được rảnh tay; nó được chuyển sang hướng Ni-xơ và đến tháng Mười một tập trung toàn bộ ở đây. Sê-rơ, người bấy giờ được giao nhiệm vụ chỉ huy ở tỉnh An-pơ miền biển, đã lập tức chuyển sang tiến công theo kế hoạch do Ma-xê-na vạch ra. Trong khi Sê-ru-ri-ê trối chân quân Pi-ê-mông vào Côn-đơ - Tăng-đơ, thì Mát-xê-na theo đường núi cao đánh vòng vào phía sau Lô-a-nô mà Ô-giê-rô tiến công từ chính diện (23 tháng Mười một). Kế hoạch đã hoàn toàn thành công, quân Áo chết 2000 người, bị bắt 5 000, mất 40 khẩu pháo và bị hoàn toàn cắt đứt với quân Pi-ê-mông. Đường giao thông với Giê-nơ bấy giờ lại được bảo đảm, và trong suốt mùa đông quân Pháp làm chủ tuyệt đối trên núi. Mùa xuân năm 1796, Bô-na-pác-tơ rút cuộc đã được giao quyền chỉ huy đạo quân I-ta-li-a, và bấy giờ tình hình đã xoay chuyển hoàn toàn khác. Dựa vào Ni-xơ và Ri-vi-e-ra-di Pô-nên-tơ đã từng nằm trong tay ông ta, ông ta đã từ Xa-nô-va tiến lên núi, đánh tan quân Áo ở Mông-tê-nốt-tơ, Min-lơ-di-mô và Đê-gô, do đó cắt quân Áo với quân Pi-ê-mông; quân Pi-ê-mông bị quân Pháp có lực lượng trội hơn bao vây và bị cô lập, sau mấy trận chiến đấu của quân hậu vệ đã lập tức vội vã xin giảng hòa. Như vậy là bốn trận hội chiến thắng lợi tại các thung lũng thượng lưu sông Boóc-mi-đa và sông Ta-na-rô đã bảo đảm cho quân Pháp làm chủ toàn bộ Pi-ê-mông về mặt quân sự, và thậm chí không cần phải trực tiếp đánh vào Tu-rin nữa. Chiến tranh đã lập tức chuyển sang Lô-m-bác-di, và Pi-ê-mông trở thành một bộ phận căn cứ tác chiến của quân Pháp.

Như vậy, trong suốt ba năm đầu của chiến tranh, I-ta-li-a đã hoàn toàn được Ni-xơ bảo vệ. Chỉ có điều là trong chiến dịch thứ ba đã bỏ mất các đường qua đèo ở tỉnh An-pơ miền biển, và sau cùng, chỉ ở chiến dịch thứ tư mới sử dụng các con đường đó, mà lại sử dụng rất quyết liệt. Sau những trận chiến đấu trên núi trong một tuần

đầu chỉ cần một cuộc nghi binh mạnh là đủ để buộc quân Pi-ê-mông hiểu tình thế tuyệt vọng của họ và thấy cần phải đầu hàng. Một cuộc tiến công thực sự có thể phát triển hầu như không trở ngại trên hướng đi Mi-la-nô; cả một vùng giữa Boóc-mi-đa, Tét-xin và An-pơ đã rơi vào tay quân Pháp mà họ không hề phải cố gắng chút nào.

Nếu Ni-xơ trở thành một tỉnh của Pháp, thì đối với Pháp, I-ta-li-a sẽ rơi vào một tình thế giống như tình thế của nó sau chiến dịch năm 1794. Quân Pháp chẳng những có thể tự do đi qua Côn-đơ Tăng-đơ vào thung lũng sông Xtu-ra và qua Côn-di - Na-vơ vào thung lũng sông Ta-na-rô: quân Pháp trội hơn về số lượng đã chuyển sang tiến công thì không thể chặn đường nó đến An-ben-ga và Xa-vô-na, và nhờ đó chỉ ba hoặc bốn ngày sau khi bắt đầu hành quân nó sẽ ở vào điểm xuất phát của chiến dịch năm 1796. Chủ lực quân I-ta-li-a phải chống cự nó ở chỗ nào? Tại Ri-vi-e-ra của Giê-nơ không có bàn đạp để triển khai lực lượng đó; về phía tây Ben-bơ và Ta-na-rô thì có nguy cơ đe dọa các đường giao thông của lực lượng đó với A-lếch-xăng-dri, Lô-m-bác-di và bán đảo. Điều duy nhất mà lực lượng đó có thể làm được là tiến công về phía nam A-lếch-xăng-dri và dùng lực lượng liên hợp mà đánh vào những đoàn quân lẻ tẻ đi từ núi ra. Nhưng làm như vậy dĩ nhiên là ngay từ đầu đã bỏ việc phòng thủ biên giới An-pơ, vì nếu không thì tất cả các toán quân đóng ở Côn-đơ - Tăng-đơ và xa hơn nữa về phía tây và tây-bắc sẽ bị cô lập. Nói cách khác, làm chủ được Ni-xơ thì *Pháp không chế được An-pơ* mà trong trường hợp này không còn là bình phong cho I-ta-li-a nữa, đồng thời cũng không chế được Pi-ê-mông về mặt quân sự.

Ni-xơ cũng đem lại cho Pháp những ưu thế cạnh sườn ở phía nam giống như những ưu thế cạnh sườn mà Xa-voa đem lại cho Pháp ở phía bắc, có điều là còn trực tiếp và đầy đủ hơn nữa. Nếu Ni-xơ hoặc Xa-voa từng nơi một có thể hoàn toàn mở đường cho Pháp đánh vào Pi-ê-mông, thì khi chiếm được cả hai tỉnh đó Pháp sẽ có quyền lực đối với Pi-ê-mông đến như thế nào! Pi-ê-mông sẽ bị kẹp chặt giữa hai tỉnh đó như giữa đôi gọng kìm; trên toàn tuyến từ Béc-na Nhỏ,

đi vòng tròn, đến Côn-di-Na-vơ và các con đường núi phía trên Xa-vô-na, có thể tiến hành những trận đánh nghi binh thiên biến vạn hoá cho đến cuối cùng đánh một trận thực sự vào một trong những trận địa cạnh sườn và cắt đứt tất cả các đơn vị quân I-ta-li-a đã mắc kẹt quá chặt ở trên núi. Quân đội I-ta-li-a chẳng còn cách nào khác hơn là tập trung ở A-lếch-xăng-dri và Ca-xa-lơ, chỉ để lại ở An-pơ những đơn vị cảnh vệ và hễ phát hiện ra hướng tiến công chủ yếu thì đưa ngay lực lượng tập trung đến đấy. Nếu chấp nhận việc đó, thì nói cách khác, có nghĩa là chẳng những dãy An-pơ, mà cả toàn bộ lưu vực sông Pô trong địa phận Pi-ê-mông cũng rõ ràng là rơi vào tay địch, và như vậy, trận địa phòng thủ đầu tiên của quân đội I-ta-li-a chống lại Pháp sẽ nằm ở sau tuyến công sự A-lếch-xăng-dri. Có Xa-voa và Ni-xơ làm những tiền đồn thì Pi-ê-mông có thể làm căn cứ tác chiến thứ nhất cho quân đội I-ta-li-a; không có hai điểm đó thì về mặt quân sự, Pi-ê-mông sẽ nằm trong hệ thống tiến công của Pháp, và chỉ có đánh thắng trên lãnh thổ Pi-ê-mông và giành lấy các con đường đèo qua núi ở Xa-voa và Ni-xơ thì mới có thể lấy lại được Pi-ê-mông từ tay quân Pháp.

Việc thôn tính Xa-voa và Ni-xơ cũng có ý nghĩa giống như là *Pháp thôn tính chính Pi-ê-mông về quân sự*, nếu không phải là về chính trị. Sau này khi Vích-to E-ma-nu-en từ Villa della Regina^{1*} ở gần Tô-ri-nô nhìn bao quát dãy núi An-pơ hùng vĩ mà không có một ngọn núi nào thuộc về ông ta, thì ông ta sẽ thấy rõ tất cả những điều đó.

Nhưng, người ta nói rằng một khi ở Bắc I-ta-li-a hình thành một quốc gia mạnh về quân sự, thì Pháp cần có Ni-xơ và Xa-voa để phòng thủ bản thân mình.

Chúng ta đã thấy rằng nếu có Xa-voa thì nó sẽ tăng cường rất nhiều cho hệ thống phòng thủ của Pháp. Ni-xơ chỉ có thể tăng cường hệ thống này trong trường hợp kẻ địch, muốn đột nhập các tỉnh vùng An-pơ của Pháp, cũng phải chiếm Ni-xơ trước. Nhưng còn có vấn đề

là nói chung quốc gia I-ta-li-a mạnh về quân sự có đe dọa Pháp đến mức Pháp phải phòng ngự đặc biệt chống lại nó hay không.

I-ta-li-a với 26 triệu dân dù có hoàn toàn thống nhất đất nước cũng sẽ không bao giờ có thể tiến hành một cuộc chiến tranh tiến công nước Pháp, nếu không liên minh với Đức. Nhưng nếu tiến hành một cuộc chiến tranh như vậy thì đại bộ phận lực lượng vũ trang bao giờ cũng là của Đức đưa ra, còn I-ta-li-a thì sẽ đóng vai trò thứ yếu. Chỉ riêng điều này cũng đủ để chuyển đòn công kích chủ yếu từ núi An-pơ đến sông Ranh và sông Ma-xơ. Thêm vào đó còn cần phải chú ý rằng đối tượng quyết định của cuộc tiến công là Pa-ri thì nằm ở miền Bắc nước Pháp. Đòn công kích đầu nhất đối với Pháp bao giờ cũng sẽ xuất phát từ Bỉ; còn nếu Bỉ vẫn trung lập thì đòn đánh sẽ từ bờ trái sông Ranh của Đức và từ thượng lưu sông Ranh ở vùng Ba-đen. Mọi đòn công kích khác đều phải vận động đi vòng và có tính chất lệch tâm đến mức nào chứ không nhằm thẳng vào Pa-ri. Và nếu Clau-dơ-vít-xơ đã mĩa mai nói ("Về chiến tranh", quyển VI, chương 23) rằng năm 1814 một đạo quân 20 vạn người theo một lý luận hết sức ngu xuẩn mà đi vòng Thụy Sĩ để đánh vào cao nguyên Lăng-grơ chứ không tiến công thẳng vào Pa-ri, thì ông ta sẽ nói gì về một kế hoạch chiến dịch định đánh đòn công kích chủ yếu vào Pa-ri qua Bắc I-ta-li-a và Xa-voa hoặc thậm chí qua Ni-xơ? So với hướng tiến công từ sông Ranh, mọi cuộc tiến công qua Xa-voa đều có những điều bất tiện lớn, trước hết là do đường giao thông xa hơn; hơn nữa lại đi qua An-pơ, do cách xa Pa-ri hơn, và sau cùng là do trận địa kiên cố lớn ở Li-ông có sức thu hút tất cả những điều đó trong phần lớn trường hợp đều sẽ buộc phải bỏ dở tiến công. Vì vậy trong chiến dịch năm 1814, những cánh quân tiến công vào Pháp theo hướng đi qua I-ta-li-a hoàn toàn không gây được tác dụng gì.

Do Pháp đã có trên biên giới vốn được yểm hộ rất tốt này của mình những phương tiện phòng thủ như thế chống nước láng giềng hết sức yếu, nên Pháp thực ra không cần mở rộng lãnh thổ. Nếu như biên giới hiện nay của Pháp ở khắp nơi đều cách xa Pa-ri, đều vững chắc nhờ những chướng ngại thiên nhiên, những công sự nhân tạo

1* - Biệt thự của nữ hoàng

và những đường giao thông gây khó khăn cho địch như ở biên giới với I-ta-li-a, thì Pháp có lẽ là bất khả xâm phạm. Còn nếu chủ nghĩa Bô-na-pác-tơ chọn đúng điểm này và nêu lên ở đây những yêu sách đối với cái gọi là những biên giới tự nhiên với lý do là Pháp không thể tự phòng thủ nếu không có những biên giới như thế, thì việc tìm lý do bào chữa cho những yêu sách của nó đối với sông Ranh còn dễ hơn gấp bao nhiêu lần!

Ni-xơ bao giờ cũng vẫn là của I-ta-li-a, dù cho lúc này nó bị cắt cho Pháp. Xa-voa có thể tự mình mong muốn sáp nhập với Pháp, và chắc là trong tương lai nó sẽ muốn như thế, khi các dân tộc lớn ở châu Âu đoàn kết chặt chẽ hơn. Nhưng, Xa-voa có tự nguyện trở thành đất Pháp sau khi Đức và I-ta-li-a thực hiện sự thống nhất dân tộc của mình cả về chính trị và quân sự và do đó sẽ nâng cao rõ rệt uy tín của mình ở châu Âu không - hay là một kẻ cầm quyền không thể nào chịu nhận không đi chinh phục như Lu-i - Na-pô-lê-ông sẽ giành được Xa-voa từ nước I-ta-li-a còn chia năm sẻ bảy để vĩnh viễn thống trị Xa-voa và đồng thời đặt tiền lệ đầu tiên cho thuyết biên giới tự nhiên - hai điều đó hoàn toàn không phải là không khác nhau.

IV

Đối với người Đức chúng ta, trong cuộc mua bán Xa-voa và Ni-xơ này cần chú ý ba điều căn bản sau đây:

Thứ nhất, Lu-i - Na-pô-lê-ông tuyên bố thực tế về nền độc lập của I-ta-li-a: I-ta-li-a bị chia cắt ít ra là thành ba, và có khi thậm chí thành bốn quốc gia; Vơ-ni-dơ thuộc về Áo; Pháp đã có Xa-voa và Ni-xơ thì thống trị Pi-ê-mông. Lãnh địa giáo hoàng sau khi Rô-ma-nhơ tách ra sẽ cắt đứt Na-plơ khỏi quốc gia Bắc I-ta-li-a và do đó sẽ ngăn cản mọi sự mở rộng của quốc gia này về phía nam, vì phải "bảo đảm" cho giáo hoàng làm chủ phần còn lại của lãnh địa. Đồng thời đối với quốc gia Bắc I-ta-li-a thì Vơ-ni-dơ được để lại làm cái môi tiếp theo, và phong trào dân tộc I-ta-li-a coi Áo là kẻ thù trực tiếp và chủ yếu của mình; còn muốn cho vương quốc mới này có thể theo nguyện vọng của Lu-i - Na-pô-lê-ông hành động chống Áo thì người Pháp nắm tất cả các vị trí khống chế dãy An-pơ phía tây và đưa những tiền đồn của mình đến cách Tu-rin chín dặm. Đây là những vị trí mà chủ nghĩa Bô-na-pác-tơ đã tạo ra cho mình ở I-ta-li-a và trong trường hợp xảy ra chiến tranh giành biên giới sông Ranh chúng sẽ thay thế cả một đạo quân cho Bô-na-pác-tơ. Những vị trí đó sẽ tạo cho Áo một lý do tốt hơn để nhiều nhất là xây dựng lực lượng liên minh của mình - nếu không phải là ít hơn thế. Ở đây chỉ có một điều có thể giúp ích được: đó là hoàn toàn thay đổi chính sách của Đức đối với I-ta-li-a. Về việc Đức không cần chiếm lãnh thổ của Vơ-ni-dơ đến tận sông Min-tơ và sông Pô thì thiết nghĩ chúng tôi đã chứng minh ở một chỗ khác rồi. Chúng ta cũng hoàn toàn không quan tâm đến việc tồn tại sự thống trị của giáo hoàng và của Na-plơ, mà trái lại quan tâm đến việc khôi phục một nước I-ta-li-a thống nhất và hùng mạnh có thể thi hành một chính sách riêng của mình. Như vậy, trong những điều kiện đó chúng ta có thể đóng góp cho

I-ta-li-a nhiều hơn chủ nghĩa Bô-na-pác-tơ. Có thể ít lâu nữa sẽ xảy ra những tình hình khiến ta cần phải chú ý điều này.

Thứ hai là việc công khai tuyên bố lý luận biên giới tự nhiên của Pháp. Hoàn toàn không thể nghĩ ngờ gì là báo chí Pháp lại đã viết lý luận đó lên ngọn cờ của mình không những với sự đồng tình của chính phủ, mà còn theo mệnh lệnh trực tiếp của chính phủ. Hiện nay, người ta chỉ mới áp dụng lý luận này đối với An-pơ. Bản thân điều này còn vô hại ở một mức nào đó. Xa-voa và Ni-xơ là hai tỉnh nhỏ với số dân tương ứng là 575 000 và 236 000 người, và sẽ làm cho số dân Pháp tăng thêm vắn vện 811 000 người; ý nghĩa chính trị và quân sự của hai tỉnh này chưa lập tức nổi bật ngay. Nhưng điều đặc biệt liên quan đến người Đức chúng ta là: do những yêu sách về hai tỉnh đó nên quan điểm biên giới tự nhiên lại được nêu ra và phục hồi trong trí nhớ của nhân dân Pháp, châu Âu lại phải quen tai với khẩu hiệu đó cũng như với những khẩu hiệu khác của Bô-na-pác-tơ mà trong mười năm qua đã nhiều lần được tuyên bố rồi sau đó lại bỏ đi. Theo ngôn ngữ của Đế chế thứ nhất mà những người cộng hoà ở báo "National"³⁸⁵ vẫn tiếp tục sử dụng rất chăm chỉ, biên giới tự nhiên của Pháp par excellence^{1*} có nghĩa là sông Ranh. Cho đến bây giờ khi nói đến biên giới tự nhiên, không một người Pháp nào nghĩ đến Ni-xơ hoặc Xa-voa mà chỉ nghĩ đến sông Ranh. Huống hồ dựa trên những khát vọng và truyền thống xâm lược của nước nhà, chính phủ nào lại cả gan tuyên bố lần nữa nguyên tắc biên giới tự nhiên rồi sau đó đề nghị Pháp hãy bằng lòng với Ni-xơ và Xa-voa?

Lý luận biên giới tự nhiên của Pháp vừa được tuyên bố lại lần nữa là một nguy cơ trực tiếp đối với Đức; đây là một sự việc không thể coi thường và là sự việc bào chữa cho tinh thần dân tộc được thể hiện ở Đức cách đây một năm. Thực ra không phải Lu-i - Na-pô-lê-ông

1* - chủ yếu

mà là báo chí do ông ta chỉ đạo bây giờ đang tuyên bố cho mọi người biết rằng hiện nay vấn đề tất nhiên chỉ là nói về sông Ranh.

Thứ ba và là điều chủ yếu: *lập trường của Nga trong toàn bộ âm mưu này*. Năm ngoái khi chiến tranh bùng nổ và bản thân Goóc-tra-cốp thú nhận rằng Nga đã đảm nhận "những cam kết thành văn" đối với Lu-i - Na-pô-lê-ông, thì công chúng đã nghe thấy những tin đồn về nội dung những điều cam kết đó, những tin đồn ấy xuất phát từ những nguồn khác nhau và về căn bản đã khẳng định cho nhau. Nước Nga đã cam kết huy động bốn quân đoàn và phái đến biên giới Phổ và biên giới Áo để nhờ đó tạo điều kiện dễ dàng cho thủ đoạn của Lu-i - Na-pô-lê-ông. Đối với chính diễn biến của chiến tranh hình như người ta dự kiến ba trường hợp:

Hoặc là Áo ký hòa ước xác lập biên giới theo sông Min-tơ: trong trường hợp này Áo sẽ mất Lôm-bác-đi và do bị cô lập với Anh và Phổ nên dễ thiên về phía tham gia liên minh Nga-Pháp mà các mục tiêu về sau của nó (chia cắt Thổ Nhĩ Kỳ, giao bờ trái sông Ranh cho Pháp) sẽ được thực hiện sau đó bằng những biện pháp khác.

Hoặc là Áo tiếp tục đấu tranh để chiếm lấy Vơ-ni-dơ: như vậy nó sẽ hoàn toàn bị đuổi ra khỏi I-ta-li-a, ở Hung-ga-ri sẽ nổ ra khởi nghĩa, và trong những tình hình nhất định, Áo sẽ bị đem nộp cho đại công tước Nga Côn-xtan-tin; Lôm-bác-đi và Vơ-ni-dơ sẽ thuộc về Pi-ê-mông, Xa-voa và Ni-xơ sẽ thuộc về Pháp.

Hoặc là cuối cùng, Áo tiếp tục đấu tranh và Hiệp bang Đức ủng hộ nó: như vậy Nga tích cực tham gia đấu tranh; bờ trái sông Ranh sẽ về tay Pháp, còn Nga được tự do hành động ở Thổ Nhĩ Kỳ.

Xin nhắc lại: những điều nói trên về những điểm căn bản nhất của liên minh Pháp-Nga thì mọi người đã biết và được công bố ngay từ đầu chiến tranh. Phần lớn những điều đó đã được thực tế xác nhận. Còn những phần khác thì sao?

Hiện nay chưa thể nêu những bằng chứng tư liệu về chính thực chất sự việc. Những bằng chứng đó chỉ xuất hiện khi bản thân các

sự kiện trở thành quá khứ lịch sử. Chỉ có chính sách của Nga trong những thời kỳ lịch sử đã qua được xác định trên cơ sở những sự việc và tư liệu (chẳng hạn trên cơ sở những văn bản của Nga được tìm thấy ở Vác-sa-va năm 1830)³⁸⁶ mới có thể là cái chìa khoá để hiểu âm mưu rắc rối này. Nhưng nó cũng hoàn toàn đủ cho mục đích đó.

Trong thế kỷ này Nga đã hai lần liên minh với Pháp, và lần nào mục đích hoặc cơ sở của liên minh cũng đều là việc chia cắt nước Đức.

Lần thứ nhất là trên chiếc bè ở Tin-dít³⁸⁷. Lúc đó Nga giao nước Đức cho hoàng đế Pháp hoàn toàn chi phối và thậm chí còn lấy một phần của Phổ để thưởng công cho mình. Để đáp lại, Nga được tự do hành động ở Thổ Nhĩ Kỳ; nó vội vã chiếm lấy Bét-xa-ra-bi-a và Môn-đa-vi-a và đưa quân qua sông Đa-nuýp. Nhưng ít lâu sau Na-pô-lê-ông đã bắt đầu "nghiên cứu vấn đề Thổ Nhĩ Kỳ" và thay đổi căn bản quan điểm của mình về vấn đề này; đối với Nga việc này là một trong những lý do chủ yếu cho cuộc chiến tranh năm 1812.

Lần thứ hai là vào năm 1829. Nga ký với Pháp một hiệp ước quy định rằng Pháp sẽ được nhận lấy bờ trái sông Ranh, còn Nga lại được tự do hành động ở Thổ Nhĩ Kỳ. Hiệp ước này đã bị cuộc Cách mạng tháng Bảy xé bỏ. Tan-lây-răng đã tìm thấy những văn kiện tương ứng khi ông ta chuẩn bị bản cáo trạng về vụ án nội các Pô-li-nhắc nhưng lại đem đốt đi để tránh cho nền ngoại giao của Pháp và Nga khỏi một vụ tai tiếng ghê gớm. Trước đông đảo công chúng, các nhà ngoại giao tất cả các nước làm thành một liên minh bí mật và không bao giờ công khai bôi nhọ nhau.

Trong cuộc chiến tranh năm 1853, Nga đặt hy vọng vào Liên minh thần thánh mà Nga trù tính là đã được phục hồi nhờ cuộc can thiệp ở Hung-ga-ri và thất bại của Vác-sa-va, lại được củng cố nhờ sự không tin cậy của Áo và Phổ đối với Lu-i - Na-pô-lê-ông. Nga đã bị lừa. Áo đã làm thế giới kinh ngạc về sự vong ân bội nghĩa tày trời của nó³⁸⁸ (trước đó nước Nga đã trả nợ của mình với lãi suất rất cao ở

Slê-dơ-vích-Hôn-stai-nơ và Vác-sa-va) và việc triệt để phục hồi chính sách truyền thống chống Nga của nó ở vùng Đa-nuýp. Trong vấn đề này, nước Nga đã tính nhầm; nhưng trong vấn đề khác nó lại được lợi nhờ sự phản bội trong nội bộ phe địch.

Một điều đã rõ ràng: ý nghĩa đeo đẳng muốn chiếm Công-xtăng-ti-nô-pơ bây giờ chỉ có thể được thực hiện bằng sự liên minh với Pháp. Mặt khác, chưa bao giờ Pháp có một chính phủ cần xâm chiếm bờ trái sông Ranh như chính phủ Lu-i - Na-pô-lê-ông. Tình thế lại còn thuận lợi hơn năm 1829 nữa. Đối với Nga, tình hình hoá ra rất có lợi; Lu-i - Na-pô-lê-ông chỉ có thể làm cỗ cho Nga ăn sẵn.

Trước hết cần phải tiêu diệt Áo. Từ năm 1792 đến năm 1809 Áo đã từng kiên trì chống lại Pháp trên chiến trường; từ năm 1814 Áo cũng đã đấu tranh kiên trì như thế bằng con đường ngoại giao chống lại các kế hoạch chinh phục của Nga ở sông Vi-xla và sông Đa-nuýp - và đó là công lao duy nhất nhưng không thể chối cãi của Áo. Năm 1848-1849, khi cách mạng ở Đức, I-ta-li-a và Hung-ga-ri có nguy cơ làm cho Áo sụp đổ hoàn toàn thì Nga đã cứu Áo: không nên để cho sự sụp đổ của Áo xảy ra do một cuộc cách mạng có thể sẽ làm cho những phần đất mới giải phóng của đế quốc này thoát khỏi ảnh hưởng chỉ đạo của chính sách của Nga. Mặc dù vậy, phong trào của các dân tộc khác nhau trở nên một phong trào độc lập từ năm 1848 đã làm cho Áo mất khả năng chống lại Nga và do đó xoá bỏ mất ý nghĩa lịch sử nội tại cuối cùng của sự tồn tại của Áo.

Cũng phong trào dân tộc chống Áo đó bây giờ trở thành nhân tố của sự chia cắt Áo: trước hết là ở I-ta-li-a sau đó nếu cần, ở Hung-ga-ri. Nga không hành động như Na-pô-lê-ông I; nhất là ở phía tây là nơi Nga vấp phải một vùng dân cư dày đặc có nền văn minh hơn hẳn dân tộc mình, nước Nga tiến lên rất chậm chạp. Những giai đoạn đầu tiên của việc chinh phục Ba Lan đã diễn ra từ thời Pi-ốt Đại đế, và việc chinh phục đó vẫn chưa hoàn thành hẳn. Những thành công chậm chạp nhưng chắc chắn của nó làm cho nó hài lòng chẳng kém gì những đòn công kích nhanh chóng và kiên quyết với những kết quả to lớn; nhưng Nga bao giờ cũng đề ra cả hai khả

năng. Cung cách lợi dụng cuộc khởi nghĩa Hung-ga-ri trong cuộc chiến tranh năm 1859, cụ thể là để nó làm dự bị cho màn thứ hai, rõ ràng cho người ta thấy thủ đoạn của Nga.

Nhưng chẳng lẽ Nga, một mặt hài lòng với sự suy yếu của Áo trong chiến cuộc ngắn ngủi năm 1859, lại không dự kiến những khả năng nào khác hay sao? Chẳng lẽ Nga huy động bốn quân đoàn đầu tiên chỉ là để đạt được sự hài lòng ấy thôi ư? Và nếu Áo không nhượng bộ thì sẽ ra sao? Nếu những âm mưu quân sự và chính trị buộc Phổ và những phần đất khác của Đức - nếu chiến tranh kéo dài thì không thể khác được - đứng lên hành động giúp đỡ Áo? Lúc ấy sẽ thế nào? Trong trường hợp đó Nga sẽ *có thể* có những cam kết gì đối với Pháp?

Hiệp ước Tin-dít và hiệp ước năm 1829 giải đáp câu hỏi này. Nước Pháp cũng sẽ phải nhận phần chiến lợi phẩm của mình nếu Nga sẽ mở rộng những lãnh thổ xâm chiếm của mình ở vùng Đa-nuýp và trực tiếp hay gián tiếp thống trị ở Công-xtăng-ti-nô-plơ. Sự đền bù duy nhất mà Nga có thể đưa ra cho Pháp là bờ trái sông Ranh. Nước Đức lại chịu gánh vác những hy sinh. Chính sách tự nhiên và cổ truyền của Nga đối với Pháp là hứa cho Pháp chiếm bờ trái sông Ranh hoặc trong trường hợp nào đó giúp Pháp trong việc này để đổi lấy việc Pháp thừa nhận và ủng hộ những sự chinh phục của Nga trên sông Vi-xla và sông Đa-nuýp, còn đối với Đức là kẻ tạ ơn bằng cách thừa nhận những sự xâm chiếm của Nga thì Nga giúp nó giành lại tay Pháp phần đất đã mất. Dĩ nhiên chương trình này chỉ có thể thực hiện được trong thời gian những cuộc khủng hoảng lịch sử lớn, nhưng điều này hoàn toàn không ngăn cản việc vào năm 1859 những khả năng đó cũng được dự kiến đầy đủ như năm 1829.

Ngày nay mà còn chứng minh rằng mục tiêu không thay đổi của chính sách đối ngoại của Nga là chiếm lấy Công-xtăng-ti-nô-plơ và Nga không từ bất cứ thủ đoạn nào để đạt mục tiêu đó thì thật là buồn cười. Ở đây chúng tôi chỉ muốn nhắc lại một điều. Nga không bao giờ có thể thực hiện việc chia cắt Thổ Nhĩ Kỳ nếu không liên minh với Pháp hoặc Anh. Năm 1844 khi nhận thấy đã đến lúc nên

nêu những đề nghị trực tiếp với Anh, hoàng đế Ni-cô-lai đã đi sang Anh và tự mình đem theo bản giác thư của Nga về việc chia cắt Thổ Nhĩ Kỳ, trong đó có điều hứa hẹn cho người Anh được chiếm Ai Cập. Những đề nghị đó đã bị khước từ, nhưng huân tước A-béc-đin đã cất bản giác thư đó vào tráp và niêm phong lại, chuyển giao cho người kế nhiệm mình ở bộ ngoại giao. Mỗi vị bộ trưởng ngoại giao tiếp theo đều đọc văn kiện đó, rồi lại niêm phong và chuyển cho người thế chân mình, cho đến cuối cùng năm 1853 khi tranh luận ở Thượng nghị viện thì việc này mới được công bố. Đồng thời người ta công bố cả cuộc trò chuyện nổi tiếng giữa hoàng đế Ni-cô-lai I với ngài Ha-min-tơn Xây-mua về "con bệnh" trong đó Anh cũng được hứa hẹn cho chiếm Ai Cập và Cre-tơ, còn Nga thì xem ra sẵn sàng hài lòng với những cái lợi nho nhỏ³⁸⁹. Như vậy những điều Nga hứa hẹn với Anh năm 1853 cũng vẫn là những điều đã hứa năm 1844: chẳng lẽ những điều hứa hẹn đối với Pháp năm 1859 lại kém hào phóng hơn năm 1829?

Do địa vị của mình cũng như do những phẩm chất cá nhân, Lu-i - Na-pô-lê-ông bao giờ cũng sẵn sàng phục vụ các kế hoạch của Nga. Tưởng mình là người kế thừa truyền thống quân sự vĩ đại, ông ta thừa hưởng cả những thất bại năm 1813 và 1815. Quân đội là chỗ dựa chủ yếu của ông ta: ông ta phải thưởng nó bằng những thắng lợi quân sự mới trong việc trừng phạt những quốc gia đã đánh bại Pháp những năm đó, và khôi phục lại biên giới tự nhiên của nước nhà. Chỉ khi ngọn cờ ba màu của Pháp bắt đầu phấp phới trên toàn bộ bờ trái sông Ranh, lúc đó mới rửa sạch được cái nhục hai lần để Pa-ri bị chiếm. Nhưng muốn đạt điều đó phải có một đồng minh mạnh. Chỉ có thể lựa chọn giữa Nga và Anh. Nước Anh cứ thay đổi nội các xoành xoạch thì ít ra cũng không đáng tin cậy, cho dù có một thủ tướng nào của Anh đồng ý với những dự án đó. Còn Nga? Nước này đã hai lần tỏ ý sẵn sàng liên minh trên cơ sở tương tự với một cái giá đền bù phải chăng.

Chưa bao giờ chính sách của Nga có được một người thích hợp hơn Lu-i - Na-pô-lê-ông, con người có địa vị thuận lợi đối với nước

Nga hơn ông ta. Ngự trên ngai vàng nước Pháp là một vị chúa tể bị bắt buộc phải tiến hành chiến tranh, có nghĩa vụ phải xâm chiếm chỉ vì muốn giữ vững địa vị của mình, là một người cần có sự liên minh và buộc phải chỉ thực hiện sự liên minh đó với Nga mà thôi - chưa bao giờ nước Nga có được tình thế như vậy. Kể từ cuộc gặp gỡ ở Stút-gát³⁹⁰, người ta phải đi tìm những động cơ cuối cùng của chính sách nước Pháp không phải ở Pa-ri, không phải ở trong óc Lu-i - Na-pô-lê-ông, mà chính là ở Pê-téc-bua, ở trong phòng làm việc của công tước Goóc-tra-cốp. Con người "huyền bí" làm cho những kẻ tầm thường Đức phải thành kính sợ hãi đến thế, đã bị hạ xuống làm vai trò một công cụ mà nền ngoại giao Nga tha hồ thao túng và được Nga cho phép giữ lấy tất cả cái vẻ bề ngoài của một con người vĩ đại, còn bản thân Nga thì chịu thỏa mãn với những cái lợi thực tế. Trước khi Lu-i - Na-pô-lê-ông có thể đắc ý cho mình là người giải phóng I-ta-li-a, thì ông ta phải được Nga cho phép bằng cái hiệp ước của Goóc-tra-cốp, cái nước Nga không bao giờ chịu hy sinh một cô-pêch hay một tên lính nếu không cực kỳ cần thiết phải như vậy, nhưng vẫn cố hết sức gieo rắc những sự bất hoà giữa các nước châu Âu và làm cho các nước đó suy yếu đi. Còn khi những báo cáo về tâm trạng dân chúng ở Ba Lan thuộc Nga bắt đầu chứng tỏ tình hình đã quá xấu đến mức có thể nổ ra một cuộc khởi nghĩa nào đó ở bên nước láng giềng, tại Hung-ga-ri, khi cuộc động viên thủ bốn quân đoàn Nga đầu tiên cho thấy tình trạng kiệt quệ của đất nước chưa được khắc phục, khi những cuộc nổi dậy của nông dân cũng như sự chống đối của quý tộc bắt đầu có quy mô có thể gây nguy hiểm trong thời gian chiến tranh với nước ngoài - thì lúc đó viên tướng tùy tùng của hoàng đế Nga bèn đến đại bản doanh của Pháp và Hòa ước Vi-la-phrăng-ca được ký kết. Nga có thể tạm thời thỏa mãn với kết quả đạt được. Áo bị trừng trị tàn bạo về sự "vong ân bội nghĩa" của mình năm 1854, tàn bạo hơn rất nhiều so với sự mong đợi của Nga bất cứ lúc nào. Nền tài chính của Áo mà trước chiến tranh đáng lẽ phải được chấn chỉnh phần nào lại bị rối loạn trong hàng chục năm, toàn bộ hệ thống quản lý quốc gia về đối nội đã bị lung lay

ng nghiêm trọng, sự thống trị của Áo ở I-ta-li-a bị thủ tiêu, lãnh thổ bị cắt xén, quân đội mất tinh thần và mất tin tưởng vào các vị chỉ huy của mình, phong trào dân tộc của người Hung-ga-ri, người Xla-vơ và người Vơ-ni-dơ đã mạnh lên đến mức công khai tỏ rõ mục đích của họ là tách khỏi Áo. Từ đó trở đi Nga có thể hoàn toàn không đếm xỉa đến sự chống cự của Áo và có thể trông mong dần dần biến Áo thành công cụ của mình. Những thành công của Nga là như vậy. Lu-i - Na-pô-lê-ông thì chẳng được gì ngoài cái vinh quang hoàn toàn trống rỗng cho quân đội của mình, ngoài cái vinh dự rất đáng ngờ cho bản thân mình và ngoài lời hứa hoàn toàn không chắc chắn về những quyền đối với Xa-voa và Ni-xơ - hai tỉnh mà nhiều lắm chỉ là món quà của dân Đa-nai đối với ông ta và trói buộc ông ta càng chặt hơn nữa vào Nga.

Những kế hoạch xa hơn nữa tạm thời được hoãn lại, nhưng không bị từ bỏ. Các kế hoạch đó được hoãn bao lâu, thì tùy ở sự phát triển các quan hệ quốc tế tại châu Âu, tùy ở khoảng thời gian mà trong đó Lu-i - Na-pô-lê-ông có thể nắm chặt được đội vệ binh của mình, và tùy ở chỗ Nga quan tâm mong muốn nhiều hay ít đối với một cuộc chiến tranh mới.

Nga dự định đóng vai trò như thế nào đối với người Đức chúng ta, điều này được nói rõ ở bức công hàm nổi tiếng mà công tước Goóc-tra-cốp gửi cho các quốc gia nhỏ ở Đức năm ngoái³⁹¹. Chưa bao giờ người ta nói năng với Đức bằng lời lẽ như vậy. Cần phải hy vọng rằng người Đức sẽ không bao giờ quên là Nga đã dám cấm họ giúp đỡ một quốc gia Đức bị tiến công.

Cần phải nghĩ rằng người Đức cũng sẽ không bao giờ quên nước Nga và nhiều điều khác nữa.

Năm 1807 khi ký kết Hòa ước Tìn-dít, Nga đã khẳng khái đòi nhường cho nó vùng Bê-lô-xtốc trong số các lãnh địa của bạn đồng minh của nó là Phổ và đã giao nộp nước Đức cho Na-pô-lê-ông.

Năm 1814, khi thậm chí Áo (xem hồi ký của Ca-xlê-ri³⁹²) cũng thừa nhận cần để cho Ba Lan độc lập, thì nước Nga đã sáp nhập vào

lãnh thổ của mình gần như toàn bộ công quốc Vác-sa-va (tức là những tỉnh trước kia thuộc Áo và Phổ³⁹³), do đó mà chiếm được một vị trí tiến công để đối phó với Đức, và Nga sẽ uy hiếp chúng ta chừng nào chúng ta chưa đuổi được họ ra khỏi nơi ấy. Cụm pháo đài được xây dựng sau năm 1831 - Mốt-lin, Vác-sa-va, I-van-gô-rôt thì ngay cả người thân Nga là Hắc-thau-den cũng thừa nhận đây là mối đe dọa trực tiếp đối với Đức.

Năm 1814 và 1815, nước Nga đã dùng mọi thủ đoạn để củng cố Điều ước Hiệp bang Đức³⁹⁴ dưới hình thức hiện nay của nó và do đó làm cho Đức trở nên vĩnh viễn bất lực đối với bên ngoài.

Từ năm 1815 đến năm 1848, Đức nằm dưới quyền bá chủ trực tiếp của Nga. Nếu Áo chống lại Nga ở Đa-nuýp thì tại các hội nghị ở Lai-bắc, Tơ-rốp-pau và Vê-nô-ra³⁹⁵, nó đã thực hiện tất cả những điều Nga mong muốn ở Tây Âu. Sự bá chủ này của Nga là hậu quả trực tiếp của Điều ước Hiệp bang Đức. Khi Phổ vào năm 1841 và 1842 mưu toan thoát khỏi điều ước đó một thời gian thì nó lập tức bị bắt buộc giữ nguyên địa vị như cũ. Vì vậy khi Cách mạng năm 1848 bùng nổ, Nga đã phát ra một thông tri trong đó Nga nhận xét phong trào ở Đức là sự nổi loạn của trẻ con³⁹⁶.

Năm 1829 nước Nga ký với nội các Pô-li-nhắc bản hiệp ước mà Sa-tô-bri-ăng đã chuẩn bị từ năm 1823 (và ông này đã chính thức thừa nhận) trong đó quy định nhường cho Pháp bờ trái sông Ranh.

Năm 1849 Nga chỉ ủng hộ Áo ở Hung-ga-ri với điều kiện là Áo sẽ khôi phục Quốc hội Hiệp bang và đập tan sự chống cự của Slê-dơ-vích-Hôn-stai-nơ; nghị định thư Luân Đôn³⁹⁷ bảo đảm cho Nga trong thời gian tối thiểu thừa toàn bộ ngôi vua Đan Mạch và cho phép Nga hy vọng thực hiện những kế hoạch đã ấp ủ từ thời Pi-ốt Đại đế là gia nhập Hiệp bang Đức (trước kia là Đế quốc Đức).

Năm 1850 Áo và Phổ bị triệu đến Vác-sa-va gặp vua Nga để nghe vua Nga xử tội. Áo bị nhục không kém Phổ, tuy rằng theo các nhà chính trị quán rệu thì chỉ có một mình Phổ bị nhục mà thôi.

Năm 1853 hoàng đế Ni-cô-lai I trong khi chuyện trò với ngài

H.Xây-mua đã đối xử với Đức giống như Đức là một lãnh địa thế tập của ông ta. Ông ta nói rằng Áo trung thành với ông ta. Còn Phổ thì thậm chí ông ta không thêm đoái hoài nhắc đến một lần nào.

Và cuối cùng vào năm 1859, khi Liên minh thần thánh có vẻ đã tan rã hẳn thì có hiệp ước với Lu-i - Na-pô-lê-ông, Pháp tiến công Áo với sự đồng tình và giúp đỡ của Nga, và có công hàm của Goóc-tra-cốp với giọng hết sức ngạo mạn cấm người Đức không được giúp đỡ tý gì cho Áo.

Đây là những điều mà chúng ta đội ơn người Nga từ đầu thế kỷ này đến nay và cần phải hy vọng rằng người Đức chúng ta chúng ta sẽ không bao giờ quên.

Ngay bây giờ đây liên minh Pháp - Nga cũng đang uy hiếp chúng ta. Bản thân Pháp chỉ có thể trở nên nguy hiểm đối với chúng ta trong từng lúc lẻ tẻ và thông qua sự liên minh với Nga. Còn Nga thì lúc nào cũng uy hiếp và xúc phạm chúng ta, và khi Đức đứng lên chống lại thì Nga lại đưa ra những lời hứa về bờ trái sông Ranh để huy động tên sen đầm Pháp.

Chẳng lẽ từ nay về sau chúng ta vẫn phải cam chịu để cho người ta giở trò như vậy đối với chúng ta? Chẳng lẽ chúng ta một dân tộc 45 triệu người lại phải chịu đựng lâu hơn nữa cái cảnh một trong những vùng đẹp nhất, giàu có nhất và công nghiệp phát đạt nhất của chúng ta phải thường làm một miếng mồi mà Nga dùng để nhử cái chính quyền vệ binh của Pháp? Chẳng lẽ vùng đất sông Ranh, không có một sứ mệnh nào khác hơn là làm cái chiến lợi phẩm trong chiến tranh để cho Nga giành được quyền tự do hành động ở vùng sông Đa-nuýp và sông Vi-xla?

Vấn đề đặt ra là như vậy. Chúng ta hy vọng rằng nước Đức sẽ nhanh chóng giải đáp vấn đề đó với thanh kiếm trong tay. Nếu chúng ta đồng tâm hiệp lực thì chúng ta sẽ trị được cả bọn vệ binh Pháp cũng như bọn "sâu bấp cải" Nga.

Đồng thời chúng ta đã có bạn đồng minh là nông nô Nga. Cuộc đấu tranh hiện nay đã bùng lên ở Nga giữa giai cấp thống trị và giai

cấp bị nô dịch trong dân cư nông thôn, ngay bây giờ đang phá vỡ toàn bộ hệ thống chính sách đối ngoại của Nga. Hệ thống này chỉ có thể thực hiện được chừng nào ở Nga chưa có sự phát triển chính trị nội tại. Nhưng thời đó đã qua rồi. Sự phát triển nông nghiệp và công nghiệp mà chính phủ và quý tộc cùng phối hợp ra sức khuyến khích đã đạt tới một mức độ khiến cho những quan hệ xã hội hiện có không thể tiếp tục kéo dài được nữa. Việc xoá bỏ những quan hệ đó, một mặt, là một điều tất yếu, nhưng mặt khác, lại không thể thực hiện được nếu không có sự thay đổi bằng bạo lực. Chính sách đối ngoại của Nga sẽ sụp đổ cùng với nước Nga đã tồn tại từ Pi-ốt Đại đế đến Ni-cô-lai I.

Xem ra Đức có nhiệm vụ giải thích điều đó cho Nga chẳng những bằng bút mà cả bằng gươm. Nếu sự tình sẽ xảy ra *đến bước đó*, thì đây sẽ là một sự phục hồi danh dự cho Đức để rửa cái nhục chính trị mấy trăm năm.

TUYÊN BỐ CỦA BAN BIÊN TẬP BÁO "VOLK"

Để chấm dứt tất cả mọi tin đồn đối lảo và những ý đồ huyền hoặc về thành phần Ban biên tập chúng tôi, chúng tôi phải tuyên bố rằng thành phần Ban biên tập chúng tôi không có và không dự định có bất cứ thay đổi nào. Nhưng phạm vi cộng tác viên của chúng tôi đã mở rộng, và chúng tôi có thể hài lòng thông báo cho bạn đọc của chúng tôi rằng *Các Mác, Phri-đrich Ăng-ghe-n, Phéc-đi-năng Phrai-li-grát, V. Vôn-phơ, H. Hây-dơ*, nghĩa là những lực lượng văn chương đáng kể nhất của đảng chúng tôi, đã quyết định ủng hộ "Volk" và bằng sự hợp tác của mình làm cho Ban biên tập có khả năng đại diện xứng đáng và toàn diện nhất cho lợi ích của đảng chúng tôi.

*Đã đăng trên báo "Das Volk" số 6, ngày 11
tháng Sáu 1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

QUA CÁC TRANG BÁO CHÍ³⁹⁸

"Bạn đọc của chúng tôi là dân thông minh, và đôi khi lời họ phê bình "Hermann"³⁹⁹ đến tai chúng tôi, chúng tôi nghiêng về phía nghĩ rằng đa số không kể hết bạn đọc" (đa số không kể hết trong số 600 bạn đọc là 599 cơ đấy) "thông minh hơn bản thân chúng tôi rất nhiều" ("Hermann").

Việc thừa nhận tự nguyện bao giờ cũng tốt, ngay cả nếu nó, như trong trường hợp này, diễn ra muộn một ít. Thế nhưng:

"Người già các ông hãy cố sức.

Đừng để máu trong huyết quản nguội mất!

Hãy làm tròn bốn phận thiêng liêng.

Các ông hãy đào hào tùy theo sức

Và dùng sọt chuyển đất đi"

(Tu-xnen-đa an ủi Héc-man⁴⁰⁰)

"Uy-xcon-xin, bang đứng đầu nhất trong số các bang của nước cộng hòa, đã cử một diễn giả tuyệt vời và năng nổ nhất là ngài Các-lơ Suốc-xơ đến Ma-xa-xét, để lời nói mạnh dạn của ông cổ động... Trong bài nói sôi nổi tuyệt vời của ông, ông đã chứng minh..."

Chúng mình điều gì? - sẽ khó nói nếu dưới đây không ghi:

"rằng ông ta không coi mình là người đại diện của một dân tộc vĩ đại của các nhà tư tưởng được gọi là dân tộc Đức". (Xtu-di-ô-dút Suốc-xơ trong vai trò thiếu sót hoàn toàn có thể tính được và người viết tự thuật⁴⁰¹).

"Ôi, các chàng trai, hãy mài kiếm!

Hãy dũng cảm như Héc-man!"

("Tu-xnen-đa")

"Mẫu vải mu-xlin không cháy này chính chúng ta đã trông thấy và đã kiểm tra nó trên

nén. Nếu hơi nó chậm chậm trên lửa thì nó hoàn toàn không cháy, còn nếu để nó trên lửa lâu hơn nữa thì nó cháy thành than, nhưng lửa không lan ra xa hơn chỗ ấy. Song chúng tôi nghe một bà người Anh đã thấy một tấm lớn trong cuộc triển lãm nói rằng thứ vải ấy không sáng và không có vẻ mới như vải mu-xlin chưa được gia công" ("Héc-man"- chú thích của Ban biên tập).

"Ôi, đàn bà, các bà phải tìm thấy

Sứ mạng của chúng ta trong lời nguyện cầu!"

(Tu-xnen-đa)

Trái tim thế giới chủ nghĩa của chúng tôi vui mừng thấy rằng Ác-mi-ni, trong khi hồi tưởng đến thời điểm phẫn chấn khi ông ta đem lại cho ngài Cô-sút cuộc cách mạng phương Tây để đổi lấy cuộc cách mạng phương Đông⁴⁰², bảo họ

"17 triệu người Xla-vơ của Áo" và "vì vậy không chỉ dành một vị trí thích đáng cho phóng viên ngay sau bài xã luận, mà còn kêu gọi phóng viên này phát biểu trên các trang báo "Hermann" với tư cách là đại diện của nhân dân nước mình". Vì "đối với những người thuộc phái cộng hòa, vấn đề nên đứng về bên nào trong cuộc chiến tranh I-ta-li-a, ắt còn bỏ ngỏ".

nên báo đó một phần ủng hộ Phổ, một phần ủng hộ Lu-i - Na-pô-lê-ông, một phần ủng hộ I-ta-li-a, một phần ủng hộ Tiểu Đức, một phần ủng hộ Đại Đức, một phần ủng hộ chế độ nhiếp chính, một phần ủng hộ nghị viện để chế, còn *hoàn toàn* ủng hộ ngài "Ben-đơ: 8, quảng trường Le-xtơ, phố Li-tơ Niu-po" mà "bất cứ ai học đọc" ("Báo chí và xưởng in") đều chỉ cần hỏi ý kiến ông ta là có thể am hiểu các bí mật của các khoa học tự nhiên không cần phải "khổ công đọc sách và nghe giảng".

* * *

Trong số báo "Hermann" gần đây, một người Séc tuyên bố:

"Chúng tôi là... những người đầu tiên đấu tranh... cho tư tưởng xã hội".

Một nhà tu hành vốn là chủ của "diễn đàn"⁴⁰³ đó nhận xét về vấn đề này:

"Chẳng lẽ trước người Séc, *người Thụy Sĩ* không phải là những người đầu tiên ư?"

Tư tưởng *xã hội* duy nhất mà người Thụy Sĩ là những người đầu tiên thực sự đấu tranh cho nó, có thể diễn đạt bằng những từ sau đây: "Point d'argent, point de Suisses" ("Không có đồng cây-xe cũng sẽ không có cả người Thụy Sĩ"⁴⁰⁴). Một "người Thụy Sĩ" mới ra lò tên là Phô-gơ và đồng "cây-xe" mới đúc Kin-ken⁴⁰⁵ sẽ đánh giá được thoả đáng tư tưởng xã hội này trong toàn bộ ý nghĩa lịch sử toàn thế giới của nó.

Cũng trên "diễn đàn" ấy có nói:

"Chúng tôi cho rằng việc các công ty bảo hiểm Anh không muốn *chấp nhận*(!) bảo hiểm những hàng hoá của Đức dành cho *các thị trường thế giới bên kia đại dương* là điều hoàn toàn dễ hiểu".

Nhà "tu hành" ấy đã biết bao nhiêu "thị trường thế giới"?

Và đây là *sự trình bày mạch lạc* của tờ "Wochenblatt aus London", nói cách khác là của "Hermann":

"Trên mộ chất đầy vòng nguyệt quế của Hum-bôn có đôi én đến làm tổ. Tội phạm thời thơ ấu, lẽ ra phải trừ bỏ ngay từ trong trứng bằng tất cả mọi biện pháp của khoa tương số và khoa vật lý trị liệu, lại được cậu bé chín tuổi ở Smi-đê-béc biểu lộ một cách hết sức quái gở".

Sự xét đoán của "Hermann" về Mét-téc-ních. – Cách nhìn nhận chính sách của Mét-téc-ních được diễn đạt như sau:

"Ở những nơi mà Mét-téc-ních và những kẻ cùng phe cánh đã ngót một thế kỷ hành hạ và cư xử tệ hại, không một thiên sứ hòa bình nào nằm yên nổi bên suối để ngủ một giấc ngọt ngào như Si-le nói". "Ông ta" (cụ thể là Si-le) "lẽ ra cố gắng làm điều đó, ở sông Min-tơ chẳng hạn".

Lẽ nào chỉ có người phát minh "các thị trường thế giới bên kia đại dương" mới đủ sức biến sông Min-tơ thành "con suối".

Trong bài viết, "Hermann" tuyên bố về

"chỗ khuyết trong Nhà thờ Xa-voa ở Luân Đôn", rằng "nó" ("Hermann") "ngày càng trở nên *thân thiết* đối với đồng hương của mình ở Luân Đôn, cũng như ở quê hương".

Có lẽ điều đó phù hợp với thực tế. Hết tuần này sang tuần khác nó cung cấp ngày càng ít tư liệu với giá 3 pen-ni. Có thể, chính điều này là nguyên nhân của việc tính toán chính xác những "khoản thu nhập" tự do - tiện thể xin nói lên sự tính toán này sẽ tố giác nguyện vọng bí mật muốn chuyển "diễn đàn" vào "Nhà thờ Xa-voa".

* * *

Số 26 tờ "*Göt-phrít*" đã đăng lời tuyên bố từ chức của "Hermann"^{1*} Lời tuyên bố nói:

"Gửi bạn đọc của chúng tôi.

Số báo ra hôm nay hoàn tất hoạt động của tôi với tư cách chủ bút của báo này. Nguyên nhân duy nhất khiến tôi ra đi là *trạng thái* sức khoẻ của tôi không cho phép tôi, *bên cạnh nghề nhà giáo trước đây của tôi, hiến dâng đời mình cho một hoạt động khác nữa, làm phân tán mạnh sức lực*". (Nghĩa là nghề nhà giáo là một dạng hoạt động, *bên cạnh hoạt động khác kia*). "*Vì theo điều này*" (theo điều gì?) "*sau này tôi sẽ không chịu trách nhiệm về nội dung tờ báo*" (nói đúng hơn, ông ta sẽ không chịu trách nhiệm về nội dung sau này của tờ báo). "nên tôi cũng chuyển sang tay người khác cả quyền sử hữu nữa. Công việc kinh doanh mà thành công của nó *giờ đây đã được đảm bảo*" (nhờ việc gạt bỏ Kin-ken) "sẽ được tiến hành *theo tinh thần như trước*" (giá thấp, phục vụ tốt). "*Vì trước đây* tôi hầu như không kiếm được thời gian và *chỗ để mình viết cho nó*" (tức là cho công việc kinh doanh ấy), "nên trong tương lai" (sau này) "khỏi làm những việc liên quan đến mặt đối ngoại, tôi sẽ cung cấp *càng nhiều* tư liệu với tư cách là phóng viên". (Nếu Göt-phrít trong vai phóng viên sẽ cung cấp "càng nhiều tư liệu", nếu ông ta kiếm được càng ít "chỗ" cho nó trước đây, thì cái công việc kinh doanh mà thành công của nó *giờ đây* ắt phải được "đảm bảo" nhờ sự biến mất của Göt-phrít với tư cách chủ bút sẽ ra sao?) Tôi từ giã bạn đọc và cộng tác viên lòng tràn đầy biết ơn về sự tham gia và ủng hộ thân ái của họ.

Göt-phrít Kin-ken

Với tư cách một kiểu mẫu về "hoạt động làm phân tán sức lực"

đến mức mà Héc-man nói lời "xin thể tất" thân ái như vậy, thì ở phần kết "Gốt-phrít" cho đăng mẫu tin sau đây của toà soạn:

"Chúng tôi" (chính là Gốt-phrít) "*mỗi lần* đều cảm thấy một sự vui mừng ác độc khi chúng tôi *dù chỉ* là bắt được ở một trong số các phóng viên nào đó của chúng tôi một con bọ chết tốt, vì *trong số* các bạn đọc của chúng tôi, *như lệ thường*, ai đã có tài ứng phó(!), con bọ chết ấy sẽ đem lại cho người đó sự thúc đẩy" (sao lại không đẩy ra?) "*để về vấn đề đã được đề cập tới*" (nghĩa là vấn đề rất khó xử về con bọ chết đã bị tóm) đưa ra một "lời thông báo bổ ích và *đi vào tất cả mọi chi tiết*" (đi vào mọi chi tiết về *nguyên cớ*). "Cả trong trường hợp này" (cụ thể là trường hợp nào?) "chính do sự sơ suất như vậy, chúng tôi có thể đăng bản đính chính có giá trị qua đó mỗi độc giả" (nhưng tuyệt nhiên không một phóng viên nào!) "sẽ lập tức xác định rằng tác giả của nó, như người ta nói ở vùng Ranh là một *nhân vật lớn*" (có phải thế không, các nữ độc giả tuyệt vời?). "Tiếc rằng, việc các tài liệu chính trị cấp bách dồn dập gửi tới, đặc biệt là những bài viết của các phóng viên của chúng tôi về *nền chính trị cao siêu làm người ta hết sức chán ghét*, cho phép chúng tôi hôm nay chỉ đăng *bài này*" (nghĩa là chú thích này của Ban biên tập)

Như vậy, chúng ta thấy rằng Héc-man mặc dù tỏ lòng biết ơn sâu sắc như vậy, nhưng không khỏi đau buồn từ giã các "phóng viên". Trên diễn đàn của bản thân ông ta, con người khổ sở ấy "trước đây" không tìm được chỗ để đăng "bài này" nói về "con bọ chết bị tóm" và "nhân vật lớn".

Chúng ta thì thốt lên: "De mortuis nil nisi bene"^{1*} để vĩnh biệt người "trước đây" là chủ bút báo "Gốt-phrít". Nhưng đối với người "sau này" là phóng viên của báo "Hermann" chúng ta nói: "Chúng ta sẽ gặp nhau ở Phi-líp"⁴⁰⁶.

PHÁT HIỆN NGOẠI GIAO CHIẾN LƯỢC

"Hermann" tuyên bố:

"Nghe nói việc điều đình vũ trang của Phổ lấy tuyến Min-tơ làm cơ sở. Được, sau trận Xô-phê-ri-nô tuyến ấy đã bộc lộ rõ hơn. Có điều bóng râm của tường pháo đài Măng-tu và Pe-xki-e-ra vẫn còn bao phủ nó. Nhưng cuộc vây hãm ắt phải rọi ánh sáng lên nó".

1* - "nghĩa tử là nghĩa tận"

Nhà viết tiểu phẩm khéo léo^{1*} của báo "Hermann" gửi bài cho tuần báo "Gartenlaube"⁴⁰⁷ ở Lai-pxích sau khi ông ta đã sử dụng chúng ở Luân Đôn. Để cho việc mô tả buổi lễ do "hội các đại nhân vật Đức" tổ chức để tưởng niệm Hum-bôn⁴⁰⁸ thêm sắc sảo, ông ta thông báo cho chúng ta rằng

"một liên đoàn cộng sản nào đó giờ đây ấn hành tuần báo nhằm mục đích đặc biệt là vu khống hết sức bỉ ổi không chỉ tờ báo của Kin-ken, mà cả đích thân ông; trong việc này họ thậm chí không ngại dùng đến những lời dối láo hết sức hiển nhiên v.v...".

Về vấn đề này chúng tôi chỉ xin nhận xét rằng, qua nhiều lần phát biểu của chúng tôi, người viết tiểu phẩm ắt phải biết tờ báo của chúng tôi tuyệt nhiên không phải là cơ quan ngôn luận của "bất cứ liên đoàn nào" và những lời chúng tôi buộc tội ngài Kin-ken không thể gọi là sai lệch chừng nào chưa bị bác bỏ, điều này cho đến nay chưa ai làm, vả lại sẽ chẳng bao giờ làm cả. Nhân tiện, chúng tôi biết ơn ngài phóng viên về lời thông báo rằng cơ sở của lời thuyết giáo của Kin-ken.

"thấm được hương thơm hội hè" là danh ngôn: "Nếu bạn quên Xi-ôn, thì bản thân bạn cũng sẽ bị lãng quên", và ông đã bắt đầu sự thuyết giáo, "khi đã báỉ phục lá cờ ba màu đen - đỏ - vàng".

"Hermann" nói hóm hỉnh. Ở một trong những bài của "Hermann" về nước Áo có nói rằng đối với những lãnh địa thế tập của mình, vương triều Háp-xbuốc đóng vai bố dượng, còn đối với đế chế Đức thì đóng vai dì ghẻ. Việc một ông già hoặc một thanh niên có thể thành một bà già, điều này đã được tác giả bài báo mà trong đó đây rẫy những đoạn trích trong "Lịch sử toàn thế giới" của Pi-ô-lít-xơ⁴⁰⁹ dành cho các cô gái, chứng minh đầy đủ. Nhưng bố dượng có thể đồng thời là dì ghẻ thì cho đến nay chúng tôi cho là không thể được.

* * *

1* Hen-rích Bê-ta.

"Hermann" xuất hiện dưới dạng trẻ hoá do E.I Giúc và người cùng cánh làm biên tập, đáng được đăng một bài tin tử mỉ về nó. Chúng ta bắt đầu ngay từ first lasder^{1*} về vấn đề "Lập trường của Phổ".

Trong trường hợp hoà ước giữa Pháp và Áo được ký kết,

"Trong một thời gian nào đó, Phổ sẽ ở vào tình hình về đại thể giống như tình hình của nó trước đó. Song dần dần từng ít một nó sẽ ở vào một tình hình khác. Nhưng nó phải thay đổi nhanh hơn nữa" (nhanh hơn từng ít một ư?) "lập trường của nó chừng nào" (!) "chiến tranh sẽ tiếp diễn, vì khi ấy nó sẽ buộc phải hành động, và nếu nó không kịp thời tìm" (!) "cho nó một lập trường đáng tin cậy, thì nó sẽ mất mọi chỗ dựa vững chắc để diệt vong cùng với những quốc gia còn lại của Hiệp bang Đức" (có thể, cả Phổ cũng sẽ đồng ý để mất "mọi chỗ dựa vững chắc để diệt vong").

Tiếp theo tác giả cho chúng ta thấy nước Phổ trong những poses plastiques^{2*} ít nhiều khó hiểu. Thứ nhất, Phổ lẽ ra có thể tự mô tả mình là cường quốc vĩ đại ở châu Âu và làm việc đó bằng hai cách.

"Phổ lẽ ra có thể đóng vai một cường quốc vĩ đại độc lập, hành động hoàn toàn tự mình gánh chịu mọi trách nhiệm" (một cách độc lập?). "Điều đó" (hành động đó!) "sẽ là quan điểm châu Âu thuần túy mà mục đích của nó" (mục đích của quan điểm) "... sẽ được xác định là vấn đề quyền lực, vì việc duy trì sự cân bằng mà các hiệp ước được ký kết chính vì thế, là sự cân bằng quyền lực phục vụ lợi ích của nhà nước" (nhà nước nào?). "Trong trường hợp như vậy, Phổ lẽ ra có thể lấy điểm xuất phát là sự vi phạm các hiệp ước năm 1815 mà một bên ký kết chúng" (mà cha đẻ, chứ không phải một trong những cha đẻ của chúng) "là Phổ, sự vi phạm do cuộc chiến tranh hiện nay gây ra, và lẽ ra có thể cố gắng nhận được phần thưởng về những công lao, về những đảm bảo vật chất mà trong việc này" (trong việc vi phạm các hiệp ước?) "nó dành cho chế độ quân chủ ở châu Âu". Ngoài bước đi sắc sảo này, "Phổ lẽ ra có thể với vai trò cường quốc lớn ở châu Âu giữ lập trường thuần túy chính trị, vì lý do tự bảo tồn mà chống lại sự mạnh lên của đối thủ Pháp cạnh tranh với mình" (non bis in idem^{3*} - về việc cân bằng lực lượng đã nói rồi cơ mà). "Đồng thời lẽ ra

1* - bài xã luận thứ nhất

2* - những tư thế uyển chuyển

3* - cùng một điều không nói hai lần

nó có thể vin vào chỗ Anh còn là kẻ thù công khai, còn Nga thì đã là đồng minh bí mật của Pháp - kẻ thù của Áo" (!!) v.v..

Sau khi Phổ thể hiện một cách nhiều mặt như vậy mình là một cường quốc lớn ở châu Âu.

"Lẽ ra nó có thể tiếp tục giữ quan điểm hoàn toàn của Đức. Cũng ở đây, trước nó mở ra một sự lựa chọn thoải mái. Cụ thể là: nó có thể với tư cách cường quốc Đức vĩ đại chi phối những quốc gia còn lại" (kể cả Thổ Nhĩ Kỳ) "hoặc xử sự như một thành viên khiêm nhường và bình đẳng của Hiệp bang, phục tùng những nước nhỏ" (phục tùng các bang của Thụy Sĩ?), "hoặc đứng ngang hàng với những nước ấy". (Không hoàn toàn rõ vì sao một thành viên bình đẳng lại phải phục tùng).

Nói cách khác, hoặc là đế quốc Phổ, hoặc là duy trì Hiệp bang Đức.

Điều thứ nhất "có nghĩa là cương quyết đứng đầu Đức với tư cách một cường quốc, nó biết rằng sự thiếu thốn có các quy luật của nó" (đối với người trần mắt thịt bình thường, sự thiếu thốn không biết đến quy luật, nhưng đối với đảng viên Đảng Gô-ta thì nó tạo ra những luật lệ và hơn nữa những luật lệ tuyệt nhiên không phải là nghiêm khắc) "do đó nó" (sự thiếu thốn) "buộc phải từ bỏ khuôn khổ gò bó nó v.v. vì sự tồn tại của nó đã bị đe dọa" (nghĩa là sự tồn tại của thiếu thốn đã bị đe dọa).

Đối với tác giả của chúng ta những căn cứ mà "Phổ lẽ ra có thể viện dẫn để bào chữa cho một chính sách cách mạng như vậy", là embarras de richeness^{1*} thực sự.

Trong đó "những cường quốc ngoại bang Nga và Anh có thái độ thù địch đối với sự thống nhất của Đức, nhờ một hệ thống phức tạp những chiếc đu thăng bằng ở Đức, hai nước này đã cản trở sự phát triển sức mạnh của các cường quốc Đức bằng cách luôn luôn làm suy yếu lẫn nhau, họ chăm lo cho mình hơn là cho Đức trong việc xây dựng hiệp bang v.v." (Một kế hoạch độc đáo theo đó hai cường quốc ngoại bang Nga và Anh phải làm suy yếu nhau để ngăn cản sự tăng trưởng thực lực của Phổ!). "Cuối cùng, nó" (Phổ) "đã tỏ ra là hoàn toàn hiệu thực chất của cuộc chiến tranh hiện nay, giống như cuộc Chiến tranh ba mươi năm nó có mục đích hoàn thành cuộc Cách mạng năm 1848". "Vì lẽ đó", (chính vì

1* - nhiều thứ khó chọn

cuộc chiến tranh ba mươi năm đã đặt mục đích hoàn thành cuộc cách mạng năm 1848)
"Phổ không thừa nhận Quốc hội Hiệp bang nữa và

... coi chủ quyền của tất cả các vương công Đức còn lại đã mất hiệu lực v.v.". Và cuối cùng. "Chính phủ Phổ, nếu nó" (tức là Phổ) "cảm thấy một *chính sách cách mạng* như vậy quá mạo hiểm thì có thể chọn cả quan điểm bảo thủ nữa. Nó có thể chọn quan điểm ấy... vì vương triều đang trị vì ở Phổ, *với tư cách bình đẳng*" (với ai?) "phải ủng hộ việc duy trì những cái còn lại" (những cái gì còn lại?) "... vì Phổ *không phải* là độc lập, phải phối hợp lập trường của nó với *lập trường mà nước Anh trung lập* sẽ theo v.v.." "

Từ trước đến nay nó đã "dao động". Nó không để cho "*đôi thủ cạnh tranh*" của nó "*là Áo*" bị đập tan.

"Bằng các hiệp ước nó luôn luôn tìm cách kéo những nước nhỏ" (kéo của cái từ những nước ấy, kéo những nước ấy ra bằng roi vọt hay là lôi kéo những nước ấy về phía mình?) "Nó đã quay trở về Phran-phước" (từ Ec-phước)⁴¹⁰ "hầu như *cũng với những để nghị* mà nếu chúng xuất phát từ Han-nô-vơ hoặc Ba-vi-e thì Phổ sẽ không chấp nhận".

Cuối cùng, tác giả gọi đó là "*nước cờ khôn khéo*" tuy ở đây thể hiện sự khôn khéo nhỏ nhoi trong việc consecutio temporum^{1*}.

Tiếp thay, Hiệp ước Vi-la-phrăng-ca đã đánh một đòn làm sụp đổ tất cả mọi nước cờ của Phổ mà trí tưởng tượng của đảng viên đảng Gô-ta có thể với tới. Vì vậy, chúng ta gác lại cái "chính sách cao siêu" của Giúc và phe cánh, chuyển sang Ti-rơ-tây, người đã thông qua "Hermann" đã trẻ hoá ca ngợi trận Xôn-phê-ri-nô. Cái ông Ti-rơ-tây ấy có lẽ là chàng trai tốt bụng. Anh ta không giây phút nào nghi ngờ là tất cả những người Du-a-vơ, người Tuyếc-cốt, người Crô-a-xi, người Xéc-bi, người Séc và những Zéphyres⁴¹¹ khác đánh nhau ở Xôn-phê-ri-nô,

"nếu không có hai vị hoàng đế, thì ở khắp nơi trên thế giới, dù ở đâu cơ hội đưa họ đến với nhau, họ đều sẽ đối xử với nhau như những người có thiện chí và nhã nhặn, họ sẽ chào nhau, ăn uống" (ăn nhau và uống! Thật là nhã nhặn - sự nhã nhặn ăn thịt người!).

1* - kết hợp thời gian

Thể thơ ngợi ca trận đánh là thể sử thi anh hùng ca, là thể thơ lục ngôn. Như chúng ta biết, Clai-xơ đã tăng thơ lục ngôn thêm một âm tiết ngắn thứ nhất. Nhà thơ anh hùng ca của chúng ta đã vượt Clai-xơ: ông hết sức hào phóng; nhiều hơn hay ít hơn một âm tiết - điều đó đối với ông ta chẳng hề gì. Nhưng mặt khác, không thể buộc tội cho thơ lục ngôn, nếu thơ ấy mới từ chiến trường trở về, bị thiếu bàn chân hoặc trọ khớp đầu gối.

Vậy xin nêu một số ví dụ:

"Một lữ người,

hoàn/toàn kiệt sức, bị cái/nóng dầy/vò, bị cái khát làm khô/héo".

"Trong/ những năm đáng nguyên/ rửa ấy/, trong một thập/ kỷ"

"Dưới/ mặt trời thiêu/đốt, trong/ máu, chết mòn vì/khát, đôi khi

do lòng nhân từ mà bị kết liễu bằng lưỡi lê, trong đa số trường hợp chỉ bị chặt/nát, bị đâm/lỗ chỗ, với vết thương toang/hoác khổ sở vì/cơn đau chí/tử".

"Đây những đôi/nóng bức, / trọc lóc/bốc/ khói từ/máu, trong đó giã giụa những thân hình bị cắt vụn"

"Đây/thiếu/chân hoặc/tay, người/này/bị xé/hàm, / người kia đầu/còn một/nửa".

"Cuối cùng

mọi cái xung/quanh đều im ắng và/bóng tối bu/ông/xuống/ mặt đất.

Chỉ có những tiếng gào thét từ các thung/lũng và gò/đồi vang/tối

lúc đây, lúc đó, khắp nơi ở *khoảng cách phải mất nhiều giờ đi*".

"Trong trận đánh nóng/bỏng và/ gay go/ một giọt nư/ớc h/ọ cũng không c/ó.

Những người khác chết dần chết mòn vì khát và

trong tiếng ngáp lúc lâm/chung, bằng/ánh mắt tắt/dần/vĩnh/viễn họ chờ đón bác sĩ phẫu thuật đến quá muộn".

Tiếp ngay sau bài ca ngợi trận đánh là sự phê phán lịch sử. Trong bài gửi từ Pa-ri tới, "nhà tư tưởng" của "Hermann" đã trẻ hoá, vạch ra cho chúng ta thấy thái độ của Lu-i Bô-na-pác-tơ đối với cách mạng.

"Cuộc cách mạng là hợp quy luật, vì nó diễn ra dưới sự bảo trợ của hoàng đế và do

hoàng đế phê chuẩn... *Nhưng* nó vẫn giữ tính chất trước đây của nó và phải bị đè bẹp, vì nó mâu thuẫn với lợi ích của hoàng đế *hoặc* phá vỡ các ý đồ của hoàng đế".

Chính đó là toàn bộ điều bí hiểm.

"Cuối cùng tôi đã phát hiện được mảnh đất.

Cắm chặt vào đây chiếc mỏ neo của tôi".

Từ "lĩnh vực chính trị cao siêu rất đáng chán ghét", tiếng âm vang của đại bác và của sự phê phán lịch sử, chúng ta ngã xuống và vấp phải một tu viện đơn độc giản dị - "*Xưởng in*", trong đó người bạn cũ Gốt-phrít của chúng ta tìm được sự yên tĩnh, với tư cách là một phóng viên mới. Ông ta đón chúng ta bằng tiếng cầu nhàu:

"Vì chiến tranh liên miên và vì một nền chính trị đàm luận không ngớt mà cho đến nay báo này không thể dành chỗ v.v.".

Lời than phiền cũ rích ấy chúng ta đã biết. Gốt-phrít với tư cách người dẫn đường cảm nhận nghệ thuật một cách tinh tế, đề nghị dẫn chúng ta xem "Triển lãm của Viện hàn lâm ở quảng trường Tơ-ra-phan-ga".

"Nhân vật hầu như anh hùng này giống như con ong hút mật ngay cả trên những bông hoa độc" (xem "Gartenlaube"), đồn dập đã kích chúng ta bằng cả một tràng lời nói ngọt ngào mà mọi người đều biết, thông báo cho chúng ta rằng

"*những bức tranh nhỏ* vui tươi của Le-xli... là những viên ngọc đích thực của nền mỹ thuật".

Nhưng điều ông ta quan tâm hơn cả là *phái tiên Ra-pha-en*⁴¹², và vì một ví dụ cụ thể thì tốt hơn mọi lời giáo huấn, nên ông ta bày ra trong "*Xưởng in*" của mình một số wordpaintings^{1*} tiên Ra-pha-en làm cho chúng ta khỏi phải đi bộ tới quảng trường Tơ-ra-phan-ga.

1* - bài miêu tả, bức tranh miêu họa bằng ngôn từ.

Bức tranh tiên Ra-pha-en số 1

"Từ 11 giờ sáng suốt ngày trong phòng lớn ngự trị váy phồng trang nhã, và bên cạnh *những tác phẩm ưa thích* của công chúng *luôn luôn quanh quẩn cái đuôi dài*"

Bức tranh tiên Ra-pha-en số 2

"Tất cả những cái đạt được hoàn thiện *về một mặt nào đó* đều quý báu. Ví thử như *chiếc quần*, nếu may tốt và *không bó chặt* người".

Bức tranh tiên Ra-pha-en số 3

"*Trên* nghĩa địa của tu viện, hai nữ tu sĩ đang *làm cái việc đào* huyết... Đó là hai nhân vật nữ vụng về thay phiên nhau *làm* công việc lao động u buồn của *buổi hoàng hôn*". (Hai nhân vật vụng về thay phiên nhau, trong khi đó hoàng hôn lao động thay cho họ). "Một trong hai người tụt xuống huyết và dùng đôi tay gân guốc của bà thợ giặt hất đất đen ướt át nặng nề, *mọc đầy rễ cây*, là một người hoàn toàn tầm thường, lãnh đạm và bình thường".

Có thể, con người mọc đầy rễ cây sẽ chính là con người *hoàn toàn tầm thường*, nhưng dù sao người ấy sẽ là con người *khác thường*. Sự sans gêne^{1*} mà khi đào đất, thay vì đôi tay của chính mình, người ấy dùng đôi tay của *bà thợ giặt*, quả thật chỉ ra sự lãnh đạm phần nào.

Những ví dụ ấy đủ để bất kỳ người "thợ thủ công" nào cũng hiểu Gốt-phrít đúng ra khăng khăng bắt người ấy "suy ngẫm" điều gì, cụ thể là bất họ nghĩ rằng: những người bị cắt mất ý thức nghệ thuật

"*có ích*" (utile cum dulci)^{2*)} "cho ông ta trong *sự nghiệp* của ông ta *hơn* rất nhiều", so với "tất cả những cuộc dạo chơi ngày chủ nhật ở rừng Ép-pinh hoặc vườn bách thảo ở Ki-u", so với "tất cả mọi quán rượu vui vẻ của các khu ngoại vi thành phố", so với những "cuộc tụ

1* - sỗ sàng.

2* - có ích và thú vị

hội buổi tối và những điều suy luận bất tận về một vấn đề quá nhàm là ngay cả sau cuộc cách mạng lần sau có xuất hiện vương quốc nghìn năm của những người thợ bận thợ may dưới chiêu bài *nền chuyên chính công nhân* hay không".

Thôi, bắt chấp tất cả những hoạ sĩ trước Ra-pha-en, chúng ta vẫn như trước kiên trì câu cách ngôn thông minh thời cổ đại: "Cacatum non est pictum"^{1*}

*Do C.Mác viết ngày 3 và 24 tháng Sáu, 8 và
15 tháng Bảy 1859*

*Đã đăng trên báo "Das Volk" số 5, 8, 10 và
11, ngày 4 và 25 tháng Sáu, 9 và 16 tháng
Bảy 1859*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

1* - "Đồng phân không phải là bức tranh"

CHÚ THÍCH

**THÂN THỂ VÀ SỰ NGHIỆP
CỦA C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN**

CÁC BẢN CHỈ DẪN

CHÚ THÍCH

- 1 Tác phẩm nổi tiếng của C.Mác "*Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*" được viết vào tháng Tám 1858 - tháng Giêng 1859, đánh dấu một giai đoạn quan trọng trong việc hình thành khoa kinh tế chính trị mác-xít. Trước khi viết tác phẩm này, Mác đã có cả một quá trình lao động nghiên cứu khoa học toàn diện kéo dài mười lăm năm, trong quá trình đó ông đã nghiên cứu một khối lượng to lớn các tác phẩm kinh tế - xã hội và soạn thảo những nguyên lý cơ bản của học thuyết kinh tế của mình.

Tháng Tám 1857, Mác bắt đầu tiến hành hệ thống hoá các tư liệu mà ông đã thu nhập được và bắt tay viết tác phẩm kinh tế lớn của mình. Mác đã viết bản sơ thảo đề cương đầu tiên của tác phẩm này vào tháng Tám - tháng Chín 1857. Suốt mấy tháng sau đó, Mác đã cụ thể hoá đề cương của mình và vào tháng Tư 1858 ông quyết định viết toàn bộ tác phẩm của mình gồm sáu quyển. Quyển một được dự định trình bày quá trình nghiên cứu tư bản, trong đó tác giả muốn viết một vài chương mở đầu trước khi trình bày các vấn đề về tư bản qua một số chương mở đầu; quyển hai - về sở hữu ruộng đất; quyển ba - nghiên cứu về lao động làm thuê; quyển bốn - về nhà nước; quyển năm - về ngoại thương và quyển sáu - về thị trường thế giới. Theo dự định thì quyển một sẽ gồm bốn phần, trong đó phần một mà Mác đặt nhan đề là "Tư bản nói chung", gồm ba chương: 1) giá trị, 2) tiền tệ và 3) tư bản.

Khi viết quyển một, tức là quyển "Về tư bản" trong thời gian từ tháng Tám 1857 đến tháng Sáu 1858, Mác đã viết một bản thảo với khối lượng tổng cộng gần 50 tờ in, quyển này đã được Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô (trước đây) xuất bản bằng tiếng Đức vào những năm 1939 - 1941 dưới nhan đề "*Grundrisse der Kritik der politischen Oekonomie (Rohentwurf)*" ("*Khái luận phê phán khoa kinh tế chính trị (bản sơ thảo)*"). Trong bản thảo này, gồm có lời nói đầu, tổng quát chương về tiền tệ và một chương dài hơn nhiều nói về tư bản, về đại thể Mác đã trình bày những kết quả đầu tiên của công trình nghiên cứu nhiều năm về kinh tế của mình,

trong số này có những luận điểm cơ bản của học thuyết về giá trị thặng dư của ông. Bản thảo những năm 1857 - 1858 thực chất là dị bản đầu tiên chưa hoàn chỉnh của phần đầu tác phẩm kinh tế cơ bản mà hồi đó Mác đang dự định viết.

Đầu năm 1858 Mác quyết định bắt đầu tiến hành xuất bản từng phần tác phẩm của mình thành những tập riêng. Sau khi thoả thuận sơ bộ với Ph. Đun-cơ, chủ một nhà xuất bản ở Béc-lin, Mác đã tiến hành viết cuốn đầu tiên. Trong suốt thời gian từ tháng Tám 1858 đến tháng Giêng 1859 Mác sửa lại chương về tiền tệ, viết chương về hàng hoá, biên tập lần cuối cùng văn bản thảo đó và đặt nhan đề cho cuốn sách này là "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", rồi ngày 26 tháng Giêng 1859, Mác gửi tới nhà xuất bản ở Béc-lin. Cuốn đầu tiên tăng lên đến 12 tờ in so với 5 - 6 tờ in như dự định lúc đầu, và gồm có hai chương, chứ không phải là 3 chương như đề cương đã định, đó là hai chương: "Hàng hoá" và "Tiền tệ, hay lưu thông giản đơn". Tháng Hai 1859 Mác gửi tới nhà xuất bản phần lời tựa. Vào tháng Sáu 1859 tác phẩm "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" được phát hành. Những phụ đề "Quyển một. Về tư bản" và "Phần một. Tư bản nói chung" ghi trong tác phẩm "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" chứng minh rằng cuốn này là phần đầu của quyển một trong bộ sách gồm sáu tập Mác dự định viết.

Ngay sau khi cuốn đầu tiên được xuất bản, Mác chuẩn bị cho ra cuốn thứ hai, cuốn này cần phản ánh được những vấn đề của tư bản. Nhưng qua quá trình tiếp tục nghiên cứu, Mác nhận thấy phải thay đổi đề cương ban đầu của tác phẩm lớn của mình. Đề cương gồm sáu quyển được thay đổi thành đề cương bộ "Tư bản" gồm bốn tập. Vì vậy Mác ngừng việc xuất bản cuốn thứ hai và những cuốn tiếp sau để chuẩn bị bộ "Tư bản", trong bộ "Tư bản" bao gồm cả một số luận điểm cơ bản có sửa chữa của cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị".

Lúc Mác còn sống cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" chưa được tái bản. Trừ phần lời tựa được đăng trên tờ báo tiếng Đức "Das Volk" ("Nhân dân") ở Luân Đôn ngày 4 tháng Sáu 1859 dưới dạng rút ngắn đôi chút. Một đoạn thuộc chương hai của cuốn sách nhằm phê phán lý luận không tưởng của Grây về tiền mang hàm lượng lao động đã được Ăng-ghe-nơ bổ sung cho lần xuất bản bằng tiếng Đức những năm 1885 và 1892 tác phẩm "Sự khốn cùng của triết học" của Mác. Cuốn sách này được xuất bản lần đầu bằng tiếng Nga năm 1896 ở Mát-xcơ-va. Cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" xuất bản lần này chủ yếu dựa vào bản in tác phẩm này xuất bản lần đầu bằng tiếng Đức do chính tác giả chuẩn bị để đưa in. Tuy nhiên trong lần xuất bản này cũng lưu ý đến, thứ nhất là những đoạn sửa chữa và ghi chú của Mác ở cuốn sách riêng của ông, thứ hai là những

đoạn sửa chữa và ghi chú do Mác viết ở cuốn sách mà ông gửi tặng Vin-hem Vôn-phơ ngày 19 tháng Tám 1859. Một số đoạn sửa chữa và ghi chú đó của tác giả đã được Ăng-ghe-nơ thực hiện khi chuẩn bị cho in tập thứ ba bộ "Tư bản". Khi trích dẫn từng đoạn trong tác phẩm "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", Ăng-ghe-nơ đã trích dẫn các đoạn ấy trong các bản đã được Mác sửa chữa và làm cho chính xác hơn. Bản sao bằng ảnh những bản đó của cuốn sách cùng với những đoạn sửa chữa và ghi chú của Mác còn được lưu giữ trong lưu trữ của Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô.-9.

- 2 Ý nói đến "Lời nói đầu" còn đang viết dở do Mác định viết cho một tác phẩm kinh tế lớn (xem C.Mác và Ph. Ăng-ghe-nơ, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t.12, tr. 854-892).- 13.
- 3 "Rheinische Zeitung für Politik, Handel und Gewerbe" ("Báo tỉnh Ranh về các vấn đề chính trị, thương mại và công nghiệp") - báo ra hàng ngày ở Khuê-n từ 1 tháng Giêng 1842 đến 31 tháng Ba 1843. Tờ báo do các đại diện của giai cấp tư sản tỉnh Ranh có tư tưởng đối lập với chế độ chuyên chế Phổ sáng lập ra. Có cả một số người thuộc nhóm Hê-ghe-nơ trẻ cũng được thu hút vào việc cộng tác với tờ báo. Từ tháng Tư 1842 C.Mác đã trở thành cộng tác viên của tờ "Rheinische Zeitung", và từ tháng Mười năm đó ông là một trong những biên tập viên của báo này. Tờ "Rheinische Zeitung" cũng đã đăng cả một loạt bài của Ph. Ăng-ghe-nơ. Với việc biên tập của Mác, tờ báo này ngày càng mang tính chất dân chủ - cách mạng rõ rệt. Chính phủ tiến hành kiểm duyệt tờ "Rheinische Zeitung" một cách đặc biệt gắt gao, và sau đó tờ báo đã bị đóng cửa.- 13.
- 4 Có ý nói đến hai bài dưới đây của C.Mác: "Những cuộc tranh luận của Hội nghị dân biểu khoá 6 của tỉnh Ranh (bài thứ ba). Những cuộc tranh luận về luật cấm ăn trộm của gỗ" và "Lời bào chữa của phóng viên ở Mô-den" (xem C.Mác và Ph. Ăng-ghe-nơ, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1978 t.1, tr.162-216, 251-289).- 14.
- 5 "Allgemeine Zeitung" ("Báo phổ thông") - tờ báo phản động Đức ra hàng ngày, được xuất bản từ năm 1798; từ năm 1810 đến năm 1882 được ấn hành ở Au-xbuc. Vào năm 1842 đã xuyên tạc tư tưởng của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản không tưởng và đã bị Mác vạch trần trong bài "Chủ nghĩa cộng sản và báo "Allgemeine Zeitung" ở Au-xbuc" của ông đăng trên tờ "Rheinische Zeitung" vào tháng Mười 1842 (Xem C.Mác và Ph. Ăng-ghe-nơ, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1978 t.1, tr.156 - 161).- 14.

- 6 *"Deutsch - Französische Jahrbuucher"* ("Niên giám Pháp - Đức") được xuất bản ở Pa-ri bằng tiếng Đức do C. Mác và A. Ru-gơ làm chủ biên. Xuất bản phẩm này chỉ ra được số kép đầu tiên vào tháng Hai 1844. Tạp chí này đã đăng những tác phẩm của C. Mác như: "Về vấn đề Do Thái" và "Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hê-ghen. Lời nói đầu", cũng như các tác phẩm của Ph. Ăng-ghen: "Lược thảo phê phán khoa kinh tế chính trị" và "Tình cảnh nước Anh. Tô-mát Các-lây. "Quá khứ và hiện tại"". (Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1978, t.1, tr. 502-542, 543-562, 711-747, 748-749). Những tác phẩm này đã đánh dấu bước chuyển hoàn toàn của Mác và Ăng-ghen từ chủ nghĩa dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản. Nguyên nhân chính làm cho tạp chí đình bản là do có những sự bất đồng có tính chất nguyên tắc giữa Mác và Ru-gơ, một người cấp tiến tư sản. - 14.
- 7 Ý nói đến tác phẩm kinh tế đầu tiên của Ph. Ăng-ghen "Lược thảo phê phán khoa kinh tế chính trị" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1987, t.1, tr. 711-747). - 16.
- 8 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1983, t.2, tr.311-668.- 16.
- 9 Ý nói đến tác phẩm của C. Mác và Ph.Ăng-ghen "Hệ tư tưởng Đức" (Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1986, t.3, tr.25 - 740). - 16.
- 10 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1987, t.4, tr. 563-613 và 543-561.- 17.
- 11 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1987, t.4, tr. 107-256.- 17.
- 12 Ý nói đến tác phẩm của C. Mác "Lao động làm thuê và tư bản" (Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t.6, tr.537-576.- 17.
- 13 *Hội công nhân Đức* ở Bruy-xen do Mác và Ăng-ghen thành lập vào cuối tháng Tám 1847 nhằm mục đích giáo dục chính trị cho công dân Đức đang sống ở Bỉ và tuyên truyền tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản khoa học cho họ. Dưới sự lãnh đạo của Mác, Ăng-ghen và các bạn chiến đấu của hai ông, Hội này đã trở thành trung tâm hợp pháp để thống nhất những người vô sản cách mạng Đức sống ở Bỉ và giữ mối liên hệ trực tiếp với những câu lạc bộ công nhân ở Oa-lông và Phla-măng.

Những hội viên tiên tiến nhất của Hội đã gia nhập chi bộ Bruy-xen của Đồng minh những người cộng sản. Hoạt động của Hội công nhân Đức ở Bruy-xen đã đình chỉ ngay sau khi cuộc Cách mạng tư sản tháng Hai năm 1848 nổ ra ở Pháp, do việc cảnh sát Bỉ bắt bớ và trục xuất những thành viên của Hội.- 17.

- 14 *"Neue Rheinische Zeitung. Organ der Demokratie"* ("Báo mới tỉnh Ranh. Cơ quan của phong trào dân chủ") - ra hàng ngày ở Khuên do Mác chủ biên xuất bản từ ngày 1 tháng Sáu 1848 đến 19 tháng Năm 1849. Ban biên tập có Ăng-ghen, V.Vôn - phơ, G. Véc-thơ, Ph. Vôn-phơ, E.Đron-ke, Ph. Phrai-li-grát và G.Buyéc-ghéc-xơ.

Là cơ quan chiến đấu của cánh vô sản trong phong trào dân chủ, tờ "Neue Rheinische Zeitung" đóng vai trò người giáo dục quần chúng nhân dân, đưa họ đứng lên đấu tranh chống thế lực phản cách mạng. Những bài xã luận xác định lập trường của báo về những vấn đề quan trọng nhất của các cuộc cách mạng ở Đức và ở châu Âu thường đều do Mác và Ăng-ghen viết.

Lập trường kiên quyết và trước sau như một của báo, chủ nghĩa quốc tế chiến đấu của nó, việc xuất hiện trên các trang báo những lời tố cáo chính trị chống lại Chính phủ Phổ và các nhà cầm quyền địa phương ở Khuên, - tất cả những điều đó đã khiến cho ngay từ những tháng đầu khi báo "Neue Rheinische Zeitung" mới được phát hành, nó đã bị báo chí tư bản thuộc phái tự do chủ nghĩa và báo chí theo chủ nghĩa quân chủ - phong kiến tấn công, cũng như bị chính phủ gây khó dễ, những cuộc quấy nhiễu đó càng đặc biệt gay gắt từ sau khi xảy ra cuộc đảo chính phản cách mạng ở Phổ vào tháng Mười một - tháng Chạp 1848.

Mặc dù cảnh sát gây mọi khó dễ và nhiều trở ngại, tờ "Neue Rheinische Zeitung" vẫn dũng cảm bảo vệ những lợi ích của phong trào dân chủ cách mạng, những lợi ích của giai cấp vô sản. Vào những năm 1849, khi các thế lực phản cách mạng tổng phản công, lợi dụng việc Mác chưa nhập được quốc tịch Phổ, Chính phủ Phổ đã ra lệnh trục xuất Mác ra khỏi biên giới Phổ. Việc trục xuất Mác và đàn áp các biên tập viên khác của tờ "Neue Rheinische Zeitung" là nguyên nhân làm cho tờ báo bị đình bản... Số 301, là số báo cuối cùng của tờ "Neue Rheinische Zeitung", in màu đỏ, ra ngày 19 tháng Năm 1849. Trong lời từ biệt gửi công nhân, các biên tập viên của tờ báo đã tuyên bố rằng "Lời nói cuối cùng của họ ở bất cứ đâu và bất cứ lúc nào cũng sẽ là giải phóng giai cấp công nhân!".- 17.

- 15 *"New - York Daily Tribune"* ("Diễn đàn Niu Oóc hàng ngày") - tờ báo Mỹ xuất bản từ năm 1841 đến năm 1924. Báo do Hô-ra-xơ Gri-li, nhà báo và nhà hoạt động chính trị nổi tiếng người Mỹ sáng lập, đến giữa những năm 50, báo này là cơ quan của cánh tả trong đảng Vích ở Mỹ, và sau đó là cơ quan của đảng cộng hoà.

Trong những năm 40 và những năm 50 báo này đứng trên những quan điểm tiến bộ và đấu tranh chống chế độ chiếm nô lệ. Tham gia viết bài cho báo có nhiều nhà văn và nhà báo lớn của Mỹ, mà một trong những biên tập viên của báo từ cuối những năm 40 là Sác-lơ Đa-na, người chịu ảnh hưởng tư tưởng của chủ nghĩa xã hội không tưởng. Mác bắt đầu cộng tác với tờ báo từ tháng Tám 1851 và tiếp tục cộng tác hơn 10 năm cho đến tháng Ba 1862; Ăng-ghe-n viết nhiều bài cho tờ "New - York Daily Tribune" theo yêu cầu của Mác. Do Ăng-ghe-n viết những bài báo của mình chủ yếu là ở Man-se-xtơ và trong một số trường hợp có những ngày tháng đề trên bài viết không đúng với những ngày tháng đã viết bài, vì vậy Mác thường đề ngày tháng cho bài là ngày bài gửi đến Niu Ốc. Có một số bài viết ở Luân Đôn, Mác để viết ở Pa-ri, Viên hoặc Béc-lin. Những bài của Mác và Ăng-ghe-n viết trên tờ "New - York Daily Tribune" bao quát những vấn đề chính trị quốc tế và trong nước quan trọng nhất, những vấn đề của phong trào công nhân, của sự phát triển kinh tế của các nước châu Âu, những vấn đề xâm chiếm thuộc địa, về phong trào giải phóng dân tộc trong các nước bị áp bức và các nước phụ thuộc và những vấn đề khác. Trong thời kỳ các thế lực phản động hoành hành ở châu Âu, Mác và Ăng-ghe-n đã lợi dụng tờ báo Mỹ được phát hành rộng khắp này, dựa trên những tài liệu cụ thể, để vạch trần những tệ nạn của xã hội tư bản chủ nghĩa, những mâu thuẫn vốn có của nó; và cũng là để chỉ ra tính chất hạn chế của nền dân chủ tư sản.

Trong một số trường hợp ban biên tập tờ "New - York Daily Tribune" đã tùy tiện xử lý những bài của Mác và Ăng-ghe-n, bằng cách cho đăng nhiều bài làm xã luận mà không ghi tên tác giả. Từ giữa năm 1855 nhìn chung toàn bộ những bài của Mác và Ăng-ghe-n đăng trên báo đều không ghi tên tác giả. Trong một vài trường hợp ban biên tập còn can thiệp cả vào nội dung của bài và tự ý đề ngày tháng của bài viết. Mác đã nhiều lần phản đối những hành động trên của ban biên tập. Từ mùa thu năm 1857, cuộc khủng hoảng kinh tế ở Mỹ đã ảnh hưởng đến cả tình hình tài chính của báo, ban biên tập và đề nghị Mác rút bớt số lượng bài của ông gửi cho tờ "New - York Daily Tribune". Khi cuộc Nội chiến ở Mỹ bắt đầu thì sự cộng tác của Mác với báo cũng chấm dứt hẳn; có tác động to lớn đến việc Mác rời bỏ tờ "New - York Daily Tribune" là trong ban biên tập ngày càng có nhiều người tán thành việc thoả hiệp với các bang còn chế độ chiếm hữu nô lệ và việc tờ báo từ bỏ những quan điểm tiến bộ - 17.

- 16 Mác trích dẫn cuốn sách được xuất bản khuyết danh của U.Pét-ti: "A Treatise of Taxes and Contributions". London. 1667 ("Bản về thuế khoá", Luân Đôn, 1667). - 32.

- 17 "The Spectator" ("Khán giả") - tạp chí văn học Anh ra hàng ngày, xuất bản ở Luân Đôn vào những năm 1711 - 1714. - 54.
- 18 Ri-các-đô nhắc đến những hình bình hành của Ô-oen trong tác phẩm của mình: "On protection to agriculture". Fourth ed., London, 1822, p. 21 "Bàn về việc bảo trợ nền nông nghiệp". Xuất bản lần thứ 4, Luân Đôn, 1822, tr.21). Phát triển dự án không tưởng của mình về cải tạo xã hội, Ô-oen chứng minh rằng về mặt kinh tế cũng như xét từ quan điểm tổ chức sinh hoạt gia đình thì xây dựng khu dân cư theo kiểu hình bình hành hoặc hình vuông là hợp lý nhất. Từ đó xuất hiện thành ngữ "hình bình hành của Ô-oen". - 64.
- 19 Tác phẩm "Theory of Exchanges" được C. Mác nhắc đến là chương bốn trong tác phẩm của G.D. Ma-clê-ốt "The Elements of Political Economy". London, 1858 ("Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị". Luân Đôn, 1858). - 66.
- 20 Nhằm ngăn chặn những khó khăn nảy sinh trong việc đổi giấy bạc ngân hàng lấy vàng, năm 1844 theo sáng kiến của R.Pin, Chính phủ Anh đã thông qua luật về cải cách ngân hàng ở Anh, chia ngân hàng ra thành hai chi nhánh độc lập, chi nhánh ngân hàng và chi nhánh phát hành, quy định mức bảo đảm cố định giấy bạc ngân hàng bằng vàng. Việc phát hành giấy bạc ngân hàng không được bảo đảm bằng vàng, hạn chế ở mức 14 tr. pao xtéc-linh. Mặc dù luật về ngân hàng năm 1844 đã có hiệu lực, nhưng số lượng giấy bạc ngân hàng nằm trong lưu thông trên thực tế vẫn không phụ thuộc vào quỹ thanh toán mà phụ thuộc vào lượng cầu về giấy bạc ngân hàng trong phạm vi lưu thông. Trong những thời kỳ khủng hoảng kinh tế khi nhu cầu về tiền đã trở nên hết sức cấp bách, Chính phủ Anh đã phải tạm thời đình chỉ việc thực hiện luật 1844 và tăng tổng số giấy bạc ngân hàng không có vàng bảo đảm. - 68.
- 21 Ý nói đến khối liên minh Anh - Xcốt-len năm 1707, theo đó Xcốt-len bị sáp nhập hẳn vào Anh. Do định ước trên, nghị viện Xcốt-len bị giải thể, đồng thời tất cả mọi hàng rào ngăn cách về kinh tế tồn tại giữa hai nước cũng bị phá bỏ. - 78.
- 22 *Legen barbarorum* (Bộ luật của người dã man) - tập ghi chép về pháp luật theo tập quán của các bộ lạc khác nhau ở Đức, được biên soạn trong khoảng giữa thế kỷ V và thế kỷ IX. - 81.
- 23 Mác trích tác phẩm của Gi. Lốc-cơ: "Some Considerations of the Consequences of the Lowering of Interest, and Raising the Value of Money. In a Letter sent to a Member of Parliament, 1691" ("Vài ý kiến về những hậu quả của việc giảm lợi tức và tăng giá trị của tiền. Trong thư gửi một nghị viên, 1691"), theo cuốn "The works of John Locke". In four volumes. The seventh edition, London, 1768, p.54

- ("Những tác phẩm của Giôn Lốc-cơ". Gồm bốn tập. Xuất bản lần thứ bảy, Luân Đôn, 1768, tr.54). - 85.
- 24 Ý nói đến "*Société générale du Crédit Mobilier*" - công ty cổ phần lớn ở Pháp do anh em Pê-rây-ra lập ra vào năm 1852 và được hợp pháp hoá bằng sắc lệnh ngày 18 tháng Mười một 1852. Mục đích cơ bản của Crédit Mobilier là làm môi giới trong lĩnh vực tín dụng và tham gia việc thành lập những xí nghiệp công nghiệp và các xí nghiệp khác. Công ty đã tham gia rộng khắp vào công việc xây dựng đường sắt ở Pháp, Áo, Hung-ga-ri, Thụy Sĩ, Tây Ban Nha, và ở Nga. Nguồn thu nhập chính của công ty là đầu cơ trên thị trường chứng khoán. Crédit Mobilier đã dùng những khoản tiền có được do phát hành những cổ phiếu của nó chỉ được bảo đảm bằng những chứng phiếu của các xí nghiệp khác mà nó có trong tay để mua vét những cổ phần của các công ty khác nhau được bảo đảm bằng giá trị tài sản của những công ty đó. Như vậy là cùng một tài sản thực ấy thôi đã đẻ ra một tư bản giả gấp đôi. Crédit Mobilier gắn rất chặt với chính phủ của Na-pô-lê-ông III và được sự bảo trợ của chính phủ đó. Vào năm 1867 công ty bị phá sản và đến năm 1871 thì bị tan vỡ. Việc xuất hiện Crédit Mobilier vào những năm 50 của thế kỷ XIX, với tư cách là xí nghiệp tài chính kiểu mới, là do những đặc điểm đặc thù của thời kỳ thế lực phản động hoành hành, thời kỳ đó được đặc trưng bởi sự đầu cơ và buôn bán chứng khoán trên thị trường chứng khoán diễn ra hết sức điên loạn. Theo hình mẫu của Crédit Mobilier ở Pháp, nhiều tổ chức tương tự được thành lập ở một loạt nước ở Trung Âu. Mác đã vạch trần thực chất của Crédit Mobilier trong nhiều bài của ông đăng trên báo "New - York Daily Tribune" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Việt. Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t.12, tr.31 - 52, 257 - 266, 368 - 372 v.v.). - 108.
- 25 Ý nói đến cuốn sách: J.Mill "Commerce defended. An Answer to the Arguments by which Mr. Spence, Mr. Cobbett, and others, have attempted to prove that Commerce is not a source of National Wealth". London, 1808 (Gi. Min. "Bảo hộ thương nghiệp. Trả lời những luận cứ mà ông Xpen-xơ, ông Cốp-bét và những người khác dựa vào đó để chứng minh rằng thương nghiệp không phải là nguồn gốc tạo ra của cải quốc dân". Luân Đôn. 1808). - 111.
- 26 "*The Economist*" ("Nhà kinh tế học") - tạp chí ra hàng tuần của Anh về các vấn đề kinh tế và chính trị, xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1843; là cơ quan của giai cấp đại tư sản công nghiệp. - 122.
- 27 *Pi-e Slê-min* - nhân vật trong truyện ngắn của nhà thơ lãng mạn Đức Sa-mít-xô "Câu chuyện kỳ lạ về Pi-e Slê-min", người đã đổi cái bóng của mình lấy chiếc ví mẫu nhiệm. - 135.

- 28 *Patrem familias vendacem, non emacem esse* (Người cha trong gia đình chỉ được bán chứ không được mua) - câu nói của Ca-tô cụ trong tác phẩm "De re rustica" ("về nông nghiệp) của ông ta. - 151.
- 29 Ý nói đến cuộc chiến tranh giành độc lập của những thuộc địa của Tây Ban Nha ở châu Mỹ vào những năm 1810 - 1826. Kết quả của cuộc chiến tranh này là phần lớn các nước ở Mỹ-la-tinh đã được giải phóng khỏi ách thống trị của Tây Ban Nha. - 159.
- 30 Ý nói đến *Hiệp ước Ki-ác-ta* về buôn bán và đường biên giới, được ký giữa nước Nga và Trung Quốc ngày 21 tháng Mười 1727. Nhờ có Hiệp ước Ki-ác-ta mà việc buôn bán giữa nước Nga và Trung Quốc, chủ yếu là buôn bán trao đổi, được mở rộng. - 179.
- 31 Nói về cuộc chiến tranh xâm lược được coi là cuộc "chiến tranh nha phiến" lần thứ hai chống Trung Quốc, cuộc chiến tranh này do Anh và Pháp tiến hành nhằm mục đích chiếm những đặc quyền mới ở Trung Quốc và biển nước này thành một nước nửa thuộc địa phụ thuộc. Cuộc chiến tranh kết thúc bằng thất bại của Trung Quốc và một hiệp ước ăn cướp. Hiệp ước Thiên Tân được ký kết. - 179.
- 32 Mác trích dẫn tác phẩm của An-ghi-ê-ra (Pi-ốt tử vì đạo) "De Orbe Nove" ("Về thế giới mới") theo cuốn: W.H.Prescott. "History of the Conquest of Mexico, with a Preliminary View of the Ancient Mexican Civilisation, and the Life of the Conqueror Hernando Cortez". Vol.I, London, 1850, p.123 (U. Kh.Prê-xcôt. "Lịch sử chinh phục Mê-hi-cô, kèm theo phần trình bày trước một cách tổng quát về nền văn minh cổ đại của Mê-hi-cô, cũng như tiểu sử nhà chinh phục Êc-nan Cơ-rơ-téc". T.I, Luân Đôn, 1850, tr.123). - 184.
- 33 Jakob Grimm. "Geschichte der deutschen Sprache" Bd. I-II, Leipzig, 1848. - 185.
- 34 *Trường phái lịch sử pháp quyền* - khuynh hướng phản động trong khoa học lịch sử và khoa học pháp luật, xuất hiện ở Đức vào cuối thế kỷ XVIII. Về việc nhận định trường phái này, xem bài của C. Mác "Tuyên ngôn triết học của trường phái lịch sử pháp quyền" và tác phẩm của C. Mác "Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hê-ghe-n. Lời nói đầu "(C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1978, tập 1, tr.116 - 126 và 545 - 546). - 200.
- 35 Ông Giôn Lô, nhà kinh tế học - tài chính học người Anh, có ý định thực hiện trên thực tế tư tưởng hoàn toàn vô căn cứ của ông ta, cho rằng bằng cách phát hành và đưa vào lưu thông giấy bạc ngân hàng không có sự đảm bảo nhà nước cũng có thể làm tăng thêm của cải của đất nước. Vào năm 1716 ông ta lập ra ở

- Pháp một ngân hàng tư nhân, và ngân hàng này được cải tổ thành ngân hàng nhà nước vào năm 1718. Cùng với việc phát hành tín phiếu ngân hàng một cách không hạn chế, ông Lô đã thu hồi tiền kim loại trong lưu thông về. Kết quả là tệ đầu cơ và buôn bán chứng khoán đã phát triển tới mức chưa từng thấy, rút cuộc đến năm 1720 thì ngân hàng nhà nước và cả chính "phương pháp của Lô" đã hoàn toàn bị phá sản. - 202.
- 36 *Phố Tơ-ri-ốt-nhít* - một đường phố ở Luân Đôn, nơi có Ngân hàng Anh. - 203.
- 37 *Sự phong toả của lục địa, hay là hệ thống lục địa* do Na-pô-lê-ông I tuyên bố năm 1806, cấm các nước ở lục địa châu Âu không được buôn bán với nước Anh. Tham gia thực hiện cuộc phong toả này có Tây Ban Nha, Na-pơ, Hà Lan, Phổ, Đan Mạch, Nga, Áo và một số nước khác. - 213.
- 38 Ý nói đến những "chiếu chỉ của nhà vua" (ordersin council) ban hành năm 1807 nhằm trả lời lời tuyên bố của Na-pô-lê-ông I về việc phong toả của lục địa và cấm các nước trung lập buôn bán với Pháp và với những nước tham gia hệ thống lục địa. - 213.
- 39 *Hêm-pơ-xiết* - một trong 29 khu ở ngoại ô Luân Đôn. - 218.
- 40 Mác dùng ý của chuyện ngụ ngôn nổi tiếng của Ê-dốp "Người mục phu và những người làm ruộng". - 226.
- 41 Quân Pháp và quân Áo đã đóng quân ở La Mã và trên Vùng đất Toà thánh từ thời có cuộc đàn áp cuộc Cách mạng 1848 - 1849 ở I-ta-li-a, những lính đánh thuê người Thụy Sĩ đã hợp thành đội vệ binh của Giáo hoàng La Mã. - 227.
- 42 Vào cuối năm 1847 - đầu năm 1848 tại Vơ-ni-dơ và Lôm-bác-đi thuộc đế quốc Áo đã diễn ra những cuộc đấu tranh có tính chất quần chúng của nhân dân I-ta-li-a chống Áo. Giới trí thức tư sản đã đóng vai trò tích cực trong phong trào giải phóng dân tộc; một trong những trung tâm của phong trào là trường đại học tổng hợp ở thành phố Pa-vi-a, trường này đã bị nhà cầm quyền Áo đóng cửa vào đầu năm 1848. Ở khắp nơi đã diễn ra cuộc vận động đưa đơn yêu cầu tiến hành những cải cách hành chính và kinh tế, dân chúng tẩy chay những sản phẩm công nghiệp và thuốc lá của Áo để phản đối những biện pháp và những sự sách nhiễu về thuế nhằm hạn chế nền công nghiệp và thương nghiệp I-ta-li-a và chống lại việc người Áo thi hành độc quyền về thuốc lá, những nhóm bí mật của phái cộng hoà đã tổ chức những cuộc biểu tình và những cuộc biểu tình này thường kết thúc bằng những trận đụng độ với binh lính và cảnh sát. - 227.
- 43 Nói về cuộc khởi nghĩa của nhân dân trong những ngày 18 - 22 tháng Ba 1848 ở Mi-la-nô. Cuộc khởi nghĩa này đã mở đầu cuộc Cách mạng 1848 - 1849 ở I-ta-li-a.

- Do cuộc đấu tranh năm ngày của quần chúng nhân dân nên những đội quân Áo đã bị đuổi ra khỏi Mi-la-nô và ngày 22 tháng Ba một chính phủ lâm thời đã được thành lập, tham gia chính phủ này là đại diện của giai cấp tư sản tự do I-ta-li-a. - 227.
- 44 Ngày 1 tháng Giêng 1859, trong buổi tiếp đoàn ngoại giao ở cung Tuyn-lơ-ri, hướng về phía đại sứ Áo Huy-bơ-néc, Na-pô-lê-ông III đã phát biểu tỏ ý lấy làm tiếc rằng quan hệ giữa Pháp và Áo đã "trở nên kém thân thiện hơn trước kia". Lời tuyên bố đó đã dẫn đến sự xung đột về ngoại giao giữa Na-pô-lê-ông III với Áo, vấn đề về cuộc chiến tranh chống Áo đã được quyết định trước đó khá lâu: vào tháng Bảy 1858 tại Plôm-bi-éc một hiệp ước bí mật đã được ký giữa Pháp và Pi-ê-mông, theo hiệp ước này thì để đổi lại việc tham gia cuộc chiến tranh chống Áo sắp tới, Pháp được Pi-ê-mông hứa nhường cho Pháp Xa-xoa và Ni-xơ. - 228.
- 45 Vào những năm 1842 - 1846 Ga-ri-ban-đi đã tham gia cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân U-ru-goay chống lại tên độc tài Rô-xa-ca ở Ác-hen-ti-na. Đội quân do ông tổ chức gồm những nhà cách mạng lưu vong người I-ta-li-a đã giữ vai trò lớn trong việc phòng thủ thủ đô Mông-tê-vi-đê-ô của nước Cộng hoà U-ru-goay và cả trong những trận chiến đấu quyết định khác. Chính phủ U-ru-goay đã ra sắc lệnh đặc biệt khen ngợi chủ nghĩa anh hùng của đội quân Ga-ri-ban-đi.
- Trong thời gian từ tháng Hai đến tháng Bảy 1849, Ga-ri-ban-đi đã thực sự lãnh đạo việc phòng thủ nước Cộng hoà La Mã, một nước được lập ra do kết quả của cuộc khởi nghĩa nhân dân. Quân đội của nước cộng hoà đã đẩy lùi cuộc tiến công đàn áp cách mạng của các đội quân Pháp, Áo và Na-pơ suốt mấy tháng. Nước Cộng hoà La Mã bị sụp đổ ngày 3 tháng Bảy 1849 do các lực lượng phản cách mạng có ưu thế hơn và do những hành động phản trắc của tướng Pháp U-đi-nô, viên tướng này đã vi phạm lệnh ngừng bắn và đánh chiếm thành phố La Mã. - 228.
- 46 Có ý nói đến hiệp định đã được ký vào tháng Tám 1858 giữa Nga và Pi-ê-mông về việc trao cho Công ty vận tải đường thủy và thương mại và Nga quyền tạm thời được sử dụng phần phía đông hải cảng Vi-la-phrăng-ca gần Ni-xơ để làm nơi đỗ tàu và cung cấp nhiên liệu, đồng thời để sửa chữa cả tàu thuyền nữa. - 228.
- 47 Mác dùng từ biệt "tri ân" với nghĩa mỉa mai, cái ân mà Áo đã trả cho nước Nga Nga hoàng do Nga giúp đỡ Áo trong việc đàn áp cuộc cách mạng Hung-ga-ri những năm 1848 - 1849. Vào đầu những năm 90 khi vấn đề phương Đông ngày càng trở nên gay gắt thì trong chính sách đối ngoại của Áo đã có sự quay ngoắt lại thù địch với nước Nga, điều này được thể hiện qua những lời nói mà người ta cho là của Svác-xen-béc, người đứng đầu Chính phủ Áo và những lời đó đã trở

- thành câu nửa miệng: "Nước Áo sẽ còn làm cho thế giới ngạc nhiên bởi sự vô ăn cực độ của nó". - 229.
- 48 *An-bi-ôn* - tên gọi thời cổ của quần đảo Anh. Thành ngữ "*An-bi-ôn giảo quyết*" được dùng từ thời Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII; những người cộng hoà Pháp gọi nước Anh như vậy do có nhiều những vụ âm mưu của Chính phủ Anh chống lại nền cộng hoà Pháp và do chính phủ này đã tổ chức ra những liên minh chống Pháp. - 229.
- 49 Ý nói đến Na-pô-lê-ông III, người đã tổ chức cuộc chính biến phản cách mạng ở Pháp vào đêm 1 rạng ngày 2 tháng Chạp 1851, cuộc chính biến đó đã dẫn đến sự sụp đổ của nền Cộng hòa thứ hai (1848 - 1851). - 231.
- 50 Hoàng sợ trước phong trào cộng hoà đang lan rộng ở I-ta-li-a, Các-lơ An-be, vua Pi-ê-mông, tìm mọi cách né tránh việc giúp đỡ Vơ-ni-dơ và Mi-la-nô đang nổi dậy đấu tranh chống ách thống trị của Áo vào tháng Ba 1848. Nhưng, do áp lực của quần chúng nhân dân, ông ta buộc phải tuyên chiến với Áo, sau những thất bại đầu tiên của quân đội Pi-ê-mông, ông ta đã ký hiệp định đình chiến với Áo vào tháng Tám 1848; và sau khi chiến sự lại tiếp diễn vào mùa xuân 1849, sau thất bại ở Nô-va-ra (ngày 23 tháng Ba 1849) ông ta đã phản bội đầu hàng quân Áo mặc dù quân đội Pi-ê-mông và nhân dân I-ta-li-a chiến đấu dũng cảm. Trong một loạt bài đăng trên tờ "*Neue Rheinische Zeitung*" năm 1849, Ăng-ghe-n đã vạch trần hành vi phản bội của chế độ quân chủ Pi-ê-mông (Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt. Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t.6. tr.515 - 532).- 232.
- 51 Bài báo này do Mác viết ở Luân Đôn nhưng đề là viết tại Pa-ri. Theo thoả thuận với ban biên tập tờ "*New - York Daily Tribune*", trong một số bài của mình. Mác có nêu những tư liệu về các nước ở lục địa châu Âu, ông đề là viết tại Pa-ri, Béc-lin hoặc Véc-na, đôi khi ngày tháng thực được ông đề sớm hơn. - 234.
- 52 Ý nói đến Na-pô-lê-ông III, tức là con trai của Lu-i Bô-na-pác-tơ, ông là em Na-pô-lê-ông I; Lu-i Bô-na-pác-tơ đã từng là hoàng đế Hà Lan những năm 1806 - 1810. Gọi Na-pô-lê-ông III là "người cháu của trận Ô-xtéc-lít" Mác muốn ám chỉ cuộc chính biến ngày 2 tháng Chạp 1851 xảy ra trùng với ngày kỷ niệm trận Ô-xtéc-lít (2 tháng Chạp 1805), trong trận này Na-pô-lê-ông I đã đánh tan liên quân Nga - Áo. - 234.
- 53 Nói đến đường lối "tự do chủ nghĩa" do hoàng tử Phổ Vin-hem (là vua từ năm 1861) tuyên bố khi ông ta nắm quyền nhiếp chính vào tháng Mười 1858; trên báo chí tư sản đường lối này được gọi bằng cái tên rất kêu là "kỷ nguyên mới". Nhưng trên thực tế chính sách của Vin-hem chỉ nhằm củng cố vị trí của chế độ

- quân chủ và tầng lớp địa chủ quý tộc Phổ. Không tiến hành một cuộc cải cách tự do nào mà giai cấp tư sản đang chờ đợi, và đồng thời năm 1860 lại thực hiện cuộc cải cách quân sự có chuẩn bị trước nhằm thủ tiêu những vết tích của chế độ dân chủ còn được giữ lại trong quân đội Phổ từ thời kỳ chiến tranh giải phóng dân tộc chống Na-pô-lê-ông I những năm 1813 - 1815. Cuộc cải cách dự định chỉ sử dụng trong tương lai, quân lan-ve (những đội quân được tổ chức theo kiểu dân quân) làm nhiệm vụ đồn trú và tăng đáng kể quân số vào thời bình. "Kỷ nguyên mới" trên thực tế là sự chuẩn bị cho nền chuyên chính quân sự công khai của bọn "địa chủ quý tộc được bắt đầu từ khi Bi-xmác lên cầm quyền vào tháng Chín 1862. - 235.
- 54 *Crédit Mobilier* - Xem chú thích 24. - 235.
- 55 "*Moniteur*" - tên gọi rút ngắn của tờ báo Pháp ra hàng ngày "*le Moniteur universel*" ("Báo thế giới"); báo này được xuất bản ở Pa-ri từ năm 1789 đến năm 1901; từ năm 1799 đến năm 1869 là cơ quan chính thức của chính phủ. - 235.
- 56 *Phố Sê-pon, phố Lô-m-bác-di* - hai phố ở khu Xi-ti ở Luân Đôn, tại đây tập trung những ngân hàng và doanh nghiệp lớn nhất của nước Anh; phố *Tơ-ri-ốt-nhút* - xem chú thích 36. - 236.
- 57 Ý nói đến việc củng cố địa vị nước Nga ở vùng Trung Á và Viễn Đông vào những năm 50 của thế kỷ XIX. Trong thời kỳ này ảnh hưởng của nước Nga được tăng lên mạnh mẽ ở các công quốc Khi-va, Bu-kha-ra và Cò-can do những hiệp ước ký với Trung Quốc mà những vùng đất dọc theo bờ bắc sông A-mua đã được sáp nhập vào nước Nga năm 1858, ngoài ra năm hải cảng của Trung Quốc cũng mở cửa cho nước Nga vào buôn bán. - 237.
- 58 Tên gọi châm biếm "Bé" do Vích-to Huy-gô đặt cho Lu-i Bô-na-pác-tơ và đã được lan truyền rộng rãi sau khi tiểu phẩm đả kích "Na-pô-lê-ông Bé" của ông được công bố. - 237.
- 59 Nói về những lời hứa bãi bỏ chế độ nông nô mà A-lếch-xan-đơ II, do hoàng sợ trước quy mô của các làn sóng bất bình của nông dân trong cả nước, đã phát biểu nhiều lần kể từ khi ông ta lên ngôi hoàng đế vào năm 1855. - 237.
- 60 "*L' Empire c'est la paix*" ("Đế quốc là hoà bình") - lời trích trong diễn văn của Lu-i Bô-na-pác-tơ đọc ở Boóc-đô ngày 9 tháng Mười 1852. - 238.
- 61 Bài này do Ăng-ghe-n viết, điều này được thể hiện rõ qua bức thư của Mác gửi Ăng-ghe-n đề ngày 15 tháng Giêng năm 1859, và đã được Mác chỉnh lý và bổ sung trước khi gửi sang Mỹ. - 239.

- 62 "*L'Indépendance belge*" ("Độc lập của Bỉ") - tờ báo tư sản ra hàng ngày, xuất bản ở Bruy-xen từ năm 1831; cơ quan của những người theo phái tự do. - 239.
- 63 "*The Time*" ("Thời báo") - tờ báo hàng ngày lớn nhất của Anh theo khuynh hướng bảo thủ; xuất bản ở Luân Đôn từ năm 178. - 239.
- 64 *Hiệp ước Pa-ri* (công ước) - Hoà ước được ký ngày 30 tháng Ba 1856 tại Đại hội Pa-ri, giữa một bên là đại diện của Pháp, Anh, Áo, Xéc-đi-ni, Phổ và Thổ Nhĩ Kỳ, còn một bên là nước Nga, hoà ước này đã chấm dứt cuộc Chiến tranh Crưm diễn ra vào những năm 1853 - 1856. Là nước thua trận Nga phải nhường vùng cửa sông Đa-nuýp và một phần miền Nam Bét-xa-ra-bi-a, từ bỏ quyền bảo hộ đối với các Công quốc vùng Đa-nuýp và quyền bảo trợ những thần dân Thổ Nhĩ Kỳ theo Cơ Đốc giáo; đồng ý trung lập hoá Hắc Hải, tức là đóng cửa các eo biển mà các tàu chiến nước ngoài vẫn qua lại và cấm nước Nga và Thổ Nhĩ Kỳ có những kho vũ khí hải quân và hạm đội ở Bắc Hải; do để đổi lấy Xê-va-xtô-pôn và các thành phố khác mà quân đồng minh đang chiếm đóng ở vùng Crưm, nước Nga đã phải trả lại cho Thổ Nhĩ Kỳ vùng Các-xơ. Mặc dù những điều kiện hoà bình của Anh và Áo đưa ra là nặng nề đối với Nga nhưng những mưu đồ xâm lược của họ vẫn không được thực hiện một cách trọn vẹn. Một trong những điều thúc đẩy cuộc hội đàm tiến triển là giới ngoại giao Nga khéo léo lợi dụng những mâu thuẫn giữa Anh và Pháp. Tại hội nghị, Pháp không ủng hộ những yêu cầu của Anh đòi chiếm vùng Cáp-ca-dơ của Nga và yêu sách của Áo đòi sáp nhập Bét-xa-ra-bi-a vào Thổ Nhĩ Kỳ. Tại Đại hội này Pháp và Nga xích lại gần nhau rõ rệt, về sau ngày càng được tăng cường. - 240.
- 65 *Ven-ta tối cao của phái Các-bô-na-ri ở I-ta-li-a* - cơ quan lãnh đạo của hội Các-bô-na-ri hoạt động âm mưu bí mật; hội này xuất hiện vào đầu thế kỷ XIX và đề ra mục đích của mình là đánh đuổi những kẻ xâm lược nước ngoài ra khỏi I-ta-li-a và tiến hành những cải cách tư bản. Năm 1831, khi còn ở I-ta-li-a, Lu-i Bô-na-pác-tơ đã gia nhập hội Các-bô-na-ri và đã tham gia hoạt động của tổ chức này trong một thời gian ngắn. - 240.
- 66 *Ép-xôm* - ngoại ô Luân Đôn, nơi đây hàng năm vào mùa xuân thường diễn ra những cuộc đình công. - 241.
- 67 Ý nói đến những bức thư đề ngày 11 tháng Hai và 10 tháng Ba 1858 của Phê-lít-xơ Oóc-xi-ni, theo giả thuyết chính thức, những bức thư này gửi cho Na-pô-lê-ông III từ nhà tù ở Ma-dắc và Li-a - Rô-két, nơi nhà yêu nước I-ta-li-a đã bị giam giữ sau vụ mưu sát hụt Na-pô-lê-ông III. Bức thư đầu tiên được đọc tại vụ án xử Oóc-xi-ni và sau đó ngày 27 tháng Hai 1858 được đăng trên tờ "*Moniteur*"; bức

- thư thứ hai được công bố sau khi Oóc-xi-ni bị hành hình. Tính xác thực của sự kiện Oóc-xi-ni thỉnh cầu Lu-i - Na-pô-lê-ông qua những bức thư nói trên, cho đến nay vẫn còn là vấn đề nghi vấn trong các sách báo lịch sử. - 241.
- 68 *Crédit Foncier* (Địa ốc ngân hàng) - ngân hàng cổ phần Pháp. Thành lập năm 1852 trên cơ sở của Địa ốc ngân hàng cũ ở Pa-ri. *Crédit Foncier* cho vay ngắn hạn hoặc dài hạn (thời hạn dưới 50 năm) có thể chấp bất động sản kèm theo việc trả một số lãi nhất định. *Crédit Foncier* được chính phủ tài trợ rất lớn. - 241.
- 69 *Hiệp bang Đức* - liên minh các quốc gia Đức được hình thành vào năm 1815 tại Hội nghị Viên và lúc đầu bao gồm 34 quốc gia và 4 thành phố tự do. Giữa hai quốc gia lớn nhất của Hiệp bang là Áo và Phổ đã diễn ra một cuộc đấu tranh liên tục để giành quyền đứng đầu. - 243.
- 70 Âm chỉ cuộc tổng duyệt binh ở đồng bằng Xa-tô-ri (gần Véc-xây) ngày 10 tháng Mười 1850 do Lu-i Bô-na-pác-tơ lúc này cũng đang là tổng thống nước Cộng hoà Pháp, tổ chức ra. Trong khi duyệt binh, Bô-na-pác-tơ, người đang chuẩn bị một cuộc chính biến, đã tổ chức chiêu đãi binh lính và sĩ quan nhằm tranh thủ cảm tình của họ. - 246.
- 71 Nói về những mưu đồ của Lu-i Bô-na-pác-tơ định tiến hành một cuộc chính biến bằng bạo động quân sự vào thời kỳ nền quân chủ tháng Bảy. Ngày 30 tháng Mười 1836, với sự giúp đỡ của một số sĩ quan chịu ảnh hưởng của phái Bô-na-pác-tơ, ông ta đã kích động được hai trung đoàn pháo binh của quân đồn trú ở Xtơ-ra-xbua, nhưng chỉ qua vài giờ những kẻ bạo động đã bị tước vũ khí. Bản thân Lu-i Bô-na-pác-tơ đã bị bắt và bị trục xuất sang Mỹ. Ngày 6 tháng Tám 1840, lợi dụng tâm trạng hướng về Bô-na-pác-tơ đang được nhen nhóm đôi chút ở Pháp, ông ta cùng với một nhóm kẻ âm mưu đổ bộ lên Bu-lô-nhơ và dự định phát động cuộc bạo loạn trong các đội quân đóng ở địa phương. Mưu toan này cũng hoàn toàn thất bại. Bô-na-pác-tơ đã bị kết án chung thân, nhưng năm 1846 ông ta chạy trốn sang Anh. - 246.
- 72 "*Le Constitutionnel*" ("Người lập hiến") - báo hàng ngày của giai cấp tư sản Pháp; xuất bản ở Pa-ri từ năm 1815 đến năm 1870; trong những năm 40 là cơ quan của cánh ôn hoà thuộc phái Oóc-lê-ăng; trong thời kỳ Cách mạng 1848 báo thể hiện những quan điểm của giai cấp tư sản phản cách mạng tập hợp xung quanh Chi-e; sau cuộc chính biến tháng Chạp 1851 nó trở thành tờ báo của phái Bô-na-pác-tơ. - 247.
- 73 Âm chỉ cuộc hôn nhân được tiến hành vì những lý do chính trị giữa Na-pô-lê-ông I với con gái của hoàng đế Áo là Ma-ri-a Lu-i-da. - 248.

- 74 Có ý nói đến hiệp định được ký vào tháng Bảy 1858 ở Plôm-bi-ác (Pháp) trong thời gian Na-pô-lê-ông III gặp Ca-vua, thủ tướng Pi-ê-mông. Hiệp định có tính đến việc phải xoá bỏ ách thống trị của Áo ở Lôm-bác-di và Vơ-ni-dơ, thành lập quốc gia Bắc I-ta-li-a do triều đại Xa-voa thống trị và Pi-ê-mông nhượng cho Pháp vùng Xa-voa và Ni-xơ. Hiệp ước này vẫn được giữ bí mật cho đến tháng Giêng 1859. - 248.
- 75 *Pa-le - Roay-an* - cung điện ở Pa-ri, vào những năm 50 là dinh của hoàng tử Giô-dép Bô-na-pác-tơ (Plông-Plông). - 249.
- 76 "*La Presse*" ("Báo chí") - tờ báo tư sản Pháp ra hàng ngày, xuất bản ở Pa-ri từ năm 1836; vào những năm 50 tờ báo này đứng vào phái đối lập chống chế độ của Đế chế thứ hai, chủ biên báo này là Ê-min Đờ Gi-rác-đanh. Mác gọi báo này một cách chế giễu là "Moniteur" của Plông-Plông, tức là người truyền tin chính thức của ông ta. - 249.
- 77 Theo định ước cuối cùng của Đại hội Viên ngày 9 tháng Sáu 1815, nước Pháp được trở về biên giới năm 1792 và bị đặt dưới sự giám sát chặt chẽ của các cường quốc. Theo định ước này thì Pháp bị cấm không được chiếm lãnh thổ ở châu Âu, tuy nhiên định ước này lại không quy định những điều kiện tiên quyết đối với Bắc Phi và những vùng lãnh thổ khác đang là đối tượng của chính sách xâm chiếm thuộc địa của Pháp. - 249.
- 78 Có ý nói đến bài báo được đăng trên tờ "Constitutionnel" số 30 ra ngày 30 tháng Giêng 1859 có ký tên nhà báo Pháp L. Bô-ni-pha-xơ. - 250.
- 79 "*Le Courrier des E'tats - Unis*" ("Người truyền tin của nước Mỹ") - báo hàng ngày bằng tiếng Pháp, xuất bản ở Niu Oóc từ năm 1828 đến năm 1838; phản ánh quan điểm của Chính phủ Pháp. - 250.
- 80 Có ý nói đến cuộc Chiến tranh Crưm 1853 - 1856. - 252.
- 81 *Du-a-va* - những đội quân thuộc địa của Pháp, từ năm 1830 ở An-giê-ri, đội quân này được bổ sung những người bản xứ và những tên thực dân Pháp, sau này chỉ giữ lại người Pháp. Những người bản xứ bị tách thành những trung đoàn bộ binh An-giê-ri.
- Giê-phi-rơ* - tên gọi không chính thức các đơn vị bộ binh người Phi trong quân đội Pháp được bổ sung những tội phạm. - 252.
- 82 Đội vệ binh do Na-pô-lê-ông III lập ra vào năm 1854 theo mô hình đội vệ binh hoàng gia do Na-pô-lê-ông I đã bị giải tán năm 1815. - 255.
- 83 *Biên khu* - vào thế kỷ XVI - XIX những tỉnh miền Nam của đế quốc Áo

- (Xlô-vê-ni-a, Crô-a-xi, Xla-vô-ni-a và Ba-nát) được gọi như vậy, dân cư của những vùng này, - những người dân biên giới, - buộc phải phục vụ quân ngũ ở vùng biên cương để được canh tác ruộng đất. - 258.
- 84 Có ý nói đến số người Xla-vơ tham gia cuộc tiến công đánh chiếm thành phố Viên. Cách mạng do quân đội Áo tiến hành từ ngày 30 tháng Mười - đến 1 tháng Mười một 1848. - 260.
- 85 Các lực lượng vũ trang Thụy Sĩ được bổ sung trên cơ sở chế độ dân binh; tất cả những công dân có khả năng phục vụ quân ngũ trong thời bình đều phải dự những lớp huấn luyện ngắn hạn và trong trường hợp chiến tranh nổ ra thì sẽ bị tổng động viên. - 261.
- 86 *Hoà ước Ba-lơ* được ký riêng rẽ ngày 5 tháng Tư 1795 giữa Pháp và Phổ, Phổ là nước đã tham gia liên minh chống Pháp lần thứ nhất. Việc ký kết hiệp ước này không những là kết quả thắng lợi của quân đội Pháp, mà còn là kết quả của sự bất đồng giữa các thành viên trong liên minh, mà trước hết là giữa Phổ và Áo.
- Trong trận *I-ê-na* ngày 14 tháng Mười 1806 quân đội Phổ đã bị quân đội của Na-pô-lê-ông I đánh tan và sự việc này đã dẫn đến việc Phổ phải đầu hàng nước Pháp Na-pô-lê-ông.
- Về trận chiến đấu ở Ô-xtéc-lít xem chú thích 52.
- Trong trận đánh ở *Va-gram* ngày 5-6 tháng Bảy 1809, Na-pô-lê-ông I đã giành được thắng lợi quyết định đối với quân đội Áo. - 264.
- 87 Liệt kê những trận đánh trong giai đoạn đầu của chiến dịch I-ta-li-a của Bô-na-pác-tơ vào những năm 1796 - 1797, chiến dịch này được tiến hành trong cuộc chiến tranh chống liên minh chống Pháp lần thứ nhất. Tháng Tư 1796 sau khi mở đầu cuộc tấn công từ Nít-xơ qua những con đường núi đến thung lũng sông Pô, ngày 12 tháng Tư, quân đội của Bô-na-pác-tơ đã đánh bại một bộ phận quân Áo ở *Mông-te-nốt-ta*. Một cánh quân Áo khác, tác chiến trong liên quân Áo - Pi-ê-mông, cũng đã bị quân đội của Bô-na-pác-tơ đánh tan ngày 13 - 14 tháng Tư ở *Min-lơ-di-mô*, còn ngày 14 - 15 tháng Tư ở Đê-gô quân Pháp cũng đập tan một đơn vị quân Áo được cử đến chi viện cho cánh quân trên. Trận đánh có tính chất quyết định chống quân đội Pi-ê-mông diễn ra ở *Môn-dô-vi* ngày 22 tháng Tư 1796, sau trận này quân Pi-ê-mông đã rút chạy tán loạn về Tu-rin. - 265.
- 88 Cuộc vây hãm *Măng-tu* do Bô-na-pác-tơ khởi đầu vào tháng Sáu 1796. Một phần chủ yếu các lực lượng chiến đấu của Bô-na-pác-tơ đã chiến đấu chống các đội quân Áo đang cố sức phá vòng vây phong tỏa pháo đài. Ngày 5 tháng Tám 1796 Na-pô-lê-ông đã đánh bại quân Áo do Vương-mơ-giê-rơ chỉ huy ở *Ca-xchi-ông*; vào

nửa đầu tháng Chín 1796 Bô-na-pác-tơ lại đánh bại quân đội của Vương-mơ-gie-rơ ở thung lũng sông *Bren-ta*; ngày 15 - 17 tháng Mười một 1796 trong trận đánh ở *Ac-cô-lơ* quân Pháp đã diệt tan một đội quân của Áo, mới được thành lập để gửi sang chi viện cho Măng-tu; ngày 14 - 15 tháng Giêng 1797 tại *Ri-vô-li* Bô-na-pác-tơ còn đánh thắng quân Áo một trận nữa. Ngày 2 tháng Hai 1797 sau cuộc vây hãm chín tháng Măng-tu đã đầu hàng. - 265.

- 89 Cuộc vây hãm *Dan-tích* (Gơ-đan-xcơ) do quân đội của Na-pô-lê-ông mở đầu vào tháng Ba 1807 trong thời kỳ có cuộc chiến tranh của Na-pô-lê-ông I chống liên minh chống Pháp lần thứ tư của các cường quốc châu Âu. Đơn vị phòng thủ pháo đài bao gồm những đội quân của Phổ và liên quân Nga đã ngoan cường kháng cự. Những trận chiến đấu của đơn vị phòng thủ đã nhiều lần được một đội quân Nga khác giúp đỡ nhằm phá vỡ vòng vây. Mãi đến cuối tháng Năm 1807 pháo đài mới chịu đầu hàng trong danh dự trước những lực lượng trội hơn hẳn của địch. - 265.

- 90 Trận *Ma-ri-ni-a-nơ* diễn ra ngày 13 - 14 tháng Chín 1515, là một trong những trận đánh lớn nhất trong cuộc chiến tranh mà Pháp, Tây Ban Nha và đế quốc Đức tiến hành ở I-ta-li-a vào những năm 1494 - 1559; trong trận này quân đội của vua Pháp Phrăng-xoa I đã đánh bại đội quân đánh thuê người Thụy Sĩ của công tước xứ Mi-la-nô. Ngày 24 tháng Hai 1525 quân của vua Phrăng-xoa I đã bị thất bại trong trận đánh ở *Pa-vi-a* với quân của hoàng đế Đức Sác-lơ V.

Năm 1706 trong trận đánh ở *Tu-rin* những người I-ta-li-a đã đánh tan quân Pháp đang vây hãm thành phố trong suốt 117 ngày.

Trong trận đánh ở *Nô-vi* ngày 4 (15) tháng Tám 1799, liên quân Áo - Nga dưới sự chỉ huy của A. V. Xu-vô-rốp đã đánh tan quân Pháp của Giu-be, đuổi quân Pháp ra khỏi miền Bắc I-ta-li-a.

Trong trận đánh ở *Ma-ren-gô* ngày 14 tháng Sáu 1800, quân của Bô-na-pác-tơ đã đánh bại quân Áo.

Ở *Cu-xtốt-xa* ngày 25 tháng Bảy 1848, dưới sự chỉ huy của Ra-đét-xki quân Áo đã làm cho quân Pi-ê-mông bị thất bại nặng nề.

Về trận đánh ở *Nô-va-ra*, xem chú thích 50. - 266.

- 91 Chơi chữ trong nguyên bản: “captain”, nghĩa là “vị thống soái” đồng thời cũng là “viên đại úy”. Ở đây dùng từ cụ đại úy pháo binh Thụy Sĩ là để chỉ Lu-i Bô-na-pác-tơ, ông ta đã sống một thời gian dài ở Thụy Sĩ, nhập quốc tịch Thụy Sĩ và năm 1834 được phong đại úy ở trung đoàn pháo binh bang Béc-nơ. - 266.

- 92 Năm 1830 Chính phủ Pháp bắt đầu tiến hành cuộc chiến tranh xâm chiếm thuộc địa ở An-giê-ri, cuộc chiến tranh này có thời kỳ gián đoạn đã kéo dài tới 40 năm, vì bọn thực dân đã vấp phải sự kháng cự bền bỉ của nhân dân An-giê-ri. Mãi tới năm 1871 giai cấp tư sản Pháp mới hoàn thành được việc biến An-giê-ri thành thuộc địa của chúng. - 270.

- 93 Có ý nói đến chiến dịch năm 1800 ở I-ta-li-a. Mê-lát, tổng chỉ huy quân đội Áo, lúc đầu đã tấn công thắng lợi vào cánh phải của quân Pháp đóng ở bên bờ sông Vác nhưng đến nửa cuối tháng Năm 1800, Bô-na-pác-tơ đã vượt qua dãy An-pơ và tiến vào hậu phương của quân Áo. Sau khi quân Pháp chiếm được Mi-la-nô ngày 2 tháng Sáu và vượt sang bờ nam sông Pô thì ngày 14 tháng Sáu 1800 quân Áo đã bị đánh tan ở Ma-ren-gô. - 273.

- 94 Có ý nói đến cuốn: "Reports of the Inspectors of Factories to Her Majesty's Principal Secretary of State for the Home Department, for the Half Year ending 31st October 1858". London, 1858. "Báo cáo của các viên thanh tra công xưởng gửi ngài bộ trưởng nội vụ về nửa năm tính đến ngày 31 tháng Mười 1858". Luân Đôn, 1858). - 274.

- 95 Những trận đánh ở *A-ben-xbéc* và *E-cơ-muy-lơ* là những giai đoạn của trận chiến đấu kéo dài năm ngày ở vùng Rê-ghen-xbước (Ba-vi-e) và tháng Tư 1809 giữa quân của Na-pô-lê-ông I và quân Áo trong thời kỳ chiến tranh Áo - Pháp năm 1809. Trận Rê-ghen-xbước đã kết thúc bằng sự thất bại và rút chạy của quân Áo. - 289.

- 96 Ngày 23 tháng Bảy 1848 trong trận chiến đấu ở *Xôm-ma-com-pa-ni* dưới sự chỉ huy của Ra-đét-xki quân Áo đã đánh bại quân Pi-ê-mông, trận đánh đó xảy ra ngay trước khi quân Pi-ê-mông bị đánh tan ở Cu-xtốt-ta. - 289.

- 97 Ngoài bài báo này. Mác còn viết hai bài nói đến dự luật cải cách nghị viện năm 1859, hai bài này được viết ngày 22 tháng Ba và 1 tháng Tư 1859, nhưng không được đăng trên tờ "New - York Daily Tribune" và bị thất lạc tới nay vẫn chưa thấy. - 290.

- 98 *Dự luật của Lốc Kinh*, đã được đưa ra tại Hạ nghị viện vào tháng Hai 1851, dự luật này quy định hạ mức tư cách cử tri đối với những người thuê ruộng đất có thu nhập hàng năm từ 50 p.xt. xuống còn 10 p.xt. và như vậy là làm cho họ được bình quyền với những người thuê nhà ở thành phố; dự luật này đã bị nghị viện bác bỏ. - 290.

- 99 *Phri-hôn-đơ* - một trong những loại tiểu nông ở Anh bắt nguồn từ "những người sở hữu tự do" thời trung cổ. Những Phri-hôn-đơ nộp cho nhà quý tộc một khoản tô bằng tiền cố định không lớn lắm và họ có quyền tự do sử dụng ruộng đất của

họ. Đối với những Phri-hôn-đơ thì điều kiện tối thiểu về tài sản của cử tri là 40 si-linh (2 p.xt) thu nhập ròng hàng năm. - 290.

- 100 Cuộc cải cách quyền bầu cử được Hạ nghị viện Anh thông qua năm 1831 và được Thượng nghị viện chuẩn y dứt khoát vào tháng Sáu 1832 nhằm chống lại sự độc quyền về chính trị của tầng lớp quý tộc ruộng đất và tài chính, cuộc cải cách này đã mở đường cho đại diện của giai cấp tư sản công nghiệp tham gia nghị viện. Giai cấp vô sản và tầng lớp tiểu tư sản, lực lượng chính trong cuộc đấu tranh đòi thực hiện cải cách đã bị lừa và không nhận được quyền bầu cử. Điều khoản quy định chỉ trao quyền bầu cử cho người thuê đất ở các tỉnh và trả địa tô ít nhất là 50 p.xt. một năm, đã được quận công San-đốc đưa ra dưới dạng một điểm bổ sung cho dự luật. - 292.

- 101 Vào tháng Hai 1852 Giôn Rốt-xen đã tuyên bố sơ bộ về việc đưa ra dự luật về cải cách bầu cử. Những biện pháp mà dự luật định trước là bãi bỏ cái gọi là "những đơn vị thối nát" đã cử đại biểu vào nghị viện số dân không quá 500 người còn giữ lại sau cuộc cải cách năm 1832; phân chia lại các ghế đại biểu có lợi cho các thành phố lớn, đồng thời hạ thấp điều kiện cử tri và điều kiện tài sản, nhằm tăng quyền lực chính trị cho giai cấp tư sản công nghiệp; nhưng dự luật không được nghị viện thông qua.

Tháng Hai 1854 Giôn Rốt-xen lại đưa ra một dự luật mới trong đó đề ra việc làm cho các khu vực bầu cử ở thành thị và nông thôn được ngang bằng nhau, trao quyền bầu cử cho tất cả những ai có mức lương hàng năm không dưới 100 p.xt. hoặc có ít nhất là 10 p.xt. lãi chứng khoán, lãi cổ phiếu ngân hàng hoặc cổ phiếu của công ty Đông-Ấn, hoặc cho những người có ít nhất là 50 p.xt. tiền gửi ở các quỹ tiết kiệm; đồng thời trong đạo luật còn đề ra việc trao quyền bầu cử cho những người có bằng tốt nghiệp trường đại học tổng hợp. Dự luật này của Giôn Rốt-xen đã bị Hạ nghị viện bác bỏ. - 292.

- 102 Có ý nói đến dự luật về việc cai trị Ấn Độ, tác giả của dự luật này là Ê-len-bô-rô. Dự luật được đưa ra vào mùa xuân 1858, dự định thành lập Hội đồng phụ trách công việc về Ấn Độ thông qua con đường bầu cử với thủ tục hết sức phức tạp để lựa chọn các đại biểu thuộc các tầng lớp khác nhau trong dân cư Anh. Dự luật đã bị nghị viện bác bỏ. - 292.

- 103 Những *li-dơ-hôn-đơ* - những người thuê ruộng đất, thời hạn và điều kiện thuê được quy định thông qua hợp đồng giữa người chủ đất và người thuê đất. Những tiểu nông cũng có thể là những *li-dơ-hôn-đơ*. - 292.

- 104 Có ý nói đến tờ "The London Gazette" ("Báo Luân Đôn") - cơ quan ngôn luận của Chính phủ Anh xuất bản từ năm 1666 1 tuần 2 lần dưới tên gọi trên. - 294.

- 105 Vào tháng Ba - đầu tháng Tư 1859 trong lần thuyết trình thứ hai dự luật về cải cách bầu cử không thu được đa số phiếu và bị Hạ nghị viện bác bỏ. - 294.

- 106 Có ý nói đến đạo luật năm 1844, cấm các công xưởng thuê trẻ em dưới 8 tuổi và giới hạn giờ làm việc của trẻ em từ 8 đến 13 tuổi là 6 tiếng rưỡi. Đạo luật này cũng ủng hộ một số thay đổi về chế độ giáo dục bắt buộc đối với trẻ em trong đạo luật ban hành năm 1833. - 295.

- 107 Có ý nói về những điểm đổi đạo luật năm 1833 do thông qua đạo luật năm 1844, theo luật này thì những trẻ em trên 11 tuổi đang làm việc ở trong ngành sản xuất tơ lụa được phép không phải đến trường học. - 297.

- 108 Tác phẩm "*Pô và Ranh*" do Ph. Ăng-ghe-ni viết nhân cuộc xung đột sắp xảy ra ở I-ta-li-a và do cần thiết phải xác định - trái với quan điểm của giai cấp tư sản trước hết là giai cấp tư sản Đức - lập trường của những người cách mạng vô sản và của phái dân chủ châu Âu về vấn đề con đường thống nhất nước Đức và thống nhất I-ta-li-a. Trong tác phẩm này Ăng-ghe-ni cũng còn đặt ra nhiệm vụ vạch trần và chứng minh sự vô căn cứ xét theo quan điểm chiến lược quân sự - của những lý luận sô-vanh khác nhau mà giới cầm quyền các nước châu Âu sử dụng để bào chữa cho chính sách xâm lược và lấn chiếm của họ.

Tác phẩm này được Ăng-ghe-ni dự định viết vào tháng Hai mà cho mãi đến ngày 9 tháng Ba mới viết xong và bản thảo viết tay đã được gửi đến cho Mác xem lại. Đọc xong tác phẩm Mác đã đánh giá cao tác phẩm này. Ngày 10 tháng Ba 1859 ông viết cho Ăng-ghe-ni: "Phương diện chính trị của vấn đề được xử lý một cách tuyệt vời, thông minh phi thường, điều này là cực kỳ khó khăn". Theo lời khuyên của Mác để tránh tình trạng bị lờ đi một cách cố tình, tác phẩm đã được xuất bản ở Đức dưới dạng khuyết danh. Nó đã được công bố vào tháng Tư 1859 ở Béc-lin tại nhà xuất bản của Đun-cơ với số lượng ấn hành là 1000 bản. Tác phẩm đã có ảnh hưởng lớn trong dư luận xã hội ở Đức. Nó cũng được cả giới quân sự hoan nghênh; rất nhiều người vẫn tưởng rằng tác giả của nó là một trong những vị tướng nổi tiếng. Mác và Ăng-ghe-ni đã tính đến việc cần thiết phải làm cho đồng đảng công chúng hiểu tác phẩm đó là của giới nào, vào tháng Năm 1859, trên tờ "Volk" số 2, hai ông đã chỉ ra rằng tác giả của cuốn sách này là một nhà hoạt động nổi tiếng của đảng vô sản; không bao lâu sau tên tuổi của Ăng-ghe-ni đã được công bố trên số 5 của tờ báo ra ngày 4 tháng Sáu. - 301.

- 109 Ý nói đến bài phát biểu của Ra-đô-vít-xơ ngày 12 tháng Tám 1848 tại phiên họp

- của Quốc hội Đức; từ 18 tháng Năm 1848 đến 30 tháng Năm 1849, Quốc hội đã họp những phiên họp trong nhà thờ thánh Pôn ở Phran-phước trên sông Mai-nơ. - 304.
- 110 W. Willisen. "Der Italienisch Feldzug des Jahres 1848". Berlin, 1849. - 304.
- 111 Theo Hoà ước Ve-xơ-pha-li năm 1648, cuộc Chiến tranh ba mươi năm đã được kết thúc, An-da-xơ và một phần Lo-ren-nơ, trước đó thuộc triều đại Háp-xbuốc, đã được chuyển giao cho Pháp, và năm 1766 thì toàn bộ Lo-ren-nơ đã thuộc về Pháp. - 305.
- 112 *Đế chế La Mã thần thánh của dân tộc Đức* - đế chế thời trung cổ, được lập ra vào năm 962 và bao gồm lãnh thổ Đức và một phần I-ta-li-a. Sau này gia nhập vào đế chế này còn có một số vùng đất thuộc Pháp, Séc, Áo, Hà Lan, Thụy Sĩ và các nước khác. Đế chế này không phải là một nhà nước tập quyền và nó là một liên minh không bền vững của các công quốc phong kiến và các thành phố tự do thừa nhận quyền lực tối cao của hoàng đế. Đế chế đã chấm dứt sự tồn tại của nó vào năm 1806, khi dòng họ Háp-xbuốc buộc phải từ bỏ tước vị các hoàng đế của Đế chế La Mã thần thánh sau khi thất bại trong cuộc chiến tranh với Pháp. - 305.
- 113 Ý nói đến các vùng phía nam của Hà Lan (nay là Bỉ và Luých-xăm-bua), các vùng này từ năm 1714 đến năm 1797 đã bị sáp nhập vào lãnh địa của vương triều Háp-xbuốc ở Áo và vào thời kỳ này nó được gọi là Hà Lan thuộc Áo. - 305.
- 114 Ý nói đến việc mô phỏng theo *hệ thống lực địa* của Na-pô-lê-ông I (xem chú thích 37). - 305.
- 115 Xem chú thích 90. - 307.
- 116 *Cuộc Chiến tranh bảy năm* (1756 - 1763) - cuộc chiến tranh giữa hai liên minh của các quốc gia ở châu Âu, một bên là Anh - Phổ và một bên là Pháp - Áo. Cuộc chiến tranh nổ ra do những xung đột về lợi ích giữa các cường quốc chuyên chế phong kiến (Phổ, Áo, Nga, Pháp) và do có sự cạnh tranh thuộc địa giữa Pháp và Anh. Kết quả của cuộc chiến tranh là đế quốc thuộc địa Anh được mở rộng nhờ chiếm thuộc địa của Pháp và là sức lớn mạnh của nước Nga; Áo và Phổ cơ bản vẫn giữ đường biên giới cũ. - 317.
- 117 Thuật ngữ do Giô-mi-ni sử dụng trong cuốn sách của ông ta "Precis de l'art de la guerre, ou Nouveau tableau analytique des principales combinaisons de la strategie, de la grande tactique et de la politique militaire" ("*Lược khảo về nghệ thuật quân sự, hay là danh mục phân tích mới về việc phối hợp chiến lược, chiến thuật lớn và chính sách quân sự*"). Cuốn sách này xuất bản lần đầu tiên ở Pa-ri vào năm 1838. - 318.

- 118 Xem chú thích 43. - 321.
- 119 Vào những ngày tháng Ba 1848 do áp lực của quần chúng nhân dân nổi dậy ở khắp I-ta-li-a đấu tranh chống ách thống trị của Áo, Giáo hoàng Pi IX và vua Na-pơ-lơ là Phéc-đi-năng II đã buộc phải gửi quân đội sang miền Bắc I-ta-li-a để tham gia cuộc đấu tranh chống quân Áo; nhưng sự tham gia của những đội quân này vào cuộc chiến tranh giải phóng chỉ là tạm thời chẳng bao lâu sau Phéc-đi-năng II và Pi IX đã công khai ngả theo phía kẻ thù của cách mạng I-ta-li-a. - 321.
- 120 Ngày 15 tháng Năm 1848 vua Na-pơ-lơ là Phéc-đi-năng II tiến hành cuộc đảo chính phản cách mạng, đã quay ra đàn áp dã man cuộc khởi nghĩa của nhân dân ở Na-pơ-lơ. Quân đội Na-pơ-lơ đến Lôm-bác-đi giúp cho quân đội cách mạng đã bị Phéc-đi-năng II rút về Na-pơ-lơ, do vậy đã làm cho tình hình của Ra-đét-xki ở miền Bắc I-ta-li-a trở nên khó khăn. - 322.
- 121 Liệt kê những trận chiến đấu trong chiến dịch của Bô-na-pác-tơ ở I-ta-li-a trong những năm 1796 - 1797, những trận đánh này diễn ra trong lúc đang có cuộc phong tỏa Măng-tu (xem chú thích 88): ở *Mê-đô-lơ* quân Áo đã bị thua quân Pháp; ở *Bát-xa-nô* ngày 8 tháng Chín 1796 Bô-na-pác-tơ đã đánh bại quân Áo do Vuốc-mơ-de-rơ chỉ huy; kết quả của những trận đánh ở *Can-li-a-nô* ngày 6-7 tháng Mười một 1796 quân đội Pháp đã bị quân Áo đẩy lùi về tới Ri-vô-li. - 324.
- 122 Nói đến cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc chống lại ách thống trị của Na-pô-lê-ông, cuộc đấu tranh này do nông dân Ti-rôn tiến hành vào năm 1809 dưới sự chỉ đạo của An-đrê-ác Hốp-phơ. Trong cuộc khởi nghĩa này những người Ti-rôn đã áp dụng rộng rãi phương pháp đánh du kích để tiến hành cuộc chiến tranh ở vùng núi. Sau khi chính phủ Áo ký kết hoà ước với nước Pháp của Na-pô-lê-ông vào tháng Mười 1809, nông dân Ti-rôn, do không còn nhận được sự ủng hộ từ phía quân chính quy của Áo nữa, nên đã bị quân Pháp và quân I-ta-li-a đánh tan vào năm 1810. - 325.
- 123 Nói về trận đánh ở *Hô-hen-linh-den*, xảy ra vào ngày 3 tháng Chạp 1800 trong thời kỳ cuộc chiến tranh Pháp chống lại liên minh thứ hai của các cường quốc châu Âu. Quân đội Pháp dưới sự chỉ huy của Mo-rơ đã đánh bại quân đội Áo của đại công tước I-ô-han. - 325.
- 124 Nói đến cuốn sách: Bulov. "Histoire de la campagne de 1800 en Allemagne et en Italie" (Buy-lốp. "*Lịch sử chiến dịch năm 1800 ở Đức và I-ta-li-a*"). Cuốn sách được xuất bản lần đầu tiên bằng tiếng Đức ở Béc-lin vào năm 1801. - 325.
- 125 Nói đến cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Tây Ban Nha chống bọn

- chiếm đóng Pháp những năm 1808 - 1814. Trong cuộc đấu tranh chống quân đội của Na-pô-lê-ông, những người Tây Ban Nha đã áp dụng đặc biệt rộng rãi những phương pháp đánh du kích khi tiến hành chiến tranh ở vùng núi. - 327.
- 126 *Liên minh vùng Ranh* - tổ chức thống nhất các quốc gia Đức ở phía Nam và phía Tây nước Đức được thành lập vào tháng Bảy 1806 dưới sự bảo hộ của Na-pô-lê-ông I. Na-pô-lê-ông lập ra được một thành trì quân sự - chính trị như vậy ở Đức là nhờ đã đánh tan quân Áo vào năm 1805. Thành phần của liên minh bao gồm 16 nước, sau này có thêm 5 nước nữa, những nước này thực sự đã trở thành những chư hầu của Pháp dưới thời Na-pô-lê-ông. Liên minh bị tan rã vào năm 1813 sau khi quân đội của Na-pô-lê-ông thất trận ở Đức. - 328.
- 127 Theo hòa ước đã ký giữa Pháp và Áo ngày 26 tháng Chạp 1805 ở *Prê-xbuốc* (Bra-ti-xla-va). Áo công nhận sự chiếm đóng của Pháp trên phần đất thuộc lãnh thổ I-ta-li-a (Pi-ê-mông, Giê-nơ, Pác-ma, Pi-a-sen-txa, v.v.) và Áo nhường cho Vương quốc I-ta-li-a (tức là cho Na-pô-lê-ông I, người đã trở thành vua I-ta-li-a) vùng ven biển A-dri-a-tích như vùng Vơ-ni-dơ, I-xơ-ri-a và Đan-ma-xi, và chỉ giữ lại vùng To-ri-e-xtơ. Na-pô-lê-ông đã chuyển Ti-rôn cho đồng minh của mình là Ba-vi-e. - 328.
- 128 Nói đến cuộc tiến quân thần tốc và hầu như không gặp cản trở của quân Pháp dưới sự chỉ huy của Na-pô-lê-ông I vào nước Phổ sau khi chiến thắng quân Phổ ngày 14 tháng Mười 1806 ở I-ê-na và Au-éc-xtét; ngay từ ngày 28 tháng Mười quân Pháp đã tiến vào Stét-tin (Sê-sin). - 334.
- 129 Vào năm 321 trước công nguyên, trong thời kỳ có cuộc chiến tranh Xam-nút lần thứ hai, những người Xam-nút đã đánh bại một quân đoàn La Mã ở khe núi Cáp-đin gần thành phố La Mã cổ Cáp-đin và buộc chúng phải chui qua "cái ách thống trị", đó là điều nhục nhã nhất đối với một đội quân luôn chiến thắng. Do vậy mà có thành ngữ "đi qua hẻm núi Cáp-đin", tức là khẳng định nỗi nhục nhã cùng cực. - 334.
- 130 Nói đến những sự biến cách mạng đầu những năm 20 của thế kỷ XIX ở I-ta-li-a. Ở Na-plơ, vào tháng Bảy 1820 những nhà cách mạng tự sản theo phái Các-bô-na-ri đã phát động cuộc khởi nghĩa chống lại chế độ chuyên chế và họ đã thành công trong việc đòi thi hành hiến pháp tự do ôn hòa. Vào tháng Ba 1821 đã nổ ra cuộc khởi nghĩa ở Pi-ê-mông. Những người theo phái tự do lãnh đạo cuộc khởi nghĩa đã tuyên bố hiến pháp và định sử dụng phong trào chống ách thống trị của Áo ở miền Bắc I-ta-li-a để tiến hành thống nhất đất nước dưới chính quyền của triều đại Xa-voa đã từng cai trị ở Pi-ê-mông. Do có sự can thiệp của những cường quốc trong Liên minh thần thánh và do quân đội Áo đã chiếm đóng cả Na-plơ và Pi-ê-mông nên chế độ chuyên chế đã được thiết lập lại ở cả hai nước này. - 334.

131. Mùa thu năm 1808, khi Na-pô-lê-ông I đến Éc-phauc để đàm phán với hoàng đế Nga là A-lếch-xan-đơ I thì hầu như toàn bộ nước Đức đã khuất phục Pháp, chỉ còn mỗi Áo là vẫn chống lại Na-pô-lê-ông. Đến Éc-phauc để biểu thị lòng trung thành của mình đối với Na-pô-lê-ông các quốc vương Đức đã thoả thuận cùng nhau hợp sức chống lại Áo.
- Vào tháng Năm và tháng Mười 1850 ở Vác-sa-va đã diễn ra hội nghị với sự tham gia của Nga, Áo và Phổ, hội nghị này được triệu tập theo sáng kiến của hoàng đế Nga nhân việc Áo và Phổ đang đấu tranh gay gắt với nhau để giành bá quyền ở Đức. Tại các cuộc hội nghị, hoàng đế Nga đã đóng vai trọng tài phân xử các cuộc tranh cãi giữa Áo và Phổ, và dùng ảnh hưởng của mình, ông ta đã buộc Phổ phải từ bỏ ý đồ thành lập một liên minh chính trị của các quốc gia Đức dưới sự bảo trợ của nước này.
- Trận đánh ở *Brôn-xen-lơ* là cách gọi mỉa mai cuộc đụng độ nhỏ giữa các đội quân tiền tiêu của Áo và Phổ ngày 8 tháng Mười một 1850 khi đang diễn ra cuộc khởi nghĩa ở Cuốc-Hét-xen (Hét-xen - Cát-xen); Phổ và Áo đã tranh giành nhau quyền can thiệp vào nội bộ của Cuốc-Hét-xen nhằm mục đích đàn áp cuộc khởi nghĩa. Trong cuộc đụng độ đó với Phổ, Áo lại một lần nữa nhận được sự ủng hộ về mặt ngoại giao của Nga, và Phổ đã buộc phải nhượng bộ. - 337.
- 132 Ý nói tới việc chiếm được Pa-ri do những đội quân thuộc liên minh chống Na-pô-lê-ông tiến hành ngày 30 - 31 tháng Ba 1814 và 6 - 8 tháng Bảy 1815. - 340.
- 133 Trận đánh ở *Au-de-nác-dơ* diễn ra vào ngày 11 tháng Bảy 1708 trong thời kỳ chiến tranh giành quyền thừa kế ở Tây Ban Nha. Quân đội Pháp đã bị liên quân Anh - Áo đánh bại.
- Ở *Giê-máp-pơ* ngày 6 tháng Mười một 1792, quân đội cách mạng Pháp dưới sự chỉ huy của Đuy-mu-ri-ê đã thắng lợi lớn trong trận đánh với quân Áo. Trong trận đánh ở *Phlơ-rút* ngày 26 tháng Sáu 1794 quân đội Pháp đã đánh tan quân đội của công tước Cô-buốc-gơ. Thắng lợi này đã đem lại cho quân Pháp khả năng tiến vào biên giới Bỉ và đánh chiếm nước này.
- Ở *Li-nhi* ngày 16 tháng Sáu 1815, quân đội Phổ dưới sự chỉ huy của Bluy-khơ đã bị quân Pháp của Na-pô-lê-ông I đánh bại. Đây là trận thắng cuối cùng của Na-pô-lê-ông. Trong trận đánh ở *Oa-téc-lô* ngày 18 tháng Sáu 1815 quân của Na-pô-lê-ông đã bị liên quân Anh - Hà Lan và quân Phổ dưới sự chỉ huy của Oen-lin-ton và Bluy-khơ đánh tan. - 343.
- 134 Nói đến thắng lợi của Na-pô-lê-ông I trong những trận đánh ở Nòng-mi-rai, Sa-tô - Chi-e-ri, Rây-xơ v.v. vào khoảng tháng Hai - đến tháng Ba 1814, trong những trận này Na-pô-lê-ông đã thắng liên minh chống Pháp lần thứ sáu, liên

- minh này có số quân lớn hơn nhiều so với số quân của ông ta. - 345.
- 135 *Vê-den, Ca-xten* và *Ken* được sáp nhập vào Pháp năm 1808; những cứ điểm phòng thủ đó trên sông Ranh đã được trả lại cho Phổ sau khi nước Pháp của Na-pô-lê-ông bị liên quân đánh bại. - 346.
- 136 *Đan Mạch đến sông Ai-đơ!* - khẩu hiệu do những người Ai-đơ Đan Mạch, tức đảng tự do Đan Mạch đưa ra vào những năm 40 - 60 của thế kỷ XIX, đảng này đòi sáp nhập hẳn công quốc Slê-dơ-vích chủ yếu có người Đức sinh sống vào Đan Mạch, công quốc này ngăn cách với các tỉnh lân cận của nước Đức bởi sông Ai-đơ. - 352.
- 137 *Rây-xơ - Grây-xơ - Slây-xơ - Lô-ben-stanh* - tên gọi có tính chất hài hước các quốc gia nhỏ ở Đức, những nước này có tên gọi chính thức là Rây-xơ Hạ và Rây-xơ Thượng. - 352.
- 138 Theo quyết định của Đại hội Viên năm 1815 thì Bỉ và Hà Lan sáp nhập thành một vương quốc thống nhất - Vương quốc Hà Lan, trong đó Bỉ thực sự phụ thuộc vào Hà Lan. Do cách mạng tư sản năm 1830, Bỉ trở thành một nước quân chủ lập hiến độc lập. - 353.
- 139 Âm chỉ những bài phát biểu sặc mùi hiếu chiến, theo tinh thần của chính sách nước lớn của Phổ do nhà chính luận tư sản Đức G.Ph.Côn-bơ đề xướng, đăng trên tờ báo dân chủ tư sản "Neue Frankfurter Zeitung" ("Báo mới Phran-phuốc") mà ông ta làm chủ bút vào những năm 1859 - 1866. - 355.
- 140 Trích chỉ dụ ngày 14 tháng Tám 1748 của Phri-đrich II gửi thiếu tướng kỵ binh. - 355.
- 141 Trong cuộc Chiến tranh bảy năm (1756 - 1763), trong trận đánh ở *Rô-xbắc* ngày 5 tháng Mười một 1757 quân đội của vua Phổ Phri-đrich II đã đánh bại các lực lượng hợp nhất của quân Pháp và của các quốc gia Đức thù địch với Phổ. Trong trận ở *Xoóc-nơ-đoóc-phơ* ngày 25 (14) tháng Tám 1758, quân của Phri-đrich II đã đánh nhau với quân Nga, kết quả là quân đội cả hai bên đều thiệt hại nặng không bên nào giành được thắng lợi.
- Trận đánh thắng ở *Hô-en-phri-de-béc-gơ* diễn ra ngày 4 tháng Sáu 1745 trong thời gian cuộc tranh giành quyền kế vị ở Áo (1740 - 1748), quân đội Phổ dưới sự chỉ huy của Phri-đrich I đã đánh bại quân Áo - Đắc-den. Trong tất cả những trận đánh này kỵ binh Phổ đã đóng vai trò to lớn. - 355.
- 142 *Liên minh thần thánh* - liên minh phản động của các vua chúa châu Âu, do các nước Nga Nga hoàng, Áo và Phổ lập ra năm 1815 để đàn áp phong trào cách mạng ở các nước và duy trì ở đó những chế độ quân chủ phong kiến. - 356.

- 143 Có ý nói tới cuốn sách nhỏ khuyết danh đã xuất bản của ông La Ghe-rô-ni-a, một người theo phái Bô-na-pác-tơ: "L' Empereur Napoléon III et L'Italie". Paris, 1859 ("Hoàng đế Na-pô-lê-ông III và nước I-ta-li-a, Pa-ri, 1859"). - 357.
- 144 Vào cuối năm 1858 - đầu năm 1859, trên quần đảo I-ôn mà năm 1815 Anh đã thiết lập chế độ bảo hộ, phong trào giải phóng dân tộc của dân bản xứ dâng lên mạnh mẽ đòi bãi bỏ quyền lực tuyệt đối của viên toàn quyền Anh trên quần đảo đó và đòi sáp nhập Hy Lạp. Cuộc đấu tranh kéo dài từ năm 1815 đến năm 1864 mới đạt được việc sáp nhập quần đảo I-ôn vào Hy Lạp.
- Ở Ấn Độ vào những năm 1857 - 1859 đã nổ ra cuộc khởi nghĩa nhân dân lớn nhất chống lại sự thống trị của Anh. Cuộc khởi nghĩa bùng lên vào mùa xuân năm 1857 trong những đội quân được gọi là Xi-pác, tức binh lính tuyển mộ từ dân bản xứ, thuộc quân đội Ben-gan và lan rộng ra những vùng lớn nhất ở Bắc và Trung Ấn Độ. Động lực chủ yếu của cuộc khởi nghĩa này là nông dân và tầng lớp thợ thủ công nghèo thành thị. Cuộc khởi nghĩa do các lãnh chúa phong kiến địa phương lãnh đạo đã bị thất bại do tình trạng cát cứ phong kiến ở Ấn Độ, do sự khác biệt về tôn giáo và đẳng cấp, cũng như còn do ưu thế về kỹ thuật - quân sự của bọn thực dân. - 358.
- 145 Dự đoán của Ăng-ghe-n về vận mệnh lịch sử của các dân tộc nhỏ, ý kiến của ông nói rằng các dân tộc này thường không có khả năng tồn tại độc lập dân tộc và trong quá trình tập trung hoá nhất định sẽ không tránh khỏi bị những dân tộc lớn hơn và có sức sống cao hơn tiêu diệt, ý kiến này là không chính xác. Phát hiện đúng khuynh hướng đặc thù của chủ nghĩa tư bản là tập trung hoá, là hình thành những quốc gia lớn, nhưng Ăng-ghe-n lại không tính một cách thích đáng đến một khuynh hướng khác, đó là những cuộc đấu tranh của các dân tộc nhỏ chống ách áp bức dân tộc, giành độc lập của dân tộc mình, nguyện vọng của họ là thành lập một chế độ nhà nước của mình. Như lịch sử đã chứng minh, một loạt các dân tộc nhỏ, trước hết là các dân tộc Xla-vơ, trước kia đã nằm trong đế chế Áo, nay họ không những chỉ bộc lộ rõ khả năng phát triển độc lập về mặt dân tộc, mà họ còn trở thành những thành viên tham gia vào việc xây dựng nên một chế độ xã hội mới, chế độ xã hội chủ nghĩa. - 358.
- 146 Bài này và bài tiếp sau là "Tiếng thở dài từ Tuyen-lơ-ri" được Mác viết thành một bài báo, nhưng ban biên tập tờ "New - York Daily Tribune" đã đăng thành hai bài xã luận độc lập trên hai số báo khác nhau. - 360.
- 147 Có ý nói tới bài báo được đăng ở phần tham khảo của tờ "Moniteur" số ra ngày 5 tháng Ba 1859 và được đăng lại trên tờ "New - York Daily Tribune". - 358.

- 148 Giới ngoại giao Pháp đã lợi dụng việc các công quốc Môn-đa-vi-a và Va-la-khi mong muốn sáp nhập thành một quốc gia thống nhất để củng cố ảnh hưởng của đế chế Na-pô-lê-ông III tại vùng Ban-căng. Vào tháng Giêng 1859 được sự giúp đỡ của Pháp, cũng như của Nga đại tá A-lếch-xan-đơ Cu-dơ đã được bầu làm thủ lĩnh của cả hai công quốc. Nhà nước Ru-ma-ni thống nhất được lập ra vào năm 1862. - 361.
- 149 Có ý nói đến bức thư của Na-pô-lê-ông III gửi nhà văn Anh Phren – xít Hít, được đăng trên báo "Times" ngày 5 tháng Ba 1859. - 362.
- 150 Âm chỉ cuốn sách của Ph. Hít "Bọt xà phòng từ nguồn Na-xau", ngay sau khi cuốn sách này xuất bản ông được nhận tước tòng nam tước. - 362.
- 151 Âm chỉ chuyện cư trú ở Anh của ông hoàng Lu-i Bô-na-pác-tơ mà thực chất là sống lưu vong vào những năm 1838 - 1840 và 1846 - 1848. - 362.
- 152 Có ý nói đến những âm mưu không thành của Lu-i Bô-na-pác-tơ định dấy lên cuộc bạo loạn trong quân đội Pháp vào những năm 1836 và 1840 (xem chú thích 71). - 363.
- 153 Vào tháng Hai 1846 cuộc khởi nghĩa để giải phóng dân tộc Ba Lan đã được chuẩn bị trên đất Ba Lan. Những người khởi xướng chính cuộc khởi nghĩa này là các nhà dân chủ cách mạng Ba Lan (Đem-bốp-xki và những người khác). Nhưng do sự phản bội của những phần tử thuộc giới quý tộc và do những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa bị cảnh sát Phổ bắt nên cuộc tổng khởi nghĩa bị thất bại và chỉ nổ ra những cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ có tính cách mạng. Riêng ở Cra-cốp, nơi chịu sự kiểm soát chung của Áo, Nga và Phổ từ năm 1815, những người khởi nghĩa đã giành được thắng lợi vào ngày 22 tháng Hai và lập chính phủ dân tộc, chính phủ này ra tuyên bố bãi bỏ những nghĩa vụ phong kiến. Cuộc khởi nghĩa ở Cra-cốp bị đàn áp vào đầu tháng Ba 1846. Vào tháng Mười một 1846 Áo, Phổ và Nga đã ký hiệp ước về việc sáp nhập Cra-cốp vào đế quốc Áo. - 366.
- 154 Có ý nói tới cuộc khủng hoảng tài chính sâu sắc ở Áo vào năm 1848, biểu hiện ở chỗ nợ của nhà nước tăng lên khủng khiếp, tiền mất giá và lạm phát. - 366.
- 155 Nói về lời tuyên bố chống Áo của Na-pô-lê-ông III tại bữa tiệc mừng năm mới ngày 1 tháng Giêng 1859 (xem chú thích 44). - 366.
- 156 Vào tháng Hai 1858 trước sức ép của Chính phủ Pháp buộc tội việc nước Anh cho phép những người lưu vong chính trị cư trú, Pan-móc-xtơn đưa ra Hạ nghị viện xem xét *đạo luật về người nước ngoài*, theo đạo luật này thì những người nước ngoài cũng như những người Anh sẽ bị trừng phạt nghiêm khắc vì tham gia

- vào những vụ âm mưu. Do áp lực của phong trào quần chúng phản đối mạnh, đạo luật bị Hạ nghị viện bác bỏ, còn Pan-móc-xtơn thì buộc phải từ chức. - 367.
- 157 *Đao-ninh-xtrít* (phố Đao-ninh) ở trung tâm Luân Đôn, nơi đây có trụ sở chính thức của Chính phủ Anh. - 367.
- 158 Năm 1852 Chính phủ Pháp thảo ra kế hoạch nhập cư người da đen từ châu Phi, trong đó có cả những người da đen từ các thuộc địa của Bồ Đào Nha ở châu Phi, để làm việc tại những đồn điền là thuộc địa của Pháp ở Tây Ấn. Thực hiện kế hoạch này, thực tế là phục hồi lại việc buôn bán nô lệ đã dẫn đến sự xung đột giữa Pháp và Bồ Đào Nha. Việc chiếc tàu Pháp "Sác-lơ và Gioóc-giơ" chở những người da đen bị giữ lại ở bờ biển Đông Phi, thuộc địa Bồ Đào Nha vào tháng Mười một 1857 đã gây ra những lời bình luận sôi nổi trên báo chí châu Âu. - 367.
- 159 *Hoà ước Luy-nê-vin* ký giữa Pháp và Áo năm 1801 và *Hoà ước A-miễn* giữa Pháp và Anh năm 1802 đã chấm dứt cuộc chiến tranh chống Pháp của liên minh chống Pháp lần thứ hai. Nhưng hoà bình ấy chỉ diễn ra hết sức ngắn ngủi. Việc nước Anh không thực hiện một trong những điều khoản của Hoà ước A-miễn quy định rằng Anh phải rút quân ra khỏi đảo Man-ta mà Anh chiếm đóng năm 1800 và đặt đảo này dưới sự bảo hộ của các cường quốc, đã bị Na-pô-lê-ông I lợi dụng làm cái cớ để gây lại chiến tranh. Tại bữa tiệc ở điện Tuyn-lơ-ri tháng Ba 1803 Na-pô-lê-ông đã kết thúc cuộc tiếp kiến đại sứ Anh là huân tước Uyn-vơ-tơ bằng những lời nói gay gắt: "Man-ta hay là chiến tranh!". - 367.
- 160 Mùa thu 1858 Pan-móc-xtơn, người đang đứng đầu đảng Vích đối lập với nội các Đốc-bi - Đì-xra-c-li của đảng To-ri đã được Na-pô-lê-ông III mời đến Côm-pi-en để giải thích quan điểm của ông ta trong cuộc chiến tranh của Pháp chống Áo sắp tới. Trong cuộc hội kiến này, Pan-móc-xtơn không phản đối việc đuổi quân Áo ra khỏi I-ta-li-a. Nhưng trong diễn văn ngày 3 tháng Hai năm 1859, khi khai mạc nghị viện, Pan-móc-xtơn lại lên án hành động của Pháp. - 368.
- 161 Những con trai nhỏ tuổi của các công tước Anh được nhận tước vị huân tước "nhờ sự ưu đãi" (by courtesy), tức là họ chỉ mang tước đó theo tập tục, còn theo pháp luật thì họ không có quyền thừa kế tước vị đó và không được làm thành viên của Viện nguyên lão. Thành ngữ "by courtesy" được dùng cho tất cả những gì được đảm bảo không phải bằng pháp luật mà là bằng sự ưu đãi hoặc tập tục. - 369.
- 162 Ngày 15 tháng Bảy 1840 các nước Anh, Nga, Áo và Phổ không có Pháp tham gia, đã ký thoả ước về việc giúp đỡ hoàng đế Thổ Nhĩ Kỳ chống lại người cầm quyền Ai Cập là Mô-ha-mét A-li, người đã được Pháp ủng hộ. Hiệp định này làm xuất

hiện nguy cơ nổ ra chiến tranh giữa Pháp và liên minh các cường quốc châu Âu, nhưng vua Lu-i - Phi-líp không dám tiến hành chiến tranh và từ chối ủng hộ Mô-ha-mét A-li. - 369.

163 Trong công hàm ngày 22 tháng Hai 1859 gửi Phổ và thông báo cho các quốc gia Đức tham gia Hiệp bang Đức, Áo kêu gọi Phổ thực hiện nghĩa vụ đồng minh của mình và tham gia cuộc đấu tranh chống Pháp sắp tới. - 370.

164 Âm chỉ hội kín của những người Các-bô-na-ri ở I-ta-li-a (xem chú thích 65).

Vehme (Phe-mơ) – tên gọi các toà án bí mật ở nước Đức thời trung cổ, những bản án được tuyên án theo lối xét xử bí mật, vắng mặt bị cáo, và chính các toà án bí mật thì hành các bản án. - 370.

165 Có ý nói đến Áo, nước đã ký bản điều ước với giáo hoàng La Mã là Pi IX. Theo hiệp ước này thì nhiều đặc quyền của nhà thờ Thiên chúa giáo bị bãi bỏ trong thời kỳ cách mạng 1848 - 1849, nay được phục hồi. Các giáo chủ lại được quyền trực tiếp quan hệ với La Mã, cơ quan kiểm duyệt tối cao của giáo hội đã được thiết lập, giáo dục trong các trường học được đặt dưới sự kiểm soát của nhà thờ. Để kiểm soát việc thực hiện bản điều ước này ở Viên đã lập ra hội đồng đặc biệt giáo hội dưới sự điều hành của một hồng y giáo chủ. - 372.

166 *Lam-béc-xa* (Lam-be-dơ) - trại cải tạo của Pháp được xây dựng ở Bắc Phi, cùng tên với một thành phố La Mã cổ, từ năm 1851 đến 1860 là nơi lưu đày các tù chính trị.

Cây-en-na - thành phố ở Guy-an thuộc Pháp (Nam Mỹ) nơi giam giữ các tù chính trị. - 373.

167 Về các hội nghị ở Vác-sa-va và trận chiến đấu ở Brôn-xen-lơ xem chú thích 131.

Vấn đề Slê-dơ-vích - Hôn-stai-nơ là một trong những nguyên nhân làm cho những quan hệ giữa Áo và Phổ thêm nghiêm trọng vào những năm 1848 - 1850. Từ tháng Ba 1848 ở Slê-dơ-vích- Hôn-stai-nơ đã diễn ra cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc chống Đan Mạch, trong đó Phổ đứng về phía nghĩa quân. Trong thời kỳ này Áo cùng với các cường quốc châu Âu khác ủng hộ chế độ quân chủ Đan Mạch và gây sức ép với Phổ, buộc Phổ phải ký hoà ước với Đan Mạch vào tháng Bảy 1850. Mùa đông năm 1851 quân đội của Hiệp bang Đức, bao gồm cả quân Áo, tiến hành những cuộc càn quét chống nghĩa quân, buộc họ phải hạ vũ khí.

Trong thời kỳ Chiến tranh Crưm (1853 - 1856), suy tính thiệt hơn trong mối quan hệ giữa Nga và các cường quốc phương Tây, dưới áp lực của Áo cũng như của Anh và Pháp, năm 1854, Phổ buộc phải đồng ý với đòi hỏi của Áo là quân Nga phải rút khỏi các công quốc vùng Đa-nuýp và cuối cuộc chiến tranh Phổ

phải ủng hộ tối hậu thư của Áo gửi cho Nga, xúi giục Chính phủ Nga hoàng chấp nhận những điều kiện của đồng minh làm cơ sở để tiến tới những cuộc đàm phán hoà bình. - 373.

168 Có ý nói đến lập trường chống Áo của Phổ tại hội nghị của các cường quốc tại Pa-ri (gồm Anh, Pháp, Nga, Áo, Thổ Nhĩ Kỳ, Phổ, Xéc-di-ni) vào tháng Năm - tháng Tám 1858, tại hội nghị này, bất chấp sự phản đối của Áo, Phổ đã ủng hộ đề nghị hợp nhất các công quốc Môn-đa-vi-a và Va-la-khi vào một quốc gia thống nhất (xem chú thích 148).

Quốc hội hiệp bang - cơ quan trung ương của Hiệp bang Đức (xem chú thích 69), họp ở Phran-phuốc trên sông Mai-nơ và gồm đại diện của các quốc gia Đức. Quốc hội hiệp bang là công cụ thực hiện chính sách phản động của các quốc gia Đức.

Từ năm 1851 đại diện toàn quyền của Phổ tại Quốc hội hiệp bang là Bi-xmác. Bắt đầu hoạt động của mình, ông ta tìm cách liên minh với Áo và sau đó lại chống Áo gay gắt. Vào đầu năm 1859 U-dê-dơ thay Bi-xmác làm đại diện của Phổ. - 374.

169 *Liên minh thuế quan* của các quốc gia Đức, các nước đã thiết lập hàng rào thuế quan chung, được thành lập năm 1834 do Phổ đứng đầu. Dần dần tất cả các quốc gia Đức cũng tham gia liên minh, trừ Áo và một số các nước nhỏ khác. Nếu ra sự cần thiết phải thành lập trên thực tế thị trường chung của nước Đức, Liên minh thuế quan góp phần thúc đẩy việc thống nhất nước Đức về mặt chính trị sau này. - 374.

170 Về *Hoà ước Ba-lơ* xem chú thích 86. - 374.

171 "*Neue Preußische Zeitung*" ("Báo nước Phổ mới") - nhật báo Đức, xuất bản ở Béc-lin từ tháng Sáu 1848; là cơ quan ngôn luận của bọn cận thần phản cách mạng và địa chủ quý tộc Phổ. Báo này còn được xuất bản với tên "*Kreuz-Zeitung*" ("Báo chữ thập"), vì trên tiêu đề của báo có hình chữ thập. - 374.

172 Có ý nói đến bài văn đả kích được xuất bản ở Béc-lin vào năm 1859, nhan đề: "*Preußen und die Italienische Frage*" ("Vấn đề Phổ và I-ta-li-a"). - 374.

173 *Những người Bê-ô-ti* - cư dân sống ở Bê-ô-ti, một trong những vùng lạc hậu về kinh tế và văn hoá của nước Hy Lạp cổ đại. - 375.

174 Có ý nói tới lời tuyên bố tháng Sáu 1848 của Quốc hội Đức ở Phran-phuốc trên sông Mai-nơ về việc cử đại công tước Áo I-ô-han làm nhiếp chính của đế chế với quyền hành pháp để thực thi hiến pháp đế chế; giữ cương vị nhiếp chính đến tháng Chạp 1849, I-ô-han trên thực tế đã trở thành kẻ tiến hành chính sách phản cách mạng của các quốc vương Đức. - 376.

- 175 Na-pô-lê-ông III cùng với hoàng hậu Ép-ghê-nhi đã đi thăm nước Anh vào tháng Tư 1855. - 378.
- 176 Có ý nói đến vương miện Lôm-bác-di. - 378.
- 177 Nói về tình trạng kinh tế phồn vinh vào những năm 1836 và 1856 trước các cuộc khủng hoảng kinh tế những năm 1836 và 1857. - 379.
- 178 Âm chỉ cuộc rút chạy khỏi lãnh địa của mình của các công tước vùng Tô-xca-na, Mô-dê-na và Pác-ma vào đầu cuộc cách mạng 1848 - 1849 ở I-ta-li-a. - 380.
- 179 Theo *Hoà ước Pa-ri* (xem chú thích 64), được ký năm 1856 về việc kết thúc Chiến tranh Crum, nước Nga bị mất cửa sông Đa-nuyp và phần phía Nam Bét-xa-ra-bi-a và buộc phải từ bỏ sự bảo hộ đối với các công quốc thuộc Môn-đa-vi-a và Va-la-khi ở vùng Đa-nuyp.
- Sau này, để củng cố ảnh hưởng của mình ở vùng Ban-căng, nước Nga ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc của các dân tộc vùng Ban-căng chống lại Thổ Nhĩ Kỳ. Cùng với Pháp, Nga ủng hộ xu hướng hợp nhất Môn-đa-vi-a và Va-la-khi và lập ra nhà nước Ru-ma-ni, nước Nga cũng ủng hộ cuộc đảo chính cung đình ở Xéc-bi vào cuối tháng Mười một 1858, kết quả là vương triều Ô-brê-nô-vích thay thế vương triều Ca-ra-ghê-ô-ghi-ê-vích vốn vẫn hướng về phía Áo và Thổ Nhĩ Kỳ trong chính sách đối ngoại của mình. - 385.
- 180 Xem chú thích 144. - 387.
- 181 *Tiền thưởng* - số tiền chính phủ dùng để thưởng cho các đoàn thuỷ thủ đã tham gia tiêu diệt hoặc chiếm được tàu chiến của kẻ thù cũng như các tàu của các nước trung lập có chở hàng buôn lậu. - 387.
- 182 Cuộc cách mạng tư sản ở Mê-hi-cô bắt đầu vào năm 1854, sau đó là cuộc nội chiến kéo dài đến cuối năm 1860 và chấm dứt bằng sự tan rã của các lực lượng phong kiến và tăng lữ phản động. - 391.
- 183 Có ý nói đến Bom-bay, một địa phương cùng với Ben-gan và Ma-đrát, theo cách phân chia hành chính của Ấn Độ thuộc Anh, đã tách ra thành lãnh địa đặc biệt đứng đầu là thống đốc. - 392.
- 184 Mác gọi một cách châm biếm những người Anh đang cai trị ở Ấn Độ là những người kế tục Đại Mô-gôn. Đế chế Đại Mô-gôn (người ta gọi triều đại cầm quyền này như vậy) do những người Mô-gôn có nguồn gốc từ người Tuyéc-ki đi xâm chiếm đất đai thành lập nên năm 1526, người đương thời cho rằng người Mô-gôn là người Mông Cổ, sau khi chinh phục được phần lớn Ấn Độ và một phần đất Á-p-ga-ni-xtan vào giữa thế kỷ XVII đế chế này trở nên hết sức hùng mạnh. Nhưng do có các cuộc khởi nghĩa của nông dân và sự chống đối của các dân tộc Ấn Độ

- đối với bọn xâm lược ngày một mạnh mẽ và cũng do những mối bất hoà liên miên và sự tăng cường những khuynh hướng phong kiến - phân lập, đế chế Đại Mô-gôn đã bị suy sụp và vào nửa đầu thế kỷ XVIII thực sự tan rã. - 393.
- 185 Có ý nói đến phần phụ lục của hiệp ước bất bình đẳng Thiên Tân, ký tháng Sáu 1858 sau cuộc chiến tranh "thuốc phiện" lần thứ hai (1856 - 1858), - một cuộc chiến tranh ăn cướp của Anh và Pháp chống Trung Quốc. Theo những điều kiện của hiệp ước này, ngoài năm hải cảng của Trung Quốc đã mở cửa trước kia để buôn bán với nước ngoài, nay còn mở thêm năm cảng: trên sông Dương Tử, ở Mãn Châu, trên đảo Đài Loan và Hải Nam; các nước khác được phép cử đại diện ngoại giao thường trực ở Bắc Kinh, người nước ngoài được quyền tự do đi lại trong nước và các tàu thuyền của họ được tự do đi ở những vùng biển và sông ngòi thuộc nước này, các nhà truyền giáo được bảo vệ. Theo Hiệp ước Thiên Tân, thực dân Anh mở rộng một cách đáng kể cả đặc quyền của họ ở Trung Quốc và bắt đầu hạn chế buôn bán thuốc phiện, vì việc này làm cạn nguồn tài nguyên của đất nước và hạn chế những khả năng bóc lột của bản thân bọn chúng.
- Phần phụ lục của hiệp ước đề cập tới việc điều chỉnh những mối quan hệ buôn bán giữa Anh vào Trung Quốc và dự kiến việc quy định mức thuế cao đối với mặt hàng thuốc phiện nhập vào Trung Quốc: các thương gia nước ngoài chỉ có thể buôn bán thuốc phiện ở những cảng mà hiệp ước quy định một cách nghiêm ngặt, mọi sự ưu đãi đối với người nước ngoài trong việc buôn bán tại Trung Quốc không có hiệu lực trong việc buôn bán thuốc phiện. - 395.
- 186 Cra-cốp đã sáp nhập vào đế chế Áo sau vụ đàn áp cuộc khởi nghĩa năm 1846 (xem chú thích 153).
- Sau khi đàn áp cuộc Cách mạng 1848 - 1849 ở Hung-ga-ri, nhà cầm quyền Áo thiết lập ở đó một chế độ khủng bố tàn bạo, không những chỉ bãi bỏ tất cả mọi đạo luật đã được thực hiện trong tiến trình cách mạng Hung-ga-ri mà còn thủ tiêu cả chế độ tự trị từng phần mà Hung-ga-ri vẫn áp dụng từ trước cách mạng. - 398.
- 187 *Điều khoản thứ tư* - những yêu cầu mà các cường quốc tham gia cuộc Chiến tranh Crum như Anh, Pháp và cả Áo có ghi trong công hàm ngày 8 tháng Tám 1854 gửi Nga, được coi là những điều kiện tiên quyết để bắt đầu những cuộc thương thuyết hoà bình. Nước Nga phải từ bỏ chế độ bảo hộ đối với Môn-đa-vi-a, Va-la-khi và Xéc-bi, chế độ bảo hộ đó được thay thế bằng chế độ đảm bảo của toàn châu Âu; phải để cho tàu thuyền tự do đi lại trên sông Đa-nuyp; phải đồng ý xem xét lại Hiệp định Luân Đôn năm 1841 về các eo biển và từ bỏ chế độ bảo trợ đối với những người dân theo Ki-tô giáo ở Thổ Nhĩ Kỳ. Lúc đầu Chính phủ

- Nga từ chối không chấp nhận những điều khoản trên, nhưng, đến tháng Mười một 1854 buộc phải chấp nhận đưa những điều khoản đó làm cơ sở cho những cuộc đàm phán hoà bình sau này. - 398.
- 188 Theo Hiệp ước Viên năm 1815 Áo được quyền duy trì những đơn vị đồn trú ở Phê-ra-ra, Cô-mắc-cô và Pi-a-sen-txa. - 398.
- 189 *Nghị định thư A-khen ngày 15 tháng Mười một 1818* được năm cường quốc (Anh, Áo, Phổ, Nga và Pháp) ký tại hội nghị lần thứ nhất của Liên minh thần thánh (xem chú thích 142). Nghị định thư này đã khẳng định tính đúng đắn của hiệp ước năm 1815, cũng như của chế độ nhà nước ở châu Âu, thể chế này được thiết lập tại Đại hội Viên; nghị định thư tuyên bố các cường quốc có ý định ủng hộ các chế độ phong kiến - chuyên chế ở khắp nơi và đàn áp phong trào cách mạng và phong trào giải phóng dân tộc. - 402.
- 190 "*La Patrie*" ("Tổ quốc") - báo Pháp ra hàng ngày, được xuất bản năm 1841; từ năm 1850 báo này thể hiện lợi ích của những người quân chủ hợp nhất được gọi là đảng trật tự; sau cuộc chính biến ngày 2 tháng Chạp 1851 trở thành tờ báo của phái Bô-na-pác-tơ. - 405.
- 191 Bài báo này do Ăng-ghen viết, điều đó được nói rõ qua bức thư của Mác gửi Ăng-ghen ngày 22 tháng Tư 1859, bài này được Mác sửa chữa và bổ sung do có những tư liệu mới. - 407.
- 192 Có ý nói đến hội nghị của Liên minh thần thánh ở Lai-bác (Luy-bli-an) vào tháng Năm 1821. Tại hội nghị ở Lai-bác người ta đã công nhận tuyên bố những nguyên tắc cho phép các cường quốc thuộc Liên minh thần thánh được can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác nhằm duy trì ở đó chế độ quân chủ - phong kiến. Do vậy, hội nghị cũng thông qua nghị quyết về việc gửi quân Áo sang I-ta-li-a để đàn áp phong trào cách mạng và phong trào giải phóng dân tộc ở đó. Đại diện của các nhóm quân chủ của các quốc gia I-ta-li-a có mặt tại hội nghị là phù hợp với điều khoản hạn chế được đưa vào nghị định thư A-khen năm 1818 theo yêu cầu của bộ trưởng ngoại giao Anh Ca-xlê-ri. Theo điểm này thì việc can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác chỉ thực hiện "theo mong muốn" của các nước đó và họ phải được quyền tham gia vào các cuộc hội đàm. - 408.
- 193 Vào tháng Mười một 1850, những quan hệ giữa Áo và Phổ trở nên gay gắt do tranh giành quyền bá chủ ở Đức, Phổ đã tuyên bố tổng động viên. Lệnh tổng động viên này thể hiện những điểm yếu nghiêm trọng trong hệ thống quân sự của Phổ và sự trang bị sơ sài của quân đội Phổ, vì vậy buộc chính phủ phải áp dụng những biện pháp kiên quyết để khắc phục những yếu điểm trên. - 410.

- 194 Có ý nói tới hiệp ước bí mật giữa Nga và Pháp ký kết ngày 3 tháng Ba (19 tháng Hai) 1859 ở Pa-ri về trung lập và hợp tác trong trường hợp có chiến tranh giữa một bên là Pháp và Xéc-di-ni và một bên là Áo. Tin tức về hiệp ước này đã được đăng trên báo chí, nhưng bộ trưởng ngoại giao Nga là Goóc-tra-cốp lại chính thức bác bỏ việc không hề có những lời cam kết sơ bộ nào đó về quan hệ với Pháp. Sau đó, thông báo về việc Đan Mạch tham dự việc ký hiệp ước cũng không được xác nhận. - 418.
- 195 Vào tháng Tư 1859 ở Tô-xca-na, Mô-đê-na và Pác-ma đã nổ ra những cuộc nổi dậy của dân chúng, những người đại diện cho triều đại các công quốc đang nắm quyền bính ở đó bỏ chạy khỏi lãnh địa của mình dưới sự yểm trợ của quân đội Áo. Quốc hội được thành lập do kết quả của cuộc khởi nghĩa đã tuyên bố nguyện vọng của dân chúng của công quốc này là muốn sáp nhập vào Pi-ê-mông. Vấn đề sáp nhập công quốc này vào Pi-ê-mông đã được giải quyết dứt điểm vào tháng Ba 1860 bằng biện pháp trưng cầu dân ý. - 421.
- 196 Vào giữa tháng Hai 1859 Chính phủ Anh cử Đốc-bì làm trung gian chính thức để hoà giải cuộc xung đột Pháp - Áo. Cũng nhằm mục đích này, cuối tháng Hai 1859 Na-pô-lê-ông III đồng ý cử huân tước Cau-li sang Viên để tiến hành đàm phán với hoàng đế Áo là Phran-txo-I-ô-xíp. Nhưng huân tước Cau-li không hoàn thành được sứ mệnh của mình. - 422.
- 197 *Đảng Gô-ta* thành lập vào tháng Sáu 1849 tại thành phố Gô-ta gồm đại diện của giai cấp đại tư sản phản cách mạng và những phần tử tự do cánh hữu, những người này đã rút khỏi Quốc hội Phran-phước sau khi vua Phổ Phri-đrich Vin-hem IV từ chối không nhận vương miện do Quốc hội trao và phản đối quyết định của đa số cánh tả trong Quốc hội về việc lập chế độ nhiếp chính trong triều đình. Hoảng sợ trước thắng lợi của cách mạng, Đảng này đã đặt cho mình mục đích thống nhất toàn bộ nước Đức, trừ Áo, do vương triều Hô-hen-txô-léc ở Phổ đứng đầu. - 428.
- 198 Âm chỉ bữa tiệc thiết đãi binh lính trong cuộc duyệt binh ở Xa-tô-ri (xem chú thích 70). - 428.
- 199 Câu nói: "*Caveant consules ne quid respublica detrimenti capiat*" ("Các quan chấp chính hãy cảnh giác để nền cộng hoà không bị tổn thất") được Viện nguyên lão của nước Hy Lạp cổ đại áp dụng vào thời điểm có thể xảy ra mối nguy hiểm nào đó, từ bên ngoài hoặc bên trong đối nhà nước; trong các trường hợp như vậy thì các quan chấp chính được toàn quyền áp dụng chế độ chuyên chế. - 429.
- 200 "*Kölnische Zeitung*" ("Báo Khuê") - báo Đức ra hàng ngày, phát hành ở Khuê từ năm 1802; trong thời kỳ cách mạng 1848 - 1849 và thể lực phản động nổi lên

- sau cuộc cách mạng đó, tờ báo thể hiện chính sách hèn nhát và phản bội của giai cấp tư sản tự do ở Phổ. - 429.
- 201 Có ý nói tới C.Phô-gơ. Chi tiết hơn về Phô-gơ xem tác phẩm "Ngài Phô-gơ" của Các Mác in trong C. Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản sách chính trị Mát-xcơ-va, 1959, t.14, tr.341. - 429.
- 202 Có ý nói đến bài báo của Rau-mơ "Der Standpunkt Preußens", đăng trên tờ "Spenersche Zeitung" ("Báo Spê-nơ") vào mùa xuân năm 1859 và ít lâu sau được tái bản cùng với những bài báo khác của ông, trong tập nhan đề: "Zur Politik des Tages" ("Về chính sách hiện nay"). - 430.
- 203 Có ý nói tới một trong những nhận xét của Na-pô-lê-ông I về cuốn sách của Buy-lốp "Lịch sử các chiến dịch năm 1800 ở Đức và I-ta-li-a", mà ông đã đọc năm 1819 tại đảo Xanh Hê-len. Chi tiết hơn xem tập này, tr.324 - 328. - 432.
- 204 Trích trong cuốn tác phẩm nổi tiếng nhất của V. Vi-li-den: "Theorie des großen Kriegen angewendet auf den russisch - polnischen Feldzug von 1831". In zwei Theilen, Berlin, 1840 ("Lý luận về chiến tranh quy mô lớn áp dụng vào chiến dịch Nga - Ba Lan năm 1831". Gồm hai phần. Béc-lin, 1840) và cuốn "Der Italienische Feldzug des Jahres 1848". Berlin, 1849 ("Cuộc hành quân của I-ta-li-a năm 1848". Béc-lin, 1849). - 436.
- 205 Tháng Ba 1848 ở Vơ-ni-dơ đã nổ ra cuộc cách mạng, quân Áo bị đánh đuổi và chính quyền chuyển sang tay chính phủ lâm thời đứng đầu là Đa-ni-en Ma-nin, chính phủ tuyên bố thành lập nền cộng hoà ở Vơ-ni-dơ, nền cộng hoà này tồn tại cho tới tháng Tám 1849. - 437.
- 206 Ngày 28 tháng Sáu 1849 trong thời kỳ có cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc 1848 - 1849 ở Hung-ga-ri, quân Áo đã đánh tan các đội quân của Hung-ga-ri ở Ra-áp (Đi-ô-rơ) và chiếm thành phố. - 440.
- 207 Nói về thất bại của quân Áo ở A-sơ (gần Cô-móc-nơ) ngày 3 tháng Tám 1849, các đội quân này đã bị quân đội cách mạng Hung-ga-ri đánh bại. - 440.
- 208 Có ý nói tới các binh lính của tổ chức sinh viên vũ trang - đội lê - dương học viên - được thành lập trong thời kỳ Cách mạng tháng Ba 1848 ở Viên. - 440.
- 209 "Wiener Zeitung" - tên gọi tắt của tờ báo chính thức của chính phủ "Oesterreichisch Kaiserliche Wiener Zeitung" ("Báo của đế chế Viên thuộc Áo"), xuất bản với tên gọi này từ năm 1780. - 443.
- 210 *Lôi-đơ của Áo* là tên do Mác gọi một công ty vận tải đường thủy được thành lập ở Tô-ri-e-xtơ năm 1833. *Lôi-đơ* là tên chủ một quán cà-phê ở Luân Đôn, nơi đây

- Công ty bảo hiểm vận tải đường biển đầu tiên của Anh được thành lập ra (vào cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII), tên này trở thành tên gọi của nhiều công ty bảo hiểm đường thủy của các nước châu Âu. - 444.
- 211 Mác có ý nói đến việc thành lập Công ty chiết khấu hối phiếu có bảo hiểm ở Hăm-buốc vào tháng Mười một 1857 trong thời kỳ có cuộc khủng hoảng thường lệ theo chu kỳ cũng như việc phát hành chứng khoán có tổng giá trị là 15 000 000 mác để cho vay với điều kiện có hàng hoá hoặc công phiếu đảm bảo. Khối lượng tiền cho vay có thể từ 50 đến 60²/₃% giá trị hàng hoá đã cầm cố. (Xem bài của C. Mác "Khủng hoảng tài chính ở châu Âu", in trong C. Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt. Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t.12, tr.425-430. - 445.
- 212 Có ý nói đến chính sách của giới cầm quyền Áo khi nổ ra cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân ở Ga-li-xi vào tháng Hai - tháng Ba 1846, cuộc khởi nghĩa này diễn ra đồng thời với cuộc khởi nghĩa giải phóng dân tộc ở Cra-cốp (xem chú thích 153). Lợi dụng những mâu thuẫn giai cấp và dân tộc, nhà cầm quyền Áo đã biết kích động những mối hiềm khích giữa những người nông dân nổi dậy ở Ga-li-xi và những người Slác-chor Ba Lan đã từng đấu tranh ủng hộ Cra-cốp. Cuộc khởi nghĩa của nông dân bắt đầu từ cuộc giải giáp các đội nghĩa binh người Xlác-chor, nó mang tính chất huỷ diệt trên quy mô lớn các điền trang của địa chủ, tiêu diệt xong phong trào của những người khởi nghĩa ở Xlác-chor, Chính phủ Áo đã đàn áp luôn cả cuộc khởi nghĩa của nông dân ở Ga-li-xi. - 458.
- 213 Bài này là mở đầu cho sự hợp tác của Ăng-ghe-n với báo "Volk". Bài này Ăng-ghe-n đã viết theo yêu cầu của Mác.
- "Das Volk" ("Nhân dân") - tuần báo của những người dân chủ tiểu tư sản Đức, xuất bản bằng tiếng Đức ở Luân Đôn từ ngày 7 tháng Năm đến 20 tháng Tám 1859. Báo này được lập ra với tư cách là cơ quan ngôn luận chính thức của Hội giáo dục công nhân ở Đức ở Luân Đôn. Số đầu tiên được xuất bản do E-lác-đơ Bi-xcam-pơ, một nhà dân chủ tiểu tư sản, nhà chính luận người Đức, làm chủ biên. Bắt đầu từ số 2 báo được xuất bản với sự tham gia trực tiếp của Mác, điều này biểu hiện ở sự hợp tác không chính thức ở những lời khuyên và sự giúp đỡ thường xuyên, ở việc biên tập các bài báo, tổ chức việc giúp đỡ về vật chất cho tờ báo v.v.. Ở số 6 ra ngày 11 tháng Sáu ban biên tập báo đã chính thức công bố về sự cộng tác của Mác, Ăng-ghe-n, Phrai-li-grát, V.Vôn-phơ và G.Hây-đơ (xem tập này, tr.779). Từ đó, Mác đã chính thức trở thành biên tập viên của tờ báo, tờ báo này đã trở thành cơ quan ngôn luận của những nhà cách mạng vô sản. Từ đầu tháng Bảy, Mác vừa là biên tập vừa là người quản lý của báo.

Trên các trang của báo "Volk" Mác và Ăng-ghe-nhê thể hiện sự nghiên cứu của mình về các vấn đề về học thuyết cách mạng và sách lược đấu tranh của giai cấp vô sản, làm sáng tỏ những cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản, tiến hành cuộc đấu tranh không khoan nhượng chống lại các đại biểu của hệ tư tưởng tiểu tư sản. Dựa trên lập trường của chủ nghĩa quốc tế vô sản từ báo đã phân tích những sự kiện trong cuộc chiến tranh Áo - I-ta-li-a - Pháp năm 1859, những vấn đề về thống nhất nước Đức và I-ta-li-a, đã vạch trần chính sách đối ngoại của các nước Anh, Phổ, Pháp, Nga và các nước phản động khác, đã tiến hành cuộc đấu tranh không khoan nhượng chống chủ nghĩa Bô-na-pác-tơ và những đồng minh công khai và giấu mặt của nó.

Trên tờ "Volk" đã đăng lời nói đầu của Mác cho tác phẩm "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" của ông, 5 bài báo của Mác trong số đó có loạt bài đang viết dở của tác phẩm "Quid pro quo", 9 bài của Ăng-ghe-nhê, cũng như những bài nhận xét của Ăng-ghe-nhê đối với tác phẩm của Mác "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", những bài nhận xét chung do Mác viết có sự tham gia của Bi-xcam-pơ đăng trong mục "Qua các trang báo chí" của tờ "Hermann" do các nhà dân chủ tiểu tư sản Đức xuất bản. Ngoài ra tuần báo còn đăng nhiều bài báo và bình luận chính trị mang bút tích biên tập gián tiếp của Mác. Xuất bản được tất cả 16 số báo. Tờ báo bị đình bản ngày 20 tháng Tám 1859 do khó khăn về tài chính. - 467.

- 214 Năm 1849 trong thời kỳ có cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc ở Hung-ga-ri pháo đài Cô-moóc-nơ (Cô-ma-rôm) là một cứ điểm của các đội quân cách mạng Hung-ga-ri: hai lần (tháng Giêng - tháng Tư và tháng Bảy - tháng Chín) pháo đài này đã phải chống trả cuộc bao vây kéo dài của quân đội Áo. -467.
- 215 Ngay trước lúc nền Cộng hoà La Mã bị sụp đổ (xem chú thích 45), ngày 2 tháng Bảy 1849, sau khi Quốc hội lập hiến La Mã thông qua quyết định đình chỉ cuộc đấu tranh, Ga-ri-ban-đi cùng với đội quân 4 000 người tình nguyện đã rời La Mã lên đường sang giúp nước Cộng hoà Vơ-ni-dơ đấu tranh chống quân đội Áo. Ga-ri-ban-đi đã khéo léo luồn vào hậu phương quân Áo và cũng nhiều lần thoát khỏi vòng vây, nhưng không thể lọt được vào Vơ-ni-dơ đang bị bao vây và ngày 30 tháng Bảy 1849 buộc phải sang lãnh thổ nước cộng hoà trung lập Xan-Ma-ri-nô và giải tán quân đội của mình. - 474.
- 216 Có ý nói đến những hoạt động chống lại quân Áo của những người tình nguyện Lôm-bác-di dưới sự chỉ huy của tướng An-lê-man-đi, từ tháng Tư 1848 họ đã phong tỏa những lối ra vào Ti-rôn từ Tô-na-lơ đến Xten-vi-ô. - 474.
- 217 Lời mở đầu của C.Mác viết cho bản tuyên ngôn "Chiến tranh" của Mát-di-ni được

in trong tập này thể hiện sự ủng hộ mà Mác và Ăng-ghe-nhê cho là cần dành cho lập trường đúng đắn của Mát-di-ni trong vấn đề Bô-na-pác-tơ can thiệp vào sự nghiệp giải phóng I-ta-li-a. Trong khi tán thành hành động chống Bô-na-pác-tơ của Mát-di-ni về vấn đề này, Mác và Ăng-ghe-nhê đồng thời vẫn tiếp tục phê phán một cách triệt để những quan điểm và sách lược của Mát-di-ni nói chung. - 476.

- 218 Từ tháng Ba 1849 Mát-di-ni trở thành người đứng đầu tam đầu chế (Mát-di-ni, Xáp-phi, Ăc-men-li-ni), những người được Quốc hội lập hiến của nước Cộng hoà La Mã trao toàn bộ quyền hành pháp và những quyền đặc biệt trong việc bảo vệ nền cộng hoà. - 476.
- 219 Có ý nói tới lời kêu gọi mà Ga-ri-ban-đi gửi dân chúng vùng Lôm-bác-di vào tháng Năm 1859 khi quân đoàn tình nguyện của ông tiến vào lãnh thổ Lôm-bác-di. - 477.
220. "*Pensiero ed Azione*" ("Tư tưởng và hành động") - cơ quan ngôn luận của những người dân chủ tư sản I-ta-li-a, xuất bản dưới sự chủ biên của Mát-di-ni, ra hai số một tháng, những năm 1858 - 1859 ở Luân Đôn và năm 1860 ở La-ga-nô và Giê-nơ.
- Tuyên ngôn "Chiến tranh" của Mát-di-ni được tái bản có rút gọn một số đoạn trên tờ "New - York Daily Tribune" đã được đăng trên tờ "Pensiero ed Azione" ngày 16 tháng Năm 1859. - 477.
- 211 Có ý nói tới cái chết của nhà thơ và nhà yêu nước I-ta-li-a Li-a Hốp-phrê-đô Ma-mê-li vào tháng Bảy 1849 trong khi bảo vệ nền Cộng hoà La Mã chống những đội quân Pháp do Lu-i Bô-na-pác-tơ gửi sang.-478.
- 222 Nói tới hiệp ước ký giữa vua Sác-lơ V và giáo hoàng Clê-men-tơ VII vào năm 1528 ở Bô-lô-nhơ sau khi Sác-lơ đánh thắng quân Pháp vốn là đồng minh cũ của giáo hoàng và đuổi họ ra khỏi I-ta-li-a. Cũng từ thời gian đó chính quyền nhà vua và nhà thờ Thiên chúa giáo đã hợp tác với nhau thủ tiêu những tàn tích của chế độ tự trị của các thành thị - quốc gia ở I-ta-li-a. - 480.
- 223 *Hoà ước Căm-pô-phoóc-mi-ô* được ký vào tháng Mười 1797 giữa Pháp và Áo - nước tham gia liên minh chống Pháp lần thứ nhất. Theo hiệp ước này thì phần lãnh thổ của nước Cộng hoà Vơ-ni-dơ cùng với thành phố Vơ-ni-dơ cũng như I-xơ-ri-a và Đan-ma-xi sẽ được Pháp chuyển cho Áo để đổi lấy sự nhượng bộ của Áo ở biên giới vùng Ranh; một phần lãnh thổ khác được sáp nhập vào nước Cộng hoà Xư-dan-pin mà Na-pô-lê-ông I lập ra vào mùa hè 1797 trên những miền đất do ông ta chiếm ở Bắc I-ta-li-a; quần đảo I-ôn và những vùng đất của nước Cộng hoà Vơ-ni-dơ trên bờ biển An-ba-ni cũng được chuyển cho Pháp. - 482.

- 224 Âm chỉ những bản báo cáo không rõ ràng, về trận đánh ở Nô-va-ra ngày 23 tháng Ba 1849 (xem chú thích 50), những bản báo cáo này đã được Ăng-ghe-nh phân tích ở tập bài "Thất bại của những người Pi-ê-mông" (Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nh, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t.6, tr.520 - 532). Một trong những nguyên nhân dẫn tới thất bại của những người Pi-ê-mông ở trận Nô-va-ra là hành vi hèn nhát của vua Các-lơ An-be; trước khi xảy ra sự kiện này "lòng dũng cảm" của Các-lơ An-be đã được các giới bảo hoàng, những người tán thành việc thống nhất I-ta-li-a dưới quyền của triều đại Xa-voa hết sức tán tụng, họ tặng cho Các-lơ An-be biệt danh là "Spada d'Italia" ("Thanh kiếm I-ta-li-a"). Sau khi Các-lơ An-be thoái vị, con trai ông ta là Vích-to Ê-ma-nu-en đã buộc phải ký hoà ước với Áo ở Mi-la-nô vào tháng Tám 1849, theo hoà ước này Áo được giữ lại tất cả những lãnh địa của mình ở I-ta-li-a và nhận của Pi-ê-mông 75 triệu phrăng tiền bồi thường chiến tranh. - 845.
- 225 "The Daily News" ("Tin tức hàng ngày") - báo hàng ngày có khuynh hướng tự do của Anh, cơ quan ngôn luận của giai cấp tư sản công nghiệp, xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1846 đến 1930 dưới tên gọi này. - 488.
- 226 Ở *Luy-tơ-xen* (Đắc-đen) ngày 2 tháng Năm (20 tháng Tư) 1813 đã diễn ra trận đánh giữa quân đội của Na-pô-lê-ông I và liên quân Nga - Phổ dưới sự chỉ huy của Vít-ghe-nh-xtai-nơ. Trận đánh đã không đem lại thắng lợi quyết định cho bên nào cả. - 490.
- 227 Bài này có sửa chữa không đáng kể cũng đã được đăng bằng tiếng Anh trên tờ "New - York Daily Tribune" ngày 2 tháng Bảy 1859 dưới nhan đề "Một chương lịch sử" ("A Chapter of History"), bản viết này đã được in lại trong lần xuất bản đầu tiên bằng tiếng Nga bộ "Toàn tập". C. Mác và Ph.Ăng-ghe-nh. - 499.
- 228 *Hội 10 tháng Chạp* - một hội bí mật theo chủ nghĩa Bô-na-pác-tơ, thành lập năm 1849, gồm chủ yếu những phần tử bị thoái hoá về mặt giai cấp. Mác đã nhận xét tỉ mỉ hội này trong tác phẩm "Ngày 18 tháng Sương mù của Lu-i Bô-na-pác-tơ" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nh, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t.8, tr. 209-215. - 505.
- 229 Âm chỉ câu nói của Lu-i Bô-na-pác-tơ: "Để quốc đó là hoà bình" (xem chú thích 60). - 508.
- 230 Âm chỉ câu nói của Lu-i Bô-na-pác-tơ "Những tư tưởng Na-pô-lê-ông", xuất bản ở Pa-ri năm 1839 (Napolcon - Louis Bonaparte. "Des idées napoléoniennes" Paris, 1839). - 509.

- 231 "National-Zeitung" ("Báo dân tộc") - tờ báo của giai cấp tư sản Đức ra hàng ngày, xuất bản ở Béc-lin những năm 1848 - 1915; những năm 50 có khuynh hướng tự do chủ nghĩa. - 510.
- 232 Có ý nói tới những bài thơ của vua Ba-vi-c Lút-vích I, chúng đã trở thành phổ biến trong giới tiểu thị dân Đức, một kiểu thi ca sáo rỗng và văn hoa. - 511.
- 233 "Cirque Olympique" ("Rap xiếc Ô-lim-pích") - nhà hát ở Pa-ri.
Phố Xanh Giêm-xơ - đường phố ở Luân Đôn, tại đây có những câu lạc bộ và các sòng bạc.
Hỷ trường E-xơ-li - rap xiếc ngoài trời ở Luân Đôn. - 513.
- 234 *Bộ luật Na-pô-lê-ông* - bộ dân luật do Na-pô-lê-ông I công bố năm 1804, Ăng-ghe-nh gọi nó là "bộ luật cổ điển của xã hội tư sản".
"La recherche de la paternité est interdite" ("Cấm không được điều tra ai là bố đẻ") - một câu trong điều 340 của bộ Luật Na-pô-lê-ông. - 514.
- 235 Tờ "Volk" đăng chú dẫn dưới đây của ban biên tập cho đoạn này: "Mọi người đều biết rằng, theo những tin tức cuối cùng, quân Áo thực sự đã rút qua sông Mìn-tơ về vùng có các pháo đài của mình. Nếu như nhờ có bước rút lui đó mà về mặt chiến lược không bị thiệt hại gì, thì hành động này vẫn có ảnh hưởng tai hại đến trạng thái tinh thần binh lính". - 517.
- 236 Bài báo này, đặc biệt là đoạn mở đầu, đã bị ban biên tập tờ "New - York Daily Tribune" sửa chữa. - 518.
- 237 Có ý nói đến chính sách của vua Phổ Phri-đrich - Vin-hem III, người thực hành sách lược lựa chiều giữa liên minh chống Pháp của các cường quốc châu Âu và Na-pô-lê-ông I, điều đó đã giúp cho Na-pô-lê-ông I đánh bại nước Áo vào ngay từ đầu năm 1805, và sau đó là chính nước Phổ vào năm 1806.
Về Hoà ước Ba-lơ xem chú thích 86.
Về Liên minh sông Ranh xem chú thích 126. - 521.
- 238 Xem chú thích 90 và 96. - 525.
- 239 Xem chú thích 165. - 526.
- 240 "Revue des deux Mondes" ("Tập chí hai thế giới") - tạp chí văn học - nghệ thuật và chính luận, của giai cấp tư sản ra 2 tuần một số, xuất bản tại Pa-ri từ năm 1829. - 535.
- 241 Âm chỉ việc Phổ tiến hành liên minh với các nước Han-nô-vơ và Đắc-đen và hợp

nhất vào liên minh này 17 quốc gia khác ở nước Đức, nhằm thống nhất nước Đức, trừ Áo, dưới bá quyền của Phổ và bằng cách đó thực hiện kế hoạch lập ra "Tiểu Đức". Kế hoạch này đã được những phần tử tự do cánh hữu, các đại biểu của giai cấp đại tư sản phản cách mạng tập hợp trong cái gọi là đảng Gô-ta (xem chú thích 197) ủng hộ. Đảng Gô-ta tham gia tích cực các cuộc bầu cử vào Nghị viện Đức được triệu tập vào ngày 20 tháng Ba 1850 ở Êc-phước để xem xét lại bản dự thảo hiến pháp của toàn nước Đức theo tinh thần phản cách mạng. Dưới áp lực của nền quân chủ Áo và chế độ Nga hoàng, một loạt quốc gia ở Đức, trước kia vẫn ủng hộ Phổ, đã chuyển sang ủng hộ Áo, còn Chính phủ Phổ do hoảng sợ nên phải nghe theo Ni-cô-lai I, giải tán Nghị viện Êc-phước vào ngày 29 tháng Tư 1850. - 537.

242 *Những yêu sách tháng Ba* - 4 yêu sách chính trị chủ yếu biểu hiện tâm trạng của nhân dân được các nhà dân chủ tiểu tư sản ở Ba-đen đưa ra vào tháng Hai 1848 và ngay lập tức đã phổ biến ra toàn bộ vùng Tây Nam nước Đức: 1) vũ trang cho nhân dân, họ có quyền bầu cử quan, 2) tự do báo chí tuyệt đối, 3) toà án hội thẩm, 4) triệu tập ngay Nghị viện Đức. Do áp lực của nhân dân, nên giai cấp tư sản tự do của các quốc gia Đức đã đưa những yêu sách này vào trong cương lĩnh của mình để đấu tranh chống chế độ quân chủ, nhưng khi nắm được chính quyền nhờ cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân, họ đã phản bội lợi ích của nhân dân và chuyển sang thỏa hiệp với các giới quân chủ chuyên chế. - 537.

243 Có ý nói tới "Tuyên bố của các công dân Na-xau" công bố ở Vi-xba-đen ngày 21 tháng Sáu 1859 và là chính cương của giai cấp tư sản ở các quốc gia Đức, mong muốn thống nhất nước Đức dưới bá quyền của Phổ. - 538.

244 *E-sen-gây-me Ga-xơ* - phố ở Phran-phước trên sông Mai-nơ, những năm 1816 - 1866. Quốc hội Hiệp bang Đức đóng ở phố này. - 539.

245 Lo sợ rằng cuộc chiến tranh kéo dài sẽ có tác động thúc đẩy phong trào cách mạng và phong trào giải phóng dân tộc ở I-ta-li-a và cả các nước khác ở châu Âu, theo sáng kiến của Na-pô-lê-ông III, ngày 8 tháng Bảy 1859 tại thành phố Vi-la-phrăng-ca đã diễn ra cuộc gặp gỡ riêng giữa hoàng đế Pháp và Áo, không có sự tham dự của vua Pi-ê-mông, tại cuộc gặp mặt này đã thỏa thuận về ngừng chiến. Ngày 11 tháng Bảy Pháp và Áo đã ký hoà ước sơ bộ, theo hoà ước này Lô-m-bác-đi (trừ các pháo đài Măng-tu và Pe-xke-ra) chuyển sang tay Pháp, nhưng sau này Na-pô-lê-ông III nhượng Xác-di-ni cho Áo để đổi lấy Xa-voa và Ni-xơ, còn Vơ-ni-dơ vẫn dưới quyền cai trị của Áo, các công tước ở vùng Tô-xca-na và Mô-đê-na cần phải được phục hồi ngôi vua của mình. Hiệp định dự định việc thành lập liên minh I-ta-li-a do giáo hoàng đứng đầu. Mặc dù có một số điểm của hiệp định sơ bộ vẫn còn trên giấy tờ (ví dụ, những điểm nói về việc thành lập liên

minh I-ta-li-a, về việc phục hồi ngôi vua cho các công tước Tô-xca-na và Mô-đê-na) hoặc là đã bị sửa đổi, nhưng nhìn chung những điều kiện của hiệp định này vẫn là cơ sở cho bản hoà ước triệt để được ký ở Xuy-rích ngày 10 tháng Mười một 1859. - 541.

246 Có ý nói đến các công quốc nhỏ ở Đức bị tước mất quyền hành, lãnh địa của các công quốc này đã bị thôn tính, tức là bị sáp nhập vào lãnh thổ của các quốc gia Đức lớn hơn do việc điều chỉnh lại bản đồ chính trị nước Đức trong thời gian chiến tranh Na-pô-lê-ông và Đại hội Viên (1814 - 1815). Đại diện của nhiều nước bị thôn tính được mời tới Đại hội Viên. - 549.

247 Vào năm 1848, nhằm ngăn chặn sự lan rộng của phong trào cách mạng ở I-ta-li-a và hoạt động vì lợi ích của chính sách "cân bằng ở châu Âu" truyền thống của Anh, Pan-mốc-xtôn cố sáp nhập Lô-m-bác-đi vào nước quân chủ Pi-ê-mông. Lo sợ trước những sự kiện cách mạng diễn ra trong nước và cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân I-ta-li-a, trong bị vong lục của mình ngày 24 tháng Năm, Chính phủ Áo buộc phải nhượng bộ Lô-m-bác-đi, đồng thời cũng tách Vơ-ni-dơ thành một quốc gia độc lập do một đại công tước người Áo đứng đầu, nhưng sau khi Pi-ê-mông thất bại, Áo từ bỏ lời tuyên bố đó của mình. - 549.

248 N. Machiavelli "Le Istorie Fiorentine". Xuất bản lần đầu ở La Mã và ở Phlo-ren-xi-a năm 1532. - 550.

249 Do phong trào đấu tranh dâng cao đòi sáp nhập vào Pi-ê-mông, gồm vùng Bắc I-ta-li-a, cũng như vùng lãnh địa của Giáo hoàng, tháng Sáu 1859 Giáo hoàng Pi IX cho xuất bản cuốn kinh thánh, trong đó ông ta dọa rút phép thông công của tất cả những ai xâm phạm đến quyền lực tối cao của Giáo hoàng, ở đây ám chỉ trước hết đến Vích-to - Ê-ma-nu-en II. - 551.

250 Ở đoạn này, trên báo "Volk", trong bài của Ăng-ghe-nê có câu sau đây: "nếu không có 4 1/2 giờ dừng chân đó, thì "quân đoàn vị tất đã chịu đựng nổi sự căng thẳng sức lực đến tột độ để có mặt tại trận đánh". Câu này mâu thuẫn hoàn toàn với văn bản bài báo, điều này cũng được Ăng-ghe-nê viết trong bức thư gửi Mác đề ngày 25 tháng Bảy 1859, trong lần xuất bản này không đăng lại câu nói này trong nội dung của bài. - 558.

251 Xem chú thích 87 và 95. - 559.

252 "*L'Illustration*" ("Minh họa") - họa báo văn học - nghệ thuật của Pháp, xuất bản ở Pa-ri từ năm 1843. - 564.

253 "*The Illustrated London News*" ("Tin tức Luân Đôn có minh họa") - họa báo Anh ra hàng tuần, xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1842. - 565.

- 254 *Via Sacra* (Con đường thần thánh) - con đường ở La Mã cổ đại dành cho các đội quân chiến thắng trở về điều hành trọng thể; câu nói "Via sacra" trở thành thành ngữ nói chung chỉ một chiến dịch hoặc một cuộc hành binh thắng lợi. - 556.
- 255 Âm chỉ việc Lu-i Bô-na-pác-tơ bị giam giữ trong pháo đài Am vào năm 1840 sau thất bại của cuộc bạo động quân sự ở Bu-lông; Lu-i Bô-na-pác-tơ đã thoát khỏi pháo đài này vào năm 1846 (xem chú thích 71). - 566.
- 256 *Po-Xanh-Mác-ten* - nhà hát ở Pa-ri, ở gần nhà hát này, vào những ngày chính biến tháng Chạp 1851, đã diễn ra cuộc loạn đả giữa những người cộng hoà với phái quân phiệt của Bô-na-pác-tơ. - 566.
- 257 Clau-dơ-vít-xơ đã trình bày tư tưởng này trong cuốn sách: "Vom Kriege" ("Về chiến tranh") của ông. Cuốn sách được xuất bản lần đầu ở Béc-lin năm 1832. - 569.
- 258 Có ý nói về bản tuyên bố của Phran-tơ I-ô-xíp ngày 15 tháng Bảy 1859, được đăng trên tờ "Wiener Zeitung", cơ quan ngôn luận chính thức của Áo, ngày 16 tháng Bảy 1859. - 571.
- 259 *Suên-brun* - cung điện ở Viên, chỗ ở của vua vào mùa hè. - 572.
- 260 Có ý nói tới bài nói của Na-pô-lê-ông III, tại buổi tiếp những thành viên của Hội đồng nhà nước, của Viện lập pháp tối cao và của Trường lập pháp ở Xanh-clu vào ngày 19 tháng Bảy 1859. Bài nói được đăng trên báo "Moniteur" số 201, ngày 20 tháng Bảy 1859. - 572.
- 261 Napoléon. - Louis Bonaparte. "Fragments historiques 1688 et 1830" (Lu-i - Na-pô-lê-ông Bô-na-pác-tơ. "Những giai đoạn lịch sử năm 1688 và 1830"). Cuốn sách được viết trong thời gian Lu-i Bô-na-pác-tơ bị giam ở pháo đài Am, xuất bản lần đầu ở Pa-ri năm 1841. - 575.
- 262 Có ý nói tới bài báo khuyết danh đăng ở mục không chính thức của báo "Moniteur" số 207, ngày 26 tháng Bảy 1859. - 576.
- 263 "*Entente cordiale*" ("Đồng minh thân thiện") - những mối quan hệ đồng minh được thiết lập giữa Anh và Pháp sau Cách mạng tháng Bảy 1830 và được hình thành vào tháng Tư 1834 bằng việc ký cái gọi là liên minh bốn bên giữa Anh, Pháp, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Tuy nhiên ngay khi ký hiệp định này đã nảy sinh những mâu thuẫn giữa lợi ích của Anh và của Pháp, sau này nhiều lần những quan hệ giữa hai nước trở nên căng thẳng. - 576.
- 264 Lời tuyên bố của Na-pô-lê-ông III về việc chuyển bộ binh và hạm đội sang tình trạng thời bình đã đăng trên tờ "Moniteur" số 209, ngày 28 tháng Bảy 1859; một lời tuyên bố khác được đưa ra ngay trước cuộc chiến tranh cũng đã được đăng trên tờ "Moniteur" số 64, ngày 5 tháng Ba 1859. - 578.

- 265 "*Quid pro quo*" ("Cái nọ xọ cái kia, một sự lẫn lộn về khái niệm") - tên gọi một loạt bài báo của Mác đã đăng trên tờ "Volk" vào cuối tháng Bảy - giữa tháng Tám 1859, loạt bài này đã bị bỏ dở do tờ báo bị đình bản. - 581.
- 266 Clausewitz. "Der Feldzug von 1796 in Italien" (Clau-dê-vít-xơ. "Chiến dịch năm 1796" ở I-ta-li-a"). - 581.
- 267 Có ý nói tới sắc lệnh của Tổng thống Lu-i Bô-na-pác-tơ được công bố ngày 2 tháng Chạp 1852 về việc phục hồi ở Pháp chế chế và việc tuyên bố chính Lu-i Bô-na-pác-tơ làm hoàng đế với danh hiệu Na-pô-lê-ông III. - 581.
- 268 *Cuộc viễn chinh Ai Cập* được tiến hành theo sáng kiến và dưới sự chỉ huy của Na-pô-lê-ông Bô-na-pác-tơ vào tháng Năm 1798 nhằm mục đích xâm chiếm Ai Cập và ngăn chặn đường giao thông giữa Anh và Ấn Độ. Cuộc hành quân phiêu lưu này kéo dài hơn ba năm và kết thúc thất bại.
- Ngày mười tám tháng Sương mù* (9 tháng Mười một 1799) - cuộc chính biến hoàn tất quá trình phản cách mạng của giai cấp tư sản ở Pháp; nhờ đó nền chuyên chế quân sự của Na-pô-lê-ông Bô-na-pác-tơ được thiết lập. - 581.
- 269 Có ý nói tới những cuộc đàm phán bí mật về việc hoà giải giữa Pháp và Nga vào năm 1855, những cuộc đàm phán này được tiến hành thông qua nam tước Sê-bắc, công sứ Dắc-den ở Pa-ri, người có nhiều quan hệ trong triều đình Nga. - 583.
- 270 Vào năm 1856 tại Đại hội Pa-ri, bá tước Ốc-lốp, cầm đầu đoàn đại biểu Nga và Brun-nốp, thành viên, đã xây dựng sách lược của mình nhằm lợi dụng những mâu thuẫn Anh, Pháp; tại đại hội, Pháp và Nga đã xích lại gần nhau hơn. - 583.
- 271 Những năm 1856 - 1860, nhằm củng cố ảnh hưởng của mình tại vùng Ban-căng, Na-pô-lê-ông III đã ủng hộ công tước Tréc-nô-gô-ri là Đa-ni-lô I trong cuộc chiến đấu của ông ta chống lại sự xâm phạm của Thổ Nhĩ Kỳ ở vùng này. Nhân đó Đa-ni-lô I tìm cách tiếp xúc riêng với Na-pô-lê-ông III; Na-pô-lê-ông III trở thành cha đỡ đầu của hoàng tử Tréc-nô-gô-ri.
- Vào những năm 1851 - 1852, Vê-nê-đây dành cho Lu-i Bô-na-pác-tơ và cuộc chính biến của ông ta nhiều bài báo đăng trên tờ "Zeitung für Norddeutschland" ("Báo cho vùng Bắc Đức") của ông ta, xuất bản ở Bon. - 583.
- 272 Pháo đài Các-xơ ở Thổ Nhĩ Kỳ do người Anh bố phòng đã đầu hàng quân Nga vào tháng Mười một 1855. Mặc dù việc phòng thủ pháo đài do các sĩ quan Anh do tướng Uy-li-am chỉ huy, nhưng hành động đối với những người bảo vệ pháo đài Các-xơ của Chính phủ Anh - một chính phủ vẫn ngấm ngấm mong muốn "liên minh" Thổ Nhĩ Kỳ suy yếu - mang tính chất rất lập lờ. Tỉ mỉ hơn về vấn

đề này xem bài "Sự thất thủ của Các-xơ" của C. Mác in trong C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt. Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t.11, tr.771 - 815. Hơn nữa, vào năm 1856 sau khi Uy-li-am từ nhà tù Nga trở về, một cuộc tiếp đón ông ta rất trọng thể được tổ chức ở Anh, ông được tặng thưởng và được nhận những danh hiệu vẻ vang. - 583.

273 Có ý nói tới La Mã, bị người Pháp chiếm năm 1849, cũng như A-ten và Công-xtăng-ti-nô-pơ là những nơi quân Pháp đã chiếm đóng trong thời kỳ Chiến tranh Crưm. - 583.

274 Có ý nói tới bài diễn văn yêu cầu chấm dứt những sự công kích cá nhân Na-pô-lê-ông III trên báo chí Bỉ, do bộ trưởng ngoại giao Pháp Va-lép-xki đọc tại một trong những phiên họp cuối cùng của Đại hội Pa-ri năm 1856 đã được sự đồng tình của đại diện các nước khác. - 584.

275 Ám chỉ việc Pháp tham gia cuộc chiến tranh "thuốc phiện" lần thứ hai (1856 - 1858) chống Trung Quốc (chú thích 31). - 584.

276 Xem chú thích 158. - 584.

277 Xem chú thích 158. - 584.

278 Ám chỉ tâm trạng bất bình ở Thụy Sĩ do việc Na-pô-lê-ông III can thiệp vào công việc nội bộ của nước này gây ra: ông ta đòi Chính phủ Thụy Sĩ vào đầu năm 1858 phải trao trả những người lưu vong chính trị bị kết án là đã tham gia vào vụ ám mưu Oóc-xi-ni. - 584.

279 Ý nói tới sắc lệnh ngày 27 tháng Giêng năm 1858 về phân chia lãnh thổ của Đế chế thứ hai, theo cách Tây Ban Nha, thành năm quân khu, đứng đầu mỗi quân khu là một vị thống chế. - 585.

280 Sắc lệnh về chế độ nhiếp chính và việc thành lập Hội đồng cơ mật được ban bố ngày 1 tháng Hai 1858, ngay sau khi Oóc-xi-ni mưu sát Na-pô-lê-ông III. Pi-ô-lít-xơ được cử vào Hội đồng cơ mật, trong trường hợp hoàng tử còn ít tuổi lên nối ngôi, Hội đồng sẽ trở thành Hội đồng nhiếp chính.

Mác ám chỉ những hành động tàn bạo của Pi-ô-lít-xơ vào năm 1845 trong thời kỳ đàn áp cuộc khởi nghĩa ở An-giê-ri, ông này đã ra lệnh hun khói làm chết hàng nghìn nghĩa binh A-rập đang lẩn trốn ở các hang núi. - 585.

281 Ám chỉ vụ án xét xử nhà chính luận Pháp Mông-ta-lăm-be vào cuối năm 1858, người đã viết các bài báo chỉ trích chế độ của Đế chế thứ hai. Na-pô-lê-ông III đã ra lệnh ân xá cho bị cáo, nhưng Mông-ta-lăm-be từ chối không chịu hưởng ân xá và đòi được xử trắng án. Mác so sánh một cách mỉa mai phiên tòa này với phiên

tòa xét Giôn Kem-pơ-đen, một trong những nhà hoạt động nổi tiếng trong cuộc cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII, vào năm 1636 ông này đã không chịu trả quỹ của vương quốc "số tiền của ngành tàu biển" - là thứ thuế không được Hạ nghị viện phê chuẩn. Vụ án nảy sinh ra do sự cự tuyệt của Kem-pơ-đen, đã góp phần làm tăng đáng kể hành động đối lập chống chế độ chuyên chế trong xã hội Anh. - 585.

282 Mác có ý nói đến cuốn sách mỏng "La Justise poursuivie par L' Eglise" ("Sự công bằng đang được nhà thờ tuân thủ") do Pru-đông xuất bản ở Bruy-xen năm 1858. Trong cuốn sách mỏng này khi đưa ra đối sánh giữa hai triều đại của dòng họ Bô-na-pác-tơ và của Oóc-lê-ăng, Pru-đông tỏ ra ưa thích những nguyên tắc quản lý mà dòng họ Oóc-lê-ăng đã thi hành với những bổ sung cần thiết phải có một số cuộc cải cách dân chủ. Mác đã so sánh một cách mỉa mai những điều bổ sung này với *Acte additionel* (văn bản bổ sung) - tức là những điều điều chỉnh về hiến pháp do Na-pô-lê-ông I ban hành ở Pháp vào những năm 1815 sau khi ông ta từ đảo En-bơ trở về. - 585.

283 Có ý nói tới cuộc đấu tranh vì nền cộng hoà của các đội quân đóng ở Sa-lông đã bị thất bại tại vùng Xô-na ngày 6 tháng Ba 1858. - 585.

284 Xem chú thích 153. - 585.

285 *Blue book of its own make* (Sách xanh đặc biệt) - Mác gọi những văn bản ngoại giao về cuộc chiến tranh Áo - I-ta-li-a - Pháp năm 1859 như vậy, vì nó giống như những cuốn Sách xanh của Anh, được Chính phủ Phổ đăng trên tờ "Neue Preußische Zeitung" vào tháng Bảy 1859 và sau đó vào ngày 30 - 31 tháng Bảy được đăng lại trên tờ "Allgemeine Zeitung" ở Au-xbuốc.

Những cuốn sách xanh - tên gọi chung các tài liệu của Nghị viện Anh và các văn bản ngoại giao của Bộ ngoại giao được công bố. Gọi là Sách xanh vì bìa của nó có màu xanh, những cuốn sách này được xuất bản ở Anh từ thế kỷ XVII và là nguồn tư liệu chính thức, cơ bản về lịch sử kinh tế và ngoại giao của nước này. - 586.

286 Theo truyền thuyết, năm 390 trước công nguyên, người Ha-lơ xâm nhập La Mã sau một cuộc vây hãm dài thành Ca-pi-tôn đã đồng ý giao trả lại thành phố với một khoản tiền chuộc lớn, nhưng khi vàng đã cạn xong thì thủ lĩnh của người Ha-lơ là Bren ném thanh kiếm lớn của mình lên đĩa cân vẫn còn những quả cân và thét lên "Vac victis!" ("khốn khổ thay cho kẻ chiến bại"), như vậy là thoả hiệp sơ bộ đã bị vi phạm. - 589.

287 "By courtesy" ("Nhờ sự ưu đãi") - xem chú thích 161.

"On sufferance" ("do lòng độ lượng", "do lòng nhân từ") - trong luật pháp

Anh quyền sở hữu sản nghiệp của một cá nhân hoặc tước vị được quy định do lòng nhân từ, chứ không do luật pháp quy định.

"*Quos ego!*" ("Tao sẽ trừng phạt chúng mày!") - trong bài thơ "Ê-nây-đơ" của Véc-gi-li-ơ, nhân vật Nép-tuyn đã thét lên giận dữ khi những ngọn gió không được phép của ông ta đã gây ra cơn bão tố ở biển. - 589.

- 288 "*Chủ nghĩa Gô-ta*" là từ Mác dùng để gọi những lời nói hoa mỹ của những người theo đảng Gô-ta (xem chú thích 197).

U-cơ-mác – miền bắc tỉnh Bran-đen-buốc (Phổ), dinh lũy của giới địa chủ quý tộc Phổ. - 591.

- 289 *Bu-xtơ-ra-pa* - tên gọi Lu-i Bô-na-pác-tơ ghép từ những chữ đầu trong tên gọi của những thành phố: Bu-lông, Xtơ-ra-xbuốc, Pa-ri, tên gọi này ám chỉ âm mưu của ông ta nhằm tiến hành những cuộc bạo động của phái Bô-na-pác-tơ ở Xtơ-ra-xbuốc và Bu-lông (xem chú thích 71), đồng thời tiến hành cuộc chính biến ở Pa-ri ngày 2 tháng Chạp 1851, tiến tới việc thiết lập nền chuyên chế Bô-na-pác-tơ ở Pháp. - 592.

- 290 Công văn khẩn của Goóc-sa-cốp gửi các đại diện ngoại giao của Nga ở các quốc gia Đức ngày 27 (15) tháng Năm 1859 được đăng trên tờ "L' Indépendance belge" và đăng lại trên báo "Allgemeine Zeitung" ở Au-xbuốc số 167, ngày 16 tháng Sáu 1859. - 592.

- 291 Có ý nói đến tờ "*Königlich - Preußischer Staats - Anzeiger*" ("Người truyền tin quốc gia của triều đình vua Phổ") - tờ báo Đức ra hàng ngày, cơ quan ngôn luận chính thức của Chính phủ Phổ. Với tên gọi này tờ báo được xuất bản ở Béc-lin từ năm 1851 đến năm 1871. - 592.

- 292 Có ý nói tới người thợ mạ thiếc, Cri-xtô-phơ Xlai nhân vật trong vở kịch "Chinh phục kẻ bướng bình" của Sếch-xpia, màn đầu, cảnh một và cảnh hai. - 595.

- 293 "*La mort sans phrase*" ("Tử hình vô điều kiện") - có lẽ là lời của linh mục Xi-ây-xơ nói vào tháng Giêng 1793 trong cuộc thăm dò ý kiến các thành viên của Hội nghị quốc ước về việc kết án cựu hoàng Lu-i XVI. - 599.

- 294 Mác muốn nói tới những người làm công nhật đợi tìm việc làm thuê trên các ngã đường tại thành phố lớn ở Đức, trước hết là Béc-lin (tiếng Đức là "Eck-ensteher") Ngôn ngữ của những người làm công này khác nhau ở tính chất hài hước mang sắc thái riêng dân tộc. - 600.

- 295 Có ý nói tới bức công hàm khẩn của Giôn Rốt-xen gửi đại sứ Anh ở Phổ là Blum-phin-đơ ngày 22 tháng Sáu 1859; bức công hàm này được đăng trên phụ

trưng của báo "Allgemeine Zeitung" ở Au-xbuốc số 199, ngày 18 tháng Bảy 1859. - 602.

- 296 "*Coercion bills*" - những đạo luật đặc biệt được thông qua vào những năm 1833 và 1847 nhằm mục đích đàn áp phong trào cách mạng ở Ai-rơ-len. Theo những đạo luật này tình trạng giới nghiêm được ban hành trên lãnh thổ Ai-rơ-len và nhà cầm quyền Anh được toàn quyền hành động. - 602.

- 297 Bài điểm sách Các Mác. "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" chưa viết xong. Bài này chỉ được công bố hai phần đầu. Còn trong phần thứ ba của cuốn sách, Ăng-ghe-nê dự định phân tích nội dung kinh tế, nhưng phần này chưa thấy xuất hiện trên báo chí và cả bản thảo của phần này cũng chưa tìm thấy. - 604.

- 298 Hà Lan gia nhập Đế chế La Mã thần thánh của dân tộc Đức từ năm 1477 đến năm 1555, lúc mà sau khi đế chế bị phân chia nó đã nằm dưới sự thống trị của Tây Ban Nha. Đến cuối cuộc cách mạng tư sản thế kỷ XVI, Hà Lan đã thoát khỏi thống trị của Tây Ban Nha và trở thành một nước cộng hòa tư sản độc lập.

Do việc Hà Lan tách khỏi Đế chế La Mã thần thánh nên Đức cũng bị chặn mất những con đường buôn bán quan trọng nhất bằng đường biển và phụ thuộc vào sự buôn bán trung gian của những người Hà Lan, vì vậy đã tác động xấu đến sự phát triển kinh tế của nước Đức. - 604.

- 299 *Tài chính - kinh tế học* (hoặc là *ngành khoa học về tài chính - kinh tế*) - giáo trình duy nhất về những môn quản lý hành chính, tài chính, kinh tế và các môn học khác đã từng được giảng dạy từ thời trung cổ và về sau này ở trong các trường đại học tổng hợp của giai cấp tư sản ở nhiều nước châu Âu, tài chính học thực chất là "một mớ hỗn độn những kiến thức đa dạng nhất" (Mác). - 606.

- 300 Ấm chỉ một cách châm biếm những người theo phái Hê-ghe-nê cánh hữu, họ từng giảng dạy ở nhiều giảng đường của các trường đại học ở Đức trong những năm 30 - 40 và lợi dụng vị trí đó của mình để đả kích những đại diện của khuynh hướng cấp tiến hơn trong triết học; những người theo phái Hê-ghe-nê cánh hữu giải thích học thuyết Hê-ghe-nê theo tinh thần phản động.

Người ta gọi các tướng lĩnh của A-lếch-xan-đơ Ma-xê-đoan là *Đi-a-đốc* sau khi A-lếch-xan-đơ chết họ đã đấu tranh gay gắt với nhau để phân chia đế chế. - 611.

- 301 Xem G.W.F Hegel "Wissenschaft der Logik", Th. 1, Abt. 2; Werke, Bd. IV, Berlin, 1834, S.15, 75, 145 (G. V. Ph. Hê ghen. "Khoa học về lô-gích", ph. 1, ch. 2; Toàn tập, t. IV, Béc-lin, 1834, tr.15, 75, 145). - 612.

- 302 Có ý nói đến cuốn sách của G.V Ph. Hê-ghe-nê: "Phänomenologie des Geistes". Bamberg und Würzburg, 1807 ("Hiện tượng học tinh thần". Bam-béc-gơ và Vuyéc-

- xuống-gơ, 1807); "Vorlesungen über die Aesthetik". Bd. I-III; Werke, Bd. X. Berlin, 1835, 1837 - 1838 ("Những bài giảng về mỹ học". Tập I - III; Toàn tập, t.X, Béc-lin, 1835, 1837 - 1838); "Vorlesungen über die Geschichte der Philosophie" Bd. I-III; Werke, Bd. XIII - XV, Berlin, 1833, 1836 "Những bài giảng về lịch sử triết học". Tập I - III; Toàn tập XIII - XV, Béc-lin, 1833, 1836). - 613.
- 303 Có ý nói tới bản báo cáo về xuất khẩu và bảng giá trị nhập khẩu được công bố đã đăng trên tạp chí "Economist" số 831, ngày 30 tháng Bảy 1859. - 618.
- 304 Có ý nói tới cuộc khởi nghĩa giải phóng dân tộc những năm 1857 - 1859 ở Ấn Độ chống lại ách thống trị của Anh (xem chú thích 144). - 621.
- 305 Nói tới việc đội quân viễn chinh đã được cử sang I-ta-li-a vào tháng Tư 1849 theo sáng kiến của tổng thống Cộng hoà Pháp Lu-i Bô-na-pác-tơ và nhằm mục đích can thiệp vũ trang chống cộng hòa La Mã và phục hồi lại quyền lực thiêng liêng của giáo hoàng. - 623.
- 306 "*Sic volo, sic Jubeo*", chính xác hơn là: "*Hoc volo, sic Jubeo*" ("Tôi muốn mọi việc như tôi đã ra lệnh") - lời trong bài văn trào phúng VI của Giu-vê-nan, trong đó tác giả đã phá tính sinh uy quyền vô hạn độ của giới quý tộc. - 624.
- 307 *Ngoại ô Xanh - Giéc-manh* - khu phố của giới quý tộc. - 625.
- 308 Những đại diện toàn quyền của Xác-đi-ni đã liệt kê ở trên được Vích-to - Ê-ma-nu-en phái đến các công quốc và Rô-ma-nơ (lãnh địa của Toà thánh) đã khởi nghĩa chống ách cai trị của Áo, nhằm mục đích chuẩn bị sáp nhập những vùng lãnh thổ này vào Pi-ê-mông. Sau khi Hoà ước Vi-la-phrăng-ca được ký kết (xem chú thích 245) đã gây nên một phong trào phản đối ở khắp nước I-ta-li-a, dưới áp lực của Pháp Vích-to - Ê-ma-nu-en phải triệu hồi những đại diện toàn quyền. - 626.
- 309 Có ý nói tới bài viết của nhà báo Pháp Gra-ni-ê Đờ Cát-xa-nhắc nhan đề là "Sự vong ân bội nghĩa của I-ta-li-a", bài này đăng trên tờ "Constitutionnel" ngày 3 tháng Tám 1859. - 627.
- 310 Mùa hè 1859 ở Anh đã diễn ra phong trào có tính quần chúng đòi ngày làm việc 9 giờ; ở Luân Đôn phong trào này bao gồm những công nhân xây dựng được tổ chức trong hội công liên. Vào cuối tháng Bảy 1859 sau khi được tin các chủ xí nghiệp từ chối việc thỏa mãn yêu sách rút ngắn ngày lao động và vẫn giữ nguyên tiền công như cũ, công nhân xây dựng của công ty Tơ-rô-lô-pốp đã tuyên bố bãi công, tham gia cuộc bãi công này có thợ mộc, thợ nề, công nhân đóng gạch và những công nhân làm các nghề khác. Phong trào bãi công của công nhân ở Luân Đôn và ở các thành phố khác đặc biệt lên cao, sau khi các chủ nhà máy trong hội nghị chung của mình vào ngày 27 tháng Bảy đã tuyên bố một cuộc chiến tranh

- công khai chống lại khối liên minh công nhân, họ đã quyết định thống nhất không thu nhận những công nhân trong hội công liên, và ngày 6 tháng Tám lại sa thải thêm hơn 20 nghìn công nhân. Những công nhân xây dựng tham gia bãi công và bị sa thải ở Luân Đôn được công nhân các ngành khác, không chỉ ở Luân Đôn mà còn ở 80 thành phố khác trong nước giúp đỡ. Cuộc bãi công kéo dài đến tháng Hai 1860 và kết thúc bằng sự thỏa hiệp: các chủ nhà máy đồng ý thu nhận lại các đoàn viên của hội công liên, còn công nhân thì buộc phải rút lại yêu sách ngày làm việc 9 giờ. - 629.
- 311 Vào cuối những năm 50 và nửa đầu những năm 60 của thế kỷ XIX ở Anh đã thành lập đảng tự do, gồm có những người thuộc đảng Vích, những người theo phái Man-se-xtơ (đại biểu của giai cấp tư sản công nghiệp) và những người thuộc phái Pin (đảng To-ri ôn hòa). Những người theo phái tự do chiếm giữ chỗ của những người thuộc đảng Vích trong hệ thống hai đảng ở Anh đối lập với đảng bảo thủ đã thay thế đảng To-ri, cũng được hình thành trong thời kỳ này. - 630.
- 312 Có ý nói tới sắc lệnh về ân xá đã được Na-pô-lê-ông III tuyên cáo ngày 16 tháng Tám 1859.
- Điều 1 của sắc lệnh đã từ tính đến việc bãi bỏ "những cảnh cáo" về mặt hành chính đối với báo chí, mà theo luật báo chí năm 1852 thì chính quyền có quyền áp dụng trong trường hợp những tư liệu công bố không có lợi cho chính phủ. Những sự cảnh cáo này là một trong những công cụ gây áp lực công khai của chính phủ đối với báo chí. - 631.
- 313 Có ý nói tới cuộc họp của các đại biểu của giai cấp tư sản tự do ở các quốc gia Bắc Đức và Trung Đức, ở Ai-xơ-nác ngày 14 tháng Tám 1859, tại đó đã đưa ra thảo luận những luận điểm chính trong cương lĩnh của giai cấp tư sản tự do có dự tính đến việc cải tổ Hiệp bang Đức, thành lập một chính phủ tập quyền vững mạnh do vua Phổ đứng đầu, lập ra lực lượng vũ trang thống nhất v.v.. Tại đại hội ở Phran-phước ngày 15 - 16 tháng Chín 1859, dựa trên cơ sở của cương lĩnh này một đảng mới mang tên là Liên minh dân tộc đã được lập ra, hạt nhân của Liên minh này là đảng Gô-ta (xem chú thích 197). - 631.
- 314 "*Sächsische Konstitutionelle Zeitung*" ("Báo lập hiến Dắc-den") - báo của phái tự do Đức; báo được xuất bản ở Dre-xden từ năm 1850 đến 1859 với tên gọi này từ tháng Tư 1859 đến năm 1874 tờ báo mang tên là "Konstitutionelle Zeitung" ("Báo lập hiến"). - 631.
- 315 Ám chỉ Quốc hội Đức, được triệu tập họp vào những năm 1848 - 1849 ở Phran-phước trên sông Mai-nơ ở nhà thờ Xanh Pôn. - 632.

- 316 "Statistical Abstract for the United Kingdom in each of the last fifteen Years, from 1844 to 1858". London, 1859. - 633.
- 317 Sắc lệnh về việc bãi bỏ những đạo luật về lúa mì được thông qua tháng Sáu 1846. Những đạo luật về lúa mì được gọi như vậy là nhằm hạn chế hoặc cấm hẳn việc nhập lúa mì được thi hành ở Anh nhằm phục vụ cho lợi ích của những đại diện chủ, việc thông qua sắc lệnh năm 1846 là một thắng lợi của giai cấp tư sản công nghiệp đang đấu tranh chống các đạo luật về lúa mì dưới khẩu hiệu tự do buôn bán.
- Việc phát hiện ra những mỏ vàng lớn ở Ca-li-phoóc-ni-a vào năm 1848 và Ô-xơ-rây-li-a năm 1851 đã có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển kinh tế của các nước châu Âu và châu Mỹ. - 635.
- 318 *Pen-giáp* (tây - bắc Ấn Độ) bị thực dân Anh chiếm do kết quả của những cuộc chiến tranh Anh - Xích vào những năm 1845 - 1846 và 1848 - 1849; do chiếm được *Pen-giáp* nên toàn Ấn Độ đã biến thành thuộc địa của Anh. - 635.
- 319 Vào năm 1854 ở Anh đã thành lập cái gọi là các trường cải tạo để giam giữ trong một thời hạn ngắn những trẻ em phạm pháp ở lứa tuổi từ 12 đến 16 thay thế cho hình phạt tù. - 636.
- 320 Có ý nói tới bài của C. Mác "Những cuộc khủng hoảng thương mại và việc lưu thông tiền tệ ở Anh" xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t.12, tr.671 - 675). - 642.
- 321 Nói về những lời tố cáo mà C. Mác đã đưa ra trong các bài "Những trang sử đầy thú vị" và "Lại thêm một chương kỳ quặc trong lịch sử hiện thời" Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t.12, tr.588 - 600, 686 - 694). - 645.
- 322 Có ý nói đến sự tham gia của Cô-sút theo sáng kiến của Mát-di-ni vào Ủy ban trung ương Đảng dân chủ châu Âu được thành lập vào tháng Sáu 1850 ở Luân Đôn. Ủy ban này là tổ chức tập hợp những người lưu vong trong giai cấp tư sản và tiểu tư sản của các nước. Về thành phần cũng như về các quan điểm tư tưởng của tổ chức này rất không đồng nhất nên không tồn tại được lâu; do có những mối quan hệ căng gay gắt giữa những người dân chủ lưu vong I-ta-li-a và Pháp, vì vậy Ủy ban trung ương Đảng dân chủ châu Âu thực sự bị tan rã vào tháng Ba 1852. - 646.
- 323 Thư trao đổi giữa Cô-sút và Uốc-các-tơ được đăng trên tờ "The Free Press" số 16, ngày 12 tháng Năm 1858.

- "*The Free Press*" ("Báo tự do") - tờ báo của giai cấp tư sản Anh, đối lập với chính phủ Pan-mốc-xơ do Uốc-các-tơ và bè bạn của ông ta xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1855 đến 1865; trên báo này đã đăng một số tác phẩm của Mác. - 646.
- 324 "Correspondence relative to the Affairs of Hungary, 1847 - 1849, Presented to both Houses of Parliament by Command of Her Majesty. August 15, 1850". London ("Tin tức liên quan đến những sự kiện diễn ra ở Hung-ga-ri những năm 1847 - 1849. Hai viện trong nghị viện đưa ra theo lệnh của Nữ hoàng ngày 15 tháng Tám 1850". Luân Đôn). - 646.
- 325 Có ý nói tới cuộc khởi nghĩa nổ ra ngày 6 tháng Hai 1853 ở Mi-la-nô do những người ủng hộ nhà cách mạng I-ta-li-a Mát-di-ni tổ chức ra và được sự ủng hộ của những nhà cách mạng lưu vong Hung-ga-ri. Đa số những người khởi nghĩa là những công nhân yêu nước I-ta-li-a đã lật đổ ách thống trị của Áo ở I-ta-li-a. Những cuộc khởi nghĩa được tổ chức trên cơ sở sách lược lật đổ mà không tính đến hoàn cảnh thực tế, nên đã nhanh chóng thất bại. Mác đánh giá cuộc khởi nghĩa này trong một loạt bài của ông (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t.8, tr.689 - 691, 695 - 699, 718 - 721, 723 - 725). - 646.
- 326 *Men-sen Hau-dơ* - toà nhà ở Luân Đôn dinh của huân tước - thị trưởng.
- Phrít-rét-hôm* - toà nhà ở Man-se-xơ, nơi hội họp của phái Mậu dịch tự do. - 649.
- 327 *Trường phái Man-se-xơ* - một khuynh hướng trong tư tưởng kinh tế Anh, phản ánh những lợi ích của giai cấp tư sản công nghiệp. Những người theo khuynh hướng này, phái Mậu dịch tự do, bảo vệ việc tự do buôn bán, việc nhà nước không can thiệp vào đời sống kinh tế. Trung tâm cổ động của phái Mậu dịch tự do nằm ở Man-se-xơ, đứng đầu phong trào này ở đây là hai chủ nhà máy dệt: Cốp-đen và Brai-tơ, năm 1838 họ tổ chức ra Đồng minh chống những đạo luật về lúa mì. Những năm 40 - 50, phái Mậu dịch tự do lập thành nhóm chính trị đặc biệt, về sau gia nhập đảng tự do Anh. - 652.
- 328 Xem chú thích 185. - 654.
- 329 Có ý nói tới bài của C. Mác "Hiệp định Trung Quốc và Anh" và bài của Ăng-ghe-n "Những thắng lợi của Nga ở Viễn Đông". Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t.12, tr.719 - 725 và 766 - 771). - 654.
- 330 Vụ dụng độ khiêu khích được mô tả cuối bài viết diễn ra trên sông Bạch Hà là cái cớ để mở đầu cuộc chiến tranh "thuộc phiện" lần thứ ba vào mùa hè 1860 do thực dân Anh - Pháp tiến hành nhằm mục đích buộc Trung Quốc phải chấp nhận những điều kiện nô dịch mới; kết quả là vào tháng Mười 1860 ở Bắc Kinh đã ký

những hiệp ước có tính chất ăn cướp mới, và cũng phê chuẩn Hiệp ước Thiên Tân (xem chú thích 185).

Theo những điều kiện của Hiệp ước Bắc Kinh, Anh và Pháp được nhận một khoản lớn tiền bồi thường chiến tranh, được mở cảng Thiên Tân để buôn bán, hai nước này có quyền tuyển mộ nhân công ở Trung Quốc cho các thuộc địa của họ, Anh đã chiếm đóng phần phía nam của bán đảo Cửu Long. - 654.

331 "*Peking Gazette*" ("Báo Bắc Kinh") - dưới cái tên gọi này là cơ quan truyền tin chính thức của Chính phủ Trung Quốc, xuất bản ở Bắc Kinh từ năm 1644 đến năm 1911. - 655.

332 "*Daily Telegraph*" ("Tin điện hàng ngày") - báo hàng ngày của phái tự do ở Anh, còn từ những năm 80 thế kỷ XIX là báo của phái bảo thủ; dưới tên gọi này báo xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1855 đến năm 1937; từ năm 1937, sau khi hợp nhất với tờ báo "*Morning Post*" ("Bưu điện buổi sáng"), nó được xuất bản dưới tên gọi "*Daily Telegraph and Morning Post*". - 655.

333 Có ý nói tới vụ bắn phá dã man do người Anh gây ra ở Quảng Châu vào tháng Mười 1856; lấy cớ là nhà cầm quyền Trung Quốc ở Quảng Châu bắt giữ đội thủy thủ của tàu buôn lậu Trung Quốc (Loóc-tơ) "Éc-roi", theo sự khẳng định của lãnh sự Anh thì tàu này mang sắc cờ Anh. Trận bắn phá Quảng Châu là cái cớ dẫn đến cuộc chiến tranh "thuốc phiện" lần thứ hai. - 656.

334 Có ý nói tới cuốn sách: "Correspondence relating to the Earl of Elgin's Special Missions to China and Japan. 1857 - 1859". London, 1859. - 657.

335 "*The Morning Star*" ("Ngôi sao ban sớm") - báo Anh ra hàng ngày, cơ quan ngôn luận của phái Mâu dịch tự do; xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1856 đến năm 1869. - 657.

336 *Phái Pin* - nhóm những người thuộc đảng To-ri ôn hoà ở Anh vào những năm 40 của thế kỷ XIX, họ tập hợp xung quanh Pin và ủng hộ chính sách của ông này về việc nhượng bộ giai cấp tư sản công thương nghiệp trong lĩnh vực chính sách kinh tế, nhưng vẫn duy trì ách thống trị chính trị của những đại điền chủ và trùm tài chính. Vào năm 1846, để phục vụ cho lợi ích của giai cấp tư sản công nghiệp. Pin đã thực hiện việc xoá bỏ các đạo luật về lúa mì, việc này đã làm cho những người theo phái bảo hộ mậu dịch trong đảng To-ri hết sức bất bình và dẫn đảng To-ri đến chỗ bị phân liệt và tách ra thành phái Pin. Năm 1850 khi Pin chết, phái Pin là một nhóm chính trị không có cương lĩnh nhất định. Vào cuối những năm 50 phái này sáp nhập vào đảng tự do vừa mới hình thành lúc đó. - 658.

337 Có ý nói tới những hiệp ước bất bình đẳng giữa Trung Quốc và Nga, cũng như giữa Trung Quốc và Mỹ, những hiệp ước này được ký kết vào tháng Sáu 1858 ở

Thiên Tân và có nội dung tương tự như hiệp định mà Trung Quốc đã ký với Anh và Pháp. - 660.

338 Có ý nói tới việc công sứ Anh Bun-vơ ở Ma-drít đã can thiệp thô bạo vào công việc nội bộ của Tây Ban Nha, việc này kéo theo sự cắt đứt quan hệ ngoại giao giữa Tây Ban Nha và Anh vào tháng Bảy 1848. - 660.

339 Nói về cuộc chiến tranh "thuốc phiện" lần thứ nhất (1839 - 1842) - cuộc chiến tranh xâm lược của Anh chống Trung Quốc, mở đầu cho việc biến Trung Quốc thành một nước nửa thuộc địa. Nguyên cớ dẫn đến cuộc chiến tranh này là việc nhà cầm quyền Trung Quốc ở Quảng Châu tiêu trừ các nguồn tàng trữ thuốc phiện do các thương nhân nước ngoài sở hữu. Sau khi kết thúc cuộc chiến tranh này, Nga và Trung Quốc mới có điều kiện xích lại gần nhau, việc này tạo điều kiện cho nước Nga ký Hiệp ước Cũn-đơ-gin vào tháng Bảy 1851, nước Nga được hưởng những điều kiện thuận lợi trong việc buôn bán ở miền Tây Trung Quốc. - 661.

340 Vào cuối cuộc chiến tranh "thuốc phiện" lần thứ hai, trước khi ký Hiệp ước Thiên Tân với Anh và Pháp, Chính phủ Trung Quốc ký với Nga Hiệp ước Aigun vào tháng Năm 1858, theo hiệp ước này thì vùng đất bên bờ Bắc sông Amur được sáp nhập vào Nga. - 661.

341 "East India" (Cabul and Affghanistan), Ordered by the House of Commons to be printed, 8 June 1859" ("Đông Ấn (Ca-bun và Áp-ga-ni-xtan), ấn hành theo quyết định của Hạ nghị viện ngày 8 tháng Sáu 1859"). - 661.

342 Có ý nói tới cuộc chiến tranh Anh - Áp-ga-ni-xtan lần thứ nhất 1838 - 1842, do Anh gây ra nhằm chiếm Áp-ga-ni-xtan làm thuộc địa. Tháng Tám 1839 quân Anh chiếm Ca-bun, nhưng do cuộc khởi nghĩa nổ ra ở Ca-bun vào tháng Mười một 1841 nên quân Anh buộc phải bắt đầu rút lui vào tháng Giêng 1842, và chấm dứt bằng thất bại hoàn toàn của quân đội Anh. - 662.

343 "Correspondence relating to Persia and Affghanistan". London, 1839 "Thư từ trao đổi có liên quan đến Ba Tư và Áp-ga-ni-xtan". Luân Đôn, 1839). - 662.

344 Có ý nói tới những bài báo: "Sự nghèo đói ở Trung Quốc" và "Thương mại của Trung Quốc" được đăng trên tạp chí: "Economist" số 838, ngày 17 tháng Chín 1859. - 665.

345 Nói về mâu thuẫn giữa huân tước Ê-len-bô-rô, chủ tịch Hội đồng kiểm tra những vấn đề Ấn Độ, với huân tước Can-ninh, toàn quyền Ấn Độ. Trong công văn ngày 19 tháng Tư 1858, Ê-len-bô-rô, người tán thành chính sách mềm dẻo hơn trong quan hệ đối với tầng lớp phong kiến chóp bu ở Ấn Độ, bình phẩm gay gắt tuyên cáo của Can-ninh về việc tịch thu ruộng đất của bọn phong kiến ở Ấy-đơ, do đó

dấy lên cuộc khởi nghĩa giải phóng dân tộc. Nhưng công văn của Ê-len-bô-rô không được giới cầm quyền Anh tán thành, và ông ta đã buộc phải từ chức chủ tịch Hội đồng kiểm tra vào tháng Năm 1858. Bằng việc từ chức của Ê-len-bô-rô, nội cáo Đốc-bi mong muốn giữ vững được chính quyền. - 672.

346 *Câu lạc bộ cải cách* - câu lạc bộ chính trị của phái tự do ở Luân Đôn, được lập ra năm 1834; trung tâm đấu tranh chính trị của phái tự do chống phái bảo thủ. - 674.

347 Những "thị trấn thối nát" - chỉ những thị trấn và làng mạc ít người hoặc hoang vắng ở Anh vào thế kỷ XVIII - XIX; từ thời trung cổ những nơi này đã có quyền cử đại diện vào nghị viện. Các nghị sĩ của những "thị trấn thối nát", trên thực tế, do những quý tộc đại diện chủ sở hữu, họ nắm sinh mệnh của dân chúng địa phương. Những đặc quyền của cái "thị trấn thối nát" đã bị những cuộc cải cách các năm 1832, 1867 và 1884 bãi bỏ. - 674.

348 Nói tới cuộc cải cách nghị viện năm 1832 (xem chú thích 100). - 674.

349 Có ý nói về nghị viện Anh; tại khu vực nhà thờ X.Xtê-phan (lâu đài Oét-min-xto) từ năm 1547 đã diễn ra những phiên họp của Hạ nghị viện. - 676.

350 Ngày 16 tháng Mười 1859 ở Xuy-rích đã khai mạc hội nghị với sự tham gia của Áo, Pháp và Xắc-đi-ni để thảo ra những điều kiện cho một Hoà ước triệt để; hiệp định này được ký ngày 10 tháng Mười một năm đó. Trên cơ sở của Hoà ước Xuy-rích với một số điểm thay đổi, đã đặt điều kiện cho Hiệp định sơ bộ Vi-la-phrăng-ca (xem chú thích 245). Hiệp định Xuy-rích là một trong ba văn kiện ngoại giao riêng biệt - hiệp định Áo - Pháp, hiệp định Pháp - Xắc-đi-ni về việc giao Lôm-bác-đi cho Xắc-đi-ni và hiệp ước chung giữa Áo - Pháp - Xắc-đi-ni. - 680.

351 *Code Napoléon* (Bộ luật Na-pô-lê-ông) xem chú thích. - 234.

Force majeure (sức mạnh vô địch, những tình huống bất ngờ) - công thức rút từ điều 1148 Bộ luật Na-pô-lê-ông nói rằng: "Không có căn cứ để trừng phạt bất kỳ sự làm ăn thua lỗ, nếu như do có những tình huống bất ngờ hoặc sự kiện ngẫu nhiên mà con nợ gặp những trở ngại khi anh ta phải trả hoặc phải thực hiện những cái anh ta buộc phải thực hiện, hoặc anh ta đã làm cái mà anh ta bị ngăn cấm". - 680.

352 *Hội đồng đốc chính* (gồm năm đốc chính viên, mỗi năm bầu lại một người) - cơ quan lãnh đạo quyền hành pháp ở Pháp, thành lập theo hiến pháp 1795, hiến pháp này được ban hành sau khi nền chuyên chính cách mạng của phái Gia-cô-banh bị sụp đổ năm 1794. Trước khi có cuộc chính biến của phái Bô-na-pác-tơ năm 1799, Hội đồng đốc chính là chính phủ của nước Pháp. Hội đồng đốc chính ủng hộ chế độ khủng bố chống các lực lượng dân chủ và bảo vệ lợi ích của giai cấp đại tư sản.

"*Quân xanh*" năm 1848 - tên gọi những người cộng hoà tư sản ở Pháp để phân biệt với "quân đỏ" (những người xã hội và cộng hoà tiểu tư sản, cái gọi là phái Núi) và "quân trắng" (những người theo chủ nghĩa quân chủ hợp nhất thành đảng trật tự). Nền chuyên chính của "quân xanh", đứng đầu là Ca-vai-nhắc được thiết lập trong thời kỳ đàn áp cuộc khởi nghĩa của giai cấp vô sản ở Pa-ri vào tháng Bảy 1848 và kéo dài cho đến cuộc bầu cử tổng thống vào tháng Chạp năm đó. - 681.

353 *Hoà ước Muyn-xơ* (tháng Mười 1648) - một trong những hiệp ước đã đi vào lịch sử với tên gọi chung là Hoà ước Ve-xơ-pha-li, hoà ước này đã chấm dứt cuộc Chiến tranh ba mươi năm trên phạm vi toàn châu Âu (1618 - 1648). Theo hiệp định được ký kết giữa một bên là các đại diện của đế quốc Đức và công quốc Đức và một bên là Pháp, thì Pháp được nhận vùng En-da-xơ (không kể Xơ-ra-xbua), khẳng định quyền của Pháp đối với 3 giáo phận là Mét-sơ, Tu-li và Véc-doong; các công quốc Đức được thừa nhận là những quốc gia có chủ quyền, họ có quyền độc lập với hoàng đế Đức và ký những hiệp ước và hiệp định đối ngoại. Hoà ước ở Muyn-xơ góp phần làm cho đế quốc Đức tiếp tục suy yếu và củng cố địa vị ưu thế của Pháp ở Trung Âu và Tây Âu.

Về *Hoà ước Cam-pô-phoóc-mi-ô* xem chú thích 223. - 681.

354 Hoảng sợ trước việc phong trào cách mạng trong nước tăng mạnh, Vích-to - Ê-ma-nu-en II, trong tiến trình chiến tranh với Áo, đã hướng mọi nỗ lực nhằm hạn chế hoạt động của quân đoàn tình nguyện Ga-ri-ban-đi được nhân dân ủng hộ, đặt quân đoàn này vào những tình thế bất lợi nhất. Sau khi ký Hoà ước Vi-la-phrăng-ca giữa Pháp và Áo, Ga-ri-ban-đi đề nghị tiếp tục cuộc đấu tranh chống quân Áo, nhưng theo lệnh của Vích-to - Ê-ma-nu-en II vào tháng Mười một 1859, quân đoàn tình nguyện bị giải thể. - 682.

355 Có ý nói tới cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của Phổ chống lại nước Pháp của Na-pô-lê-ông vào những năm 1813 - 1815. - 682.

356 Nói về bức thư của Mát-di-ni gửi Vích-to - Ê-ma-nu-en II ngày 16 tháng Chín 1859, trong đó ông đề nghị nhà vua phải lãnh đạo cuộc đấu tranh nhằm giải phóng toàn I-ta-li-a, thúc đẩy miền Nam I-ta-li-a đấu tranh với sự giúp đỡ của Ga-ri-ban-đi và tổ chức cuộc hành quân sang La Mã. Bức thư của Mát-di-ni bị lãng quên. - 682.

357 Nói về Hiệp ước sơ bộ Vi-la-phrăng-ca. - 683.

358 Có ý nói đến bài của C. Mác "Hiệp ước giữa Trung Quốc và Anh" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật,

- Hà Nội, 1993, t.12, tr.719 - 725).- 691.
- 359 Xem chú thích 334. - 691.
- 360 Có ý nói tới hiệp định bất bình đẳng Nam Kinh do bọn thực dân Anh ép buộc Trung Quốc phải ký ngày 29 tháng Tám 1842 sau khi cuộc chiến tranh "thuốc phiện" lần thứ nhất kết thúc (xem chú thích 339). Theo những điều kiện của hiệp định này năm hải cảng của Trung Quốc (Quảng Châu, Hạ Môn, Phúc Kiến, Ninh Ba, Thượng Hải) được mở cửa cho ngành thương mại Anh, đảo Hồng Công được chuyển thành "lãnh địa vĩnh viễn" của người Anh, Trung Quốc phải trả một khoản lớn tiền bồi thường chiến tranh, người Anh được hưởng một biểu thuế mới có lợi. Ngày 8 tháng Mười 1843 ở Nam Kinh đã ký một hiệp định bổ sung có những nhượng bộ mới với người nước ngoài: có quyền lập ra những lãnh địa riêng cho người nước ngoài ở những hải cảng đã mở cửa; có đặc quyền ngoại giao, nghĩa là toà án Trung Quốc không có quyền xét xử những công dân nước ngoài; áp dụng nguyên tắc "tối huệ quốc", nghĩa là tuyên truyền một cách máy móc vào Anh những đặc quyền mà Trung Quốc đã dành cho các cường quốc khác. - 692.
- 361 Do có sự phát triển mạnh mẽ trong công nghiệp ở Anh vào nửa cuối thế kỷ XVIII nên cuộc đấu tranh giành quyền lực giữa giai cấp tư sản và giới quý tộc địa chủ đã tăng mạnh. Một trong những hình thức biểu hiện của cuộc đấu tranh này là những dự luật đã được đưa ra trong điều luật về cải cách nghị viện, những dự luật này do những đại diện riêng của các giới quý tộc cầm quyền đã thoả hiệp với giai cấp tư sản công nghiệp đưa ra. Bản dự thảo do công tước Rí-so-mơn đưa ra năm 1780 đã dự kiến những cuộc bầu cử hàng năm vào nghị viện, dự định trao quyền bầu cử cho những nam công dân đã trưởng thành và phân chia lại các khu bầu cử. Dự thảo do Pit con đưa ra với tư cách là hạ nghị sĩ vào năm 1782 và ông ta lại đưa ra với tư cách là người đứng đầu chính phủ vào năm 1785 dự định xoá bỏ những "thị trấn thối nát" (xem chú thích 347) và phân chia lại các khu bầu cử có lợi cho các trung tâm công nghiệp. Trong các dự luật về cải cách do Sác-lơ Grây đưa ra nghị viện vào những năm 1793 và 1797, cũng đề nghị xoá bỏ những "thị trấn thối nát", dự kiến tăng số lượng cử tri ở những vùng nông thôn v.v.. Tất cả những dự luật này đều bị nghị viện bác bỏ. - 696.
- 362 Có ý nói tới "*văn bản bịt miệng*" ("Gagging act") - sáu đạo luật đặc biệt được Nghị viện Anh thông qua vào năm 1819, những đạo luật này bãi bỏ quyền bất khả xâm phạm của cá nhân và hạn chế quyền tự do báo chí và hội họp. - 697.
- 363 Có ý nói tới những dự luật của Lốc Kinh và Giôn Rốt-xen (xem chú thích 98 và 101). - 697.

- 364 Sau cuộc chính biến của phái Bô-na-pác-tơ ngày 2 tháng Chạp 1851 ở Pháp, Pan-móc-xton lúc này đang là bộ trưởng ngoại giao Anh, trong cuộc toạ đàm với đại sứ Pháp ở Luân Đôn, đã tán thành những hành động tiếm quyền của Lu-i Bô-na-pác-tơ. Bước đi này của Pan-móc-xton không được sự đồng tình của các thành viên khác trong nội các của đảng Vích, vì vậy đã dẫn đến việc ông ta từ chức vào tháng Chạp 1851, mặc dù về nguyên tắc Chính phủ Anh không bắt đồng quan điểm với Pan-móc-xton và là nước đầu tiên ở châu Âu công nhận chế độ của Bô-na-pác-tơ ở Pháp. Tháng Hai 1858, Pan-móc-xton đang đứng đầu nội các đã buộc phải từ chức do *dự luật về người nước ngoài* của mình (xem chú thích 156). - 697.
- 365 Vào tháng Mười một 1859, theo đuổi những mục đích xâm lược, Tây Ban Nha tuyên chiến với Ma-rốc và quân đội dưới sự chỉ huy của tướng Ô-Đôn-nen đã xâm nhập lãnh thổ Ma-rốc. Tuy những hoạt động quân sự kéo dài đến tháng Ba 1860 cũng không đem lại những thắng lợi đặc biệt cho người Tây Ban Nha, họ gặp phải sự kháng cự ngoan cường của nhân dân Ma-rốc yêu tự do. Tháng Tư 1860 một hoà ước đã được ký, theo hoà ước này Tây Ban Nha nhận được bồi thường chiến tranh và một số nhượng bộ không đáng kể về lãnh thổ. - 700.
- 366 *Lính phiêu kỵ của công chúa* - một trong những trung đoàn kỵ binh nhẹ trong quân đội Tây Ban Nha. - 705.
- 367 Tháng Mười một 1859, Chính phủ Pháp thực hiện ý đồ thường lệ là xâm phạm biên giới Ma-rốc với An-giê-ri, nhưng vấp phải sự kháng cự của nhân dân Ma-rốc. Để đáp lại, một đoàn chiến hạm của Pháp gồm bốn tàu chiến đã bắn phá đồn Tê-tu-an. - 706.
- 368 Ở *Công-xtăng-tanh* vào mùa thu năm 1836, quân đội An-giê-ri dưới sự chỉ huy của tướng Hát-gi Át-mét đã đẩy lùi những trận tấn công và gây nên những tổn thất nặng nề cho quân Pháp đang cố sức tiến công nhằm chiếm thành phố. Cho mãi tới mùa thu năm 1837, trong cuộc viễn chinh lần thứ hai, sau một cuộc phong toả quân Pháp mới chiếm được thành phố. - 710.
- 369 Tác phẩm "*Xa-voa, Ni-xơ và Ranh*", do Ph.Ăng-ghe-n viết vào tháng Hai 1860, là sự tiếp tục tác phẩm "*Pô và Ranh*" của ông (xem tập này, tr. 301 - 359). Nguyên nhân trực tiếp để ông viết tác phẩm này là lời tuyên bố của Na-pô-lê-ông III về những yêu sách của Pháp đối với Xa-voa và Ni-xơ, Ăng-ghe-n cũng viết trong bài "*Xa-voa và Ni-xơ*" (xem tập này, tr. 712 - 716) để bác trần những ý đồ đó của Na-pô-lê-ông. Sử dụng những kiến thức sâu rộng của mình trong lĩnh vực khoa học quân sự, lịch sử và ngôn ngữ học, Ăng-ghe-n vạch trần tính chất vô căn cứ trong những yêu sách

của phái Bô-na-pác-tơ đối với Xa-voa và Ni-xơ, cũng như đối với vùng tả ngạn sông Ranh. Mục đích của Ăng-ghe-n cũng chứng minh - trên cơ sở phân tích bước đi và kết quả của cuộc chiến tranh Áo - I-ta-li-a - Pháp - tính đúng đắn của lập trường cách mạng vô sản trong những vấn đề chính trị quốc tế mà Mác đã bảo vệ.

Nhà xuất bản Đun-cơ ở Béc-lin đã ấn hành cuốn "Pô và Ranh" dưới dạng khuyết danh, lần xuất bản này do có những bất đồng với Ăng-ghe-n về việc đánh giá lập trường của các chính đảng Đức, đã đồng ý in tác phẩm mới chỉ với điều kiện tên tác giả đặt ở bìa phụ. Ăng-ghe-n cho rằng chỉ cần giới hạn ở việc chỉ rõ cuốn sách mới xuất bản mang bút danh của tác giả cuốn "Pô và Ranh" là được, ông không muốn nêu chính thức quyền tác giả của mình và do đó cần tiết lộ sớm cho độc giả trong giới quân nhân biết rằng tác giả của cả hai cuốn sách nhỏ chỉ là một người dân thường. Cuốn sách này được xuất bản khuyết danh vào tháng Tư 1860 tại Nhà xuất bản Bê-ren-xơ ở Béc-lin. - 725.

370 Có ý nói đến lời tuyên bố đầu năm mới của Na-pô-lê-ông III với đại sứ Áo (xem chú thích 44); nói đến cuộc hôn nhân của người em họ của Na-pô-lê-ông III là hoàng thân Na-pô-lê-ông (Plông - Plông) với công chúa Clốt-tin-đa (xem tập này, tr.246), người được Mác gọi một cách châm biếm là I-phi-giê-ni, con gái của vua A-ga-men-na, theo thần thoại Hy Lạp, nhà vua đã đem con gái tế thần khi quân Hy Lạp tiến vào thành Tơ-roa đồng thời cũng nói đến hiệp ước Pháp - Nga năm 1859 (xem chú thích 194). - 727.

371 "*Ost-Deutsche Post*" ("Bưu điện Đông Đức") - tờ báo hàng ngày của Áo, theo khuynh hướng tự do ôn hoà, xuất bản ở Viên từ 1848 đến 1866. - 728.

372 Có ý nói tới lễ kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Si-le vào năm 1859. - 728.

373 Ở *Un-mơ* ngày 17 tháng Mười 1805 quân Áo đã đầu hàng Na-pô-lê-ông I. - 729.

374 *Göt-cri-grát* - Hội đồng quân sự tối cao của triều đình ở Áo (1556 - 1848), quản lý Bộ quốc phòng và là cơ quan lãnh đạo tối cao các chiến dịch trong thời chiến. *Göt-cri-grát* đã tách khỏi các hoạt động quân sự nhưng bằng những sự can thiệp thường xuyên của mình đã kìm hãm hoạt động của những tổng tư lệnh. - 731.

375 Có ý nói tới bài tin đăng trên báo "Times" ngày 10 tháng Sáu 1859.

"*Allgemeine Militär - Zeitung*" ("Báo quân sự tổng hợp") - tờ báo Đức về các vấn đề quân sự; xuất bản ở Đác-mơ-stát và Lai-pxích từ năm 1826; những năm 60 trên báo này đã đăng một số bài của Ăng-ghe-n. - 731.

376 *Vương quốc Ve-xơ-pha-li* do Na-pô-lê-ông I lập ra ở lãnh thổ Trung Đức vào năm 1807 và tồn tại tới năm 1813. Ngôi vua Ve-xơ-pha-li được trao lại cho người em của Na-pô-lê-ông I là Giê-rôm Bô-na-pác-tơ, con trai của ông này chính là hoàng thân Na-pô-lê-ông (Plông - Plông). - 734.

377 Nói về việc hai hiệp ước Vi-la-phrăng-ca và Xuy-rích dự định phục hồi dòng họ các công tước ở Mô-de-na, Pác-ma và Tô-xca-na, những dòng họ này bị truất khỏi chính quyền do các cuộc khởi nghĩa bùng lên ở những quốc gia này vào năm 1859 (xem chú thích 159). Việc phong trào quần chúng ở Mô-de-na, Pác-ma và Tô-xca-na đòi sáp nhập vào với Pi-ê-mông ngày càng tăng đã tạo ra khả năng phục hồi chức vụ cho những nhà cầm quyền trước kia. Tháng Ba 1860 các công quốc sáp nhập vào Pi-ê-mông. - 734.

378 *Loi des suspects* (Đạo luật về những điều khả nghi) - tên gọi đạo luật về an ninh xã hội, được Hội đồng lập pháp thông qua ngày 19 tháng Hai 1858 và cho phép hoàng đế và chính phủ của ông ta quyền tự do bắt đi đây, ở các địa phận khác nhau thuộc Pháp và An-giê-ri hoặc nói chung là có quyền đuổi khỏi lãnh thổ Pháp, tất cả những người nào bị tình nghi là có thái độ thù địch với chế độ của Đế chế thứ hai. - 736.

379 "*Một trăm ngày*" - thời kỳ phục hồi ngắn ngủi của đế chế Na-pô-lê-ông I, tiếp tục từ khi ông ta từ đảo En-bơ trở về Pa-ri ngày 20 tháng Ba 1815 cho đến lúc ông ta bị lật đổ lần thứ hai vào ngày 28 tháng Sáu năm ấy sau thất bại ở Oa-téc-lô. - 738.

380 *Quà tặng của dân Đa-nai* - đó là thứ quà tặng tai ác đối với những ai nhận được nó. Theo truyền thuyết về việc chiếm thành Tơ-roa, để tỏ dấu hiệu hòa giải, những người Hy Lạp (đó cũng là tên gọi của một trong những bộ lạc người Đa-nai ở Hy Lạp) đã tặng những người Tơ-roa một con ngựa gỗ, trong bụng chứa sẵn những binh lính được vũ trang. Từ đó đã lưu truyền rộng rãi câu nói của một trong những nhân vật trong trường ca "Ê-nây" của nhà thơ La Mã Viéc-gi-lơ, quyển 2. "Tôi sợ dân Đa-nai, ngay cả quà tặng họ mang đến". - 753.

381 *Sette comuni* (Bảy công xã) và *Tredici comuni* (Ba mươi công xã) - tên gọi những khu vực miền núi không lớn lắm có những người Đức sinh sống, trải dài theo các nhánh nam của dãy An-pơ nằm trên lãnh thổ vùng Vơ-ni-dơ, những khu cư dân Đức xuất hiện ở đây vào khoảng nửa sau thế kỷ XIII; thổ ngữ Đức mà dân cư ở vùng này vẫn nói vẫn được giữ lại cho đến tận ngày nay tại một số làng mạc. - 754.

382 *Tiếng Rê-tô-Rô-man* (lấy từ tên gọi của tỉnh Rê-xi ở La Mã cổ) thuộc nhóm ngôn ngữ Rô-man; được dùng chủ yếu trong ngôn ngữ hội thoại ở những vùng núi cao phía Đông Nam Thụy Sĩ và Đông Bắc I-ta-li-a. - 755.

- 383 Ngày 9 tháng Tét-mi-đô (27 - 28 tháng Bảy 1794) - ngày nổ ra cuộc đảo chính phản cách mạng dẫn tới sự sụp đổ của chính phủ Gia-cô-ban và xác lập sự thống trị của giai cấp đại tư sản. - 759.
- 384 Có ý nói tới hoà ước riêng rẽ ký ở Ba-lơ ngày 22 tháng Bảy 1797 giữa Pháp và Tây Ban Nha là nước tham gia liên minh chống Pháp lần thứ nhất. - 760.
- 385 "*Le National*" ("Báo dân tộc") - báo Pháp ra hàng ngày, xuất bản ở Pa-ri từ năm 1830 đến năm 1851; cơ quan ngôn luận của phái cộng hoà tư sản ôn hoà. - 766.
- 386 Trong thời gian diễn ra cuộc khởi nghĩa Ba Lan 1830 - 1831, nghĩa quân Ba Lan chiếm được lưu trữ của đại công tước Công-xtăng-tin ở Vác-sa-va, trong đó có nhiều tài liệu ngoại giao của nước Nga. Một số những tài liệu này được xuất bản tại nhà in của Đ. Uốc-các-tơ thành lập các văn kiện và tài liệu ngoại giao nhan đề "Portfolio, or a Collection of State Papers" ("Tập lưu trữ, hay là Tập văn kiện quốc gia") vào những năm 1835 - 1836, một phần trong cuốn sách: "Recueil des documents relatifs à la Russie pour la plupart secrets et inédits utiles à consulter dans la crise actuelle" ("Tập các văn kiện về nước Nga, chủ yếu là những văn kiện mật và không được công bố chúng, có ích cho việc tìm hiểu những điều liên quan tới cuộc khủng hoảng hiện nay"), được ấn hành ở Pa-ri năm 1854. - 768.
- 387 Có ý nói tới Hiệp định Tin-dít năm 1807. Cuộc gặp gỡ đầu tiên giữa Na-pô-lê-ông I và A-lếch-xan-đơ I diễn ra trên một chiếc bè được neo giữa sông Nê-man. - 768.
- 388 Người ta cho câu nói này là của Xvác-xen-béc (xem chú thích 47). - 768.
- 389 Về những cuộc hội đàm giữa công sứ Anh ở Pê-téc-bua là huân tước Xây-mua với Ni-cô-lai I về vấn đề Thổ Nhĩ Kỳ diễn ra vào đầu năm 1853, xem các bài của C. Mác "Các văn kiện về việc phân chia Thổ Nhĩ Kỳ" và "Thư từ ngoại giao bí mật" in trong C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t.10, tr.155 - 183. - 771.
- 390 Trong cuộc gặp với A-lếch-xan-đơ II ở Stút-gát ngày 25 tháng Chín 1857, Na-pô-lê-ông III được A-lếch-xan-đơ II ủng hộ trong trường hợp I-ta-li-a gây chiến với Áo. - 772.
- 391 Nói về bức công hàm ngày 27 (15) tháng Năm 1859 của bộ trưởng ngoại giao Nga Goóc-tra-cốp (xem chú thích 290). - 773.
- 392 "Memoirs and Correspondence of Viscount Castlereagh" ("Hồi ký và thư từ của tử tước Các-xlê-ri"). - 773.
- 393 *Công quốc Vác-sa-va* - quốc gia chư hầu do Na-pô-lê-ông I lập năm 1807, theo Hoà ước Tin-dít, từ một vùng đất không lớn của Ba Lan trước kia đã sáp nhập

- với Phổ; năm 1809 sau khi Áo bị thất bại, một phần đất của Ba Lan ở Áo đã bị sáp nhập vào quốc gia này. Theo quyết định của Đại hội Viên 1814 - 1815 lãnh thổ của công quốc Vác-sa-va bị phân chia cho Phổ, Áo và Nga. - 774.
- 394 *Điều ước Hiệp bang Đức* được Đại hội Viên họp ngày 8 tháng Sáu 1815 thông qua, trên cơ sở của Điều ước này nhiều quốc gia Đức được hợp nhất một cách hình thức vào cái gọi là Hiệp bang Đức (xem chú thích 69). - 774.
- 395 Hội nghị ở *Tơ-rốp-pau* (Ô-pa-vơ) - Hội nghị lần thứ hai của Liên minh thân thánh phản động khai mạc vào tháng Mười 1820 và kết thúc công việc vào tháng Năm 1821.
- Về Hội nghị ở *Lai-bắc*, xem chú thích 192.
- Hội nghị ở *Vê-rôn-na* - hội nghị cuối cùng của Liên minh thân thánh diễn ra vào tháng Mười - tháng Chạp 1822, đã thông qua quyết định về việc quân Pháp can thiệp vào Tây Ban Nha, kéo dài việc Áo chiếm đóng I-ta-li-a, lên án nghĩa quân Hy Lạp. Mọi nỗ lực của tất cả các hội nghị này là nhằm đàn áp các cuộc cách mạng tư sản và các phong trào giải phóng dân tộc ở các nước châu Âu. - 774.
- 396 Có ý nói tới thông tri ngày 6 tháng Bảy 1848 của bộ trưởng ngoại giao Nga Nê-xen-rô-đê gửi các đại diện của Nga ở các quốc gia Đức (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1992, t.5, tr.). - 774.
- 397 Nói tới Nghị định thư Luân Đôn ngày 8 tháng Năm 1852 về sự toàn vẹn của chế độ quân chủ Đan Mạch được đại diện của các nước Nga, Áo, Anh, Pháp, Phổ, Thụy Điển cùng với đại diện của Đan Mạch ký. Cơ sở của nghị định thư này là nghị định thư ngày 2 tháng Tám 1850 đã được những người tham gia Hội nghị Luân Đôn (trừ Phổ) đề cập đến, nghị định thư này đã xác định nguyên tắc không phân chia lãnh thổ của vua Đan Mạch, bao gồm công quốc Slê-dơ-vích và Hôn-stai-nơ, hai công quốc này đã cùng gia nhập Hiệp bang Đức. Trong Nghị định thư Luân Đôn, hoàng đế Nga được nhắc đến như một trong những người có kỳ vọng hợp pháp lên ngôi vua Đan Mạch (với tư cách là dòng dõi của công tước (Các-Pi-ốt - Un-rích thuộc dòng họ Hôn-stai-nơ - Hốt-tô-pin, người đã trị vì ở Nga với danh hiệu là Pi-ốt III), những ông này đã từ chối những quyền của mình vì lợi ích của công tước Cri-xchi-an Luych-xbuốc-gơ, người đã tuyên bố là người kế tục của vua Phrê-đê-rích VII. Việc này đã tạo ra tiền đề cho phép vua Nga về sau này lên ngôi vua Đan Mạch khi mà triều đại Luych-xbuốc-gơ sụp đổ. - 774.
- 398 Những bài nhận xét tổng quát này được đăng trên tờ "Volk" (xem chú thích 213)

trong mục "Qua các trang báo chí" nhằm chống lại tờ "Hermann" ("Héc-man") do nhà dân chủ tiểu tư sản Đức Gốt-phrít Kin-ken xuất bản ở Luân Đôn. Tham gia việc biên soạn những bài này ngoài Mác ra, còn có sự tham gia ít nhiều của Ê-lác-đơ Bi-xcam-pơ. Nhân cuộc chiến tranh Áo - I-ta-li-a - Pháp vào mùa xuân năm 1859 và những hoạt động sôi sục của những người lưu vong dân chủ tiểu tư sản, Mác cho rằng một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của báo "Volk" là đấu tranh chống ảnh hưởng của hệ tư tưởng tiểu tư sản, đối với những đại biểu của giai cấp vô sản. Trong các bài nhận xét chung Mác kịch liệt phê phán tính vô nguyên tắc về chính trị và ảo tưởng của các nhà tư tưởng tiểu tư sản, những thị hiếu và sự dốt nát tiểu thị dân của họ. Bằng những bài phát biểu chống Kin-ken, Mác buộc ông ta phải rút ra khỏi ban biên tập tờ "Hermann". Chỉ đến khi tờ "Volk" phải đóng cửa vào tháng Tám 1859 do thiếu tiền mới cản trở việc Mác giảng đôn quyết định vào tờ báo của các nhà dân chủ tiểu tư sản.

Những bài nhận xét chung có nội dung phê phán đã được đăng trên các số 21, 24, 26 và 27 của tờ "Hermann", ngày 28 tháng Năm, 18 tháng Sáu, 2 và 9 tháng Bảy 1859. - 780.

- 399 "*Hermann*" - tên gọi vắn tắt của tờ báo ra hàng tuần "Hermann. Deutsches Wochenblatt ans London" ("Héc-man. Tuần báo của Đức xuất bản ở Luân Đôn"), cơ quan ngôn luận của các nhà dân chủ tiểu tư sản Đức. Báo xuất bản bằng tiếng Đức ở Luân Đôn từ năm 1859; từ tháng Giêng đến tháng Bảy 1859 Gốt-phrít Kin-ken là tổng biên tập.

Tờ báo mang tên của lãnh tụ những người Héc-ru-ki là Ác-mi-ni, tên gọi không đúng từ cuối thế kỷ XVII, sau khi xuất hiện cuốn tiểu thuyết của Lô-en-stai-nơ "Người anh hùng dân tộc dũng cảm Ác-mi-ni, hay là Héc-man", cũng còn gọi là Héc-man. Vào năm thứ 9 trước công nguyên, những người Giéc-manh đứng đầu là Ác-mi-ni đánh tan những binh đoàn lê dương của Vác, phò vương La Mã ở rừng Tép-tơ-buốc. - 780.

- 400 Có ý nói tới tác giả của bài thơ đã được trích đăng trên báo với chữ ký Ca-ten Xích, và tổng biên tập tờ "Hermann" là Gốt-phrít Kin-ken.

Tu-xnen-da, theo truyền thuyết, là vợ của Ác-mi-ni, thủ lĩnh những người Héc-ru-ki. - 780.

- 401 Ám chỉ một cách mỉa mai đến quá khứ của nhà dân chủ tiểu tư sản Đức Suốc-sơ và mối liên hệ của ông ta với Kin-ken, Thời thanh niên Suốc-sơ đã tham gia vào nhóm văn học do Kin-ken sáng lập với tên gọi là "Liên minh những con bọ dừa tháng Năm": Đặc điểm thời kỳ hoạt động này của Kin-ken được Mác và Ăng-ghe-n

nêu trong bài văn đả kích "Những nhà lưu vong vĩ đại". (Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t.8, tr.336 - 341, 355). - 780.

- 402 Nói về hoạt động của Kin-ken trong thời kỳ các thế lực phản động phản công ở châu Âu sau thất bại của các cuộc cách mạng 1848 - 1849. Với tư cách là một trong những thủ lĩnh của giới lưu vong dân chủ tiểu tư sản Đức, trong đường lối của mình Kin-ken xuất phát không từ những điều kiện kinh tế và chính trị - xã hội khách quan đang tồn tại ở châu Âu lúc bấy giờ, mà là xuất phát từ những quan niệm chủ quan, phiêu lưu cho rằng dường như cách mạng ở châu Âu có thể bắt đầu nổ ra ở vào bất kỳ thời điểm nào. Trong bài văn đả kích viết vào năm 1852 "Những nhà lưu vong vĩ đại" (Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t.8, tr.315-450). - bóc trần tính vô căn cứ vào ảo tưởng của các quan điểm và tính chất phiêu lưu trong sách lược của Kin-ken và các thủ lĩnh khác trong giới lưu vong tiểu tư sản. - 781.

- 403 Có ý nói tới Gốt-phrít Kin-ken, người đã bắt đầu con đường công danh của mình với tư cách là người trợ giảng của mục sư. - 781.

- 404 "*Point d'argent, point de Suisses*" ("Không có đồng cây-xe, cũng sẽ không có cả người Thụy Sĩ") - những lời này có lẽ là của những người làm thuê Thụy Sĩ đã từ chối phục vụ vua Pháp Phrăng-xi-xơ I (1515 - 1547), khi kho bạc của ông đã trống rỗng. Những lời này đã được nhà viết kịch Pháp Ra-xin sử dụng trong vở bi kịch "Xu-chi-a-ghi" của ông. - 782.

- 405 Ám chỉ việc Phô-gơ nhập quốc tịch Thụy Sĩ, nơi ông sống lưu vong sau khi cuộc Cách mạng 1848 - 1849 ở Đức thất bại.

Khi gọi Kin-ken là "cây-xe" (tiền lẻ của Đức), Mác mỉa mai tính nhỏ nhen của ông ta trong những vấn đề tiền tệ. - 782.

- 406 "*Chúng ta sẽ gặp nhau ở Phi-líp!*" theo truyền thuyết, đây là những lời của bóng ma Xê-da đã bị giết chết hiện lên trong giấc mơ nói với Brít ngay trước trận đánh ở Phi-líp (một thành phố cổ ở Phra-ki), trong trận có quân đội của tam hùng chế La Mã - Mác-cơ, Ăng-toan và Ốc-ta-vi-a đã đánh tan quân đội ủng hộ nền cộng hoà quý tộc La Mã dưới sự chỉ huy của Brút và Cát-xi-a vào năm 42 trước công nguyên. - 784.

- 407 "*Gartenlaule*" - tên ngắn gọn của tuần báo văn học Đức theo khuynh hướng tiểu tư sản "Die Gartenlaube. Illustriertes Familienblatt" ("Nhà thủy tạ. Hoa báo dùng cho gia đình"); xuất bản vào những năm 1853 - 1903 ở Lai-pxích và những năm 1903 - 1843 ở Béc-lin. - 785.

- 408 Có ý nói tới đám tang của nhà bác học nổi tiếng người Đức A-lếch-xan-đơ-rơ Hum-bôn (ngày 6 tháng Năm 1859) tham dự đám tang này có tổ chức của những người Đức lưu vong cũng như tờ báo "Hermann". - 785.
- 409 Có ý nói tới cuốn sách phổ thông ở thế kỷ XIX của Pi-ô-lít-xơ "Die Weltgeschichte für gebildete Leser und Stusirende" ("Lịch sử toàn thế giới dùng cho các bạn đọc có học vấn và sinh viên"), cuốn sách được xuất bản lần đầu tiên ở Lai-pxích vào năm 1805. - 785.
- 410 Âm chỉ Nghị viện Éc-phước (xem chú thích 241). - 788.
- 411 *Et autres Zéphyres* - và những đội quân Dê-phía khác (xem chú thích 81). - 788.
- 412 *Tiền Ra-pha-en* - trường phái hội hoạ phát triển ở Anh vào nửa sau thế kỷ XIX. Phái Tiền Ra-pha-en mô phỏng theo các hoạ sĩ thuộc phái Rê-nhét-xan trước kia, trước Ra-pha-en (tên gọi của trường phái lấy từ đó). Tác phẩm của phái Tiền Ra-pha-en phản ánh sự phản kháng của tầng lớp tiểu tư sản thông qua chủ nghĩa lãng mạn chống thực tại xấu xa của chủ nghĩa tư bản, họ đem thực tại này đối lập với tôn giáo và sự huyền bí thời trung cổ. Sự tách rời thời đại đã đưa những người Tiền Ra-pha-en đến chủ nghĩa tượng trưng và cách điệu hoá. - 790.

THÂN THỂ VÀ SỰ NGHIỆP CỦA
C. MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN
(Tháng Giêng - Tháng Chạp 1859)

1859

Tháng Giêng	Mác hoàn tất công việc khởi đầu từ tháng Tám năm 1858 là viết xong tập đầu của tác phẩm lớn về kinh tế gồm 6 tập mà ông dự định, tác phẩm trình bày rõ việc nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và phê phán chính trị kinh tế học tư sản. Khi dự định xuất bản tập đầu, trong đó Mác nghiên cứu những vấn đề hàng hoá, lao động, giá trị và tiền tệ, dưới hình thức một cuốn sách riêng nhan đề là "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", Mác chuẩn bị bản thảo để Nhà xuất bản Đun-cơ ở Béc-lin in theo sự thoả thuận trước.
Khoảng 5 tháng Giêng	Mác viết bài "Vấn đề thống nhất I-ta-li-a", trong đó ông nhận xét sự lớn mạnh của phong trào thống nhất dân tộc và sự trục xuất người áo cũng như mưu toan của Lu-i - Na-pô-lê-ông lợi dụng phong trào đó vì lợi ích của triều đại mình. Bài báo được đăng làm xã luận trên tờ "New - York Daily Tribune" ("Diễn đàn Niu Oóc hàng ngày"), ngày 24 tháng Giêng.
Khoảng 6 tháng Giêng	Trong thư gửi nhà thơ Đức Phrai-li-grát, một trong những biên tập viên trước đây của tờ " Neue Rheinische Zeitung" ("Báo mới vùng Ranh") và thành viên trong Đồng minh những người cộng sản trước đây. Mác bày tỏ nguyện vọng không tham gia tuần báo "Hermann" ("Héc-man") của nhà dân chủ tiểu tư sản Kin-ken vì khuynh hướng của ông này xa lạ với phong trào vô sản.
6 tháng Giêng	Trong thư gửi Ăng-ghen, Mác đề nghị Ăng-ghen viết thư cho Phrai-li-grát về việc không cho phép một sự thoả hiệp nào với Kin-ken.

11 tháng Giêng

Mác viết bài "Triển vọng cuộc chiến tranh ở châu Âu", trong đó, khi phân tích tình hình kinh tế - chính trị của các nước chủ chốt ở châu Âu, cũng như những quan hệ quốc tế, Mác đi đến kết luận rằng phái Bô-na-pác-tơ đang cầm đầu Đế chế thứ hai với mưu toan gây một cuộc chiến tranh mới nhưng cuộc chiến tranh đó có thể là "tiếng chuông bị ai đối với đế chế ngụy tạo này". Bài được đăng trên tờ "New - York Daily Tribune", ngày 31 tháng Giêng.

13 tháng Giêng

Mác biên tập và bổ sung bài báo "Cơn hoảng loạn trên thị trường tiền tệ ở châu Âu" do Ăng-ghen gửi từ Man-se-xtơ đến cho tờ "New - York Daily Tribune". Trong bài báo đó tác giả vạch trần ý đồ của các giới phản cách mạng Bô-na-pác-tơ muốn kéo dài ách thống trị của họ ở Pháp nhờ cuộc chiến tranh cục bộ, bài báo được đăng trên báo ngày 1 tháng Hai.

21 tháng Giêng

Hoàn thành bản thảo "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", trong bức thư gửi Ăng-ghen Mác thông báo rằng ông không thể gửi bản thảo cho nhà xuất bản ở Béc-lin, do họ không gửi tiền cước bưu điện cho ông, Mác đề nghị Ăng-ghen gửi cho ông 2 pao xtéc-linh; Mác cũng hỏi ý kiến Ăng-ghen về quyền tác giả đối với việc dịch cuốn sách.

25 tháng Giêng

Mác viết nhận xét chung về kinh tế cho tờ "New - York Daily Tribune". Bài báo không được đăng.

25 - 26 tháng Giêng

Ăng-ghen viết thư cho nhà thơ Phrai-li-grát, trong đó ông tỏ thái độ phản đối sự ủng hộ của Phrai-li-grát đối với Kin-ken.

26 tháng Giêng

Mác gửi bản thảo "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" cho nhà xuất bản Đun-cơ ở Béc-lin.

28 tháng Giêng

Mác viết bài báo về tình hình chính trị ở Pháp, ông sử dụng tài liệu do Ăng-ghen gửi đến. Bài báo được đăng trên tờ "New - York Daily Tribune", ngày 18 tháng Hai, dưới nhan đề "Tình cảnh của Lu-i - Na-pô-lê-ông"; do Mác ghi bài báo của mình như bài gửi đến từ Pa-ri, nên ông đề ngày 26 tháng Giêng.

Trong bức thư gửi Ăng-ghen, Mác yêu cầu Ăng-ghen viết bài báo về triển vọng của sự phát triển công nghiệp ở Man-se-xtơ. Bài báo do Ăng-ghen viết, nhưng Mác không nhận được, chắc là bị mất trên đường bưu điện.

31 tháng Giêng

Ăng-ghen viết bài báo "Quân đội Pháp", trong đó ông phân tích

lực lượng dự bị quân sự Pháp; ông đã sử dụng những số liệu chính thức được công bố theo lệnh của Lu-i - Na-pô-lê-ông trên tờ "Le Constitutionnel" ("Báo lập hiến"). Bài báo được đăng làm xã luận trên tờ "New - York Daily Tribune" ngày 24 tháng Hai.

1 tháng Hai

Mác viết bài báo thường kỳ cho tờ "New - York Daily Tribune". Bài báo không được đăng.

Trong thư gửi sang Mỹ cho nhà xã hội Đức I.Vây-đơ-mai-ơ, một thành viên cũ trong Đồng minh những người cộng sản, Mác thông báo về việc cắt đứt quan hệ với Éc-ne-xtơ Giôn-xơ, thủ lĩnh phong trào Hiến chương, do có âm mưu thoả hiệp với phái cấp tiến tư sản; Mác thông báo về các đồng chí đảng viên, nguyên là những thành viên của Đồng minh những người cộng sản. Ăng-ghen, Vôn-phơ, Phrai-li-grát, Vê-ét-tơ, Đrôn-ke, I-man-tơ: Mác cũng cho Vây-đơ-mai-ơ biết về việc chuẩn bị xuất bản ở Đức tác phẩm "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" và giới thiệu với Vây-đơ-mai-ơ đề cương cuốn sách.

Mác viết thư trả lời A.Côm-pơ - nhà lãnh đạo nhóm cộng sản Đức đang ở Niu Oóc, trong đó ông chỉ ra rằng trong thời gian này ông không quan hệ với bất cứ một liên minh nào, vì ông dành thời gian cho công tác lý luận cần thiết cho cuộc đấu tranh giải phóng của giai cấp vô sản.

2 tháng Hai

Trong bức thư gửi Lát-xan, Mác tỏ ra lo lắng cho số phận bản thảo cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" gửi cho Đun-cơ, ông sợ rằng bản thảo rơi vào tay cảnh sát.

4 tháng Hai

Trong thư gửi Lát-xan, Mác phân tích triển vọng cuộc chiến tranh ở châu Âu và tỏ lòng tin rằng cuộc chiến tranh đó sẽ dẫn đến hậu quả nghiêm trọng và kết cục sẽ là một cuộc cách mạng.

8 tháng Hai

Mác viết cho tờ "New - York Daily Tribune" một bài báo nhân bài diễn từ của Na-pô-lê-ông III trong lễ khai mạc Hội nghị lập pháp ngày 7 tháng Hai và bài văn công kích nặc danh "Hoàng đế Na-pô-lê-ông III và I-ta-li-a" do Na-pô-lê-ông gợi ý. Bài báo không được đăng.

9 tháng Hai

Mác được Đun-cơ thông báo về việc ông ta nhận được bản thảo "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" ngày 1 tháng Hai.

10 tháng Hai Ăng-ghen viết bài "Lực lượng quân sự của Đức" cho tờ "New - York Daily Tribune"; căn cứ vào các tài liệu chính thức của Đức, ông đánh giá các lực lượng vũ trang mà các quốc gia Đức có thể đưa ra chống lại nước Pháp của Bô-na-pác-tơ trong trường hợp có chiến tranh; Ăng-ghen đưa ra kết luận rằng tiến triển của chiến tranh có thể dẫn đến một cuộc cách mạng ở Đức. Bài này được đăng trên báo ngày 12 tháng Ba.

12 tháng Hai Mác đưa quần áo đến hiệu cầm đồ để lấy tiền giúp đồng chí G. Ê-ca-ri-út, nguyên thành viên Đồng minh những người cộng sản, đang bị ốm nặng.

Giữa tháng Hai Mác hỏi S.Đan - một trong số các biên tập viên của tờ "New - York Daily Tribune" về khả năng xuất bản ở Mỹ bản dịch tiếng Anh tác phẩm "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" của ông. Việc xuất bản cuốn sách đó ở Mỹ không thành công.

Ăng-ghen viết bài "Áo nắm I-ta-li-a như thế nào?", trong đó ông phân tích những ưu thế chiến lược do vị trí của nước Áo trên sông Min-tơ và A-đi-giơ, ở vùng tứ giác của pháo đài (Măng-tu, Pe-xke-ra, Lê-ni-a-gô và Vê-rô-na). Bài báo đã đăng trên tờ "New - York Daily Tribune" ngày 4 tháng Ba.

23 tháng Hai Mác gửi đến Béc-lin cho Đun-cơ lời tựa của cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Trong lời tựa này Mác đã trình bày một cách kinh điển cơ sở của nhận thức duy vật về lịch sử.

Khoảng 25 tháng Hai Trong thư gửi Mác, Ăng-ghen báo tin ông định viết cuốn sách mỏng với nhan đề "Pô và Ranh", trong đó, Ăng-ghen sẽ trình bày quan điểm của mình và của Mác về việc Pháp và Pi-ê-mông chuẩn bị chiến tranh chống Áo.

25 tháng Hai Mác đề nghị Lát-xan tìm nhà xuất bản để xuất bản cuốn sách mỏng "Pô và Ranh" mà Ăng-ghen dự định viết.

Trong bức thư gửi Ăng-ghen, để làm cho cuốn "Pô và Ranh" có ý nghĩa chính trị to lớn khi nó xuất hiện, Mác khuyên Ăng-ghen đẩy nhanh việc chuẩn bị bản thảo cuốn sách. Ông đề nghị không đề tên tác giả khi xuất bản cuốn sách để tạo cho người đọc có cảm tưởng rằng tác giả là một trong số những người có uy tín lớn trong giới quân sự.

25 tháng Hai và 4 tháng Ba Mác viết cho tờ "New-York Daily Tribune" hai bài báo đều lấy tên là "Tình hình công nghiệp công xưởng ở Anh", trong đó, ông phân tích những bản báo cáo thống kê chính thức của Chính phủ Anh. Những bài này đăng trên báo ngày 15 và 24 tháng Ba.

28 tháng Hai tháng Chạp Mác viết tiếp theo cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", trong đó ông trình bày việc nghiên cứu những vấn đề về tư bản. Vì vậy, ông tiếp tục công việc của mình ở Viện bảo tàng Anh, đọc những tác phẩm của các nhà kinh tế Anh, Pháp, I-ta-li-a và các nước khác, đặc biệt là các tác phẩm của Uây-len-đơ, Pét-ti, Man-tút, Min, Mô-li-na-ri, Ga-li-a-ni, và ông ghi chép rất nhiều ý trong các tác phẩm đó.

Cuối tháng Hai Ăng-ghen viết bài báo "Cơ hội thành công trong cuộc chiến tranh sắp tới", trong đó, một mặt ông phân tích vị trí chiến lược của Áo và mặt khác là của các nước Pháp và I-ta-li-a. Bài báo được đăng làm xã luận trên tờ "New-York Daily Tribune", ngày 17 tháng Ba.

Cuối tháng Hai - 9 tháng Ba Ăng-ghen viết cuốn "Pô và Ranh", trong đó ông phân tích lập trường chính trị của đảng vô sản trong vấn đề thống nhất dân tộc Đức và I-ta-li-a.

1, 22 tháng Ba và 1 tháng Tư Mác viết 3 bài báo về dự luật cải cách bầu cử do Đi-xra-e-li đưa ra nghị viện. Bài đầu tiên trong số ba bài đó có nhan đề là "Dự luật mới về cải cách nghị viện ở Anh" được đăng trên tờ "New-York Daily Tribune", ngày 17 tháng Ba, còn hai bài báo kia không được đăng.

10 tháng Ba. Mác thông báo cho Ăng-ghen biết ông đã nhận được bản thảo cuốn "Pô và Ranh" và ông đánh giá cao cuốn sách đó. Cũng trong ngày đó Mác gửi cuốn sách đó cho Nhà xuất bản của Đun-cơ ở Béc-lin.

Khoảng 11 và 15 tháng Ba Mác viết các bài "Triển vọng chiến tranh ở Pháp" và "Triển vọng chiến tranh ở Phổ", hai bài này đã đăng trên tờ "New-York Daily Tribune" ngày 31 tháng Ba. Bài "Triển vọng chiến tranh ở Pháp" được đề tại Pa-ri, do Mác ghi ngày 9 tháng Ba.

Khoảng 18 tháng Ba Mác viết bài "Sự đối chiếu lịch sử", trong đó ông so sánh địa vị chính trị giữa Na-pô-lê-ông I năm 1813 với Na-pô-lê-ông III năm 1859. Bài báo đã đăng làm xã luận trên tờ "New-York Daily Tribune", ngày 31 tháng Ba.

<i>27 tháng Ba - tháng Năm</i>	Thông qua Lát-xan, Mác lại nhận được của Mác-xơ Phrít-len-đơ, biên tập viên tờ "Die Presse" ("Báo chí"), một tờ báo tự do tư sản xuất bản ở Viên, lời đề nghị cộng tác với báo này. Lần này Mác đồng ý, bởi vì kể từ khi Mác từ chối lời đề nghị hợp tác với báo này vào tháng Chạp 1857, do báo có thái độ đồng tình với chính sách của Pan-móc-xton, đến nay báo đã thay đổi khuynh hướng chính trị của báo. Nhưng, những cuộc thương lượng với Phrít-len-đơ lại không thành công do cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo đã bắt đầu.
<i>Cuối tháng Ba</i>	Mác nhận lời của S.Đan đề nghị ông viết mục từ "Công sự" và "Bộ binh" cho "Bách khoa thư mới ở Mỹ", do Đan xuất bản ở Niu-Oóc.
<i>Đầu tháng Tư</i>	Ăng-ghen viết bài báo nhân việc Nga đề nghị triệu tập hội nghị hoà bình để giải quyết cuộc xung đột Pháp - Áo. Bài báo có nhan đề "Hội nghị hoà bình sắp tới" đã đăng làm xã luận trên tờ "New-York Daily Tribune", ngày 23 tháng Tư.
<i>5 tháng Tư</i>	Cuốn sách mỏng "Pô và Ranh", của Ăng-ghen, không đề tên tác giả, được xuất bản ở Béc-lin với số lượng 1 000 bản.
<i>8 và 12 tháng Tư</i>	Mác viết hai bài báo đề cập đến những khó khăn nghiêm trọng về tài chính của các nhà cầm quyền thực dân Anh ở Ấn Độ do những chi phí để đàn áp cuộc khởi nghĩa giải phóng dân tộc của nhân dân Ấn Độ những năm 1857- 1859; bài báo với nhan đề "Sự rối loạn nghiêm trọng của nền tài chính Ấn Độ" đã đăng trên tờ "New-York Daily Tribune", ngày 30 tháng Tư.
<i>Khoảng 11 và 28 tháng Tư</i>	Ăng-ghen viết hai bài báo nêu lên những sự chuẩn bị của Pháp, Pi-ê-mông và Áo cho cuộc chiến tranh. Các bài báo có tiêu đề "Không tránh khỏi chiến tranh" và "Triển vọng của cuộc chiến tranh" (xã luận) đã đăng trên tờ "New-York Daily Tribune" ngày 30 tháng Tư và 12 tháng Năm.
<i>14 tháng Tư - khoảng 6 tháng Năm</i>	Mác chú ý theo dõi tình hình thế giới và đặc biệt sự chuẩn bị chiến tranh; Mác thể hiện những quan điểm của mình trong nhiều bài báo - "Hội nghị hoà bình sắp tới", "Cuộc khủng hoảng về tài chính". "Những lời đường mật" (xã luận), tất cả đã đăng trên tờ "New-York Daily Tribune", ngày 30 tháng Tư, 12 và 18 tháng Năm.

<i>19 tháng Tư</i>	Trong thư gửi Lát-xan, Mác nhận xét có tính phê phán vở kịch "Phran-tơơ Phôn Dích-kin-ghen" của ông ta, trong vở kịch đó Lát-xan đã ca ngợi giới hiệp sĩ Đức thế kỷ XVI, thông qua Dích-kin-ghen - thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa của tầng lớp quý tộc những năm 1522 - 1523. Trong thư Mác chỉ ra rằng Lát-xan đã đặt nhóm đối lập hiệp sĩ - Lu-te cao hơn nhóm đối lập bình dân của Muyn-tơơ, do đó đã bóp méo những sự kiện cách mạng ở Đức thời kỳ Cải cách tôn giáo và thời kỳ Chiến tranh nông dân. Trong thư, Mác vạch rõ một trong những tính chất nguy hại nhất của chủ nghĩa Lát-xan là phủ nhận tính chất cách mạng của phong trào nông dân, mưu toan thể hiện giai cấp nông dân như là một giai cấp phản động. Phân tích vở kịch của Lát-xan, Mác chỉ ra hàng loạt những luận điểm quan trọng về văn học và thẩm mỹ học.
<i>Khoảng 20 tháng Tư</i>	Mác gặp gỡ Phrai-li-grát, người đã giới thiệu với Mác "Cương lĩnh" chính trị của Các Phô-gơơ, nhà dân chủ tiểu tư sản và nhà duy vật tâm thường, Phô-gơơ viết "Cương lĩnh" này nhân cuộc chiến tranh đang đến gần. Mác phát hiện ra trong "Cương lĩnh" của Phô-gơơ một số điểm ca ngợi Bô-na-pác-tơơ.
<i>21 -22 tháng Tư</i>	Ăng-ghen viết bài báo "Triệu chứng sắp nổ ra chiến tranh. - Việc vũ trang của nước Đức", có ý kiến bổ sung của Mác và gửi cho tờ "New-York Daily Tribune", đề ngày 22 tháng Tư. Đã đăng trên báo ngày 9 tháng Năm.
<i>Khoảng đầu tháng Năm</i>	Mác đọc cuốn "Nghiên cứu về tình hình hiện nay ở châu Âu" của Các Phô-gơơ xuất bản tháng Tư 1859, cuốn sách càng làm cho ông khẳng định quan hệ của Phô-gơơ với nhóm Bô-na-pác-tơơ. Việc Phô-gơơ nhận tiền trợ cấp của Lu-i - Na-pô-lê-ông đã được xác nhận bằng văn bản vào năm 1871.
<i>Sau 1 tháng Năm</i>	Tại phiên họp do Mác triệu tập gồm các nhóm những người Đức lưu vong, các thành viên của Hội giáo dục công nhân Đức ở Luân Đôn gồm, - nhóm Lốc-nơơ, Pphen-đơơ, Líp-nếch và những người khác, Mác phê phán gay gắt cơ quan ấn hành của Hội "Die Neue Zeit" ("Thời mới") đã biến thành công cụ của Ết-ga Bau-ơơ, một nhà chính luận tiểu tư sản. Tại cuộc họp này đã nổ ra cuộc tranh luận rộng lớn về vấn đề đảng vô sản nói chung và cơ quan báo chí của đảng.

9 tháng Năm

Mác dự cuộc mít tinh có tính đại chúng do Đ.Uốc-các-tơ, nhà hoạt động chính trị Anh tổ chức nhân cuộc chiến tranh ở I-ta-li-a, Mác ngồi trên khán đài. Trong cuộc mít tinh, nhà dân chủ tiểu tư sản Đức Các Blin-đơ báo cho Mác biết rằng Phô-gơ đã nhận của chính phủ Na-pô-lê-ông III tiền bạc để tuyên truyền cho Bô-na-pác-tơ, và mưu toan, bằng con đường mua chuộc, xúi giục một số nhà chính luận phát biểu có lợi cho Lu-i Bô-na-pác-tơ.

10 -24 tháng Năm

Vào cuối tháng Tư, Mác viết ba bài báo nhân cuộc chiến tranh đã bắt đầu ở I-ta-li-a: "Thái độ của Áo, Phổ và Đức đối với chiến tranh". "Những tin tức cực kỳ quan trọng từ Viên", "Quan điểm của Phổ về chiến tranh". Những bài này đã đăng trên tờ "New-York Daily Tribune", ngày 26 tháng Năm, 6 và 10 tháng Sáu.

11 tháng Năm

Líp-nếch và nhà chính luận Đức Bi-xcam-pơ đến thăm Mác, đề nghị ông cộng tác với báo "Das Volk" ("Nhân dân"), cơ quan ngôn luận chính thức của Hội giáo dục công nhân Đức ở Luân Đôn và của các hội giáo dục công nhân các nước khác do Bi-xcam-pơ sáng lập cách đó không lâu. Mác từ chối đề nghị đó vì không có thời gian, nhưng Mác hứa giúp đỡ tổ chức trong bạn bè đặt mua báo, ủng hộ tiền và sẽ nhường cho báo này các bài ông viết cho tờ "New-York Daily Tribune". Với sự giúp đỡ của mình, Mác đòi hỏi báo đấu tranh chống các đại diện cho nền dân chủ tư sản Đức là những người giữ lập trường thân Phổ và Bô-na-pác-tơ. Trong buổi nói chuyện, Mác thông báo cho Líp-nếch và Bi-xcam-pơ về nội dung "Cương lĩnh" của Phô-gơ và những tin do Blin-đơ báo cho ông trong cuộc mít tinh ngày 9 tháng Năm 1859 về hoạt động của Phô-gơ như là tay sai của Bô-na-pác-tơ. Mặc dù không được sự đồng ý của Mác, Bi-xcam-pơ đã sử dụng những tin tức đó trong bài của mình "Quan nhiếp chính của đế chế" để chống Phô-gơ, bài được đăng trên báo "Volk" ngày 14 tháng Năm.

12 - khoảng 14 tháng Năm

Ăng-ghen viết bốn bài báo về tiến trình của các hoạt động quân sự ở I-ta-li-a và về những trận đánh đầu tiên – "Chiến tranh", "Chiến tranh không tiến triển", "Cuối cùng là trận giao chiến!"

14 tháng Năm

"Trận Mông-tê-ben-lô". Những bài này đã đăng làm xã luận trên tờ "New-York Daily Tribune" ngày 23, 27 tháng Năm, 6 và 10 tháng Sáu.

Khoảng 18 tháng Năm

Theo đề nghị của Mác, trên tờ "Volk" số 2 đã đăng nhận xét về tác phẩm khuyết danh "Pô và Ranh" của Ăng-ghen, trong đó có trích dẫn nhiều đoạn của tác phẩm và chỉ rõ rằng tác giả của cuốn sách là một nhà hoạt động nổi tiếng của đảng vô sản.

18 tháng Năm

Mác nhận được thư của I.Vây-đơ-mây-e và A.Côm-pơ gửi từ Mỹ, trong những thư đó họ báo rằng ở Mỹ có khoảng 100 người đăng ký mua tác phẩm "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" của Mác.

Ăng-ghen viết cho Lát-xan một bức thư với nhận xét có tính chất phê phán vở kịch "Phran-tơ Phôn Dích-kin-ghen" của ông ta, ông nhận xét cả về quan điểm văn học, cũng như về quan điểm nội dung mang tính lịch sử của vở kịch. Cũng như Mác, Ăng-ghen phân tích vở kịch của Lát-xan dựa trên những quan điểm của đảng, chỉ ra cái tai hại cơ bản của vở kịch - đó là sự đánh giá không đúng phong trào nông dân.

Nhân việc xuất bản cuốn sách của Lát-xan "Cuộc chiến tranh ở I-ta-li-a và nhiệm vụ của Phổ", trong thư gửi Ăng-ghen, Mác đề nghị xuất bản "Tuyên ngôn của đảng" để tỏ rõ thái độ của những người cách mạng vô sản đối với chiến tranh và phê phán việc Lát-xan đã bảo vệ lập trường trung lập của Đức. Mác đánh giá cuốn sách của Lát-xan là một tác phẩm nguy hại và sai lầm, Mác coi những quan điểm đối với cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo do ông ta bảo vệ là một sự biện hộ cho chính sách của Na-pô-lê-ông III và các giới cầm quyền phản cách mạng Phổ.

24 tháng Năm

Để củng cố vị trí của những người cách mạng vô sản trong Hội giáo dục công nhân Đức ở Luân Đôn, thông qua Pphen-đơ, Mác giới thiệu C.Sáp-pơ gia nhập hội và đảm nhận vai trò lãnh đạo hội.

Khoảng 27 tháng Năm

Theo yêu cầu của Mác, người cho rằng những bài báo của Ăng-ghen nói về các sự kiện chiến tranh có thể làm tăng số lượng những người đặt mua báo "Volk", Ăng-ghen viết bài "Chiến

	dịch I-ta-li-a" cho tờ báo, bài này đã đăng trên báo ngày 28 tháng Năm.
30 tháng Năm - khoảng 9 tháng Sáu	Ăng-ghe-n viết ba bài cho tờ "New-York Daily Tribune" nói về tiến trình của các hoạt động quân sự ở I-ta-li-a và về trận đánh lớn đầu tiên ở Mát-gien-ta. Những bài báo của Ăng-ghe-n dưới nhan đề "Chiến lược của chiến tranh", "Diễn biến của chiến sự", "Thất bại của quân Áo" đã đăng làm xã luận trên báo ngày 15, 17 và 22 tháng Sáu.
Cuối tháng Năm	Mác viết nhận xét cho bản tuyên ngôn của nhà cách mạng I-ta-li-a Mát-di-ni đã đăng ngày 16 tháng Năm trên báo "Pensiero ed Azione" ("Tư tưởng và hành động"). Nhận xét của Mác cùng bản dịch tuyên ngôn đã đăng trên tờ "New-York Daily Tribune", ngày 17 tháng Sáu.
Khoảng 3 tháng Sáu - 15 tháng Sáu	Trong việc hợp tác với Bi-xcam-pơ, Mác viết cho tờ "Volk" những bài báo ngắn, trong đó ông chế giễu nội dung và văn phong của báo "Hermann". Những bài viết đó lấy tên là "Qua các trang báo chí" đã đăng trên báo "Volk" số 4, ngày 25 tháng Sáu, 9 và 16 tháng Sáu.
4 tháng Sáu	Theo đề nghị của Mác, một phần lớn lời tựa cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" của ông đã đăng trên tờ "Volk". Lời tựa đó của Mác cũng được đăng lại trên nhiều báo Đức xuất bản ở Mỹ.
Khoảng 7 tháng Sáu	Mác đọc trong phần phụ lục của tờ báo Thụy Sĩ "Der Schweizer Handels -Courier" ("Giao thông viên thương mại Thụy Sĩ") ra ngày 2 tháng Sáu 1859 một bài báo có tính chất vu khống của Phô-gtơ với nhan đề "Sự phòng ngừa", bài báo hoàn toàn chứa đựng những điều bịa đặt vu khống một cách thô bạo nhằm chống lại Mác và những người ủng hộ ông. Nhằm vạch trần những sự vu cáo của Phô-gtơ, theo yêu cầu của Mác, bài báo đó được đăng trên tờ "Volk" ngày 11 tháng Sáu 1859.
Khoảng 9 tháng Sáu	Ăng-ghe-n viết xong mục từ "Công sự" cho "Bách khoa thư mới ở Mỹ" theo yêu cầu của Mác. Mục từ đã đăng trong năm đó trong tập VII của Bộ Bách khoa thư.
Khoảng 9 và khoảng 16 tháng Sáu	Ăng-ghe-n viết cho tờ "Volk" hai bài báo nói về sự tiến triển của các hoạt động quân sự ở I-ta-li-a. Hai bài báo có nhan đề "Sự

	kiện quân sự" và "Trận Mát-gien-ta" đã đăng trên báo ngày 11 và 18 tháng Sáu. Bài "Trận Mát-gien-ta" cũng đăng trên tờ "New-York Daily Tribune" ngày 2 tháng Bảy dưới nhan đề "Một chương của lịch sử".
10 tháng Sáu	Trong lúc trao đổi với Bi-xcam-pơ, thay mặt Ăng-ghe-n và nhân danh cá nhân, Mác tỏ ý sẵn sàng tham gia công khai và tích cực hơn vào việc xuất bản báo "Volk" và ông đề nghị thông báo về việc này trong số báo sắp tới.
11 tháng Sáu	Ở Béc-lin đã phát hành tác phẩm của Mác "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", quyển 1, số lượng 1 000 bản. Được sự đồng ý của Mác, tờ "Volk" đã đăng tuyên bố của ban biên tập về việc mở rộng mảng lưới cộng tác viên cho tờ báo và thu hút lực lượng văn học hết sức to lớn của đảng vô sản tham gia tờ báo mà trước hết là Mác, Ăng-ghe-n, Phrai-li-grát, V.Vôn-phơ và Hai-de.
Khoảng 12 tháng Sáu - khoảng 2 tháng Bảy	Mác ở nhà Ăng-ghe-n ở Man-se-xtơ. Hai ông thảo luận những vấn đề có liên quan đến việc xuất bản báo "Volk" và đã thỏa thuận với một số người quen về việc giúp đỡ vật chất cho báo. Mác thực hiện chuyến đi đến Xcốt-len để gặp I-man-ta và Hai-de là những cựu thành viên của Đồng minh những người cộng sản, ở đây ông tiến hành trao đổi về việc tìm kiếm các phương tiện xuất bản tờ báo.
Khoảng 23 tháng Sáu	Mác viết cho báo "Volk" bài "Sông Sprê và Mìn-tơ" trong đó ông bày tỏ ý kiến cho rằng sau khi kết thúc cuộc chiến tranh ở I-ta-li-a, nước Đức sẽ trở thành trung tâm của các sự kiện cách mạng mới; bài đã đăng trên báo ngày 25 tháng Sáu.
23 tháng Sáu - 7 tháng Bảy	Ăng-ghe-n viết cho tờ "Volk" bài "Quân Áo rút về sông Mìn-tơ" và hai bài khác với cùng một nhan đề "Trận Xôn-phe-ri-nô"; những bài này đã đăng ngày 25 tháng Sáu, 2 và 9 tháng Bảy.
Khoảng 24 tháng Sáu và khoảng 6 tháng Bảy	Ăng-ghe-n viết cho tờ "New-York Daily Tribune" hai bài báo về tiến triển của các hoạt động quân sự ở I-ta-li-a: "Tin tức chiến tranh" và "Lời phán xét công minh của lịch sử"; những bài này đã đăng làm xã luận ngày 8 và 21 tháng Bảy.
Khoảng 3 tháng Bảy	Từ Man-se-xtơ trở về Luân Đôn, Mác nhận việc lãnh đạo và

	trên thực tế biên tập báo "Volk", ông dự định không chỉ sử dụng báo đó với tính cách là diễn đàn để tuyên truyền tư tưởng vô sản - cách mạng, mà còn, trong trường hợp có những sự biến cách mạng, biến nó thành trung tâm tổ chức để thành lập đảng vô sản.
<i>Khoảng 9 tháng Bảy</i>	Mác viết bài "Tinh thần Êc-phước năm 1859", vạch trần tính chất phản cách mạng của chiến dịch đòi thống nhất nước Đức dưới bá quyền của Phổ, chiến dịch này do những đại diện giai cấp tư sản tự do Đức phát động và được những nhà dân chủ tư sản phối hợp. Bài báo đã đăng trên tờ "Volk" ngày 9 tháng Bảy.
<i>Khoảng 12 tháng Bảy - giữa tháng Tám</i>	Mác viết cho tờ "New-York Daily Tribune" năm bài báo về hòa ước sơ bộ ở Vi-la-phrăng-ca, đó là những bài: "I-ta-li-a được gì?", "Hòa ước", "Hiệp ước Vi-la-phrăng-ca", "Chân lý đã được chứng thực" và "Lu-i Na-pô-lê-ông và I-ta-li-a", trong những bài báo đó ông giải thích việc Na-pô-lê-ông III vội vã ký hoà ước với Áo là do ông ta lo sợ những cơn chấn động cách mạng ở I-ta-li-a, Pháp và các nước khác, Mac còn vạch trần thái độ thù địch của những người thuộc phái Bô-na-pác-tơ đối với lợi ích dân tộc chân chính của nhân dân I-ta-li-a. Những bài đó đã đăng làm xã luận trên báo ngày 27, 28 tháng Bảy, 4 và 29 tháng Tám.
<i>Khoảng giữa tháng Bảy</i>	Mác trao đổi với Blin-đơ, Líp-nếch và Hôn-lin-gơ - chủ nhà in đã ấn hành báo "Volk" - nhân việc phát hành tờ truyền đơn khuyết danh "Sự phòng ngừa" nhằm chống lại Phô-gơ, nội dung tờ truyền đơn đã đăng trên tờ "Volk" ngày 18 tháng Sáu và trên tờ "Allgemeine Zeitung" ("Báo phổ thông") Au-xbuốc ngày 2 tháng Sáu. Trong tờ truyền đơn đó, Phô-gơ bị vạch mặt như một tên tay sai được Bô-na-pác-tơ mua chuộc. Căn cứ vào bản in thử tờ truyền đơn có bút tích của Blin-đơ mà Líp-nếch đã phát hiện trong nhà in của Hôn-lin-gơ vào giữa tháng Sáu và ông gửi đến ban biên tập tờ "Allgemeine Zeitung", Mac cho rằng tác giả tờ truyền đơn là Blin-đơ. Nhưng Blin-đơ không công nhận mình là tác giả vì ông không muốn công khai chống lại Phô-gơ.
<i>20 tháng Bảy - khoảng 3 tháng Tám</i>	Ăng-ghe-n viết cho tờ "Volk" một loạt bài báo với nhan đề "Chiến tranh ở I-ta-li-a. - Tổng quát sự kiện đã qua", trong các bài

	đó Ăng-ghe-n làm sáng tỏ những sự kiện chính của cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo. Các bài đó được đăng trên báo ngày 23, 30 tháng Bảy và 6 tháng Tám.
<i>23 tháng Bảy - 20 tháng Tám</i>	Mác cho đăng lại trên tờ "Volk" bản dịch một văn kiện ngoại giao đã đăng trên tờ "The Free Press" ("Báo chí tự do") với nhan đề "Hồi ký nước Nga nhằm giáo huấn cho hoàng đế đương thời, do nội các công bố năm 1837". Mac cũng gửi văn kiện này cho tờ "New-York Daily Tribune" và tài liệu đó đã đăng trên báo này ngày 3 tháng Tám sau khi đã lược bớt.
<i>Khoảng 25 tháng Bảy</i>	Ăng-ghe-n viết thư cho Đun-cơ chỉ rõ sự cần thiết phải đăng trên báo bản thông báo về việc phát hành tác phẩm "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" của Mac.
<i>Cuối tháng Bảy - giữa tháng Tám</i>	Mác viết cho tờ "Volk" một loạt bài báo "Quid pro quo", trong đó, căn cứ vào các tài liệu ngoại giao chính thức, Mac phân tích có tính chất phê phán chính sách của các nhóm cầm quyền ở Phổ trong thời gian nổ ra cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo. Những bài đó được đăng trên báo ngày 30 tháng Bảy, 6, 13 và 20 tháng Tám; do báo "Volk" bị cấm, nên những số còn lại bị ngừng.
<i>3-15 tháng Tám</i>	Ăng-ghe-n viết bài nhận xét cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" của Mac, trong đó Ăng-ghe-n nhận định rằng, tác phẩm của Mac là một thành tựu khoa học xuất sắc của đảng vô sản và là một bước quan trọng trong sự nghiệp khởi thảo thế giới quan khoa học của giai cấp vô sản; bài nhận xét đó đã đăng trên báo "Volk" ngày 6 và 20 tháng Tám. Bài nhận xét còn chưa đăng hết vì tờ "Volk" bị cấm.
<i>Khoảng 5 tháng Tám</i>	Mác viết bài báo về ngoại thương của Anh dưới nhan đề "Thương nghiệp của Anh" được đăng làm xã luận trên tờ "New-York Daily Tribune", ngày 19 tháng Tám.
<i>Khoảng 13 tháng Tám</i>	Theo đề nghị của Đan, Mac nhận viết cho "Bách khoa thư mới ở Mỹ" mục từ về Hê-ghe-n. Nhưng do điều kiện tối cần thiết Đan đưa ra yêu cầu là mục từ được viết với một "sự vô tư tuyệt đối", nghĩa là trong mục từ đó không phê phán những quan điểm của Hê-ghe-n, Mac không chấp nhận đề nghị đó.
<i>Khoảng giữa tháng Tám</i>	Mác được Líp-nếch cho biết rằng Phô-gơ đã chống lại ban biên tập tờ "Allgemeine Zeitung" ở Au-xbuốc bằng cách phát đơn

	kiện tờ báo vì đã đăng tờ truyền đơn "Sự phòng ngừa", do Líp-nếch gửi đến, ông khẩn thiết yêu cầu đưa ra những bằng chứng để buộc tội Phô-gtơ. Mặc dù, rất không tán thành khuynh hướng của tờ "Allgemeine Zeitung", nhưng Mác thấy cần phải giúp đỡ tờ báo trong việc vạch trần hoạt động thân Bô-na-pác-tơ của Phô-gtơ. Nhân đó Mác quyết định gặp Blin-đơ để yêu cầu ông này khẳng định những điều buộc tội đã đưa ra nhằm chống lại Phô-gtơ. Cuộc gặp gỡ không thực hiện được vì Blin-đơ không có mặt ở Luân Đôn.
<i>Khoảng 19 tháng Tám</i>	Mác viết cho báo "Volk" bài "Bình luận chính trị", trong đó phần chính dành để viết về cuộc bãi công của công dân xây dựng ở Luân Đôn; bài đã đăng trên báo ngày 20 tháng Tám.
<i>20 tháng Tám</i>	Số cuối cùng (số 16) của tờ "Volk" do Mác chủ biên được xuất bản. Tờ báo phải đóng cửa do khó khăn về tiền.
<i>23 tháng Tám</i>	Mác viết cho tờ "New-York Daily Tribune" bài báo "Dân số, số phạm tội và sự bần cùng hóa", trong đó dựa vào sự phân tích các tài liệu thống kê chính thức của Anh trong thời kỳ 1844 - 1858, Mác nhận xét, quá trình bần cùng hóa giai cấp vô sản ở Anh ngày càng gia tăng mặc dù sản xuất công nghiệp phát triển. Bài đã đăng trên báo ngày 16 tháng Chín.
<i>Cuối tháng Tám - tháng Chín</i>	Do tờ "Volk" bị đình bản, nên Mác tốn nhiều thời gian để giải quyết những việc có liên quan tới việc xuất bản tờ báo. Mác buộc phải trả một phần nợ lấy từ tiền của mình cho chủ nhà in do việc xuất bản báo. Mác trải qua một thời kỳ khó khăn nghiêm trọng về vật chất, không có tiền để trả tiền nhà, tiền chất đốt, tiền nước, không có tiền để trả tiền học cho các con. Cũng như mọi khi, Ăng-ghe-nơ đã giúp đỡ Mác.
<i>Tháng Chín - khoảng 10 tháng Mười</i>	Theo yêu cầu của Mác, Ăng-ghe-nơ viết mục từ "Bộ binh" cho "Bách khoa thư mới ở Mỹ". Mục từ đã đăng năm 1860 trong tập IX của Bộ Bách khoa.
<i>1 tháng Chín</i>	Xê-mê-rơ, nhà hoạt động chính trị Hung-ga-ri, người đã tham gia cuộc Cách mạng 1848 - 1849 đến thăm Mác, ông này đã thông báo cho Mác về những cuộc hội đàm giữa Cô-sút với Lu-i - Na-pô-lê-ông khi bắt đầu cuộc chiến Pháp - I-ta-li-a - Áo.

5 tháng Chín

Mác viết bài "Công nghiệp công xưởng và thương nghiệp", trong đó trên cơ sở những số liệu thống kê chính thức Mác xác định được một vài quy định vốn là sự phát triển theo chu kỳ của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Bài báo đã đăng trên tờ "New-York Daily Tribune", ngày 23 tháng Chín.

Mác viết bài "Cô-sút và Lu-i - Na-pô-lê-ông", trong đó dựa vào những tin tức do Xê-mê-rơ cung cấp. Mác vạch trần những mưu toan của các nhóm thân Bô-na-pác-tơ định lợi dụng phong trào dân tộc của các dân tộc bị áp bức vào mục đích của mình. Bài báo đã đăng trên tờ "New-York Daily Tribune", ngày 24 tháng Chín, bài báo cũng được đăng rút ngắn trên báo "Free Press" ở Luân Đôn, trên tờ "Allgemeine Zeitung" ở Au-xbuốc và tờ "Weser - Zeitung" ("Báo Vê-do").

Giữa 8 và 20 tháng Chín

Ăng-ghe-nơ cùng với bố mẹ đi từ Đức đến Xcốt-len.

Khoảng 10 - cuối tháng Chín

Mác viết bức thư ngày 8 tháng Chín của Blin-đơ gửi Líp-nếch trong đó Blin-đơ đã kiên quyết phủ nhận không dính líu đến những vấn đề đưa ra nhằm buộc tội Phô-gtơ. Cùng với Líp-nếch, Mác lên đường tới chỗ Côn-lét, một biên tập viên có trọng trách của báo "Free Press" ở Luân Đôn, là người chứng thực rằng chính Blin-đơ là tác giả bài báo khuyết danh "Đại công tước Côn-xtan-tin - nhà vua tương lai của Hung-ga-ri" đăng trên tờ "Free Press" ngày 27 tháng Năm, bài báo đó, về cơ bản có nội dung giống nội dung của tờ truyền đơn "Sự phòng ngừa" đã đăng muộn hơn bài báo trên.

13 - 30 tháng Chín

Mác viết một số báo dưới nhan đề "Cuộc chiến tranh mới ở Trung Quốc", trong đó ông vạch trần những hành động của bọn thực dân Anh và Pháp, và ông phê phán kịch liệt chính sách thực dân xâm lược của chính phủ Pan-móc-xtơ-nơ. Các bài báo đó đã đăng trên tờ "New-York Daily Tribune", ngày 27 tháng Chín, 1, 10 và 18 tháng Mười.

17 tháng Chín

Mác nhận được một bức thư của A.Phê-ghe-nơ, thợ sắp chữ làm việc ở xưởng in của Hôn-lin-gơ, trong thư ông ta xác nhận rằng bản thảo tờ truyền đơn "Sự phòng ngừa" là nét chữ do Blin-đơ viết và chính Hôn-lin-gơ nói cho ông ta biết rằng Blin-đơ là tác giả của tờ truyền đơn.

<i>Tháng Mười - tháng Mười một</i>	Để cho việc phổ biến học thuyết về kinh tế của mình có ý nghĩa to lớn trong giai cấp vô sản. Mác đã thuyết trình trước một nhóm công nhân một bài về kinh tế chính trị.
<i>18 tháng Mười</i>	Mác viết bài báo "Hối lộ trong bầu cử ở Anh" vạch trần chế độ chính trị của nước Anh tư sản - quý tộc; bài báo đã đăng trên tờ "New-York Daily Tribune" ngày 4 tháng Mười một.
<i>19 tháng Mười</i>	Để đáp lại yêu cầu của Oóc-ghê-xơ, biên tập viên tờ "Allgemeine Zeitung" ở Au-xbuốc, đề nghị gửi các tài liệu chứng thực rằng Blin-đơ là tác giả tờ truyền đơn "Sự phòng ngừa", ngày 17 tháng Chín Mác đã gửi tới cho ông ta một bức thư cùng với thư của người thợ sắp chữ Phê-ghen nhằm đưa những tài liệu đó ra toà án trong vụ Phô-gơ chống tờ báo. Bức thư của Mác cùng với thư của Phê-ghen đã đăng trên tờ "Allgemeine Zeitung", Au-xbuốc ngày 27 tháng Mười.
<i>Ngày 20 tháng Mười</i>	Mác viết bài báo "Quan điểm cấp tiến về hoà bình" nhằm đánh giá có phê phán những điều kiện của hoà ước giữa Pháp, Xéc-đi-ni và Áo, cuộc thương lượng về việc ký kết hoà ước đó đã tiến hành ở Xuy-rích vào tháng Mười - tháng Mười một 1859; bài báo đã đăng trên tờ "New-York Daily Tribune" ngày 8 tháng Mười một.
<i>Tháng Mười một</i>	Ăng-ghen nghiên cứu tiếng Gốt, dự định hoàn thiện kiến thức của mình trong việc học tiếng Na Uy cổ và các ngôn ngữ Ăng-glô - Dắc-den.
<i>7 tháng Mười một</i>	Mác gửi đến báo "Die Reform" ("Cải cách") ở Hăm-buốc và tờ "Allgemeine Zeitung" ở Au-xbuốc bản tuyên bố nhằm chống lại Ê-đu-ác-đơ Mây-e, biên tập viên báo "Der Freischutz" ("Người xạ thủ tình nguyện") ở Hăm-buốc, ông này đã khẳng định một cách vô căn cứ rằng Blin-đơ không phải là tác giả tờ truyền đơn "Sự phòng ngừa", và buộc tội Mác là có ý định vu khống Blin-đơ. Cuối bản tuyên bố Mác kêu gọi Blin-đơ hãy thừa nhận mình là tác giả và do đó hãy tạo điều kiện để vạch trần mối quan hệ giữa Phô-gơ và Na-pô-lê-ông III. Tuyên bố của Mác đã đăng trên phụ trương tờ "Reform" số 139, ngày 19 tháng Mười một dưới nhan đề "Về vụ Các Phô-gơ chống lại báo "Allgemeine

	Zeitung" ở Au-xbuốc. Báo "Allgemeine Zeitung" ở Au-xbuốc không đăng bản tuyên bố đó của Mác.
<i>10 tháng Mười một</i>	Ăng-ghen tham dự lễ kỷ niệm 100 năm ngày sinh Ph.Si-le.
<i>15 tháng Mười một</i>	Do Blin-đơ công khai từ chối việc thừa nhận mình là tác giả tờ truyền đơn "Sự phòng ngừa", Mác đã gửi cho tờ "Allgemeine Zeitung" ở Au-xbuốc bản tuyên bố, trong đó dựa vào những sự thật không thể bác bỏ được, một lần nữa Mác lại chứng minh Blin-đơ là tác giả. Bản tuyên bố của Mác đã đăng trên phụ trương số 325 của "Allgemeine Zeitung" ở Au-xbuốc ngày 21 tháng Mười một.
	Mác viết bài "Tình hình đáng lo ngại ở Đức", trong đó ông chỉ ra những mâu thuẫn gay gắt giữa Áo và Phổ; bài báo đã đăng trên tờ "New-York Daily Tribune" ngày 2 tháng Chạp.
<i>17 tháng Mười một</i>	Mác viết cho tờ "New-York Daily Tribune" một bài báo về vấn đề Xuy-ê. Bài báo không được đăng.
<i>Giữa tháng Mười một</i>	Mác viết bài báo "Buôn bán với Trung Quốc", trong đó, bằng ví dụ về Trung Quốc, ông đã vạch trần quan hệ cướp bóc của bọn thực dân châu Âu đối với các nước châu Á; Mác chỉ ra những triển vọng bất lợi cho sự phát triển thương mại của các cường quốc châu Âu với Trung Quốc do sự lạc hậu về kinh tế của nước này. Bài báo đã đăng trên tờ "New-York Daily Tribune" ngày 3 tháng Chạp.
<i>25 tháng Mười một</i>	Mác viết cho tờ "New-York Daily Tribune" bài "Nỗi lo sợ sự xâm nhập vào Anh" nói về phản ứng của dư luận xã hội ở Anh trước nguy cơ Pháp xâm nhập các hòn đảo thuộc Anh. Bài đã đăng ngày 9 tháng Chạp.
<i>Khoảng 10 tháng Chạp 1859 - đầu tháng Hai 1860</i>	Ăng-ghen viết ba bài báo, trong đó ông đã làm sáng tỏ tiến trình cuộc chiến tranh xâm lược của Tây Ban Nha vào Ma-rốc được bắt đầu vào tháng Mười một 1859; hai bài dưới nhan đề "Tiến trình chiến tranh với người Mô-rơ" và "Cuộc chiến tranh với người Mô-rơ" đã đăng làm xã luận trên tờ "New-York Daily Tribune" ngày 19 tháng Giêng và 8 tháng Hai; bài thứ ba dưới nhan đề "Cuộc chiến tranh với người Mô-rơ", đã đăng ngày 17 tháng Ba.

- Khoảng 12 tháng Chạp* Trong thư gửi Mác, Ăng-ghen thông báo về việc ông nghiên cứu tác phẩm "Về nguồn gốc các loài" của Đác-uyn; Ăng-ghen đánh giá cao cuốn sách, ông chỉ ra rằng Đác-uyn đã chứng minh một cách thành công sự phát triển có tính lịch sử trong tự nhiên và do đó đã giáng đòn chí tử vào thần học.
- 13 tháng Chạp* Trong thư gửi Ăng-ghen, Mác viết về nhịp độ phát triển xã hội ở Nga tăng nhanh hơn châu Âu lục hậu, một mặt, ông chỉ ra phong trào của nông dân chống giới quý tộc, mặt khác ông cũng nêu ra phong trào lập hiến của giới quý tộc chống Nga hoàng.
- Cuối những năm 50 - đầu những năm 60* Ăng-ghen nghiên cứu cuốn sách "Lịch sử của nền tài chính Anh, của hệ thống tiền tệ và ngành thống kê" của nhà kinh tế học người Anh Đáp-lơ-đây và ông trích những đoạn dài trong tác phẩm đó.

BẢN CHỈ DẪN TÊN NGƯỜI

A

A-bóc-đin (Aberdeen), Gióoc-giơ Goóc-đơn, bá tước (1784 - 1860) nhà hoạt động nhà nước Anh, đảng viên Đảng To-ri, từ năm 1850 là thủ lĩnh Phái Pin, bộ trưởng ngoại giao (1828 - 1830, 1841 - 1846) và thủ tướng chính phủ liên hiệp (1852 - 1855). - 660, 771.

A-đê-li-ô (Azeglio), Mát-xi-mô đ'(1798 - 1866) - nhà hoạt động nhà nước và nhà văn I-ta-li-a, người theo chủ nghĩa tự do ôn hòa, người chủ trương hợp nhất nước I-ta-li-a dưới chính quyền của triều đại Xa-voa, người tham gia cuộc Cách mạng 1848 - 1849 ở I-ta-li-a, chủ tịch nội các Pi-ê-mông và bộ trưởng ngoại giao (1849 - 1852); năm 1859 là đại diện toàn quyền của Xác-đi-ni ở Rô-ma-nhơ. - 626.

A-lê-man-đi (Allemandi), Mi-kê-lê Na-pô-lê-ôn-nê (1807 - 1858) - tướng của I-ta-li-a, người tham gia cuộc Cách mạng 1848 - 1849 ở I-ta-li-a, người lãnh đạo đội quân tình nguyện ở Lô-m-bác-đi, Thụy Sĩ và Giê-nơ - 474.

A-lếch-xan-đơ, hoàng tử *Hét-xen* (1823 - 1888) - tướng của Áo, trong cuộc chiến tranh Áo - I-ta-li-a - Pháp năm 1859 là chỉ huy lữ đoàn. - 471, 502.

A-lếch-xan-đơ I (1777 - 1825) - hoàng đế Nga (1801 - 1825). - 516.

A-lếch-xan-đơ II (1818 - 1881) - hoàng đế Nga (1855 - 1881). - 228, 380, 465, 476.

A-rê-ti-nô (Aretino), Pê-tơ-rô (1492 - 1556) - nhà văn trào phúng I-ta-li-a thời Phục hưng, tác giả nhiều bài châm biếm sâu sắc chống Toà thánh và các vua chúa châu Âu. - 201

A-ri-ô-xtô (Ariosto), Lô-đô-vi-cô (1474 - 1533) - nhà thơ I-ta-li-a lớn nhất của thời Phục hưng, tác giả của bản trường ca "Rô-lăng cuồng bạo". - 655.

A-ri-xtốt (384 - 322 trước công nguyên) - nhà tư tưởng vĩ đại thời cổ; trong triết học ông là người dao động giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm; nhà tư tưởng

của giai cấp chủ nô; về quan điểm kinh tế ông là người bảo vệ nền kinh tế chiếm hữu nô lệ tự nhiên, người đầu tiên phân tích hình thái giá trị. - 21, 40, 51, 73, 137, 162, 186.

A-tê-nây (cuối thế kỷ thứ II - đầu thế kỷ thứ III) - nhà tu từ và ngữ pháp học Cổ Hy Lạp. - 80.

Ác-bốt-nốt (Arbuthnot), Gióc-giơ (1802 - 1865) - viên chức của Ngân khố Anh (Bộ tài chính); tác giả của nhiều tác phẩm về các vấn đề lưu thông tiền tệ và tín dụng, người chủ trương trường phái dưới tên gọi "những nguyên tắc lưu thông tiền tệ". - 221.

Ác-mi-ni (năm 17 trước công nguyên - 21 sau công nguyên) - thủ lĩnh của bộ tộc Hê-ru-ki ở Đức, người cầm đầu cuộc đấu tranh của các bộ tộc ở Đức chống lại những người La Mã và đã giành thắng lợi vào năm thứ 9 sau công nguyên ở khu rừng Tép-to-buốc. - 781.

Am-xtơ-rông (Armstrong), Uy-li-am Gióc-giơ (1810 - 1900) - nhà sáng chế người Anh, nổi tiếng vì đã chế tạo ra đại bác nòng có rãnh xoắn đặc biệt. - 310.

An-brếch (1817 - 1895) - đại công tước, tướng của Áo, vào năm 1848 - 1849 tham gia việc đàn áp cuộc cách mạng ở I-ta-li-a, năm 1851 - 1860 là toàn quyền dân sự và quân sự ở Hung-ga-ri, năm 1859 lãnh sứ mệnh ngoại giao ở Béc-lin. - 587, 597.

An-ghi-ê-ra (Anghiera), Pi-ốt Mu-sê-ních (1457 - 1526) - nhà sử học và nhà địa lý, sinh ở I-ta-li-a, một thời gian dài phục vụ triều đình Tây Ban Nha. - 184, 185.

An-xti (Anstey), Tô-mát Si-dôn (1816 - 1873) - nhà luật học và nhà hoạt động chính trị Anh, đảng viên đảng cấp tiến tư sản, những năm 1847 - 1852, là nghị sĩ, chương lý ở Hồng Công (1854 - 1859). - 657.

Át-suốc-ba-na-pan (trong các toàn tập của tác giả thời cổ là Xác-đa-na-pan) - vua Át-xi-ri (năm 668 - khoảng năm 626 trước công nguyên). - 651.

Át-ti-la (chết năm 453) - thủ lĩnh của người Gun-nơ (433 - 453). - 586.

Át-út (Attwood), Tô-mát (1783 - 1856) - chủ ngân hàng, nhà kinh tế và nhà hoạt động chính trị người Anh, người cấp tiến tư sản. - 91.

Au-ơ-xvan. (Auerswald), Ru-đôn-phơ (1795 - 1866) - nhà hoạt động nhà nước Phổ, đại biểu của tầng lớp quý tộc tự do gắn gũi giai cấp tư sản, thủ tướng và bộ trưởng ngoại giao (tháng Sáu - tháng Chín 1848), bộ trưởng không bộ (1858 - 1862). - 588.

Au-răng-dép (1618 - 1707) - hoàng đế (1658 - 1707) thuộc triều đại Đại Mô-gôn ở Ấn Độ. - 152.

Ăng-ghen (Engels), Phri-đrich (1820 - 1895) (Những tài liệu về tiểu sử). - 16, 728, 779.

Ăng-xen-mơ (Anselme), Giắc Béc-na Mô-đét (1740 - 1812) - tướng Pháp, trong thời gian chiến tranh giữa nước Pháp cách mạng với nước Áo vào năm 1792 ông chỉ huy quân đoàn. - 759.

B

Ba-den (Bazaine), Phrăng-xoa A-sin (1811 - 1888) - tướng Pháp, từ năm 1864 là nguyên soái, những năm 30 - 40 tham gia chinh phục An-giê-ri, tham gia cuộc chiến tranh Crum những năm 1853 - 1856, cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859, chỉ huy sư đoàn, tham gia cuộc can thiệp vũ trang vào Mê-hi-cô năm 1862 - 1867, trong thời gian chiến tranh Pháp - Phổ (1870 - 1871) chỉ huy quân đội ở tỉnh Ranh, tháng Mười 1870 đã đầu hàng ở Mết-xơ. - 472.

Ba-la-bin, Vích-to Pê-tơ-rô-vích - nhà ngoại giao Nga, những năm 1858 - 1864 là đại sứ ở Viên. - 401, 403.

Ba-ra-ghê d'In-li-ê (Baraguay d' Hilliers), An-si-lơ (1795 - 1878) - nguyên soái Pháp, người theo phái Bô-na-pác-tơ, năm 1854 chỉ huy đội quân viễn chinh Pháp ở vùng biển Ban-tích; trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 chỉ huy quân đoàn; năm 1870 là thống đốc ở Pa-ri. - 415, 450, 452, 459, 460, 471, 472, 486, 487, 494, 499, 504, 513, 530, 533, 554.

Ba-ra-ghê d' In-li-ê (Baraguay d'Hilliers), Lu-i (1764 - 1812) - tướng Pháp, người tham gia những cuộc chiến tranh của nước Cộng hòa Pháp chống liên minh các quốc gia châu Âu và tham gia các cuộc hành quân của Na-pô-lê-ông I; bố của Ba-ra-ghê d' In-li-ê A-si-lơ. - 314.

Ba-xti-át (Bastiat), Phrê-đê-rích (1801 - 1850) - nhà kinh tế học tâm thường Pháp, tuyên truyền thuyết hoà hợp lợi ích của các giai cấp trong xã hội tư sản. - 34.

Bác-bôn (Barbon), Ni-cô-lai (1640 - 1698) - nhà kinh tế học tư sản Anh; ông cho rằng, giá trị của hàng hóa do tính hữu dụng của nó quyết định; người đề xuất ra cái gọi là học thuyết nhà nước về tiền tệ. - 86.

Bác-num (Barnum), Phi-nê-át Tay-lo (1810 - 1891) - chủ gánh hát người Mỹ, đã trình diễn đủ các trò kỳ lạ và hiếm có. - 583.

Ban-đi-a (Bangya), I-a-nốt (1817 - 1868) - sĩ quan và nhà báo Hung-ga-ri, người tham gia cuộc Cách mạng 1848 - 1849 ở Hung-ga-ri, sau khi cách mạng thất bại là phái viên của Cò-sút ở nước ngoài, đồng thời là mật vụ của cảnh sát; sau đó dưới cái tên Mếch-mét-bê-a, ông ta chạy sang hàng ngũ quân đội Thổ Nhĩ Kỳ và làm điệp viên cho Thổ Nhĩ Kỳ hoạt động ở Cáp-ca-dơ (1855 - 1858) trong thời gian có cuộc chiến tranh của những người Séc-kê-xơ chống lại nước Nga. - 645.

Bắc A-léch-xan-đơ, nam tước (1813 - 1893) - nhà hoạt động nhà nước phản động người Áo, người ủng hộ chính thể quân chủ chuyên chế và theo thuyết giáo quyền, luật sư, vào những năm 1848 - 1849 là bộ trưởng tư pháp, từ tháng Bảy 1849 đến tháng Tám 1859, ông giữ chức vụ bộ trưởng ngoại giao, thực sự chỉ đạo toàn bộ chính sách của Áo - 554.

Bây - li (Bailey), Xa-mu-en (1791 - 1870) - nhà kinh tế học và triết học tư sản Anh; đứng trên quan điểm kinh tế chính trị tâm thường, ông chống lại lý luận lao động tạo ra giá trị của Ri-các-đô, đồng thời ông cũng phát hiện ra một vài mâu thuẫn trong những quan điểm kinh tế của Ri-các-đô - 77, 170.

Béc-ghéc (Berger) - tướng Áo, trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 đã chỉ huy sư đoàn - 560.

Béc-ni-ê (Bernier), Phrăng-xoa (1625 - 1688) - bác sĩ Pháp, nhà du lịch và nhà văn - 152.

Béc-nơ-stoóc-phơ (Bernstorff), An-brếch, bá tước (1809 - 1873) - nhà ngoại giao Phổ, công sứ ở Luân Đôn (1854 - 1861), bộ trưởng ngoại giao (1861 - 1862), đại sứ ở Luân Đôn (1862 - 1873). - 600.

Ben-đơ (Bender) - người bán sách ở Luân Đôn - 781.

Ben-ních-xen (Benigsen), Ru-đôn-phơ (1824 - 1902) - nhà hoạt động chính trị người Đức, là người chủ trương thống nhất nước Đức "từ trên" dưới sự thống trị của Phổ; vào những năm 1859 - 1867 là chủ tịch đảng Liên minh dân tộc, từ năm 1867 là thủ lĩnh cánh hữu của đảng Liên minh dân tộc, từ năm 1867 là thủ lĩnh cánh hữu của đảng tự do - dân tộc đại diện cho lợi ích của giai cấp đại tư sản, đại biểu của nghị viện Đức (1871 - 1883 và 1887 - 1898) - 631.

Ben-len (Bethlen), Héc-ghê-li, bá tước, sĩ quan Hung-ga-ri, người tham gia cuộc Cách mạng 1848 - 1849 ở Hung-ga-ri, sau khi cách mạng thất bại sống lưu vong ở nước ngoài - 652.

Bê-cơ (Baker), Rô-bốt - thanh tra công xưởng ở Ai-rơ-len - 282, 298, 299.

Bê-nê-đếch, (benedek), Lút-vich (1804 - 1881) - tướng Áo, người tham gia việc đàn áp cuộc khởi nghĩa nông dân ở Ga-li-xi năm 1846, đàn áp phong trào giải phóng - dân tộc ở I-ta-li-a và Hung-ga-ri những năm 1948-1949; trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 ông chỉ huy quân đoàn, năm 1860 là tham mưu trưởng quân đội Áo, toàn quyền quân sự và dân sự ở Hung-ga-ri, trong thời gian chiến tranh Áo - Phổ năm 1866 là tổng tư lệnh quân đội Áo. - 449, 455, 456, 494, 513, 527 - 534, 563, 564.

Bê-ta, (Beta), Hen-rích (có bút danh là Bết-xi-khơ) - nhà báo, nhà dân chủ tiểu tư sản người Đức sống lưu vong ở Luân Đôn, người ủng hộ Kin-ken - 785.

Béch-cơ (Bekker), Im-ma-nu-in (1785 - 1871) - nhà ngôn ngữ học Đức, người đã chuẩn bị xuất bản hàng loạt các tác phẩm của các tác giả cổ đại (Pla-tôn, A-ri-xtốt, A-ri-xtốt-phan...) - 21, 51, 73.

Bi-xi-ô (Bixio), Giắc A-léch-xăng-đơ (1808 - 1865) - nhà chính luận, người theo phái cộng hoà tư sản Pháp, một trong những biên tập viên của tờ "National" năm 1848 là phó chủ tịch Quốc hội lập hiến, ngày 20 - 29 tháng Chạp 1848 là bộ trưởng nông nghiệp và thương nghiệp, năm 1849 là đại biểu Quốc hội lập pháp - 249.

Bi-xmác (Bismarck), Ốt-tô, Phôn Suên-gau-den, công tước (1815 - 1893) - nhà hoạt động nhà nước và nhà ngoại giao của Phổ và Đức, đại biểu của giai cấp địa chủ Phổ; vào những năm 1851 - 1859 là đại diện của Phổ ở Quốc hội hiệp bang; đại sứ ở Pê-téc-bua (1859 - 1862) và ở Pa-ri (1862); là thủ tướng Phổ (1862 - 1871), thủ tướng đế chế Đức (1871 - 1890); người thực hiện việc thống nhất nước Đức bằng con đường phản cách mạng, kẻ thù điên cuồng của giai cấp công nhân, tác giả của đạo luật đặc biệt chống những người xã hội chủ nghĩa (1878) - 374, 600.

Blăng (Blanc), Lu-i (1811 - 1882) - người xã hội chủ nghĩa và nhà sử học tiểu tư sản Pháp, nhà hoạt động của cuộc Cách mạng 1848 - 1849, người ủng hộ lập trường thoả hiệp với giai cấp tư sản - 200.

Blăng-sác (Blanchard) - tướng Pháp, trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 chỉ huy lữ đoàn - 460.

Blây-cơ (Blake), Uy-li-am - nhà kinh tế học Anh nửa đầu thế kỷ XIX, tác giả của các tác phẩm về lưu thông tiền tệ - 119, 215.

Blây-cơ-li (Blakeley) - nhà báo và sĩ quan người Anh, trong chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 là phóng viên của tờ "Times" của quân đội Áo. - 730, 731.

Blum-phin-đơ (Bloomfield), Giôn Ác-tua Đu-glắc (1802 - 1879) - nhà ngoại giao Anh; những năm 1851 - 1860 là công sứ và đại diện toàn quyền ở Béc-lin. - 603.

Bluy-khơ (Blücher), Ghéc-hác Lê-bê-rếch (1742 - 1819) - thống soái của Phổ, người tham gia cuộc chiến tranh chống Na-pô-lê-ông I. - 355.

Boa-ghin-be (Boisguillebert), Pi-c (1646 - 1714) - nhà kinh tế học Pháp, người sáng lập ra trường phái trọng nông, người sáng lập kinh tế chính trị học tư sản cổ điển ở Pháp - 54 - 57, 65, 109, 119, 146 - 149, 174.

Bô-dăng-kết (Bosanquet), Giêm-xơ (1840 - 1877) - chủ ngân hàng và nhà kinh tế học Anh, ông đã công bố hàng loạt tác phẩm về niên biểu kinh thánh - 112.

Bô-dăng-kết (Bosanquet), Sác-lơ (1769 - 1850) - nhà kinh doanh và nhà kinh tế học Anh, người đã luận chiến với Ri-các-đô trong các vấn đề lưu thông tiền tệ - 203, 209.

Bô-hác-ne (Beauharnais), Hoóc-ten-xơ (1783 - 1837) - mẹ của Na-pô-lê-ông III, vợ của vua Hà Lan là Lút-vích Bô-na-pác-tơ. - 583.

Bô-hác-ne (Beauharnais), Ô-gien, hoàng tử (1781 - 1824) - tướng Pháp, con riêng của Na-pô-lê-ông I, người tham gia các cuộc hành quân của Na-pô-lê-ông, trong đó có cuộc hành quân sang nước Nga vào năm 1812, những năm 1805 - 1814 là phó vương ở I-ta-li-a. - 310.

Bô-mên - xem *La-bô-mên*, Lô-ra Ăng-li-ven Đờ.

Bô-na-pác-tơ - xem *Na-pô-lê-ông I*.

Bô-na-pác-tơ, Lu-i - xem *Na-pô-lê-ông III*.

Bô-na-pác-tơ (Bonaparte), Giê-rôm (1784 - 1860) - em trai của Na-pô-lê-ông I, vua của Ve-xơ-pha-li (1807 - 1813), từ năm 1850 là nguyên soái. - 734.

Bô-na-pác-tơ (Dòng họ) - triều đại vua ở Pháp (1804 - 1819) - 231, 248, 256, 338, 363, 547, 548, 552, 579, 648, 651.

Bô-na-pác-tơ (Bonaparte) Giô-đép (1768 - 1844) - anh trai của Na-pô-lê-ông I, vua Na-plơ (1806 - 1808) và vua Tây Ban Nha (1808 - 1813). - 506.

Bô-na-pác-tơ (Bonaparte), Giô-đép Sác-lơ Pôn, hoàng thân Na-pô-lê-ông (1822 - 1891) - con trai của Giê-rôm Bô-na-pác-tơ, anh em họ với Na-pô-lê-ông III, sau khi người anh trai chết, ông lấy tên là Giê-rôm (1847) trong thời kỳ của nền Cộng hoà thứ hai là đại biểu của Quốc hội lập hiến và Quốc hội lập pháp, năm 1854 ông chỉ huy sư đoàn ở Crum, trong chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 chỉ huy quân đoàn, ông nổi tiếng với bí danh Plông-Plông và Hoàng tử Đỏ - 246 - 249, 306, 451, 470, 518, 528, 534, 535, 567, 648 - 652, 734.

Bô-nin (Bonin), Ê-đu-a (1793 - 1865) - nhà hoạt động nhà nước và tướng Phổ, bộ trưởng chiến tranh (1852 - 1854, 1858 - 1859) - 588.

Bôn-côm-pa-ni (Boncompagni), Các-lơ (1804 - 1880) - nhà hoạt động nhà nước I-ta-li-a, người theo phái tự do ôn hoà, người chủ trương thống nhất I-ta-li-a dưới sự thống trị của triều đại Xa-voa, năm 1848 là bộ trưởng giáo dục của Xác-đi-ni, năm 1852 là bộ trưởng nông nghiệp, thương nghiệp, giáo dục và tư pháp, những năm 1853 - 1856 là chủ tịch Viện dân biểu, năm 1859 là đại diện toàn quyền của Xác-đi-ni ở Phlo-ren-xi-a - 626.

Bơ-rét (Beuret), Gioóc (1803 - 1859) - tướng Pháp, người tham gia cuộc viễn chinh Tây Ban Nha năm 1823, cuộc viễn chinh La Mã và An-giê-ri, trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 ông chỉ huy lữ đoàn - 460.

Bóc-cli (Berkeley), Giôóc-giơ (1685 - 1753) - giám mục người Anh, nhà triết học phản

động, đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa duy tâm chủ quan, trong kinh tế chính trị học ông là người phê phán chủ nghĩa trọng thương; ông coi lao động là nguồn gốc chủ yếu của mọi của cải, ông là đại biểu cho học thuyết kinh viện thời trung cổ về tiền tệ - 32, 86, 138.

Bóc-lây - xem *Xê-xin*, Uy-li-am, huân tước *Bóc-lây*.

Bóc-nơ (Burnes), A-lếch-xan-đơ (1805 - 1841) - sĩ quan Anh, trong thời gian chiến tranh Anh - Áp-ga-ni-xtan 1838 - 1842 ông thực hiện chức trách của một cố vấn chính trị trong bộ tham mưu của quân đội Anh ở Ca-bun. - 661 - 663.

Bóc-nơ (Burnes), Giêm-xơ (1801 - 1862) - bác sĩ người Anh, anh trai của Bóc-xơ. A.. - 662.

Bu-ôn - *Sao-en-stai-nơ* (Buol-Schauenstein), Các-lơ Phéc-đi-năng, bá tước (1797 - 1865) - nhà hoạt động nhà nước và nhà ngoại giao Anh, công sứ ở Pê-téc-bua (1848 - 1850), sau đó ở Luân Đôn (1851 - 1852), thủ tướng và bộ trưởng ngoại giao (1852 - 1859) - 398, 401 - 405, 553.

Bu-xơ-ra-pa - xem *Na-pô-lê-ông III*.

Bun-vơ (Bulwer), Uy-li-am Hen-ri Lít-ton Éc-lơ (1801 - 1872) - nhà ngoại giao Anh, nghị sĩ (1830 - 1837), đảng viên đảng Vích, năm 1839 và 1840 là đại biện lâm thời của Anh ở Pari, sau đó là công sứ ở Ma-đrít (1843 - 1848), ở Oa-sinh-tơn (1849 - 1852) và ở Phlo-ren-xi-a (1852 - 1855); những năm 1858 - 1865 là đại sứ ở Công-xtăng-ti-nô-plơ - 660.

Buốc-ba-ki (Bourbaki), Sác-lơ (1816 - 1897) - tướng Pháp, gốc Hy Lạp, người tham gia cuộc chiến tranh Crum những năm 1853 - 1856, ông chỉ huy sư đoàn trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859, tham gia cuộc chiến tranh Pháp - Phổ 1870 - 1871. - 383, 533.

Buốc-bông (Triều đại) - triều đại vua ở Pháp (1589 - 1792, 1814 - 1815 và 1815 - 1830). - 625.

Buốc-bu-lông - đại diện toàn quyền Pháp ở Trung Quốc năm 1859. - 654, 655.

Brai-tơ (Bright), Giôn (1811 - 1889) - chủ xưởng người Anh, nhà hoạt động chính trị tư sản, một trong những thủ lĩnh của phái Mậu dịch tự do và là một trong những người sáng lập ra Đồng minh chống những đạo luật về lúa mì; từ đầu những năm 60 là thủ lĩnh của cánh tả trong đảng tự do; ông từng giữ hàng loạt chức bộ trưởng trong nội các của phái tự do - 291 - 294, 674, 697.

Brây (Bray), Giôn Phren-xít (1809 - 1895) - nhà kinh tế học Anh, nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, môn đồ của R.Ô-oen; ông đã phát triển học thuyết về "tiền công" - 96.

Bren - thủ lĩnh, theo truyền thuyết của người Ha-lơ, bộ tộc đã thâm nhập vào I-ta-li-a năm 390 trước công nguyên và là người chiếm đóng La Mã. - 589.

Bru-xơ, Phrê-đê-rích Uy-li-am A-đôn-phơ (1814 - 1867) - nhà ngoại giao và người phụ trách thuộc địa của Anh, công sứ ở Trung quốc (1858 - 1865) - 654 - 657, 660, 667, 668, 670.

Brum (Brougham), Hen-ri Pi-tơ, nam tước (1778 - 1868) - nhà văn, nhà luật học Anh, vào những năm 20 - 30 ông là nhà hoạt động nổi tiếng của đảng Vích, thủ tướng (1830 - 1834); từ những năm 50 không giữ vai trò gì đáng kể trong đời sống chính trị. - 65, 602, 679.

Brun-nốp, Phi-líp I-va-nô-vích, nam tước (1797 - 1875) - nhà ngoại giao Nga, công sứ (1840 - 1854, 1858 - 1860), sau đó là đại sứ (1860 - 1874) ở Luân Đôn, thành viên trong đoàn đại biểu Nga tại Hội nghị Pa-ri 1856. - 583.

Bu-át (Bouat) - tướng Pháp, trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 chỉ huy sư đoàn. - 435.

Bu-cơ-nen (Buchanan), Đa-vít (1779 - 1848) - nhà chính luận và nhà kinh tế học tư sản, môn đồ và người chú giải học thuyết của A.Xmít. - 131.

Buê-rơ (Boér) (1808 - 1859) - tướng Áo, gốc Hung-ga-ri, trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 ông chỉ huy lữ đoàn - 513, 561.

Buy-khơ (Büchner), Lút-vích (1824 - 1899) - nhà sinh vật học Đức và nhà triết học, đại diện của chủ nghĩa duy vật tầm thường. - 611.

Buy-lốp (Bülow), Hen-rích Đê-tơ-rích (1757 - 1807) - nhà văn quân đội theo phái phản động Phổ, tác giả của tác phẩm nổi tiếng "Linh hồn của hệ thống quân sự mới nhất". - 324-327, 432, 555, 559.

Buy-sơ (Büsch), Giô-han Ghê-oóc (1728 - 1800) - nhà kinh tế học Đức, người ủng hộ hoàn toàn những quan điểm của chủ nghĩa trọng thương. - 200.

C

Ca-mu (Camou), Giắc (sinh năm 1790) - tướng Pháp, người tham gia cuộc chiến tranh Crưm (1853 - 1856), trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 chỉ huy sư đoàn vệ binh. - 502.

Ca-tô (Mác-cút Póc-xi-út Ca-tô Cự) (234 - 149 trước công nguyên) - nhà văn và nhà hoạt động chính trị La Mã, ông bảo vệ những đặc quyền của giới quý tộc. - 151.

Ca-vua (Cavour), Ca-min-tô Ben-dô, bá tước (1810 - 1861) - nhà hoạt động nhà nước I-ta-li-a, nhà tư tưởng và thủ lĩnh của giai cấp tư sản quân chủ - tự do và tăng

lớp quý tộc tư sản hoá; người đứng đầu Chính phủ Xác-đi-ni (1852 - 1859 và 1860 - 1861), người tiến hành chính sách thống nhất nước I-ta-li-a từ bên trên dưới sự thống trị của triều đại Xa-voa với sự giúp đỡ của Na-pô-lê-ông III, năm 1861 ông đứng đầu chính phủ đầu tiên của I-ta-li-a, - 227, 228, 398, 476, 546, 548.

Ca-xlê-ri (Castlereagh), Rô-bớt Xi-u-át, tử tước (1769 - 1822) - nhà hoạt động nhà nước Anh, đảng viên đảng To-ri, bộ trưởng các vấn đề chiến tranh và thuộc địa (1805 - 1806, 1807 - 1809), bộ trưởng ngoại giao (1812 - 1822). - 90, 773.

Ca-xten-boóc-gơ (Castelborgo) - tướng I-ta-li-a, trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 chỉ huy sư đoàn. - 486, 488.

Các-đen (Carden), Rô-bớt Oan-tơ (sinh năm 1801) - quan chức người Anh, nghị sĩ, đảng viên Đảng To-ri. - 674-677.

Các-li (Carli), Giảng-Ri-nan-đô (1720-1795) - nhà bác học I-ta-li-a, tác giả của nhiều tác phẩm về tiền tệ và buôn bán ngũ cốc, ông phản đối chủ nghĩa trọng thương. - 179.

Can-ninh (Canning), Sác-lơ Giôn, từ năm 1859 là bá tước (1812-1862) - nhà hoạt động nhà nước Anh, đảng viên đảng To-ri, sau đó theo phái Pin, đứng đầu ngành bưu điện (1853-1855), toàn quyền ở Ấn Độ (1856-1862), người tổ chức đàn áp cuộc khởi nghĩa giải phóng dân tộc năm 1857 - 1859 ở Ấn Độ. - 388-391.

Can-rô-béc (Canrobert), Phrăng-xoa Xéc-ten (1809-1895) - nguyên soái Pháp, theo phái Bô-na-pác-tơ vào những năm 30 - 40 tham gia xâm lược An-giê-ri; một trong những người tích cực tham gia cuộc chính biến ngày 2 tháng Chạp 1851; trong thời kỳ chiến tranh Crưm là tổng chỉ huy quân đội Pháp (tháng Chín 1854 - tháng Năm 1855); trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 chỉ huy quân đoàn, người tham gia cuộc chiến tranh Pháp - Phổ năm 1870-1871. - 415, 450, 484, 487, 488, 491, 496, 499-503, 506, 530, 533, 534.

Can-tơ (Kant), I-ma-nu-en (1724-1804) - nhà triết học nổi tiếng người Đức, người sáng lập ra chủ nghĩa duy tâm Đức cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX. - 611.

Cau-li (Cowley), Hen-ri Ri-sốt Sác-lơ Oen-xli, nam tước (1804-1884) nhà ngoại giao Anh, đại sứ ở Pa-ri (1852-1867). - 442.

Cây (Kaye), Giôn Uy-li-am (1814-1876) - người viết lịch sử chiến tranh và quan chức Anh ở thuộc địa Anh, thư ký cục cơ mật và chính trị của bộ những vấn đề về Ấn Độ (1858-1874), tác giả của cuốn sách "Lịch sử chiến tranh Ấp-ga-ni-xtan". - 662.

Chi-e (Thiers), A-đôn-phơ (1797-1877) - nhà sử học tư sản và nhà hoạt động nhà nước Pháp, bộ trưởng nội vụ (1832, 1834), thủ tướng (1836, 1840), tổng thống nước Cộng hòa (1871-1873), tên đao phủ của Công xã Pa-ri. - 247.

Clai-xơ (Kleist), Ê-van-đơ (1715-1759) - nhà thơ người Đức. - 789.

Clam-Ga-lát (Clam-Gallas), Ê-đu-a (1805-1891) - tướng Áo, gốc Hung-ga-ri, vào những năm 1848-1849 đã tham gia đàn áp phong trào cách mạng và giải phóng dân tộc ở I-ta-li-a, trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 chỉ huy quân đoàn, người tham gia cuộc chiến tranh Áo - Phổ năm 1866. - 499, 525.

Cláp-ca (Klapka), Đuyéc-giơ (1820-1892) - tướng Hung-ga-ri, trong thời kỳ Cách mạng 1848-1849 chỉ huy một trong những đội quân Hung-ga-ri; tháng Sáu - tháng Mười một 1849 là chỉ huy trưởng pháo đài Cô-ma-rơ, pháo đài đã tự vệ quyết liệt chống quân Áo; năm 1849 sống lưu vong ở nước ngoài; những năm 50 đã duy trì mối quan hệ với các nhóm theo phái Bô-na-pác-tơ, năm 1867 sau khi được ân xá, đã trở về Hung-ga-ri. - 508, 509, 649, 652.

Clau-dơ-vít-xơ (Clausewitz), Các (1780-1831) - tướng Phổ và nhà lý luận quân sự tư sản hết sức nổi tiếng; trong những năm 1812 - 1814 đã phục vụ trong quân đội Nga. - 569, 581, 763.

Clây (Clay), Uy-li-am (1791-1869) - nhà hoạt động chính trị Anh và nhà kinh tế học, người ủng hộ trường phái dưới tên gọi "những nguyên tắc về lưu thông tiền tệ". - 221.

Clô-tin-da, công chúa Xa-voa (1843-1911) - con gái của vua Xác-đi-ni Vích-to - Ê-ma-nu-en II, từ năm 1859 là vợ của hoàng thân Na-pô-lê-ông. - 246-248, 727.

Côóc-bét (Corbet), Tô-mát - nhà kinh tế học tư sản Anh thế kỷ XIX. - 111.

Côóc-đơn (Cordon), Phran-tơ (1796-1869) - tướng Áo, trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 là chỉ huy sư đoàn. - 499, 500, 503, 504.

Cô-lô-re-đô - Men-sơ và Van-dơ (Collredo - Melz und Wallsee), Van-sen Giô-dép (1738-1822) - tướng Áo, từ năm 1808 là thống soái, người tham gia các cuộc chiến tranh của Liên minh các quốc gia châu Âu chống nước Cộng hòa Pháp và Na-pô-lê-ông I. - 759.

Cô-lông (Colombo), Cri-xtô-phơ (1451-1506) - nhà hàng hải nổi tiếng đã mở đường tới châu Mỹ, người Giê-nơ. - 188.

Cô-lơ (Koller), Au-gu-xtơ (sinh năm 1805) - nhà ngoại giao Áo, đại sứ ở Béc-lin (1857-1860). - 595.

Cô-sút (Kossuth), La-i-ốt (Lút-vích) (1802-1894) - lãnh tụ của phong trào giải phóng dân tộc Hung-ga-ri, lãnh đạo những người dân chủ - tư sản trong cuộc Cách mạng 1848-1849, người đứng đầu chính phủ cách mạng Hung-ga-ri; sau thất bại của cách mạng đã rời khỏi Hung-ga-ri, vào những năm 50 ông đã tìm được sự ủng hộ trong các phe cánh của Bô-na-pác-tơ. - 508, 509, 520, 545, 645-653, 781.

Cô-ton (Cotton), Uy-li-am (1786-1866) - thương gia Anh, giám đốc Ngân hàng Anh; người phát minh ra cân tự động để cân vàng. - 129.

Cô-xta Đơ Bô-rê-gác (Costa de Beauregard), hầu tước - nhà quý tộc I-ta-li-a, nghị sĩ của Xa-voa ở nghị viện Xác-đi-ni. - 739.

Côn-bơ (Kolb), Ghê-oóc Phri-đrich (1808-1884) - nhà thống kê học, nhà chính luận và nhà hoạt động chính trị người Đức, nhà dân chủ tư sản, những năm 1848-1849 là đại biểu Quốc hội Phran-phuốc, những năm 1859-1866 là biên tập của tờ "Neue Frankfurter Zeitung". - 355.

Côn-xtan-tin Ni-cô-la-ê-vích (1827-1892) - đại công tước Nga, con trai thứ hai của Ni-cô-lai I, đô đốc, đứng đầu tổng cục đường biển (1853-1881) và hạm đội (1855-1881), những năm 1858-1861 là thành viên trong Ủy ban trung ương về vấn đề nông dân, tham gia việc chuẩn bị và tiến hành cuộc cải cách nông dân năm 1861; người cầm đầu chế độ Nga hoàng ở Ba Lan (1862-1863). - 767.

Công-xtăng-xi-ô (Constancio), Phrăng-xi-xcô Xô-la-nô (1772-1846) - bác sĩ Bồ Đào Nha, nhà ngoại giao và nhà văn; người đã dịch sang tiếng Pháp những tác phẩm của các nhà kinh tế học Anh. - 65.

Côp-bét (Cobbett), Uy-li-am (1762-1835) - nhà hoạt động chính trị Anh và nhà chính luận, đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa cấp tiến tiểu tư sản, đã đấu tranh cho nền dân chủ của chế độ chính trị Anh. - 110.

Crai (Kray), Pan (1735-1804) - tướng Áo, gốc Hung-ga-ri, người tích cực tham gia cuộc chiến tranh của liên minh các quốc gia châu Âu chống nước Cộng hòa Pháp và Na-pô-lê-ông I. - 326.

Crôm-oen (Cromwell), Ô-li-vơ (1599-1658) - lãnh tụ của giai cấp tư sản với giới quý tộc tư sản hóa trong thời kỳ cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII; từ năm 1653 là người bảo trợ của nước Anh, Xcôt-len và Ai-rơ-len. - 56.

Côp-pốc (Coppock), Giêm-xơ (1798-1857) - luật gia người Anh, phái viên theo dõi việc bầu cử vào nghị viện. - 674, 676.

Cu-da (Cuza), A-lếch-xan-đru (1820-1873) - nhà hoạt động chính trị Ru-ma-ni, những năm 1859-1866 dưới tên gọi A-lếch-xan-đrơ I-ô-han I là người đứng đầu các công quốc vùng Đa-nuýp ở Môn-đa-vi và Va-la-khi, các công quốc đã lập nên nhà nước Ru-ma-ni thống nhất vào năm 1862; ông đã bị cách chức do âm mưu phản loạn và sống lưu vong ở nước ngoài. - 584.

Cu-nơ (Kun), Phran-tơ, nam tước *Cu-nên-phen-dơ* (1817-1896) - sĩ quan Áo, từ

năm 1866 là tướng, tham gia cuộc đàn áp phong trào cách mạng và phong trào giải phóng dân tộc ở I-ta-li-a và Hung-ga-ri năm 1848-1849; trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 là tổng tham mưu trưởng, sau đó chỉ huy lữ đoàn, những năm 1868-1874 là bộ trưởng chiến tranh. - 439.

Cu-po (Cooper), Tô-mát (1759-1840) - nhà bác học và nhà hoạt động chính trị Mỹ, đại biểu nổi tiếng của kinh tế chính trị học tư sản ở Mỹ, người tuyên truyền những tư tưởng buôn bán tự do. - 32.

Cu-xô-di (Custodi), Pê-tơ-rô (1771-1842) - nhà kinh tế học I-ta-li-a, ông nổi tiếng do xuất bản các tác phẩm của các nhà kinh tế học I-ta-li-a hồi cuối thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XIX. - 30, 37, 60, 127, 145, 179.

Cúc-chi-a-ri (Cucchiari), Đô-me-ni-cô (1806-1900) - tướng I-ta-li-a, trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 là chỉ huy sư đoàn quân Pi-ê-mông. - 486, 488.

D

Da-ba-lai đơ la Pu-en-tơ (Zabala y de la Puente), Hoan (1804-1879) - tướng Tây Ban Nha, người thuộc đảng Mô-đê-ra-đô-xơ, tham gia cuộc cách mạng 1854-1856, cuộc chiến tranh Tây Ban Nha - Ma-rốc 1859-1860 với chức vụ chỉ huy quân đoàn. - 701, 706.

Di-ghen (Siegel), Phran-tơ-xơ Lút-vích (1812-1877) - nhà báo và luật sư Đức, biên tập viên của tờ "Sächsische Konstitutionnelle Zeitung", người ủng hộ việc thống nhất nước Đức dưới bá quyền của Phổ, một trong những người lập ra đảng Liên minh dân tộc. - 631.

Đ

Đa-ni-lô I Nê-gô-sơ (1826-1860) - công tước Tréc-nô-gô-ri (1852-1860). - 583.

Đa-ri-mông (Darimon), Lu-i An-phrết (1819-1902) hoạt động chính trị, nhà chính luận và nhà sử học Pháp, người tán đồng và tuyên truyền những quan điểm của Pru-đông. - 97.

Đa-xprê (D'Aspre), Công-xtăng-tin, nam tước (1789-1850). - tướng Áo, tham gia đàn áp cuộc Cách mạng 1848-1849 ở I-ta-li-a. - 322.

Đại Mô-gôn - triều đại của tầng lớp Pa-đi-sắc ở Ấn Độ (1526-1858). - 393.

Đan-hu-sia (Dalhousie), Giêm-xơ En-đri-u Ram-đi, hầu tước (1812-1860) - nhà hoạt động nhà nước Anh, toàn quyền ở Ấn Độ (1848-1856), người thực hiện chính sách xâm lược thuộc địa. - 393.

Đan-tơ A-li-ghi-e-ri (Dante Alighieri) (1265-1321) - nhà thơ vĩ đại I-ta-li-a. - 18.

Đe-rơ (Daire), Ô-gien (1798-1847) - nhà kinh tế học Pháp, người xuất bản các tác phẩm về kinh tế chính trị học. - 57, 109.

Đét-xôn-lơ (Dessolle), Giảng Giô-đép Pôn Ô-guy-xtanh (1767-1828) - tướng Pháp, người tham gia quân đội của Na-pô-lê-ông, về sau là người theo chủ nghĩa chính thống. - 312.

Đi-xra-e-li (Disraeli), - Ben-gia-mi, từ năm 1871 là bá tước Bi-con-xphin (1804-1881) - nhà văn và nhà hoạt động nhà nước Anh, một trong những thủ lĩnh đảng To-ri, trong nửa cuối thế kỷ XIX là thủ lĩnh đảng bảo thủ; phụ trách ngân khố quốc gia (bộ trưởng tài chính) (1852, 1858-1859 và 1866-1868), thủ tướng (1868 và 1874-1880). - 290-293, 669.

Đô-xơ-Mô-ha-mét (1793-1863) - thủ lĩnh Hồi giáo ở Áp-ga-ni-xtan (1826-1863). - 661-663.

Đốt (Dodd), Giôóc-giơ (1808-1881) - nhà chính luận Anh; tác giả của nhiều tác phẩm về các vấn đề công nghiệp. - 125.

Đốc-bi (Derby), Ê-đu-ác Giôóc-giơ Giê-phri Xmit *Xten-li*, bá tước (1799-1869) - nhà hoạt động nhà nước người Anh, thủ lĩnh đảng To-ri, sau này là một trong những thủ lĩnh của đảng bảo thủ; thủ tướng (1852, 1858-1859 và 1866-1868). - 370, 387, 391, 408, 420, 553, 592, 625, 652, 659, 660, 662, 672.

Du-ran-đô (Durando), Giô-van-ni (1804-1869) - tướng trong quân đội Pi-ê-mông đã chiến đấu chống quân Áo trong những năm 1848-1849, trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 chỉ huy sư đoàn. - 321, 322, 486, 488, 533.

Duy-lai (Gyulay), Phê-ren-xơ, bá tước (1798-1868) - tướng Áo, gốc Hung-ga-ri, người tham gia đàn áp cuộc Cách mạng 1848-1849 ở I-ta-li-a, bộ trưởng chiến tranh (1849-1850); trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 chỉ huy quân đội Áo dẫn đến thất bại ở Mát-gien-ta (tháng Tư - tháng Sáu 1859). - 234, 409, 433-437, 439, 440, 447, 459, 490-498, 500-503, 505, 506, 516, 519, 554-560, 568, 730, 731.

Duy-véc-noa (Duvernoy), Hen-rích Gu-xtáp (1802-1890) - nhà hoạt động nhà nước của giai cấp tư sản Vuyéc-tem-béc, bộ trưởng nội vụ trong nội các của phái tự do (1848-1849), nghị sĩ (1851-1868), người ủng hộ việc thống nhất nước

Đức dưới sự bá quyền của Phổ, một trong những người lập ra đảng Liên minh dân tộc. - 538.

Duyéc-phen-dơ (Dürfeld) - tướng Áo, trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 chỉ huy lữ đoàn. - 501.

E

Ê-vri-pít (khoảng năm 480 - khoảng 406 trước công nguyên) - nhà viết kịch nổi tiếng cổ Hy Lạp, tác giả của nhiều bi kịch cổ điển. - 162, 588.

En-ghin (Elgin), Giêm-xơ *Bru-xơ*, bá tước Kin-các-đin (1811-1863) - nhà ngoại giao Anh, những năm 1847-1858 và 1860-1861 được phái sang Trung Quốc làm đại diện toàn quyền, phó vương Ấn Độ (1862-1863). - 657, 668-672, 691, 692, 695.

Ê-dốp (thế kỷ VI trước công nguyên) - nhà thơ ngụ ngôn nửa huyền thoại cổ Hy Lạp. - 226.

Ê-đu-a III (1312-1377) - vua Anh (1327-1377). - 82.

Ê-len-bô-ru (Ellenborough), Ê-đu-a *Lô*, bá tước (1790-1871) nhà hoạt động nhà nước Anh, đảng viên đảng To-ri, nghị sĩ; toàn quyền ở Ấn Độ (1842-1844), người đứng đầu Bộ tư lệnh hải quân (bộ trưởng hàng hải), chủ tịch Hội đồng kiểm tra về vấn đề Ấn Độ (1858). - 292, 395, 575, 672.

Ê-li-da-bét (1533-1603) - nữ hoàng Anh (1558-1603). - 170.

Ê-li-da-ve-ta (1801-1873) - hoàng hậu Phổ, vợ của Phi-đrich-Vin-hem IV. - 438.

Ê-ma-nu-en - xem *Vích-to* - *Ê-ma-nu-en II*.

Ê-sa-gu-ê (Echagüe), Ra-pha-en (1815-1887) - tướng Tây Ban Nha, người tham gia cuộc cách mạng tư sản, những năm 1854-1856, thành viên của đảng Mô-đe-ra-đô-xơ; trong cuộc chiến tranh Tây Ban Nha - Ma-rốc những năm 1859-1860 chỉ huy quân đoàn. - 700, 701, 706, 707.

Êm-mét (Emmett), Au-tô-ni (1790-1872) - kỹ sư quân sự Anh, từ năm 1855 là tướng, phụ trách dịch vụ kỹ thuật trên đảo X.Ê-ten (1815-1821). - 325.

Ê-xpi-na-sơ (Espinasse), Sác-lơ Ma-ri Ê-xpri (1815-1859). - tướng Pháp, người theo phái Bô-na-pác-tơ, một trong những người tham gia tích cực cuộc chính biến ngày 2 tháng Chạp 1851, người tham dự cuộc Chiến tranh Crum, trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 chỉ huy sư đoàn. - 502.

G

Ga-ghéc-nơ (Gagern), Hen-rích, nam tước (1799-1880) - nhà hoạt động chính trị tư sản Đức, người theo phái tự do ôn hòa, đại biểu và chủ tịch Quốc hội Phran-phuốc, đứng về cánh hữu, thủ tướng của đế chế (tháng Chạp 1848 - tháng Ba 1849). - 538.

Ga-li-a-ni (Galiani), Phéc-di-nan-đô (1728-1787) - nhà kinh tế học tư sản I-ta-li-a, người phê phán học thuyết của trường phái trọng nông; ông khẳng định rằng giá trị của hàng hóa do tính hữu dụng của nó quyết định đồng thời ông cũng trình bày nhiều dự đoán đúng đắn về bản chất của hàng hoá và tiền tệ. - 30, 60, 78, 100, 120, 183.

Ga-ri-ban-di (Garibaldi) Giu-đép-pơ (1807-1882) - nhà dân chủ, nhà cách mạng I-ta-li-a, lãnh tụ của phong trào giải phóng dân tộc ở I-ta-li-a; năm 1848 đứng đầu một quân đoàn quân tình nguyện, ông đã chiến đấu quên mình cùng với quân đội Pi-ê-mông trong cuộc chiến tranh chống Áo; người tổ chức chủ yếu việc phòng thủ nước Cộng hòa La Mã vào tháng Tư - tháng Bảy 1849; vào những năm 50-60 ông lãnh đạo cuộc đấu tranh của nhân dân I-ta-li-a vì sự nghiệp giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước, trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 ông chỉ huy bộ binh An-pơ. - 228, 234, 244, 450, 455, 470, 473-477, 484, 491, 496, 508, 509, 514, 549, 555, 682, 713, 757.

Gác-ni-ê (Garnier), Giéc-manh (1754-1821) - nhà kinh tế học và nhà hoạt động chính trị Pháp, người theo chủ nghĩa quân chủ; môn đồ của trường phái trọng nông; người dịch và nhà phê bình học thuyết của A.Xmít. - 80, 126.

Gai-lác-đê (Gaillardet), Phrê-đê-rích (1808-1882) - nhà báo và nhà viết kịch người Pháp, những năm 1839-1848 ông xuất bản ở Mỹ tờ báo "Courrier des Etats - Unis"; năm 1848 ông trở về Pháp, vẫn làm phóng viên thường trú của báo này. - 250.

Gap-len-sơ (Gablentz), Lút-vích Các-lơ Vin-hem (1814-1874) - tướng Áo, tham gia đàn áp cuộc cách mạng ở I-ta-li-a và Hung-ga-ri năm 1848-1849, trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 ông chỉ huy lữ đoàn, người tham gia cuộc chiến tranh Áo - Phổ năm 1866. - 484.

Ghê-li-ô-ga-ban, hay *Ê-la-ga-ban* (204-222) - hoàng đế La Mã (218-222), tên tuổi ông là biểu tượng của sự hoang phí, của sự chuyên chế và đồi trụy. - 649.

Ghi-dô (Guizot), Phrăng-xoa Pi-e Ghi-ôm (1787-1874) - nhà sử học tư sản và nhà

hoạt động nhà nước Pháp từ năm 1840 đến Cách mạng tháng Hai 1848 đã lãnh đạo thực sự chính sách đối nội và đối ngoại của Pháp, đại biểu cho lợi ích của giai cấp tư sản tài chính lớn. - 14, 292.

Ghép-xơ, Tô-mát *Min-nơ* (1806-1884) - nhà hoạt động chính trị người Anh, một trong những thủ lĩnh của phái Mậu dịch tự do, sau này theo phái tự do; bộ trưởng thương nghiệp (1859-1865 và 1865-1866). - 658, 659, 668.

Gi-nanh (Ginain), Lu-i Ô-gien (1818-1886) - họa sĩ chiến trận người Pháp. - 598.

Gi-rác-đanh (Girardin), Ê-min Đơ (1806 - 1881), nhà hoạt động chính trị và nhà chính luận tư sản Pháp, trong những năm 30 - 60 là biên tập viên không liên tục của báo "Presse", trong chính trị ông có quan điểm đối lập với quan điểm vô nguyên tắc cực đoan. - 249.

Gia-nanh (Jannin) - tướng Pháp, trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 chỉ huy lữ đoàn. - 501.

Giây-cốp (Jacob), Uy-li-am (khoảng 1762-1851) - thương gia Anh, tác giả của nhiều tác phẩm về kinh tế. - 126, 160.

Giéc-mi-ni (Germiny), Sác-lơ Ga-bri-en, bá tước (1789-1871) - nhà hoạt động nhà nước và chuyên viên tài chính người Pháp, người theo phái Bô-na-pác-tơ, tháng Giêng - tháng Tư 1851 là bộ trưởng tài chính, giám đốc Ngân hàng cổ phần Crédit Foncier (1854-1856), giám đốc Ngân hàng Pháp (1856-1867). - 247.

Giéc-bai Đờ Xôn-na-đơ (Gerbaix de Sonnaz). Mau-rít-xi-ô (1816-1892) - tướng trong quân đội Pi-ê-mông, trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 chỉ huy lữ đoàn. - 471.

Giê-nô-ve-di (Genovesi), Ăng-tô-ni-ô (1712-1769) - nhà triết học duy tâm và nhà kinh tế học theo chủ nghĩa trọng thương I-ta-li-a. - 49, 145.

Gióc-giơ II (1683-1760) - vua Anh (1727-1760). - 79, 82.

Gióc-giơ III (1738-1820) - vua Anh (1760-1820). - 79.

Giô-mi-ni (Jomini), Hăng-ri (1779-1869) - tướng trong quân đội Pháp, sau phục vụ trong quân đội Nga, người Thụy Sĩ, nhà lý luận quân sự tư sản, tác giả của nhiều tác phẩm về chiến lược và lịch sử chiến tranh. - 318.

Giu-vê-nan (Đê-xi-mút Giu-ni-út Giu-vê-na-lít) (sinh những năm 60 - chết sau năm 127) - nhà thơ - nhà thơ trào phúng nổi tiếng La Mã. - 404, 624.

Giúc (Juch) - nhà báo, nhà dân chủ tiểu tư sản Đức, từ tháng Bảy 1859 là biên tập viên báo "Hermann". - 786, 788.

Giu-be (Joubert), Béc-tê-lê-mi Ca-tơ-rin (1769-1799) - tướng Pháp, người tham gia cuộc hành quân của Bô-na-pác-tơ những năm 1796-1799 ở I-ta-li-a, trong những năm 1798-1799 là tổng chỉ huy quân đội ở I-ta-li-a. - 314.

Glát-xtôn (Gladstone), Uy-li-am I-u-át (1809-1898) - nhà hoạt động nhà nước Anh, đảng viên đảng To-ri, sau đó theo phái Pin, vào nửa cuối thế kỷ XIX là một trong những thủ lĩnh của đảng tự do, bộ trưởng ngân khố (bộ trưởng tài chính) (1852-1855 và 1859-1866) và thủ tướng (1868-1874, 1880 - 1885, 1886, 1892-1894). - 68, 658.

Goóc-đôn (Gordon) - tướng Áo, tham gia quân đội của liên minh các quốc gia châu Âu chống lại nước Cộng hòa Pháp. - 742.

Goóc-tra-cốp A-lếch-xan-đơ Mi-khai-lô-vích, hầu tước (1798 - 1883) - nhà ngoại giao và nhà hoạt động nhà nước Nga, đại sứ ở Viên (1854 - 1856), bộ trưởng ngoại giao (1856 - 1882). - 592, 601, 727, 767, 772 - 775.

Gốt-sét (Gottsched). I-ô-han Cri-xtốp (1700 - 1766) - nhà văn và nhà phê bình Đức, đại biểu của phái khai sáng thời kỳ đầu thế kỷ XVIII ở Đức. - 201.

Gơ-tơ (Goethe), I-ô-han Vôn-phơ - găng (1749 - 1832) - nhà văn và nhà tư tưởng vĩ đại người Đức. - 538, 589.

Gra-ni-ê Đơ Cát-xa-nhắc (Granier de Cassagnac), A-đôn-phơ (1806 - 1880) - nhà báo, nhà chính trị vô nguyên tắc; trước cách mạng năm 1848 là người theo phái Oóc-lê-ăng, sau đó theo phái Bô-na-pác-tơ; đại biểu Viện lập pháp (1852 - 1870), giữ lập trường cực hữu, cộng tác viên của tờ báo "Constitutionnel". - 627.

Grây (Gray). Giôn (1798 - 1850) - nhà kinh tế học, nhà xã hội không tưởng Anh, môn đồ của R. Ô-oen, một trong những tác giả của lý luận về "tiền công". - 93 - 96.

Grây (Grey), Sác-lơ, bá tước (1764 - 1845) - nhà hoạt động nhà nước Anh, một trong những thủ lĩnh của đảng Vích, thủ tướng (1830 - 1834). - 696.

Gren-vin (Grenville), Ri-sốt, công tước *Ba-kin-hem* và *San-đốc* (1797 - 1861) - nhà hoạt động chính trị và nhà sử học Anh, đảng viên đảng Vích, nghị sĩ (1818 - 1839). - 290, 294.

Grim (Grimm). I-a-cốp (1785 - 1863) - nhà ngôn ngữ học nổi tiếng Đức, người sưu tầm văn học dân gian Đức, giáo sư trường Đại học tổng hợp Béclin. - 185.

Gruyn-nơ (Grunne). Các-lơ Lút-vích, bá tước (1808 - 1884) - tướng Áo, đại biểu cho bọn tham quan ô lại trong triều, tướng tùy tùng của hoàng đế Phran-txơ - I-ô-xíp (1850 - 1859). - 525, 528, 554.

H

Hác-tung (Hartung), Êc-nơ-xơ (1808 – 1879) – tướng Áo, người tham gia việc đàn áp phong trào giải phóng dân tộc và cách mạng ở I-ta-li-a những năm 1848 – 1849, trong cuộc chiến tranh Pháp – I-ta-li-a – Áo năm 1859 ông chỉ huy lữ đoàn, đã tham gia cuộc chiến tranh Phổ – Áo năm 1866. – 501.

Hai-lơ-brôn-néc (Hailbronner), Các-lơ (1789 – 1864) – nhà văn quân đội Ba-vi-e và nhà du lịch, một trong những người thể hiện xu hướng tiến bộ của giới cầm quyền Áo. – 304, 335, 338, 347.

Hai-nơ (Heine) – Hen-rích (1797 – 1856) – nhà thơ cách mạng vĩ đại người Đức. – 303, 306, 539.

Hàm Phong (khoảng 1831 – 1861) – Hoàng đế Trung Hoa (1850 – 1861). – 659.

Háp-xbuốc (Dòng họ) – triều đại của các hoàng đế được gọi là Đế quốc La Mã thần thánh từ năm 1273 đến năm 1806 (có thời gian bị gián đoạn), triều đại của các hoàng đế Áo (từ năm 1804) và các hoàng đế Áo – Hung (1867 – 1918). – 227, 466, 510, 523, 549, 551, 572, 601, 785.

Hát-gi Áp-di – Xa-lem – chỉ huy quân đội Ma-rốc ở Tê-tu-an trong thời gian chiến tranh Pháp – I-ta-li-a – Áo 1859 – 1860. – 702.

Hát-xen-pơ-phlúc (Hassenpflug), Han-xơ Đa-ni-en (1794 – 1862) – nhà hoạt động nhà nước phản động người Đức, trong những năm 1832 – 1837 là bộ trưởng tư pháp và bộ trưởng nội vụ ở Hét-xen – Cát-xen, những năm 1850 – 1855 là thủ tướng, người ủng hộ chế độ chuyên chế. – 688.

Hát-phin-đơ (Hadfield), Gióc-giơ (1787 – 1879) – nhà hoạt động chính trị Anh, nhà cấp tiến tư sản, nghị sĩ. – 662.

Hay-nau (Haynau), I-u-li-út I-a-cốp (1786 – 1853) – tướng Áo, người đã đàn áp tàn bạo phong trào cách mạng ở I-ta-li-a và ở Hung-ga-ri những năm 1848 – 1849, do tính tàn bạo đó người ta đặt cho ông bí danh là "con linh cầu điện đại". – 234.

Hắc-thau-den, Au-gu-xơ (1792 – 1866) – nhà văn và quan chức của Phổ, tác giả của một tác phẩm miêu tả những tàn dư của chế độ công xã trong các quan hệ ruộng đất ở Nga, về quan điểm chính trị là chủ nô – phản động. – 774.

Hâu-gơ-vít-xơ (Haugwitz), Cri-xti-an Au-gu-xơ Hen-rích Cuốc-tơ (1752 – 1832) – nhà hoạt động nhà nước Phổ, bộ trưởng ngoại giao (1792 – 1804, 1805 – 1806). – 374.

Hâu-pơ (Hope). Giêm-xơ (1808 – 1882) – đô đốc người Anh, những năm 1859 – 1860 chỉ huy đội tàu chiến ở Trung Quốc. – 654, 655, 664.

Hây-dơ (Heise). Hen-rích (chết năm 1860) – nhà chính luận, nhà dân chủ Đức, người tham gia cuộc Cách mạng 1848 – 1849; sau đó sống lưu vong ở Anh. – 779.

Héc-man - xem *Ac-mi-ni*.

Hem-pơ-den, Giôn (1594-1643) - nhà hoạt động nổi tiếng của Cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII, người thể hiện lợi ích của giai cấp tư sản và tầng lớp quý tộc tư sản hóa. - 585.

Hen-den, Ghê-oóc Phri-đrich (1685-1759) - nhạc sĩ vĩ đại Đức - 696.

Hen-li (Henley), Giô-dép Uốc-nơ (1793-1884) - nhà hoạt động nhà nước Anh, đảng viên đảng To-ri, bộ trưởng thương mại (1852, 1858 - 1859). - 293.

Hen-sơ-man (Herszlmann), Im-rơ (1813-1888) - nhà khảo cổ học Hung-ga-ri, người tham gia Cách mạng 1848 - 1849 ở Hung-ga-ri, sau khi cách mạng thất bại sống lưu vong ở nước ngoài. - 652.

Hét (Head), Phren-xít, tông nam tước (1793-1875) - người phụ trách công việc thuộc địa của Anh, nhà du lịch và nhà văn. - 362-364.

Hét-xen, hoàng tử - xem *A-lếch-xan-đơ*, hoàng tử *Hét-xen*.

Hét-xơ (Heß), Hen-rích, nam tước (1788-1879) - tướng Áo, sau đó là thống soái, tham gia tích cực việc đàn áp cuộc cách mạng ở I-ta-li-a những năm 1848-1949, những năm 1854-1855 là tổng chỉ huy quân đội ở Hung-ga-ri, Ga-li-xi và ở Các công quốc vùng Đa-nuýp; trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 ông chỉ huy quân đội Áo, sau thất bại ở Mát-gien-ta (tháng Sáu - tháng Bảy 1859). - 268, 437, 439, 447, 498, 516, 525, 534, 535, 554, 557, 558, 562, 566, 569-572, 731, 732.

Hê-ghen (Hegel), Ghê-oóc Vin-hem Phri-đrich (1770-1831) - đại biểu lớn nhất của triết học cổ điển Đức, theo chủ nghĩa duy tâm khách quan, người phát triển toàn diện nhất phép biện chứng duy tâm. - 14, 606, 610-614.

Hi-um (Hume), Đa-vít (1711-1776) nhà triết học Anh, nhà duy tâm chủ quan, người theo phái bất khả tri; nhà kinh tế học và sử học tư sản, người phản đối chủ nghĩa trọng thương, một trong những đại biểu đầu tiên của thuyết số lượng tiền tệ. - 191-197, 201-205, 217, 218, 222.

Hi-um (Hume) Gêm-xơ Đê-cơn (1774 – 1842) – nhà kinh tế học tư sản Anh, người theo phái Mậu dịch tự do. – 214.

Hoóc-nơ (Horner), Lê-ô-nác (1785-1864) - nhà địa chất và nhà hoạt động xã hội Anh; thanh tra công xưởng (1833-1856), ông tán thành việc bảo vệ lợi ích của công nhân. - 275-278.

Hoóc-ten-xơ xem *Bô-hác-ne*, *Hoóc-ten-xơ*.

Hô-hen-txô-léc (Dòng họ) triều đại của các tuyển đế hầu ở Bran-den-buốc (1415-1701), triều đại của các vua Phổ (1701-1918) và các hoàng đế Đức (1871-1918). - 374, 428, 466, 511, 551.

Hô-hen-stau-phen (Dòng họ) - Triều đại của các hoàng đế thường được gọi là Đế quốc La Mã thần thánh (1138-1254). - 316.

Hô-me - Nhà thơ viết trường ca sử thi nửa huyền thoại cổ Hy Lạp, tác giả "I-li-át" và "Ô-đi-xê". - 201.

Hô-ra-xơ (Kính-tút Hô-ra-ti-út Phla-cút) (65-8 trước công nguyên) - nhà thơ nổi tiếng La Mã. - 157.

Hô-ven-la-nô-sơ I Ra-mi-rét (Jovellanos V Ramirez), Ga-xpác (1744-1811) - nhà hoạt động nhà nước Tây Ban Nha, nhà văn, luật gia và nhà kinh tế học, người kế tục những nhà khai sáng Pháp thế kỷ XVIII, người tán thành các quan điểm của chủ nghĩa trọng thương. - 57.

Hôn Mác-xoen - xem *Mác-xoen*, *Giôn Hôn*.

Hốp-xơ (Hobbes), Tô-mát (1588-1679) - nhà triết học nổi tiếng Anh đại biểu của chủ nghĩa duy vật máy móc; các quan điểm chính trị - xã hội của Hốp-xơ khác hẳn với các trào lưu phản dân chủ. - 54.

Hố-txkin (Hodgskin), Tô-mát (1787-1869) - nhà kinh tế học và nhà chính luận Anh; người bảo vệ các lợi ích của giai cấp vô sản; đứng trên quan điểm của chủ nghĩa xã hội không tưởng, đồng thời dùng học thuyết của Ri-các-đô, để phê phán chủ nghĩa tư bản. - 53.

Hum-bôn (Humboldt), A-lếch-xan-đơ (1769-1859) - nhà bác học vĩ đại Đức, nhà tự nhiên học và nhà du lịch. - 428, 785.

Huy-bơ-néc (Hübner), A-lếch-xan-đơ (1811-1892). - nhà ngoại giao và nhà hoạt động nhà nước Áo, những năm 1849, 1859 đại sứ ở Pa-ri. - 228, 235, 360, 380.

Huy-gô (Hugo), Vích-to (1802-1885) - nhà văn vĩ đại người Pháp. - 370, 514, 517, 585, 648.

I

I-hát (Ihász), Đa-ni-en (1818-1882) - sĩ quan Hung-ga-ri, tham gia cuộc Cách mạng 1848-1849 ở Hung-ga-ri, về sau sống lưu vong ở nước ngoài, bạn của Cô-sút. - 652.

I-ăng (Young), Ác-tua (1741-1820) - nhà nông học Anh, và nhà kinh tế tư sản, người ủng hộ thuyết số lượng tiền tệ. - 200.

I-ô-han (1782-1859) - đại công tước Áo, từ tháng Sáu 1848 đến tháng Chạp 1849 là nhiếp chính vương của đế chế Đức. - 376.

I-ra-ni (Irányi), Đa-ni-en (1822-1892) - nhà chính luận và nhà hoạt động nhà nước Hung-ga-ri, người tham gia cuộc Cách mạng 1848-1849 ở Hung-ga-ri, nghị sĩ, sau đó là uỷ viên chính phủ cách mạng, sau thất bại của cuộc cách mạng sống lưu vong ở nước ngoài. - 652.

I-u-li-út (Julius), Gu-xtáp (1810-1851) - nhà chính luận Đức, nhà dân chủ tiểu tư sản, đại biểu của "chủ nghĩa xã hội chân chính". - 200.

I-van III (1440-1505) - đại công tước Mát-xcơ-va (1462-1505). - 649.

K

Ke-léc-man (Kellermann), Phrăng-xoa Kri-xtốp (1735-1820) - tướng Pháp, từ năm 1804 là nguyên soái, người tham gia cuộc chiến tranh của nước Cộng hòa Pháp chống liên minh các quốc gia châu Âu và các cuộc hành quân của Nápô-lê-ông I, sau này là người theo chủ nghĩa chính thống. - 742.

Khuê-nơ (Körner), Ghê-oóc - nhà sử học Đức giữa thế kỷ XVIII. - 186.

Kin-cây (Kincaid), Giôn (1787-1862) - vào những năm 50 là thanh tra các công xưởng và nhà tù ở Xcôt-len. - 280, 281.

Kin-ken (Kinkel), Gốt-phrít (1815-1882) - nhà chính luận và nhà thơ Đức, nhà dân chủ tiểu tư sản, người đã tham gia cuộc khởi nghĩa Ba-den - Pphan-xơ năm 1849; bị toà án Phổ kết án tù chung thân, trốn khỏi nhà tù và sống lưu vong ở Anh; là một trong những thủ lĩnh của giới lưu vong tiểu tư sản ở Luân Đôn, biên tập viên tờ "Hermann" (1859), ông đã tiến hành đấu tranh chống Mác và Ăngghen. - 780-785, 789, 790.

King (King), Pi-tơ Giôn Lốc (1811-1885) - nhà hoạt động chính trị người Anh, người cấp tiến tư sản, nghị sĩ. - 290.

Kít-xơ (Kiss), Mi-clô-sơ (sinh năm 1820) - sĩ quan Hung-ga-ri, người dân chủ, sống lưu vong, có quan hệ với những nhóm theo Bô-na-pác-tơ. - 649, 652.

Kxê-nô-phôn-tơ (khoảng năm 430 - khoảng năm 354 trước công nguyên) - nhà triết học và sử học cổ Hy Lạp, nhà tư tưởng của giai cấp chủ nô, người bảo vệ nền kinh tế tự nhiên. - 159, 162, 187.

L

- La Bô-men-lơ* (La Beaumelle), Lô-răng Ăng-li-ven Đơ (1726-1773) - nhà văn Pháp, người chống đối Von-te trong lĩnh vực văn học. - 508.
- La Ghê-rô-ni-e-rơ* (La Guéronnière), Lu-i Ê-chiên Ác-tua Điu-brây - Ê-li-ôn (1816-1875) - nhà hoạt động chính trị và nhà chính luận Pháp, những năm 50 là người theo phái Bô-na-pác-tơ. - 357.
- La-đmi-rô* (Ladmirault), Lu-i Rê-nơ Pôn (1808-1898) - tướng Pháp, những năm 30 - 40 thế kỷ XIX tham gia xâm lược An-giê-ri, trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 chỉ huy sư đoàn, người tham gia cuộc chiến tranh Pháp - Phổ năm 1870 - 1871, một trong những tên đao phủ của công xã Pa-ri. - 504.
- La-đrê Đơ La Sa-ri-e-rơ* (Ladreitt de la Charrière), Giuy-lơ Ma-ri (1806-1870) - tướng Pháp, tham gia xâm lược An-giê-ri, trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 chỉ huy lữ đoàn, tham gia cuộc chiến tranh Pháp - Phổ năm 1870 - 1871. - 503.
- La Mô-tơ-ru-giơ* (La Motterouge), Giô-dép Ê-đu-a (1804-1883) - tướng Pháp, tham gia cuộc chiến tranh Crum (1853-1856), trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 chỉ huy sư đoàn, tham gia cuộc chiến tranh Pháp - Phổ năm 1870-1871. - 502.
- Lao-xơ* (Lowndes), Uy-li-am (1652-1724) - nhà kinh tế học Anh và nhà hoạt động nhà nước, người lãnh đạo kho bạc nhà nước (Bộ tài chính). - 84, 85, 91, 141.
- Len-xdao-nơ* (Lansdowne), Hen-ri Pet-ti-Phi-sơ-mô-rít, hầu tước (1780-1863) - nhà hoạt động nhà nước Anh, đảng viên đảng Vích; những năm 1806-1807 đứng đầu kho bạc nhà nước (bộ trưởng tài chính), chủ tịch Hội đồng cơ mật (1830-1841, 1846-1852), bộ trưởng không bộ (1852-1863). - 56.
- Lét-xinh* (Lesing), Gốt-hôn E-phrai-mơ (1729-1781) - nhà văn vĩ đại, nhà phê bình và nhà triết học Đức, một trong những nhà khai sáng nổi tiếng của thế kỷ XVIII. - 200.
- Lê-ô-pôn II* (1797-1870) - đại công tước vùng Tô-xca-na (1824-1859). - 628.
- Li-li-a* (Lilia) - tướng Áo, trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 chỉ huy sư đoàn. - 501, 502-505.
- Li-tam* (Leatham), Uy-li-am Hen-ri (1815-1889) - nhà thơ và nhà hoạt động chính trị Anh, người theo phái cấp tiến, nghị sĩ. - 674, 675, 678, 679.

- Li-xơ* (List), Phri-đrich (1780-1846) - nhà kinh tế học tư sản tầm thường Đức, người tuyên truyền cho chính sách thuế quan bảo hộ cực đoan. - 34, 605.
- Lích-ten-stây-nơ* (Lichtenstein), Ê-đu-a Phran-tơ Lút-vích (1809-1864) - tướng Áo, tham gia tích cực việc đàn áp cuộc khởi nghĩa Pra-ha tháng Sáu 1848; trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 chỉ huy quân đoàn. - 455, 499.
- Lin-hơ-xơ* (Lyndhurst), Giôn Xinh-lơ-ton Cóp-li, nam tước (1722-1863) - nhà hoạt động nhà nước Anh, luật gia, đảng viên đảng To-ri, thủ tướng (1827-1830, 1834-1835, 1841-1846), nghị sĩ. - 575.
- Loa-sông* (Loison), Lu-i Hăng-ri (1771-1816) - tướng Pháp, tham gia cuộc chiến tranh của nước Cộng hòa Pháp chống liên minh các quốc gia châu Âu và tham dự các cuộc hành quân của Na-pô-lê-ông I. - 312.
- Lô* (Law), Giôn (1671-1729) - nhà kinh tế học và nhà tài chính của giai cấp tư sản Anh, bộ trưởng tài chính ở Pháp (1719-1720), nổi tiếng về hoạt động đầu cơ trong việc phát hành tiền giấy nhưng cuối cùng đã bị phá sản hoàn toàn. - 196, 200, 202.
- Lô-rê-na* (Lorena), Phéc-đi-nan-đô (1835-1907) - con trai đại công tước Tô-xca-na Lê-ô-pôn II, sau khi cha ông thoái vị, ông đã nhận tước vị đại công tước Phéc-đi-nan-đô IV. - 628.
- Lốc-cơ* (Locke), Giôn (1632-1704) - nhà triết học nhị nguyên luận, nhà cảm giác luận nổi tiếng người Anh, nhà kinh tế học tư sản, là người dao động giữa thuyết tiền tệ kim loại và tiền tệ danh nghĩa. - 83, 85, 86, 141, 175, 196, 202.
- Lốc Kinh* - xem Kinh Pi-tơ Giôn Lốc.
- Lôi-đơ* (Lloyd), Xa-mu-en Giôn-xơ, nam tước Ô-vơ-xton (1796-1883) - chủ ngân hàng Anh, nhà kinh tế học tư sản, người ủng hộ trường phái dưới tên gọi "những nguyên tắc về lưu thông tiền tệ". - 208, 221, 222.
- Lơ-cuốc-bê* (Lecourbe), Clốt Giắc (1759-1815) - tướng Pháp, tham gia cuộc chiến tranh của nước Cộng hòa Pháp chống liên minh các quốc gia châu Âu và tham dự các cuộc hành quân của Na-pô-lê-ông I. - 412, 747.
- Lơ-đruy-Rô-lanh* (Ledru-Rollin), A-léch-xăng-đơ Ô-guy-xơ (1807-1874) - nhà hoạt động chính trị và nhà chính luận Pháp, một trong những lãnh tụ của những người dân chủ tiểu tư sản, biên tập viên báo "Reforme"; năm 1848 là thành viên trong chính phủ lâm thời, đại biểu Quốc hội lập hiến và Quốc hội lập pháp, tại đây ông đứng đầu phái Núi; sau cuộc tuần hành ngày 13 tháng Sáu sống lưu vong ở Anh. - 646.

Lô-phôtôt (Loftus), Ô-ha-tốt Uy-li-am Phê-đê-rích Xpen-xơ (1817-1904) - nhà ngoại giao Anh; đại sứ ở Áo (1858-1860). - 401, 404, 553.

Lu-i XIV (1638-1715) - vua Pháp (1643-1715). - 57. *Lu-i XV* (1710-1774) - vua Pháp (1715-1774). - 242.

Lu-i Bô-na-pác-tơ - xem *Na-pô-lê-ông III*.

Lu-i - *Na-pô-lê-ông* - xem *Na-pô-lê-ông III*.

Lu-i - *Phi-líp* (1773-1850) - công tước Oóc-lê-ăng, vua Pháp (1830-1848). - 255, 369, 581, 582, 585.

Lu-i-da Bước-bông, Ma-ri-a - Tê-rê-da (1819-1861). - quận chúa Pác-ma, nhiếp chính của công quốc Pác-ma. - 624.

Lu-ít (Lewis), Gióc-giơ *Coóc-nu-ô-lơ* (1806-1863) - nhà hoạt động nhà nước Anh, đảng viên đảng Vích; thư ký kho bạc nhà nước (1850-1852), từ năm 1852 đến 1855 là người xuất bản và biên tập viên tạp chí "Edinburgh Review", đứng đầu kho bạc nhà nước (bộ trưởng tài chính) (1855-1858), bộ trưởng ngoại giao (1859-1861) và bộ trưởng chiến tranh (1861-1863). - 395.

Lu-the (Luther), Mác-tin (1483-1546) - nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào cải cách tôn giáo; người sáng lập ra đạo Tin lành (giáo phái Lu-the) ở Đức. Nhà tư tưởng của tầng lớp thị dân Đức; trong thời kỳ Chiến tranh nông dân năm 1525, đứng về phía các vương hầu chống lại những người nông dân khởi nghĩa và dân nghèo thành thị. - 153, 167, 174.

Lút-vích I (1786-1868) - vua Ba-vi-e (1825-1848). - 511.

Lút-vích (Ludvigh), I-a-nô-sơ (1812-1870) - nhà hoạt động chính trị và nhà báo Hung-ga-ri, người tham gia Cách mạng năm 1848-1849; sau cuộc cách mạng sống lưu vong ở nước ngoài. - 652.

M

Ma-cla-ron (Maclaren), Giêm-xơ - nhà kinh tế học tư sản Anh thế kỷ XIX, nhà nghiên cứu lịch sử về lưu thông tiền tệ. - 76, 200, 202.

Ma-clê-ốt (Macleod), Hen-ri Đan-ninh (1821-1902) - nhà kinh tế học tư sản tâm thường Anh, người phát triển cái gọi là thuyết tín dụng tạo ra tư sản. - 65, 169.

Ma-ki-a-ve-li (Machiavelli), Ni-cô-lô (1469-1527) - nhà văn, nhà sử học và nhà hoạt động chính trị I-ta-li-a, một trong những nhà tư tưởng của giai cấp tư sản I-ta-li-a trong thời kỳ nảy sinh những quan hệ tư bản chủ nghĩa. - 551, 583, 664.

Ma-xê-na (Masséna), Ăng-đrê (1756-1817) - tướng Pháp, từ năm 1804 là nguyên soái, một trong những người tham gia các cuộc hành quân của Na-pô-lê-ông I, năm 1814 chạy sang phe Bước-bông. - 327, 760.

Mác (Marx), Các (1818-1883) (Những tài liệu về tiểu sử). - 13, 14, 16-18, 613-616, 645, 654, 691, 779.

Mác-Cu-lóc (Mac Culloch), Giôn Ram-xi (1789-1864) - nhà kinh tế học tư sản Anh, người tâm thường hóa học thuyết kinh tế của Ri-các-đô, người biện hộ cuồng nhiệt cho chủ nghĩa tư bản. - 32, 54, 55.

Mác-Ma-hông (Mac-Mahon), Ma-ri Êt-mơ Pa-tơ-ri-xơ Mô-rít (1808-1893), nhà hoạt động chính trị và nhà quân sự phản động Pháp, người theo phái Bô-na-pác-tơ, tham gia cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 chỉ huy quân đoàn, toàn quyền ở An-giê-ri (1864-1870); đứng đầu 100 nghìn quân Pháp đã quy hàng ở Xê-đăng (1870), một trong những tên đao phủ trong thời kỳ Công xã Pa-ri, tổng thống nền Cộng hòa thứ ba (1873-1879). - 415, 450, 486, 487, 491, 496, 500-503, 506, 513, 530, 533, 732.

Mác-đô-nan, (Macdonald), Giắc Ê-chiêng Giô-đép A-lếch-xăng-đơ (1765-1840) - nguyên soái Pháp, người tham gia các cuộc hành quân của Na-pô-lê-ông I, năm 1799 là tổng chỉ huy quân đội Pháp trong cuộc hành quân ở I-ta-li-a và Thụy Sĩ; sau khi rời bỏ Na-pô-lê-ông I, ông phục vụ cho dòng họ Bước-bông, từ năm 1816 đến năm 1830 giữ chức vụ cao nhất trong triều. - 310, 313.

Mác-tim-prây (Martimprey), An-giơ Ô-guy-xơ (1809-1875) - tướng Pháp, trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 chỉ huy lữ đoàn, tham gia cuộc chiến tranh Pháp - Phổ năm 1870-1871. - 504.

Mác-xoen (Maxwell), Giôn Hôn (1812-1866) - nhà thống kê và nhà nông học Anh, thư ký hội nông nghiệp Xcôt-len. - 299.

Man-đơn-vin-lơ (Mandeville), Giôn (khoảng 1300-1372) - người biên soạn những chuyện kể phổ thông theo cách phỏng đoán về những chuyến du lịch ở các nước trên thế giới. - 137.

Man-mơ-xbê-ri (Malmesbury), Giêm-xơ Hô-vác *Ha-rít*, bá tước (1807-1889) - nhà hoạt động nhà nước Anh, đảng viên đảng To-ri, vào nửa thế kỷ cuối XIX là nhà hoạt động nổi tiếng của đảng bảo thủ; bộ trưởng ngoại giao (1852 và 1858-1859), quan chưởng ấn (1866-1868, 1874-1876). - 398, 399, 403, 405, 553, 669-672.

Man-toi-phen (Manteuffel), Ốt-tô Tê-ô-đo, nam tước (1805-1882) - nhà hoạt động nhà nước Phổ, đại biểu của giới quan liêu quý tộc; bộ trưởng nội vụ (1848-1850), thủ tướng và bộ trưởng ngoại giao (1850-1858). - 374, 689.

Man-tút (Manltus), Tô-mát Rô-bóc (1766-1834). - linh mục người Anh, nhà kinh tế

học, nhà tư tưởng của tầng lớp quý tộc địa chủ tư sản hóa, kẻ tán dương chủ nghĩa tư bản, người tuyên truyền thuyết nhân mãn thù ghét con người. - 34, 111, 641.

Mát-di-ni (Mazzini), Giu-dép (1805-1872) - nhà cách mạng I-ta-li-a, nhà dân chủ tư sản, một trong những lãnh tụ của phong trào giải phóng dân tộc ở I-ta-li-a, năm 1849 là người đứng đầu chính phủ lâm thời của nước Cộng hòa La Mã, năm 1850 ông là một trong những người tổ chức ra Ủy ban trung ương phong trào dân chủ châu Âu ở Luân Đôn; vào những năm 50 ông phản đối sự can thiệp của nước Pháp của Bô-na-pác-tơ vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân I-ta-li-a. - 476, 477, 552, 646, 647, 653, 682.

Mắc-xi-mi-li-an II (1811-1864). - vua Ba-vi-c (1848-1864). - 399.

Mét-téc-ních (Metternich), Clê-men-xơ, công tước (1773-1859) - nhà ngoại giao và nhà hoạt động nhà nước Áo, một phần tử phản động; bộ trưởng ngoại giao (1809-1821) và thủ tướng (1821-1848), một trong những người tổ chức ra Liên minh thần thánh. - 782.

Mê-lát (Melas), Mi-sa-en Phri-đrich Bê-nê-đích (1729-1806) - tướng Áo, người tham gia cuộc Chiến tranh bảy năm (1756-1763), tổng chỉ huy quân đội Áo ở I-ta-li-a những năm 1799-1800. - 273.

Mên-đen-xôn (Mendelsshon), Môi-xây (Mô-de-xơ) (1729-1786) - nhà triết học thần luận của giai cấp tư sản phản động Đức. - 200.

Mết-ni-an-xki (Mednyanszky), San-đoóc (sinh năm 1816) - sĩ quan Hung-ga-ri, tham gia cuộc Cách mạng 1848-1849 ở Hung-ga-ri, sau thất bại của cách mạng sống lưu vong ở nước ngoài. - 652.

Mi-ni-ê (Minie), Clô-đơ E-chiên (1804-1879) - sĩ quan và nhà sáng chế phương tiện chiến tranh Pháp, người đã chế tạo ra súng trường kiểu mới. - 243, 259, 262.

Mi-sen-đen (Misselden), Êt-uốt (1608-1654) - nhà kinh tế học và thương gia Anh, là người theo chủ nghĩa trọng thương. - 146, 151-154.

Min (Mill), Giêm-xơ (1773-1836) - nhà kinh tế học và nhà triết học tư sản Anh, người đã tâm tưởng hóa học thuyết của Ri-các-đô. - 110, 215-218.

Min (Mill), Giôn Xi-tu-át (1806-1873) - nhà kinh tế học tư sản Anh và nhà triết học theo chủ nghĩa thực chứng, môn đồ của trường phái kinh tế chính trị học cổ điển. - 110.

Min-nơ Ghíp-xơ - xem *Ghíp-xơ*, *Tô-mát Min-nơ*.

Mít-sen (Mitchell) - mật thám của Anh ở Quảng Châu. - 692-695.

Moóc-ni (Morny), Sác-lơ Ô-guy-xtơ Lu-i Giô-dép, bá tước Đơ (1811-1865) - nhà hoạt động chính trị Pháp, theo phái Bô-na-pác-tơ, anh em cùng cha khác mẹ với Na-pô-lê-ông III, một trong những người tổ chức cuộc chính biến ngày 2 tháng Chạp 1851, bộ trưởng nội vụ (tháng Chạp 1851 - tháng Giêng 1852), chủ tịch đoàn lập pháp (1854-1856, 1857-1865), đại sứ ở Nga (1856-1857). - 240, 248.

Mô-la (Mollard) - tướng Pi-ê-mông, trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 chỉ huy sư đoàn. - 533.

Mô-rô (Moreau), Giăng Vích-to (1763-1813) - tướng Pháp, người tham gia cuộc chiến tranh của nước Cộng hòa Pháp chống liên minh các quốc gia châu Âu. - 326.

Mô-lê-sốt (Moleschott), I-a-cốp (1822-1893) - nhà triết học và bác học về sinh lý học tư sản, đại biểu cho chủ nghĩa duy vật tầm thường, sinh ở Hà Lan; giảng dạy tại các trường đại học ở Đức, Thụy Sĩ và I-ta-li-a. - 611.

Môn (Mon), A-lếch-xan-đơ (1801-1882) - nhà hoạt động chính trị Tây Ban Nha, người theo chủ nghĩa tự do, bộ trưởng tài chính (1837, 1844-1846) những năm 1858-1862 là đại sứ ở Pháp, đứng đầu chính phủ (1864). - 624.

Mông-ta-lăm-be (Montalembert), Sác-lơ (1810-1870) - nhà chính luận và nhà hoạt động chính trị Pháp, trong thời kỳ của nền Cộng hòa thứ hai là đại biểu Quốc hội lập hiến và Quốc hội lập pháp, người theo phái Oóc-lê-ăng, đứng đầu đảng Thiên chúa giáo, người ủng hộ Lu-i Bô-na-pác-tơ trong cuộc chính biến ngày 2 tháng Chạp 1851, nhưng chẳng bao lâu đã đứng về phe đối lập. - 585.

Mông-ta-na-ri (Montanari), Giê-mi-ni-a-nô (khoảng 1633-1687) - nhà bác học I-ta-li-a, giáo sư toán học và thiên văn học, tác giả của nhiều tác phẩm về tiền tệ. - 37, 182.

Mông-te-xki-ơ (Montesquieu), Sác-lơ (1689 - 1755) - nhà xã hội nổi tiếng Pháp, nhà kinh tế học và nhà văn, đại biểu của trào lưu Ánh sáng tư sản ở thế kỷ XVIII; người ủng hộ thuyết số lượng tiền tệ. - 191, 198.

Mông-te-xki-ơ - Phê-đen-xắc (Montesquieu - Fezensac), An-nơ Pi-e (1739-1798) - tướng Pháp, nhà hoạt động chính trị, người theo chủ nghĩa chính thống, tham gia cuộc xâm lược Xa-voa năm 1792. - 742.

Mông-ti-giô (Montijo), Ô-giê-ni (1826-1920) - hoàng hậu Pháp, vợ Na-pô-lê-ông III. - 245, 585.

Mu-lai Áp-ba-xơ (chết năm 1885) - hoàng tử Ma-rốc, trong cuộc chiến tranh Ma-rốc - Tây Ban Nha năm 1859-1860 là tổng chỉ huy quân đội Ma-rốc. - 702.

Muy-lơ (Muller), A-đam Hen-rích (1779-1829) - nhà chính luận và nhà kinh tế học

Đức, đại biểu cho cái gọi là trường phái lãng mạn trong khoa học kinh tế Đức, phản ánh lợi ích của giới quý tộc địa chủ; người chống lại học thuyết kinh tế của A.Xmít. - 78.

Muy-rát (Murat), Na-pô-lê-ông Luy-xiêng Sác-lơ, hoàng tử (1803-1878), nhà hoạt động chính trị Pháp trong thời kỳ của nền Cộng hòa thứ hai và Đế chế thứ hai; anh em họ với Na-pô-lê-ông III. - 230, 321, 400.

N

Na-pô-lê-ông I. Bô-na-pác-tơ (1769-1821) - hoàng đế Pháp (1804-1814 và 1815). - 230, 242, 265, 266, 271, 284, 289, 310-314, 317, 320, 322, 325-328, 332, 334, 337, 344, 346, 354, 355, 356, 364, 366-368, 373, 374, 378-380, 432, 446, 450, 467, 468, 490, 495, 504, 506, 512, 514, 516, 559-561, 565-568, 570, 581-585, 651, 745, 746, 758-760, 766-769, 773.

Na-pô-lê-ông III (Lu-i - Na-pô-lê-ông Bô-na-pác-tơ) (1808-1873) - cháu Na-pô-lê-ông I, tổng thống nền Cộng hòa thứ hai (1848-1851), hoàng đế Pháp (1852-1870). - 227-232, 234-251, 256, 258, 259, 266, 303, 346, 356, 357, 360-363, 365-370, 372-374, 377-381, 383-385, 399, 402-406, 408-411, 415, 416, 419-425, 428, 429, 432, 433, 438, 447, 450, 451, 462, 465, 468, 470, 475, 484-489, 492, 495-500, 504-511, 512, 514, 517, 518, 520, 523, 526, 527, 533, 535, 537, 541, 542, 544-554, 558-561, 564-573, 575-586, 589-592, 598, 601, 603, 623-627, 631, 645, 647-652, 659, 680-686, 697, 698, 715, 727-729, 733, 735, 738, 751, 757, 764-769, 771, 772, 773, 775, 781, 789.

Na-pô-lê-ông, hoàng đế - xem *Bô-na-pác-tơ*, Giô-dép Sác-lơ Pôn, hoàng tử Na-pô-lê-ông.

Nây (Ney), Mi-sen (1769-1815) - nguyên soái Pháp, tham gia các cuộc chiến tranh của nước Cộng hòa Pháp chống liên minh các quốc gia châu Âu và tham dự các cuộc hành quân của Na-pô-lê-ông I. - 314.

Nê-xlơ (Nessler) - sĩ quan Pháp, người sáng chế ra loại đạn mới. - 243.

Ni-cô-lai I (1796-1855) - hoàng đế Nga (1825-1855). - 565, 663, 771-773, 774-776.

Ni-en (Niel) A-đôn-phơ (1802-1869) - tướng Pháp, sau là nguyên soái, người tham gia cuộc chiến tranh Crum (1853-1856), trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo chỉ huy quân đoàn. - 249, 415, 450, 485-487, 489, 491, 496, 499-503, 530, 533.

Niu-mác-sơ (Newmarch), Uy-li-am (1820-1882) - nhà kinh tế tư sản Anh và nhà thống kê. - 223, 290.

Noóc-men (Norman), Gióc-giơ Oóc-đơ (1793-1882) - nhà kinh tế học tư sản Anh, tác giả các cuốn sách về lưu thông tiền tệ và về thuế, người ủng hộ trường phái dưới tên gọi "Nguyên lý về lưu thông tiền tệ"; giám đốc Ngân hàng Anh. - 221.

Nông-nốt-tơ (Nonnotte), Clốt, Phrăng-xoa (1711-1793) - nhà văn Pháp, tu sĩ dòng Tên, người chống đối Von-te về văn học. - 508.

Nu-ghe-n-tơ (Nugent), La-van, bá tước (1777-1862) - nguyên soái Áo; người tham gia việc đàn áp cuộc Cách mạng 1848-1849 ở I-ta-li-a và Hung-ga-ri, tham gia cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859. - 269, 322, 437, 730.

O

Oen-lin-ton (Wellington), Ác-tua Oen-xki, công tước (1769-1852) - nhà hoạt động nhà nước và là thống tướng Anh, đảng viên đảng To-ri, trong những năm 1808-1814 và 1815 ông chỉ huy các đội quân trong các cuộc chiến chống Na-pô-lê-ông I; chỉ huy binh chủng pháo binh (1818-1827), tổng tư lệnh (1827-1828, 1842-1852) thủ tướng (1828-1830) và bộ trưởng ngoại giao (1834-1835). - 350.

Oóc-ghec (Orges), Héc-man (1821-1874), nhà báo Đức, từ năm 1854 đến 1864 là một trong những biên tập viên của tờ "Allgemeine Zeitung" Au-xbuốc. - 727, 733.

Oóc-lê-ăng (Dòng họ) - triều đại các vua ở Pháp (1830-1848). - 698.

Oóc-lốp, A-lếch-xây Phê-đô-rô-vích, công tước (1786-1861) - nhà hoạt động chính trị và quân sự Nga, nhà ngoại giao; đứng đầu phái đoàn Nga tại Hội nghị Pa-ri (1856). - 583.

Oóc-xi-ni (Orsini), Phê-lít-xơ (1819-1858) - nhà cách mạng I-ta-li-a, nhà dân chủ tư sản và người cộng hòa, một trong những người tham gia tích cực nhất cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc thống nhất I-ta-li-a; bị treo cổ vì tội mưu sát Na-pô-lê-ông III. - 240, 246, 367, 371, 508, 509, 584.

Ô-Đôn-nen (O'Donnell), Lê-ô-pôn-đơ, bá tước Luy-xen-xki (1809-1867) - tướng Tây Ban Nha, và nhà hoạt động chính trị phản động, một trong những thủ lĩnh của đảng Mô-đê-ra-đô-xơ; năm 1854 lợi dụng cuộc khủng hoảng cách mạng ở trong nước để thiết lập chế độ chuyên chế quân sự, là bộ trưởng chiến tranh ông chỉ huy việc đàn áp cuộc cách mạng tư sản (1854-1856), đứng đầu chính phủ phản

động (1856-1857, 1858-1863, 1865-1866), tổng chỉ huy quân viễn chinh Tây Ban Nha trong cuộc chiến tranh Tây Ban Nha - Ma-rốc 1859-1860. - 700, 701, 702-707, 710, 717-723.

Ô-clen-đơ (Auckland), Gióc-giơ I-đen, bá tước (1784-1849) - nhà hoạt động nhà nước Anh, đảng viên đảng Vích, giữ nhiều chức vụ bộ trưởng, toàn quyền ở Ấn Độ (1836-1842). - 662.

Ô-giê-rô (Augereau), Pi-e Phrăng-xoa Sác-lơ (1757-1816) - tướng Pháp, từ năm 1804 là nguyên soái, tham gia cuộc chiến tranh của các nước Cộng hòa Pháp chống liên minh các quốc gia châu Âu và tham dự các cuộc hành quân của Na-pô-lê-ông I. - 760.

Ô-oen (Owen), Rô-bóc (1771-1858) - nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại Anh. - 64.

Ô-vơ-xtơn - xem *Lôi-đơ*, Xa-mu-en Giô-xơ, nam tước *Ô-vơ-xtôn*.

Ốp-đây-cơ (Opdyke), Gióc-giơ (1805-1880) - nhà kinh doanh Mỹ, nhà kinh tế học tư sản. - 111.

Ô-gien, hoàng thân - xem *Bô-hác-ne*, Ô-gien.

Ô-giê-ni - xem *Mông-ti-giô Ô-giê-ni*.

P

Pác-ma (Quận chúa) - xem *Lu-i-da Bướm bông*, Ma-ri-a Tê-rê-da.

Pan-móc-xtơn (Palmerston), Hen-ri Giôn Tem-póc, tử tước (1784-1865) - nhà hoạt động nhà nước Anh, bắt đầu hoạt động ông có chân trong đảng To-ri, từ năm 1830 là một trong những thủ lĩnh của đảng Vích và được sự ủng hộ của phái hữu trong đảng này. Bộ trưởng ngoại giao (1830-1834, 1835-1841 và 1846-1851), bộ trưởng nội vụ (1852-1855) và thủ tướng (1859-1865). - 367, 370, 549, 553, 584, 592, 603, 623, 625, 631, 646, 655-663, 668-672, 697.

Péc-txen (Perczel), Mô-rét-xơ (1811-1899) - tướng Hung-ga-ri, người tham gia cuộc Cách mạng 1848-1849 ở Hung-ga-ri; sau khi cách mạng thất bại sống lưu vong ở Thổ Nhĩ Kỳ, năm 1851 sống ở Anh. - 652.

Péc-xi-nhi (Persigny), Giảng Giu-béc Vích-to, bá tước (1808-1872) - nhà hoạt động nhà nước Pháp, người theo phái Bô-na-pác-tơ, đại biểu Quốc hội lập hiến (1849-1851), một trong những người tổ chức cuộc chính biến ngày 2 tháng Chạp 1851, bộ trưởng nội vụ (1852-1845, 1860-1863), đại sứ ở Anh (1855-1858, 1859-1860). -248.

Pét-ti (Petty), Uy-li-am (1623-1687) - nhà kinh tế học và nhà thống kê Anh, người sáng lập ra môn kinh tế chính trị học tư sản cổ điển ở Anh. - 32, 54-56, 68, 146, 152.

Pê-li-xi-ê (Pelissier), Giảng Giắc (1794-1864) - nguyên soái Pháp, những năm 30 - đầu những năm 50 tham gia cuộc xâm chiếm An-giê-ri, con người hết sức tàn bạo, tổng chỉ huy quân đội ở Crum (tháng Năm 1855 - tháng Bảy 1856); đại sứ ở Anh (1858-1859); năm 1859 tổng chỉ huy quân đội quan sát ở Năng-xi. - 428, 573, 585.

Pê-rây-ra (Pérecire), I-xắc (1800-1880) - chủ Ngân hàng Pháp, người theo phái Bô-na-pác-tơ, năm 1852 cùng với em trai là Ê-min Pê-rây-ra thành lập công ty cổ phần Crédit Mobilier, tác giả của nhiều tác phẩm về các vấn đề tín dụng. -108, 399.

Pha-ri-ni (Farini), Lu-ít-giơ Các-lô (1812-1866) - nhà hoạt động nhà nước và nhà sử học I-ta-li-a, người ủng hộ việc thống nhất I-ta-li-a dưới bá quyền của triều đại Xa-voa, bộ trưởng giáo dục (1851-1852); năm 1859 làm đại diện toàn quyền của Xác-đi-ni ở Mô-đê-na, bộ trưởng nội vụ (1860), thủ tướng (1862-1863). - 626.

Pha-li-ê-rô (Faliero), Ma-ri-nô (1274-1355) - người đứng đầu Vơ-ni-đơ (1354-1355), bị treo cổ vì tham gia âm mưu lật đổ giới quý tộc cầm quyền. - 377.

Phan-ti (Fanti), Man-phrê-đô (1808-1865) - tướng I-ta-li-a và nhà hoạt động nhà nước, người tham gia phong trào cách mạng và giải phóng dân tộc những năm 1848-1849 ở I-ta-li-a, trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 chỉ huy sư đoàn quân Pi-ê-mông; những năm 1860-1861 làm bộ trưởng chiến tranh và hải quân I-ta-li-a. - 485-488, 533.

Phê-ri-ê (Ferrier), Phrăng-xoa Lu-i Ô-guy-xtơ (1777-1861) - nhà kinh tế học tư sản tầm thường Pháp, viên chức nhà nước, kẻ hậu bối của chủ nghĩa trọng thương. - 605.

Phê-stê-tích (Festetics) - tướng Áo, gốc người Hung-ga-ri, trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 chỉ huy lữ đoàn. - 455-456.

Phéc-đi-năng - *Mắc-xi-mi-liêng* (1832-1867) - công tước Áo, thống đốc Vương quốc Lôm-bác-đi - Vơ-ni-đơ (1857-1859), hoàng đế Mê-hi-cô với danh hiệu Mắc-xi-mi-liêng I. (1864-1867). - 227, 235.

Phéc-đi-năng II (1810-1859) - vua Na-pơ (1830-1859) có biệt danh là vua trái phá vì đã ra lệnh bắn phá Me-xi-na năm 1848. - 233, 235, 399.

Phéc-đi-năng IV - xem *Lô-rê-na*, Phéc-đi-năng-đô.

Phét-tơ Phôn Đốt-ghen-phen-đơ (Vetter von Doggenfeld), An-tôn (1803-1882) - tướng Hung-ga-ri, trong những năm 1848-1849 là phụ tá của Cô-sút, sau khi cách mạng thất bại sống lưu vong ở nước ngoài. - 652.

Phi-lăng-giơ-ri (Filangieri), Các-lô, công tước *Xa-tơ-ri-a-nô* (1784-1867) - tướng Na-pô-lê-ông I, trong những năm 1848-1849 đã đàn áp dã man cuộc khởi nghĩa ở Xi-xin và làm thống đốc ở đó trước năm 1855; thủ tướng và bộ trưởng chiến tranh (1859-1860). - 400.

Phi-líp II (1527-1598) - vua Tây Ban Nha (1556-1598). - 151.

Phi-sơ (Vischer) - nhà hoạt động chính trị Đức, tham gia việc thành lập đảng liên minh dân tộc. - 538.

Phlo-ri (Fleury, Ê-min Phê-lích-xơ (1815-1884) - sĩ quan Pháp và nhà ngoại giao, người theo phái Bô-na-pác-tơ, người tham gia tích cực cuộc chính biến ngày 2 tháng Chạp 1831. - 248.

Phoi-ơ-bắc (Feuerbach), Lút-vích (1804-1872) - nhà triết học duy vật lớn nhất của thời kỳ trước Mác, một trong những đại biểu của triết học cổ điển Đức. - 661.

Phoóc-bôn-ne (Forbonnais), Phrăng-xoa Ve-rôn Duy-véc-giơ, Đờ (1722-1800) - nhà kinh tế học tư sản Pháp, nhà tài chính, người ủng hộ thuyết số lượng tiền tệ. - 196.

Phô-gtơ (Vogt), Các-lơ (1817-1895) - nhà tự nhiên học, nhà duy vật tầm thường, nhà dân chủ tiểu tư sản Đức; năm 1848-1849 là nghị sĩ Quốc hội Phran-phuốc, ủng hộ cánh tả; tháng Sáu 1849 là một trong năm quan phụ chính; năm 1849 từ Đức ông ra sống ở nước ngoài; trong tiểu phẩm "Ngài Phô-gtơ" (1860) Mác đã vạch mặt ông ta là tay sai của L. Na-pô-lê-ông. - 429, 508, 509, 512, 611, 751, 782.

Phô-rây (Forey), Ê-li Phrê-đê-rich (1804-1872) - tướng Pháp, sau là nguyên soái, người theo phái Bô-na-pác-tơ, những năm 30 - 40 tham gia cuộc xâm lược An-giê-ri; một trong những người tham gia tích cực cuộc chính biến ngày 2 tháng Chạp 1851, những năm 1854-1855 tổng chỉ huy binh lính ở Crum; trong chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 ông chỉ huy sư đoàn. - 452, 457, 459, 460, 469-472.

Phổ (Hoàng tử) - xem *Vin-hem I*.

Phrai-li-grát (Freiligrath), Phéc-đi-năng (1810-1876) - nhà thơ Đức, thời gian đầu hoạt động ông là nhà văn lãng mạn, sau đó là nhà thơ cách mạng, những năm 1848-1849 là một trong những biên tập viên của tờ "Neue Rheinische Zeitung", thành viên Đồng minh những người cộng sản; những năm 50 không tham gia hoạt động cách mạng nữa. - 779.

Phran-clin (Franklin), Ben-gia-min (1706-1790) - nhà hoạt động chính trị nổi tiếng Mỹ, người tham gia cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ, nhà bác học nổi tiếng, nhà kinh tế học, nhà vật lý học, người đầu tiên nhận thức được giá trị của thời gian lao động. - 58, 59, 138, 196.

Phran-cơ Đa Pôm-pi-năng - xem *Pôm-pi-năng*, *Giăng Giắc Lơ Phran-cơ*.

Phran-tơ - *I-ô-xíp I* (1830-1916) - hoàng đế Áo (1848-1916). - 234, 374, 379, 397-400, 440-442, 447, 454, 498, 516, 517, 523-528, 531-536, 542, 544, 548, 554, 560-564, 568-573, 587, 595, 624, 620, 683, 730, 732.

Phran-xít-xơ II (1836-1894) - vua Na-pô-lê (1859-1860). - 543, 544.

Phrê-rôn (Fréron), Ê-li Ca-tơ-rin (1719-1776) - nhà phê bình và nhà chính luận Pháp, người đối lập với Von-te về văn học. - 508.

Phri-đrich II (Đại đế) (1712-1786) - vua Phổ (1740-1786). - 355, 582.

Phri-đrich Vin-hem I (1802-1875) - công tước Hét-xen - Cát-xen (1847-1866), những năm 1831-1847 làm nhiếp chính vương. - 685, 687-690.

Phri-đrich Vin-hem III (1770-1840) - vua Phổ (1797-1840). - 582.

Phri-đrich Vin-hem IV (1795-1861) - vua Phổ (1840-1864). - 438.

Phu-lác-ton (Fullarton), Giôn (1780-1849) - nhà kinh tế học tư sản Anh, người đã viết về những vấn đề lưu thông tiền tệ và tín dụng, người chống lại thuyết số lượng tiền tệ. - 223.

Pi IX (1792-1878) - giáo hoàng La Mã (1846-1878). - 230, 232, 321, 372, 377, 543, 544, 550, 624, 765.

Pi-a-nô-ri (Pianori), Giô-van-ni (1827-1855) - nhà cách mạng I-ta-li-a, người tham gia Cách mạng 1848-1849 ở I-ta-li-a và cuộc phòng thủ nước Cộng hòa La Mã chống bọn Pháp xâm lược; sau khi cách mạng thất bại, sống lưu vong ở Pi-ê-mông, sau đó Pháp; tháng năm 1855 bị treo cổ vì âm mưu sát Na-pô-lê-ông III. - 240.

Pi-ca (Picard) - tướng Pháp, trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 chỉ huy lữ đoàn. - 501.

Pi-ô-lít-xơ (Pölitx), Các-lơ Hen-rích Lút-vích (1772 - 1838) - nhà sử học Đức. - 785.

Pi-ốt I (1672-1725) - vua nước Nga từ 1682, hoàng đế toàn nước Nga từ 1721. - 136, 769, 774, 776.

Pin (Peel), Rô-béc (1788-1850) - nhà hoạt động nhà nước Anh, thủ lĩnh phái ôn hoà được gọi theo tên của ông là phái Pin trong đảng To-ri, bộ trưởng nội vụ (1822-1827 và 1828-1830), thủ tướng (1834-1835 và 1841-1846); được sự ủng hộ của phái tự do, ông đã bãi bỏ những đạo luật về lúa mì (1846). - 68, 80, 91, 208, 221, 660.

Pít (Pitt), Uy-li-am, con (1759-1806) - nhà hoạt động nhà nước Anh, một trong những thủ lĩnh của đảng To-ri, thủ tướng (1783-1801, 1804-1806). - 696.

Pla-tôn (khoảng năm 427 - khoảng năm 347 trước công nguyên) - nhà triết học duy tâm cổ Hy Lạp, nhà tư tưởng của giới quý tộc chủ nô, người bảo vệ nền kinh tế tự nhiên. - 137, 246.

Plông-plông - xem *Bô-na-pác-tơ*, *Giô-dép Sác-lơ Pôn*, *hoàng tử Na-pô-lê-ông*.

Pli-ni-út (Cai-út Pli-ni-út Xê-cun-đu-xơ) (năm 23 - 79 sau công nguyên) - nhà bác học về tự nhiên học La Mã, tác giả của tác phẩm "Lịch sử tự nhiên" gồm 37 cuốn. - 155.

Pô-e-ri-o (Poerio), Các-lô (1803-1867) - nhà hoạt động chính trị I-ta-li-a, người thuộc phái tự do, tham gia phong trào giải phóng dân tộc, năm 1848 làm quận trưởng cảnh sát và bộ trưởng giáo dục ở Na-pơ, những năm 1849-1859 bị giam trong các nhà tù ở I-ta-li-a, những năm 1861-1867 là phó chủ tịch nghị viện Vương quốc I-ta-li-a. - 234.

Pô-li-nhắc (Pouliac), Ô-guy-xtơ Giuy-lơ Ác-măng, công tước (1780-1847) - nhà hoạt động nhà nước Pháp thời kỳ Phục hưng, người theo phái chính thống và phái giáo quyền, bộ trưởng ngoại giao và thủ tướng (1829-1830). - 768, 774.

Pôm-pi-năng (Pompigman), Giảng Giác Lơ Phran-cơ, hầu tước (1709-1784) - nhà thơ Pháp, người chống đối Vôn-te về văn học. - 508.

Primi Prát-xơ (Prim y Prats), Hoan (1814-1870) - tướng Tây Ban Nha và nhà hoạt động chính trị, một trong những thủ lĩnh của đảng tiến bộ, người tham gia cách mạng tư sản 1834-1843 và 1854-1856, trong cuộc chiến tranh Tây Ban Nha - Ma-rốc năm 1859-1860 chỉ huy sư đoàn sau đó chỉ huy quân đoàn. - 701, 705-708, 710.

Prô-péc-xi, Xêch-xtơ (khoảng năm 49 - khoảng năm 15 trước công nguyên) - nhà thơ trữ tình La Mã. - 23.

Pru-đông (Proudhon), Pi-e Giô-đép (1809-1865) - nhà chính luận, nhà kinh tế và nhà xã hội học Pháp, nhà tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản, một trong những người sáng lập ra chủ nghĩa vô chính phủ. - 17, 58, 66, 93, 96, 585.

Pu-ki (Puky), Mi-clô-sơ (1806-1887) - nhà hoạt động chính trị Hung-ga-ri, trong thời kỳ Cách mạng 1848-1849 ở Hung-ga-ri là nghị sĩ Nghị viện Hung-ga-ri và bộ trưởng trong chính phủ lâm thời, sau khi cách mạng thất bại ông sống lưu vong ở nước ngoài, sau lệnh ân xá năm 1867 ông trở về Hung-ga-ri. - 652.

Pu-skin, A-lếch-xan-đơ Xéc-ghe-ê-vích (1799-1837) - nhà thơ vĩ đại Nga. - 213.

Pun-xki (Pulszky), Phran-si-sêch (1814-1897) - nhà hoạt động chính trị Hung-ga-ri, nhà văn và nhà khảo cổ, gốc người Ba Lan, tham gia Cách mạng 1848-1849 ở Hung-ga-ri, sau khi cách mạng thất bại sống lưu vong ở nước ngoài, những năm 50 cộng tác với báo "New-York Daily Tribune", năm 1867 sau khi có lệnh ân xá ông trở về Hung-ga-ri, nghị sĩ (1867-1876 và 1884-1897). - 652.

R

Ra-dô-vít-xơ (Radowitz), Giô-đép (1797-1853) - tướng Phổ và nhà hoạt động nhà

nước, đại biểu của bọn tham quan ô lại trong triều, những năm 1848 - 1849 là một trong những thủ lĩnh của cánh hữu trong Quốc hội Phran-phuốc. - 304, 330 - 332, 335, 338, 347, 376, 539.

Ra-dét-xki (Radetzky), I-ô-đép, bá tước (1766 - 1858) - thống soái Áo, từ năm 1831 chỉ huy quân Áo ở Bắc I-ta-li-a, những năm 1848 - 1849, đàn áp dã man phong trào giải phóng dân tộc và cách mạng ở I-ta-li-a, những năm 1850 - 1856 thống đốc Vương quốc Lôm-bác-di-Vơ-ni-dơ, - 234, 260, 268 - 270, 321 - 323, 384, 440, 486, 506, 555, 731.

Rai-sắc (Reischach), Dích-mun-đơ (1809 - 1878) - tướng Áo, người tham gia việc đàn áp phong trào giải phóng dân tộc và cách mạng ở I-ta-li-a và Hung-ga-ri những năm 1848 - 1849, tham dự cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 với chức vụ chỉ huy sư đoàn. - 499 - 503.

Ram-minh (Ramming), Vin-hem (1815 - 1876) - tướng Áo, tham gia việc đàn áp Cách mạng 1848 - 1849 ở Hung-ga-ri và I-ta-li-a; trong chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 chỉ huy lữ đoàn, tham gia cuộc chiến tranh Áo - Phổ năm 1866. - 501.

Rau (Ray). Các-lơ-Hen-rích (1792 - 1870) - nhà kinh tế học tư sản Đức, về từng vấn đề ông tán đồng các quan điểm của Xmit và Ri-các-đô. - 606.

Rau-mơ (Raumer), Phri-đrich (1781 - 1873) - nhà sử học phản động Đức và nhà hoạt động chính trị. - 430.

Rê-đơ (Reiset), Hun-xtáp Ác-măng Hăng-ri, bá tước (1821 - 1905) - nhà ngoại giao Anh, năm 1859 đang là đại sứ ở Đắc-mơ-stát ông được cử làm đặc phái viên đến gặp Vích-to - Ê-ma-na-en bàn việc ký Hoà ước Xuy-rích. - 626, 627.

Réch-béc-gơ (Rechberg), I-ô-han Béc-nô-hác-đơ, bá tước (1806 - 1899) - nhà hoạt động nhà nước và nhà ngoại giao Áo, đảng viên đảng bảo thủ, thủ tướng (1854 - 1860), bộ trưởng ngoại giao (1859 - 1864). - 428, 592 - 597.

Rét-gra-vơ (Redgrave). A-lếch-xan-đơ - thanh tra công xưởng ở Anh. - 295 - 298.

Ri-các-đô (Ricardo), Đa-vít (1722 - 1823) - nhà kinh tế học Anh, một trong những đại biểu nổi tiếng nhất của khoa học kinh tế chính trị tư sản cổ điển. - 54, 64 - 66, 111, 189, 200, 201, 203 - 215, 218 - 223.

Ri-lơ (Riehl). Vin-hem Hen-rích (1823 - 1897) - người viết lịch sử văn học phản động và nhà chính luận Đức. - 606.

Ri-ô-sơ (Rios), Đê-ê-gô Đơ Lô-xơ - tướng Tây Ban Nha, trong cuộc chiến tranh Tây Ban Nha - Ma-rốc những năm 1859 - 1860 chỉ huy sư đoàn. - 708, 717, 720.

Ri-sơ-li-ơ (Richelieu). Ác-man Giảng duy Plét-si, quận công (1585 - 1642) - nhà hoạt

động nhà nước lớn nhất của nước Pháp trong thời kỳ chế độ chuyên chế, là Hồng y giáo chủ. - 681.

Rít-sơ-mơn (Richmond), Sác-lơ Len-nốc, quận công (1735 - 1806) - nhà hoạt động chính trị Anh, đảng viên đảng To-ri, nghị sĩ. - 696.

Rô-bác (Roebuck), Giôn Ác-tua (1801 - 1879) - nhà hoạt động chính trị và nhà chính luận Anh, người cấp tiến tư sản, nghị sĩ. - 293.

Rô-be-xpi-e (Robespierre), Ô-guy-xtanh (1763 - 1794) - một trong những nhà hoạt động nổi tiếng của cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII, người thuộc phái Gia-cô-banh, anh trai của Mác-xi-mi-li-an Rô-be-xpi-e. - 759.

Rô-đen (Roden) (chết năm 1859) - tướng Áo, trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 chỉ huy lữ đoàn. - 513, 560.

Rô-nai (Rónay). - I-a-nô-sơ (1814 - 1889) - nhà bác học và nhà văn Hung-ga-ri, người tham gia Cách mạng 1848 - 1849 ở Hung-ga-ri, sau khi cách mạng thất bại sống lưu vong ở nước ngoài, năm 1866 trở về Hung-ga-ri, nghị sĩ Nghị viện Hung-ga-ri. - 653.

Rô-sơ Đơ Ô-la-nô (Ros de Oleno), An-tô-ni-ô (1808 - 1886) - tướng Tây Ban Nha và nhà hoạt động chính trị, tham gia đảng Mô-đê-ra-xơ (ôn hòa), tham gia cuộc cách mạng tư sản những năm 1854 - 1856, trong chiến tranh Tây Ban Nha - Ma-rốc 1859 - 1860 chỉ huy quân đoàn. - 706.

Rôi-se-rơ (Reyscher), Au-gu-xtơ Lút-vích (1802 - 1880) - nhà hoạt động chính trị tư sản Vuyéc-tem-béc, luật gia, người tán thành việc thống nhất nước Đức dưới sự bá quyền của Phổ, một trong những người sáng lập ra đảng Liên minh dân tộc. - 538, 539.

Rốt-sin (Bon) - triều đại các nhà tài phiệt có ngân hàng ở nhiều nước châu Âu. - 380, 399, 444.

Rơ-nôn (Renault), Pi-e-Íp-pô-lít (1807 - 1870) - tướng Pháp, những năm 30 - 40 tham gia cuộc xâm lược An-giê-ri, cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 với chức vụ chỉ huy sư đoàn, tham dự cuộc chiến tranh Pháp - Phổ năm 1870 - 1871. - 383, 501, 503, 530.

Rôt-xen (Russell), Giôn (1792 - 1878) - nhà hoạt động nhà nước Anh, thủ lĩnh đảng Vích, thủ tướng (1846 - 1852 và 1865 - 1866), bộ trưởng ngoại giao (1852 - 1853 và 1859 - 1865), chủ tịch Hội đồng cơ mật (1854 - 1855); năm 1855 là đại diện của quân Anh tại Hội nghị Viên. - 292 - 294, 601 - 603, 623, 624, 658, 712.

Rút-xô (Rousseau), Giảng Giắc (1712 - 1778) - nhà khai sáng nổi tiếng người Pháp, nhà dân chủ, nhà tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản. - 372.

S

Sa-phơ-gốt-sơ (Schaffgötsch), I-ô-han Phran-tơ (1792 - 1866) - tướng Áo, tham gia đàn áp phong trào khởi nghĩa và giải phóng dân tộc những năm 1848 - 1849 ở I-ta-li-a, chỉ huy quân đoàn trong chiến tranh Pháp - Áo - I-ta-li-a năm 1859. - 529.

Sa-pơ (Schaper), Phôn - một trong những đại biểu của tầng lớp quan liêu phản động Phổ, tỉnh trưởng tỉnh Ranh (1842 - 1845). - 13.

Sa-tô-bri-ăng (Chateaubriand), Phrăng-xoa Rê-nơ, tổng nam tước (1768 - 1848) - nhà văn Pháp nổi tiếng, nhà hoạt động nhà nước phản động, luật sư, bộ trưởng Bộ ngoại giao (1822 - 1924). - 774.

Sác-lơ II (1680 - 1685), vua nước Anh (1660 - 1665). - 56

Sác-lơ - An-be (1798 - 1849) - vua Xác-di-ni (1831 - 1849). - 230, 549.

Sác-lơ-ma-nơ (khoảng năm 742 - 814) - vua Pháp (768 - 800) và hoàng đế (800 - 814). - 379.

San-dốc - xem Gren-vin, Ri-sóc, công tước *Bóc-kin-ham* và *San-dốc*.

San-di-ni (Cialdini), En-ri-cô (1811 - 1892) - tướng I-ta-li-a, người tham gia chiến tranh giải phóng dân tộc những năm 1848 - 1849 và chiến tranh Crum, chỉ huy sư đoàn trong chiến tranh Pháp - Áo - I-ta-li-a năm 1859. - 484 - 487.

Sê-bắc (Seebach), An-bin Lê-ô, nam tước (1811 - 1884) - nhà ngoại giao Dắc-den, trong những năm 50 là công sứ ở Pa-ri. - 228, 583.

Sê-rơ (Scherer), Béc-ti-lê-mi Lu-i Giô-dép (1747 - 1804) - tướng pháp và nhà hoạt động nhà nước, những năm 1795 - 1796 và 1799 tham gia cuộc chiến tranh của Pháp ở I-ta-li-a. Bộ trưởng chiến tranh (1797 - 1799). - 760.

Sê-ru-ri-ê (Sérurier), Giảng Ma-chi-ô Phi-li-béc (1762 - 1819) - tướng Pháp, từ năm 1804 là nguyên soái, tham gia các cuộc chiến tranh của nước Cộng hoà Pháp chống liên minh các quốc gia châu Âu và tham dự các cuộc hành quân của Na-pô-lê-ông I. 760.

Sê-tơ (Czetz), I-a-nô-sơ (1822 - 1904) - tướng Hung-ga-ri, tổng tham trưởng quân đội cách mạng Xê-mi-grát trong cuộc khởi nghĩa những năm 1848 - 1949 ở Hung-ga-ri, sau khi cách mạng thất bại sống lưu vong ở nước ngoài. - 652.

Sếch-xpia (Shakespeare), Uy-li-am (1564 - 1616) - nhà văn vĩ đại Anh. - 166, 363, 380, 500, 587, 595, 602, 671.

- Si-le* (Schiller), Phri-đrich (1759 - 1805) - nhà văn vĩ đại Đức. - 585 - 586, 728, 782.
- Si-mô-ni* (Simonyi), Éc-ni-ê (1821 - 1882) - nhà hoạt động chính trị Hung-ga-ri, người tham gia cuộc Cách mạng 1848 - 1849 ở Hung-ga-ri, sau khi cách mạng thất bại sống lưu vong ở nước ngoài, năm 1861 là nghị sĩ Nghị viện Hung-ga-ri. - 652.
- Slai-ni-xơ* (Schleinitz), A-lếch-xan-đrơ, bá tước (1807 - 1885) - nhà hoạt động nhà nước Phổ, một nhân vật phản động, bộ trưởng ngoại giao (tháng Sáu 1848, 1849 - 1850, 1858 - 1861). - 428, 538, 588 - 603.
- Slich-cơ* (Schlick), Phran-txơ Hen-rích, bá tước (1789 - 1862) - tướng Áo, tham gia việc đàn áp cuộc cách mạng ở Hung-ga-ri những năm 1848 - 1849, trong những 1854 - 1859, chỉ huy quân đội ở Ga-li-xi và Bu-cô-vin, trong chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 chỉ huy quân đoàn 2 - 516, 518.
- Sốt-tơ* (Schott), Dích-mun-tơ (1818 - 1895) - nhà văn và nhà hoạt động chính trị tư sản người Vuyéc-tem-béc, người tán thành việc thống nhất nước Đức dưới bá quyền của Đức, một trong những người sáng lập ra đảng Liên minh dân tộc. - 538, 539.
- Sơ-va-li-ê* (Chevalier), Mi-sen (1806 - 1879) - kỹ sư, nhà chính luận và nhà kinh tế học Pháp, vào những năm 30 là người thuộc phái Xanh-Xi-mông, sau đó theo phái Mâu dịch tự do tư sản. - 137, 187.
- Spen-xơ* (Spence), Uy-li-am (1783 - 1860) - nhà côn trùng học người Anh, đồng thời cũng là người nghiên cứu về các vấn đề kinh tế. - 110.
- Stai-nơ* (Stein), Lo-ren-txơ (1815 - 1890) - luật sư Đức, nhà nghiên cứu về nhà nước, nhà sử học và nhà kinh tế học tâm thường. - 22, 32, 606.
- Stoóc-sơ*, An-đrây Các-lô-vích (Hen-rích) (1766 - 1835) - nhà kinh tế học tư sản, nhà thống kê và sử học Nga, viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Pê-téc-bua, kẻ hậu bối của trường phái kinh tế chính trị học cổ điển. - 136, 157.
- Sti-bơ* (Stieber), Vin-hem (1818 - 1882) - chánh cảnh sát chính trị Phổ, một trong những người tổ chức ra vụ án ở Khuôn chống các thành viên của Đồng minh những người cộng sản (1852) và là nhân chứng chính trong vụ án đó. - 600.
- Stơ-rau-xơ* (Straub), I-ô-han (1825 - 1899) - nhạc sĩ và nhạc trưởng nổi tiếng người Áo. - 440.
- Suê-nai-khơ* (Schönaich), Cri-xtốp Ốt-tô (1725 - 1807) - nhà thơ Đức, tác giả tập trường ca sử thi "Ghéc-man". - 201.
- Suên-han-xơ* (Schönhals), Các-lơ (1788 - 1857) - tướng Áo và nhà văn quân đội, tham gia tích cực việc đàn áp cách mạng ở I-ta-li-a những năm 1848 - 1849. - 268.

- Sun-txơ-Dê-lit-sơ* (Schulze Delitzsch), Héc-man (1808 - 1883) - nhà kinh tế học tư sản và nhà hoạt động chính trị Đức, người ủng hộ việc thống nhất nước Đức dưới bá quyền của Phổ, một trong những người sáng lập ra đảng Liên minh dân tộc, trong những năm 60 là một trong những thủ lĩnh của đảng tư sản tiến bộ, ông mưu toan kéo công nhân ra khỏi cuộc đấu tranh cách mạng bằng cách tổ chức các hội hợp tác. - 631.
- Suốc-xơ* (Schurz), Các-lơ (1829 - 1906) - nhà dân chủ tiểu tư sản Đức, người tham gia cuộc khởi nghĩa Ba-đen-Pphan-xơ năm 1849; xuất dương sang sống ở Thụy Sĩ, sau này là nhà hoạt động nhà nước Mỹ. - 780.
- Svác-xen-béc* (Schavarzenberg), Phê-lích, hầu tước (1800 - 1852) - nhà hoạt động nhà nước phản động Áo, luật sư, sau khi đàn áp cuộc khởi nghĩa ở Viên vào tháng Mười năm 1898 là thủ tướng và bộ trưởng ngoại giao. - 537, 689.
- Svác-xen-béc* (Schwarzenberg), Êt-mua (1803 - 1873) - tướng Áo, người tham gia việc đàn áp phong trào cách mạng và giải phóng dân tộc những năm 1848 - 1849 ở I-ta-li-a và Hung-ga-ri, trong chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 ông chỉ huy quân đoàn. - 455, 529.

T

- Tan-lây-răng - Pê-ri-go* (Talleyrand - Perigord), Sác-lơ Mo-ri-xơ, công tước (1754 - 1838) - nhà ngoại giao nổi tiếng Pháp, bộ trưởng ngoại giao (1797 - 1799, 1799 - 1807, 1814 - 1815), đại diện của Pháp tại Hội nghị Viên (1814 - 1815), ông giữ quan điểm cực kỳ vô nguyên tắc trong chính trị và gian tham. - 768.
- Tê-lê-li* (Teleki), La-xơ, bá tước (1811 - 1861) - nhà hoạt động chính trị và nhà văn Hung-ga-ri, trong thời gian Cách mạng 1848 - 1849 ở Hung-ga-ri là đại diện của nước Cộng hòa Hung-ga-ri ở Pháp, sau khi cách mạng thất bại ở luôn tại Pháp, nghị sĩ Nghị viện Hung-ga-ri (1861). - 652.
- Tê-lê-ki* (Teleki), Săng-đoóc (A-lếch-xan-đrơ), bá tước (sinh năm 1818) - sĩ quan Hung-ga-ri, người tham gia Cách mạng 1848 - 1849 ở Hung-ga-ri, sau khi cách mạng thất bại sống lưu vong ở nước ngoài. - 649, 652.
- Ti-rơ-tây* (thế kỷ 7 - 6 trước công nguyên) - nhà thơ cổ Hy Lạp đã ca ngợi những chiến công của những người Xpác-ta-cu-xơ. - 788.
- Ti-tút* (Titus) - nhà hoạt động chính trị tư sản Đức, luật sư, người ủng hộ việc thống nhất nước Đức dưới bá quyền của Phổ, một trong những người lập ra đảng Liên

minh dân tộc. - 631.

Tô-ren-xơ (Torrens), Rô-bóc (1780 - 1864) - nhà kinh tế học tư sản Anh, người tán thành trường phái dưới tên gọi "những nguyên lý về lưu thông tiền tệ". - 221.

Tôm-xơn (Thompson), Uy-li-am (khoảng 1785 - 1833) - nhà kinh tế học Ai-rơ-len, người đã sử dụng học thuyết của Ri-các-đô để rút ra những kết luận có tính chất xã hội chủ nghĩa; môn đồ của Ô-oen. - 96.

Tơ-rô-su (Trochu), Lu-i Giuy-lơ (1815 - 1896) - tướng Pháp và nhà hoạt động chính trị, người thuộc phái Oóc-lê-ăng, những năm 30-40 tham gia cuộc xâm lược An-giê-ri, tham dự cuộc chiến tranh Crưm, trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo chỉ huy sư đoàn; những năm 1870 - 1871 là tỉnh trưởng quân sự Pa-ri và chủ tịch chính phủ phòng thủ dân tộc. - 484, 487, 488, 501, 503, 530.

Tơ-rôn-lốp (Trollope) - chủ xí nghiệp Anh, chủ công ty xây dựng. - 629.

Tu-cơ (Tooke), Tô-mát (1774 - 1858) - nhà kinh tế học tư sản Anh, người tán thành trường phái cổ điển trong kinh tế chính trị, nhà phê bình thuyết tiền tệ của Ri-các-đô. - 112, 213, 215, 222 - 224.

Tu-xmen-da - vợ của Ác-mi-ni - thủ lĩnh người Hơ-ru-xơ. - 780.

Tun (Thun), Lê-ô, bá tước (1811 - 1888) - nhà hoạt động nhà nước Áo, một nhân vật phản động, gốc người Séc; một trong những cố vấn thân cận của Phran-txơ - I-ô-xíp, bộ trưởng tôn giáo và giáo dục (1849 - 1860). - 554.

U

U-de-dôm (Usedom), Các-lơ Ghê-oóc Lút-vích Gui-đơ (1805 - 1884) - nhà ngoại giao Phổ, đại diện toàn quyền tại hội nghị dân tộc ở Phran-phuốc (1848) và Quốc hội hiệp bang ở Phran-phuốc trên sông Mai-nơ (1858 - 1859). - 465.

Uốc-các-tơ (Urquhart), Đa-vít (1805 - 1877) - nhà ngoại giao Anh, nhà chính luận phản động và nhà hoạt động chính trị; người chủ trương đường lối thân Thổ Nhĩ Kỳ, trong những năm 30 làm công tác ngoại giao ở Thổ Nhĩ Kỳ, những năm 1847 - 1852 là nghị sĩ. - 81, 646.

Uốc-ban (Urban), Các-lơ (1802 - 1877) - tướng Áo, tham gia việc đàn áp cuộc Cách mạng 1848 - 1849 ở Hung-ga-ri, tham dự cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 với chức vụ chỉ huy sư đoàn. - 473, 474.

Uôn-pôn (Walpole), Hô-ra-xơ (1717 - 1797) - nhà quý tộc, nhà văn và nhà nghiên cứu nghệ thuật người Anh. - 511.

Uôn-pôn (Walpole), Xpen-xơ Hô-ra-xơ (1806 - 1898) - nhà hoạt động nhà nước Anh, đảng viên đảng To-ri, bộ trưởng nội vụ (1852, 1858 - 1859 và 1866 - 1867). - 293.

Út-ta-ri-xơ (Ustaris), Hê-rô-ni-mô - nhà kinh tế học Tây Ban Nha nửa đầu thế kỷ XVIII, người theo chủ nghĩa trọng thương. - 57.

Uy-li-am (Williams), Uy-li-am Phê-nu-ích, tòng nam tước vùng *Các-xơ* (1800 - 1883) - tướng Anh, năm 1855 trong cuộc Chiến tranh Crưm ông chỉ huy cuộc phòng thủ Các-xơ, nghị sĩ (1856 - 1859). - 583.

Uy-li-am III O-răng-giơ (1650-1702) - tỉnh trưởng Hà Lan (1674 - 1702), vua Anh (1689 - 1702). - 85, 91.

Uy-xơn (Wilson), Giêm-xơ (1805 - 1860) - nhà kinh tế học tư sản và nhà hoạt động chính trị Anh, người thuộc phái mâu dịch tự do, người sáng lập và biên tập viên tạp chí "Economist", nghị sĩ, những năm 1853 - 1858 là thư ký kho bạc nhà nước (Bộ tài chính); những năm 1859 - 1860 giám đốc kho bạc Ấn Độ; người phản đối học thuyết số lượng tiền tệ. - 213, 223, 394, 665.

V

Va-lép-xki (Walewski), A-lếch-xan-đơ Phlo-ri-ăng Giô-dép *Cô-lôn-na*, bá tước (1810 - 1868) - nhà hoạt động nhà nước và nhà ngoại giao Pháp, con trai của Na-pô-lê-ông I và của bá tước phu nhân Va-lép-xcai-a người Ba Lan; ông tham gia cuộc khởi nghĩa Ba Lan 1830 - 1831, sau khi cuộc khởi nghĩa thất bại ông sống lưu vong ở Pháp; bộ trưởng ngoại giao (1855 - 1860); làm chủ tịch tại Hội nghị Pa-ri (1856). - 576, 599, 624, 712.

Vai-ăng (Vaillant), Giảng Ba-tút Phi-li-be (1790 - 1872) - nguyên soái Pháp, người theo phái Bô-na-pác-tơ, bộ trưởng chiến tranh (1854 - 1859), trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 là tổng tham mưu trưởng. - 564.

Ve-ri (Very), hầu tước - nhà ngoại giao Xác-đi-ni. - 511.

Ve-ri (Verri), Pi-e-tơ-rô (1728 - 1797) - nhà kinh tế học tư sản I-ta-li-a, một trong những người đầu tiên phê phán học thuyết của trường phái trọng nông. - 179.

Ve-xpa-di-a-nút (Ti-tút-Phla-vi-út Ve-xpa-di-a-nút) (năm 9 - 79) - hoàng đế La Mã (năm 69 - 79). - 548.

Véc-tơ (Werther), Các-lơ (1809 - 1894) - nhà ngoại giao Phổ, đại sứ ở Áo ((1859 - 1866 và 1866 - 1869). - 511, 591, 592, 595 - 597.

Ven-đen (Welden), Phran-txơ Lút-vích, nam tước (1782 - 1853) - tướng Áo, năm 1848

tham gia cuộc hành quân chống nước I-ta-li-a cách mạng; sau thất bại của cuộc khởi nghĩa tháng Mười 1848 là chỉ huy trưởng ở Viên; vào tháng Tư - tháng Năm 1849 là tổng tư lệnh quân đội Áo, đội quân này đã đàn áp cách mạng ở Hung-ga-ri. - 322, 323.

Vét-xtáp (Wetzlar), Gu-xtáp (1813 - 1881) - tướng Áo, trong chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 là chỉ huy lữ đoàn. - 501.

Vê-nê-day (Veneday), I-a-cốp (1805 - 1871) - nhà chính luận cấp tiến Đức, những năm 1848 - 1849 là đại biểu của Quốc hội Phran-phuốc, thuộc cánh tả; sau Cách mạng 1848 - 1849 là người theo phái tự do. - 537, 538, 583.

Vê-rê-sơ (Veress), San-đo-rơ (1828 - 1884) - nhà báo và nhà sử học Hung-ga-ri, người tham gia cuộc Cách mạng 1848 - 1849 ở Hung-ga-ri, sau cuộc cách mạng ông sống lưu vong ở nước ngoài. - 652.

Vi-li-den (Villisen), Vin-hem (1790 - 1879) - nhà lý luận quân sự và tướng của Phổ; năm 1848 là người chỉ huy quân đội của Vương quốc ở Pô-dơ-nan, năm 1850 là tổng tư lệnh quân đội ở Slê-dơ-vích - Hôn-xtai-nơ trong cuộc chiến tranh chống Đan Mạch; tác giả của nhiều tác phẩm về lịch sử - chiến tranh. - 304, 330, 335, 347, 438.

Vi-li-den (Willisen), Phri-đrich A-đôn-phơ (1798 - 1864) - tướng Phổ, người tham gia đàn áp phong trào cách mạng và giải phóng dân tộc ở I-ta-li-a năm 1848 - 1849, những năm 1862 - 1864 là đại sứ của Phổ ở I-ta-li-a. - 438, 591, 593, 596, 597, 600.

Vi-nau (Vinoy), Giô-dép (1800 - 1880). - tướng Pháp, người theo phái Bô-na-pác-tơ, trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 là chỉ huy sư đoàn, một trong những đạo phủ của Công xã Pa-ri. - 460, 469, 472, 501 - 503.

Vích-to - Ê-ma-nu-en II (1820 - 1878) - vua Xéc-đi-ni (1849 - 1861), vua I-ta-li-a (1861 - 1878). - 228, 230, 232, 234, 237, 243, 247 - 249, 357, 360, 374, 450, 472, 474, 484 - 486, 542, 544, 548 - 549, 552, 587, 624 - 627.

Vích-tô-ri-a (1819 - 1901) - nữ hoàng Anh (1837 - 1901). - 295, 378, 380, 630.

Viéc-giô-li-út (Pu-bli-út Viéc-gi-li-út Ma-rôn) (năm 70 - 19 trước công nguyên) - nhà thơ nổi tiếng của La Mã. - 589.

Vim-pơ-phen (Wimpffen), Phran-tơ-xơ (1797 - 1870) - tướng Áo, người tham gia đàn áp phong trào cách mạng và giải phóng dân tộc ở I-ta-li-a những năm 1848 - 1849, trong cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 là chỉ huy quân đoàn I. - 451, 516.

Vin-hem I kẻ đi chinh phục (1027 - 1087) - vua Anh (1066 - 1087). - 80.

Vin-hem I (1797 - 1888) - hoàng thân Phổ, hoàng thân - nhiếp chính (1858 - 1861), vua Phổ (1861 - 1888), hoàng đế Đức (1871 - 1888). - 379, 399, 509, 526, 538, 587, 589, 592, 593, 597, 598.

Vin-hem II (1777 - 1847) - tuyển đế hầu ở Hét-xen - Cát-xen (182 - 1847). - 685, 687.

Vít-kê-vích, I-van Vích-tô-rô-vích (chết năm 1839) - sĩ quan Nga, đại diện ngoại giao ở Áp-ga-ni-xtan (1837 - 1838). - 662.

Vít-ten-xbắc (Dòng họ) - Vương triều các công tước Ba-vi-e (1180 - 1806), sau đó làm vua (1806 - 1918). - 466.

Vô-băng (Vauban), Xê-ba-xchiêng lơ Prét-tơ-rơ (1633 - 1707) - nguyên soái Pháp, kỹ sư quân sự, tác giả hàng loạt tác phẩm về khoa xây dựng công sự và phong toả, - 341, 342, 349.

Vôn-te (Voltaire), Phrăng-xoa Ma-ri (họ chính thức là *A-ru-ê*) (1694 - 1778) - nhà triết học - thần luận học người Pháp, nhà văn và nhà văn trào phúng, nhà sử học, đại diện nổi tiếng của thế kỷ Ánh sáng của giai cấp tư sản thế kỷ XVIII, người đấu tranh chống chế độ chuyên chế và Thiên chúa giáo. - 372, 508.

Vôn-phơ (Wolff), Cri-xti-an (1679 - 1754) - nhà triết học - duy tâm và nhà siêu hình học Đức. - 612.

Vôn-phơ (Wolff), Vin-hem (1809 - 1864) - nhà cách mạng vô sản Đức, là thầy giáo, con trai của một nữ nông nô ở Xi-lê-di; người tham gia phong trào sinh viên, năm 1834 - 1839 ông bị giam tại các xà lim của Phổ, những năm 1846 - 1847 là uỷ viên Uỷ ban thông tin viên cộng sản ở Bruy-xen, từ tháng Ba 1848 là uỷ viên Uỷ ban trung ương Đồng minh những người cộng sản, những năm 1848 - 1849 ông là một trong những biên tập viên của tờ "Neue Rheinische Zeitung", là đại biểu của Quốc hội Phran-phuốc, ông là bạn chiến đấu của Mác và Ăng-ghe-nơ. - 779.

Vu-cô-vích (Vukovics), Sê-bua (1811 - 1872) - nhà hoạt động chính trị Hung-ga-ri, bộ trưởng tư pháp chính phủ cách mạng (1849), sau thất bại của cách mạng ở Hung-ga-ri ông sống lưu vong ở Luân Đôn, ông vẫn duy trì quan hệ với Cô-sút. - 653.

X

Xa-bô (Szabó), Im-rơ (Ê-mê-rích) (1820 - 1865) - sĩ quan Hung-ga-ri, người tham gia Cách mạng 1848 - 1849 ở Hung-ga-ri, bộ trưởng chiến tranh (1848), sau khi cách mạng thất bại sống lưu vong ở Luân Đôn, tham gia cuộc chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859. - 652.

Xa-bô (Szabó), Ít-xtơ-van (Ê-chiêng) (1825 - 1862) - sĩ quan Hung-ga-ri, tham gia Cách

mạng 1848 - 1849 ở Hung -ga - ri, sau khi cách mạng thất bại từ Hung -ga - ri ông ra sinh sống ở nước ngoài. -652.

Xa -ben (Zabel), Phri -drích (1802 - 1875) - nhà chính luận có xu hướng tự do người Đức, biên tập viên tờ "National - Zeitung" Béc-lin (1848 - 1875), người tán thành việc thống nhất nước Đức dưới bá quyền của Phổ, một trong những người lập ra đảng Liên minh dân tộc. -588, 631.

Xa-voa (Triều đại) - một trong những triều đại trị vì ở I-ta-li-a, từ năm 1820 đến năm 1861 ở Vương quốc Xác-đi-ni, từ 1861 đến 1946 ở Vương quốc I-ta-li-a thống nhất. - 549, 626.

Xác-đa-na-pan - xem *Át-suốc-ba-na-pan*

Xanh-Ác-nô (Saint - Arnaud), Ác-măng Giắc A-sin Lo-roa Đơ (1801 - 1854) - nguyên soái Pháp, người theo phái Bô-na-pác-tơ, những năm 30 - 40 tham gia cuộc xâm lược An-giê-ri; một trong những người tổ chức cuộc chính biến ngày 2 tháng Chạp 1851, bộ trưởng chiến tranh (1851 - 1854) - năm 1854 là tổng chỉ huy quân đội ở Crum. - 248.

Xanh-Môn - xem *Môn*, A-lếch-xan-đrô.

Xanh-Xi-mông (Saint - Simon), Hăng-ri (1760 - 1825) - nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại Pháp. - 108, 187.

Xai-xơ (Zais) - nhà hoạt động chính trị tư sản Đức, bác sĩ, người ủng hộ việc thống nhất nước Đức dưới bá quyền của Phổ, người tham gia việc thành lập đảng Liên minh dân tộc. - 537 - 540.

Xây (Say), Giảng Ba-ti-xtơ (1767 - 1832) - nhà kinh tế học tư sản tầm thường Pháp, người đầu tiên trình bày một cách có hệ thống thuyết "dịch vụ" mang tính chất biện hộ. - 34, 65, 111, 136, 201.

Xây-mua (Seymour), Gióc-giơ Ha-min-ton (1797 - 1880) - nhà ngoại giao Anh, những năm 1851 - 1854 làm công sứ ở Pê-téc-bua. - 771, 775.

Xây-mua (Seymour), Mai-cơ (1802 - 1887) - đô đốc Anh, những năm 1854 - 1856 tham gia cuộc chiến tranh Crum, chỉ huy các lực lượng hải quân trong thời kỳ chiến tranh "thuốc phiện" với Trung Quốc (1856 - 1858). - 670.

Xê-da (Cai-út I-u-li-út Xê-da) (khoảng năm 100 - 44 trước công nguyên) - nhà chỉ huy quân sự nổi tiếng và nhà hoạt động nhà nước La Mã. - 237.

Xê-mê-rơ (Szemere), Béc-ta-lan (1812 - 1869) - nhà hoạt động chính trị và nhà chính luận Hung-ga-ri; Bộ trưởng nội vụ (1848) và đứng đầu chính phủ cách mạng (1849); sau khi cách mạng thất bại từ Hung-ga-ri ông ra sống lưu vong ở nước ngoài. - 653.

Xê-ni-o (Senior), Nát-nô Uy-li-am (1790 - 1864) - nhà kinh tế học tư sản tầm thường Anh, kẻ tán dương chủ nghĩa tư bản, người chống lại việc giảm ngày làm việc. - 157, 170.

Xê-xin (Cecil), Uy-li-am, huân tước *Bóc-lây* (1520 - 1598) - nhà hoạt động nhà nước Anh, bộ trưởng đầu tiên (1558 - 1598). - 170.

Xi-di-Mu-ha-mét (1803 - 1873) - hoàng đế Ma-rốc (1859 - 1873). - 722.

Xi-glơ (Ziegler), Phran-tơ - nhà hoạt động chính trị tư sản Vuyéc-tem-béc, người tán thành việc thống nhất nước Đức dưới bá quyền của Phổ, đã tham gia việc thành lập đảng Liên minh dân tộc. - 538.

Xi-xmôn-di (Sismondi), Giảng Sác-lơ Lê-ô-na *Xi-môn-đơ Đờ* (1773 - 1842) - nhà kinh tế học Thụy Sĩ, nhà phê bình chủ nghĩa tư bản trên quan điểm tiểu tư sản, đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế. - 54, 65, 111.

Xmít (Smith), A-đam (1723 - 1790) nhà kinh tế học Anh, một trong các đại biểu lỗi lạc của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. - 34, 54, 57, 60 - 64, 74, 80, 131, 148, 173, 200, 201, 616.

Xmít (Smith), Tô-mát (1513 - 1577) - nhà hoạt động nhà nước Anh, giáo sư về dân luật. - 170.

Xô-ben (Zobel), Tô-mát Phri-drích, nam tước (1799 - 1869) - tướng Áo, người tham gia việc đàn áp phong trào giải phóng dân tộc và cách mạng ở I-ta-li-a những năm 1848 - 1849, trong chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 ông chỉ huy quân đoàn. - 455, 529, 555.

Xô-crát (khoảng năm 469 - khoảng năm 399 trước công nguyên) - nhà triết học duy tâm cổ Hy Lạp, nhà tư tưởng của tầng lớp quý tộc chủ nô. - 593.

Xôn-na-đơ. - xem *Giép-đơ Đơ Xôn-na-đơ*, Man-rít-xi-ô.

Xpác-xơ (Sparks), Giê-rốt (1789 - 1866) - nhà sử học Mỹ, người sáng lập ra khoa lịch sử đầu tiên tại trường Đại học tổng hợp Ha-vớt ở Mỹ. - 58.

Xpi-nô-da (Spinosa), Ba-rúc (Bê-nê-đích) (1632 - 1677) - nhà triết học duy tâm nổi tiếng Hà Lan, người theo chủ nghĩa vô thần. - 200.

Xơ-ra-bôn (khoảng năm 63 trước công nguyên - khoảng năm 20 sau công nguyên) - nhà địa lý học và sử học nổi tiếng cổ Hy Lạp. - 187.

Xu-vô-rốp, A-lếch-xan-đơ Va-xi-li-ê-vích (1730 - 1800) - thống soái vĩ đại Nga. - 312.

Xta-di-ôn (Stadion), Phi-líp (1799 - 1868) - tướng Áo, người tham gia việc đàn áp phong trào giải phóng dân tộc và cách mạng ở I-ta-li-a những năm 1848 - 1849; trong chiến tranh Pháp - I-ta-li-a - Áo năm 1859 chỉ huy quân đoàn. - 452, 453, 455, 459, 460, 469, 471, 529.

Xten-li (Stanley), Ê-đu-ác Hen-ri, từ năm 1869 là bá tước *Đóc-bi* (1826 - 1893) - nhà

hoạt động nhà nước Anh, đảng viên đảng To-ri, những năm 60 – 70 là đảng viên đảng bảo thủ, sau đó là đảng viên đảng tự do; bộ trưởng thuộc địa (1858, 1882 – 1885), và bộ trưởng về các vấn đề Ấn Độ (1858 – 1859), bộ trưởng ngoại giao (1866 – 1869, 1874 – 1878), con trai Ê-đu-ác Đốc-bi. – 387, 388.

Xtiu-ác (Steuart), Giêm-xơ (1712 – 1780) – nhà kinh tế học tư sản Anh, một trong những đại biểu cuối cùng của chủ nghĩa trọng thương, người chống lại thuyết số lượng tiền tệ. – 61, 62, 85 – 90, 193, 197 – 202, 223.

Xtiu-ác (Stuart), huân tước Đa-dli Cuốc-xơ (1803 – 1854) – nhà hoạt động nhà nước Anh, đảng viên đảng Vích, nghị sĩ; có quan hệ với giới lưu vong quân chủ bảo thủ. – 646.

TÊN NHÂN VẬT VĂN HỌC VÀ THẦN THOẠI

A-rông – theo kinh thánh là anh cả của Môi-i-dơ và giám mục trưởng của người Do Thái cổ, dựng bức tượng thần để cầu nguyện trên núi Xi-nai. – 378.

Gia-nu-xơ – vị thần La Mã cổ đại được mô tả có hai bộ mặt quay về hai phía ngược nhau; theo nghĩa bóng *Gia-nu-xơ* là con người lá mặt lá trái. – 664.

Giê-nô-va – Chúa của đạo Do Thái. – 588.

Giôn Bu-lơ (Giôn Bơ tốt) – tên riêng chỉ những đại diện của giai cấp tư sản Anh; được sử dụng rộng rãi từ sau khi tác phẩm trào phúng chính trị "Câu chuyện về ngài Giôn Bu-lơ" của nhà văn – nhà giáo dục Ác-bết-nốt được xuất bản năm 1712. – 363, 387, 389, 396, 401, 584.

Đa-mô-clét – theo thần thoại cổ Hy Lạp, là người thân cận của bạo chúa vùng Xi-rắc Đì-ô-ni-xi (thế kỷ IV trước công nguyên). Thành ngữ "thanh gươm Đa-mô-clét" đồng nghĩa với mối hiểm hoạ thường xuyên kề sát; theo truyền thuyết nó gắn với việc Đì-ô-ni-xi mời Đa-mô-clét tới dự yến tiệc, muốn trong bữa tiệc đó thuyết phục Đa-mô-clét vốn vẫn ghen tị với ông ta rằng hạnh phúc của con người hoàn toàn không bền vững. Đì-ô-ni-xi đã mời Đa-mô-clét ngồi bên ngai vàng, dưới một lưới gươm sắc lạnh treo lơ lửng bằng một sợi lông ngựa. – 240.

Đô-gbe-li – nhân vật trong vở hài kịch "Om sòm những chuyện không đâu" của Sếch-xpia; tượng trưng cho thói vênh vao và ngu ngốc của giới quan lại. – 671, 674.

I-phi-ghê-ni – theo thần thoại cổ Hy Lạp, là con gái vua A-ga-mơ-nôn, bị vua cha đem làm vật tế thần trước chiến tranh Tơ-roa. – 727.

Ki-tô (Ki-tô Giê-su) – người sáng lập đạo Thiên chúa. – 377, 588.

Li-dan-đơ – nhân vật trong vở hài kịch "Giấc mộng đêm hè" của Sếch-xpia. – 602.

Ma-mông – theo thần thoại Hy Lạp là vị thần của cái; còn trong kinh thánh Ma-mông là người ác tâm, biểu tượng cho thói trục lợi và ham làm giàu. – 275.

Mác-xơ – Thần chiến tranh của người La Mã cổ đại. – 248.

Mắc-bết – nhân vật trong bi kịch cùng tên của Sếch-xpia, không từ một thủ đoạn đẫm

máu nào để đạt được những mục đích hiếu danh của mình. – 380.

Mi-li-a-ga – nhân vật trong vở hài kịch "Giấc mộng đêm hè" của Sếch-xpia, thợ mộc. – 602.

Mít-lơ – nhân vật trong tiểu thuyết "Ái lực chọn lọc" của Gơ-tơ, là người có tâm hồn, Mít-lơ luôn phải đàn xếp những cuộc cãi cọ xảy ra ở nơi khi ông đến. – 589.

Mô-lô-sơ – thần mặt trời trong tôn giáo ở Phê-ni-xi và Các-ta-giơ cổ, cùng với sự thờ cúng thần đó là phải dâng lễ hiến sinh; sau này tên tuổi Mô-lô-sơ đã trở thành tượng trưng của sức mạnh mê hoặc, hung bạo. – 57.

Môi-i-dơ – theo truyền thuyết kinh thánh, là nhà tiên tri, người đã giải thoát cho người Do Thái cổ khỏi sự săn đuổi của các hoàng đế cổ Ai Cập ("Thoát khỏi Ai Cập"). – 34.

Ne-xtơ-rơ – theo thần thoại Hy Lạp Ne-xtơ-rơ là một thủ lĩnh thông thái trong số các anh hùng Hy Lạp đã tham gia cuộc chiến tranh Tơ-roa; người đã đi vào văn học truyền thống như một mẫu người già dặn kinh nghiệm đường đời. – 56.

Oóc-phê – theo thần thoại Hy Lạp, là nhà thơ và ca sĩ, người có tiếng hát chinh phục được những con thú hoang dại và quyến rũ được cả đá. – 440.

Ông từ – nhân vật trong vở hài kịch "Om sòm những chuyện không đâu" của Sếch-xpia. – 671.

Phôn-stáp – nhân vật trong một loạt tác phẩm của Sếch-xpia ("Những kẻ ngồi lê đôi mách thành Uyn-dơ" và "Hen-ri đệ Tứ"), một kẻ hèn nhát ưa khoác lác, thích bóng đùa và say rượu. – 500, 587.

Pi-e, thánh – môn đồ của Chúa. – 588.

Pi-e Slê-min – nhân vật trong truyện "Câu chuyện kỳ lạ của Pi-e Slê-min" của nhà thơ trữ tình Đức Sa-mi-cơ, đã đổi cái bóng của mình lấy cái ví có phép lạ. – 135.

Qua-di-mô-đô – nhân vật trong tiểu thuyết "Nhà thờ Đức bà Pa-ri" của V. Huy-gô, tên Qua-di-mô-đô đã thành biểu tượng của sự quái dị. – 370, 514, 517, 585, 648.

Rô-lăng cuồng bạo – nhân vật trong bản trường ca cùng tên của A-ri-ô-xtô. – 655.

Tê-dê – nhân vật trong hài kịch "Giấc mộng đêm hè" của Sếch-xpia. – 602.

Va-a-lơ – trong kinh thánh là tên của thần bầu trời, mặt và trăng trọi, được thờ cúng rộng rãi ở Phê-ni-xi, và Pa-le-xtin vào khoảng năm 2000 – 1000 trước công nguyên. Những người thờ phụng thần Va-a-lơ bị đạo Thiên chúa truyền thống lên án là những người chạy theo lợi nhuận và làm ô uế chốn linh thiêng. – 235.

Vin-hem Ten-lơ – nhân vật trong những truyền thuyết dân gian về cuộc chiến tranh giải phóng đất nước của người Thụy Sĩ chống những người Hăm-buốc vào cuối thế kỷ thứ VIII – đầu thế kỷ IX; truyền thuyết mô tả ông như 1 thiện xạ bắn cung đã giết chết người phụ tá người Áo. Hình tượng Vin-hem Ten-lơ được Si-le sử dụng trong vở kịch cùng tên của ông. – 587.

Xi-di-phơ – theo thần thoại Hy Lạp và vua vùng Cô-rin-phơ, vì nói dối các vị thần nên bị trừng phạt vĩnh viễn phải vác đá lên núi rồi lại lăn xuống. Từ đó mà có thành ngữ "lao động của Xi-di-phơ", có nghĩa là một công việc nặng nhọc không có kết quả. – 365.

Xít Cam-pê-a-đo – nhân vật trong "Bài hát về ông Xít của tôi", tác phẩm văn học viết bằng tiếng Tây Ban Nha đầu tiên trong thời Trung cổ (khoảng năm 1140), trong "Tư liệu về ông Xít" và trong một loạt tiểu thuyết; là nhân vật yêu thích trong các truyền thuyết dân gian Tây Ban Nha, được nhà viết kịch Pháp thế kỷ XVII là Coóc-nây dựa vào để viết vở bi kịch "Xít". – 701.

Xlai, Cri-xtô-phơ – thợ mạ thiếc, nhân vật trong vở hài kịch "Chinh phục người đàn bà bướng bỉnh" của Sếch-xpia. – 595.

BẢN CHỈ DẪN CÁC XUẤT BẢN PHẨM ĐỊNH KỲ

- "Allgemeine Militär – Zeitung" ("Báo quân sự phổ thông") (Đác-mơ-stát). – 73.1
- "Allgemeine Zeitung" ("Báo phổ thông") (Au-xbuốc). – 14, 304, 338, 375, 453, 457, 727, 728, 733.
- "Le Constitutionnel" ("Người lập hiến") (Pa-ri). – 247 – 256, 385, 418.
- "Courrier des États – Unis" ("Người truyền tin Hợp chúng quốc") (Niu Oóc). – 250.
- "The Daily News" ("Tin tức hàng ngày") (Luân Đôn). – 488.
- "Daily Telegraph" ("Tin điện hàng ngày") (Luân Đôn). – 655, 668.
- "Deutsch – Französische Jahrbücher" ("Niên giám Pháp – Đức") (Pa-ri). – 14, 16.
- "The Economist" ("Nhà kinh tế học") (Luân Đôn). – 122, 213, 665 – 668.
- "France Centrale" ("Nước Pháp miền Trung"). – 245.
- "The Free Press" ("Báo tự do") (Luân Đôn). – 646.
- "Die Gartenlaube, Illustriertes Familienblatt" ("Nhà nghỉ mát. Họ báo gia đình"). (Lai-pxích, Béc-lin). – 785, 790.
- "Hermann. Deutsches Wochenblatt aus London" ("Héc-man. Tuần báo Đức ở Luân Đôn") (Luân Đôn). – 780 – 786, 788, 789.
- "L'Illustration" ("Hoạ báo") (Pa-ri). – 564, 565.
- "The Illustrated London News" ("Hoạ báo Luân Đôn"). – 565.
- "L'Indépendance belge" ("Độc lập của Bỉ") (Bruy-xen). – 239, 248, 573.
- "Kölnische Zeitung" ("Báo Khuê"). – 429.
- "Königlich Preussischer Staats – Anzeiger" ("Người truyền tin quốc gia của nhà vua Phổ") (Béc-lin). – 592.
- "The London Gazette" ("Báo Luân Đôn"). – 294.

- "Le Moniteur universel" ("Báo đại chúng") (Pa-ri). – 235, 360, 369, 373, 402, 408, 418, 428, 571, 576, 578, 659, 668.
- "The Morning Star" ("Sao mai") (Luân Đôn). – 657.
- "Le National" ("Báo Dân tộc") (Pa-ri). – 766.
- "National – Zeitung" ("Báo dân tộc") (Béc-lin). – 510.
- "Neue Preussische Zeitung" ("Báo Phổ mới") (Béc-lin). – 374.
- "Neue Rheinische Zeitung Organ der Demokratie" ("Báo mới vùng Ranh. – Cơ quan của phong trào dân chủ") (Khuê). – 17.
- "New – York Daily Tribune" ("Diễn đàn Niu Oóc hàng ngày"). – 17, 233, 238, 244, 249, 257, 264, 273, 282, 289, 294, 300, 361, 364, 366, 371, 376, 380, 386, 396, 400, 406, 411, 416, 421, 425, 431, 437, 445, 451, 458, 461, 466, 470, 475, 483, 488, 498, 507, 517, 552, 531, 543, 546, 552, 573, 580, 622, 628, 639, 642, 644, 645, 648, 653, 673, 679, 684, 690, 695, 699, 704, 711, 716, 723.
- "O st – Deutsche Post" ("Bưu điện Đông Đức") (Viên). – 728.
- "Oesterreichisch Kaiserliche Wiener Zeitung" ("Báo hoàng gia Áo ở Viên"). – 443, 623.
- "La Patrie" ("Tổ quốc") (Pa-ri). – 405, 576.
- "Peking Gazette" ("Báo Bắc Kinh"). – 655.
- "Pensiero ed Azione" ("Tư tưởng và hành động") (Luân Đôn). – 477, 648, 653.
- "La Presse" ("Báo chí") (Pa-ri). – 249.
- "Revue des deux Mondes" ("Tập chí hai thế giới") (Pa-ri). – 535.
- "Rheinische Zeitung für Politik, Handel und Gewerbe" ("Báo tỉnh Ranh về các vấn đề chính trị, thương mại và công nghiệp") (Khuê). – 13, 14.
- "Sächsische Konstitutionelle Zeitung" ("Báo lập hiến Dắc-den") (Đre-xđen). – 631.
- "The Spectator" ("Khán giả") (Luân Đôn). – 54, 191.
- "The Times" ("Thời báo") (Luân Đôn). – 239, 294, 361-364, 401, 418, 453, 457, 476, 527, 576, 621, 655, 659, 660, 664, 665, 671, 722, 730, 731, 751.
- "Tribune – xem "New – York Daily Tribune".
- "Das Volk" ("Nhân dân") (Luân Đôn). – 470, 493, 507, 511, 517, 526, 532, 536, 540, 561, 568, 573, 576, 606, 617, 632, 779, 792.
- "Wiener Zeitung" – xem "Oesterreichisch Kaiserliche Wiener Zeitung"

BẢN CHỈ DẪN ĐỊA DANH

A

A-ác-buốc. - 750.
A-ben-xbéc. - 289, 559.
A-dô-lơ. - 528, 532.
A-di-giơ (Ét-sơ), sông. - 232, 244, 257, 267, 269, 272, 273, 283, 285, 288, 304, 306-314, 315-325, 328-331, 334, 343, 347, 359, 375, 378, 498, 520, 603, 681, 754.
A-dri-a-tích, biển. - 234, 266, 308, 310, 318, 440, 623, 733.
A-gô-ni-a, sông. - 455, 488, 490, 491, 496.
A-khen. - 402.
A-lếch-xăng-dri. - 284-288, 319-320, 329, 330, 413, 414, 433-435, 448-451, 456, 468, 486, 568, 715, 730, 746, 758, 761, 762.
A-mua, sông. - 661.
A-ốt-xta. - 315, 745, 755, 620.
A-pen-nanh, bán đảo. - 307
A-pen-nanh, núi. - 283, 288, 308, 460, 757.
A-pri-ca. - 311, 313.
A-ra-gông. - 757.
A-rát. - 353.
A-rơ, sông. - 749, 752.
A-rô-na. - 433, 455, 731.
A-sơ, cứ điểm ở Hung-ga-ri. - 446.
A-vanh. - 342.

A-xtơ. - 468.
Ác-brốt. - 281.
Ác-cô-lơ. - 265, 324, 566, 567.
Ác-cơ, sông. - 741-744, 746.
Ác-den, cao nguyên. - 344.
Ác-cu-i. - 284.
Ác-khan-ghen-xtơ. - 728.
Ác-lông. - 345.
Ác-nha-tô. - 450.
Ác-vi-li-a. - 308.
Ác-vơ, sông. - 739, 751.
Ai Cập. - 34, 581, 771.
Ai-đơ, sông. - 352.
Ai-rơ-len. - 54-56, 274, 289, 299, 633, 637, 638.
Ai-xơ-nác. - 631.
Am, pháo đài ở Pháp. - 566, 575, 582.
Am-xtéc-đam. - 89.
An-ba-ni. - 399.
An-béc-vin. - 715, 745, 751.
An-ben-ga. - 757, 758, 761.
An-bu-la, đèo. - 312, 313.
An-da-xơ. - 305, 355.
An-de-nác-đơ. - 343.
An-giê-ri. - 228, 247, 251, 253, 254, 256, 270, 383, 397, 701, 719, 721.
An-khơ-xi-rát. - 700.
An-nê-xi. - 751.
An-pơ, dãy núi. - 272, 283, 285, 288, 308-312, 314, 318, 331, 332, 412, 416, 435, 506, 766.
An-pơ thuộc Cốt-tơ. - 754-756.
An-pơ ở Béc-ga-mô (Béc-ga-ma-xca), dãy núi. - 311.

An-pơ thuộc Giuy-li. - 567.

An-pơ thuộc Ti-rôn, dãy núi. - 267, 272.

An-pơ miền ven biển. - 265, 314, 568, 754, 756, 759, 760.

An-tơ-doóc-phơ. - 312.

Áp-bia-tơ-grát-xô. - 454, 499, 501, 512, 513, 556, 557.

Át-đa, sông. - 288, 309, 310, 313, 314, 318, 328, 330, 473, 497, 567.

Au-xbuốc. - 464.

Ấn-Độ. - 82, 158, 165, 358, 387-391, 392-396, 417, 620-622, 658, 663, 666, 667, 672, 692, 702, 719.

Ăng-ve. - 343, 345, 354.

B

Ba-đen. - 262, 520, 688.

Ba-lơ. - 264, 340, 344, 345, 374, 521, 715, 729, 739, 740, 748, 750, 753.

Ba-vi-e. - 262, 263, 309, 310, 316, 317, 325, 326, 328, 331-334, 347, 410, 466, 475, 589.

Bác-ba-ri. - 90.

Bác-đơ, đồn binh. - 313.

Bác-men. - 298.

Bác-xê-lô-nét. - 740.

Bạch Hà, sông. - 654-657, 660, 669-672.

Ban-tích, biển. - 334, 352.

Bát-xa-nô. - 272, 308, 324.

Bắc Bra-băng. - 348.

Bắc Kinh. - 654, 656, 657, 660, 661, 671.

Băm-béc-gơ. - 631.

Béc-ga-mơ. - 234, 474.

Béc-lin. - 350, 372, 438, 462-465, 587, 588, 595-600, 602, 603, 631, 729, 587 - 391.

Béc-nác-din (Xan-Béc-nác-di-nơ). - 312, 315.

Béc-nơ. - 438, 749, 752.

Ben-đơ-giô-i-ô-xơ. - 457, 512, 514.

Ben-bơ, sông. - 284, 716.

Ben-la-nô. - 311.

Ben-lu-nô. - 308.

Bét-ta-xi-ô. - 501.

Bét-xa-ra-bi-a. - 768.

Bê-lô-xtốc. - 773.

Bê-rê-gu-ác-đơ. - 455, 490, 492, 494, 497, 501, 557.

Bi-en-la. - 285, 555.

Bi-lơ, hồ. - 749.

Bi-na-xcô. - 501, 512, 513, 557, 559.

Bỉ. - 341, 343, 347, 350, 351.

Biên khu, vùng. - 258, 260, 263, 563, 730.

Biển Bắc. - 343, 585, 689.

Bli-đa. - 722.

Bom-bay. - thành phố và bang ở Ấn Độ. - 389, 392.

Boóc-đô. - 247.

Boóc-gơ-phoóc-tơ. - 267, 323.

Boóc-mi-đa, sông. - 283, 285, 314, 319, 433, 760.

Boóc-mi-ô (đèo Voóc-mơ). - 273, 309, 312, 313.

Bô-đen, hồ. - 310, 316.

Bô-hêm-xem Séc.

Bô-lô-nhơ. - 733.

Bốt-xen (Bôn-xa-nô). - 324, 329.

Bô-xni-a. - 399.

Bồ Đào Nha. - 352.

Bô-i-tơ, sông ở I-ta-li-a. - 315.

Bông-vin. - 751.

Bốp-pha-lô-ra. - 454, 455, 489, 490, 492, 494, 498-501, 731.

Bơ-dăng-xông. - 745.

Bờ biển Vàng. - 511.

Bóc-ken-khê-dơ. - 294.

Bóc-nơ-li. - 294.

Bran-đen-buốc. - 591.

Brao-li-ô. - 313.

Brát-phoóc. - 679.

Bren-ta, sông. - 265, 272, 308, 315, 318, 322, 328.

Brê-si-a. - 234, 474, 535.

Brê-xláp (Vrót-xláp). - 444, 464.

Brên-nơ, đường núi và đèo trên biên giới Áo và I-ta-li-a. - 308, 310, 316, 331, 332.

Bri-an-da. - 555.

Bri-ăng-xông. - thành phố và pháo đài ở Pháp. - 286, 739, 744.

Brôn-xen-lơ. - 337, 359, 375, 539, 585, 686, 689.

Bru-nếch (Bru-ni-cô). - 308.

Brua, sông. - 750.

Bruy-gơ. - 345.

Bruy-xen. - 14, 16, 585.

Bruyn (Brơ-nô). - 444, 445.

Bu-cô-vi-na. - 352.

Bu-lông. - 246, 248, 345, 489.

Bun-ga-ri. - 399.

Buốc-cơ-Xanh-Mô-ri-xơ. - 746.

Buy-gơ-len. - 750.

Buy-kê-buốc. - 603.

C

Ca-bun. - 662, 663.

Ca-bô - Nê-grô, mũi đất. - 708, 709.

Ca-đơ-rơ. - 308.

Ca-li-sơ. - 511.

Ca-lơ. - 345.

Ca-ma-xcô. - 555

Ca-ta-lô-ni. - 757.

Ca-vri-a-nô. - 515, 516, 519, 529, 530, 562, 730.

Ca-xchi-ông. - 265, 324, 514, 516, 519, 523, 528-530, 560, 567, 732.

Ca-xten. - 346.

Ca-xten - Hốp-phrê-đô. - 514, 516, 519, 524, 528, 530.

Ca-xten-lét-tơ. - 501, 557.

Ca-xtê-nê-đô-lơ. - 514.

Ca-xten-nu-ô-vô. - 456.

Ca-xtê-đgiô. - 460, 469-472.

Ca-xti-li-a. - 705.

Ca-xa-lơ. - 234, 284, 285, 319, 413, 414, 433, 435, 436, 447, 450, 451, 454, 456, 462, 486, 555, 588, 730, 746, 762.

Các-ca-rơ. - 758.

Các-xơ. - 583.

Các-phrây-tơ (Cô-ba-rít, Ca-pô-rét-tô), đường đi qua núi. - 308.

Cam-bi-ô. - 433, 447-449.

Cam-pô-phoóc-mi-ô. - 681.

Can-li-a-nô. - 324.

Can-cút-ta. - 338, 389, 390, 662.

Cát-xa-li-nô. - 472.

Cát-xen. - 444, 464.
Cáp-din, hẻm núi, gần thành phố Cáp-din (La Mã cổ). - 334.
Căm-brít-giơ. - 170.
Cây-en-na. - 373, 398, 424, 736.
Cla-ghen-phuốc. - 317, 324, 328.
Cli-ôn, sông. - 312.
Coóc-bét-ta. - 499, 500, 502, 557.
Coóc-na-lơ. - 456.
Coóc-nê-li-ô-nơ. - 273.
Coóc-ni-sê, con đường. - 757.
Coóc-xơ, đảo. - 357, 405, 414.
Coóc-ti-na d'Am-pét-xơ (Coóc-ti-na). - 308.
Cô-blen-tơ. - 520.
Cô-mắc-cô. - 398.
Cô-moóc-nơ (Cô-ma-rôm). - 440, 467.
Cô-mô, hồ. - 309, 311, 315, 329, 473, 474.
Cô-mô, đồn binh ở I-ta-li-a. - 473.
Côm-pi-ông. - 341, 345, 347, 368, 575.
Côn-đ Ác-giăng-che. - 740, 759.
Côn-đê-xa (Ca-xti-lê-khốt). - 708 - 710.
Côn-đi - Na-vơ. - 757, 758, 761, 762.
Côn-đơ - Tăng-đơ, đèo. - 286, 333, 415, 714, 740, 755-761.
Côn-phen-xa. - 484, 486.
Công-xtăng-tanh. - 710.
Công-xtăng-ti-nô-plơ (Xtam-bun). - 645, 769, 770.
Công-xtăng-xơ. - 748.
Cốt-xơ. - 433.
Cra-cốp. - 398.
Cre-tơ, đảo. - 771.

Crê-mô-na. - 234, 315, 329, 330, 513.
Crê-sen-ti-nô. - 285.
Crôi-đôn. - 294.
Crưm. - 231, 432, 579.
Cu-nê-ô (Cô-ni). - 757.
Cu-xtốt-xa. - 266, 289, 323, 440, 525.
Cuốc-ta-tô-nơ. - 322.

D

Da-nơ (Xa-rin) sông. - 749, 750.
Dan-xbước. - 316, 325.
Dắc-den. - 464, 466, 475.
Dem-mê-rinh, đường đi qua núi và dãy núi ở phía Đông An-pơ. - 567.
Den-dơ, sông. - 749.
Dô-lô-tuốc-nơ. - 750.

Đ

Đa-gu. - 655, 661.
Đa-nuýp (công quốc). - Xem *Va-la-khi* và *Môn-đa-vi-a*.
Đa-nuýp, sông. - 305, 316, 325, 378, 385, 768-770, 774, 775.
Đác-đa-nen, eo biển. - 583.
Đác-mơ-stát. - 538.
Đại Tây Dương. - 245, 459, 484.
Đan-ma-xi. - 375, 439.
Đan-tích (Gơ-đan-xơ). - 265, 324, 334, 464, 467.
Đéc-bi-sia, một tỉnh ở Anh. - 275, 228.
Đéc-vi-ô. - 311.

Đê-den-xa-nô. - 529.

Đê-gô. - 265, 289, 567, 760.

Đê-li. - 152.

Đê-môn-tơ. - 755.

Đi-giông. - 345.

Đi-lơ, sông. - 343.

Đi-vê-đrô, thung lũng. - 754.

Địa Trung Hải. - 228, 231, 266, 415, 706, 708.

Doong-kéc. - 340, 739.

Đô-ra Ban-tê-a, sông. - 435, 436, 447-449, 486, 555, 736.

Đô-ra Rì-pa-ri-a, sông. - 736.

Đông Ấn. - 620, 695.

Đơn-đi. - 281.

Đre-xden. - 583.

Đu-ê. - 345, 348, 353.

Đuyt-xen-đoóc-phơ. - 565.

E

E-cluy-dơ, đồn binh. - 739.

E-do mùy-lơ. - 289.

E-tơ-ru-ri-a. - 734.

En-phin-dơ, đồn binh ở Anh. - 259, 262.

Ếc-phuốc. - 337, 490, 495, 688, 788.

Ếc-xéch. - 295.

Ết-sơ. - xem *A-đi-giơ.*

Ê-nơ, sông. - 341, 344, 350.

Ê-péc-nơ. - 341.

Ê-pi-nan. - 345.

Ê-ren-brây-stai-nơ. - 346.

G

Ga-la-sin-xơ. - 282.

Ga-li-xi. - 347, 352, 375, 441.

Gác-đơ, hồ. - 268, 320, 329, 474, 515, 518, 529, 534, 560, 561.

Gan-đơ. - 345.

Ghéc-mơ-xhai-mơ. - 346.

Ghêm-mi, đền. - 752.

Gì-bran-ta, eo biển. - 704.

Gia-mai-ca, đảo. - 188.

Giê-nơ, thành phố và cảng. - 286, 288, 314, 333, 397, 405, 414, 415, 432-436, 448-450, 456, 457, 553, 715, 737, 754, 757, 760.

Giê-nơ Rì-vi-e-ra. - 760.

Giuy-lích. - 347.

Giuy-ra ở Béc-nơ, dãy núi. - 716, 739, 749, 751.

Giuy-ra, dãy núi. - 344, 749.

Gla-xgô. - 280, 647.

Gla-rút. - 749.

Glô-xơ. - 674-678.

Gluy-ua-xơ (Glô-ren-xa). - 329.

Gô-ta. - 728, 730.

Gô-tác-đơ - xem *Gra-ven-lô-na.*

Gôi-tô. - 332, 516, 519, 529, 531, 535.

Gra-đi-xca. - 273.

Gra-pôn-lô. - 452, 455.

Gra-ven-lô-na. - 455.

Grau-buyn-den. - 316, 748, 749, 754.

Grê-vơ-xen. - 294.

Grít, núi. - 754.

Gơ-rô-bơ. - 340, 744.

Guy-dơ. - 342.

Guy-di-xô-lô. - 516, 519, 524, 528, 530, 534.

Giê-máp-pơ. - 343.

Giê-nơ-voa. - 738, 751.

Giơ-ne-vơ. - 285, 308, 713, 718, 737, 748-751.

Giơ-ne-vơ (hồ). - 750, 751, 753.

Giư-di-ca-ri. - 288, 308, 315, 316.

Giư-nhe-xơ-ren-lơ. - 460, 471.

H

Hà Lan thuộc Áo (Bỉ và Lúc-xăm-bua). - 305.

Ha-li-phắc. - 473.

Ha-rét-xi-ô. - 758.

Ha-rít-giơ. - 282, 603.

Ha-vi-a. - 311.

Hác-la-xcô. - 452, 457, 488, 490, 494, 556.

Hác-ton-pun. - 294.

Hai-li-brít-giơ. - 294.

Han-nô-vơ. - 399, 410, 466, 511, 632.

Hăm-bô-lô. - 455.

Hăm-buốc. - 111, 373, 391, 445.

Hằng, sông. - 603.

Hét-xen-Cát-xen. - 685, 690.

Hét-xen Đác-mơ-stát. - 262, 520.

Hô-en-phri-đê-béc. - 355.

Hô-hen-linh-đen. - 325.

Hông Công. - 657.

Hung-ga-ri. - 305, 375, 399, 444, 545, 646, 649-653.

I

I-da-rơ, sông ở Đức. - 331.

I-de-rơ, sông ở Pháp. - 741-744, 746, 751.

I-dê-ô, hồ. - 313.

I-dôn-xơ, sông. - 308, 317, 322, 324, 331, 332, 347.

I-ê-na. - 264, 334, 342, 729.

I-lan-xơ. - 312.

I-ôn, quần đảo. - 358.

I-ôn-na, sông. - 344.

I-ta-li-a. - 265.

I-van-gô-rốt. - 774.

I-véc-đông. - 750.

I-vrê. - 310, 311, 435, 745, 746.

I-u-li-rơ, đèo. - 312, 313.

I-xơ, sông. - 751.

In-gôn-stát. - 333.

In-nơ, sông. - 310, 313, 316.

In-xbrúc. - 317, 324, 328.

K

Ki-a-ta. - 179.

Ki-e-dơ. - 288, 308, 315, 318, 514, 524, 528, 530, 531, 532, 535, 560, 592, 731.

Kéc-nơ-then. - 272, 308, 315.

Ken. - 346.

Ki-va-cô. - 435.

Kin-xích-cun-mơ. - 312.

Khéc-xôn thuộc *Crum*. - 580.

Khuên. - 344, 345, 347, 372.

L

La-gô Mát-giô-rơ, hồ. - 433, 447, 455, 473, 555.

La Mã. - 228, 230, 243, 372, 403, 427, 474, 545, 551, 568, 623, 628.

La-ra-sơ (En - A-ra-sơ). - 704, 711, 723.

Lai-bắc (Lu-bli-a-na). - 409, 774.

Lai-pxích. - 464, 490, 495.

Lam-bết-xa (Lam-bê-đơ). - 373, 398, 736.

Lam-brô, sông. - 513, 560.

Lan-kê-sia, tỉnh ở Anh. - 275, 294, 295.

Lan-lê-bua. - 744, 747.

Lăng-đrê-xi. - 342.

Lăng-grơ, cao nguyên. - 763.

Lem-béc-gơ (Lơ-vốp). - 444.

Lên-nhi-a-gô. - 266-269, 271, 287, 321, 322, 525, 570, 573.

Lê-ôn, ở Tây Ban Nha. - 705.

Léch-cô. - 309, 474.

Li-lơ. - 345, 353.

Li-nhi, pháo đài ở Bỉ. - 343.

Li-ông. - 243, 256, 285, 286, 340, 344, 345, 414, 415, 737, 742, 745, 763.

Li-voóc-nô. - 470.

Li-vóc-pun. - 452, 659.

Lin-đây. - 317.

Lít-xơ, sông. - 342.

Lo-ren-nơ. - 305, 355.

Loa, sông. - 340, 351.

Lô-a-nô. - 622.

Lô-dan. - 311, 745.

Lô-đi. - 234, 567.

Lô-na-tơ. - 514-516, 519, 528, 529, 567, 732.

Lô-men-li-na. - 447, 449, 451, 452, 454-458, 469, 490, 498, 730, 737.

Lô-men-lơ. - 433, 436, 447.

Lô-téc-bua. - 340, 739.

Lôm-bác-đi. - 227, 229-232, 238, 242-244, 249, 265, 266, 286-288, 304, 306, 309, 314, 315, 317-319, 326-334, 336-338, 357, 398, 413, 457, 467, 470, 473-475, 497, 542, 548-550, 556, 570, 580, 600, 682, 683, 713, 733, 735, 748, 755, 760, 767.

Lu-cô-xơ. - xem *Uê-đơ Lu-cô-xơ*

Lu-suên-stai-gơ. - 314.

Luân Đôn. - 17, 111, 213, 235, 294, 295, 388, 389, 391, 395, 410, 448, 477, 576, 600, 603, 621, 630, 646, 649, 650, 653, 656, 660, 662, 675, 774, 785.

Lúc-ma-ni-nơ, đền. - 312.

Luy-nê-vin. - 367.

Luy-tích (Li-e-giơ). - 344, 345.

Luy-tơ-xen. - 490, 495.

Luy-xéc. - 752.

M

Ma-a-xơ-rích. - 345, 347.

Ma-da-ga-xca. - 249.

Ma-drít. - 660.

Ma-in-xơ. - 345.

Ma-la-ha. - 708.

Ma-ren-gô. - 266, 273, 285, 309, 325, 448, 567, 745.

Ma-rê-m-buốc. - 342.

Ma-ri-ni-a-nơ. - (Mê-lê-ni-a-nô). - 265, 494, 513, 514, 560, 732.

Ma-rốc. - 249, 700, 704, 705, 717, 721-723.

Ma-xơ, sông. - 342, 343, 346, 347, 353, 354, 763.

Mác-đơ-buốc. - 444, 464, 603.

Mác-nơ, sông. - 341, 344, 350.

Mác-xây. - 247, 315, 432, 452.

Mác-tin-xơ-brúc. - 312.

Mai-nơ, sông. - 333.

Man-boóc-gơ (Man-boóc-ghê-tơ). - 314.

Man-hem. - 345.

Man-vơ. - 392.

Man-se-xtơ. - 622, 649, 694.

Mát-gien-ta. - 489, 492, 494, 497-505, 512-516, 524, 527, 528, 556, 559, 564, 568, 592, 731-733.

Mãng-sơ, eo biển. - 404, 736.

Mãng-tu. - 265-271, 288, 306, 317, 320-322, 328-330, 347, 352, 379, 515, 519, 528, 532, 534, 535, 566, 567, 570, 573, 680, 733.

Mãng-tu, sông. - 750.

Mét-xơ. - 243, 345, 520.

Mê-di-rơ. - 342.

Mê-di-ca, một đồn binh ở An-giê-ri. - 722.

Mê-đơ-lơ. - 324, 529.

Mê-lê-ni-a-nô - xem *Ma-ri-ni-a-nô*.

Mê-ri-lân, một bang ở Bắc Mỹ. - 81.

Mếch-nê-xơ. - 704.

Mi-la-nô. - 227, 232, 234, 268, 273, 288, 309, 321, 333, 379, 432, 458, 469, 487, 490-501, 506, 512, 513, 556, 559, 646, 732, 761.

Min-lơ-di-mô. - 265, 289, 559, 567, 760.

Mìn-txơ, sông ở I-ta-li-a. - 244, 257, 265-273, 283, 285, 286, 288, 306, 313, 317-325, 328-332, 334, 340, 347, 348, 349, 352, 353, 356, 359, 375, 378, 432, 506, 508, 511, 512, 515, 516, 518-520, 523-525, 527, 529, 531, 535, 545, 549, 554, 560, 561, 566, 570, 603, 681, 727, 728, 732, 765, 767, 782.

Mít-đơ-n-xếch, một tỉnh ở Anh. - 294, 295.

Moóc-ta-ra. - 448, 457, 491, 492, 495, 496, 556.

Mô. - 341.

Mô-bê-giơ. - 342.

Mô-den, sông. - 341, 342, 346, 350.

Mô-đê-na. - 230, 232, 234, 321, 374, 379, 403, 421, 427, 544, 549, 551, 624, 626, 684, 733.

Mô-ga-đơ-rơ. - 704, 723

Mô-ra-vi. - 375.

Mô-ri-en, cao nguyên. - 712, 738.

Mô-đa-vi-a (Môn-đô-va). - 361, 370, 375, 584, 768.

Môn-đô-vi. - 265, 289.

Mông Blăng, dãy núi. - 714, 739, 751.

Mông Blăng, tỉnh. - 738.

Mông-Giê-an (đỉnh Gi-ganh). - 740.

Mông-Clo-nơ-vơ, đèo. - 286, 415, 740, 741, 744, 747.

Mông-mê-li-ăng. - 742.

Mông-Ta-boóc (Ta-boóc), núi. - 740, 745.

Mông-tê-ben-lô. - 452, 453, 457, 459-461, 468-472, 487, 488, 502, 524, 554, 567, 571, 730.

Mông-tê - Coóc-nô. - 311.

Mông-tê - Nê-grô. - 707, 708, 721.

Mông-tê-nốt-tơ. - 265, 289, 559, 567, 760.

Mông-tê - Rô-da. - 754.

Mông-tê-vi-đê-ô. - 228.

Mông-ti-ki-a-ri. - 516, 519.

Mông-tơ - I-đê-ran, đèo. - 714, 746.

Mông-phéc-ra-tô. - 737.

Mông - *Sáp-phơ-ca-rơ*. - 746.

Mông-xê-ni, đèo. - 285-288, 397, 415, 435, 714, 741, 743, 747, 755, 758.

Mông-xơ. - 341.

Mốt-lin. - 774.

Mu-chi-e. - 715, 747.

Mu-ô-ta-tan. - 312.

Muyn-xen. - 324, 328, 333, 334, 444, 464.

Muyn-xtơ. - 312, 681, 748.

N

Na-mua. - 343 - 346.

Na-plơ. - 226, 307, 321, 322, 374, 403, 427, 551, 734, 765.

Na-vi-li-ô, sông. - 500.

Na-vi-li-ô. Gran-đơ, kênh. - 499.

Na-xau. - 538, 539.

Nam Bra-băng. - 344.

Năng-xi. - 345, 428.

Nê-phen-xơ. - 312.

Ni-xơ. - 286, 415, 712-716, 725, 735, 737, 741, 754, 756-767, 773.

Ninh Ba. - 655.

Niu Oóc. - 401.

Niu - *Phau-đơ-len*. - 518.

Noi-xơ. - 345

Nô-rơ. - 313.

Nơ-sa-ten, một bang ở Thụy Sĩ. - 716, 750.

Nơ-sa-ten, hồ - 749.

Nô-va-ra. - 232, 266, 285, 289, 433, 447, 448, 456, 485-495, 496, 500, 555, 556, 731.

Nô-va-rê-dơ. - 456.

Nô-vi. - 266, 284, 448, 450, 456, 468, 486.

O

Oa-đơ, sông. - 341, 344, 350.

Oa-téc-lô. - 229, 343.

Oe-xtơ - *Brô-mút-chơ*. - 294.

Oen-xơ. - 633-635.

Oét-nét-xbơ-ry. - 294.

Oóc-ba, sông ở I-ta-li-a. - 284, 319.

Oóc-bơ, sông ở Thụy Sĩ. - 749, 750.

Oóc-lê-ăng. - 340.

Ô-bơ, sông. - 344.

Ô-de, sông. - 352, 511.

Ô-lô, sông. - 288, 309, 313, 318, 560.

Ô-nê-li-a. - 715, 754, 757, 758.

Ô-ri-ô-lơ. - 460.

Ô-xtéc-lít. - 234, 264, 374, 516, 519, 585, 729.

Ô-xten-đơ. - 345.

Ốc-xphớt. - 170.

P

Pa-đu-a. - 322.

Pa-lê-xtơ-rô. - 473, 484, 488, 555, 731.

Pa-ních-xơ, đường đi qua núi. - 312.

Pa-vi-a. - 227, 234, 265, 307, 333, 447, 448, 454, 455, 459, 469, 490-498, 501, 514, 555-557.

Pa-ri. - 14, 90, 160, 182, 228, 229, 234-237, 240, 250, 256, 340, 341, 344, 345, 347, 349, 350, 351, 366, 370, 377, 385, 402, 414, 415, 416, 419, 428, 448, 507, 521, 545, 553,

559, 583, 585, 598, 624, 627, 631, 649, 650, 653, 681, 735, 736, 741, 747, 763, 771, 789.

Pác-ma. - 230, 232, 234, 321, 330, 374, 379, 403, 421, 427, 457, 534, 544, 549, 551, 628, 682, 733.

Pây-ten-stai-nơ, đèo. - 308, 315.

Pe-xke-ra. - 266-271, 287, 306, 320, 321, 322, 328, 329, 347, 515, 528, 529, 533, 535, 570.

Pen-giáp. - 635.

Pét, thủ đô của Hung-ga-ri, một phần tả ngạn của Bu-đa-pét hiện nay. - 439, 651.

Pê-téc-lin-ghen (Pay-éc-nơ). - 750.

Pi-a-đê-na. - 514, 560.

Pháp. - 340, 343, 344, 346, 348.

Phen-la, sông. - 315.

Phê-nê-xtơ-ren-lơ. - 744.

Phê-ra-ra. - 320, 398, 733.

Phê-xơ. - 704.

Phi-líp-vin. - 342.

Phi-u-mơ (Ri-ê-cô). - 650.

Phin-xtéc-muyn-xơ, đèo. - 310, 313, 316, 329.

Phlo-ren-xi-a. - 626.

Phoóc-li. - 733.

Phô-xi-ni. - 713, 738, 751.

Phlơ-ruýt. - 343.

Phran-cô-ni. - 538.

Phran-phuốc trên sông Mai-nơ. - 374, 375, 410, 428, 438, 444, 464, 465, 538, 632, 688.

Phrát-xi-nê-tô. - 447.

Phrê-giúyt, cảng. - 739.

Phri-bua, một bang ở Thụy Sĩ. - 716, 750.

Phri-đrích-stát. - 352.

Phuốc-cơ, đèo. - 752.

Phuy-xen. - 309, 329.

Pi-a-sen-xta, pháo đài. - 315, 330, 398, 414, 434, 448, 456, 459, 460, 469, 490, 492, 494, 497, 514, 624, 627, 731.

Pi-a-vê, sông. - 308, 318.

Pi-ê-mông. - 226-232, 236, 237, 243, 244, 260, 265, 283-288, 309, 315, 319-321, 329, 330, 335-338, 360, 374, 379, 383, 384, 402-405, 408, 409, 412-419, 422-425, 433, 434, 435, 440, 447, 453, 457, 458, 468, 541-545, 549-555, 567, 570, 626, 652, 683, 712 - 715, 733-740, 751, 755-762, 765, 767.

Pi-ra-nô. - 439.

Pi-rê-nê, dãy núi. - 352, 757.

Pít-xi-ghết-tô-nê. - 330.

Pít-xốc. - 312.

Pô, sông. - 265-268, 272, 283-286, 301, 303, 304, 306-309, 318-321, 325, 328-331, 334, 340, 348, 349, 353, 359, 375, 378, 414, 433-437, 447-457, 459, 460, 464, 468, 469, 487, 490, 492, 494, 501, 513, 542, 554-556, 559, 567, 715, 727, 728, 755, 762, 765.

Pô-la (Pu-la), ở Nam Tư. - 439.

Pô-xi-ô-len-gơ. - 524, 529, 535.

Pô-xki-a-vơ, đèo. - 748.

Pông đơ Bô-voa-den (Lơ Pông đơ Bô-voa-den). - 311.

Pông-ta-phen, đèo. - 308, 314, 315.

Pphan-xơ. - 520.

Pra-ghen, đèo. - 312.

Pra-ha. - 444, 445.

Prê-xbuốc (Bra-ti-xla-va). - 328.

Prô-lơ-ni-ăng. - 747.

Prô-văng-xơ. - 286, 415.

Q

Quảng Châu. - 656, 665, 672, 692.

Quê-bếch. - 518.

Quy-ta-hia (Cu-i-ta-hia). - 646

R

Ra-áp (Đi-ô-rơ). - 440.

Ra-bát. - 704.

Ra-ven-na. - 733.

Rai-dinh (Bắc). - 275.

Rai-dinh (Đông). - 295.

Rai-dinh (Tây). - 275, 294.

Rai-khen-béc. - 444.

Rai-néch. - 748.

Ranh, sông. - 242, 264, 267, 272, 301, 303, 304, 312, 316, 331, 333, 340, 341, 343-349, 350-354, 369, 375, 378, 410, 463, 511, 520, 521, 526, 566, 579, 587, 698, 716, 725, 727-729, 733, 739, 752, 763, 764, 766-771, 774, 775.

Ranh, tỉnh. - 13.

Rây-xơ. - 345.

Rây-xơ, mũi đất. - 453.

Rây-xơ, sông. - 312.

Rê-ghen-xbuốc. - 559.

Rê-sen - *Sây déc*, đường đi qua núi. - 312, 313.

Rê-ve-rơ. - 320.

Ri-mi-ni. - 308, 738.

Ri-vi-e-ra-di. - *Pô-nên-tơ*. - 760.

Ri-vô-li. - 265, 323, 324, 329, 566, 567.

Ri-vô-li, cao nguyên. - 322, 329.

Rô-béc-cô. - 501, 502, 557.

Rô-da-tơ. - 556, 731.

Rô-ma-nơ. - 549, 551, 626, 682, 733, 765.

Rô-xbác. - 355.

Rốc-rua, đồn binh ở Pháp. - 342.

Rôn, sông. - 286, 340, 383, 750, 751.

Ru-ây-a, sông. - 754, 755.

Ru-bi-côn, sông. - 246, 248, 307.

S

Sa-blơ. - 713, 738, 751.

Sa-lôn trên sông Mai-nơ. - 345.

Sa-lôn trên sông Xôn. - 585.

Sa-ten - *Xanh Đê-ni*. - 750.

Sa-tô - *Chi-e-ri*. - 341, 350.

Săm-be-ri. - 712, 715, 739, 742, 744, 757.

Séc. - 443, 444, 475.

Séc-bua. - 229.

Séc-tốp, cầu. - 312.

Sen-da, sông. - 342, 343, 354.

Sê-khen-tan. - 312.

Sê-sia, một tỉnh ở Anh. - 275, 295.

Si-vi-da-lơ-den - *Phruy-lơ*. - 308.

Sin-khê. - 655.

Slê-dơ-vích - *Hôn-stai-nơ*. - 373, 438, 632, 689, 769, 774.

Sô-mông. - 341, 345.

Sơ-luy-ken, đường đi qua núi. - 310, 312-315, 474.

Sprê, sông. - 508.

Stết-tin (Sê-xin). - 334, 464.

Stin-phơ - xem *Xten-vi-o*.

Stút-gát. - 772.

Suên-brun. - 572.

T

- Ta-li-a-men-tô*, sông. - 308, 318.
Ta-na-rô, sông. - 284, 319, 468, 757, 758, 761.
Ta-ran-tê-dơ. - 712, 738.
Tan-giê. - 702, 704, 711, 723.
Tăng-dơ xem *Côn-dơ* - *Tăng-dơ*.
Tân Oen-xơ về phía Nam, một bang ở Ô-xtơ-rây-lia. - 644.
Téc-dơ-pi-ô, sông. - 455.
Téc-mi-nhông. - 746.
Tem-dơ, sông. - 630, 656.
Téc-xin (Ti-si-nô), bang ở Thụy Sĩ. - 737, 749, 761.
Tê-tu-an, sông ở châu Phi. - 704, 705, 708, 709, 720.
Tê-tu-an, đồn binh ở châu Phi. - 702, 704, 707-711, 717, 718, 720, 723.
Thiên Tân. - 654, 656, 660.
Thuy-rinh-ghen. - 538.
Thượng Hải. - 655, 667, 672.
Ti-ôn-vin. - 345.
Ti-rôn, miền núi. - 267, 269, 271-273, 288, 309, 314, 315, 316, 321, 322, 325-328, 331-334, 475, 535, 683, 754.
Tít-si-nô, sông, ở Bắc I-ta-li-a. - 228, 269, 309, 315, 318, 321, 323, 330, 410, 433-436, 452, 455, 457, 473, 488, 489, 491, 492, 496-501, 504, 506, 535, 555, 727, 731.
Tin-dít (Xô-vét-xơ). - 768, 770, 773.
Toóc-tô-na. - 288, 433, 448, 456, 486.
Tô-blắc, đường đi qua núi. - 325.
Tô-na-lơ, đèo. - 288, 309-311, 313.
Tô-nôn. - 751.
Tô-xca-na. - 230, 321, 374, 379, 403, 421, 426, 428, 470, 518, 544, 549, 551, 624, 628, 682, 733.

- To-ran-xin-va-ni*. - 399.
Tơ-rê-vi-dơ. - 317, 324, 328.
Tơ-ri-e-xtơ. - 228, 272, 273, 304, 439, 444, 451, 535.
Tơ-rốp-pau (Ô-pa-va). - 774.
Tu-lông. - 243, 286, 397, 759.
Tu-rin. - 228, 234, 249, 266, 284, 286, 408, 414, 415, 433-436, 447, 448, 472, 554, 556, 627, 715, 737, 741, 746, 758, 760, 765.-
Tuốc-bi-gơ. - 489, 499, 505, 732.
Trê-va. - 757, 758.
Trê-vê-da-lơ, đèo. - 311.
Trê-rê-da-ra. - 516, 519.
Tréc-nô-gô-ri. - 370.
Tréc-vơ, sông. - 754.
Trường Giang, sông. - 659.

U

- U-cơ-mác*. - 591.
U-di-nơ. - 310, 754.
U-ri, một bang ở Thụy sĩ. - 749.
Uê-dơ Lu-cô-xơ, sông. - 704.
Un-mơ. - 326, 333, 729.

V

- Va-át-dơ*, một bang ở Thụy Sĩ. - 716, 749-753.
Va-ca-rít-sa. - 459, 469, 475.
Va-gram. - 264.
Va-la-khi. - 361, 370, 375, 584.
Va-lan-xi-en. - 353.

Va-len-xa. - 433, 434, 447, 450, 451, 454, 468, 486, 487, 490, 494-496.
Va-len-xi-a. - 757.
Va-lét-giơ. - 529, 533, 534.
Va-li-xơ (Va-lơ), một bang ở Thụy Sĩ. - 337, 716, 747, 749-752.
Va-rê-xe. - 473, 474, 475.
Va-khát-en Giê-li, sông ở châu Phi. - 717, 720.
Vác, đèo. - 273, 286.
Vác, sông. - 308, 754, 758.
Vác-sa-va. - 337, 359, 373, 768, 769, 774.
Van-An-xát-ca (thung lũng An-xát-ca). - 755.
Van Blê-ni-ô. - 312.
Van - Ca-mô-ni-ca. - 313.
Van - đ'Ác-xa. - 322.
Van-đê-xi. - 757.
Van-đi-Ca-véc-nơ. - 754.
Van-đơ-Lít. - 754.
Van-đơ-Tinh. - 746.
Van - Phoóc-mát-xa. - 754.
Van-ten-li-na. - 309, 311, 313, 473.
Van-Tơ-rôm-pi-a. - 313.
Van-xap-bi-a. - 313.
Van-Xáp-xi-na. - 311.
Van-Xê-đi-a. - 755.
Van-Xu-ga-na. - 308, 315, 329.
Vanh-xen-nơ. - 235.
Ve-xơ-pha-li. - 16, 734.
Véc-doong, thành phố và pháo đài. - 341.
Véc-tren-li. - 284, 285, 433 - 436, 447, 453-457, 472, 484, 487, 490, 491, 494, 496, 505, 555, 731.

Ven-lô. - 343, 346, 348.
Ve-den. - 346, 347.
Vê-duy-vơ, núi lửa. - 226.
Vê-rê-đốt-tơ. - 555.
Vê-rô-na. - 266-272, 317, 321-325, 329, 515, 519, 535, 566, 570, 572, 573, 595, 731, 774.
Vê-vê. - 749, 750.
Viên. - 260, 272, 305, 309, 310, 316, 322, 324, 328, 332, 347, 350, 353, 354, 366, 379, 397, 401, 403, 404, 422, 430, 437, 438, 440-444, 526, 548, 572, 581, 593, 597, 684, 715.
Vơ-ni-dơ (tỉnh). - 232, 269-273, 287, 304, 306, 320, 322, 328, 347, 543.
Vơ-ni-dơ. - 182, 227, 228, 232, 317, 439, 549, 734, 735, 737, 765, 767.
Vi-a-ma-la, một đèo trên núi An-pơ. - 312.
Vi-la-phrăng-ca. - 547-551, 578, 586, 623-625, 631, 680, 681, 733, 735, 772, 788.
Vi-sen-xa. - 269, 270, 317, 322, 323.
Vi-xla, sông. - 352, 463, 511, 769, 770, 775.
Vích-tô-ri-a, bang ở Ô-xơ-rây-li-a. - 644.
Vin-nhốp. - 749, 750.
Vin-xa-lô. - 472, 484, 555.
Vít-giơ-va-nơ. - 433, 447, 452, 454, 492, 496, 556, 557.
Voóc-mơ (đèo) xem *Boóc-mi-ô*.
Vô-ghê-ra. - 448, 452-454, 456, 460, 469, 475, 486, 490, 491, 494, 496.
Vôn-ta. - 323, 515, 516, 519, 524, 528, 535.
Vùng đất Tòà thánh. - 226, 307, 379, 405, 542, 543, 734, 763.
Vuyéc-tem-béc. - 262, 466, 520, 538.

X

Xa-lơ. - 447, 723.
Xa-oóc-giơ. - 759.
Xa-rơ, sông. - 346.

Xa-tô-ri, cao nguyên ở gần Véc-xây. - 246, 367, 369, 499, 506, 581.

Xa-voa. - 285, 314, 435, 553, 627, 712-716, 725, 734-745, 746-753, 757, 758, 761-767, 773.

Xa-vô-na. - 758-762.

Xây-ta. - 700, 701, 702-709, 717-720.

Xác-đi-ni. - xem *Pi-ê-mông*.

Xác-đi-ni, đảo. - 733.

Xăm-brơ, sông. - 342, 343, 347.

Xan-Bác-cô-la. - 439.

Xan-Béc-nác-đi-nơ - xem *Béc-nác-đin*.

Xan-Cát-xi-a-nô. - 515, 519, 529, 562.

Xan-chi-a. - 285.

Xan-Ma-ri-nô. - 427, 474.

Xan-Mác-ti-nô. - 500, 529, 531.

Xan-lan-sơ. - 751.

Xan-ta-Lu-xi-a. - 268, 321, 323, 324.

Xan - *Phran-xi-xcô*. - 728.

Xanh - *Bác-ten-mi*. - 746.

Xanh - *Béc-na Lớn*, đèo. - 273, 310, 313, 315, 715, 741, 743-747.

Xanh - *Béc-na Nhỏ*. - 311, 314, 741, 743-746, 748, 751, 758, 761.

Xanh - *Căng-tanh*. - 345.

Xanh-đi-gie. - 345

Xanh - *Giăng-đơ-Mô-ren*. - 747.

Xanh-Gien-gôn-phơ. - 750, 752.

Xanh-Gô-tác-đơ, đèo. - 312, 315, 749.

Xanh-Hê-len, đảo. - 325, 364, 510, 577.

Xanh-Mác-tanh. - đồn binh ở châu Phi. 720, 721, 723.

Xanh-Pôn-tanh. - 439.

Xanh-Pê-téc-bua. - 136, 228, 237, 365, 402, 410, 440, 600, 663, 772.

Xát-lết-giơ, sông. - 603.

Xcôt-len. - 55, 62, 80, 132, 274, 280, 299, 647, 649.

Xcơ-ri-via, sông. - 448, 456.

Xen-kéc-cơ. - 282.

Xen, sông. - 340, 341, 345.

Xéc-bi. - 370, 385.

Xê-di-a, sông. - 283, 284, 314, 319, 330, 414, 433, 436, 447, 448, 454-457, 468, 470, 473, 484, 487, 554, 555.

Xê-dăng. - 344.

Xê-ra-lơ. - 700.

Xê-va-xtô-pôn. - 350, 360, 467.

Xê-xen. - 751.

Xê-xtô - *Ca-len-đơ*. - 285, 311, 474.

Xi-ê-na. - 738.

Xi-lê-di. - 444, 464.

Xi-lơ, sông. - 749, 750.

Xi-xin. - 400, 427.

Xéch-xơ-Ma-đun, đèo. - 312.

Xim-plông, đèo. - 309, 311, 315, 318, 337, 751, 754.

Xoóc-nơ-đoóc-phơ. - 355.

Xô-na, sông. - 323.

Xôm-ma-cam-pa-ni. - 289, 323, 525.

Xôn-đri-ô. - 738.

Xôn-phê-ri-nô. - 523-526, 527, 529, 530, 531, 532, 535, 545, 561, 562, 565, 568, 571, 602, 730-733, 788.

Xôn-phoóc. - 603.

Xpê-xi-a. - 315.

Xten-vi-ô (Stin-phơ), đèo. - 285, 288, 308, 309, 315, 329, 474.

Xtơ-ra-đen-la. - 448, 452, 456, 457, 459, 470, 475, 490, 494.

Xtơ-ra-xbua. - 246, 340, 345.

Xu-ra, sông. - 740, 755, 759, 761.

Xu-át-xông. - 341, 345, 347.

Xuy-ê, kênh. - 584.

Xu-da. - 435, 744.

Xua-rây. - 295.

Xuy-rích. - 623-626, 628, 680-683, 752.

Y

Y-oóc-sia, một tỉnh ở Anh. - 275, 294, 295.